

**BAN KINH TẾ TRUNG ƯƠNG**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

**KỶ YẾU**

**HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA**

**KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM NĂM 2015,  
CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC TRƯỚC THÈM  
HỘI NHẬP MỚI**

**NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**



## BAN CHỈ ĐẠO HỘI THẢO

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Đơn vị công tác</b>
1	GS.TS. Trần Thọ Đạt	Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
2	TS. Nguyễn Ngọc Bảo	Phó Trưởng Ban Kinh tế Trung ương
3	PGS.TS. Trần Thị Vân Hoa	Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
4	PGS.TS. Phạm Hồng Chương	Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
5	PGS.TS. Bùi Đức Thọ	Trưởng phòng Quản lý Khoa học Trường Đại học Kinh tế Quốc dân





# MỤC LỤC

TT	Tên bài viết	Trang
<b>PHẦN 1: KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2015 VÀ TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN</b>		
1	TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2015 <b>GS.TS. Trần Thọ Đạt</b> <b>PGS.TS. Tô Trung Thành</b> Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	3
2	CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2015 VÀ NHỮNG KHUYẾN NGHỊ CẢI THIỆN CHO GIAI ĐOẠN 2016-2020 <b>GS.TS. Ngô Thắng Lợi</b> <b>PGS.TS. Trần Thị Vân Hoa</b> Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	43
3	KINH TẾ VIỆT NAM 2015 VÀ TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN TRONG NĂM 2016 <b>PGS.TS. Trần Kim Chung</b> <b>CN. Đào Xuân Tùng Anh</b> Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương	63
4	THÀNH TỰU KINH TẾ VIỆT NAM 2015 VÀ NHỮNG THÁCH THỨC TRONG GIAI ĐOẠN 2016-2020 <b>GS.TS. Trần Minh Đạo</b> Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	75
5	ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG HỆ THỐNG CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG VIỆT NAM 2015 VÀ CÁC DỰ BÁO 2016 <b>PGS.TS. Đặng Ngọc Đức</b> <b>TS. Lê Thanh Tâm</b> Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	85

6	<p>LỰA CHỌN NÀO CHO CHÍNH SÁCH TỶ GIÁ CỦA VIỆT NAM TRONG NĂM 2016?</p> <p><b>TS. Bạch Ngọc Thắng</b>  <b>PGS.TS. Nguyễn Văn Thắng</b>  <b>PGS.TS. Lê Quanh Cảnh</b>  Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</p>	103
7	<p>TÍNH BỀN VỮNG CỦA CƠ CẤU NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</p> <p><b>TS. Phan Hữu Nghị</b>  <b>ThS. Nguyễn Hồng Trang</b>  Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</p>	113
8	<p>BÀN VỀ THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN TẠI VIỆT NAM</p> <p><b>ThS. Lại Thị Thanh Loan</b>  Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam  <b>ThS. Vũ Thị Thúy Vân</b>  Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</p>	125
9	<p>CƠ CHẾ HÌNH THÀNH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI GIỮA NHÂN DÂN TỆ VÀ CÁC ĐỒNG TIỀN CỦA CÁC QUỐC GIA ASEAN</p> <p><b>TS. Lương Thái Bảo</b>  Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</p>	135
10	<p>MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ THƯƠNG MẠI Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1986-2016: TÌNH HÌNH VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN</p> <p><b>PGS.TS. Trần Văn Bão</b>  <b>PGS.TS. Nguyễn Thị Xuân Hương</b>  <b>TS. Đặng Thị Thúy Hồng</b>  Trường Đại học Kinh tế Quốc dân  <b>ThS. Nguyễn Lương Nam</b>  Sở Công thương Hải Phòng</p>	147

11	<p>THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM HIỆN NAY VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN TRONG THỜI GIAN TỚI</p> <p><b>ThS. Lê Thùy Dương</b> <b>PGS.TS. Phan Tố Uyên</b> Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</p>	159
12	<p>ĐỔI MỚI CÁCH TIẾP CẬN VÀ CHIẾN LƯỢC TĂNG TRƯỞNG ĐỂ GIẢI QUYẾT BẤT BÌNH ĐẲNG VỀ THU NHẬP Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2016-2020</p> <p><b>PGS.TS. Nguyễn Thanh Hà</b> <b>PGS.TS. Lưu Bích Ngọc</b> Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</p>	185
13	<p>PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở TỈNH THÁI BÌNH NĂM 2015 VÀ TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN</p> <p><b>Phạm Chí Thành</b> Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam</p>	207
<p><b>PHẦN 2: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CHO KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM TRƯỚC THÈM HỘI NHẬP MỚI</b></p>		
14	<p>NỀN KINH TẾ VIỆT NAM TRƯỚC NGƯỠNG CỬA HỘI NHẬP</p> <p><b>Phạm Sỹ An</b> Viện Kinh tế Việt Nam</p>	223
15	<p>VIỆT NAM VÀ HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG (TPP)</p> <p><b>TS. Nguyễn Mạnh Hùng</b> Ban Kinh tế Trung ương</p>	239

16	<p>CÁC DẤU ẤN TRONG 20 NĂM QUAN HỆ VIỆT - MỸ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA TPP ĐẾN MỐI QUAN HỆ CỦA HAI NƯỚC TRONG TƯƠNG LAI</p> <p><b>TS. Hoàng Thị Thúy Nga</b> <b>TS. Đồng Thị Hà</b> Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</p>	249
17	<p>CÁC QUY ĐỊNH VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ CƠ HỘI THÁCH THỨC KHI THỰC THI CAM KẾT MÔI TRƯỜNG TRONG HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG (TPP)</p> <p><b>ThS. Nguyễn Quang Hồng</b> Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</p>	259
18	<p>NHỮNG ĐIỀU CHỈNH TRONG QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - NHẬT BẢN TRONG BỐI CẢNH HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG (TPP) HÌNH THÀNH</p> <p><b>ThS. Nguyễn Bích Ngọc</b> Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</p>	271
19	<p>HIỆP ĐỊNH TPP: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ VIỆT NAM</p> <p><b>PGS.TS. Phan Tố Uyên</b> <b>ThS. Lê Thùy Dương</b> Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</p>	289
20	<p>ẢNH HƯỞNG CỦA AEC VÀ TPP TỚI VỊ THẾ KINH TẾ VIỆT NAM</p> <p><b>PGS.TS. Nguyễn Thường Lạng</b> Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</p>	313
21	<p>NỘI DUNG QUAN TRỌNG CỦA HIỆP ĐỊNH TPP VÀ CÁC QUAN ĐIỂM NẮM BẮT CƠ HỘI TỪ TPP CỦA VIỆT NAM</p> <p><b>TS. Trần Mạnh Dũng</b> <b>TS. Trương Văn Tú</b> Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</p>	323

22	<p>VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC, TRÁCH NHIỆM CỦA DOANH NGHIỆP TRƯỚC THÈM HỘI NHẬP MỚI</p> <p><b>TS. Phạm Thùy Giang</b> Học viện Ngân hàng</p>	337
23	<p>VIỆT NAM CÓ THỂ LÀM GÌ ĐỂ KHAI THÁC CƠ HỘI VÀ HẠN CHẾ THÁCH THỨC TỪ TPP</p> <p><b>ThS.NCS. Lê Huỳnh Mai</b> Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</p>	349
24	<p>ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP KHAI THÁC NHỮNG LỢI THẾ TỪ TPP</p> <p><b>ThS. Đặng Chung Kiên</b> Trường Đại học Tài chính-Marketing</p> <p><b>TS. Trần Nguyên Thảo</b></p>	357
25	<p>MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ NHẪM NẮM BẮT CƠ HỘI TỪ VIỆC THỰC THI CÁC CAM KẾT TPP Ở VIỆT NAM</p> <p><b>TS. Nguyễn Thị Cẩm Vân</b> Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</p>	367
26	<p>VIỆT NAM CẦN CHUẨN BỊ GÌ KHI THAM GIA CUỘC CHƠI TPP</p> <p><b>ThS. Nguyễn Văn Diệu</b> Liên hiệp KHKT tỉnh Quảng Nam</p>	381
27	<p>NHỮNG CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC MÀ HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC THƯƠNG MẠI XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG (TPP) ĐEM LẠI CHO LAO ĐỘNG VIỆT NAM</p> <p><b>Lê Thị Thùy Dung</b> Học viện Chính trị khu vực II</p>	385
28	<p>LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM CỦA VIỆT NAM KHI THAM GIA HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG (TPP)</p> <p><b>ThS. Hoàng Thị Huệ</b> Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</p>	393

29	<p>HIỆP ĐỊNH TPP - CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM</p> <p style="text-align: right;"><b>Lê Thanh Hải</b> Viện Lịch sử quân sự Việt Nam</p>	409
30	<p>XU HƯỚNG ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ VÀ THỰC HIỆN TPP</p> <p style="text-align: right;"><b>ThS. Lê Thị Hoài Thu</b> Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</p>	417
31	<p>XU THẾ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG</p> <p style="text-align: right;"><b>TS. Dương Nguyệt Nga</b> Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</p>	431
32	<p>HOÀN THIỆN THỂ CHẾ VÀ TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG KHI THAM GIA HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG (TPP)</p> <p style="text-align: right;"><b>ThS.NCS. Trần Văn Duy</b> Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam</p>	441
33	<p>THỰC HIỆN VAI TRÒ CỦA CHÍNH PHỦ ĐIỀU HÀNH TẦM VĨ MÔ VỀ CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT KHI THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG</p> <p style="text-align: right;"><b>ThS. Lê Thị Thu</b> Bộ Tư pháp <b>ThS.NCS. Trần Văn Duy</b> Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam</p>	451
34	<p>HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG (TPP) VÀ NHỮNG TÁC ĐỘNG ĐẾN THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ VÀ HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH CỦA VIỆT NAM</p> <p style="text-align: right;"><b>PGS.TS. Nguyễn Vũ Hoàng</b> Học viện Chính trị khu vực I</p>	461

35	<p>NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG TPP: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHÍNH SÁCH</p> <p><b>Nguyễn Võ Khánh Việt</b> Viện Kinh tế Việt Nam</p>	475
<p><b>PHẦN 3: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CHO CÁC NGÀNH VÀ DOANH NGHIỆP VIỆT NAM TRƯỚC THÈM HỘI NHẬP MỚI</b></p>		
36	<p>TÁC ĐỘNG CỦA TPP TỚI THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM</p> <p><b>GS.TS. Hoàng Đức Thân</b> Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</p>	485
37	<p>THỊ TRƯỜNG BÁN LẺ VIỆT NAM TRƯỚC NGƯỠNG CỬA TPP</p> <p><b>TS. Đinh Lê Hải Hà</b> Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</p>	501
38	<p>HIỆP ĐỊNH TPP – CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CỦA VIỆT NAM</p> <p><b>GS. Đặng Đình Đào</b> Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</p> <p><b>TS. Phạm Nguyên Minh</b> Viện Nghiên cứu Thương mại</p> <p><b>ThS. Huỳnh Minh Trí</b> Học viện HCQG cơ sở miền Trung</p>	515
39	<p>HIỆP ĐỊNH TPP VÀ SỰ PHÁT TRIỂN LOGISTICS TẠI VIỆT NAM</p> <p><b>TS. Trần Thăng Long</b> Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</p>	525
40	<p>THAM GIA TPP: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI NGÀNH LOGISTICS VIỆT NAM</p> <p><b>TS. Nguyễn Thái Sơn</b> Trường Đại học Hải Phòng</p>	533

41	<p>CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC VỚI NGÂN HÀNG VIỆT NAM KHI THAM GIA TPP</p> <p><b>NCS. Nguyễn Văn Thọ</b> BIDV HSC</p> <p><b>NCS. Nguyễn Ngọc Linh</b> LienVietPostBank HSC</p>	545
42	<p>GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGÀNH NGÂN HÀNG VIỆT NAM THÍCH ỨNG VỚI CÁC QUI ĐỊNH CỦA TPP</p> <p><b>TS. Nguyễn Kim Hoàng</b> Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</p>	553
43	<p>NHỮNG CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ</p> <p><b>TS. Phan Hồng Mai</b> Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</p>	563
44	<p>HIỆP ĐỊNH TPP VÀ NHỮNG THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA DỊCH VỤ TÀI CHÍNH Ở VIỆT NAM SAU NĂM 2015</p> <p><b>TS. Ngô Tuấn Anh</b> Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</p>	581
45	<p>CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI M&amp;A NGÂN HÀNG TẠI VIỆT NAM KHI HIỆP ĐỊNH TPP CHÍNH THỨC CÓ HIỆU LỰC</p> <p><b>TS. Nguyễn Thái Sơn</b> <b>ThS.NCS. Nguyễn Quang Minh</b> Trường Đại học Hải Phòng</p>	587
46	<p>TĂNG CƯỜNG TÍNH MINH BẠCH CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM KHI GIA NHẬP TPP</p> <p><b>TS. Trương Thị Hoài Linh</b> Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</p>	601



47	THAM GIA TPP - CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI NGÀNH DỆT MAY VIỆT NAM <b>TS. Trần Thị Minh Hương</b> Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	613
48	PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM VÀ NHỮNG CƠ HỘI, THÁCH THỨC TỪ HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG <b>PGS.TS. Nguyễn Ngọc Sơn</b> <b>ThS. Lê Đức Hoàng</b> Trường Đại học Kinh tế Quốc dân <b>NCS. Lê Thị Ngọc Diệp</b> Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	625
49	TPP - KỶ VỌNG VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI NGÀNH NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM <b>Phạm Thị Lộc</b> Cục Kế hoạch và Đầu tư	639
50	CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ KHẢ NĂNG THÍCH ỨNG CỦA NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM KHI GIA NHẬP TPP <b>TS. Nguyễn Ngọc Tiến</b> <b>CN. Nguyễn Thị Thùy Giang</b> Trường Đại học Quy Nhơn	645
51	THAM GIA TPP - CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY XUẤT KHẨU HÀNG NÔNG SẢN CỦA VIỆT NAM <b>PGS.TS. Ngô Thị Tuyết Mai</b> Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	655
52	NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP NGÀNH MÍA ĐƯỜNG <b>ThS.NCV. Ma Ngọc Nga</b> Viện Kinh tế Việt Nam	667
53	CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM CÓ THỂ LÀM GÌ KHI TPP ĐI VÀO CUỘC SỐNG <b>ThS. Lê Quốc Anh</b> Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	679

54	<p>CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CHO CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM KHI VIỆT NAM THAM GIA TPP</p> <p><b>TS. Phan Thế Công</b> <b>ThS. Vương Thị Huệ</b> Trường Đại học Thương mại</p>	695
55	<p>DOANH NGHIỆP VIỆT NAM CẦN PHẢI CHUẨN BỊ NHƯ THẾ NÀO KHI VIỆT NAM THAM GIA TPP</p> <p><b>ThS.NCS. Nguyễn Nam Anh</b> Ban Kinh tế Trung ương</p>	711
56	<p>CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM KHI THAM GIA TPP</p> <p><b>ThS. Nguyễn Thị Minh Quế</b></p>	721
57	<p>ĐỔI MỚI HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN TRỊ DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN TRONG BỐI CẢNH HÌNH THÀNH CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN VÀ MRA-TP</p> <p><b>PGS.TS. Phạm Hồng Chương</b> <b>TS. Đồng Xuân Đảm</b> Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</p>	739

---

**PHẦN 1**  
**KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2015**  
**VÀ TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN**

---



# TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2015

GS.TS. Trần Thọ Đạt

PGS.TS. Tô Trung Thành

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

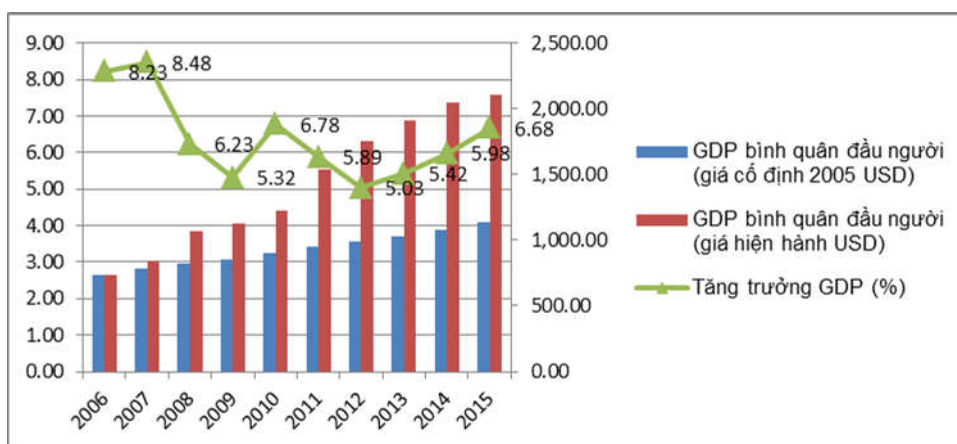
## Tóm tắt

Bài viết đánh giá kết quả của nền kinh tế trong năm 2015, tìm hiểu những điểm nghẽn quan trọng của nền kinh tế, nghiên cứu từ các biến số kinh tế quan trọng như tăng trưởng, lạm phát, khu vực đối ngoại, khu vực tiền tệ tỷ giá và khu vực ngân sách. Phần kết luận đề xuất một số khuyến nghị chính sách cơ bản cho năm 2016 và những năm tiếp theo.

## 1. Tăng trưởng

Bộ tác động tiêu cực từ những vấn đề nội tại của nền kinh tế, khủng hoảng kinh tế toàn cầu, kinh tế Việt Nam sau khi suy giảm mạnh từ năm 2011 đã tìm được dấu hiệu hồi phục rõ nét hơn. Trong khi tăng trưởng 2014 vẫn ở mức dưới 6% thì tăng trưởng năm 2015 đã ở mức 6.68%, cao nhất trong vòng 5 năm trở lại đây, đưa quy mô nền kinh tế lên 204 tỷ USD, theo đó, GDP bình quân đầu người đạt 2109 USD/người<sup>1</sup> (theo giá hiện hành) và 1140 USD/người (theo giá so sánh 2005).

Hình 1. Tăng trưởng GDP và GDP bình quân đầu người



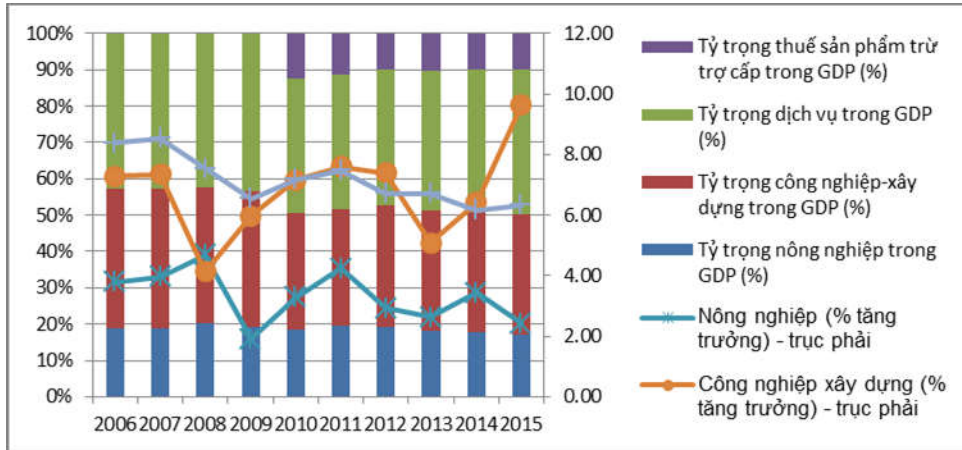
Nguồn: GSO, WDI

<sup>1</sup> Theo thống kê kinh tế năm 2015 của GSO

## 1.1. Sản xuất công nghiệp và tiêu dùng cuối cùng hỗ trợ cho hồi phục

Trong cơ cấu ngành sản xuất, tỷ trọng nông nghiệp đã giảm từ năm 2011, đầu 2015 còn 17% GDP, hệ quả từ tốc độ tăng trưởng nông nghiệp giảm còn 2.41% so với 3.44% năm 2014. Trong khi tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ không thay đổi đáng kể (khoảng 6%), thì tăng trưởng ngành công nghiệp và xây dựng tăng mạnh (từ 6.42% năm 2014 lên 9.64% năm 2015).

**Hình 2. Cơ cấu ngành trong GDP và tốc độ tăng trưởng của ngành**



Nguồn: GSO

Ghi chú: Từ năm 2010, Tổng cục Thống kê đã tiến hành tách thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ khỏi VA các ngành công nghiệp và dịch vụ

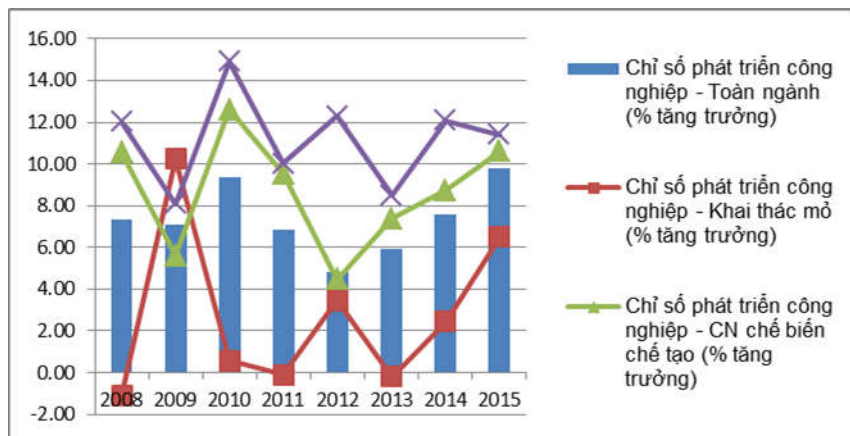
Bảng 1 cũng cho thấy công nghiệp và xây dựng đóng góp chính vào tăng trưởng. Trong khi nông nghiệp chỉ đóng góp 0.40 điểm phần trăm tăng trưởng (so với 0.61 điểm phần trăm năm 2014), dịch vụ đóng góp 2.43 điểm phần trăm (so với 2.62 điểm phần trăm năm 2014) thì công nghiệp và xây dựng đóng góp tới 3.20 điểm phần trăm vào tăng trưởng (so với 2.75 điểm phần trăm năm 2014).

**Bảng 1. Đóng góp của các ngành vào tăng trưởng GDP (%)**

	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Đóng góp của nông nghiệp vào tăng trưởng GDP	0.47	0.66	0.44	0.48	0.61	0.40
Đóng góp của công nghiệp xây dựng vào tăng trưởng GDP	3.20	2.32	1.89	2.09	2.75	3.20
Đóng góp của dịch vụ vào tăng trưởng GDP	3.11	2.91	2.70	2.85	2.62	2.43

Nguồn: GSO

**Hình 3. Tốc độ tăng chỉ số phát triển công nghiệp (%)**



Nguồn: GSO

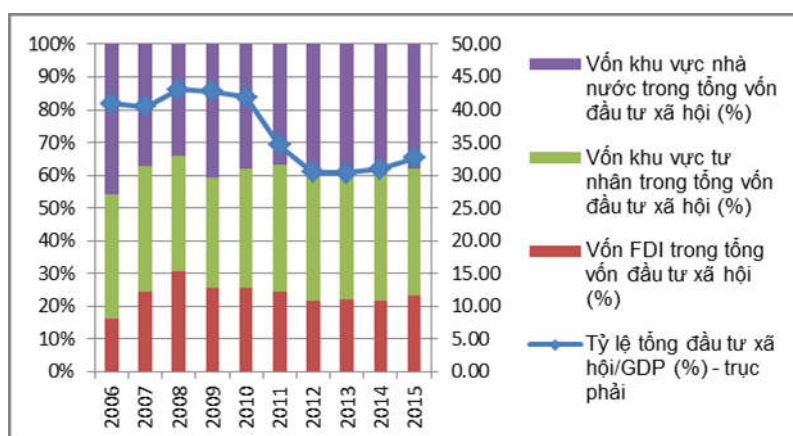
Trong ngành công nghiệp và xây dựng, sản xuất công nghiệp đã có mức tăng nhanh liên tục từ năm 2012. Chỉ số sản xuất công nghiệp đã tăng 9.8%, với đóng góp quan trọng của sản xuất công nghiệp chế biến chế tạo với mức tăng 10.6% (so với 8.74% năm 2014), kết quả của tăng tiêu dùng loại hàng này (chỉ số tiêu thụ hàng công nghiệp chế tạo chế biến 11 tháng đầu năm tăng 12.6%), trong khi các chi phí đầu tư sản xuất như giá nguyên vật liệu, giá xăng, đều có xu hướng giảm.

**Bảng 2. Tốc độ tăng các thành tố chi tiêu GDP**

	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
<b>Tốc độ tăng trưởng kinh tế</b>	8.48	6.23	5.32	6.78	5.89	5.03	5.42	5.98	6.68
<b>Tổng tích lũy tài sản</b>	26.80	6.28	4.31	10.41	-6.84	2.37	5.45	8.90	9.04
Tài sản cố định	24.16	3.84	8.73	10.89	-7.81	1.87	5.30	9.26	
Thay đổi tồn kho	54.56	26.87	-26.18	5.44	3.60	7.15	6.82	5.72	
<b>Tiêu dùng cuối cùng</b>	9.71	7.66	2.66	8.51	4.35	5.07	5.36	6.20	9.12
Nhà nước	8.90	7.52	7.60	12.28	7.12	7.19	7.26	7.00	
Tư nhân	9.78	7.67	2.25	8.19	4.10	4.88	5.18	6.12	

Nguồn: GSO

**Hình 4. Tỷ trọng đầu tư của các thành phần kinh tế**



*Nguồn: GSO*

Về phía các thành tố chi tiêu của GDP, tỷ trọng của tiêu dùng cuối cùng vẫn đóng vai trò lớn nhất (duy trì mức trên 70% trong các năm), trong khi tốc độ tăng tiêu dùng cuối cùng lên đến 9.12% (so với 6.2% năm 2014), mức tăng cao nhất kể từ năm 2008, trở thành động lực chính cho tăng trưởng, đóng góp tới 10.66 điểm phần trăm vào tăng trưởng kinh tế.

Trong khi đó, tổng tích lũy tài sản vẫn duy trì ở mức cao 9.04% (gần tương đương năm 2014, so với mức tăng 5.45% năm 2013), theo đó, đóng góp 4.64 điểm phần trăm vào tăng trưởng. Vốn đầu tư toàn xã hội cũng đã tăng đến 12% so với năm 2014, tương đương 32.6% GDP, xác lập đà tăng trở lại của tỷ trọng đầu tư trên GDP từ năm 2013, sau khi đã giảm sâu từ thời điểm bắt đầu tái cơ cấu nền kinh tế năm 2011. Đóng góp lớn vào mức tăng tổng đầu tư là từ khu vực FDI (tăng gần 20% và tỷ trọng trong tổng đầu tư tăng lên 23.3% từ 21.74% năm 2014). Bên cạnh đó, khu vực tư nhân tăng 12%, chiếm 38.7% tổng vốn đầu tư xã hội, trong khi vốn đầu tư khu vực Nhà nước tăng 6.7% và chiếm 38% tổng vốn đầu tư.

Với sự phục hồi kinh tế, đặc biệt từ tiêu dùng và đầu tư, trong khi cấu trúc sản xuất và xuất nhập khẩu không có cải thiện đáng kể, nên nhập siêu đã quay trở lại sau khi nền kinh tế thặng dư 3 năm liên tiếp. Trong năm 2015, nhập siêu ở mức 3.2 tỷ USD, tương đương 1.57% GDP, và làm giảm 8.62 điểm phần trăm mức tăng trưởng của nền kinh tế.

## 1.2. Thiếu động lực vượt qua vùng trung suy giảm

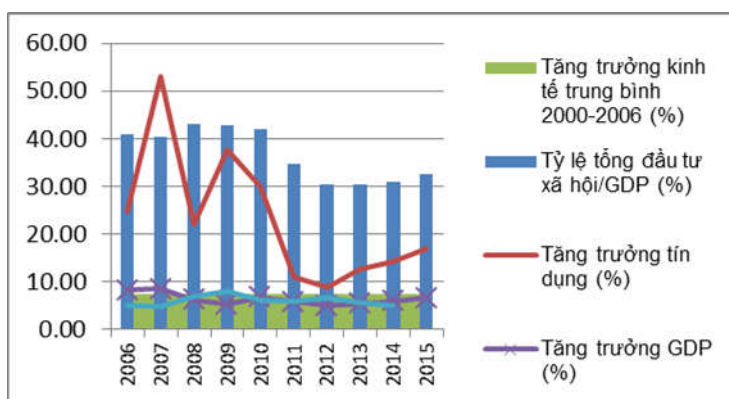
Như vậy, tăng trưởng năm 2015 phục hồi chủ yếu từ sản xuất công nghiệp, đặc biệt là từ sản xuất công nghiệp chế tạo và chế biến; cùng với gia tăng mạnh



của tiêu dùng cuối cùng. Tuy nhiên, nếu tính trung bình cho 5 năm (2011-2015), tốc độ tăng trưởng là 5.8%, so với 6.99% trung bình giai đoạn 5 năm 2006-2010, và kém xa giai đoạn trước khủng hoảng 2000-2006 là 7.51%. Có thể nói, nền kinh tế vẫn ở trong vùng trũng suy giảm, tuy gần đây đã có những dấu hiệu phục hồi, nhưng chưa bền vững. Nền kinh tế vẫn còn thiếu một số động lực cơ bản để vượt qua vùng trũng này.

### 1.3. Mô hình tăng trưởng chưa có cải thiện nhiều về chất lượng tăng trưởng

**Hình 5. Tăng trưởng, đầu tư/GDP, tăng trưởng tín dụng, hệ số ICOR Việt Nam**



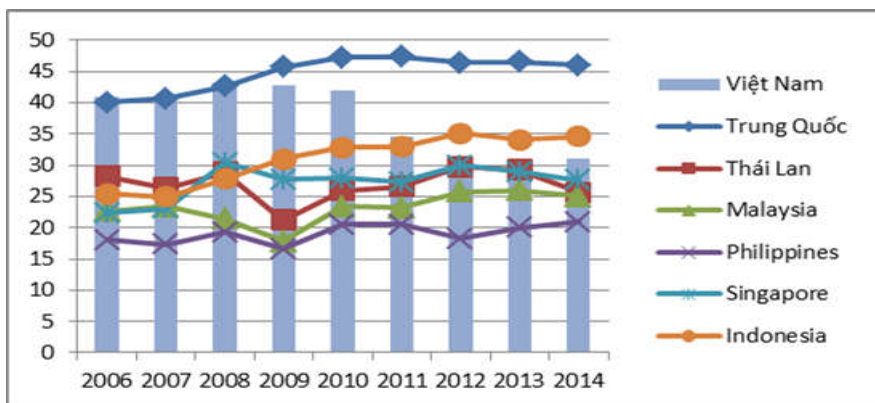
*Nguồn: Tính toán từ số liệu của GSO, SBV*

Trước năm 2011, mô hình tăng trưởng Việt Nam được nhận định là theo chiều rộng (dựa chủ yếu vào đầu tư) nhưng thiếu hiệu quả, đi kèm với các chính sách thích ứng chưa bài bản và bị hạn chế hiệu lực bởi chính mô hình tăng trưởng, đây cũng là nguyên nhân cơ bản dẫn đến những bất ổn kinh tế vĩ mô. Vì thế, con đường duy nhất là phải đổi mới mô hình tăng trưởng, đi kèm với tái cơ cấu nền kinh tế để tăng chất lượng tăng trưởng, hướng đến tăng trưởng nhanh và bền vững (xem Tô Trung Thành và Nguyễn Trí Dũng, 2012). Tuy nhiên, trong giai đoạn tái cơ cấu, mặc dù tỷ trọng đầu tư đã giảm mạnh so với giai đoạn trước năm 2011, nhưng đà tăng trưởng đã lại xác lập từ năm 2014. Tỷ trọng đầu tư/GDP ở mức trên 30% hiện nay cũng là mức cao so với các nước trong khu vực (Hình 6). Bên cạnh đó, mặc dù chất lượng đầu tư được cải thiện hơn so với giai đoạn trước (chỉ số ICOR giảm), nhưng vẫn ở mức cao hơn nhiều so với các nước khác ở những giai đoạn phát triển tương đương<sup>2</sup>. Hình 5 đặt ra câu hỏi là liệu việc

<sup>2</sup> Con số này cao hơn rất nhiều so với con số tương ứng của các nước công nghiệp mới (NICs) trong thời kỳ chuyển đổi 1961-1980. Ví dụ, trong giai đoạn này hệ số ICOR của Đài Loan là 2.7 và của Hàn Quốc là 3. Hay gần hơn là ICOR của Thái Lan trong giai đoạn 1981-1995 là 4.1 và của Trung Quốc trong giai đoạn 2001-2006 là 4.

tăng trưởng phục hồi dần (kể từ năm 2013) vẫn xuất phát từ mô hình tăng trưởng cũ (được hỗ trợ bởi gia tăng tỷ lệ đầu tư và chính sách tiền tệ nới lỏng đi kèm), mà chưa có những cải thiện đáng kể về chất lượng tăng trưởng.

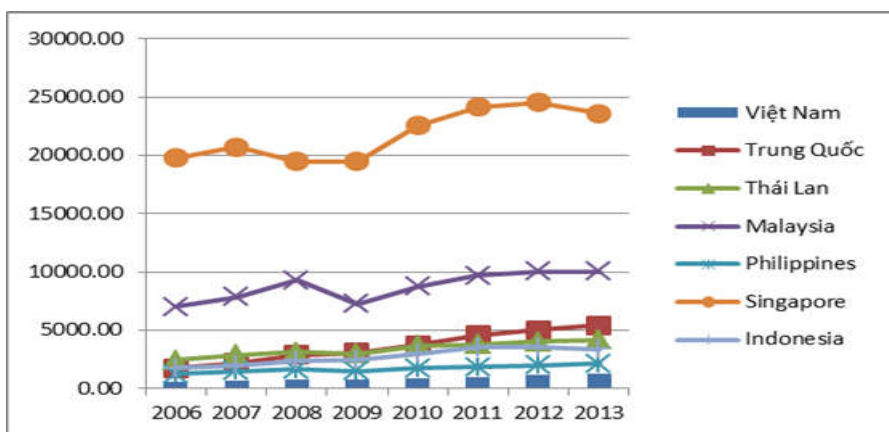
**Hình 6. So sánh tỷ lệ đầu tư/GDP giữa Việt Nam và một số nước trong khu vực (%)**



Nguồn: IFS, GSO

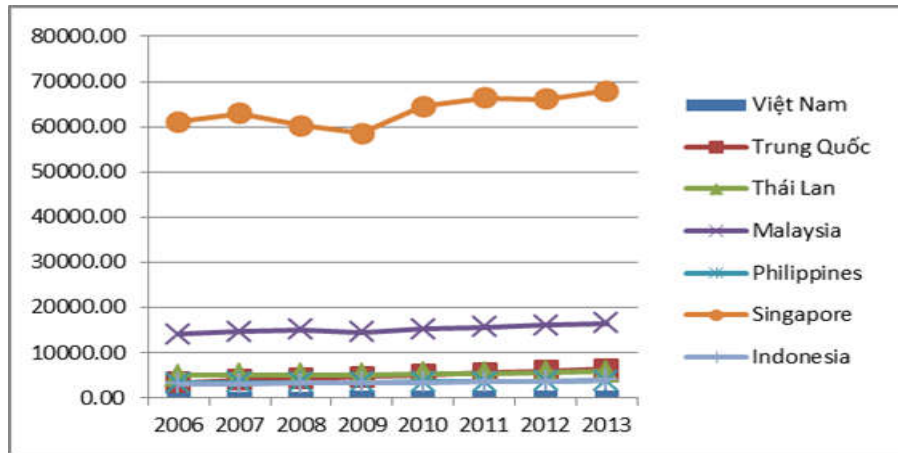
Một chỉ tiêu khác thể hiện chất lượng tăng trưởng là năng suất lao động (chất lượng của đầu vào lao động) đang ở mức tụt hậu khá xa so với các nước trong khu vực. Hình 7 và Hình 8 cho thấy giá trị gia tăng công nghiệp tính trên một lao động hay GDP trên một lao động của Việt Nam ở mức rất thấp so với các nước, hiện chỉ hơn một nửa so với Philippines, 1/4 so với Trung Quốc, và không thấy dấu hiệu của sự cải thiện rõ nét theo thời gian.

**Hình 7. Giá trị gia tăng công nghiệp trên một lao động (USD, giá hiện hành)**



Nguồn: WDI

**Hình 8. GDP bình quân trên 1 lao động (USD, giá cố định 2005)**



Nguồn: WDI

#### **1.4. Tư duy kinh tế chưa có cải cách mạnh mẽ**

Mô hình tăng trưởng theo chiều rộng và thiếu hiệu quả có nguyên nhân lớn bởi những tư duy và quan điểm kinh tế chậm được đổi mới. Có thể nói, tư duy “kinh tế nhà nước là chủ đạo” sẽ cản trở quá trình tái cơ cấu nền kinh tế, bởi các nguồn lực của nền kinh tế khó có thể hướng vào những nơi có hiệu quả nhất. Tư duy “kinh tế nhà nước là chủ đạo” rõ ràng tạo lập môi trường kinh doanh thiếu sự cạnh tranh bình đẳng, công khai, minh bạch và lành mạnh giữa các thành phần kinh tế, khiến khu vực tư nhân khó có cơ hội tiếp cận các nguồn đầu vào và cơ hội kinh doanh một cách bình đẳng. Trong khi sự bình đẳng về cơ hội tiếp cận và quyền sử dụng các nguồn lực quốc gia cũng như về quyền tự do kinh doanh giữa các thành phần kinh tế, theo lý thuyết, lại là cơ sở quan trọng để các nguồn lực phân bổ hợp lý, cơ cấu kinh tế có hiệu quả và nâng cao được hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ.

Tư duy này thường được diễn giải là sử dụng doanh nghiệp nhà nước (DNNN) - đặc biệt là các tập đoàn, tổng công ty lớn là “công cụ ổn định kinh tế vĩ mô”, “công cụ định hướng và điều tiết vĩ mô”. Tuy nhiên, đây lại là tư duy thiếu cơ sở, bởi bản chất DNNN là một thành viên của nền kinh tế, giống như mọi doanh nghiệp tư nhân hay doanh nghiệp nước ngoài khác, chứ không phải là một thành tố của công cụ hay chính sách kinh tế vĩ mô. Việc trao trọng trách công cụ điều tiết hay bình ổn kinh tế vĩ mô cho DNNN đã biến một thành viên kinh tế (đáng lẽ phải được bình đẳng như các doanh nghiệp khác) có được ưu thế tuyệt đối so với các thành viên kinh tế còn lại, theo đó, các nguồn lực nghiêm nhiên bị phân bổ méo mó về một phía. Một số hệ lụy có thể kể đến như: (i) vấn đề bất

bình đẳng trong môi trường kinh doanh, trong tiếp cận các nguồn lực của nền kinh tế; (ii) tình trạng độc quyền và kém hiệu quả của các DNNN; (iii) tình trạng giá cả được điều tiết (như giá điện, giá xăng) bị bóp méo, không phản ánh đúng tín hiệu thị trường và dẫn đến những cú sốc giá đến nền kinh tế,...; (iv) sự chèn ép khu vực tư nhân trong nước, trong khi khu vực này cần mau chóng mạnh lên để cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài đang xâm nhập vào nền kinh tế theo các cam kết hội nhập,....

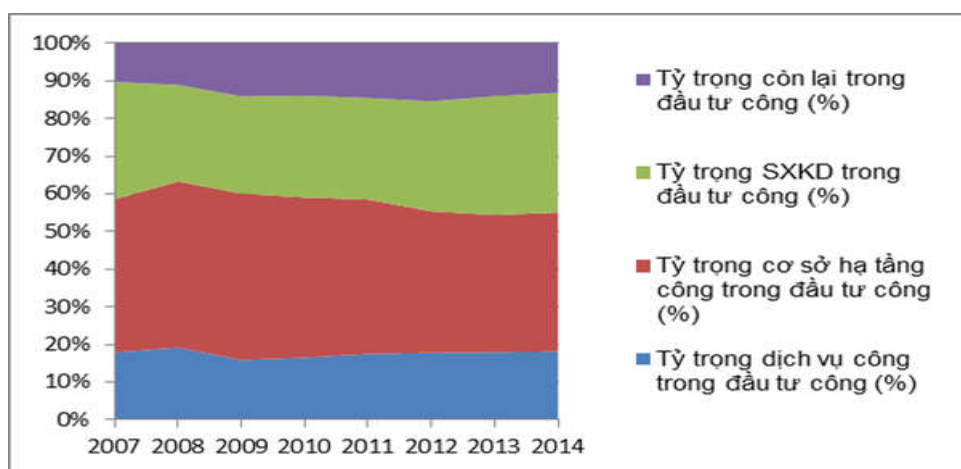
Tư duy “kinh tế nhà nước là chủ đạo” cũng đang bị các nhóm lợi ích tận dụng triệt để cho lợi ích của một số cá nhân có liên quan. Đây là miếng đất màu mỡ để tạo ra các mối “quan hệ” vây quanh các tập đoàn và tổng công ty nhà nước nảy nở và phát triển. Thực trạng này đã dẫn đến sự ra đời và lớn mạnh nhanh chóng của một số doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam phát lên nhanh chóng không phải từ tiến bộ khoa học - công nghệ, tăng năng suất lao động, bảo vệ môi trường mà chủ yếu do khai thác các tài nguyên đất đai, gỗ, mỏ, biển... Những ông chủ doanh nghiệp này mặc nhiên tự cho mình có những đặc quyền riêng, trong không ít trường hợp thiếu tôn trọng pháp luật, quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động. Sự phát triển lệch lạc này khiến khu vực kinh tế tư nhân phát triển không bền vững, không phù hợp với tăng trưởng xanh và phát triển hài hòa các lợi ích của xã hội.

Vì vậy, muốn tái cơ cấu thành công nền kinh tế, muốn các nguồn lực được phân bổ một cách hiệu quả nhất cho tăng trưởng nhanh và bền vững, không thể không thay đổi tư duy về kinh tế nhà nước, theo hướng: (i) khu vực kinh tế nhà nước chỉ tập trung khắc phục những khuyết tật chủ yếu của kinh tế thị trường nhằm điều tiết hiệu quả nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường; Nhà nước chỉ tham gia vào những lĩnh vực kinh tế mà khu vực tư nhân không muốn tham gia hoặc không thể tham gia; (ii) tăng cường cung cấp và nâng cao chất lượng dịch vụ công; (iii) đẩy nhanh sự thoái lui của Nhà nước trong vai trò chủ đầu tư và chủ sở hữu doanh nghiệp, cũng như giảm dần tiến tới xóa bỏ bao cấp, lợi thế về quyền và cơ hội kinh doanh dành riêng cho các DNNN; và (iv) nâng cao vai trò định hướng, kiến tạo hỗ trợ phát triển và nâng cao năng lực quản lý kinh tế vĩ mô của Nhà nước nhằm tạo môi trường kinh doanh bình đẳng và thân thiện đối với mọi thành phần kinh tế khác nhau.

Tuy nhiên, thực tế quá trình tái cơ cấu nền kinh tế cho thấy tỷ trọng đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội đã giảm xuống dưới 40% từ năm 2007-2012 song lại quay về mức trên dưới 40% năm 2013-

2015. Quan trọng hơn, cơ cấu đầu tư công theo ngành chưa có sự cải thiện đáng kể. Nếu phân loại đầu tư công theo nhóm ngành: (i) cung cấp dịch vụ công (bao gồm quản lý nhà nước (QLNN), an ninh quốc phòng (ANQP), giáo dục đào tạo, y tế, khoa học - công nghệ (KHCCN)); (ii) cơ sở hạ tầng (CSHT) công (điện nước, vận tải kho bãi, thông tin truyền thông); (iii) trực tiếp sản xuất kinh doanh (SXKD) (nông lâm ngư nghiệp, công nghiệp, xây dựng); và (iv) còn lại, có thể thấy đầu tư vào CSHT công đang giảm dần, trong khi vẫn duy trì tỷ lệ đầu tư cao và gia tăng vào lĩnh vực SXKD trực tiếp (đáng lẽ cần chuyển sang cho khu vực tư nhân) và xuất hiện cả xu thế phân tán đầu tư công sang nhiều lĩnh vực khác. Chuyển dịch cơ cấu đầu tư công không phản ánh sự thay đổi nào thật sự về vai trò của Nhà nước nói chung và đầu tư công nói riêng trong phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chiến lược phát triển con người và tháo gỡ nút thắt về CSHT cũng như thể chế.

**Hình 9. Cơ cấu đầu tư công theo nhóm ngành**



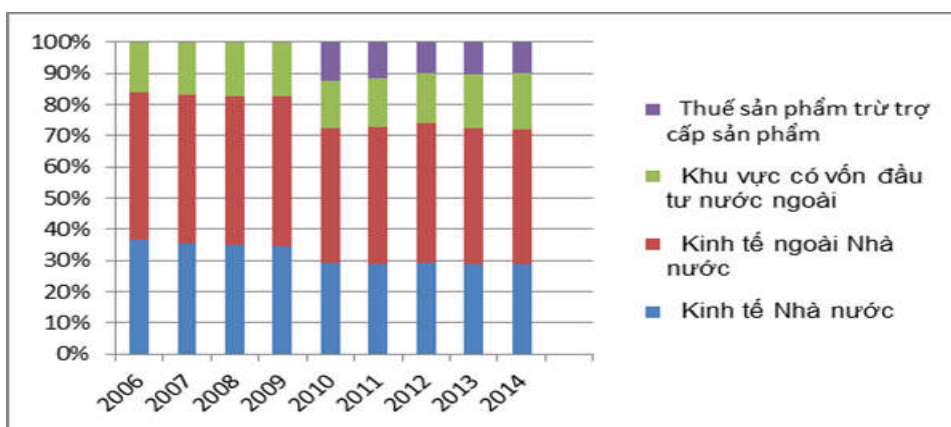
*Nguồn: GSO*

### 1.5. Khu vực FDI thiếu đóng góp bền vững

Đóng góp của khu vực FDI vào GDP gia tăng nhanh chóng trong những năm gần đây, hiện chiếm tỷ trọng 18% sản lượng của cả nền kinh tế. Doanh nghiệp FDI cũng đang đóng góp lớn nhất vào cán cân thương mại của nền kinh tế. Trong khi đó, khu vực sản xuất trong nước đang gặp khó khăn rất lớn (hệ quả của các chính sách thắt chặt mạnh và tổng cầu suy giảm nhanh trước đây). Có thể nói một động lực quan trọng cho tăng trưởng nền kinh tế hiện nay là từ khu vực FDI.

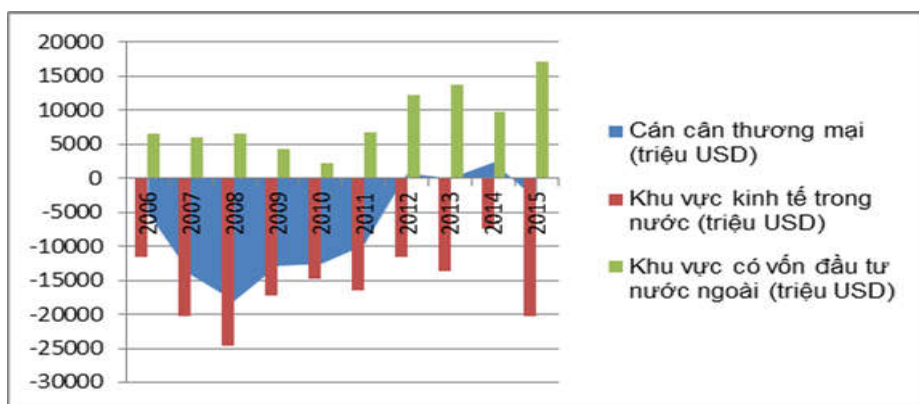
Tuy nhiên, các doanh nghiệp FDI vẫn chủ yếu tập trung vào ngành gia công, tạo giá trị gia tăng thấp cho nền kinh tế, không đóng góp tích cực cho cải thiện tiến bộ khoa học công nghệ (trên 80% doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ trung bình, 14% thấp và lạc hậu, chỉ có 5-6% sử dụng công nghệ cao<sup>3</sup>). Các doanh nghiệp FDI có công nghệ cao thì ít tạo được hiệu ứng lan tỏa về công nghệ đối với các doanh nghiệp trong nước do khoảng cách công nghệ giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài làm giảm khả năng tiếp thu những tiến bộ công nghệ, đồng thời, sự thiếu vắng lực lượng lao động có trình độ cao cũng là nguyên nhân khiến hiệu ứng lan tỏa công nghệ không cao.

**Hình 10. Đóng góp của các thành phần kinh tế vào GDP**



Nguồn: GSO

**Hình 11. Đóng góp của các thành phần kinh tế vào cán cân thương mại**



Nguồn: GSO

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp FDI có thể đóng góp vào tăng trưởng trong ngắn hạn nhưng đánh đổi là nguồn lực trong nước có thể bị tiêu hao. Tăng trưởng

<sup>3</sup> [http://www.nhandan.com.vn/mobile/\\_mobile\\_khoahoc/\\_mobile\\_khoahoakh/item/25613102.html](http://www.nhandan.com.vn/mobile/_mobile_khoahoc/_mobile_khoahoakh/item/25613102.html)

GDP có thể cao, nhưng cái thực chất của một quốc gia có được chính là chỉ tiêu tổng thu nhập quốc gia (GNI), thu nhập quốc gia khả dụng (NDI) và tiết kiệm (saving). Nếu phần chênh lệch giữa GNI và GDP dương, có nghĩa Việt Nam có thu nhập sở hữu thuần với nước ngoài. Ngược lại, nếu phần chênh lệch này là âm có nghĩa Việt Nam phải chi trả sở hữu cho nước ngoài nhiều hơn phần thu được từ sở hữu của mình.

Bảng 3 cho thấy tỷ lệ GNI/GDP đã giảm xuống từ năm 2006 đến nay. Nếu như tỷ lệ này năm 2006 là 97.9% thì đến năm 2014 chỉ còn 95.1%. Phần chênh lệch gia tăng giữa hai biến số chính là từ khu vực FDI (chi trả sở hữu thuần). Nếu quy theo USD thì năm 2013 luồng tiền chảy ra nước ngoài là 8.6 tỷ USD và năm 2014 là 9 tỷ USD<sup>4</sup> và riêng 2 quý đầu năm đã là 4.2 tỷ USD (Bảng 5). Tình hình này vẫn không có dấu hiệu thay đổi và luồng tiền chảy ra nước ngoài hàng năm vẫn không có dấu hiệu đổi chiều khi các chính sách đối với các thành phần kinh tế không có thay đổi đáng kể. Điều này phản ánh sức khỏe nền kinh tế là đáng ngại cả về quá trình tạo thành thu nhập từ sản xuất và phân phối lại thu nhập từ sở hữu.

**Bảng 3. Tỷ lệ GNI trên GDP của Việt Nam**

	<b>GNI (nghìn tỷ đồng)</b>	<b>GDP (nghìn tỷ đồng)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
<b>2006</b>	1,038,755	1,061,565	97.9
<b>2007</b>	1,211,806	1,246,769	97.2
<b>2008</b>	1,567,964	1,616,047	97.0
<b>2009</b>	1,731,221	1,809,149	95.7
<b>2010</b>	2,075,578	2,157,828	96.2
<b>2011</b>	2,660,076	2,779,880	95.7
<b>2012</b>	3,115,227	3,245,419	96.0
<b>2013</b>	3,430,668	3,584,262	95.7
<b>2014</b>	3,745,515	3,937,856	95.1

*Nguồn: GSO*

Với những khung chính sách như hiện nay (hướng tới quản lý cầu) có thể gây ra những rủi ro trong thời gian tới do nguy cơ lạm phát có thể quay lại và

<sup>4</sup> Sở dĩ tỷ lệ để dành trong GDP không sụt giảm nhiều là do lượng kiều hối hàng năm trên dưới 10 tỷ USD.



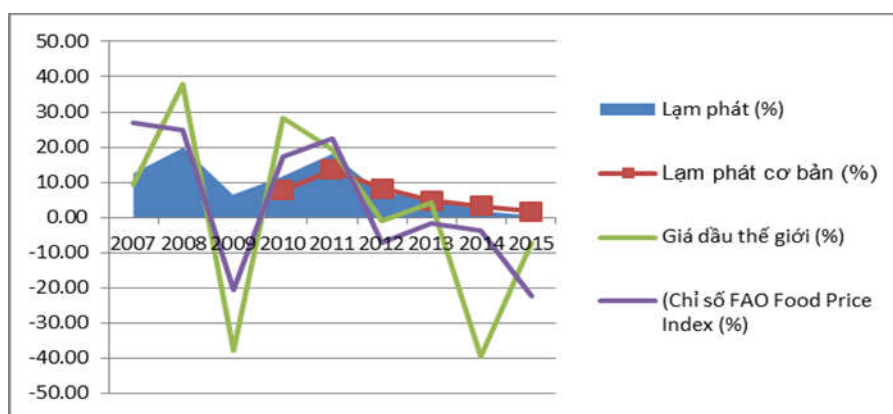
thâm hụt thương mại ngày càng trầm trọng đối với khu vực kinh tế trong nước. Khi xuất khẩu hoàn toàn do khu vực FDI chiếm lĩnh và vay nợ ngày một nhiều thì nguy cơ luồng tiền chi trả sở hữu ra nước ngoài sẽ ngày càng gia tăng. Do tiết kiệm của nền kinh tế bằng GDP + Chi trả sở hữu thuần + Chuyển nhượng hiện hành thuần + Thuế trực thu - Tiêu dùng của dân cư - Tiêu dùng của Chính phủ nên chi trả sở hữu thuần ảnh hưởng tiêu cực đến tỷ lệ tiết kiệm, trong khi tiết kiệm là nguồn lực cơ bản cho đầu tư trong tương lai. Nếu coi tài nguyên là nguồn lực của nền kinh tế thì việc tận khai tài nguyên góp phần làm giảm GNI, để dành của nền kinh tế nhỏ đi và luồng tiền chi trả sở hữu ra nước ngoài tăng mạnh.

Như vậy, có thể nói, mặc dù FDI đang có đóng góp và là động lực cho hồi phục tăng trưởng của nền kinh tế, nhưng về dài hạn, khu vực này khó tạo được tăng trưởng cao và bền vững cho nền kinh tế.

## 2. Giá cả, lạm phát

Từ năm 2012 cho đến nay, lạm phát đã được kiểm soát và giữ ở mức thấp. Cho đến năm 2015, lạm phát chỉ còn 0.63%, thấp nhất kể từ khi gia nhập WTO, và thấp hơn nhiều so với mục tiêu 5%. Nguyên nhân chủ yếu là giá dầu và giá lương thực trong xu hướng suy giảm dài hạn (xem Hình 12). Cụ thể, với xu hướng giảm mạnh giá dầu thế giới, giá xăng dầu trong nước cũng đã điều chỉnh giảm, khiến một số nhóm hàng như nhà ở vật liệu xây dựng, giao thông đều giảm mạnh so với năm 2014 (tương ứng 1.62% và 11.92%). Bên cạnh đó, xu hướng giá gạo thế giới giảm mạnh, trong khi nguồn cung trong nước dư thừa khiến chỉ số giá lương thực năm 2015 giảm 1.06% so với năm 2014. Tác động của giá xăng dầu và giá lương thực thế giới cũng mang đến xu hướng lạm phát thấp ở các nước trong khu vực như Trung Quốc, Indonesia, Singapore hay Thái Lan.

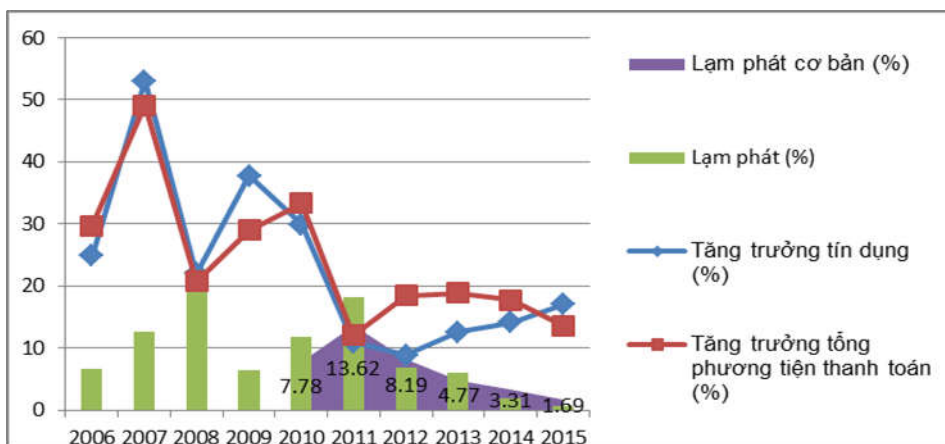
**Hình 12. Lạm phát và mức tăng giá dầu và giá lương thực thế giới**



Nguồn: GSO, SBV, IFS



**Hình 13. Lạm phát, lạm phát cơ bản và chính sách tiền tệ**



Nguồn: GSO, SBV

Tuy nhiên, nếu loại các nhóm hàng có biến động mạnh như lương thực và năng lượng, lạm phát cơ bản năm 2015 chỉ còn 1.69%, so với 3.31% năm 2014. Hình 13 cho thấy chính sách tiền tệ đã nới lỏng hơn từ năm 2012 nhưng lạm phát cơ bản vẫn giảm, thậm chí giảm sâu như năm 2015, đã phản ánh hiệu lực chính sách tiền tệ chưa có cải thiện. Điều này xuất phát từ những rào cản của hệ thống tài chính ngân hàng (đang xử lý vấn đề nợ xấu cùng những rủi ro hệ thống khác), và từ phản ứng còn yếu của khu vực doanh nghiệp, đặc biệt là khu vực doanh nghiệp tư nhân.

Rủi ro về lạm phát vẫn còn trong năm 2016 và những năm tiếp theo do các nguyên nhân như: i) giá các mặt hàng thiết yếu có thể gia tăng theo lộ trình như giá điện, giá nước, giá dịch vụ y tế,... cũng như lộ trình tăng lương cơ bản, ii) trong khi chính sách tiền tệ đang trở nên nới lỏng hơn, vượt quá mức tăng GDP danh nghĩa, thì khi kinh tế hồi phục, khu vực ngân hàng có những cải thiện nhất định thì phản ứng chính sách tốt hơn, gây nên sức ép đến lạm phát cơ bản, iii) nợ công gia tăng nhanh chóng có thể khiến kỷ luật vay nợ từ Ngân hàng Nhà nước (NHNN) bị buông lỏng.

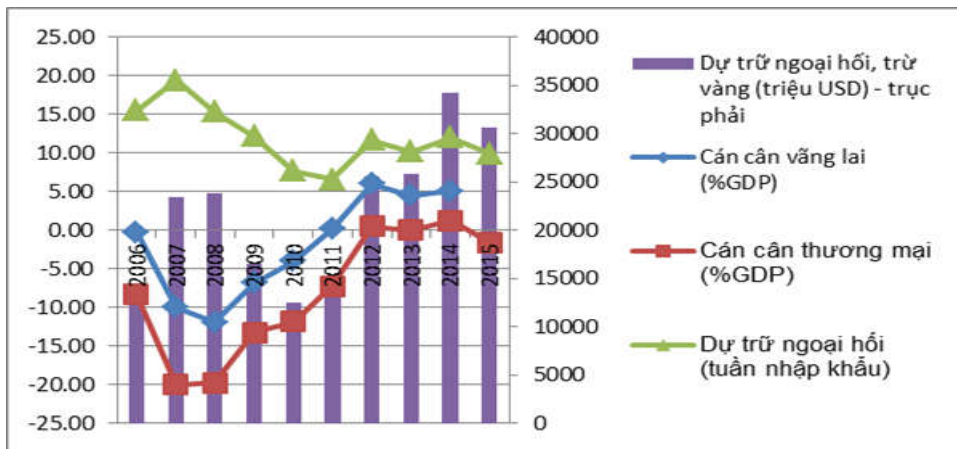
### 3. Khu vực đối ngoại

#### 3.1. Nhập siêu quay trở lại khi kinh tế phục hồi

Từ năm 2012, cán cân vãng lai (CCVL) đã được cải thiện và xuất hiện thặng dư. Nguyên nhân chủ yếu là cầu nhập khẩu thấp do suy thoái kinh tế, tăng trưởng xuất khẩu ổn định với vai trò chủ chốt là khu vực FDI và dòng kiều hối bền vững. Với tỷ trọng lớn trong cán cân vãng lai, cán cân thương mại đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo thặng dư CCVL trong những năm gần đây.

Nếu như năm 2011, nhập siêu vẫn ở mức 9.8 tỷ USD (gần 8% GDP) thì đến sau 2012, Việt Nam đã đạt thặng dư thương mại (2012: 750 triệu USD, 2013: 0.3 triệu USD và 2014: 2.4 tỷ USD). Tuy nhiên, thặng dư thương mại còn rất thấp và chưa bền vững do cấu trúc sản xuất và xuất khẩu chưa có cải thiện đáng kể. Điều này có thể thấy trong năm 2015, khi kinh tế bắt đầu hồi phục, nhập siêu đã lại quay trở lại với quy mô gia tăng.

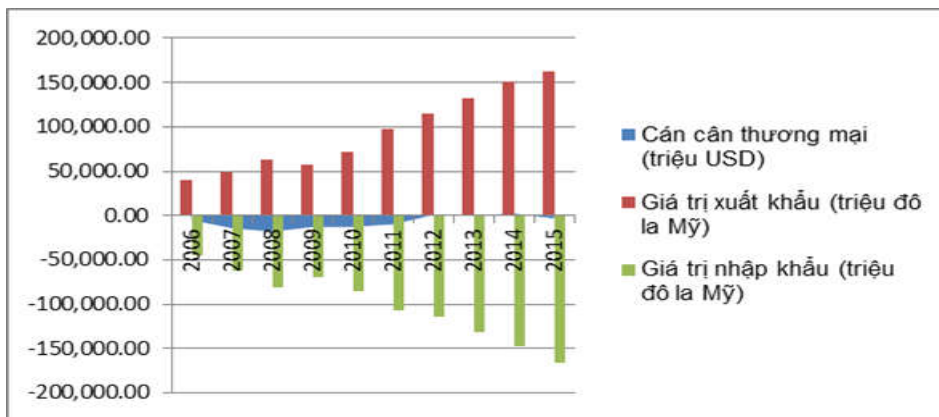
**Hình 14. Cán cân thương mại, cán cân vãng lai và dự trữ ngoại hối**



Nguồn: GSO, IFS

Ghi chú: Dự trữ ngoại hối tính ở thời điểm tháng 9/2015

**Hình 15. Xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thương mại**



Nguồn: GSO

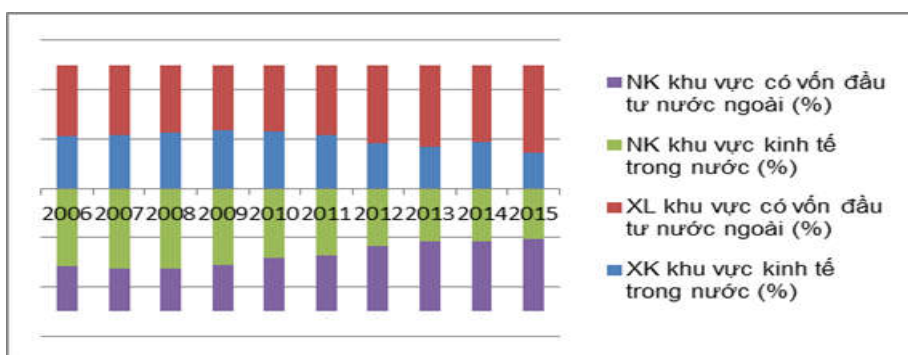
Giá trị xuất khẩu năm 2015 đạt 162.4 tỷ USD, tăng 8.1% so với năm 2014, và là mức tăng thấp nhất trong 5 năm gần đây. Lý do chủ yếu là chỉ số giá xuất khẩu giảm, mức giảm là 3.8% với một số mặt hàng chủ lực giảm mạnh như dầu thô giảm 52.98%, xăng dầu giảm 49.83%, than đá giảm 10.04%, sắt, thép giảm

7.55%, cao su giảm 24.1%, gạo giảm 8.1%, cà phê giảm 6.4%.... Nếu loại trừ yếu tố giá, xuất khẩu thực tăng khoảng 12%, tương đương năm 2014.

Tuy nhiên, với đà phục hồi tốt hơn của nền kinh tế, do giá các mặt hàng nhập khẩu rẻ hơn do xu thế thế giới cũng như do tỷ giá tăng trong năm, giá trị nhập khẩu đạt 165.6 tỷ USD, tăng 12% so với năm trước, và nếu loại trừ yếu tố giá (chỉ số giá nhập khẩu giảm 5.8%), thì nhập khẩu thực đã tăng lên đến 18.9%, so với mức tăng 13.2% của năm 2014. Theo đó, cán cân thương mại hàng hóa đã quay trở lại nhập siêu ở mức 3.2 tỷ USD.

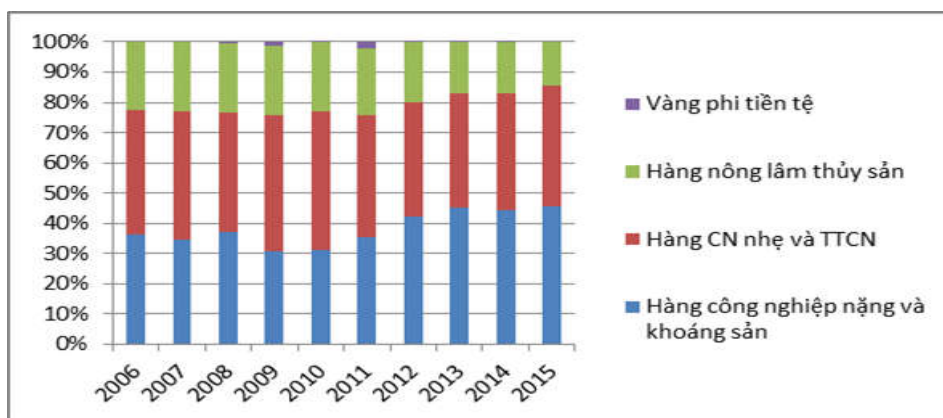
Đóng vai trò quan trọng trong cả xuất khẩu và nhập khẩu trong 10 năm gần đây là khu vực FDI. Trong năm 2015, khu vực này xuất khẩu 115.1 tỷ USD, chiếm gần 71% tỷ trọng xuất khẩu chung; trong khi nhập khẩu của khu vực này đạt 98 tỷ USD, chiếm 59% tỷ trọng nhập khẩu chung. Theo đó, đây là khu vực đóng góp quan trọng vào cán cân thương mại khi tạo ra thặng dư thương mại lớn, bù đắp cho mức thâm hụt thương mại ngày càng cao của khu vực trong nước.

**Hình 16. Xuất khẩu và nhập khẩu của các thành phần kinh tế**



Nguồn: GSO

**Hình 17. Tỷ trọng mặt hàng xuất khẩu**

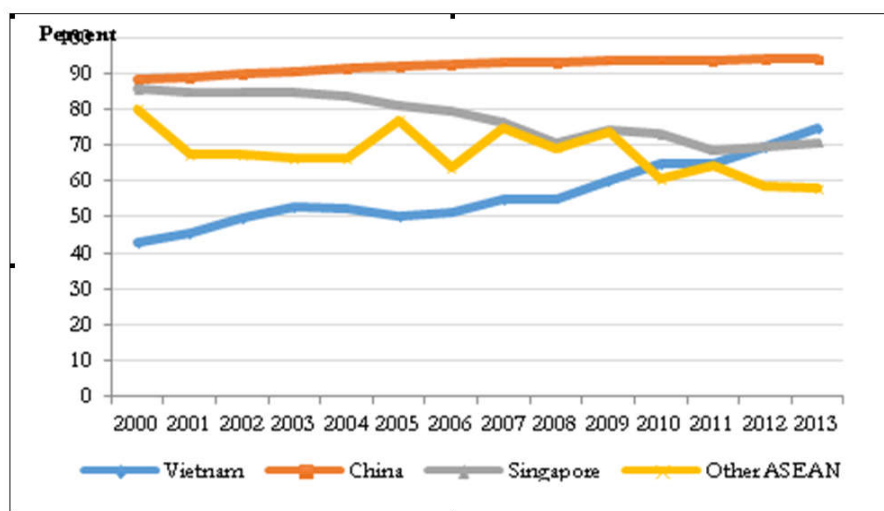


Nguồn: GSO

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu đã có những chuyển biến rõ nét với hàng nông lâm thủy sản chỉ chiếm 14.6% xuất khẩu (do giá và lượng đều giảm mạnh). Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản chiếm khoảng 45.5%, lớn nhất trong tổng giá trị xuất khẩu, với sự đóng góp của một số mặt hàng hiện nay đã là các mặt hàng xuất khẩu chủ chốt của Việt Nam như điện thoại các loại và linh kiện đạt 30.6 tỷ USD, chiếm gần 19% tổng kim ngạch xuất khẩu. Phần lớn các mặt hàng này đều từ khu vực FDI như điện thoại các loại, điện tử máy tính và linh kiện gần như chiếm tuyệt đối, máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác chiếm 89.5%. Tuy nhiên, đây cũng chính là các mặt hàng chủ yếu thuộc nhóm gia công, lắp ráp, theo đó, giá trị gia tăng của các mặt hàng này, cũng như của khu vực FDI cho nền kinh tế là không lớn.

Xu hướng chuyển dịch sâu sắc trong nền kinh tế Việt Nam hướng đến sản xuất công nghiệp và ra khỏi khu vực nông nghiệp cũng được thể hiện rõ nét thông qua xu hướng xuất khẩu hàng hóa sản xuất theo phương pháp công nghiệp. Trung bình mặt hàng này đã gia tăng nhanh chóng (bình quân mỗi năm tăng 23% kể từ năm 2000), đạt 94.6 tỷ USD năm 2013, và chiếm khoảng 75% tổng hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam (Hình 17). Bên cạnh đó, theo WDI, từ năm 2008 đến năm 2013, xuất khẩu hàng hóa công nghệ cao trong tổng hàng hóa xuất khẩu sản xuất theo phương pháp công nghiệp đã tăng từ 5% lên 28%, tương đương với Trung Quốc và cao hơn mức trung bình của khối ASEAN.

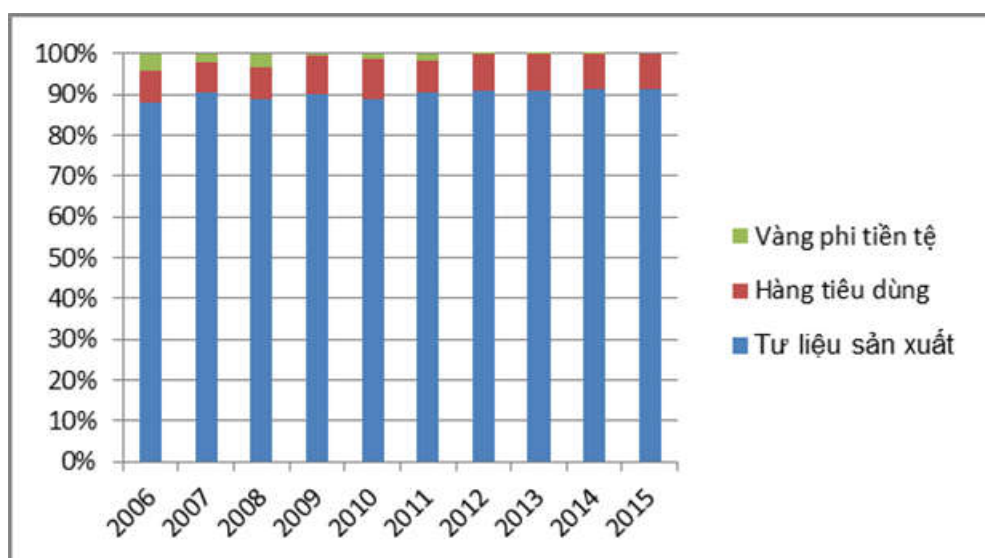
**Hình 18. Tỷ lệ hàng hóa sản xuất theo phương pháp công nghiệp trong xuất khẩu**



Nguồn: WDI

Do sự thiếu vắng của công nghiệp phụ trợ, cũng như thất bại trong nỗ lực tăng giá trị gia tăng của hàng xuất khẩu, nên trong 10 năm qua, hầu như không có thay đổi nào về cơ cấu hàng nhập khẩu. Theo đó, năm 2015, nhóm hàng tư liệu sản xuất chiếm tới 91.3% tổng giá trị nhập khẩu. Trong nhóm hàng này, đóng góp chính cũng là từ nhóm máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận tải, phụ tùng (đạt 67.5 tỷ USD, tăng 19.9% và chiếm 40.8% tỷ trọng), với sự gia tăng mạnh mẽ của các đầu vào cho sản xuất và xuất khẩu điện thoại, điện tử (điện tử máy tính và linh kiện tăng 24.2%; điện thoại các loại và linh kiện tăng 25.4%).

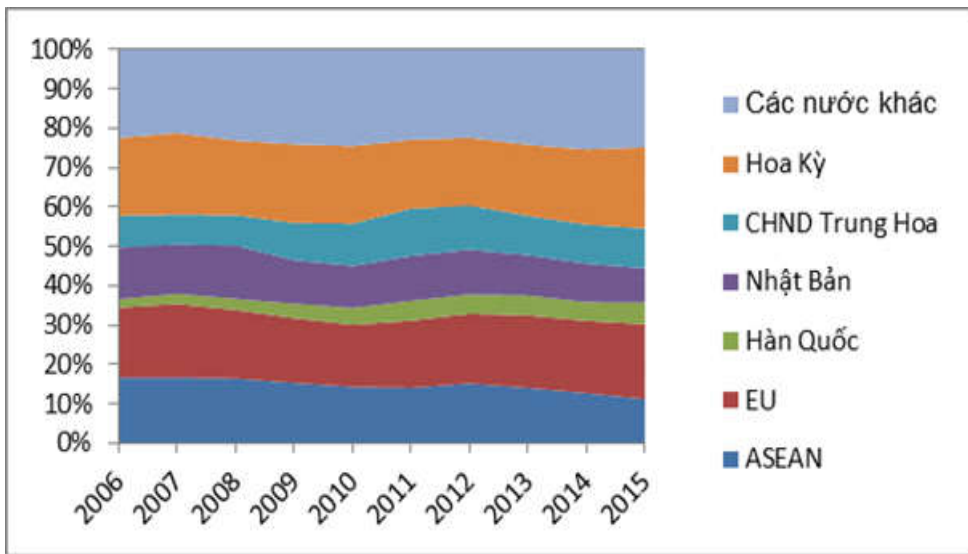
**Hình 19. Tỷ trọng mặt hàng nhập khẩu**



Nguồn: GSO

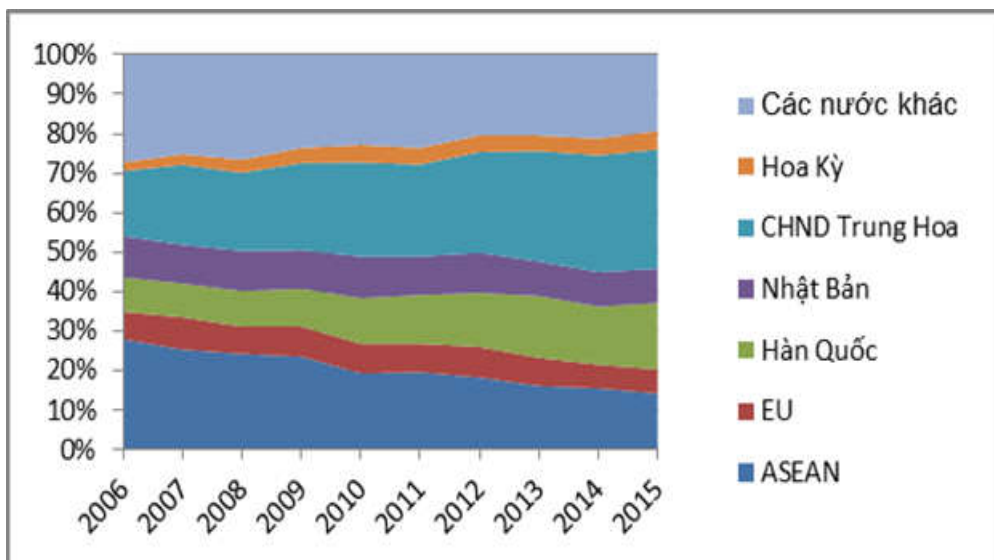
Cơ cấu thị trường xuất khẩu trong những năm gần đây hầu như không có đột biến, trong đó, năm 2015, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, chiếm 20.6% tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong khi đó, thị trường nhập khẩu đã có những thay đổi rõ nét, khi thị trường ASEAN giảm nhanh chóng và Việt Nam chuyển hướng nhập từ Trung Quốc và Hàn Quốc. Năm 2015, Trung Quốc tiếp tục là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam, chiếm 28.8% tổng kim ngạch nhập khẩu, tiếp đến là Hàn Quốc (chiếm 16.7%), trong đó nhập khẩu chủ yếu từ 2 thị trường này là máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng; đặc biệt là điện thoại các loại, điện tử, máy tính và linh kiện phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu điện tử, máy tính và điện thoại...

**Hình 20. Cơ cấu thị trường xuất khẩu**



*Nguồn: GSO*

**Hình 21. Cơ cấu thị trường nhập khẩu**



*Nguồn: GSO*

Có thể nói xu hướng nhập khẩu từ Trung Quốc sẽ còn tiếp diễn do bên cạnh việc các doanh nghiệp Việt Nam đang phụ thuộc phần lớn đầu vào và nguyên liệu từ Trung Quốc có giá rẻ và trình độ công nghệ phù hợp, thì còn do nguyên nhân hiện nay Việt Nam đang ở vị trí cuối cùng trong chuỗi giá trị toàn cầu. Những năm gần đây, khu vực FDI đầu tư gia tăng vào Việt Nam để xuất khẩu hàng hóa là do các tập đoàn đa quốc gia tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Sự tham gia của Việt Nam vào chuỗi sản xuất toàn cầu, trước mắt là ở khu vực Đông Á gia

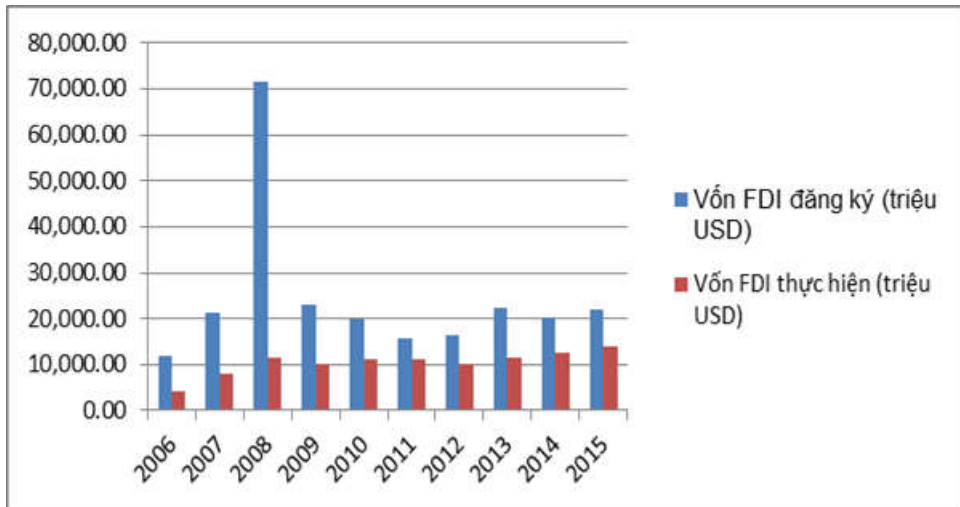
tăng nhanh chóng trong giai đoạn gần đây. Không những thế, sự thay đổi chuỗi sản xuất toàn cầu trong thời gian gần đây đặt Việt Nam vào vị trí cơ sở sản xuất quan trọng hơn. Trước đây, một số nước Đông Á như Nhật Bản, Hàn Quốc sử dụng Trung Quốc và các nước ASEAN là cơ sở sản xuất cho xuất khẩu sang Mỹ và Nhật Bản. Tuy nhiên, Trung Quốc đang dần trở thành một thị trường tiêu thụ thay vì chỉ là cơ sở sản xuất, nên các nước ASEAN, trong đó nổi lên là Việt Nam đang trở thành cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu sang Mỹ, Tây Âu, Nhật và Trung Quốc. Ngoài ra, chuỗi sản xuất toàn cầu đang dần dịch chuyển đầu tư sản xuất một số khâu trong chuỗi giá trị từ Trung Quốc và Thái Lan sang Việt Nam. “Chiến lược Trung Quốc + 1” và “Chiến lược Thái Lan + 1” đang được các công ty đa quốc gia theo đuổi để tìm một nước ngoài Trung Quốc để tránh xu hướng tiền công nhân công đang gia tăng nhanh chóng tại các quốc gia này, nhưng nước này lại đủ gần để có thể xuất khẩu ngược trở lại Trung Quốc hay Thái Lan.

Với tiêu chí đó, Việt Nam đã và đang là lựa chọn ưu tiên hàng đầu, cùng với việc Việt Nam đã gia nhập hàng loạt các FTA. Theo đó, Việt Nam chủ yếu thực hiện các khâu lắp ráp, gia công từ các đầu vào nguyên liệu và bán thành phẩm nhập từ Trung Quốc, sau đó xuất khẩu sang các thị trường tiêu thụ như Mỹ, EU, và Nhật Bản. Chuỗi này đang được xác lập nhanh chóng cho Việt Nam. Tuy nhiên, mô thức tham gia vào chuỗi của Việt Nam hiện nay là khác so với quốc gia khác khi họ tham gia gần như toàn bộ chuỗi cung ứng từ khâu thiết kế, sản xuất các chi tiết, đến lắp ráp và phân phối (ví dụ Hàn Quốc). Ở Việt Nam chỉ tham gia một khâu cụ thể, ở điểm cuối của chuỗi, đó là lắp ráp các chi tiết nhập khẩu từ những nước khác, và phụ thuộc vào sự tham gia của các tập đoàn đa quốc gia mà thiếu đi sự tham gia của các doanh nghiệp trong nước. Nếu cứ tiếp tục ở vị trí hiện tại, Việt Nam khó tạo được giá trị gia tăng cao, và hiệu ứng lan tỏa từ công nghệ và tiến bộ khoa học đến các doanh nghiệp trong nước bị hạn chế. Theo đó, vai trò của các chính sách chính phủ về thể chế, hạ tầng,... là rất quan trọng để Việt Nam tiến lên vị trí cao hơn cùng với sự tham gia của các doanh nghiệp tư nhân trong chuỗi giá trị toàn cầu.



### 3.2. Cán cân vốn tương đối bền vững, đóng góp vào cán cân tổng thể

Hình 22. Vốn FDI đăng ký và thực hiện



Nguồn: GSO

Trong khi cán cân vãng lai có những biến động lớn từ sau khủng hoảng, thì cán cân vốn tương đối ổn định với sự duy trì mức độ cao của FDI và ODA giải ngân qua các năm. Trung bình giai đoạn 2011-2014, FDI giải ngân khoảng 11 tỷ thì trong năm 2015, FDI giải ngân tăng lên đến 14 tỷ USD (mức cao nhất trong 10 năm gần đây), đi kèm với FDI đăng ký vẫn duy trì trên 20 tỷ USD hàng năm. Nguyên nhân của sự gia tăng này là do triển vọng kinh tế đang phục hồi, môi trường kinh doanh và tự do kinh tế đã có những cải thiện nhất định, nhưng quan trọng hơn, đây là sự đón đầu các cơ hội từ rất nhiều các hiệp định thương mại và đầu tư tự do mà Việt Nam đã ký kết và sắp sửa thực thi như TPP, FTA với EU, FTA với Hàn Quốc, đồng thời là thành viên chính thức của AEC từ cuối năm 2015. Xu hướng này cũng phản ánh chuỗi giá trị toàn cầu, trong đó Việt Nam được coi là điểm cuối, thay thế Trung Quốc trong tương lai gần. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, sự gia tăng FDI có thể dẫn đến những rủi ro khác cho nền kinh tế. Bên cạnh đó, ODA và vốn vay ưu đãi giải ngân cũng đã có cải thiện trong những năm gần đây, với mức dự kiến 5 tỷ USD trong năm 2015. Theo đó, cán cân vốn trong 2 quý 1 và 2 thặng dư tổng cộng khoảng 3 tỷ USD. (Bảng 5)



**Bảng 4. Vốn ODA và vốn vay ưu đãi giai đoạn 2010-2015 (triệu USD)**

Năm	Cam kết <sup>5</sup>	Ký kết	Giải ngân		
			Vốn vay	Viện trợ	Tổng
<b>2010</b>	7.905	3.457	3.216	325	3.541
<b>2011</b>	7.386	6.803	3.400	250	3.650
<b>2012</b>	6.486	5.874	3.912	270	4.183
<b>2013</b>		6.601	4.686	451	5.137
<b>2014</b>		4.379	5.312	343	5.655
<b>Ước thực hiện cả năm 2015</b>		3.500	4.750	250	5.000
<b>Tổng số</b>	<b>21.778</b>	<b>30.616</b>	<b>25.276</b>	<b>1.889</b>	<b>27.165</b>

*Nguồn: MPI*

**Bảng 5. Cán cân thanh toán**

	2012	2013	2014	Q1-2015	Q2-2015
<b>A. TÀI KHOẢN VÃNG LẠI</b>	<b>9.456</b>	<b>8.925</b>	<b>9.141</b>	<b>-1.022</b>	<b>1.267</b>
<b>1. Hàng hóa</b>	<b>9.885</b>	<b>10.130</b>	<b>12.126</b>	<b>155</b>	<b>2.107</b>
Xuất khẩu (FOB)	114.573	131.884	150.217	36.304	41.462
Nhập khẩu (FOB)	104.688	121.754	138.091	36.149	39.355
<b>2. Dịch vụ</b>	<b>-2.569</b>	<b>-3.313</b>	<b>-3.530</b>	<b>-730</b>	<b>-1.080</b>
Thu	9.951	10.575	10.970	2.720	2.570
Chi	12.520	13.888	14.500	3.450	3.650
<b>3. Thu nhập đầu tư (Ròng)</b>	<b>-6.072</b>	<b>-7.336</b>	<b>-9.062</b>	<b>-2.337</b>	<b>-1.809</b>
Thu	354	281	323	87	99
Chi	6.426	8.427	9.385	2.472	1.908

<sup>5</sup> Từ năm 2013, Hội nghị Nhóm tư vấn các nhà tài trợ (CG) chuyển thành Diễn đàn đối tác phát triển (VDPF) và sẽ không có số cam kết tại Diễn đàn.

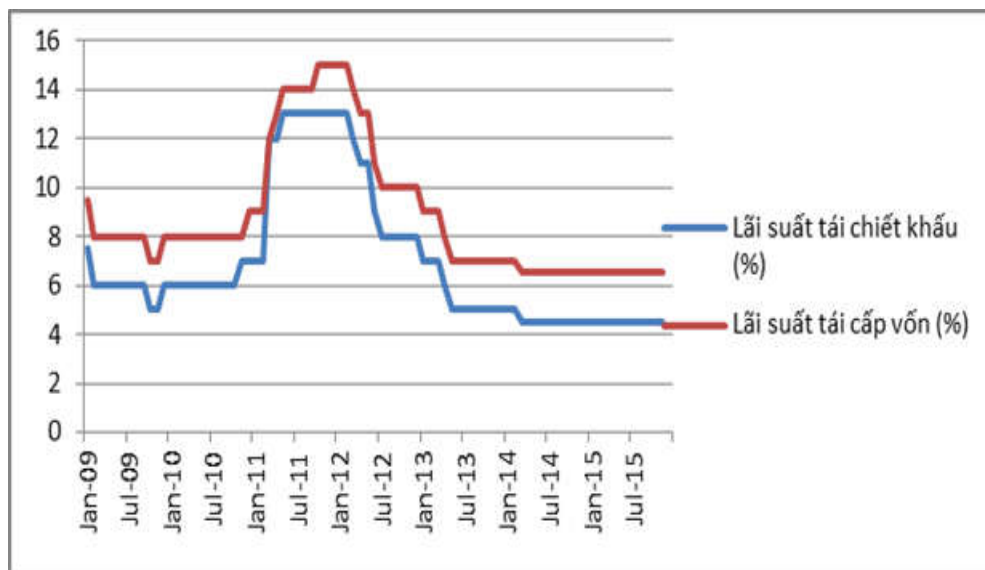
	2012	2013	2014	Q1-2015	Q2-2015
<b>4. Chuyển giao (Ròng)</b>	<b>8.212</b>	<b>9.480</b>	<b>9.607</b>	<b>1.938</b>	<b>2.049</b>
Khu vực tư nhân (Ròng)	7.912	9.467	10.307	2.099	2.219
Chuyển giao chính thức (Ròng)	300	673	700	161	170
<b>B. TÀI KHOẢN VỐN VÀ TÀI CHÍNH</b>	<b>8.273</b>	<b>1.343</b>	<b>5.516</b>	<b>3.760</b>	<b>1.758</b>
<b>5. Đầu tư trực tiếp</b>	<b>7.168</b>	<b>7.088</b>	<b>8.050</b>	<b>1.974</b>	<b>2.188</b>
FDI vào Việt Nam	8.368	9.071	9.200	2.270	2.580
FDI Việt Nam ra nước ngoài	1.200	1.983	1.150	296	462
<b>6. Vay nợ trung và dài hạn</b>	<b>3.850</b>	<b>3.369</b>	<b>5.613</b>	<b>565</b>	<b>887</b>
Vay nợ	7.356	8.180	9.689	1.662	2.102
Chính phủ	4.086	4.704	5.187	918	1.013
Doanh nghiệp	3.270	3.413	4.547	744	1.089
Trả nợ gốc	3.506	4.748	4.076	1.097	1.215
Trả nợ của CP	920	1.251	975	359	148
Trả nợ của DN	2.586	3.497	3.101	738	1.067
<b>7. Vay nợ ngắn hạn</b>	<b>1.307</b>	<b>14.901</b>	<b>1.039</b>	<b>468</b>	<b>532</b>
Vay	15.995	14.820	18.348	3.234	3.209
Trả nợ gốc	14.688	14.712	17.309	2.766	2.677
<b>8. Đầu tư danh mục</b>	<b>1.990</b>	<b>1.582</b>	<b>553</b>	<b>53</b>	<b>160</b>
Đầu tư của nước ngoài vào VN	1.887	1.542	553	53	160
Đầu tư của VN ra nước ngoài	-103	-80			
<b>9. Tiền và tiền gửi</b>	<b>107</b>				
<b>10. Các tài sản khác</b>	<b>-6.149</b>				
<b>C. LỖI VÀ SAI SỐ</b>	<b>-5.862</b>	<b>-9.702</b>	<b>-6.291</b>	<b>-76</b>	<b>-2.470</b>
<b>D. CÁN CÂN TỔNG THỂ</b>	<b>11.867</b>	<b>557</b>	<b>8.375</b>	<b>2.662</b>	<b>555</b>

Nguồn: SBV, IFS

## 4. Khu vực tiền tệ và tỷ giá

### 4.1. Chính sách tiền tệ nới lỏng nhưng lãi suất khó có thể giảm thêm

Hình 23. Lãi suất tái chiết khấu và lãi suất tái cấp vốn

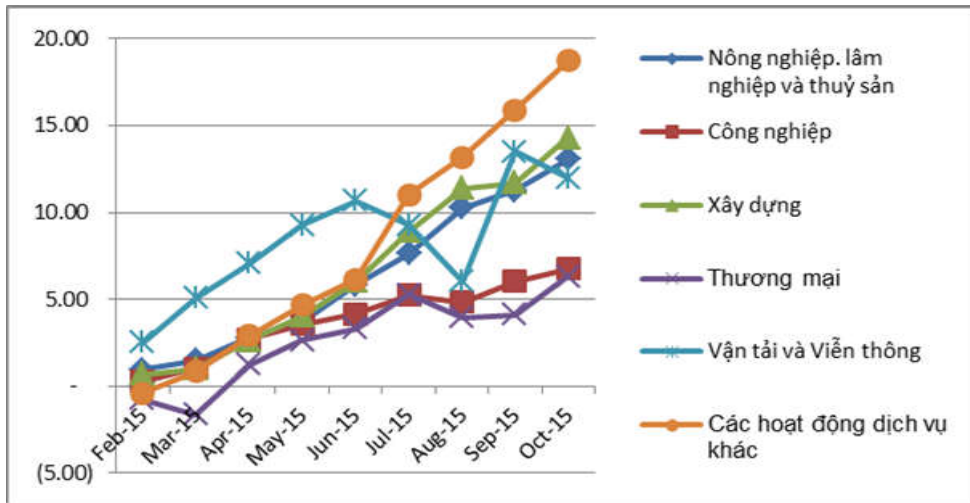


Nguồn: SBV

Cung tiền gia tăng ở mức 13.6% (tính đến 21/12) và các mức lãi suất chính sách ở mức thấp phản ánh những nỗ lực nới lỏng chính sách để hỗ trợ tăng trưởng trong bối cảnh lạm phát đang ở mức thấp. Tín dụng cũng đã gia tăng nhanh chóng ở mức 17.02% (tính đến 21/12), cao nhất trong vòng 5 năm trở lại đây. Sự gia tăng tín dụng cũng phản ánh khả năng hấp thụ vốn của các doanh nghiệp đã có cải thiện sau giai đoạn rất khó khăn của các năm trước. Cho đến cuối năm, lãi suất cho vay ngắn hạn ở mức 6-9%/năm, lãi suất cho vay trung và dài hạn ở khoảng 9-11%/năm, giảm mạnh so với năm 2011.

Tốc độ tăng tín dụng các ngành trong năm 2015 cho thấy ưu đãi đã có thiên hướng dành cho các hoạt động dịch vụ khác (như bất động sản, tiêu dùng,...) và ngành xây dựng với mức tăng tín dụng cao nhất. Trong khi đó, tín dụng cho ngành công nghiệp và thương mại ở mức thấp nhất. Điều này có thể phản ánh việc hướng dòng tín dụng vào những ngành sản xuất thực tạo ra sản phẩm chưa thực sự hiệu quả.

**Hình 24. Tốc độ tăng dư nợ tín dụng trong các ngành**



Nguồn: SBV

Ngoài ra, mặc dù lãi suất giảm so với giai đoạn trước nhưng vẫn ở mức tương đối cao so với các nước trong khu vực, và quan trọng hơn là khả năng giảm lãi suất sẽ khó khăn do FED có thể tăng tiếp lãi suất, tỷ giá có sức ép gia tăng khiến NHNN khó có thể giảm lãi suất, đồng thời việc sử dụng quỹ dự trữ ngoại hối để can thiệp khiến các ngân hàng thương mại (NHTM) có thể thanh khoản kém nếu hiệu quả trung hòa không tốt. Bên cạnh đó, do thâm hụt ngân sách nên quy mô vay nợ của Chính phủ gia tăng, theo đó, lãi suất trên thị trường đang phải cạnh tranh gay gắt với lãi suất trái phiếu chính phủ (TPCP) với quy mô ngày càng gia tăng.

Ngoài ra, quá trình tái cơ cấu ngân hàng vẫn tiếp diễn, các vấn đề nợ xấu chưa được giải quyết triệt để nên các hoạt động tín dụng vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro, các NHTM khó giảm lãi suất, trong khi đó chênh lệch lãi suất tăng để bù vào sự gia tăng chi phí trích lập dự phòng rủi ro của ngân hàng khi nợ xấu của hệ thống tăng. Theo NHNN, đến 30/11, 99.6% nợ xấu đã được giải quyết và tỷ lệ nợ xấu của toàn hệ thống được đưa về mức 2.72%, đồng thời từ quý I/2015 đã không còn tồn tại hai số liệu nợ xấu (số liệu theo báo cáo của các ngân hàng và số liệu kết quả giám sát của Ngân hàng Nhà nước)<sup>6</sup>. Từ 2012 đến tháng 9/2015, 98.09% nợ

<sup>6</sup> Phương pháp phân loại nợ mới và biện pháp kiểm soát nợ xấu chặt chẽ, từ quý I/2015 nợ xấu được minh bạch và chấm dứt sự tồn tại của nhiều con số nợ xấu. Thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/2/2011 của Chính phủ, Nghị quyết số 31/2012/NQ-QH13 ngày 8/11/2012 của Quốc hội và Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/1/2013 của Chính phủ, NHNN đã ban hành Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23/4/2012 cho phép các tổ chức tín dụng (TCTD) được cơ cấu lại nợ, giữ nguyên nhóm nợ đối với khách hàng gặp khó khăn tạm thời nhưng có hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi được cơ cấu lại nợ. Chính sách cơ cấu lại nợ này đã giúp cho

xấu (455.79 nghìn tỷ đồng) đã được xử lý (trong đó, bán nợ xấu cho VAMC chiếm 42% và các biện pháp tự xử lý khác chiếm 58%, đặc biệt là các TCTD trích lập dự phòng rủi ro, kiểm soát chi phí và dành mọi nguồn lực để xử lý nợ xấu. Tuy nhiên, VAMC hiện nay không có quyền chủ động để xử lý những khoản nợ xấu mua bằng trái phiếu đặc biệt (TPĐB), các TCTD vẫn có quyền quyết định đối với tài sản thế chấp của khoản nợ. Việt Nam vẫn chưa có thị trường mua bán nợ xấu. Hiện nay chỉ có VAMC, DATC và các AMC của các TCTD mới có thể thực hiện các giao dịch mua bán nợ xấu. Theo đó, VAMC có thể mua nợ xấu nhưng không thể bán mà chỉ có thể xử lý qua hình thức bán tài sản đảm bảo (TSĐB) để thu hồi nợ. Hơn nữa, định giá khoản nợ hiện chưa có quy định cụ thể, khả năng của VAMC không thể tự định giá để mua bán được khoản nợ. Nhiều ý kiến cho rằng việc bán nợ xấu cho VAMC không giải quyết được vấn đề vì TCTD vẫn còn phải chịu trách nhiệm cuối cùng đối với khoản nợ xấu đó. Việc bán nợ xấu cho VAMC chỉ có tác dụng làm giảm số phải trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. NHNN vẫn bế tắc trong xử lý nợ xấu khi hành lang pháp lý chưa hoàn thiện để các NHTM và VAMC bán đấu giá và thanh lý tài sản đảm bảo để bù đắp tổn thất.

#### **4.2. Sức ép lên tỷ giá và cơ chế điều hành tỷ giá gia tăng**

Kể từ năm 2012, tỷ giá hối đoái USD/VND dần đi vào ổn định, NHNN chỉ tiến hành phá giá nhẹ 2 lần với mức tăng 1% vào tháng 6/2013 và tháng 6/2014. Mức độ ổn định của tỷ giá trong giai đoạn này chủ yếu xuất phát từ vấn đề nhập siêu được giải quyết (do kinh tế suy yếu) trong khi đầu tư FDI và kiều hối vẫn gia tăng, ổn định kinh tế vĩ mô đi kèm với các biện pháp chống đô la hóa. Dự trữ ngoại hối cũng đã gia tăng nhanh chóng, đảm bảo cho những cam kết tỷ giá của NHNN.

Tuy nhiên, trong năm 2015, những rủi ro từ bên ngoài đã đẩy tỷ giá có những biến động lớn. NHNN đã điều chỉnh 1% lần thứ 1 ngày 07/01/2015 và 1% lần thứ 2 ngày 07/5/2015, hoàn thành cam kết điều chỉnh tỷ giá 2% trong năm 2015. Tuy nhiên, ngay sau khi Trung Quốc giảm giá đồng Nhân dân tệ, NHNN đã phải điều chỉnh tỷ giá nhanh chóng, mở rộng biên độ tỷ giá lên +/-2% trong ngày

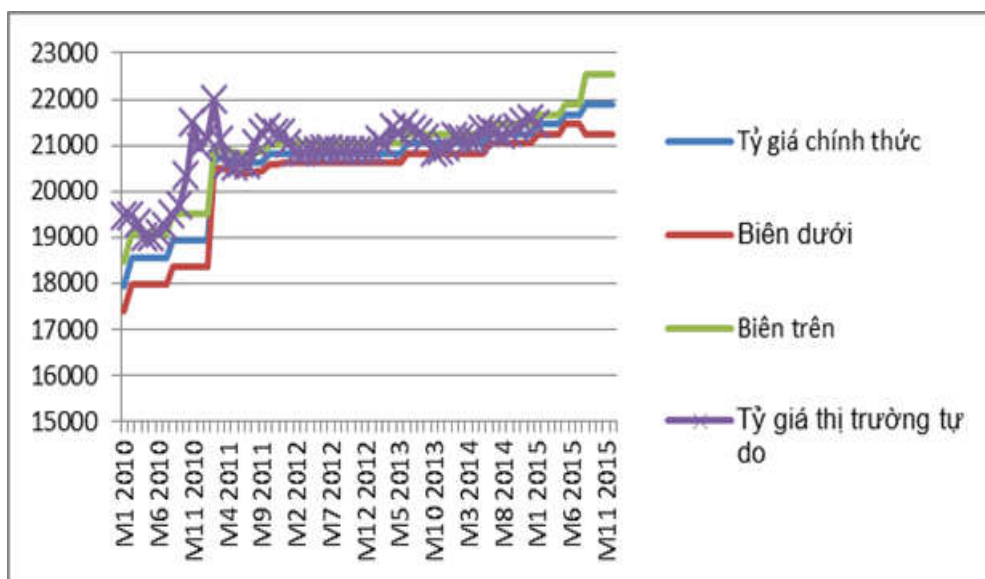
---

hàng ngàn khách hàng vay không phải chịu lãi suất phạt quá hạn và tiếp tục được tiếp cận vay vốn bình thường ở các TCTD, qua đó giảm bớt gánh nặng và khó khăn tài chính cho doanh nghiệp để phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh. Để từng bước chấm dứt việc cơ cấu lại nợ nói trên, ngày 18/3/2014 NHNN ban hành Thông tư số 09/2014/TT-NHNN có những quy định về cơ cấu lại nợ chặt chẽ hơn để từng bước tiến đến chấm dứt hoàn toàn chính sách cơ cấu lại nợ, giữ nguyên nhóm nợ từ ngày 01/4/2015 (Theo NHNN).

12/8, sau đó tăng tỷ giá 1% lần tăng thứ 3, sau đó nới tiếp biên độ lên +/-3% trong ngày 19/8. Theo đó, so với năm 2014, VND đã giảm giá khoảng 5% so với USD. Những động thái này của NHNN là phản ứng lại trước những cung cầu USD căng thẳng hơn do nhập siêu quay trở lại, do đồn đoán về khả năng FED tăng lãi suất, do nhu cầu vay nợ nước ngoài gia tăng, và đặc biệt là những sức ép từ việc giảm giá đồng NDT. Hệ quả là trong tháng 8, tỷ giá liên ngân hàng tăng cao, luôn kịch trần biên độ cho phép, đồng thời tỷ giá thị trường tự do gia tăng mạnh, vượt trần 22.900 VND/USD, đi kèm với hiện tượng đô la hóa quay trở lại. Chỉ đến cuối tháng 9, tỷ giá trên thị trường tự do và ở NHTM mới ổn định trở lại và dưới biên trần cho phép.

Một trong những lý do khiến NHNN chưa muốn tăng tiếp tỷ giá hay chuyển đổi cơ chế điều hành tỷ giá là việc kiểm giữ tỷ giá chính thức làm giảm áp lực trả nợ vay. Hiện nay, cơ cấu đồng tiền trong nợ nước ngoài của Việt Nam đã trở nên đa dạng, không chỉ phụ thuộc vào đồng USD. Các chủ nợ lớn của Việt Nam (con số năm 2012) bao gồm Nhật Bản (34.5% tổng nợ), WB (28.8%) hay ABD (15.5%). Phần lớn nợ nước ngoài của Việt Nam chủ yếu định giá bằng các đồng tiền mạnh như JPY, SDR, USD và EUR. Tính đến tháng 12/2010, cơ cấu nợ công nước ngoài Việt Nam là JPY (38.8%), SDR (27.1%), USD (22.2%) và EUR (9.2%). Do VND được neo theo đồng USD đang tăng giá mạnh so với các đồng tiền chủ chốt như EUR, JPY nên giúp giảm nhẹ gánh nặng trả nợ.

**Hình 25. Diễn biến tỷ giá**



Nguồn: SBV, VCB

Cơ chế điều hành tỷ giá hiện nay của Việt Nam đang gặp nhiều áp lực. Nghiên cứu của Tô Trung Thành (2014) cho thấy cán cân thương mại của Việt Nam chủ yếu phụ thuộc vào những yếu tố “thực”, “cơ cấu” chứ không phải là yếu tố “danh nghĩa”. Lý do là vì cơ cấu sản xuất trong nước và xuất khẩu phụ thuộc phần lớn đầu vào nhập khẩu trong khi ngành công nghiệp phụ trợ còn thiếu vắng và chưa phát triển. Nhập khẩu Việt Nam vẫn chủ yếu là nhập khẩu tư liệu sản xuất, bao gồm: máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng và nguyên nhiên vật liệu. Tỷ lệ này luôn chiếm trên 90% tổng giá trị hàng hoá nhập khẩu, kéo dài liên tục trong các năm mà không có dấu hiệu thay đổi. Phần lớn các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam là mặt hàng gia công, bởi thế khi xuất khẩu tăng cũng đồng nghĩa với nguyên, nhiên vật liệu nhập khẩu cũng tăng theo. Còn theo Bùi Trinh, Kiyoshi Kobayashi (2014) trong giai đoạn 2007 cho đến nay khi tăng 1 đơn vị sản phẩm xuất khẩu sẽ lan toả đến nhập khẩu 1.5 đơn vị nhập khẩu, và chỉ số này tăng lên rất lớn so với giai đoạn trước. Như vậy, nếu tỷ giá được phá giá mạnh hơn thì chưa chắc cán cân thương mại được cải thiện.

Tuy nhiên, nếu giữ tỷ giá ổn định một cách cứng nhắc trong giai đoạn dài thì cơ cấu sản xuất và xuất khẩu cũng không có động lực để thay đổi theo hướng tích cực. Cụ thể, chế độ tỷ giá định giá cao tiền đồng khiến việc xây dựng công nghiệp hỗ trợ khó khăn hơn do khuyến khích nhập khẩu các yếu tố đầu vào thay vì khuyến khích và hỗ trợ sản xuất trong nước, theo đó, làm trầm trọng thêm tình trạng gia công của nền kinh tế. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp FDI ít có động lực để gia tăng hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng nội địa, và cơ hội để thu hút thêm các doanh nghiệp nước ngoài có khả năng đóng góp cao hơn vào tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia sẽ ít đi.

Trong bối cảnh đồng USD trên thế giới tăng mạnh, lãi suất FED gia tăng, trong khi hàng loạt các nước chủ động không tăng lãi suất và giảm giá đồng nội tệ để khuyến khích xuất khẩu như Anh, Nhật, Hàn Quốc, Trung Quốc, Úc, Thái Lan, Malaysia... thì giá trị VND (đang được neo theo USD) đang có xu hướng gia tăng mạnh so với đồng tiền các nước bạn hàng. Theo đó, sức cạnh tranh của hàng xuất khẩu Việt Nam sang các thị trường suy giảm và ảnh hưởng xấu đến kim ngạch xuất khẩu. Một số thị trường xuất khẩu lớn như EU (chiếm đến gần 20% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam) sẽ bị ảnh hưởng mạnh nhất do giá trị đồng Euro so với USD cũng đang suy giảm ở mức kỷ lục. Trong khi đó, giá hàng hóa nhập khẩu từ các nước sẽ cạnh tranh hơn trên thị trường trong nước, các doanh nghiệp sản xuất nội địa sẽ phải chịu sức ép cạnh tranh lớn hơn.

Không những thế, đồng VND tăng giá so với các đồng tiền chủ chốt tiếp tục gây thêm áp lực dồn nén đến tỷ giá, theo đó, yếu tố tâm lý và đầu cơ vẫn luôn trực chờ đe dọa sự ổn định của thị trường ngoại hối. Áp lực điều chỉnh tỷ giá càng gia tăng khi xuất khẩu và cán cân thương mại bị ảnh hưởng tiêu cực; giá vàng thế giới suy giảm do đồng USD mạnh lên khiến chênh lệch giá vàng trong nước - quốc tế gia tăng dẫn đến tình trạng thu gom USD để nhập lậu vàng tăng; dòng vốn vào có thể giảm do xu hướng các dòng vốn rời bỏ các thị trường mới nổi. Từ đó, chênh lệch tỷ giá chính thức và thị trường tự do sẽ gia tăng nhanh và khởi động cho các vấn đề đô la hóa quay lại do yếu tố tâm lý, ảnh hưởng lớn đến an ninh tài chính tiền tệ.

Ngoài ra, trong khi Việt Nam đang hội nhập kinh tế và tài chính sâu rộng hơn như tham gia AEC (Cộng đồng Kinh tế ASEAN) trong năm 2015 hay chuẩn bị ký kết TPP..., tỷ giá được giữ cố định trong bối cảnh thế giới còn rất nhiều bất ổn và rủi ro (ví dụ như việc giá trị đồng USD tăng mạnh) khiến cho tính độc lập của chính sách tiền tệ có thể suy giảm (chính sách tiền tệ ít chủ động hơn trong việc thực hiện mục tiêu của mình) và chi phí trung hòa cũng gia tăng, ảnh hưởng đến việc kiểm soát cung tiền và lạm phát.

Cần lưu ý là do sức ép gia tăng nên NHNN nếu muốn giữ tỷ giá phải sử dụng quỹ dự trữ ngoại hối của mình để can thiệp, hoặc phải gia tăng chênh lệch lãi suất VND - USD. Trong bối cảnh không muốn tăng lãi suất tiền VND để tiếp tục hỗ trợ tăng trưởng khi kinh tế mới chỉ tạm phục hồi và lạm phát đang giảm sâu, NHNN đã cố gắng tận dụng những biện pháp cuối cùng để gia tăng chênh lệch bằng cách giảm lãi suất huy động USD còn 0.25% sau đó là còn 0% sau khi FED tăng lãi suất vào cuối năm. Tuy nhiên, các giải pháp này không có nhiều tác dụng khi mức lãi suất giảm không đáng kể và ở mức thấp (0%) thậm chí còn làm gia tăng tâm lý găm giữ USD khi người dân kỳ vọng tiền VND sẽ phá giá sớm thay vì đổi sang VND với lãi suất cả năm chỉ khoảng 6%.

Có thể thấy, trước những sức ép rõ ràng đến tỷ giá, NHNN đã phải sử dụng quỹ dự trữ ngoại hối để duy trì ổn định tỷ giá. Theo NHNN, tính đến cuối tháng 7/2015, dự trữ ngoại hối của Việt Nam là 37 tỷ USD, nhưng cũng chỉ tương đương 3 tháng nhập khẩu. Cho đến cuối tháng 9, dự trữ ngoại hối chỉ còn 30.65 tỷ USD, tương đương chưa được 10 tuần nhập khẩu (Hình 14). Như vậy, quy mô dự trữ ngoại hối đã giảm nhanh chóng, trùng khớp với giai đoạn biến động mạnh của tỷ giá. Điều này cũng phản ánh khả năng giữ tỷ giá một cách dài hạn là rất khó



khăn, đặc biệt khi năm 2016, dự báo FED có thể tiếp tục gia tăng lãi suất, cùng những phản ứng khó lường của các nước trên thế giới.

## 5. Khu vực ngân sách

Thâm hụt NSNN giai đoạn 2007-2014 đã tăng mạnh cả về số tuyệt đối và tỷ lệ trên GDP so với giai đoạn trước. Xu hướng gia tăng thâm hụt NSNN đã xuất hiện trước khi có khủng hoảng kinh tế toàn cầu và khủng hoảng chỉ làm cho thâm hụt NSNN thêm nặng nề hơn. Trong giai đoạn nghiên cứu, hầu hết các năm thâm hụt ngân sách theo cách tính của Bộ Tài chính (có bao gồm cả chi trả nợ gốc) đều vượt quá 5% - ngưỡng cảnh báo cho các nước đang phát triển (DBR, 2011).

Trong năm 2015, ngân sách tiếp tục khó khăn, đặc biệt khi giá dầu giảm mạnh. Cụ thể, tổng thu Ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến 15/12/2015 ước tính đạt 884.8 nghìn tỷ đồng (97.1% dự toán năm), trong đó thu nội địa đạt 102.9%, thu từ dầu thô chỉ đạt 67.1%. Trong khi đó, tổng chi Ngân sách Nhà nước đến thời điểm 15/12/2015 ước tính đạt 1064.5 nghìn tỷ đồng, bằng 92.8% dự toán năm, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 83.1% trong khi chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính đạt 97.1%; chi trả nợ và viện trợ đạt 98.9%.

**Bảng 6. Thâm hụt ngân sách và nợ**

	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Thâm hụt NSNN (% GDP)	-5.00	-5.70	-4.95	-6.90	-5.60	-4.90	-4.80	-4.80	-5.30	
Nợ nước ngoài (% GDP)	31.40	32.50	29.80	39.00	42.20	41.50	37.40	37.30	39.90	
Nợ công (% GDP)	44.50	47.00	49.60	53.90	56.30	54.90	50.80	54.20	60.30	64.00

*Nguồn: MOF, năm 2015 là dự báo của Bộ Tài chính*

Do thâm hụt ngân sách cao và liên tục, trong khi đầu tư công lớn, dàn trải, kém hiệu quả, cũng như quản lý nợ công yếu kém, nợ công<sup>7</sup> đã gia tăng nhanh chóng. Trong khi năm 2007, nợ công ở mức 47% GDP thì tỷ lệ này đã tăng vọt từ năm 2008, đạt 56.3% GDP năm 2010. Theo Bộ Tài chính<sup>8</sup>, năm 2013 tổng nợ công là 53.5% GDP, dư nợ Chính phủ 41.7% GDP, dư nợ nước ngoài 37.3% GDP. Tuy nhiên, trong năm 2014, nợ công đã gia tăng nhanh chóng, lên đến mức

<sup>7</sup> Nợ công ở Việt Nam bao gồm nợ Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ của chính quyền địa phương (chủ yếu là trái phiếu của Hà Nội và TP.HCM). Nợ nước ngoài bao gồm ODA và vay thương mại.

<sup>8</sup> Báo cáo đánh giá bổ sung về kết quả thực hiện NSNN năm 2013, tình hình triển khai thực hiện dự toán NSNN năm 2014 gửi phiên họp toàn thể của UBKT của QH, ngày 25/4/2014.

60.3%, nợ nước ngoài tăng xấp xỉ 40% GDP. Theo báo cáo của Bộ Tài chính (11/2014), dự tính nợ công sẽ tăng lên khoảng 64% GDP vào cuối năm 2015 trước khi lên đỉnh cao nhất là 64.9% GDP vào năm 2016, các năm sau đó dự kiến sẽ giảm dần cho đến năm 2020 còn khoảng 60.2% GDP<sup>9</sup>.

So với ngưỡng an toàn (nợ công 64% GDP - theo khuyến cáo của Caner, Grennes và Koehler-Geib cho Việt Nam (2011) và ngưỡng 65% đã được Quốc hội và Chính phủ phê chuẩn<sup>10</sup> (nợ công dưới 65%, nợ Chính phủ dưới 55% GDP và nợ nước ngoài của quốc gia dưới 50% GDP), nợ công của Việt Nam vẫn nằm trong ngưỡng an toàn<sup>11</sup>. Tuy nhiên, các chỉ tiêu nợ công đang tiến dần tới ngưỡng nguy hiểm, ảnh hưởng đến khả năng trả nợ trong dài hạn, và đặc biệt đang đối diện với những rủi ro sau:

- Nợ công trên chưa tính đến nợ của khu vực DNNN trong khi khu vực này vẫn luôn nhận được ngân sách “mềm” từ Chính phủ và là nguồn tiềm ẩn rủi ro đối với nợ công. Nếu tính cả nợ của DNNN, tổng mức nợ công đã vượt 100% GDP.

- Tốc độ gia tăng nợ công nhanh trong khi triển vọng tăng trưởng kinh tế còn nhiều khó khăn trong giai đoạn sắp tới, ngân sách trung hạn thiếu bền vững (khả năng thu suy giảm, mức chi khó giảm, đặc biệt là chi thường xuyên), tỉ trọng

---

<sup>9</sup> Con số tuyệt đối về nợ công của Việt Nam do Đồng hồ nợ công thế giới (The global debt clock - GDC) của Tạp chí *The Economist* ngày 1/12/2014 cho biết mặc dù nợ công của Việt Nam chỉ chiếm 47.1% GDP - thấp xa con số trên 60% GDP do Việt Nam công bố - nhưng đã vượt 85 tỉ USD, tăng 10.4% so với năm trước. Tính trên dân số hơn 91 triệu người, đến cuối tháng 11/2014, mỗi người Việt hiện đang gánh khoản nợ trung bình 944 USD. Theo GDC, quy mô nợ công của Việt Nam tăng liên tục: năm 2012 tăng 8.6%, 2013 tăng 12.6% và dự kiến năm 2014 tăng 11,2% nhưng tỷ lệ nợ công lại giảm từ 50.6% GDP năm 2012 xuống 49.3% GDP năm 2013 và dự kiến còn 48% GDP năm 2014 do tốc độ tăng GDP danh nghĩa cao hơn so với tốc độ tăng quy mô nợ công. Chỉ tiêu nợ công trên đầu người năm 2012 là 720 USD, năm 2013 là 804 USD, và dự kiến 2014 là 888 USD. Chỉ tính từ tháng 1/2013 đến tháng 3/2014, theo GDC, nợ công của Việt Nam đã tăng thêm 9.887 tỉ USD, trung bình tăng gần 700 triệu USD/tháng và tăng thêm gần 100 USD/người.

<sup>10</sup> Cơ sở pháp lý quan trọng nhất là Luật quản lý nợ công 2009 có hiệu lực thi hành từ 2010. Ngày 27/7/2012 ban hành Quyết định số 958/QĐ- TTg của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược nợ công và nợ nước ngoài quốc gia giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến 2030. Theo đó, chỉ tiêu an toàn về nợ công và nợ nước ngoài là nợ công đến năm 2020 không quá 65% GDP, trong đó dư nợ Chính phủ không quá 55% GDP và nợ nước ngoài của quốc gia không quá 50% GDP; nghĩa vụ trả nợ trực tiếp Chính phủ (không kể cho vay lại) so với tổng thu NSNN hàng năm dưới 25% giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ; tỷ lệ dự trữ ngoại hối nhà nước so với tổng dư nợ nước ngoài ngắn hạn hàng năm trên 200%.

<sup>11</sup> Nợ công của Việt Nam bắt đầu tham gia vào bảng xếp hạng tín nhiệm quốc gia từ năm 2005. Giai đoạn 2005-2007, chúng ta đã thăng hạng, từ 2007-2011 đi xuống và năm 2011-2012 lại đi lên. Mức nợ công của Việt Nam hiện nay (2013) theo đánh giá của các tổ chức Moody's, S&P, Fitch đều ở mức ổn định. Nếu so sánh với các nước trong khu vực như Indonesia, Philippines, Mông Cổ, Sri Lanka, thì chỉ số tín nhiệm của Việt Nam cao hơn.

trả nợ vay trong tổng thu ngân sách<sup>12</sup> vượt ngưỡng cho phép đang là nguy cơ lớn đến nền kinh tế.

- Do số nợ vay được sử dụng vào những mục đích không sinh lợi nên toàn bộ số chi trả nợ gốc phải trông vào phát hành nợ mới (đảo nợ)<sup>13</sup>, đặc biệt là vay trong nước. Việc bố trí trong cân đối NSNN không đủ để trả nợ đến hạn, nên phải vay để trả các khoản nợ đến hạn (năm 2013 là 40.000 tỷ đồng; năm 2014 là 72.000 tỷ đồng; dự kiến năm 2015 là 125.000 tỷ đồng). Mặc dù số vay đảo nợ không làm tăng thêm mức dư nợ công và dư nợ Chính phủ, nhưng việc phải vay đảo nợ nhiều sẽ ảnh hưởng đến khả năng huy động thực tế và làm tăng chi phí do phải thanh toán lãi vay tính trên số vay đảo nợ.

- Có khả năng phát hành TPCP ra thị trường quốc tế trong năm 2015 và năm 2016 để vay vốn nước ngoài nhằm cơ cấu lại nợ trong nước, giãn thời gian trả nợ, giảm đỉnh nợ. Mặc dù việc phát hành trái phiếu quốc tế là phương án khả thi hiện nay do cơ cấu nợ trong nước với thời hạn ngắn, lãi suất cao đang gia tăng. Tỷ trọng vay trong nước đã tăng từ 40.3% tổng số nợ vay năm 2010 lên 54.5% năm 2014<sup>14</sup>. Nếu nợ nước ngoài chủ yếu là vay ưu đãi, thời hạn vay bình quân 20 năm với lãi suất khoảng 1.6%/năm thì nợ trong nước chủ yếu qua phát hành trái phiếu Chính phủ kỳ hạn ngắn, lãi suất cao nên áp lực và nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ tăng nhanh trong ngắn hạn<sup>15</sup>. Tuy nhiên, trong bối cảnh lãi suất FED gia tăng, Việt Nam khó vay mới được với mức lãi suất thấp. Bên cạnh đó, rủi ro lớn nhất là từ tỷ giá, theo đó có thể làm tăng nợ nước ngoài. Theo đó, NSNN Việt Nam đang đứng trước “vòng xoáy” nợ nần với quy mô nợ Chính phủ ngày càng lớn.

- Do thiếu nguồn thu, nên Bộ Tài chính cũng đã vay tạm ứng từ NHNN (30 nghìn tỷ đồng), và nếu kỷ luật tài khóa không siết chặt, việc trả nợ quá hạn trong năm có thể ảnh hưởng đến cung tiền và gây áp lực đến chính sách tiền tệ. Ngoài

---

<sup>12</sup> Thực ra tỷ lệ trả nợ của Chính phủ/tổng thu ngân sách đã vượt ngưỡng 25% nhưng Bộ Tài chính cho rằng trong đó có trên 10% là vay để đảo nợ và khoản này thì không làm phát sinh nghĩa vụ nợ (?) nên nếu trừ khoản 10% này thì vẫn nằm ở mức 20-21%, tức dưới mức 25% cho phép (?). Theo kế hoạch năm 2014, số chi trả nợ công lên đến 208.883 tỷ đồng, chiếm gần 21% tổng chi, tương ứng 26.7% tổng thu cân đối ngân sách theo dự toán năm 2014.

<sup>13</sup> Từ cuối 2013 khoảng trên 10% là số vay đảo nợ. Nợ cho vay lại hiện chiếm khoảng 6.9% GDP, cụ thể năm 2014 rút vốn của nước ngoài, của Chính phủ là 96.000 tỷ đồng và cho vay lại khoảng 60.000 tỷ đồng. Đến cuối năm 2013 dư nợ nước ngoài của Chính phủ là 760.000 tỷ đồng, trong đó số dư cho vay lại là 266.000 tỷ đồng.

<sup>14</sup> Ngày 07/11/2014, Việt Nam phát hành 1 tỷ USD trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm ra thị trường vốn quốc tế với mức lãi suất 4,8%/năm để đảo nợ các khoản trái phiếu Chính phủ đã phát hành trước đây (năm 2005 và năm 2010) với lãi suất bình quân 6,8%/năm

<sup>15</sup> Theo Bộ Tài chính, trong cơ cấu nợ công có đến 50% là nợ nước ngoài, vay ODA, lãi suất thấp, thời hạn trả nợ còn lại khoảng 14 - 15 năm. Còn lại khoảng 50% là nợ huy động trong nước và trái phiếu Chính phủ. Trong đó có khoảng 30% huy động trong nước có thời hạn trả nợ 1 - 3 năm.

ra, dự kiến Bộ Tài chính sẽ phát hành 250 nghìn tỷ đồng TPCP, nhưng khả năng huy động khó khăn, do các NHTM không mặn mà mua TPCP kỳ hạn dài (phản ánh những kỳ vọng lãi suất chưa ổn định của các tổ chức tài chính). Do khó khăn huy động thông qua TPCP, từ 15/6/2015, Bộ Tài chính đã phát hành tín phiếu kho bạc qua Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước sau thời gian dài 9 tháng không phát hành loại giấy tờ này. Với quy mô vẫn tiếp tục tăng, các mức lãi suất TPCP kỳ hạn 5 năm là 5.9%/năm; kỳ hạn 10 năm là 6.6%/năm và kỳ hạn 15 năm 7.6%/năm, trong khi lãi suất tín phiếu kho bạc cần hấp dẫn hơn để thu hút vốn nên khả năng giảm lãi suất cho khu vực tư nhân khó khăn hơn.

- Quản lý nợ công còn nhiều hạn chế, chẳng hạn như hiệu quả sử dụng vốn ODA và các chính sách sử dụng vốn ODA chưa cao và chưa gắn với chính sách huy động vốn đối ứng; các chỉ tiêu nợ trong tầm kiểm soát nhưng một số rủi ro thị trường chưa được tính toán kỹ càng; rủi ro tín dụng chưa được phản ánh trong phí cho vay lại và phí bảo lãnh của Chính phủ; cơ chế cảnh báo sớm còn hạn chế, chẳng hạn như trường hợp của Vinashin, Vinaline,...; quyền hạn của các cơ quan còn chồng chéo, phân tán. Theo Luật Quản lý nợ công thì Bộ Tài chính giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về nợ công (bao gồm tất cả các khâu từ xây dựng mục tiêu, định hướng huy động, quản lý và sử dụng vốn vay và quản lý nợ công) nhưng trên thực tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lại được Chính phủ giao cho việc huy động vốn ODA và vốn đô la. Tuy nhiên khâu huy động lại không gắn kết với nguồn trả nợ, không gắn với mục đích sử dụng... Mặt khác, Bộ Tài chính là đơn vị chủ trì xây dựng hạn mức vay nước ngoài, bao gồm cả hạn mức tự vay, tự trả của doanh nghiệp nhưng điều hành cụ thể lại do NHNN. Như vậy, rõ ràng từ kênh huy động, trả nợ, sử dụng vẫn còn chưa thống nhất với nhau.

**Bảng 7. Khối lượng trúng và lãi suất phát hành trái phiếu**

Kỳ hạn	2014		2015	
	Khối lượng trúng	Lãi suất trúng 1 (trung bình)	Khối lượng trúng	Lãi suất trúng 1 (trung bình)
<b>2</b>	38419.9	5.7		
<b>3</b>	81772.4	5.8	38040.0	5.8
<b>5</b>	77719.3	6.5	110215.3	5.9
<b>10</b>	27919.9	7.9	6712.8	6.6
<b>15</b>	15108.0	7.8	31571.8	7.6
<b>Tổng</b>	240939.4	6.7	186539.9	6.5

*Nguồn: HNX*

## **6. Kết luận và khuyến nghị chính sách**

Như vậy, nền kinh tế Việt Nam đã có những dấu hiệu phục hồi, chủ yếu từ tăng trưởng của ngành xây dựng và công nghiệp, của tiêu dùng cuối cùng gia tăng và vai trò ngày càng quan trọng của khu vực FDI. Đồng thời, lạm phát được giữ ở mức thấp, cán cân thanh toán tương đối ổn định, lãi suất ngân hàng giảm mạnh. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn đang thiếu một số động lực cơ bản vượt qua được vùng trũng suy giảm và đạt được tăng trưởng bền vững nhưng chất lượng tăng trưởng còn thấp, chưa có dấu hiệu cải thiện; tư duy về kinh tế nhà nước chưa có thay đổi trong thực tế; khu vực FDI mặc dù đang là động lực tăng trưởng ngắn hạn nhưng đóng góp vào tăng trưởng dài hạn còn rất hạn chế, trong khi khu vực kinh tế trong nước, đặc biệt là khu vực tư nhân chưa có nhiều cơ hội để phát triển. Theo đó, những vấn đề liên quan đến thâm hụt thương mại đang manh nha quay trở lại khi kinh tế phục hồi, cũng như khả năng vươn lên vị trí cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu đang được xác lập ở khu vực Đông Á là khó khăn hơn. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn cho thấy hiệu lực chính sách tiền tệ chưa cao, cơ chế điều hành tỷ giá đang tạo nhiều sức ép đến tỷ giá và nền kinh tế, thâm hụt ngân sách lớn và rủi ro nợ công đang gia tăng nhanh chóng.

Theo đó, một số khuyến nghị chính sách cơ bản cho năm 2016 cũng như các năm tiếp theo như sau:

### **6.1. Quyết liệt đổi mới mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu kinh tế và đổi mới tư duy kinh tế**

Đổi mới mô hình tăng trưởng Việt Nam và tái cơ cấu nền kinh tế phải được tiếp tục thực hiện một cách cấp bách và quyết liệt. Đồng thời cần đổi mới mạnh mẽ tư duy và cải cách thiết kế và vận hành hệ thống thể chế nếu không đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu nền kinh tế thành công khó có thể đạt được.

Bên cạnh việc đổi mới tư duy về vai trò của khu vực nhà nước, cũng cần đổi mới tư duy về khu vực tư nhân. Khu vực kinh tế tư nhân không chỉ được coi là “một trong những động lực phát triển của nền kinh tế” mà cần khẳng định là “động lực cơ bản” nhằm tạo ra được những bứt phá trong phát triển kinh tế phù hợp với xu thế của nền kinh tế thị trường hiện đại trong bối cảnh đầy nhanh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng. Đổi mới tư duy về vai trò “động lực” của khu vực kinh tế tư nhân sẽ góp phần quan trọng để thay đổi tư duy chiến lược trong khâu thiết kế và hoạch định chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ, nhằm tạo ra môi trường cũng như cơ hội tiếp cận bình đẳng tới các nguồn lực phát triển

giữa các loại hình doanh nghiệp khác nhau, theo đó, góp phần quan trọng cho tái cơ cấu nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng.

## **6.2. Đổi mới chính sách thu hút FDI và xây dựng công nghiệp phụ trợ**

Muốn gia tăng đóng góp của khu vực FDI đến cải thiện cán cân thương mại, bắt buộc phải thay đổi cơ cấu sản xuất của khu vực này, theo đó, thay vì chỉ đầu tư vào Việt Nam để tận dụng nhân công rẻ để gia công thì cần đầu tư vào những ngành sản xuất có giá trị gia tăng cao tại Việt Nam, và đi kèm với nó là phát triển mạnh mẽ ngành công nghiệp phụ trợ để hỗ trợ cho quá trình đầu tư trên. Với xu thế chung hiện nay của các tập đoàn đa quốc gia là chuyển dịch đầu tư về Việt Nam trong quá trình cơ cấu lại chuỗi giá trị và mạng sản xuất toàn cầu của các tập đoàn, thì đây chính là cơ hội rất lớn đối với Việt Nam nhằm tận dụng thu hút đầu tư vào các ngành sản xuất có giá trị gia tăng cao và vươn lên giai đoạn cao hơn trong chuỗi gia tăng giá trị, nâng cao được công nghệ và năng lực sản xuất quốc gia. Để tận dụng cơ hội lớn này, bên cạnh việc phát triển nguồn nhân lực và gia tăng khả năng chuyển giao công nghệ từ doanh nghiệp FDI đến doanh nghiệp trong nước, thì điểm mấu chốt là phải xây dựng được các ngành công nghiệp phụ trợ hiện đại, đáp ứng được nhu cầu, mở rộng cơ hội kết nối vào mạng sản xuất toàn cầu của các công ty đa quốc gia.

Ngày 24 tháng 02 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg về phát triển một số ngành công nghiệp phụ trợ, quy định các chính sách khuyến khích, ưu đãi phát triển công nghiệp phụ trợ đối với các ngành cơ khí chế tạo, điện tử - tin học, sản xuất lắp ráp ô tô, dệt - may, da - giày và công nghiệp phụ trợ cho phát triển công nghiệp công nghệ cao. Quyết định này đưa ra 5 nhóm chính sách khuyến khích phát triển đối với ngành công nghiệp phụ trợ, bao gồm: khuyến khích phát triển thị trường, khuyến khích phát triển hạ tầng cơ sở, khuyến khích phát triển khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, khuyến khích về cung cấp thông tin và khuyến khích về tài chính. Tuy nhiên, như đã phân tích trong nghiên cứu, các chính sách hỗ trợ còn chậm trễ, chưa hiệu quả và chưa đến được với các doanh nghiệp. Vì vậy, cần xây dựng thực hiện một số nội dung sau:

- Bên cạnh thu hút các công ty lớn, đa quốc gia sản xuất các ngành có giá trị gia tăng tại Việt Nam, thì cũng cần có cơ chế thu hút các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ từ nước ngoài (đặc biệt là Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan) đầu tư vào các ngành công nghiệp phụ trợ tại Việt Nam.

- Cần khuyến khích và tạo điều kiện để phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam tham gia sản xuất trong lĩnh vực cung cấp linh kiện, nguyên vật liệu, bán thành phẩm... Cần đảm bảo những hỗ trợ về đào tạo nguồn nhân lực, chuyển giao công nghệ, những ưu đãi về tài chính và thuế, cơ chế cấp vốn... đến được với các doanh nghiệp này. Các doanh nghiệp đầu tư vào công nghiệp phụ trợ có thể được hỗ trợ để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, hỗ trợ kinh phí cho các chương trình xúc tiến đầu tư...

- Cần tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp dưới hình thức các cụm công nghiệp nhằm gia tăng sự liên kết trong chuỗi giá trị. Có thể có những cơ chế đặc thù để hình thành nhanh chóng một số khu cụm công nghiệp phụ trợ cho một số ngành quan trọng như linh kiện điện tử và cơ khí tại một số địa phương có gắn với các ngành công nghiệp chế tạo và điện tử đang có.

- Nâng cao tính chủ động của các hiệp hội ngành nghề để có thể tìm kiếm, tiếp nhận tài trợ của Chính phủ và của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho mục tiêu phát triển ngành công nghiệp phụ trợ, tăng cường tổ chức và nâng cao chất lượng các triển lãm hội chợ công nghệ, và các hội thảo chuyên đề phát triển công nghiệp phụ trợ cho từng lĩnh vực sản phẩm riêng biệt.

- Tăng cường chi nghiên cứu khoa học tại các trường đại học, các viện nghiên cứu chuyên ngành các đề tài và dự án gắn với nhu cầu phát triển sản xuất các chủng loại vật liệu, chi tiết, linh phụ kiện, phụ tùng... với sự hỗ trợ kinh phí từ các quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Bên cạnh đó, cần đầu tư về cơ sở vật chất cho các cơ sở đào tạo chuyên ngành để nâng cao chất lượng đào tạo đội ngũ chuyên gia kỹ thuật các ngành thiết kế, chế tạo máy, luyện kim, điều khiển tự động, điện tử tin học để làm chủ các công nghệ được chuyển giao và phát triển công nghiệp phụ trợ.

### **6.3. Vươn lên vị trí cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu**

Trong quá trình vươn lên vị trí cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu, Chính phủ có thể can thiệp để hỗ trợ phát triển và cạnh tranh trong các hoạt động thuộc chuỗi giá trị trong lãnh thổ. Tuy nhiên, nguyên tắc và quy tắc của thương mại quốc tế là kiểm soát các loại hình biện pháp có thể sử dụng được. Việc lựa chọn ngành hay doanh nghiệp nào đó để nhận hỗ trợ không phải lựa chọn hợp lý. Kinh nghiệm cho thấy các doanh nghiệp thường hấp thụ sự hỗ trợ của Chính phủ mà không có dấu hiệu cải thiện hoạt động để tăng sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Vì vậy, Việt Nam cần đổi mới thể chế và tư duy để tạo nên một khu vực kinh

tế tư nhân mạnh mẽ, trong đó các nguồn lực có thể dịch chuyển nhanh chóng về phía những doanh nghiệp có sức cạnh tranh cao hơn. Ngoài ra, tại Việt Nam, mặc dù các doanh nghiệp FDI đóng góp lớn trong chuỗi giá trị, nhưng vẫn còn những khoảng trống để Việt Nam phát triển các ngành thượng tầng trong nhiều lĩnh vực. Sự phát triển của những ngành này không chỉ củng cố kết nối giữa chuỗi giá trị với nền kinh tế với sự tham gia của các DN SME, mà còn thể hiện sự vươn lên các hoạt động có giá trị gia tăng cao hơn trong các chuỗi giá trị khác nhau.

#### **6.4. Đổi mới cơ chế điều hành tỷ giá linh hoạt hơn**

Định hướng chung là cần thay đổi cơ chế điều hành tỷ giá linh hoạt hơn. Tuy nhiên, việc điều chỉnh cơ chế tỷ giá sang cơ chế thả nổi có quản lý phải rất cẩn trọng bởi các điều kiện thực hiện chưa đủ và vẫn có một số lý do để trì hoãn trong thời gian ngắn. Tỷ giá hối đoái chỉ có thể linh hoạt cao một khi các thị trường tài chính và công cụ tài chính, cùng với các công ty ngoài lĩnh vực tài chính có thể tự bảo hiểm các rủi ro bằng cân đối kế toán của họ, đi kèm với một thị trường ngoại hối phát triển và hiện đại. Ví dụ, các công ty có thể bảo hiểm rủi ro tỷ giá thông qua hoán đổi rủi ro với NH, NH tự bảo hiểm bằng cách hoán đổi rủi ro với người nước ngoài. Nhưng điều này chỉ làm được nếu kiểm soát vốn được dỡ bỏ hoàn toàn.

Trong giai đoạn trước mắt, tự do hoá hoàn toàn tài khoản vốn vẫn chưa đến hạn, trong khi đó, hiện nay thị trường tài chính kém phát triển, sức cạnh tranh của các định chế tài chính trong nước thấp, mức độ rủi ro cao đồng thời lại thiếu cơ chế giám sát tài chính đầy đủ và hiệu quả, cộng với tầm quan trọng của chiến lược công nghiệp hóa theo định hướng xuất khẩu mà Việt Nam vẫn đang theo đuổi. Vì vậy, yêu cầu hiện nay trước khi mở cửa hoàn toàn tài khoản vốn là cần phải củng cố được hệ thống tài chính lành mạnh, phát triển được các tài sản và công cụ tài chính đa dạng, và theo đó, các rủi ro có thể được giảm thiểu bởi các biện pháp tự bảo hiểm; gia tăng các quy định và giám sát tài chính thận trọng; tăng cường minh bạch và quản trị nội bộ công ty. Đây cũng là giai đoạn cần tăng cường quá trình tái cơ cấu nền kinh tế nói chung và khu vực tài chính ngân hàng nói riêng. Trong giai đoạn tài khoản vốn vẫn chưa hoàn toàn mở cửa thì duy trì tỷ giá ổn định có thể vẫn giữ được độc lập chính sách tiền tệ ở mức độ nhất định nếu NHNN tăng cường hơn nữa hiệu quả các biện pháp trung hòa và giảm thiểu các chi phí trung hòa.

Trong giai đoạn này, cần có những biện pháp nhằm giảm thiểu những rủi ro và hạn chế của cơ chế hiện thời. Cụ thể:



- Việc neo giữ chặt vào đồng USD khiến lựa chọn chính sách trở nên thu hẹp hơn. Kinh nghiệm của các quốc gia cho thấy<sup>16</sup>, chuyển sang cơ chế neo giữ một giỏ tiền tệ là một lựa chọn hợp lý, vừa giữ được ổn định tỷ giá ở mức độ nhất định, vừa đảm bảo tính linh hoạt của chính sách. Việt Nam hiện nay có thể thỏa mãn được điều kiện cho việc neo tỷ giá theo giỏ tiền tệ, bởi độ mở kinh tế của Việt Nam lớn, nhưng lại không bị lệ thuộc chủ yếu vào một đối tác cụ thể nào, nên cơ chế này không những không khiến Việt Nam bị tác động mạnh bởi các cú sốc từ thị trường tiền tệ bên ngoài, mà còn giúp Việt Nam ngăn chặn tốt các cú sốc từ thị trường hàng hóa quốc tế.

- Để tăng cường tính linh hoạt của tỷ giá trong giới hạn ổn định cho phép, cần tăng biên độ dao động của tỷ giá NHTM xung quanh tỷ giá chính thức. Bên cạnh đó, cần tránh xu hướng điều chỉnh tăng đột ngột một chiều tỷ giá sau đó giữ nguyên tỷ giá chính thức trong thời gian dài, thay vào đó, cần tạo một khuôn khổ linh hoạt hơn cho tỷ giá với sự thay đổi tỷ giá chính thức có lên, có xuống với mức điều chỉnh nhẹ với tần suất nhiều hơn.

- Gia tăng hiệu quả các biện pháp trung hòa trong ngắn hạn với các giải pháp:

Phát triển hơn nữa thị trường mở để các biện pháp trung hòa mang tính thị trường. Để có đủ hàng hóa trên thị trường này và không lệ thuộc vào tín phiếu NHNN (bắt buộc hay không bắt buộc) thường mang lại chi phí cao hơn, thì thị trường trái phiếu Chính phủ thứ cấp nên được phát triển mạnh mẽ.

Cần sử dụng thêm một số các công cụ của biện pháp trung hòa (hoặc các biện pháp bổ sung hay cho kết quả tương tự) để có thể giảm nhẹ những chi phí từ biện pháp thông qua phát hành tín phiếu NHNN như: i) chuyển tiền gửi của Chính phủ từ các NHTM về NHNN. Biện pháp này không làm gia tăng chi phí tài khóa (hoặc cận tài khóa) trừ phi lãi suất của các khoản tiền gửi này tại NHNN cao hơn tại các NHTM; ii) cân nhắc tăng dự trữ bắt buộc trong bối cảnh các NHTM đang dư thừa thanh khoản.

Trong trung hạn (2016-2018), một khi các điều kiện vĩ mô đã chín muồi, thị trường tài chính trong nước được cải thiện cùng với các cơ chế giám sát hữu hiệu, mở cửa tài chính là bắt buộc và tất yếu theo lộ trình cam kết mở cửa tài khoản vốn, thì cơ chế thả nổi tỷ giá có quản lý là một lựa chọn hợp lý.

---

<sup>16</sup> Ngày 21 tháng 7 năm 2005, Ngân hàng Trung ương Malaysia chính thức công bố loại bỏ việc neo giá đồng Ringgit theo USD và thay thế bằng chế độ tỷ giá định giá so với một giỏ các loại tiền tệ, từ đó lấy lại được tính độc lập của chính sách tiền tệ. Chế độ tỷ giá thả nổi có quản lý và chính sách phi quốc tế hóa đồng Ringgit là các yếu tố quan trọng cho phép NHTW Malaysia thiết lập được chính sách lãi suất phù hợp với tình hình trong nước.

## 6.5. Kiểm soát chặt chẽ thâm hụt ngân sách và nợ công

Để giảm nguy cơ xảy ra khủng hoảng NSNN và vỡ nợ công, đảm bảo ANTCTT quốc gia cần áp dụng đồng bộ các chính sách và biện pháp sau:

Nâng cao khả năng dự báo tăng trưởng kinh tế và lạm phát để làm cơ sở điều chỉnh chính sách tài khoá cho phù hợp theo hướng giảm gánh nặng thu NSNN trong thực tế về mức 20-22% GDP nhằm hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, giúp nâng cao năng lực cạnh tranh và tích lũy vốn cho đầu tư phát triển mở rộng sản xuất kinh doanh trong điều kiện hội nhập toàn cầu.

Hoàn thiện công tác quản lý thuế theo hướng đơn giản, hiện đại, hiệu quả nhằm chống thất thu NSNN và ngăn chặn các hành vi vi phạm Luật Thuế, phí, đảm bảo môi trường kinh doanh bình đẳng, cạnh tranh công bằng lành mạnh. Nâng cao khả năng dự báo thu NSNN gắn với tăng trưởng kinh tế ở cấp vĩ mô cũng như thực trạng phát triển kinh tế ở cấp địa phương nhằm xây dựng dự toán thu sát với thực tế, giảm đến mức thấp nhất quy mô thu kết chuyển, nhờ đó thu hẹp khoảng cách số thu NSNN giữa dự toán và quyết toán NSNN.

Cơ cấu lại thu NSNN theo hướng tăng tỷ trọng thu từ sản xuất kinh doanh trong nước gắn với hiệu quả sản xuất kinh doanh thật sự, tăng tỷ trọng thuế trực thu đi đôi với giảm tỷ trọng thu từ xuất nhập khẩu và khai thác tài nguyên và thuế gián thu nhằm giảm tính dễ bị tổn thương của NSNN trước những biến động và cú sốc từ bên ngoài, đồng thời phù hợp với những cam kết mở cửa và hội nhập quốc tế.

Giảm quy mô chi NSNN thực tế về mức 25% GDP trước khi tiến tới cân bằng thu chi NSNN thông qua siết chặt kỷ luật chi NSNN, chấm dứt tình trạng chi vượt dự toán, đồng thời cắt giảm chi thường xuyên gắn với cải cách hành chính, đẩy mạnh xã hội hoá và triệt để tiết kiệm chi thường xuyên. Trên cơ sở đó ưu tiên bố trí đầy đủ, kịp thời nguồn từ NSNN để trả nợ gốc và lãi.

Cơ cấu lại chi NSNN theo hướng ổn định và giảm dần tỷ trọng chi đầu tư phát triển trên cơ sở cơ cấu lại đầu tư công, chỉ bố trí vốn từ NSNN cho những công trình thật sự cần thiết, có hiệu quả cao đồng thời kiểm soát chặt chẽ đầu tư công nhằm chống dàn trải, lãng phí, thất thoát, tham nhũng. Căn cứ vào xác định rõ vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường nói chung, trong xây dựng CSHT thiết yếu nói riêng để chuyển những nhiệm vụ đầu tư công nhà nước không cần phải trực tiếp thực hiện sang cho khu vực ngoài nhà nước nhằm huy động các nguồn lực tài chính của xã hội, giảm áp lực đầu tư phát triển từ NSNN, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng các công trình đầu tư công.

Giảm dần mức độ thâm hụt NSNN, cả về số tuyệt đối và số tương đối thông qua cắt giảm chi NSNN, tiến tới cân bằng NSNN và có thặng dư NSNN để có nguồn trả nợ công trong trung và dài hạn.

Tăng cường quản lý NSNN, quản lý nợ công theo nguyên tắc đảm bảo công khai minh bạch, kỷ luật tài chính, giám sát chặt chẽ, sử dụng hiệu quả và đánh giá theo kết quả đầu ra, phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế, nhằm giảm tốc độ tăng nợ công đồng thời tăng hiệu quả sử dụng nợ công. Thay vì phát hành nợ mới để trả nợ cũ cần khai thác các nguồn lực khác, kể cả bán một phần tài sản nhà nước và nguồn thu từ cơ cấu lại khu vực DNNN để thanh toán nợ công, đưa nợ công về mức an toàn phù hợp với khả năng trả nợ khi quy mô NSNN đã thu hẹp và chi NSNN đã được cơ cấu lại.

Đối với nhóm giải pháp kiểm soát nợ quốc gia, cần (i) tiếp tục sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đối với nguồn vốn vay nợ để đáp ứng yêu cầu về thực tiễn của Việt Nam và từng bước tiến tới phù hợp với các thông lệ quốc tế; (ii) tăng cường công tác quản lý và xử lý rủi ro về nợ công; (iii) kiểm soát chặt chẽ việc cấp và quản lý bảo lãnh của Chính phủ, phải thực hiện theo đúng quy định tại Quyết định số 44/2011/QĐ-TTg ngày 18/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ về danh mục các chương trình, dự án ưu tiên được xem xét cấp bảo lãnh chính phủ; (iv) tăng cường công tác kiểm tra, theo dõi, giám sát và có biện pháp xử lý cụ thể đối với các chương trình, dự án được bảo lãnh Chính phủ gặp khó khăn trong việc trả nợ đến hạn, tránh gây áp lực đến nghĩa vụ nợ dự phòng của ngân sách nhà nước và (v) đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong quản lý nợ công thông qua các hình thức như tham gia các cơ chế cam kết, thỏa thuận cung cấp, phổ biến số liệu nợ với các tổ chức quốc tế và các công ty xếp hạng tín nhiệm quốc gia; tăng cường thực hiện các chuẩn mực quốc tế về quản lý nợ công và phổ biến rộng rãi, kịp thời thông tin đối ngoại về nợ công Việt Nam, chú trọng các hoạt động hợp tác trong giám sát, chia sẻ thông tin về nợ và quản lý nợ công nhằm đảm bảo tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và trao đổi thông tin giữa các cơ quan liên quan, cùng hợp tác phát triển.

Cơ cấu lại thị trường tài chính theo hướng giảm bớt sự can thiệp trực tiếp của Nhà nước (thông qua thu chi NSNN và hoạt động của các định chế tài chính của Nhà nước hay Nhà nước nắm cổ phần chi phối), tôn trọng các quy luật thị trường cạnh tranh bình đẳng nhằm khơi thông nguồn lực tài chính, chuyển những nguồn lực tài chính đến những khu vực có hiệu quả sử dụng cao nhất.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ADB (2015), Asian Development Outlook 2015: *Financing Asia's Future Growth*, <http://www.adb.org/publications/asian-development-outlook-2015-financing-asias-future-growth>
2. BMI (2015), Vietnam Country Risk, [http://www.bmiresearch.com/vietnam#country\\_risk](http://www.bmiresearch.com/vietnam#country_risk)
3. IMF (2014), *World Economic Outlook, Uneven Growth: Short- and Long-Term Factors*, <http://www.imf.org/external/pubs/ft/weo/2015/01/>.
4. Trần Thọ Đạt, Tô Trung Thành và cộng sự (2015), Đề tài KX01.11-15 “An ninh tài chính tiền tệ trong bối cảnh hội nhập quốc tế”.
5. Tô Trung Thành và Nguyễn Trí Dũng (2014), *Báo cáo kinh tế vĩ mô 2014 của UBKT: Cải cách thể chế kinh tế: Chìa khóa cho tái cơ cấu*, NXB Trí thức.
6. VEPR (2014), Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam: *Những ràng buộc đối với tăng trưởng*. NXB Trí thức.
7. VIE (2014), Báo cáo kinh tế Việt Nam 2014
8. WB (2014), Vietnam Development Report 2014 - Skilling up Vietnam: Preparing the workforce for a modern market economy, <https://www.worldbank.org/en/country/vietnam/publication/vietnam-development-report2014-skilling-up-vietnam-preparing-the-workforce-for-a-modern-market-economy>.
9. WB (2014), *Điểm lại tình hình phát triển kinh tế Việt Nam, tháng 12 năm 2014*, <http://documents.worldbank.org/curated/en/2014/12/20453995/taking-stock-update-vietnams-recent-economic-developments-diem-lai-cap-nhat-tinh-hinh-phat-trien-kinh-te-viet-nam>.

# CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2015 VÀ NHỮNG KHUYẾN NGHỊ CẢI THIỆN CHO GIAI ĐOẠN 2016-2020

GS.TS. Ngô Thăng Lợi

PGS.TS. Trần Thị Vân Hoa

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

## Tóm tắt

*Sau 5 năm thực hiện nhiệm vụ “Tái cơ cấu nền kinh tế gắn bó chặt chẽ với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế” (nhiệm vụ của kế hoạch 5 năm 2011-2015), một kết quả không thể phủ nhận được của năm 2015 là Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất trong giai đoạn này (6,8%), cao hơn nhiều so với mục tiêu kế hoạch đặt ra (6,2%), thậm chí, GDP quý 4 đã lên tới con số 7% (bằng mức bình quân năm của giai đoạn 2006-2010). Tuy nhiên, mọi thứ vẫn đang còn nằm ở phía trước. Bài viết này không đi vào khai thác những điểm sáng chúng ta đã đạt được về mặt số lượng tăng trưởng kinh tế, mà đi vào xem xét những “vấn đề” đằng sau những con số đạt được đó, khai thác các khía cạnh về chất lượng tăng trưởng, so sánh với những yêu cầu đặt ra cho giai đoạn 2011-2015 về tái cấu trúc mô hình tăng trưởng, để từ đó có quan điểm định hướng và giải pháp điều chỉnh cho giai đoạn tiếp sau nhằm hướng tới mục tiêu tiếp tục tăng trưởng nhanh nhưng hướng tới chất lượng và hiệu quả cao hơn.*

*Từ khóa: Chất lượng tăng trưởng, cấu trúc tăng trưởng, hiệu quả tăng trưởng, suất đầu tư tăng trưởng, tăng trưởng theo chiều rộng, tăng trưởng theo chiều sâu, năng suất lao động.*

## 1. Giới thiệu

Ngày 25/12/2015 Tổng cục Thống kê đã công bố “Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2015” của Việt Nam và đính kèm bộ số liệu thống kê toàn diện. Bài viết dựa trên các số liệu chính thức của Tổng cục Thống kê, kết hợp với một số tài liệu báo cáo khác như: “Báo cáo tình hình kinh tế Đông Á - Thái Bình Dương” (WB); “Cập nhật thông tin kinh tế toàn cầu 2015” (Ngân hàng ANZ); “Báo cáo về triển vọng kinh tế vĩ mô Việt Nam” (Ngân hàng HSBC) v.v... thực hiện phân tích, đánh giá, rút ra những “vấn đề” về chất lượng tăng trưởng năm 2015 (bao

gồm cấu trúc tăng trưởng và hiệu quả đạt được các con số tăng trưởng), từ đó khuyến nghị những định hướng và giải pháp điều chỉnh nhằm: một mặt, vẫn bảo đảm đạt được tốc độ tăng trưởng nhanh, nhưng mặt khác, cải thiện được cấu trúc tăng trưởng và nâng cao hiệu quả đạt được của các chỉ tiêu tăng trưởng của giai đoạn tiếp sau (2016-2020). Để giải quyết các nội dung nói trên, bài viết đã sử dụng: (i) Phương pháp tổng hợp phân tích đánh giá số liệu thứ cấp dựa trên so sánh chuỗi (theo thời gian) và so sánh chéo (với các nước khác) để xác định các động lực chính của tăng trưởng và hiệu quả tăng trưởng kinh tế; (ii) Phương pháp hồi quy theo hàm sản xuất để xác định cấu trúc tăng trưởng GDP theo đầu vào; (iii) Phương pháp khung logic được sử dụng để đề xuất khuyến nghị và giải pháp theo hướng: những vấn đề đặt ra và nguyên nhân sẽ được xử lý và giải quyết bằng quan điểm định hướng và giải pháp cho những năm 2016-2020.

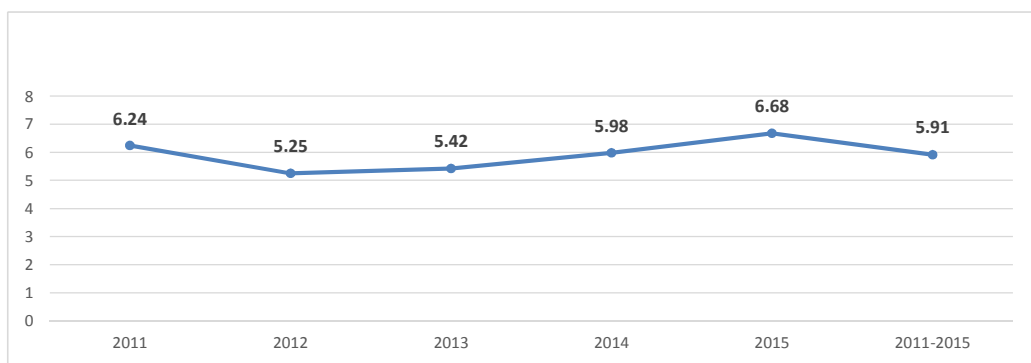
## 2. Tăng trưởng kinh tế 2015 và những “vấn đề” nổi cộm về chất lượng

Tính toán, phân tích dựa trên các số liệu thống kê công bố chính thức, bài viết đánh giá thực trạng tăng trưởng, những “vấn đề” nổi cộm về chất lượng tăng trưởng (cấu trúc và hiệu quả đạt được các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế) năm 2015 và cho cả giai đoạn 2011-2015 dưới dạng những kết luận chính sau đây:

### 2.1. Tăng trưởng GDP năm 2015 đạt mức cao nhất trong 5 năm và vượt so với kế hoạch đặt ra đáng kể tạo điều kiện cải thiện mức thu nhập bình quân đầu người

Năm 2015, với một số các yếu tố “mạnh” tác động đến nền kinh tế, đó là: (i) môi trường kinh doanh thuận lợi hơn cho lĩnh vực kinh doanh và đầu tư với lãi suất và chi phí đầu vào đều ở mức thấp, (ii) hoạt động sản xuất kinh doanh, xây dựng và xuất khẩu của khu vực FDI nói riêng, (iii) hoạt động xuất khẩu của toàn bộ nền kinh tế nói chung, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã đạt được một kết quả đáng ghi nhận (Hình 1)

**Hình 1. Tốc độ tăng trưởng GDP năm 2015**

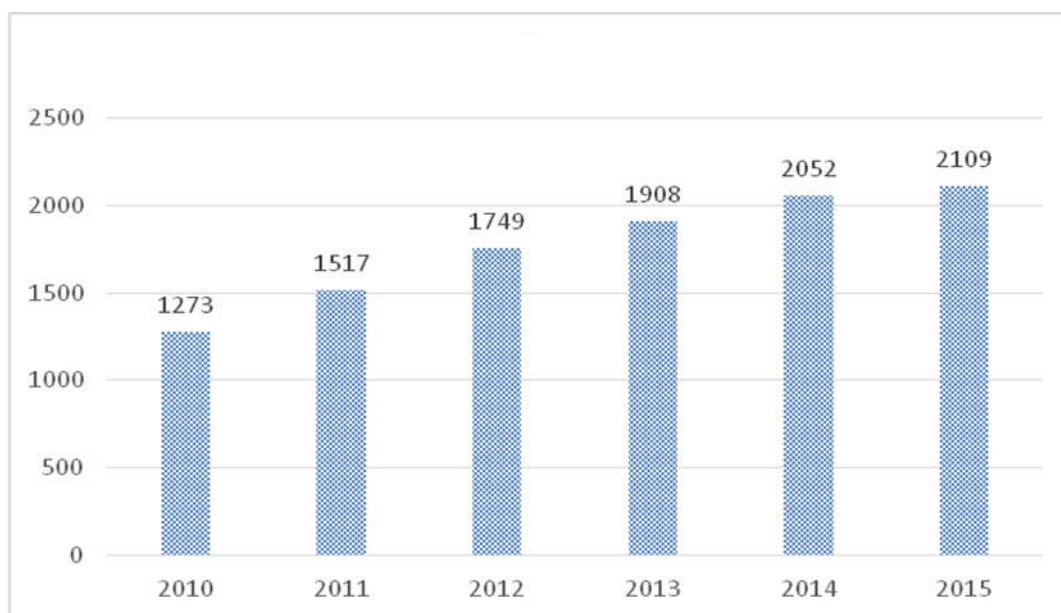


*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Hình 1 cho thấy tăng trưởng GDP năm 2015 đạt cao nhất trong 5 năm giai đoạn 2011-2015, và vượt so với chỉ tiêu kế hoạch (KH) đặt ra cho năm này (6,2%). Theo dõi động thái tăng trưởng trong năm 2015, cho thấy một xu hướng khả quan, quý 4 tăng trưởng đạt cao nhất so với 3 quý còn lại (7,01%), ngang với mức trung bình của giai đoạn 2006-2010 (7,02%) và cao hơn những năm cuối của giai đoạn 2006-2010. Kết quả vượt trội của năm 2015 đã làm cho con số tăng trưởng bình quân năm giai đoạn 2011-2015 đạt 5,91%. Với kết quả đó, nhiều chuyên gia kinh tế quốc tế đã đánh giá kinh tế Việt Nam là “ánh sáng hiếm hoi trong bức tranh ảm đạm của hầu hết các nền kinh tế mới nổi”. Trong khi năm 2015, tốc độ tăng trưởng của Việt Nam đạt cao nhất trong giai đoạn 2011-2015 thì toàn khu vực Đông Á - Thái Bình dương tăng trưởng chỉ đạt 6,5% thấp hơn năm 2014 (6,8%), Trung Quốc là 7% thấp hơn so với 2014 đạt 7,5% , các nước như Campuchia hay Myanmar dự kiến chỉ còn đạt 6,5% so với mức 8,4% của năm 2014 (WB, Báo cáo kinh tế Đông Á - Thái Bình dương tháng 10/2015)

Với tổng mức GDP đạt cao nhất, nên mức và tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người của năm 2015 cũng có sự gia tăng đáng kể (Hình 2).

**Hình 2. Thu nhập bình quân đầu người 2015**



*Nguồn: Tính toán từ Báo cáo thống kê 2011-2015*

Hình 2 cho thấy thu nhập bình quân đầu người năm 2015 bằng 1,4 lần so với năm 2011, tốc độ tăng bình quân về thu nhập bình quân đầu người đạt 8% của cả giai đoạn 2011-2015. Đi đôi với sự gia tăng thu nhập bình quân đầu người

nh nhanh, khoảng cách thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam so với một số nước trong khu vực có xu hướng giảm dần (Bảng 1).

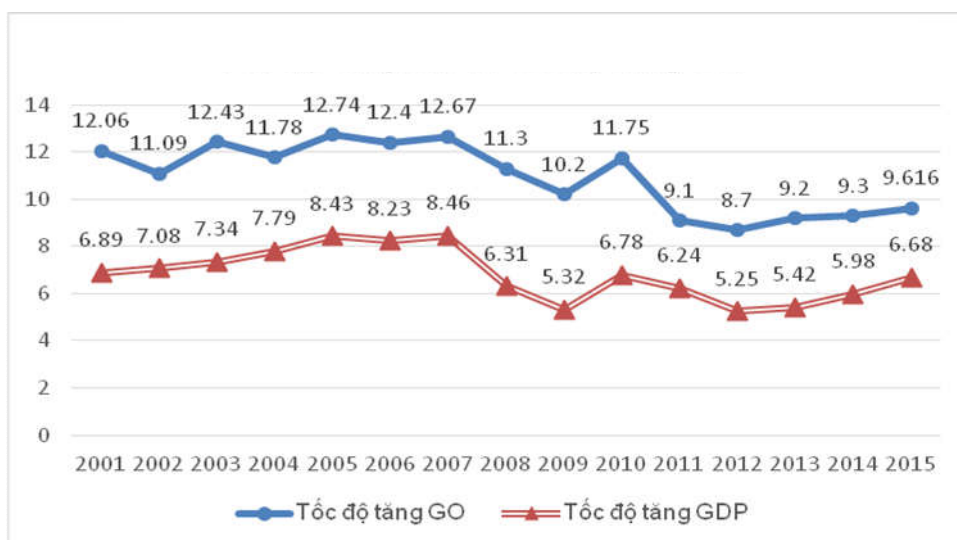
**Bảng 1. Khoảng cách thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam so với một số nước trong khu vực (tính theo PPP)**

	1991-1995	1996-2000	2001-2005	2006-2010	2011-2014
Singapore	99.60	66.23	44.83	35.71	30.78
Japan	185.56	97.59	65.50	35.64	26.32
Hong Kong	103.10	70.03	47.10	28.20	21.57
South Korea	47.66	29.69	26.60	18.67	14.01
Taiwan	59.34	38.15	27.65	16.32	12.23
Malaysia	18.85	11.59	9.02	7.30	6.28
Thailand	12.03	6.42	4.66	4.01	3.48
China	2.51	2.29	2.57	3.08	3.60
Indonesia	4.51	2.31	1.98	2.05	2.10
Philippines	4.42	2.88	1.93	1.59	1.43

*Nguồn: The Conference Board, Total Economy Database 2014*

## 2.2. Tăng trưởng kinh tế vẫn mang nặng tính chất tăng trưởng nhờ vào gia công với tốc độ tăng trưởng GO lớn hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng GDP

**Hình 3. Tốc độ tăng trưởng GO và GDP năm 2015**



*Nguồn: Tính toán từ các số liệu của Tổng cục Thống kê*



Chênh lệch giữa tốc độ tăng trưởng GO và GDP năm 2015 là 3 điểm phần trăm, giảm đi so với các năm trước của giai đoạn 2011-2015. Tuy nhiên, nhìn chung thì tốc độ tăng trưởng GDP vẫn thấp hơn khá nhiều so với tốc độ tăng trưởng GO. Việc giảm khoảng chênh lệch giữa tốc độ tăng trưởng GO và GDP năm 2015 chủ yếu là do giá đầu vào các yếu tố sản xuất năm 2015 giảm đi khá nhiều so với những năm trước. Tốc độ tăng trưởng GO lớn hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng GDP phản ánh một nền kinh tế tăng trưởng “nhờ vào gia công”, chủ yếu dựa trên lợi thế về lao động rẻ. Nếu ví nền kinh tế như “một dòng sông chảy” thì tốc độ tăng trưởng GO lớn hơn GDP đã phản ánh một hiện tượng đang không bình thường trong nền kinh tế Việt Nam, theo đó “thượng nguồn” đang bị “khô” còn “hạ nguồn” thì lại “ngập”. Xu hướng “kinh tế gia công” không chỉ ở ngành công nghiệp (CN) mà còn lan sang cả nông nghiệp (NN). Sản xuất NN của Việt Nam ngày càng có xu hướng “gia công”, nhập khẩu cả phân bón, thuốc trừ sâu, giống cây trồng, vật nuôi, v.v...

### 2.3. Cấu trúc tăng trưởng theo ngành còn bất hợp lý

*Thứ nhất, đóng góp của ngành NN và dịch vụ (DV) vào tăng trưởng có xu hướng giảm đáng kể*

**Bảng 2. Cấu trúc tăng trưởng theo ngành 2015**

	2011	2012	2013	2014	2015	2011-2015
<i>Tốc độ tăng trưởng</i>						
GDP	6.24	5.25	5.42	5.98	6.68	5.91
NN-LN-TS	4.02	2.68	2.64	3.49	2.41	3.05
CN-XD	6.68	5.75	5.43	7.14	9.64	6.93
DV	6.83	5.9	6.57	5.96	6.33	6.32
<i>Đóng góp vào tăng trưởng GDP theo điểm phần trăm</i>						
GDP	6.24	5.25	5.42	5.98	6.68	5.91
NN-LN-TS	0.76	0.5	0.48	0.61	0.4	0.55
CN-XD	2.55	2.21	2.09	2.75	3.2	2.56
DV	2.93	2.54	2.85	2.62	2.43	2.67
<i>Đóng góp vào tăng trưởng GDP theo phần trăm</i>						
GDP	100	100	100	100	100	100
NN-LN-TS	12.18	9.45	8.86	10.2	5.99	9.34
CN-XD	40.86	42.06	38.56	45.99	47.90	43.07
DV	46.96	48.49	52.58	43.81	36.38	45.64

*Nguồn: Tính toán từ Báo cáo thống kê 2011-2015*

Theo số liệu thống kê, ngành NN năm 2015 có tốc độ tăng trưởng thấp nhất trong giai đoạn 2011-2015 và vì thế đóng góp của ngành NN vào tăng trưởng bị giảm sút nhất. Đối với Việt Nam hiện nay, khi phát triển NN còn có “sứ mệnh” quan trọng là tạo điều kiện cho phát triển công nghiệp và thương mại nội địa thì đây là một điểm hạn chế trong cấu trúc tăng trưởng theo ngành. Ngành DV có tốc độ tăng trưởng thấp hơn công nghiệp cũng là một biểu hiện không tích cực xét trên mọi khía cạnh của tăng trưởng kinh tế.

*Thứ hai, ngành CN đạt tốc độ tăng trưởng cao (9,64%) và đóng góp nhiều nhất trong cấu trúc tăng trưởng theo ngành, tuy nhiên đóng góp chính vẫn là các ngành sản phẩm mang tính gia công*

Nhìn bề ngoài, các ngành công nghiệp chế biến chế tạo đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất (10,6%) so với mức trung bình của toàn ngành công nghiệp (9,6%). Tuy nhiên, đóng góp chính vào tốc độ tăng trưởng này lại là các ngành công nghiệp gia công. Ví dụ: ngành lắp ráp điện tử, tăng trưởng 37%, ngành lắp ráp Ô tô tăng 54,5%; lắp ráp tivi tăng 51,2%; điện thoại di động tăng 31,6%; may mặc 14%. Trong khi đó các ngành chế biến từ nguyên liệu trong nước lại nằm trong nhóm tốc độ tăng trưởng trung bình và thấp: ngành chế biến thực phẩm 8,5%, đồ uống 7,4%, sản phẩm hóa chất 5,4%, sản xuất thuốc lá tăng 3,8%; sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu tăng 3,6%, thủy hải sản chế biến tăng 6,4%; than đá tăng 5,1%; đường giảm 0,3%; phân hỗn hợp (NPK) giảm 1,5%; vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo giảm 4,3% (số liệu báo cáo của Tổng cục Thống kê 2015)

*Thứ ba, ngành DV chất lượng cao tăng trưởng chậm*

Nếu tốc độ tăng trưởng trung bình ngành DV đạt 6,33% thì ngành thương mại bán buôn bán lẻ tăng trưởng tới 9,5% trong đó thương mại bán lẻ đạt 10,6%, trong khi đó ngành dịch vụ chất lượng cao đều thấp hơn mức trung bình: dịch vụ lưu trú chỉ đạt 5,2%, vận tải hàng hóa và kho bãi là 5,02%, ngành bưu chính viễn thông 2,1%, ngành tài chính - ngân hàng 5,1%, bất động sản 2,96%, dịch vụ du lịch giảm 0,2% (số liệu tính toán từ báo cáo của Tổng cục Thống kê 2015).

**2.4. Xét theo khu vực kinh tế, đóng góp vào tăng trưởng năm 2015 chủ yếu là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, trong khi đó khu vực trong nước, nhất là khu vực tư nhân tốc độ tăng trưởng thấp**

**Bảng 3. Cấu trúc tăng trưởng theo khu vực kinh tế năm 2015**

Năm	Giai đoạn 2006-2010	2011	2012	2013	2014	2015
<b>Tổng số</b>	<b>6,32</b>	<b>6,24</b>	<b>5,25</b>	<b>5,42</b>	<b>5,82</b>	<b>6,68</b>
Kinh tế Nhà nước	5,01	4,46	5,68	4,84	4,62	4,50
Kinh tế ngoài Nhà nước	6,17	7,44	4,91	5,35	5,93	6,51
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	9,62	6,3	5,38	6,7	7,72	8,40
<i>Đóng góp vào tăng trưởng GDP theo điểm phần trăm</i>						
<b>Tổng số</b>	<b>6,32</b>	<b>6,24</b>	<b>5,25</b>	<b>5,42</b>	<b>5,82</b>	<b>6,68</b>
Kinh tế Nhà nước	1,74	1,49	1,87	1,60	1,52	1,61
Kinh tế ngoài NN	3,03	3,63	2,43	2,63	2,92	3,29
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	1,55	1,11	0,95	1,19	1,38	1,78
<i>Đóng góp vào tăng trưởng GDP theo tỷ lệ phần trăm</i>						
<b>Tổng số</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Kinh tế Nhà nước	27,51	23,91	35,61	29,49	26,07	24,25
Kinh tế ngoài Nhà nước	47,91	58,23	46,24	48,61	50,14	49,1
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	24,5	17,86	18,15	21,90	23,79	26,65

*Nguồn: Tính toán từ số liệu Báo cáo thống kê 2011-2015*

Bảng 3 trên đây cho thấy:

- Phần lớn tăng trưởng GDP năm 2015 do khu vực FDI chi phối, nền kinh tế thể hiện khá rõ nét sự phụ thuộc vào khu vực FDI trên mọi phương diện tăng trưởng kinh tế. Trong số 0,86 điểm phần trăm gia tăng tốc độ tăng trưởng năm 2015 thì khu vực FDI đóng góp 0,5 điểm phần trăm (chiếm 60%). Khu vực FDI có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn nhiều mức trung bình toàn nền kinh tế. Khu vực xuất nhập khẩu sôi động chủ yếu ở khu vực FDI. Kim ngạch xuất khẩu năm 2015 tăng trưởng 8,6%, trong khu đó khu vực FDI tăng trưởng 13%, nếu loại trừ xuất khẩu dầu thô thì tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của khu vực FDI lên tới 18% (trong khi đó trong nước kim ngạch nhập khẩu giảm 3,5%. Tương tự như vậy tốc độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu khu vực FDI tăng trưởng 16,4% (so với mức

chung đạt 12%). Điều đáng nói hơn là phần lớn hàng hóa nhập khẩu của khu vực FDI là nguyên vật liệu phụ tùng linh kiện và lại được lắp ráp tại các doanh nghiệp FDI và xuất khẩu ra nước ngoài. Việc tăng trưởng đem lại rất ít nguồn lợi cho Việt Nam (Nguồn: Báo cáo của Tổng cục Thống kê 2015).

- Dòng FDI vào Việt Nam trong năm 2015 cũng vẫn mang tính tận dụng lao động làm gia công lắp ráp sản phẩm. Việc thực hiện liên kết giữa khu vực FDI với khu vực trong nước thiếu hiệu quả nếu không nói là khu vực này đang có xu hướng chèn ép khu vực sản xuất trong nước. Vì thế, trong khi khu vực FDI xem như là yếu tố có vai trò “vực” tăng trưởng của Việt Nam khỏi suy thoái thì khu vực trong nước, nhất là khu vực tư nhân luôn gặp khó khăn, vai trò đóng góp trong tăng trưởng có xu hướng giảm đi, hiện tại chỉ đóng góp dưới 50% tốc độ tăng trưởng toàn nền kinh tế. Khu vực nhà nước hiệu quả hoạt động thấp nhưng lại vẫn chi phối tới ¼ tăng trưởng GDP.

## **2.5. Cấu trúc đầu vào của tăng trưởng vẫn mang nặng tính chất tăng trưởng theo chiều rộng, hơn nữa, lại là tăng trưởng nhờ vào đầu tư**

Dự trên kết quả hồi quy theo hàm sản xuất giai đoạn 2011-2015, đóng góp vào tăng trưởng của các yếu tố đầu vào thể hiện Bảng 4 dưới đây:

**Bảng 4. Đóng góp của các yếu tố đầu vào năm 2015**

Năm	Tốc độ tăng GDP	Tốc độ tăng lao động	Tốc độ tăng của vốn	Tỷ lệ đóng góp của K	Tỷ lệ đóng góp của L	Tỷ lệ đóng góp của TFP
2011	0.0624	0.0266	0.1633	63.83	32.20	3.97
2012	0.0525	0.0268	0.1479	68.78	38.54	-7.33
2013	0.0542	0.0098	0.1385	62.33	13.72	23.95
2014	0.0598	0.0103	0.1338	54.58	12.99	32.43
2015	0.0668	0.0143	0.1303	47.59	16.21	36.20
2011-2015	0.0591	0.0153	0.1376	56.82	19.54	23.64

*Nguồn: Tính toán từ số liệu Báo cáo thống kê giai đoạn 2011-2015*

Số liệu tính toán ở Bảng 4 cho thấy, nếu xét riêng năm 2015 thì đóng góp của TFP vào tăng trưởng có sự gia tăng và chiếm tỷ trọng khá (so với những năm trước). Tuy nhiên việc sử dụng phương pháp hồi quy theo hàm sản xuất thường

có ý nghĩa nếu xét trong nhiều năm, vì vậy, nếu nhìn vào số liệu của cả giai đoạn 2011-2015 thì:

- *Động lực tăng trưởng của Việt Nam thời gian qua vẫn chủ yếu là yếu tố nguồn lực vật chất (vốn và lao động), đóng góp 76% (so với giai đoạn 2006-2010 chiếm 72%) trong cấu trúc tăng trưởng theo đầu vào. Điều này không hợp lý khi mô hình tăng trưởng Việt Nam xác định trong giai đoạn hiện nay hướng đến là mô hình tăng trưởng theo chiều sâu hay ít nhất là sự kết hợp giữa chiều rộng và chiều sâu.*

- *Trong các yếu tố vật chất thì động lực tăng trưởng chính vẫn là vốn (chiếm 57% trong tăng trưởng kinh tế, thấp hơn không nhiều so với giai đoạn 2006-2010 - đạt 58%). Mặc dù đầu tư trong giai đoạn 2011-2014 có tỷ lệ so với GDP thấp hơn nhiều so với giai đoạn trước nhưng đóng góp vào GDP vẫn cao nhất. Đóng góp của vốn vào tăng trưởng vẫn đóng vai trò chính, trong khi đó tỷ lệ vốn đầu tư huy động giai đoạn 2011-2015 thấp hơn nhiều so với giai đoạn 2001-2010 nên tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam bị giảm đáng kể so với giai đoạn trước.*

- Đóng góp của TFP vào tăng trưởng trong năm 2015 theo tính toán có tăng lên, tuy nhiên xét cả giai đoạn 2011-2015 (xét cả giai đoạn có ý nghĩa hơn đối với phương pháp hồi quy), con số này vẫn rất thấp, thấp hơn cả giai đoạn 2001-2010 (chiếm 26%) và nếu so với các nước trong khu vực thì đóng góp vào tăng trưởng của nhân tố TFP giai đoạn 2011-2015 của Việt Nam là 23% là quá thấp so với mục tiêu đặt ra trong KH năm năm 2011-2015 (30-32%) và thấp hơn nhiều so với các nước khác trong khu vực đều có tỷ lệ đóng góp vào tăng trưởng của nhân tố này trên dưới 50% (số liệu năm 2014 Hàn Quốc: 51,5%; Trung Quốc: 52%, Thái Lan: 53%, Indonesia: 49%, Malaysia: 49% - theo tính toán của nhóm nghiên cứu từ số liệu của The Conference Board, Total Economy Database (2014) và The World Bank (2014). Sự đóng góp thấp của yếu tố TFP không chỉ làm kìm hãm tốc độ tăng trưởng kinh tế về mặt lượng mà còn là nguyên nhân chính gây cản trở hiệu quả của tăng trưởng kinh tế. Đây là một điểm nhấn quan trọng trong việc thúc đẩy nâng cao vai trò của TFP với tư cách là động lực tăng trưởng lớn nhất xét trên góc độ cấu trúc tăng trưởng theo đầu vào.

## **2.6. Hiệu quả đạt được các chỉ tiêu tăng trưởng còn thấp**

*Thứ nhất, hiệu quả sử dụng lao động (năng suất lao động - NSLĐ)*

- Tăng trưởng năng suất lao động không đạt chỉ tiêu đặt ra và thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực.

Mặc dù năm 2015 tăng trưởng NSLĐ tăng khoảng 6,4% (Bảng 5) so với năm 2014 nhưng xét chung giai đoạn 2011-2015 vẫn còn thấp so với mức tiêu đặt ra và so với các nước trong khu vực.

**Bảng 5. Năng suất lao động giai đoạn 2011-2015 (giá cố định)**

Năm	NSLĐ (GDP/LĐ)	Tốc độ tăng NSLĐ (%)
2011	45.53	3.49
2012	46.92	3.05
2013	48.72	3.84
2014	51.11	4.91
2015	54.38	6.40
2011-2015	49.33	4.34

*Nguồn: Tính toán từ số liệu Báo cáo thống kê 2011-2015*

Nếu so với năm 2010 tốc độ tăng trưởng NSLĐ năm 2015 tăng lên 23,6% vẫn thấp hơn kế hoạch đặt ra cho giai đoạn này là 29-32%. Nếu quy đổi NSLĐ theo giá sức mua tương đương, năm 2015 đạt được xấp xỉ 6000USD, con số này vẫn thấp hơn rất nhiều so với các nước trong khu vực: ví dụ như Singapore đạt 98072USD, Malaysia: 35 715, Hàn Quốc 58 295, Trung Quốc: 14 985, v.v... (Số liệu năm 2013 của *World Bank trong World Development Indicators, 2013*).

- NSLĐ của các khu vực động lực tăng trưởng lại có xu hướng giảm sút trong năm 2015

**Bảng 6. Năng suất lao động theo ngành (giá cố định)**

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2011-2015
Nông - Lâm - thủy sản	17.41	17.88	18.33	18.94	19.72	18.46
Công nghiệp - xây dựng	82.05	85.40	88.72	92.93	81.32	86.08
Dịch vụ	64.73	64.74	66.77	69.56	63.45	65.85

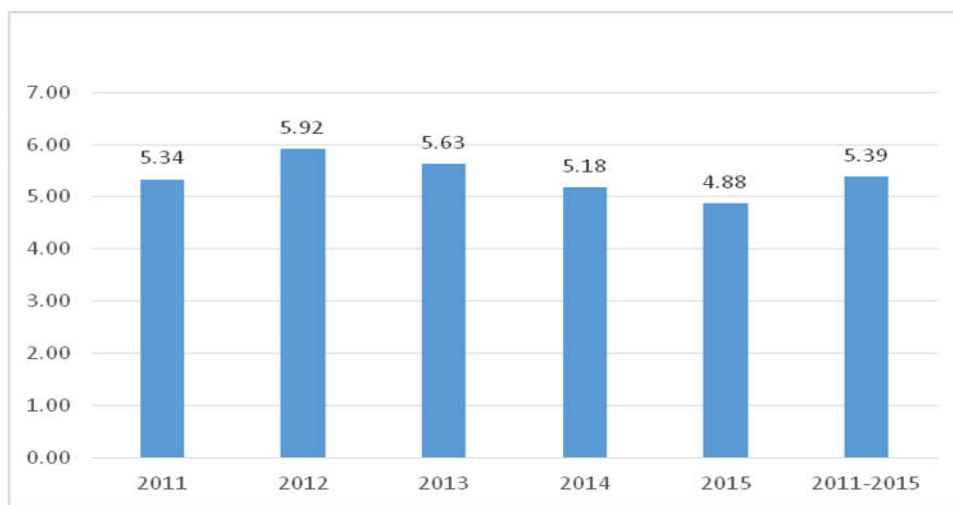
*Nguồn: Tính toán từ số liệu báo cáo của Tổng cục Thống kê*

Bảng 6 cho thấy hai ngành công nghiệp và dịch vụ là động lực tăng trưởng mạnh nhất, đóng góp chủ đạo vào tăng trưởng GDP nhưng NSLĐ năm 2015 lại có xu hướng giảm thấp hơn năm 2014. Điều này phản ánh việc chuyển đổi cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang CN và DV nhưng bản thân hai ngành này chưa phát

triển tương xứng nên tốc độ tăng GDP không kịp so với tốc độ tăng lao động làm cho NSLĐ của 2 khu vực này giảm đi. Điều đó có nghĩa là, việc tăng lên của tốc độ năng suất lao động lại chủ yếu do việc dịch chuyển cơ cấu lao động, mà chưa tăng chủ yếu do bản thân các yếu tố trực tiếp của năng suất lao động (như công cụ, trình độ của người lao động, ứng dụng khoa học - công nghệ...).

(2) xét hiệu quả sử dụng vốn

**Hình 4. Suất đầu tư tăng trưởng**



*Nguồn: Tính toán từ số liệu báo cáo của Tổng cục Thống kê*

Hình 4 cho thấy hiệu quả sử dụng vốn giai đoạn 2011-2015 có xu hướng dần được cải thiện. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư đang có dấu hiệu tăng lên từ năm 2011 đến 2015. Tính chung giai đoạn 2011-2015, tỷ lệ đầu tư trên GDP có xu hướng giảm so với giai đoạn trước, và theo đó tốc độ tăng trưởng cũng giảm đi, tuy nhiên tốc độ giảm của GDP chậm hơn so với tốc độ giảm của tỷ lệ vốn đầu tư trên GDP nên suất đầu tư tăng trưởng đã thấp đi so với 2006-2010, điều đó thể hiện hiệu quả đầu tư cao lên. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng vốn cho tăng trưởng vẫn còn ở mức thấp so với các nước trong khu vực khi ở giai đoạn tăng trưởng nhanh. Suất đầu tư tăng trưởng của Việt Nam giai đoạn 2011-2015 vẫn còn rất cao (gấp từ 1,5 đến 2 lần) so với các nước khác có cùng thời kỳ thực hiện tăng trưởng nhanh và trình độ công nghệ ở mức độ chưa cao như Việt Nam hiện nay (Bảng 8).

**Bảng 7. Suất đầu tư tăng trưởng của Việt Nam với các nước**

	<b>Thời kỳ tăng trưởng nhanh</b>	<b>Tỷ lệ đầu tư (%GDP)</b>	<b>Tỷ lệ tăng trưởng (%)</b>	<b>Suất đầu tư tăng trưởng</b>
Việt Nam	2011 - 2015	31,8	5,9	5,39
Trung Quốc	1991 - 2003	39,1	9,5	4,1
Nhật Bản	1961 - 1970	32,6	10,2	3,2
Hàn Quốc	1981 - 1990	29,6	9,2	3,2
Đài Loan	1981 - 1990	21,9	8,0	2,7

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê*

Như vậy là với trình độ công nghệ tương đương và cũng trong thời kỳ tăng trưởng nhanh nhưng các nước (như bảng trên) đã chỉ cần 3 đồng vốn đầu tư để tạo ra 1 đồng GDP tăng thêm, trong khi đó mặc dù đã giảm nhưng năm 2014 Việt Nam vẫn cần đến 5,4 đồng mới tạo ra được 1 đồng GDP gia tăng.

### **3. Nguyên nhân của những “vấn đề” về chất lượng tăng trưởng kinh tế**

*- Đề án tái cấu trúc mô hình tăng trưởng cũng như tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước và hệ thống ngân hàng chưa thực sự có hiệu quả điều này dẫn đến mô hình tăng trưởng năm 2015 vẫn mang nặng dấu hiệu tăng trưởng chiều rộng*

Mặc dù đề án tái cấu trúc mô hình tăng trưởng đã được xây dựng và triển khai thực hiện, nhưng nhìn chung mô hình tăng trưởng năm 2015 vẫn chủ yếu dựa vào sự gia tăng vượt trội của các ngành sản xuất cũng như xuất khẩu sản phẩm dựa trên cơ sở khai thác nguồn tài nguyên sẵn có của đất nước, các sản phẩm thô, các sản phẩm mang tính chất gia công dựa vào nguồn lao động vốn có giá trị rất rẻ, năng suất lao động xã hội còn rất thấp, trình độ khoa học, công nghệ yếu kém, chi phí sản xuất trung gian còn cao và có chiều hướng gia tăng trong nhiều năm trở lại đây. Chính sách tăng trưởng vẫn hướng theo chiều rộng thay vì theo chiều sâu, tập trung vào số lượng thay vì vào chất lượng, điều đó là nguyên nhân dẫn đến tính chất kém hiệu quả và cấu trúc tăng trưởng không bảo đảm yêu cầu chất lượng.

Quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (DNNN) đang diễn ra khá chậm chạp. Trong năm 2015, Chính phủ đã lên kế hoạch cổ phần hóa 289 DNNN nhưng đến nay mới chỉ có 94 DN được cổ phần hóa. Bên cạnh đó, dường như Việt Nam đang tập trung vào số lượng hơn là chất lượng cổ phần hóa. Hậu quả là



hiệu quả hoạt động của DNNN thấp. Trong khi tiến độ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đã chậm lại trong năm 2015 thì hoạt động củng cố ngành ngân hàng (sáp nhập và mua bán ngân hàng thương mại) đã tăng tốc trong nửa đầu năm 2015, nhưng nợ xấu vẫn là vấn đề lớn. Thiếu nguồn tài chính, năng lực chuyên môn thấp, không có khung pháp lý phù hợp vẫn là những yếu tố cản trở Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) thực hiện giải quyết nợ xấu.

*- Khu vực kinh tế tư nhân vẫn tiếp tục gặp nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh và nằm trong tình trạng bị chèn ép của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI*

Trong năm 2015, có 21.506 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động. Tuy nhiên, số doanh nghiệp giải thể, chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh trong là 9467 doanh nghiệp, số doanh nghiệp gặp khó khăn buộc phải tạm ngừng hoạt động trong năm là 71391 doanh nghiệp (tăng gấp 3,5 lần so với số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 22,4% so với cùng kỳ năm trước), bao gồm 15649 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động có thời hạn và 55742 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ đóng mã số doanh nghiệp hoặc không đăng ký. Nhiều ý kiến lo ngại việc kiểm soát chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa thắt chặt và chính sách của các ngân hàng vẫn khá thận trọng trong việc cấp phép tín dụng để giảm nguy cơ nợ xấu tăng lên đã làm cho doanh nghiệp có năng lực tài chính yếu kém sẽ vẫn khó tiếp cận vốn đã tác động trực tiếp đến doanh nghiệp. Số lượng doanh nghiệp ngừng hoạt động, giải thể lớn trong năm qua là đáng báo động và sẽ tác động tiêu cực trong trung hạn, dài hạn.

Trong khi các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân còn yếu kém về quản trị công ty, trình độ công nghệ và hạn chế về chất lượng nguồn nhân lực và khả năng tiếp cận thị trường thì sự liên kết giữa các doanh nghiệp này với khu vực DNNN và khu vực FDI lại vô cùng hạn chế. Năm 2015, tỉ lệ doanh nghiệp tư nhân có quan hệ làm ăn với các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nhà nước rất thấp, tương ứng chỉ có 6,9% và 15%. Mặt khác, trong khi các chính sách kinh tế còn có phần chưa khuyến khích nhiều các doanh nghiệp tư nhân thì hoạt động của khu vực kinh tế nhà nước vẫn đang diễn ra trên một sân chơi với những đặc quyền đặc lợi dành riêng cho các doanh nghiệp này như những ưu đãi nhiều về các nguồn lực (về tài nguyên và đất đai và các lợi thế khác, nhất là lợi thế độc quyền tự nhiên). Trong năm 2015, nhiều doanh nghiệp FDI lớn tiếp tục xu hướng dịch chuyển vào Việt Nam để tận dụng các ưu đãi chính sách, nhân công và

nguyên nhiên liệu giá rẻ, cũng như đón đầu cơ hội tham gia Hiệp định Đối tác xuyên TBD (TPP) và hàng loạt các Hiệp định thương mại tự do khác giữa Việt Nam và các nước. Tất cả đã làm cho các doanh nghiệp tư nhân càng khó khăn trong hoạt động kinh doanh và chưa thể lớn mạnh để đảm nhận vai trò là động lực tăng trưởng của năm 2015.

*- Ngành nông nghiệp bị suy giảm gây “hậu quả kép” về cấu trúc tăng trưởng theo ngành*

- Ngành nông nghiệp năm 2015 vẫn phát triển chủ yếu là nhỏ lẻ, các ngành sản phẩm hàng hóa có giá trị kinh tế cao, tập trung trên quy mô lớn chưa phát triển mạnh. Chưa hình thành các vùng sản xuất tập trung kết hợp với chế biến sâu để trở thành vùng kinh tế động lực. Đặc biệt, trong chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản quá trình chuyển từ phương thức sản xuất nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển công nghiệp, tập trung rất chậm, vì thế sức bật của các ngành này còn yếu. Sự giảm sút tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp năm 2015 (tăng trưởng chậm nhất trong 5 năm 2011-2015 được xem như là nguyên nhân “kép” cho sự suy giảm tăng trưởng toàn nền kinh tế và ảnh hưởng đến cấu trúc tăng trưởng theo ngành: (i) sự sụt giảm của ngành nông nghiệp đã làm cho chính nông nghiệp có tỷ trọng chiếm trong GDP giảm đi, mặt khác (ii) đã làm lan tỏa tiêu cực đến các ngành công nghiệp chế biến sản phẩm từ nông nghiệp và thương mại dịch vụ cung cấp đầu vào và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Với vai trò của mình trong giai đoạn hiện nay, ngành nông - lâm - thủy sản vẫn cần phải được quan tâm phát triển với tư cách là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam với 2 ý nghĩa, vừa thúc đẩy bản thân ngành phát triển, vừa tạo điều kiện để thúc đẩy ngành công nghiệp và thương mại dịch vụ phát triển với vị trí là động lực tăng trưởng mạnh hơn.

*- Hạn chế trong việc bảo đảm nguồn lực cho chất lượng tăng trưởng*

*Thứ nhất, chất lượng và hiệu quả các dòng vốn còn thấp*

Đối với dòng vốn đầu tư trong nước: Tỷ trọng đầu tư nhà nước trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2015 vẫn còn chiếm tới 40%, vẫn còn khá cao. Trong một số trường hợp vẫn có sự lấn át của đầu tư công đối với đầu tư tư nhân. Đầu tư của nhà nước vẫn tham gia nhiều vào cả những lĩnh vực mà khu vực tư nhân có thể thực hiện tốt. Trong nguồn vốn nhà nước, đầu tư từ ngân sách vẫn chiếm xấp xỉ 50% là quá cao so với yêu cầu của nó

Đối với dòng vốn đầu tư nước ngoài: do chưa định vị được vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu nên nguồn vốn FDI chưa phát huy thỏa đáng

được các mối liên kết theo chiều dọc cũng như theo chiều ngang với các doanh nghiệp trong nước nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của công nghiệp Việt Nam. Khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu thấp. Nguồn vốn FDI vẫn tập trung vào lắp ráp (trung nguồn - mid-stream) có giá trị gia tăng thấp. Đối tác đầu tư vào Việt Nam chủ yếu từ châu Á, nhà đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm tỷ trọng cao. Hiện mới chỉ thu hút được khoảng trên 100 trong tổng số 500 tập đoàn đa quốc gia hàng đầu thế giới. Tỷ lệ vốn thực hiện trên vốn đăng ký thấp (chỉ khoảng 47,2%). Mục tiêu thu hút công nghệ cao và công nghệ nguồn, chuyển giao công nghệ chưa đạt được. Cho đến nay, đa số công nghệ sử dụng trong các dự án FDI tại Việt Nam vẫn chỉ ở mức trung bình so với thế giới (80%), rất ít doanh nghiệp sử dụng công nghệ cao (5-6%), một số sử dụng công nghệ ở mức thấp và lạc hậu (14%). Mặt khác, Việt Nam vẫn còn chưa chủ động khai thác vốn đầu tư gián tiếp quốc tế.

*Thứ hai, sự yếu kém và lạc hậu của yếu tố công nghệ*

*- Chuyển giao công nghệ từ bên ngoài vào thiếu hiệu quả*

Trong chiến lược phát triển công nghệ, chúng ta đặt kỳ vọng nhiều vào việc chuyển giao công nghệ nước ngoài, trong đó rất chú trọng giải pháp thực hút FDI. Tuy nhiên, trong nhiều năm qua thực hiện thu hút FDI, chúng ta có thành công đáng kể, quy mô số lượng FDI tăng nhanh. Tuy nhiên, có một mục tiêu là FDI nhằm chuyển giao công nghệ thì gần như không thực hiện được, đa số các dự án FDI đều chỉ nhằm mục tiêu sử dụng lao động rẻ và khai thác bòn rút tài nguyên. Nhiều dự án FDI sử dụng công nghệ ở trình độ rất thấp, tiêu phí điện năng rất cao, gây ô nhiễm môi trường rất nặng nề.

*- Hiệu quả của nghiên cứu và triển khai trong nước (R&D) còn thấp*

Đây cũng là mặt yếu kém của năm 2015. Có thể nói chúng ta có đầu tư cho R&D, cũng có khá nhiều đề tài nghiên cứu hoàn thành trong năm, tuy nhiên hiệu quả của R&D quá thấp. Mặt khác, trong thời gian qua, chúng ta chưa chú trọng đầu tư cho lĩnh vực khoa học và công nghệ, Mức đầu tư cho khoa học - công nghệ (KH-CN) chưa cao. Theo Bộ Khoa học và Công nghệ giai đoạn nhà nước duy trì mức đầu tư hàng năm cho hoạt động khoa học và công nghệ đạt 2% tổng chi ngân sách nhà nước tương 0,5 - 0,6% GDP. Đến nay ngân sách nhà nước vẫn là nguồn đầu tư chính chiếm tới 65 - 70% tổng đầu tư của toàn xã hội cho hoạt động khoa học và công nghệ (ở Trung Quốc tỷ lệ đầu tư từ ngân sách nhà nước chiếm 1/3). Trong khi đó, chưa có chính sách khuyến khích hoặc bảo lãnh đối với việc tự bỏ vốn của các đơn vị sản xuất, hoặc vốn tự có từ các cơ sở nghiên cứu

khoa học, trường đại học, các khu công nghệ cao nhằm nâng cao năng lực vốn đầu tư cho KH-CN.

*Thứ ba, lực lượng lao động thiếu kỹ năng, tay nghề cao.*

Đây là một thách thức rất lớn cho Việt Nam trong thực hiện mô hình tăng trưởng theo chiều sâu. Đặc biệt trong bối cảnh dân số Việt Nam bước vào thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” thì việc nâng cao kỹ năng, tay nghề cho người lao động (để từ đó nâng cao năng suất lao động) sẽ là yếu tố then chốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu. Sự khác biệt lớn về kỹ năng, tay nghề giữa các khu vực (nông thôn, thành thị) và giữa các nhóm dân tộc (người Kinh và người dân tộc thiểu số) đang tạo ra những khoảng cách lớn về tăng trưởng và phát triển giữa các khu vực và vùng.

#### **4. Khuyến nghị giải pháp cho năm 2016 và những năm tiếp sau**

Để tiếp tục đạt được tốc độ tăng trưởng cao nhưng gắn với nâng cao chất lượng tăng trưởng theo quan điểm định hướng nói trên, dựa trên những nguyên nhân của hạn chế về chất lượng tăng trưởng thời gian qua, một số khuyến nghị cho những năm tới cần thực hiện như sau:

*(1) Tiếp tục thực hiện chuyển đổi mô hình tăng trưởng thích ứng với những điều kiện ở giai đoạn 2016-2020*

Mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2016-2020 cần được xác định là: mô hình tăng trưởng bền vững, hiệu quả và vì con người, dựa trên cơ sở khai thác và sử dụng tốt nhất các lợi thế cạnh tranh quốc tế, bằng các yếu tố tăng trưởng theo chiều sâu, vận hành theo cơ chế kinh tế thị trường hoàn chỉnh, trong một môi trường thể chế có tính trách nhiệm và minh bạch cao. Mô hình tăng trưởng nói trên hàm chứa ba yếu tố cơ bản: (i) *Mục tiêu* cần đạt được của quá trình tăng trưởng kinh tế là: bền vững, hiệu quả và vì con người; (ii) *Động lực* tăng trưởng chính là tạo dựng và phát huy các lợi thế cạnh tranh quốc tế; (iii) *Phương thức* thực hiện: hướng tới dựa trên các yếu tố tăng trưởng theo chiều sâu và trên nền một cơ chế kinh tế thị trường hoàn chỉnh trong một môi trường thể chế trách nhiệm và minh bạch cao.

*(2) Tăng cường chính sách đối với khu vực kinh tế tư nhân nhằm tạo điều kiện cho khu vực này trở thành động lực tăng trưởng của nền kinh tế*

*Trước hết*, cần giải tỏa tư tưởng e ngại về vai trò và xu hướng phát triển của kinh tế tư nhân (KTTN) với tính định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCHN). Trên thực tế sự phát triển nhanh của KTTN, tính hiệu quả của nó so với KTNN và Kinh tế

tập thể. Nhất là khi chủ trương sắp xếp lại DNNN và cổ phần hóa DNNN được đẩy mạnh. Sự e ngại đó còn thể hiện ở chỗ khi KTTN phát triển thành một thế lực kinh tế mạnh, có thể dẫn đến những đòi hỏi về chính trị và có khả năng chi phối chính trị... Những e ngại đó dẫn đến cơ chế chính sách lúc mở, lúc thắt, không tạo môi trường ổn định cho phát triển kinh tế tư nhân.

*Tiếp sau, đổi mới hơn nữa các hoạt động quản lý nhà nước về kinh tế là nhân tố trọng yếu thúc đẩy phát triển KTTN và các loại hình DNTN*

Quan điểm chung là cần tạo những điều kiện để KTTN, đặc biệt các DNTN tư đổi mới, nâng cao khả năng cạnh tranh, cùng phát triển và phát huy vai trò với các khu vực kinh tế khác. Với ý nghĩa đó, chúng tôi kiến nghị về đổi mới quản lý nhà nước với KTTN theo các nội dung cụ thể sau:

*Một là, đổi mới công tác việc xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển cho các ngành và các địa phương. Để các chiến lược và quy hoạch này trở thành công cụ trong quản lý điều hành, gắn với việc ban hành các cơ chế chính sách cụ thể để hướng dẫn và khuyến khích các hoạt động đầu tư phù hợp với quy hoạch, khắc phục tính tự phát và tầm nhìn ngắn hạn, thiếu chiến lược kinh doanh dài hạn của các nhà đầu tư tư nhân.*

*Hai là, Nhà nước đã có nhiều nỗ lực trong cải thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển KTTN. Tuy nhiên, môi trường kinh doanh hiện nay vẫn còn nhiều cần cải thiện như: Phân biệt đối xử và bất bình đẳng trong môi trường kinh doanh; sự thiếu đồng bộ của hệ thống luật pháp; việc ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành pháp luật chậm trễ, công tác tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn thi hành pháp luật kém hiệu quả. Các “điểm nghẽn” của nền kinh tế, như kết cấu hạ tầng kỹ thuật lạc hậu và không đồng bộ, nguồn nhân lực chất lượng thấp, cải cách hành chính tiến hành chậm và kém hiệu quả...chậm được giải tỏa, không những cản trở sự phát triển của kinh tế tư nhân cần được khắc phục.*

*(3) Thực hiện tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng tạo đà cho công nghiệp và thương mại dịch vụ nội địa tăng trưởng nhanh*

*Thứ nhất, khi thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp cần phải lưu ý đến 3 nội dung quan trọng, đó là: tái cơ cấu không gian sản xuất nông nghiệp; tái cơ cấu chuỗi ngành hàng nông sản và tái cơ cấu đối tượng tham gia sản xuất nông nghiệp. Thực tế cho thấy, trên mỗi vùng của đất nước, nông nghiệp có lợi thế và chức năng, vai trò kinh tế, xã hội, sinh thái môi trường khác nhau. Do vậy, cần thiết có nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp phù hợp với từng vùng. Quá trình tái cơ cấu cần định hình rõ cơ chế, chính sách, chiến lược phát triển các mô hình sản*

xuất phù hợp theo vùng miền. Có như vậy, tiềm năng lợi thế của từng vùng mới được phát huy; sản phẩm nông nghiệp mới có sức cạnh tranh cao, nông nghiệp mới đạt được mục tiêu phát triển hiệu quả và bền vững.

*Thứ hai*, hỗ trợ nông dân kết nối với các doanh nghiệp chế biến, hệ thống tiêu thụ sản phẩm, từng bước hình thành mạng lưới sản xuất và chuỗi cung ứng kết nối sản xuất, chế biến, phân phối và bán sản phẩm; kết nối công nghiệp phục vụ nông nghiệp với sản xuất nông nghiệp, kết nối “bốn nhà” trong sản xuất, tiêu thụ; khuyến khích đầu tư phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản theo hướng hiện đại, chế biến tinh, chế biến sâu; giảm dần và tiến tới hạn chế xuất khẩu nông sản thô.

#### *(4) Bảo đảm các nguồn lực thực hiện nâng cao chất lượng tăng trưởng*

*Thứ nhất, bảo đảm vốn đầu tư:* Với thực tiễn nhiều năm qua cho thấy các nguồn vốn đã từng bước được đa dạng hóa trong điều kiện mở cửa và phát triển thị trường vốn. Quy mô và tỷ trọng vốn đầu tư trên GDP tại Việt Nam đã đạt được ở mức khá cao so với các nước trong khu vực. Vì vậy vấn đề hàng đầu của Việt Nam hiện nay không phải là tích cực huy động mọi nguồn vốn bằng mọi giá mà là sử dụng vốn đầu tư có hiệu quả đặc biệt là đối với đầu tư công. Trong huy động vốn đầu tư cần đảm bảo tính bền vững và nâng cao hiệu quả sử dụng. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội chỉ chiếm khoảng 1/3 GDP, tỷ trọng của đầu tư nhà nước (đầu tư công) không vượt quá 1/3 tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

*Thứ hai, có chính sách đột phá phát triển công nghệ thông qua con đường chuyển giao công nghệ và nghiên cứu triển khai trong nước*

- Đối với chuyển giao công nghệ: Cần có chiến lược thu hút FDI theo hướng nâng cao chất lượng của dòng vốn, coi đây là điểm quan trọng nhất để thực hiện có hiệu quả chuyển giao công nghệ. Từ việc xác định chiến lược đúng sẽ là cơ sở để lựa chọn các đối tác đầu tư phù hợp. Cụ thể chiến lược thu hút FDI trong những năm tới cần tập trung vào các dự án có công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường và tăng cường sự liên kết giữa các khu vực; các ngành, lĩnh vực tạo ra các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, sản phẩm có khả năng tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, như công nghệ cao, cơ khí, công nghệ thông tin và truyền thông, dược, công nghiệp sinh học; công nghiệp môi trường và các ngành sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, vật liệu mới... Đối với các nhà đầu tư cần kiên quyết với định hướng thu hút FDI nhằm vào các nhà đầu tư tiềm năng, các tập đoàn lớn, các tập đoàn xuyên quốc gia nắm công nghệ cao, công nghệ nguồn.

- Đối với công tác nghiên cứu và triển khai trong nước (R&D): cần tăng cường vai trò của các khu công nghệ cao trong việc thực hiện các nghiên cứu và triển khai, bao gồm bộ phận nghiên cứu vườn ươm công nghệ, bộ phận sản xuất thử và cả bộ phận đào tạo phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Bên cạnh đó có chính sách ưu tiên đối với các khu công nghiệp khi phát triển phần công nghệ cao trong các khu công nghiệp này.

*Thứ ba, bảo đảm nguồn nhân lực chất lượng cao*

Những giải pháp xung quanh việc bảo đảm nguồn nhân lực chất lượng cao bao gồm: (i) nhà nước, các địa phương, thậm chí doanh nghiệp cần có chính sách đầu tư phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, bao gồm: tăng cường chính sách để giữ chân những người tài giỏi, cùng với đó là chiến lược phát triển nhân sự, làm tốt công tác quy hoạch, xây dựng và phát triển nguồn nhân lực, ngành hàng chiến lược mà mình có lợi thế, đồng thời củng cố, đào tạo, nâng cao trình độ và tay nghề đội ngũ nhân lực, đề ra các mục tiêu và phương thức hướng hoạt động của doanh nghiệp phù hợp với các đòi hỏi của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Chính phủ (2015), Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 2015 và dự kiến kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2016.
2. Chính phủ (2015), Dự thảo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2016-2020.
3. Ngân hàng ANZ (2015), cập nhật thông tin kinh tế toàn cầu 2015, Hợp báo ngày 04/11/2015.
4. Ngân hàng Thế giới (2015), Báo cáo tình hình kinh tế Đông Á - Thái Bình Dương.
5. Tổng cục Thống kê (2011, 2012, 2013, 2014, 2015), Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội các năm 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, Nhà xuất bản Thống kê.
6. Asian Development Bank, December 2014, Asian Development Outlook 2014 Supplement: Growth Hesitates in Developing Asia.
7. Asian Development Bank, 2014, Asian Development Outlook 2014 Supplement: Stable Growth Outlook for Developing Asia.
8. Klaus Schwab, 2014, The Global Competitiveness Report 2014 - 2015, World Economic Forum.
9. The World Bank, December 2014, World Development Indicators





# KINH TẾ VIỆT NAM 2015 VÀ TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN TRONG NĂM 2016

PGS. TS. Trần Kim Chung

CN. Đào Xuân Tùng Anh

Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương

## Tóm tắt

*Kinh tế năm 2015 có nhiều khởi sắc so với giai đoạn trước đó. Tuy nhiên, bên cạnh các tín hiệu tích cực, nền kinh tế vẫn tồn tại nhiều hạn chế là rào cản cho tăng trưởng kinh tế năm 2016. Có nhiều cách nhìn nhận, đánh giá tình hình kinh tế. Nghiên cứu này tiếp cận theo hướng đi trực diện vào các khía cạnh tình hình. Kiểm điểm về 3 nút thắt (thể chế, kết cấu hạ tầng; nhân lực); 3 trọng tâm tái cơ cấu (doanh nghiệp nhà nước; ngân hàng; đầu tư công); tăng trưởng; lạm phát và thị trường bất động sản. Ngoài tóm tắt và kết luận, nghiên cứu này gồm 3 phần. Phần 1 đánh giá tình hình kinh tế năm 2015. Phần 2 xem xét triển vọng của các yếu tố trong năm 2016. Phần 3 xem xét một số rủi ro có thể xảy ra trong kinh tế Việt Nam 2016.*

## 1. Tình hình kinh tế 2015

*Một là, tăng trưởng GDP cao nhất trong 5 năm 2011-2015 (cao nhất trong 8 năm gần đây). Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2015 ước tăng 6,68% so với năm 2014. Trong đó, riêng GDP quý 4 tăng tới 7,01%, cao hơn mức tăng 6,12% của quý 1, 6,47% của quý 2 và 6,87% trong quý 3. Như vậy, tăng trưởng GDP năm nay đạt cao nhất trong 5 năm qua (năm 2011 tăng 6,25%, năm 2012 tăng 5,25%, năm 2013 tăng 5,42%, năm 2014 tăng 5,98%). Lạm phát thấp nhất trong 14 năm. CPI tháng 12 năm 2015 chỉ tăng 0,6% so với tháng 12 năm 2014. Đây là mức lạm phát thấp nhất trong 14 năm qua, thấp hơn mức 0,8% của năm 2001 và cao hơn mức “âm” 0,6% của năm 2000, mức tăng 0,1% của năm 1999. Như vậy, xét về trung hạn, năm 2015 là một năm thành công của tăng trưởng kinh tế và hạn chế lạm phát. Đây là kết quả đáng được đánh giá cao nếu nhìn lại tính hình kinh tế năm 2011 - năm nền kinh tế đối mặt với khủng hoảng. Hơn nữa, kết*

quả này đặt một nền tảng vững chắc, ổn định cho nền kinh tế bước vào kế hoạch 5 năm 2016-2020.

*Hai là*, ngân sách khó khăn. Bội chi ngân sách ước khoảng 5% GDP. Nguồn thu bị thu hẹp trong khi chi tiêu tăng. Nguồn thu từ dầu thô giảm. Trong thu ngân sách 2015, dầu thô chỉ còn chiếm 6% trong tổng thu (Con số 66.000 tỷ đồng thu từ dầu thô còn thấp hơn cả phần nợ đọng thuế là 76.000 tỷ đồng). Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nếu giá dầu thô giảm về 40 USD/thùng, ngân sách nhà nước (NSNN) sẽ hụt thu khoảng 11,5 nghìn tỷ đồng.<sup>1</sup> Thu từ đi vay gặp trần nợ công. Đến ngày 31/12/2015, mức nợ công dự kiến khoảng 61,3% GDP, đến năm 2016 dự báo sẽ tiệm cận mức trần an toàn của Quốc hội (65%). Thu từ thuế bị thu hẹp do việc cắt giảm thuế nhập khẩu theo các FTA, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (từ 22% xuống còn 20%), bổ sung một số lĩnh vực miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, lĩnh vực chịu thuế 5% và 10%. Chi ngân sách chịu áp lực lớn từ chi thường xuyên và chi trả nợ. Chi khoảng 15% NSNN chi cho đầu tư phát triển, còn lại là chi thường xuyên và chi trả nợ (hàng năm khoảng 20%). Nguyên nhân cơ bản là do giá dầu giảm làm giảm nguồn thu từ xuất khẩu dầu thô. Đồng thời, nợ đọng thuế lớn làm ngân sách khó khăn. Trong bối cảnh khó khăn về nguồn thu, xử lý ngân sách, tài chính năm 2015 đã đóng góp lớn trong ổn định để tăng trưởng kinh tế.

*Ba là*, điều hành tiền tệ, ngân hàng thành công. Tín dụng đã tăng 17,17% so với đầu năm, cao hơn mức tăng cùng kỳ các năm 2011-2014 (bình quân khoảng 12,6%), và cao hơn chỉ tiêu dự kiến khoảng 13-15% đưa ra đầu năm 2015. Thị trường tài chính tiếp tục phát triển thiếu cân đối, thị trường vốn phát triển yếu, áp lực dồn vào chân chính sách tiền tệ. Giữa quý III, Ngân hàng Nhà nước ứng cho Bộ Tài chính vay 30.000 tỷ cho ngân sách Nhà nước. Tái cơ cấu ngân hàng tiếp tục đẩy mạnh, số lượng ngân hàng thu hẹp xuống còn 35 ngân hàng. Tỷ lệ nợ xấu của hệ thống đến 30/11/2015 giảm còn 2,72%, đạt mục tiêu đưa ra đầu năm của Thủ tướng (dưới 3%). Tăng cường áp dụng các quy chuẩn quốc tế trong quản trị ngân hàng (Basel II). Ba ngân hàng yếu kém được Ngân hàng Nhà nước đã mua lại với giá 0 đồng, giúp tránh đổ vỡ hệ thống ngân hàng, xử lý nợ xấu và tạo niềm tin cho người gửi tiền, thanh khoản của các ngân hàng này cơ bản được đảm bảo.<sup>2</sup> Điều hành tỷ giá theo hướng linh hoạt, hỗ trợ cho các mục tiêu phát triển kinh tế.

<sup>1</sup> Nguyễn Minh Phong (2015). Cân đối ngân sách nhà nước khi giá dầu giảm. [http://www.nhandan.com.vn/mobile/\\_mobile\\_kinhhte/\\_mobile\\_chinhsach/item/27265202.html](http://www.nhandan.com.vn/mobile/_mobile_kinhhte/_mobile_chinhsach/item/27265202.html)

<sup>2</sup> Vneconomy.vn (2015). Nổi lòng kiểm soát cho 3 “ngân hàng 0 đồng”. <http://vneconomy.vn/tai-chinh/noi-long-kiem-soat-cho-3-ngan-hang-0-dong-2015100511403953.htm>

Tỷ giá được điều chỉnh 3 lần, vào tháng 1, tháng 7 và tháng 11. Lần điều chỉnh tháng 1 với biên độ tăng 1% nhằm chủ động hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu. Lần điều chỉnh tháng 7 (tăng 1%) và tháng 11 (tăng 1%, biên độ giao dịch lên +/- 3%) nhằm ứng phó với bất lợi trên thị trường tài chính quốc tế và sự phá giá của đồng nhân dân tệ. Chính sách nới lỏng tín dụng tiếp tục được thực hiện trên cơ sở duy trì ổn định mặt bằng lãi suất. Lãi suất huy động ổn định ở mức 5,4-6,5%/năm với kỳ hạn 6-12 tháng, trên 12 tháng ở kỳ hạn 6,4-7,2%/năm. Lãi suất cho vay từ 6,8-9%/năm đối với ngắn hạn, 9,3-11%/năm đối với trung và dài hạn; trong các lĩnh vực ưu tiên, lãi suất ở mức 9-10%/năm cho vay trung và dài hạn.<sup>3</sup> Có thể thấy, cùng với tăng trưởng cao và lạm phát thấp, tái cơ cấu hệ thống ngân hàng thương mại đã đạt những thành tựu lớn trong năm 2015.

*Bốn là*, hội nhập kinh tế quốc tế quyết liệt. Năm 2015, hàng loạt các FTA quan trọng được ký kết hoặc kết thúc đàm phán và tiến tới ký kết. TPP kết thúc đàm phán vào ngày 5/10/2015, hiện đang trong quá trình ký kết chính thức tại các quốc gia (dự kiến trong tháng 2/2016). AEC chính thức được thành lập từ ngày 31/12/2015, đưa ASEAN thành “một cơ sở sản xuất và thị trường thống nhất” (hiện nay đã thực hiện được 93% các giải pháp đề ra). FTA Việt Nam- EU được ký kết đầu tháng 12/2015. 65% hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang EU được miễn thuế. Các cam kết về đầu tư, kinh doanh cởi mở, thông thoáng hơn sẽ giúp thúc đẩy luồng vốn đầu tư chất lượng cao từ EU vào Việt Nam.<sup>4</sup> RCEP, với hạt nhân là ASEAN, đã đạt được nhiều thỏa thuận quan trọng về thuế quan. 65% mặt hàng với khoảng 8.000-9.000 danh mục hàng hóa được cắt giảm thuế. 20% mặt hàng không nằm trong danh mục giảm thuế lần đầu tiên, được kỳ vọng sẽ giảm thuế suất về 0% trong lộ trình 10 năm sau 2017.<sup>5</sup> Việt Nam và Hoa Kỳ, Trung Quốc đã có chuyến thăm và làm việc của các đoàn nguyên thủ quốc gia. Bên cạnh quốc phòng an ninh, các vấn đề kinh tế cũng được đưa ra bàn thảo, mở ra quan hệ hợp tác ngày càng sâu rộng hơn giữa doanh nghiệp Việt Nam với doanh nghiệp Hoa Kỳ và Trung Quốc. Bên cạnh đó, nhiều chính sách được đưa ra để thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế. Ngày 24/10/2015, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 1052/NQ-UBTVQH về một số định hướng, nhiệm vụ và giải pháp thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, xác định mục tiêu, các định

---

<sup>3</sup>Nld.vn (2015). Lãi suất tiền gửi không có sự đột biến. <http://nld.com.vn/dong-tien-cua-ban/lai-suot-tien-gui-khong-co-su-dot-bien-20151207150804156.htm>

<sup>4</sup>Trungtamwto.vn (2015).Kết thúc cơ bản đàm phán FTA Việt Nam-EU. <http://www.trungtamwto.vn/vn-eu-fta/ket-thuc-co-ban-dam-phan-fta-viet-nam-eu>

<sup>5</sup>Trungtamwto (2015).Đàm phán Hiệp định RCEP - Cơ hội phía trước. <http://www.trungtamwto.vn/cachiepdingkhac/dam-phan-hiep-dinh-rcep-co-hoi-phia-truoc>

hướng căn bản của quá trình hội nhập trong giai đoạn tới. Các quy định dần được hoàn thiện theo thông lệ, quy định quốc tế. Tính đến hết ngày 15/12/2015 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa cả nước đạt hơn 312,87 tỷ USD, tăng 10,3% (tương ứng tăng 29,3 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2014. Tính đến hết ngày 15/12/2015 kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt hơn 158,18 tỷ USD, tăng 12,7% (tương ứng tăng 17,87 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2014. Thâm hụt của cả nước tính đến hết ngày 15/12/2015 là gần 3,5 tỷ USD. Như vậy, năm 2015 có thể là một trong những năm đánh dấu sự tăng cường vị thế Việt Nam trên trường quốc tế - từ một nước đến sau trong các cuộc chơi hội nhập trước đây, với TPP, Việt Nam trở thành một trong những nước đi đầu, đặt ra cuộc chơi trong hội nhập của thế kỷ XXI.

*Năm là, cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước mạnh mẽ.* Năm 2015, cả nước thoái được 9.924 tỷ đồng, gấp đôi năm 2014 (4.184 tỷ đồng). Trong đó, các lĩnh vực bất động sản, bảo hiểm, chứng khoán, tài chính, ngân hàng là 4.418 tỷ đồng, bán cổ phần vốn nhà nước không cần nắm giữ tại các doanh nghiệp khác là 5.506 tỷ đồng. Tiếp tục sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Kết quả sắp xếp doanh nghiệp đạt mục tiêu đề ra giai đoạn 2011-2015. Quản trị nội bộ doanh nghiệp nhà nước được tăng cường. Năm 2015, đã ban hành Luật Quản lý và Sử dụng vốn nhà nước trong sản xuất kinh doanh. Hiệu quả hoạt động, sức cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước có nhiều cải thiện, trên 80% doanh nghiệp có lãi. Tỷ lệ nợ/vốn chủ sở hữu là 1,52 lần, trong giới hạn cho phép. Như vậy, có thể thấy năm 2015, tái cơ cấu hệ thống doanh nghiệp - một trong ba trọng tâm tái cơ cấu, đặc biệt là doanh nghiệp nhà nước đang đi đúng lộ trình.

Sáu là, thể chế kinh tế về môi trường kinh doanh tiến bộ tích cực. Nhiều văn bản liên quan đến hoạt động đầu tư, đặc biệt là đầu tư công đã được ban hành. Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 7/9/2015 của Chính phủ về Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, là văn bản pháp lý đầu tiên và cao nhất quản lý kế hoạch đầu tư công hàng năm và trung hạn của các cấp chính quyền. Nghị định 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư, tăng tính cạnh tranh trong đấu thầu các dự án PPP, dự án có sử dụng các khu đất, quỹ đất có giá trị thương mại cao. Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ hướng dẫn Luật Quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, là bước đi đầu tiên trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp. Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng, hướng dẫn thi hành Luật Xây dựng

2014 đối với dự án đầu tư xây dựng (gồm cả các dự án có nguồn vốn đầu tư công), bao gồm việc lập, thẩm định, phê duyệt dự án; thực hiện dự án; kết thúc xây dựng và khai thác sử dụng; hình thức và nội dung quản lý dự án đầu tư xây dựng. Nghị quyết 19 được ban hành năm thứ 3 liên tiếp, tiếp tục nhấn mạnh về việc cải thiện môi trường kinh doanh tiến tới mức bình quân chung của ASEAN. Quyền của người nước ngoài được mở rộng, cho phép người nước ngoài được sở hữu nhà tại Việt Nam (từ ngày 1/7/2015), nơi “room” tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại các doanh nghiệp trong nước (tháng 9/2015). Năm 2015 có thể được coi là thành công trong việc tiếp tục đổi mới thể chế kinh tế thị trường, đặc biệt là trong việc tăng cường năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

*Bây là*, vốn đầu tư toàn xã hội năm 2015 tăng trưởng khá, với động lực tăng trưởng chính là đầu tư ngoài nhà nước. Tổng vốn đầu tư năm 2015 ước đạt 1.345 nghìn tỷ đồng, tăng 124,3 nghìn tỷ đồng so với năm 2014, tương đương 10,18%, cao hơn bình quân chung cả giai đoạn 2011-2015 (khoảng 9,8%/năm). Trong đó, đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 565 nghìn tỷ đồng, tăng 96,5 nghìn tỷ đồng so với năm 2014, tương đương 20,6%, gấp khoảng 2 lần mức tăng trưởng vốn đầu tư chung, và góp khoảng 78% vào tăng trưởng đầu tư toàn xã hội. Đầu tư từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt tốc độ tăng trưởng khá, khoảng 15% so với năm 2014, đạt 305 nghìn tỷ đồng. Tính từ ngày 01/7/2015 đến 15/12/2015, tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm là 12,9 tỷ USD với số dự án đăng ký mới là 842 dự án, dự án đăng ký tăng thêm vốn là 788 dự án.<sup>6</sup> Đầu tư nhà nước giảm nhẹ, ước đạt 475 nghìn tỷ đồng, giảm khoảng 11,8 nghìn tỷ so với năm 2014 (khoảng 2,6%). Tuy nhiên, tương tự như những năm trước đây, huy động vốn thông qua hệ thống ngân hàng vẫn là kênh huy động vốn chủ yếu. Thị trường chứng khoán trong năm 2015 tiếp tục gặp khó khăn, dù đã có điểm sáng. Đến 22/12/2015, cả nước đã có 128 doanh nghiệp cổ phần hóa lần đầu, với tổng trị giá 10.896 tỷ đồng. Trong đó, có 71 doanh nghiệp bán đạt trên 90% tổng số cổ phần chào bán. Tuy nhiên, tính chung lại, tổng số cổ phiếu bán được mới đạt 36,25% tổng số lượng cổ phần chào bán (khoảng 6.903 tỷ đồng). Trong bối cảnh khó khăn nguồn vốn đầu tư công, đạt được mức đầu tư 2015 là một nỗ lực lớn trong điều hành của Đảng và Chính phủ.

---

<sup>6</sup> Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2015). Báo cáo tóm tắt tình hình thực hiện Nghị quyết số 59/NQ-CP về triển khai thi hành Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư. Báo cáo tại Hội nghị trực tuyến của Chính phủ với địa phương ngày 28-29/12/2015.

**Bảng 1. Cơ cấu vốn đầu tư xã hội năm 2015**

		<b>Giá trị (nghìn tỷ đồng)</b>	<b>Tỷ trọng</b>
	<b>Tổng</b>	<b>1.345</b>	<b>100%</b>
<b>I</b>	<b>Đầu tư công</b>	<b>475</b>	<b>35.3%</b>
1	Vốn đầu tư từ nguồn NSNN	195	14.5%
2	Vốn TPCP	85	6.3%
3	Vốn tín dụng nhà nước	60	4.5%
4	Đầu tư của DNNN	135	10.0%
<b>II</b>	<b>Vốn đầu tư ngoài nhà nước</b>	<b>870</b>	<b>64.7%</b>
5	Đầu tư hộ gia đình và khu vực tư nhân	565	42.0%
6	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	275	20.4%
7	Đầu tư khác	30	2.2%

*Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư*

Tám là, hạ tầng giao thông, đặc biệt là giao thông đường bộ, có chuyển biến rõ rệt. Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư là văn bản pháp lý cao nhất và đầy đủ nhất hiện nay quy định về đầu tư theo hình thức PPP, được kỳ vọng là động lực thu hút đầu tư tư nhân cho phát triển cơ sở hạ tầng tại Việt Nam. Xếp hạng chỉ số cạnh tranh của cơ sở hạ tầng giao thông Việt Nam 2015-2016 được cải thiện<sup>7</sup>, tăng 9 bậc, đứng ở vị trí 67 so với vị trí thứ 76 giai đoạn 2014-2015. Tốc độ tăng cao hơn so với một số quốc gia trong khu vực như: Trung Quốc, Indonesia (giữ nguyên vị trí), Malaysia tăng 1 bậc... Điểm nổi bật nhất của ngành giao thông vận tải trong thời gian qua là đã linh hoạt huy động được một nguồn vốn lớn lên đến hơn 200 nghìn tỷ đồng từ vốn ngoài ngân sách để đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông. Vốn ngoài ngân sách cho giao thông sẽ chiếm tỷ trọng từ 50 - 60%. Một loạt tuyến đường quan trọng như quốc lộ 1, quốc lộ 5, quốc lộ 14 đã đi vào sử dụng làm tăng năng lực lưu thông vận tải. Có thể thấy, cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông, một trong ba trọng tâm của Nghị quyết Đại hội XI của Đảng đang có những đột phá quan trọng.

<sup>7</sup> Xếp hạng chỉ số cạnh tranh của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF).

*Chín là*, nguồn nhân lực và những vấn đề có liên quan đến chất lượng nguồn nhân lực đang có những thay đổi căn bản. Trước hết, cách thức thi và tuyển sinh đại học (một vấn đề quan trọng và được quan tâm, chi phí lớn của xã hội) thay đổi trong năm 2015. Bên cạnh đó 225 nghìn cử nhân và thạc sĩ đang được coi là thất nghiệp cũng là một vấn đề lớn trong xã hội, hàm chứa nhiều vấn đề, trong đó có sự mất cân bằng giữa cung và cầu về giáo dục đại học. Đây là một nghịch lý trong bối cảnh Việt Nam đang khan hiếm nguồn nhân lực chất lượng cao trong quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Hơn nữa, bảo hiểm và lương hưu đang được điều chỉnh lại và đang thu hút nhiều sự quan tâm của các bên hữu quan. Tất cả các yếu tố về nguồn nhân lực và chất lượng nguồn nhân lực đang trong quá trình thay đổi. Đây là điểm nghẽn thứ ba của nền kinh tế, đã được chỉ ra tại Nghị quyết XI của Đảng nhưng cho đến 2015 vẫn còn nhiều vấn đề cần tiếp tục xử lý.

*Mười là*, thị trường bất động sản khởi sắc. Cả năm 2015, tín dụng đổ vào bất động sản có thể đạt từ 18-20%, cao hơn mức bình quân 14-15% cả giai đoạn 2012-2014, tập trung lớn nhất vào phân khúc xây dựng, sửa chữa, mua nhà, xây dựng đô thị (chiếm trên 60%). Các ngân hàng đẩy mạnh cho vay mua nhà để ở với các gói tín dụng ưu đãi như gói tín dụng 2.500 tỷ đồng “kích cầu- lãi thấp” của OCB, gói tín dụng 1.000 tỷ đồng “vay dễ- lãi thấp” của VietCapital Bank. Khối lượng sản phẩm cung ứng ra thị trường và khối lượng giao dịch tăng mạnh. Theo thống kê của Công ty Savills Việt Nam, nguồn cung sản phẩm cuối năm 2015 đến hết 2016 tại TPHCM sẽ đạt khoảng 57.500 đơn vị sản phẩm. Các đợt bùng hàng số lượng lớn liên tục diễn ra, như 514 căn hộ được chào bán tại dự án The Art của Công ty Trách nhiệm hữu hạn (TNHH) Nhà Gia Hòa, 648 căn hộ thuộc dự án Lavita Garden của Hung Thinh Corp. Khối lượng giao dịch nhà ở tăng mạnh. Trong 3 quý đầu năm 2015 cả nước có tổng cộng khoảng 28.000 giao dịch, trong đó tại Hà Nội là 5.700 giao dịch tăng 70%, TP.HCM là 5.900 giao dịch tăng 200% so với cùng kì năm ngoái. Dòng vốn nước ngoài lớn chảy vào thị trường bất động sản trong năm 2015. Tính riêng thị trường địa ốc Hồ Chí Minh, 2 dự án FDI lớn trị giá 3,2 tỷ USD được ký kết tại khu đô thị mới Thủ Thiêm. Đối với hoạt động đầu tư gián tiếp, một số hoạt động đầu tư lớn trong 9 tháng đầu năm 2015 như: Tập đoàn Chow Tai Fook mua lại 4 tỷ USD giá trị cổ phiếu của khu nghỉ dưỡng cao cấp Nam Hội An; quỹ đầu tư tư nhân Gaw Capital Partners (Hong Kong) mua lại 4 dự án ở Hà Nội, Đà Nẵng, Quảng Nam và TP HCM từ

Indochina Land;...<sup>8</sup> Tuy nhiên, phân khúc bất động sản đất nền nhà ở và nhà thấp tầng vẫn là điểm yếu của thị trường. Tồn kho đất nền nhà ở và nhà thấp tầng đến tháng 10/2015 khoảng 31 nghìn tỷ đồng, gấp khoảng 1,7 lần tồn kho nhà chung cư và đất nền thương mại. Tuy nhiên, nhiều dự án nhà ở thuộc phân khúc biệt thự, nhà liền kề tại các dự án khu vực ven đô tiếp tục được chào bán. Theo thống kê của Savills, quý 3/2015 nguồn cung sơ cấp biệt thự và nhà liền kề tại TP Hồ Chí Minh tăng 47% theo quý và 142% theo năm. Nguồn cung được dự báo sẽ tiếp tục tăng trong quý 4/2015 với khoảng 2.250 căn từ 15 dự án được chào bán. Như vậy, thị trường bất động sản dường như là van xả của lạm phát. Tuy nhiên, chưa đủ dấu hiệu để có thể kết luận là thị trường bất động sản đã bị bong bóng.

## 2. Triển vọng kinh tế 2016

Một là, tăng trưởng GDP năm 2016 tăng trưởng theo xu hướng tiệm tiến ngoại suy. Các yếu tố thúc đẩy tăng trưởng chủ yếu tiếp nối đà phát triển, diễn biến của năm 2015. Chưa có yếu tố đột phá cho tăng trưởng trong ngắn hạn. Chi tiêu công tiếp tục gặp khó khăn do hạn chế của ngân sách. Các FTA được đánh giá là động lực cho tăng trưởng vẫn chưa có hiệu lực (TPP, FTA Việt Nam-EU...). AEC vẫn đang trong quá trình hoàn thiện các quy định. Do vậy, mức tăng trưởng GDP của năm 2016 sẽ tương đương hoặc cao hơn 0,1-0,2 điểm phần trăm so với năm 2015. Bên cạnh đó, lạm phát tiếp tục duy trì ở mức thấp hơn tăng trưởng GDP. Mục tiêu lạm phát đặt mức dưới 5%. Lạm phát thấp được duy trì bởi mức giá thấp của nhóm hàng nguyên vật liệu sản xuất và năng lượng, đặc biệt là giá dầu (dự báo giá dầu Brent từ mức 57 USD/thùng xuống còn 53 USD/một thùng, dầu Mỹ từ 52 USD/thùng xuống còn 48 USD/thùng)<sup>9</sup>. Dự báo của ADB cho thấy, lạm phát cả năm năm 2016 đạt 4% (điều chỉnh tháng 11 năm 2015).<sup>10</sup> Dự báo của Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia, lạm phát khoảng 3,5-4,5%, tùy thuộc vào mức độ cải cách giá hàng hóa cơ bản và dịch vụ công.

Hai là, thâm hụt ngân sách tiếp tục ở mức 5%, tương đương 2015. Nguồn thu tiếp tục bị thu hẹp. Thu từ thuế tiếp tục giảm do chính sách cắt giảm thuế theo các FTA sắp có hiệu lực và cam kết gia nhập WTO, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và điều chỉnh danh mục chịu thuế thu nhập cá nhân. Thu từ dầu thô tiếp tục giảm trong năm 2016 do sự suy giảm của giá dầu thế giới. Nguồn đi vay bị thắt chặt, do dự báo nợ công sẽ chạm mức trần an toàn 65% của Quốc hội

---

<sup>8</sup>Vnexpress (2015), Dòng vốn ngoại tạo cú hích cho thị trường bất động sản. <http://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/bat-dong-san/dong-von-ngoai-tao-cu-hich-cho-thi-truong-bat-dong-san-3291322.html>

<sup>9</sup> Cafef.vn (2015), Moody's hạ dự báo giá dầu năm 2016. <http://cafef.vn/hang-hoa-nguyen-lieu/moody-s-ha-du-bao-gia-dau-nam-2016-20151020165929152.chn>

<sup>10</sup> ADB (2015), Asian Development outlook 2015 Update: Enabling women, energizing Asia.



(khoảng 64,5%). Chi tiêu có xu hướng giảm tăng do các chính sách thắt chặt chi tiêu thường xuyên, tinh gọn bộ máy, nhưng trong năm 2016 chưa có nhiều thay đổi. Chi trả nợ tiếp tục lớn, đặt gánh nặng lên chi ngân sách. Sức ép chi ngân sách vẫn tiếp tục tăng. Theo dự báo của Ủy ban Tài chính- Ngân sách của Quốc hội, năm 2016, dự báo chi ngân sách tăng 11%, trong khi thu ngân sách chỉ tăng 9,4%.<sup>11</sup>

*Ba là*, chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô. Lãi suất cho vay có khả năng tăng nhẹ do tăng tỷ lệ lạm phát (dự báo khoảng 4% so với mức 2% của năm 2015). Chính sách nới lỏng tín dụng tiếp tục được thực hiện, nhằm đạt được mục tiêu tăng trưởng cao hơn năm 2015. Mục tiêu tăng trưởng tín dụng được Ngân hàng Nhà nước đặt ra từ 18-20%.<sup>12</sup> Tỷ giá được điều chỉnh nhạy bén hơn. Tỷ giá VND/USD tiếp tục điều chỉnh theo hướng tăng. Dự báo của HSBC, tỷ giá VND/USD có thể đạt 23.300 vào cuối năm 2016.<sup>13</sup>

*Bốn là*, xuất khẩu năm 2016 tăng trưởng khá về số lượng, nhưng tăng chậm hơn về giá trị do giá thế giới giảm đối với một số hàng nông sản chủ lực của Việt Nam như cao su, cà phê, gạo, cá tra, cá basa. Chưa có nhiều đột biến về số lượng xuất khẩu trong năm 2016 do hầu hết các FTA mới chưa có hiệu lực (chưa được giảm thuế). Trong các thị trường chính, xuất khẩu sang thị trường Mỹ sẽ tăng khá do sự phục hồi của kinh tế Mỹ. Xuất khẩu sang các nước ASEAN tăng khá do việc hình thành AEC từ cuối năm 2015. Nhập khẩu trong năm 2016 tăng nhanh, đặc biệt là nhóm hàng máy móc, thiết bị để xây dựng các nhà máy sản xuất chuẩn bị cho các FTA mới có hiệu lực.

*Năm là*, cải cách doanh nghiệp nhà nước tiếp tục xu thế của năm 2015. Số lượng doanh nghiệp cổ phần hóa trong năm 2016 tương đương mức của năm 2015. Số vốn thoái ra ngoài ngành của tập đoàn, tổng công ty nhà nước cao hơn mức của năm 2015. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước tiếp tục được cải thiện.

*Sáu là*, môi trường kinh doanh tiếp tục được cải thiện, tiếp tục tập trung vào lĩnh vực đầu tư công và hoạt động đấu thầu. Dự thảo Nghị định hướng dẫn Luật Đầu tư công, Thông tư quy định về mẫu giám sát và đánh giá đầu tư, Thông tư

---

<sup>11</sup>Vneconomy (2015). Ngân sách 2016: Tăng chi nhiều hơn tăng thu. <http://vneconomy.vn/thoi-su/ngan-sach-2016-tang-chi-nhieu-hon-tang-thu>. 2015102004165371.htm

<sup>12</sup> Tổng kết hoạt động ngành ngân hàng năm 2015.

<sup>13</sup> Vneconomy.vn (2015). HSBC dự báo tỷ giá lên 22.800 VND vào cuối năm. <http://vneconomy.vn/taichinh/hsbc-du-bao-ty-gia-len-22800-vnd-vao-cuoi-nam-2015100205436216.htm>

hướng dẫn về đấu thầu hàng hóa qua mạng, Thông tư quy định về đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ đấu thầu,... đang trong quá trình lấy ý kiến hoàn thiện.

*Bảy là*, tăng trưởng giá trị đầu tư năm 2016 tiệm tiến mức của năm 2015 (trên 10%) với hai động lực là kinh tế trong nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài do xu thế “đón đầu” các FTA mới. Đầu tư của khu vực nhà nước tiếp tục không tăng mạnh, qua đó tổng vốn đầu tư xã hội sẽ không tăng mạnh, không tăng thậm chí giảm nhẹ, xuất phát từ các khó khăn trong thu ngân sách và gánh nặng chi thường xuyên và chi trả nợ.

Tám là, cơ sở hạ tầng tiếp tục được cải thiện. Trong đó, PPP được đánh giá là trọng tâm trong huy động nguồn vốn xã hội cho phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông vận tải. Trong năm 2016, hàng loạt thông tư hướng dẫn Nghị định số 15/2015/NĐ-CP được ban hành, góp phần thúc đẩy dòng vốn tư nhân vào các dự án cơ sở hạ tầng: Thông tư hướng dẫn chung Nghị định 15, Thông tư về lựa chọn dự án, đề xuất dự án, báo cáo nghiên cứu khả thi, Thông tư hướng dẫn sử dụng, quản lý nguồn vốn phát triển dự án,...

*Chín là*, các vấn đề nhân lực và chất lượng nguồn nhân lực tiếp tục được điều chỉnh. Đây sẽ là một trong những trọng tâm trong năm 2016. Cách thức thi và tuyển sinh đại học tiếp tục được điều chỉnh phù hợp hơn. Mất cân đối cung-cầu lao động với nhóm lao động trình độ đại học tiếp tục gia tăng do việc mở rộng tuyển sinh đại học những năm trước đây, cũng như số lượng việc làm tạo ra chưa đủ bù đắp sự dư thừa cung lao động trình độ này. Chế độ tính bảo hiểm chưa có thay đổi đột biến, do lộ trình áp dụng cách tính mới là từ năm 2018. Tuy nhiên, cách tính bảo hiểm mới tiếp tục được đưa ra bàn thảo, và sẽ có điều chỉnh phù hợp với tình trạng doanh nghiệp và người lao động. Đây sẽ là một trong những trọng tâm của chính sách trong những năm tới.

*Mười là*, thị trường bất động sản tiếp tục khởi sắc, nhưng vẫn cho thấy một số rủi ro nhất định. Một là, có khả năng dư cung căn hộ lớn, do hàng loạt các dự án mới hoàn thành/chào bán trong năm 2016 trong khi sức hấp thụ của thị trường còn hạn chế. Nguồn cung sản phẩm đến hết 2016 tại Thành phố Hồ Chí Minh sẽ đạt khoảng 57.500 đơn vị sản phẩm. Tại Hà Nội, năm 2016 cũng sẽ có thêm khoảng 24.000 căn hộ từ 43 dự án sẽ gia nhập thị trường. Khả năng hấp thụ của thị trường nhìn chung sẽ suy giảm (quý 3/2015 chỉ đạt khoảng 35% tại Hồ Chí Minh). Hai là, phân khúc biệt thự, nhà liền kề vẫn là điểm nghẽn của thị trường, khi số lượng tồn kho lớn, nhu cầu hạn chế, trong khi hàng loạt các dự án mới khởi công trong năm 2015 sẽ được chào bán trong năm 2016. Khả năng tăng trưởng mạnh có thể đạt đến những chưa có nhiều dữ kiện để cho rằng thị trường bất động sản sẽ bị bong bóng trong năm 2016.

### 3. Những rủi ro, thách thức của kinh tế Việt Nam 2016

Kinh tế Việt Nam có thể có được những triển vọng tốt, tuy nhiên, cần dự liệu và chuẩn bị phòng tránh một số rủi ro và thách thức tiềm tàng.

*Một là*, rủi ro về kinh tế quốc tế. Thứ nhất, quan hệ quốc tế giữa Nga - EU và Mỹ. Thứ hai, Tình hình chính trị và kinh tế khu vực Á Rập, đặc biệt là vấn đề khủng bố. Thứ ba, quan hệ giữa các nước ASEAN và Trung Quốc, đặc biệt vấn đề Biển Đông. Đây là những vấn đề nằm ngoài ảnh hưởng tác động, hoặc nếu có, cũng không quyết định, nhưng lại có ảnh hưởng đến kinh tế Việt Nam.

*Hai là*, rủi ro về năng lực thể chế. Cải cách thể chế để hội nhập thành công, để chuyển sang nền kinh tế thị trường đầy đủ, để có thể công nghiệp hóa, đòi hỏi tiếp tục đổi mới, cải cách thể chế. Giai đoạn hiện này, cải cách thể chế đòi hỏi nhiều hơn, khó hơn đối với giai đoạn trước. Vì vậy, đây thực sự là rủi ro tiềm tàng nếu các cải cách thể chế không đáp ứng yêu cầu.

*Ba là*, rủi ro về các yếu tố bất ổn tiềm tàng của kinh tế vĩ mô. Một số những vấn đề cần xét đến như là những vấn đề cần lưu ý. Thứ nhất, vấn đề giá dầu thô. Thứ hai, vấn đề nợ công. Thứ ba, vấn đề xử lý nợ xấu, nợ đọng, tồn kho trong nền kinh tế của giai đoạn trước (ngân hàng, chứng khoán, bất động sản...).

Nếu những rủi ro này xảy ra đơn lẻ, tình hình kinh tế sẽ không đạt được như triển vọng. Nếu tất cả các rủi ro xảy ra, tình hình kinh tế sẽ có nhiều biến động không dự báo được.

### 4. Kết luận

Kinh tế năm 2016 là tiệm tiến ngoại suy của kinh tế năm 2015. Các yếu tố tích cực tiếp tục khởi sắc như: tăng trưởng GDP, tiền tệ, lạm phát, môi trường đầu tư, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, cải cách doanh nghiệp nhà nước, hội nhập kinh tế quốc tế. Các yếu tố cản trở hoặc tiềm ẩn rủi ro đối với tăng trưởng kinh tế chậm được cải thiện như vấn đề thâm hụt ngân sách, rủi ro tiềm ẩn của thị trường bất động sản, kinh tế và quan hệ kinh tế quốc tế. Khả năng cao là kinh tế Việt Nam đang bắt đầu vào một chu kì tăng trưởng kinh tế mới.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ADB (2015). Asian Development outlook 2015 Update: Enabling women, energizing Asia.
2. Cafef.vn (2015). Moody's hạ dự báo giá dầu năm 2016. <http://cafef.vn/hang-hoa-nguyen-lieu/moody-s-ha-du-bao-gia-dau-nam-2016-20151020165929152.chn>.

3. Nguyễn Minh Phong (2015). Cân đối ngân sách nhà nước khi giá dầu giảm.  
[http://www.nhandan.com.vn/mobile/\\_mobile\\_kinhhte/\\_mobile\\_chinh sach/item/27265202.html](http://www.nhandan.com.vn/mobile/_mobile_kinhhte/_mobile_chinh sach/item/27265202.html).
4. Nhandan.com (2015). 11 tháng, thu hút thêm 20,22 tỷ USD vốn FDI.  
[http://www.nhandan.com.vn/mobile/\\_mobile\\_kinhhte/\\_mobile\\_tintuc/item/28138902.html](http://www.nhandan.com.vn/mobile/_mobile_kinhhte/_mobile_tintuc/item/28138902.html).
5. Nld.vn (2015). Lãi suất tiền gửi không có sự đột biến. <http://nld.com.vn/dong-tien-cua-ban/lai-su-at-tien-gui-khong-co-su-dot-bien-20151207150804156.htm>.
6. Trungtamwto (2015). Đàm phán Hiệp định RCEP - Cơ hội phía trước.  
<http://www.trungtamwto.vn/cachiepdingkhac/dam-phan-hiep-dinh-rcep-co-hoi-phia-truoc>.
7. Trungtamwto.vn (2015). Kết thúc cơ bản đàm phán FTA Việt Nam-EU.  
<http://www.trungtamwto.vn/vn-eu-fta/ket-thuc-co-ban-dam-phan-fta-viet-nam-eu>.
8. Vneconomy (2015). Ngân sách 2016: Tăng chi nhiều hơn tăng thu.  
<http://vneconomy.vn/thoi-su/ngan-sach-2016-tang-chi-nhieu-hon-tang-thu-2015102004165371.htm>.
9. Vneconomy.vn (2015). HSBC dự báo tỷ giá lên 22.800 VND vào cuối năm. <http://vneconomy.vn/tai-chinh/hsbc-du-bao-ty-gia-len-22800-vnd-vao-cuoi-nam-2015100205436216.htm>.
10. Vneconomy.vn (2015). Nói lỏng kiểm soát cho 3 “ngân hàng 0 đồng”.  
<http://vneconomy.vn/tai-chinh/noi-long-kiem-soat-cho-3-ngan-hang-0-dong-2015100511403953.htm>.
11. Vnexpress (2015). Dòng vốn ngoại tạo cú hích cho thị trường bất động sản.  
<http://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/bat-dong-san/dong-von-ngoai-tao-cu-hich-cho-thi-truong-bat-dong-san-3291322.html>.
12. Vnexpress.net (2015). Phó thủ tướng: 'Ai không muốn cổ phần hóa thì đứng sang một bên'. <http://kinh-doanh.-vnexpress.-net/tin-tuc/doi-hanh-nghiep/pho-thu-tuong-ai-khong-muon-co-phan-hoa-thi-dung-sang-mot-ben-3311817.html>.
13. WEF (2015). Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2015-2016.

# THÀNH TỰU KINH TẾ VIỆT NAM 2015 VÀ NHỮNG THÁCH THỨC TRONG GIAI ĐOẠN 2016-2020

GS.TS. Trần Minh Đạo

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

## Tóm tắt

*Năm 2015 đã trôi qua, bức tranh kinh tế Việt Nam, nhìn một cách khái quát, có nhiều gam màu sáng (thành công) đáng ghi nhận, nhưng chưa phải đã hết gam màu tối (thách thức) và do đó, phía trước cũng còn nhiều thách thức liên quan đến cả triển vọng ngắn và dài hạn. Bài viết này tập trung vào nhận diện những thành công và những thách thức của nền kinh tế Việt Nam hiện nay qua đó cũng có những gợi ý ở mức độ định hướng cho việc khắc phục - vượt qua những thách thức để các cơ quan của Đảng và Nhà nước có thể tham khảo trong hoạch định chính sách và đề xuất giải pháp nhằm thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam phát huy thành tựu năm 2015 tiếp tục đà tăng trưởng hoàn thành mục tiêu do Đại hội XII của Đảng đặt ra.*

## 1. Những thành công nổi bật

Trước hết, phải kể đến sự tăng trưởng trên mức mong đợi của nền kinh tế. Theo thông tin mới nhất từ Tổng cục Thống kê, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam năm 2015 đạt 6,68% (Thời báo Kinh tế Việt Nam, số 311 (4812) - thứ Ba - 29/12/2015). Mức tăng này vượt xa so với mục tiêu đề ra là 6,2%. Mức tăng trưởng này cũng là mức cao so với thế giới và khu vực.

Thành công thứ hai phải kể đến là mức lạm phát thấp nhất trong vòng 14 năm qua. Mức lạm phát không chỉ ở dưới ngưỡng chỉ tiêu kế hoạch Quốc hội kỳ vọng (dưới 5%) mà theo công bố mới nhất trong buổi họp báo của Tổng cục Thống kê (24/12/2015), con số này năm nay chắc chắn không đến 1%. Thậm chí mức lạm phát năm 2015 còn thấp hơn cả mức 0,8% của năm 2001, cao hơn mức “âm” 0,6% của năm 2000 và mức 0,1% của năm 1999.

Hai con số, hai thành công trên nói lên nhiều điều. Cụ thể, tương quan giữa mức tăng trưởng kinh tế và lạm phát của năm 2015, là năm thứ 2 khẳng định: Không nhất thiết phải đánh đổi lạm phát cao để có được tăng trưởng kinh tế cao.

Năm 2014, Việt Nam đã đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế là 6,28%, trong khi tỷ lệ lạm phát chỉ ở mức 1,84%. Năm nay sự tương quan của những con số này là: GDP trên 6,5%, mà lạm phát chỉ ở mức 0,63% (Theo thông báo của Tổng cục Thống kê, Báo Thanh niên số 359 (7307) Thứ sáu 25.12.2015). Quan hệ của 2 con số này cho phép các cơ quan lãnh đạo và điều hành nền kinh tế đất nước cũng như các nhà khoa học Việt Nam có thêm bằng chứng thực tiễn khẳng định rằng *để có tốc độ tăng trưởng cao không nhất thiết phải có lạm phát cao và càng không nhất thiết tốc độ lạm phát phải cao hơn tốc độ tăng trưởng*. Từ bằng chứng thực tiễn này cộng thêm bằng chứng đối nghịch là *lạm phát cao cũng không thể có tăng trưởng cao* của những năm 2008 (23% và 5,6%), năm 2012-2013 (trên 6% và 5 - 6%). Bằng chứng thực tiễn cho quan hệ này là điều hết sức có ý nghĩa cho chỉ đạo điều hành nền kinh tế nước ta trong tương lai. Về mối tương quan này, cũng cần phải nói thêm rằng, *theo kinh nghiệm của các nước NICs và nhiều quốc gia trên thế giới, giữ cho được lạm phát thấp là điều có ý nghĩa tiên quyết và là điều luôn phải ưu tiên*. Lạm phát là một chỉ tiêu hết sức tổng hợp về tính ổn định và là chuẩn mực của tính toán hiệu quả không chỉ của điều hành kinh tế vĩ mô mà cả của hoạt động kinh doanh. Lạm phát thấp trước hết là một động lực rất lớn thúc đẩy sản xuất kinh doanh, góp phần giảm chi phí đầu vào, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp. Lạm phát thấp cũng phản ánh sự ổn định của đồng tiền - ổn định thước đo giá trị của mọi tính toán và cân nhắc khi ra các quyết định kinh tế cả về phương diện sản xuất kinh doanh cũng như tiêu dùng, đặc biệt tạo ra niềm tin đối với điều hành của Chính phủ.

Việc có được mức lạm phát thấp như năm 2015, thực ra có các nguyên nhân khách quan và chủ quan, có những nguyên nhân ngắn hạn và những nguyên nhân dài hạn - từ những năm trước đó. Theo lý giải của Tổng cục Thống kê có 5 nguyên nhân chủ đạo làm cho lạm phát năm nay của Việt Nam đạt mức thấp: Nguồn cung lương thực dồi dào; giá nhiên liệu thị trường thế giới giảm sâu; mức độ điều chỉnh giá nhóm các mặt hàng, dịch vụ do Nhà nước quản lý như y tế, giáo dục thấp hơn trước; tâm lý của người tiêu dùng ngày nay có sự cân nhắc kỹ càng hơn; điều hành của Chính phủ và NHNN đã linh hoạt và chủ động hơn. Đây là những nguyên nhân xác đáng, nhưng liệu đã bao quát hết chưa? Theo chúng tôi, thành tựu của năm 2015, chắc chắn phải có những nguyên nhân của cả một quá trình liên tục có các Nghị quyết của Quốc hội, đặc biệt là Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ “Về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội” ngày 24 tháng 02 năm 2011 và

được duy trì liên tục trong các chương trình hành động của Chính phủ suốt từ đó cho đến nay.

Thành tựu trên đây của kinh tế Việt Nam là rất đáng phấn khởi trong bối cảnh kinh tế toàn cầu phục hồi rất chậm chạp, ngoại trừ nền kinh tế Mỹ đang phục hồi trở lại, còn các nền kinh tế lớn của EU, Nhật Bản... vẫn chưa thoát khỏi suy thoái. Kinh tế Trung Quốc - nền kinh tế lớn thứ hai thế giới mà nền kinh tế Việt Nam bị phụ thuộc rất nặng nề, năm qua đã thực hiện sự phá giá nhiều lần của đồng Nhân dân tệ và lại đang rơi vào tình trạng giảm sút đà tăng trưởng, nhưng nền kinh tế Việt Nam, hầu như, không bị ảnh hưởng mà lại vẫn tiếp tục phục hồi và tăng trưởng cao là điều rất đổi tự hào. Nhưng thành tựu và niềm vui trên đây liệu duy trì đến bao giờ? Năm 2016 và những năm tiếp theo chúng ta sẽ gặp những thách thức nào? Để trả lời câu hỏi trên không chỉ nhìn vào thực trạng thành công của năm 2015 mà cũng phải nhìn đến cả những thách thức từ những điều chưa thành công trong suốt nhiệm kỳ 5 năm (2011-2015) trong đó có năm 2015 trong công tác điều hành kinh tế - xã hội của Chính phủ.

## **2. Những thách thức và gợi ý**

Trong suốt thời kỳ từ 2011-2015 và năm 2015 việc điều hành kinh tế - xã hội đất nước của Chính phủ, ngoài gam màu sáng đạt được kết quả như trên, sự phát triển kinh tế Việt Nam năm 2015 còn có cả những gam màu tối. Những gam màu tối này phản ánh qua những thách thức của nền kinh tế mà năm 2016 và những năm tiếp theo phải tìm giải pháp vượt qua. Dưới đây liệt kê những thách thức điển hình đang cản trở sự phát triển của đất nước trong ngắn hạn cũng như dài hạn, đó là:

*Một là*, vẫn chưa có sự đổi mới đáng kể nào về tư duy lựa chọn cơ sở lý thuyết của sự phát triển đất nước. Điều này được thể hiện ở chỗ Học thuyết Mác - Lênin vẫn là nền tảng tư tưởng chi phối số áp đảo trong tư duy lãnh đạo sự phát triển đất nước của đảng cầm quyền ngay trong giai đoạn nền kinh tế của đất nước chưa thực hiện thành công công nghiệp hóa, mặc dù lựa chọn cơ chế cho sự phát triển đó là cơ chế thị trường. Như ta đã biết chủ nghĩa xã hội khoa học của Học thuyết Mác - Lênin và kinh tế thị trường vốn “như nước với lửa”. Điều này đã được K.Mác khẳng định trong tác phẩm Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản. Chính vì điều này nên tư duy “kế hoạch hóa tập trung” vẫn ăn sâu và phát triển “bộ rễ cọc” rất chặt chẽ từ việc lựa chọn cán bộ lãnh đạo và quản lý đất nước cho đến lãnh đạo và quản lý nền kinh tế. “Nhỏ luôn luôn quyết định to”, “ít quyết định cho nhiều”, “thiểu số quyết định cho đa số”, “dân chủ hóa trong sự phát

triển” vẫn là điều “sa xỉ”. Chúng ta đang phấn đấu để có sự hòa nhập và tương đồng với nền kinh tế thế giới. Nhưng đồng thời vì e ngại “diễn biến hòa bình” vì sợ “hòa tan”, nên chúng ta vẫn duy trì kiên định sự “độc biệt” với những điều văn minh của nhân loại. Tôi cho rằng, tránh “diễn biến hòa bình”, tránh “hòa tan” là hoàn toàn đúng đắn và chuẩn mực. Nhưng điều đó có nghĩa là gì? Phải chăng là chống những cái xấu, những cái tiêu cực, những cái không phù hợp với thuần phong mỹ tục của văn hóa Việt Nam...du nhập vào nước ta, còn những cái gì thuộc văn minh của nhân loại thì ta cần chủ động khai thác, chủ động hòa nhập. Về tư duy lựa chọn nền tảng lý thuyết cho sự phát triển đất nước, phải chăng, đã đến lúc ta phải chọn tất cả những lý thuyết kinh tế văn minh cho sự phát triển trong đó có Học thuyết Mác- Lê nin. Còn trọng số dành ưu tiên cho lý thuyết nào là tùy thuộc vào từng giai đoạn và trình độ phát triển của đất nước. Tư duy lý luận về sự phát triển nếu được hình thành và thay đổi theo hướng đó chắc chắn sẽ là “nút thắt” đầu tiên và quan trọng nhất “cởi trói” cho sự phát triển tương lai của đất nước một cách nhanh chóng và đúng quỹ đạo.

*Hai là, kết quả thực hiện ba khâu đột phá chiến lược để phát triển đất nước chưa được như kỳ vọng. Như ta đã biết, từ năm 2011 trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020 Đảng ta đã đề ra ba khâu đột phá chiến lược là: “(1) Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trọng tâm là tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng và cải cách hành chính; (2) Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân, gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ; (3) Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, với một số công trình hiện đại, tập trung vào hệ thống giao thông và hạ tầng đô thị lớn. Cho đến nay đã được nửa chặng đường, nhưng hình hài của các mục tiêu chiến lược, ngoài một số đường bộ cao tốc và cảng hàng không quốc tế Nội Bài (Nhà ga T2) đã hoàn thành, còn rất mờ nhạt.*

Về ba khâu trên, trước hết, phải nói đến quan niệm về thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vẫn là phạm trù còn chưa đạt được sự đồng thuận giữa trường phái học thuật và trường phái lãnh đạo tối cao của đảng. Ngay trong hàng ngũ lãnh đạo cao cấp của đảng cũng không phải đã có được sự nhất trí hoàn toàn, nếu cho phép bày tỏ công khai và tự do chính kiến. Có nhiều vấn đề mang tính quy luật phổ biến của kinh tế thị trường thế giới, nhưng giới học thuật Việt Nam vẫn “bắt lạt” trước giới lãnh đạo tinh hoa của đất nước trong việc thuyết phục để họ thừa nhận công khai về những luận giải của mình, mà chỉ nhận sự “phủ nhận công khai”



bằng cách vẫn giữ nguyên những tư duy mang tính “bảo tồn” về mô hình chủ nghĩa xã hội xô-viết hoặc chấp nhận rất từ từ mang tính “nhỏ giọt” qua nhiều kỳ Đại hội, với lý do “chưa đủ luận cứ”. Như ta đã biết, kinh tế thị trường chỉ có thể ra đời và phát triển, phát huy được tính ưu việt vốn có trên nền tảng của sở hữu tư nhân và kinh tế tư nhân. Chính điều này đã được thể hiện trong tư tưởng của Học thuyết Mác - Lê nin, được chứng minh bằng lịch sử phát triển hàng trăm năm của kinh tế thị trường thế giới, bằng nhiều bằng chứng trong 30 năm đổi mới của đất nước, nhưng chưa bao giờ được thừa nhận chính thức công khai và dứt khoát trong các văn bản của đảng. Các văn kiện của đảng vẫn “kiên định bảo tồn” tư duy: Kinh tế thị trường ở Việt Nam dứt khoát phải duy trì “hòn cốt” chủ nghĩa xã hội, mà đã mang trong mình đặc trưng xã hội chủ nghĩa, thì kinh tế nhà nước (trước đây là kinh tế quốc doanh) phải giữ vai trò chủ đạo, mà thực chất là “ẩn ý” công hữu phải nền tảng, bất chấp thực tế trong 30 năm đổi mới Việt Nam đã có những doanh nghiệp tư nhân mà chỉ có nó mới đem lại những sản phẩm, dịch vụ tầm cỡ quốc tế. Trong Dự thảo văn kiện trình Đại hội XII của Đảng, kinh tế tư nhân chỉ được coi là một trong những động lực quan trọng và được xếp ở vị trí thứ tư trong các thành phần kinh tế. Chính vì quan niệm như vậy nên một phần rất lớn các nguồn lực từ ngân sách nhà nước, mặc dù là sự đóng góp chung của mọi chủ thể kinh tế, nhưng vẫn chỉ được đầu tư cho sự phát triển theo cơ chế “xin - cho” của kinh tế nhà nước - nguồn gốc của tham nhũng và lãng phí “không phanh”. Dù sớm hay muộn không phát triển kinh tế tư nhân đủ tầm cỡ, không thể có cạnh tranh lành mạnh và hệ lụy là không có kinh tế thị trường phát triển và hiện đại.

Về cải cách hành chính vẫn là một “cái phanh” quá lớn đối với sự phát triển kinh tế xã hội. Báo chí gần đây viết khá nhiều về tình trạng người ta bỏ ra hàng trăm triệu đồng để “chạy cho bằng được” suất biên chế với mức lương “èo ụot”. Có phải người ta mua “cái danh, cái tiếng” không? Theo tôi là không. Có thể suy đoán rằng, người ta vào biên chế rồi tìm cách thu lại bằng những con đường “ngoài lương”. Ở Việt Nam hiện nay, mọi nghề nghiệp có được bằng con đường “đầu tư” ắt phải có “con đường và cơ chế” thu để bù đắp chi phí và sinh lời. Chỉ có cơ chế hiện hành “cố tình” không phát hiện hoặc không muốn phát hiện mà thôi. Đây là gốc rễ của vấn đề trì trệ, khó dễ trong thực thi công vụ, buộc người dân và doanh nghiệp phải dùng đến sức mạnh của cơ chế “phong bì, bôi trơn”, nếu muốn được việc. Đây chính là nguyên nhân sâu xa của tình trạng cải cách chậm chạp và rất khó đối với thủ tục hành chính ở nước ta hiện nay. Trong thời gian gần đây, Chính phủ kiên quyết nên có đổi mới được một bước về thủ tục

hành chính thuế và hải quan, nhưng người dân và doanh nghiệp còn phải chịu bao nhiêu “cái gông” khác của tất cả các dịch vụ thuộc về thủ tục hành chính và đến bao giờ chính phủ mới cải cách hết được được, nếu không có cơ chế công khai, dân chủ, minh bạch trong tuyển dụng, giám sát mức độ hoàn thành công việc và đào thải cán bộ hành chính yếu kém và biến chất. Đơn cử như tình trạng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở, chỉ rõ lên khi Quốc hội chuẩn bị chất vấn. Khi đó, cán bộ cấp dưới báo cáo các thông tin mang nặng “chủ nghĩa thành tích” cho cán bộ cấp trên, cấp hành chính địa phương cũng làm tương tự như vậy với cơ quan hành chính cấp trên về tỉ lệ hoàn thành, sau đó tình trạng lại nguyên như cũ. Thậm chí, người ta găm sổ đỏ của dân để vùi vĩnh. Rõ ràng nền hành chính như vậy chưa phải là nền hành chính phục vụ dịch vụ mà vẫn có những hiện tượng là nền hành chính “bảo kê”, nền hành chính “kiếm chác”, “trục lợi”, nên không thể cải cách nhanh chóng được. Chính vì tất cả thực trạng trên nên Việt Nam vẫn tiếp tục được xếp hạng là quốc gia có thứ hạng cao trong phòng chống tham nhũng, mà trong những ngày gần đây Ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng cũng phải thừa nhận sự yếu kém của công tác này trong những năm qua. Đây vẫn tiếp tục là một gam màu tối dài hạn của nền kinh tế và do đó nó còn tiếp tục cản trở sự phát triển kinh tế- xã hội Việt Nam không chỉ năm 2016 mà còn lâu và xa hơn nữa, nếu không cải cách triệt để từ gốc rễ. Con đường và giải pháp để thoát khỏi tình trạng trên chỉ có thể là nâng cao quyền lực của nhân dân một cách thực chất, kiểm soát chặt thu nhập của quan chức, đánh thuế tài sản thừa kế. Tất nhiên, đây không hề là việc dễ, vì bọn tham nhũng hiện nay rất tinh vi và ranh mãnh, chúng biến tài sản tham nhũng dưới dạng “núp danh”. Điều này, nên học tập kinh nghiệm của Trung Quốc - Tập Cận Bình.

Về đột phá chiến lược thứ ba: Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. Rõ ràng không thấy dấu hiệu nào của sự phát triển *nhANH* nguồn nhân lực chất lượng cao. Vì giáo dục đào tạo vẫn loay hoay với đề bài *đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân*. Trên thực tế chúng ta vẫn chưa có một triết lý rõ ràng về hướng đi cho một nền giáo dục đẳng cấp, chưa có một mô hình tham khảo đủ sức thuyết phục. Bộ Giáo dục & Đào tạo chỉ loay hoay với việc quản lý những hoạt động thường niên của ngành giáo dục đã tạo nên “sức nóng” bởi những cải tiến, đổi mới thiếu cân nhắc triệt để những tác động dây chuyền. Học sinh thì, hầu như, buộc phải trang bị hết kiến thức của nhân loại “càng sớm càng tốt”. Con của cán bộ Bộ Giáo dục và Đào tạo, hình như, chủ yếu được đưa đi đào tạo ở nước ngoài (bậc đại học) để biến thành “nguồn nhân lực chất lượng cao”, còn con em đại đa số dân chúng thì được đào

tạo ở các trường trong nước và sau tốt nghiệp một tỷ lệ không nhỏ, không kiếm nổi việc làm. Phải chăng, cần phải có một triết lý giáo dục phù hợp hơn cho từng cấp học. Đối với bậc tiểu học nên tập trung vào giáo dục “làm người”, đối với bậc trung học cơ sở kết hợp giữa giáo dục “làm người và trang bị kiến thức cơ bản, cấp học trung học phổ thông nặng về trang bị kiến thức cơ bản, còn ở bậc đại học thì tập trung cho kiến thức nghề. Hơn nữa, ở bậc đại học cần có cấu trúc lại, vì số trường hiện nay quá nhiều, do nhiều năm “thả phanh” trong bối cảnh điều kiện học tập và giảng dạy quá nghèo nàn. Muốn có trình độ trò đẳng cấp quốc tế thì thầy cũng phải đẳng cấp quốc tế và điều kiện học tập và giảng dạy cũng phải đạt đẳng cấp quốc tế.

Rõ ràng là, nhìn vào bức tranh hiện nay thì “*ba trụ cột*” còn lâu mới có sức “*đột phá*”, nếu không có một chiến lược rõ ràng, cụ thể, kiên quyết, thực chất và nhanh chóng hơn.

*Ba là*, kết quả tái cấu trúc nền kinh tế và thay đổi mô hình tăng trưởng chưa đạt được kết quả rõ ràng và đáng kể. Nhìn một cách trực diện, đối mặt với xu hướng hội nhập nhanh vào nền kinh tế thế giới và khu vực, nền kinh tế Việt Nam càng tỏ ra yếu thế về năng lực cạnh tranh để đón bắt cơ hội và vượt qua thách thức. Bên cạnh đó, do tác động không ngừng nghỉ của cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính thế giới làm lộ diện một cách rõ hơn những khiếm khuyết trong việc lựa chọn mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào vốn và lao động của nền kinh tế nước ta dẫn đến đòi hỏi tất yếu phải tái cấu trúc lại và kết hợp với lựa chọn mô hình tăng trưởng theo chiều sâu. Đây là quyết định sáng suốt và kịp thời của Đảng và Nhà nước ta. Chủ trương này được triển khai một cách liên tục suốt từ năm 2014-2015 trên ba lĩnh vực đầu tư, các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp nhà nước. Do đó, thành tựu phát triển kinh tế của năm 2015 ít nhiều có đóng góp của quá trình này. Tuy nhiên, nói một cách công bằng, kết quả của tái cấu trúc vẫn chưa thực sự có chuyển biến rõ rệt. Chẳng hạn, tái cấu trúc đầu tư, đặc biệt là đầu tư công vẫn chưa hé lộ một chủ thuyết rõ ràng là tái cấu trúc như thế nào để đảm bảo đầu tư đúng hướng, nâng cao hiệu quả đầu tư và giảm bội chi ngân sách. Đầu tư công vẫn dàn trải, sử dụng đầu tư công kém hiệu quả, thất thoát lãng phí còn lớn. Không ít các công trình đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách rồi bỏ không hoặc không phát huy hiệu quả như mong đợi. Liên quan đến tái cấu trúc hệ thống các tổ chức tín dụng, trước hết phải nhìn toàn hệ thống ngân hàng, thì trong suốt 4 năm (2011 - 2015) dưới sự điều hành kiên quyết của Chính phủ và giám sát chặt chẽ của NHNN thị trường tiền tệ đạt được nhiều thành tựu rất đáng ghi nhận như: Chống được hiện tượng “vàng hóa” và “đô la hóa”, tỉ giá được điều hành linh

hoạt, đảm bảo sự ổn định của giá trị đồng tiền trước nhiều áp lực, kéo được lãi suất tiền vay từ 18,3% (2011) có lúc vượt lên 20-25% xuống thấp như hiện nay, tốc độ tăng trưởng tín dụng có những ngân hàng, lên tới 23-50% ở một số thời điểm nay đã trở về mức 17-18% như hiện nay. Tuy nhiên, trong điểm yếu của của tái cấu trúc các tổ chức tín dụng, thì ngoài việc sát nhập mua lại với giá “0” đồng một số ngân hàng kinh doanh kém thì một trong những vấn đề “nóng” và nhiệm vụ nặng nề của hệ thống này đó là tình trạng nợ xấu. Mặc dù, theo thông báo của NHNN, nợ xấu đã được kéo từ mức 17,2% (2012) xuống dưới 3%, nhưng hình như nội tình của khoản nợ này vẫn chỉ dừng ở việc “găm lại” ở đâu đó chứ không phải đã được khắc phục triệt để. Đây chắc chắn phải là công việc cần tháo gỡ nốt của năm 2016. Nhưng dù sao, cũng phải thừa nhận việc tái cấu trúc các tổ chức tín dụng có sự thành công nổi bật nhất trong 3 lĩnh vực được lựa chọn để thực hiện tái cấu trúc.

Cuối cùng, đó là việc tái cấu trúc DNNN. Có thể nói công việc này đạt được kết quả thấp nhiều so với kỳ vọng. Đến nay chưa có đánh giá mới nhất, nhưng chắc chắn hai chủ đề trọng tâm mà Chính phủ nêu ra là thoái vốn và cổ phần hóa đều không hoàn thành mục tiêu. Đây cũng vẫn sẽ là những công việc của năm 2016 và những năm tiếp theo. Thời gian của công việc này dài hay ngắn tùy thuộc vào quyết tâm và kiên quyết của Chính phủ. Vì cho đến nay chưa thấy lãnh đạo nào bị cách chức do không hoàn thành mục tiêu thoái vốn và cổ phần hóa như “lời đe” Thủ tướng đã từng đặt ra. Trên đây ta mới đi qua từng nội dung của tái cấu trúc. Nếu gắn các nội dung này với lựa chọn mô hình tăng trưởng thì các kết quả đạt được ở trên chắc chắn còn xa so với yêu cầu. Nhưng cũng khó đánh giá với yêu cầu “2 trong 1” này. Bởi cho đến nay kể cả định hướng, lựa chọn “đường đi, nước bước” cho việc tái cấu trúc và mô hình tăng trưởng nền kinh tế vẫn là điểm nghẽn. Câu chuyện, hầu như chỉ dừng ở việc đề xuất chuyển từ mô hình tăng trưởng theo chiều rộng sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu là “chấm hết”. Cũng đã có những “hé lộ” về việc lựa chọn những ngành nghề “mũi nhọn” để thực hiện tái cấu trúc và “hàm ý” cho mô hình tăng trưởng, trong từng ngành, từng lĩnh vực cũng đã có những định hướng tái cấu trúc, nhưng những chủ trương, đề xuất, định hướng đó chưa biến thành những đề án cụ thể, hoặc nếu có đề án nhưng không có hoặc chưa chuẩn bị, chưa tạo được nguồn lực, động lực và cách thức tổ chức thực hiện theo đuổi đến cùng. Nên nhìn chung, hình hài của mô hình tăng trưởng và nền kinh tế sau tái cấu trúc còn rất mờ nhạt. Chính vì vậy, tái cấu trúc của những năm qua chỉ dừng ở việc tập trung khắc phục những “lệch lạc” trong quá khứ và đối phó với những tình huống mới phát sinh. Đây chắc

chấn phải là những công việc của năm 2016 và những năm tiếp theo. Chỉ có tập trung nhận diện rõ nét mô hình tăng trưởng theo chiều sâu cần có các cấu trúc như thế nào, từ đó có các đề án cụ thể về mục tiêu, kế hoạch, lộ trình, nguồn lực, tổ chức thực hiện quyết liệt và theo đuổi đến cùng thì mới hy vọng thành công. Thực ra thì, chúng ta không có lựa chọn nào khác khi Việt Nam đã chính thức đặt chân vào Cộng đồng ASEAN và thời hiệu có hiệu lực của các hiệp định thương mại tự do: TPP, Việt Nam - EU... không còn xa, cho nên ngay từ đầu năm 2016 phải bắt tay ngay vào những chủ đề này kết hợp với triển khai nhiệm vụ theo tinh thần của Văn kiện Đại hội XII của Đảng.

*Bốn là*, kinh tế vĩ mô vẫn tiềm ẩn những bất ổn nội sinh: Bội chi ngân sách vẫn cao, nợ công vẫn tiếp tục tăng và chưa có quy chế kiểm chế và kiểm soát hữu hiệu, nhập siêu vẫn cao (Năm 2015 là 3,2 tỷ USD), xuất khẩu của hệ thống doanh nghiệp FDI vẫn chiếm tỉ lệ áp đảo (Năm 2015 là 115,1 tỷ USD/162,4 tỷ USD = 70,78% - Thời báo Kinh tế Việt Nam, số 310 - thứ Hai - 28/12/2015), nền kinh tế vẫn phụ thuộc nhiều vào Trung Quốc mà chưa tìm được “lối thoát” (Năm 2015 nhập siêu từ Trung Quốc 32,3 tỷ USD - Thời báo Kinh tế Việt Nam, số 311- thứ Ba - 29/12/2015)... Đây cũng là những áp lực đe dọa sự ổn định của kinh tế vĩ mô và do đó tới tăng trưởng kinh tế nước ta trong năm. Chính phủ nhiệm kỳ mới cần có những giải pháp quyết liệt hơn, lộ trình cụ thể hơn để hóa giải từng hạn chế trên.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XI. NXB Chính trị quốc gia, 2011, trang 106
2. Nghị quyết 11/NQ-CP của Chính phủ
3. Thời báo Kinh tế Việt Nam, số 307, 308 - 309, 310 và 311
4. Báo Thanh niên, số 359 (7307)



# ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG HỆ THỐNG CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG VIỆT NAM 2015 VÀ CÁC DỰ BÁO 2016

PGS.TS. Đặng Ngọc Đức

TS. Lê Thanh Tâm

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

## Tóm tắt

Năm 2015 có thể coi là năm quan trọng nhất của ngành ngân hàng Việt Nam, năm khép lại một giai đoạn phát triển 2011-2015 và năm đánh giá sự “về đích” của việc thực hiện Đề án 254. So với mục tiêu đặt ra, ngành ngân hàng đã đạt được rất nhiều thành tựu vô cùng ấn tượng, thậm chí hơn cả mục tiêu ban đầu. Thứ nhất, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã điều hành chính sách tiền tệ (CSTT) một cách xuất sắc trong năm 2015, với các mục tiêu chính sách tiền tệ năm 2015 về lạm phát, tăng trưởng kinh tế, tín dụng, tổng phương tiện thanh toán nhìn chung đã được hoàn thành. Thứ hai, hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng (TCTD) Việt Nam năm 2015 đã đạt được những kết quả rất ấn tượng: tính thanh khoản của cả hệ thống được đảm bảo tốt, mức độ đảm bảo an toàn cao, niềm tin của người dân vào hệ thống tăng lên. Thứ ba, việc thực hiện đề án cơ cấu lại các TCTD hầu như đã hoàn thành các chỉ tiêu cơ bản, đặc biệt là vấn đề đảm bảo an toàn hệ thống, xử lý nợ xấu và tái cấu trúc các TCTD yếu kém. Tuy vậy, vẫn còn tồn tại một số hạn chế trong hoạt động của hệ thống các TCTD như sau. Về việc thực thi CSTT: (i) nhiều công cụ CSTT trực tiếp vẫn đang được sử dụng, sự độc lập tương đối trong chính sách tiền tệ chưa thể hiện rõ; (ii) chính sách lãi suất và ngoại hối cần được hoàn thiện hơn. Về hoạt động của các TCTD, (i) quy mô vốn của nhiều TCTD nhìn chung còn khá thấp; (ii) hoạt động tín dụng vẫn chưa tăng trưởng ổn định; (iii) lợi nhuận của các TCTD còn khá thấp so với khu vực và trên thế giới; (iv) vẫn còn tình trạng vi phạm, tồn tại, yếu kém của một số TCTD, chưa được xử lý triệt để. Về việc thực hiện đề án cơ cấu lại TCTD, (i) mức độ an toàn, hiệu quả của hệ thống theo tiêu chuẩn quốc tế, đặc biệt là theo Basel II, chưa hoàn toàn được đảm bảo; (ii) mục tiêu “phấn đấu đến năm 2015 hình thành được 1-2 ngân hàng thương mại nhà nước đạt trình độ khu vực về quy mô, quản trị, công nghệ và khả năng cạnh tranh” chưa được hoàn thành đầy đủ; (iii) nợ xấu tuy được xử lý về dưới ngưỡng an toàn song chưa triệt để và vẫn còn

*nguy cơ tiềm ẩn; (iv) vấn đề cổ phần hóa các NHTM nhà nước và tiến độ thoái vốn đầu tư của DNNN trong lĩnh vực ngân hàng còn chậm. Với triển vọng kinh tế hồi phục nhưng có nhiều bất ổn và mục tiêu cụ thể về kiểm soát lạm phát, duy trì tăng trưởng năm 2016, cả NHNN và các TCTD còn nhiều việc phải làm nhằm phát huy hơn nữa các thành tựu đã đạt được và xử lý các hạn chế phát sinh, vì mục tiêu phát triển bền vững hệ thống các TCTD - huyết mạch của nền kinh tế.*

*Từ khóa: cơ cấu lại, xử lý nợ xấu, chính sách tiền tệ, tổ chức tín dụng, điều hành, sinh lời*

## **1. Đặt vấn đề**

Với ngành ngân hàng Việt Nam, 2015 là một trong những năm quan trọng nhất trong giai đoạn 2010-2015 và thậm chí cả giai đoạn 2010-2020: là năm cuối cùng cho việc thực hiện Đề án 254 “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015” của Thủ tướng Chính phủ theo Quyết định số 254/QĐ-Ttg; là năm cần hoàn thành các mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2011-2015 và lập kế hoạch cho 5 năm tiếp theo 2016-2020. Đã có một số nghiên cứu, hội thảo tổ chức đánh giá tổng kết về từng nội dung như việc thực hiện đề án tái cơ cấu, đánh giá công tác xử lý nợ xấu, công tác chỉ đạo điều hành chính sách tiền tệ 2015... Với phương diện đánh giá độc lập, bài viết này có mục tiêu (1) phân tích, đánh giá kết quả hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng Việt Nam trong năm 2015 theo các mục tiêu đã đề ra; và (2) đề xuất một số khuyến nghị cho năm 2016.

## **2. Đánh giá hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng Việt Nam năm 2015 theo các mục tiêu**

Phần này đánh giá hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng Việt Nam năm 2015 so với mục tiêu đặt ra đầu năm theo 3 nội dung: thực hiện đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng, thực hiện chính sách tiền tệ, và kết quả hoạt động của hệ thống năm 2015. Với mỗi nội dung, chúng tôi tập trung đánh giá các kết quả đạt được và hạn chế, là tiền đề cho các đề xuất tiếp theo.

### **2.1. Về thực thi chính sách tiền tệ**

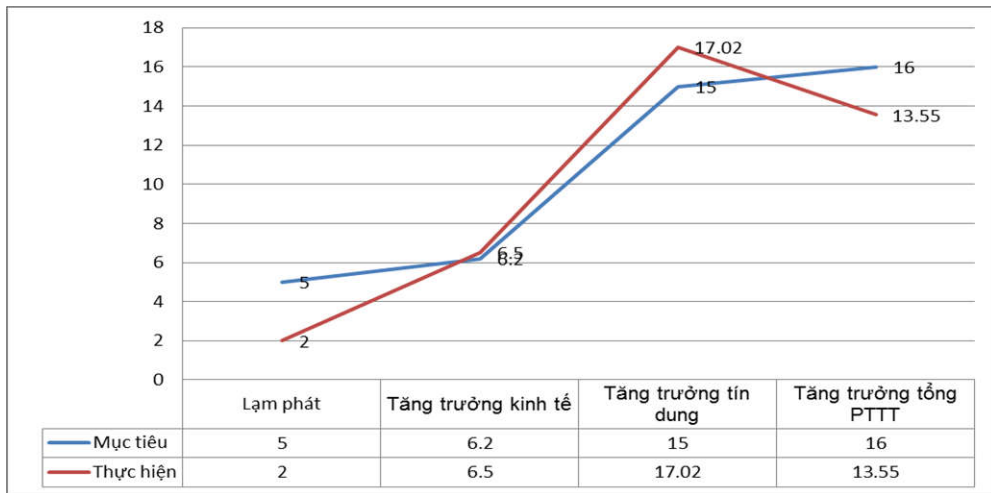
#### **2.1.1. Kết quả đạt được**

Các mục tiêu chính sách tiền tệ năm 2015 về lạm phát, tăng trưởng kinh tế, tín dụng, tổng phương tiện thanh toán nhìn chung đã được hoàn thành xuất sắc.



**Hình 1. Kế hoạch và thực hiện các mục tiêu chính sách tiền tệ chủ chốt năm 2015**

Đơn vị: %



Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ Báo Minh (2015), NHNN (2015)

Mặc dù bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước có nhiều diễn biến phức tạp khó lường, Ngân hàng Nhà nước đã sử dụng các công cụ của CSTT một cách chủ động, linh hoạt, đạt đa mục tiêu gồm: kiểm soát lạm phát, giảm mặt bằng lãi suất để hỗ trợ sản xuất kinh doanh, điều hành tỷ giá linh hoạt nhằm hỗ trợ xuất khẩu nhưng đảm bảo ổn định thị trường ngoại tệ, củng cố lòng tin vào VND, hỗ trợ ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ thị trường tài chính phát triển. Do vậy, các mục tiêu lớn liên quan tới chính sách tiền tệ gồm lạm phát, tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng tín dụng đều đạt vượt mức dự kiến. Với tỷ lệ tăng trưởng tín dụng, mức 17% là phù hợp với nhu cầu tăng trưởng kinh tế (dự kiến 1% tăng trưởng GDP cần 3% tăng trưởng tín dụng hỗ trợ).

Với các chính sách hợp lý về lãi suất, các mức lãi suất điều hành của NHNN đang ổn định ở mức thấp nhất kể từ 2011. Lạm phát thấp kỷ lục trong hơn 10 năm trở lại đây và thị trường tiền tệ ổn định hơn giúp NHNN có dư địa để thực hiện CSTT linh hoạt hơn (Phạm Thế Anh, 2015).

Mặc dù chính sách tỷ giá của một số quốc gia lớn trên thế giới có sự biến động, đặc biệt là Trung Quốc và Mỹ vào giữa và cuối năm 2015, NHNN đã chủ động điều chỉnh tỷ giá ngay từ đầu năm với biên độ 2% và tăng lên 3%, bán ra dự trữ ngoại hối, giảm lãi suất huy động USD còn 0,25%/năm và 0%/năm vào cuối năm 2015. Do vậy, thị trường ngoại hối đã đạt được trạng thái ổn định, tâm lý được giải tỏa, thanh khoản cải thiện (NHNN, 2015).

Thị trường vàng tiếp tục được quản lý chặt chẽ, theo đúng lộ trình chống “vàng hóa”, dư nợ cho vay bằng vàng của các TCTD đã giảm hơn 90% so với 2012. Toàn bộ rủi ro liên quan tới sự biến động giá vàng và tình trạng vàng hóa trong hệ thống các TCTD đã chấm dứt, giúp chuyển hóa nguồn lực bằng vàng sang VND để đưa vào sản xuất kinh doanh hoặc tăng tiết kiệm bằng VND (Trần Thọ Đạt, 2015). Điều này càng được hỗ trợ bởi sự suy giảm của thị trường vàng quốc tế.

Chính sách tín dụng cũng đã đạt được những thành tựu quan trọng. Năm 2015, tín dụng tăng trưởng tốt từ đầu năm, NHNN tạo điều kiện cho các TCTD mở rộng tín dụng đi đôi với an toàn chất lượng, gắn kết với các chương trình tín dụng ngành, lĩnh vực, hỗ trợ kinh tế tăng trưởng tốt.

### **2.1.2. Hạn chế**

Tuy vậy, việc thực thi CSTT của NHNN vẫn còn một số hạn chế như sau:

- *NHNN vẫn đang áp dụng nhiều công cụ trực tiếp trong thực hiện các mục tiêu của CSTT, sự độc lập tương đối trong chính sách tiền tệ chưa thể hiện rõ.* Các công cụ gián tiếp như OMO, lãi suất tái chiết khấu ít được sử dụng hơn. Tuy vậy, đây cũng chính là xu hướng mà các NHTW trên thế giới hiện áp dụng, kể cả tại châu Âu và Mỹ, đặc biệt khi các công cụ truyền thống chưa phát huy tác dụng do lãi suất đã về tiệm cận 0 (Casu và các cộng sự, 2015). Với trình độ nền kinh tế còn kém phát triển như Việt Nam, việc sử dụng nhiều công cụ trực tiếp hơn gián tiếp là phù hợp.

- *Về chính sách lãi suất:* Mặc dù năm 2015, các công cụ trần lãi suất không trở thành điểm nóng, nhưng lãi suất cho vay chưa giảm được như kỳ vọng, và giảm thấp hơn lãi suất huy động. Mức lãi suất cho vay hiện tại năm 2015 ở mức 10-12%/năm. Lý do chính là (i) nhu cầu phát hành trái phiếu cao của Chính phủ hấp thụ mức vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế; (ii) các NHTM còn tương đối thận trọng sau “bão” nợ xấu, tính toán thêm mức độ rủi ro dự kiến, và các chi phí giao dịch cho khách hàng. Áp lực giảm lãi suất càng tăng khi lạm phát hiện ở mức rất thấp và giữ nguyên xu thế thấp trong năm 2016.

- *Về chính sách ngoại hối:* Mặc dù các chính sách ngoại hối hiện tại khá hiệu quả, nhưng vẫn có những tiềm ẩn rủi ro, chủ yếu do các yếu tố khách quan. Fed có xu hướng tăng lãi suất, thâm hụt cán cân thương mại và quy mô dự trữ ngoại hối của Việt Nam còn tương đối mỏng. Tâm lý găm giữ ngoại tệ của người dân vẫn còn. Đặc biệt, khi lãi suất huy động USD giảm xuống còn 0%, có thể nảy sinh tình trạng người dân rút ngoại tệ ra mà không bán lại cho TCTD. Những bất ổn trên thị trường quốc tế (hàng hóa tăng giá, chiến tranh tiền tệ...) có thể tạo ra áp lực không tốt về chính sách ngoại hối trong thời gian tới (Phạm Thế Anh, 2015).

## 2.2. Về kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng

### 2.2.1. Kết quả đạt được

Với năm bản lề hoàn thành thực hiện đề án cơ cấu lại, mục tiêu hoạt động đối với các TCTD theo nghị quyết của Quốc Hội và Chính phủ năm 2015 tập trung vào “đảm bảo thanh khoản... tập trung đẩy nhanh tiến độ xử lý nợ xấu gắn với cơ cấu lại các TCTD... tăng dư nợ tín dụng phù hợp và đảm bảo chất lượng tín dụng...” (NHNN, 2015). Theo Quyết định 254/QĐ-TTg, các TCTD cần “Đổi mới hệ thống quản trị ngân hàng phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế tiên tiến, đặc biệt tăng cường hiện đại hóa hệ thống quản trị rủi ro, nâng cao hiệu quả hệ thống kiểm soát, kiểm toán nội bộ để các ngân hàng thương mại nhà nước có khả năng tự kiểm soát một cách có hiệu quả các loại rủi ro trong hoạt động, trước hết là chất lượng tín dụng và khả năng thanh khoản.” (Chính phủ, 2012)

Mặc dù nền kinh tế trong và ngoài nước có nhiều biến động khó lường, hoạt động của hệ thống các TCTD Việt Nam trong giai đoạn 2012-2015, đặc biệt là năm cuối 2015 đã đạt được những kết quả khá ấn tượng.

**Bảng 1. Một số chỉ tiêu hoạt động của hệ thống các TCTD Việt Nam giai đoạn 2012-2015**

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	2012	2013	2014	2015
Tăng trưởng huy động vốn	10.7	14.8	15.8	13.49
Tăng trưởng tín dụng	8.9	12.5	14.1	17.02
CAR	13.75	13.25	12.75	13.14
ROE	6.31	5.18	6.2	5.79
Tỷ lệ cho vay/vốn huy động	90	85	83.6	69.95
Tỷ lệ nợ xấu	4.08	3.61	4.83	2.72
Tỷ lệ tiền mặt/tổng PTTT	13	12.6	12.06	12

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ NHNN (2015), Trần Thọ Đạt (2015), Cấn Văn Lực (2015).

Cụ thể:

- *Tính thanh khoản của cả hệ thống được đảm bảo tốt:* Lãi suất huy động giảm cả với VND và USD, từ trung bình 8% đầu năm xuống 5% vào cuối năm với VND và 0% với USD. Tuy vậy, quy mô tăng trưởng huy động vốn vẫn rất ấn

tượng, trên 13%. Dự trữ thanh khoản của hệ thống bình quân đạt 19.4%, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung, dài hạn đạt 29.4%, nằm trong giới hạn cho phép theo thông tư 36/2014/TT-NHNN. Mặc dù 3 NHTMCP bị mua lại 0 đồng và NH Đông Á bị đưa vào tình trạng kiểm soát đặc biệt năm 2015, NHNN không phải cho vay hỗ trợ thanh khoản, tình trạng rút tiền gửi rông bị chấm dứt. Đến tháng 11/2015, 3 ngân hàng 0 đồng đều có vốn khả dụng khá lớn, sẵn sàng phục vụ nhu cầu thanh khoản của khách hàng, đồng thời có thể tiến hành các hoạt động cấp tín dụng (NHNN, 2015).

- *Các TCTD tuân thủ việc thực hiện các biện pháp xử lý nợ xấu rất ráo do NHNN đề ra*, thông qua 6 hình thức khác nhau, gồm: cơ cấu lại nợ, miễn giảm lãi và phí tín dụng, sử dụng quỹ DPRR để xử lý, xử lý - phát mại TSBD để thu hồi nợ, chuyển nợ thành vốn góp, mua bán nợ qua VAMC và DATC. Do vậy, tỷ lệ nợ xấu đã đạt như mục tiêu kỳ vọng ban đầu. Đây chính là một trong những thành tựu nổi bật của hệ thống các TCTD trong 3 năm qua, với năm chốt 2015.

- *Mức độ tăng trưởng tín dụng của hệ thống được đảm bảo khá tốt*. Tín dụng tăng trưởng ngay từ những tháng đầu năm, các TCTD có sự chủ động lớn trong việc tăng trưởng tín dụng. Chính sách tín dụng của các TCTD nhìn chung đều hướng đến khách hàng, tăng tỷ trọng cho khu vực sản xuất vật chất. Hoạt động kinh doanh của các TCTD được tái cấu trúc theo hướng phát triển dịch vụ và đầu tư cho các lĩnh vực an toàn, các khu vực ưu tiên của nền kinh tế. Có tới 18 chương trình tín dụng ưu đãi được phát triển, định hướng cho sự phát triển tín dụng cho các TCTD, giúp hỗ trợ nền kinh tế phát triển, tạo tiền đề phát triển bền vững hoạt động của các TCTD. Trong đó, 7 chương trình tín dụng trọng điểm trong năm 2015 là: chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông thôn, cho vay hỗ trợ nhà ở, kết nối ngân hàng - doanh nghiệp, liên kết 4 nhà trong lĩnh vực xây dựng, cho vay bình ổn giá, tín dụng xanh và tín dụng chính sách. Tất cả các chương trình này đều đạt mục tiêu tăng trưởng trong năm 2015 (NHNN, 2015).

- *Vốn và mức độ an toàn vốn vẫn được đảm bảo mặc dù công tác thoái vốn và giảm sở hữu chéo được thực hiện rất ráo*. Hầu hết các TCTD đều đạt các tỷ lệ, giới hạn an toàn theo quy định, trừ một số TCTD đang trong quá trình tái cơ cấu. Năng lực tài chính của các TCTD được cải thiện. Vốn điều lệ tăng 5%, vốn chủ sở hữu tăng 3,35% so với 2015. Việc thoái vốn đầu tư, góp vốn, mua cổ phần, sở hữu vốn trong các TCTD khác và doanh nghiệp được thực hiện khá tốt. Đến tháng 9/2015, các TCTD đã thoái vốn được 1.638,5 tỷ đồng vốn đầu tư ở TCTD khác. Các tập đoàn, tổng công ty, DNNN đã thoái vốn được 3.056,2 tỷ tại các TCTD, đặc biệt năm 2015 thoái được 1745 tỷ VND (NHNN, 2015).

### 2.2.2. Hạn chế

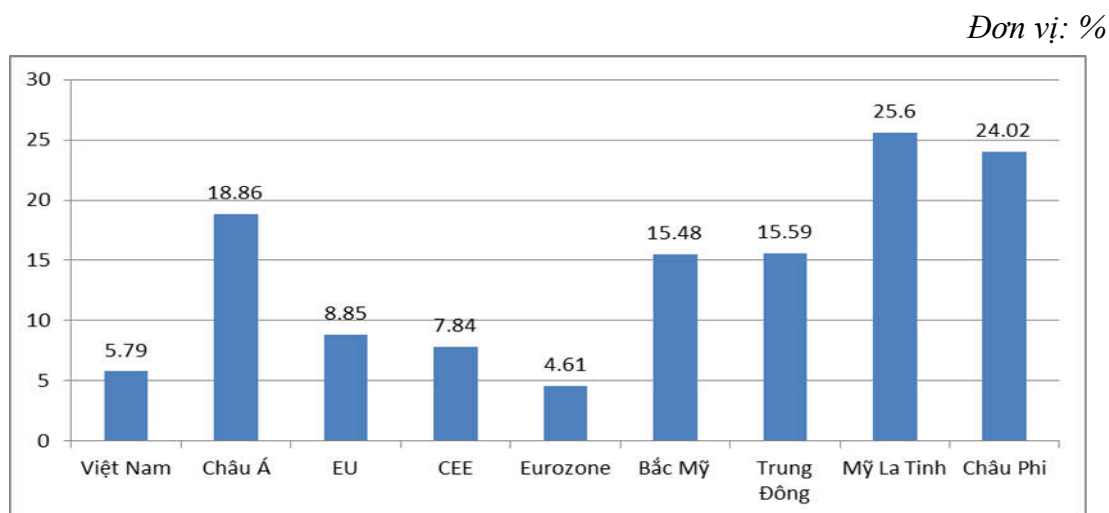
Mặc dù đã đạt được những kết quả ấn tượng trên, hoạt động của các TCTD hiện còn một số hạn chế như sau:

- *Quy mô vốn của nhiều TCTD nhìn chung còn khá thấp.* Tổng vốn của 12 NHTM nhỏ nhất có vốn chưa bằng ngân hàng lớn nhất - Vietinbank. Hệ thống NHTM đang chia thành 3 nhóm: nhóm 1 gồm 9 NHTM có vốn trên 10 ngàn tỷ, nhóm 2 gồm 10 NHTM có vốn từ 5-10 ngàn tỷ, và nhóm 3 gồm 15 NHTM có vốn dưới 5 ngàn tỷ (Kim Tiền, 2015). Do vậy, sức mạnh tài chính của nhiều TCTD chưa được đảm bảo, đặc biệt trong điều kiện các yêu cầu đầu tư về công nghệ, quản trị, các tỷ lệ an toàn... đều gắn liền với quy mô vốn chủ sở hữu. Việc tăng vốn điều lệ của nhiều TCTD chưa đạt mục tiêu trong bối cảnh thị trường tài chính khó khăn, ngân sách nhà nước hạn hẹp, nguồn lực tài chính của nhà đầu tư trong nước hạn chế, nhà đầu tư nước ngoài chưa thực sự sẵn sàng tham gia vào thị trường này.

- *Hoạt động tín dụng vẫn chưa tăng trưởng ổn định.* Tín dụng cho khu vực công nghiệp, thương mại, viễn thông chỉ tăng khiêm tốn ở mức 6,7% và 7,2%, trong khi tín dụng cho xây dựng là 14,3%. Như vậy, sự hồi phục của nền kinh tế chưa vững chắc, đặc biệt khu vực sản xuất vật chất, doanh nghiệp chưa thực sự hoàn toàn lạc quan vào triển vọng hồi phục mạnh mẽ của nền kinh tế. Lạm phát thấp, mặc dù không phải là giảm phát, nhưng cũng tạo nên áp lực tâm lý lo ngại cho nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa do sức mua giảm sút.

- *Lợi nhuận của các TCTD còn khá thấp so với khu vực và trên thế giới.*

**Hình 2. ROE của các TCTD Việt Nam so với các khu vực khác trên thế giới năm 2015**



Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ (NHNN, 2015), [www.thebankerdatabase](http://www.thebankerdatabase)

So với khu vực châu Á, ROE của các TCTD Việt Nam thấp hơn 3,2 lần. Mức độ sinh lời của các TCTD Việt Nam chỉ cao hơn khu vực Eurozone, với mức 4,61%. Tuy vậy, tại khu vực này, các yêu cầu về đảm bảo an toàn đã áp dụng theo Basel III, cộng với lãi suất tái chiết khấu gần mức 0% trong nhiều năm, nền kinh tế nhiều quốc gia chỉ tăng trưởng ở mức 0-2%. Do vậy, mức độ sinh lời như vậy tại khu vực này cũng vẫn được đánh giá là rất ấn tượng.

Lý do chính của mức độ sinh lời thấp này đối với các TCTD Việt Nam là (i) năm 2015, nhiều TCTD tập trung xử lý nợ xấu bằng các biện pháp khác nhau nên chi dự phòng RRTD tăng lên, thu lãi giảm. NIM của cả hệ thống năm 2015 chỉ đạt 30,35 ngàn tỷ, giảm 0,21% so với 2014); (ii) các dịch vụ phi tín dụng chưa đa dạng, do vậy thu phí lãi còn chiếm tỷ trọng thấp; (iii) một số TCTD tập trung nguồn lực đầu tư nâng cấp công nghệ hiện đại, đặc biệt là 10 NHTM thực hiện thí điểm theo Basel II, nên chi đầu tư tăng lên; (iv) trình độ quản lý và điều hành hoạt động của nhiều TCTD còn thấp, chưa chuyên nghiệp, do vậy việc tối ưu hóa nguồn lực tài chính và giảm chi phí chưa được thực hiện có hiệu quả.

- *Vẫn còn tình trạng vi phạm, tồn tại, yếu kém của một số TCTD, chưa được xử lý triệt để.* Một số TCTD có xu hướng gia tăng đầu tư vào lĩnh vực bất động sản, tập trung tín dụng vào một số khách hàng và lĩnh vực, hoặc mở rộng tín dụng trung dài hạn chưa phù hợp với quy mô, cơ cấu kỳ hạn của nguồn vốn. Năng lực tài chính, quản trị điều hành của một vài tổ chức còn chưa cao, rủi ro tiềm ẩn (NHNN, 2015).

### **2.3. Về việc thực hiện đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng**

Mặc dù việc thực hiện đề án cơ cấu lại hệ thống các TCTD đã thực hiện từ 2012, nhưng 2015 là năm phải hoàn thành hầu hết các mục tiêu. Sau đây là phân đánh giá các kết quả đạt được và hạn chế còn tồn tại trong việc thực hiện đề án theo các mục tiêu đã đưa ra trong Quyết định 254/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

#### **2.3.1. Kết quả đạt được**

*Có thể kết luận là hầu hết các mục tiêu của đề án cơ cấu lại đã được hoàn thành đúng thời hạn.* Việc cơ cấu lại được thực hiện đối với tất cả các tổ chức tín dụng trong hệ thống, theo những định hướng phát triển rõ ràng, phù hợp với năng lực và điều kiện của từng loại hình TCTD. Nhiều nghiên cứu, đánh giá, hội thảo chuyên đề, tổng kết... đã được thực hiện trong năm 2015 về vấn đề này (Ngân hàng Nhà nước, 2015); (Quốc Hội, 2015), (Đại học Kinh tế, 2015), (Trần Thọ Đạt, 2015)... Nhận định chung của các nghiên cứu trên là đề án đã thành công và

đạt được những kết quả hết sức ấn tượng. Sau đây là tổng kết các mục tiêu và kết quả thực hiện đề án cơ cấu lại hệ thống các TCTD Việt Nam 2011-2015.

**Bảng 2. Đánh giá mục tiêu, thông lệ quốc tế và kết quả thực hiện tái cơ cấu các TCTD của Việt Nam đến hết 2015**

STT	Mục tiêu tái cơ cấu	Theo thông lệ	Kết quả thực hiện
1	Lành mạnh hóa tình trạng tài chính và năng lực hoạt động của các TCTD	X	Đã thực hiện được phần lớn mục tiêu thông qua: Xử lý các TCTD yếu kém, giảm 19 TCTD theo các phương thức khác nhau (a).
2	Cải thiện mức độ an toàn và hiệu quả	X	Đã thực hiện được phần lớn mục tiêu. Mức độ an toàn và hiệu quả của các TCTD đều có xu hướng được cải thiện. Năm 2015: CAR hệ thống đạt 13,14%, ROA 0,52%, ROE 5,79 %.
3	Hình thành 1-2 NHTM có quy mô, trình độ khu vực	Không đạt vấn đề	Đạt một phần. Về quy mô: 10 NHTM trong top 1000 NHTM của the Banker. 4 NHTM nhà nước có quy mô vốn điều lệ trên 1 tỷ USD, trong đó Vietinbank đạt 1,65 tỷ.
4	Không để xảy ra đổ vỡ, hạn chế tối đa tổn thất và chi phí ngân sách	Không đạt vấn đề	Đã hoàn thành. Không có đổ vỡ hệ thống. Xử lý tái cơ cấu chưa sử dụng ngân sách (b).
5	Tái cơ cấu: tài chính, hoạt động, quản trị, pháp nhân, sở hữu theo 7 phương thức: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân nhóm TCTD</li> <li>- Hỗ trợ thanh khoản</li> <li>- Sáp nhập, hợp nhất, mua lại</li> <li>- NHNN mua lại</li> <li>- Chuyển nhượng cổ phần cho NHNN, sau đó thoái vốn.</li> <li>- Cho phép tham gia của TCTD nước ngoài</li> <li>- Tăng vốn chủ sở hữu, nâng cao hiệu quả hoạt động</li> <li>- Thoái vốn, giảm sở hữu chéo</li> </ul>	X X X Không đạt vấn đề X Hạn chế hơn X Rộng hơn	Đã và đang thực hiện tái cơ cấu theo 7 phương thức ở các mức khác nhau, nhưng kết quả chưa toàn diện. <ul style="list-style-type: none"> <li>-&gt; Đã thực hiện từ 2012 (c)</li> <li>-&gt; Đã và đang thực hiện (d)</li> <li>-&gt; Đã thực hiện 9 thương vụ</li> <li>-&gt; 3 NHTM được mua lại 0 đồng (e)</li> <li>-&gt; Một số tập đoàn thoái vốn tại một số công ty tài chính, chưa chuyển nhượng cổ phần cho NHNN</li> <li>-&gt; Chưa thực hiện, mặc dù TCTD nước ngoài được phép sở hữu room ngân hàng lên 30%.</li> </ul> Đã và đang thực hiện <ul style="list-style-type: none"> <li>-&gt; Đã thực hiện giảm sở hữu chéo theo thông tư 36/2014/TT-NHNN.</li> </ul>
6	Xử lý nợ xấu, giảm nợ xấu của các NHTM xuống 3%	X	Đã cơ bản hoàn thành (f). Nợ xấu đã được xử lý theo 6 phương thức <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ cấu lại nợ</li> <li>- Miễn giảm lãi và phí tín dụng</li> <li>- Sử dụng quỹ DPRR để xử lý</li> <li>- Xử lý, phát mại TSĐ để thu hồi nợ</li> </ul>

			- Chuyển nợ thành vốn góp - Mua bán nợ qua VAMC và DATC
7	Phạm vi: Tái cơ cấu cả các TCTD khác	VN rộng hơn	Đã và đang thực hiện đối với một số công ty tài chính, hệ thống QTDND. Đang thực hiện với các TCTCVM. Mới bắt đầu với NHCSXH (g).
8	Phạm vi cải cách thể chế: Luật tái cơ cấu, vai trò bảo hiểm tiền gửi, thành lập cơ quan tái cơ cấu hệ thống tài chính, AMC	VN hẹp hơn	Đang thực hiện.

*Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ Chính Phủ (2011), Cán Văn Lực (2015), Ngân hàng Nhà nước (2015), Trần Thọ Đạt (2015)*

### **Chú thích:**

- (a): Tính đến 2015, đã có 19 tổ chức giảm thông qua sáp nhập, hợp nhất, mua lại, giải thể, thu hồi giấy phép so với cuối năm 2011. Ngoài ra, 02 chi nhánh NHNN đang trong quá trình đóng cửa, thu hồi giấy phép. Đặc biệt, trong năm 2015, có tới 09 thương vụ mua bán, hợp nhất, sáp nhập được thực hiện (NHNN, 2015; Cán Văn Lực, 2015; Nguyễn Đắc Hưng, 2015).

- (b), (d): Thanh khoản ổn định, hệ thống tránh khỏi nguy cơ đổ vỡ là một trong những mục tiêu quan trọng nhất đã đạt được của đề án cơ cấu lại. So với giai đoạn trước 2012, hệ thống NHTM Việt Nam đã có những thời điểm rơi vào khủng hoảng thanh khoản trầm trọng, với lãi suất liên ngân hàng có thời điểm >30%, lãi suất huy động dân cư 18-20%. Với các chính sách quản lý thanh khoản đúng thời điểm và phù hợp, tình trạng này đã chấm dứt từ cuối 2012, và đạt sự bền vững thanh khoản trong các năm 2014-2015. Tỷ lệ tăng trưởng huy động vốn năm 2014 là 15,8% và 2015 là 13,49%, mặc dù lãi suất huy động có xu hướng giảm xuống (Trần Thọ Đạt, 2015; NHNN, 2015).

- (c) Hoạt động phân nhóm TCTD đã được thực hiện ráo rít từ 2011-2012, với 4 nhóm TCTD, trong đó chỉ nhóm 1 và 2 được thực hiện tăng trưởng tín dụng. Có 9 NHTM cổ phần thuộc nhóm 4 bị đánh giá là yếu kém cần cơ cấu lại, đã được xác định và khoanh vùng là: SCB, Đệ Nhất, Tín Nghĩa, Habubank, Tienphong Bank, GPBank, NaviBank, Trustbank và Western Bank. Đến 2015, tất cả các TCTD này đều đã được cơ cấu lại (Trần Thọ Đạt, 2015, tr 87).

- (e) Ba ngân hàng bị NHNN mua lại với giá 0 đồng là: VNCB (2014), Oceanbank và GPBank (2015). Có nhiều tranh luận xung quanh vấn đề pháp lý và các lựa chọn khác nhau cho vấn đề này. Tuy vậy, theo ý kiến của nhiều luật sư, đây là giải pháp tốt nhất, với chi phí thấp nhất và hiệu quả cao nhất, đảm bảo tính



pháp lý phù hợp cho 3 ngân hàng này (Lê Thị Nga, 2015; Trương Thanh Đức, 2015; Đặng Dung, 2015).

- (f) Giảm nợ xấu là một trong những thành tựu nổi bật của quá trình tái cơ cấu. Với mục tiêu “không sử dụng tiền NSNN để đảm bảo không đổ gánh nặng nợ xấu lên người đóng thuế”, NHNN đã thực hiện 6 nhóm biện pháp khác nhau như trên nhằm giảm mức nợ xấu từ 465 ngàn tỷ (trên 10% dư nợ) năm 2012 xuống còn 2,72% năm 2015. Số lượng nợ xấu được xử lý trong 10 tháng đầu năm 2015 là 157 ngàn tỷ, tính lũy kể từ 2012 đến 10/2015 đạt 463 ngàn tỷ. Như vậy, 99,6% nợ xấu đã được xử lý (NHNN, 2015; Cần Văn Lực, 2015; Trần Thọ Đạt, 2015).

- (g) Các TCTD phi NH cũng được tái cơ cấu toàn diện. Các công ty tài chính/cho thuê tài chính yếu kém đều được đánh giá và có phương án tái cơ cấu cụ thể, nhiều công ty có định hướng chiến lược hoạt động theo mô hình công ty tài chính tiêu dùng và hoạt động tương đối hiệu quả (NHNN, 2015). Ngân hàng Hợp tác xã được thành lập trên cơ sở nâng cấp Quỹ Tín dụng nhân dân (QTDND) Trung ương (7/2013) khẳng định vai trò quan trọng trong phát triển, tăng tính liên kết hệ thống QTDND. Các QTDND đang tiếp tục tái cơ cấu, chấn chỉnh, củng cố hoạt động (NHNN, 2015; Cần Văn Lực, 2015).

### **2.3.2. Các hạn chế trong thực hiện đề án**

Mặc dù đề án tái cơ cấu các TCTD đã đạt được những thành tựu nổi bật, vẫn còn một số hạn chế như sau chưa được xử lý:

*Thứ nhất: mức độ an toàn, hiệu quả của hệ thống theo tiêu chuẩn quốc tế, đặc biệt là theo Basel II, chưa hoàn toàn được đảm bảo.* CAR của hầu hết các ngân hàng đều đạt >9%, và CAR hệ thống đạt mức 13,14%, nhưng cách tính CAR hiện nay của Việt Nam chưa đạt chuẩn Basel II, đặc biệt là cách tính hệ số rủi ro theo kết quả xếp hạng tín dụng (Lê Thanh Tâm, 2014). ROE của các ngân hàng cũng chưa tính hết chi phí trích lập dự phòng rủi ro, do cách phân loại nợ hiện nay mặc dù đã tiệm cận dần nhưng chưa theo tiêu chuẩn quốc tế. Hầu hết các NHTM Việt Nam mới đang áp dụng Basel I, mặc dù Basel II đã được áp dụng tại hầu hết các quốc gia trong khu vực. Trong năm 2014, NHNN đã lựa chọn 10 NHTM để thí điểm thực hiện phương pháp quản lý vốn và rủi ro theo Basel II đến cuối 2015, công tác này vẫn đang trong giai đoạn khởi tạo, và rất ít NHTM áp dụng được cách đánh giá rủi ro tín dụng theo xác suất vỡ nợ (Ngân Hà, 2015).

*Thứ hai, mục tiêu “Phân đầu đến năm 2015 hình thành được 1 - 2 ngân hàng thương mại nhà nước đạt trình độ khu vực về quy mô, quản trị, công nghệ*

và khả năng cạnh tranh” chưa được hoàn thành đầy đủ. Mặc dù số lượng ngân hàng có vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ thuộc top 1000 ngân hàng trên thế giới tăng lên 11 ngân hàng năm 2015, nhưng nhìn chung quy mô còn khá nhỏ. Ngân hàng lớn nhất Việt Nam hiện nay là Vietinbank với vốn điều lệ 1,65 tỷ USD, vẫn còn nhỏ so với các ngân hàng Malaysia (Maybank: 4,1 tỷ; PPB: 2,4 tỷ), Thái Lan (Bangkok Bank: 3,2 tỷ; Siam Bank: 2,2 tỷ), Singapore (UOB: 6,3 tỷ; DBS: 9,6 tỷ) (The Bankers, 2015). Chưa ngân hàng nào ở Việt Nam được xếp hạng đạt trình độ cao trong quản trị, công nghệ và khả năng cạnh tranh (Moody's xếp hạng Vietinbank và BIDV triển vọng ổn định, MB, Techcombank triển vọng tích cực...) (Trần Thọ Đạt, 2015; NHNN, 2015).

*Thứ ba, nợ xấu vẫn ở mức tiềm ẩn, việc xử lý nợ xấu vẫn chưa thực sự triệt để và tận gốc.* Nợ xấu Việt Nam ở mức dưới 3% là theo tiêu chuẩn Việt Nam, chưa theo tiêu chuẩn quốc tế do cách phân loại nợ theo thông tư 02/09 mới chỉ tiệm cận một phần tiêu chuẩn quốc tế. Việc xử lý nợ xấu chưa triệt để do những nguyên nhân sau. *Thứ nhất*, xử lý nợ xấu phụ thuộc vào việc bán các tài sản bảo đảm của khách hàng - chủ yếu liên quan tới thị trường bất động sản và thị trường chứng khoán. Tuy vậy, hai thị trường này thời gian qua hoạt động bấp bênh, phục hồi chậm. *Thứ hai*, quy trình chuyên môn hóa và công nghệ xử lý nợ xấu của các TCTD còn chưa chuyên nghiệp. Vấn đề định giá nợ xấu, đặc biệt đối với các doanh nghiệp nhà nước, còn chưa rõ ràng. Một số TCTD hiện phải đi thuê công ty bên ngoài xử lý nợ xấu, mà chưa có các quy trình cụ thể. *Thứ ba*, quy trình xử lý tài sản bảo đảm, phát mại tại Việt Nam còn rất khó khăn, không hỗ trợ TCTD. Kể cả khi đưa được khách hàng ra tòa, các yêu cầu thủ tục rất rườm rà và khó thực hiện như: phải thông qua đấu giá, mất nhiều thời gian, khách hàng không đồng ý bàn giao tài sản, không có mặt theo thời gian địa điểm thu giữ, khách hàng đã đi khỏi địa phương, bên đảm bảo không hợp tác trong vấn đề thỏa thuận giá khởi điểm hoặc thuê tổ chức định giá. Sau khi thực hiện thu giữ tài sản, một số khách hàng khởi kiện tài sản có tranh chấp, làm kéo dài thời gian thi hành án. *Thứ tư*, phần lớn các khoản nợ xấu được chuyển giao cho công ty quản lý tài sản và khai thác nợ (VAMC) (lũy kế đến 31/11/2015 là 227 ngàn tỷ với giá mua 199 ngàn tỷ cho 23 ngàn khoản nợ, trong đó năm 2015 mua 98,64 ngàn tỷ với giá mua 90,73 ngàn tỷ cho hơn 13 ngàn khoản nợ). Tuy đã nỗ lực trong rất lớn, tính đến cuối 2015, VAMC mới chỉ thu hồi được 14,8 ngàn tỷ nợ xấu, trong đó năm 2015 thu hồi được 9,8 ngàn tỷ (Nguyễn Quốc Hùng, 2015). Nhiều khoản nợ xấu do VAMC quản lý vẫn chưa xử lý được do: (i) việc cơ cấu nợ gặp khó khăn, TCTD không đồng ý cho doanh nghiệp miễn giảm lãi trong trường hợp TSBD có giá trị

lớn, VAMC không thể chủ động tiến hành cơ cấu nợ, miễn giảm lãi cho khách hàng khi TCTD chưa thống nhất; (ii) vấn đề thu hồi nợ đối với VAMC còn nhiều vướng mắc, do TCTD vẫn phải chịu trách nhiệm như trích DPRR, thu hồi, bán nợ, bán TSBD, thậm chí gánh chịu hậu quả nếu xảy ra thất thoát. TCTD vẫn xác định quyền chủ nợ của họ sau 5 năm, dẫn đến sự hợp tác không chặt chẽ với VAMC, thậm chí một số tổ chức không cần VAMC xử lý nợ; (iii) Thị trường mua bán nợ của VAMC chưa rõ ràng, việc định giá khoản nợ chưa có quy định cụ thể. Đối tượng được mua bán nợ hạn chế, sự kết hợp giữa VAMC và DATC chưa rõ ràng. Thứ tư, nợ xấu là hệ lụy của nền kinh tế kém phát triển, do vậy khi khách hàng còn chưa phát triển tốt, đặc biệt các doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả, việc phát sinh nợ xấu mới có thể xảy ra.

Thứ tư, vấn đề cổ phần hóa các NHTM nhà nước và tiến độ thoái vốn đầu tư của DNNN trong lĩnh vực ngân hàng còn chậm. Sau khi mua lại 0 đồng với 3 NHTM CP, số lượng NHTM nhà nước tăng lên 7, trong đó có 4 NHTM 100% vốn nhà nước. Tuy vậy, công tác cổ phần hóa của các NHTM nhà nước, đặc biệt là NHNo&PTNT chưa được triển khai rõ ràng. Việc cơ cấu lại một số TCTD phi ngân hàng yếu kém thuộc tập đoàn, tổng công ty nhà nước chưa đạt kế hoạch. Lý do chính là các nội dung này phải nằm trong đề án cơ cấu lại tổng thể của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước. Tuy vậy, cho đến nay, các đề án trên vẫn chưa hoàn thành hoặc chưa thực hiện.

### **3. Một số khuyến nghị cho 2016**

#### **3.1. Dự báo và mục tiêu năm 2016**

2016 là năm đầu tiên của giai đoạn thứ hai trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2010-2020. Nền kinh tế thế giới có dấu hiệu phục hồi, nhưng diễn biến phức tạp khó lường do những bất ổn chính trị tại một số khu vực nóng trên thế giới. Hoạt động thương mại quốc tế mở rộng với việc thực thi một loạt các hiệp định thương mại tự do toàn cầu. Ảnh hưởng của Trung Quốc tới toàn cầu càng trở nên mạnh mẽ, đặc biệt với chính sách đồng Nhân dân tệ yếu và việc đồng tiền này tham gia vào giỏ tiền tệ quốc tế.

Trên cơ sở đó, NHNN đã xác định các mục tiêu và giải pháp trọng tâm để điều hành CSTT năm 2016 như sau: “*Thực hiện CSTT chủ động, linh hoạt, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát theo mục tiêu đề ra (dưới 5%), bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, góp phần hỗ trợ tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý (khoảng 6,7%). Điều hành lãi*

suất, tỷ giá phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, lạm phát, thị trường tiền tệ. Tăng dư nợ tín dụng phù hợp, gắn với nâng cao chất lượng tín dụng. Thực hiện các giải pháp quản lý thị trường ngoại tệ, thị trường vàng để tiếp tục hạn chế tình trạng đô la hóa, vàng hóa trong nền kinh tế”. Định hướng điều hành: tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 16-18%, dư nợ tín dụng tăng 18-20% so với cuối năm 2015 và căn cứ vào diễn biến, tình hình thực tế để điều chỉnh phù hợp (NHNN, 2015).

### **3.2. Một số khuyến nghị**

Để thực hiện các mục tiêu 2016, tận dụng các thành tựu đã đạt được và giải quyết các hạn chế của 2015, một số khuyến nghị như sau được rút ra đối với các bên có liên quan trong hệ thống các TCTD.

#### **3.2.1. Đối với Ngân hàng Nhà nước**

- Tiếp tục hoàn thiện việc sử dụng linh hoạt và chủ động các công cụ của chính sách tiền tệ trong thời gian qua. Đổi mới cơ chế điều hành chính sách tiền tệ, lãi suất tỷ giá, cung cầu tiền tệ theo hướng tăng các công cụ gián tiếp, giảm các công cụ trực tiếp, kết hợp với bàn tay thị trường một cách phù hợp. Chủ động điều hành linh hoạt, đồng bộ các công cụ CSTT nhằm tiếp tục đạt được các mục tiêu chính về lạm phát, tăng trưởng kinh tế như các năm trước. Nghiên cứu áp dụng cơ chế điều hành tỷ giá phù hợp hơn với sự thay đổi của thị trường ngoại hối toàn cầu.

- Đổi mới hoạt động thanh tra, giám sát hoạt động của các TCTD. Tăng cường sử dụng các yêu cầu và chuẩn mực đảm bảo an toàn trên thế giới, điều chỉnh để phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Hoàn thiện công tác thanh tra giám sát trên cơ sở rủi ro, ứng dụng các mô hình đánh giá xác suất và hệ thống cảnh báo sớm rủi ro.

- Tiến hành tái cơ cấu, trở thành ngân hàng Trung ương thực sự theo mô hình NHTW ở các nước có nền kinh tế thị trường.

- Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ chưa hoàn thành của đề án cơ cấu lại các TCTD: phát triển các TCTD theo hướng an toàn, hiệu quả hơn theo thông lệ quốc tế, đặc biệt là Basel II, nâng cao trình độ và khả năng cạnh tranh để có 1-2 NHTM đạt trình độ trung bình trong khu vực; xác định rõ hơn mục tiêu và mô hình ngân hàng thương mại sau tái cơ cấu.

- Thực hiện xử lý nợ xấu triệt để hơn thông qua: xử lý rớt ráo hơn với nợ xấu hiện tại; phát triển thị trường mua bán nợ thứ cấp, mở rộng phạm vi hoạt

động của VAMC, kết hợp tốt hơn hoạt động của VAMC và DATC; ngăn ngừa, hạn chế nợ xấu mới phát sinh, nâng cao chất lượng tín dụng của các TCTD.

- Tiếp tục nghiên cứu vấn đề cổ phần hóa các NHTM nhà nước, khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia vào công cuộc này. Nhanh chóng hoàn thành việc thoái vốn đầu tư ngoài ngành, xử lý tình trạng sở hữu chéo triệt để.

### **3.2.2. Đối với các TCTD**

- Tăng cường năng lực tài chính thông qua tăng vốn chủ sở hữu và giữ các tỷ lệ đảm bảo an toàn vốn ở mức phù hợp. Sử dụng tối ưu các hình thức tăng vốn khác nhau, đặc biệt từ nội lực cổ đông, hiệu quả hoạt động và quản trị lợi nhuận - chi phí.

- Hoàn thiện, thay đổi cơ chế quản trị điều hành theo hướng công khai, minh bạch hóa để tăng niềm tin của nhà đầu tư và khách hàng, tối ưu hóa các nguyên tắc quản trị chuyên nghiệp của quốc tế. Tăng cường ứng dụng các chuẩn mực vốn mới theo Basel II và các nguyên tắc quản trị rủi ro hiện đại.

- Tăng tính chuyên nghiệp, chuyên môn sâu trong hoạt động kinh doanh và cung cấp sản phẩm, đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu của khách hàng hiện tại và tiềm năng, tăng cường ứng dụng công nghệ để giảm chi phí và quản lý rủi ro. Phát triển nền khách hàng ổn định, từ đó tăng thu phí lãi, hỗ trợ khách hàng và ngân hàng cùng phát triển bền vững.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bảo Minh (2015), Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia dự báo: Tăng trưởng năm 2015 ở mức 6,5%, lạm phát 2%, <http://www.sggp.org.vn/kinhte/2015/10/401161/>
2. Cán Văn Lực (2015), Đánh giá kết quả tái cơ cấu các tổ chức tín dụng Việt Nam - theo thông lệ quốc tế, Bài trình bày tại Hội thảo khoa học “Đánh giá tái cấu trúc ngân hàng và xử lý nợ xấu”, Ngày 6/10/2015, Hà Nội.
3. Casu, B., C. Girardone, and P.Molyneux (2015), *Introduction to Banking*, Harlow: Pearson.

4. Chính phủ (2012), Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 1/3/2012 Phê duyệt Đề án *Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011- 2015* của Thủ tướng Chính phủ.
5. Đại học Kinh tế (2015), Hội thảo khoa học *Đánh giá tái cấu trúc ngân hàng và xử lý nợ xấu*, Ngày 6/10/2015, Hà Nội.
6. Đặng Dung (2015), “Cơ sở pháp lý của việc NHNN mua các NHTM cổ phần yếu kém với giá 0 đồng”, Tọa đàm “*Nhu cầu hoàn thiện pháp luật nhằm thúc đẩy tái cơ cấu hệ thống ngân hàng, xử lý nợ xấu và đáp ứng yêu cầu hội nhập (WTO, TPP, AEC)*”, Viện Nghiên cứu lập pháp - Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, tháng 10/2015.
7. Kim Tiền (2015), [http://cafef.vn/tai-chinh-ngan-hang/trat-tu-moi-trong-bang-xep-hang-von-cua-36-ngan-hang-hien-nay-20150913104230311.chn\\_](http://cafef.vn/tai-chinh-ngan-hang/trat-tu-moi-trong-bang-xep-hang-von-cua-36-ngan-hang-hien-nay-20150913104230311.chn_)
8. Lê Thanh Tâm (2014), “Tái cấu trúc các tổ chức tín dụng Việt Nam theo tiêu chuẩn Basel II: Kết quả sau 2 năm và một số khuyến nghị”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển* số 207 (ii), tháng 9/2014, ISSN 1859-0012, trang 40-50.
9. Lê Thanh Tâm (2015), “Nhận diện rủi ro thông qua các chỉ tiêu an toàn vi mô - Lý thuyết, các mô hình định lượng và thực tiễn”, Đề tài nhánh thuộc Đề tài cấp Nhà nước của GS.TS. Trần Thọ Đạt “*An ninh tài chính tiền tệ của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế*”, KX 01.15/11-15, Hà nội.
10. Lê Thị Nga (2015), “Cơ sở pháp lý của biện pháp NHNN mua bắt buộc cổ phần của các NHTM cổ phần yếu kém”, Tọa đàm “*Nhu cầu hoàn thiện pháp luật nhằm thúc đẩy tái cơ cấu hệ thống ngân hàng, xử lý nợ xấu và đáp ứng yêu cầu hội nhập (WTO, TPP, AEC)*”, Viện Nghiên cứu lập pháp - Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, tháng 10/2015.
11. Ngân Hà (2015), <http://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/ebank/ngan-hang/ngan-hang-chay-dua-theo-chuan-basel-ii-3159566.html>
12. Ngân hàng Nhà nước (2015), *Báo cáo về Kết quả thanh tra, giám sát, cơ cấu lại và xử lý nợ xấu năm 2015 và một số nhiệm vụ trọng tâm năm 2016*, Báo cáo số 350/BC-NHNN ngày 24/12/2015 phục vụ hội nghị triển khai nhiệm vụ ngành ngân hàng năm 2016.
13. Nguyễn Đắc Hưng (2015), “Bàn thêm về tái cơ cấu tổ chức tín dụng ở Việt Nam”, *Tạp chí Ngân hàng* số 21, tháng 11/2015, trang 17-21.
14. Nguyễn Quốc Hùng (2015), “VAMC nhìn lại sau 2 năm hoạt động: Những thuận lợi và khó khăn trong quá trình xử lý nợ xấu”, Hội thảo

- khoa học “*Đánh giá tái cấu trúc ngân hàng và xử lý nợ xấu*”, Ngày 6/10/2015, Hà Nội.
15. Phạm Thế Anh (2015), “Tổng quan kinh tế vĩ mô Việt Nam 2015 và triển vọng 2016”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển* số 222, tháng 12/2015.
  16. Quốc Hội (2015), Tọa đàm “*Nhu cầu hoàn thiện pháp luật nhằm thúc đẩy tái cơ cấu hệ thống ngân hàng, xử lý nợ xấu và đáp ứng yêu cầu hội nhập (WTO, TPP, AEC)*”, Viện Nghiên cứu lập pháp - Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, tháng 10/2015.
  17. The Bankers (2015), <http://www.thebanker.com/Top-1000-World-Banks/The-Banker-Top-1000-World-Banks-2015-ranking-WORLD-Press-IMMEDIATE-RELEASE>.
  18. Trần Thọ Đạt (chủ biên) (2015), *Thực tiễn công tác quản lý và điều hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giai đoạn 2011-2015*, Sách tham khảo, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.
  19. Trương Thanh Đức (2015), “Bình luận pháp lý đối với việc NHNN mua 3 ngân hàng giá 0 đồng”, Tọa đàm “*Nhu cầu hoàn thiện pháp luật nhằm thúc đẩy tái cơ cấu hệ thống ngân hàng, xử lý nợ xấu và đáp ứng yêu cầu hội nhập (WTO, TPP, AEC)*”, Viện Nghiên cứu lập pháp - Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, tháng 10/2015.





# LỰA CHỌN NÀO CHO CHÍNH SÁCH TỶ GIÁ CỦA VIỆT NAM TRONG NĂM 2016?

TS. Bạch Ngọc Thắng

PGS.TS. Nguyễn Văn Thắng

PGS.TS. Lê Quanh Cảnh

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

## Tóm tắt

*Những biến động từ thị trường ngoại hối và tài chính quốc tế trong năm 2015 đòi hỏi Ngân hàng Nhà nước cần có những thay đổi trong cơ chế điều hành tỷ giá để đáp ứng yêu cầu hội nhập ngày càng sâu rộng của Việt Nam vào nền kinh tế thế giới. Lịch sử biến động tỷ giá của Việt Nam cho thấy là thị trường thường có những phản ứng tâm lý dồn dập sau mỗi lần điều chỉnh tỷ giá của Ngân hàng Nhà nước. Bên cạnh đó, cơ chế điều hành tỷ giá trong những năm vừa qua dường như không hỗ trợ nhiều cho việc nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên thị trường thế giới. Một cơ chế điều hành tỷ giá mới cần hướng đến tạo sự linh hoạt cho tỷ giá, chống hiện tượng đô la hóa trong nền kinh tế. Trên cơ sở này, Ngân hàng Trung ương có thể thực thi chính sách tiền tệ một cách độc lập, hướng đến việc theo đuổi các mục tiêu tăng trưởng và lạm phát trong dài hạn.*

## 1. Giới thiệu chung

Bài viết này có mục tiêu điểm lại những biến động của tỷ giá USD/VND kể từ thời điểm xuất hiện khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt nguồn từ Mỹ vào năm 2007, để từ đó đưa ra những gợi ý cho chính sách ngoại hối của Việt Nam trong những năm tới trong bối cảnh Cục dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) đã chính thức tăng lãi suất lần đầu tiên sau 7 năm duy trì lãi suất ở mức gần 0%. Áp lực tỷ giá đối với Việt Nam là rất hiện hữu khi trong tháng 12/2015 Ngân hàng Nhà nước (SBV) đã chính thức đưa lãi suất tiền gửi USD của cá nhân xuống 0%, ngay sau khi Fed có quyết định nâng lãi suất từ mức gần 0% lên 0,25%. Bên cạnh đó, tỷ giá đã và đang chịu áp lực không nhỏ từ những diễn biến dồn dập vào nửa cuối năm 2015 trên thị trường ngoại hối và tài chính quốc tế; mà tiêu biểu trong đó là

đồng nhân dân tệ (CNY) mất giá, đồng thời chính thức được đưa vào rổ tiền dự trữ của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF).

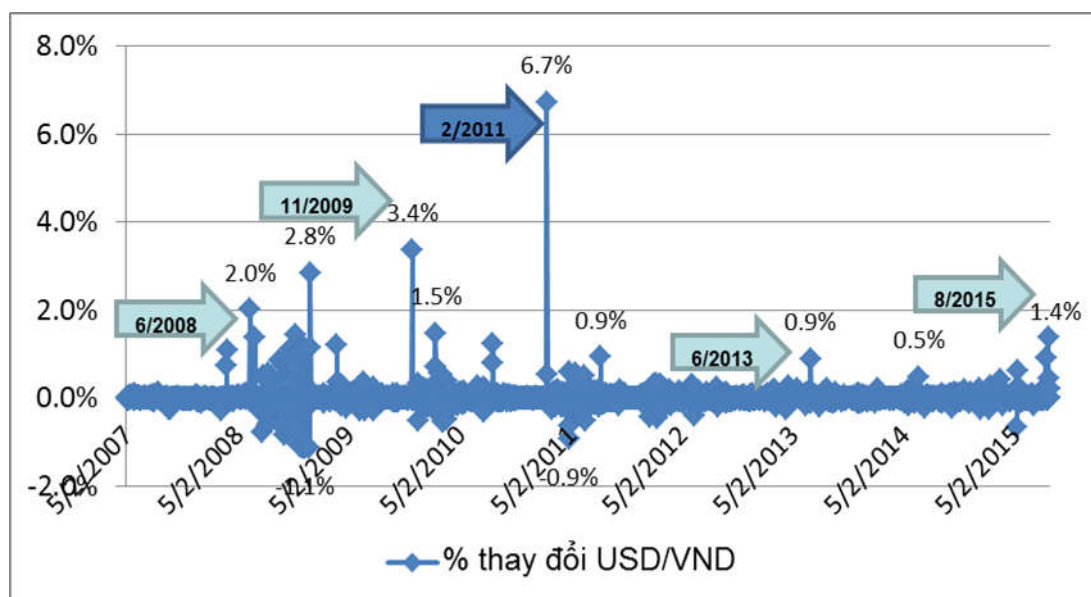
Phần tiếp theo của bài viết điểm lại những sự kiện mất giá chủ chốt của VND kể từ năm 2007. Phần 3 đưa ra một đánh giá đối với chính sách tỷ giá hiện hành của Việt Nam dưới khía cạnh năng lực cạnh tranh hàng xuất khẩu. Phần 4 điểm lại những diễn biến gần đây trong lộ trình nâng lãi suất của Fed. Phần cuối của bài viết đề xuất một cơ chế điều hành tỷ giá mới, giúp Việt Nam có thể đáp ứng được tốt hơn với những diễn biến trên thị trường ngoại hối và tài chính quốc tế.

## **2. Lịch sử mất giá của VND**

Lịch sử mất giá của VND gắn chặt với những biến động kinh tế vĩ mô ở trong nước và quốc tế. Bên cạnh đó, việc lựa chọn chế độ tỷ giá hối đoái trong từng giai đoạn cũng có những tác động nhất định đến biến động của tỷ giá. Về cơ bản Việt Nam thực hiện thể độ neo tỷ giá theo đồng USD, và có điều chỉnh tỷ giá chính thức và biên độ giao động của tỷ giá cho phù hợp với những diễn biến chính của kinh tế vĩ mô trong từng thời kỳ. Trong giai đoạn 2001-2007 Việt Nam thực hiện cơ chế neo tỷ giá có điều chỉnh, chủ yếu là đối với tỷ giá chính thức trong khi biên độ giao động của tỷ giá ít được điều chỉnh và được duy trì ở phạm vi hẹp (Nguyễn Thị Thu Hằng và cộng sự, 2010). Trong giai đoạn này, tỷ giá chính thức USD/VND được điều chỉnh từ 14.000 lên 16.100, trong khi đó biên độ giao động của tỷ giá chỉ được điều chỉnh một lần từ +/-0,25% lên +/-0,5% vào đầu năm 2007. Bước sang giai đoạn 2008-2015, việc kết hợp điều chỉnh cả tỷ giá chính thức và biên độ tỷ giá được thực hiện thường xuyên hơn. Do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính thế giới bắt nguồn từ Mỹ vào cuối năm 2007, tỷ giá chính thức và biên độ tỷ giá được điều chỉnh dồn dập trong hai năm 2008-2009. Thống kê cho thấy là riêng trong thời gian này tỷ giá chính thức được điều chỉnh 3 lần, trong khi biên độ tỷ giá được điều chỉnh tới 5 lần, từ mức +/-1% bắt đầu vào tháng 3/2008, lên mức đỉnh điểm +/-5% bắt đầu vào tháng 3/2009, trước khi xuống mức +/-3% bắt đầu vào tháng 11/2009 (Nguyễn Thị Thu Hằng và cộng sự, 2010). Hình 1 dưới đây trình bày biến động của tỷ giá USD/VND theo ngày trong giai đoạn từ tháng 2/2007 đến cuối tháng 8/2015 theo dữ liệu của Bloomberg. Dữ liệu lịch sử cho thấy là tỷ giá có những biến động mạnh và dồn dập trong nửa cuối năm 2008. Ví dụ, VND mất giá 2% trong ngày 11/6/2008, và mất giá tới 2,8% trong ngày 26/12/2008. Biến động tỷ giá về cơ bản được gắn chặt với những lần điều chỉnh tỷ giá của SBV, tuy nhiên những biến động dồn dập của tỷ

giá theo dữ liệu ngày cho thấy phản ứng tâm lý rất rõ của thị trường sau mỗi lần điều chỉnh tỷ giá của SBV.

**Hình 1. Biến động tỷ giá USD/VND 2007-2015**



Tỷ giá có thời điểm biến động rất mạnh trong giai đoạn 2009-2011, điển hình là vào ngày 26/11/2009, VND mất giá 3,4% so với USD, và vào ngày 11/2/2011 VND mất giá 6,7% so với USD. Xen lẫn trong giai đoạn này là những biến động nhỏ của tỷ giá. Đan xen trong hai thời điểm này là những lần điều chỉnh nhẹ của tỷ giá. Tỷ giá khá bình lặng trong giai đoạn 2012-2014 khi một vài lần mất giá của VND đều ở dưới mức 1%. Trong thời điểm tháng 8/2015, sự kiện Ngân hàng Trung ương Trung Quốc 3 lần liên tiếp phá giá CNY đã khiến tỷ giá USD/VND tăng mạnh lần lượt là 0,9% và 1,4% trong hai ngày 12/8 và 19/8. Hai đợt tăng mạnh này của tỷ giá trên thị trường xuất phát từ hai lần điều chỉnh tỷ giá của SBV trong tháng 8. Theo đó ở lần điều chỉnh thứ nhất SBV quyết định nâng biên độ tỷ giá từ mức +/-1% lên +/-2%, và ở lần điều chỉnh thứ hai SBV quyết định tăng biên độ lên 3% đồng thời điều chỉnh tỷ giá tham chiếu trên thị trường liên ngân hàng lên 1%. Sau những biến động của tỷ giá trong tháng 8, thị trường ngoại hối trong tháng 9 đã ổn định trở lại; tỷ giá lùi sâu xuống dưới mức trần, phổ biến ở mức 22.470 - 22.500 VND đổi được một USD.

Những diễn biến dồn dập trên thị trường ngoại hối và tài chính quốc tế vào thời điểm cuối năm 2015, trong bối cảnh Cục dự trữ liên bang Mỹ nâng lãi suất, CNY mất giá và chính thức trở thành đồng tiền dự trữ của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), đã khiến có nhiều thời điểm tỷ giá được đưa lên sát mức trần theo quy

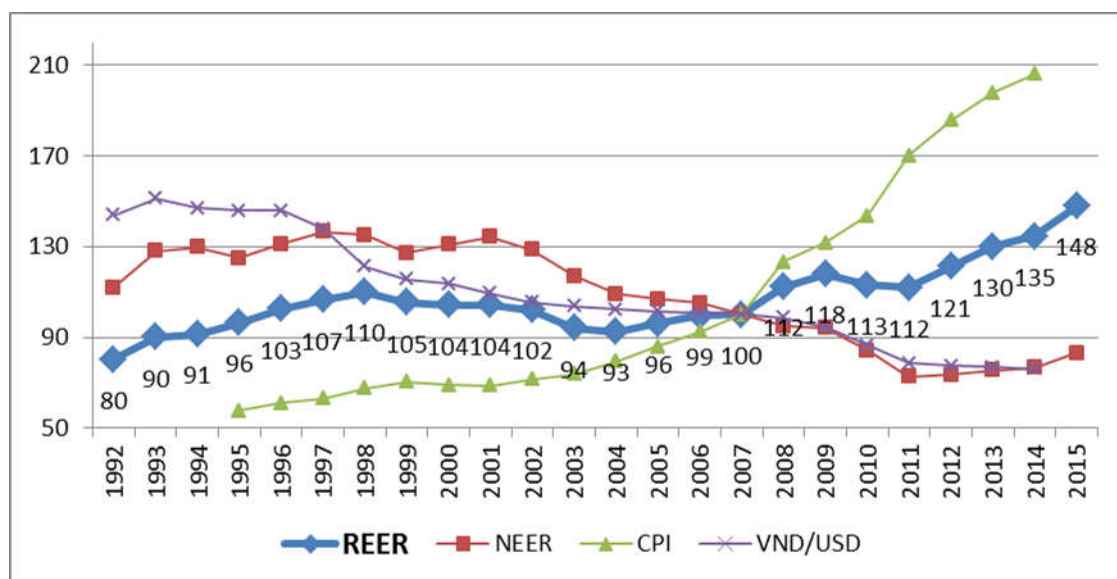
định của SBV. Tuy nhiên, SBV vẫn cho thấy là họ sẽ không tiếp tục đưa ra quyết định phá giá ít nhất là cho đến hết năm nay. Tuy nhiên, thách thức điều hành tỷ giá trong năm 2016 là rất lớn khi Fed đã chính thức nâng lãi suất trong ngày 19/12/2015, kết thúc giai đoạn 7 năm lãi suất được duy trì ở mức gần 0%. SBV sẽ rất khó có thể tiếp tục đưa ra được một cam kết cứng nhắc đối với tỷ giá. Chẳng hạn như vào đầu năm 2015 họ cam kết không phá giá đồng nội tệ quá 2%, nhưng thực tế tỷ giá vào thời điểm cuối năm 2015 VND đã mất giá hơn 5% so với USD. Thực tế thị trường ngoại hối và tài chính quốc tế luôn có những biến động, và Việt Nam không nằm ngoài những biến động này do nền kinh tế ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Hơn nữa, nhiều quyết định phá giá còn chịu ảnh hưởng bởi những diễn biến chính sách, cả tích cực và tiêu cực của các nước trong khu vực. Thời điểm tháng 8/2015 đã minh chứng rất rõ cho điều này khi mà SBV cũng buộc phải đưa ra hai quyết định phá giá khi một loạt các nước trong khu vực thực hiện phá giá đồng tiền của họ, sau quyết định phá giá nội tệ của Ngân hàng Trung ương Trung Quốc. Quyết định phá giá của SBV là cần thiết để duy trì sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên thị trường thế giới, đặc biệt khi nó được kích hoạt bởi các nước có cấu trúc mặt hàng xuất khẩu tương tự như Việt Nam. Để có thể đưa ra những đề xuất thay đổi cơ chế điều hành tỷ giá trong năm 2016, phần dưới đây đưa ra một đánh giá sơ bộ về hiệu quả của cơ chế điều hành tỷ giá của Việt Nam trong hơn 20 năm qua.

### **3. Tỷ giá có thực sự giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng Việt Nam trên thị trường thế giới?**

Không thể phủ nhận nhiều tác động tích cực trên lý thuyết của chế độ neo tỷ giá cố định (có điều chỉnh) vào USD mà SBV đã thực hiện trong hơn 20 năm qua. Nổi bật trong đó là giúp ổn định thị trường ngoại hối, kiểm soát lạm phát, và tạo thuận lợi cho các giao dịch với nước ngoài. Tuy nhiên, chế độ tỷ giá cố định có thể dẫn tới hiện tượng đô la hóa trong nền kinh tế, suy giảm niềm tin của người dân vào giá trị của đồng nội tệ, và làm giảm hiệu lực của chính sách tiền tệ. Hơn nữa, những lần điều chỉnh tỷ giá của SBV thường là không tiên liệu được, gây xáo trộn các hoạt động kinh tế, khiến doanh nghiệp và người dân rất khó có thể đưa ra được kế hoạch kinh doanh ổn định trong trung hạn. Phần này có mục tiêu đánh giá xem liệu tỷ giá trong quá khứ, gắn với các thay đổi trong cơ chế tỷ giá cố định của SBV, có thực sự giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên thị trường thế giới hay không. Khung tham chiếu được sử dụng là

số liệu cập nhật đến tháng 11/2015 theo phương pháp trong nghiên cứu của Darvas (2012) về tỷ giá hữu hiệu thực của Việt Nam trong giai đoạn 1992-2015.

**Hình 2. Tỷ giá hữu hiệu thực (REER) của Việt Nam**

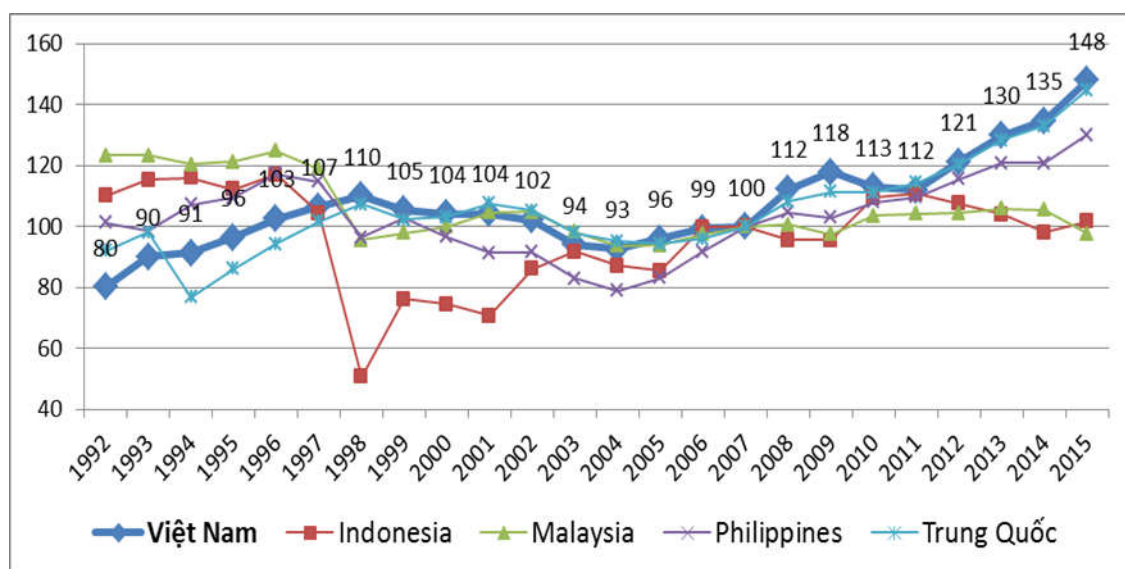


Nguồn: <http://bruegel.org>

Tỷ giá hữu hiệu thực (REER) được tính toán dựa trên tỷ giá hữu hiệu danh nghĩa (NEER) có điều chỉnh theo lạm phát của Việt Nam và các đối tác thương mại. NEER là tỷ giá trung bình có trọng số của tỷ giá danh nghĩa song phương của Việt Nam với các đối tác thương mại; trong đó trọng số là tỷ trọng thương mại, xuất khẩu cộng nhập khẩu, của Việt Nam với từng đối tác thương mại trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam. Tỷ giá danh nghĩa song phương của Việt Nam với từng đối tác thương mại được tính chéo thông qua tỷ giá trao đổi của USD với đồng tiền của đối tác thương mại. Sự gia tăng của REER phản ánh hàng hóa Việt Nam đắt hơn một cách tương đối so với hàng hóa thế giới, do đó có tác động làm suy giảm năng lực cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam. Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu Hằng và cộng sự (2010), Phạm Thế Anh và Đinh Tuấn Minh (2014). Hình 2 cho thấy là REER đã gia tăng mạnh kể từ năm 2007, năm gốc với chỉ số là 100, trong khi chỉ số này khá ổn định trong những năm trước đó. Sự gia tăng mạnh của REER trong giai đoạn 2007-2015 bị chi phối bởi mặt bằng lạm phát trong nước cao hơn so với các đối tác thương mại, khi xu hướng gia tăng của REER khá phù hợp với sự gia tăng của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trong cùng giai đoạn. Ở chiều ngược lại, NEER có xu hướng suy giảm trong giai đoạn 2007-2015, phù hợp với xu hướng mất giá của VND so với USD. Tuy nhiên, có một điểm đáng lưu ý là kể từ năm 2014 việc

đồng USD lên giá so với một loạt các đồng tiền chủ chốt khác trên thế giới do kỳ vọng về bình thường hóa lãi suất của Fed đã khiến cho NEER của Việt Nam gián tiếp tăng trở lại. Nói chung, phân tích về tỷ giá hữu hiệu thực cho thấy là việc giảm giá của VND so với USD dường như chưa đủ mạnh trong giai đoạn 2007-2015, và chính điều này đã làm cho tỷ giá này ngày càng gia tăng mạnh theo thời gian, làm ảnh hưởng đáng kể đến sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế.

**Hình 3. REER của Việt Nam so với các nước trong khu vực**



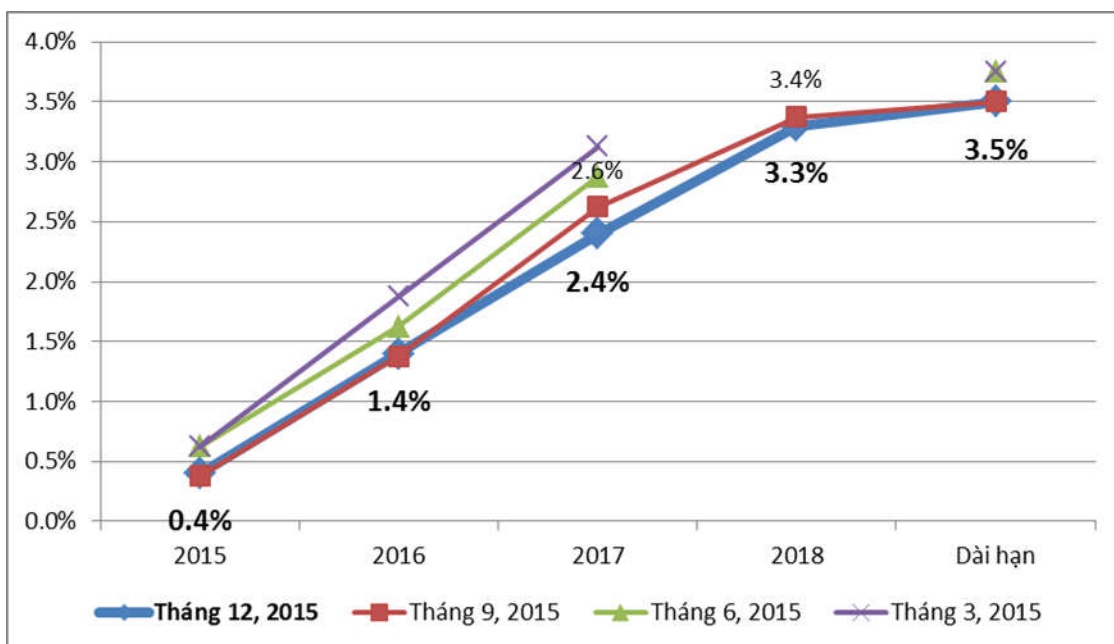
Nguồn: <http://bruegel.org>

Hình 3 cho thấy diễn biến của REER của Việt Nam so với một số nước trong khu vực trong giai đoạn 1992-2015. Có một phát hiện rất thú vị đó là REER của Việt Nam bám rất sát xu hướng REER của Trung Quốc. Có hai nguyên nhân lý giải cho hiện tượng này. Thứ nhất, cả Việt Nam và Trung Quốc đều đang thực hiện chế độ tỷ giá cố định có điều chỉnh (dù trên thực tế Trung Quốc đã có những thay đổi khá lớn trong cơ chế điều hành tỷ giá kể từ năm 2005). Thứ hai, tỷ trọng kim ngạch hai chiều giữa Việt Nam và Trung Quốc chiếm khá lớn trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam, chiếm trung bình 20% trong mấy năm gần đây. Một nước khác trong khu vực có REER diễn biến khá sát với Việt Nam là Philippines, khi tỷ giá này cũng gia tăng mạnh trong giai đoạn 2007-2015. Trong khi đó hai nước khác trong khu vực là Malaysia và Indonesia có xu hướng REER khá ổn định, xoay quanh mức 100.

#### 4. Lộ trình tăng lãi suất của Fed

Hình 4 cho thấy dự báo về lãi suất của Fed trong giai đoạn 2016-2018. Cứ mỗi ba tháng Fed lại đưa ra dự báo của mình về việc bình thường hóa lãi suất trong những năm tới. Theo dự báo mới nhất của Fed công bố vào ngày 19/12/2015, ngay sau khi tổ chức này quyết định lần đầu tiên nâng lãi suất, lãi suất vào cuối năm sẽ đạt mức 0,4%. Lộ trình nâng lãi suất trong những năm sau đó cho thấy mỗi năm Fed sẽ nâng lãi suất thêm 1%. Lãi suất mục tiêu sẽ ở mức 3,3% vào năm 2018, và lãi suất dự kiến trong dài hạn sẽ ở mức 3,5%.

Hình 4. Lộ trình tăng lãi suất của Fed



Có một điểm cần lưu ý trong Hình 4 là dự báo về lãi suất của Fed có xu hướng hiệu chỉnh giảm dần ở những thời điểm dự báo gần đây. Điều này phản ánh phần nào việc trì hoãn nâng lãi suất cho tới tháng 12/2015 trước những biến động trên thị trường ngoại hối và tài chính thế giới. Bên cạnh đó, việc điều chỉnh giảm nhẹ mức tăng lãi suất theo lộ trình cũng phản ánh những dự báo kém sáng sủa hơn của Fed về triển vọng phục hồi của nền kinh tế thế giới và về đà phục hồi của thị trường lao động và lạm phát của Mỹ trong trung hạn.

#### 5. Chính sách tỷ giá cần thay đổi như thế nào?

Những phân tích tỷ giá hữu hiệu thực ở phần 3 cho thấy là cơ chế điều hành tỷ giá của SBV trong suốt 20 năm vừa qua, đặc biệt là giai đoạn gần đây 2007-2015, không giúp ích nhiều trong việc gia tăng năng lực cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế. Hơn nữa, xu hướng tỷ giá hữu hiệu thực lại

bám khá sát Trung Quốc trong suốt hơn 20 năm vừa qua. Việc thay đổi cơ chế điều hành tỷ giá của Việt Nam trong năm 2016 cần được đặt trong hai bối cảnh mới là CNY đã chính thức trở thành đồng tiền dự trữ của IMF và Fed đã chính thức đưa ra lộ trình bình thường hóa (tăng) lãi suất trong giai đoạn 2016-2018. Bối cảnh thứ nhất cần được nhìn nhận một cách nghiêm túc, bởi Việt Nam đang phụ thuộc rất lớn vào trao đổi thương mại với Trung Quốc. Những thay đổi trong tỷ giá CNY hoàn toàn có thể có những tác động đáng kể đến nền kinh tế Việt Nam. Ở bối cảnh thứ hai, phần 4 đã cho thấy là lộ trình tăng lãi suất của Fed sẽ gây áp lực rất lớn đến tài khoản vãng lai của Việt Nam trong ngắn hạn khi các dòng tiền đầu cơ ngắn hạn có xu hướng chuyển ngược về Mỹ, nơi có lãi suất cao hơn.

Với hai bối cảnh mới nêu trên, cơ chế điều hành tỷ giá mới cần có sự linh hoạt nhất định để tránh gây xáo trộn trong kỳ vọng của thị trường. Trong năm 2016 chính sách điều hành tỷ giá cần có những điều chỉnh cơ bản để tạo tiền đề cho việc tự do hóa lãi suất trong những năm tiếp theo. Điều này là cần thiết bởi Việt Nam đã và đang hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Hơn nữa, cơ chế điều hành tỷ giá cứng nhắc và bị động như trong quá khứ sẽ không giúp ích nhiều cho nền kinh tế Việt Nam trong điều kiện hệ thống tài chính thế giới có nhiều biến động. Một cơ chế điều hành tỷ giá mới cần hướng đến sự linh hoạt của tỷ giá, để tỷ giá có vai trò lớn hơn trong việc xác lập cân bằng trên thị trường ngoại hối và cán cân thanh toán. Một cơ chế tỷ giá linh hoạt cũng sẽ giúp triệt tiêu tình trạng đô la hóa trong nền kinh tế, giúp Ngân hàng trung ương có thể độc lập thực thi chính sách tiền tệ nhằm đạt được các mục tiêu quan trọng liên quan đến tăng trưởng và kiểm soát lạm phát trong trung và dài hạn.

Ngân hàng Trung ương có thể thực hiện giảm dần việc neo vào USD trong việc điều hành tỷ giá. Thay chỉ dựa vào một đồng tiền duy nhất để định hướng tỷ giá, SBV có thể đưa ra một tham chiếu như tỷ giá hữu hiệu danh nghĩa với một rổ tiền tệ bao gồm các đồng tiền chủ chốt. Tỷ giá này sẽ làm cơ sở cho các cặp tỷ giá trên thị trường liên ngân hàng. Trước mắt SBV vẫn cần duy trì biên độ giao động của tỷ giá trong ngày, nhưng cho phép biên độ dần được nới rộng hơn. Điểm thay đổi căn bản của một cơ chế điều hành tỷ giá mới đó là tỷ giá đóng cửa của ngày hôm trước có thể làm tham chiếu cho tỷ giá mở cửa của ngày hôm sau trên thị trường liên ngân hàng. Bản chất của cơ chế mới này là tỷ giá có thể thay đổi theo ngày nhưng sẽ vẫn bị “trói” biên độ giao dịch trong ngày. Việc điều chỉnh tỷ giá linh hoạt là rất cần thiết và khả năng lớn là SBV sẽ có những thay đổi trong cơ chế điều hành tỷ giá trong năm 2016 để hướng tới mục tiêu này. Động



thái gần đây của SBV về việc đưa lãi suất tiền gửi USD của cá nhân xuống 0% sẽ gây áp lực lớn tới quan hệ mua - bán ngoại tệ, thay vì quan hệ tín dụng như trước đây. Nếu SBV không đưa ra được một cơ chế điều hành tỷ giá linh hoạt hơn thì mục tiêu chống đô la hóa sẽ không đạt được. Cơ chế điều hành tỷ giá như vừa đề cập sẽ giúp tỷ giá được điều chỉnh linh hoạt, tránh hiện tượng đô la hóa trong nền kinh tế. Tuy nhiên, việc thực thi cơ chế tỷ giá mới này cần một số điều kiện nhất định. *Thứ nhất*, SBV cần duy trì một khối lượng dự trữ ngoại hối đủ lớn để can thiệp khi có những biến động lớn trên thị trường. *Thứ hai*, cần tăng cường công tác dự báo và kiên định trong việc theo đuổi những mục tiêu dài hạn về lạm phát và tăng trưởng. Điều kiện thứ hai này sẽ tạo ra những nền tảng quan trọng cho việc tạo dựng một chính sách tỷ giá mới, hiện đại trong tương lai, bởi những thay đổi trong chính sách kinh tế vĩ mô cần dựa trên những dự báo tốt để điều chỉnh các kỳ vọng và động cơ trên thị trường, hướng đến việc đạt được những mục tiêu trong dài hạn, thay vì các mục tiêu ngắn hạn và chạy theo những diễn biến trong quá khứ.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Darvas, Z. (2012). Real effective exchange rates for 178 countries: a new database.
2. Nguyễn Thị Thu Hằng, Đinh Tuấn Minh, Tô Trung Thành, Lê Hồng Giang, và Phạm Văn Hà (2014). Lựa chọn chính sách tỷ giá trong bối cảnh phục hồi kinh tế. Bài Nghiên cứu NC-21, Trung tâm nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Phạm Thế Anh và Đinh Tuấn Minh (2014). Chính sách tỷ giá hối đoái: Lựa chọn nào cho Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, số 210, trang 11-20.



# TÍNH BỀN VỮNG CỦA CƠ CẤU NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

TS. Phan Hữu Nghị

ThS. Nguyễn Hồng Trang

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

## Tóm tắt

*Cơ cấu nguồn thu Ngân sách Nhà nước có mối liên hệ chặt chẽ đối với sự ổn định, bền vững của Ngân sách Nhà nước và có tác động nhiều mặt đến sự phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, trong nhiều năm vừa qua, thực tế thu Ngân sách Nhà nước lại chỉ ra rằng thu Ngân sách Nhà nước còn thiếu tính bền vững: Nếu tách số thu từ dầu thô và thuế tài nguyên ra khỏi thu thường xuyên thì chi thường xuyên của NSNN lớn hơn thu thường xuyên. Nguyên nhân do sắp xếp cơ cấu nguồn và phân cấp thu Ngân sách Nhà nước có nhiều quan điểm và những bất cập so với thông lệ quốc tế.*

*Qua khảo cứu các tài liệu liên quan, và số liệu thực tiễn, bài viết đưa ra cái nhìn rõ nét về thực trạng cơ cấu nguồn thu của Ngân sách Nhà nước, đánh giá tính hợp lý về mặt cơ cấu, từ đó đưa ra một số khuyến nghị để điều chỉnh cơ cấu nguồn thu trong tương lai nhằm tăng thu Ngân sách Nhà nước. Nguồn dữ liệu phục vụ cho nghiên cứu được lấy từ số liệu Ngân sách Nhà nước giai đoạn 2011-2015 của Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước và Tổng cục Thống kê.*

## 1. Đặt vấn đề

Xây dựng, phát triển, duy trì sự ổn định kinh tế xã hội và bền vững của Ngân sách Nhà nước (NSNN) là mục tiêu của tất cả các quốc gia trên thế giới. Căn cứ vào thực tế nguồn thu cũng như mục tiêu điều tiết mặt kinh tế - xã hội mà mỗi quốc gia đều xây dựng và xác định cho mình cơ cấu các nguồn thu cho ngân sách hướng tới, bền vững, cân đối Ngân sách Nhà nước. Ở Việt Nam hiện nay, để đảm bảo được các nhu cầu chi tiêu và nâng cao tính bền vững của NSNN, điều cần thiết là xác định một cơ cấu thu ngân sách hợp lý, đúng đắn, từng bước tiến tới giảm nợ công, tăng tính tự chủ và phân cấp ngân sách hơn nữa cho địa phương.

Trong 5 năm vừa qua, quy mô và tốc độ thu NSNN vẫn luôn có xu hướng tăng nhanh qua các năm, mức tăng bình quân khoảng 12-15% (Ước tính năm 2015 là 13% so với 2014). Tuy vậy nguồn thu của NSNN vẫn luôn bị các chuyên gia đánh giá là thiếu tính bền vững do chưa hợp lý về cơ cấu các nguồn thu. Trên góc độ phân tích cơ cấu, bài viết sẽ đi sâu đánh giá cơ cấu các nguồn thu của Ngân sách Nhà nước, đưa ra một số khuyến nghị nhằm hướng tới mục tiêu đảm bảo tính ổn định của thu Ngân sách Nhà nước trong tổng thể mục tiêu tăng tính bền vững của NSNN.

## **2. Cơ sở lý thuyết**

Thu Ngân sách Nhà nước bao gồm những khoản tiền Nhà nước huy động vào ngân sách để thoả mãn nhu cầu chi tiêu của Nhà nước. Về mặt bản chất, thu NSNN là hệ thống những quan hệ kinh tế giữa Nhà nước và xã hội phát sinh trong quá trình Nhà nước huy động các nguồn tài chính để hình thành nên quỹ tiền tệ tập trung nhằm thoả mãn các nhu cầu chi tiêu của mình. Thu NSNN chỉ bao gồm những khoản tiền Nhà nước huy động vào ngân sách, trong đó chiếm đa số tuyệt đối là thuế, mà không bị ràng buộc bởi trách nhiệm hoàn trả trực tiếp. Theo Luật NSNN hiện hành, nội dung các khoản thu của NSNN bao gồm:

- Thuế, phí, lệ phí do các tổ chức và cá nhân nộp theo quy định của pháp luật;
- Các khoản thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước;
- Các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân;
- Các khoản viện trợ (mang tính chất không hoàn lại);
- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Tính bền vững của NSNN phụ thuộc vào nhiều yếu tố, được thể hiện ở sự bền vững của tổng thể NSNN cũng như trong thu, chi NSNN và tính bền vững của nợ công. Riêng đối với thu NSNN, điều này không chỉ được đánh giá thông qua mức độ, tốc độ tăng tổng thu NSNN trong mối quan hệ với đáp ứng nhu cầu chi NSNN mà còn thể hiện ở sự hợp lý và ổn định trong cơ cấu các nguồn thu so sánh với cơ cấu chi NSNN.

## **3. Cơ cấu các nguồn thu của Ngân sách Nhà nước**

### **3.1. Thực trạng cơ cấu nguồn thu của Ngân sách Nhà nước**

Về tổng thể tình hình kinh tế Việt Nam trong 5 năm trở lại đây đã có những bước phục hồi đáng kể trên hầu hết các ngành, lĩnh vực. Kinh tế vĩ mô được đánh

giá là tương đối ổn định, tăng trưởng phục hồi, lạm phát tiếp tục được kiểm soát, mặt bằng lãi suất có xu hướng giảm.

**Bảng 1. Thu Ngân sách Nhà nước qua các năm**

(Đơn vị: tỷ đồng)

Năm	Dự toán thu NSNN	Thực hiện NSNN	Tỷ lệ vượt
2011	595.000	674.500	13%
2012	740.500	765.590	3%
2013	816.000	828.348	2%
2014	782.700	846.400	8%
2015	911.100	973.500 (Ước thực hiện)	6.8%

Nguồn: Vụ Ngân sách - Bộ Tài chính - 2015

Cụ thể, Dự toán thu NSNN năm 2012: 740.500 tỷ đồng: trong đó thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất): 457.600 tỷ đồng, tăng 19,9% so ước thực hiện năm 2011, dự toán thu từ khu vực kinh tế quốc doanh tăng 19%; thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 20,5%; thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh tăng 25,1%; thu thuế thu nhập cá nhân tăng 24,7% so với ước thực hiện năm 2011. Dự toán thu NSNN năm 2012 từ hoạt động xuất nhập khẩu được xây dựng trên cơ sở dự kiến kim ngạch xuất khẩu năm 2012 đạt khoảng 107,4 tỷ USD, tăng 13%.

Năm 2013, thực hiện thu cân đối NSNN ước đạt 752.370 tỷ đồng, giảm 63.630 tỷ đồng (tương đương 7,8%) so với dự toán, dẫn tới Quốc hội đã nói trần nợ công thêm 0,5% thâm hụt NSNN trong năm so với GDP. Nguyên nhân hụt NSNN năm 2013 là do nền kinh tế vẫn rất khó khăn, sản xuất công nghiệp tăng trưởng thấp; sức tiêu thụ của nền kinh tế vẫn thấp, sản xuất, kinh doanh phục hồi chậm, tỷ lệ doanh nghiệp báo lỗ, phá sản tăng cao, không phát sinh số thuế phải nộp cao hơn so với các năm trước. Cùng với chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế đã làm giảm số thu NSNN ngay trong năm khá lớn.

Dự toán NSNN năm 2014 thể hiện rõ khó khăn và bất cập về thu khi: dự toán 2014 thấp hơn dự toán và số thực hiện năm 2013 khoảng 34.000 tỷ. Thực tế này khiến nhiều nhà kinh tế đã đặt câu hỏi: phải chăng số thu NSNN của năm 2013 được hoàn thành bằng việc tạm ứng nguồn thu trước của năm 2014 với các

doanh nghiệp lớn. Vì thực tế khoảng 100 doanh nghiệp lớn nhất của nước ta đã đóng góp trên 50% tổng thu NSNN. Thực hiện NSNN trong sự lo lắng về tốc độ phục hồi tăng trưởng kinh tế nhưng kết quả năm 2014 lại rất khả quan: thu nội địa ước vượt dự toán 48.400 tỉ đồng, tăng 7,6% so dự toán và tăng 17,7% so với thực hiện 2013.

Năm 2015 cũng đưa ra dự báo khả quan số thu của Ngân sách Nhà nước. Thu nội địa ước vượt dự toán 48.400 tỉ đồng, tăng 7,6% so dự toán và tăng 17,7% so với thực hiện 2014. Tuy nhiên, thu từ dầu và khí hụt lớn so với dự toán. Năm qua, giá dầu thế giới sụt giảm sâu, giảm dưới 43 USD/thùng so với giá tính dự toán đầu năm, dẫn đến số hụt thu từ dầu thô và các khoản thu khác do giảm giá dầu là 63.000 tỉ đồng. Trong đó, thu từ dầu thô hụt khoảng 32.000 tỉ đồng, thu nội địa giảm khoảng 12.000 tỉ đồng do giảm thu từ hoạt động khai thác khí, thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất..., thu từ hoạt động xuất nhập khẩu giảm khoảng 19.000 tỉ đồng do trị giá tính thuế xuất khẩu dầu thô, thuế nhập khẩu các mặt hàng xăng, dầu giảm. Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 100% dự toán và hoàn đủ số thuế GTGT trong năm 2015 so với dự toán. Tại thời điểm này, hoạt động xuất-nhập khẩu có xu hướng tăng mạnh, do đó, số thu cho ngân sách có thể vượt dự toán. Nợ thuế đến tháng 11/2015 là 76.000 tỷ, số nợ có khả năng thu hồi là 34.000 tỷ (*Theo: Nguồn Bộ Tài chính*)

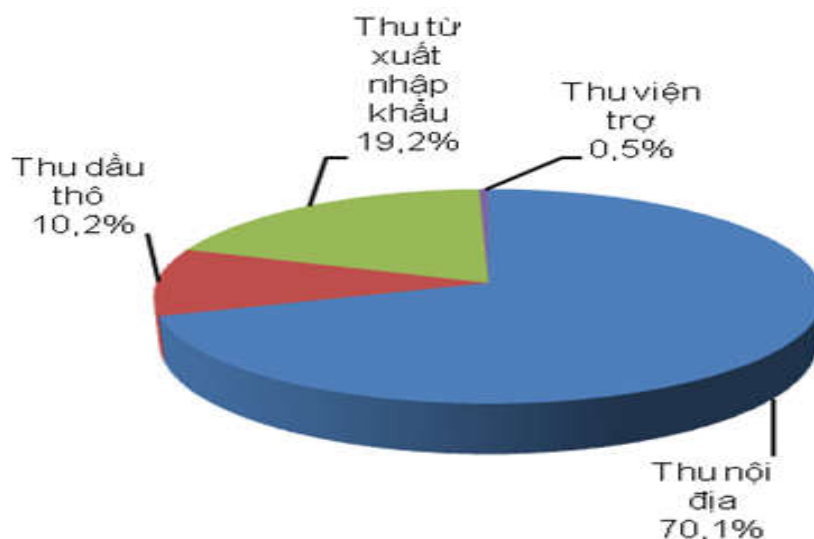
### **3.2. Đánh giá tính ổn định của cơ cấu nguồn thu hiện tại**

Nếu chỉ xét về số thu NSNN trong 5 năm qua, có thể nói thu ngân sách Nhà nước liên tục tăng qua các năm; năm 2016 tới đây cũng vẫn cho thấy những tín hiệu khả quan. Tuy nhiên, như một chuyên gia của kinh tế đã từng nhận định “Thu ngân sách dường như không quan hệ gì đến sự phát triển kinh tế xã hội ở VN. Nền kinh tế VN lúc tăng trưởng cao, lúc tăng trưởng thấp chẳng ảnh hưởng đến việc thu ngân sách liên tục tăng”.

Một trong những lý do được đưa ra là cơ cấu thu Ngân sách Nhà nước vẫn còn phụ thuộc khá nhiều vào các nguồn thu có tính ổn định không cao và không bền vững. Đối với thu ngân sách hiện nay chủ yếu thu trên thuế và phí, mà chúng ta gọi là thu từ sản xuất kinh doanh nội địa. Ngoài ra còn một khoản rất lớn từ các hoạt động liên quan đến nước ngoài, cụ thể là thu từ xuất nhập khẩu và thu từ dầu thô, từ tiền sử dụng đất, khi tổng các nguồn này chiếm khoảng 35% tổng thu. Thu từ dầu thô chiếm trên 10-13%, thu từ xuất nhập khẩu chiếm trên 17%, mà đây là những khoản thu không trực tiếp phản ánh hiệu quả của nền kinh tế.

**Bảng 2. Cơ cấu một số nguồn thu chính của Ngân sách Nhà nước***(Đơn vị: Tỷ đồng)*

Chỉ tiêu	2011		2012		2013		2014		2015	
	Dự toán	T/hiện	DT	TH	DT	TH	DT	Ước TH	DT	Ước TH
Tổng thu NSNN	595.000	674.500	740.500	765.590	816.000	828.348	782.700	846.400	911.100	973.500
Thu dầu thô	69.300	100.000	87.000	140.000	99.000	120.436	85.200	107.000	93.000	61.000
Thu từ XNK	138.700	180.000	153.000	197.828	166.500	179.820	154.000	160.800	175.000	195.000
Tổng thu nội địa	382.709	425.000	494.600	467.430	545.500	585.370	539.000	574.000	638.600	717.500

*(Nguồn: Bộ Tài chính - Website: chinhphu.vn)***Cơ cấu thu Ngân sách Nhà nước 2015***Nguồn: Bộ Tài chính - Vụ Ngân sách Nhà nước*

Hiện mỗi năm VN khai thác khoảng 14-15 triệu tấn dầu thô và gần như bán hết ra bên ngoài, trong khi Nhà máy lọc dầu Dung Quất thì phải nhập khẩu dầu để tinh lọc. Do thu ngân sách phụ thuộc khá nhiều vào nguồn thu từ thuế xuất nhập khẩu và bán dầu thô, mà hoạt động xuất - nhập khẩu cũng như giá dầu thô phụ thuộc vào biến động và tình hình bên ngoài nên cơ cấu thu ngân sách của VN không bền vững. Chẳng hạn giá dầu thô vừa giảm từ \$100 xuống còn \$80/thùng, chắc chắn sẽ làm thiệt hại đáng kể nguồn thu của VN. Sự biến động này ảnh

hưởng rất nhiều đến dự báo thu ngân sách, cũng như làm thay đổi cơ cấu thu ngân sách hàng năm.

Khoảng 10 năm nay, chúng ta vẫn nhắc đi nhắc lại là phải thay đổi cơ cấu thu ngân sách nhà nước để làm sao nguồn thu từ sản xuất kinh doanh trong nước tăng lên và giảm bớt phụ thuộc vào thu từ dầu thu và thu thuế xuất - nhập khẩu. Tổng thu từ hai nguồn thuế xuất - nhập khẩu và dầu thô vẫn dao động trên dưới 35% tổng thu ngân sách và rất ít thay đổi, chỉ lên xuống theo giá cả mà thôi. Thêm vào đó, từ năm 2012, Việt Nam đang từ một nước nhập siêu (khoảng 10% tổng kim ngạch nhập khẩu là hàng xa xỉ phẩm vốn chịu thuế suất rất cao) thành một nước xuất siêu. Thành ra, nguồn thu từ thuế nhập khẩu bị giảm, dẫn tới chuyển dịch cơ cấu theo hướng không như mong đợi.

Một khía cạnh khác là phải tái cơ cấu và lành mạnh hoá phân cấp chi giữa ngân sách TW và địa phương. Chưa kể là Ngân sách Nhà nước phải chi cho các tổ chức chính trị - xã hội, kể cả chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển. Do đó, việc tái cơ cấu phải gắn với cải cách hành chính, tinh giản bộ máy. Đơn cử một ví dụ đơn giản: nhiều đại biểu Quốc hội nói rằng chúng ta sẽ thừa sức tăng lương cho đội ngũ công chức viên chức nếu chúng ta tinh giản biên chế. Nhưng trong thực tế, hơn chục năm qua chúng ta luôn khẳng định phải tinh giản biên chế nhưng đội ngũ những người hưởng lương từ ngân sách ngày càng phình to. Có thể nói rằng, chúng ta đã điếm trúng vấn đề nhưng các công việc phía trước còn rất nặng nề.

Thu NSNN còn thiếu bền vững do cơ cấu nguồn thu NSNN hiện còn chưa hợp lý, thể hiện ở cả hai mặt: cơ cấu các khoản thu cũng như phân cấp thu NSNN. Nguồn thu vẫn dựa chủ yếu vào thu từ khai thác tài nguyên và hoạt động xuất, nhập khẩu, những lĩnh vực này lại thường không ổn định, phụ thuộc rất nhiều vào biến động trên thị trường quốc tế, đồng thời tài nguyên thiên nhiên không phải vô tận, sẽ gây áp lực thiếu hụt rất lớn lên ngân sách trong tương lai. Như vậy, để tăng tính bền vững thu NSNN, chúng ta cần cơ cấu nguồn thu chuyển dịch sang thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước. Một số nguồn thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế đánh vào tài sản cần được chú trọng vì trong dài hạn nó sẽ gắn liền với khả năng kiểm soát thu nhập, tài sản trong nền kinh tế.

Cơ cấu thu ngân sách còn thể hiện ở sự lỏng lẻo trong phân cấp nguồn thu NSNN hiện nay khi nguồn thu ngân sách địa phương hết sức hạn chế, phần lớn trông vào các khoản thu từ đất đai trong khi thị trường bất động sản của chúng ta



trong nhiều năm vừa qua vẫn chưa thực sự ổn định. Có một thực tế là có tới hơn 40 tỉnh, thành phố hiện không có số thu nộp vào ngân sách Trung ương mà thường xuyên phải nhận bổ sung từ ngân sách Trung ương. Gánh nặng thu ngân sách hiện nay đặt lên vai một số tỉnh, thành phố lớn như Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội... Vẫn biết rằng đây là các thành phố trọng điểm, với nguồn thu dồi dào, tuy nhiên như thành phố Hồ Chí Minh hiện nay đang gánh tới 1/4 đôi khi là 1/3, Hà Nội cũng chiếm tới 1/5 tổng thu ngân sách trong cả nước. Phân cấp nguồn thu hiện nay chia làm ba phần: một phần là 100% ngân sách TW được hưởng, một phần là phân chia giữa ngân sách TW và ngân sách địa phương, phần thứ ba là 100% ngân sách địa phương được hưởng. Đối với chi ngân sách cũng quy định rõ khoản chi nào do ngân sách TW chịu trách nhiệm, khoản nào do ngân sách địa phương chịu trách nhiệm. Tuy nhiên thực tế đã cho thấy kể cả đã giữ lại 100% ngân sách cho địa phương, rất nhiều địa phương hiện nay thu không đủ bù chi. Nếu vẫn tiếp tục giữ cơ cấu phân cấp thu như hiện nay thiết nghĩ sẽ làm tăng tính thụ động trong huy động nguồn thu ở địa phương.

Ngoài ra, theo đánh giá của các tổ chức quốc tế thì quan niệm phân chia nguồn thu của NSNN để so sánh với tính chuyên dùng trong chi tiêu NSNN đã có những bất cập và đã được khuyến cáo nhiều về tính bền vững của NSNN. Cụ thể: một trong những nguyên tắc cân đối thu chi NSNN là: thu thường xuyên NSNN cần lớn hơn chi thường xuyên của NSNN, dành một phần thu thường xuyên cho đầu tư phát triển. Vì vậy vay nợ của NSNN chủ yếu được dành cho chi đầu tư phát triển.

Tuy nhiên trong cơ cấu thu thường xuyên của NSNN Việt Nam gồm: Thuế (10 loại thuế) kết hợp với phí, lệ phí và các khoản thu ngoài thuế. Cộng với thu không mang tính thường xuyên là thu về vốn gồm tiền sử dụng đất cùng với bán nhà, tài sản của Nhà nước. Như vậy nguồn thu từ đầu thô bình quân 5 năm khoảng dưới 100.000 tỷ/năm, tiền thu từ thuế tài nguyên bình quân khoảng 35.000 tỷ/năm... Đây là các nguồn hiện đang được xếp vào thu thường xuyên, xét về tính chất các nguồn này không có tính tái tạo không nên xếp vào thu thường xuyên và các nguồn này cần được dành cho chi đầu tư phát triển. Vì vậy, nếu loại bỏ ra khỏi thu thường xuyên thì “chi thường xuyên” của NSNN lớn hơn “thu thường xuyên”. Đây là chính là bất cập lớn nhất cho tính bền vững của NSNN và nợ công tăng liên tục với cơ sở đề xuất của những người làm NSNN là vay nợ cho chi đầu tư phát triển.

#### **4. Kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân**

- Trước những ảnh hưởng tiêu cực khi nền kinh tế tiếp tục phục hồi chậm, các thị trường xuất khẩu và thu hút đầu tư còn gặp khó khăn, các nhà hoạch định chính sách đã và đang cố gắng cải thiện và đổi mới các chính sách liên quan tới quản lý thu, các chính sách thuế nhằm nuôi dưỡng nguồn thu như: miễn, giảm, giãn một số sắc thuế, khoản thu NSNN, góp phần tháo gỡ kịp thời một phần khó khăn, tạo thêm nguồn vốn cho doanh nghiệp đầu tư, tạo dựng cơ sở thu bền vững, tạo điều kiện cho việc quản lý hiệu quả NSNN, đưa thuế trở thành nguồn thu chủ yếu đóng góp cho NSDP, bảo đảm bền vững NSNN.

Thêm vào đó, cơ cấu thu được điều chỉnh hợp lý hơn: tỷ trọng thu nội địa cao; tỷ trọng thuế trực thu như thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế đánh vào tài sản tăng lên gắn liền với tăng khả năng kiểm soát thu nhập và tài sản để nâng cao tính bền vững của thu NSNN.

Công tác xây dựng dự toán cũng ngày càng được chú trọng và quan tâm. Số kết dư chuyển sang năm sau không quá cao cho thấy nguồn thu được tận dụng và chi tiêu phù hợp với tình hình thu góp phần đảm bảo bền vững NSDP.

- Bên cạnh những kết quả đạt được thu NSNN trên cả nước nói chung và ngay cả trên những địa bàn có số thu lớn vẫn còn một số hạn chế:

Tính bền vững thu chưa đạt nhiều yếu tố bấp bênh, bất định, khó dự báo. Sự bất cập về quản lý thuế khiến cho gánh nặng thu NSNN có dấu hiệu bất bình đẳng, quá nặng cho một bộ phận nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ thu nộp NSNN, quá nhẹ cho bộ phận còn lại. Có thể thấy rằng, thất thu NSNN vẫn còn khá lớn.

Chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan cũng chưa rõ ràng, có khi lẫn lộn hoặc bao biện chức năng của cơ quan khác, dẫn đến chồng chéo, trùng lặp công việc, làm cho việc quản lý ngân sách kém hiệu quả, ngân sách không phát huy được vai trò là công cụ tài chính hữu hiệu của chính quyền địa phương, khiến quy trình ngân sách phức tạp do phải qua nhiều đầu mối.

Do còn thiếu những căn cứ khoa học để lập, thẩm định dự toán nên trong quá trình thẩm định, phê duyệt và bảo vệ dự toán, kết quả còn thiếu chính xác, phù hợp với thực tiễn. Quyết định dự toán và phân bổ ngân sách còn trùng lặp, chồng chéo và mang tính hình thức. Tính trùng lặp và chồng chéo thể hiện rất rõ khi Quốc hội quyết định dự toán NSNN là đã bao gồm cả ngân sách Trung ương

và NSDP. Trong khi đó, theo Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân hiện hành (Điều 12) thì Hội đồng nhân dân quyết định dự toán NSDP.

Mô hình định hướng phát triển kinh tế, tái cơ cấu nền kinh tế còn chưa đồng bộ, hệ thống chỉ tiêu đánh giá còn chưa thống nhất, chưa gắn chặt chẽ trong mối quan hệ với ngân sách.

#### • Nguyên nhân

Mặc dù bài toán cơ cấu lại nguồn thu được nói đến đã từ lâu nhưng với gánh nặng chi ngân sách hàng năm, chúng ta vẫn đang phải tận dụng những nguồn thu sẵn, đặc biệt với những nguồn thu có với quy mô thu lớn, để thu thường có xu hướng tập trung thu ở Trung ương.

Tổ chức bộ máy quản lý ngân sách hiện nay: phân tán, năng lực phối hợp hoạt động thấp. Tổ chức bộ máy quản lý NSDP hiện nay có 3 đầu mối: Sở Tài chính, Thuế, Kho bạc, nhưng chỉ có Sở Tài chính trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, còn lại cơ quan Thuế và Kho bạc trực thuộc Trung ương (ngành dọc). Vai trò của Hội đồng nhân dân các cấp đối với NSDP hoàn toàn bị động, gò bó. Hơn nữa, cũng do Quốc hội quyết định dự toán Ngân sách Nhà nước nên ngân sách phải được lập từ dưới lên (xã lên huyện, huyện lên tỉnh, tỉnh lên Trung ương) và khi giao nhiệm vụ thu, chi lại theo chiều ngược lại nên đây là một quy trình hết sức khó khăn, phức tạp, dẫn tới tình trạng dự toán ngân sách giao cho các đơn vị ngân sách cấp dưới không bảo đảm về chất lượng cũng như thời gian theo quy định.

Cuối cùng, việc chưa có các chỉ tiêu đánh giá mức độ bền vững ngân sách cũng khiến địa phương chưa có những hướng đi rõ ràng, hay chưa đánh giá được mức độ bền vững để khắc phục và cải thiện hệ thống thu chi, mở rộng quy mô thu chi cho phù hợp để tự cân đối ngân sách, đóng góp cho NSNN, góp phần giảm thâm hụt NSNN tổng thể.

### **5. Kiến nghị cơ cấu nguồn thu Ngân sách Nhà nước**

Nguyên tắc: Để tăng tính bền vững cho NSNN nói chung và thu NSNN nói riêng vấn đề mấu chốt là cơ cấu lại nguồn thu, chuyển dịch sang thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước, giảm sự phụ thuộc vào các nguồn thu từ tài nguyên và các khoản thu từ nước ngoài vốn luôn bấp bênh và có thể gây những ảnh hưởng và hệ quả tiêu cực trong tương lai. Tuy nhiên, để cơ cấu lại nguồn thu NSNN không thể chỉ mang tính chủ quan của những người làm chính sách mà

cần kết hợp đồng bộ các giải pháp cả về kinh tế và xã hội trên nền tảng sẵn có tình hình kinh tế trong nước.

*Một là*, thu NSNN phải lấy mục tiêu nuôi dưỡng nguồn thu là mục tiêu quyết định đến sự ổn định và phát triển nguồn thu. Đơn cử như việc giảm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp xuống còn 22% hay tới đây là 20%. Trong ngắn hạn số thu về thuế này có xu hướng giảm. Nhưng trước áp lực kinh tế trong nước và thế giới vẫn chưa hồi phục hoàn toàn giảm thuế hay khuyến khích đầu tư là biện pháp nuôi dưỡng nguồn thu trong tương lai.

*Hai là*, chuyển dịch theo hướng tăng cường tỷ trọng các nguồn thu trong nước, các nguồn thu từ thuế trực thu như thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, bổ sung thêm thuế đánh vào tài sản. Cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách thuế, phí trên cơ sở xác định mức độ động viên phù hợp, cải cách cơ cấu hệ thống chính sách với cơ cấu hợp lý giữa các loại thuế trực thu, gián thu và tài sản. Tăng cường công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế ở tất cả các khâu, các bộ phận, các lĩnh vực, đảm bảo phương châm hành động theo tuyên ngôn ngành thuế: “Minh bạch, chuyên nghiệp, liêm chính, đổi mới” đi vào thực chất. Đẩy mạnh áp dụng các biện pháp thu nợ và cưỡng chế nợ thuế nhằm hạn chế nợ mới phát sinh, động viên kịp thời nguồn lực cho NSNN.

*Ba là*, cần đổi mới quy trình NSNN nói chung và quy trình NSĐP nói riêng theo hướng tách bạch, rõ ràng. Muốn bảo đảm tính độc lập tương đối của chính quyền địa phương trong việc lập, quyết định dự toán, phân bổ và phê chuẩn quyết toán NSĐP thì Chính phủ cần phải bỏ cơ chế giao chỉ tiêu nhiệm vụ thu cho các địa phương, thay vào đó là cơ chế thu theo luật - địa phương phải chấp hành. Xem xét lại cơ chế thường vượt dự toán thu cho các địa phương, coi việc chấp hành pháp luật thu ngân sách là trách nhiệm của chính quyền các cấp.

*Bốn là*, cần có sự phối hợp tích cực giữa các bộ, ban, ngành chính quyền từ Trung ương tới địa phương trong việc tháo gỡ khó khăn về thủ tục hành chính, tiếp cận vốn, mặt bằng sản xuất..., tạo môi trường thuận lợi để doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, tăng nguồn thu cho ngân sách.

*Năm là*, tăng kim ngạch xuất khẩu đi đôi với đẩy mạnh các biện pháp chống buôn lậu, gian lận thương mại; tiếp tục thực hiện hiệu quả các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp. Bên cạnh đó có chế tài thích hợp chống nợ thuế và chống chuyển giá.

*Sáu là*, xem xét lại tính chất của các nguồn thu. Các nguồn thu có tính không thường xuyên như thu từ dầu thô hay thuế tài nguyên từng bước chuyển sang nhóm thu không thường xuyên để dành cho chi đầu tư phát triển, xem xét lại và cơ cấu lại chi thường xuyên sao cho chi thường xuyên phải nhỏ hơn thu thường xuyên sau khi tách thu dầu thô và thuế tài nguyên ra khỏi thu thường xuyên.

*Bảy là*, cần xem lại khoảng 40 quỹ ngoài NSNN, đây là các quỹ thực hiện những chức năng riêng biệt nhưng thực tế các quỹ này kết dư hàng chục nghìn tỷ những không được quản lý thống nhất và liên thông kiểm soát qua KBNN. Từ đó nhiều thờ điểm NSNN thiếu hụt những quỹ ngoài ngân sách kết dư lớn, làm thay đổi tính bền vững của NSNN nói chung và méo mó nguồn thu chung của Nhà nước.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Luật số 01/2002/QH11 Luật Ngân sách Nhà nước, Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2002; Luật số 83/2015/QH13 Luật NSNN năm 2015 có hiệu lực ngày 1/1/2017.
2. Kho bạc Nhà nước, Báo cáo thu NSNN các năm 2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, dự toán 2015.
3. Bộ Tài chính, Số liệu công khai NSNN các năm 2004, 2005, 2005, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, dự toán 2015.
4. Báo cáo kinh tế xã hội 2014-2015 của Bộ Tài chính - đăng website Bộ Tài chính.
5. GS.TS. Vương Đình Huệ (2008), *Cơ sở lý luận và thực tiễn phân tích, đánh giá tính bền vững của Ngân sách Nhà nước trong kiểm toán báo cáo quyết toán NSNN*, đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ.
6. Website của Tổng cục Thống kê ([www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn)) và của Ngân hàng Nhà nước ([www.sbv.gov.vn](http://www.sbv.gov.vn)).



# BÀN VỀ THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN TẠI VIỆT NAM

**ThS. Lại Thị Thanh Loan**

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

**ThS. Vũ Thị Thúy Vân**

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

## **Tóm tắt**

*Bài viết đánh giá về chính sách tín dụng nông nghiệp nông thôn từ năm 2010 đến nay. Kết quả phân tích cho thấy các biện pháp đưa ra đã mang lại hiệu quả tích cực đối với dòng tín dụng trong lĩnh vực nông nghiệp, thể hiện thông qua lãi suất và chất lượng tín dụng. Bên cạnh đó, một số giải pháp được đề xuất nhằm thúc đẩy dòng vốn tín dụng trong nông nghiệp nông thôn thời gian tới.*

*Từ khóa: Chính sách tín dụng, nông nghiệp nông thôn, ngân hàng.*

## **Đặt vấn đề**

Ngành nông nghiệp là một trong 3 trụ cột của nền kinh tế với 50% lực lượng lao động cả nước, 70% dân số sống ở nông thôn, có đóng góp lớn vào kim ngạch xuất khẩu (2014 ước đạt 30,8 tỷ USD, chiếm tỷ trọng gần 21%). Tuy nhiên, lượng vốn đầu tư vào nông nghiệp trước đây luôn ở mức thấp và chưa đáp ứng được nhu cầu đặt ra. Mặc dù Nhà nước đã chú trọng đầu tư cho khu vực nông nghiệp, nông thôn, nhưng trên thực tế mới chỉ đáp ứng được 55% - 60% yêu cầu, vì vậy chưa phát huy hết tiềm năng trong lĩnh vực này. Để giải quyết tình trạng trên, từ năm 2010, Đảng và Nhà nước đã ban hành hệ thống các chính sách khá đầy đủ và tạo được điều kiện thuận lợi cho nguồn vốn tín dụng ngân hàng đến được với lĩnh vực nông nghiệp nông thôn (NNNT).

## **1. Đánh giá thực trạng triển khai các chính sách tín dụng hỗ trợ nông nghiệp nông thôn**

### **❖ Kết quả đạt được**

- *Hệ thống văn bản pháp lý về chính sách tín dụng NNNT được hoàn thiện*

Văn bản pháp lý quan trọng và bao trùm nhất của chính sách tín dụng

NNNT là Nghị định 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển NNNT và Thông tư 14/2010/TT-NHNN ngày 14/6/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn chi tiết thực hiện Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Đây là những văn bản nền tảng quy định các lĩnh vực được vay vốn, nguyên tắc cho vay, thời hạn vay vốn, lãi suất vay vốn... Tuy nhiên, trước những thay đổi của điều kiện sản xuất nông nghiệp khiến Nghị định 41 không còn phù hợp với thực tế, vào ngày 09/6/2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 55/NĐ-CP (Nghị định 55) về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Nhìn chung, Nghị định 55 đã khắc phục được nhiều hạn chế trong Nghị định 41, đánh dấu những nỗ lực của NHNN và các bộ, ngành liên quan trong việc nghiên cứu, xây dựng chính sách tín dụng đối các doanh nghiệp và cá nhân tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh nông nghiệp, góp phần thúc đẩy quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Bên cạnh đó, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 10/2015/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định 55. Thông tư này quy định cụ thể về chính sách hỗ trợ nguồn vốn cho vay, cơ cấu lại thời hạn nợ, cho vay mới, hồ sơ, trình tự thủ tục khoan nợ, xóa nợ; tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với tài sản bảo đảm của khoản cho vay NNNT theo Nghị định 55.

Năm 2012, NHNN chọn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Agribank) làm trụ cột và giao nhiệm vụ cho ngân hàng này phải đạt dư nợ tín dụng ở khu vực NNNT chiếm từ 75 - 80% tổng dư nợ trong năm; khuyến khích các ngân hàng, tổ chức tín dụng (TCTD) dành 20% tổng dư nợ để phục vụ cho lĩnh vực NNNT. Những đơn vị nào không có điều kiện giải ngân thì có thể chuyển số vốn tương ứng về cho Agribank thực hiện. Chính sách này đã tạo đà khuyến khích cho các NHTM tập trung cho vay đối với khu vực NNNT. Đáng chú ý, theo Thông tư số 20/TT-NHNN ngày 29/9/2010 của NHNN về hướng dẫn thực hiện các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ TCTD cho vay phát triển NNNT, các NHTM cho vay nông nghiệp nông thôn được giảm chi phí dự trữ bắt buộc trên 40% tổng dư nợ bình quân cuối các quý trong năm tài chính liền kề.

Đồng thời, trong năm 2014, thực hiện Nghị quyết 14/NQ-CP ngày 05/3/2014 của Chính phủ, chính sách về cho vay thí điểm nhằm nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp theo các mô hình liên kết, mô hình áp dụng công nghệ cao

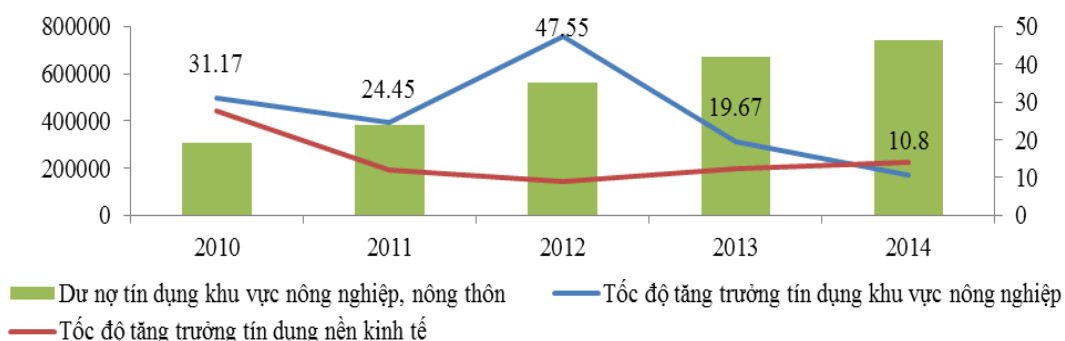


trong sản xuất nông nghiệp, mô hình liên kết sản xuất các sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu đã được triển khai.

Về phía các TCTD, căn cứ quy định hiện hành và khả năng tài chính của mình, TCTD xem xét thực hiện các biện pháp hỗ trợ khác (bao gồm cả miễn, giảm lãi vay, lãi quá hạn; ưu tiên thu nợ gốc trước thu nợ lãi sau) nhằm giúp khách hàng khắc phục khó khăn, phục hồi sản xuất kinh doanh. Cùng với đó, thông tư quy định tỷ lệ khấu trừ đối với tài sản bảo đảm của các khoản cho vay lĩnh vực NNNT tối đa bằng 100% so với tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với từng loại tài sản bảo đảm tương ứng của khoản cho vay lĩnh vực khác. Đồng thời, quy định về các thủ tục, hồ sơ đề nghị xóa nợ đối với trường hợp khách hàng là tổ chức đầu mối thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị và doanh nghiệp NN ứng dụng công nghệ cao đã được áp dụng các biện pháp hỗ trợ, được khoan nợ mà vẫn gặp khó khăn, không có khả năng trả nợ, cần xử lý xóa nợ theo quy định tại Nghị định 55.

**- Dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực NNNT tăng trưởng nhanh.** Tốc độ tăng bình quân tín dụng NNNT trong 5 năm từ 2010 đến 2014 đạt mức 26,73% cao hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng tín dụng chung trong cả thời kỳ (15%).

**Biểu đồ 1: Dư nợ tín dụng NNNT 2010-2014**



Nguồn: NHNN

Quan trọng hơn, nguồn vốn ngân hàng đang chuyển dần vào cả các dự án đầu tư trung dài hạn, các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng. Theo đó, tỷ trọng dư nợ trung dài hạn đang có dấu hiệu gia tăng, từ mức 24,8% năm 2012 lên 32,2% trong năm 2014, bình quân giai đoạn 2012-2014 tỷ lệ nợ ngắn hạn là 67,8%. Đồng thời cơ cấu theo vùng cũng cho thấy tín dụng NNNT đã hướng tới các vùng địa lý có nông nghiệp là kinh tế trọng điểm như Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), khu vực miền núi phía Bắc.

**Bảng 1. Cơ cấu dư nợ NNNT theo kỳ hạn**

Đơn vị: %

Thời điểm	Tỷ trọng DN ngắn hạn	Tỷ trọng DN trung dài hạn
31/12/2012	75,2	24,8
31/12/2013	60,4	39,6
31/12/2014	67,8	32,2

Nguồn: NHNN

**- Các chính sách tín dụng đối với NNNT đều đạt kết quả tích cực, cụ thể:**

*Cho vay thu mua tạm trữ lúa gạo:* việc đáp ứng kịp thời về vốn cho lĩnh vực này có tác động tích cực đến nhiều chiều, đặc biệt là đảm bảo giá thu mua lúa gạo cho hộ nông dân, cũng như chiến lược phát triển ngành này của quốc gia. Theo đó, chỉ tính riêng năm 2014, các NHTM đã đạt doanh số cho vay thu mua lúa gạo lên tới khoảng 94.250 - 94.350 tỷ đồng, trong đó riêng doanh số cho vay tại các địa phương vùng ĐBSCL đạt trên 73.000 tỷ đồng, chiếm tới 77% doanh số toàn quốc.

*Chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong NNNT* cũng đang có kết quả tích cực. Tính đến nay, tổng dư nợ cho vay các đối tượng khách hàng khác nhau theo chương trình này lên tới khoảng gần 1.700 tỷ đồng, tăng trên 15% so với cuối năm 2013; trong đó dư nợ cho vay hỗ trợ lãi suất đạt trên 1.300 tỷ đồng, dư nợ cho vay theo lãi suất tín dụng đầu tư ước tính đạt khoảng hơn 350 tỷ đồng.

*Thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP về phát triển thủy sản:* tính đến ngày 24/4/2015, các NHTM đã nhận được 157 bộ hồ sơ của chủ tàu tại 17/23 tỉnh, thành phố, ký hợp đồng tín dụng đóng mới nâng cấp 31 tàu với tổng số tiền là hơn 270 tỷ đồng và đã ký hợp đồng tín dụng đóng mới, nâng cấp cho 28 tàu với tổng số tiền là 243,31 tỷ đồng với thời hạn vay 11 năm. Bên cạnh đó, có 21/28 tỉnh phát sinh doanh thu phí bảo hiểm thân tàu, ngư lưới cụ và bảo hiểm tai nạn thuyền viên với tổng số phí bảo hiểm khoảng 2.700 tỷ đồng.

*Chính sách tín dụng để xử lý đối với các khoản nợ quá hạn và nợ đã được cơ cấu của khách hàng là hộ dân, chủ trang trại, hợp tác xã nuôi tôm và cá tra gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh:* NHNN đã có chính sách tín dụng đối với người nuôi tôm và cá tra (cơ cấu lại thời hạn trả nợ tối đa 36 tháng đối với

hộ dân, chủ trang trại, HTX gặp khó khăn tạm thời về tài chính; khoản nợ 3 năm đối với khách hàng gặp khó khăn trong sản xuất và trả nợ ngân hàng do nguyên nhân bất khả kháng). Đến tháng 4/2015, các ngân hàng đã thực hiện khoản nợ cho 11.668 khách hàng với tổng số tiền khoản nợ là trên 777,52 tỷ đồng; NHNN đã thực hiện tái cấp vốn đối với 2 ngân hàng (SCB, Agribank) với số tiền 458,25 tỷ đồng và đang tiếp tục xem xét tái cấp vốn cho các NHTM khác thực hiện khoản nợ. Bên cạnh đó, các TCTD tiếp tục đẩy mạnh cho vay mới, cho vay các dự án có hiệu quả, do đó, tính đến hết năm 2014, dư nợ cho vay của các NHTM với các đối tượng này đã lên tới gần 59.000 tỷ đồng, tăng gần 9% so với cuối năm 2013.

***- Lãi suất cho vay (LSCV) NNNT luôn thấp hơn các lĩnh vực khác với cùng kỳ hạn***

Ngay từ năm 2011, mặc dù mặt bằng lãi suất thị trường còn ở mức cao thì LSCV NNNT đã giảm 0,5-1%/năm so với cuối 2010 và dao động ở mức 14,5-17%/năm, thậm chí chỉ còn 13,5%/năm trong khi mặt bằng LSCV thông thường là từ mức 17-18%/năm. Từ 4/5/2012, NHNN đã quy định trần LSCV ngắn hạn VND đối với lĩnh vực ưu tiên là NNNT, xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao là 15%/năm. Mức lãi suất này liên tục được điều chỉnh giảm 7 lần (xuống 13%-12%-11%-10%-9%-8%), đến nay chỉ còn 6-7%/năm. Từ tháng 10/2014, 4 NHTM lớn (Vietinbank, BIDV, Agribank, VCB) đã đồng nhất hạ LSCV trung, dài hạn với 5 lĩnh vực ưu tiên.

***- Chất lượng tín dụng NNNT vẫn được đảm bảo ở mức tốt:*** Tỷ lệ nợ xấu NNNT đến 31/12/2014 khoảng 2,28%, có xu hướng giảm so với năm 2012 và luôn thấp hơn so với tỷ lệ nợ xấu nền kinh tế.

**Bảng 2. Tỷ lệ nợ xấu giai đoạn 2012 - 2014**

*Đơn vị: %*

	31/12/12	31/12/13	31/03/14	30/06/14	30/09/14	31/12/14
Tỷ lệ nợ xấu NNNT	3,02	2,48	2,85	3,82	3,53	2,28
Tỷ lệ nợ xấu NHTM	4,08	3,63	3,92	4,17	3,8	3,7

*Nguồn: NHNN*

### ❖ Những khó khăn, vướng mắc

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực thi các cơ chế chính sách còn gặp nhiều hạn chế do những vướng mắc trong quá trình triển khai:

- *Cơ chế đảm bảo tiền vay chưa có hướng dẫn cụ thể:* theo quy định khách hàng được vay không có tài sản bảo đảm phải nộp cho TCTD cho vay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc giấy xác nhận chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đất không có tranh chấp do UBND xã xác nhận. Tuy nhiên, hiện nay chưa có hướng dẫn cụ thể trong trường hợp khách hàng có nhiều giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đất ở, đất vườn, đất ruộng...), cũng như quy định về lưu giữ, bảo quản các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của khách hàng. Các biện pháp xử lý, thu hồi nợ khi phát sinh nợ xấu, nợ đã chuyển hạch toán ngoại bảng đối với các khoản vay vốn này cũng gặp vướng mắc tương tự khi thiếu các quy định hướng dẫn thực hiện chi tiết.

- *Cơ chế hỗ trợ nguồn vốn cho vay trong lĩnh vực NNNT chưa hoàn thiện:* Yêu cầu trần lãi suất của NHNN cho vay trong lĩnh vực NNNT là 7%, trong khi đó các NHTM chưa được hỗ trợ nguồn vốn giá rẻ. Các NHTM chưa có điều kiện để giảm trừ chi phí nguồn vốn cho các chi nhánh để thực hiện cho vay trong lĩnh vực này. Do đó, lợi nhuận từ cho vay các đối tượng này ở mức thấp hơn so với các nhóm khách hàng khác trên cùng địa bàn. Mặt khác, rủi ro trong NNNT phụ thuộc nhiều vào các yếu tố khách quan nằm ngoài tầm kiểm soát của NHTM như điều kiện thời tiết, bảo hiểm nông nghiệp chưa được áp dụng rộng rãi và đối tượng bảo hiểm còn hạn chế...

- *Việc tuyên truyền thực hiện các chính sách tín dụng còn gặp nhiều khó khăn:* Việc tuyên truyền các chương trình, chính sách tín dụng mới của Chính phủ, NHNN đến được với người dân, đặc biệt là các hộ sản xuất kinh doanh ở vùng sâu, vùng xa còn gặp rất nhiều khó khăn. Do đó, người nông dân thường không nắm được đầy đủ thông tin về các gói sản phẩm NNNT từ phía các NHTM.

- *Rủi ro trong quá trình cấp tín dụng còn cao:* Các NHTM đang gặp vướng mắc về cơ chế để hạn chế rủi ro, dẫn đến thực tế rủi ro của các món vay này cao hơn các lĩnh vực khác dù chất lượng tín dụng hiện vẫn đang được kiểm soát tốt, nguyên do là: (i) bảo hiểm trong nông nghiệp mới chỉ được triển khai thí điểm trong phạm vi hẹp và chưa có tổng kết để áp dụng rộng rãi trên toàn quốc dẫn đến không thể mua bảo hiểm đối với mọi món vay; (ii) chương trình Bảo lãnh tín

dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) nói chung và trong lĩnh vực NNNT nói riêng còn tồn tại nhiều khó khăn vướng mắc như Ngân hàng phát triển yêu cầu doanh nghiệp phải được chấp thuận vay vốn từ NHTM thì mới bảo lãnh, áp dụng duy nhất 1 mức phí bảo lãnh... dẫn đến việc triển khai trên thực tế diễn ra rất chậm.

- *Định hướng chiến lược về sản phẩm nông nghiệp cho từng vùng, miền trên toàn quốc vẫn chưa rõ ràng hoặc chưa được triển khai.* Sự thiếu quy hoạch này dẫn đến những hệ lụy về hiệu quả sản xuất nông nghiệp vẫn thấp, sản xuất vẫn nhỏ lẻ manh mún. Tình trạng “được mùa mất giá” vẫn thường xuyên xảy ra do tính liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm yếu, dẫn đến bị thương lái nước ngoài thao túng.

## **2. Một số khuyến nghị**

Trên cơ sở kế thừa chính sách đang phát huy hiệu quả về cho vay lĩnh vực NNNT mới và bám sát đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp đã được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013, việc đầu tư cho vay cần hướng tới sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, tăng khả năng liên kết trong chuỗi giá trị toàn cầu; gia tăng giá trị của sản phẩm, nâng cao thu nhập, đời sống của nông dân và xây dựng nông thôn mới. Để thực hiện mục tiêu này, một số vấn đề cần được nghiên cứu, giải quyết:

### *❖ Khuyến nghị đối với NHNN và các Bộ, ngành có liên quan*

- NHNN phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tiếp tục hoàn thiện và sửa đổi cơ chế Bảo lãnh tín dụng cho DNVVN để hạn chế rủi ro cho ngân hàng khi thực hiện cho vay: khuyến khích thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng nông nghiệp, cho phép ra đời Quỹ bảo lãnh tín dụng do các tổ chức, hiệp hội thành lập và các tổ chức, doanh nghiệp chuyên doanh hoạt động với mục đích lợi nhuận để thực hiện cấp bảo lãnh tín dụng ...

- NHNN chỉ đạo, khuyến khích các NHTM đẩy mạnh phát triển các dịch vụ ngân hàng dành cho lĩnh vực NNNT, tạo điều kiện để sớm hình thành và phát triển thị trường phái sinh cho các nông sản xuất khẩu của Việt Nam.

- Bộ NN&PTNT cùng các bộ ngành cần phối hợp chặt chẽ trong tổ chức sản xuất nông nghiệp bảo đảm tạo được liên kết vùng trong phát triển sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp (vùng ĐBSCL, Đông Nam Bộ...), đồng thời sớm ban hành các văn bản dưới Luật để hướng dẫn và hoàn thiện chính sách về đất

đai, như tích tụ đất đai, dồn điền đổi thửa để làm cơ sở mở rộng quy mô trong sản xuất nông nghiệp...

❖ *Khuyến nghị đối với các NHTM*

- Các NHTM nghiên cứu, phát triển các dịch vụ phục vụ các khâu trong chuỗi liên kết 4 nhà (nhà nông, nhà nước, nhà khoa học và nhà doanh nghiệp), không chỉ tập trung vào tín dụng dành cho nhà nông hay nhà doanh nghiệp. Sự liên kết trong chuỗi giúp NHTM gia tăng được nguồn thu từ các dịch vụ trọn gói, cũng như kiểm soát được dòng tiền hiệu quả.

- Các NHTM phối hợp với doanh nghiệp/người sản xuất phát hiện, giải quyết các khó khăn vướng mắc trong quá trình cho vay, đơn giản hóa thủ tục vay vốn, rút ngắn thời gian thẩm định cho vay, đảm bảo nguồn vốn đến được đối tượng có nhu cầu.

- Các NHTM lựa chọn các hình thức bảo hiểm nông nghiệp sẵn có tại địa phương, các quỹ bảo lãnh tín dụng phù hợp với khách hàng để tư vấn, và hỗ trợ khách hàng thực hiện vừa giúp giảm thiểu rủi ro cho NHTM, cũng như khách hàng.

❖ *Khuyến nghị đối với các doanh nghiệp và hộ kinh doanh*

- Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp nên gia tăng áp dụng các kỹ thuật tiên tiến, tìm kiếm và ứng dụng khoa học công nghệ cao trong sản xuất. Do đây là lĩnh vực đang được hưởng nhiều ưu đãi trong chính sách tín dụng nói riêng cũng như chính sách phát triển kinh tế nói chung của Nhà nước.

- Các doanh nghiệp, hộ kinh doanh cần thực hiện sản xuất nông nghiệp theo đúng quy hoạch tại địa phương để tận dụng được lợi thế địa lý sẵn có, gia tăng hiệu quả cũng như giảm thiểu tác động bất lợi đến môi trường do việc khai thác nguồn lực không hợp lý.

- Tích cực tham gia các hiệp hội ngành nghề: giúp bảo vệ lợi ích của người sản xuất, cũng như mở ra cơ hội cho những hộ sản xuất nhỏ lẻ có thể trao đổi kinh nghiệm, học hỏi lẫn nhau và tiếp cận các kỹ thuật tiên tiến, từ đó, có thể liên kết sản xuất để gia tăng hiệu quả nhờ tính quy mô.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS. TS. Lê Thị Tuấn Nghĩa, ThS. Phạm Mạnh Hùng (2015), Tín dụng ngân hàng cho khu vực nông nghiệp, nông thôn - Thực trạng và một số khuyến nghị, *Tạp chí Khoa học và đào tạo ngân hàng*, số 154, trang 15-20, trang 40.
2. TS. Lê Thanh Tâm, ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương (2015), Một số giải pháp tăng trưởng nguồn vốn tín dụng cho phát triển nông nghiệp nông thôn Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, *Tạp chí Ngân hàng*.
3. TS. Nguyễn Thanh Bình (2014), Một số vấn đề về chính sách tín dụng cho nông nghiệp, *Tạp chí Tài chính*, <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/trao-doi-binh-luan/mot-so-van-de-ve-chinh-sach-tin-dung-cho-nong-nghiep-nong-thon-55929.html>.
4. Ngô Việt Hương (2013), Cần tăng cường vốn đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 07/2013.
5. Tín dụng cho vay ngành lúa, gạo tăng tới 22,3%, <http://vov.vn/kinh-te/tin-dung-cho-vay-nganh-lua-gao-tang-toi-223-402109.vov>.





# CƠ CHẾ HÌNH THÀNH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI GIỮA NHÂN DÂN TỆ VÀ CÁC ĐỒNG TIỀN CỦA CÁC QUỐC GIA ASEAN

TS. Lương Thái Bảo

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

## Tóm tắt

*Tỷ giá hối đoái giữa đồng Nhân dân tệ của Trung Quốc với các đồng tiền của các quốc gia ASEAN trở thành mối quan tâm mới của giới nghiên cứu và những người làm thực tế nhất là trong viễn cảnh TPP đã được ký kết và đồng Nhân dân tệ được chấp nhận vào giỏ tiền tệ quốc tế đứng sau Quyền rút vốn đặc biệt của IMF. Bài viết trình bày cái nhìn của tác giả về tính khả thi của việc xác định cơ chế hình thành tỷ giá hối đoái giữa các quốc gia kể trên. Có những điều kiện cần để tiến tới cơ chế đó. Tuy nhiên những rào cản, nhất là chương trình phối hợp chính sách quốc tế của các quốc gia liên quan là những điều không dễ xử lý trong ngắn hạn.*

## 1. Giới thiệu

Năm 2015 thế giới chứng kiến hai sự kiện mang tính lịch sử liên quan đến thương mại, đầu tư và tiền tệ tại khu vực Châu Á Thái Bình Dương. Thứ nhất, Hiệp định Đối tác Kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP) giữa 12 nước thành viên APEC đã được thông qua.<sup>1</sup> Thứ hai, đồng Nhân dân tệ của Trung Quốc được IMF chấp nhận đưa vào giỏ tiền tệ quốc tế bên cạnh bốn đồng tiền khác là Đô la Mỹ, Euro, Bảng Anh và Yên Nhật. Cả hai sự kiện này, bên cạnh những tác động dự kiến ở phạm vi toàn cầu, còn có ảnh hưởng trực tiếp đến các quốc gia Đông và Đông nam Á trong đó có Trung Quốc và các quốc gia thuộc nhóm ASEAN. Như vậy tại vùng này, bên cạnh sự giao thoa tác động hiện có của liên kết vùng gồm Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), các hiệp định thương mại tự do đã ký kết và đang đàm phán giữa ASEAN với các nước và khu vực khác

---

<sup>1</sup> TPP bao gồm 12 thành viên là Australia, Brunei, Chile, Malaysia, Mexico, New Zealand, Canada, Peru, Singapore, Việt nam, Mỹ và Nhật Bản. Bên cạnh đó Colombia, Philippines, Thái Lan, Đài Loan và Hàn Quốc đã bày tỏ sự quan tâm đến TPP. Trung Quốc và một số quốc gia khác thuộc nhóm ASEAN chưa có nhiều thông tin cụ thể.

(ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Nhật Bản, ASEAN - Hàn Quốc, ASEAN - EU...) thì TPP và vai trò mới của đồng Nhân dân tệ là những yếu tố cần được cân nhắc trong thời gian tới liên quan đến sự phát triển của thương mại và đầu tư của các nước liên quan.

Với sức mạnh kinh tế ngày càng tăng trong vòng hơn 20 qua và trở thành nền kinh tế lớn nhất châu Á, hiển nhiên Trung Quốc có mong muốn thấy đồng tiền quốc gia của mình có vai trò ảnh hưởng lớn hơn đối với thương mại và đầu tư quốc tế. Trung Quốc đã và đang chuẩn bị các bước đi theo hướng này thông qua một loạt hành động bao gồm cho phép tỷ giá hối đoái của đồng Nhân dân tệ thay đổi linh hoạt hơn với Đô la Mỹ, cân cân vốn của đồng Nhân dân tệ mở hơn, phát hành trái phiếu chính phủ bằng đồng Nhân dân tệ trên thị trường Luân đôn và đề nghị chấp nhận đồng Nhân dân tệ vào giỏ ngoại tệ mạnh của IMF... Bên cạnh đó Trung Quốc cũng đang tìm cách có được sự ủng hộ từ các quốc gia trong khu vực đặc biệt là các quốc gia ASEAN cho việc “hội nhập tiền tệ” lớn hơn giữa đồng Nhân dân tệ với các đồng tiền của các quốc gia này, bắt đầu từ một cơ chế hình thành tỷ giá hối đoái.

Bài phân tích này lập luận rằng để tạo cơ chế hình thành tỷ giá hối đoái giữa Trung Quốc và các quốc gia ASEAN, chúng ta cần phải tính đến các yếu tố sau: (i) phối hợp chính sách kinh tế vĩ mô quốc tế của các quốc gia liên quan, (ii) phối hợp chính sách tỷ giá hối đoái của các quốc gia liên quan, và (iii) quy trình lựa chọn đơn vị tiền tệ giữa các quốc gia liên quan.

## **2. Vị thế kinh tế và đồng Nhân dân tệ của Trung Quốc trong vùng**

Kể từ khi chuyển đổi nền kinh tế theo hướng thị trường vào cuối những năm 1970, kinh tế Trung Quốc đã tăng trưởng mạnh trở thành đối tác quan trọng không thể thiếu được ở châu Á, giúp thúc đẩy sự thịnh vượng không chỉ của chính quốc gia này mà còn của các nền kinh tế trong vùng và khu vực. Nền kinh tế này, tích lũy dần dần sức mạnh thông qua việc tiếp nhận FDI với tư cách là nguồn tài trợ chính cho tăng trưởng, được đánh giá bởi cả giới làm chính sách và nghiên cứu là một trong những ví dụ điển hình về chính sách kinh tế hướng ra bên ngoài tác động thế nào đến nền kinh tế quốc gia. Kết quả là Trung Quốc được ví là “công xưởng của thế giới” trong gần hai thập kỷ đến nay. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm của Trung Quốc đạt mức hơn 10% trong suốt những năm 1990 và 2000 nhờ mức đầu tư cao và mở rộng xuất khẩu liên tục giúp quốc gia này có được sức ảnh hưởng quan trọng không chỉ trong khu vực mà còn trên toàn thế giới trên các thị trường hàng hóa, vốn và cả công nghệ.

Không ngạc nhiên rằng qua các năm do mức thặng dư cao trong thương mại Trung Quốc đã có thể xây dựng sức mạnh kinh tế quốc tế của mình thông qua lượng dự trữ ngoại hối khổng lồ, lên đến gần 3.850 tỷ Đô la Mỹ vào cuối năm 2014. Sau khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, việc kinh tế thế giới bị rơi vào suy thoái và tiềm ẩn nhiều bất trắc đã cho Trung Quốc các cơ hội tuyệt vời để mở rộng sự hiện diện kinh tế của mình đến tất cả các khu vực trên thế giới bao gồm toàn châu Á nói chung và Đông Nam Á nói riêng. Quốc gia này đã tích cực và chủ động tăng cường vai trò của mình trong lĩnh vực tài chính quốc tế mà nổi bật nhất là sự ra đời của Ngân hàng Đầu tư Cơ sở Hạ tầng châu Á (AIIB) vào tháng 11 năm 2014. Có vai trò tích cực trong việc tạo ra chiến lược hoạt động, đóng góp vốn, thuyết phục các quốc gia trong và ngoài vùng tham gia Ngân hàng này, Trung Quốc đã chứng tỏ cho thế giới thấy rằng quốc gia này có thể trở thành người thay đổi cuộc chơi trong hệ thống tài chính quốc tế trong tương lai.

Ở cấp độ vùng, có bằng chứng rõ ràng rằng tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc mang lại lợi ích cho các nền kinh tế phát triển hơn của các quốc gia lân cận về địa lý ở châu Á bao gồm một số quốc gia ASEAN trong khi các quốc gia có nền kinh tế kém phát triển hơn trong nhóm thì sự tăng trưởng này có tác động hỗn hợp (Eichengreen et al., 2007).<sup>2</sup> Tuy nhiên có một thực tế là sự phụ thuộc về thương mại và đầu tư giữa Trung Quốc và các quốc gia thuộc nhóm ASEAN không cao như mong đợi nhất là sau khi FTA giữa các quốc gia này có hiệu lực vào năm 2010. Theo số liệu của ADB (2014), vào tháng 5 năm 2014 Trung Quốc chỉ chiếm 10,3% tỷ trọng thương mại của các quốc gia ASEAN trong khi chỉ đóng góp 3,8% FDI vào các quốc gia này vào năm 2012. Bên cạnh đó con số liên quan đến việc nắm giữ cổ phiếu và trái phiếu giữa Trung Quốc và các quốc gia này (chủ yếu là chiều đi vào Trung Quốc) năm 2013 cũng lần lượt chỉ là 11,1% và 1,5%.<sup>3</sup>

Những thực tế phát triển liên quan đến hội nhập kinh tế giữa Trung Quốc và các quốc gia ASEAN ở trên có một số ngụ ý quan trọng. *Thứ nhất*, Trung Quốc thành công trong việc sử dụng lợi thế của thị trường nội địa khổng lồ và chính sách quản lý khu vực ngoại biên thận trọng của mình. Một trong những đóng góp chính cho sự thành công về kinh tế của Trung Quốc, như được chỉ ra bởi giới

---

<sup>2</sup> Eichengreen chỉ ra rằng các quốc gia trong nhóm ASEAN như Singapore, Malaysia... được hưởng lợi từ tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc trong khi các quốc gia như Việt Nam, Philippines thì lợi ích thu được rất hạn chế.

<sup>3</sup> Cũng theo ADB thì cấu trúc thương mại và đầu tư giữa Nhật Bản với các quốc gia ASEAN có sự khác biệt căn bản với cái của Trung Quốc thể hiện ở mức FDI lớn của Nhật Bản đi vào các quốc gia này.

nghiên cứu và người làm thực tế, là quốc gia này đã có thể quản lý chế độ tỷ giá và kiểm soát vốn qua các năm giúp thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu ở mức cao trong khi vẫn giữ hệ thống tài chính ổn định và ít chịu tác động từ các cú sốc bên ngoài. *Thứ hai*, sự phát triển của Trung Quốc thời gian qua mang đầy đủ đặc tính của mô hình tăng trưởng dựa trên xuất khẩu của các nước châu Á. Quốc gia này, như các quốc gia khác trong vùng, bắt đầu bằng việc nhập khẩu tư bản và công nghệ phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu, sau đó khi nền kinh tế mở rộng và phát triển ở cấp độ cao hơn thì họ bắt đầu cân nhắc việc tìm kiếm cơ hội tăng trưởng mới thông qua đầu tư ra bên ngoài do có thặng dư cả trên cán cân vãng lai và vốn. *Thứ ba*, thậm chí ngay cả khi Trung Quốc có mức độ và cấu trúc hội nhập kinh tế với các quốc gia ASEAN khác với Nhật Bản, quốc gia này do các tính toán chiến lược về vị thế của mình luôn theo đuổi sự cạnh tranh với Nhật Bản trong việc đẩy mạnh quan hệ kinh tế với các quốc gia ASEAN là lĩnh vực rõ ràng Trung Quốc đang đi sau. Đặc biệt trong bối cảnh Nhật Bản là quốc gia sẽ có lợi hơn khi ra nhập TPP trong khi Trung Quốc là quốc gia chịu tác động tiêu cực vì đứng ngoài hiệp định kinh tế này như được chỉ ra trong nghiên cứu ban đầu của Li và Whalley (2012) thì việc tìm ra các kênh tạo lợi thế trong quan hệ kinh tế với các quốc gia ASEAN là một mục tiêu quan trọng với Trung Quốc.

Hệ quả tự nhiên của ba ý trên đối với Trung Quốc là quốc gia này, với trạng thái kinh tế hiện tại, phải thực hiện các biện pháp để thúc đẩy hơn nữa việc hội nhập kinh tế với các quốc gia ASEAN, không chỉ trong thương mại và đầu tư mà còn trong các vấn đề liên quan đến tiền tệ. Khi Trung Quốc hiện chỉ cho phép đồng Nhân dân tệ tự do chuyển đổi trong cán cân vãng lai, quốc gia này cần tính đến các vấn đề liên quan đến năng lực chuyển đổi hạn chế của đồng tiền quốc gia trong cán cân vốn nhằm hỗ trợ sự mở rộng về thương mại và đầu tư lên cấp độ cao hơn. Và các quốc gia ASEAN cùng với đồng tiền của họ có thể đóng vai trò trở thành đầu mối kiểm định tốt nhất cho Trung Quốc trong chiến lược mới của quốc gia này đưa ra nhằm nâng vai trò quốc tế của đồng Nhân dân tệ cũng như hội nhập tiền tệ với các quốc gia trong vùng. Vì vậy, một tiếp cận liên quan đến việc tìm kiếm cơ chế hình hành tỷ giá hối đoái giữa đồng Nhân dân tệ và đồng tiền của các quốc gia ASEAN là nhu cầu hiện hữu của các bên liên quan. Tuy nhiên, mục tiêu này cần được nhìn nhận dưới nhiều góc độ khác nhau.

Một trong những lo ngại chính liên quan đến việc hình thành cơ chế tỷ giá hối đoái này là sự khác biệt về chế độ tỷ giá hối đoái giữa các quốc gia liên quan. Với việc nói lỏng gằn đây của Trung Quốc liên quan đến tỷ giá hối đoái trên thị trường giao ngay, cho phép tỷ giá giữa đồng Nhân dân tệ và Đô la Mỹ được quyết

định theo cung và cầu, cơ chế tỷ giá hối đoái của Trung Quốc dường như đã gần với cái của hầu hết các quốc gia có nền kinh tế phát triển hơn trong nhóm ASEAN. Tuy nhiên việc này cần được nhìn nhận một cách thận trọng và nên được coi như là một trong những điều kiện cần cho việc thảo luận liên quan đến một cơ chế hình thành tỷ giá của các quốc gia này. Tương tự cũng nên nhìn nhận rằng việc đồng Nhân dân tệ sẽ chính thức được đưa vào tính toán giỏ tiền tệ của IMF từ tháng 10 năm 2016 sẽ mang lại uy tín và lợi thế cho đồng tiền này nhưng đối với một cơ chế tỷ giá đa phương với các quốc gia ASEAN thì luôn có những trở ngại không thể bỏ qua.

### **3. Các trở ngại cho cơ chế hình thành tỷ giá hối đoái giữa Nhân dân tệ và các đồng tiền của ASEAN**

Hiện tại có rất ít bằng chứng liên quan đến việc có sự tồn tại của một cơ chế giữa Trung Quốc và các quốc gia ASEAN cho việc hình thành tỷ giá hối đoái giữa các quốc gia này. Về lý thuyết một cơ chế tỷ giá hối đoái ổn định và cân bằng được hình thành bởi sự hợp tác giữa Trung Quốc và các quốc gia ASEAN sẽ trở thành một trong những trụ cột trung tâm để thúc đẩy thương mại và đầu tư tạo ra sự thịnh vượng của vùng. Tuy nhiên vì hầu hết đồng tiền của các quốc gia này đã được neo với đồng Đô la Mỹ trong quá khứ nên có thể phát biểu rằng phần lớn thời gian giới nghiên cứu và làm thực tế đã chỉ dành cho việc nghiên cứu về sự đánh giá không đúng giá trị của các đồng tiền với đồng Đô la Mỹ cũng như cơ chế hợp tác trong vùng để xử lý các vấn đề liên quan đến sự đánh giá không đúng giá trị này. Bên cạnh đó, sau khi khủng hoảng tài chính châu Á xảy ra, đã có cố gắng giữa các quốc gia Đông và Đông Nam Á để đạt được cơ chế hợp tác vùng theo hai hướng cụ thể gồm hình thành đồng tiền chung và xây dựng cơ chế ổn định tỷ giá hối đoái giữa các đồng tiền trong vùng. Cố gắng thứ hai dường như thành công hơn cái thứ nhất nếu xét theo kết quả thực tế đạt được. Các quốc gia thuộc nhóm ASEAN + 3 (gồm Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc) theo khuôn khổ Sáng kiến Chiang-Mai đã tạo được một quỹ ứng phó với khủng hoảng có giá trị 120 tỷ Đô la Mỹ (Rana et al., 2013). Theo trật tự sự việc, trong vùng khi đó đã phát sinh kỳ vọng rằng các quốc gia liên quan có thể tiến gần hơn đến hội nhập tiền tệ bằng việc cho phép hợp tác sâu hơn về tỷ giá hối đoái trong đó Đơn vị tiền tệ vùng (RMU) cần được hình thành với tư cách là giỏ đồng tiền vùng. Nhưng không có gì xảy ra tiếp theo kỳ vọng này mà một phần là do không nhận được sự ủng hộ về chính trị từ các quốc gia này.

Ý tưởng liên quan đến RMU càng trở nên hấp dẫn hơn theo sau sự bùng phát của khủng hoảng tài chính toàn cầu vào năm 2008. Một trong những lợi ích của nó mà những người ủng hộ đưa ra là nó có thể trở thành một công cụ cấp vùng để giám sát tỷ giá hối đoái của các quốc gia liên quan và tạo điều kiện cho hợp tác vùng về tài chính. Một lợi ích khác là nó có thể được sử dụng để giảm thiểu biến động của cán cân thương mại nội vùng cũng như của vùng với bên ngoài. Trung Quốc và các quốc gia ASEAN do đó cần cân nhắc một cơ chế mà theo đó giúp cùng lúc ổn định tỷ giá hối đoái và thúc đẩy hơn hoạt động thương mại không chỉ nội vùng mà còn đối với phần còn lại của thế giới. Với ý tưởng này trong đầu, chúng ta có thể chỉ ra rằng yếu tố cốt lõi cho việc thực hiện các bước tiếp theo tiến tới RMU là sự đồng thuận giữa các quốc gia liên quan. Vì đồng tiền của Trung Quốc và các quốc gia ASEAN đã và vẫn được xác định theo chuẩn Đô la Mỹ nên sẽ hợp lý nếu đặt câu hỏi rằng các quốc gia này đã sẵn sàng cho một chuẩn tiền tệ mới song song với Đô la Mỹ hay chưa? Câu trả lời chắc chắn là không thể rõ ràng tại thời điểm này. Cụ thể theo Click (2009) tỷ giá hối đoái của các quốc gia ASEAN, hiện đang chịu ảnh hưởng của của nhiều yếu tố khác nhau cả trong ngắn hạn và dài hạn; và các quốc gia này xét theo tổng thể có thể chưa sẵn sàng cho một chuẩn tiền tệ quốc tế mới.

Tuy nhiên tại thời điểm này chúng ta có thể biện luận một cách an toàn rằng, Trung Quốc và các quốc gia ASEAN đang có trong tay một số yếu tố hỗ trợ cho việc hình thành một chuẩn tiền tệ quốc tế mới như thế. *Thứ nhất*, các quốc gia này đang tiếp tục logic của hội nhập, tức là hội nhập thương mại, hội nhập tài chính và hội nhập tiền tệ. Ngay cả khi hội nhập tài chính giữa Trung Quốc và các quốc gia ASEAN chưa sâu rộng và có sự khác biệt về mức độ hội nhập giữa nội bộ các quốc gia ASEAN cũng như giữa họ với Trung Quốc thì hội nhập tiền tệ với mức độ hạn chế (tức là RMU) có thể trở thành nhân tố tạo điều kiện cho hội nhập thương mại và tài chính sâu rộng hơn. *Thứ hai*, chế độ tỷ giá hối đoái hiện hành khác nhau giữa các quốc gia thành viên ASEAN đi kèm với sự phụ thuộc thương mại của các quốc gia này với Trung Quốc đòi hỏi các nước phải nghĩ tới một cơ chế tỷ giá với Trung Quốc để xử lý những biến động của thương mại nội vùng cũng như liên vùng. *Thứ ba*, có một thực tế là Trung Quốc đã cho phép sự tự do chuyển đổi của đồng Nhân dân tệ trong cán cân vãng lai và rất có thể quốc gia này đang có ý định tiến xa hơn nữa với ưu tiên vùng được đặt lên trên khi nó liên quan đến đầu tư. Khi vấn đề tự do chuyển đổi của đồng Nhân dân tệ trong tài khoản vốn được đặt lên bàn cân, Trung Quốc cần và được đòi hỏi phải có cơ chế tỷ giá hối đoái linh hoạt hơn vì lợi ích của xuất khẩu và đầu tư ra bên ngoài mà

quốc gia này có thể đạt được cũng như vì chiến lược của họ trong việc tạo vị thế quốc tế cho đồng Nhân dân tệ ít nhất là trong thanh toán và dự trữ.

Từ góc nhìn bên trong cũng như bên ngoài, đã đến lúc Trung Quốc và các quốc gia ASEAN, bất kể chế độ và cơ chế tỷ giá hối đoái hiện tại của từng quốc gia, cần phải nghiêm túc đánh giá về một cơ chế hình thành các mức giá của tỷ giá hối đoái giữa các quốc gia này. Chúng có thể là mức tỷ giá hối đoái song phương hoặc đa phương nhưng như đã thảo luận ở trên tuy nhiên sẽ thuận lợi hơn cho các quốc gia này nếu ưu tiên mức tỷ giá đa phương vì nó không khác hơn một sự tái khởi động từ những gì đã được bàn luận từ đầu những năm 2000 về RMU. Hiểu và thực thi theo cách tiếp cận này có một số lợi điểm. *Thứ nhất*, kinh nghiệm và bài học từ trường hợp của các quốc gia châu Âu có được phân tích và học để áp dụng vào vấn đề của vùng. *Thứ hai*, đã có một số lượng đủ lớn các nghiên cứu về vấn đề này như của Watanabe và Ogura (2006), Pontines (2015), Click (2009)... trong đó các vấn đề kỹ thuật liên quan đến hội nhập tiền tệ ở Đông và Đông Nam Á được đưa ra tính toán và đánh giá cụ thể trên nhiều khía cạnh khác nhau. Kết quả của chúng có thể được sử dụng như thông tin đầu vào cho các phân tích đi sâu để tìm ra câu trả lời cho câu hỏi có nên có một cơ chế hình thành tỷ giá hối đoái trong vùng hay không.

Bên cạnh những sự quan tâm chung tạo ra các động lực cho cơ chế hình thành tỷ giá hối đoái giữa Trung Quốc và các quốc gia ASEAN, chúng ta không thể bỏ qua các trở ngại mà các quốc gia này phải cân nhắc cũng như hợp tác để vượt qua. Một cơ chế hình thành tỷ giá hối đoái liên quan đến các quốc gia với các tập hợp lợi ích và mục tiêu khác nhau có thể rất khó để xây dựng vì nó cần thời gian và phải xử lý quan hệ chi phí - lợi ích tại mỗi quốc gia. Do đó một số khía cạnh cản trở chính cần được đánh giá sâu hơn ở đây.

*Thứ nhất*, cần phải có sự phối hợp chính sách quốc tế giữa các quốc gia này. Vì nền kinh tế Trung Quốc và các quốc gia ASEAN đã hội nhập ở cấp độ vùng nên có thể thấy rằng các quốc gia này đã có sự phối hợp chính sách liên quan đến thương mại và đầu tư trong khi vẫn đang tiếp tục làm việc cùng nhau để làm sâu rộng hơn tiến trình hội nhập. Đối với hội nhập tiền tệ, Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) đã đóng vai trò chính trong việc đề xuất, nghiên cứu cơ chế cho RMU. Ngay cả khi RMU vẫn chỉ dừng lại ở những nghiên cứu học thuật và thảo luận chính sách nó vẫn có thể được dùng như là một thước đo cho việc đánh giá mức độ không đúng với giá trị của tỷ giá hối đoái của các quốc gia riêng lẻ. Đối với Trung Quốc, quốc gia này có thể có lợi từ việc có một cơ chế tỷ giá hối đoái cho

phép đồng Nhân dân tệ có vai trò lớn hơn với tư cách là đồng tiền quốc tế trong giỏ tiền của IMF cũng như cho phép họ chịu chi phí thấp hơn trong quản lý ngoại hối. Đối với các quốc gia ASEAN, rõ ràng rằng họ có thể được hưởng lợi từ việc ít phụ thuộc vào chuẩn tiền tệ theo Đô la Mỹ. Và điều này cũng có nghĩa là các quốc gia này ít chịu rủi ro của các cú sốc từ bên ngoài liên quan đến tỷ giá hối đoái hơn.

Tuy vậy, chúng ta có thể thấy sự không dễ dàng mà Trung Quốc và các quốc gia ASEAN đang phải đối mặt để đạt được một chương trình phối hợp tốt giữa họ cho việc tiến tới RMU khi tiến trình đàm phán có thể đòi hỏi các bên phải theo “các quy tắc của cuộc chơi” với những giới hạn kèm theo như mục tiêu, công cụ, thời gian và các bên thứ ba liên quan. Rõ ràng đồng Đô la Mỹ hiện đang và vẫn còn đóng vai trò chủ chốt trong vùng. Ngay cả khi khủng hoảng tài chính châu Á xảy ra đã có những cuộc tranh luận rằng Đơn vị tiền tệ châu Á - cách gọi khác của RMU - có thể trở thành đồng tiền thay thế cho đồng Đô la Mỹ trong vùng. Tuy nhiên, một khảo sát cấp vùng thực hiện bởi Rana et al. (2012) đã chỉ ra rằng các nhà lãnh đạo của ASEAN + 3 bao gồm 218 quan chức Chính phủ, nhà nghiên cứu và người làm thực tế trong khu vực tài chính tư nhân phần lớn đồng ý rằng các cố gắng của vùng nên được tập trung vào việc cho ra đời RMU. Ngụ ý của kết quả này là đồng Nhân dân tệ của Trung Quốc cần được xem như là một bên liên quan trong khuôn khổ của RMU. Khảo sát cũng đề cập đến Quỹ tiền tệ châu Á (AMF) là cái chỉ được người được khảo sát thấy cần thiết ở dài hạn, và quan trọng hơn là những người trả lời cho rằng AMF chỉ nên được xem như là một hệ thống tiền tệ bổ sung cho IMF nơi mà Đô la Mỹ đóng vai trò chủ đạo trong giỏ Quyền rút vốn đặc biệt (SDR). Vì vậy, các cố gắng để tạo lập cơ chế tỷ giá hối đoái vùng giữa Trung Quốc và các quốc gia ASEAN có thể phải đối mặt với những tranh luận tương tự nêu trên, nhất là khi mức độ phối hợp chính sách trong vùng chưa vượt ra khỏi khuôn khổ của thỏa thuận Chiang-Mai.

*Thứ hai*, ngay cả lời kêu gọi cho sự hội nhập tiền tệ lớn hơn trong vùng đã được truyền đi trong nhiều năm, đã không có cố gắng thực sự từ tất cả các bên để tìm câu trả lời cho hai câu hỏi quan trọng. Câu hỏi thứ nhất là ai sẽ được hưởng lợi và ai sẽ bị thiệt hại từ việc tồn tại của một đơn vị tiền tệ vùng? Nhìn từ khuôn khổ lý thuyết hiện tại, chúng ta có thể chỉ ra rằng một cơ chế tỷ giá chung cho Đông và Đông Nam Á là tốt cho tất cả các quốc gia liên quan về mặt ổn định của đồng tiền nhưng các quốc gia này cũng quan tâm đến sự mất cân đối thương mại và theo đó là phúc lợi quốc gia. Nếu cơ chế hình thành tỷ giá hối đoái giữa Trung Quốc và các quốc gia ASEAN được thiết kế ra thì nó cần phải tính toán đến việc



tạo ra sự cân bằng thương mại giữa các quốc gia trong vùng hội nhập. Một số quốc gia có nền kinh tế kém phát triển hơn như Lào, Campuchia, Myanmar, Philippines và Việt Nam có thể muốn ưu tiên xử lý trước tiên sự mất cân bằng về thương mại với các quốc gia có nền kinh tế phát triển hơn trong nhóm và Trung Quốc. Với tư cách là quốc gia thành viên của ASEAN các quốc gia kém phát triển hơn này vẫn có quyền yêu cầu bất cứ cơ chế tỷ giá hối đoái vùng nào phải giúp họ giảm mất cân bằng thương mại. Câu hỏi thứ hai là mức độ cam kết mà chúng ta có thể mong đợi từ mỗi quốc gia liên quan để thực hiện chương trình phối hợp đến đâu? Có vẻ như ở đây sẽ phát sinh vấn đề không tương thích về thời gian. Trong quá khứ, các quốc gia trong ASEAN như Thailand và Malaysia cùng với Hàn Quốc được dẫn đầu bởi Nhật Bản đã thể hiện sự hăng hái cao hơn với ý tưởng cho RMU trong khi Trung Quốc thì không thể hiện nhiều sự quan tâm đến vấn đề này. Thậm chí ngay cả khi các quốc gia có nền kinh tế phát triển hơn đã có thể thực hiện điều gì đó theo sau thỏa thuận Chiang-Mai, vẫn tồn tại sự không rõ ràng liên quan đến việc các quốc gia có nền kinh tế kém phát triển hơn có sẵn sàng cam kết với một thứ có thể không phải là ưu tiên trong chương trình nghị sự phát triển của họ. Điều này gợi ý rằng một cơ chế tỷ giá hối đoái giữa Trung Quốc và các quốc gia ASEAN có thể sẽ khả thi và mang lại lợi ích cho tất cả các bên khi và chỉ khi Trung Quốc là quốc gia khởi xướng cho sự hình thành của nó cùng với các quốc gia có nền kinh tế phát triển hơn trong nhóm cộng với Nhật Bản và Hàn Quốc. Như thế các quốc gia có nền kinh tế kém phát triển hơn trong nhóm có thể là những người ra nhập sau vì họ cần nhiều thời gian hơn để điều chỉnh chính sách tăng trưởng và thị trường nội địa.

Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, có hai vấn đề kỹ thuật cần được tính đến liên quan đến mối quan hệ giữa đồng Nhân dân tệ của Trung Quốc và đồng tiền của các quốc gia ASEAN. Vấn đề thứ nhất liên quan đến tình trạng hiện tại của đồng Nhân dân tệ so với Đô la Mỹ và Yên Nhật. Hai đồng tiền đứng sau đã được tự do chuyển đổi hoàn toàn và có thể thực hiện đầy đủ chức năng của đồng tiền quốc tế gồm thanh toán, dự trữ và xuất hóa đơn theo hợp đồng. Có thể hợp lý khi kỳ vọng đồng Nhân dân tệ sẽ sớm gia nhập câu lạc bộ của các đồng tiền mạnh quốc tế nhưng đó nên là một tiến trình tự thúc đẩy từ phía Trung Quốc. Điều này có nghĩa là vùng đang mong đợi nhìn thấy đồng Nhân dân tệ sẽ linh hoạt hơn và tuân theo cơ chế định giá dựa trên cung cầu thị trường. Sự quan trọng của việc này nằm ở chỗ nó sẽ giúp đồng Nhân dân tệ nhận được sự công nhận quốc tế rộng rãi như đồng Đô la Mỹ và đồng Yên Nhật. Hệ quả là các quốc gia trong ASEAN có niềm tin lớn hơn vào đồng Nhân dân tệ như hai đồng tiền kia.

Vấn đề thứ hai liên quan đến cơ chế tỷ giá song phương hiện hành giữa đồng Nhân dân tệ với các đồng tiền khác của các quốc gia ASEAN. Hiện tại phần lớn tỷ giá giữa các đồng tiền với đồng Nhân dân tệ được xác định thông qua tỷ giá chéo với đồng Đô la Mỹ. Như vậy sẽ có hai cấp độ tạo ra sự không đúng giá trị giữa đồng tiền của các quốc gia này với đồng Nhân dân tệ, tức là có thể tồn tại mức độ chênh lệch giá trị giữa Nhân dân tệ và đồng Đô la Mỹ và tồn tại mức độ chênh lệch giá trị giữa đồng Đô la Mỹ với các đồng tiền của các quốc gia ASEAN, nhất là các quốc gia có nền kinh tế kém phát triển hơn trong nhóm như đã đề cập ở trên. Điều này có thể được giải thích do sự khác biệt về cấu trúc thương mại cũng như cơ chế tỷ giá hối đoái mà Trung Quốc và các quốc gia ASEAN đang có.<sup>4</sup> Sẽ logic hơn nếu chúng ta cho rằng để xác định cơ chế hình thành tỷ giá giữa đồng Nhân dân tệ với đồng tiền của các quốc gia ASEAN thì trước tiên cơ chế tỷ giá song phương của Trung Quốc với từng quốc gia này cần được xem xét và tính toán trước.

#### 4. Kết luận

Hội nhập kinh tế vùng của Đông và Đông Nam Á đang được đẩy mạnh hơn khi TPP đã hoàn thành vòng đàm phán vào cuối năm 2015. Cùng thời gian này việc đồng Nhân dân tệ của Trung Quốc được chấp nhận để cuối năm 2016 chính thức trở thành đồng tiền đứng trong giỏ tiền tệ của IMF làm cho vấn đề tỷ giá hối đoái trở thành thu hút sự chú ý của các quốc gia liên quan nhất tỷ giá hối đoái giữa đồng tiền của Trung Quốc và đồng tiền của các quốc gia ASEAN. Việc đặt vấn đề xác định cơ chế hình thành tỷ giá hối đoái giữa các đồng tiền này là tự nhiên ở thời điểm này. Kết hợp thông tin quá khứ với các thực trạng hiện tại trên thị trường, chúng ta có thể đưa ra một phân tích mang tính hướng về phía trước để xem xét tính khả thi cho sự ra đời của một cơ chế như thế.

Về lý thuyết, một cơ chế hình thành tỷ giá giữa đồng Nhân dân tệ với các đồng tiền khác của các quốc gia trong vùng trong bao gồm cả các quốc gia ASEAN là điều đã và đang được mong đợi vì nó giúp ổn định tỷ giá hối đoái nội vùng giúp thúc đẩy thương mại và đầu tư. Tuy nhiên, thực tế thị trường cho thấy có những rào cản lớn cho việc hình thành cơ chế này. Rào cản quan trọng nhất là chưa có một cơ chế phối hợp chính sách quốc tế giữa Trung Quốc và các quốc gia trong vùng cũng như chưa có một cơ chế tin cậy trong phối hợp chính sách quốc

---

<sup>4</sup> Xem thêm Afloouk et al. (2010) để biết thêm chi tiết việc không định xác định đúng giá trị của đồng Nhân dân tệ với các đồng tiền của các nền kinh tế mới nổi.

tế song phương và đa phương trong đó vai trò chủ động của Trung Quốc được coi là mấu chốt.

Những phân tích ở trên lập luận rằng để đi đến một cơ chế hình thành tỷ giá hối đoái như mong muốn thì Trung Quốc, các quốc gia ASEAN cũng như các quốc gia liên quan như Nhật Bản, Hàn Quốc hay thậm chí Mỹ cần tiếp tục làm việc để chỉ rõ lợi ích và chi phí của các bên liên quan. Chỉ có như vậy thì hội nhập mới được thúc đẩy nhằm mang lại tăng trưởng và phúc lợi của các quốc gia này.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Afrouk N., S.-E. Jeong, J. Mazier and J. Saadaouiet (2010), Exchange rate misalignments and international imbalances a fair approach for emerging countries, *Economie internationale*, 2010/4 n° 124 | pages 31 à 74.
2. Click R. W. (2009) *The ASEAN dollar standard in the post-crisis era: A reconsideration*, *Journal of Asian Economics* 20, 269-279.
3. Eichengreen B., Rhee Y. and H. Tong (2007) *China and the Exports of Other Asian Countries*, *Review of World Economics*, July, Volume 143, Issue 2, pp 201-226.
4. Li C. and J. Whalley (2012), *China and the tpp: a numerical simulation assessment of the effects involved*, working paper 18090, nber working paper series.
5. Pontines V. (2015), *How useful is an Asian Currency Unit (ACU) index for surveillance in East Asia?*, *Economic Systems* 39, 269-287.
6. Rana P. B., Chia W.-M. and Y. Jinjarak (2013), *Monetary integration in ASEAN+3: A perception survey of opinion leaders*, *Journal of Asian Economics* 23 (2012) 1-12.
7. Watanabe S. and M. Ogura (2006), *How Far Apart Are Two ACUs from Each Other?: Asian Currency Unit and Asian Currency Union*, Bank of Japan Working Paper Series, No.06-E-20, November.
8. ADB (2014), *Asian Economic Integration Monitor*, November.



# MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ THƯƠNG MẠI Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1986-2016: TÌNH HÌNH VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN

PGS.TS. Trần Văn Bảo

PGS.TS. Nguyễn Thị Xuân Hương

TS. Đặng Thị Thúy Hồng

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

ThS. Nguyễn Lương Nam

Sở Công thương Hải Phòng

## Tóm tắt

*Thương mại Việt Nam thực sự bước vào thời kỳ đổi mới toàn diện từ sau Đại hội VI của Đảng (1986). Ba mươi năm đổi mới, thương mại đã đạt được những thành tựu rất quan trọng góp phần tạo nên sự biến đổi sâu sắc trên thị trường trong nước và quốc tế, bên cạnh đó cũng xuất hiện những vấn đề rất đáng quan tâm. Trong phạm vi bài này, chúng tôi xin trình bày tổng quan một số vấn đề phát triển thương mại ở nước ta giai đoạn 1986 - 2016: khái quát tình hình và giải pháp.*

## 1. Khái quát thực trạng thương mại Việt Nam thời mở cửa

Phát triển thị trường và thương mại Việt Nam sau gần 30 năm đổi mới có thể khái quát đánh giá theo các chỉ tiêu phát triển trên các mặt hoạt động cơ bản sau đây:

### 1.1. Thị trường hàng hoá, dịch vụ

Thị trường hàng hóa, dịch vụ được mở rộng và phát triển sôi động trên tất cả các thị trường truyền thống và thị trường mới đã góp phần quan trọng vào sự phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cải thiện đời sống và nâng cao mức hưởng thụ của các tầng lớp dân cư.

Trong gần 30 năm đổi mới, qui mô thị trường trong nước và ngoài nước đã tăng liên tục. Trước hết, phải kể đến sự gia tăng nhanh chóng tổng mức lưu chuyển hàng hoá, dịch vụ. Đây là chỉ tiêu kinh tế chủ yếu đánh giá sự phát triển

thương mại dịch vụ của một quốc gia. Chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ngày càng tăng, nếu như năm 1986 chỉ đạt 333,9 tỷ đồng thì đến năm 1996 đạt 145870 tỷ đồng và dự kiến đến năm 2016 lên tới 3.620 nghìn tỷ đồng, gấp 10.841,5 lần năm 1986. Mức bán lẻ bình quân đầu người/ năm cũng tăng ở mức cao, từ 5464,0 đồng năm 1986 lên 2,0 triệu đồng năm 1996 và dự tính đạt trên 39,2 triệu đồng năm 2016. Những năm gần đây, thương mại trong nước vẫn giữ được mức phát triển, lượng hàng hoá trên thị trường phong phú, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của sản xuất và đời sống. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ năm 2015 ước đạt 3.246 nghìn tỷ đồng, tăng 10,0% so với năm 2014. Tổng mức lưu chuyển ngoại thương năm 2016 dự kiến đạt 370 tỷ USD gấp gần 125,6 lần năm 1986, trong đó xuất khẩu đạt 182,0 tỷ USD, gấp gần 230,6 lần, nhập khẩu đạt 188,0 tỷ USD, gấp 87,2 lần. Nếu như năm 1986 xuất khẩu bình quân đầu người chỉ có 12,9USD thì năm 2000 đạt 184,2 USD, đưa nước ta ra khỏi danh sách các nước có nền ngoại thương kém phát triển và đến năm 2014, xuất khẩu bình quân đầu người đã lên tới 1.633,5 USD, gấp 126,6 lần năm 1986, dự kiến năm 2016 tương ứng là 1969,7 USD, gấp 152,7 lần. Năm 1986 nước ta mới có quan hệ buôn bán chủ yếu với các nước XHCN, năm 1995 con số này là 100 nước và vùng lãnh thổ và đến nay với gần 240. Hoạt động thương mại trong nước cũng như ngoài nước ngày càng mở rộng, nhất là hoạt động xuất nhập khẩu đã dần tạo được chỗ đứng vững chắc và mở ra những cơ hội mới trong hội nhập và phát triển.

Quy mô thương mại ngày càng tăng không thể không tính đến sự gia tăng nhanh chóng về số lượng các đơn vị tham gia hoạt động thị trường, bao gồm các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế và các hộ kinh doanh cá thể. Mạng lưới chợ, điểm bán hàng hóa và kinh doanh dịch vụ phát triển rộng khắp trên phạm vi cả nước. Đến hết năm 2013, cả nước có 132 trung tâm thương mại, 8546 chợ, 724 siêu thị, trong số đó Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh chiếm tới 40,5% tỷ trọng cả nước. Theo dự kiến của Bộ Công Thương, đến năm 2020 cả nước có khoảng 1200 - 1300 siêu thị, 180 trung tâm thương mại. Qua các chỉ tiêu trên cho thấy trong lĩnh vực thương mại dịch vụ, cho đến nay và ngay trong các quy hoạch phát triển chưa đề cập đến các chỉ tiêu quan trọng như số các trung tâm logistics, các cụm logistics, nhân lực logistics, các chỉ tiêu đánh giá sự phát triển và hiệu quả chuỗi cung ứng (Bảng 1).

## Bảng 1. Một số chỉ tiêu kinh tế - thương mại Việt Nam

**30 năm đổi mới 1986-2016**

Chỉ tiêu	Năm					Dự kiến kế hoạch 2016	So sánh 2016 với 1986 (lần)
	1986	1996	2005	2006			
1. Tốc độ tăng trưởng GDP (bình quân) %	6,5	9,34	8,4	8,0	6,7	-	
2. GDP theo giá hiện hành (nghìn tỷ đồng)	599 tỷ đồng (1,9 tỷ USD)	272,0 (21,1 tỷ USD)	838,5 (53 tỷ USD)	970,0 (60 tỷ USD)	5.120 (225,9 tỷ USD)	118,9	
3. Dân số (triệu người)	61.109	75,40	83,16	84,27	92,4	1,5	
4. Xuất nhập khẩu (triệu USD)	2.944	18.399	69.600	80.000	370.000	125,6	
- Tổng kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)	789	7.255	32.300	37.000	182.000	230,06	
- Tốc độ tăng xuất khẩu (%)	12,9	33,2	21,6	16,4	10,3	-	
- Tổng kim ngạch nhập khẩu (triệu USD)	2.155	11.144	37.300	43.000	188.000	87,2	
- Tốc độ tăng (%) nhập khẩu	16,0	36,6	16,7	15,3	9,9	-	
5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ (nghìn tỷ đồng)	333,9 tỷ đồng	145.870,0	476.080	530.740	3620.000	10841,5	
6. Lương thực có hạt (triệu tấn)	16,6	29,140	40,0	40,5	49,9	3,0	
7. Cơ cấu kinh tế:							
- Nông, lâm, ngư nghiệp (%)	38,06	27,20	20,7	19,5	16,9	-	
- Công nghiệp và xây dựng (%)	28,88	30,74	40,8	41,5	35,1	-	
- Dịch vụ (%)	33,06	42,06	38,5	39,0	40,1	-	
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp					9,8		
8. GDP/người (USD)	31,1	280	640	720	2445,0	78,9	
9. Xuất khẩu bình quân người (USD)	12,9	96,22	382	439	1969	152,7	

*Nguồn: Niên giám Thống kê 2013, Báo cáo chính phủ số 526/BC-CP, 17/10/2015 và các tính toán của tác giả.*

## 1.2. Hoạt động xuất nhập khẩu

Hoạt động xuất nhập khẩu liên tục được mở rộng và duy trì được mức phát triển, tạo thế cho ngoại thương Việt Nam bước vào thời kỳ hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Các chỉ tiêu kim ngạch xuất khẩu, kim ngạch nhập khẩu, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu (Tổng mức lưu chuyển ngoại thương) và cả chỉ tiêu tương đối, tuyệt đối là những chỉ tiêu kinh tế quan trọng thường được đưa vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hàng năm ở nước ta.

Tổng mức lưu chuyển ngoại thương từ 2,9 tỷ R-USD năm 1986 tăng lên 5,2 tỷ USD năm 1990, 13,6 tỷ USD năm 1995, 29,5 tỷ USD năm 2000 và 69,2 tỷ USD năm 2005 và dự tính đến năm 2016 đạt trên 370 tỷ USD. Trong bối cảnh tình hình kinh tế trong nước và thế giới có nhiều biến động, xuất khẩu năm 2015 dự kiến đạt mức cao là 165,0 tỷ USD, tăng trên 9,8% so với năm 2014. Điều đáng chú ý là từ chỗ nhập siêu liên tục trong nhiều năm với mức cao từ năm 1986 thì 3 năm gần đây 2012, 2013 và 2014 Việt Nam đã có thặng dư thương mại tuy còn ở mức khiêm tốn và năm 2015 Việt Nam trở lại nhập siêu.

Năm 2015, tuy thị trường xuất khẩu hàng hóa của thế giới có nhiều biến động và chịu ảnh hưởng của tình hình kinh tế - chính trị thế giới nhưng thị trường xuất khẩu của Việt Nam vẫn duy trì và phát triển cả thị trường truyền thống và phát triển thị trường mới. Nếu như năm 1986 Việt Nam mới chỉ có quan hệ trao đổi hàng hóa với 43 quốc gia trên thế giới, năm 1995 là 100 quốc gia, năm 2000 là 192 quốc gia thì đến nay con số này lên tới khoảng 240 quốc gia, vùng lãnh thổ. Việt Nam có 3 thị trường xuất khẩu trên 10 tỷ USD là Hoa Kỳ, Nhật Bản và Trung Quốc. Năm 2014, xuất khẩu của Việt Nam vào Hoa Kỳ đạt 29,4 tỷ USD, lần đầu tiên đứng đầu ASEAN về xuất khẩu vào thị trường này. Một khi hàng hóa của Việt Nam đã xâm nhập được vào thị trường Hoa Kỳ - một thị trường có nhiều luật lệ quy định về kỹ thuật và chất lượng thì hàng hóa Việt Nam sẽ có cơ hội tốt hơn nhiều để xâm nhập vào các thị trường khó tính khác trên thế giới. Nhưng một điều đáng quan tâm hiện nay là thặng dư thương mại lớn với thị trường Hoa Kỳ chủ yếu là từ kim ngạch xuất khẩu của hầu hết là hàng gia công, các mặt hàng dệt may, giày dép. Mặc dù tỷ trọng hàng chế biến hoặc tinh chế đã có những cải thiện đáng kể như điện thoại và linh kiện, máy tính, sản phẩm điện tử, dệt may, giày dép có nâng lên nhưng vẫn là gia công lắp ráp, giá trị mang lại cho Việt Nam còn thấp. Mặt khác nhập khẩu thiết bị máy móc, công nghệ nguồn từ thị trường Hoa Kỳ lại quá hạn chế. Thực tế này cho thấy, tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu trong



tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam, Châu Á chiếm tới 82%. Tuy là năm thứ 3 liên tục xuất siêu nhưng trong hoạt động xuất khẩu hàng hóa, chúng ta vẫn chưa có những đột phá cơ bản nào đáng kể? Vẫn là các mặt hàng truyền thống, chủ yếu gia công, vẫn nguyên liệu, khoáng sản, xuất siêu chủ yếu từ các doanh nghiệp FDI, còn nhiều vấn đề nảy sinh từ chuỗi cung ứng sản phẩm ở cả khâu sản xuất, phân phối và lưu thông hóa, đến các yếu tố cơ sở hạ tầng “phần cứng”, “phần mềm”, dịch vụ Logistics... còn nhiều khó khăn hơn. Đây là những ách tắc trong phát triển thị trường và thương mại những năm qua và cả những năm tới mà Việt Nam cần phải có biện pháp tích cực, hiệu quả để vượt qua.

### **1.3. Cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu**

Cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu đã có những chuyển biến quan trọng tạo ra bộ mặt mới cho hàng xuất khẩu của Việt Nam. Nhờ sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa mà tỷ trọng của các nhóm mặt hàng đã qua chế biến tăng dần. Nếu như hàng nguyên liệu thô năm 1991 chiếm trên 92% thì nay chỉ chiếm gần 40% tổng kim ngạch xuất khẩu. Năm 2000, hàng qua chế biến 44,2% tổng giá trị xuất khẩu, năm 2001: 46,7%; năm 2002: 50,4%; năm 2003: 55%; năm 2004: 57%, hiện nay gần 60%.

Việt Nam đã có quan hệ trao đổi hàng hóa với gần 240 quốc gia và vùng lãnh thổ, có trên 24 thị trường xuất khẩu, 17 thị trường nhập khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD. Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của các thị trường trên 1 tỷ USD chiếm gần 90% kim ngạch xuất khẩu (và 88% kim ngạch nhập khẩu) cả nước. Năm 2014, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục đạt kết quả cao với kim ngạch ước đạt 99,0 tỷ USD tăng 12,3% so với năm 2013, mức xuất siêu tới 17 tỷ USD, trong khi đó khu vực kinh tế trong nước đạt kim ngạch 49,0 tỷ USD, nhập siêu 15,5 tỷ USD. Như vậy, xuất siêu hàng hóa của Việt Nam năm 2015 chủ yếu vẫn là các doanh nghiệp FDI. Năm 2015, tuy xuất khẩu chưa có những đột biến trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo hướng các mặt hàng có giá trị gia tăng cao nhưng các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu đều duy trì mức tăng trưởng khá, đặc biệt là hàng thủy sản, dệt may, giày dép, điện thoại các loại và linh kiện.

Chất lượng hàng xuất khẩu đã được nâng lên đáng kể, một số mặt hàng đã có sức cạnh tranh trên thị trường thế giới và đã có tác động tích cực tới chất lượng sản phẩm trong nước. Hiện nay, các mặt hàng gạo, dầu thô, thủy hải sản,

hàng dệt may, giày dép, cà phê, nhân điều, hạt tiêu... của nước ta đã được thị trường nhiều nước ưa chuộng.

Hoạt động nhập khẩu thời kỳ mở cửa cũng đã có sự chuyển dịch tích cực và tăng với tốc độ khá. Hiện nay, thị phần chủ yếu là các nước châu Á, trong đó Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc chiếm vị trí quan trọng. Cơ cấu thị trường thay đổi thể hiện đường lối hội nhập ngày càng sâu vào khu vực và đã có tính đến hiệu quả trong hoạt động ngoại thương vì hàng hóa của các nước trong khu vực phù hợp đặc điểm sản xuất, tiêu dùng, khả năng đầu tư và vận tải của nước ta. Nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2011-2015 đạt khoảng 671,4 tỷ USD, tăng bình quân 15%/năm, năm 2015 nhập khẩu ước đạt 171,0 tỷ USD (dự kiến 2016: 188 tỷ USD) tăng 15,7%, được đánh giá là tốc độ tăng cao so với cả giai đoạn. Nhập khẩu những năm qua đã phục vụ tích cực cho sản xuất hàng xuất khẩu và phát triển sản xuất, góp phần đổi mới công nghệ và tiêu dùng trong nước.

#### **1.4. Các loại hình dịch vụ**

Các loại hình dịch vụ gắn liền với sản xuất và lưu thông hàng hóa trong 30 năm đổi mới phát triển mạnh, nhất là các dịch vụ có giá trị gia tăng cao, thúc đẩy kinh doanh, sản xuất, góp phần phục vụ đời sống và giải quyết việc làm cho hàng triệu người lao động, đóng góp ngày càng tăng cho ngân sách Nhà nước. Hoạt động dịch vụ phát triển nhanh, mức độ đáp ứng nhu cầu khách hàng ngày càng tốt hơn và đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao cho nền kinh tế quốc dân. Chất lượng dịch vụ phục vụ khách hàng được nâng cao trong những năm đổi mới. Nhiều hình thức dịch vụ thương mại tiến bộ trên thế giới cũng được thương mại nước ta vận dụng như việc tổ chức các hội chợ (Hội chợ thương mại quốc tế, hội chợ hàng chất lượng cao...) quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, các dịch vụ trước, trong và sau khi bán hàng; bán hàng qua điện thoại, fax; bán và chuyển hàng tận nơi theo yêu cầu của khách hàng. Đặc biệt là thương mại điện tử phát triển nhanh và dịch vụ logistics bước đầu phát triển.

#### **1.5. Cơ chế, chính sách về quản lý thương mại**

Cơ chế, chính sách về quản lý thương mại có những bước tiến quan trọng, từng bước hình thành hệ thống pháp luật phù hợp với cơ chế mới, tạo điều kiện cho sản xuất, kinh doanh phát triển. Trong gần 30 năm đổi mới đã có nhiều bộ luật và pháp lệnh ở nước ta được ban hành. Có thể nói, thành công của hoạt động thương mại nói chung và hoạt động ngoại thương nói riêng trong những năm đổi

mới có sự đóng góp rất lớn của cơ chế, chính sách, trong đó đáng chú ý là sự ra đời Luật Thương mại, các luật thuế, Luật Doanh nghiệp và Luật Hải quan... tạo hành lang pháp lý cho thương mại phát triển. Trong hoạt động xuất nhập khẩu, nổi bật là việc ban hành Quyết định 117-HĐBT ngày 16/6/1987, Nghị định 64-HĐBT ngày 10/6/1989, Nghị định 114-HĐBT ngày 7/4/1992 và Nghị định 33-CP ngày 19/4/1994, Nghị định 57/CP ngày 31/7/1998, Quyết định 46 - TTg ngày 4/4/2001 về quản lý xuất nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2001-2005, Quyết định số 2471/QĐ/TTg ngày 28/12/2011 phê duyệt chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020 và định hướng đến năm 2030, đặc biệt là Nghị định 187/2013/NĐ-CP ngày 20/01/2013 quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua, bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài. Nhằm hạn chế hơn nữa sự can thiệp của Nhà nước vào hoạt động kinh doanh, tạo hành lang pháp lý thông thoáng, bình đẳng cho hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp, quyền kinh doanh xuất nhập khẩu và quyền tự chủ của doanh nghiệp được tôn trọng. *“Trừ hàng hoá thuộc danh mục cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, danh mục hàng hoá cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu..., thương nhân được xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá không phụ thuộc vào ngành nghề đăng ký kinh doanh”*. Đây chính là điều kiện thuận lợi cho hoạt động ngoại thương Việt Nam bước sang thời kỳ mới.

## **1.6. Thị trường và thương mại**

Thị trường và thương mại chuyển từ hoạt động theo kỹ thuật chỉ huy sang hoạt động theo kỹ thuật hệ thống thị trường, mọi hoạt động mua bán hàng hoá, dịch vụ từ chỗ theo chỉ tiêu, theo giá cả kế hoạch (kế hoạch hóa trực tiếp) chuyển sang kinh doanh theo cơ chế thị trường, giá cả được hình thành trên cơ sở quan hệ cung cầu (kế hoạch hóa gián tiếp - các chỉ tiêu kế hoạch định hướng). Đây là thành tựu quan trọng của gần 30 năm đổi mới và là bước đột phá tạo động lực thúc đẩy sản xuất kinh doanh và thương mại phát triển, tạo động lực cho doanh nghiệp và mọi tầng lớp dân cư vươn lên làm giàu.

Bên cạnh những kết quả quan trọng, thị trường và thương mại nước ta còn những hạn chế và làm phát sinh những vấn đề cần có chủ trương, biện pháp giải quyết đúng đắn và kịp thời nhằm thúc đẩy tăng trưởng bền vững.

- Tuy tổng mức lưu chuyển nội thương và ngoại thương đều tăng nhưng thị trường hàng hóa, nhất là thị trường xuất khẩu chưa thực sự vững chắc, nhiều hàng

hoá của Việt Nam giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh thấp cả ở thị trường trong nước và ngoài nước. Đây chính là nguyên nhân cơ bản làm cho sự phát triển thị trường và thương mại chưa vững chắc và hiệu quả kinh doanh thấp. Vì sao hàng hóa của chúng ta từ nhiều năm nay chất lượng và khả năng cạnh tranh luôn ở mức thấp? *Đây là cả một vấn đề rất lớn liên quan đến nhiều vấn đề trong chuỗi cung ứng sản phẩm ở nước ta, cả chuỗi cung ứng giản đơn và chuỗi cung ứng phức tạp!*. Chi phí và giá thành còn ở mức cao, sức cạnh tranh thấp là do các ngành, các doanh nghiệp, hộ kinh doanh chưa thực sự quan tâm đến chất lượng, hiệu quả ngay trong từng khâu của chuỗi cung ứng, hơn nữa sản xuất hàng hóa ở nước ta thiếu tính liên kết và hợp tác, “mạnh ai nấy làm”, quan hệ kinh tế giữa sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và thương mại chưa được thiết lập hợp lý, cùng với cơ sở hạ tầng logistics, hệ thống phân phối yếu kém... làm cho các chi phí tăng qua nhiều tầng lớp đẩy giá bán lẻ so với giá bán giao tại doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh còn quá chênh lệch hiếm có ở nước nào như ở Việt Nam, mặt khác các doanh nghiệp chưa chú trọng đổi mới công nghệ sản xuất, tư tưởng chủ yếu vẫn dựa vào kinh tế tài nguyên để phát triển.

- Quy mô hoạt động thương mại dịch vụ ở nước ta tuy có tăng so với trước nhưng chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của đất nước, còn nhỏ bé so với các nước trong khu vực, hệ thống kinh doanh thương mại, dịch vụ thiếu tính kết nối, văn minh thương mại và cơ sở hạ tầng còn ở trình độ thấp. Hệ thống các doanh nghiệp thương mại tuy có số lượng khá lớn và ngày một gia tăng nhưng đa phần là doanh nghiệp vừa và nhỏ, thêm vào đó lại thiếu tính liên kết và hợp tác trong hoạt động kinh doanh ở cả thị trường trong nước và thị trường ngoài nước. Nếu so với một số nước trong khu vực thì mức xuất khẩu của Việt Nam còn ở mức thấp thua xa các nước. Năm 2012 khi Việt Nam đạt được mức xuất khẩu bình quân 1398,5 USD/người (năm 2016: 1969,0 USD/người) thì các nước như Thái Lan: 4.108,7 USD, Malaixia: 9.090,1 USD, Brunây đã là 33.462,8 USD và Singapo là 104.445,9 USD/người. Cơ cấu hàng xuất khẩu tuy có chuyển dịch theo hướng tích cực nhưng tỷ trọng hàng chế biến vẫn còn thấp. Trong những năm gần đây, tỷ trọng hàng chế biến Việt Nam mới đạt gần 60%, trong khi tỷ trọng này ở Malaixia: 85%, Philippin: 78%, Singapo: 80%, Thái Lan: 71% đạt được cách đây mấy năm. Hơn nữa hàng chế biến chủ yếu vẫn là gia công như dệt may, giày dép, hàng điện tử và linh kiện máy tính. Điều đó làm cho khối lượng hàng xuất khẩu tuy có tăng nhiều nhưng giá trị gia tăng thấp là điều thường thấy.

- Vấn đề nổi lên trong hoạt động kinh doanh thương mại của những năm đổi mới là kinh doanh của nhiều doanh nghiệp chưa theo đúng quy tắc của thị trường, buôn bán “chộp giựt” chạy theo phi vụ còn khá phổ biến. Các doanh nghiệp chưa tuân thủ đầy đủ nguyên tắc kinh doanh theo cơ chế thị trường, chưa nhận thức thấu đáo về chức năng của cạnh tranh trong việc thúc đẩy sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Hoạt động kinh doanh trên thị trường, nhiều doanh nghiệp chưa thực sự hướng vào mở rộng thị trường, tăng doanh thu bán hàng và giảm chi phí sản xuất kinh doanh bằng các giải pháp khoa học. Điều này làm cho “năng suất lao động thấp, giá thành nhiều sản phẩm còn cao so với khu vực và thế giới. Tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí vẫn nghiêm trọng” tác động xấu đến tình hình kinh tế - xã hội như Nghị quyết Đại hội X của Đảng đã chỉ rõ. Do vậy, cần phải có các biện pháp đồng bộ để đưa hoạt động của các doanh nghiệp ở nước ta theo đúng quy tắc của thị trường, thực sự kinh doanh đi vào kỷ cương, nề nếp của pháp luật. Có như thế mới bảo đảm cho sự phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững của nền thương mại Việt Nam trong những thập niên tới.

- Cơ chế, chính sách về quản lý thương mại tuy đã được đổi mới, hoàn thiện nhưng trên nhiều mặt chưa theo sát với thực tiễn hoạt động thương mại, dịch vụ và quá trình hội nhập. Một số quy định trong cơ chế, chính sách còn chưa thật hợp lý, tạo kẽ hở để buôn lậu, gian lận thương mại phát triển. Công tác quản lý nhà nước về thương mại trên các mặt ban hành các văn bản pháp luật, cơ chế, chính sách, hướng dẫn và quản lý hoạt động thương mại, dịch vụ, có thể nói vẫn còn hạn chế. Đặc biệt là sự chậm trễ và thiếu các văn bản quản lý quan trọng (chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ...) trong lĩnh vực dịch vụ logistics ở nước ta khi mà theo cam kết Việt Nam đã chính thức mở cửa thị trường cho loại dịch vụ này.

- Cơ sở hạ tầng thương mại và cơ sở hạ tầng logistics nói chung tuy đã được tăng cường trong những năm đổi mới, nhưng do phần lớn là theo quy hoạch, kế hoạch đầu tư, xây dựng của từng ngành dịch vụ, thiếu tính kết nối để vận hành, khai thác hiệu quả. Điều này là do cơ sở hạ tầng logistics chưa được quan tâm đầu tư xây dựng từ doanh nghiệp, ngành địa phương đến nền kinh tế quốc dân. Có khác nào xây dựng các khu nhà “biệt thự” mà không có lấy các công trình phụ! Có thể nói, cơ sở hạ tầng logistics Việt Nam chưa đáp ứng yêu cầu hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, nhất là trong điều kiện hội nhập và phát triển. Điều này làm ảnh hưởng không những tới phân phối, lưu thông sản phẩm, hiệu

quả kinh doanh mà còn ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên các thị trường.

- Đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về thương mại dịch vụ và quản trị kinh doanh ở các doanh nghiệp còn nhiều hạn chế, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân lực Logistics. Thực tiễn công tác đào tạo nguồn nhân lực và tổ chức công tác nghiên cứu khoa học thương mại cả trên phương diện lý luận và tổng kết thực tiễn còn hạn chế, chưa có sự điều tra, đánh giá toàn diện đội ngũ lao động chuyên nghiệp trong thương mại và Logistics.

## **2. Một số giải pháp phát triển thương mại ở nước ta**

Thị trường và thương mại cho tăng trưởng kinh tế của Việt Nam cũng như nhiều nước khác luôn luôn khó khăn. Vấn đề thị trường và thương mại không phải là vấn đề của một nước riêng lẻ nào, mà trở thành vấn đề trọng yếu của nền kinh tế thị trường. Vì vậy, việc hình thành một hệ thống các biện pháp phát triển thương mại, logistics trở thành công cụ quan trọng nhất để chiếm lĩnh thị trường trong nước và nước ngoài. Mục đích của các biện pháp này là nhằm hỗ trợ sản xuất, thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm, xuất khẩu với những chi phí thấp, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, các hộ sản xuất kinh doanh tự do cạnh tranh trên thị trường.

Đối với hoạt động ngoại thương, để phát triển xuất khẩu giai đoạn 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030, Nhà nước ta đã đề ra các giải pháp chủ yếu như phát triển sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế; phát triển thị trường; chính sách tài chính, tín dụng và đầu tư phát triển sản xuất hàng xuất khẩu; đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao nhận kho vận và đẩy nhanh xã hội hóa hoạt động dịch vụ logistics; đào tạo phát triển nguồn nhân lực; kiểm soát nhập khẩu; nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp và vai trò của hiệp hội ngành hàng... Trên góc độ quản lý, phát triển thị trường và thương mại phù hợp với quá trình hội nhập, cần thiết phải tập trung vào những vấn đề sau.

1. Cần có nhận thức toàn diện hơn về thương mại dịch vụ trong điều kiện hội nhập và phát triển, hình thành thị trường thống nhất ASEAN. Phải coi thương mại, logistics là điều kiện, tiền đề thúc đẩy sản xuất hàng hoá phát triển, nâng cao mức hưởng thụ của người tiêu dùng và góp phần đẩy nhanh quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Trên cơ sở định hướng phát triển của ngành thương mại đến năm 2020, tầm nhìn 2020 cần bổ sung và hoàn thiện hệ thống các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực thương mại dịch vụ, đặc biệt là bổ sung các chỉ tiêu mới về lĩnh vực dịch vụ tiến bộ, dịch vụ logistics trong nền

kinh tế quốc dân để phù hợp với sự phát triển trong khu vực và trên thế giới. Hệ thống các chính sách phát triển, các văn bản pháp quy về lĩnh vực thương mại cần được bổ sung kịp thời những khoảng trống nhằm đưa hoạt động thương mại dịch vụ theo đúng quy tắc của thị trường, trong trật tự, kỷ cương pháp luật.

2. Tổ chức hợp lý hệ thống các mối quan hệ kinh tế trong thương mại, dịch vụ trên cơ sở phát triển đồng bộ hệ thống logistics ở các địa phương và vùng lãnh thổ trên cả nước. Trước hết, phải mở rộng và phát triển các mối quan hệ kinh tế ổn định và lâu dài, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn ở Việt Nam giữa các doanh nghiệp thương mại với các doanh nghiệp sản xuất các hộ sản xuất kinh doanh để tạo thị trường tiêu thụ ổn định. Cần ưu tiên đầu tư vốn, khoa học công nghệ để quy hoạch, phát triển hệ thống các trung tâm logistics, cụm logistics trong cả nước. *Coi đây là mô hình liên kết hiệu quả trong phân phối, lưu thông hàng hóa cho các địa phương, vùng lãnh thổ nhằm khai thác hiệu quả cơ sở hạ tầng giao thông, kết cấu hạ tầng thương mại đã được đầu tư gần 30 năm nay ở Việt Nam, qua đó để phát triển thị trường, thương mại nội địa, nhất là thúc đẩy tiêu thụ nông sản phẩm cho các địa phương.*

3. Cần phát triển các hoạt động dịch vụ với những hình thức dịch vụ tiên bộ theo hướng văn minh, hiện đại. Biện pháp kích cầu đối với thị trường trong nước quan trọng nhất hiện nay là các doanh nghiệp phải thực sự phấn đấu để nâng cao chất lượng sản phẩm, bảo đảm an toàn thực phẩm, hạ giá bán các sản phẩm của mình lưu thông trên thị trường. Cần coi trọng quy hoạch cơ sở hạ tầng logistics ở những vùng trọng điểm, tập trung nhu cầu, bảo đảm hàng hóa lưu thông thông suốt trong thị trường nội địa và giao lưu buôn bán với nước ngoài. Cần hình thành các chỉ tiêu đánh giá sự phát triển dịch vụ và chuỗi cung ứng sản phẩm trong các ngành và các doanh nghiệp.

4. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu thị trường và xúc tiến thương mại, đặc biệt là tìm các biện pháp để khai thác có hiệu quả thị trường trong nước, trước hết cho những mặt hàng lâu nay xuất khẩu có khối lượng tăng nhưng giá trị kim ngạch tăng không tương xứng và thường biến động bất lợi trên thị trường thế giới. Cần có những biện pháp tích cực từ Bộ, ngành, địa phương đến doanh nghiệp để củng cố và mở rộng thị trường trong nước, thị trường khu vực trong điều kiện hình thành cộng đồng kinh tế ASEAN thời gian tới.

5. Nhà nước và doanh nghiệp cần đầu tư nhiều hơn và có hiệu quả hơn vào yếu tố nguồn lực, nhất là nguồn lực lao động nhằm nâng cao năng lực và chất

lượng hoạt động thương mại để mở rộng thị trường trong nước và hội nhập quốc tế có hiệu quả, nhất là trong điều kiện hình thành AEC. Công tác đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực cho thương mại là một yêu cầu rất bức xúc hiện nay, là yếu tố rất quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả kinh doanh, tận dụng hiệu quả cơ hội từ việc hình thành AEC, tham gia hiệu quả chuỗi cung ứng sản phẩm khu vực và quốc tế.

Ngoài ra cần phải có các giải pháp tích cực, đồng bộ cả trước mắt và lâu dài để giải quyết tốt hơn, hiệu quả hơn các vấn đề như phải đẩy nhanh quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng một cách thực chất hơn và cơ cấu lại nền kinh tế của Việt Nam; cải cách mạnh mẽ thể chế pháp luật, môi trường kinh doanh để tạo động lực mới cho tăng trưởng và phát triển ở nước ta. Cần có những nghiên cứu bài bản, sâu sắc về thị trường và logistics của các nước để tận dụng các cơ hội nhằm thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Sớm đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng logistics hiện đại, đồng bộ nhưng phải được kết nối nhằm thúc đẩy phân phối và lưu thông hàng hóa, giảm chi phí logistics, nâng cao khả năng cạnh tranh cho hàng xuất khẩu của Việt Nam...

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2015 và KH phát triển kinh tế - xã hội 2016, số 526/BC-CP, 17/10/2015.
2. Quyết định số 2471/QĐ/TTg ngày 28/12/2011 phê duyệt chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 - 2020 và định hướng đến năm 2030.
3. Nghị định 187/2013/ NĐ-CP ngày 20/01/2013 quy định chi tiết thi hành Luật thương mại về hoạt động mua, bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài.
4. Niên giám Thống kê năm 2013.



# THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM HIỆN NAY VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN TRONG THỜI GIAN TỚI

ThS. Lê Thùy Dương

PGS.TS. Phan Tố Uyên

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

## Tóm tắt

*Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong gần ba thập kỷ đổi mới đã đạt được nhiều bước tiến quan trọng và gặt hái nhiều thành tựu to lớn, đặc biệt với các dấu mốc quan trọng như tham gia ký kết Hiệp định thương mại Việt - Mỹ (BTA) (2001), gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) (2007), tham gia các khu vực thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương, tham gia Hiệp định TPP (10/2015), tiến tới thành lập Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) (31/12/2015). Những thành tựu này đã giúp Việt Nam nâng cao vị thế của mình trên trường quốc tế, đồng thời đem đến nhiều cơ hội cho hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam. Song bên cạnh đó, hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam vẫn còn những vấn đề tồn tại, dẫn đến Việt Nam chưa thể khai thác hiệu quả cơ hội từ các Hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương đã ký kết. Bài viết dưới đây sẽ đánh giá tổng quan hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam giai đoạn 2001-2015, chỉ ra những thành tựu và hạn chế, từ đó đề xuất xu hướng phát triển hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam trong thời gian tới.*

*Từ khóa: thương mại quốc tế, xu hướng phát triển, tăng trưởng, thị trường*

## 1. Thực trạng hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam hiện nay

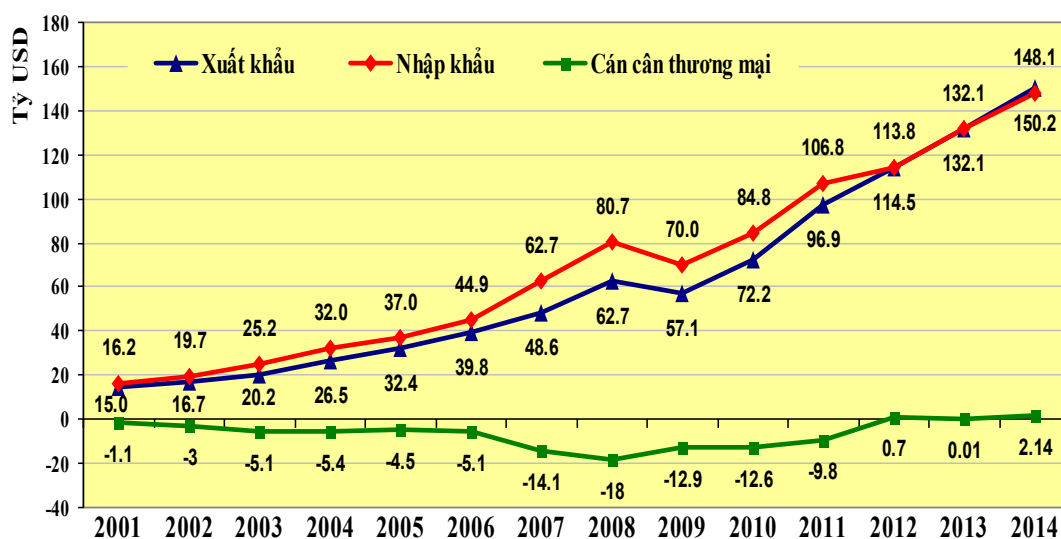
### 1.1. Về kim ngạch xuất nhập khẩu

Từ năm 2001 đến nay, việc hội nhập có hiệu quả vào nền kinh tế thế giới đã mở ra cho Việt Nam nhiều cơ hội để mở rộng thị trường xuất nhập khẩu và thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa. Song bên cạnh đó, Việt Nam cũng phải đối mặt với nhiều thách thức đến từ cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh

tế toàn cầu năm 2008, sự biến động mạnh của tỉ giá hối đoái giữa các đồng tiền chủ chốt trong thanh toán quốc tế, cuộc khủng hoảng nợ công tại Mỹ và các nước phát triển nửa cuối năm 2010... cũng như sức ép cạnh tranh khi thực hiện các cam kết trong các FTA về mở cửa thị trường, cắt giảm thuế quan và dỡ bỏ các rào cản thương mại.

Đánh giá chung về kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam từ năm 2001 đến nay, có thể thấy những kết quả tích cực khi cả kim ngạch xuất khẩu và kim ngạch nhập khẩu đều tăng nhanh qua các năm, ngoại trừ năm 2009 do chịu tác động từ cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu (Biểu đồ 1).

**Biểu đồ 1. Kim ngạch xuất nhập khẩu và cán cân thương mại của Việt Nam giai đoạn 2001-2014**



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Trong giai đoạn 2001-2014, kim ngạch xuất khẩu đã tăng từ 15 tỷ USD lên 150,2 tỷ USD, tăng gấp hơn 10 lần, với tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn đạt 18,72%/năm; Kim ngạch nhập khẩu đã tăng từ 16,2 tỷ USD lên 148,1 tỷ USD, tăng gấp hơn 9 lần, với tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn đạt 18,14%/năm. Tính đến hết tháng 11 năm 2015, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa cả nước đạt gần 299,35 tỷ USD, tăng 10,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất hàng hóa đạt 148,24 tỷ USD, tăng 7,9% so với cùng kỳ năm trước và nhập khẩu hàng hóa là 151,11 tỷ USD, tăng 12,7%.

Về cán cân thương mại, trong giai đoạn 2001 - 2011, Việt Nam luôn ở trong tình trạng nhập siêu, đặc biệt nhập siêu càng tăng mạnh sau khi Việt Nam gia nhập

WTO. Trong những năm 2001 - 2006, thâm hụt cán cân thương mại chỉ dưới 5 tỷ USD/năm, thì sau khi gia nhập WTO, giai đoạn 2007 - 2011, thâm hụt cán cân thương mại đã tăng lên ở mức 2 con số (thường xuyên trên 10 tỷ USD/năm). Điều này thể hiện sự phụ thuộc ngày càng lớn hơn của nền kinh tế Việt Nam vào nền kinh tế thế giới sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Điều đáng mừng là trong giai đoạn 2012 - 2014, kim ngạch xuất khẩu thường xuyên tăng nhanh hơn kim ngạch nhập khẩu, dẫn tới xuất siêu nhẹ ngay trong năm 2012 và xuất siêu tiếp trong các năm 2013 và 2014, đặc biệt, xuất siêu năm 2014 đạt 2,1 tỷ USD, mức cao nhất từ trước đến nay. Tuy nhiên, tính đến hết tháng 11/2015, cán cân thương mại hàng hóa của cả nước thâm hụt 2,87 tỷ USD, tương đương 1,9% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước, ngược lại so với xu hướng thặng dư 3,3 tỷ của 11 tháng năm 2014. Bên cạnh đó, một vấn đề cần quan tâm là động lực xuất khẩu chủ yếu vẫn thuộc về khối doanh nghiệp FDI với xuất siêu liên tục trong giai đoạn 2011 - 2015 trong khi khu vực trong nước vẫn nhập siêu ở mức cao. Năm 2014 cả nước xuất siêu 2,1 tỷ USD, trong đó khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 17 tỷ USD và khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 15 tỷ USD. Trong 11 tháng đầu năm 2015, khối doanh nghiệp FDI xuất siêu 12,04 tỷ USD với trị giá xuất khẩu đạt 101,53 tỷ USD, tăng 18,3% và nhập khẩu đạt 89,48 tỷ USD, tăng 17,2%; trong khi khối doanh nghiệp trong nước nhập siêu 14,91 tỷ USD (xuất khẩu đạt 46,71 tỷ USD, giảm 9,4% và nhập khẩu là 61,6 tỷ USD, tăng 6,8%). Nguyên nhân của sự khác biệt này một phần là do cơ cấu xuất khẩu của khối doanh nghiệp trong nước tập trung vào hàng nông sản, nhiên liệu và khoáng sản, nhóm hàng gặp nhiều khó khăn về giá cả và thị trường trong thời gian qua. Trong khi đó, khối doanh nghiệp FDI không ngừng tăng trưởng về quy mô và đẩy mạnh gia công, sản xuất hàng công nghiệp nhẹ, chế biến, lắp ráp.

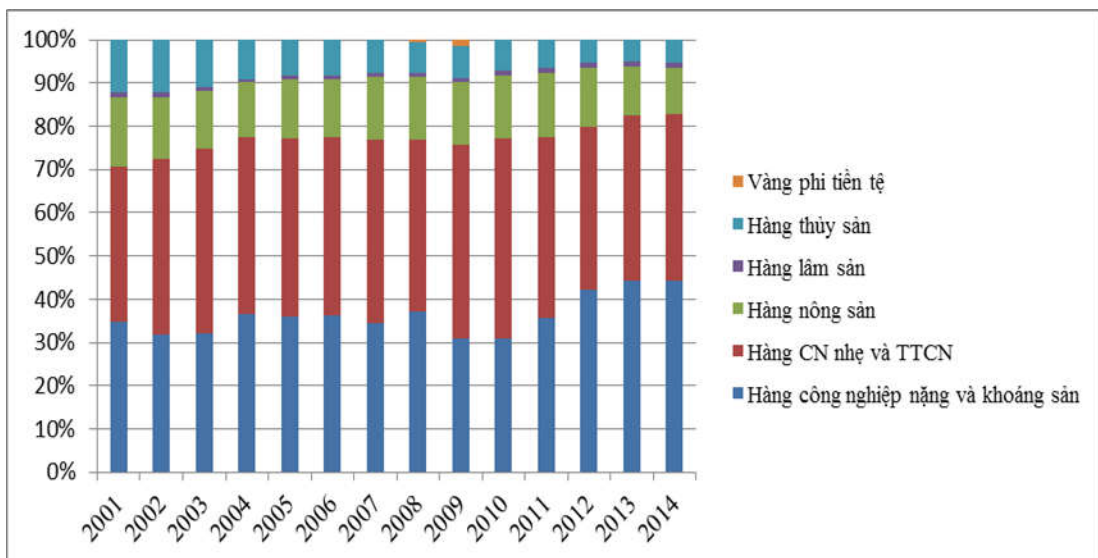
## **1.2. Về cơ cấu mặt hàng xuất nhập khẩu**

### *\* Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu*

Nếu như quy mô và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu đóng vai trò là động lực của tăng trưởng kinh tế thì cơ cấu xuất khẩu hàng hóa cũng tác động rất lớn đến triển vọng tăng trưởng kinh tế trong dài hạn của mỗi quốc gia. Để tăng trưởng bền vững và hiệu quả dựa vào nền tảng xuất khẩu, mỗi quốc gia đều phải nỗ lực chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo hướng tối ưu và hiện đại. Nhìn chung, trong giai đoạn 2001-2015, quá trình chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đã gặt hái được những thành tựu lớn, cụ thể là:

*Thứ nhất*, trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp cùng với nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản là hai nhóm hàng chiếm tỷ trọng chủ yếu, thêm vào đó còn có xu hướng tăng lên qua các năm. Trong giai đoạn 2001-2014, tỷ trọng của nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu đã tăng từ 35,7% lên 38,6%; tỷ trọng của nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản tăng từ 34,9% lên 44,3%; ngược lại, tỷ trọng của nhóm hàng nông, lâm, thủy sản lại giảm từ 29,4% xuống còn 17,1%. Tính đến hết tháng 11/2015, trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, nhóm hàng nông lâm thủy sản xuất khẩu chiếm 12,7%, giảm 7,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó có 4 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng là rau quả, nhân điều, sắn và các sản phẩm từ sắn, hạt tiêu, các mặt hàng còn lại đều giảm, đặc biệt cà phê giảm mạnh (29,3%); Nhóm hàng công nghiệp chế biến xuất khẩu chiếm 78,7%, tăng 16,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó những mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng cao là: vải các loại, nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày, điện thoại các loại và linh kiện; máy ảnh, máy quay phim và linh kiện... Có thể nói, đây là một sự chuyển dịch khá tích cực và phù hợp với định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**Biểu đồ 2. Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam phân theo nhóm hàng giai đoạn 2001-2014**



*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

*Thứ hai*, số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD ngày càng nhiều và gia tăng với tốc độ nhanh. Nếu năm 2001, Việt Nam chỉ có 4 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD thì năm 2014 con số này đã tăng lên đến 22 mặt hàng. Bên cạnh đó, những điểm tích cực có thể nhìn thấy ở danh sách này đó là: trong danh sách có nhóm hàng chế tạo có hàm lượng công nghệ cao và có khả năng thúc đẩy trong thời gian tới như điện tử, máy tính, linh kiện điện tử, máy ảnh, máy quay phim và linh kiện, dây cáp điện, phương tiện vận tải, điện thoại các loại và linh kiện. Đáng chú ý, mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện đã đạt được kim ngạch rất ấn tượng ở mức 21,5 tỷ USD năm 2013 và 24,1 tỷ USD năm 2014 và dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu trong hai năm này. Một số mặt hàng đã có kim ngạch xuất khẩu tăng cao hơn so với tốc độ chung như hạt tiêu, sản và các sản phẩm sản, sắt thép, xăng dầu, phương tiện vận tải và phụ tùng, cà phê, dầu thô, sản phẩm hóa chất, cao su... Nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam như gạo, cà phê, cao su, hạt tiêu, hạt điều và chè hiện nay đều đã đạt được những thứ hạng cao trên thị trường thế giới. Mặc dù đến nay chưa có thống kê về danh sách các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD của cả năm 2015, song hầu hết các mặt hàng xuất khẩu quan trọng đều duy trì được mức tăng trưởng cao của những năm trước trong năm nay. Tính đến hết tháng 11/2015, kim ngạch xuất khẩu điện thoại các loại và linh kiện đạt 28,44 tỷ USD, tăng 29,5% so với cùng kỳ năm 2014; xuất khẩu dệt may đạt 20,63 tỷ USD, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm 2014; xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 14,31 tỷ USD, tăng 38,2%; xuất khẩu giày dép các loại đạt 10,8 tỷ USD, tăng 16,8%; xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng đạt 7,41 tỷ USD, tăng 11,2%; xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ đạt 6,14 tỷ USD, tăng 9,2%...

**Bảng 1. Các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD giai đoạn 2001-2014***Đơn vị tính: Tỷ USD*

TT	Mặt hàng	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
1	Dầu thô	3,1	3,3	3,8	5,7	7,4	8,3	8,4	10,4	6,2	4,9	7,2	8,2	7,3	7,2
2	Hàng dệt may	2,0	2,7	3,6	4,4	4,8	5,9	7,7	9,1	9,1	11,2	13,2	14,4	17,9	20,77
3	Giày dép	1,6	1,9	2,3	2,7	3,0	3,6	4,0	4,8	4,1	5,1	6,5	7,3	8,4	10,2
4	Thủy sản	1,8	2,0	2,2	2,4	2,7	3,4	3,8	4,5	4,3	5,0	6,1	6,1	6,7	7,9
5	Gỗ và sản phẩm từ gỗ				1,1	1,6	1,9	2,4	2,8	3,0	3,4	4,0	4,7	5,6	6,1
6	Điện tử, máy tính và linh kiện				1,1	1,4	1,8	2,2	2,6	2,8	3,6	4,7	7,8	10,6	11,66
7	Gạo					1,4	1,3	1,5	2,9	2,7	3,2	3,7	3,7	2,9	2,98
8	Cà phê						1,1	1,9	2,0	1,7	1,8	2,8	3,7	2,7	3,6
9	Cao su						1,3	1,4	1,6	1,2	2,4	3,2	2,9	2,5	1,79
10	Than đá							1,0	1,4	1,3	1,5	1,6	1,2	-	-
11	Dây điện và cáp điện								1,0	-	1,3	-	-	-	-
12	Đá quý, sản phẩm kim loại quý									2,7	2,9	2,7	-	-	-
13	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng									2,1	3,0	4,2	5,5	6	7,3
14	Xăng dầu									1,0	1,3	2,1	1,8	1,2	-
15	Sản phẩm từ plastic										1,1	1,4	1,6	1,8	2

16	Hạt điều										1,1	1,5	1,5	1,66	2
17	Sắt thép										1,0	1,7	1,6	1,8	1,95
18	Phương tiện vận tải và phụ tùng										1,5	2,4	4,6	5	5,5
19	Ba lô, túi, cặp, ví										1,0	1,3	1,5	1,9	2,5
20	Sản phẩm từ sắt thép											1,1	1,4	1,5	1,72
21	Điện thoại các loại và linh kiện											6,9	12,7	21,5	24,1
22	Xơ, sợi dệt các loại											1,8	1,8	2,2	2,54
23	Sắn và các sản phẩm từ sắn												1,4	1,1	1,1
24	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện												5,5	1,6	2,2
25	Rau, hoa quả													1,1	1,5
26	Hạt tiêu														1,2
	<b>Tổng cộng</b>	<b>8,5</b>	<b>9,9</b>	<b>11,9</b>	<b>17,4</b>	<b>22,3</b>	<b>28,6</b>	<b>34,3</b>	<b>43,1</b>	<b>42,2</b>	<b>56,3</b>	<b>80,1</b>	<b>100,9</b>	<b>112,96</b>	<b>127,81</b>
	<b>Tỷ trọng trong kim ngạch XK (%)</b>	<b>56,56</b>	<b>59,26</b>	<b>59,06</b>	<b>65,70</b>	<b>68,73</b>	<b>71,81</b>	<b>70,63</b>	<b>68,76</b>	<b>73,91</b>	<b>77,94</b>	<b>82,66</b>	<b>88,10</b>	<b>85,55</b>	<b>85,18</b>

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê và Tổng cục Hải quan*

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam hiện vẫn còn bộc lộ những hạn chế, cụ thể là:

*Thứ nhất*, hàng hóa xuất khẩu Việt Nam hầu hết có chất lượng trung bình, không có yếu tố nổi trội so với các đối thủ cạnh tranh. Sự liên kết giữa các nhóm ngành xuất khẩu cũng hầu như không có khiến cho các mặt hàng của Việt Nam thường không liên quan đến nhau, từ đó khó tạo được hiệu ứng “tràn ngập và lan tỏa” tại các thị trường lớn như EU và Mỹ. Bên cạnh đó, hầu hết các nhà xuất khẩu của Việt Nam chưa dành sự quan tâm đúng mức đối với việc xây dựng, đăng ký bảo hộ và phát triển thương hiệu, dẫn đến đa số mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam không có thương hiệu riêng.

*Thứ hai*, những mặt hàng thực sự có lợi thế cạnh tranh trên thị trường thế giới của Việt Nam còn hạn chế. Giỏ hàng xuất khẩu của Việt Nam hiện nay còn khá tập trung vào các mặt hàng truyền thống bao gồm khai thác nguyên liệu thô, khai thác lợi thế điều kiện tự nhiên và khai thác lao động giá rẻ; xuất khẩu phụ thuộc nhiều vào nhóm hàng chủ lực, đặc biệt là dệt may, giày dép, nông sản (trong đó có thủy sản) và dầu thô trong khi bốn mặt hàng này đều thâm dụng tài nguyên và nhân công.

*Thứ ba*, hầu hết các mặt hàng chế biến, chế tạo xuất khẩu của Việt Nam đều phụ thuộc lớn vào nguồn nguyên phụ liệu, linh kiện và máy móc nhập khẩu do ngành công nghệ phụ trợ của Việt Nam hiện chưa phát triển. Điều này khiến cho các nhà sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam không thể chủ động được chiến lược kinh doanh và khó hạ giá thành sản phẩm xuất khẩu vì chi phí nguyên vật liệu, phụ kiện và máy móc thiết bị phụ thuộc rất lớn vào sự biến động của giá quốc tế. Ước tính trong 2 ngành giày da và may mặc xuất khẩu, gần 70 - 80% nguyên liệu, phụ liệu có được từ nguồn nhập khẩu. Tương tự, ngành chế biến gỗ, kim ngạch xuất khẩu đạt 3 - 3,5 tỷ USD/năm với chỉ số tăng trưởng 25 - 30%/năm, nhưng hơn 2/3 là nguyên liệu nhập khẩu.

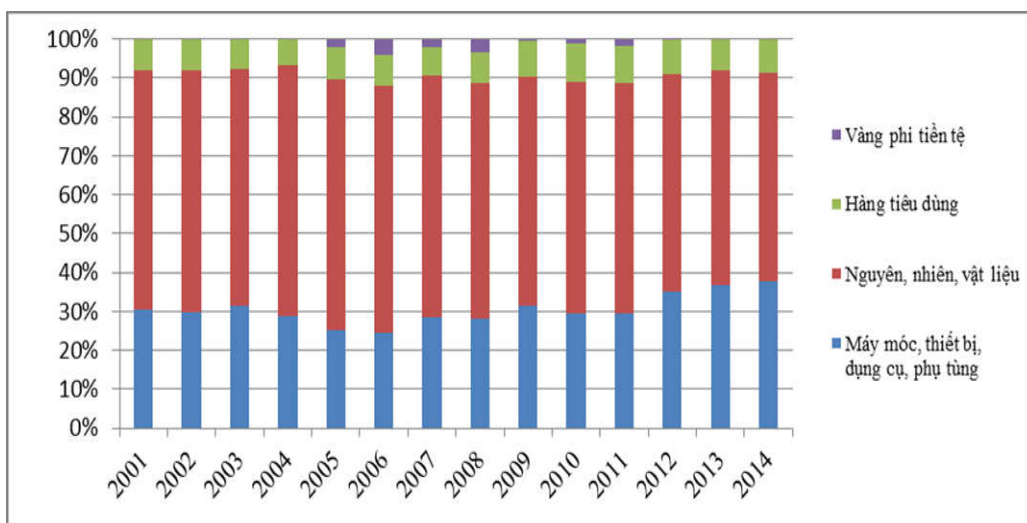
*Thứ tư*, giá trị gia tăng của hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam còn thấp. Nguyên nhân của thực trạng này là do: Xuất khẩu từ các ngành sản xuất sản phẩm thô và sơ chế, bao gồm khai thác tài nguyên khoáng sản và các sản phẩm nông nghiệp chưa chế biến sâu như lúa gạo, cà phê, thủy sản và khoáng sản vẫn chiếm gần 50% trong giai đoạn 2006 -2014. Nhóm sản phẩm chế biến, chế tạo tập trung chủ yếu vào những công đoạn mang lại giá trị gia tăng thấp nhất trong chuỗi giá trị toàn cầu. Đơn cử như trong chuỗi giá trị toàn cầu hàng dệt may, khoảng gần 90% doanh nghiệp may mặc của Việt Nam tham gia vào khâu gia công với giá trị gia



tăng thu được thấp nhất. Các lĩnh vực công nghệ thấp sử dụng nhiều lao động chiếm tới hơn 70% giá trị gia tăng của ngành công nghiệp chế biến, cao hơn nhiều so với một số nước trong khu vực (Thái Lan là trên 50%, Indonesia là trên 40%, Malaysia là gần 40%). Thực tế cho thấy, đằng sau những con số tăng trưởng ngoạn mục, xuất khẩu của Việt Nam chưa thực sự đem lại sự gia tăng tương xứng trong thu nhập cho quốc gia, cho nhà sản xuất và người lao động.

*\* Cơ cấu hàng hóa nhập khẩu*

**Biểu đồ 3. Cơ cấu hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 2001-2014**



*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Nhìn chung, cơ cấu hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam thời gian qua vẫn tồn tại những hạn chế. Nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu luôn chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu hàng hóa nhập khẩu (chiếm trên 50%), cho thấy rằng xuất khẩu của Việt Nam vẫn phụ thuộc lớn vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu, dẫn đến việc các nhà sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam không thể chủ động được về chiến lược kinh doanh và giá cả sản phẩm xuất khẩu. Bên cạnh đó, tuy tỷ trọng nhập khẩu nhóm hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng đã dần tăng lên, cụ thể tăng từ 30,5% năm 2001 lên 37,6% năm 2014, song mức tăng chưa cao. Điều này cho thấy rằng công nghệ sản xuất của Việt Nam hiện vẫn chậm được thay đổi và mở rộng. Do đó, trong thời gian tới, việc đổi mới và phát triển công nghệ theo hướng hiện đại cũng như đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam là vô cùng cần thiết để hạn chế sự phụ thuộc của xuất khẩu vào nguồn nguyên liệu nước ngoài, từ đó cải thiện giá trị gia tăng của hàng Việt Nam xuất khẩu, đồng thời hạn chế nhập siêu, cải thiện cán cân thương mại của Việt Nam trong dài hạn.

### 1.3. Về cơ cấu thị trường xuất nhập khẩu

#### \* Cơ cấu thị trường xuất khẩu

Thị trường xuất khẩu của Việt Nam đang ngày càng được mở rộng hơn và đa dạng hơn, từ 160 thị trường năm 2000, đến nay Việt Nam đã mở rộng quan hệ thương mại và xuất khẩu hàng hoá tới trên 240 thị trường của các nước và vùng lãnh thổ.

Xét về cơ cấu thị trường xuất khẩu, thị trường Châu Á vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam, song Việt Nam đang giảm dần sự lệ thuộc vào khu vực thị trường này. Điều này được minh chứng bằng việc tỷ trọng của khu vực thị trường châu Á đã giảm từ 59,8% năm 2000 xuống còn 49,7% năm 2014. Tương tự như vậy, tỷ trọng của khu vực thị trường châu Đại Dương cũng giảm mạnh từ 9,6% năm 2000 xuống còn 2,8% năm 2014. Ngược lại, các quốc gia và vùng lãnh thổ khác ngày càng nổi lên và trở thành những đối tác lớn trong quan hệ thương mại với Việt Nam. Trong giai đoạn 2000 - 2014, tỷ trọng xuất khẩu vào khu vực thị trường châu Âu có xu hướng giảm nhẹ nhưng vẫn ổn định ở mức trên 20%; Xuất khẩu vào khu vực thị trường châu Mỹ đã tăng đột biến kể từ sau khi Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ có hiệu lực, nâng tỷ trọng đóng góp từ 6,5% năm 2000 lên tới 23% năm 2014, gấp hơn 3 lần; Tỷ trọng xuất khẩu của khu vực thị trường Châu Phi cũng tăng nhẹ từ 0,75% năm 2000 lên 1,5% năm 2014 (Bảng 2).

**Bảng 2. Cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam**

KVT	Năm	Cơ cấu thị trường xuất khẩu (%)			
		Năm 2000	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2014
- Châu Á		59,8	50,0	50,9	49,7
- Châu Âu		23	18,6	20,7	20,1
- Châu Mỹ		6,5	21,3	22,5	23
- Châu Đại Dương (Úc và NiuDilân)		9,6	8,5	3,4	2,8
- Châu Phi		0,75	1,6	2,5	1,5

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê*

*Tổng cục Hải quan Việt Nam, Bộ Công Thương*

Theo số liệu thống kê của Bộ Công Thương, kết thúc 11 tháng của năm 2015, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam với hầu hết các châu lục đều tăng so với cùng kỳ năm 2014 (trừ châu Đại Dương), trong đó tăng mạnh nhất là châu Mỹ (tăng 18,6%) và châu Âu (tăng 8,1%). Châu Á vẫn là châu lục chiếm tỷ trọng cao nhất về giá trị hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam (chiếm tỷ trọng 49,39%), đạt 73,452 tỷ USD, tăng 7,7% so với cùng kỳ năm 2014. Tiếp đến là châu Mỹ, với kim ngạch xuất khẩu đạt 37,371 tỷ USD, tăng 18,6% so với cùng kỳ năm trước, chiếm tỷ trọng 25,13%; kim ngạch xuất khẩu với châu Âu đạt 29,856 tỷ USD, tăng 8,1%, chiếm tỷ trọng 20,08%; châu Đại Dương đạt 3 tỷ USD, giảm 25,3%, chiếm tỷ trọng 2,02%; châu Phi đạt 2,256 tỷ USD, tăng 3,5%, chiếm tỷ trọng 1,52%.

*\* Cơ cấu thị trường nhập khẩu*

Nhập khẩu từ châu Á luôn chiếm tỷ trọng cao nhất, khoảng 80% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam, do những lợi thế về vị trí địa lý, giá cả. Nhập khẩu từ thị trường châu Âu chiếm thị phần lớn thứ hai trong tổng kim ngạch, tuy nhiên tỷ trọng nhập khẩu từ khu vực thị trường này đang có xu hướng giảm xuống trong những năm qua, cụ thể giảm từ 13,5% năm 2000 xuống còn 7,1% năm 2014. Nhập khẩu từ châu Mỹ đã có sự cải thiện đáng kể khi tăng từ 3,5% năm 2000 lên 7,3% năm 2014. Nhập khẩu từ châu Đại Dương và châu Phi hiện vẫn chiếm thị phần nhỏ trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam, với tỷ trọng nhập khẩu từ châu Đại Dương giảm từ 2,3% năm 2000 xuống còn 1,7% năm 2014 và tỷ trọng nhập khẩu từ châu Phi tăng nhẹ từ 0,2% năm 2000 lên 0,36% năm 2014 (Bảng 3).

**Bảng 3. Cơ cấu thị trường nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam**

KVTT	Năm	Cơ cấu thị trường nhập khẩu (%)			
		Năm 2000	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2014
- Châu Á		80,5	81	77,3	81,1
- Châu Âu		13,5	12,2	10,3	7,1
- Châu Mỹ		3,5	4,3	9,4	7,3
- Châu Đại Dương (Úc và NiuDilân)		2,3	1,8	2,1	1,7
- Châu Phi		0,2	0,7	0,9	0,36

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê,*

### *Tổng cục Hải quan Việt Nam, Bộ Công Thương*

Theo số liệu thống kê của Bộ Công Thương, tính đến hết tháng 11 năm 2015, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ hầu hết các châu lục đều tăng so với cùng kỳ năm 2014 (trừ châu Đại Dương), trong đó tăng mạnh nhất là Châu Phi (tăng 40,1%) và châu Mỹ (tăng 26,6%). Nhập khẩu từ châu Á vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất là 80,48%, với kim ngạch nhập khẩu đạt 122,73 tỷ USD; tăng 12,7% so với cùng kỳ năm 2014. Tiếp đến là châu Mỹ, với kim ngạch nhập khẩu đạt 12,5 tỷ USD, tăng 26,6% so với cùng kỳ năm trước, chiếm tỷ trọng 8,2%; kim ngạch nhập khẩu từ châu Âu đạt 11,39 tỷ USD, tăng 20%, chiếm tỷ trọng 7,47%; châu Đại Dương đạt 2,23 tỷ USD, giảm 3,8%, chiếm tỷ trọng 1,46%; châu Phi đạt 0,7 tỷ USD, tăng 40,1%, chiếm tỷ trọng 0,46%.

Trong những năm gần đây, ngoài các thị trường truyền thống ở khu vực châu Á, Việt Nam đã bắt đầu gia tăng nhập khẩu máy móc từ những thị trường có trình độ công nghệ cao như EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Canada... tuy nhiên, kim ngạch vẫn còn thấp xét cả về quy mô lẫn tốc độ. Việt Nam có thâm hụt thương mại duy nhất với Châu Á trong khi thặng dư thương mại với tất cả các châu lục còn lại. Trong đó, Việt Nam nhập siêu chủ yếu từ Ấn Độ, Đài Loan, Hàn Quốc, Malaysia, Singapore, Thái Lan và đặc biệt là từ Trung Quốc. Xuất khẩu sang Trung Quốc hiện chiếm khoảng 10% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, và nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm khoảng 29,5% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam. Trong giai đoạn 2012 - 2014, mặc dù Việt Nam liên tục đạt thặng dư cán cân thương mại, song nhập siêu với Trung Quốc vẫn không ngừng tăng lên. Năm 2014, Việt Nam đạt mức xuất siêu kỷ lục là 2,1 tỷ USD, nhưng vẫn nhập siêu từ Trung Quốc là 28,9 tỷ USD. Về cơ cấu nhập khẩu theo mặt hàng đối với nhóm thị trường nhập siêu trong những năm gần đây hầu như không thay đổi, chủ yếu vẫn là các nhóm hàng nguyên vật liệu, xăng dầu, sắt thép các loại, máy tính và điện tử, các loại máy móc thiết bị phụ tùng khác...

Nhìn chung, cơ cấu thị trường nhập khẩu của nước ta từ năm 2000 đến nay không có thay đổi lớn và dự báo sẽ ít có sự thay đổi đáng kể trong những năm tới. Với tỷ trọng nhập khẩu cao từ các thị trường châu Á (nhập siêu chủ yếu với các thị trường này) - những nước có trình độ công nghệ trung bình và xuất siêu đối với các thị trường có công nghệ nguồn, cho thấy Việt Nam vẫn chưa chủ động tận dụng có hiệu quả những cơ hội do hội nhập kinh tế quốc tế và tự do thương mại đem lại. Điều này ít nhiều sẽ gây khó khăn cho Việt Nam trong việc phát triển

theo kiểu rút ngắn, đi tắt đón đầu, xác định vị thế quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu, đồng thời nguy cơ tụt hậu của Việt Nam sẽ rất lớn.

## **2. Xu hướng phát triển hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam trong thời gian tới**

### **2.1. Xu hướng phát triển của nền kinh tế thế giới trong tương lai**

Có thể khẳng định rằng sự phát triển của hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam trong thời gian tới sẽ chịu ảnh hưởng trực tiếp từ quá trình vận động và phát triển của nền kinh tế thế giới trong tương lai theo những xu hướng sau:

*Thứ nhất, xu hướng chuyển dịch từ nền kinh tế vật chất sang nền kinh tế tri thức*

Kinh tế vật chất là nền kinh tế dựa trên cơ sở khai thác, sản xuất, phân phối và sử dụng những tài nguyên hữu hình và hữu hạn; còn “*kinh tế tri thức là nền kinh tế được xây dựng trên cơ sở sản xuất, phân phối và sử dụng tri thức, thông tin*”<sup>1</sup>. Trước yêu cầu phát triển của nền kinh tế thế giới trong giai đoạn mới, những nền tảng vật chất truyền thống ngày càng tỏ ra không còn đáp ứng được nữa. Do đó, nền kinh tế thế giới tất yếu phải phát triển theo hướng kinh tế tri thức nhằm khắc phục những hạn chế của nền kinh tế vật chất và đảm bảo sự phát triển bền vững của xã hội loài người. Trong nền kinh tế tri thức, năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia được quyết định bởi năng lực KH&CN, lợi thế về nguồn tài nguyên thiên nhiên và giá lao động rẻ ngày càng trở nên ít quan trọng hơn, trong khi vai trò của nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn, có năng lực sáng tạo ngày càng được đề cao.

Xu hướng phát triển này hiện đang đem lại cả những tác động tích cực và tiêu cực cho nền kinh tế của mỗi quốc gia trên thế giới. Tác động tích cực có thể được nhận thấy qua việc nó sẽ góp phần thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của lực lượng sản xuất và phân công lao động quốc tế ở trình độ cao; góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các quốc gia một cách hiệu quả theo hướng tăng nhanh tỷ trọng các ngành kinh tế tri thức, các ngành dịch vụ và các ngành có hàm lượng khoa học - công nghệ cao; mở ra cho các nước đang phát triển cơ hội tiếp cận những nguồn lực quan trọng như nguồn vốn, tri thức và những kinh nghiệm quản lý, qua đó đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và rút ngắn khoảng cách với các quốc gia phát triển. Tuy nhiên, một thách thức cơ bản từ xu hướng này mà các quốc gia đang phát triển sẽ phải đối mặt đó là nó có thể làm

---

<sup>1</sup> Báo cáo của OECD

cho các nước đang phát triển với trình độ công nghệ thấp có nguy cơ bị tụt hậu nếu không có chính sách phát triển KH&CN hợp lý.

*Thứ hai, xu hướng toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới ngày càng mạnh mẽ*

Toàn cầu hóa là quá trình tăng lên mạnh mẽ của những mối liên hệ, những ảnh hưởng tác động lẫn nhau, phụ thuộc nhau của tất cả các khu vực, các quốc gia, các dân tộc trên thế giới. Đây là một xu hướng khách quan xuất phát từ sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất, cùng với sự xuất hiện ngày càng nhiều những vấn đề kinh tế toàn cầu, đòi hỏi phải có sự phối hợp chung để giải quyết như: vấn đề chiến tranh và hoà bình; vấn đề ô nhiễm môi trường sinh thái; hệ thống tín dụng và thương mại quốc tế; vấn đề dân số, lương thực, nguồn năng lượng... Ngày nay, quá trình toàn cầu hóa đang diễn ra trên mọi lĩnh vực: kinh tế, khoa học - công nghệ, văn hóa, thông tin, chính trị (bao gồm cả ngoại giao và quân sự), song mạnh mẽ nhất là trong lĩnh vực kinh tế (đặc biệt là thương mại, đầu tư, tài chính).

Những biểu hiện cơ bản của xu hướng toàn cầu hóa trong lĩnh vực kinh tế bao gồm: (i) Sự phát triển nhanh chóng của quan hệ thương mại quốc tế; (ii) Sự phát triển và vai trò ngày càng lớn của các công ty xuyên quốc gia; (iii) Sự sáp nhập và hợp nhất các công ty thành những tập đoàn lớn, đặc biệt là các công ty khoa học - kĩ thuật, nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước; (iv) Sự ra đời và vai trò ngày càng quan trọng của các tổ chức liên kết kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế và khu vực như IMF, WB, WTO, EU, ASEAN, APEC, ASEM...

Quá trình toàn cầu hoá đang diễn ra mạnh mẽ, một mặt đưa tới cơ hội cho sự phát triển kinh tế của từng quốc gia cũng như của toàn thế giới, giúp cho việc sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên hiện có, cũng như gây tác động ngược trở lại đối với sự phát triển của khoa học - công nghệ đối với việc phân công lao động quốc tế. Song bên cạnh đó, toàn cầu hoá nền kinh tế cũng mang đến nhiều thách thức khác nhau như: sự gia tăng các rủi ro kinh tế (khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực, sự sụt giảm của thương mại toàn cầu, việc hình thành các “bong bóng” tài chính và tiền tệ...); có thể gây nên mâu thuẫn giữa kinh tế với chính trị và xã hội do làm suy giảm tính độc lập chủ quyền quốc gia, gây nên sự phụ thuộc quá mức vào các trung tâm kinh tế lớn, phương hại đến sự phát triển văn hoá dân tộc; trong quá trình toàn cầu hóa kẻ mạnh thu được nhiều lợi ích hơn còn người yếu dễ bị thua thiệt và điều này đặc biệt là thách thức lớn đối với các quốc gia đang phát triển.

### *Thứ ba, xu hướng đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế*

Ở phạm vi quốc gia, hội nhập kinh tế quốc tế là thực hiện mở cửa kinh tế quốc gia, phát triển kinh tế quốc gia gắn liền với kinh tế khu vực và thế giới, tham gia ngày càng nhiều vào các hoạt động kinh tế quốc tế, vào hệ thống thương mại đa phương. Hội nhập kinh tế quốc tế là một xu hướng phát triển tất yếu, do yêu cầu của sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất đã vượt ra khỏi phạm vi quốc gia; sự phát triển và tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng KH&CN; và sự tác động của xu thế toàn cầu hóa, xu thế mở cửa kinh tế, xu thế phát triển kinh tế tri thức, xu thế hòa bình, hợp tác cùng phát triển trên thế giới. Hội nhập kinh tế quốc tế ngày nay diễn ra dưới nhiều cấp độ, từ đơn phương đến song phương, tiểu khu vực/vùng, khu vực, liên khu vực và toàn cầu; vừa đem lại cơ hội mới vừa tạo ra thách thức đối với nền kinh tế của các quốc gia.

Những cơ hội mới bao gồm: (i) Thúc đẩy thương mại và các quan hệ kinh tế quốc tế khác, từ đó thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế-xã hội; (ii) Tạo động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, tăng khả năng thu hút đầu tư vào nền kinh tế; (iii) Nâng cao trình độ của nguồn nhân lực và nền khoa học công nghệ quốc gia, (iv) Tạo sức ép để các doanh nghiệp trong nước phải không ngừng cải tiến, nâng cao sức cạnh tranh; (v) Giúp tăng cường uy tín và vị thế quốc tế của quốc gia trên trường quốc tế; (vi) Tạo cơ hội đi tắt đón đầu cho các quốc gia đang phát triển. Song, bên cạnh đó cũng có những thách thức, đó là: (i) Cạnh tranh ngày càng gay gắt có thể khiến nhiều doanh nghiệp và ngành kinh tế gặp khó khăn, thậm chí là phá sản; (ii) Gia tăng sự phụ thuộc vào nền kinh tế thế giới khiến nền kinh tế trong nước dễ bị tổn thương trước những biến động của thế giới; (iii) Tạo ra một số thách thức đối với quyền lực Nhà nước và phức tạp đối với việc duy trì an ninh và ổn định ở các nước đang phát triển.

### *Thứ tư, xu hướng chuyển dịch trọng tâm kinh tế thế giới sang khu vực châu Á - Thái Bình Dương*

Theo đánh giá của Chủ tịch Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) Haruhiko Kuroda, các nền kinh tế châu Á đang phát triển đã đi đầu trong việc đưa thế giới ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế và trọng tâm kinh tế thế giới có vẻ đang chuyển dần tới Châu Á-Thái Bình Dương. Dự báo của công ty Goldman Sachs, một ngân hàng đầu tư đa quốc gia có trụ sở chính tại Hoa Kỳ, cũng chỉ ra rằng trọng tâm kinh tế thế giới có thể nhanh chóng chuyển dịch sang khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Trung Quốc sẽ vượt Mỹ vào năm

2027. Đến năm 2050, 4 quốc gia châu Á và 8 quốc gia ven bờ Thái Bình Dương sẽ nằm trong danh sách những nền kinh tế hàng đầu thế giới. Nền kinh tế Đông Á lúc đó sẽ vượt xa Bắc Mỹ và châu Âu.

Xét về vị trí địa lý, khu vực châu Á - Thái Bình Dương tiếp giáp với nhiều đại dương, trong đó Thái Bình Dương là “cửa ngõ” nối liền Hoa Kỳ với thế giới; là khu vực có trữ lượng dầu mỏ, khí đốt rất lớn; dân số chiếm khoảng 1/2 dân số thế giới. Xét về kinh tế, sau những tác động mạnh mẽ của cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu năm 2008, châu Á - Thái Bình Dương cũng là khu vực phục hồi nhanh nhất và đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất. Trong bối cảnh khủng hoảng nợ công tại Mỹ và châu Âu cũng như nguy cơ suy thoái trở lại của kinh tế thế giới, các nền kinh tế châu Á vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng khả quan. Sự tăng trưởng chung của khu vực này được dự báo vượt tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế thế giới nhờ nhu cầu nội địa và thương mại nội khối tăng. Đây là một trong những khu vực kinh tế phát triển năng động nhất và có thị trường mới nổi lớn nhất thế giới. Hiện nay, xuất khẩu ở khu vực này chiếm 30% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn cầu, dự trữ ngoại hối chiếm 2/3, quy mô kinh tế chiếm hơn một nửa.

Tuy nhiên, khu vực châu Á - Thái Bình Dương cũng sẽ phải đối mặt với không ít thách thức trên con đường tiến tới kỷ nguyên chuyển dịch trọng tâm kinh tế, mà một trong những thách thức cơ bản là duy trì tốc độ phục hồi và tăng trưởng kinh tế bền vững trong bối cảnh kinh tế toàn cầu vẫn tiềm ẩn nhiều nguy cơ. Để làm được điều này, đòi hỏi khu vực phải cấu trúc lại mô hình tăng trưởng để phát triển tốt hơn nhờ vào tiêu dùng nội địa và không phụ thuộc quá nhiều vào xuất khẩu và nguồn vốn từ bên ngoài. Bên cạnh đó, cũng có những thách thức khác mà khu vực phải giải quyết, đó là vấn đề tranh giành ảnh hưởng ở khu vực giữa các cường quốc, cạnh tranh tài nguyên thiên nhiên, lương thực, an ninh, đói nghèo...

#### *Thứ năm, xu hướng đẩy mạnh cải cách và đổi mới nền kinh tế thế giới*

Sự phát triển với cường độ ngày càng lớn và trình độ ngày càng cao của khoa học công nghệ đã thúc đẩy sự chuyển dịch mạnh mẽ trong cơ cấu các ngành kinh tế của các quốc gia theo hướng tăng tỷ trọng các ngành có hàm lượng khoa học công nghệ cao và các ngành dịch vụ. Bên cạnh đó, sự hình thành và phát triển các chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu cũng góp phần tạo ra những thay đổi căn bản, từ tư duy phát triển, tư duy kinh tế, đến nội hàm, hình thái và cách thức quản trị các mối quan hệ kinh tế, thương mại quốc tế. Trong bối cảnh này, việc xây dựng lại thể chế kinh tế toàn cầu cũng như cải cách và đổi mới nền kinh tế



của mỗi quốc gia được xem như một yêu cầu cấp bách nhằm thoả mãn những yêu cầu mới của sự phát triển sản xuất, và phù hợp với diễn biến về mặt kinh tế chính trị xã hội toàn cầu hiện nay.

Hiện nay, quá trình tái cấu trúc kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng đã và đang diễn ra mạnh mẽ ở nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt tại khu vực châu Á. Lý giải cho xu hướng cải cách kinh tế đang phổ biến ở châu Á, một nguyên nhân cơ bản là do phần lớn các quốc gia châu Á vẫn đang trong quá trình phát triển và chưa đạt mức độ hoàn thiện, do đó cần tiếp tục cải cách để nâng cao khả năng của nền kinh tế. Đối với các nền kinh tế EU và Mỹ đã phát triển ở trình độ cao, những nỗ lực cải thiện nền kinh tế chủ yếu nhằm phục hồi nền kinh tế sau các cuộc khủng hoảng.

Xu hướng cải cách nền kinh tế hiện nay ở các quốc gia đang phát triển chủ yếu tập trung vào các vấn đề: khôi phục và nâng cao mức tăng trưởng kinh tế; cải thiện cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng các ngành có hàm lượng khoa học công nghệ cao, các ngành công nghiệp phục vụ cho xuất khẩu và các ngành dịch vụ; mở rộng và tăng cường vai trò của kinh tế tư nhân; tăng cường đầu tư cho nghiên cứu KHCN và áp dụng công nghệ mới vào quá trình sản xuất; đẩy mạnh mở cửa nền kinh tế với thế giới; thúc đẩy hoạt động thương mại quốc tế và đa dạng hóa thị trường; hạn chế vay nợ nước ngoài; cải cách hệ thống tài chính...

Đối với các quốc gia phát triển, phương hướng cải thiện nền kinh tế tập trung vào một số nội dung cơ bản sau: (i) Khôi phục lại tăng trưởng kinh tế; (ii) Tăng cường vai trò điều tiết của Nhà nước đối với nền kinh tế, không chỉ giới hạn trong phạm vi một quốc gia mà có sự phối hợp xuyên quốc gia; (iii) Phát triển các tập đoàn xuyên quốc gia có ảnh hưởng lớn đến quan hệ kinh tế quốc tế và hoạt động kinh tế của nhiều quốc gia; (ix) Giải quyết hiệu quả các vấn đề kinh tế xã hội như việc làm, chính sách phúc lợi, giáo dục phổ cập, bảo vệ môi trường, an ninh năng lượng...

#### *Thứ sáu, xu hướng tăng trưởng xanh nền kinh tế thế giới*

Tại Hội nghị Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) tháng 11-2011 tại Ha-oai (Mỹ), các nhà lãnh đạo APEC đã thông qua Tuyên bố Hô-nô-lu-lu, trong đó, APEC xác định cần phải giải quyết các thách thức môi trường và kinh tế của khu vực bằng cách hướng đến nền kinh tế xanh, nâng cao an ninh năng lượng và tạo động lực mới cho tăng trưởng kinh tế và việc làm. Năm 2012, APEC đã phát triển danh mục hàng hóa môi trường (hàng hóa xanh) và tiến tới giảm thuế quan đối với các mặt hàng này vào cuối năm 2015. Sắp tới,

để thúc đẩy các mục tiêu tăng trưởng “xanh”, APEC sẽ thực hiện các biện pháp, như giảm 45% mức độ sử dụng năng lượng của APEC vào năm 2035 so với năm 2005, kết hợp các chiến lược phát triển về khí thải các-bon thấp vào các kế hoạch tăng trưởng kinh tế.

Nội hàm của tăng trưởng “xanh” đã được nhiều tổ chức quốc tế đề cập. Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP) định nghĩa: “Tăng trưởng “xanh” là định hướng mới thúc đẩy kinh tế phát triển theo những mô hình tiêu thụ và sản xuất bền vững, nhằm bảo đảm nguồn vốn tự nhiên tiếp tục cung cấp những nguồn lực và dịch vụ sinh thái mà đời sống của chúng ta phụ thuộc vào, cho thế hệ này cũng như cho những thế hệ mai sau”. Ngân hàng thế giới (WB) lại cho rằng, “tăng trưởng “xanh” là quá trình tăng trưởng sử dụng tài nguyên hiệu quả, sạch hơn và tăng cường khả năng chống chịu mà không làm chậm quá trình này”. Tuy nhiên, dù tiếp cận theo cách nào, nội dung của tăng trưởng xanh chủ yếu bao gồm các vấn đề: sản xuất và tiêu dùng bền vững; giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu; xanh hóa các hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua phát triển công nghệ xanh, phát triển các ngành công nghiệp cao, sử dụng ít tài nguyên, áp dụng các biện pháp sản xuất sạch; xây dựng cơ sở hạ tầng bền vững; bảo vệ, khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên; cải tổ và áp dụng các công cụ kinh tế; xây dựng và thực hiện các chỉ số sinh thái.

Hiện nay, tăng trưởng “xanh” được xác định là trọng tâm trong chính sách phát triển quốc gia của nhiều nước trên thế giới trong nỗ lực đạt được sự phát triển bền vững, với nhiều quốc gia đi tiên phong như Hàn Quốc, Nhật Bản, Đức, Anh, Pháp, Hà Lan... Thực tiễn cho thấy, việc thúc đẩy tăng trưởng xanh tạo ra tiềm năng to lớn cho nhiều quốc gia để đạt được mục tiêu phát triển bền vững và giảm đói nghèo với tốc độ nhanh. Riêng đối với các quốc gia đang phát triển, tăng trưởng “xanh” còn tạo đà cho bước “nhảy vọt” để phát triển kinh tế, bỏ qua cách tăng trưởng kinh tế theo kiểu “ô nhiễm trước, xử lý sau”.

## **2.2. Xu hướng phát triển hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam trong thời gian tới**

Từ thực trạng hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam hiện nay và xu hướng phát triển của nền kinh tế thế giới trong tương lai, tất yếu trong những năm tới, hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam sẽ phải có những thay đổi theo hướng phù hợp với xu thế phát triển chung của nền kinh tế thế giới, đồng thời đảm bảo mục tiêu tăng trưởng cao và bền vững cho nền kinh tế Việt Nam. Những xu

hướng phát triển của hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam trong thời gian tới sẽ là:

*Thứ nhất, xu hướng đẩy mạnh tự do hóa thương mại*

Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng mạnh mẽ đặt ra yêu cầu cho mỗi quốc gia phải tăng cường hợp tác, đặc biệt là trong lĩnh vực thương mại. Theo xu hướng chung hiện nay, các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam đều đang áp dụng mô hình kinh tế thị trường mở cửa và đẩy mạnh tự do hóa thương mại.

Tự do hóa thương mại được hiểu là quá trình Nhà nước giảm dần sự can thiệp vào các hoạt động thương mại quốc tế của quốc gia nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đó phát triển hiệu quả. Cụ thể, Nhà nước sẽ tiến hành cắt giảm các công cụ, biện pháp gây hạn chế cho hoạt động thương mại quốc tế như thuế quan, hạn ngạch, các thủ tục hành chính nhằm tạo điều kiện thuận lợi để mở rộng phát triển quan hệ thương mại quốc tế. Mặt khác, Nhà nước từng bước đưa vào thực hiện các chính sách và biện pháp quản lý như quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật, chính sách chống bán phá giá, chính sách đảm bảo cạnh tranh và chống độc quyền, chính sách đảm bảo sở hữu trí tuệ, thương hiệu hàng hóa theo các cam kết trong các hiệp định hợp tác đã kí kết và theo chuẩn mực chung của thế giới. Thông qua tự do hóa thương mại, mỗi quốc gia có điều kiện mở rộng và tăng cường hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa; phát triển quan hệ hợp tác đầu tư; đồng thời tạo sức ép để các doanh nghiệp trong nước nâng cao năng lực cạnh tranh để có thể tồn tại trong nền kinh tế hội nhập.

Trong tương lai, để tận dụng được những cơ hội từ hội nhập kinh tế quốc tế và tự do hóa thương mại, Việt Nam sẽ tiếp tục chủ động và tích cực nghiên cứu, đàm phán, ký kết các Hiệp định thương mại song phương và đa phương, cũng như chủ động hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm thực thi có hiệu quả các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã và sẽ ký kết. Tuy nhiên, để tự do hóa thương mại hiệu quả, Việt Nam cũng cần chú ý hơn đến việc xây dựng một lộ trình tự do hóa thương mại phù hợp với điều kiện và khả năng của quốc gia, dựa trên mục tiêu phát triển kinh tế của mình. Song song với đó, Việt Nam cũng cần sử dụng các biện pháp tự vệ, chống bán phá giá, và chống bán trợ giá để bảo vệ quyền lợi chính đáng của các nhà sản xuất trong nước. Sử dụng luật để bảo vệ quyền lợi của mình là một việc làm cần thiết để Việt Nam trở nên vững vàng hơn trong các quan hệ thương mại quốc tế.

### *Thứ hai, xu hướng thay đổi mô hình tăng trưởng xuất khẩu*

Trong những năm qua, tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu dựa vào khai thác lợi thế so sánh sẵn có về tài nguyên và lao động rẻ. Lợi thế này hiện tại và một vài năm tới vẫn có thể phát huy tác dụng. Tuy nhiên, lợi thế tài nguyên sẽ có lúc cạn kiệt do hoạt động khai thác và đánh bắt, chưa kể đến những tác động tiêu cực đến môi trường. Lợi thế lao động rẻ cũng ngày càng giảm dần trong bối cảnh chênh lệch tiền lương lao động ở nước ta và các nước giảm dần và nhu cầu về những hàng hóa có hàm lượng công nghệ và khoa học cao trên thế giới tăng cao. Trong bối cảnh này, nếu xuất khẩu của Việt Nam chỉ dựa vào mô hình tăng trưởng theo chiều rộng trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh sẵn có thì sẽ khó duy trì được tốc độ tăng trưởng cao trong dài hạn. Bên cạnh đó, cạnh tranh quốc tế trong bối cảnh suy thoái kinh tế toàn cầu cũng tạo áp lực buộc Việt Nam nhanh chóng chuyển sang mô hình tăng trưởng mới.

Mô hình tăng trưởng xuất khẩu mới là mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, dựa vào việc khai thác lợi thế cạnh tranh động để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả xuất khẩu trên cơ sở đẩy mạnh cải cách thể chế, sử dụng công nghệ tiên tiến, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng cơ sở hạ tầng hiện đại. Việc chuyển đổi từ mô hình tăng trưởng xuất khẩu theo chiều rộng sang tăng trưởng theo chiều sâu sẽ góp phần duy trì được tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao, nâng cao hiệu quả kinh tế, nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu, phù hợp với xu hướng biến đổi của thị trường, hạn chế được rủi ro khi thị trường thế giới biến động bất lợi. Thêm vào đó, mô hình tăng trưởng này cũng là giải pháp quan trọng giúp Việt Nam đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa, khắc phục nguy cơ tụt hậu, bẫy thu nhập trung bình, nâng cao vị thế quốc gia trên trường quốc tế.

### *Thứ ba, xu hướng thay đổi cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu*

Bên cạnh quy mô và tăng trưởng xuất nhập khẩu, cơ cấu xuất nhập khẩu hàng hóa cũng tác động rất lớn đến mục tiêu tăng trưởng và phát triển bền vững nền kinh tế của mỗi quốc gia. Với những hạn chế trong cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu của Việt Nam hiện nay, trong thời gian tới, Việt Nam sẽ có những bước đi hiệu quả để nỗ lực chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo hướng tối ưu và hiện đại. Định hướng cụ thể là:

#### **VỀ CƠ CẤU HÀNG HÓA XUẤT KHẨU**

- Giảm xuất khẩu hàng thô, nông sản, thủy sản, tăng tỷ trọng hàng công nghiệp, đặc biệt là hàng công nghiệp chế tạo như điện tử, viễn thông, vật liệu xây dựng...

- Tập trung phát triển các mặt hàng công nghiệp mới có giá trị gia tăng cao, hàm lượng công nghệ và chất xám cao, trên cơ sở thu hút mạnh đầu tư trong nước và nước ngoài vào các ngành sản xuất định hướng xuất khẩu, những ngành chế tạo công nghệ trung bình và công nghệ cao.

- Trong quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu, chú trọng nâng cao khả năng đáp ứng các quy định và tiêu chuẩn môi trường của hàng hóa xuất khẩu, áp dụng các quy trình và phương pháp sản xuất thân thiện với môi trường.

- Hạn chế sản xuất, xuất khẩu các mặt hàng khai thác ô ạt các nguồn tài nguyên thiên nhiên cũng như các hoạt động chế biến gây tác hại lên môi trường. Bên cạnh đó, chú trọng phát triển các mặt hàng xuất khẩu thân thiện môi trường.

### **VỀ CƠ CẤU HÀNG HÓA NHẬP KHẨU**

- Đẩy mạnh nhập khẩu công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ nguồn trên cơ sở khai thác lợi thế từ các hiệp định thương mại tự do với các nước có nền công nghiệp phát triển, đặc biệt là những công nghệ phục vụ cho mục tiêu phát triển bền vững như công nghệ sạch.

- Hạn chế nhập khẩu các loại hàng hóa sản xuất trong nước, nhập khẩu hàng xa xỉ.

- Hạn chế sự phụ thuộc vào nguồn nguyên phụ liệu nhập khẩu thông qua việc chủ động nguồn nguyên liệu trong nước, có chính sách phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ sản xuất nguyên phụ liệu cho một số lĩnh vực như cơ khí chế tạo, dệt may, da giày, điện tử.

- Áp dụng các biện pháp hạn chế nhập khẩu để bảo vệ sản xuất trong nước, hạn chế ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe, thông qua việc xây dựng các biện pháp phi thuế quan phù hợp với các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, các biện pháp tự vệ khẩn cấp, áp thuế chống bán phá giá, các tiêu chuẩn kỹ thuật, các biện pháp kiểm dịch động thực vật...

### *Thứ tư, xu hướng thay đổi cơ cấu thị trường xuất nhập khẩu*

Trong nỗ lực mở rộng quan hệ thương mại quốc tế thông qua việc ký kết các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương, Việt Nam, trong thời gian tới, sẽ có những cân nhắc thêm trong vấn đề lựa chọn đối tác để vừa thu được lợi ích thương mại, vừa phục vụ mục tiêu chiến lược ngoại giao, cụ thể là:

- Khai thác triệt để cơ hội mở cửa thị trường từ các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế để đẩy mạnh xuất khẩu vào các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, ASEAN, khối các quốc gia trong TPP.

- Đẩy mạnh phát triển các thị trường xuất khẩu tiềm năng như Nga, Đông Âu, châu Phi và châu Mỹ La Tinh...

- Tăng cường nhập khẩu máy móc thiết bị từ những thị trường có trình độ công nghệ cao như EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Canada... thay cho việc nhập siêu từ Ấn Độ, Đài Loan, Hàn Quốc, Malaysia, Singapore, Thái Lan và đặc biệt là từ Trung Quốc. Để hạn chế tình trạng nhập siêu với các nước ASEAN và Trung Quốc như hiện nay, Việt Nam cần phát triển nhanh các ngành công nghiệp hỗ trợ; nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm; chú trọng vấn đề bản quyền và đăng ký thương hiệu để hạn chế hàng giả, hàng nhái theo con đường tiểu ngạch không chính thức từ Trung Quốc; đồng thời thiết lập các hàng rào kỹ thuật (về chất lượng và tiêu chuẩn kỹ thuật, về vệ sinh và an toàn) đối với sản phẩm nhập khẩu.

### **3. Một số khuyến nghị**

Trong bối cảnh nền kinh tế tri thức và xu thế toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới, Việt Nam cần phải nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia nói chung và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nói riêng để có thể tận dụng tối đa lợi ích mà hội nhập kinh tế quốc tế đem lại cũng như tự bảo vệ mình trước những áp lực cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn. Để thực hiện được điều này đòi hỏi những nỗ lực lớn và một hệ thống giải pháp đồng bộ từ phía các cơ quan quản lý Nhà nước cũng như từ phía các doanh nghiệp Việt Nam.

#### **3.1. Đối với Nhà nước**

*Thứ nhất, giữ vững ổn định chính trị - xã hội*

Một trong những nguyên tắc phát triển bền vững là kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường với bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội. Thêm vào đó, môi trường chính trị - xã hội ổn định cũng là một nhân tố quan trọng làm tăng niềm tin của các nhà đầu tư trong nước, thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, góp phần đảm bảo tăng trưởng kinh tế cao và ổn định.

*Thứ hai, hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng đồng bộ, công khai, minh bạch, tạo môi trường kinh doanh và đầu tư thuận lợi*

Nhà nước cần xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với các cam kết quốc tế trong các điều ước quốc tế song phương, khu vực và đa phương mà Việt Nam là thành viên. Việc xây dựng và thực thi luật pháp cần bảo đảm tính minh bạch, bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, trong đó cần đổi mới mạnh mẽ và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước; phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân; tạo điều kiện thuận lợi cho các

nhà đầu tư nước ngoài kinh doanh lâu dài và hiệu quả ở Việt Nam; tăng cường khả năng liên kết ngành kinh tế, xây dựng các tập đoàn kinh tế lớn mạnh. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng cần hoàn thiện chính sách tài chính và chính sách tiền tệ nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng, bảo đảm sự phát triển an toàn, lành mạnh của nền kinh tế; đồng thời đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính đồng bộ về thuế, bảo hiểm, hải quan, đất đai, môi trường, xây dựng, đầu tư... để giúp các doanh nghiệp Việt Nam giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh.

*Thứ ba, nâng cao khả năng cạnh tranh cho các ngành kinh tế trong bối cảnh hội nhập*

Đối với lĩnh vực công nghiệp, cần ưu tiên phát triển các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh và có khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu thuộc các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp cơ khí, công nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông, công nghiệp dược... Đối với các ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam hiện nay như da giày, dệt may, linh kiện điện tử... cần có chính sách để chuyển dần từ gia công sang tự xuất khẩu. Ngoài ra, Việt Nam cần nhanh chóng đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ như: công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí chế tạo; công nghiệp hỗ trợ ngành sản xuất và lắp ráp điện tử; công nghiệp hoá chất sử dụng công nghệ tiên tiến; công nghiệp sản xuất xơ sợi, sợi và dệt nhuộm, phụ kiện ngành da giày; công nghiệp hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để tránh sự phụ thuộc quá lớn vào nguyên vật liệu nhập khẩu, đồng thời tiết kiệm được nguồn ngoại tệ lớn.

Về lĩnh vực nông nghiệp, cần có cơ chế chính sách để đẩy nhanh việc áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ hiện đại trong sản xuất, chế biến, bảo quản; Ưu tiên ứng dụng công nghệ sinh học để tạo nhiều giống cây trồng, vật nuôi và quy trình sản xuất đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả cao; hỗ trợ phát triển các khu nông nghiệp công nghệ cao.

Về lĩnh vực dịch vụ, cần phát triển mạnh các ngành dịch vụ có giá trị cao, tiềm năng lớn như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, logistics và các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác.

*Thứ tư, đẩy mạnh phát triển khoa học công nghệ*

Nhà nước cần chú trọng phát triển các lĩnh vực khoa học, công nghệ làm nền tảng cho phát triển kinh tế tri thức như: công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ môi trường...; đồng thời có chính sách ưu tiên nhập khẩu công nghệ tiên tiến, công nghệ nguồn, bằng phát minh, sáng chế. Hoạt động khoa học công nghệ cần gắn với yêu cầu phát triển của từng ngành, từng lĩnh vực, từng sản phẩm, gắn với đào tạo và sản xuất kinh doanh. Nhà nước

cũng cần đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ cơ chế quản lý, ứng dụng khoa học, công nghệ theo hướng: phát huy vai trò của các tổ chức khoa học, công nghệ chủ lực trong việc thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ trọng điểm; phát triển mạnh thị trường khoa học, công nghệ nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận và tăng tính thanh khoản các nguồn vốn đầu tư cho R&D, đổi mới sản phẩm, đổi mới công nghệ; có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đổi mới công nghệ, làm chủ các công nghệ then chốt và đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, đặc biệt, ưu tiên các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

*Thứ năm, đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ*

Trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt trên cả thị trường nội địa và quốc tế, Nhà nước cần đẩy mạnh thực hiện các chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ khắc phụ hạn chế, tháo gỡ khó khăn và thúc đẩy sản xuất kinh doanh trên các khía cạnh: tài chính; mặt bằng sản xuất; đổi mới, nâng cao năng lực công nghệ, trình độ kỹ thuật; xúc tiến mở rộng thị trường; tham gia kế hoạch mua sắm, cung ứng dịch vụ công; thông tin và tư vấn; phát triển nguồn nhân lực; Vườn ươm doanh nghiệp. Đặc biệt, để thực hiện hoạt động hỗ trợ có hiệu quả, cần thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các Bộ, ngành, địa phương và hiệp hội doanh nghiệp, ngành hàng. Thêm vào đó, các Hiệp hội cũng cần phát huy vai trò là cầu nối giữa các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp; thúc đẩy sự hợp tác giữa các doanh nghiệp vừa và nhỏ để có thể tồn tại và phát triển trong cạnh tranh.

Nhà nước cũng cần hỗ trợ các doanh nghiệp đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa thông qua việc thường xuyên phổ biến thông tin về các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam để các doanh nghiệp có sự chuẩn bị đầy đủ, tận dụng được cơ hội và đối phó với những thách thức; tăng cường công tác thu thập, phổ biến thông tin và dự báo để định hướng cho hoạt động sản xuất, xuất nhập khẩu; cử đoàn đi nước ngoài tham gia hội chợ, triển lãm để tìm hiểu thị trường và tìm kiếm đối tác; khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam thành lập các văn phòng đại diện, trung tâm thương mại, kho ngoại quan... để trưng bày, giới thiệu và bán sản phẩm tại thị trường nước ngoài; nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống Thương vụ Việt Nam tại nước ngoài trong việc cung cấp thông tin, hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm bạn hàng, mở rộng quan hệ kinh tế và thị trường tiêu thụ sản phẩm.



### *Thứ sáu, phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.*

Nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao, là nhân tố quyết định thúc đẩy phát triển khoa học công nghệ, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế, và là lợi thế cạnh tranh quan trọng nhất, bảo đảm cho phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững của một quốc gia. Nhà nước cần phải đặc biệt coi trọng phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo, đội ngũ chuyên gia, quản trị doanh nghiệp giỏi; lực lượng lao động lành nghề; cán bộ khoa học, công nghệ giỏi và đi tiên phong.

Để phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, Nhà nước cần bắt đầu từ việc đổi mới toàn diện nền giáo dục Việt Nam theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế, trong đó, then chốt là đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, phát triển đội ngũ giáo viên, hoàn thiện chương trình, phương pháp dạy và học. Quá trình đào tạo cần có sự liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp, cơ sở sử dụng lao động, cơ sở đào tạo và Nhà nước để phát triển nguồn nhân lực theo nhu cầu xã hội. Bên cạnh đó, cần thực hiện các chương trình, đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao đối với các ngành, lĩnh vực chủ yếu, mũi nhọn; đồng thời cần có chính sách trọng dụng nhân tài, đãi ngộ hợp lý đối với người lao động.

### **3.2. Đối với các doanh nghiệp Việt Nam**

- Nâng cao nhận thức về các cam kết quốc tế trong các Hiệp định thương mại song phương, đa phương và khu vực mà Việt Nam đã tham gia, cụ thể là các quyền và nghĩa vụ của Việt Nam, các nguyên tắc, quy định cơ bản, để có thể tận dụng được những cơ hội và kịp thời đối phó với những thách thức.

- Xây dựng chiến lược kinh doanh dài hạn, tập trung vào các mảng sản xuất kinh doanh có thế mạnh. Hiện nay, các doanh nghiệp Việt Nam khó có thể cạnh tranh được với các doanh nghiệp nước ngoài với bề dày kinh nghiệm, tiềm lực tài chính, thương hiệu, uy tín... Do đó, doanh nghiệp Việt Nam có thể chọn những thị trường ngách, thị trường nhỏ hẹp nhưng mới và ít đối thủ cạnh tranh. Ở một góc độ khác, các doanh nghiệp Việt Nam có thể liên doanh, liên kết với nhau hoặc với các doanh nghiệp nước ngoài để nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Thay đổi tư duy kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển của thời đại về các vấn đề môi trường, lao động, và bảo hộ sở hữu trí tuệ. Bên cạnh đó, nền kinh tế tri thức cũng yêu cầu các doanh nghiệp phải không ngừng đổi mới, nâng cao năng lực sáng tạo. Nâng cao năng lực sáng tạo không đơn giản là việc mua sắm thiết bị, công nghệ mới, mua bản quyền, phát minh, sáng chế, mà còn là việc tạo ra một môi trường lao động sáng tạo trong doanh nghiệp.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh của các nguồn lực hữu hình của doanh

ngành: chủ động đa dạng hóa cơ cấu vốn để không phụ thuộc quá nhiều vào vốn vay ngân hàng; đầu tư đổi mới công nghệ, cải tiến quản lý sản xuất, hoàn thiện cơ chế quản lý, hệ thống kế toán minh bạch, rõ ràng; nâng cao trình độ nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực quản lý, thông qua các hoạt động đào tạo kiến thức chuyên môn, kiến thức quản lý, kiến thức pháp luật, tin học, ngoại ngữ... và có chính sách đãi ngộ hợp lý cũng như chiến lược thu hút và sử dụng nhân tài.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm thông qua các hoạt động: đầu tư cho giai đoạn nghiên cứu thị trường để nắm bắt nhu cầu thị trường, giai đoạn thiết kế sản phẩm nhằm tạo ra nhiều giá trị gia tăng cho doanh nghiệp; xác định rõ phân khúc thị trường của sản phẩm và đảm bảo sản phẩm đạt tiêu chuẩn về chất lượng; có chiến lược giá phù hợp cho từng giai đoạn; tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại; thiết lập mạng lưới tiêu thụ hiệu quả thông qua các kênh phân phối hiện đại và theo phương thức thương mại điện tử.

- Tham gia các tổ chức hiệp hội doanh nghiệp để học hỏi kinh nghiệm trong công tác quản lý và kinh doanh, cũng như tìm kiếm sự hợp tác giữa các doanh nghiệp để tận dụng nguồn lực của nhau cùng nhau phát triển.

- Chủ động, tích cực tham gia các chương trình hỗ trợ của Nhà nước để nâng cao trình độ quản lý của đội ngũ lãnh đạo, trang bị kiến thức về kinh tế, pháp luật, đổi mới công nghệ, phát triển thị trường...

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Công Thương (2015), *Báo cáo tóm tắt tình hình hoạt động ngành công nghiệp và thương mại tháng 11 và 11 tháng năm 2015*.
2. GS.TS. Đỗ Đức Bình, ThS. Nguyễn Thị Thúy Hồng (2010), *Giáo trình Kinh tế quốc tế*, NXB Giáo dục Việt Nam.
3. ThS. Đỗ Thuý Mùi, *Xu hướng phát triển kinh tế thế giới*, <http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/nr091019080134/nr091019083649/ns110517141804>.
4. PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn, TS. Nguyễn Mạnh Hùng (2010), *Phát triển ngành dịch vụ: Xu hướng và kinh nghiệm quốc tế*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Thống kê Hải quan, *Tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tháng 11 và 11 tháng năm 2015*.
6. Văn kiện đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI, *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam thời kỳ 2011-2020*.

# ĐỔI MỚI CÁCH TIẾP CẬN VÀ CHIẾN LƯỢC TĂNG TRƯỞNG ĐỂ GIẢI QUYẾT BẤT BÌNH ĐẲNG VỀ THU NHẬP Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2016-2020

PGS.TS. Nguyễn Thanh Hà

PGS.TS. Lưu Bích Ngọc

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

## Tóm tắt

*Bất bình đẳng trong tiến trình phát triển đang là chủ đề hàng đầu trong chương trình nghị sự của Chính phủ nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam. Bất bình đẳng liên quan chặt chẽ với tăng trưởng kinh tế đồng thời là chỉ tiêu phản ánh thực trạng phát triển xã hội. Theo các nhà kinh tế, ở một góc độ, bất bình đẳng trong thu nhập ở một mức độ nhất định là động lực cho tăng trưởng, song bất bình đẳng có thể làm giảm tăng trưởng khi mà người thu nhập thấp chịu nhiều vấn đề về sức khỏe dẫn đến năng suất lao động thấp; hoặc khi mà, người nghèo phải vật lộn chi trả các khoản đầu tư cho giáo dục. Việt Nam đã đạt mức tăng trưởng cao trong khi bất bình đẳng về thu nhập chỉ ở mức tăng “khiêm tốn” trong những năm qua. Tuy nhiên, “bức tranh” về chênh lệch phân phối thu nhập được thể hiện rõ nét trên tất cả các khía cạnh: chênh lệch giữa những người giàu nhất và nghèo nhất, chênh lệch giữa nông thôn và thành thị; chênh lệch giữa các thành phố và vùng miền và chênh lệch thu nhập giữa các ngành kinh tế và chênh lệch thu nhập theo giới. Nguyên nhân của bất bình đẳng gắn với mô hình tăng trưởng, sự khác biệt giữa các vùng miền, giữa các ngành, các khu vực, các nhóm dân tộc. Để giải quyết căn bản tình trạng bất bình đẳng về thu nhập nói chung, cần phải đổi mới cách tiếp cận và xây dựng chiến lược tăng trưởng phù hợp hơn cho Việt Nam.*

*Từ khoá: Bất bình đẳng thu nhập, bất bình đẳng cơ hội, chiến lược tăng trưởng, tiếp cận toàn diện*

## 1. Đặt vấn đề

Bất bình đẳng là một trong những chủ đề hàng đầu trong chương trình nghị sự chính trị ở nhiều nước trên thế giới. Các nhà nghiên cứu của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) cho rằng trong các vấn đề gây ra bởi bất bình đẳng, các Chính phủ cần quan tâm đặc biệt tới ảnh hưởng của nó đối với tăng trưởng kinh tế. Họ ước tính rằng một điểm phần trăm tăng thêm trong phần thu nhập của nhóm 20% người có thu nhập cao nhất sẽ kéo tăng trưởng giảm 0,08 điểm phần trăm trong 5 năm, trong khi phần tăng thêm trong thu nhập của nhóm 20% người có thu nhập thấp nhất lại thực sự thúc đẩy tăng trưởng.

Cũng theo các nhà kinh tế, bất bình đẳng ở một mức độ nhất định là cần thiết để thúc đẩy tăng trưởng. Nếu không có “củ cà rốt” là phần thưởng tài chính lớn, tinh thần kinh doanh mạo hiểm và đổi mới, tăng trưởng sẽ chững lại. Vào năm 1975, nhà kinh tế người Mỹ Arthur Okun lập luận rằng xã hội không thể có cả bình đẳng tuyệt đối và hiệu quả tuyệt đối, mà phải chọn lựa hy sinh bao nhiêu phần của cái này cho cái kia.

Trong khi các nhà kinh tế vẫn tiếp tục giữ quan điểm đó, gia tăng gần đây của bất bình đẳng đã gợi ra một cái nhìn mới về chi phí kinh tế của nó. Bất bình đẳng có thể làm giảm tăng trưởng khi mà người thu nhập thấp chịu nhiều vấn đề về sức khỏe dẫn đến năng suất lao động thấp; hoặc khi mà, như các bằng chứng cho thấy, người nghèo phải vật lộn chi trả các khoản đầu tư cho giáo dục<sup>1</sup>.

Theo Ngân hàng Thế giới<sup>2</sup> (NHTG, 2014), Việt Nam đã đạt mức tăng trưởng cao trong khi bất bình đẳng về thu nhập chỉ ở mức tăng “khiêm tốn” trong thời gian qua. Từ năm 1993 đến 2012, theo NHTG, tại Việt Nam thu nhập bình quân của nhóm 40% có thu nhập thấp nhất tăng 9% mỗi năm. Đây là một trong các tỷ lệ tăng cao nhất trên thế giới về thu nhập của nhóm 40% có thu nhập thấp nhất. Tuy nhiên, những quan ngại về bất bình đẳng vẫn phát sinh cho dù Việt Nam đạt thành tích về tăng trưởng đồng đều. Những quan ngại đó phần nào phản ánh sự khác biệt đáng kể về điều kiện kinh tế theo nhóm dân tộc và vùng miền. Bên cạnh đó là khoảng cách giữa những người rất giàu và phần đông người Việt Nam cũng như tình trạng bất bình đẳng đáng kể về cơ hội.

---

<sup>1</sup> The Economist (2015), *How inequality affects growth*, 15/06/2015.

<sup>2</sup> NHTG (2014), *Các phát hiện chính của báo cáo Điểm lại: Trọng tâm đặc biệt về bất bình đẳng ở Việt Nam*, 7/2014.

Cụ thể, trong giai đoạn 2004-2010, khoảng cách chênh lệch giữa thu nhập trung bình của 20% hộ khá giả nhất với 20% hộ nghèo nhất đã tăng từ 7 lần lên 8,5 lần (do tốc độ tăng thu nhập trung bình hàng năm của nhóm khá giả nhất là 9% trong khi tốc độ tăng thu nhập của nhóm nghèo nhất chỉ là 4%). Các nhóm người dân tộc thiểu số ngày càng bị tụt hậu trong quá trình tăng trưởng, dẫn đến nghèo tại Việt Nam ngày càng tập trung trong các nhóm dân tộc thiểu số. Nếu như năm 1998, người dân tộc thiểu số chiếm 29% trong tổng số người nghèo thì đến năm 2010 người dân tộc thiểu số chiếm đến 47% trong tổng số người nghèo tại Việt Nam.

Hầu hết những quan ngại về tăng bất bình đẳng tập trung vào khoảng cách giữa những người rất giàu với số đông người dân Việt Nam. Cứ khoảng một triệu người Việt Nam thì có một người siêu giàu. Việt Nam ước tính có 110 người siêu giàu vào năm 2013 so với 34 người siêu giàu của năm 2003.

Có thể thấy rất rõ bất bình đẳng gia tăng gắn liền với sự chia sẻ không đều cơ hội dịch chuyển xã hội, đồng thời cản trở dịch chuyển xã hội liên thế hệ. Đầu tư vào giáo dục để có việc làm tốt hơn được xem là con đường chủ yếu để dịch chuyển xã hội liên thế hệ, nhưng đang gặp hai cản trở chính là chênh lệch về chất lượng giáo dục và vai trò không chính đáng của quan hệ, quyền thế, tiền bạc trong xin việc làm, nhất là việc làm trong khu vực công. Ngoài ra, bất bình đẳng gia tăng đang làm suy giảm niềm tin xã hội và niềm tin vào thể chế của người dân. Thái độ thờ ơ, im lặng và cách “tự giải quyết” những khúc mắc nảy sinh mà không dựa vào các cấp chính quyền tại một số nơi là những dấu hiệu đáng lo ngại bắt nguồn từ sự suy giảm niềm tin<sup>3</sup>.

Khai thác dữ liệu từ các kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam (VLSS) các năm giai đoạn 2002-2012, Tổng điều tra Dân số và Nhà ở của Tổng cục Thống kê qua các năm 1989, 1999, 2009 và các báo cáo về đói nghèo và ở Việt Nam của UNDP, của Ngân hàng Thế giới, của OXFAM năm 2013..., bài viết này phân tích thực trạng bất bình đẳng về thu nhập ở Việt Nam trong khoảng thời gian 2000-2013, các nguyên nhân gây nên bất bình đẳng về thu nhập, luận bàn về các cách tiếp cận và mô hình tăng trưởng trong giai đoạn 2016-2020 để giải quyết bài toán đảm bảo tăng trưởng và công bằng trong phát triển bền vững.

Một hạn chế của phân tích này chính là tính cập nhật của các số liệu thống kê quốc gia. Số liệu dùng cho phân tích sâu về bất bình đẳng về thu nhập chỉ có

---

<sup>3</sup> OXFAM (2013), *Bất bình đẳng gia tăng: Người dân nghĩ gì?*, Báo cáo chuyên khảo, 7 trang.

thể sử dụng nguồn của khảo sát mức sống dân cư quốc gia. Tại thời điểm hiện tại, kết quả Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2014 chưa được công bố. Do vậy, phân tích chỉ thực hiện trên panel số liệu từ năm 2000 đến năm 2012. Niên giám Thống kê và các báo cáo quốc gia hiện chỉ cho số liệu đến năm 2013 hoặc sơ bộ của năm 2014.

## 2. Thực trạng bất bình đẳng về thu nhập ở Việt Nam

Sau những tác động chính sách to lớn do đổi mới đưa lại, nền kinh tế Việt Nam hiện nay đang bước vào giai đoạn phát triển mới. Sau gần ba thập kỷ đạt nhiều thành tựu quan trọng về kinh tế - xã hội, Việt Nam đã xác định mục tiêu phải phát triển mạnh và bền vững nền kinh tế trong thời gian tới.

*Phát triển bền vững*, trong tư duy hiện đại, đòi hỏi quá trình phát triển của một quốc gia phải chú trọng tới cả ba trụ cột là *kinh tế, xã hội và môi trường*. Đối với Việt Nam nói riêng, phát triển bền vững, là một nhu cầu thực sự cấp bách vì ngoài việc phải duy trì được tốc độ tăng trưởng để thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình, chúng ta còn phải giải quyết khía cạnh phân phối thu nhập. Tuy nhiên, thực tế hiện nay cho thấy khả năng phát triển bền vững của Việt Nam đang là dấu hỏi rất lớn xét từ góc độ của cả ba trụ cột nói trên.

Cùng với việc đất nước có thêm nhiều người siêu giàu như NHTG công bố, thì số hộ nghèo trên cả nước cũng tăng. Theo Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội<sup>4</sup> thì số hộ nghèo trên cả nước đã tăng lên 1 triệu hộ, tức tăng 50% sau khi mức chuẩn nghèo được điều chỉnh từ mức thu nhập 200 ngàn đồng/người/tháng lên 400 ngàn đồng/người/tháng với khu vực nông thôn và 260 ngàn đồng/người/tháng lên 500 ngàn đồng/người/tháng cho khu vực thành thị vào năm 2010. Theo mức chuẩn vừa nêu thì tỷ lệ hộ nghèo hiện nay ở Việt Nam giảm từ 14,2% năm 2010 xuống 12,6% năm 2011; 11,1% năm 2012, 9,8% năm 2013 và 8,4% năm 2014<sup>5</sup>. Đặc biệt, cần nhấn mạnh rằng, nếu tính theo chuẩn nghèo đa chiều mà Chính phủ mới công bố và có hiệu lực thực tế từ 1/1/2016, tỷ lệ hộ nghèo Việt Nam sau 5 năm phấn đấu nỗ lực lại quay về mức năm 2010. Bên cạnh đó, tình trạng tái nghèo vẫn diễn ra trầm trọng ở một số địa phương<sup>6</sup>. Nói cách khác, giảm nghèo ở Việt Nam vẫn chưa thực sự bền vững!

Bức tranh về chênh lệch phân phối thu nhập được thể hiện rõ nét trên tất cả các khía cạnh: chênh lệch giữa những người giàu nhất và nghèo nhất, giữa nam

---

<sup>4</sup> Bộ LĐ, TB&XH (2011), *Chia sẻ thông tin trong lĩnh vực an sinh xã hội*.

<sup>5</sup> TCTK (2015), *Niên giám Thống kê năm 2014*.

<sup>6</sup> CIEM, *đã dẫn*.

và nữ, chênh lệch giữa nông thôn và thành thị; chênh lệch giữa các thành phố và vùng miền và chênh lệch thu nhập giữa các ngành kinh tế. Cụ thể:

+ *Khoảng cách chênh lệch thu giữa nhóm 20% người giàu nhất và 20% người nghèo nhất đang ngày càng doãng rộng.*

Kết quả khảo sát mức sống dân cư các năm cho thấy chênh lệch thu nhập đã không ngừng tăng giữa nhóm dân cư 20% nghèo nhất và nhóm dân cư 20% giàu nhất (từ 7 lần năm 1995 lên 9,7 lần năm 2014). Đáng chú ý là càng về sau này, trong giai đoạn từ năm 2006 đến 2008, từ 2008 đến 2010 và từ 2012 đến 2014 khoảng cách chênh lệch này đã gia tăng mạnh hơn những giai đoạn trước (Bảng 1).

Trong khi mức thu nhập vốn đã chênh lệch theo hướng ngày càng tăng, thì nhóm thu nhập thấp lại có tốc độ tăng thu nhập chậm và ít hơn các nhóm khác. Tốc độ tăng thu nhập một nhân khẩu/tháng của nhóm nghèo nhất từ năm 2002-2012 là gấp 3,4 lần, song vẫn thấp hơn tốc độ tăng của nhóm giàu và giàu nhất - 3,9 lần trong cùng thời kỳ. Như vậy, cho dù thu nhập bình quân của hộ gia đình có tăng lên, thì sự gia tăng này cũng không đồng đều và theo hướng làm cách biệt giữa giàu và nghèo ngày càng tăng.

**Bảng 1. Thu nhập bình quân đầu người và chênh lệch thu nhập qua các năm**

Năm	Thu nhập bình quân đầu người/tháng theo giá thực tế (nghìn đồng)		Chênh lệch thu nhập giữa nhóm cao nhất và nhóm thấp nhất (lần)
	Nhóm thu nhập cao nhất	Nhóm thu nhập thấp nhất	
1995	519,6	74,3	7,0
1996	574,7	78,6	7,3
1999	741,6	97,0	7,6
2002	872,9	107,0	8,1
2004	1182,3	141,8	8,3
2006	1541,7	184,3	8,4
2008	2458,2	275,0	8,9
2010	3410,2	369,4	9,2
2012	4784,5	511,6	9,4
2014	6426,4	659,1	9,7

*Nguồn: TCTK, Niên giám Thống kê hàng năm.*

+ *Chênh lệch giàu nghèo giữa các nhóm dân tộc thiểu số với nhóm người Kinh cũng gia tăng*

Báo cáo Đánh giá nghèo Việt Nam năm 2012<sup>7</sup> của NHTG đã khẳng định bất bình đẳng về thu nhập tại Việt Nam đã gia tăng, dù là ở mức khiêm tốn. Chênh lệch giữa thu nhập trung bình đầu người của nhóm 20% hộ khá giả nhất với 20% hộ nghèo nhất đã doãng rộng. Đối tượng thu nhập thấp tập trung chủ yếu ở nhóm dân tộc thiểu số. Thu nhập của nhóm 20% hộ có thu nhập cao nhất gấp 11,4 lần so với nhóm 20% hộ có thu nhập thấp nhất vào năm 2004 và gấp 17,5 lần vào năm 2012. Người dân tộc thiểu số ngày càng chiếm tỷ lệ cao trong tổng số người nghèo, đồng thời khoảng cách giữa người dân tộc thiểu số và các nhóm còn lại đang tăng lên. Chênh lệch thu nhập của nhóm 20% hộ có thu nhập thấp nhất của dân tộc thiểu số với nhóm 20% thu nhập thấp nhất của dân tộc đa số cũng đã tăng từ mức 1,4 lần lên mức 2,1 lần.

+ *Khác biệt rõ trong cơ cấu nguồn thu và nguồn thu nhập chính giữa nhóm giàu và nhóm nghèo*

Nếu so sánh cơ cấu nguồn thu nhập giữa nhóm dân cư 20% giàu nhất và nhóm dân cư 20% nghèo nhất cũng minh chứng cho bất bình đẳng thu nhập gia tăng. Theo Tổng cục Thống kê<sup>8</sup>, kết quả khảo sát mức sống dân cư từ năm 2002 đến năm 2012 cho thấy tăng thu nhập của hộ dân cư chủ yếu do tăng từ công việc hưởng tiền lương, tiền công và công việc tự làm xây dựng, tương ứng là 7,9 lần và 9 lần. Trong tổng thu nhập, giai đoạn 2002-2012, bình quân tỷ trọng thu từ tiền lương, tiền công tăng từ 32,7% lên 46,2%; thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản giảm từ 28,9% xuống 19,8%; thu từ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ giữ tương đối ổn định ở mức 22%. Có thể thấy cơ cấu thu nhập năm 2012 đã có sự dịch chuyển so với các năm trước, theo hướng tăng mạnh các khoản thu về tiền lương, tiền công và giảm các khoản thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Sự chênh lệch thể hiện rõ trong nguồn gốc thu nhập giữa nhóm dân cư 20% giàu nhất và nhóm dân cư 20% nghèo nhất. Năm 2012, nếu nhóm giàu nhất có nguồn thu chủ yếu từ tiền công/tiền lương (đóng góp 46,5% trong tổng thu nhập) thì thu nhập của nhóm nghèo nhất chủ yếu vẫn dựa vào các hoạt động nông nghiệp (40,9%). Các hoạt động công nghiệp, xây dựng, dịch vụ có đóng góp hầu như không đáng kể vào tổng thu nhập của nhóm nghèo nhất (nhiều nhất là 2%

<sup>7</sup> NHTG (2012), *Đánh giá nghèo Việt Nam năm 2012*.

<sup>8</sup> TCTK (2013), *Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình 2012*.



trong năm 2012 trong khi tỷ lệ này ở nhóm giàu nhất là gần 5%). Nếu so sánh các hoạt động công nghiệp, xây dựng, dịch vụ luôn chiếm hơn 70-80% tổng đầu tư xã hội hàng năm, thì rõ ràng những hiệu ứng và thành quả của đổi mới và phát triển kinh tế dường như chưa lan tỏa và thấm sâu xuống tầng lớp người nghèo, người dân ở vùng nông thôn, vùng sâu, xa...

+ Về chênh lệch giữa nông thôn và thành thị, mặc dù, chênh lệch trong thu nhập trung bình giữa thành thị và nông thôn có xu hướng giảm nhưng chênh lệch trong thu nhập tuyệt đối giữa khu vực thành thị và nông thôn ngày càng gia tăng.

**Bảng 2. Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng chia theo khu vực thành thị - nông thôn ở Việt Nam các năm**

Năm	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014
TNBQ ở thành thị (1.000 đ)	622,1	815,4	1058,4	1605,2	2129,5	2989,1	3968,2
TNBQ ở nông thôn (1.000 đ)	275,1	378,1	505,7	762,2	1070,4	1579,4	2041,4
Chênh lệch tuyệt đối TT-NT (1.000đ)	347,0	437,3	552,7	843,0	1059,1	1409,7	1926,8
Hệ số chênh lệch TT-NT (lần)	2,3	2,2	2,1	2,1	2,0	1,9	1,94

*Nguồn: TCTK, Niên giám Thống kê hàng năm.*

Kết quả Niên giám Thống kê các năm ở Bảng 2 cho thấy, nếu năm 2002 thu nhập bình quân đầu người (TNBQĐN) một tháng ở nông thôn là 275,1 nghìn đồng thì đến năm 2014 là 2041,4 nghìn đồng (gấp 7,4 lần); còn ở khu vực thành thị TNBQĐN một tháng năm 2014 là 3968,2 nghìn đồng gấp 6,4 lần so với năm 2002 (622,1 nghìn đồng). Mặc dù thu nhập của thành thị vẫn cao hơn ở nông thôn nhưng tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người qua các năm ở giai đoạn này của khu vực nông thôn luôn cao hơn khu vực thành thị. Hệ số chênh lệch thu nhập giữa thành thị với nông thôn giảm 17,4%, từ 2,3 lần vào năm 2002 giảm xuống còn 1,9 lần vào năm 2012 nhưng lại có xu hướng nhích lên 1,94 lần vào năm 2014. Tuy nhiên, mức chênh lệch tuyệt đối về thu nhập bình quân đầu người hàng tháng giữa hai khu vực đã gia tăng đến 554%. Nếu như năm 2002, chênh lệch này chỉ là 347 nghìn đồng, thì đến năm 2014, nó đã lên đến 1926,8 nghìn đồng (Bảng 2).

+ *Chênh lệch giàu nghèo trong nội bộ khu vực nông thôn gia tăng khiến “bức tranh” phân hoá giàu nghèo càng “u ám” hơn*

Không chỉ giữa đô thị và nông thôn, mà ngay trong các vùng quê, chênh lệch giàu nghèo cũng ngày càng lớn. Các kết quả khảo sát từ các nguồn khác nhau đều cùng cho thấy ngay trong những gia đình nông thôn, giãn cách giàu nghèo ngày càng rộng. Theo các kết quả khảo sát mức sống dân cư, trong khi khoảng cách chênh lệch giữa nhóm 20% thu nhập cao nhất và 20% thu nhập thấp nhất ở thành thị có xu hướng giảm từ 8 lần xuống 7,1 lần, khoảng cách chênh lệch này ở khu vực nông thôn lại gia tăng từ 6 lần lên 8 lần (TCTK, 2013). Một nguyên nhân của vấn đề này là hiện tượng người dân không có đất và mất đất. Năm 1993, tỷ lệ số hộ nông thôn không có đất ở khu vực Đông Nam Bộ chỉ là 17% thì đến năm 2004, số hộ nông thôn không có đất khu vực này tăng lên 40%. Thống kê của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội cho thấy, những năm qua nước ta đã mất khoảng 200.000 ha đất cho các dự án công nghiệp, sân golf, căn hộ, biệt thự. Điều này có nghĩa là gần 2,5 triệu lao động mất việc làm và bình quân một người nông dân có tới 3-4 tháng nông nhàn mỗi năm. Việc người nông dân không có đất cũng đồng nghĩa với việc họ mất đi nguồn thu nhập chính từ hoạt động sản xuất nông nghiệp. Hơn nữa, giá đất đai tăng mạnh trong thời gian qua cùng với tình trạng mất đất của người nông dân đã làm cho tình trạng chênh lệch thu nhập gia tăng mạnh hơn ở khu vực này. Ngoài ra, gia tăng chênh lệch thu nhập ở khu vực nông thôn cũng có thể do hiện tượng di cư tìm việc làm của lao động từ nông thôn ra thành thị. Điều này đã góp phần làm tăng thu nhập và chi tiêu của những hộ gia đình ở nông thôn có người di cư so với những hộ không có người di cư.

Theo NHTG, khu vực nông thôn “đóng góp” chính vào sự gia tăng bất bình đẳng về thu nhập gần đây. Tốc độ tăng trưởng thu nhập của 10% hộ nghèo nhất ở khu vực này chưa bằng một nửa so với tốc độ tăng trưởng thu nhập của 10% hộ giàu nhất trong giai đoạn 2004-2012. Lần đầu tiên, hệ số Gini về bất bình đẳng thu nhập ghi nhận bất bình đẳng ở khu vực thành thị và nông thôn hiện tương đương nhau. Hệ số Gini tại khu vực nông thôn đã tăng từ 0,360 năm 2002 lên 0,398 năm 2014, trong khi hệ số này tại khu vực thành thị giảm từ 0,410 năm 2002 xuống còn 0,397 năm 2014. Hệ số GINI chung cả nước vẫn có xu hướng gia tăng (Bảng 3).

**Bảng 3. Hệ số Gini tính theo thu nhập chia theo khu vực thành thị - nông thôn ở Việt Nam các năm 2002-2012**

Khu vực	Năm						
	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014
Thành thị	0,410	0,410	0,393	0,404	0,402	0,385	0,397
Nông Thôn	0,360	0,370	0,378	0,385	0,395	0,399	0,398
Chung cả nước	0,421	0,423	0,424	0,434	0,433	0,424	0,430

*Nguồn: TCTK (2013, 2015), Niên giám thống kê 2012 (trang 731), 2014 (trang 725).*

Cũng trong giai đoạn 2004-2014, bất bình đẳng về thu nhập và chi tiêu do chênh lệch thu nhập giữa khu vực nông thôn và thành thị đã giảm. Khoảng cách này đã giảm từ 1,87 lần xuống còn 1,67 lần - giảm 0,2 điểm. Tương tự, tỷ lệ giữa chi tiêu trung bình tại khu vực thành thị so với nông thôn cũng giảm từ 2,26 lần năm 2004 xuống còn 1,68 lần năm 2014 - giảm 25,7 điểm phần trăm.

So với nông thôn, tỉ lệ nghèo tính theo chuẩn cũ ở thành thị giảm nhanh hơn, từ 9% (1998) xuống còn 3,3% (2008) (giảm 63,3%). Trong khi đó ở nông thôn, cùng kỳ tương ứng là từ 44,9% (1998) xuống còn 18,7% (2008) (giảm 58,3%). Theo chuẩn mới, tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn giảm từ 17,4% năm 2010 xuống 10,8% năm 2014 (giảm 37,9%), trong khi tỷ lệ hộ nghèo ở thành thị giảm từ 6,9% năm 2010 xuống 3,0% năm 2014 (giảm 56,5%) (TCTK, 2015)<sup>9</sup>.

Như vậy, trong khi khoảng cách chênh lệch giàu/nghèo ở khu vực thành thị đang có xu hướng giảm dần, thì ngược lại, ở khu vực nông thôn lại đang tăng dần đã làm cho chênh lệch giàu/nghèo trên phạm vi cả nước có xu hướng gia tăng.

+ *Chênh lệch thu nhập của người dân giữa các thành phố và các vùng miền không được cải thiện*

Hiện chênh lệch thu nhập, đặc biệt giữa các vùng miền đang tạo ra nhiều hệ lụy ảnh hưởng đến kết quả phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước. Năm 2014, trong 6 vùng kinh tế hiện nay, Đông Nam Bộ vẫn là vùng có mức TNBQĐN hàng tháng cao nhất cả nước (4124 nghìn đồng), tiếp đó là vùng Đồng bằng sông Hồng (3278 nghìn đồng); vùng Đồng bằng sông Cửu Long (2326 nghìn đồng). Hai vùng có mức TNBQĐN hàng tháng thấp nhất là Miền núi trung

<sup>9</sup> TCTK (2015), *Niên giám thống kê 2014*, trang 731.

du Bắc Bộ (1613 nghìn đồng) và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (1982 nghìn đồng) (Bảng 4).

**Bảng 4. TNBQĐN hàng tháng ở Việt Nam qua các năm phân theo 8 vùng kinh tế (1000 VNĐ)**

<b>Vùng</b> \ <b>Năm</b>	<b>2002</b>	<b>2004</b>	<b>2006</b>	<b>2008</b>	<b>2010</b>	<b>2012</b>	<b>2014</b>
Đồng bằng sông Hồng	353,1	488,2	653,3	1,048,5	1567,8	2337,1	3278
Đông Bắc	268,8	379,9	511,2	768,0	1054,8	1482,1	1613
Tây Bắc	197,0	265,7	372,5	549,6	740,9	998,8	
Bắc Trung Bộ	235,4	317,1	418,3	641,1	902,8	1344,8	1982
DH Nam Trung Bộ	305,8	414,9	550,7	843,3	1162,1	1698,4	
Tây Nguyên	244,0	390,2	522,4	794,6	1087,9	1643,3	2008
Đông Nam Bộ	619,7	833,0	1064,7	1649,2	2165,0	3016,4	4124
ĐB sông Cửu Long	371,3	471,1	627,6	939,9	1247,2	1796,7	2326
<b>Hệ số chênh giàu/nghèo</b>	<b>3,1</b>	<b>3,1</b>	<b>2,9</b>	<b>3,0</b>	<b>2,9</b>	<b>3,0</b>	<b>3,1</b>

*Nguồn: TCTK (2013), Kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2012; TCTK (2015), Niên giám Thống kê 2014.*

Để có thể so sánh trong thời kỳ 2002-2012, số liệu được thu thập theo 8 vùng địa kinh tế. Kết quả trong Bảng 4 cho thấy, trong 10 năm phát triển, tăng trưởng chung khá, song khoảng cách chênh lệch về TNBQĐN hàng tháng của vùng giàu nhất (Đông Nam Bộ) so với vùng nghèo nhất (Tây Bắc) vẫn giữ nguyên ở mức 3 lần. Tỷ lệ hộ nghèo mặc dù đã giảm qua các năm song tại Miền núi Tây Bắc và Miền núi Đông Bắc, tỷ lệ hộ nghèo tương ứng của năm 2013 là 25,86% và 14,81%, gấp 26 hay 15 lần so với vùng Đông Nam Bộ (1%) (Bảng 5).

**Bảng 5. Tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2010-2013 phân theo các vùng địa kinh tế**

Vùng	Năm					2014*
	2010	2011	2012	2013	2014*	
Đông Bắc	24,62	21,01	17,39	14,81		18,4
Tây Bắc	39,16	33,02	28,55	25,86		
Đồng bằng sông Hồng	8,30	6,50	4,89	3,63		4,0
Bắc Trung Bộ	23,20	18,28	15,01	12,22		11,8
Duyên hải Nam Trung Bộ	17,29	14,49	12,20	10,15		
Tây Nguyên	22,48	18,47	15,00	12,56		13,8
Đông Nam Bộ	2,11	1,70	1,27	0,95		1,0
Đồng bằng sông Cửu Long	13,48	11,39	9,24	7,41		7,9
<b>Cả nước</b>	<b>14,2</b>	<b>12,6</b>	<b>11,1</b>	<b>9,8</b>		<b>8,4</b>

*Nguồn: Bộ LĐ, TB&XH (2014), Báo cáo Điều tra rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2013; \* TCTK (2015), Niên giám Thống kê năm 2014.*

Mặc dù Chính phủ đã có nhiều chính sách, nhiều hỗ trợ, kể cả sự phân bổ vốn ưu tiên cho những tỉnh nghèo để thúc đẩy phát triển đồng đều hơn song tốc độ phát triển giữa các khu vực vẫn có sự chênh lệch đáng kể và đã hình thành nên những vùng “trũng” nghèo, tập trung ở các vùng sâu, vùng xa như ở Lai Châu (tỷ lệ hộ nghèo năm 2014: 35,3%); Điện Biên (33,0%); Hà Giang (28,2%), Cao Bằng (27,0%); Lào Cai (25,3%); Sơn La (25,5%); Kon Tum (19,0%); Đắk Nông (18,4%). Bên cạnh đó, tình trạng tái nghèo vẫn diễn ra trầm trọng ở một số địa phương<sup>10</sup>.

Xét giữa các thành phố, chênh lệch trong mức thu nhập cũng thể hiện rõ. Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là 2 thành phố lớn nhất nước, cùng mức tăng trưởng GDP hàng năm giai đoạn 2010-2014 trên 10% song GDP của Hà Nội ước tính bằng 15,6% GDP của thành phố Hồ Chí Minh (bằng 1/6). TNBQĐN hàng tháng của người dân thành phố Hồ Chí Minh gấp 1,45 lần TNBQĐN của người dân Hà Nội vào năm 2002 và hiện mức chênh lệch này là 1,17 lần vào năm 2014 (4839 nghìn đồng so với 4112 nghìn đồng). Năm 2002, TNBQĐN hàng tháng của người dân thành phố Hồ Chí Minh gấp 2,5 lần mức trung bình của cả nước, gấp 5,2 lần TNBQĐN hàng tháng của tỉnh nghèo nhất nước (Lai Châu). Đến năm

<sup>10</sup> CIEM, *đã dẫn*.

2012, mức chênh lệch tương ứng còn 1,8 lần và 4,8 lần. TNBQĐN hàng tháng của người dân Hà Nội năm 2012 gấp 1,8 lần mức trung bình của cả nước và gấp 4,9 lần mức TNBQĐN hàng tháng của tỉnh nghèo nhất<sup>11</sup>.

*+ Ở các tỉnh nghèo, kinh tế kém phát triển, thu nhập bình quân đầu người rất thấp*

Hiện nay, mức TNBQĐN tuyệt đối ở những tỉnh có kinh tế kém phát triển đang ở mức rất thấp. Tại vùng Miền núi Tây Bắc, năm 2014, TNBQĐN của Lai Châu (nghèo nhất) chỉ có 987 nghìn đồng, tương đương khoảng 45 USD (theo tỷ giá hiện hành), hay 1,5 USD/ngày; TNBQĐN của Hoà Bình (khá nhất) cũng chỉ 1597 nghìn đồng, tương đương 72 USD hay 2,4 USD/ngày. Tương tự, TNBQĐN ở Hà Giang, Cao Bằng - những tỉnh nghèo nhất vùng Miền núi Đông bắc cũng chỉ từ 1,5 - 1,8 USD/ngày. Tỉnh nghèo nhất vùng Bắc Trung Bộ là Thanh Hoá, TNBQĐN năm 2014 là 2,5 USD/ngày. Tỉnh nghèo nhất khu vực Tây Nguyên là Kon-Tum, TNBQĐN năm 2014 là khoảng 2,4 USD/ngày<sup>12</sup>.

*+ Chênh lệch mức lương không chỉ theo giới tính, trình độ chuyên môn, giữa nông thôn - thành thị, giữa các vùng miền mà đặc biệt rất lớn giữa các khu vực, ngành kinh tế*

Theo thống kê của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, tiền lương bình quân của người lao động trong những năm qua tiếp tục được ổn định và có xu hướng tăng. Năm 2014, tiền lương bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương là 4397 nghìn đồng, tăng 34,3% so với năm 2011. Mức lương trung bình tại khu vực nhà nước là 5323 nghìn đồng (tăng 40% so với năm 2011); khu vực ngoài nhà nước là 3860 nghìn đồng (tăng 30,4% so với năm 2011); khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 4946 nghìn đồng (tăng 23,4% so với năm 2011) (TCTK, 2015)<sup>13</sup>. Qua đây có thể thấy bên cạnh tốc độ gia tăng mức lương trung bình rất khác nhau trong nội bộ từng khu vực, hiện chênh lệch mức lương giữa khu vực nhà nước với khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 1,4 lần - 1,1 lần và giữa khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực ngoài nhà nước là 1,3 lần.

Bảng 6 cho thấy mức chênh lệch mức lương bình quân tháng của lao động làm công ăn lương theo trình độ chuyên môn và theo giới tính. Người có trình độ tốt nghiệp đại học trở lên nhận mức lương trung bình cao gấp 1,7 lần người chưa

<sup>11</sup> Các tác giả tính toán từ Kết quả Khảo sát mức sống dân cư các năm và Niên giám Thống kê 2014.

<sup>12</sup> Các tác giả tính toán từ kết quả Khảo sát mức sống dân cư các năm và Niên giám Thống kê 2014.

<sup>13</sup> TCTK (2015). *Điều tra Lao động – Việc làm Quý IV.2014*, trang 29.

được đào tạo chuyên môn kỹ thuật, gấp 1,5 lần người tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp. Nhìn chung, mức lương trung bình của nam giới cao hơn của phụ nữ khoảng 10% nhưng nó gia tăng theo trình độ chuyên môn được đào tạo, ở nhóm những lao động tốt nghiệp đại học trở lên, chênh lệch tiền lương bình quân/tháng của nam cao hơn của nữ 20,1%.

**Bảng 6. Tiền lương bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật, năm 2014**

Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Tiền lương bình quân/tháng (1000 đồng)			Chênh lệch TN theo giới tính
	Chung	Nam	Nữ	
<b>Tổng số</b>	<b>4397</b>	<b>4576</b>	<b>4144</b>	<b>10,4%</b>
Chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật	3636	3787	3408	11,2%
Dạy nghề	4889	5021	4377	14,7%
Trung cấp chuyên nghiệp	4610	4924	4335	13,9%
Cao đẳng	4923	5147	4788	7,5%
Đại học trở lên	6612	7177	5974	20,1%

*Nguồn: TCTK (2015). Điều tra Lao động - Việc làm Q IV.2014, trang 28.*

Trong 22 ngành kinh tế, năm 2013, lao động hoạt động trong các tổ chức quốc tế nhận lương cao nhất - 11229 nghìn đồng/tháng. Nhóm ngành lao động có mức lương cao nhất - trên 6 triệu đồng/tháng (vượt hơn 60% mức lương trung bình), gồm: Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm (7230 nghìn đồng/tháng); Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ (6532 nghìn đồng/tháng); Hoạt động kinh doanh bất động sản (6395 nghìn đồng/tháng); Thông tin và truyền thông (6262 nghìn đồng/tháng). Nhóm ngành mà lao động có mức lương trên 5 triệu đồng/tháng, gồm: Sản xuất và phân phối khí đốt, điều hoà không khí (5635 nghìn đồng/tháng); Vận tải kho bãi (5184 nghìn đồng/tháng); Y tế và Giáo dục (5000 nghìn đồng/tháng). Nhóm ngành có mức tiền lương thấp nhất - dưới 3 triệu đồng/tháng (bằng khoảng 60% mức lương trung bình), gồm Nông, lâm, thủy sản (2630 nghìn đồng) và Giúp việc hộ gia đình (2346 nghìn đồng).

Như vậy, có thể nhận định một cách chung nhất về thực trạng bất bình đẳng về thu nhập hiện nay ở nước ta là mặc dù tỷ lệ hộ nghèo đã giảm rõ rệt nhưng

chất lượng cuộc sống ở nhiều nơi bị suy giảm, chênh lệch về thu nhập, sự phân hoá giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư, giữa các vùng không có dấu hiệu thu hẹp mà lại có xu hướng giãn ra. Chênh lệch trong thu nhập ngày càng rõ nét và gay gắt hơn với tỷ lệ hộ nghèo tập trung chủ yếu ở những vùng khó khăn về điều kiện tự nhiên, về kết cấu hạ tầng, về trình độ dân trí cũng như về trình độ sản xuất. Kết quả của sự phân hoá này đang có thể ảnh hưởng sâu sắc đến tăng trưởng kinh tế và đời sống xã hội.

*+ Các nguyên nhân của bất bình đẳng trong thu nhập*

Có nhiều nguyên nhân gây nên bất bình đẳng, theo NHTG<sup>14</sup>, sự khác nhau giữa các vùng miền và mô hình tăng trưởng là nguyên nhân gây nên tình trạng gia tăng bất bình đẳng song nguyên nhân quan trọng nhất là do mô hình tăng trưởng. Trong giai đoạn 2002-2014, mức độ tăng trưởng giữa các vùng là không đồng đều. Tăng trưởng thu nhập ở vùng Đông bắc bộ chậm hơn so với các vùng khác trong cả nước, còn tăng trưởng thu nhập ở vùng Đồng bằng sông Hồng và Tây Nguyên lại cao hơn nhiều so với mức tăng trưởng bình quân 8%. Đông Nam bộ vẫn là vùng có mức tăng trưởng cao hơn hẳn các vùng khác (khoảng 11%/năm).

Gia tăng bất bình đẳng cũng liên quan tới những chuyển dịch về mô hình sản xuất từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp. Trong giai đoạn 2002-2014, tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp giảm từ 65% xuống 46,3%, trong khi lao động trong lĩnh vực công nghiệp tăng từ 12% lên 14,1% và lĩnh vực dịch vụ tăng từ 20% lên 35%. Ở cả hai khu vực nông thôn và thành thị, thu nhập từ tiền công có mức tăng trưởng bình quân nhanh nhất trong khi thu nhập từ các hoạt động nông nghiệp và các hoạt động liên quan tăng tương đối chậm. Mặc dù nông nghiệp và các hoạt động liên quan tiếp tục đóng vai trò là nguồn thu nhập quan trọng của các hộ ở nông thôn nhưng tỷ trọng đóng góp của các hoạt động này đã giảm từ mức gần 50% tổng thu nhập năm 1998 xuống còn 19,8% tổng thu nhập năm 2012.

Bất bình đẳng trong thu nhập giữa nam giới và phụ nữ vẫn xuất phát từ những “định kiến giới” và “phân biệt đối xử giới” giữa nam giới và phụ nữ. Tỷ lệ tham gia hoạt động kinh tế của phụ nữ đã tương đương với nam giới song cùng làm việc một giờ công lao động nhưng phụ nữ chỉ nhận được mức lương bằng 70% so với nam giới, số giờ công lao động của phụ nữ cao hơn của nam giới. Phụ nữ làm việc trong khu vực nông nghiệp và khu vực phi chính thức nhiều hơn trong khi nam giới có xu hướng làm việc trong khu vực phi nông nghiệp và khu vực kinh tế chính thức.

---

<sup>14</sup> NHTG, *đã dẫn*.



Còn nguyên nhân dẫn đến bất bình đẳng thu nhập là do nhóm dân tộc thiểu số không đạt tiến bộ nhanh chóng. Người dân tộc thiểu số có trình độ học vấn thấp hơn và bị hạn chế hơn về khả năng tiếp cận nguồn vốn sản xuất nên chênh lệch về thu nhập giữa các dân tộc ngày càng gia tăng. Trên thực tế, khu vực phi nông nghiệp ở Việt Nam đã tăng trưởng và ngày càng nhiều cá nhân có học vấn được hưởng lợi từ sự tăng trưởng này. Do đó, việc người dân tộc thiểu số chiếm số đông trong lực lượng lao động trong lĩnh vực nông nghiệp với tốc độ tăng trưởng chậm hơn đã khiến cho khoảng cách trung bình về thu nhập ngày càng giãn rộng.

Bất bình đẳng về thu nhập gia tăng ở Việt Nam cho thấy, các tiến trình tăng trưởng không còn mang lại nhiều thuận lợi hơn cho người nghèo và những hộ gia đình nghèo đang bị bỏ lại phía sau. Các hộ gia đình dân tộc thiểu số, các hộ gia đình có trình độ học vấn thấp ít có cơ hội hưởng lợi từ các quá trình tăng trưởng và chuyển dịch sang khu vực phi nông nghiệp hơn các hộ có trình độ học vấn cao đang trở thành những xu hướng nổi trội trong nền kinh tế nước ta. Điều này cho thấy Nhà nước cần có nhiều chính sách ưu đãi hơn nữa nhằm giúp các hộ gia đình nghèo vượt qua các cản trở về cơ cấu và đạt được tiềm năng tăng trưởng của họ. Ngoài ra, để giải quyết căn bản tình trạng bất bình đẳng nói chung, cần thay đổi cách tiếp cận và xây dựng chiến lược tăng trưởng phù hợp hơn.

## **2. Cách tiếp cận và chiến lược tăng trưởng để giải quyết bất bình đẳng về thu nhập**

*Thứ nhất, về cách tiếp cận*, ở cấp độ vi mô, bất bình đẳng thu nhập và xoá đói giảm nghèo phụ thuộc vào **5 nguồn vốn sinh kế** gồm: vốn con người, vốn tự nhiên, vốn vật chất, vốn tài chính, và vốn xã hội (DFID, 2001). Các số liệu trên cho thấy những hệ quả tất yếu của bất bình đẳng về thu nhập, đó là bất bình đẳng về mặt xã hội và đầu tư về con người. Cơ hội cho đầu tư vào học tập của các nhóm thu nhập thấp hơn giảm sút, điều đó cũng có nghĩa tương lai họ càng không có đủ kiến thức và kỹ năng để có thể tham gia vào thị trường lao động mang lại thu nhập cao hơn. Tương tự, họ ít có cơ hội đầu tư phát triển về thể chất và tinh thần, thông qua chế độ dinh dưỡng tốt và các hoạt động thể thao giải trí, cũng làm giảm khả năng phát triển vốn con người của nhóm này. Việc suy giảm khả năng phát triển vốn con người tất yếu dẫn đến suy giảm khả năng tiếp cận và cải thiện các nguồn vốn còn lại, đặc biệt là vốn xã hội, một nguồn vốn đang ngày càng nắm vai trò quan trọng hơn trong chiến lược sinh kế của từng cá nhân, từng hộ gia đình.

Có thể thấy rằng bất bình đẳng về thu nhập ở đây chính là bất bình đẳng về kết quả. Nó chứa đựng các nguyên nhân xuất phát từ bất bình đẳng cơ hội, nhất là cơ hội phát triển vốn con người thông qua giáo dục. Hiện tượng thực tế phổ biến là con nhà nghèo thì đầu tư vào giáo dục thường ít hơn, với nhiều thách thức hơn và ít cơ hội hơn, đồng thời cũng dễ bỏ học hơn.

*Vậy, đó là nguyên nhân hay hệ quả của bất bình đẳng?*

Các nghiên cứu trên thế giới cũng đã khẳng định mối liên quan qua lại chặt chẽ giữa bất bình đẳng cơ hội và bất bình đẳng thu nhập. Bất bình đẳng thu nhập dẫn đến bất bình đẳng cơ hội và làm hiệu quả vốn con người của toàn xã hội trở nên yếu đi. Và bất bình đẳng cơ hội, ngược lại, cũng là nguồn gốc của bất bình đẳng về kinh tế và làm nó trở nên khó giải quyết hơn. Việc chỉ ra mối quan hệ giữa cơ hội giáo dục và thu nhập cá nhân là một trong những cơ sở quan trọng cho việc ban hành các chính sách giảm bất bình đẳng. Cụ thể hơn, một số học giả đưa ra những giả thiết liên quan đến nền tảng gia đình có tác động tích cực đến thu nhập. Cá nhân có nền tảng gia đình tốt hơn thường có mức thu nhập cao hơn. Nếu nền tảng gia đình có ảnh hưởng tích cực tới thu nhập, thì chính sách nên tác động vào nó để giúp giảm bất bình đẳng. Ví dụ, chính sách sẽ tập trung vào việc giảm nghèo để giúp tăng cơ hội tiếp cận giáo dục, từ đó giảm bất bình đẳng thu nhập.

Hoặc, một số nghiên cứu khẳng định yếu tố thu nhập của cha mẹ cũng tác động quan trọng đến đầu tư cho ngân sách giáo dục của mỗi gia đình. Đây là một trong những yếu tố mà có thể dẫn tới vòng luẩn quẩn bất bình đẳng cơ hội - **“bẫy bất bình đẳng”**. Các gia đình chạy đua về ngân sách giáo dục, dẫn đến những trẻ em nghèo càng ít cơ hội tiếp cận với dịch vụ giáo dục chất lượng cao... Tựu trung lại, có nhiều cách tiếp cận giúp lý giải vì sao, và như thế nào mà nền tảng gia đình (và một số biến số khác) tác động đến bất bình đẳng cơ hội, và bất bình đẳng cơ hội tác động đến bất bình đẳng thu nhập.

NHTG<sup>15</sup> và Viện Khoa học Lao động và Xã hội (2013) đã thực hiện một khảo sát nhận thức về bất bình đẳng trên diện rộng. Kết quả cho thấy, phần lớn những người được khảo sát, và tám trong số mười người dân đô thị cho biết họ quan ngại đến bất bình đẳng về mức sống tại Việt Nam; phần lớn người trả lời nói rằng bất bình đẳng giữa giàu và nghèo phần nào do tài năng và sự chăm chỉ; quan ngại về bất bình đẳng giữa người giàu và người nghèo trở nên lớn hơn khi người ta cho rằng bất bình đẳng là do những hành vi thiếu chính đáng (tham nhũng, vi phạm dân chủ...); những người trả lời khảo sát về nhận thức ủng hộ mạnh mẽ các

---

<sup>15</sup> NHTG, *đã dẫn*.

chính sách tái phân phối của Chính phủ nhằm giảm bất bình đẳng trong xã hội. Có thể nói khái quát hơn đây chính là nhu cầu cần cải cách **các yếu tố thuộc về thể chế**.

NHTG cho rằng trọng tâm chính sách nhằm giải quyết những trở ngại đối với bất bình đẳng về cơ hội là phản ứng hợp lý đối với những quan ngại tăng lên về bất bình đẳng thu nhập.

Như vậy, bất bình đẳng là một vấn đề chính sách mà bất kỳ Chính phủ nào cũng phải quan tâm. Bất bình đẳng cơ hội giúp ta nhìn rõ hơn các vấn đề bất bình đẳng trong xã hội so với bất bình đẳng thu nhập hay còn gọi là bất bình đẳng kết quả (qua hệ số Gini). Chẳng hạn, đo lường bất bình đẳng thu nhập theo hệ số Gini đã che lấp sự khác biệt về vùng/miền, giới tính, dân tộc, học vấn giữa các thành viên trong xã hội. Bởi vậy, giảm bất bình đẳng cơ hội có thể giảm bất bình đẳng thu nhập. Do đó, việc chỉ ra những yếu tố chính tác động tới bất bình đẳng cơ hội, sẽ đóng góp tích cực trong việc cung cấp bằng chứng cho các nhà chính sách ở mỗi quốc gia trong thời gian tới.

***Thứ hai, về mô hình mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và giải quyết công bằng xã hội.*** Hiện trên thế giới có 3 mô hình được bàn luận nhiều nhất: Đó là mô hình “Công bằng trước - Tăng trưởng sau”; mô hình “Tăng trưởng trước - Công bằng sau” và mô hình “Tăng trưởng đi đôi với Công bằng”.

+ *Mô hình “Công bằng trước - Tăng trưởng sau”* nhấn mạnh và đặt công bằng lên trên, đi trước và là cơ sở vì cho rằng mục tiêu của phát triển là nâng cao đời sống dân cư, xóa bỏ khoảng cách giàu nghèo và bất bình đẳng trong phân phối thu nhập. Vận dụng mô hình này khi điều kiện vật chất, trình độ văn minh chưa đủ độ chín muồi, có thể tạo nguy cơ hủy hoại động lực phát triển, kiềm chế, đẩy lùi sự phát triển của lịch sử.

+ *Mô hình “Tăng trưởng trước - Công bằng sau”* cho rằng trạng thái bất bình đẳng trong phân phối thu nhập là khó tránh khỏi trong quá trình tăng trưởng kinh tế. Thực hiện theo mô hình này, nhiều nước đã đặt ưu tiên cho tăng trưởng kinh tế trước, rồi mới giải quyết vấn đề công bằng xã hội sau, đôi khi còn hy sinh cả công bằng xã hội. Kinh tế càng phát triển, càng có điều kiện để thực thi các chính sách công bằng xã hội, chỉ có hiệu quả kinh tế mới tạo ra tăng trưởng và như vậy là tạo ra tiềm lực kinh tế giúp đất nước có nguồn lực để giảm bớt tình trạng bất bình đẳng. Tuy nhiên, như chúng ta đã rõ, tăng trưởng kinh tế tự nó không thể đem đến công bằng xã hội được.

+ *Mô hình “Tăng trưởng đi đôi với Công bằng”* có thể hạn chế sự bất bình đẳng ngay từ giai đoạn đầu của tăng trưởng kinh tế, bằng cách tập trung cải thiện

thu nhập ở khu vực nông nghiệp như mở rộng và phát triển ngành nghề nhằm tạo ra nhiều việc làm cho thời gian nhàn rỗi. Sau đó, tiến hành đa dạng hóa nông nghiệp, tiến tới công nghiệp hoá nông nghiệp nông thôn, tăng việc làm phi nông nghiệp (như chế biến lương thực, thực phẩm, đồ gỗ, đồ thủ công mỹ nghệ và các hoạt động dịch vụ) làm cho lao động được dịch chuyển từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ tăng lên, nhờ vậy tiền lương thực tế nói chung và đặc biệt tiền lương trong lĩnh vực nông nghiệp và ở khu vực nông thôn tăng lên, tạo cơ hội mở rộng thị trường cho các ngành công nghiệp, dịch vụ và khoảng cách thu nhập giữa nông thôn và thành thị dần dần được cải thiện. Như vậy, tăng trưởng kinh tế có thể đi đôi với công bằng xã hội.

NHTG cho rằng, tăng trưởng kinh tế đi đôi với bình đẳng trong phân phối thu nhập có thể thực hiện được với điều kiện nguồn lợi thu được từ tăng trưởng kinh tế cần được phân phối lại sao cho cùng với thời gian thực hiện tăng trưởng, phân phối thu nhập dần được cải thiện hoặc ít nhất là không xấu đi trong khi quá trình tăng trưởng vẫn tiến lên. Điều này tùy thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó sự lựa chọn các giải pháp chính sách phân phối lại được xem là quan trọng. Nó bao gồm chính sách phân phối lại tài sản (của cải, đất đai, thuế) và chính sách phân phối lại từ tăng trưởng (các dịch vụ công).

Chính sách phân phối lại tài sản nhằm khắc phục sự bất bình đẳng trong vấn đề sở hữu tài sản và được áp dụng phổ biến ở các nước đang phát triển. Chính sách phân phối lại từ tăng trưởng như chính sách nhằm tăng cường cơ hội giáo dục - đào tạo, chăm sóc y tế cho nhiều người. Đây là mô hình có tính khả thi với phần lớn các quốc gia, kể cả Việt Nam. Theo mô hình này, Chính phủ sẽ đưa ra các chính sách thúc đẩy tăng trưởng nhanh, đồng thời đặt ra vấn đề bình đẳng, công bằng xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư dựa trên cơ sở phát triển kinh tế tư nhân, khuyến khích người dân làm giàu và thực hiện phân phối thu nhập theo sự đóng góp của các nguồn lực.

***Thứ ba, về chiến lược tăng trưởng để giải quyết bất bình đẳng về thu nhập.*** Những phân tích trên cho thấy sự quan ngại về khả năng thực hiện tăng trưởng bền vững nhìn từ góc độ đảm bảo công bằng xã hội trong phân phối thu nhập ở Việt Nam hoàn toàn có căn cứ. Sự quan ngại này có thể được loại bỏ nếu Việt Nam không ỷ lại vào những thành tựu kinh tế hiện thời mà xây dựng được một chiến lược tăng trưởng kinh tế mới cùng với các chính sách phân phối thu nhập thích hợp. Có hàng loạt chính sách có thể thúc đẩy tăng trưởng toàn diện, gồm: i/ cải thiện các điều kiện thị trường, ii/ tạo sân chơi bình đẳng cho cả các

doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ, iii/ đầu tư vào nguồn lực con người, iv/ khuyến khích tạo việc làm.

Giai đoạn 2016-2020, những giải pháp cần được quan tâm thực hiện ngay như cải cách thể chế và pháp luật nhằm củng cố vai trò của luật pháp, thúc đẩy môi trường kinh doanh cạnh tranh, công bằng và mở. Cải cách thể chế cũng đã được xác định là một trong ba trọng tâm cần đột phá theo tinh thần các Văn kiện Đại hội Đảng XI và Dự thảo Văn kiện Đại hội XII. Giáo dục là lĩnh vực chủ chốt phải nhắm tới khi thúc đẩy tăng trưởng toàn diện. Hoàn thiện khả năng và chất lượng của giáo dục sẽ mở ra môi trường rộng lớn cho tài năng phát triển trong lực lượng lao động, nâng cấp và mở rộng nền tảng kỹ năng của lực lượng đó đồng thời tận dụng được “đur lợi dân số” mạnh nhất trong giai đoạn này. Đây là cơ hội có một không hai trong quá độ nhân khẩu học mà Việt Nam đang trải qua.

Một chiến lược tăng trưởng toàn diện như trên đề cập nên bao gồm ít nhất những vấn đề sau:

i/ Tăng cường đầu tư, phát triển nguồn vốn nhân lực. Đây không chỉ đơn thuần là đầu tư tiền bạc, thời gian cho giáo dục, đào tạo mà còn phải tạo ra sự công bằng tương đối trong các cơ hội giáo dục và đào tạo đối với mọi người dân. Xây dựng xã hội học tập là điều kiện tiên quyết để thực hiện công bằng về các cơ hội được giáo dục và đào tạo.

ii/ Hình thành một tầng lớp trung lưu rộng lớn trong xã hội. Hiện tầng lớp này đã bắt đầu được hình thành trong xu thế của phát triển ở Việt Nam. Đây là ý tưởng<sup>16</sup> rất đáng được quan tâm. Tất nhiên, giảm nghèo hay tăng tầng lớp trung lưu thực chất là một vấn đề. Tuy nhiên, nếu chỉ chú trọng giảm nghèo thì bất bình đẳng vẫn có thể gia tăng vì tốc độ làm giàu của người giàu có thể nhanh hơn tốc độ làm giàu của người nghèo. Việc đặt mục tiêu tạo ra tầng lớp trung lưu rộng lớn sẽ khuyến khích người nghèo làm giàu nhiều hơn đồng thời tái phân phối thu nhập của người giàu. Các công cụ có thể sử dụng để tái phân phối thu nhập ở đây nên tập trung vào khía cạnh tài sản như thuế thừa kế, thuế đầu tư, thuế tài sản. Tuy nhiên, cần thiết kế hệ thống thuế sao cho không triệt tiêu động lực làm giàu của những người giàu.

iii/ Tăng đầu tư công vào những khu vực kém phát triển. Nông thôn và miền núi là những khu vực kém phát triển, và là những khu vực không đem lại lợi suất cao về kinh tế như các khu vực khác nên khó có thể tiếp cận với đầu tư tư nhân

---

<sup>16</sup> O.Galor and J.Zeira (1992), *Income Distribution and Macroeconomics*.

hay đầu tư nước ngoài. Việc sử dụng những khuyến khích tài chính vào khu vực này để thu hút đầu tư tư nhân về dài hạn không đem lại hiệu quả vì nó chỉ khuyến khích những dự án đầu tư trực lợi ngắn hạn. Do vậy, Nhà nước nên quy hoạch lại hoạt động đầu tư của mình, tập trung đầu tư vào những khu vực nông thôn và miền núi, những dự án lợi nhuận cao, nhiều rủi ro cho đầu tư tư nhân và nước ngoài. Tuy nhiên, Nhà nước cũng phải nâng cao chất lượng quản lý đầu tư công cũng như cải thiện chất lượng các dịch vụ công, nếu không, các kết quả đầu tư sẽ không đến với người dân, đặc biệt là người nghèo.

#### **4. Kết luận**

Bên cạnh các thành tựu về tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội sau đổi mới, bất bình đẳng nói chung, đặc biệt bất bình đẳng trong thu nhập vẫn là một hạn chế cố hữu trong quá trình tiến tới mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam. Chênh lệch phân phối thu nhập được thể hiện rõ nét trên tất cả các khía cạnh: chênh lệch giữa những người giàu nhất và nghèo nhất, chênh lệch giữa nông thôn và thành thị; chênh lệch giữa các thành phố và vùng miền và chênh lệch thu nhập giữa các ngành kinh tế và chênh lệch thu nhập theo giới. Ở một góc nhìn tích cực, bất bình đẳng trong thu nhập ở một mức độ nhất định là động lực cho tăng trưởng, song ở góc nhìn khác bất bình đẳng có thể làm giảm tăng trưởng khi mà thu nhập thấp đồng nghĩa với suy giảm các cơ hội nâng cao các nguồn vốn sinh kế, đặc biệt là vốn con người.

Hiện mặc dù tỷ lệ hộ nghèo ở Việt Nam đã giảm rõ rệt nhưng chất lượng cuộc sống ở nhiều nơi bị suy giảm, chênh lệch về thu nhập, sự phân hoá giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư, giữa các vùng không có dấu hiệu thu hẹp mà lại có xu hướng giãn ra. Chênh lệch trong thu nhập ngày càng rõ nét và gay gắt hơn với tỷ lệ hộ nghèo tập trung chủ yếu ở những vùng khó khăn về điều kiện tự nhiên, về kết cấu hạ tầng, về trình độ dân trí cũng như về trình độ sản xuất. Kết quả của sự phân hoá này đang có thể ảnh hưởng sâu sắc đến tăng trưởng kinh tế và đời sống xã hội. Nguyên nhân của bất bình đẳng gắn với mô hình tăng trưởng, sự khác biệt giữa các vùng miền, giữa các ngành, các khu vực, các nhóm dân tộc và sâu xa chính là bất bình đẳng cơ hội.

Để giải quyết căn bản tình trạng bất bình đẳng về thu nhập nói chung, cần phải đổi mới cách tiếp cận và xây dựng chiến lược tăng trưởng phù hợp hơn cho Việt Nam ngay trong giai đoạn mới 2016-2020. Giải quyết bất bình đẳng về thu nhập không thể chỉ bằng những giải pháp trực tiếp hướng tới phân phối thu nhập một cách “miễn cưỡng” mà phải hướng tới cách tiếp cận gia tăng bình đẳng về cơ hội, đặc biệt cơ hội về giáo dục - đào tạo. Đồng thời, việc định hướng lại chiến

lược tăng trưởng toàn diện, sử dụng mô hình “Tăng trưởng đi đôi với Công bằng”, vừa phát huy được những “thế mạnh” vốn có của một quốc gia nông nghiệp - nông thôn, vừa thúc đẩy được động lực tăng trưởng đang có xu hướng chững lại và vừa đảm bảo được công bằng cho người dân theo đúng đường lối định hướng đi lên chủ nghĩa xã hội với mục tiêu: “dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh”./.

**Ghi nhận:** Bài tham luận này được thực hiện một phần trong khuôn khổ Nhiệm vụ Nghị định thư Pháp - Việt về khoa học - công nghệ: “*Nghiên cứu Dân số và Phát triển bền vững ở Việt Nam những năm đầu thế kỷ XXI (các khía cạnh nhân khẩu - kinh tế, xã hội, môi trường) dựa trên kinh nghiệm của Pháp và một số quốc gia đang phát triển*”.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2011), *Chia sẻ thông tin trong lĩnh vực an sinh xã hội*, 34 trang.
2. Bộ LĐ, TB&XH (2014), *Báo cáo Điều tra rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2013*, 15 trang.
3. CIEM (2012), *Giảm khoảng cách chênh lệch thu nhập ở Việt Nam*, Thông tin chuyên đề, Số 5/2012, 54 trang.
4. NHTG (2012), *Đánh giá nghèo Việt Nam năm 2012*, 206 trang.
5. NHTG (2014), *Các phát hiện chính của báo cáo Điểm lại: Trọng tâm đặc biệt về bất bình đẳng ở Việt Nam*, 7/2014, 47 trang.
6. O.Galor and J.Zeira (1992), *Income Distribution and Macroeconomics*.
7. OXFAM (2013), *Bất bình đẳng gia tăng: Người dân nghĩ gì?*, Báo cáo chuyên khảo, 7 trang.
8. Tổng cục Thống kê (2013), *Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình 2012*, Nhà xuất bản Thống kê, 657 trang.
9. Tổng cục Thống kê (2014), *Niên giám thống kê 2013*, Nhà xuất bản Thống kê, 935 trang.
10. Tổng cục Thống kê (2014). *Điều tra Lao động - Việc làm năm 2013*, Nhà xuất bản Thống kê, 198 trang.
11. The Economist (2015), *How inequality affects growth*, 15/06/2015.





# PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở TỈNH THÁI BÌNH NĂM 2015 VÀ TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN

Phạm Chí Thành

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam

## Tóm tắt

*Phát triển kinh tế nông thôn trong xây dựng nông thôn mới là chủ trương lớn của Đảng, Chính phủ Việt Nam trong giai đoạn 2010-2020 với mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực, tăng trưởng kinh tế trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn, thu hẹp khoảng cách về thu nhập giữa nông thôn và thành thị, góp phần đảm bảo công bằng xã hội. Trong giai đoạn 2010-2015, tỉnh Thái Bình là một trong những địa phương đi đầu trong hiện thực hóa chủ trương ấy. Kết quả phát triển kinh tế nông nghiệp trong xây dựng nông thôn mới của tỉnh bước đầu đã đạt được những thành quả nhất định nhưng cũng còn tồn tại nhiều khuyết điểm, hạn chế. Do vậy, kết quả phát triển kinh tế nông nghiệp trong xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Thái Bình cần được đánh giá một cách khách quan, toàn diện qua đó có những giải pháp quyết liệt, trọng tâm để tăng cường hiệu quả công tác này trong thời gian tới.*

## 1. Giới thiệu chung

Phát triển kinh tế nông thôn trong xây dựng nông thôn mới là chủ trương lớn của Đảng, Chính phủ Việt Nam trong giai đoạn 2010-2020 với mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực, tăng trưởng kinh tế trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn, thu hẹp khoảng cách về thu nhập giữa nông thôn và thành thị, góp phần đảm bảo công bằng xã hội.

Thái Bình là một tỉnh ven biển, thuộc khu vực Đồng bằng sông Hồng, nằm trong vùng chịu ảnh hưởng trực tiếp của vùng tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Thái Bình phía Bắc giáp Hưng Yên, Hải Dương và thành phố Hải Phòng, phía Tây và phía Nam giáp tỉnh Nam Định và Hà Nam, phía Đông giáp vịnh Bắc Bộ. Diện tích đất tự nhiên của tỉnh là 1.545.84 km<sup>2</sup>. Toàn tỉnh có 7 huyện, 1 thị xã, 284 xã, phường, thị trấn.

Trong giai đoạn 2010-2015, tỉnh Thái Bình là một trong những địa phương đi đầu trong hiện thực hóa chủ trương ấy, với tổng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản của tỉnh tính đến năm 2015 ước đạt khoảng gần 23.930,7 tỷ đồng, số xã đạt chuẩn lên 165 xã, chiếm 62,7% tổng số xã trên toàn tỉnh. Xây dựng nông thôn mới thành công ở Thái Bình cũng gắn liền với thành quả của công tác xóa đói giảm nghèo, đời sống của người dân ngày càng được cải thiện. Sau 4 năm, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm từ 8,5% xuống còn 3,32%. Thành tựu đạt được ấy là nhờ giải pháp huy động lồng ghép có hiệu quả các nguồn lực của tỉnh Thái Bình trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Kết quả xây dựng nông thôn mới năm 2013-2014, toàn tỉnh có 85 xã (chiếm 32,32%) đạt chuẩn nông thôn mới, (NTM); đến hết năm 2015 có: 79 xã cơ bản đạt 19 tiêu chí (chiếm 30,04%); 13 xã đạt 15 - 18 tiêu chí (chiếm 4,56%); 80 xã đạt 10 - 14 tiêu chí (chiếm 30,42%); 6 xã đạt 9 tiêu chí (chiếm 3,42%); bình quân đạt 16,53 tiêu chí/xã, tăng trên 11 tiêu chí so với năm 2010 (trong đó, có: 240 xã đạt tiêu chí 10 về thu nhập, 261 xã đạt tiêu chí 12 về tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên, 196 xã đạt tiêu chí 11 về tỷ lệ hộ nghèo, 185 xã đạt tiêu chí 17 về môi trường). Dự kiến hết năm 2015 có thêm 80 xã (chiếm 62,7% tổng số xã) đạt chuẩn NTM, vượt 95 xã so với mục tiêu kế hoạch đề ra.

## **2. Phát triển kinh tế nông thôn trong xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Thái Bình**

### **2.1. Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn**

Theo báo cáo của UBND tỉnh Thái Bình, năm 2015 tổng sản phẩm GRDP trong tỉnh ước đạt 42.816,5 tỷ đồng, tăng 9,76% so năm 2014, là mức tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn 2011-2015 và cao hơn mức tăng trưởng bình quân của cả nước. Tổng giá trị sản xuất ước tăng 11,02%, trong đó: nông, lâm, thủy sản tăng 4,19%; công nghiệp - xây dựng tăng 15,12%; thương mại - dịch vụ tăng 9,7%. GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) ước đạt 30,15 triệu đồng, tăng 11,7% so với năm 2014.

Sản xuất nông, lâm, thủy sản phát triển toàn diện, chuyển biến tích cực theo hướng sản xuất hàng hóa; khai thác tốt hơn tiềm năng, lợi thế của tỉnh đồng bằng ven biển và truyền thống thâm canh. Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản năm 2015 (giá so sánh năm 2010) ước đạt 23.930,7 tỷ đồng, gấp 1,2 lần so với năm 2010, tốc độ tăng trưởng bình quân 5 năm đạt 3,9%/năm, trong đó nông nghiệp tăng 3,06%/năm; chăn nuôi tăng 5,6%/năm; thủy sản tăng 9,07%/năm. Cơ cấu nội

bộ ngành chuyển dịch tích cực theo hướng giảm dần tỷ trọng trồng trọt, tăng dần tỷ trọng chăn nuôi và thủy sản. Đến năm 2015, tỷ trọng trồng trọt chiếm 53,2% giá trị ngành nông nghiệp, giảm 5,7% so với năm 2010; chăn nuôi chiếm 42,3%, tăng 5,5%; tỷ trọng thủy sản chiếm 16,1% tổng giá trị ngành nông, lâm, thủy sản, tăng 3,5% so với năm 2010.

Công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn được đẩy mạnh; kết cấu hạ tầng, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất, mức độ cơ giới hóa và xây dựng các chuỗi liên kết từ khâu sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm được tăng cường, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, tăng thu nhập cho nhân dân. Cơ cấu cây trồng, mùa vụ có chuyển biến tích cực; năng suất, chất lượng và hiệu quả tăng lên rõ rệt. Năng suất lúa bình quân hàng năm đạt 131 tạ/ha, tăng 0,72% (+0,94 tạ/ha) so với bình quân giai đoạn 5 năm trước; tăng tỷ trọng lúa chất lượng cao và diện tích cây màu, cây vụ đông có giá trị kinh tế cao đã góp phần tăng giá trị sản xuất trên mỗi ha canh tác. Năm 2015 diện tích lúa ngắn ngày chiếm 96% tổng diện tích, tăng 3,4% so với năm 2010; lúa chất lượng cao chiếm 30% diện tích gieo trồng; tổng diện tích cây màu và vụ đông đạt 65.700 ha, tăng 3,4% so với năm 2010; sản lượng lương thực giữ ổn định trên 1 triệu tấn/năm. Các giống cây trồng vật nuôi mới, có ưu thế vượt trội về năng suất cao, chất lượng tốt, kháng chịu dịch bệnh đã thay thế dần các giống cũ, mang lại hiệu quả cao. Đã quy hoạch, xây dựng nhiều vùng cây màu và lúa chất lượng cao gắn với xây dựng nông thôn mới; đến nay toàn tỉnh có 143 "Cánh đồng mẫu" với diện tích 6.072 ha, trong đó có 115 cánh đồng mẫu với diện tích 4.808 ha đã ký kết hợp đồng bao tiêu sản phẩm với các doanh nghiệp.

Chăn nuôi đạt tốc độ tăng trưởng khá, bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 5,98%/năm và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong ngành nông nghiệp. Phương thức chăn nuôi phát triển mạnh theo hướng trang trại quy mô lớn, gia trại áp dụng quy trình, công nghệ nuôi hiện đại, chăn nuôi an toàn sinh học theo quy trình GAHP, dần thay thế chăn nuôi nhỏ lẻ, tận dụng; hình thành các hình thức hợp tác sản xuất kinh doanh theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ và chế biến. Toàn tỉnh hiện có trên 700 trang trại (tăng 538 trang trại), 1.600 gia trại, trong đó có 69 trang trại quy mô lớn, tăng 37 trang trại so với năm 2010. Cơ cấu sản phẩm chuyển dịch tích cực theo hướng tăng nhanh đàn gia cầm, giảm đàn lợn F1, tăng đàn lợn F2, F3 và đàn lợn ngoại; mô hình chăn nuôi bò thịt đưa vào sản xuất, bước đầu đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Sản xuất thủy sản phát triển cả về nuôi trồng, khai thác và dịch vụ. Diện tích nuôi thủy, hải sản được mở rộng, năm 2015 đạt 15.352 ha, tăng 1.926 ha so với

năm 2010; đặc biệt là nuôi ngao vùng bãi triều ven biển phát triển mạnh, mang lại hiệu quả kinh tế cao; nuôi thủy sản nước ngọt tăng diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh; hình thành và phát triển mô hình nuôi cá lồng trên sông đạt kết quả khá tốt; hoàn thành xây dựng 16 vùng nuôi thủy sản nước ngọt tập trung, diện tích trên 618 ha và 9 vùng nuôi thủy sản nước lợ, diện tích trên 711 ha. Tích cực triển khai Nghị định 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản và ban hành một số chính sách hỗ trợ ngư dân đóng mới và cải hoán tàu khai thác hải sản, tỉnh đã phê duyệt 25 chủ tàu cá đủ điều kiện đóng mới tàu cá; năng lực khai thác thủy sản tăng nhanh cả về số lượng và công suất theo hướng tăng số tàu khai thác xa bờ, giảm tàu khai thác ven bờ nhằm bảo vệ tốt hơn nguồn lợi thủy sản và cân bằng sinh thái biển, đến nay toàn tỉnh có 1.221 chiếc tàu cá với tổng công suất 86.774 CV (trong đó có 951 tàu cá đánh bắt xa bờ). Sản lượng khai thác thủy sản năm 2015 ước đạt 64.631 tấn, tăng 44,2% so với năm 2010 và vượt 3,3% so với kế hoạch đề ra.

Nghề và làng nghề được duy trì phát triển, một số làng nghề suy giảm đã được phục hồi. Đến nay, toàn tỉnh có 245 làng nghề, tăng 26 làng nghề so với năm 2010, giải quyết việc làm ổn định cho trên 148 nghìn lao động; ngoài phát triển ổn định các nghề truyền thống, đã du nhập thêm một số nghề mới: dệt chiếu ni lông, móc sợi, làm lông mi giả... góp phần giải quyết việc làm, tạo thu nhập ổn định cho lao động nông thôn. Giá trị sản xuất nghề và làng nghề chiếm khoảng 22% tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh. Các hoạt động khuyến công được thực hiện hiệu quả, đã tác động tích cực đến phát triển nghề và làng nghề.

Những thành tựu đạt được về kinh tế của tỉnh Thái Bình những năm gần đây là rất tích cực, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn. Để có được những thành công ấy, tỉnh Thái Bình đã có những giải pháp huy động tốt các nguồn lực nhằm phát triển kinh tế nông thôn trong xây dựng nông thôn mới. Theo số liệu thống kê chính thức năm 2014, tổng nguồn lực huy động của tỉnh Thái Bình để xây dựng nông thôn mới là 6.328,9 tỷ đồng. Trong đó, vốn trực tiếp cho Chương trình nông thôn mới là 1.707,4 tỷ đồng. Cụ thể: Vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho tỉnh Thái Bình để thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới là 140,1 tỷ đồng bao gồm vốn Trái phiếu Chính phủ (112 tỷ đồng) và vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (28,1 tỷ đồng); vốn ngân sách tỉnh Thái Bình khoảng 946,3 tỷ đồng, gồm: vốn hỗ trợ đầu tư công trình kết cấu hạ tầng các xã về đích năm 2014 là 82,3 tỷ đồng (trong đó, ứng kế hoạch năm 2015 là 66,5 tỷ đồng); vốn theo hợp đồng mua xi măng trả chậm hỗ trợ cho tất cả các xã, phường, thị trấn là 861 tỷ đồng; vốn ngân sách huyện, thành

phổ và ngân sách xã là 620,9 tỷ đồng; vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác là 551,2 tỷ đồng; vốn huy động từ cộng đồng dân cư ước đạt 3.528,4 tỷ đồng (trong đó bằng tiền là 723,5 tỷ đồng; bằng ngày công lao động, hiến đất, hiến vật quy ra tiền khoảng 2.804,9 tỷ đồng); vốn huy động từ các doanh nghiệp khoảng 486,9 tỷ đồng; vốn huy động từ nguồn khác là 52,2 tỷ đồng chủ yếu huy động từ con em xa quê đóng góp.

## **2.2. Nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế nông nghiệp trong xây dựng nông thôn mới**

Nhận thức được vai trò to lớn của nguồn lực trong việc thực hiện thành công chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, tỉnh Thái Bình tập trung mọi nguồn lực cho phát triển đội ngũ cán bộ thực hiện chương trình bao gồm: xây dựng tài liệu, tổ chức đào tạo và tập huấn cho các cán bộ tham gia. Căn cứ vào Chương trình khung đào tạo ban hành kèm theo Quyết định số 1003/QĐ-BNN-KTHT ngày 18/5/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, Tổ công tác liên ngành đã tổ chức soạn thảo, chỉnh sửa, bổ sung tài liệu đào tạo bồi dưỡng gồm 11 chuyên đề phù hợp với đối tượng được đào tạo là trưởng thôn, những người trực tiếp tham gia làm công tác xây dựng nông thôn mới. Từ năm 2011 đến nay bằng nguồn kinh phí của tỉnh cấp, đã tổ chức đào tạo, bồi dưỡng được 21 lớp với tổng số 3.541 lượt học viên; đối tượng là cán bộ các phòng ban cấp huyện, các thành viên ban chỉ đạo xã, ban quản lý xã, trưởng thôn; ngoài ra các huyện, thành phố và các xã tổ chức nhiều lớp tập huấn, triển khai tại các xã để truyền đạt những kiến thức phục vụ công tác quản lý trong lĩnh vực xây dựng nông thôn mới tới các hội viên của các đoàn thể chính trị. Đã phát hành 3.541 bộ tài liệu tập huấn theo các chuyên đề, trên 4.000 sổ tay hướng dẫn một số chính sách xây dựng nông thôn mới. Với mục tiêu cung cấp thông tin, kiến thức cơ bản về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về xây dựng nông thôn mới, hướng dẫn xây dựng đề án nông thôn mới, công tác tuyên truyền vận động, quản lý tài chính ngân sách, quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, cơ chế huy động nguồn lực, công tác theo dõi báo cáo tiến độ triển khai thực hiện chương trình nông thôn mới.

Đào tạo nghề cho người lao động được chú trọng; bình quân hằng năm đào tạo chuyên nghiệp 6.100 lao động, đào tạo nghề 33.500 lao động; đến năm 2015, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 55%, trong đó đào tạo nghề 41,5% (tăng 13% so với năm 2010, cao hơn 5% so với bình quân chung cả nước). Số lao động được giải quyết việc làm hằng năm đều tăng, bình quân khoảng 32 nghìn lao động/năm, trong đó xuất khẩu 3.000 lao động, mỗi năm chuyển về tỉnh trên 1.000 tỷ đồng. Tỷ lệ hộ

nghèo năm 2015 còn 2,5%, giảm 6,66% so với năm 2010; đã hỗ trợ xây dựng, nâng cấp trên 5.500 nhà ở cho người có công, người nghèo; hoàn thành một số dự án nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp.

### **2.3. Cơ sở hạ tầng kinh tế nông thôn**

#### ***Hệ thống hạ tầng giao thông nông thôn, thủy lợi***

Kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn được cải thiện đáng kể; đến nay, các địa phương đã thực hiện đào đắp khoảng 20 triệu m<sup>3</sup> bờ vùng, bờ thửa; cứng hóa 1.038,973 km kênh mương cấp 1 loại 3 và nạo vét hàng nghìn km sông ngòi; xây dựng và nâng cấp 7.368 km đường giao thông nông thôn (trong đó: đường trục xã 887 km, đạt 74,6%; đường trục thôn 1.809 km; đường nhánh cấp 1 trục thôn 2.531 km, đường ngõ xóm 2.141 km); 28 trạm bơm, 248 cống đập, 20 trạm cấp nước sạch; 94 trường trung học cơ sở, tiểu học và mầm non; 27 nhà văn hóa xã; 867 nhà văn hóa thôn; 171 trạm y tế; 80 chợ; 99 xã hoàn thành nâng cấp lưới điện nông thôn.

Tổng kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản của toàn ngành nông nghiệp năm 2015 là 388.402 triệu đồng với 37 danh mục công trình, dự án, bằng 79,15% so với năm 2014. Trong đó, vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu là 198.100 triệu đồng chiếm 51,00% , vốn trái phiếu Chính phủ là 71.435 triệu đồng chiếm 18,39% ; vốn chương trình mục tiêu quốc gia 22.581 triệu đồng chiếm 5,81% , vốn ngân sách tỉnh là 88.013 triệu đồng chiếm 22,66%, vốn vay, viện trợ của Ngân hàng Thế giới 8.273 triệu đồng chiếm 2,13%. Các dự án đầu tư chủ yếu tập trung cho xây dựng công trình phòng chống lũ bão, thủy lợi, nước sạch & VSMTNT, nâng cấp năng lực chăn nuôi và an toàn thực phẩm, xây dựng các mô hình sản xuất hàng hoá chất lượng cao. Nhìn chung, các công trình, dự án được triển khai thực hiện khẩn trương, đảm bảo tiến độ, chất lượng theo đúng các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành của nhà nước. Đến hết tháng 4/2014 khối lượng thực hiện đạt: 275.948 triệu đồng bằng 71,05% KH vốn; giải ngân được 159,800 triệu đồng, đạt 41,14% KH vốn được giao.

#### ***Hệ thống cung cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường***

Thực hiện các cơ chế, chính sách ưu đãi khuyến khích đầu tư, quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn Thái Bình giai đoạn 2012-2015 theo hướng xã hội hóa, trên địa bàn toàn tỉnh đã thu hút được 27 doanh nghiệp đầu tư với tổng số 34 công trình cấp nước sạch nông thôn, tổng công suất thiết kế 198.550 m<sup>3</sup>/ngày-đêm, tổng vốn đầu tư khoảng 1.781,4 tỷ đồng. Trong đó: Các dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng của doanh nghiệp là 28 dự án đầu tư công trình

cấp nước sạch nông thôn (21 công trình xây mới và 07 công trình mở rộng) với 191.350 m<sup>3</sup>/ngày-đêm (công suất công trình xây mới 174.700 m<sup>3</sup>/ngày-đêm, công suất công trình mở rộng 16.650 m<sup>3</sup>/ngày-đêm), tổng mức đầu tư 1.692,8 tỷ đồng, cấp cho 167 xã, phục vụ nước sạch cho 1.020,4 ngàn người. Đến nay, có 19 dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, gồm: 05 dự án (01 dự án xây dựng mới và 04 dự án mở rộng) đi vào hoạt động; 13 dự án đang triển khai thi công; 01 dự án chưa triển khai thi công và 09 dự án đang hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đầu tư. Các dự án doanh nghiệp nhận chuyển nhượng là 6/66 công trình đầu tư vốn từ nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia và vốn vay ngân hàng thế giới với tổng công suất thiết kế 7.200 m<sup>3</sup>/ngày-đêm, tổng mức đầu tư công trình được phê duyệt 88,6 tỷ đồng. Đến thời điểm 6/2014 tỷ lệ người dân khu vực nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt trên 90%, sử dụng nước sạch theo quy chuẩn của Bộ Y tế đạt trên 40%.

Thêm vào đó, thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã giúp cải thiện đáng kể hệ thống hạ tầng thông tin viễn thông nông thôn; hệ thống điện, hệ thống hạ tầng dịch vụ, chợ, cây xăng, được quan tâm và đầu tư đúng mức. Các cụm công nghiệp và làng nghề trên toàn tỉnh được ra soát, quy hoạch hợp lý.

#### **2.4. Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật và thực hiện chế độ chính sách trên địa bàn tỉnh cho phát triển nông thôn mới**

Hoạt động khoa học và công nghệ có chuyển biến tích cực, ứng dụng có hiệu quả tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống. Đã chọn tạo, đưa vào sản xuất nhiều giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt, bổ sung vào cơ cấu giống của tỉnh. Công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ được đổi mới, nâng cao hiệu quả, hợp tác khoa học được đẩy mạnh, tiềm lực được tăng cường, công tác bồi dưỡng nâng cao chất lượng, thu hút cán bộ khoa học và công nghệ được chú trọng. Thị trường khoa học, công nghệ dần được hình thành và phát huy tác dụng. Trong 5 năm qua đã triển khai thực hiện 379 chương trình, đề tài, dự án khoa học và công nghệ, trong đó có 22 dự án cấp nhà nước; nhiều chương trình, đề tài dự án đã góp phần nâng cao năng suất lao động, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng nông thôn mới của tỉnh.

## 2.5. Hình thức tổ chức sản xuất

Dịch vụ nông nghiệp đã có nhiều chuyển biến, quy mô và chất lượng phục vụ ngày càng được nâng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất hàng hóa tập trung, trong đó chú trọng đổi mới các khâu dịch vụ như: thủy nông, làm đất, gieo cấy, thu hoạch, cung ứng vật tư nông nghiệp và hình thành thêm loại hình dịch vụ thu gom rác thải, dịch vụ hỗ trợ chăn nuôi an toàn sinh học.... Trong cơ giới hóa nông nghiệp Sở đã chủ động tham mưu điều chỉnh cơ chế hỗ trợ mua máy nông nghiệp trong đó tập trung khuyến khích đẩy mạnh cơ giới hóa trong khâu thu hoạch, gieo cấy và bảo quản bằng kho lạnh. Toàn tỉnh đã hỗ trợ được 1.251 máy gặt đập liên hợp, 630 máy làm đất đa năng, 43 máy cấy, 20 kho lạnh, 1.650 công cụ gieo sạ lúa (riêng năm 2015: 165 máy gặt đập liên hợp, 14 máy cấy). Toàn tỉnh đã thực hiện cơ giới hóa 100% khâu làm đất, 55% khâu thu hoạch và đang tập trung đẩy mạnh cơ giới hóa trong khâu gieo cấy giúp cho việc giảm chi phí sản xuất và khắc phục tình trạng thiếu lao động ở những thời điểm có tính mùa vụ cao.

Hoạt động của các HTX dịch vụ nông nghiệp trong tỉnh đã chuyển biến, ngoài việc đảm bảo tốt các khâu dịch vụ truyền thống như: tưới tiêu, BVTV, cung ứng vật tư nông nghiệp... một số HTX đã chủ động là đầu mối ký kết hợp đồng bao tiêu sản phẩm với các doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm cho xã viên, một số HTX mở rộng thêm loại hình dịch vụ mới như: đầu tư kho lạnh để bảo quản giống, dịch vụ làm đất, dịch vụ tổ đội diệt chuột.... Nhìn chung, năng lực hoạt động của các HTX DVNN ngày càng được nâng cao, phạm vi hoạt động được mở rộng, tăng thị phần cung ứng vật tư nông nghiệp cho nông dân. Doanh thu bình quân của 1 hợp tác xã là 1.353 triệu đồng; lãi bình quân 138,5 triệu đồng/hợp tác xã.

Năm 2015, hoạt động của các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp tiếp tục gặp khó khăn do thị trường tiêu thụ sản phẩm co hẹp, sức mua giảm, khó khăn về vốn; song nhìn chung các doanh nghiệp đã tập trung cải tiến quy trình công nghệ, hạ giá thành sản phẩm, tích cực tìm kiếm, mở rộng thị trường nhằm duy trì ổn định sản xuất, kinh doanh, đảm bảo việc làm, đời sống và thu nhập cho người lao động. Hai công ty TNHH 1TV khai thác CTTL Bắc, Nam thực hiện tốt nhiệm vụ tưới, tiêu nước cho sản xuất nông nghiệp và phòng chống úng đạt hiệu quả cao; Công ty CP Giống cây trồng Thái Bình tiếp tục khẳng định vị thế là doanh nghiệp hàng đầu cả nước trong lĩnh vực giống lúa, luôn chú trọng công tác nghiên cứu khoa học, xây dựng thương hiệu phát triển thị trường; Công ty cổ phần giống chăn nuôi Thái Bình bảo đảm cung cấp nguồn giống chất lượng cao cho người chăn nuôi trong tỉnh; Công ty CP XNK thực phẩm Thái Bình trong điều kiện thị



trường tiêu thụ khó khăn vẫn đạt kim ngạch xuất khẩu trên 4 triệu USD. Các doanh nghiệp tích cực tham gia vào phong trào xây dựng nông thôn mới thông qua việc liên kết với các địa phương xây dựng các cánh đồng mẫu, bao tiêu sản phẩm, nâng cao thu nhập cho người nông dân.

## **2.6. Cải thiện thu nhập, xóa đói giảm nghèo và bảo vệ tài nguyên, môi trường sinh thái**

Công tác giải quyết việc làm, giảm nghèo và thực hiện chế độ đối với người có công và đối tượng chính sách xã hội luôn được các cấp, các ngành quan tâm triển khai thực hiện và đạt kết quả tích cực, bảo đảm an sinh xã hội, từng bước nâng cao đời sống nhân dân.

Công tác khám chữa bệnh bằng thẻ BHYT được mở rộng, triển khai thực hiện đến tất cả các trạm y tế xã, phường, thị trấn. Việc cấp thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng người có công, thân nhân người có công, hộ nghèo và hỗ trợ thẻ bảo hiểm y tế cho hộ cận nghèo được tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời, đạt 100% đối tượng được hưởng. Các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội được mở rộng; số người tham gia bảo hiểm y tế tăng nhanh, đến năm 2015 có 1.286.000 người, chiếm 75% dân số toàn tỉnh. Hệ thống y tế được kiện toàn về tổ chức, nhân lực và đầu tư nâng cấp cơ sở, trang thiết bị; các bệnh viện đa khoa tuyến huyện được quan tâm đầu tư xây dựng, nâng cấp; nhiều trạm y tế xã được đầu tư xây mới để đạt chuẩn. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ y tế được tăng cường; trình độ, năng lực cán bộ ở cả 3 tuyến tỉnh, huyện và cơ sở được nâng lên. Đến năm 2015, đạt 31 giường bệnh/1 vạn dân (tăng gấp 2 lần so với năm 2010; cao hơn 7 giường so với bình quân chung cả nước), 8,5 bác sĩ/vạn dân, 85% trạm y tế đạt chuẩn quốc gia, 91% trạm y tế có bác sĩ; tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi đạt dưới 14%, giảm trên 4% so với năm 2010, thấp hơn bình quân chung cả nước (15%). Xã hội hóa hoạt động y tế phát triển mạnh; đến năm 2015, có 204 cơ sở khám, chữa bệnh ngoài công lập, tăng 10,3% so với năm 2010.

Năm 2015, Thái Bình đã thường xuyên tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát thực hiện các thủ tục về môi trường và sử dụng đất của các dự án đầu tư; kiểm soát ô nhiễm, quản lý chất thải và xử lý các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. UBND tỉnh đã ban hành cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ xử lý rác thải sinh hoạt bằng công nghệ lò đốt, hạn chế tỷ lệ chôn lấp rác, gây ô nhiễm môi trường; ban hành chính sách khuyến khích đầu tư xây dựng và thực hiện chuyển nhượng các công trình cấp nước sạch nông thôn cho doanh nghiệp quản lý, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch ở nông thôn. Thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở đô

thị đạt 100%, ở nông thôn đạt 80%; tỷ lệ dân cư được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh ở thành thị và ở nông thôn đạt trên 90%.

### **3. Kết luận và khuyến nghị phát triển kinh tế nông thôn ở Thái Bình**

Thực trạng phát triển kinh tế nông thôn trong xây dựng nông thôn mới của tỉnh Thái bình giai đoạn 2010 - 2015 đã đạt được những thành quả đáng ghi nhận, song vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế, bất cập như: Việc triển khai các giải pháp tái cơ cấu ngành nông nghiệp nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đã từng bước tạo sự chuyển biến tích cực trên các lĩnh vực nông, lâm, thủy sản nhưng mức độ còn chậm và thiếu đồng bộ; Đầu tư của các doanh nghiệp và lĩnh vực nông nghiệp còn thấp, liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp và hộ nông dân tuy từng bước đã được thiết lập nhưng phạm vi còn hạn chế, tính bền vững chưa cao; Kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn đã được đầu tư hàng năm, nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; Hoạt động của các HTX dịch vụ tuy có nhiều chuyển biến tích cực nhưng vẫn chưa có sự đổi mới căn bản đáp ứng với yêu cầu phát triển sản xuất hàng hóa tập trung; Công tác quản lý chất lượng VSATTP nông lâm sản và thủy sản còn gặp nhiều khó khăn, thiếu lực lượng ở cấp huyện, cấp xã; Hiệu lực, hiệu quả xử lý các vụ việc vi phạm Luật đê điều, pháp luật khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi của các địa phương còn hạn chế.

Kinh tế nông thôn phát triển nóng và thiếu bền vững, quy hoạch không đồng bộ; Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn trên địa bàn tỉnh còn diễn ra chậm; các hình thức tổ chức sản xuất còn lạc hậu, thiếu đổi mới; Việc tiếp thu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp còn diễn ra chậm, chưa rộng khắp; Sản phẩm nông nghiệp có năng suất thấp, chất lượng không đảm bảo, sức cạnh tranh trên thị trường không lớn; Đời sống nhân dân tuy có được cải thiện nhưng tỷ lệ hộ nghèo trên toàn tỉnh còn lớn. Nguyên nhân của những hạn chế trên có thể đến từ các yếu tố chủ quan và khách quan. Nhưng nguyên nhân chủ yếu được xác định là do: Công tác xây dựng quy hoạch, quản lý quy hoạch còn chưa được quan tâm đúng mức, thiếu tính đồng bộ; Trình độ lao động, trình độ khoa học kỹ thuật còn thấp; cơ chế chính sách nhằm phát triển kinh tế nông thôn cho xây dựng nông thôn mới còn chưa đáp ứng với thực tế phát triển, không tạo động lực, hành lang thông thoáng cho phát triển; Nhận thức của một số cấp ủy chính quyền các cấp về vị trí, vai trò của nông nghiệp, nông dân, nông thôn còn chưa đầy đủ.

Trước thực trạng trên, việc phát triển kinh tế nông thôn nên là nội dung quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế xã hội nông thôn của tỉnh; Tỉnh Thái Bình cần tập trung đầu tư mọi nguồn lực phát triển kinh tế nông thôn, coi đây là nhiệm vụ hàng đầu, trọng tâm cốt lõi trong thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Tư tưởng chỉ đạo phát triển kinh tế nông thôn trong xây dựng nông thôn mới là tập trung khai thác tốt nội lực, tranh thủ mọi nguồn lực bên ngoài, đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế nông thôn. Không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

Để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế nông thôn nhằm đạt được các mục tiêu của chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, tỉnh Thái Bình cần thực hiện đồng bộ, có hệ thống một số giải pháp cụ thể sau:

- Tiếp tục rà soát và hoàn thiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế nông thôn trong xây dựng nông thôn mới.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp để tăng năng suất, tăng sản lượng và giá trị để tăng sức cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp, từ đó nâng cao hiệu quả sản xuất, nâng cao đời sống nông dân; chú trọng đến việc nghiên cứu sử dụng giống cây, giống con, biện pháp tưới tiêu, canh tác mới, giảm tổn thất sau thu hoạch,...

- Tiếp tục huy động tốt mọi nguồn lực và đẩy mạnh ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật cho phát triển kinh tế nông thôn. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư theo hướng tích cực, hoàn thiện hệ thống chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn nông thôn, phát triển sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ; chú trọng công nghiệp chế biến nông sản và công nghiệp sử dụng nhiều lao động nhằm chuyển dịch cơ cấu lao động và kinh tế nông thôn. Huy động các nguồn vốn, tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội nông thôn; nâng cấp các công trình hiện có, sớm đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng thiết yếu (giao thông, thủy lợi, nhà văn hóa, chợ nông thôn, nghĩa trang...) trên địa bàn các xã; trong đó tập trung việc huy động đóng góp tự nguyện của nhân dân đảm bảo vừa sức nhân dân, không được yêu cầu dân đóng góp bắt buộc.

- Tạo việc làm cho người lao động: Ưu tiên đào tạo tại chỗ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng nâng cao chất lượng công việc của người lao động đang làm và đào tạo ngành nghề mới để người lao động có thể chuyển sang ngành nghề mới. Có chính sách khuyến khích, hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong việc đào tạo, nâng cao tay nghề cho lao động làm việc cho doanh nghiệp. Tổ chức, hướng dẫn, hỗ trợ nhân dân thực hiện phát triển y tế, văn hóa, xã hội, môi trường, đảm bảo an

ninh trật tự, phòng chống các tệ nạn ở nông thôn; cải tạo cảnh quan môi trường nông thôn xanh - sạch - đẹp, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống.

- Hướng dẫn các địa phương về công tác nghiệm thu, quyết toán các công trình xây dựng nông thôn mới đã hoàn thành; thực hiện công tác nghiệm thu, quyết toán công trình xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới đã hoàn thành theo quy định.

- Tiếp tục chỉ đạo lồng ghép, phân bổ hợp lý các nguồn vốn, chương trình, dự án để đầu tư cho xây dựng nông thôn mới; nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động ở nông thôn; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội. Tăng cường các biện pháp tổ chức, chỉ đạo thực hiện; tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc; tổ chức định kỳ công tác sơ kết, tổng kết để đánh giá, khen thưởng và uốn nắn kịp thời; đẩy mạnh công tác thi đua, khen thưởng, phát hiện những cách làm hay, mô hình tốt để phổ biến nhân diện rộng. Không áp đặt một cách máy móc các tiêu chí về nông thôn mới, cần điều chỉnh phù hợp thực tiễn nhằm sớm đạt được mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

- Tập trung đầu tư có trọng điểm, trong đó ưu tiên cho các xã điểm, xã yếu và xã phấn đấu về đích sớm. Đối với nguồn vốn đầu tư phát triển, nguồn vốn trái phiếu Chính phủ, ưu tiên bố trí để nâng cấp các công trình hiện có và hoàn chỉnh hạ tầng thiết yếu (giao thông kết nối quan trọng, thủy lợi, điện, nước sạch, môi trường, trường học, trạm y tế) theo cơ chế đầu tư đặc thù được quy định tại Quyết định 498/QĐ-TTg ngày 21/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ; bố trí vốn để đầu tư xây dựng trụ sở xã, nhà văn hóa, chợ nông thôn, nghĩa trang,... đảm bảo thiết thực, hiệu quả, tránh hình thức, lãng phí. Tăng cường bố trí ngân sách nhà nước các cấp cho các cơ chế, chính sách theo hướng “kích cầu” như hỗ trợ lãi suất cho vay đối với hộ nông dân để phát triển sản xuất và xây dựng hạ tầng thiết yếu. Huy động đóng góp tự nguyện của nhân dân phải cân nhắc, đảm bảo vừa sức dân, thuận lòng dân, tuyệt đối không được yêu cầu dân đóng góp bắt buộc.

- Thúc đẩy mạnh mẽ việc liên kết, hợp tác, hình thành các mô hình tổ chức phù hợp yêu cầu điều kiện cụ thể, hình thành chuỗi sản xuất tiên tiến để giảm chi phí, hạ giá thành, tăng giá trị. Tăng cường rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch sản xuất nông nghiệp phù hợp trong điều kiện hội nhập quốc tế. Quy hoạch nông thôn mới cần chú trọng tính liên kết, bảo đảm thống nhất với quy hoạch xây dựng liên vùng và các quy hoạch chuyên ngành khác để có thể phát triển và khai thác đồng bộ kết cấu hạ tầng, đáp ứng sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

- Cần tăng cường năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước và vai trò của các tổ chức đoàn thể trên địa bàn tỉnh cho phát triển kinh tế nông thôn trong xây dựng nông thôn mới.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. GS.TS. Trần Thọ Đạt - ThS. Đỗ Tuyết Nhung (2008), *Tác động của vốn con người đối với tăng trưởng kinh tế các tỉnh, thành phố Việt Nam*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
2. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia (1999), *Giáo trình Kinh tế học chính trị Mác - Lênin*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Thủ tướng Chính phủ (2009), *Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 04 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới*, Hà Nội.
4. Thủ tướng Chính phủ (2010), *Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới*, Hà Nội.
5. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 20 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi một số tiêu chí của Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới*, Hà Nội.
6. UBND tỉnh Thái Bình - Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Thái Bình năm 2015 trong Kỳ họp thứ 11 HĐND tỉnh Thái Bình khóa XV.



---

**PHẦN 2**  
**CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CHO KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**VIỆT NAM TRƯỚC THÈM HỘI NHẬP MỚI**

---





# NỀN KINH TẾ VIỆT NAM TRƯỚC NGƯỠNG CỬA HỘI NHẬP

**Phạm Sỹ An**

Viện Kinh tế Việt Nam

## **Tóm tắt**

*Trong thời gian sắp tới, nền kinh tế Việt Nam sẽ tham gia một số hiệp định thương mại quan trọng như TPP, RCEP, FTA với EU. Đây không phải là các mốc hội nhập đầu tiên và chắc chắn cũng không phải là các mốc hội nhập cuối cùng của Việt Nam. Tham gia các hiệp định sắp tới nằm trong quá trình hội nhập của nền kinh tế nước ta vào nền kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, các hiệp định thương mại như TPP hay RCEP được đánh giá có thể tác động mạnh đến nền kinh tế nước ta vì đây thuộc các hiệp định thế hệ mới, bao quát rất nhiều các lĩnh vực phi truyền thống như sở hữu trí tuệ, doanh nghiệp nhà nước (DNNN), mua sắm công, môi trường, lao động, ... Các hiệp định đem lại cơ hội to lớn cho nền kinh tế nhưng mặt khác cũng đem lại cả những thách thức. Bài viết này xem xét tình trạng nền kinh tế Việt Nam trước các mốc hội nhập sắp tới để có một cái nhìn sơ bộ với tình trạng như thế, nền kinh tế đứng trước các cơ hội và thách thức gì trong quá trình hội nhập.*

## **1. Nền kinh tế Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế**

Nền kinh tế nước ta là một bộ phận của nền kinh tế thế giới. Thông qua kênh thương mại và đầu tư, các cú sốc từ nền kinh tế thế giới có thể truyền tải vào nền kinh tế trong nước. Do đó, để có cái nhìn về nền kinh tế Việt Nam trước ngưỡng cửa của nhiều mốc hội nhập quan trọng sắp tới, chúng tôi sẽ lướt qua quá trình hội nhập của nền kinh tế Việt Nam và xem xét nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn hội nhập trước đây.

Trong giai đoạn 2001-2014, nước ta tham gia rất nhiều hiệp định thương mại song phương, đa phương và khu vực. Các mốc hội nhập được thể hiện trong bảng dưới đây theo trình tự thời gian và hiện trạng của các Hiệp định.

**Bảng 1. Tóm tắt các mốc hội nhập chính của nền kinh tế Việt Nam**

Các mốc	Thành viên	Hiện trạng
AFTA	10 nước ASEAN	Ký năm 1992 (ASEAN-6), Việt Nam tham gia năm 1995, các nước còn lại tham gia những năm sau.
Việt Nam - Mỹ	Việt Nam và Mỹ	Ký kết năm 2000 và thực hiện năm 2001
ASEAN-Trung Quốc	10 nước ASEAN và Trung Quốc	Ký năm 2004
WTO	Trở thành thành viên thứ 150	Gia nhập năm 2007
ASEAN-Nhật Bản	10 nước ASEAN và Nhật Bản	Ký năm 2008
ASEAN-Hàn Quốc	10 nước ASEAN và Hàn Quốc	Ký năm 2006; riêng Thái Lan ký năm 2009
ASEAN-Ấn Độ	10 nước ASEAN và Ấn Độ	Ký năm 2009
ASEAN-Úc-Niu Di-lân	10 nước ASEAN và Úc, Niu Di-lân	Ký năm 2009
Việt Nam - Nhật Bản	Việt Nam và Nhật Bản	Ký năm 2008
Việt Nam - EU	Việt Nam và khối EU	Chuẩn bị đàm phán
Việt Nam - Chi lê	Việt Nam và Chi lê	Đã hoàn tất
Hiệp định kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP)	Niu-Di-lân, Xinh-ga-po, Chi Lê, Bru-nây, (Việt Nam, Úc, Peru và Hoa Kỳ đang đàm phán gia nhập)	Đã hoàn thành cuối năm 2015
EAFTA (ASEAN+3)	10 nước ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc	Đang nghiên cứu
FTA Việt Nam - EU		Dự kiến hoàn thành cuối năm 2015
FTA Việt Nam - Hàn Quốc		
AEC		Dự kiến cuối năm 2015

*Ghi chú: Các nước ASEAN-6 gồm: Bru-nây, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, Xinh-ga-po, và Thái Lan.*

*Nguồn: Trương Đình Tuyển và cộng sự (2011) và tổng hợp của tác giả những năm sau đó.*

Phân tích định tính tác động của các hiệp định đến tăng trưởng của nền kinh tế được thể hiện trong công trình nghiên cứu của Trương Đình Tuyển và cộng sự (2011). Trong các mốc hội nhập thì Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ năm 2001 được coi là có tác động mạnh mẽ và tích cực nhất. Thế nhưng, tận dụng cơ hội từ thị trường rộng lớn Hoa Kỳ chủ yếu ở việc mở rộng thị trường xuất khẩu chứ chưa coi đó là cơ hội để thay đổi cấu trúc nền kinh tế theo hướng tích cực. Xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ ngay sau khi có Hiệp định Thương mại song phương phần lớn là các sản phẩm gia công không có tính kinh tế theo quy mô và quy trình sản xuất thâm dụng lao động thiếu kỹ năng, không có độ lan tỏa về mặt công nghệ lớn. Hơn nữa, vì nguyên phụ liệu cho sản xuất sản phẩm may mặc phải nhập khẩu từ Trung Quốc nên xuất khẩu mạnh sang Mỹ cũng đồng thời với việc nhập khẩu mạnh từ Trung Quốc, làm cho cán cân thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc trở nên nghiêm trọng hơn và rủi ro hơn cho nền kinh tế nước ta.

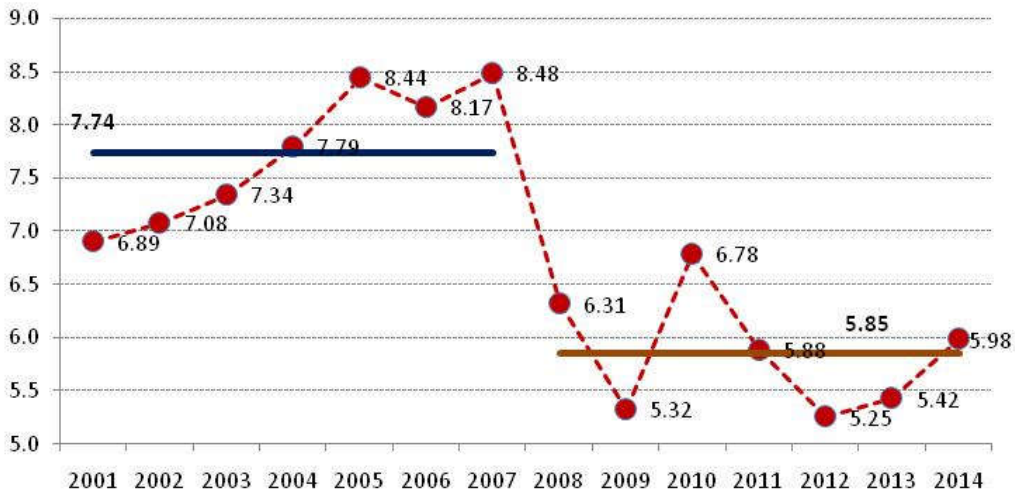
Mốc hội nhập quan trọng thứ hai là sự kiện Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới năm 2007. Nhiều nhà kinh tế coi đây là cơ hội để thực hiện Đổi mới II, tuy nhiên, trong thời điểm nước ta gia nhập WTO, nền kinh tế thế giới, bắt đầu từ Mỹ đã bộc lộ những vấn đề trong thị trường tài chính và những rủi ro tiềm ẩn trong nền kinh tế nước ta cũng bắt đầu lộ rõ. Kết hợp với việc tận dụng không tốt cơ hội của hội nhập khi dòng vốn FDI và FII vào lớn, lạm phát trong nước tăng cao và xuất hiện những bất ổn kinh tế vĩ mô vào cuối năm 2007 và nửa đầu 2008.

Trong giai đoạn 2001-2014, giai đoạn mà nền kinh tế có 2 mốc hội nhập quan trọng là ký kết Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ năm 2001 và tham gia WTO năm 2007, nền kinh tế có những biến động liên quan đến tốc độ tăng trưởng và tỷ lệ lạm phát phản ánh khả năng tận dụng cơ hội và giảm thiểu rủi ro từ các thách thức của hội nhập.

Kể từ năm 2001 cho đến khi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu diễn ra (đây cũng là thời điểm Việt Nam gia nhập WTO) và tác động đến nền kinh tế trong nước, tăng trưởng của nền kinh tế đạt khá, trung bình 7,74%/năm. Nhưng sau khi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu nổ ra và biến thành cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu, cộng với những vấn đề nội tại của nền kinh tế, tốc độ tăng trưởng sụt giảm và trung bình từ năm 2008-2014 chỉ đạt 5,85%/năm.

**Hình 1. Tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2001-2014**

*Đơn vị: %*



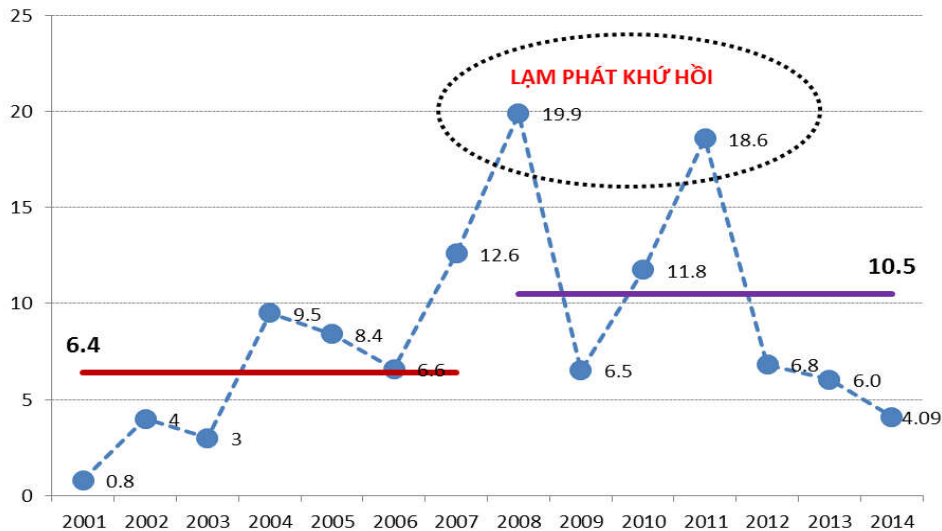
*Nguồn: Tổng cục Thống kê.*

Trong giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2014 diễn ra một số sự kiện có khả năng định hình môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Thứ nhất là Việt Nam đến thời hạn hoàn thành AFTA vào năm 2006 và ngay sau đó là gia nhập WTO năm 2007. Việc Việt Nam gia nhập WTO có tác động đến kỳ vọng của các nhà đầu tư trong và ngoài nước, làm gia tăng dòng đầu tư từ nước ngoài. Khối lượng lớn ngoại tệ chảy vào Việt Nam năm 2007 gây sức ép tăng giá đồng nội tệ, giảm sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam. Vì thế để giải tỏa sức ép này, Ngân hàng Nhà nước đã thực hiện biện pháp mua vào đồng ngoại tệ và bán ra đồng nội tệ, chính sách này làm tăng lượng cung ứng tiền trong nền kinh tế và tạo ra rủi ro lạm phát.

Đáng lẽ Ngân hàng Nhà nước (NHNN) thực hiện biện pháp mua bán đồng nội tệ trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng để giảm áp lực cung tiền nhưng chính sách tiền tệ thực hiện thiếu hiệu quả đã làm cho tỷ lệ lạm phát tăng cao vào năm 2007. Cùng với giá dầu thế giới tăng mạnh vào năm 2007 và các tháng đầu năm 2008, tỷ lệ lạm phát trong nước bị đẩy lên ở mức rất cao vào năm 2008 (lên tới 20%).

**Hình 2. Tỷ lệ lạm phát giai đoạn 2001-2014**

Đơn vị: %



Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Và ngay nửa cuối năm 2008, cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt nguồn từ Mỹ bùng nổ, làm cho nền kinh tế thế giới suy thoái và tác động đến nền kinh tế nước ta thông qua kênh thương mại và đầu tư.

Đứng trước tình hình tốc độ tăng trưởng suy giảm, Chính phủ Việt Nam - cũng giống chính phủ nhiều nước trong thời gian này - đã thực hiện gói kích thích kinh tế năm 2009 với mục tiêu chống suy giảm, ổn định nền kinh tế, và bảo đảm an sinh xã hội.

Gói kích cầu năm 2009 đã thúc đẩy tăng trưởng cao hơn vào năm 2010 nhưng cũng có hiệu ứng phụ là lạm phát gia tăng và bong bóng giá tài sản lên cao vào năm 2011. Đứng trước tình hình này, NHNN đã thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt làm cho lãi suất tăng cao (lãi suất huy động và lãi suất cho vay nói chung) và đồng thời gây nên sự đổ vỡ cho các doanh nghiệp tư nhân trong nước (số lượng doanh nghiệp phá sản, giải thể và tạm ngừng hoạt động sản xuất cao hơn so với số lượng doanh nghiệp đăng ký kinh doanh).

Cũng vào năm 2011, Đảng, Nhà nước và Chính phủ quyết tâm tái cấu trúc nền kinh tế<sup>1</sup> và chuyển đổi mô hình tăng trưởng nhằm tăng năng suất và sức cạnh

<sup>1</sup> Các nhà kinh tế đã có các cuộc tranh luận về thuật ngữ “tái cơ cấu”, “tái cấu trúc” hay “cơ cấu lại” nền kinh tế. Ở đây, các từ này sẽ được sử dụng thay thế lẫn nhau với nội hàm theo đúng chương trình tái cơ cấu nền kinh tế với 3 trọng tâm được đề ra.

tranh của nền kinh tế. Tái cấu trúc nền kinh tế với 3 trọng tâm chính là tái cấu trúc khu vực DNNN, tái cấu trúc đầu tư công và tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại.

Đến năm 2012, nợ xấu trong hệ thống ngân hàng tăng cao đe dọa an toàn của hệ thống tài chính. Tuy nhiên, với quyết tâm giảm nợ xấu thông qua các biện pháp như thành lập Công ty Quản lý Tài sản (VAMC), sáp nhập các ngân hàng yếu kém vào các ngân hàng mạnh hơn, tái cơ cấu lại nợ và nhiều biện pháp khác. Kết quả thể hiện qua các con số tương đối tích cực, đó là tỷ lệ nợ xấu trong hệ thống ngân hàng đang có xu hướng giảm.

Năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đưa ra định hướng chính sách từ đầu năm với nội dung hướng tới đổi mới thể chế nhấn mạnh tới việc tạo lập thể chế chất lượng, quản trị quốc gia hiện đại, nhà nước pháp quyền, Nhà nước kiến tạo phát triển, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng. Cũng trong năm này, Chính phủ ra Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 18/3/2014 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Năm 2015, định hướng chính sách đầu năm của Thủ tướng Chính phủ là phục vụ doanh nghiệp: “Cải cách thủ tục hành chính và nâng cao sức cạnh tranh, môi trường cạnh tranh”. Tiếp tục triển khai, thực hiện Nghị quyết số 19 nhằm giảm thời gian và chi phí làm thủ tục hành chính (*Nghị quyết số 19/NQ-CP* ngày 12/3/2015 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2015-2016.)

Qua một thời kỳ dài hội nhập, có thể thấy, không phải lúc nào nền kinh tế cũng tận dụng được tốt cơ hội. Hay nói cách khác, hội nhập không tự động đem lại lợi ích cho nền kinh tế nếu nền kinh tế không có năng lực tận dụng cơ hội cũng như năng lực giảm thiểu các thách thức từ quá trình hội nhập. Năm 2001, ký kết hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ đã đẩy mạnh xuất khẩu của nước ta sang thị trường nước này, góp phần đáng kể vào tăng trưởng và ổn định nền kinh tế những năm dài sau đó. Để tận dụng tốt cơ hội này, nền kinh tế trong năm 2001 tương đối ổn định. Tuy nhiên, đẩy mạnh xuất khẩu sang Mỹ ở các mặt hàng dệt may kéo theo nhập khẩu mạnh nguyên phụ liệu từ Trung Quốc, tạo ra thâm hụt cán cân thương mại song phương giữa nước ta và Trung Quốc, và gây ra những rủi ro nhất định cho nền kinh tế. Còn với việc gia nhập WTO đúng vào thời điểm nền kinh tế trong nước bất ổn đã không thể tận dụng tốt cơ hội từ mốc hội nhập này.

Như vậy, để có thể tận dụng tốt cơ hội từ hội nhập và giảm thiểu các thách thức thì trước hết nền kinh tế cần ổn định, sau đó là phát huy các khía cạnh liên quan đến năng lực cạnh tranh như thể chế kinh tế, cơ sở hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực,... Từ các khía cạnh này, phần dưới xem xét nền kinh tế năm 2015 trước ngưỡng cửa của các mốc hội nhập quan trọng và đánh giá với thực trạng như vào năm 2015 thì nền kinh tế đứng trước những cơ hội và thách thức gì.

## **2. Nền kinh tế trước ngưỡng cửa hội nhập**

Năm 2015 - năm trước ngưỡng cửa của nhiều mốc hội nhập quan trọng như Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định Đối tác Toàn diện Khu vực (RCEP), Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC), Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU - nền kinh tế đã đạt được điều kiện cơ bản bước đầu cho việc tận dụng tốt cơ hội từ hội nhập.

*Thứ nhất*, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 6,68%, cao hơn so với năm 2014 (5,98%). Như vậy, với tốc độ tăng trưởng năm sau cao hơn năm trước trong những năm gần đây, nền kinh tế đã có dấu hiệu phục hồi tương đối rõ ràng. Kỳ vọng tăng trưởng cao sẽ thúc đẩy đầu tư và tiêu dùng trong nền kinh tế vì biến tăng trưởng kinh tế kỳ vọng được coi là biến số quan trọng tác động tích cực đến hoạt động đầu tư và tiêu dùng.

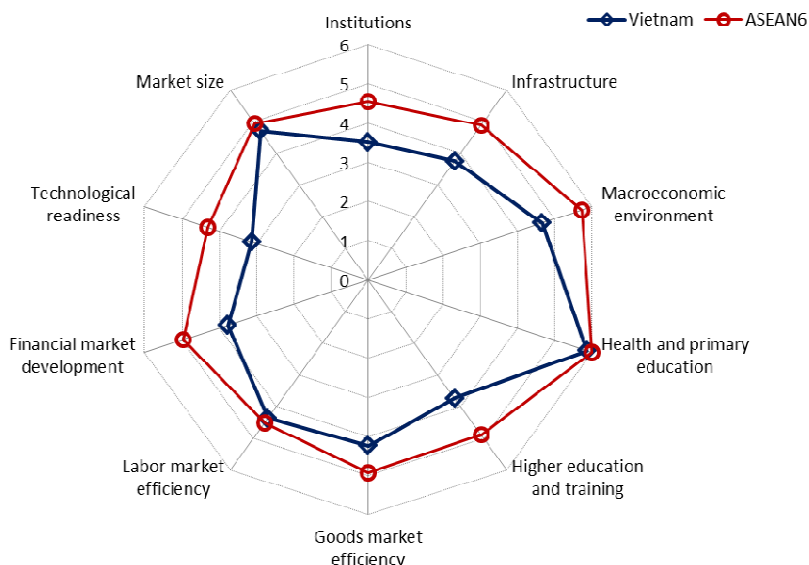
*Thứ hai*, tỷ lệ lạm phát năm 2015 ở mức thấp nhất trong vòng 14 năm qua. Tỷ lệ lạm phát giảm dần từ năm 2012 đi cùng với tốc độ tăng trưởng GDP tăng dần phần nào cho thấy tỷ lệ lạm phát ở mức thấp không phải do tổng cầu suy giảm. Tỷ lệ lạm phát thấp có sự đóng góp rất lớn từ giá dầu thế giới giảm mạnh và ở mức thấp trong nhiều năm qua. Xu hướng giá dầu ở mức thấp sẽ còn kéo dài trong những năm tiếp theo khi mà các nước phương Tây bỏ cấm vận đối với Iran và Mỹ bỏ lệnh cấm xuất khẩu dầu của nước này.

Nền kinh tế đã cải thiện hơn dưới khía cạnh ổn định. Tuy nhiên, để cạnh tranh thành công trong hội nhập, ổn định vĩ mô nền kinh tế chưa đủ mà đòi hỏi nhiều điều kiện hơn nữa như môi trường kinh doanh và đầu tư, năng lực cạnh tranh nền kinh tế.

Môi trường kinh doanh - đầu tư tạo đà cho tăng trưởng có rất nhiều vấn đề. Môi trường kinh doanh vẫn chưa thực sự bình đẳng và lành mạnh trong hơn 10 năm qua. Vào đầu giai đoạn 2001-2014, Perkins (2002) nhận xét “rất nhiều doanh nghiệp Việt Nam... đã ứng xử theo các quy tắc của thị trường. Nhưng các doanh

ngành lớn và trung bình thuộc sở hữu nhà nước, cùng với các ngân hàng quốc doanh, vẫn còn nhập nhằng trong vùng tranh tối tranh sáng giữa hệ thống mệnh lệnh và hệ thống thị trường” (trang 312) thì cho đến nay bức tranh, sau quá trình tái cấu trúc hệ thống ngân hàng và doanh nghiệp nhà nước, chưa có những thay đổi đáng kể.

**Hình 3. Năng lực cạnh tranh của Việt Nam so với trung bình ASEAN 6 năm 2014**



*Nguồn: Tính toán từ Báo cáo Cạnh tranh Toàn cầu 2014-2015.*

Còn về năng lực cạnh tranh quốc gia, theo đánh giá từ Báo cáo Cạnh tranh Toàn cầu, trong các thành phần tạo nên năng lực cạnh tranh của nước ta, Việt Nam chỉ ngang bằng với trung bình của ASEAN 6 ở khía cạnh quy mô thị trường, hiệu quả thị trường lao động và giáo dục sơ cấp và y tế; trong khi đó, những nhân tố quan trọng cho tăng trưởng và cạnh tranh như thể chế, môi trường kinh tế vĩ mô, tính sẵn sàng về công nghệ, cơ sở hạ tầng và tính hiệu quả của thị trường lao động, sự phát triển thị trường tài chính hay giáo dục và đào tạo bậc cao thì còn thua xa các nước trong khu vực Đông Nam Á.

Các nhân tố phản ánh năng lực cạnh tranh của nước ta thua kém các nước trong khu vực đều là những nhân tố rất khó để cải thiện trong ngắn hạn và trung hạn (chẳng hạn như giáo dục và đào tạo bậc cao hay cơ sở hạ tầng và nhất là thể chế cũng như sự phát triển thị trường tài chính).

Đặt trong bối cảnh mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế, nhất là trong thời gian sắp tới Việt Nam sẽ tham gia Cộng đồng Kinh tế ASEAN, RCEP, hay các



FTA giữa ASEAN và các nước/nhóm nước, cạnh tranh hàng hóa giữa các quốc gia ASEAN với cơ cấu thương mại vốn dĩ đã có sự tương đồng cao sẽ trở nên mạnh mẽ hơn và quan trọng hơn nên kinh tế nước ta sẽ phải cạnh tranh với các nước trong khu vực trong việc thu hút dòng vốn FDI hoặc FII - vốn dĩ được kỳ vọng sẽ đem lại công nghệ và độ lan tỏa về công nghệ vào nền kinh tế.

Nói chung, mô hình tăng trưởng kinh tế hiện nay sẽ làm cho năng lực cạnh tranh của nền kinh tế nước ta thua kém với các nước trong khu vực, sức cạnh tranh của hàng hóa sẽ yếu hơn không chỉ ở thị trường nước ngoài mà còn ở thị trường trong nước cùng với việc rào cản cạnh tranh trong nước đang thấp dần và tiến tới biến mất khi một loạt các tiến trình hội nhập và các cam kết hội nhập phải thực hiện. Năng lực cạnh tranh yếu cũng đồng nghĩa với việc xuất khẩu giảm sút về sản lượng và rủi ro hơn nữa là mức độ đa dạng trong xuất khẩu cũng bị thu hẹp dần.

### **3. Cơ hội và thách thức từ quá trình hội nhập**

#### ***Cơ hội từ quá trình hội nhập:***

*Cơ hội thu được lợi ích tĩnh:* mở cửa nền kinh tế cũng có nghĩa không gian cho hoạt động thương mại được mở rộng, làm nguồn lực trong nền kinh tế phân bổ hiệu quả hơn. Các ngành hàng có lợi thế cạnh tranh sẽ mở rộng hoạt động sản xuất, ngược lại các ngành hàng không có lợi thế cạnh tranh sẽ buộc phải thu hẹp sản xuất. Nguồn lực sản xuất (vốn, công nghệ, lao động) sẽ được phân phối từ nơi kém hiệu quả đến nơi có hiệu quả cao hơn, do đó làm tăng năng suất và sản lượng của nền kinh tế.

Tuy nhiên, phân phối nguồn lực hiệu quả chỉ đem lại lợi ích tĩnh, nghĩa là lợi ích thu được một lần sau khi mở cửa (tham gia các Hiệp định thương mại). Để tăng trưởng kinh tế bền vững thì nền kinh tế phải thu được lợi ích động, nghĩa là lợi ích liên quan đến tính kinh tế theo quy mô, công nghệ,... Để thu được lợi ích động từ hội nhập cần các chính sách thương mại và công nghiệp của Chính phủ, nghĩa là cần vai trò của nhà nước trong nền kinh tế.

*Cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu:* sau khi tham gia TPP, RCEP, AEC hay FTA với EU, cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu của nước ta rất lớn, nhất là thông qua TPP, doanh nghiệp Việt Nam có thể tiếp cận thị trường khổng lồ tiềm năng của Mỹ và Nhật Bản mà các Hiệp định Thương mại song phương giữa nước ta với các nước này chưa thể tận dụng hết được.

Với AEC hay một số đối tác thương mại trong TPP, cơ cấu nền kinh tế và cấu trúc thương mại có sự tương đồng sẽ chỉ đem lại sự cạnh tranh thay vì bổ sung nhau. Tuy nhiên, với những đối tác thương mại như Mỹ, Nhật hay Canada, nước ta có nhiều cơ hội để xuất khẩu sang các nước này vì cấu trúc thương mại có tính bổ trợ cao.

Tăng trưởng kinh tế (tăng GDP hay năng suất của nền kinh tế) và tăng trưởng xuất khẩu thường có tương quan cùng chiều với nhau, tuy nhiên tương quan chưa phải là mối quan hệ nhân quả. Xuất khẩu có thể tác động đến năng suất của nền kinh tế bởi vì nhiều lý do như tăng tính kinh tế theo quy mô, phân bổ nguồn lực hợp lý, thúc đẩy cạnh tranh, thu hút đầu tư FDI,... Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế hay tăng năng suất của nền kinh tế cũng có thể làm tăng xuất khẩu. Nền kinh tế có năng suất được cải thiện sẽ nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và do đó sẽ thúc đẩy xuất khẩu.

Một loạt các nghiên cứu thực nghiệm sử dụng số liệu mảng (panel data) và ở cấp độ doanh nghiệp cho thấy đối với các quốc gia phát triển và thu nhập trung bình, chiều tác động đi từ năng suất đến xuất khẩu ***nhưng ở các quốc gia chậm phát triển thì chiều tác động từ xuất khẩu cho đến năng suất và tăng trưởng kinh tế***. Hay nói cách khác, mở rộng thị trường xuất khẩu sẽ làm cho các nước đang phát triển hay chậm phát triển như Việt Nam thu được lợi ích để từ đó thúc đẩy tăng năng suất và tăng trưởng của nền kinh tế. Ở tại các nước đang phát triển, tham gia xuất khẩu sẽ là cơ hội để học tập cung cách quản lý, học tập sự đổi mới công nghệ từ các đối tác nước ngoài (xem Bigsten và cộng sự (2000) cho việc nghiên cứu hãng tại châu Phi và Kraay (1999) nghiên cứu các hãng tại Trung Quốc).

Thậm chí, trước khi tham gia hoạt động xuất khẩu thì các doanh nghiệp đã phải tăng năng suất, bởi vì các doanh nghiệp nỗ lực để thâm nhập thị trường xuất khẩu và tìm mọi cách như sử dụng công nghệ và đầu vào nhập khẩu để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, từ đó có thể tiếp cận được thị trường xuất khẩu (xem Hallward-Driemeier và cộng sự (2000) cho nghiên cứu các quốc gia Đông Á).

Bernard và Jensen (1999) trong một nghiên cứu với trường hợp nước Mỹ cho thấy cơ chế quan trọng mà các doanh nghiệp xuất khẩu có năng suất tương đối cao là do các doanh nghiệp này tăng trưởng nhanh hơn các doanh nghiệp không tham gia hoạt động xuất khẩu. Vì vậy, tăng trưởng năng suất trung bình sẽ

cao hơn khi nguồn lực dịch chuyển từ nơi ít hiệu quả hơn đến nơi có hiệu quả hơn là khu vực sản xuất có hoạt động xuất khẩu.

Ngoài cơ chế dịch chuyển nguồn lực như kênh truyền dẫn thương mại đến tăng trưởng kinh tế và tăng năng suất, còn có các kênh truyền dẫn khả thi khác như phân tán công nghệ tiên tiến hơn từ nước ngoài thông qua hoạt động xuất khẩu và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

*Cơ hội thu hút đầu tư FDI:* Thị trường mở rộng từ các hiệp định thương mại sẽ thu hút đầu tư nước ngoài vào nước ta nhằm tận dụng thị trường rộng lớn trong khối ASEAN và thị trường của các thành viên TPP, RCEP,...

*Cơ hội nhập khẩu công nghệ:* thương mại hay hội nhập tác động đến nền kinh tế, nhất là tăng trưởng kinh tế không chỉ qua xuất khẩu mà còn qua nhập khẩu. Nhập khẩu những đầu vào quan trọng cho hoạt động sản xuất mà nền kinh tế nước nhập khẩu không có lợi thế so sánh trong việc sản xuất các sản phẩm đó hoặc năng lực trong nước tạm thời chưa sản xuất được các đầu vào thay thế, nhập khẩu các đầu vào để phục vụ cho hoạt động sản xuất trong nước là cần thiết.

Bên cạnh đó, nhập khẩu công nghệ hoặc các hàng hóa vốn hàm chứa công nghệ cũng là kênh truyền dẫn quan trọng công nghệ từ nước ngoài vào nền kinh tế trong nước. Tsegaye (2015) nghiên cứu trường hợp tại Hàn Quốc và nhận thấy mối quan hệ giữa thương mại và tăng trưởng kinh tế không chỉ đi từ xuất khẩu đến tăng trưởng mà còn từ nhập khẩu đến tăng trưởng. Điều này có nghĩa, không chỉ xuất khẩu mà nhập khẩu cũng đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại Hàn Quốc. Không giống với xuất khẩu, đóng góp có vẻ rõ ràng và nổi bật hơn, vai trò của nhập khẩu đến tăng trưởng của Hàn Quốc thậm chí còn quan trọng tương đối của nhập khẩu trong việc thúc đẩy tăng trưởng dựa trên giả sử rằng một phần lớn hơn của nhập khẩu hàm chứa vốn và hàng hóa trung gian, những mặt hàng được sử dụng như đầu vào cho quá trình sản xuất công nghiệp tại thị trường trong nước.

Coe và cộng sự (1997) nghiên cứu dữ liệu mảng của 71 quốc gia đang phát triển và cho thấy TFP (total factor productivity) của các quốc gia này có mối quan hệ đáng kể đến nghiên cứu và phát triển thực hiện bởi *đối tác thương mại* của chúng và có những bằng chứng rõ ràng thương mại mà cụ thể là nhập khẩu máy móc và dụng cụ, sẽ đóng vai trò trung gian truyền tải kiến thức: sự tương tác giữa

R&D của các đối tác thương mại với khối lượng máy móc và dụng cụ nhập khẩu từ những bạn hàng là nhân tố quan trọng của quy mô hiệu quả năng suất.

*Cơ hội từ áp lực cạnh tranh:* Bhagwati (1988) cho thấy cạnh tranh với hàng hóa nhập khẩu tăng sẽ làm giảm lợi nhuận và tăng doanh thu và sáng tạo. Thoát khỏi ngành là một phần rõ ràng nhất của câu chuyện. Wacziarg (1997) thể hiện rằng tỷ lệ gia nhập ngành của những doanh nghiệp mới trong những ngành tự do hóa cao hơn 20% so với các ngành khác trong 11 giai đoạn tự do hóa thương mại trong suốt những năm 1980.

Gia nhập và thoát khỏi ngành với chi phí thấp là nhân tố quan trọng giúp phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn. Các doanh nghiệp kém hiệu quả sẽ rút lui và giải phóng nguồn lực, nhường các nguồn lực (vốn, lao động, thị trường) cho các doanh nghiệp hiệu quả hơn, để từ đó nâng cao hiệu quả và năng suất của nền kinh tế.

Cạnh tranh cũng gây áp lực buộc các doanh nghiệp phải đổi mới, sáng tạo, cắt giảm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, điều này vừa có lợi cho tổng thể nền kinh tế nói chung và có lợi cho người tiêu dùng ở các nước có độ mở cửa thương mại lớn nói riêng.

### ***Thách thức từ hội nhập:***

*Áp lực cạnh tranh:* Áp lực cạnh tranh là cơ hội nhưng ngược lại cũng là thách thức cho nền kinh tế. Cạnh tranh buộc một số ngành phải thu hẹp quy mô sản xuất, phá sản hoặc giải thể. Nguồn lực, nhất là lao động được giải phóng trong những ngành thu hẹp quy mô được giá sử sẽ sử dụng trong những ngành mở rộng quy mô sản xuất, hoặc trong trường hợp cung lớn hơn cầu, tiền lương thực sẽ giảm để có thể hấp thụ hết số lao động dư thừa trong nền kinh tế.

Trên thực tế thì hoàn toàn khác, tiền lương cứng nhắc và lao động không phải luôn dễ dàng di chuyển từ ngành này sang ngành khác do khác biệt về mặt địa lý và kỹ năng. Vì vậy, nếu không có sự chuẩn bị tốt cho quá trình hội nhập (như đánh giá các ngành có thể chịu tác động tiêu cực để có những hình thức hỗ trợ trong quá trình chuyển đổi) hay thiết kế hệ thống an sinh xã hội tốt nhằm làm giảm gánh nặng của sự điều chỉnh nền kinh tế trong quá trình hội nhập (như hệ thống bảo hiểm thất nghiệp hiệu quả) thì hội nhập và sức ép cạnh tranh có thể tạo nên những bất ổn trong cấu trúc xã hội, tạo nên sự phát triển thiếu bền vững.

*Sa lầy trong lợi thế so sánh tĩnh:* rất nhiều chính sách công nghiệp của nước ta nhằm chuyển đổi cấu trúc nền kinh tế chưa thực hiệu quả vì thế ngành công

nghiệp hỗ trợ và các doanh nghiệp công nghệ cao còn thiếu. Còn nếu chỉ dựa vào lợi thế so sánh tĩnh như lao động giá rẻ, tài nguyên thiên nhiên dồi dào hay nông nghiệp thì lợi ích thu được từ quá trình hội nhập sẽ rất hạn chế vì khi đó nước ta sẽ dựa vào xuất khẩu khoáng sản, nông sản hoặc các mặt hàng gia công chế tác thâm dụng lao động với giá trị gia tăng thấp. Các mặt hàng này thường không có tính kinh tế theo quy mô và mức độ lan tỏa về công nghệ trong nền kinh tế cũng rất hạn chế. Do không có chính sách công nghiệp hợp lý để chuyển đổi cấu trúc sản xuất và cấu trúc xuất khẩu, nền kinh tế nước ta rất dễ rơi vào tình trạng khai thác lợi thế so sánh tĩnh mà không thể thoát ra khỏi trạng thái này. Perkins (2002: 312-313) có sự so sánh làm nổi bật khả năng tận dụng hội nhập để thay đổi cấu trúc thương mại của Trung Quốc và Việt Nam. “Khi bắt đầu chuyển đổi sang hệ thống dựa vào thị trường, một số phần trong đường lối phát triển kinh tế của Đông Á đã không gây tranh cãi trong giới lãnh đạo của Trung Quốc và Việt Nam, và những phần này được đưa vào ngay từ lúc đầu của thời kỳ cải cách ở cả hai nước. Đứng đầu trong những thành phần này là quan điểm hướng ngoại với sự chú trọng đặc biệt mạnh mẽ đến tăng trưởng xuất khẩu. Xuất khẩu trong trường hợp của Trung Quốc, cũng như của bốn con hổ Đông Á khác (Hong Kong, Hàn Quốc, Singapore và Đài Loan), cộng với Nhật Bản, chủ yếu là xuất khẩu hàng chế tác chứ không phải khoáng sản hay nông sản. Còn trong trường hợp của Việt Nam, mục tiêu là mở rộng xuất khẩu hàng chế tác, nhưng thực tiễn trước mắt lại là mở rộng xuất khẩu phụ thuộc vào tăng trưởng xuất khẩu nông sản và dầu mỏ. Tuy nhiên, trong dài hạn, Việt Nam sẽ phải dựa nhiều hơn vào xuất khẩu hàng chế tác, với những lý do tương tự như của Trung Quốc. Cả hai nước này đều có diện tích đất canh tác trên đầu người 0,1 ha, và những nước có quỹ đất thuộc loại eo hẹp này thường trở thành những nước nhập khẩu thuần lương thực và các nông sản khác, chứ không phải là nước xuất khẩu thuần”.

Ngoài ra, chỉ dựa vào lợi thế so sánh tĩnh để trao đổi hàng hóa, nền kinh tế sẽ rơi vào tình trạng tập trung hoạt động sản xuất cho một số mặt hàng, hay nói cách khác, tính đa dạng trong xuất khẩu hạn chế, vì thế sẽ chịu nhiều rủi ro khi thị trường thế giới có những biến động. Một ví dụ gần đây là nước Nga hay Venezuela. Xuất khẩu dầu của các quốc gia này chiếm tỷ trọng lớn trong kim ngạch xuất khẩu, vì thế khi giá giảm sâu, nền kinh tế các quốc gia này có tốc độ tăng trưởng suy.

Nói tóm lại, nền kinh tế nước ta đã thiết lập được điều kiện bước đầu để tận dụng tốt cơ hội từ hội nhập. Nền kinh tế đang trên quỹ đạo phục hồi bền vững và ổn định kinh tế vĩ mô cũng từng bước được củng cố. Tuy nhiên, để tận dụng tốt hơn cơ hội và giảm thiểu các thách thức từ hội nhập, môi trường đầu tư - kinh doanh cần được cải thiện như tăng tính minh bạch và sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp và người dân trong quá trình thiết kế và thực hiện chính sách, tăng tính tiên liệu của chính sách, tăng trách nhiệm giải trình của những nhà hoạch định chính sách, giảm thiểu chi phí gia nhập, chi phí thực hiện và chi phí thoát khỏi ngành; có chiến lược và chính sách công nghiệp nhằm phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ để có thể tận dụng tốt nhất cơ hội từ hội nhập; và có chính sách công nghiệp để nâng cao năng lực sản xuất và giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị toàn cầu. Bên cạnh đó, nhập khẩu công nghệ hiện đại cũng là cách thức để nâng cao trình độ sản xuất trong nước vì đó là một trong những kênh truyền dẫn công nghệ quan trọng từ bên ngoài vào nền kinh tế. Tuy nhiên, nhập khẩu công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường và tiêu tốn năng lượng đã không tạo nên tác động lan tỏa tích cực mà còn gây nên hiệu ứng ngoại lai tiêu cực lên nền kinh tế.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bhagwati, J. (1988), “Export-Promoting Trade Strategy: Issues and Evidence”, *World Bank Research Observer*, Vol. 3 (January): 27-57.
2. Bernard, A. B. và Jensen, J. B. (1999), “Exceptional Exporter Performance: Cause, Effect, or Both?”, *Journal of International Economics*, Vol. 47 (February): 1-25.
3. Bigsten, A. và cộng sự (2000), “Exports and Firm-Level Efficiency in African Manufacturing”, Centre for the Study of African Economies Working Paper No. 2000/16, University of Oxford, Oxford.
4. Coe, D. T. và cộng sự (1997), “North-South R&D Spillovers”, *Economic Journal*, Vol. 107 (January): 134-49.
5. Perkins, D. H. (2002), Chính sách công nghiệp và chính sách tài chính ở Trung Quốc và Việt Nam: Một mô hình mới hay là sự tái hiện kinh nghiệm của Đông Á, trong Joseph E. Stiglitz và Shahid Yusuf, chủ biên

- (2002), Suy ngẫm lại sự thần kỳ Đông Á, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
6. Kraay, A. (1999), “Exports and Economic Performance: Evidence from a Panel of Chinese Enterprises”, *Revue d’Economie du Development*, Vol. 7 (June): 183-207.
  7. Hallward-Driemeier và cộng sự (2000), “Manufacturing in East Asia: Firm-Level Evidence”, Development Research Group (unpublished), World Bank.
  8. Krueger, A. O. và Tuncer, B. (1982), “An Empirical Test of the Infant Industry Argument”, *American Economic Review*, Vol. 72 (December): 1142-52.
  9. Tsegaye, D. L. (2015), Trade and Growth Nexus in South Korea: Analysis Using Vector Error Correction Model and Granger Causality Test, Global Development Network, Working Paper No. 88, Korea International Cooperation Agency.
  10. Wacziarg, R. (1997), “Trade, Competition, and Market Size” (unpublished), Harvard University, Cambridge.





# VIỆT NAM VÀ HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC XUYỀN THÁI BÌNH DƯƠNG (TPP)

TS. Nguyễn Mạnh Hùng

Ban Kinh tế Trung ương

## Tóm tắt

Ngày 5-10/2015, sau năm năm đàm phán, 12 nước tham gia đàm phán Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) đã đạt được thỏa thuận lịch sử về việc kết thúc đàm phán hiệp định TPP. Đây là hiệp định mang tính bước ngoặt của thế kỷ XXI; là “thỏa thuận lịch sử” sẽ giúp giải quyết các thách thức của thương mại quốc tế thế kỷ 21, xây dựng các quy tắc thương mại của khu vực trong nhiều thập kỷ tới<sup>2</sup>. Bài viết sơ lược quá trình tham gia của Việt Nam vào TPP, phân tích mục đích, đồng thời vạch ra những cơ hội cũng như thách thức đối với Việt Nam khi gia nhập TPP và đề xuất các giải pháp để Việt Nam có thể tận dụng tối đa những lợi thế, hạn chế những tác động tiêu cực từ TPP.

## 1. Quá trình tham gia của Việt Nam vào TPP

Trước đây, TPP được biết đến với tên tiếng Anh là *Pacific Three Closer Economic Partnership* (P3-CEP) và được tổng thống Chile Ricardo Lagos, thủ tướng Singapore Goh Chok Tong và thủ tướng New Zealand Helen Clark đưa ra thảo luận tại một cuộc họp các nhà lãnh đạo của APEC diễn ra tại Los Cabos, Mexico. Brunei nhanh chóng tham gia đàm phán ở vòng 5 vào tháng 04 năm 2005. Sau vòng đàm phán này, hiệp định lấy tên là *Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược Xuyên Thái Bình Dương* (TPSEP hoặc P4). Mục tiêu ban đầu của Hiệp định là giảm 90% các loại thuế xuất nhập khẩu giữa các nước thành viên trước ngày 01 tháng 01 năm 2006 và cắt giảm bằng không tới năm 2015. Đây là một thỏa thuận toàn diện bao quát tất cả các khía cạnh chính của một hiệp định thương mại tự do, bao gồm trao đổi hàng hóa, các quy định về xuất xứ, can thiệp,

---

<sup>2</sup> Ông Michael Froman đại diện thương mại Mỹ.

rào cản kỹ thuật, trao đổi dịch vụ, vấn đề sở hữu trí tuệ, các chính sách của chính quyền...

Ngày 22 tháng 9 năm 2008, Hoa Kỳ tuyên bố tham gia vào P4 nhưng không phải Hiệp định P4 cũ mà các bên sẽ đàm phán một Hiệp định hoàn toàn mới, gọi là Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Ngay sau đó, các nước Ô-xtrây-li-a và Pê-ru cũng tuyên bố tham gia TPP.

Năm 2008, các nước TPP mời Việt Nam tham gia với lý do: (i) trong những năm đổi mới vừa qua, Việt Nam đã chứng tỏ là một quốc gia năng động, nhất quán thi hành đường lối đổi mới; nghiêm túc trong việc thực thi cam kết quốc tế; có môi trường chính trị ổn định và đang có vai trò ngày càng quan trọng trong khu vực; là một đối tác quan trọng trong hiện tại và tương lai, có thể giúp tăng ảnh hưởng của TPP. (ii) Việt Nam có quy mô dân số đáng kể, nền kinh tế phát triển năng động, hứa hẹn trở thành thị trường có sức mua lớn, là điểm đến được doanh nghiệp các nước, nhất là tại khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, hết sức quan tâm. (iii) Việt Nam là nước đang phát triển ở trình độ thấp. Việc Việt Nam có thể tham gia thành công vào TPP sẽ là bằng chứng thuyết phục về việc Hiệp định TPP thực sự quan tâm đến các nước đang phát triển (thông qua các biện pháp đa dạng để hỗ trợ một nước đang phát triển thực thi các tiêu chuẩn cao của Hiệp định). Đây là yếu tố quan trọng, giúp thu hút các nước có trình độ phát triển kinh tế chưa cao cùng tham gia vào TPP để TPP có thể mở rộng trong tương lai.

Về phía Việt Nam, trên cơ sở đường lối đổi mới, “mở cửa” nền kinh tế và phương châm đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế trong chính sách đối ngoại, Việt Nam đã thấy được lợi thế khi tham gia vào TPP. Do vậy, được sự chỉ đạo kịp thời, sát sao của Bộ Chính trị, Chính phủ Việt Nam đã tích cực, chủ động tham gia vào quá trình đàm phán TPP. Việt Nam đã tham gia đàm phán ngay từ những ngày đầu nhưng chưa phải thành viên chính thức mà là thành viên liên kết. Sau 3 phiên tham dự với tư cách thành viên liên kết, Việt Nam chính thức tham gia TPP từ tháng 11 năm 2010. Cùng với quá trình đàm phán, TPP đã tiếp nhận thêm các thành viên mới là Ma-lai-xia, Mê-xi-cô, Ca-na-đa và Nhật Bản, nâng tổng số nước tham gia lên thành 12 vào giữa năm 2013. Sau đó, một số nước khác như Hàn Quốc, Thái Lan, Cô-lôm-bia... cũng bày tỏ ý muốn tham gia nhưng các nước TPP thống nhất cần tập trung cho việc kết thúc đàm phán trước khi kết nạp thêm thành viên mới.

Trong quá trình đàm phán Việt Nam đã chủ động đề xuất các nội dung liên quan đến doanh nghiệp nhà nước, thương mại điện tử và đã được các đối tác tham gia đàm phán đánh giá cao nội dung này.

## **2. Mục đích tham gia TPP của Việt Nam và các nước**

Việt Nam và các nước tham gia TPP với mục đích: (i) Gắn kết môi trường và hội tụ phương pháp hoạch định chính sách thương mại giữa các nước khác nhau theo cùng một xu hướng chung để tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi, đồng nhất nhằm thúc đẩy thương mại tự do. (ii) Tạo ra một mô hình mới về hội nhập và hợp tác kinh tế khu vực, tạo thuận lợi hơn nữa cho dòng chảy thương mại và đầu tư và nếu có thể thì biến TPP thành hạt nhân để hình thành một khu vực thương mại tự do chung cho toàn khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. (iii) Đi đường ngắn nhất để đạt lợi ích cao nhất. Do khu vực thương mại tự do mà TPP tạo ra rất lớn (có tổng GDP hơn 28.000 tỷ USD, chiếm 40% tổng GDP và hơn 30% tổng thương mại toàn cầu) nên các chuỗi cung ứng sản xuất sẽ có động lực dịch chuyển về khu vực này, tạo ra lợi thế và lợi ích kinh tế to lớn cho tất cả các nước tham gia. (iv) Những nước chưa có quan hệ FTA với Hoa Kỳ như Nhật Bản, Niu Di-lân, Ma-lai-xia và Việt Nam đều mong muốn thông qua TPP để thiết lập FTA với Hoa Kỳ và tiếp cận thị trường rộng lớn này.

## **3. Cơ hội và thách thức cho Việt Nam**

### **3.1. Về cơ hội**

(1) Tham gia TPP với tư cách là một trong những thành viên đầu tiên sẽ giúp nâng cao vị thế của Việt Nam trong khu vực cũng như trên trường quốc tế, giúp Việt Nam thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa và đa dạng hóa quan hệ quốc tế.

(2) Về mặt kinh tế, theo tính toán của các chuyên gia kinh tế độc lập, trong điều kiện các yếu tố khác đều thuận lợi, việc tham gia các FTA thế hệ mới, đặc biệt là TPP sẽ giúp tăng trưởng của Việt Nam tăng thêm 1-2% năm. TPP giúp Việt Nam đa dạng hóa thị trường, cân đối lại thị trường xuất khẩu. TPP có thể giúp GDP của Việt Nam tăng thêm 23,5 tỷ USD vào năm 2020 và 33,5 tỷ USD vào năm 2025. Xuất khẩu sẽ tăng thêm được 68 tỷ USD vào năm 2025<sup>3</sup>. Theo các nghiên cứu này, Việt Nam có thể là nước được hưởng lợi nhiều nhất trong số 12

---

<sup>3</sup> Tăng thêm ở đây là so với kịch bản không có TPP. Toàn bộ trị giá tăng thêm này đã được quy đổi về giá cố định năm 2007.

nước tham gia TPP. Đối với xuất khẩu, việc các nước, trong đó có các thị trường lớn như Hoa Kỳ, Nhật Bản và Ca-na-đa giảm thuế nhập khẩu về 0% cho hàng hóa của Việt Nam sẽ tạo ra “cú hích” lớn. Riêng ngành dệt may, kim ngạch có thể tăng đáng kể. Theo tính toán, cứ 1 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may sẽ tạo ra khoảng 250.000 việc làm các loại. Như vậy, nếu kim ngạch dệt may tăng, có thể tạo ra nhiều việc làm mới. Ngoài ra, với quy mô xuất khẩu đủ lớn, Việt Nam sẽ có điều kiện thu hút đầu tư vào lĩnh vực dệt, nhuộm và sản xuất nguyên phụ liệu. Đây là mặt tích cực của quy tắc xuất xứ “từ sợi trở đi”, giúp Việt Nam tăng giá trị nội địa cho hàng may xuất khẩu và giúp ngành may phát triển bền vững trước các đối thủ cạnh tranh tiềm tàng. Tương tự dệt may, các mặt hàng giày dép của Việt Nam cũng sẽ có cơ hội tăng đáng kể xuất khẩu. Với các mặt hàng nông, lâm, thủy sản, cơ hội tăng xuất khẩu cũng rất lớn. Tham gia TPP sẽ giúp Việt Nam và các nước có được các cơ hội mới từ chuỗi cung ứng mới, được hình thành sau khi TPP có hiệu lực. Các nước TPP chiếm tới 40% GDP và 30% thương mại toàn cầu, lại bao gồm các thị trường lớn như Hoa Kỳ, Nhật Bản, chắc chắn sẽ mở ra rất nhiều cơ hội khi chuỗi cung ứng mới hình thành<sup>4</sup>. Một số tập đoàn, công ty lớn trên thế giới đã cân nhắc đầu tư vào Việt Nam với mục tiêu biến Việt Nam trở thành một trong những cứ điểm quan trọng trong chuỗi sản xuất của họ. Tham gia TPP sẽ giúp xu hướng này phát triển mạnh hơn, là điều kiện quan trọng để nước ta bước sang giai đoạn phát triển các ngành mới, có hàm lượng công nghệ cao hơn.

(3) Về đầu tư: Cam kết trong TPP về dịch vụ và đầu tư dự kiến sẽ có tác dụng tích cực trong việc cải thiện môi trường đầu tư, góp phần thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Nhiều nghiên cứu khẳng định rằng đầu tư nước ngoài sẽ gia tăng khi Hiệp định TPP có hiệu lực. Ngoài ra, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ của ta cũng dễ tiếp cận thị trường của các nước tham gia TPP hơn, tuy tác động này không lớn do khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp ta ở thị trường nước ngoài còn thấp. Mặt khác, Việt Nam sẽ có điều kiện tiếp cận các khoản đầu tư, dịch vụ đến từ Hoa Kỳ và các nước đối tác TPP; tiếp cận với nhiều dự án đầu tư và nhà đầu tư chiến lược, tiềm năng để đẩy mạnh thu hút các nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Thu hút các thành

---

<sup>4</sup> Trên thực tế, cạnh tranh giữa các tập đoàn trên thế giới hiện nay không chỉ là cạnh tranh giữa họ với nhau mà còn là cạnh tranh giữa các chuỗi cung ứng cho họ nữa. Hầu hết các nước TPP đã có FTA với nhau nên giữa các nước này đã hình thành các chuỗi cung ứng cho nhau. Tham gia TPP sẽ là cơ hội để Việt Nam gia nhập vào các chuỗi cung ứng này.

phần kinh tế, nhất là thành phần kinh tế tư nhân đầu tư để khai thác các tiềm năng, thế mạnh sẵn có của Việt Nam, nhất là trong các lĩnh vực thương mại biên giới, xuất nhập khẩu. Hàng hóa, dịch vụ được lưu thông thuận lợi hơn, người dân có điều kiện được tiếp cận với hàng hóa giá rẻ hơn, sạch hơn, an toàn hơn và dịch vụ tốt hơn.

(4) Thúc đẩy hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: Tham gia TPP, một hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, sẽ là cơ hội để Việt Nam tiếp tục hoàn thiện thể chế, trong đó có thể chế kinh tế thị trường, một trong ba đột phá chiến lược mà Đảng ta đã xác định; thúc đẩy mạnh mẽ cải cách hành chính; tăng cường trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương và phòng chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu; hỗ trợ cho tiến trình đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế của ta, đồng thời giúp ta có thêm cơ hội để cải thiện môi trường kinh doanh theo hướng thông thoáng, minh bạch theo đúng thông lệ quốc tế và dễ dự đoán hơn, từ đó thúc đẩy cả đầu tư trong nước lẫn đầu tư nước ngoài. Đặc biệt, việc hoàn thiện và tăng cường công tác bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ sẽ mở ra cơ hội thu hút đầu tư vào những lĩnh vực có hàm lượng tri thức cao, thí dụ như sản xuất dược phẩm, trong đó có thuốc sinh học (đặc biệt là với vắc-xin và một số sản phẩm ta có bước phát triển mạnh trong các năm qua).

(5) Đối với các doanh nghiệp: sẽ có điều kiện mở rộng trao đổi thương mại, thu hút đầu tư, đẩy mạnh xuất khẩu, cắt giảm chi phí nhập khẩu, hạ giá thành sản phẩm, tiếp cận các thị trường rộng lớn hơn. Khi tham gia vào TPP, các doanh nghiệp của ta cũng sẽ có điều kiện tham gia vào thị trường mua sắm công của Hoa Kỳ, Nhật Bản, Ca-na-đa... Theo số liệu của Hoa Kỳ, chỉ tính riêng mua sắm công các loại hàng hóa, vật dụng văn phòng thông thường của các cơ quan chính quyền liên bang Hoa Kỳ hàng năm đã vào khoảng 10-12 tỷ USD. Đây cũng là một kênh tiêu thụ hấp dẫn đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam. Mặt khác, các sản phẩm chủ lực của Việt Nam có điều kiện tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất, cung ứng trong khu vực và toàn cầu. Từ đó sẽ tác động tích cực để hình thành các mối liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ ổn định các sản phẩm có quy mô sản xuất tập trung.

(6) Về mặt xã hội:

- Tham gia TPP sẽ tạo ra các cơ hội giúp nâng cao tốc độ tăng trưởng; từ đó sẽ tạo thêm nhiều việc làm, tăng lương nâng cao thu nhập và góp phần xoá đói giảm nghèo. Tăng trưởng kinh tế cũng giúp ta có thêm nguồn lực để cải thiện chất lượng nguồn nhân lực và chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Mặt khác, nó tạo ra đòi

hồi tất yếu, khách quan cũng như điều kiện thuận lợi để thực hiện quyết liệt, có hiệu quả việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và chuyển giao công nghệ để đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập. Tạo ra sự di chuyển tự do thị trường lao động, đặc biệt là nguồn nhân lực có chất lượng cao, lao động có tay nghề, tạo ra nhiều cơ hội giải quyết việc làm cho người lao động cũng như chuyển dịch cơ cấu lao động.

- Do nhập khẩu từ Hoa Kỳ và các nước TPP chưa có FTA với ta phần lớn là không cạnh tranh trực tiếp, nên nếu có một lộ trình giảm thuế hợp lý, kết hợp với hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội, ta có thể xử lý được các vấn đề xã hội nảy sinh do tham gia TPP. Đặc biệt, do Hiệp định TPP bao gồm cả các cam kết về bảo vệ môi trường nên tiến trình mở cửa, tự do hóa thương mại và thu hút đầu tư sẽ được thực hiện theo cách thân thiện với môi trường hơn, giúp ta tăng trưởng bền vững hơn.

- Tạo điều kiện cho Việt Nam có điều kiện tiếp nhận, bổ sung giá trị văn hóa mới, tiến bộ của các nước, các dân tộc và vùng miền làm phong phú thêm các giá trị văn hóa tinh thần của dân tộc Việt Nam.

### **3.2. Về thách thức**

#### **(1) Về kinh tế:**

- Sẽ có sự cạnh tranh ngày càng gay gắt, nhất là về chất lượng hàng hóa và dịch vụ, về thị trường; đồng thời, làm tăng sự phụ thuộc của Việt Nam vào thị trường quốc tế. Các doanh nghiệp của Việt Nam sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức trong cạnh tranh do hầu hết là doanh nghiệp quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu và khả năng đầu tư rất hạn chế, liên kết rời rạc với vùng sản xuất nguyên liệu. Điều này đặt ra đòi hỏi cấp thiết đối với chính quyền, doanh nghiệp và người dân trong việc thay đổi về cả nhận thức, tư duy, hiểu biết; nâng cao trình độ, năng lực, kỹ năng; phương thức sản xuất kinh doanh và chiến lược tiếp cận thị trường...

- Năng lực cạnh tranh của Việt Nam có nguy cơ giảm do nguồn lực lao động chất lượng cao, có kỹ năng sẽ dịch chuyển sang các nước với mức lương cao hơn; cơ sở hạ tầng giao thông, dịch vụ còn hạn chế nên nguồn FDI có thể sẽ chuyển dịch sang các nước có lợi thế cạnh tranh hơn.

- Thị trường mở nên người tiêu dùng có nhiều lựa chọn hơn về hàng hóa và dịch vụ với giá thấp hơn, mẫu mã và chất lượng cao hơn sẽ làm cho nhiều sản phẩm hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam đứng trước nguy cơ không thể cạnh tranh nếu không nhanh chóng có sự thay đổi phù hợp để thích ứng, duy trì và phát triển. Đặc biệt, người nông dân phải cạnh tranh với những sản phẩm nông sản do các nước có chất lượng cao hơn với giá thành cạnh tranh hơn trừ khi có sự nâng cao

giá trị gia tăng trong sản xuất. Đặc biệt, chăn nuôi lợn, gà và bò đang ở quy mô nhỏ, không có khả năng cạnh tranh với đối thủ mạnh hơn đến từ Hoa Kỳ, Ô-xtrây-lia, Niu Di-lân, Chi-lê ...; khả năng cạnh tranh sẽ càng thấp hơn khi thuế được đưa về 0% và thị hiếu tiêu dùng người Việt vẫn đang chuộng hàng nhập khẩu.

(2) Về hoàn thiện khung khổ pháp luật, thể chế: Các tiêu chuẩn cao về quản trị minh bạch và hành xử khách quan của bộ máy Nhà nước sẽ đặt ra những thách thức lớn cho bộ máy quản lý. Tuy nhiên, đây cũng là những tiêu chuẩn mà chúng ta đang hướng đến để xây dựng một Nhà nước pháp quyền XHCN, thực sự của dân, do dân và vì dân, với đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất, năng lực, kỷ luật, kỷ cương. Chính phủ sẽ chủ động xây dựng chương trình để thực hiện các tiêu chuẩn cao này của TPP.

(3) Về xã hội:

- Cạnh tranh tăng lên khi tham gia TPP có thể làm cho một số doanh nghiệp, trước hết là các doanh nghiệp vẫn dựa vào sự bao cấp của Nhà nước, các doanh nghiệp có công nghệ sản xuất và kinh doanh lạc hậu rơi vào tình trạng khó khăn, thậm chí phá sản kéo theo đó là khả năng thất nghiệp trong một bộ phận lao động sẽ xảy ra.

- Làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo, vai trò kinh tế tư nhân ngày càng cao; tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường do thu hút đầu tư, nhập khẩu hàng hóa và công nghệ (tiêu thụ rác thải công nghệ) nếu không được kiểm soát chặt chẽ.

#### **4. Một số kiến nghị**

Để triển khai có hiệu quả và khai thác tối đa các lợi thế và hạn chế những tác động từ PPP, cần có các giải pháp sau:

*1. Nhóm các giải pháp phê chuẩn TPP: Sau khi kết thúc đàm phán, Việt Nam sẽ cùng các nước TPP thực hiện các bước tiếp theo sau đây:*

- rà soát pháp lý để bảo đảm lời văn và các biểu cam kết thể hiện đúng kết quả đàm phán. Đây là công việc phức tạp. Để làm nhanh, đòi hỏi nỗ lực cao độ của tất cả các đoàn đàm phán.

- Dịch thuật và công bố rộng rãi nội dung Hiệp định, trên cơ sở hoàn tất sớm rà soát pháp lý.

- Dành thời gian thỏa đáng để các đại biểu Quốc hội, người dân và các doanh nghiệp nghiên cứu nội dung Hiệp định.

- Ký kết Hiệp định

- Thực hiện quy trình thông qua Hiệp định theo đúng quy định của pháp luật từng nước. Thời gian mất từ 18 tháng tới 2 năm.

## 2. Nhóm các giải pháp để triển khai TPP:

(1) Cần có kết luận/chỉ thị chỉ đạo của Bộ Chính trị về việc triển khai TPP khi nó chính thức có hiệu lực. Trên cơ sở đó, các cấp ủy Đảng, Quốc hội, Chính phủ các bộ, ngành, địa phương và các doanh nghiệp cần xây dựng các kế hoạch, chương trình hành động cụ thể, sát thực, nhằm tận dụng các cơ hội và giảm thiểu, rủi ro, vượt qua thách thức. Qua đó thúc đẩy tăng trưởng và nâng cao chất lượng, hiệu quả của nền kinh tế.

(2) Đẩy mạnh tuyên truyền, cải thiện, nâng cao nhận thức của các cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp và người dân về hội nhập quốc tế, về TPP và các FTA khác. Thực hiện tích hợp các nội dung cam kết tương tự trong khuôn khổ các FTA đã, sẽ ký kết và TPP; vừa phải theo chiều ngang hiệp định, mặt khác vừa phải theo chiều dọc từng lĩnh vực đã cam kết để biên tập tài liệu và chủ động phổ biến thông tin cho hiệp hội doanh nghiệp, người dân.

(3) Đẩy mạnh hoàn thiện thể chế trong nước trên 3 góc độ nhằm đáp ứng yêu cầu của TPP.

- Về pháp luật: Tiếp tục cải cách, đổi mới thể chế kinh tế, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật kinh tế để thực hiện đầy đủ các cam kết trong TPP; tăng cường tính công khai, minh bạch và hiệu lực của hệ thống chính sách, pháp luật, tạo môi trường kinh doanh lành mạnh và cạnh tranh bình đẳng. Đẩy mạnh cải cách hành chính trên tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính về đầu tư, xây dựng, thuế, hải quan, xuất nhập khẩu phù hợp với các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế. Tiếp tục cải cách tư pháp; rà soát, đàm phán để sửa đổi các điều ước quốc tế song phương về tương trợ tư pháp; rà soát các hiệp định thương mại đầu tư đã ký kết trước đây; hoàn thiện pháp luật về tương trợ tư pháp phù hợp với pháp luật quốc tế. Việc hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm đảm bảo tự do sở hữu, tự do kinh doanh và tự do cạnh tranh trên cơ sở không phân biệt đối xử, minh bạch, cải cách đơn giản hóa thủ tục hành chính. Hoàn thiện thể chế để tận dụng cơ hội và phòng ngừa, giảm thiểu các thách thức do tranh chấp quốc tế, nhất là tranh chấp thương mại, đầu tư quốc tế.

- Tổ chức bộ máy: Xác lập cơ chế phối kết hợp đồng bộ giữa các bộ, ngành, địa phương và cộng đồng doanh nghiệp nhằm thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả, song hành cùng với việc rà soát, cải cách bộ máy, cải cách thủ tục hành chính phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt cần khẩn trương, tập trung thực hiện việc áp dụng các tiêu chuẩn, chuẩn mực quốc tế. Đẩy mạnh công tác người Việt Nam ở nước ngoài.



- Về con người: Việc đào tạo nguồn nhân lực cho hội nhập kinh tế quốc tế vẫn là một đòi hỏi bức thiết, cần được tiếp tục tăng cường hơn ở cả cấp Trung ương và cấp địa phương, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao cần được giải quyết ở tận gốc vấn đề là đổi mới trong công tác giáo dục và đào tạo bậc đại học, cao đẳng và dạy nghề. Chú trọng ưu tiên xây dựng đội ngũ chuyên gia pháp luật thương mại quốc tế đủ trình độ để tư vấn chính sách và giúp Chính phủ giải quyết tốt các vấn đề pháp lý phát sinh từ hội PPP.

(4) Đẩy mạnh cơ cấu lại tổng thể nền kinh tế phải gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, đảm bảo phát triển nhanh và bền vững, nâng cao trình độ phát triển và năng lực cạnh tranh của từng ngành, từng doanh nghiệp, từng sản phẩm và toàn bộ nền kinh tế. Đột phá trong đổi mới tư duy phát triển, nhất quán và đồng bộ với quyết tâm chính trị cao, lấy lợi ích quốc gia - dân tộc, lợi ích của người dân là mục tiêu cao nhất. Thực hiện cơ cấu lại đồng bộ, toàn diện trong các ngành, lĩnh vực, vùng kinh tế trên phạm vi cả nước và từng địa phương, doanh nghiệp, cơ sở, sản phẩm chủ yếu, với tầm nhìn dài hạn và có lộ trình cụ thể; gắn kết chặt chẽ giữa “tổng thể” và các “trọng tâm” trong cơ cấu lại nền kinh tế. Tiếp tục triển khai có hiệu quả cơ cấu lại các lĩnh vực trọng tâm về đầu tư công, hệ thống tài chính - ngân hàng và các doanh nghiệp nhà nước. Hoàn thiện, bổ sung Đề án tái cơ cấu nền kinh tế, trong đó cần lượng hóa nội hàm và các cấu phần mô hình tăng trưởng, nêu rõ mục tiêu, lộ trình, phương thức phân bổ lại nguồn lực, huy động sự tham gia của xã hội, gắn quá trình tái cơ cấu nền kinh tế với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, gắn tái cơ cấu ngành công nghiệp và dịch vụ với tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Đặc biệt, trong lĩnh vực nông nghiệp - chăn nuôi, ta sẽ phải hết sức nỗ lực, biến thách thức thành cơ hội, trong đó đặc biệt coi trọng cơ cấu lại ngành nông nghiệp, tổ chức lại sản xuất, thúc đẩy ứng dụng khoa học - công nghệ ... để sản phẩm nông nghiệp của ta đủ sức đứng vững trên sân nhà<sup>5</sup>. Với những chương trình cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp như việc triển khai cánh đồng mẫu lớn ta cần sớm rút kinh nghiệm để nhân rộng và phát triển hợp lý trong tương lai. Theo kết quả đàm phán, việc mở cửa thị trường trong một số lĩnh vực nông nghiệp cũng sẽ được thực hiện theo lộ trình phù hợp để hỗ trợ cho tiến trình cơ cấu lại.

(5) Công khai, minh bạch trong hoạch định chính sách và hoạt động của Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ và các Bộ, ngành, địa phương nhằm tránh

---

<sup>5</sup> Hiện nay, nhiều Tập đoàn lớn của Việt Nam đã quan tâm đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp với các công nghệ sản xuất và quản lý tiên tiến trên thế giới. Với công nghệ và phương thức quản lý hiện đại, các sản phẩm do các Tập đoàn này làm ra hoàn toàn có khả năng cạnh tranh trên sân nhà.

việc tranh chấp giữa nhà đầu tư và Chính phủ theo quy định của TPP.

(6) Nâng cao năng lực cạnh tranh ở cả ba cấp độ: quốc gia, doanh nghiệp, sản phẩm. Phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ nhằm nâng cao chất lượng phục vụ và góp phần giảm chi phí, giảm giá thành. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và viễn thông cho phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, giúp nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và doanh nghiệp. Nâng cao khả năng tiếp nhận, phát triển công nghệ nguồn, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, góp phần phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, dịch vụ với giá trị gia tăng cao. Nâng cao năng lực cạnh tranh để tham gia vào các khâu có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu mới. Quy hoạch và triển khai phát triển các vùng nguyên liệu có chất lượng, hiệu quả cao, dựa trên lợi thế cạnh tranh của các sản phẩm xuất khẩu chủ lực, tránh phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu. Ban hành quy định chính thức về bộ chỉ số hội nhập kinh tế phù hợp với chuẩn mực quốc tế và thực tiễn của Việt Nam trong năm 2016.

Với chủ trương, đường lối đúng đắn trong hoạch định chiến lược, chính sách và phù hợp cho từng giai đoạn phát triển của Trung ương Đảng, Quốc hội và Chính phủ; sự cố gắng vươn lên trong tổ chức thực hiện của các cấp, các ngành, các địa phương; chúng ta luôn tin tưởng rằng Việt Nam sẽ đón nhận và thực thi có hiệu quả TPP như chúng ta đã kỳ vọng khi tham gia đàm phán./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo của Bộ Công thương về Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và sự tham gia của Việt Nam.
2. *Tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016)* vấn đề “Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”; Ban Kinh tế Trung ương, tháng 3/2014.
3. *Đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế*, Ban Kinh tế Trung ương, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội 2015.
4. *Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Ban Kinh tế Trung ương, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội 2015.
5. Bách khoa toàn thư mở Wikipedia.

# CÁC DẤU ẤN TRONG 20 NĂM QUAN HỆ VIỆT - MỸ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA TPP ĐẾN MỐI QUAN HỆ CỦA HAI NƯỚC TRONG TƯƠNG LAI

TS. Hoàng Thị Thúy Nga

TS. Đồng Thị Hà

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

## Tóm tắt

*Năm 2015 đánh dấu 20 năm bình thường hóa mối quan hệ Việt - Mỹ và cũng là năm TPP được ký kết giữa 12 nước tham gia TPP trong đó có Việt Nam và Mỹ. Nhóm tác giả của bài viết đã trình bày về những sự kiện đánh dấu sự thay đổi trong mối quan hệ giữa hai nước về mọi lĩnh vực cũng như kết quả đạt được của mối quan hệ này trong suốt 20 năm qua. Đồng thời, tác động của TPP đến nền kinh tế Việt Nam và mối quan hệ giữa hai nước do ảnh hưởng của TPP cũng được nhóm tác giả nghiên cứu và đưa ra ý kiến nhằm giúp Việt Nam có những chính sách phù hợp để mối quan hệ giữa hai nước phát triển lên một tầm cao mới, tận dụng được lợi ích do việc TPP được ký kết giữa 12 nước thành viên.*

*Từ khóa: Bình thường hóa mối quan hệ Việt - Mỹ, Quan hệ thương mại, Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), Cục Xúc tiến Thương mại Việt Nam, Viện nghiên cứu kinh tế chính sách (VEPR, Vietnam).*

## 1. Các dấu ấn trong 20 năm quan hệ Việt - Mỹ và các hoạt động Mỹ đã và sẽ hợp tác cùng với Việt Nam

Ngày 11/7/1995, Việt Nam và Mỹ tuyên bố bình thường hóa quan hệ và trở thành “đối tác toàn diện” thông qua hợp tác trên mọi lĩnh vực từ chính trị, an ninh đến kinh tế, môi trường. Bill Clinton đã phát biểu với các sinh viên Trường Đại học Quốc gia: “Bình thường hóa quan hệ giữa Mỹ và Việt Nam là một trong những khoảnh khắc đáng tự hào nhất trong suốt nhiệm kỳ tổng thống của tôi. Sự kiện này đánh dấu quá trình làm lành những vết thương, chứng tỏ với thế giới về những sự hợp tác trong thế kỷ XXI”.

Từ ngày 16 đến 19/11/2000, Bill Clinton thăm chính thức Việt Nam. Ông là tổng thống Mỹ đầu tiên thăm Việt Nam từ sau năm 1975. Sau khi hai bên đạt thỏa

thuận thương mại song phương, kim ngạch giữa hai nước tăng trưởng từ 1,5 tỷ USD năm 2001 lên 30 tỷ USD năm 2013. Quan hệ văn hóa giữa hai nước cũng được thúc đẩy sau quyết định bình thường hóa quan hệ ngoại giao. Năm 2001, những sinh viên Việt Nam đầu tiên nhận học bổng du học tại Mỹ. Việt Nam hiện có số sinh viên du học tại Mỹ đông đảo nhất trong số các nước Đông Nam Á và đứng thứ 4 trong các nước châu Á.

Tháng 7/2010, Ngoại trưởng Mỹ Hillary Clinton tới Hà Nội dự Diễn đàn an ninh khu vực ASEAN lần thứ 17 và tham gia các hoạt động kỷ niệm 15 năm quan hệ ngoại giao Việt - Mỹ. Việc Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và Quy chế Thương mại bình thường vĩnh viễn năm 2006 khiến mối quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Mỹ trở nên đặc biệt gần gũi. Cho đến năm 2009, thương mại hai chiều Việt - Mỹ đã đạt tới 15,6 tỷ USD (tăng hơn 30 lần so với năm 1995). Mỹ trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, là nhà đầu tư lớn thứ hai vào Việt Nam với số vốn lên tới 9,8 tỷ USD, chiếm 25% tổng số FDI vào Việt Nam.

Chủ tịch nước Trương Tấn Sang đã có chuyến thăm Mỹ vào ngày 24/7/2013. Hai bên đã ra tuyên bố chung thiết lập quan hệ đối tác toàn diện giữa hai nước trong khuôn khổ chuyến thăm. Quan hệ đối tác toàn diện này thể hiện ở các hợp tác chính trị và an ninh, thương mại và đầu tư, ngoại giao nhân dân và hợp tác về môi trường.

Năm 2015 đánh dấu mốc kỷ niệm lần thứ 20 ngày bình thường hoá quan hệ giữa Hoa Kỳ và Việt Nam. Trong 20 năm qua, ngoài thương mại, mối quan hệ này cần phải được xem xét dưới khía cạnh của cải cách và hoà nhập kinh tế thông qua một số chương trình tiêu biểu hai bên đã và sẽ thực hiện cùng nhau.

(i) Dự án Quản trị Nhà nước nhằm Tăng trưởng Toàn diện của USAID giúp Việt Nam thực hiện chương trình cải cách kinh tế mang lại lợi ích cho doanh nghiệp, nhà đầu tư, triển vọng thương mại khu vực và quan trọng nhất là, nhân dân Việt Nam.

(ii) Một thành tựu đỉnh cao là việc ký kết hiệp định 123 về năng lượng hạt nhân dân sự. Hiệp định này tạo tiền đề cho Việt Nam mở rộng các nguồn năng lượng của mình và hợp tác hạt nhân chặt chẽ hơn trong các thập kỷ tới.

(iii) Chương trình Rừng và Đồng bằng của USAID giúp Việt Nam thích ứng với tình trạng nước biển dâng và áp dụng các phương thức sử dụng đất bền vững hơn. Mỹ đã hỗ trợ Việt Nam tham gia cuộc chiến toàn cầu chống biến đổi khí hậu thông qua kế hoạch Đóng góp do Quốc gia Tự Quyết định (INDC) của

Việt Nam. Đây là kế hoạch hành động của Việt Nam nhằm giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính.

(iv) Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright (FETP). Chương trình Fulbright vừa mới chào mừng năm thứ 20 đổi mới phương thức giảng dạy kinh tế và chính sách công tại Việt Nam. 1100 người đã tốt nghiệp chương trình Fulbright hiện đang đảm nhiệm những vai trò quan trọng tại tất cả các cấp và trong mọi lĩnh vực tại các thành phố lớn và các tỉnh. Chương trình Fulbright sẽ chuyển đổi thành một tổ chức hoàn chỉnh có tên là trường Đại học Fulbright Việt Nam (FUV). Đại học Fulbright sẽ là trường đại học tư nhân phi lợi nhuận đầu tiên của Việt Nam, tạo ra một cơ chế nhân tài được điều hành minh bạch và một diễn đàn cho các khuyến nghị chính sách tâm huyết.

(v) Hai bên đã có các hoạt động thúc đẩy nhiều mối quan hệ đối tác công-tư. Chương trình Hợp tác Liên minh Giáo dục Đại học Ngành Kỹ thuật đã thu hút hàng triệu USD tài trợ từ sáu doanh nghiệp đối tác, cùng với trang thiết bị và kiến thức chuyên ngành kỹ thuật. Chương trình đó đang biến đổi phương thức giáo dục kỹ thuật ở Việt Nam và tạo ra nguồn nhân lực sau khi tốt nghiệp có đủ năng lực sẵn sàng làm việc trong lĩnh vực công nghệ cao đang phát triển mạnh của đất nước.

(vi) Hai bên đã hợp tác với chính quyền địa phương, các doanh nghiệp và các tổ chức phi chính phủ để xây dựng liên minh bảo tồn vịnh Hạ Long, một di sản thế giới được UNESCO công nhận hiện bị đe dọa bởi tình trạng ô nhiễm. Chiến lược Tăng trưởng Xanh và đưa đất nước đi theo con đường phát triển phát thải thấp. Sáng kiến Hạ nguồn sông Mekong cũng tạo cho chúng ta cơ hội cộng tác sâu sắc hơn về hàng loạt vấn đề.

(vii) Hai bên đã nỗ lực tìm kiếm với mức độ đầy đủ nhất có thể được những quân nhân Hoa Kỳ mất tích trong chiến tranh. Các đội tìm kiếm làm việc không biết mệt mỏi để khai quật các địa điểm và lần theo các đầu mối thông tin, và hai nước chúng ta đang chia sẻ những kiến thức chuyên môn mà có thể giúp tìm kiếm hiệu quả hơn những quân nhân Việt Nam mất tích trong chiến tranh. Các nỗ lực này đã và vẫn là rất quan trọng để xây dựng lòng tin giữa hai nước. Cho tới nay, Hoa Kỳ đã chi hơn 65 triệu USD cho việc xử lý ô nhiễm dioxin và 80 triệu USD cho việc xử lý ô nhiễm bom mìn chưa nổ. Năm 2015, Hoa Kỳ tăng gấp đôi khoản đóng góp hàng năm lên tới hơn 10 triệu USD. Chúng tôi mong đợi được giúp Trung tâm Hành động Bom mìn mới được thành lập của Việt Nam xây dựng và hợp tác với các nhà tài trợ và các tổ chức phi chính phủ quốc tế.

(viii) Hai bên đã và đang đạt được những tiến bộ vững chắc trên cả năm lĩnh vực ưu tiên đã nhất trí về Hợp tác Quốc phòng: an ninh biển, đối thoại cấp cao,

tìm kiếm và cứu nạn, hỗ trợ nhân đạo và cứu trợ thảm họa, và các hoạt động giữ gìn hoà bình. Năm 2015, lực lượng vũ trang của hai bên sẽ cùng nhau tiến hành các hoạt động cứu trợ nhân đạo và cứu trợ thảm họa trong khuôn khổ chương trình Thiên thần Thái bình dương năm nay. Vào tháng Tám, hải quân hai nước sẽ cộng tác trong chương trình Đôi tác Thái bình dương. Mỹ đang làm việc để cung cấp dịch vụ y tế cho hàng nghìn người dân Việt Nam, xây dựng và nâng cấp các trạm y tế, trường học và trại trẻ mồ côi, và cứu trợ thảm họa.

(ix) Mỹ và các nước khác đã cởi mở và minh bạch với Việt Nam về những khác biệt của chúng ta trong vấn đề nhân quyền. Mỹ cũng sẽ làm việc với Việt Nam để nâng cao trách nhiệm giải trình trước công chúng, tính minh bạch công khai (bao gồm khả năng tiếp cận thông tin), đối thoại với xã hội, và cải thiện khả năng cung cấp các dịch vụ của chính quyền.

Năm 2015 là một năm đặc biệt đối với mối quan hệ Việt - Mỹ. Đại sứ Pete Peterson, vị Đại sứ Hoa Kỳ đầu tiên tại Việt Nam sau khi bình thường hoá quan hệ có nói rằng “không có điều gì là không thể”. Quả thực, hai bên cũng thấy rằng với các dự án và hoạt động hai bên đã thực hiện trong 20 năm qua thì điều đó là không có điều gì là không thể. Tương lai của mối quan hệ Việt - Mỹ rất xán lạn với dự kiến ký kết Hiệp định thương mại xuyên Thái Bình Dương (TPP) và cam kết tăng cường hợp tác giáo dục.

## **2. TPP là gì và ảnh hưởng đến Việt Nam như thế nào**

TPP là một thỏa thuận thương mại tự do với sự tham gia của 12 nước gồm Australia, Brunei, Canada, Chile, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Mỹ, Singapore, Nhật Bản và Việt Nam.

Mục tiêu của TPP là thắt chặt hơn mối quan hệ kinh tế giữa các quốc gia này, thông qua các biện pháp giảm (thậm chí là loại bỏ hoàn toàn trong một số trường hợp) các hàng rào thuế quan giữa các nước, giúp tăng cường trao đổi hàng hóa và dịch vụ. Cùng với tăng cường dòng chảy vốn, TPP cũng được kỳ vọng sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của nhóm 12 thành viên.

TPP bắt nguồn từ một thỏa thuận có hiệu lực từ năm 2006 đã được ký giữa Brunei, Chile, New Zealand và Singapore. Có tên gọi P4, thỏa thuận này loại bỏ hầu như tất cả các hàng rào thuế quan đánh vào các hàng hóa được giao dịch giữa 4 nước. Các nước cũng nhất trí cho phép các doanh nghiệp của 1 nước tham gia vào đấu thầu các hợp đồng công ở 3 nước còn lại, đồng thời sẽ hợp tác trên những vấn đề như thủ tục hải quan, luật lao động, sở hữu trí tuệ và luật cạnh tranh.

Với mục tiêu như trên, Viện trưởng Viện Nghiên cứu kinh tế và chính sách (VEPR) vừa công bố báo cáo nghiên cứu về đánh giá tác động của TPP đến Việt Nam.

(i) Thứ nhất, nhập khẩu gia tăng, trong khi xuất khẩu có xu hướng giảm.

(ii) Khi TPP được thực thi, các dòng thuế quan sẽ giảm dần về 0% khiến doanh thu về thuế giảm.

(iii) Việc tham gia TPP không chỉ đòi hỏi các nước tham gia cắt giảm các hàng rào thuế quan mà còn đòi hỏi cắt giảm hàng rào phi thuế quan như chi phí vận chuyển, thủ tục chờ đợi nhập khẩu...

(iv) Việt Nam sẽ không còn khả năng duy trì lợi thế về lao động giá rẻ, trong khi nhu cầu về lao động có kỹ năng tăng lên. Sự dịch chuyển tự do của lao động không chỉ trong nước, mà cả giữa các nước.

(v) Các nước sẽ có xu hướng áp dụng các hàng rào kỹ thuật thay thế, để bảo vệ các ngành sản xuất nội địa của mình. Trong bối cảnh chất lượng các sản phẩm của Việt Nam chưa cao, điều này sẽ hạn chế xuất khẩu.

(vi) Với những ưu đãi khi gia nhập TPP, các nước trong khối sẽ tăng cường đầu tư trực tiếp vào Việt Nam.

VERP cũng chỉ ra rằng, đối với toàn bộ nền kinh tế, trong hầu hết các kịch bản mô phỏng sử dụng mô hình GE, Việt Nam là nước có được mức thay đổi GDP lớn nhất tính theo %. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Việt Nam sẽ tăng 11%, tương ứng 36 tỷ USD. Tuy nhiên, tác động từ Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) chỉ ở mức nhỏ, trong khi ảnh hưởng của TPP lên nền kinh tế là lớn hơn nhiều lần.

Về đầu tư, mức tăng đầu tư của Việt Nam là ấn tượng nhất trong các nước, xấp xỉ mức tăng của Nhật Bản và gần gấp đôi mức tăng của Australia, Malaysia và Mỹ (tính theo giá trị). Trong khi đó, nhóm các nước nằm ngoài AEC và TPP sẽ bị suy giảm đầu tư, đặc biệt là Trung Quốc và EU.

Trong các kịch bản đánh giá tác động khi TPP có hiệu lực, kết quả mô phỏng cho thấy, thương mại Việt Nam với các nước TPP tăng lên, còn đối với các nước ngoài TPP, lại có xu hướng tăng nhập khẩu và giảm nhẹ xuất khẩu.

Khu vực hưởng lợi nhiều nhất từ TPP ở Việt Nam là xuất khẩu dệt may, giày dép, thủy sản. Số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam chỉ ra rằng Mỹ và Nhật Bản là hai trong số 5 đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam năm 2014 (hình 1.1).

## Hình 1. Năm đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam năm 2014



*Nguồn: Bloomberg/GSO*

Theo báo cáo của Đại sứ quán Mỹ tại Việt Nam, trước thời điểm năm 2015, giá trị xuất nhập khẩu giữa Mỹ và Việt Nam chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng giá trị xuất nhập khẩu giữa Mỹ và các nước thuộc TPP. Bảng 1.2 minh họa các thông tin này năm 2011.

**Bảng 1. Xuất nhập khẩu và cán cân thương mại giữa Mỹ với các nước trong TPP năm 2011**

*(Đơn vị: triệu U.S. dollars)*

Các nước thuộc TPP	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Cán cân thương mại
Úc	27.516	10.240	17.276
Brunei	184	23	161
Canada	280.764	316.511	-35.747
Chile	15.873	9.069	6.804
Malaysia	14.218	25.772	-11.554
Mexico	197.544	263.106	-65.562
New Zealand	3.571	3.160	411
Peru	8.319	6.236	2.083
Singapore	31.393	19.111	12.282
Vietnam	4.341	17.485	-13.144



Tuy nhiên, theo báo cáo của Cục Xúc tiến Thương mại Việt Nam, năm 2014, Mỹ đã trở thành đối tác thương mại có tốc độ phát triển nhanh nhất trong các đối tác thương mại của Việt Nam. Trong mối quan hệ này, Việt Nam có thặng dư thương mại là dương. Trong tương lai, Mỹ vẫn là thị trường xuất khẩu quan trọng nhất của Việt Nam với mức tăng trưởng ổn định. Dự kiến, giá trị xuất khẩu của Việt Nam chiếm khoảng 0,98% tổng doanh thu nhập khẩu của Mỹ.

Việc TPP được ký giữa các bên sẽ tạo ra một cơ hội lớn đối với hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ vì đây là một thị trường nhập khẩu khổng lồ và mối quan hệ song phương giữa hai bên sẽ chuyển thành mối quan hệ đa phương giữa các nước trong TPP.

Khi TPP được ký kết, Việt Nam hy vọng quan hệ thương mại tự do với các thị trường lớn như Mỹ, Canada và việc Nhật Bản xóa bỏ thuế nhập khẩu cho hàng nông sản trong TPP, sẽ là cú hích thực sự cho xuất khẩu của Việt Nam. Theo tính toán của các doanh nghiệp, nếu thuế nhập khẩu được hạ về mức 0% thì hàng dệt may và giày dép Việt Nam sẽ đứng trước cơ hội lớn trong việc mở rộng thị phần trên thị trường các nước TPP, trong đó có thị trường Mỹ. Cơ hội cho các sản phẩm xuất khẩu chủ lực khác như thủy sản, đồ gỗ và nông sản cũng rất lớn. Trước đây, thuế cho các sản phẩm nông sản đóng hộp đang là 35%, bây giờ khi TPP được ký kết mức thuế cho sản phẩm này chỉ còn 0%.

Cơ hội tiếp cận các thị trường rộng lớn gồm Mỹ, Nhật Bản, Canada với thuế nhập khẩu bằng 0%, kết hợp với các cam kết rõ ràng hơn về cải thiện môi trường đầu tư và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ chắc chắn sẽ góp phần thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, nhất là của các tập đoàn lớn. Nếu biết tận dụng thời cơ này, Việt Nam sẽ hưởng lợi lớn từ làn sóng đầu tư mới, tạo ra nhiều công ăn việc làm, hình thành năng lực sản xuất mới để tận dụng các cơ hội xuất khẩu và tham gia các chuỗi giá trị trong khu vực và toàn cầu do TPP đem lại.

### **3. Sự thay đổi quan hệ Việt - Mỹ sau khi TPP được ký kết và việc chuẩn bị tư tưởng để tận dụng cơ hội do TPP mang lại**

TPP chính thức hoàn tất đàm phán vào ngày 5/10/2015 và được xem là hiệp định thương mại thế kỷ, mang tính lịch sử, lớn nhất trong vòng 20 năm qua vì:

(i) 12 quốc gia tham gia đều là thành viên của Tổ chức Hợp tác Kinh tế châu Á Thái Bình Dương (APEC) với tổng dân số 650 triệu người, trung bình thu nhập bình quân đầu người đạt 31.481 USD (năm 2011), tổng GDP lên đến hơn 20

ngàn tỷ USD. Khi có hiệu lực, TPP tạo ra một thị trường chung đầy tiềm năng cho các doanh nghiệp.

(ii) TPP cũng được coi là phương tiện để giải quyết nhiều vấn đề đang trở thành rào cản trong bối cảnh thương mại quốc tế đang gia tăng. Các vấn đề này bao gồm thương mại điện tử, dịch vụ tài chính và Internet xuyên quốc gia.

(iii) Một số ý kiến còn cho rằng Mỹ đang cố gắng sử dụng TPP làm công cụ để cạnh tranh với Trung Quốc ở khu vực này. Nhiều người cũng tin rằng các thành viên khác của APEC cũng sẽ tham gia TPP trong vài năm tới, khiến TPP càng quan trọng hơn.

TPP ảnh hưởng đến mối quan hệ Việt - Mỹ trong tương lai vì:

(i) Đây là sáng kiến do Mỹ dẫn đầu. Mỹ là nền kinh tế lớn nhất thế giới và luôn coi khu vực châu Á - Thái Bình Dương là chìa khóa để tăng trưởng trong tương lai. Cụ thể: TPP là yếu tố quan trọng trong chiến lược xoay trục châu Á của ông Obama. Việt Nam là thành viên quan trọng trong chiến lược xoay trục sang châu Á của Tổng thống Barack Obama. Đây được coi là một cách để kéo các đối tác thương mại ở Thái Bình Dương đến gần hơn với Mỹ, đồng thời tạo nên thách thức đối với Trung Quốc - quốc gia không nằm trong TPP nhưng có tầm ảnh hưởng rất lớn ở châu Á. Cả Mỹ và Việt Nam đều đang thúc đẩy quá trình giảm ảnh hưởng của Trung Quốc, thông qua một hiệp định mà quốc gia này không phải là thành viên.

(ii) Trong TPP còn có cả những vấn đề thương mại truyền thống. Mỹ háo hức thành lập thỏa thuận thương mại chính thức với 5 quốc gia Nhật Bản, Malaysia, Brunei, New Zealand và Việt Nam, đồng thời đẩy mạnh NAFTA (thỏa thuận có Canada và Mexico tham gia).

Sau khi hoàn tất đàm phán, hiệp định phải được Chính phủ 12 nước thành viên thông qua trước khi có hiệu lực. Nếu TPP thất bại, mối quan hệ của Việt Nam với Mỹ có thể bị ảnh hưởng và làm sút mẻ ảnh hưởng của nền kinh tế lớn nhất toàn cầu này trong khu vực châu Á.

Vậy, để tận dụng cơ hội do TPP mang lại đối với Việt Nam nói chung và mối quan hệ Việt - Mỹ nói riêng, Việt Nam cần chuẩn bị tư tưởng cho các vấn đề sau:

(i) Việc thực hiện theo các cam kết trong TPP đòi hỏi những thay đổi về chính sách và pháp luật trong nước. Việt Nam cần có những chính sách hỗ trợ pháp lý để thúc đẩy phát triển những ngành có lợi thế so sánh.

(ii) Với những ngành sẽ được lợi sau khi TPP có hiệu lực như: dệt may, thủy sản, nông sản... cần chủ động các nhân tố lao động, vốn, đất đai và các tài nguyên khác. Với các ngành kém được lợi thế như chăn nuôi, lâm nghiệp, công nghiệp... cần tái cơ cấu để tăng năng suất, hiệu quả hơn.

(iii) Nhà nước cần có những chính sách hợp lý khuyến khích sản xuất và tiêu dùng. Các chính sách nên tập trung vào chi tiêu thường xuyên.

(iv) Đặc biệt, sau khi tham gia TPP, Việt Nam cần phải điều chỉnh cả những yếu tố thương mại như những nội dung liên quan tới lao động, quyền sở hữu trí tuệ... khẳng định sự cấp thiết phải tiến hành cải cách thể chế, tự do hóa thị trường các yếu tố đầu vào như lao động, vốn, đất đai.

(v) Việt Nam cần phải tìm hiểu kỹ về Hệ thống HS của Mỹ để xác định được chính xác nhu cầu của thị trường Mỹ cũng như các đối thủ cạnh tranh trong lĩnh vực này. Nếu sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam là sản phẩm thô, là đầu vào của các quá trình sản xuất khác thì các doanh nghiệp Việt Nam nên tiếp xúc với các Hiệp hội của các sản phẩm đó để có được cơ hội vào thị trường Mỹ dễ dàng. Hầu hết các loại sản phẩm này ở Mỹ đều có hiệp hội và các thành viên của các Hiệp hội này đều có thể trở thành đối tác tiềm năng cho các doanh nghiệp Việt Nam.

(vi) Các doanh nghiệp Việt Nam cần chủ động tham gia các hội chợ thương mại, các hội chợ triển lãm sản phẩm ở Mỹ để tìm kiếm khách hàng tiềm năng và có cơ hội trở thành 1 mắt xích trong chuỗi bán lẻ ở thị trường Mỹ. Các doanh nghiệp Việt Nam hoàn toàn có cơ hội trở thành một nhà cung cấp theo chuẩn của khách hàng Mỹ nếu các doanh nghiệp cố gắng để đáp ứng các tiêu chí trong quyển hướng dẫn “Supplier for the US’s trade partners”.

(vii) Ngoài ra, để xuất khẩu tốt vào thị trường Mỹ, các doanh nghiệp Việt Nam nên thực hiện nghiên cứu thị trường để hiểu xu hướng phát triển của thị trường đó để có thể xây dựng được chiến lược phát triển. Bên cạnh đó, việc tìm kiếm một công ty vận chuyển chuyên nghiệp hiểu rõ quy định, chế tài, thuế, các tiêu chuẩn và chứng chỉ vào thị trường Mỹ cũng là một việc nên làm.

Như vậy, mối quan hệ giữa hai nước vốn đã có 20 năm lịch sử và được đánh giá là thành công, sự xuất hiện của TPP càng khiến cho mối quan hệ này càng chặt chẽ hơn vì hai bên mang lại lợi ích cho nhau. Cựu Tổng thống Mỹ Bill Clinton trong chuyến thăm Việt Nam tháng 3 năm 2015 đã khẳng định: “Tôi tự hào khi tham gia các dự án với nhân dân Việt Nam. Đất nước và con người nơi

đây có vị trí đặc biệt trong trái tim tôi. Từ khi còn là tổng thống và hiện là công dân bình thường, tôi sẽ luôn góp phần xây dựng mối liên kết Việt - Mỹ vững mạnh hơn”.

“Tổng thống Obama đang mong muốn thúc đẩy hơn nữa mối quan hệ này thông qua Hiệp định Thương mại xuyên Thái Bình Dương (TPP) và tôi cũng rất hy vọng hiệp định này nhận được sự ủng hộ của cả 2 đảng trong Quốc hội Mỹ giống như kế hoạch bình thường hóa quan hệ mà tôi thực hiện cách đây 20 năm. Nếu vượt qua được những rào cản một cách minh bạch thì tôi rất hy vọng chúng ta sẽ đạt được một thỏa thuận mà người dân Mỹ chào đón”.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Văn phòng Đại diện thương mại Hoa Kỳ (<https://ustr.gov>)
2. Đại sứ quán Mỹ tại Việt Nam
3. Trung tâm WTO và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (<http://www.trungtamwto.vn/>)
4. Hiệp hội Thương mại Mỹ tại Việt Nam (<http://www.amchamhanoi.com>)
5. For more information on the negotiations and subjects of negotiation, see CRS Report R42694, The Trans-Pacific Partnership Negotiations and Issues for Congress, coordinated by Ian F. Fergusson.
6. For basic information on the various structures of trade agreements, see CRS Report RL31356, Free Trade Agreements: Impact on U.S. Trade and Implications for U.S. Trade Policy, by William H. Cooper.
7. This report covers economic aspects of TPP countries and does not address U.S. foreign policy interests.
8. Potential TPP membership has not been expressly defined, but some see members of the Asia-Pacific Economic
9. Letter from Ambassador Ronald Kirk, USTR, to The Honorable Nancy Pelosi, Speaker of the United States House of Representatives, December 14, 2009

# CÁC QUY ĐỊNH VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ CƠ HỘI THÁCH THỨC KHI THỰC THI CAM KẾT MÔI TRƯỜNG TRONG HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG (TPP)

ThS. Nguyễn Quang Hồng

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

## Tóm tắt

*Do tính chất nhạy cảm của vấn đề thương mại và môi trường nên cho đến thời điểm hiện nay, trong khuôn khổ của tổ chức thương mại thế giới WTO chưa có một hiệp định đa phương nào đề cập riêng đến thương mại và môi trường. Tuy nhiên, trong nhiều hiệp định của WTO lại chứa đựng những điều khoản liên quan đến thương mại và môi trường, nhất là trong thời gian gần đây các cuộc đàm phán trong khuôn khổ vòng đàm phán Doha cho thấy có thể vấn đề môi trường sẽ được xây dựng thành một hiệp định đa phương.*

*Hiệp định TPP là Hiệp định thương mại tự do đa phương thế hệ mới đầu tiên đưa các nội dung về môi trường thành một chương trong các cam kết. Điều này là một bước tiến so với các khuôn khổ và định chế của tổ chức thương mại thế giới WTO và nó khẳng định vị trí của môi trường như một nhân tố quan trọng trong các hoạt động thương mại cũng như những đóng góp của thương mại đối với phát triển bền vững.*

*Bài viết này nhằm khái quát các quy định về môi trường trong Hiệp định TPP, phân tích những điểm mới trong quy định về môi trường và chỉ ra những cơ hội, thách thức cho Việt Nam, những vấn đề cần phải xử lý để giải quyết mối quan hệ thương mại và môi trường trong thương mại quốc tế.*

## 1. Khái quát các quy định về môi trường trong Hiệp định TPP

### 1.1. Khái quát chung

Chương Môi trường là Chương thứ 20 trong tổng số 31 chương của Hiệp định TPP. Mục tiêu của chương này là thúc đẩy hỗ trợ lẫn nhau giữa chính sách thương mại và chính sách môi trường; thúc đẩy bảo vệ môi trường mức độ cao và

thực thi có hiệu quả pháp luật về môi trường; tăng cường năng lực của các bên để giải quyết các vấn đề môi trường liên quan đến thương mại. Mặc dù là cam kết chung, song TPP cũng cân nhắc những ưu tiên và hoàn cảnh quốc gia tương ứng. Các thành viên công nhận tăng cường sự hợp tác để bảo vệ môi trường và quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên sẽ mang lại những lợi ích và có thể đóng góp vào sự phát triển bền vững. Các bên cũng thừa nhận rằng không thích hợp để thiết lập hoặc sử dụng luật về môi trường của các bên hoặc các biện pháp khác theo cách sẽ tạo thành một sự hạn chế trách nhiệm đối với thương mại hoặc đầu tư giữa các bên.

Như vậy, nội dung của các cam kết môi trường chính là để hướng tới việc thúc đẩy sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các chính sách thương mại với môi trường; ủng hộ các quốc gia có các biện pháp phù hợp thúc đẩy hơn nữa các hoạt động bảo vệ môi trường, hạn chế cạn kiệt các tài nguyên thiên nhiên, trong khi đẩy mạnh hơn nữa tự do hóa thương mại đối với các hàng hóa và dịch vụ góp hỗ trợ chuyển dịch sang nền kinh tế xanh và nền kinh tế các bon thấp.

## **1.2. Những điểm mới cam kết về môi trường trong TPP**

Chương 20 về Môi trường bao gồm 23 điều, có thể chia làm 04 nội dung chính, bao gồm: *Thứ nhất*, nhóm điều khoản chung liên quan đến các định nghĩa, mục tiêu và các tuyên bố chung của Hiệp định, gồm có 3 điều 1, 2 và 3. *Thứ hai*, nhóm điều khoản liên quan đến các quy định về tính minh bạch và sự tham gia của cộng đồng, bao gồm 3 điều 7, 8 và 9. *Thứ ba*, nhóm điều khoản liên quan đến tổ chức bộ máy các cơ quan chịu trách nhiệm và cơ chế phối hợp thực hiện và giải quyết các tranh chấp, khiếu nại và làm sáng tỏ các vấn đề có liên quan giữa các bên tham gia, gồm 6 điều 12, 19, 20, 21, 22 và 23. *Thứ tư*, nhóm các điều khoản riêng về các vấn đề môi trường, bao gồm 11 điều khoản: Bảo vệ tầng ô zôn (Điều 5); Bảo vệ môi trường biển từ ô nhiễm do vận tải biển (Điều 6); Thương mại và đa dạng sinh học (Điều 13); Các loài ngoại lai (Điều 14); Chuyển đổi sang nền kinh tế phát thải thấp (Điều 15); Khai thác đánh bắt thủy sản trên biển (Điều 16); Bảo tồn đa dạng sinh học và thương mại (Điều 17); Hàng hóa và dịch vụ môi trường (Điều 18); Các hiệp định môi trường đa phương (Điều 4); Hợp tác trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (Điều 10) và Các cơ chế tự nguyện để thúc đẩy thực thi môi trường (Điều 11).

Có thể chia nội dung của 11 điều khoản về môi trường nêu trên thành 02 nhóm: Nhóm thứ nhất gồm các hàng hoá, dịch vụ có hỗ trợ, đóng góp cho việc thực hiện tăng trưởng xanh và nền kinh tế các bon thấp, được quy định tại Điều 15 và Điều 18 với các chủ trương về giảm thuế, rào cản thương mại và hợp tác thông qua các dự án song phương, đa phương và thúc đẩy đầu tư giữa các bên. Nhóm thứ hai bao gồm các nội dung về hạn chế ô nhiễm, cạn kiệt tài nguyên do các hoạt động thương mại. Nhóm này tập trung vào đa dạng sinh học, bảo tồn, cơ chế thực thi môi trường tự nguyện, bảo vệ tầng ô zôn, sinh vật ngoại lai. Nội dung chủ yếu là kêu gọi hợp tác bảo vệ, hạn chế, và một số là ngăn cấm các hoạt động thương mại ảnh hưởng đến các hoạt động này.

Có bốn vấn đề mới nổi bật lần đầu tiên chính thức được đưa vào trong các cam kết thương mại đa phương, gồm:

*Thứ nhất, các cam kết về hàng hóa và dịch vụ môi trường:* Các bên thừa nhận tầm quan trọng của việc kinh doanh và đầu tư vào hàng hóa và dịch vụ môi trường như là một phương tiện để cải thiện chất lượng môi trường và kinh tế và giải quyết các thách thức môi trường toàn cầu; thấy rõ hơn tầm quan trọng của Hiệp định này đối với việc thúc đẩy thương mại và đầu tư vào hàng hóa và dịch vụ môi trường tại các khu vực thương mại tự do.

Theo đó, Ủy ban môi trường sẽ xem xét các vấn đề xác định bởi một hoặc các bên liên quan đến việc kinh doanh hàng hóa và dịch vụ môi trường, bao gồm các vấn đề được xác định là có khả năng tạo ra các rào cản phi thuế quan đối với việc kinh doanh đó. Các bên sẽ nỗ lực để giải quyết tất cả rào cản có thể có đối với việc kinh doanh hàng hóa và dịch vụ môi trường được xác định bởi một bên, bao gồm bằng cách làm việc thông qua Ủy ban và kết hợp với các ủy ban có liên quan khác được thành lập theo Hiệp định này nếu thích hợp. Các bên có thể phát triển các dự án hợp tác song phương và đa phương về hàng hóa và dịch vụ để giải quyết những thách thức hiện tại và tương lai liên quan đến thương mại trên toàn cầu.

*Thứ hai, các cam kết về chuyển đổi sang nền kinh tế các bon thấp:* Các bên thừa nhận rằng quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế ít phát thải đòi hỏi hành động tập thể song phương phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của nước mình. Các bên cần hợp tác để giải quyết các vấn đề chung hoặc các vấn đề phổ biến. Các lĩnh vực hợp tác có thể bao gồm: sử dụng năng lượng hiệu quả; phát triển các công nghệ chi phí thấp và ít phát thải, các nguồn năng lượng sạch và có thể tái tạo; giao

thông vận tải và sự phát triển bền vững cơ sở hạ tầng đô thị; giải quyết việc phá rừng và suy thoái rừng; giám sát chất thải; cơ chế thị trường và phi thị trường; sự phát triển ít phát thải và mau phục hồi và chia sẻ thông tin và kinh nghiệm trong việc giải quyết vấn đề này. Hơn nữa, nếu thích hợp, các bên sẽ tham gia vào các hoạt động hợp tác và xây dựng năng lực liên quan đến việc chuyển đổi sang nền kinh tế ít phát thải.

*Thứ ba, các vấn đề liên quan đến ô nhiễm đại dương và suy giảm nguồn tài nguyên thủy sản do hoạt động khai thác cá:* Các bên thừa nhận vai trò của mình như những người tiêu dùng chính, nhà sản xuất và nhà kinh doanh lớn đối với các sản phẩm thủy sản và tầm quan trọng của ngành thủy sản biển đối với phát triển của nước mình và đối với sinh kế của cộng đồng ngư dân trong nước, bao gồm cả thủy sản khai thác quy mô nhỏ. Các bên cũng thừa nhận rằng điều không thể tránh khỏi của việc đánh bắt thủy hải sản là vấn đề tài nguyên cấp bách mà cộng đồng quốc tế phải đối mặt. Theo đó, các thành viên công nhận tầm quan trọng của các biện pháp nhằm bảo tồn và quản lý bền vững nghề cá. Mỗi bên phải tìm cách vận hành một hệ thống quản lý nghề cá có quy định về việc đánh bắt cá biển và được thiết kế với các mục đích: ngăn chặn đánh bắt quá mức và quá tải thủy sản; làm giảm đánh bắt ngoài kế hoạch các loài không phải mục tiêu và thủy sản chưa đủ tuổi khai thác thông qua các quy định của ngư cụ; thúc đẩy sự phục hồi của đàn cá đã bị khai thác quá mức cho tất cả các nghề cá biển nơi mà người dân trong nước tiến hành các hoạt động đánh bắt.

Hệ thống quản lý này phải dựa trên các bằng chứng khoa học tốt nhất có sẵn và trên thông lệ tốt nhất được công nhận quốc tế cho việc quản lý và bảo tồn thủy sản như được phản ánh trong các điều khoản có liên quan trong các văn kiện quốc tế nhằm đảm bảo việc sử dụng bền vững và bảo tồn các loài sinh vật biển.

*Thứ tư, thành lập Ủy ban môi trường tại các quốc gia* - điểm liên lạc quốc gia và cơ chế giải quyết các vấn đề thương mại - môi trường giữa các quốc gia.

Các bên thành lập một Ủy ban môi trường bao gồm các đại diện cấp cao của chính phủ, hoặc người được chỉ định, của các cơ quan thương mại và môi trường của mỗi bên, chịu trách nhiệm về việc thực hiện các quy định và cam kết về môi trường của hiệp định. Ủy ban có chức năng: (a) cung cấp một diễn đàn để thảo luận và xem xét việc thực hiện các cam kết; (b) cung cấp các báo cáo định kỳ cho Ủy ban TPP về việc thực hiện cam kết; (c) cung cấp một diễn đàn để thảo luận và xem xét các hoạt động hợp tác; (d) xem xét và giải quyết vấn đề nêu tại Điều 20, 21



(Tham vấn đại diện cấp cao); (e) phối hợp với các ủy ban khác được thành lập theo Hiệp định; và (f) thực hiện các chức năng khác mà các bên có thể quyết định.

Được biết đến như một dạng hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, khác với những hiệp định thương mại tự do truyền thống trước đây, Hiệp định TPP đã đưa vào nhiều nội dung và lĩnh vực mới với những tiêu chuẩn và nghĩa vụ ở mức khá cao. Chẳng hạn không có bên nào cấp hoặc duy trì bất kỳ các khoản trợ cấp cho việc đánh bắt cá ảnh hưởng tiêu cực đến đàn cá trong điều kiện đánh bắt quá tải... Nhiều lĩnh vực và vấn đề môi trường có liên quan đến thương mại đã được đưa vào thành những nghĩa vụ cam kết mang tính chất ràng buộc và bắt buộc các nước thành viên phải thực thi thông qua việc sử dụng công cụ về kinh tế, cụ thể là việc áp dụng cơ chế tham vấn và cơ chế giải quyết tranh chấp (có áp dụng chế tài thương mại) đối với những vấn đề phát sinh hoặc các tranh chấp về môi trường có liên quan đến thương mại và đầu tư giữa hai hay nhiều bên.

Bên cạnh những điểm mới nêu trên, Chương Môi trường cũng có những điều khoản nhằm tăng tính minh bạch và tính nghiêm túc trong việc thực thi các nghĩa vụ của Chương, cụ thể là nghĩa vụ phải tạo điều kiện cho công chúng được tham gia trong quá trình thực hiện; nghĩa vụ về chia sẻ và công khai thông tin liên quan đến việc thực hiện và nghĩa vụ khuyến khích, cho phép công chúng được tham gia giám sát quá trình thực thi các cam kết về môi trường.

## **2. Những ảnh hưởng của việc thực thi cam kết môi trường đối với Việt Nam**

Giống như tinh thần của các nội dung môi trường trong các Hiệp định tự do hoá thương mại, đó là chưa có các cam kết cụ thể bằng các con số cắt giảm thuế quan, các cam kết về môi trường trong TPP còn khá thận trọng và mới ở những bước đầu tiên. Nội dung các cam kết mới chỉ dừng lại ở chỉ ra các vấn đề và kêu gọi các quốc gia cùng hợp tác để cùng giải quyết.

Song, vấn đề đặt ra đối với Việt Nam là: cần có chính sách hội nhập như thế nào để đối phó với những rào cản môi trường đối với hàng hoá xuất khẩu và tận dụng những hỗ trợ kỹ thuật để nâng cao khả năng đáp ứng các quy định và tiêu chuẩn môi trường khi TPP được phê chuẩn và trong tương lai khi TPP có những cam kết mạnh mẽ hơn. Để làm được điều này cần thiết phải nghiên cứu những tác động của hệ thống các cam kết môi trường trong TPP đối với các vấn đề thương mại và môi trường của Việt Nam, xác định những khó khăn và thuận lợi khi Việt Nam phải thực hiện các cam kết nói trên.

Một cách tổng quát, việc thực thi các cam kết môi trường trong các hiệp định thương mại quốc tế nói chung và TPP nói riêng sẽ góp phần phát huy tính tương hỗ giữa các chính sách về thương mại và chính sách về môi trường, đóng góp vào sự phát triển bền vững của đất nước. Cụ thể:

- Các cam kết ở mức cao và mang tính ràng buộc về môi trường là cơ sở cho Việt Nam nghiên cứu, đề xuất và hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến môi trường, góp phần vào nỗ lực chung trong các hoạt động bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Những nghĩa vụ và cam kết ở mức cao, mang tính ràng buộc sẽ tạo ra sức ép tích cực góp phần vào việc thực thi nghiêm túc và hiệu quả các chính sách và pháp luật trong nước cũng như các cam kết quốc tế về môi trường của mọi thành phần và đối tượng trong xã hội. Doanh nghiệp nhận thức tốt hơn về tầm quan trọng, lợi ích và cả những hậu quả/rủi ro trong việc thực thi nghĩa vụ bảo vệ môi trường có liên quan đến các hoạt động thương mại của mình. Doanh nghiệp do vậy sẽ tự giác thay đổi quan điểm và hành vi, nhận thức rõ ràng hơn về trách nhiệm bảo vệ môi trường trong các hoạt động thương mại của mình.

- Việc thực thi tốt các nghĩa vụ môi trường nâng cao uy tín và hình ảnh của Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp Việt Nam nói riêng về trách nhiệm bảo vệ môi trường trong sản xuất kinh doanh, đặc biệt là việc đảm bảo các yêu cầu và tiêu chuẩn về môi trường đối với các sản phẩm hàng hóa của Việt Nam qua đó sẽ góp phần thúc đẩy mở rộng thị trường và tăng cường các hoạt động thương mại quốc tế.

Đối với hiệp định TPP, việc thực hiện các cam kết môi trường còn tạo ra nhiều cơ hội và thách thức đối với Việt Nam ở góc độ môi trường.

### ***Về cơ hội:***

*Thứ nhất*, tự do hóa thương mại đối với hàng hóa và dịch vụ môi trường sẽ góp phần hỗ trợ Việt Nam giảm thiểu ô nhiễm với các công nghệ xử lý có chi phí thấp hơn, gia tăng các cơ hội kinh doanh cho ngành công nghiệp môi trường và tạo thêm nhiều việc làm trong lĩnh vực này. *Thứ hai*, thúc đẩy việc chuyển đổi sang nền kinh tế các bon thấp của Việt Nam với các hoạt động phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, cũng như sử dụng hiệu quả năng lượng. *Thứ ba*, các vấn đề về bảo tồn đa dạng sinh học sẽ được cải thiện, buôn bán trái phép các loại động thực vật quý hiếm sẽ được ngăn chặn. *Thứ tư*, cộng đồng và các tổ chức NGOs sẽ là đối tượng được tham vấn, họ sẽ có vai trò quan trọng hơn trong việc tham gia vào ngăn chặn thương mại kém bền vững. *Thứ năm*, Việt Nam được

tham gia vào các hoạt động và sẽ có tiếng nói hơn trong các hoạt động thúc đẩy thương mại bền vững do cơ chế tổ chức luân phiên về vị trí Chủ tịch của Ủy ban môi trường TPP và ủy ban môi trường của Việt Nam sẽ có tiếng nói. *Thứ sáu*, Việt Nam sẽ được hưởng các lợi ích và có cơ hội nhận được các tài trợ cho thực hiện các hoạt động thương mại bền vững do cơ chế trợ hợp tác và trợ giúp của các nước phát triển trong khối.

#### ***Về thách thức:***

*Thứ nhất*, việc đáp ứng các quy định môi trường bắt buộc sẽ hạn chế khả năng tiếp cận thị trường của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam trong đó một số ngành có lợi thế về xuất khẩu khi tham gia vào TPP là thủy sản dệt may, da giày, gỗ... lại là những ngành gặp khó khăn khi thực thi các cam kết môi trường. *Thứ hai*, ngành khai thác thủy sản xa bờ và các hoạt động xuất khẩu thủy sản từ đánh bắt của Việt Nam sẽ chịu thiệt hại do các yêu cầu về loại bỏ các trợ cấp đối với hoạt động đánh bắt và các quy định, tiêu chuẩn về chứng chỉ sản phẩm đánh bắt đạt tiêu chuẩn bền vững. *Thứ ba*, các hoạt động vận tải biển cũng sẽ gặp nhiều thách thức đối với sự gia tăng các tiêu chuẩn xả thải và các yêu cầu đáp ứng môi trường. *Thứ tư*, Việt Nam sẽ bị cạnh tranh khốc liệt trên thị trường nội địa đối với nhóm hàng hóa và dịch vụ môi trường và nhóm hàng hóa và dịch vụ hỗ trợ chuyển đổi sang nền kinh tế các bon thấp do mở cửa tự do hóa thương mại. Việt Nam cũng có khả năng sẽ bị suy giảm nguồn thu từ thuế đối với nhóm các hàng hóa và dịch vụ này. *Thứ năm*, Việt Nam sẽ phải minh bạch hóa quá trình ra chính sách, cung cấp thông tin và tạo thuận lợi cho các NGOs và công đồng tham gia vào quá trình tham vấn.

### **3. Tác động của việc mở cửa thị trường hàng hoá dịch vụ môi trường**

Một trong những nội dung đáng quan tâm là việc mở cửa thị trường hàng hoá và dịch vụ môi trường trong Hiệp định TPP. Mặc dù Điều 18 về hàng hoá và dịch vụ môi trường chỉ có 04 điểm và mới dừng lại ở việc thừa nhận quan điểm, song dự báo việc mở cửa thị trường hàng hoá dịch vụ môi trường sẽ có tác động trực tiếp đến Việt Nam. Vì vậy vấn đề trước hết là Việt Nam cần phải lường trước các khó khăn và có sự chuẩn bị tích cực từ trong nước để có thể chủ động bảo vệ quyền lợi của mình. Một cách khái quát, các tác động đối với Việt Nam khi mở cửa thị trường hàng hoá dịch vụ môi trường là:

*Thứ nhất*, mở cửa thị trường hàng hóa môi trường sẽ làm tăng khối lượng nhập khẩu vào Việt Nam. Trong khi đó ngành công nghiệp môi trường của Việt Nam còn rất non trẻ. Do đó, việc tránh phân biệt đối xử với hàng hóa môi trường

có xuất xứ Việt Nam là rất cần thiết, bởi chừng nào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam còn bị coi là kém hoặc các dự án yêu cầu một tỷ lệ nhất định hàng hóa môi trường có xuất xứ nước ngoài thì ngành công nghiệp môi trường còn khó có cơ hội phát triển.

*Thứ hai*, với việc thuận lợi hóa hơn nữa trong lĩnh vực dịch vụ môi trường sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực này. Khi đó hoạt động của ngành dịch vụ môi trường sẽ trở nên cạnh tranh hơn, gây sức ép không nhỏ đối với nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là những doanh nghiệp đã quen với sự trợ giúp của Nhà nước. Hệ quả là các doanh nghiệp trong nước sẽ phải chia sẻ thị phần của mình hoặc phải chấp nhận đào thải do làm ăn kém hiệu quả.

*Thứ ba*, do chưa có sự phân biệt rõ ràng giữa hàng hóa và dịch vụ môi trường cũng như chưa xây dựng danh mục hàng hóa môi trường nên gây nhiều khó khăn cho cơ quan hải quan trong việc xác định thế nào là hàng hóa môi trường hoặc cách xử lý đối với cùng một sản phẩm nhập khẩu cho mục đích môi trường hoặc cho mục đích khác.

*Thứ tư*, những lợi ích tiềm tàng của việc tự do hóa hàng hóa môi trường đối với các nước đang phát triển như Việt Nam là việc tạo ra những cơ hội xuất khẩu mới và đẩy mạnh nhập khẩu hàng hóa môi trường có chất lượng cao. Vì việc cung cấp hàng hóa môi trường cơ bản đòi hỏi mức đầu tư cao, nên sự hiện diện thương mại của các doanh nghiệp nước ngoài có thể đóng góp cho việc tăng mức đầu tư và tạo vốn cũng như cải thiện mức độ bao phủ và chất lượng của các hàng hóa môi trường.

Mặc dù đã được đưa vào trong các cam kết nhưng nội dung của các cam kết mở cửa thị trường hàng hoá môi trường chưa thực sự có nhiều thay đổi, mới chỉ được dừng lại ở các tuyên bố chung về giảm thuế và hạn chế các rào cản phi thuế nhằm tạo thuận lợi cho thương mại và đầu tư đối với hàng hoá dịch vụ môi trường mà chưa có những cam kết sâu hơn về các cắt giảm thuế, cũng như chỉ ra danh mục các hàng hóa và dịch vụ môi trường cho thực hiện các cam kết. Tuy nhiên, chính điều này cũng tạo nhiều cơ hội và thử thách mới cho Việt Nam.

### **Về cơ hội:**

- Với mục đích thuận lợi hóa hơn nữa cho lĩnh vực dịch vụ môi trường, tạo điều kiện cho việc chuyển giao công nghệ môi trường từ các nước phát triển sang các quốc gia kém phát triển hơn, do đó thực hiện TPP góp phần nâng cao năng lực môi trường của các nước đang phát triển. Việt Nam sẽ có cơ hội để hiện đại

hóa ngành dịch vụ môi trường, học hỏi kinh nghiệm quản lý, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

- Việc phát triển loại hình dịch vụ môi trường sẽ góp phần giải quyết các vấn đề xã hội như tạo công ăn việc làm, thu hút lao động, nâng cao nhận thức của doanh nghiệp và cộng đồng, đặc biệt là vai trò tạo nguồn thu cho ngân sách và cho xã hội tái sử dụng vào công tác bảo vệ môi trường.

- Việc thực hiện các cam kết gia nhập và mở cửa thị trường hàng hóa và dịch vụ môi trường sẽ tạo điều kiện cho Việt Nam có nhiều lựa chọn hơn trong việc tiếp cận các công nghệ bảo vệ môi trường tốt và ít tốn kém từ các nước thành viên khác.

- Phát triển ngành môi trường thành một ngành độc lập sẽ có vai trò hỗ trợ các ngành kinh tế khác, đặc biệt là hoạt động xuất khẩu hàng hoá. Nhiều hàng hoá xuất khẩu quan trọng cần tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường và dịch tể của nước nhập khẩu như các sản phẩm thủy sản, nông nghiệp, hàng dệt may, giày dép... Do đó các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam có khả năng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ môi trường giúp họ nâng cao khả năng kỹ thuật, chế biến, vận chuyển đáp ứng được các tiêu chuẩn và yêu cầu môi trường cho sản phẩm xuất khẩu của mình.

#### ***Về khó khăn:***

- Đội ngũ cán bộ quản lý môi trường chưa có trình độ cao để đáp ứng được những thay đổi của tình hình mới cũng như phát triển có hiệu quả hàng hóa và dịch vụ môi trường trong nước. Đây cũng là một thách thức rất lớn do phần đông cán bộ môi trường có ít kiến thức về thương mại quốc tế, còn hạn chế về kinh nghiệm, trình độ đặc biệt là những người quản lý môi trường hoạt động trên lĩnh vực đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Thiếu các điều kiện để phát triển thị trường hàng hóa và dịch vụ môi trường. Tại Việt Nam nhiều hàng hoá dịch vụ môi trường thường không được định giá hoặc được trao đổi như hàng hoá thông thường trên thị trường. Hiện nay, chúng ta chưa có một cơ chế thị trường cho ngành môi trường hoạt động và trên thực tế có rất ít sự cạnh tranh hoàn hảo. Ngành dịch vụ môi trường chủ yếu do các công ty Nhà nước nắm giữ do đó thường tạo ra sự độc quyền và khống chế giá cả. Điều này gây nên những hạn chế đối với những phát kiến và có thể làm giảm cầu đối với những hàng hoá do các công ty độc quyền bóp méo giá. Ngoài ra, nhiều công ty Nhà nước trong lĩnh vực dịch vụ môi trường hoạt động dưới sự

bao cấp của ngân sách và không tự hạch toán, tự kinh doanh thậm chí mức phí dịch vụ cũng theo mức ấn định của Nhà nước.

- Khả năng tài chính của các doanh nghiệp để đầu tư cho môi trường còn rất hạn chế. Hiện nay không ít các doanh nghiệp Việt Nam có cơ sở hạ tầng yếu với công nghệ sản xuất lạc hậu, giá thành sản phẩm cao, hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp nên khó có điều kiện thực hiện các kiến nghị của cơ quan môi trường cũng như chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường. Phần lớn các cơ sở sản xuất vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường, gây ô nhiễm môi trường lại là những đơn vị có nhiều khó khăn nên rất khó phạt hoặc cưỡng chế dừng hoạt động. Mặt khác, những khó khăn về vốn lại không cho phép đổi mới thiết bị hoặc lắp đặt hệ thống xử lý chất thải, thậm chí một số nhà máy có hệ thống xử lý chất thải nhưng cũng không muốn vận hành vì sẽ làm tăng giá thành sản xuất.

#### **4. Một số đề xuất**

Những nội dung liên quan đến môi trường là những vấn đề mới, rất phức tạp và hiện cũng là những vấn đề gây nhiều tranh cãi trong thương mại quốc tế. Việt Nam là một nước có trình độ phát triển thấp nhất trong số các nước tham gia TPP nên cần:

- Nghiên cứu kỹ chính sách và pháp luật môi trường của các nước thành viên TPP. Với bản hiệp định này, 12 nước tham gia TPP đã nhất trí thực thi có hiệu quả pháp luật về môi trường của nước mình và không đi ngược lại với hệ thống pháp luật về môi trường để khuyến khích thương mại và đầu tư. Điều này đòi hỏi các nước trong đó có Việt Nam phải tuân thủ các quy định của nước thành viên khi thực hiện các hoạt động xuất nhập khẩu, đầu tư... Nắm chắc các quy định của nước bạn về môi trường là cơ sở để tránh những tranh chấp môi trường.

- Việt Nam nên ủng hộ việc thực thi các hiệp định môi trường đa phương trong TPP ngoài những hiệp định đã được cam kết trong TPP hiện nay như công ước về đa dạng sinh học. Bởi vì, hiện nay Việt Nam đã tham gia hầu hết các Hiệp định môi trường đa phương và đã nội luật hóa hầu hết các cam kết đa phương về môi trường. Vì vậy, nếu các cam kết đa phương về thương mại môi trường được luật hóa trong các điều khoản của TPP thì Việt Nam có lợi thế trong giải quyết các tranh chấp về môi trường, chẳng hạn như vấn đề các nước áp dụng các biện pháp thương mại vì mục đích môi trường ngoài lãnh thổ, hay thuận lợi hơn trong buôn bán với các nước là thành viên TPP nhưng không tham gia công ước quốc tế về môi trường.

- Nghiên cứu danh mục hàng hóa và dịch vụ môi trường khi các nước đưa ra đề từ đó xây dựng phương án của ta đối với danh mục này. Chuẩn bị phương án đàm phán về cắt giảm thuế quan và phi thuế quan về hàng hóa và dịch vụ môi trường để một mặt mở cửa thị trường dịch vụ môi trường theo các phân ngành sẽ cam kết đồng thời bảo vệ lợi ích các ngành dịch vụ môi trường của Việt Nam.

- Hỗ trợ tăng cường năng lực cho các doanh nghiệp hoặc các ngành xuất khẩu có lợi thế khi tham gia TPP nhưng phải chịu các tiêu chuẩn và cam kết môi trường cao như đánh bắt thủy sản, chế biến lâm sản, dệt may, da giày.

- Chuẩn bị cho các tổ chức NGO và cộng đồng tham gia vào các quá trình tham vấn. Nâng cao chất lượng và số lượng đội ngũ cán bộ quản lý môi trường để đáp ứng được những thay đổi của tình hình mới đặc biệt là những người quản lý môi trường hoạt động trên lĩnh vực đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế cũng như phát triển có hiệu quả hàng hóa và dịch vụ môi trường trong nước.

Việc thực hiện các cam kết trong Hiệp định TPP sẽ đặt ra những thách thức không nhỏ đối với Việt Nam trên khía cạnh môi trường. Tuy nhiên, xét một cách tổng thể các cam kết trong hiệp định sẽ là cơ hội tốt để Việt Nam làm tốt hơn vấn đề bảo vệ môi trường, góp phần phát triển bền vững và hài hoà mối quan hệ giữa thương mại và môi trường.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Công Thương, Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), chương 20.
2. Viện nghiên cứu thương mại, Dự án MUTRAP, Kỳ yếu hội thảo “Tăng trưởng xanh và cơ hội thương mại cho Việt Nam” tháng 5/2015.
3. Bộ Công Thương: Tóm tắt cam kết về môi trường trong TPP <http://www.trungtamwto.vn/tpp/bo-cong-thuong-tom-tat-cam-ket-ve-moi-truong-trong-tpp>.
4. Ths Trần Hoàn, <https://congnghiep Xanh.wordpress.com/2015/11/10/cam-ket-moi-truong-trong-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-tpp>.





# NHỮNG ĐIỀU CHỈNH TRONG QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - NHẬT BẢN TRONG BỐI CẢNH HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG (TPP) HÌNH THÀNH

ThS. Nguyễn Bích Ngọc

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

## Tóm tắt

*Trước sự trỗi dậy thần kỳ của nền kinh tế Trung Quốc, cùng với sự suy thoái kéo dài của nền kinh tế Nhật Bản đã dẫn đến những nghi hoặc về một sự hoán vị sức mạnh trên phương diện kinh tế chính trị quốc tế đang diễn ra tại khu vực châu Á. Điều này đã khiến Nhật Bản lo lắng về sự lấn át của Trung Quốc trong cuộc chạy đua giành phần thống trị châu Á. Nhật Bản ngay lập tức chuyển hướng trọng tâm vào các liên kết song phương và khu vực biểu hiện thông qua FTA/EPA với mục tiêu hướng đến hội nhập Đông Á thông qua một số đề xuất gia nhập TPP hay RCEP. Bài nghiên cứu tập trung phân tích quá trình tham gia TPP của Nhật Bản, và vai trò TPP trong Chiến lược liên kết khu vực của Nhật Bản? Trong chiến lược liên kết khu vực, ASEAN, Việt Nam là chìa khóa quan trọng trong việc tạo dựng tầm ảnh hưởng của Nhật Bản trong khu vực châu Á, cũng được hưởng lợi từ mối liên kết kinh tế chặt chẽ với Nhật Bản. Vậy cơ hội và thách thức đối với quan hệ thương mại Việt Nam - Nhật Bản trong bối cảnh hình thành TPP là gì?*

## **1. Nhật Bản trong xu thế chuyển dịch từ chiến lược liên kết đa phương sang liên kết khu vực**

### **1.1. Nguyên nhân/bối cảnh hình thành chiến lược liên kết khu vực của Nhật Bản**

Quá trình toàn cầu hóa, khu vực hóa rõ ràng đem đến nhiều lợi ích cho các quốc gia tham gia. Điều quan trọng của tự do hóa thương mại không chỉ ở góc độ mở rộng thị trường, thúc đẩy hoạt động thương mại quốc tế mà hơn thế là những thay đổi trong cách ứng xử của các quốc gia, cách tạo ảnh hưởng của các cường quốc trong khu vực và trên thế giới. Nhật Bản đóng vai trò một nền kinh tế đứng

thứ hai thế giới nhưng là nước đi sau trong tiến trình tham gia xu hướng liên kết khu vực tại châu Á. Quá trình chuyển hướng từ chiến lược liên kết đa phương sang liên kết khu vực của các nước châu Á nói chung và Nhật Bản nói riêng đều có nguyên do.

Trong thập niên 1990, thế giới kinh ngạc trước sự trỗi dậy thần kỳ của nền kinh tế Trung Quốc, cùng với sự suy thoái kéo dài của nền kinh tế Nhật Bản đã dẫn đến những nghi hoặc về một sự hoán vị sức mạnh trên phương diện kinh tế chính trị quốc tế đang diễn ra tại khu vực châu Á. Trung Quốc nổi lên và có tầm ảnh hưởng rất lớn tại khu vực sau khi tung ra gói hỗ trợ tài chính cho các nước Đông Nam Á vượt qua khủng hoảng tài chính năm 1997. Điều này đã khiến Nhật Bản lo lắng về sự lấn át của Trung Quốc trong cuộc chạy đua giành phần thống trị châu Á. Nhật Bản đã ngay lập tức chuyển hướng chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế, xoay hướng trọng tâm vào các liên kết song phương và khu vực biểu hiện thông qua FTA (Hiệp định Thương mại tự do) và EPA (Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện). Nhận thức được tầm quan trọng của liên kết khu vực, tháng 1/1997, Thủ tướng Nhật Hashimoto đã tuyên bố chính sách Đông Nam Á hay còn gọi là Học thuyết Hashimoto với tiêu đề “Biến kỷ nguyên mới của Nhật và ASEAN thành quan hệ đối tác rộng rãi và mật thiết hơn”. Thể hiện rõ vị trí là nền kinh tế lớn thứ hai thế giới, chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế của Nhật Bản không chỉ thể hiện tâm lý cảnh giác mà còn tỏ rõ tính tương hỗ lẫn nhau về lợi ích kinh tế, chính trị. Mặt khác, những bắt buộc cắt giảm thuế quan thông qua FTA cũng tạo bước đột phá trong cải cách các vấn đề trong nước, điều chỉnh Nhật Bản - một thị trường vốn “khép kín” trở nên mở cửa hơn và vượt qua giai đoạn suy thoái của nền kinh tế Nhật Bản. Tham vọng mở rộng cơ hội kinh doanh của các doanh nghiệp Nhật Bản trong khu vực và trên thị trường thế giới cũng là một động lực chính thúc đẩy quá trình liên kết khu vực của Nhật Bản. Bên cạnh đó, Nhật Bản luôn thể hiện mong muốn tạo dựng một khung pháp lý với những cam kết ở cấp độ cao nhằm bảo vệ quyền lợi của các doanh nghiệp Nhật Bản khi thực hiện đầu tư hoặc trao đổi thương mại với các nước và hạn chế tối đa những phiền nhiễu, cũng như những rủi ro chính trị tại thị trường nước ngoài. Qua nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rất nhiều nguyên nhân của quá trình chuyển hướng chiến lược liên kết của Nhật Bản, nhưng có thể thấy áp lực cạnh tranh về mặt kinh tế và chính trị với đối thủ Trung Quốc tại khu vực Đông Á được coi như là lực đẩy chính.

Trong các Hiệp định Thương mại tự do hay Hiệp định Đối tác Kinh tế mà Nhật Bản đã ký kết thể hiện rõ 3 đặc trưng cơ bản:

- Tính toàn diện, linh hoạt và có tính lựa chọn cao

Tính chất này được thể hiện rõ ràng trong Hiệp định Thương mại tự do đầu tiên của Nhật Bản ký kết với Singapore (tháng 11/2002). Tên gọi chính thức là Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện Nhật Bản - Singapore (JSEPA). Hiệp định này không chỉ dừng lại tại các cam kết cắt giảm và xóa bỏ thuế quan như tính chất cơ bản của hình thức Hiệp định Thương mại tự do (FTA) mà hơn thế, nó còn đi đến tự do hóa đầu tư trực tiếp nước ngoài, các vấn đề tạo thuận lợi hóa trong thương mại đầu tư, các cam kết hỗ trợ kỹ thuật đối với đa dạng lĩnh vực như phát triển nguồn nhân lực, hệ thống công nghệ thông tin, hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, phát triển du lịch. Điều này cho thấy, Nhật Bản coi trọng việc thực hiện các liên kết mang tính toàn diện nhằm tác động rõ ràng đến các khía cạnh của hoạt động kinh tế trong đó hàng hóa, nhân lực, vốn, thông tin được tự do chuyển dịch.

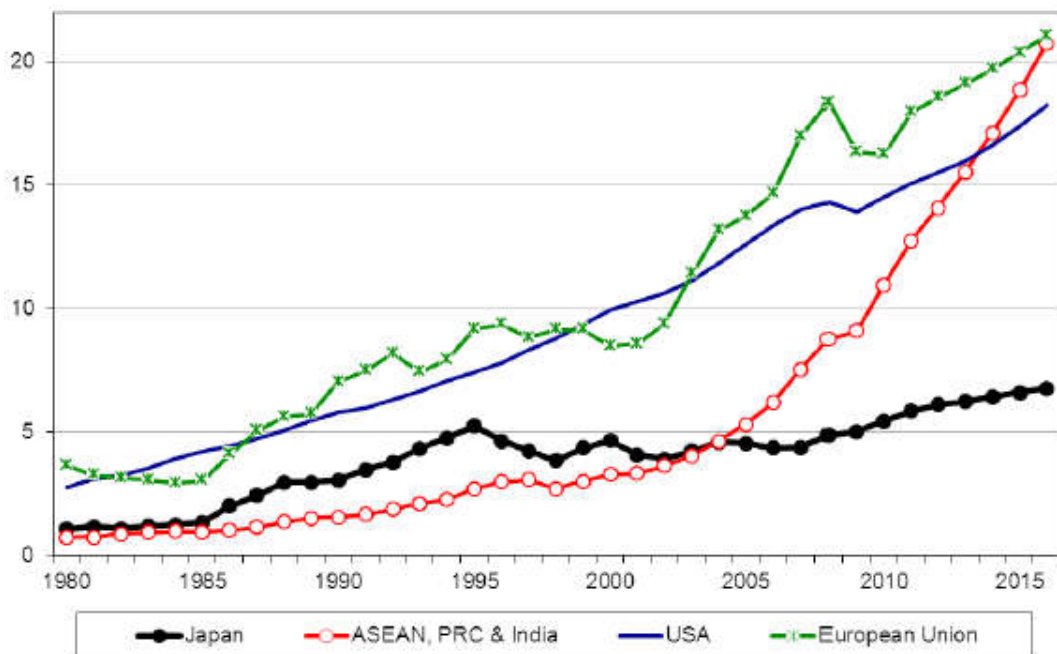
Định hướng chiến lược chính của Nhật Bản là tăng cường lợi ích của các doanh nghiệp trong hoạt động thương mại quốc tế và giảm thiểu những tác động tiêu cực đến ngành nông nghiệp. Căn cứ vào định hướng trên, Nhật Bản có những tiêu chí riêng trong việc lựa chọn đối tác chiến lược. Nhật Bản ưu tiên lựa chọn các quốc gia có nhu cầu trao đổi thương mại lớn nhưng không phải là những nước xuất khẩu chính các sản phẩm nông nghiệp và các nước xuất khẩu dầu mỏ như Saudi Arabia, Kuwait và Kazakhstan. Về mặt nội dung của các hiệp định liên kết song phương, Nhật Bản tập trung vào 3 nội dung chính bao gồm: tự do hóa thương mại, tăng cường và thúc đẩy hoạt động đầu tư quốc tế đồng thời bảo vệ lợi ích nhà đầu tư, thiết lập hệ thống luật pháp.

- ASEAN là trọng tâm trong chiến lược liên kết khu vực Đông Á

Khởi nguồn từ Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) năm 1992, liên kết và kết nối kinh tế ASEAN không ngừng mở rộng và tạo ra sức mạnh cộng hưởng cho nền kinh tế khu vực năng động. ASEAN là một thị trường chung của hơn 625 triệu dân với tổng GDP là 2.600 tỉ USD, tổng thương mại đã tăng từ mức 1.600 tỉ USD lên mức 2.500 tỉ USD (giai đoạn 2007 - 2013); đầu tư trực tiếp vào ASEAN tăng từ 84 tỉ USD lên 122 tỉ USD (mức cao nhất so với toàn cầu trong năm 2013). Tiếp đà phát triển này, ASEAN là nền kinh tế lớn thứ 7 thế giới hiện nay sẽ kỳ vọng trở thành nền kinh tế lớn thứ 4 thế giới vào năm 2050. Chính từ nội lực phát triển mạnh mẽ của ASEAN nên khu vực này trở thành sức hút lớn và

trọng tâm liên kết của các nước. Cả Nhật Bản và Trung Quốc đều xây dựng kịch bản liên kết khu vực Đông Á khác nhau. Trong chiến lược liên kết của Trung Quốc đã vượt trước Nhật Bản khi thực hiện ký kết hiệp định thương mại tự do với ASEAN trong năm 2002. Một ngày sau khi Trung Quốc - ASEAN ký kết hiệp định, Nhật Bản đã đề xuất đàm phán với ASEAN. Thực tế, tiến trình đàm phán giữa Nhật Bản và ASEAN gặp khá nhiều khó khăn và kéo dài thời gian, nguyên do chính là từ sự khác biệt trong điều kiện kinh tế và xã hội giữa các nước thành viên của ASEAN. Vì vậy, Nhật Bản đã quyết định đàm phán và liên kết song phương với từng nước thành viên của ASEAN như FTA Nhật Bản - Malaysia (2004), Philippines (2006), Indonesia (2007), Thailand (2007), Brunei (2007), Vietnam (2008). Cuối cùng, quá trình đàm phán với ASEAN cũng kết thúc và đi đến ký kết FTA Nhật Bản - ASEAN (2008). Tuy nhiên, không dừng lại ở đó, Nhật Bản có thể được hưởng lợi nhiều nhất với vai trò nhân tố chung trong kịch bản hình thành liên kết khu vực Đông Á như RCEP hay ASEAN + 6 (ASEAN, Úc, Trung Quốc, Ấn độ, Nhật Bản, Niu-di-lân, Hàn Quốc), cũng như Hiệp định Đối tác Kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP).

**Biểu đồ 1. Quy mô kinh tế của Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu, Nhật Bản và nhóm nền kinh tế mới nổi châu Á (ASEAN, Trung Quốc, Ấn độ)**



*Nguồn: Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF)*

Trong đó: PRC - Cộng hòa nhân dân Trung Quốc, ASEAN - Hiệp hội các nước Đông Nam Á. Số liệu trên được đo bằng GDP danh nghĩa

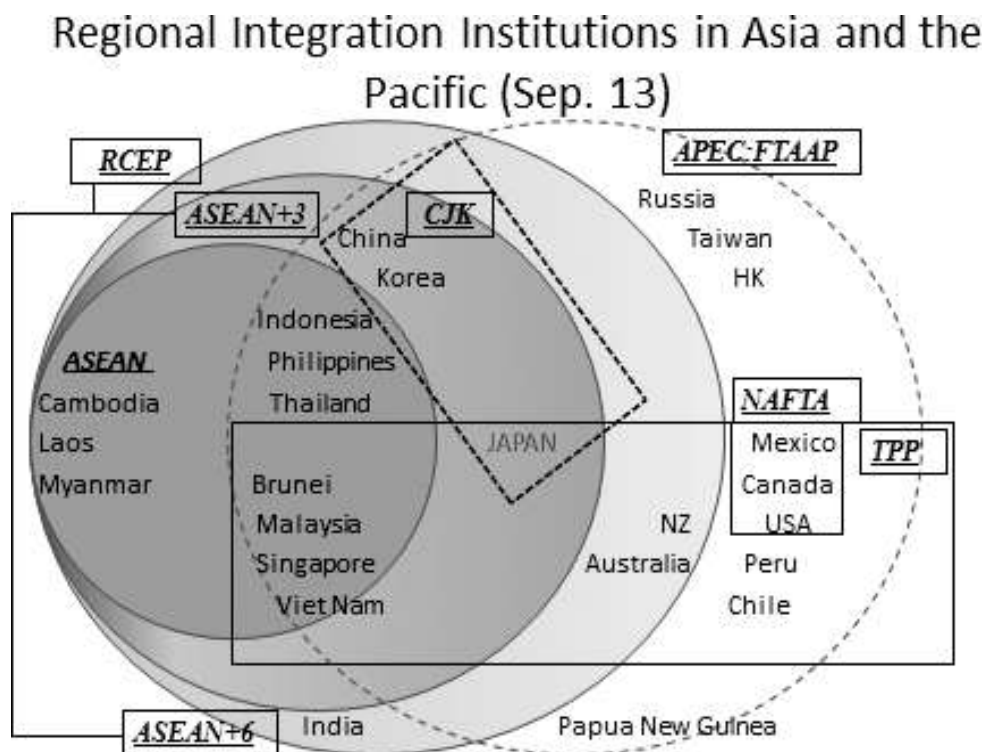
- Sử dụng FTA/EPA như một phương thức trợ giúp các nước đang phát triển

Các nước đang phát triển như Philippines, Việt Nam đã được hưởng lợi rất lớn từ các hiệp định ký kết với Nhật Bản. Đối với Việt Nam, VJEPA là hiệp định song phương đầu tiên Việt Nam ký kết kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO. Hiệp định quy định đầy đủ các cam kết trên mọi lĩnh vực như thương mại hàng hóa dịch vụ, di chuyển lao động, đầu tư, sở hữu trí tuệ, cải thiện môi trường đầu tư, thuận lợi hóa thương mại, tiêu chuẩn kỹ thuật, biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm, giải quyết tranh chấp và các nội dung hợp tác kinh tế khác. Đặc biệt, đây cũng là lần đầu tiên Chính phủ Nhật Bản khẳng định sẽ hợp tác chặt chẽ với Việt Nam để sớm công nhận Việt Nam là nước có nền kinh tế thị trường đầy đủ, xác lập quan hệ thương mại bình đẳng giữa hai nước. Song song với việc ký kết Hiệp định VJEPA, hai bên đã ký kết Biên bản ghi nhớ về việc Nhật Bản hỗ trợ Việt Nam phát triển ngành công nghiệp phụ trợ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất linh kiện của Nhật Bản đầu tư tại Việt Nam, đồng thời mở rộng cơ hội liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp Nhật Bản trong lĩnh vực này. Hiệp định này sẽ có tác động về kinh tế, xã hội và một số các tác động khác tới Việt Nam.

Bên cạnh xu hướng phát triển FTA+1, mục tiêu chung lớn nhất của Nhật Bản cũng như Trung Quốc là hướng đến hội nhập Đông Á, hình thành khu vực thương mại tự do Đông Á, cụ thể bằng một số kịch bản như ASEAN + 3 và ASEAN + 6 (RCEP). Đặc biệt, Trung Quốc sốt sáng với một loạt sáng kiến mang tính đối trọng mà không có sự góp mặt của Hoa Kỳ như “Quan hệ đối tác kinh tế toàn diện khu vực RCEP”, Ngân hàng đầu tư hạ tầng châu Á (AIIB) và dự án “Một vành đai, một con đường”. Tuy nhiên, bức tranh hội nhập của châu Á trở nên sôi động hơn khi Hoa Kỳ đề xuất tham gia đàm phán mở rộng Hiệp định Hợp tác Kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương được ký kết giữa các nước P4 (Singapore, Chile, NewZealand, Brunei) vào ngày 3/6/2005 và kêu gọi nhiều nước khác ngoài P4 cùng tham gia. Có thể nói Hoa Kỳ sử dụng Hiệp định Đối tác Kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP) như một bước mở đường cho việc thiết lập khu vực thương mại tự do châu Á - Thái Bình Dương (FTAAP) nhằm tạo ảnh hưởng đến các nền kinh tế đầy tiềm năng phát triển tại Châu Á. Với những kịch bản liên kết của RCEP và TPP, vai trò của Nhật Bản trong tiến trình đàm phán

đều có ý nghĩa quan trọng và tạo đối trọng nhằm tái cân bằng quyền lực trên bản đồ địa chính trị thế giới. Năm 2013, Nhật Bản chính thức tham gia vào TPP và sự thành công trong việc đàm phán ký kết hiệp định thương mại tự do thế kỷ XXI (TPP) vào tháng 10/2015 có vị trí như thế nào trong chiến lược hội nhập của Nhật Bản?

**Biểu đồ 2. Bức tranh toàn cảnh về các hình thức hội nhập khu vực Châu Á - Thái Bình Dương**



## 2. TPP bước đi quan trọng trong chiến lược hội nhập của Nhật Bản

Hiệp định Đối tác Kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương mang tính khác biệt về trình độ phát triển giữa các nền kinh tế (từ các nền kinh tế thu nhập trung bình như Peru và Việt Nam đến các nền kinh tế có thu nhập cao như các thành viên OECD (Hoa Kỳ, Úc). Khi Hoa Kỳ chính thức tham gia TPP, quy mô kinh tế của 9 nước thành viên TPP tăng gấp 20 lần (từ 0,9% lên 27% GDP toàn thế giới tính đến tháng 6/2010). Thị phần này sẽ là 39% khi 3 nền kinh tế lớn (Nhật Bản, Canada, Mexico) gia nhập và tạo nên TPP với 12 thành viên và chiếm 25% tổng giao dịch thương mại toàn cầu. So sánh với quy mô của ASEAN +3 (23%), ASEAN +6 (27%) và Liên minh EU (26%), TPP trở thành liên khu vực

với quy mô kinh tế, trao đổi thương mại khổng lồ trên thị trường thế giới. Vì vậy, sự tham gia của Nhật Bản vào quá trình đàm phán TPP gây được nhiều sự chú ý nhất, đồng thời cũng tạo xoay chuyển lớn đến chiến lược hội nhập Đông Á.

### ***Sự chần chừ của Nhật Bản trong việc tham gia đàm phán TPP***

Nguyên Thủ tướng Naoto Kan là người đóng vai trò tiên phong trong việc thúc đẩy quá trình gia nhập TPP của Nhật Bản. Trong bài phát biểu của ông trong Hội nghị APEC tại Yokohama đã đề cập “Nhằm xây dựng một môi trường tốt hơn cho sự phát triển, thịnh vượng của các quốc gia trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, các hiệp định đối tác kinh tế và hiệp định thương mại tự do sẽ đóng vai trò quan trọng. Nhưng, chúng ta cũng cần nghiên cứu việc tham gia những đàm phán như Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) với mục đích hình thành khu vực Thương mại tự do châu Á - Thái Bình Dương (FTAAP)” (Kan 2010). Trong tuyên bố chung “Tầm nhìn Yokohama - Mục tiêu Bogor và tương lai” với vai trò Chủ tịch Hội nghị của Nhật Bản đã thống nhất “Khu vực mậu dịch tự do châu Á - Thái Bình Dương hướng tới như một hiệp định thương mại tự do toàn diện được xây dựng trên cơ sở các cơ chế hợp tác khu vực hiện có như ASEAN +3, ASEAN +6, TPP”. Tuy nhiên, lời ngỏ của Nguyên Thủ tướng Naoto Kan về việc Nhật Bản nghiên cứu tham gia đàm phán TPP đã không nhận được sự đồng thuận của các đảng trong nước, và dẫn đến gia tăng những xung đột trong xã hội. Rất nhiều chỉ trích hướng về ông Kan và cho rằng những quyết sách mang tính nhất thời của ông sẽ gây hại đến nông nghiệp, lao động, môi trường, dịch vụ công, và rất nhiều khía cạnh khác của đời sống người dân. Hơn nữa, quyết định của ông Kan thực chất là bài toán chính trị nhằm thắt chặt quan hệ Mỹ Nhật và giải quyết các mâu thuẫn với Trung Quốc. Ngược lại, một số chuyên gia thúc giục Chính phủ Nhật Bản nhanh chóng quyết định việc tham gia TPP như một điều tiên quyết sau khi một loạt FTA của Hàn Quốc ký kết với các nền kinh tế lớn như Liên minh châu Âu (EU) và Hoa Kỳ - những thị trường xuất khẩu hàng đầu của Nhật Bản. Bên cạnh đó, thảm họa sóng thần Tsunami gần như nhấn chìm nền kinh tế Nhật Bản, do đó việc gia nhập TPP sẽ giúp nước này đạt được mục tiêu tái cấu trúc nền kinh tế trở nên năng động và tăng tính cạnh tranh.

Tiếp nối Cựu Thủ tướng Kan, người kế nhiệm Yoshihiko Noda đã công bố rõ ràng về khả năng Nhật Bản tham gia vào bàn đàm phán TPP tại Hội nghị thường niên APEC tại Honolulu (11/2011). Thủ tướng Noda cho rằng TPP là Hiệp định thương mại tự do đa phương sẽ đem lại lợi ích lớn cho nền kinh tế Nhật Bản, và ngành nông nghiệp sẽ cần khoảng thời gian thích hợp để sẵn sàng ứng phó với sự cạnh tranh quốc tế. Bên cạnh lời tuyên bố này, Thủ tướng Noda cũng đưa ra các hành động cụ thể như thay đổi về thể chế, cô lập các quan chức ra khỏi quá

trình xây dựng chính sách (vốn trước đây được liên kết chặt chẽ giữa các chính trị gia và các quan chức chính phủ). Đồng thời, ông lựa chọn Seiji Maehara - Chủ tịch Hội đồng nghiên cứu chính sách và Yoshio Hachiro - Nguyên Bộ trưởng Bộ Thương mại Công nghiệp (METI) để thiết lập nhóm dự án xúc tiến TPP và tiến hành nghiên cứu dự báo để sử dụng như một vũ khí phản biện lại phe đối lập trong Nội Các. Tuy nhiên, thách thức lớn nhất của Thủ tướng Noda là giải quyết những mâu thuẫn chính trị sâu sắc giữa các đảng phái trong Nội Các về vấn đề TPP.

Tháng 12/2012, Đảng Dân chủ tự do của ông Shinzo Abe đã chiến thắng Đảng Dân chủ của ông Noda trong cuộc bầu cử và lên nắm chính quyền. Chính sách Abenomics của Thủ tướng Abe hay được gọi là chiến lược “3 mũi tên” với 3 trọng tâm chính gồm: thúc đẩy chi tiêu công, nới lỏng tiền tệ và tăng trưởng kinh tế sâu rộng. Chiến lược này nhằm khuyến khích cải cách công nghệ trong mọi lĩnh vực và khuyến khích các hoạt động sáng tạo rộng khắp ở khu vực tư nhân. Chính sách này được kỳ vọng đem đến sự tái sinh cho nền kinh tế Nhật Bản. Trong đó, ông cũng thận trọng trong việc đề cập đến TPP để tránh tạo ra sự chia rẽ trong nội bộ như thất bại của người tiền nhiệm. Tháng 1/2013, ông phát biểu trong một hội nghị quốc tế “Nhật Bản sẽ không tham gia vào TPP cho đến khi những điều ước được xây dựng dựa trên cơ sở cắt giảm tất cả thuế quan mà không có những ngoại lệ”. Điều này được hiểu Nhật Bản có thể tham gia đàm phán để xây dựng luật chơi của TPP, trong đó một số sản phẩm nông nghiệp nhạy cảm vẫn tiếp tục được coi là những ngoại lệ (như gạo, đường). Không có gì đáng ngạc nhiên khi số phiếu ủng hộ cho ông Abe trong vấn đề TPP dần tăng lên, đặc biệt là các thành viên đến từ nhóm tư nhân, sau khi đã chứng kiến những kết quả khả quan từ hai mũi tên chiến lược của ông Abe. Do đó, ông đã tiến đến thực hiện *Chiến lược phát triển mới* nhấn mạnh vào các nhóm biện pháp để hiện đại hóa lĩnh vực nông nghiệp như: xóa bỏ sự điều tiết của nhà nước, tập hợp đất canh tác nông nghiệp, cho phép các tổ chức có tư cách pháp nhân được đầu tư và hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp. Cuối cùng, phe phản đối TPP đã nhượng bộ bằng việc đề xuất lên danh mục 6 hàng hóa cần được bảo hộ. Trong đó, nhóm các sản phẩm nông nghiệp, được coi là “nhóm bất khả xâm phạm” không được phép đưa mức thuế quan về 0%. Các nhóm khác thuộc về gạo, thị bò, thịt lợn, sữa, lúa mì, đường. Cuối cùng, Nhật Bản chính thức tham gia vào đàm phán TPP vào 7/2013. Có thể thấy, TPP chính là “mũi tên thứ ba” (tái cấu trúc) của chiến lược Abenomics.



### ***Các nguyên nhân trong quyết định tham gia TPP của Nhật Bản***

*Thứ nhất*, các vấn đề trong quan hệ ngoại giao Nhật Bản - Hoa Kỳ. Trước đó, mối bất hòa giữa Hoa Kỳ và Nhật Bản đang có chiều hướng gia tăng khi cả hai bên không đi đến thỏa thuận chung trong việc mở cửa thị trường nông sản khi đàm phán FTA Nhật Bản - Hoa Kỳ (Urata 2011, 102). Nhật Bản mong muốn Hoa Kỳ cắt giảm thuế quan đối với ô tô nhập khẩu (2,5%), xe tải nhập khẩu (25%) trong khi Hoa Kỳ buộc Nhật Bản phải ngừng bảo hộ đối với ngành nông nghiệp, cũng như bảo hiểm. Hơn nữa, chính quyền của Thủ tướng Yukio Hatoyama (nhiệm kỳ 2009-2010) thể hiện quan điểm trọng tâm vào quan hệ Nhật Bản - Trung Quốc và đặt nhiều kỳ vọng cho việc phát triển Cộng đồng Đông Á thông qua ASEAN + 6, cũng như Khu vực mậu dịch tự do Hàn Quốc - Trung Quốc - Nhật Bản mà gần như không đã động đến quan hệ Nhật - Mỹ vốn đang rạn nứt. Vì vậy, việc lựa chọn tham gia TPP sẽ được hiểu như một nỗ lực hàn gắn quan hệ Nhật - Mỹ và kim hãm quyền lực của Trung Quốc tại châu Á.

*Thứ hai*, luật chơi của TPP đã được định sẵn bởi các quốc gia thuộc khu vực châu Á - Thái Bình Dương, đặc biệt là Hoa Kỳ, với mục đích hướng đến tự do hóa thương mại cấp độ cao. Do vậy, quyết định thời điểm tham gia TPP sớm của Nhật Bản sẽ rất quan trọng, trừ khi nước này muốn ở trong vị thế bị động chấp nhận luật chơi.

*Thứ ba*, nguyên nhân thứ ba là áp lực lớn của Nhật Bản khi tụt lại sau Hàn Quốc trong tiến trình ký kết FTA. Chính phủ Hàn Quốc đã chủ động đàm phán ký kết FTA với Hoa Kỳ vào năm 2007, với EU vào năm 2010 và Trung Quốc - 3 thị trường xuất khẩu chính của Nhật Bản.

*Thứ tư*, với xã hội có dân số già và tỉ lệ sinh rất thấp như Nhật Bản, nước này không thể phụ thuộc vào cầu nội địa để tăng trưởng kinh tế mà xuất khẩu là cách thức duy nhất thúc đẩy tăng trưởng. Tổng giá trị xuất khẩu của Nhật Bản là 60 tỷ Yên và 1/4 trong số đó là xuất khẩu vào 9 nước thành viên của TPP. Tương tự, tổng vốn đầu tư FDI đổ vào Nhật Bản có 40% đến từ các đối tác nằm trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Do vậy, Nhật Bản muốn tận dụng TPP như một cơ hội để khôi phục vị thế của nước xuất khẩu, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

*Thứ năm*, các con số dự báo sự tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản nếu kịch bản gia nhập TPP thành công là một trong những nguyên nhân quan trọng. Theo tính toán của Văn phòng Chính phủ (Văn phòng Nội Các), GDP Nhật Bản kỳ vọng sẽ tăng từ 0,48% lên 0,65%. Kenichi Kawasaki dự đoán nền kinh tế sẽ tăng trưởng 0,8% (tương đương 4 nghìn tỷ Yên). Ngân hàng phát triển châu Á dự kiến con số sẽ là 1%. Nghiên cứu gần đây nhất của Peter A. Petri và Michael G

Plummer (Petri 2012, Nikkei, 28/1/2013) cho rằng việc tham gia TPP của Nhật Bản sẽ đẩy GDP nước này tăng thêm 2% trong giai đoạn 10 năm tới, và lượng xuất khẩu tăng thêm 14%.

*Thứ sáu*, PP được coi như đòn bẩy trong việc tái cấu trúc, vực dậy nền kinh tế và tăng tính cạnh tranh cho ngành nông nghiệp của Nhật Bản như đã đề cập trong Chiến lược của Thủ tướng Shinzo Abe.

Việc Nhật Bản tham gia vào Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương không chỉ nhằm vào mục tiêu đi đến hiệp định thương mại tự do với đối tác lớn nhất thế giới - Hoa Kỳ, mà hơn nữa còn giúp nước này củng cố sâu sắc quan hệ với các nước thành viên khác, trong đó có Việt Nam. Trong chính sách của Thủ tướng Shinzo Abe, ông đề cập đến ASEAN và Việt Nam là một trong những điểm đến tin cậy và đối tác chiến lược của Nhật Bản trong quá trình hội nhập Đông Á. Vậy quan hệ thương mại Việt Nam - Nhật Bản sẽ thay đổi như thế nào trong bối cảnh hình thành TPP?

### **3. Quan hệ thương mại Việt Nam - Nhật Bản trong bối cảnh hình thành TPP**

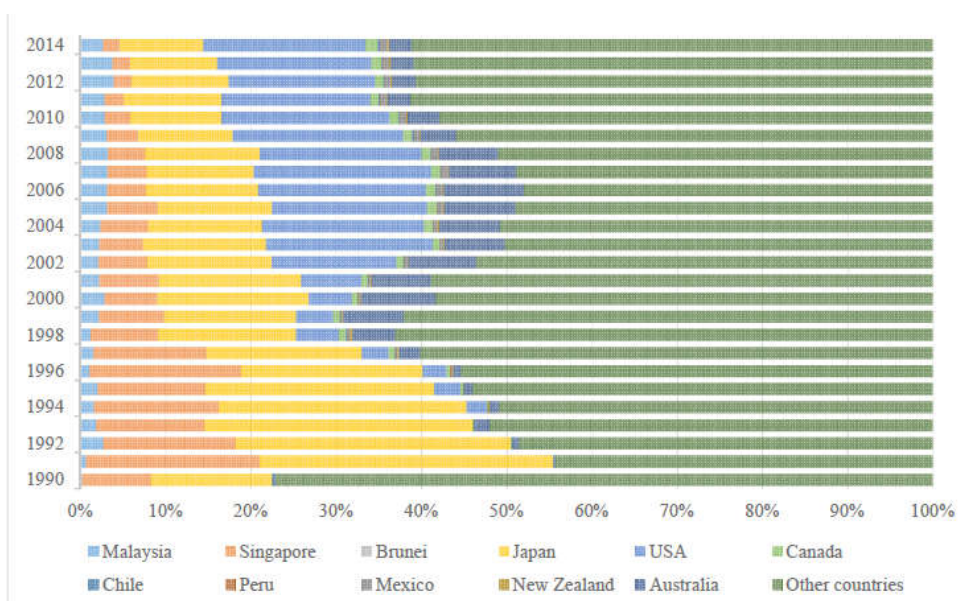
Sau hơn 30 năm thực hiện chính sách đổi mới và mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế là một trong những chiến lược ưu tiên hàng đầu của Việt Nam, cùng với cải cách thể chế, tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững. Quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam bắt đầu từ năm 1995, khi tham gia chính thức vào ASEAN và tham gia vào các hiệp định thương mại tự do (FTAs) giữa ASEAN với các đối tác ngoài khối. Những cam kết trong các FTAs này dựa trên sự đồng thuận của tất cả các thành viên ASEAN nên mức độ cam kết thường không cao. Đến giai đoạn hiện nay, Việt Nam đã chủ động trong việc tham gia đàm phán ký kết các hiệp định thương mại song phương có mức độ cam kết sâu, phạm vi rộng, nội dung vượt ra ngoài cam kết thông thường về thương mại, dịch vụ và đầu tư mà còn bao gồm cả các vấn đề về thể chế, pháp lý, môi trường, lao động, doanh nghiệp nhà nước, sở hữu trí tuệ, mua sắm chính phủ. Đối tác đầu tiên Việt Nam lựa chọn là Nhật Bản (Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam - Nhật Bản ký kết năm 2008). VJEPA là hiệp định song phương đầu tiên Việt Nam ký kết kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO. Qua gần 7 năm hiệp định có hiệu lực, quan hệ Việt Nam và Nhật Bản đã phát triển mạnh mẽ và sâu rộng, đem lại nhiều lợi ích cho doanh nghiệp hai nước. Đặc điểm nổi bật trong cơ cấu kinh tế giữa hai nước là sự bổ sung lẫn nhau và ít cạnh tranh đối đầu trực tiếp. Cán cân thương mại song phương tương đối cân bằng.

Bên cạnh những tiền đề trong mối quan hệ song phương, đặt trong bối cảnh chung của quá trình hình thành TPP - Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới của các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong đó Việt Nam và Nhật Bản được đánh giá là hai điểm sáng, TPP sẽ đem đến rất nhiều những cơ hội và thách thức cho quan hệ thương mại giữa Việt Nam - Nhật Bản. Trước tiên, đánh giá về tỉ trọng thương mại giữa Việt Nam và Nhật Bản so với các đối tác khác.

### *Quan hệ thương mại Việt Nam - Nhật Bản giai đoạn 1990 - 2014*

Trong những năm 1990, Nhật Bản và Hoa Kỳ là hai đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam, thị phần xuất khẩu của Việt Nam đến hai thị trường này chiếm hơn 75% tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam. Kể từ sau năm 2002, sau khi Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ (BTA) được ký kết, thị phần xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản giảm xuống mức 20%, tương ứng thị phần Hoa Kỳ tăng lên nhanh chóng và Hoa Kỳ trở thành thị trường xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam. Ngay cả khi Hiệp định Đối tác Kinh tế VJPEA được ký kết và bắt đầu có hiệu lực năm 2008, giá trị xuất khẩu của Việt Nam tăng từ 8,4 tỷ USD năm 2008 lên 14,7 tỷ USD năm 2014, gần gấp 2 lần; nhưng tốc độ tăng trưởng xuất khẩu có dấu hiệu chậm lại (4,33% năm 2013; 7,87% năm 2014). Tuy vậy, xét trong tổng thể chung, Nhật Bản vẫn giữ vị trí đối tác xuất khẩu lớn thứ hai sau Hoa Kỳ. (Biểu đồ 3)

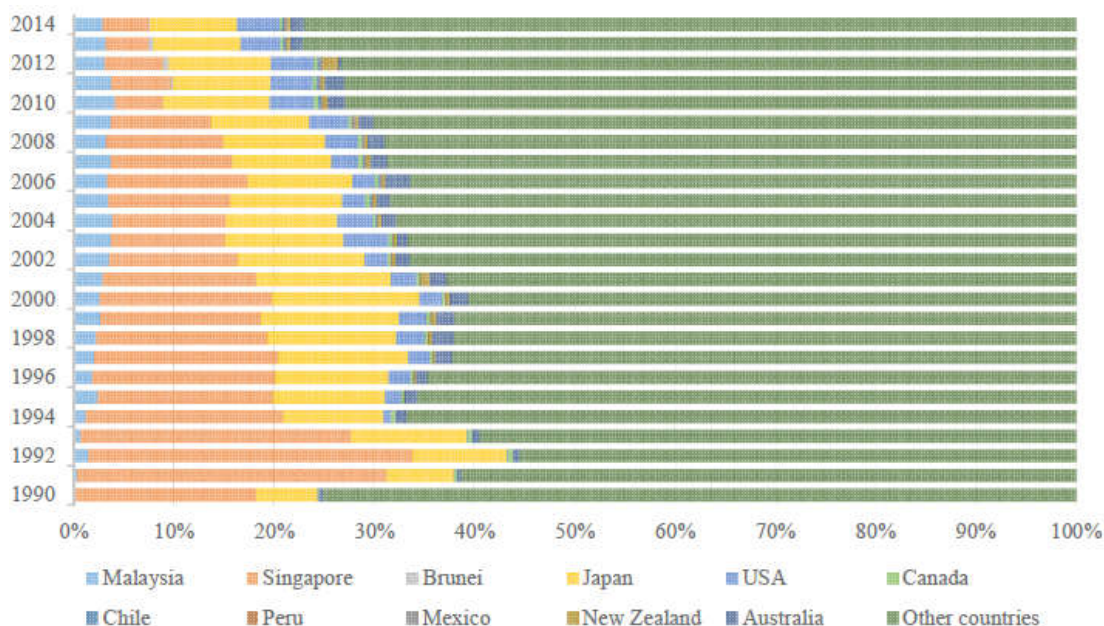
**Biểu đồ 3. Thị phần xuất khẩu của Việt Nam theo các đối tác, giai đoạn 1990-2014**



*Nguồn: The impacts of TPP and AEC on the Vietnamese Economy: Macroeconomic Aspects and the case of livestock sector, VPER (8/2015)*

Xét về hoạt động nhập khẩu, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Malaysia và Singapore là 4 đối tác nhập khẩu chính của Việt Nam. Trong đó giá trị nhập khẩu từ Nhật Bản đạt mức cao nhất trong các nước TPP (chiếm 32-38,2% trong tổng kim ngạch nhập khẩu từ các nước TPP từ năm 2008-2014). Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Nhật Bản tăng từ 2,3 tỷ USD lên 12,7 tỷ USD (gấp hơn 5 lần, với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 16,19%), đặc biệt là năm 2007 (đạt 31,6%) và năm 2008 (đạt 33,1%). Tuy nhiên, thị phần nhập khẩu từ các nước thành viên TPP so với tổng giá trị nhập khẩu của Việt Nam có xu hướng giảm dần qua các năm (từ 39,9% năm 2000, 30% năm 2009 và chỉ còn 23% năm 2014). Nguyên nhân chính của xu hướng này là sự phụ thuộc lớn vào hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc. Năm 2014, giá trị nhập khẩu từ Trung Quốc ước tính 43,9 tỷ USD, chiếm 29,6% tổng giá trị nhập khẩu, vượt qua tổng giá trị nhập khẩu của cả khu vực TPP. (Biểu số 4)

**Biểu số 4. Thị phần nhập khẩu của Việt Nam theo các đối tác, giai đoạn 1990-2014**



*Nguồn: The impacts of TPP and AEC on the Vietnamese Economy: Macroeconomic Aspects and the case of livestock sector, VPER (8/2015)*

Tổng thể chung, hoạt động xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Nhật Bản có xu hướng gia tăng tích cực và chiếm tỉ trọng lớn trong khối các nước thành viên của TPP. Kể từ năm 2008 đến nay, mức gia tăng của giá trị xuất khẩu nhanh hơn nhập khẩu do vậy cán cân thương mại giữa Việt Nam và Nhật Bản luôn đạt ở

trạng thái thặng dư. Mức thặng dư có xu hướng tăng lên từ 691 triệu USD (2011) tăng gấp đôi lên 2004 triệu USD (năm 2014). (Bảng 1)

**Bảng 1. Tình hình xuất nhập khẩu giữa Việt Nam với Nhật Bản qua các năm**

*Đơn vị: triệu USD*

	2001	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
<b>XK</b>	2.509	5.240	6.090	8.467	6.335	7.727	11.091	13.064	13.630	14.704
<b>NK</b>	2.183	4.702	6.188	8.240	6.836	9.016	10.400	11.602	11.614	12.700
<b>CĐTM</b>	<b>0.326</b>	<b>0.538</b>	<b>-0.098</b>	<b>0.227</b>	<b>-0.501</b>	<b>-1.289</b>	<b>0.691</b>	<b>1.462</b>	<b>2.016</b>	<b>2.004</b>
<b>Tỉ lệ NS</b>	-	-	<b>1.6%</b>	-	<b>7.9%</b>	<b>16.6%</b>	-	-	-	-

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Cơ cấu hàng hóa của Nhật Bản và Việt Nam mang tính bổ sung, không cạnh tranh. Nhật Bản là nước nhập siêu lớn về thủy sản, mặt hàng công nghiệp tiêu dùng như dệt may, giày da, thực phẩm chế biến trong khi Việt Nam lại là nước có lợi thế cạnh tranh tuyệt đối về các sản phẩm này. Ngược lại, Việt Nam nhập khẩu từ Nhật Bản máy móc, thiết bị, công nghệ và nguyên liệu cho sản xuất. Trong cam kết của VJEP, các sản phẩm công nghiệp được cam kết giảm thuế từ 6,51% năm 2008 xuống còn 0,4% năm 2019, dệt may xuất khẩu sang Nhật Bản hưởng thuế 0% (giảm từ mức 7%) từ năm 2009. Sản phẩm da giày cũng hưởng thuế 0% trong 5 - 10 năm. Lĩnh vực đem lại lợi ích xuất khẩu lớn nhất cho Việt Nam từ việc thực hiện VJEP là thủy sản. Nhật Bản sẽ giảm thuế suất đối với hàng thủy sản của Việt Nam từ mức bình quân 5,4% năm 2008 xuống còn 1,31% năm 2019. Vì Nhật Bản là thị trường xuất khẩu thủy sản hàng đầu của Việt Nam nên cam kết này thực sự có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu. Với việc thực hiện VJEP, Việt Nam chính thức tham gia chuỗi sản xuất, cung ứng hàng hóa, dịch vụ trong khu vực ASEAN với Nhật Bản.

*Cơ hội và thách thức đặt ra đối với quan hệ thương mại Việt Nam - Nhật Bản trong bối cảnh gia nhập TPP*

**Cơ hội**

- Với cam kết xóa bỏ toàn bộ thuế nhập khẩu ngay khi TPP có hiệu lực trừ nhóm các mặt hàng có lộ trình 3, 5, 10 năm, tất cả các nước thành viên đều kỳ vọng vào việc thúc đẩy xuất khẩu làm động lực tăng trưởng của nền kinh tế. Nếu

hàng hóa xuất khẩu Việt Nam đáp ứng đầy đủ điều kiện xuất xứ trong TPP để hưởng mức ưu đãi 0%, tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam đến các nước thành viên TPP sẽ tăng dự kiến 28,4% tương đương 67,9 tỷ USD, đặc biệt là nhóm mặt hàng dệt may, da giày tăng thêm 45,9% (theo nghiên cứu của Petri). Trong đó, giá trị xuất khẩu của Việt Nam và hai thị trường lớn Hoa Kỳ và Nhật Bản sẽ càng tăng mạnh trong các ngành như dệt may, da giày, thủy hải sản.

- Nhật Bản có vai trò quan trọng trong việc đa dạng hóa cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam theo hướng chế tạo xuất khẩu, giảm xuất khẩu nguyên liệu thô và tăng sản phẩm chế tạo có giá trị cao hơn. Tham gia TPP là cơ hội tốt nhất để Việt Nam - Nhật Bản xây dựng chuỗi cung ứng đối với các sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm công nghiệp là thế mạnh của Nhật Bản, từ đó gia nhập vào chuỗi cung ứng của khu vực và toàn thế giới. Cụ thể, Nhật Bản và Việt Nam đã triển khai thực hiện chiến lược công nghiệp hóa nhằm tăng cường năng lực sản xuất của 4 ngành công nghiệp chủ lực có giá trị gia tăng cao và năng lực cạnh tranh quốc tế (máy nông nghiệp, công nghiệp môi trường và tiết kiệm năng lượng, công nghiệp điện tử và công nghiệp chế biến nông thủy sản). Bên cạnh đó, tạo động lực và sức ép cho doanh nghiệp Việt Nam đầu tư sản xuất theo hướng giảm thuế xuất khẩu nguyên liệu và sơ chế, đầu tư phát triển trên chuỗi giá trị và chuỗi cung ứng, tăng sản phẩm chế biến có giá trị cao. Qua quá trình hỗ trợ Việt Nam đổi mới công nghệ, tăng trưởng năng suất, các doanh nghiệp FDI Nhật Bản cũng được hưởng lợi trực tiếp bằng việc tăng tỉ lệ nội địa hóa nguyên liệu khi sản xuất tại Việt Nam. Hiện nay, tỉ lệ nội địa hóa nguyên liệu linh kiện của Việt Nam là 27,9%, thấp hơn nhiều so với bình quân chung của khu vực ASEAN là 47,8%.

- Với những cam kết mở cửa thị trường mạnh hơn, cao hơn so với những cam kết hiện có trong khu vực, Hiệp định TPP buộc Nhật Bản phải chấp nhận cắt giảm thuế quan đối với các sản phẩm nông sản - một mặt hàng có lợi thế xuất khẩu của Việt Nam. So với VJEP, Nhật Bản đã đồng ý xóa bỏ thuế quan đối với 78% kim ngạch xuất khẩu nông sản Việt Nam. Đây là cơ hội lớn cho các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản Việt Nam thúc đẩy và khai thác tối đa thị trường Nhật Bản.

- Thương mại dịch vụ sẽ tăng nhanh hơn hoạt động sản xuất nhờ vào cấu trúc cam kết cởi mở với các nhóm ngành dịch vụ trong TPP, thậm chí cao hơn đối với các cam kết về dịch vụ trong WTO. Cam kết trong TPP về dịch vụ và đầu tư sẽ có tác dụng tích cực cải thiện môi trường đầu tư của Việt Nam từ đó tạo cơ sở

thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài từ các nước thành viên TPP nói chung và Nhật Bản nói riêng. Đặc biệt, nguồn vốn FDI sẽ gia tăng mạnh mẽ trong các lĩnh vực như tài chính - ngân hàng, bất động sản. Ngược lại, Việt Nam cũng có điều kiện vươn ra một số thị trường TPP trong lĩnh vực dịch vụ.

- Với quan hệ kinh tế chính trị chặt chẽ giữa Việt Nam - Nhật Bản, đồng thời quan hệ FTA với Hoa Kỳ thông qua TPP và tiến đến FTA Việt Nam - Liên minh châu Âu, Liên minh kinh tế Á Âu sẽ giúp Việt Nam có cơ hội cơ cấu lại thị trường xuất nhập khẩu theo hướng cân bằng hơn. Từ đó, nâng cao tính độc lập tự chủ cho nền kinh tế vốn đang phụ thuộc quá lớn vào Trung Quốc.

- Nhật Bản là nước đầu tiên công nhận Việt Nam có thể chế kinh tế thị trường, bởi vậy, Việt Nam có thể tranh thủ uy tín và sự ảnh hưởng của Nhật Bản trong TPP để vận động các nước thành viên (trước hết là Hoa Kỳ) trong việc công nhận quy chế thị trường đầy đủ của Việt Nam.

- Chính sách kinh tế đối ngoại của Nhật Bản ngay trong các giai đoạn đều nhấn mạnh vai trò của khu vực tư nhân là động lực chính trong quá trình phát triển kinh tế. Khi TPP chính thức đi vào thực hiện, các tiêu chuẩn cao về quản trị minh bạch và thông thoáng trong bộ máy Nhà nước sẽ giúp Việt Nam tiếp tục hoàn thiện bộ máy pháp quyền theo hướng tinh gọn, trong sạch, vững mạnh, đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường trách nhiệm kỉ luật, kỷ cương và phòng chống tham nhũng lãng phí.

### **Thách thức**

- Bên cạnh những kỳ vọng thúc đẩy tăng trưởng giá trị xuất khẩu nông sản vào thị trường Nhật Bản trong thời gian tới thì những yêu cầu khắt khe về an toàn vệ sinh, kiểm dịch sản phẩm, chất lượng sản phẩm, cũng như các rào cản phi thuế quan khác sẽ là những thách thức đặt ra cho doanh nghiệp Việt Nam trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm xuất khẩu; tăng nhanh tỷ lệ nội địa hóa nguyên phụ liệu của ngành và giảm thiểu phụ thuộc vào các nhà cung cấp nước ngoài; tăng cường đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ; đầu tư vào các vùng trồng cây nguyên liệu; phát triển mối quan hệ hợp tác với các nhà sản xuất nước ngoài có công nghệ tiên tiến; quan tâm đào tạo nguồn lực đáp ứng nhu cầu phát triển thị trường; xây dựng chiến lược phát triển liên kết nội khối tạo chuỗi sản xuất lớn để có khả năng nhận những đơn hàng lớn.

- Mặc dù mức độ cam kết giữa Việt Nam và Nhật Bản đã cải thiện và giảm thêm 38% mức thuế quan nhưng gạo vẫn là một mặt hàng loại trừ khỏi bàn đàm

phán, bởi vậy, phần lớn gạo của Việt Nam được xuất khẩu đến các nước không tham gia TPP như Indonesia, Philipines và Trung Quốc, so với mức xuất khẩu rất khiêm tốn đến Mỹ và Nhật Bản. Tương tự ngành cao su và cà phê cũng là hai ngành hàng xuất khẩu nông nghiệp có ít tiềm năng phát triển thông qua TPP.

- Khó khăn trong tiếp cận thị trường nước ngoài do công tác xúc tiến thương mại của Việt Nam còn yếu và mang tính bị động, chi phí tiếp cận thị trường nước ngoài cao nên các doanh nghiệp khó tiếp cận được thị trường nước ngoài. Quá trình chuẩn bị hội nhập kinh tế quốc tế còn hạn chế về mặt thông tin, hướng dẫn. Chất lượng, năng suất của doanh nghiệp Việt Nam còn thấp, trong khi đó 96% tổng số doanh nghiệp Việt Nam có quy mô vừa và nhỏ, thiếu nhận thức về quá trình hội nhập cũng như những cam kết cụ thể trong TPP, mô hình quản trị thiếu tương thích với mô hình quản trị hiện đại của các nước phát triển. Vì vậy, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ khó tiếp cận và tham gia vào chuỗi giá trị cung ứng toàn cầu, thay vì đó những lợi ích này sẽ thuộc về nhóm các doanh nghiệp FDI Nhật Bản (và các nước thành viên khác TPP).

- Mức độ cạnh tranh trở nên chông chéo và gay gắt, cạnh tranh giữa các doanh nghiệp FDI từ Nhật Bản với các nước thành viên TPP, cạnh tranh giữa các doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp trong nước. Tuy nhiên, với lợi thế từ mối liên kết chặt chẽ được xây dựng trong nhiều năm giữa Việt Nam và Nhật Bản và thế mạnh về vốn, công nghệ và chuỗi cung ứng trên phạm vi toàn cầu, các doanh nghiệp FDI Nhật Bản với sự trợ giúp hiệu quả của JETRO thông qua quá trình cập nhật thông tin đã kịp thời mở rộng sản xuất trên địa bàn cả nước để đón đầu sự kiện TPP hình thành. Ngược lại, doanh nghiệp Việt Nam gặp nhiều khó khăn trong việc chủ động tìm kiếm cơ hội, thường chủ yếu gia công cho các doanh nghiệp FDI.

Qua quá trình nghiên cứu và phân tích từ những chuyển đổi trong định hướng chiến lược liên kết khu vực của Nhật Bản hướng đến Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), trong đó Việt Nam là một nước có vai trò quan trọng trong chiến lược tạo sự ảnh hưởng đến khu vực Đông Á của Nhật Bản. Dựa trên tiền đề mối quan hệ hợp tác toàn diện Việt Nam - Nhật Bản, mối quan hệ thương mại giữa hai nước đang chiếm tỷ trọng lớn thứ hai so với các nước thành viên trong khối TPP. Tuy nhiên, trong quá trình thực thi các cam kết của TPP, Việt Nam - Nhật Bản không chỉ đón nhận những cơ hội mà hơn nữa là những thách thức chung và riêng biệt ảnh hưởng đến quan hệ thương mại hai nước.



Trong đó, các vấn đề đáng lưu tâm và cần được điều chỉnh để tối đa hóa lợi ích từ quan hệ Việt Nam - Nhật Bản như xây dựng lộ trình, đề án nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm nông sản thông qua triển khai hiệu quả các chương trình hỗ trợ của Chính phủ Nhật Bản trong phát triển nông nghiệp. Thứ hai, doanh nghiệp Việt Nam cần chủ động nghiên cứu và có giải pháp ứng phó với các rào cản phi thuế quan mà Nhật Bản cũng như các nước thành viên TPP sau khi TPP đạt mục tiêu cắt giảm thuế quan hoàn toàn. Thứ ba, Việt Nam cần thích ứng nhanh chóng để trở thành 1 mắt xích quan trọng trong chuỗi giá trị khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Cuối cùng, các vấn đề nội tại bên trong cũng cần nhanh chóng được giải quyết như phát triển ngành công nghiệp phụ trợ hướng đến tăng tỉ lệ nội địa hóa, xây dựng môi trường đầu tư hấp dẫn với tính cạnh tranh bình đẳng đối với doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, công nghiệp hóa và thúc đẩy đổi mới công nghệ đối với các nhóm ngành xuất khẩu chủ lực. Như vậy, mô hình quan hệ thương mại Việt - Nhật là một phần quan trọng trong chiến lược hội nhập toàn diện giữa hai nước trong tiến trình hội nhập khu vực châu Á .

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam - Nhật Bản.
2. Báo cáo năng lực cạnh tranh doanh nghiệp xuất khẩu 3 nhóm ngành dệt may, thủy sản, điện tử (2011), The Asian Foundation - CIEM.
3. Báo cáo tác động của cam kết mở cửa thị trường trong WTO và các hiệp định khu vực thương mại tự do (FTA) đến hoạt động sản xuất, thương mại của Việt Nam và các biện pháp hoàn thiện cơ chế điều hành xuất nhập khẩu của Bộ Công Thương giai đoạn 2011 - 2015 (2011), MUTRAP.
4. Stiglitz, Joseph và Shahid Yusuf (2001), *Suy ngẫm lại sự thần kỳ Đông Á*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Ross P. Buckley, Richard Weixing Hu và Douglas W Arner, (2011) *“East Asian Economic Integration”*, NXB Edward Elgar, USA.
6. Bài phát biểu của Thủ tướng Nhật Hashimoto tại Singapore ngày 14/1/1997.

7. "Japan's role in Southeast Asian Security" by Chaiwat Khamchoo, Pacific Affairs, 9/1991.
8. Asian Development Bank (2005), *Asian Economic Cooperation and Integration: Progress, Prospects, and Challenges*, Asian Development Bank, Manila, the Philippines.
9. Amako, Satoshi, et al, editors (2013). *Regional Integration in East Asia*. New York, United Nations University.
10. Petri, Peter A. and Michael G. Plummer (2012). *The Transpacific Partnership and Asia - Pacific Implications*. Washington, DC, Peterson Institute for International Economy.
11. VPER (8/2015). *The impacts of TPP and AEC on the Vietnamese Economy: Macroeconomic Aspects and the case of livestock sector*. Presented in Workshop: Analyzing the Impacts of Transpacific Partnership (TPP) and ASEAN Economic Community (AEC) on Vietnamese Economy - Impacts on Macro Economy and Livestock Sector.

# HIỆP ĐỊNH TPP: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

PGS. TS. Phan Tố Uyên

ThS. Lê Thùy Dương

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

## Tóm tắt

*Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (Trans-Pacific Partnership Agreement - TPP) giữa 12 quốc gia bao gồm: Singapore, Chile, New Zealand, Brunei, Hoa Kỳ, Australia, Peru, Malaysia, Việt Nam, Canada, Mexico, Nhật Bản đã kết thúc đàm phán từ ngày 05/10/2015, dự kiến ký kết vào ngày 04/02/2016 tại New Zealand, và sẽ có hiệu lực 2 năm sau ngày ký kết. Được xem là một hiệp định mang tính bước ngoặt về thương mại và đầu tư của thế kỷ XXI, TPP được kỳ vọng sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; hỗ trợ tạo ra và duy trì việc làm; thúc đẩy việc đổi mới, năng suất và tính cạnh tranh; nâng cao mức sống; giảm nghèo tại các nước; và nâng cao minh bạch hóa, quản trị tốt cũng như bảo hộ lao động và bảo vệ môi trường. Đối với Việt Nam, TPP được kỳ vọng sẽ thúc đẩy Việt Nam hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với tái cơ cấu nền kinh tế, cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm, doanh nghiệp và nền kinh tế. Tuy nhiên, đi kèm với những cơ hội đó, TPP cũng đem lại những thách thức không nhỏ cho nền kinh tế Việt Nam nói chung và doanh nghiệp Việt Nam nói riêng. Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam còn nhiều hạn chế, việc nghiên cứu, xem xét một cách đầy đủ, toàn diện về TPP và những tác động của nó đến nền kinh tế Việt Nam là vô cùng cần thiết để Việt Nam có thể lựa chọn những bước đi đúng đắn, tận dụng được những tác động tích cực và hạn chế những tác động tiêu cực đối với nền kinh tế Việt Nam.*

## 1. Những tác động của Hiệp định TPP đến nền kinh tế Việt Nam

Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (Trans-Pacific Partnership Agreement - TPP) có nguồn gốc từ Hiệp định Hợp tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (còn gọi là Hiệp định P4 ký vào ngày 03/06/2005 và có hiệu lực từ ngày 28/5/2006 giữa 4 quốc gia: Singapore, Chile, New Zealand và Brunei). Sau thời điểm đó, đã có thêm nhiều quốc gia đàm phán để gia nhập Hiệp định, bao gồm: Hoa Kỳ, Australia, Peru, Malaysia, Việt Nam, Canada, Mexico, Nhật Bản, nâng tổng số đối tác tham gia đàm phán TPP lên 12 quốc gia. Việt Nam quyết định tham gia Hiệp định TPP với tư cách thành viên liên kết từ đầu năm 2009; và đến tháng 11/2010 đã chính thức tham gia đàm phán Hiệp định.

Ngày 05/10/2015, tại Hội nghị Bộ trưởng thương mại 12 nước tham gia đàm phán Hiệp định TPP được tổ chức tại Atlanta, Hoa Kỳ, các quốc gia đã đạt được thống nhất về các vấn đề đàm phán và tuyên bố kết thúc đàm phán Hiệp định TPP. Bên lề hội nghị cấp cao APEC lần thứ XXIII diễn ra tại Manila, Philippines khai mạc vào ngày 18/11/2015, nguyên thủ của 12 nước thành viên TPP đã nhóm họp và nhất trí sẽ tổ chức lễ ký kết chính thức Hiệp định TPP vào ngày 04/02/2016 tại New Zealand, đồng thời đưa ra lộ trình để Hiệp định đi vào hiệu lực là 2 năm sau ngày ký kết. Ngoài ra, nguyên thủ các quốc gia cũng cam kết sẽ tập trung mọi nỗ lực cần thiết để quốc hội các nước thành viên sớm phê chuẩn Hiệp định.

Như vậy, trải qua quãng thời gian 5 năm, với 19 vòng đàm phán chính thức, 6 Phiên họp cấp Bộ trưởng thương mại và hàng chục vòng đàm phán không chính thức cấp kỹ thuật hoặc cấp Trưởng Đoàn đàm phán; thêm vào đó là một số lượng rất lớn cuộc gặp, đàm phán song phương giữa các cặp đối tác trong TPP (như giữa Hoa Kỳ với Nhật Bản về vấn đề nông nghiệp, ô tô; giữa Hoa Kỳ với Việt Nam về vấn đề mở cửa thị trường, dệt may, giày dép, lao động...), tiến trình đàm phán Hiệp định TPP đã hoàn tất, mở đường cho sự phát triển của khu vực mậu dịch tự do lớn nhất thế giới.

TPP là một hiệp định có phạm vi điều chỉnh rất rộng lớn, bao gồm cả về thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư và sở hữu trí tuệ; và cả vấn đề phi thương mại như mua sắm Chính phủ, môi trường, lao động, công đoàn... Bên cạnh việc nâng cấp cách tiếp cận truyền thống đối với những vấn đề đã được điều chỉnh bởi các hiệp định thương mại tự do trước đó (FTAs), Hiệp định

TPP còn đưa vào những vấn đề thương mại mới và đang nổi lên như những nội dung liên quan đến Internet và nền kinh tế số, sự tham gia ngày càng tăng của các doanh nghiệp nhà nước vào thương mại và đầu tư quốc tế, vấn đề hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, và nhiều nội dung khác. Điều này đã góp phần làm nên một Hiệp định mang tính bước ngoặt của thế kỷ XXI, tạo ra một tiêu chuẩn mới cho thương mại toàn cầu.

Việc tham gia Hiệp định TPP được coi là một bước đi quan trọng của Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế; và được xem như cơ hội lớn để Việt Nam đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, cải cách thể chế, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế cũng như của cộng đồng doanh nghiệp. Tuy nhiên, một điều không thể phủ nhận, đó là so với các đối tác trong TPP là Hoa Kỳ, Nhật Bản, Canada, Mexico, Peru, Chile, Singapore, Brunei, Malaysia, Australia và New Zealand, thì Việt Nam hiện là thành viên kém phát triển nhất. Thêm vào đó, Việt Nam cũng đang phải thực hiện các bước đi để các thành viên trong TPP thừa nhận Việt Nam có nền kinh tế thị trường, khi hiện nay, mới chỉ có 8 nước công nhận Việt Nam có nền kinh tế thị trường, còn ba quốc gia còn lại là Hoa Kỳ, Canada và Mexico thì chưa.

Ký kết một FTA đồng nghĩa với việc chấp thuận mở rộng thị trường của mình cho hàng hóa dịch vụ nước ngoài, cũng như xác lập quyền tiếp cận ưu tiên của hàng hóa dịch vụ nước mình tại thị trường đối tác. Với cách hiểu thông thường này, lợi ích trong TPP của Việt Nam chủ yếu nằm ở khả năng hàng hóa dịch vụ của chúng ta sẽ thuận lợi hơn khi tiếp cận thị trường các nước đối tác thông qua việc đối tác cắt giảm thuế quan, bãi bỏ các điều kiện đối với đầu tư, dịch vụ. Thêm vào đó, TPP cũng được kỳ vọng sẽ mang lại luồng gió mới cho Việt Nam khi tạo sức ép buộc Việt Nam phải đổi mới, cải tổ mạnh mẽ từ thể chế, kinh tế, luật pháp đến hệ thống doanh nghiệp. Tuy nhiên, cùng với đó, Việt Nam cũng sẽ phải mở cửa chào đón hàng hóa, dịch vụ của các nước đối tác tại thị trường trong nước, đồng nghĩa với việc doanh nghiệp Việt Nam phải cạnh tranh gay gắt hơn tại “sân nhà”. Điều này cho thấy, TPP không chỉ đem lại cơ hội mà còn đem lại rất nhiều thách thức cho Việt Nam trong thời gian tới.

## 1.1. Những cơ hội đối với nền kinh tế Việt Nam khi tham gia vào TPP

*Thứ nhất, tham gia Hiệp định TPP giúp Việt Nam đẩy mạnh tăng trưởng xuất khẩu và thay đổi cơ cấu thị trường xuất nhập khẩu theo hướng cân bằng hơn.*

Tham gia Hiệp định TPP, các quốc gia thành viên nhất trí xóa bỏ hoặc cắt giảm thuế quan và các hàng rào phi thuế quan đối với hàng hóa công nghiệp và nông nghiệp, với hầu hết thuế quan được xóa bỏ ngay lập tức, ngoại trừ thuế quan đối với một số mặt hàng nhạy cảm sẽ được xóa bỏ với lộ trình dài hơn. Với cam kết này, hàng hóa của Việt Nam sẽ có điều kiện thuận lợi hơn khi tiếp cận với thị trường các nước đối tác trong TPP, đặc biệt là các thị trường lớn như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Australia, Canada. Qua đó, Việt Nam có thể mở rộng thị trường xuất khẩu, đẩy mạnh xuất khẩu và kiểm chế nhập siêu.

Hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam đối với các quốc gia trong TPP đã gia tăng nhanh chóng kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO vào năm 2007. Hiện nay, tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam vào các quốc gia này ổn định ở mức 40%, và tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ các quốc gia này chiếm khoảng trên 20%. Có thể nói, đây là một mức tỷ trọng cao khi khối TPP chỉ bao gồm 12 thành viên, trong đó có Việt Nam. Do đó, khi Hiệp định TPP có hiệu lực, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào những thị trường này sẽ ngày càng gia tăng và khối các quốc gia TPP sẽ ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Theo tính toán của các chuyên gia kinh tế độc lập, TPP sẽ giúp GDP của Việt Nam tăng thêm 23,5 tỷ USD vào năm 2020 và 33,5 tỷ USD vào năm 2025; và xuất khẩu sẽ tăng thêm được 68 tỷ USD vào năm 2025. Nghiên cứu của Viện Kinh tế Quốc tế Peterson (PIIE) cũng chỉ ra rằng, sau khi TPP được ký kết, Việt Nam sẽ là nước có thu nhập và xuất khẩu tăng mạnh nhất trong 12 quốc gia TPP, với lần lượt 13,6% và 31,7%; trong khi đó, những nước không tham gia TPP sẽ chịu thiệt hại do giao thương chuyển hướng.

**Bảng 1. Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và các quốc gia TPP  
giai đoạn 2012-2015**

<i>Đối tác</i>	<i>Năm 2012</i>		<i>Năm 2013</i>		<i>Năm 2014</i>		<i>11 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014</i>			
	<i>VN nhập khẩu (Tỷ USD)</i>	<i>VN xuất khẩu (Tỷ USD)</i>	<i>VN nhập khẩu (Tỷ USD)</i>	<i>VN xuất khẩu (Tỷ USD)</i>	<i>VN nhập khẩu (Tỷ USD)</i>	<i>VN xuất khẩu (Tỷ USD)</i>	<i>VN nhập khẩu</i>		<i>VN xuất khẩu</i>	
							<i>11 tháng năm 2015 (Tỷ USD)</i>	<i>So với cùng kỳ 2014 (%)</i>	<i>11 tháng năm 2015 (Tỷ USD)</i>	<i>So với cùng kỳ 2014 (%)</i>
Hoa Kỳ	4,74	19,665	5,232	23,841	6,284	28,655	7,175	125,92	30,427	116,81
Canada	0,461	1,156	0,406	1,545	0,386	2,081	0,415	120,29	2,214	117,33
Mexico	0,11	0,683	0,115	0,889	0,264	1,036	0,434	188,70	1,45	151,36
Chile	0,369	0,169	0,315	0,219	0,368	0,522	0,269	82,52	0,604	129,89
Peru	0,095	0,1	0,043	0,1	0,098	0,186	0,056	58,33	0,223	132,74
Nhật Bản	11,675	13,065	11,611	13,63	12,908	14,704	13,175	114,53	12,875	95,66
Singapore	6,802	2,368	5,702	2,655	7,01	2,833	5,611	88,42	3,05	118,08
Malaysia	3,446	4,5	4,105	4,922	4,193	3,93	3,818	100,71	3,315	90,95
Brunei	0,611	0,017	0,606	0,017	0,118	0,049	0,048	76,19	0,024	53,33
Australia	1,797	3,209	1,587	3,509	2,058	3,99	1,855	98,46	2,707	72,57
New Zealand	0,379	0,184	0,449	0,274	0,478	0,316	0,347	81,07	0,305	106,27
<b>Tổng</b>	<b>30,485</b>	<b>45,116</b>	<b>30,171</b>	<b>51,601</b>	<b>34,165</b>	<b>58,302</b>	<b>33,203</b>		<b>57,194</b>	
<b>Tổng kim ngạch XK (NK) của VN (Tỷ USD)</b>	<b>113,8</b>	<b>114,5</b>	<b>132,032</b>	<b>132,033</b>	<b>148,058</b>	<b>150,042</b>	<b>151,11</b>		<b>148,24</b>	
<b>Tỷ trọng đóng góp của nhóm quốc gia TPP (%)</b>	<b>26,79</b>	<b>39,39</b>	<b>22,85</b>	<b>39,08</b>	<b>23,08</b>	<b>38,86</b>	<b>21,97</b>		<b>38,58</b>	

*Nguồn: Bộ Công Thương, Tổng cục Hải quan*

Trong khối các quốc gia TPP, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Australia là những thị trường xuất khẩu chính các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như sản phẩm dệt may; giày dép các loại; gỗ và các sản phẩm gỗ; hàng thủy sản; hàng nông sản; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; điện thoại các loại và linh

kiện; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác; túi xách, ví, vali, mũ và ô dù; hạt điều; dầu thô. Do đó, khi các quốc gia trong TPP giảm thuế nhập khẩu về 0% sẽ giúp tạo ra “cú hích” lớn đối với hoạt động xuất khẩu của Việt Nam, dẫn đến sự tăng trưởng vượt bậc về kim ngạch xuất khẩu của những mặt hàng xuất khẩu quan trọng như dệt may, giày dép, thủy sản, nông sản... sang các thị trường lớn như Hoa Kỳ (thị trường nhập khẩu lớn nhất thế giới), Nhật Bản (thị trường nhập khẩu lớn thứ 4 thế giới) và các quốc gia khác trong TPP.

*Đối với ngành hàng dệt may*, hiện nay các quốc gia trong TPP đều là những đối tác xuất khẩu quan trọng của Việt Nam, chiếm gần 60% tổng kim ngạch xuất khẩu dệt may của cả nước. Đặc biệt, 31% các mặt hàng quần áo, da giày của Việt Nam hiện nay được xuất khẩu sang Hoa Kỳ và Nhật Bản. Do đó, khi Việt Nam tham gia vào TPP, ngành dệt may đang được kỳ vọng sẽ đạt được mức tăng trưởng lớn trong những năm tới. Thuế nhập khẩu hàng dệt may vào Hoa Kỳ sẽ giảm 50% ngay năm đầu tiên TPP có hiệu lực (tương đương 1 tỷ USD) và tăng lên trong những năm tiếp theo, kim ngạch xuất khẩu tăng khoảng 30%/năm; về quy tắc xuất xứ “từ sợi trở đi”, có một số linh hoạt như nhập nguyên liệu từ nước thứ ba để sản xuất hàng dệt may xuất khẩu vào Hoa Kỳ vẫn được hưởng ưu đãi theo TPP. Theo dự báo mới đây của Ngân hàng Thế giới, sản lượng ngành dệt may của Việt Nam sẽ đạt mức tăng trưởng 21% và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu vào thị trường Mỹ có thể đạt kỷ lục 90% vào năm 2020 nếu TPP có hiệu lực. Cũng theo tổ chức này, tốc độ tăng trưởng chung của ngành dệt may có thể đạt 41%, tương ứng với giá trị xuất khẩu tăng thêm 11,5 tỷ USD đến năm 2020.

*Đối với ngành hàng thủy sản*, đây cũng được cho là ngành tận dụng được nhiều lợi thế khi Việt Nam gia nhập TPP bởi Hoa Kỳ và Nhật Bản là hai trong số các quốc gia nhập khẩu thủy sản hàng đầu Việt Nam. Tính đến hết tháng 11/2015, kim ngạch xuất khẩu thủy sản vào hai quốc gia này đạt 2,143 tỷ USD, chiếm tới 35,73% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Trong những năm qua, tỷ trọng xuất khẩu thủy sản vào khối các quốc gia TPP luôn chiếm trên dưới 50% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Sau khi Hiệp định TPP được đàm phán thành công vào tháng 10/2015, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đã bước đầu thấy được nhiều tín hiệu tích cực. Hoa Kỳ đã cam kết xóa bỏ thuế ngay cho 92,6% kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam; trong khi Nhật Bản cam kết mức xóa bỏ ngay là 91%, Canada cũng gần như xóa bỏ 100% thuế cho tất cả mặt hàng nông, thủy sản, đồ gỗ từ Việt Nam. Mới đây, theo



đúng lộ trình của TPP, Nhật Bản đã bãi bỏ thuế nhập khẩu đối với sản phẩm cá ngừ và cá hồi và mở cửa cho các doanh nghiệp xuất khẩu thuộc các nước thành viên tham gia tích cực hơn vào thị trường này. Dự báo trong năm 2016, giá trị xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản sẽ có thể tăng từ 5-15% so với năm nay. Bên cạnh đó, khi nguồn nguyên liệu hải sản trong nước đang dần bị cạn kiệt, thuế nhập khẩu giảm cũng sẽ tạo điều kiện tốt hơn cho các doanh nghiệp nhập khẩu ngừ, mực, bạch tuộc Việt Nam khi nhập khẩu từ các nước lớn như: Malaysia, Mexico, Peru...

*Đối với ngành hàng nông sản*, các nước thành viên TPP cũng sẽ mở cửa cho các sản phẩm nông nghiệp Việt Nam nếu đáp ứng được các tiêu chuẩn về an toàn, chất lượng. Hoa Kỳ đã cam kết sẽ xóa bỏ thuế với 97,7% kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam; Nhật Bản cũng cam kết xóa bỏ thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực cho 78% kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam; mức cam kết đạt được với Mexico không nhiều, trong đó nông sản thuế chỉ đưa về 0% cho khoảng 37% kim ngạch xuất khẩu... Đặc biệt, tám nước thành viên sẽ xóa bỏ ngay thuế cho gạo Việt Nam, Mexico và Chile sẽ xóa thuế cho gạo VN sau 8-10 năm, riêng Nhật Bản không cam kết xóa thuế cho mặt hàng này của Việt Nam. Mặt hàng cà phê nguyên liệu cũng được 10 thành viên bỏ ngay thuế khi Hiệp định có hiệu lực, trừ Mexico giữ lộ trình.

Bên cạnh tác động gia tăng xuất khẩu, việc tham gia TPP cũng giúp Việt Nam cân bằng được quan hệ thương mại với các thị trường trọng điểm, tránh sự phụ thuộc quá mức vào một khu vực thị trường nhất định. Thực tế hiện nay cho thấy, khu vực Đông Á, bao gồm ASEAN, Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Nhật Bản và Hàn Quốc luôn chiếm tỷ trọng rất lớn trong kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam, thường xuyên ở mức trên 60%, nếu tính riêng nhập khẩu thì lên tới trên 75%. Đặc biệt, đối với Trung Quốc, xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này hiện chiếm khoảng 10% tổng kim ngạch xuất khẩu, và nhập khẩu chiếm tới 29,5% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam. Trong giai đoạn 2012 - 2014, mặc dù Việt Nam liên tục đạt thặng dư cán cân thương mại, song nhập siêu với Trung Quốc vẫn không ngừng tăng lên. Chính vì vậy, tham gia TPP sẽ giúp Việt Nam mở rộng thị trường, cải thiện tình hình nhập siêu hiện nay với các thị trường Trung Quốc, ASEAN, hạn chế những rủi ro tiềm ẩn khi kinh tế Đông Á có biến động bất lợi. Thêm vào đó, khi tham gia TPP các doanh nghiệp Việt Nam sẽ dễ dàng tiếp cận với hàng hóa nhập khẩu từ các nước này hơn do giá

thành thấp hơn và các điều kiện thương mại thuận lợi hơn. Xét về dài hạn, Việt Nam có thể nhập khẩu máy móc thiết bị và hàng hóa là các mặt hàng công nghệ cao, góp phần thúc đẩy sản xuất và tăng trưởng kinh tế.

*Thứ hai, tham gia Hiệp định TPP tạo điều kiện để Việt Nam hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, cơ cấu lại nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng.*

TPP là một Hiệp định có phạm vi điều chỉnh rất rộng lớn, bao gồm cả về thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư và sở hữu trí tuệ; và cả vấn đề phi thương mại như mua sắm Chính phủ, môi trường, lao động, công đoàn... Tuy nhiên, theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, hiện nay Việt Nam còn rất nhiều hạn chế về các vấn đề cải cách pháp luật, tôn trọng sở hữu trí tuệ, quản trị minh bạch doanh nghiệp nhà nước, mua sắm công, cải cách tiêu chuẩn lao động và môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm, tự do hóa thương mại và dịch vụ... Chính vì vậy, Ngân hàng Thế giới đã đưa ra một khuyến cáo rõ ràng trong bản báo cáo cập nhật kinh tế Việt Nam công bố ngày 2/12/2015 tại Hà Nội, đó là Việt Nam cần phải có những cải cách toàn diện và quyết liệt để có thể tận dụng được những lợi ích mà TPP đem lại.

Với những cam kết sâu và rộng hơn trong WTO, TPP tạo điều kiện để nền kinh tế Việt Nam phân bổ lại nguồn lực theo hướng hiệu quả hơn, từ đó hỗ trợ tích cực cho quá trình tái cơ cấu theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa và đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển từ tăng trưởng theo chiều rộng trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh sẵn có sang tăng trưởng theo chiều sâu, dựa vào việc khai thác lợi thế cạnh tranh động để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả xuất khẩu. Bên cạnh đó, do TPP hướng tới môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch hóa quy trình xây dựng chính sách và khuyến khích sự tham gia của công chúng vào quá trình này, nên có tác dụng rất tốt để Việt Nam hoàn thiện thể chế kinh tế, hoàn thiện môi trường kinh doanh theo hướng thông thoáng, minh bạch cũng như tăng cường cải cách hành chính, đặc biệt là từ góc độ phát triển bền vững (môi trường), vì quyền con người (lao động), minh bạch hóa và cải cách hành chính (các vấn đề còn lại).

*Thứ ba, tham gia Hiệp định TPP góp phần tạo động lực để các doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện chất lượng hàng hóa dịch vụ và phát triển khả năng sản xuất của nền kinh tế.*

TPP hướng tới một sân chơi bình đẳng, không phân biệt quốc gia phát triển hay đang phát triển, trong khi WTO vẫn có các chính sách ưu tiên cho các quốc

gia đang phát triển. Điều này tạo ra sức ép rất lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam khi phải cạnh tranh hoàn toàn bình đẳng với các doanh nghiệp lớn đến từ các thị trường phát triển hơn như Hoa Kỳ, Nhật Bản, hay Australia, đặc biệt trong bối cảnh 96% doanh nghiệp Việt Nam là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Với một sân chơi khốc liệt như TPP, những doanh nghiệp Việt Nam không có đủ năng lực cạnh tranh sẽ có nguy cơ bị đào thải khỏi cuộc chơi. Đứng trước quyết định “đổi mới hoặc thất bại”, các doanh nghiệp Việt Nam muốn tồn tại và phát triển trong môi trường cạnh tranh TPP đều phải tự tìm cho mình những giải pháp để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và sức cạnh tranh của sản phẩm. Có thể nói, chính sức ép cạnh tranh mà TPP đem lại sẽ thúc đẩy các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất, cải thiện chất lượng hàng hóa và dịch vụ để có thể tồn tại và chiến thắng trong cạnh tranh.

Ở một khía cạnh khác, Hiệp định TPP cũng giúp các doanh nghiệp Việt Nam cải thiện sức cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ thông qua khả năng cắt giảm chi phí sản xuất. Các doanh nghiệp Việt Nam được mua nguyên vật liệu nhập khẩu từ các nước TPP với chi phí thấp do cắt giảm thuế quan và các rào cản thương mại khác. Tiếp đó, các ngành sản xuất sử dụng nguyên vật liệu nhập khẩu từ các nước thành viên TPP lại tiếp tục được hưởng lợi từ việc giảm thuế quan nhập khẩu vào các thị trường trong khối TPP, qua đó hàng hóa Việt Nam có thể tiếp cận những thị trường lớn như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Australia với giá thành sản xuất giảm và sức cạnh tranh tăng lên.

*Thứ tư, tham gia Hiệp định TPP giúp Việt Nam thu hút được dòng FDI với giá trị lớn hơn và công nghệ cao hơn.*

Nhằm đạt được các lợi ích tối đa từ việc được hưởng mức thuế quan ưu đãi, Việt Nam phải nỗ lực hết mình trong việc cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, nâng cao trình độ công nghệ sản xuất, song song với việc cải cách thể chế, quy định luật pháp và cách thức thực thi luật pháp như các điều kiện về lao động, môi trường, sở hữu trí tuệ... Điều này sẽ góp phần không nhỏ vào việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Thêm vào đó, với nguyên tắc tự do trong hoạt động đầu tư, Hiệp định TPP tạo cơ hội cho Việt Nam thu hút vốn đầu tư trong các lĩnh vực công nghiệp phụ trợ, công nghiệp chế tạo, các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng và hàm lượng công nghệ cao. Đặc biệt với nguyên tắc mở rộng hơn trong việc tiếp cận thị trường, TPP tạo cơ

hội cho gia tăng đầu tư trong lĩnh vực viễn thông, tài chính ngân hàng, vận tải...; nhất là thu hút vốn đầu tư từ các dự án tái đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh...

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến hết tháng 11/2015, Việt Nam đã thu hút được 20,22 tỷ USD vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), bao gồm cả vốn đăng ký mới và tăng thêm, tăng 16,7% so với cùng kỳ năm 2014. Trong các lĩnh vực, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn là lĩnh vực hấp dẫn nhà đầu tư nước ngoài nhất với 12,93 tỷ USD, chiếm 64% tổng vốn đăng ký. Đứng thứ hai là ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 2,78 tỷ USD, chiếm 13,7% tổng vốn đầu tư. Ngành kinh doanh bất động sản đứng thứ ba với tổng vốn đăng ký mới và tăng thêm đạt 2,33 tỷ USD, chiếm 11,5% tổng vốn đầu tư. Các ngành còn lại đạt 2,18 tỷ USD, chiếm 10,8% tổng vốn đầu tư. Có 47/63 tỉnh, thành phố thu hút được FDI trong 11 tháng đầu năm, trong đó dẫn đầu là các tỉnh Bắc Ninh, TP. Hồ Chí Minh, Trà Vinh, Đồng Nai. Hiện tại, trong tổng số 56 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam, Hàn Quốc vẫn là nhà đầu tư lớn nhất với 2,515 tỷ USD; Malaysia đứng thứ 2 với 2,445 tỷ USD, Vương Quốc Anh đứng thứ 3 với 1,269 tỷ USD. Trong thời gian tới, khi TPP có hiệu lực, chúng ta hoàn toàn có thể kỳ vọng rằng những khoản đầu tư đến từ Hoa Kỳ và các quốc gia trong TPP sẽ đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển, mang đến công nghệ và phương thức quản lý mới cũng như sức ép phải cải tổ cho các doanh nghiệp Việt Nam, đồng thời mang lại hàng hóa, dịch vụ giá rẻ với chất lượng tốt hơn cho người tiêu dùng.

*Thứ năm, Tham gia Hiệp định TPP góp phần tạo cơ hội để các doanh nghiệp Việt Nam tham gia hiệu quả hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu.*

Quá trình tự do hóa thương mại và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng của Việt Nam đang giúp Việt Nam trở thành một trong những địa chỉ hấp dẫn về đầu tư, thu hút nhiều dự án đầu tư lớn từ các tập đoàn đa quốc gia như Samsung, LG, Microsoft, Intel, Mitsubishi Heavy Industries... và đây là cơ hội tốt để các doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Tuy nhiên, mặc dù cơ hội rất lớn đang mở ra, song sự tham gia của các doanh nghiệp Việt Nam trong mạng lưới chuỗi cung ứng toàn cầu vẫn còn hạn chế. Theo số liệu của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), mới chỉ 36% doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào mạng lưới sản xuất chuỗi cung ứng toàn cầu, bao gồm cả xuất khẩu trực tiếp và gián tiếp, trong khi tỷ lệ này ở Malaysia, Thái Lan là 60%. Theo VCCI, nguyên nhân chính của thực trạng này là do Việt Nam

chỉ có khoảng 4% doanh nghiệp lớn và vừa trong tổng số doanh nghiệp, nên năng lực cạnh tranh, tham gia vào chuỗi cung ứng thấp và chỉ hướng vào thị trường bản địa.

Trong thời gian tới, khi Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) được thành lập vào ngày 31/12/2015, và Hiệp định TPP chính thức có hiệu lực, cơ hội thu hút các nhà đầu tư nước ngoài lại càng mở rộng đối với Việt Nam. Hiện nay, đã có nhiều công ty thuộc ngành dệt may nổi tiếng như Texhong Textile, Shenzhou International Group, hay Pacific Textile chuyên nhà máy tới Việt Nam để đón đầu lợi ích mà TPP mang lại. Thêm vào đó, các nước TPP chiếm tới 40% GDP và 30% thương mại toàn cầu, lại bao gồm các thị trường lớn như Hoa Kỳ, Nhật Bản, nên chắc chắn sẽ mở ra rất nhiều cơ hội lớn khi những chuỗi cung ứng mới hình thành. Do đó, nếu Việt Nam có những cải cách kịp thời về thể chế kinh tế, môi trường kinh doanh và luật pháp, đồng thời cải thiện năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nội địa, Việt Nam sẽ hưởng lợi lớn từ làn sóng đầu tư mới, tạo ra nhiều công ăn việc làm, hình thành năng lực sản xuất mới để tận dụng các cơ hội xuất khẩu và tham gia các chuỗi giá trị trong khu vực và toàn cầu do TPP đem lại.

*Thứ sáu, tham gia Hiệp định TPP tạo điều kiện để Việt Nam nâng cao thực thi quyền sở hữu trí tuệ (SHTT).*

Hiện nay, tình trạng vi phạm quyền SHTT tại nước ta rất phổ biến, đặc biệt việc kinh doanh trên môi trường Internet ngày càng phát triển nhanh chóng đã đặt ra những thách thức cho việc bảo hộ bản quyền SHTT của các cơ quan SHTT. Trong khi đó, cơ chế thực thi quyền SHTT hiện hành của chúng ta vẫn còn một số hạn chế, bất cập như: còn tồn tại một số quy định pháp luật chưa hợp lý về thực thi quyền SHTT; thiếu các quy định rõ ràng, cụ thể bảo đảm xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT; các biện pháp và chế tài hiện hành chưa có giá trị cao trong xử lý, ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền SHTT.

Hiệp định TPP mà Việt Nam là thành viên lại là một hiệp định có tiêu chuẩn cao về thương mại, nhất là về khía cạnh sở hữu trí tuệ. Do đó, việc tham gia vào TPP đặt ra sức ép cho cơ quan thực thi quyền SHTT phải hoàn thiện hệ thống pháp luật về thực thi quyền SHTT; bộ máy thực thi quyền SHTT; cũng như năng lực cán bộ thực thi quyền SHTT. Về đội ngũ doanh nghiệp Việt Nam cũng đều phải nhận thức được về vấn đề sở hữu trí tuệ, thực thi quyền sở hữu trí tuệ và bảo hộ quyền về sở hữu trí tuệ trong kinh doanh quốc tế, theo các nội dung rất mới trong Hiệp định TPP.

*Thứ bảy, tham gia TPP giúp Việt Nam minh bạch hóa thị trường mua sắm công, đấu thầu chính phủ.*

Đây là khu vực thiếu minh bạch, tham nhũng cao và làm xấu hình ảnh của Việt Nam đối với các nước trên thế giới. Do đó, việc thực hiện cam kết về mua sắm công trong TPP sẽ đem lại nhiều tác động tích cực, đó là: (i) Tính cạnh tranh sẽ cao hơn, chất lượng hàng hóa sẽ tốt hơn. Hàng hóa xuất xứ từ 11 nước thành viên trong TPP có tính bổ sung cho hàng hóa Việt Nam và có chất lượng cao hơn hàng hóa do Việt Nam sản xuất. Nhà thầu của họ cũng chuyên nghiệp hơn và năng lực cao hơn; (ii) Tiền thuế của người dân được chi tiêu hiệu quả hơn, hạn chế được tình trạng “quân xanh”, “quân đỏ”, thông thầu; (iii) Nhà thầu Việt Nam cũng có cơ hội vươn ra một thị trường mua sắm công rộng lớn.

## **1.2. Những thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam khi tham gia vào TPP**

*Thứ nhất, những hạn chế trong năng lực cạnh tranh quốc gia có thể là nhân tố cản trở Việt Nam khai thác những cơ hội mà TPP mang lại.*

So với các quốc gia đối tác trong TPP, Việt Nam hiện là thành viên kém phát triển nhất, thêm vào đó lại chưa được Hoa Kỳ, Canada và Mexico công nhận là nền kinh tế thị trường, cộng với những hạn chế và yếu kém về nhiều khía cạnh trong năng lực cạnh tranh quốc gia, sẽ đặt ra những thách thức không nhỏ cho Việt Nam khi muốn khai thác những cơ hội mà TPP đem lại. Để hội nhập có hiệu quả vào nền kinh tế thế giới nói chung và khu vực TPP nói riêng, Việt Nam cần phải nhìn nhận lại những hạn chế nội tại và có những biện pháp điều chỉnh kịp thời. Những vấn đề nội tại đó bao gồm:

- *Những tồn tại về thể chế kinh tế thị trường, cơ chế chính sách, môi trường kinh doanh:* (i) Môi trường kinh doanh chưa thực sự đảm bảo cạnh tranh công bằng giữa các doanh nghiệp; (ii) Sự phát triển về quy mô, cơ cấu và trình độ các loại thị trường chưa đồng bộ và còn nhiều hạn chế, bất cập; (iii) Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước chưa cao: phân công, phân cấp, phối hợp giữa các bộ, ban, ngành, địa phương còn bất cập và thiếu chặt chẽ; thiếu thể chế cho kinh tế vùng, liên kết vùng; cải cách hành chính chưa đáp ứng được yêu cầu; tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình còn thấp; chưa thiết lập được cơ chế đánh giá hiệu quả hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước theo kết quả đầu ra; (iv) Tình hình vi phạm kỷ cương, pháp luật vẫn diễn ra; (v) Giá cả một số hàng hóa, dịch vụ chưa thực sự tuân thủ và vận hành theo nguyên tắc và quy luật kinh tế thị

trường: Giá bán điện chưa thể hiện được mức giá thị trường và thiếu tính công khai, minh bạch; Giá bán than được định dựa trên giá thành sản xuất và thiếu vắng áp lực cạnh tranh thị trường; giá bán than phụ thuộc vào giá thành sản xuất nên phụ thuộc rất nhiều vào các mức thuế suất và các loại phí; Giá bán xăng dầu thiếu tính minh bạch của cơ cấu tính giá cơ sở, lợi nhuận định mức, giá trần tối đa; Giá các dịch vụ công cơ bản chưa thực hiện hoàn toàn theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy luật thị trường, tình trạng bao cấp về giá thông qua các hình thức trợ giá, trợ cấp tài chính cho lĩnh vực cung ứng dịch vụ công vẫn còn tồn tại; (vi) Cơ chế, chính sách hiện chưa khuyến khích doanh nghiệp đổi mới sáng tạo.

- *Những tồn tại về cơ sở hạ tầng:* (i) Cơ sở hạ tầng giao thông chưa đồng bộ, chất lượng còn kém và lạc hậu so với thế giới; (ii) Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và viễn thông, phát triển thiếu bền vững; (iii) Cơ sở hạ tầng năng lượng chất lượng thấp.

- *Những tồn tại trong lĩnh vực khoa học - công nghệ:* (i) Quy mô thị trường khoa học - công nghệ còn nhỏ; (ii) Cơ chế, chính sách ưu đãi đối với hoạt động nghiên cứu khoa học chưa tạo được động lực để nhà khoa học chuyên tâm nghiên cứu; (iii) Hoạt động nghiên cứu khoa học chưa gắn kết giữa nguồn cung là các nhà khoa học và nguồn cầu là doanh nghiệp, cũng như thiếu định chế trung gian làm cầu nối cung - cầu trong thị trường khoa học - công nghệ; (iv) Mối liên kết giữa trường, viện nghiên cứu và doanh nghiệp yếu khiến cho các sáng kiến đổi mới sáng tạo khó đi vào thực tế.

- *Những tồn tại về nguồn nhân lực:* (i) Quy mô thị trường lao động chính quy nhỏ hẹp, đạt khoảng 30%, tính ổn định của thị trường không cao, còn biến động theo mùa vụ; (ii) Việc thực thi thể chế thị trường lao động chưa đồng đều, còn mang nặng tính tự phát, bị chia cắt giữa các vùng (đặc biệt là giữa nông thôn và thành thị), các khu vực kinh tế (đặc biệt giữa khu vực nhà nước và ngoài Nhà nước); (iii) Chính sách tiền công, tiền lương còn nhiều bất cập; (iv) Các định chế nhằm thúc đẩy phát triển thị trường lao động còn kém phát triển.

- *Những tồn tại trong việc tiếp cận tín dụng:* (i) Về quy mô thị trường vốn: Thị trường tiền tệ chưa phát triển tương xứng, quy mô các NHTM còn nhỏ; Thị trường chứng khoán quy mô nhỏ, thanh khoản yếu, chưa thu hút được các dòng vốn đầu tư nước ngoài lớn; quy mô thị trường bảo hiểm còn ở mức khá nhỏ, tỉ lệ doanh thu phí trên GDP mới chỉ đạt mức xấp xỉ 2% so với mức trung bình 3,2%

trong khu vực ASEAN và 6,5% trên toàn thế giới; (ii) Về cơ cấu thị trường vốn, còn tồn tại tình trạng mất cân đối giữa thị trường vốn và thị trường tiền tệ dễ dẫn đến nguy cơ mất thanh khoản của ngân hàng; (iii) Trình độ thị trường còn ở mức thấp, ý thức tuân thủ luật pháp còn hạn chế, chế tài xử lý vi phạm chưa có tính răn đe cao.

- *Những tồn tại trong việc tiếp cận thị trường đầu ra trong nước:* (i) Quy mô thị trường hàng hóa - dịch vụ phát triển chưa bền vững; (ii) Việc gia nhập và rút khỏi thị trường trong một số phân khúc thị trường hàng hóa và dịch vụ còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt, ở một số thị trường, mức độ cạnh tranh còn gặp nhiều hạn chế với sự lấn át mang tính độc quyền của doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp FDI; (iii) Công tác giám sát, kiểm tra, kiểm soát thị trường trong nước và vệ sinh an toàn thực phẩm chưa đạt hiệu quả cao; (iv) Việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật trong thương mại để kiểm soát nhập khẩu chưa hiệu quả.

- *Những tồn tại trong việc tiếp cận thị trường đầu ra nước ngoài:* (i) Quá trình nắm bắt thông tin hội nhập; chuẩn bị hội nhập kinh tế quốc tế của nhiều doanh nghiệp Việt Nam về các vấn đề thể chế, chính sách, văn hóa, nguồn lực... còn hạn chế; (ii) Hoạt động xuất khẩu có những hạn chế về tạo nguồn hàng, chất lượng và sức cạnh tranh; hầu hết các mặt hàng chế biến, chế tạo xuất khẩu của Việt Nam đều phụ thuộc lớn vào nguồn nguyên phụ liệu, linh kiện và máy móc nhập khẩu; giá trị gia tăng của hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam còn thấp; (iii) Do chi phí tiếp cận thị trường nước ngoài cao, nên các những doanh nghiệp nhỏ khó tiếp cận được thị trường nước ngoài.

*Thứ hai, sức ép cạnh tranh đối với các doanh nghiệp Việt Nam sẽ tăng lên và nguy cơ thất bại của các doanh nghiệp trên chính thị trường nội địa.*

Hiện nay, năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam còn tồn tại rất nhiều hạn chế: (i) Quy mô nhỏ, tính chất phi chính thức lớn, công nghệ và quản lý còn yếu kém, sức cạnh tranh không cao; (ii) Thiếu chủ động trong việc nắm bắt thông tin và tận dụng những cơ hội lớn mà các cam kết quốc tế mang lại; (iii) Thiếu tính sáng tạo, có tâm lý ngại sự thay đổi; (iv) Tính liên kết giữa các doanh nghiệp còn hạn chế; (v) Trình độ công nghệ lạc hậu, việc tăng trưởng theo chiều sâu, ứng dụng công nghệ mới, tăng năng suất lao động trong doanh nghiệp còn hạn chế; (vi) Năng lực quản trị doanh nghiệp còn nhiều yếu kém, thiếu tính chuyên nghiệp. Bên cạnh đó, trong những năm qua, số lượng doanh nghiệp giải



thể, ngừng hoạt động vẫn ở mức cao, trong khi số vốn của doanh nghiệp đăng ký thành lập có xu hướng giảm.

Trong bối cảnh Việt Nam tham gia vào Hiệp định TPP, thị trường dịch vụ, đầu tư và mua sắm chính phủ được mở rộng cửa, thuế nhập khẩu giảm về 0%, sẽ tiềm ẩn những thách thức không nhỏ đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Việc phải cam kết giảm thuế đối với phần lớn các nhóm mặt hàng từ các nước đối tác TPP có thể khiến luồng hàng nhập khẩu từ các nước này gia tăng nhanh chóng. Hệ quả tất yếu là cạnh tranh sẽ gay gắt hơn và thị phần của các nhà sản xuất Việt Nam tại sân nhà sẽ bị ảnh hưởng. Thu hẹp sản xuất sẽ là một nguy cơ lớn đối với không ít doanh nghiệp và đây cũng chính là thực tế đã từng xảy ra khi Việt Nam thực thi các FTA đã ký mà đặc biệt là ACFTA với Trung Quốc. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam cũng sẽ phải đối mặt với hàng loạt cam kết trong TPP về các vấn đề vệ sinh dịch tễ và rào cản kỹ thuật, điều kiện chống bán phá giá tại các thị trường quan trọng của Việt Nam với các đối tác như : Hoa Kỳ, Nhật Bản, Australia. Về lĩnh vực dịch vụ, tham gia TPP đồng nghĩa với việc mở cửa thị trường dịch vụ, là mảng mà mức độ mở cửa của Việt Nam là hạn chế và dè dặt nhất từ trước đến nay. Việc mở cửa thị trường dịch vụ sẽ khiến cho các nhà cung cấp có tiềm lực lớn, có kinh nghiệm và danh tiếng lâu năm, có ưu thế về cung cấp dịch vụ trên thế giới (đặc biệt là các nhà cung cấp dịch vụ Hoa Kỳ) “đổ bộ” vào thị trường Việt Nam, khiến cho các đơn vị cung cấp dịch vụ của Việt Nam gặp khó khăn nghiêm trọng và việc mất thị phần là nguy cơ có thể dự báo trước được.

Những nguy cơ này là đặc biệt nguy hiểm đối với nhóm hàng nông sản, vốn gắn liền với nhóm đối tượng dễ bị tổn thương trong hội nhập là nông dân và nông thôn. Sản phẩm nông sản của Việt Nam sẽ phải đối mặt với nguy cơ cạnh tranh gay gắt với hàng nông sản nhập khẩu khi thị trường trong nước không còn được bảo hộ như trước đây. Trước hết là nguy cơ cạnh tranh gay gắt giữa Việt Nam và hai nước Australia và New Zealand, vì hai nước này được đánh giá có năng lực cạnh tranh vào hàng cao nhất thế giới ở các sản phẩm ngành chăn nuôi bò (thịt bò, sữa), quả ôn đới (táo, cam). Thêm vào đó là nguy cơ cạnh tranh giữa Việt Nam và Hoa Kỳ khi hiện tại Hoa Kỳ có thế mạnh trong các sản phẩm như sữa, thịt bò, thịt gia cầm, thịt heo. Theo nhận định của các chuyên gia, sau khi ký kết TPP, dòng thương mại có xu hướng thay đổi theo hướng chuyển sang nhập khẩu sữa bột từ New Zealand, trâu bò sống từ Australia và các sản phẩm thịt từ Mỹ.

Đặc biệt, với sản phẩm nông nghiệp, thách thức lớn nhất vẫn là đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm và phòng chống dịch bệnh (SPS). Trong trường hợp thuế nhập khẩu của các nước trong TPP được đưa về 0%, hàng hóa Việt Nam dồi dào, chủng loại phong phú nhưng chất lượng kém thì vẫn không thể xuất khẩu được.

*Thêm vào đó*, quy tắc xuất xứ hàng hóa trong TPP yêu cầu các sản phẩm xuất khẩu từ một thành viên của TPP sang các thành viên khác phải có xuất xứ “nội khối”, không sử dụng các nguyên liệu của nước thứ ba ngoài thành viên TPP mới được hưởng ưu đãi thuế suất 0%, cũng gây khó khăn không ít cho các doanh nghiệp sản xuất của Việt Nam, đặc biệt là ngành xuất khẩu hàng may mặc và da giày. Việt Nam hiện chỉ chủ động được 20-40% nguyên liệu sản xuất ở các khâu, riêng da (gồm da thuộc và da nhân tạo) vẫn phải nhập khẩu tới 70%. Năm 2014, nhập khẩu nguyên liệu cho ngành may mặc và da giày của Việt Nam là 4,69 tỷ USD, trong đó nhập khẩu từ Trung Quốc 32,9%; Hàn Quốc 16,97%; EU 5,8%. Trong khi các đối tác trong TPP (Nhật Bản, Hoa Kỳ, Úc) chỉ chiếm tỷ lệ rất khiêm tốn, tương ứng là 4,76%; 5,59% và 0,87%. Nếu tình trạng này tiếp tục diễn ra, Việt Nam khó có thể đáp ứng được yêu cầu quy tắc xuất xứ hàng hóa trong TPP.

*Thứ ba, tham gia TPP có thể khiến Việt Nam giảm nguồn thu ngân sách từ thuế nhập khẩu.*

Việc giảm thu ngân sách từ thuế nhập khẩu sau khi thực hiện TPP là được xem hệ quả chắc chắn và trực tiếp. Tuy nhiên, theo tính toán của các chuyên gia cho thấy thách thức này không lớn và việc giảm thu từ thuế nhập khẩu có thể được bù đắp từ các nguồn khác. Thứ nhất, hiện nay phần lớn các đối tác trong TPP đã có FTA với Việt Nam, do đó chúng ta đã và sẽ phải cắt giảm thuế theo các FTA này mà không phải chờ đến TPP, do đó lượng thất thu từ thuế nhập khẩu của Việt Nam sẽ không thật sự lớn so với hiện trạng. Thứ hai, việc giảm thu sẽ diễn ra từ từ bởi Việt Nam sẽ giảm thuế nhập khẩu theo lộ trình. Thứ ba, khi Việt Nam giảm thuế nhập khẩu, hàng nhập từ các nước TPP có khả năng tăng lên và số thu từ thuế giá trị gia tăng (loại thuế không phải xóa bỏ trong các FTA) cũng tăng lên theo, không loại trừ khả năng không những đủ bù đắp cho thuế nhập khẩu bị giảm mà còn tăng thu cho Ngân sách Nhà nước. Chính vì vậy, có thể nói tác động bất lợi này không phải là quá nghiêm trọng.

*Thứ tư, tham gia TPP sẽ dẫn tới gia tăng chi phí cải cách hành chính của Chính phủ và các chi phí của doanh nghiệp.*

Việc tổ chức thực thi các cam kết trong TPP là một gánh nặng lớn thực sự đối với Nhà nước về các vấn đề: sửa đổi, bổ sung pháp luật nội địa, xây dựng các cơ chế, thủ tục ban hành thực thi mới, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ công chức và đội ngũ luật sư để tranh tụng trong các vụ khiếu kiện... Ngoài ra, có những vấn đề thuộc về thể chế không dễ thay đổi (như quyền lập hội, quyền đàm phán tập thể...).

Việc thực thi cũng tạo ra nhiều chi phí cho doanh nghiệp để thực thi (ví dụ như thay đổi công nghệ nuôi trồng - sản xuất, thay đổi nguồn cung nguyên vật liệu, bổ sung cơ chế kiểm soát...). Việc bảo hộ chặt chẽ các quyền sở hữu trí tuệ cũng sẽ dẫn tới những khó khăn trước mắt cho nhiều doanh nghiệp Việt Nam (khi phải bỏ vốn nhiều hơn cho những sản phẩm thuộc loại này) và người tiêu dùng (khi phải trả giá đắt hơn cho sản phẩm).

*Thứ năm, tham gia TPP có thể dẫn tới những tác động tiêu cực từ việc mở cửa thị trường mua sắm công.*

Đối với Việt Nam, việc mở cửa thị trường mua sắm Chính phủ là hoàn toàn mới, cho đến thời điểm này mới chỉ xuất hiện ở TPP và FTA với EU. Đi kèm với những lợi ích, việc mở cửa thị trường này cũng đem lại những tác động tiêu cực, mà trước tiên là việc khả năng thắng thầu của các nhà thầu Việt Nam ngay trên sân nhà sẽ bị thu hẹp lại, ảnh hưởng tới công ăn việc làm, thị phần của doanh nghiệp trong nước trong khi khả năng Việt Nam tiếp cận được với thị trường mua sắm công của các đối tác TPP là hầu như không có do hạn chế về năng lực cạnh tranh. Việt Nam cũng không được đưa ra các chính sách để ưu tiên mua hàng trong nước, khuyến khích phát triển các ngành sản xuất trong nước. Thêm vào đó, cán cân thương mại có khả năng thâm hụt. Tuy nhiên, do Việt Nam đã đàm phán được lộ trình tương đối dài, mở cửa từ từ, bắt đầu từ những gói thầu có giá trị rất lớn, có thời gian quá độ để ưu tiên hàng hóa, nhà thầu trong nước, nên ảnh hưởng tiêu cực từ hoạt động này có thể hạn chế được phần nào.

*Thứ sáu, việc tham gia Hiệp định TPP có thể ảnh hưởng đến vấn đề việc làm và thu nhập của người lao động.*

Khi Việt Nam tham gia vào TPP, người lao động Việt Nam có thể phải đối mặt với một số bất lợi, đó là: (i) Cùng với việc mở cửa thị trường, hàng tiêu dùng nước ngoài với ưu thế về chất lượng, giá cả và tâm lý thích dùng hàng ngoại của

người Việt sẽ rất dễ chiếm lĩnh thị trường, dẫn đến doanh nghiệp trong nước gặp phải khó khăn, phải thu hẹp sản xuất, thậm chí giải thể, phá sản, dẫn đến một bộ phận lao động mất việc; (ii) Cùng với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tốc độ di chuyển lao động từ nông thôn tới thành phố và các khu công nghiệp sẽ tăng lên, gây ra sức ép về việc làm ở các khu đô thị, dẫn đến mất cân bằng về cung cầu lao động và làm gia tăng tỷ lệ thất nghiệp; (iii) Nguồn nhân lực của Việt Nam trẻ và dồi dào nhưng trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp trong khi các ngành nghề phát triển mạnh nhờ TPP đều đòi hỏi yêu cầu cao về chất lượng lao động. Năm 2013, lực lượng lao động qua đào tạo chiếm gần 18% và năm 2015 là 19,5%.

## **2. Một số giải pháp chủ yếu tận dụng tác động tích cực và hạn chế tác động tiêu cực đối với kinh tế Việt Nam khi tham gia TPP**

Có thể nói, bản thân cơ hội không biến thành lợi ích và đôi khi chính thách thức làm nên cơ hội. Thách thức là rất lớn, nhưng cơ hội cũng rất nhiều do đó, việc tận dụng được đến đâu những lợi ích mà TPP mang lại phụ thuộc rất lớn vào những hành động của chủ thể Nhà nước và doanh nghiệp.

### **2.1. Giải pháp từ phía Nhà nước**

*Thứ nhất, Tiến hành các biện pháp cải cách thể chế, tái cấu trúc kinh tế, cải thiện môi trường kinh doanh.*

- Nhà nước cần xây dựng đề án tổng thể về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia theo thông lệ quốc tế, căn cứ trên các chỉ số đánh giá môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia.

- Thực hiện rà soát, bổ sung và điều chỉnh nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp từ gia nhập thị trường, hoạt động trên thị trường đến rút khỏi thị trường gắn với yêu cầu thực tiễn và tuân thủ các cam kết hội nhập quốc tế. Bên cạnh đó, rà soát lại các quy định pháp luật của Việt Nam liên quan đến các cam kết trong TPP để xây dựng kế hoạch điều chỉnh, sửa đổi, đơn cử như các quy định về lao động và công đoàn, mua sắm chính phủ, ngân hàng, tiếp cận thị trường...

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả năng lực thực thi và cơ chế kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong thực thi pháp luật về kinh doanh thông qua các hoạt động: Ban hành Luật Thủ tục hành chính hoặc Luật Hành chính công và các chính sách nhằm hoàn thiện và nâng cao năng lực thực thi các cơ quan quản lý nhà nước theo

hướng phát triển và nâng cao tinh thần phục vụ doanh nghiệp; Hoàn thiện bộ máy các cơ quan có chức năng kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong thực thi trên tất cả các lĩnh vực về kinh doanh.

- Thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu, theo hướng phát triển kinh tế xanh, thân thiện với môi trường; thực hiện tái cấu trúc nền kinh tế tập trung vào năm lĩnh vực: (1) tái cấu trúc đầu tư với trọng tâm là đầu tư công; (2) cơ cấu lại thị trường tài chính với trọng tâm là tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính; (3) tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước mà trọng tâm là các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước; (4) tái cấu trúc hệ thống thị trường, đặc biệt là hệ thống thị trường đất đai, bất động sản; (5) tái cấu trúc thể chế phân bổ quyền lực, cụ thể là nguồn tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tế.

*Thứ hai, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, xây dựng hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực, thúc đẩy liên kết tích cực trong nền kinh tế, nâng cao năng lực sẵn sàng hội nhập của nền kinh tế.*

- Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia về các vấn đề: cơ sở hạ tầng, khoa học công nghệ, nguồn nhân lực, tài chính, tiếp cận thị trường, vấn đề giáo dục và đào tạo. Về cơ sở hạ tầng, cần chú trọng phát triển cả cơ sở hạ tầng phần cứng, bao gồm hệ thống giao thông vận tải, hệ thống trung tâm phân phối bán buôn, bán lẻ, các sàn giao dịch, các công trình phụ trợ (kho tàng, bến bãi, cầu cảng, sân bay...) và hạ tầng phần mềm - công nghệ thông tin viễn thông.

- Phát triển hệ thống doanh nghiệp thực hiện R&D, ưu tiên tăng cường năng lực sáng tạo nội bộ trong các loại hình doanh nghiệp, từ năng lực thiết kế tới chế tạo, marketing, công nghệ thông tin và R&D; nâng cao hiệu quả đóng góp của các cơ quan nghiên cứu nhà nước với ứng dụng đổi mới, sáng tạo.

- Nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực, nhất là nguồn lực từ Nhà nước và xã hội hóa; bảo đảm bình đẳng, minh bạch trong tiếp cận nguồn lực giữa các chủ thể kinh tế; hoàn thiện hệ thống thông tin kinh tế, trong đó có hệ thống các chỉ tiêu thống kê về các nguồn lực theo thông lệ quốc tế.

- Thúc đẩy liên kết tích cực giữa các ngành kinh tế, các chủ thể kinh tế và các không gian kinh tế: liên kết giữa các ngành kinh tế, liên kết giữa các chủ thể kinh tế, liên kết các không gian kinh tế.

- Nâng cao năng lực sẵn sàng hội nhập kinh tế quốc tế của nền kinh tế. Tổ chức bộ máy chuyên trách giám sát, hướng dẫn, hỗ trợ thực thi các hiệp định FTA và Hiệp định TPP và bộ máy quản lý phù hợp cam kết quốc tế, đảm bảo rõ ràng,

công khai và minh bạch, đồng bộ và toàn diện, kiểm soát tốt các khâu phối hợp và gắn kết chặt chẽ giữa các chính sách kinh tế - xã hội, ở cả cấp Trung ương và địa phương nhằm khai thác có hiệu quả lợi ích từ hội nhập quốc tế.

*Thứ ba, hỗ trợ thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp Việt Nam.*

- Nâng cao chất lượng các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển thương mại, định hướng hiệu quả cho sự phát triển của doanh nghiệp. Để tháo gỡ những khó khăn cho lĩnh vực nông sản, Nhà nước cần có sự nghiên cứu, điều chỉnh chiến lược ngành, trong đó cần có cơ chế, chính sách đặc biệt cho các nông hộ nhỏ.

- Tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận nguồn vốn, lao động, khoa học - công nghệ, cơ sở hạ tầng và tài nguyên.

- Có cơ chế khuyến khích doanh nghiệp xây dựng chiến lược kinh doanh với tầm nhìn xa và áp dụng phương thức quản trị doanh nghiệp hiện đại.

- Phát huy vai trò chủ động, tích cực hỗ trợ phát triển doanh nghiệp của các hội, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng, thương vụ Việt Nam tại nước ngoài.

- Thường xuyên phổ biến các thông tin về cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, tiến trình đàm phán các hiệp định thương mại song phương, đa phương của Việt Nam để các doanh nghiệp có sự chuẩn bị đầy đủ, tận dụng được cơ hội và đối phó với những thách thức của quá trình này.

- Có đề án và chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ từng bước tháo gỡ những khó khăn, đặc biệt là về vấn đề tài chính. Bên cạnh đó là những chính sách nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh cho khu vực này như: hỗ trợ về khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực và hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường...

*Thứ tư, đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ*

Muốn khai thác được lợi ích của TPP trong lĩnh vực xuất khẩu, Việt Nam cần thiết phải xây dựng và phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ - vốn lâu nay yếu kém và lệ thuộc nhiều vào đối tác nước ngoài. Trong những năm tới, xét về lợi thế so sánh, có 5 lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ mà Việt Nam có điều kiện để phát triển là: (i) Công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí chế tạo, trong đó tập trung sản xuất, chế tạo thiết bị và phụ tùng, linh kiện phục vụ cho sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy, tàu thủy; (ii) Công nghiệp hỗ trợ ngành sản xuất và lắp ráp điện tử; (iii) Công nghiệp hoá chất sử dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, ưu tiên đầu tư phát triển lĩnh vực sản xuất hoá mỹ phẩm và hoá dược, chất tẩy rửa, sơn, các sản phẩm cao su kỹ thuật phục vụ trực tiếp cho các ngành công nghiệp khác và tham

gia xuất khẩu; (iv) Công nghiệp sản xuất xơ sợi, sợi và dệt nhuộm, sản xuất các phụ kiện cho sản xuất sản phẩm từ da để cung cấp đầu vào trực tiếp cho hai ngành may mặc và da giày tại các địa phương; (v) Công nghiệp hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, bao gồm công nghiệp sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và thức ăn chăn nuôi.

## **2.2. Giải pháp từ phía doanh nghiệp**

- Chủ động xây dựng chiến lược phát triển sản phẩm theo chiều sâu chuyên nghiệp hóa và đi vào một phân khúc thị trường riêng; mạnh dạn đầu tư vào nguồn nhân lực, máy móc, thiết bị, xây dựng vùng nguyên liệu nhằm tạo ra sự khác biệt cho sản phẩm để có thể tiếp cận thị trường một cách nhanh chóng hơn và đáp ứng tốt nhất nhu cầu khách hàng.

- Thường xuyên cập nhật những thông tin về tình hình kinh tế trong nước và thế giới, những cam kết trong Hiệp định TPP để tận dụng được những cơ hội và kịp thời chuẩn bị những biện pháp cạnh tranh với các đối tác lớn khi thị trường Việt Nam mở cửa hoàn toàn.

- Thay đổi phương thức quản lý; có chiến lược phát triển thương hiệu, đăng ký và quản trị nhãn hiệu sản phẩm để được bảo hộ về pháp lý; Nâng cao khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu trong các khâu: thiết kế sản phẩm, phân phối sản phẩm; hỗ trợ phát triển nghiên cứu và đào tạo...

- Đẩy mạnh hoạt động liên kết, hợp tác với các doanh nghiệp trong nước theo các hiệp hội ngành hàng để tăng cường sức cạnh tranh.

- Phát triển nguồn nhân lực, nâng cao trình độ chuyên môn từ cấp nhân viên đến các cấp quản lý, tăng cường đội ngũ chuyên gia hỗ trợ, nâng cao kỹ năng lao động để tăng số lượng và chất lượng công nhân có tay nghề.

- Để khắc phục hạn chế về quy mô nhỏ và nguồn vốn hạn hẹp, các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam nên tận dụng thương mại điện tử trong hoạt động kinh doanh để tiết kiệm chi phí và mang lại hiệu quả lâu dài.

Như vậy, có thể thấy TPP đem lại cho nền kinh tế Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp Việt Nam nói riêng không chỉ nhiều cơ hội mà còn có cả những thách thức không nhỏ. Để có thể tận dụng những cơ hội lớn mà TPP đem lại đòi hỏi sự đầu tư công sức của các nhà hoạch định chính sách và bản thân mỗi doanh nghiệp để tìm được hướng đi phù hợp nhất cho doanh nghiệp của mình. Đặc biệt, đối với các doanh nghiệp, nếu không nỗ lực hết mình thì rất có thể các doanh nghiệp Việt Nam sẽ phải gánh chịu thất bại khi TPP bắt đầu có hiệu lực.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Bộ Công Thương (2015), *Hiệp định TPP - Cơ hội, thách thức và giải pháp chiến lược*.
2. Hoàng Văn Châu và các tác giả (2014), *Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương - TPP và vấn đề tham gia của Việt Nam*, Nhà xuất bản Bách khoa Hà Nội, 2014.
3. Phạm Chi Lan (2012), Tham luận tại hội thảo *Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương và Ý nghĩa đối với doanh nghiệp*, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, 2012.
4. Lê Quốc Phương (2013), *TPP và những tác động đối với xuất khẩu và thu hút đầu tư của Việt Nam*, Tạp chí Tài chính Số 12, 2013.
5. Thanh Tuấn (2015), *Bộ trưởng Công Thương trả lời phỏng vấn TTXVN về Hiệp định TPP*, truy cập từ <http://www.vietnamplus.vn/bo-truong-cong-thuong-tra-loi-phong-van-ttxvn-ve-hiep-dinh-tpp/347558.vnp>.
6. H.Trung, T.Phương, N.Bình (2015), *Kết thúc đàm phán TPP, Việt Nam bước vào sân chơi mới*, truy cập từ <http://tuoitre.vn/tin/kinh-te/20151005/viet-nam-buoc-va0o-san-choi-moi/980422.html>.
7. Bích Thủy (2015), *Mở cửa thị trường mua sắm công trong TPP: Thách thức lớn nhất là cạnh tranh chân chính*, truy cập từ <http://muasamcong.vn/danh-muc-tin/Detail/mo-cua-thi-truong-mua-sam-cong-trong-tpp-thach-thuc-lon-nhat-la-can0h-tranh-chan-chinh>.
8. Phan Tố Uyên, Đinh Lê Hải Hà, Nguyễn Bích Ngọc (2015), *Hiệp định đối tác xuyên thái bình dương (TPP) và các tác động đến nền kinh tế Việt Nam*, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, tháng 1/2015.
9. Ủy ban Tư vấn Chính sách Thương mại Quốc tế, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2011), *Khuyến nghị phương án đàm phán Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương - TPP*.



## **Tiếng Anh**

1. Cheoung, I. (2013), *Negotiations for TPP agreement: evaluation and implications for East Asian Regionalism*, ADB working paper series.
2. Deardorff, A. (2013), *Trade implications of the TPP for ASEAN and other Asian countries*, University of Michigan.
3. Lopez, B. (2014), *TPP's investment rules harm the environment*, Public Citizen.
4. Messerlin, P. (2013), *The EU's strategy for TPP*, Journal of Economic Integration, Vol. 28 No.2, June 2013.



# ẢNH HƯỞNG CỦA AEC VÀ TPP TỚI VỊ THẾ KINH TẾ VIỆT NAM

PGS.TS. Nguyễn Thường Lạng

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

## Tóm tắt

*AEC và TPP là những thể chế kinh tế khu vực và xuyên khu vực mang bản chất tự do hóa thương mại rất cao thúc đẩy quá trình hội nhập sâu rộng của Việt Nam. Các tác động của AEC và TPP thể hiện ở việc thúc đẩy thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và phần còn lại của thế giới cả trực tiếp và gián tiếp. Điều này góp phần làm thay đổi vị trí nền kinh tế Việt Nam trong tương quan với các đối tác kinh tế khác. Nếu quan niệm nền kinh tế thế giới là một thể thống nhất cùng nằm trong một hệ trục tọa độ thì tác động của AEC và TPP là làm thay đổi tọa độ kinh tế Việt Nam trong bản đồ kinh tế khu vực và thế giới.*

*Từ khóa: AEC, TPP, tọa độ kinh tế, Việt Nam.*

## 1. Giới thiệu

TPP được các thành viên ký kết ngày 05/10/2015 và AEC có hiệu lực từ ngày 31/12/2015. Đây là khuôn khổ thể chế khu vực có tác động đáng kể đến nền kinh tế của các nước thành viên trong đó có Việt Nam thông qua việc khai thác động lực di chuyển tự do hàng hóa, dịch vụ, yếu tố theo quy luật lợi thế theo quy mô, cạnh tranh để vừa thu lợi nhuận siêu ngạch và thu lợi nhuận bình quân<sup>1</sup>. AEC là một lực lượng kinh tế làm tăng sức hút đối với nền kinh tế Việt Nam trong khu vực để không bị rơi vào quỹ đạo của các nền kinh tế lớn khác trong khu vực. TPP tạo khả năng kết nối sâu sắc nền kinh tế Việt Nam với các đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương càng góp phần tăng sự kết nối Việt Nam với các đối tác kinh tế chiến lược khác đặc biệt là các đối tác có tiềm lực kinh tế - tài chính - công nghệ hàng đầu thế giới.

---

<sup>1</sup> Theo quan điểm của C.Mác, cạnh tranh giữa các nhà tư bản gồm có cạnh tranh nội bộ ngành để thu lợi nhuận siêu ngạch còn cạnh tranh giữa các ngành để thu lợi nhuận bình quân (Kinh tế- chính trị Mác-Lênin, Phần tư bản chủ nghĩa)

AEC có diện tích là 4,4 triệu km<sup>2</sup>, dân số 625 triệu người và GDP 2,4 nghìn tỷ USD (năm 2014) còn 12 nước thành viên TPP có diện tích 32,5 triệu km<sup>2</sup>, dân số 780 triệu người và GDP là 27,6 nghìn tỷ USD (năm 2012). Có thể nói AEC và TPP là hai thể chế có khả năng hỗ trợ trực tiếp tăng trưởng Việt Nam cả trong ngắn hạn và dài hạn. AEC là một đối tác khu vực có nhiều lợi ích tương đồng với Việt Nam. Còn TPP là một đối tác xuyên quốc gia tạo nền tảng để Việt Nam hội nhập với quy mô lớn nhất - hội nhập sâu sắc trên quy mô toàn cầu so với các thỏa thuận hay hiệp định khác mà Việt Nam đã tham gia.

Cho đến nay, có nhiều nghiên cứu về tác động của AEC và TPP đến nền kinh tế Việt Nam. Các nghiên cứu được thực hiện có tính độc lập đặc biệt là nghiên cứu của Tổ chức hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), Dự án hỗ trợ đầu tư đa biên (MUTRAP), Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương về đánh giá tác động của hội nhập AEC và TPP đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam và các nghiên cứu liên quan đến từng khía cạnh cụ thể như tác động đến tăng trưởng, xuất khẩu, nhập khẩu, di chuyển lao động. Tuy nhiên, chưa có các nghiên cứu kết hợp cả hai loại tác động này đến nền kinh tế Việt Nam như là những tác nhân tác động đến việc định vị hay tọa độ kinh tế Việt Nam. Dựa trên kết quả nghiên cứu này, có thể đưa ra các đề xuất về chiến lược, chính sách và giải pháp phát triển kinh tế Việt Nam thông qua khai thác các tác động của hai loại liên kết này.

Bài viết này phân tích tác động của AEC và TPP đến trạng thái hay tọa độ kinh tế của Việt Nam dựa trên các khía cạnh về đầu tư và thương mại. Lý thuyết sử dụng là lợi thế so sánh với trường hợp hai quốc gia trong thương mại quốc tế. Theo lý thuyết này, thương mại càng tự do hóa càng tăng lợi ích cho cả hai quốc gia và toàn thế giới trong đó các cam kết quốc tế của các hiệp định thương mại tự do là những ràng buộc các bên tuân thủ nghiêm túc các nguyên tắc của thương mại tự do này. Nguồn dữ liệu sử dụng trong bài thu thập từ Ban thư ký ASEAN, Tổng cục thống kê, Bộ Công Thương, Tổng cục Hải quan và các bài nghiên cứu chuyên sâu khác.

## **2. Mô hình lợi thế so sánh với trường hợp cơ bản 2 quốc gia và biểu hiện quan hệ biện chứng**

Mô hình này do D. Ricardo đưa ra vào năm 1817. Tư tưởng lợi thế so sánh chỉ ra cho dù quốc gia ở trình độ phát triển nào cao, thấp hay trung bình đều có thể tham gia vào thương mại quốc tế và hưởng lợi. Mô hình này khi được mô phỏng cho thấy các quốc gia tham gia thương mại đặc biệt thương mại từ góc độ

đối tác chiến lược thế hệ mới<sup>2</sup> có thể vừa có tác động bổ sung và thay thế nhau. Tính chất bổ sung mặc dù không triệt để hoàn toàn có thể làm tăng khối lượng sản phẩm được sản xuất ra của cả hai quốc gia. Tính chất thay thế thể hiện ở khả năng cạnh tranh để loại các hàng hóa hoặc dịch vụ trong nước bằng hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu ít nhất bằng chất lượng cao hơn và giá cả hạ hơn. Đồng thời, khi cả hai quốc gia cùng tham gia vào hiệp định thương mại tự do, nhu cầu hay tổng cầu về hàng xuất - nhập khẩu và đầu tư tăng lên đáng kể. Đây là nền tảng để tăng tổng cầu, do đó, thúc đẩy các hoạt động sản xuất, đổi mới công nghệ và gia tăng đầu tư. (Bảng 1)

**Bảng 1. Sự bổ sung kinh tế giữa các nền kinh tế từ góc độ thương mại**

Cung- cầu từ thương mại tự do	Giải thích
<p>The graph illustrates the shift in supply and demand curves for Vietnam (VN1 and VN2) under trade liberalization. The vertical axis represents price (Ct) and the horizontal axis represents quantity (Đi). A blue curve (VN1) represents the initial supply and demand, while a red curve (VN2) represents the new supply and demand after trade liberalization. The red curve is shifted to the right, indicating an increase in total supply and demand. A vertical dashed line marks the initial equilibrium quantity (Đi), and a vertical solid line marks the new equilibrium quantity. A horizontal dashed line at price p2 shows the price level at the new equilibrium. The shift from VN1 to VN2 demonstrates the economic complementarity between economies when trade liberalization occurs.</p>	<p>Từ đồ thị có thể thấy cả AEC và TPP đều làm tăng tổng cung hàng hóa, dịch vụ trên thị trường Việt Nam làm dịch chuyển đường tổng cung này sang phải (đường song song với trục tung). Đồng thời, tổng cầu của Việt Nam (VN1, VN2) về hàng hóa, dịch vụ của các đối tác AEC và TPP cũng tăng lên thể hiện ở đường VN1 dịch chuyển đến VN2. Điều này cho thấy có sự bổ sung kinh tế giữa các nền kinh tế khi có sự tham gia vào các hiệp định thương mại tự do. Nếu xem xét tổng thể, trạng thái cân bằng cung - cầu trên thị trường Việt Nam và vị thế của nền kinh tế Việt Nam trong nền kinh tế thế giới có sự thay đổi. Các hàng hóa chất lượng cao và giá cả cao từ các nước TPP có thể làm tăng giá cả trong nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, mô hình này chưa chỉ ra được tính thay thế nhau của các hàng hóa, dịch vụ hay các nền kinh tế.</p>

*Nguồn: Tác giả mô phỏng từ lý thuyết lợi thế so sánh*

<sup>2</sup> Hiệp định thương mại thế hệ mới đưa ra những cam kết trên nền tảng của các cam kết trong Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và các cam kết đã đạt được trước đây.

Các quan hệ biện chứng giữa hai quốc gia về thương mại trong điều kiện tự do hóa hay không có rào cản thể hiện:

- Các nền kinh tế bổ sung nhau trên nguyên tắc quốc gia này nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ từ quốc gia kia và ngược lại. Đồng thời, các nền kinh tế di chuyển đầu tư, lao động, vốn, công nghệ lẫn nhau. Các nguồn lực và hàng hóa, dịch vụ này bổ sung cho nhau. Đây là yếu tố làm tăng động lực để khai thác lợi thế theo quy mô.

- Các nền kinh tế có sự thay thế nhau về hàng hóa, dịch vụ và các yếu tố sản xuất. Điều này thể hiện ở sự cạnh tranh nhau và đặt ra áp lực để tồn tại, các chủ thể tham gia mà trực tiếp là các doanh nghiệp phải cải tiến, đổi mới, sáng tạo, tạo ra sự khác biệt hoặc đa dạng hóa.

- Các chính sách giữa các quốc gia được phối hợp điều chỉnh vận hành, điều tiết và hoàn thiện để đạt mục tiêu thúc đẩy các quan hệ bổ sung và thay thế lẫn nhau lớn nhất. Các chính sách càng được điều chỉnh theo hướng tự do hóa, càng thúc đẩy mức độ tương tác giữa các quốc gia.

- Các quan hệ giữa các quốc gia trong hiệp định thương mại có thể bảo vệ lợi ích của nhau thông qua việc hình thành các quan hệ ràng buộc hoặc cam kết với các nước ngoài thành viên khác với các nước không phải thành viên.

### **3. Mối quan hệ biện chứng giữa AEC và TPP**

AEC là một thể chế khu vực với các nước thành viên là Bruney, Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam<sup>3</sup>. Khi Trung Quốc có những hành động nhằm độc chiếm biển Đông, vai trò của ASEAN càng đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với Việt Nam do đó ASEAN với ba trụ cột là Cộng đồng chính trị - an ninh, Cộng đồng kinh tế, Cộng đồng văn hóa - xã hội là chỗ dựa khá toàn diện đối với Việt Nam mặc dù các mối liên kết chưa thật chặt chẽ. AEC là cộng đồng mang tính nền tảng giữa các nước thành viên gồm có việc thành lập một mạng sản xuất duy nhất, một thị trường hàng hóa, dịch vụ thống nhất, vốn, sức lao động có trình độ cao, đầu tư cũng được di chuyển tự do, phát triển kinh tế đồng đều và hội nhập kinh tế thế giới. Các nước thành viên AEC có trình độ chênh lệch khá cao đặc biệt về thu nhập (thu nhập bình quân đầu người của Singapore - nước có thu nhập cao nhất (55.000 USD/ người) cao hơn khoảng 60 lần nước có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là Myanmar (700 USD). Năng lực cạnh tranh của Singapore trong nhiều năm đứng ở nhóm 3 quốc gia có năng lực cạnh tranh cao nhất thế

---

<sup>3</sup> Có thể tham khảo thêm các thông tin chi tiết về AEC trong Cổng thông tin ASEAN (www.asean.org)

giới. Singapore là một trong 8 trung tâm tài chính toàn cầu và là một trong 3 nhà đầu tư trực tiếp lớn nhất Việt Nam chủ yếu trong lĩnh vực có khả năng sinh lợi cao là bất động sản và công nghiệp công nghệ cao. Các nền kinh tế AEC có tính tương đồng nhau khá lớn đặc biệt là hàng nông sản, hàng sử dụng nhiều lao động như dệt may và cạnh tranh để thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài. Bên cạnh đó, các nền kinh tế ASEAN cũng có những hạn chế nhất định đặc biệt là khả năng đổi mới, sáng tạo<sup>4</sup> hạn chế, năng suất lao động còn thấp và thiếu những mặt hàng có thương hiệu mạnh trên thị trường thế giới. Các cam kết trong AEC không quá chặt chẽ và yêu cầu cao như các hiệp định khác. Các quy định trong AEC không cao đặc biệt là quy định về hàm lượng xuất xứ của các nước ASEAN chỉ cần ít nhất 40%. Các hàng rào thương mại của ASEAN không cao nhưng các cam kết khác.

Đồng thời, chủ trương đa dạng hóa, đa phương hóa của Việt Nam thúc đẩy Việt Nam chủ động, tích cực mở rộng quan hệ với các nước ngoài khu vực trong đó có quan hệ với các nước trong TPP. Hiệp định TPP gồm 12 quốc gia thành viên trong đó có các nền kinh tế hàng đầu thế giới như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Canada, Singapore, Malaixia, Việt Nam, Mexico, Chile, Peru, Bruney, Australia và New Zeland. Các nền kinh tế này có thu nhập bình quân đầu người cao gấp 10 lần ASEAN, có nhiều quốc gia có vốn đầu tư lớn và công nghệ cao, GDP chiếm khoảng 40% GDP toàn cầu và chiếm 60% sản lượng toàn thế giới. Trong các quốc gia thành viên của TPP, Hoa Kỳ là đối tác thương mại có tiềm lực lớn của Việt Nam. Đồng thời, Nhật Bản là một trong những đối tác đầu tư lớn vào Việt Nam, Hoa Kỳ có các dự án đầu tư công nghệ cao ở Việt Nam như đầu tư của tập đoàn Intel... Tuy nhiên, TPP quy định hàm lượng xuất xứ của các thành viên phải ít nhất 80% buộc các doanh nghiệp thuộc các quốc gia phải điều chỉnh nhanh chóng và kịp thời cơ cấu đầu tư, sản xuất và cơ cấu mặt hàng, dịch vụ. Các cam kết quốc tế trong TPP đều đặt ra ở mức cao hơn so với cam kết trong các hiệp định thương mại thông thường như cắt giảm thuế đối với khoảng 99% mặt hàng ngay sau khi hiệp định có hiệu lực. Các cam kết quốc tế về sở hữu trí tuệ, môi trường và lao động đều cao hơn so với các cam kết trong các hiệp định thông thường đòi hỏi có sự thay đổi cơ bản về thể chế để thực hiện. Các quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật của các nước thành viên TPP đều tạo áp lực lớn đối với doanh nghiệp Việt Nam trong việc đổi mới công nghệ để hướng tới công nghệ cao. Chẳng hạn, để xuất khẩu quả vải của Việt Nam sang Hoa Kỳ, cần thực hiện việc chiếu xạ và thông qua chiếu xạ, quả vải của Việt Nam có giá cả tăng lên từ

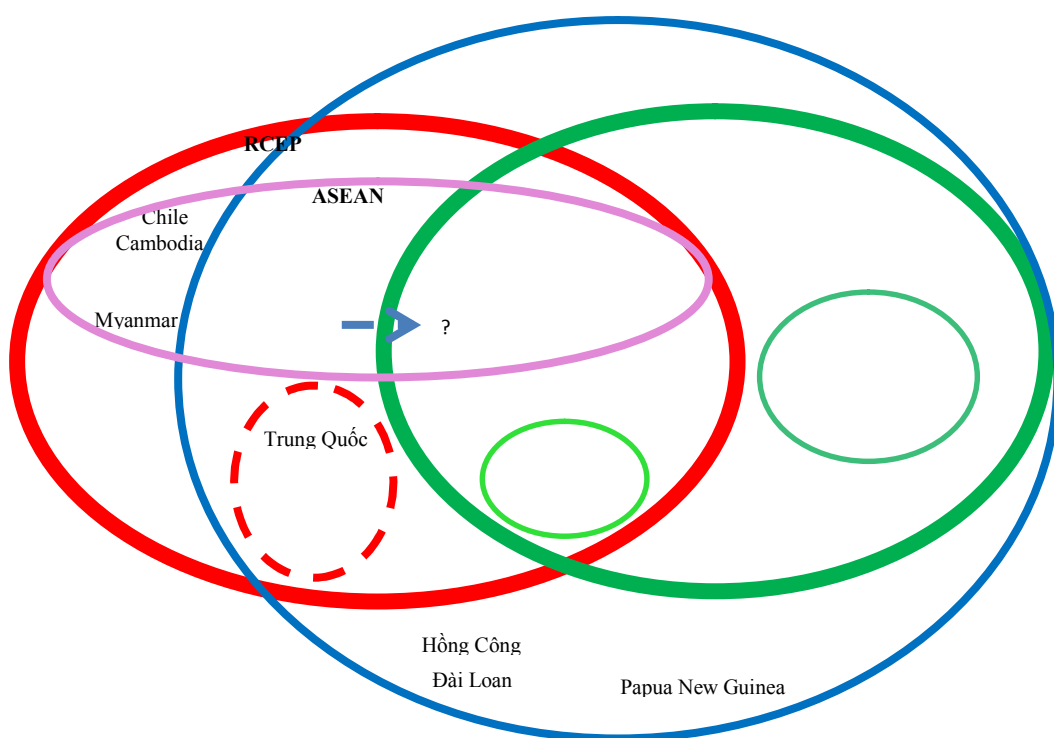
---

<sup>4</sup> Cũng có ý kiến cho rằng, các nước AEC có nền văn hóa tín ngưỡng, tâm linh lâu đời và đặc sắc, trong cuộc sống, công việc và nhiều lĩnh vực khác họ đều đặt lòng tin vào các lực lượng siêu nhiên. Chính tập quán này làm giảm, thậm chí kìm hãm sự sáng tạo của các quốc gia ASEAN. Điều này vô tình làm tăng mức độ kìm hãm sự đổi mới và sáng tạo, trong đó có các sáng tạo mang tính đột phá.

800USD/tấn lên 2.000USD/tấn. Việc đánh bắt cá hồi của Việt Nam nếu sử dụng công nghệ của Nhật Bản sẽ làm tăng đáng kể giá cá hồi xuất khẩu... Nhiều loại hàng hóa của các đối tác TPP xuất hiện trên thị trường Việt Nam như táo (New Zealand, thịt bò (Nhật Bản, Úc), nho (Mỹ)...

AEC và TPP là những thể chế đặc biệt quan trọng trong hệ thống các hiệp định thương mại tự do trong điều kiện hiện đại đặc biệt là với sự xuất hiện Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) và triển vọng xuất hiện các Hiệp định khu vực khác như Hiệp định Thương mại tự do Bắc Á gồm có Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Việc tham gia có hiệu quả vào AEC và TPP sẽ là chỗ dựa vững chắc để mở rộng quan hệ với các khu vực hay hiệp định thương mại tự do khác. (Hình 1)

**Hình 1. Các hiệp định thương mại khu vực**



*Nguồn: Tổng hợp từ Tổ chức Thương mại Thế giới*

Xét riêng, mỗi quan hệ biện chứng giữa AEC và TPP đối với sự phát triển nền kinh tế Việt Nam có thể xem xét ở các khía cạnh:

- AEC bổ sung cho nền kinh tế Việt Nam những đoạn thị trường cấp độ thấp như là thị trường tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ chất lượng vừa phải của Việt Nam. Việt Nam xuất khẩu sang các nước ASEAN khoảng 25-27 tỷ USD/năm chiếm khoảng 17% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Các quy định về



hàm lượng xuất xứ ASEAN không cao cho nên tăng khả năng tiếp cận của hàng hóa Việt Nam. Đồng thời, đây là thị trường cung cấp các nguồn nguyên liệu đầu vào cho Việt Nam như nông lâm, thủy hải sản. Bên cạnh đó, các nước ASEAN còn là nơi để lao động Việt Nam di chuyển tìm việc làm và Việt Nam cũng là thị trường thu hút lao động từ các nước ASEAN. Ngoài ra, ASEAN là đối tác rèn luyện cho Việt Nam khả năng cạnh tranh để cải tiến mặt hàng có tính tương tự nhau như hàng nông sản (gạo, cao su, cà phê...), hàng dệt may hay các hàng hóa lắp ráp khác. ASEAN còn góp phần tăng tính kết nối về hệ thống giao thông với Việt Nam về đường bộ, đường thủy, đường hàng không cũng như hệ thống dịch vụ logistics.

- TPP bổ sung cho Việt Nam nguồn lực chất lượng cao như công nghệ cao, kiến thức quản lý tiên tiến, thị trường tiêu thụ hàng hóa với chất lượng cao. Quy định về hàm lượng xuất xứ chặt chẽ để được hưởng lợi từ các quy định miễn thuế đòi hỏi phát triển công nghiệp hỗ trợ trong nước, giảm thiểu sự phụ thuộc vào thị trường nước ngoài. Đồng thời, các thành viên TPP là nơi tiêu thụ một số lượng hàng hóa khoảng 50-55 tỷ USD/năm chiếm khoảng 35% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam do đó, khả năng mở rộng xuất khẩu của Việt Nam sang các nước này còn rất lớn nhờ thị trường có dung lượng lớn, nhu cầu của thị trường cao, khả năng thanh toán lớn. Các loại hàng hóa, dịch vụ chất lượng cao được các thị trường này đặt ra đối với Việt Nam buộc các doanh nghiệp phải cải tiến chất lượng, hình thành chuỗi giá trị và chuỗi cung ứng giữa các nước thành viên. Lao động Việt Nam có thể được xuất khẩu sang các nước TPP để vừa có việc làm, thu nhập và rèn luyện được tác phong công nghiệp. Vì cam kết sâu về hàm lượng xuất xứ, cho nên các quốc gia thành viên phải đầu tư lớn vào Việt Nam để tận dụng ưu đãi theo chuỗi giá trị.

- Nếu kết hợp các quan hệ biện chứng của AEC và TPP trong tác động đối với nền kinh tế Việt Nam có thể thấy tọa độ kinh tế<sup>5</sup> Việt Nam có sự thay đổi cơ bản nhờ các khía cạnh được chi phối bởi AEC và TPP. Các khía cạnh có thể xem xét là xuất khẩu, nhập khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài, đầu tư ra nước ngoài, xuất khẩu lao động, nhập khẩu lao động, tăng trưởng GDP. Nếu khai thác triệt để các tác động biện chứng này, tọa độ kinh tế Việt Nam sẽ có sự thay đổi đáng kể cả về mặt lượng và mặt chất. Về mặt lượng, số lượng và giá trị của các chỉ số kinh tế trên đều có sự thay đổi. Về mặt chất lượng, các giao dịch kinh tế đều hướng vào

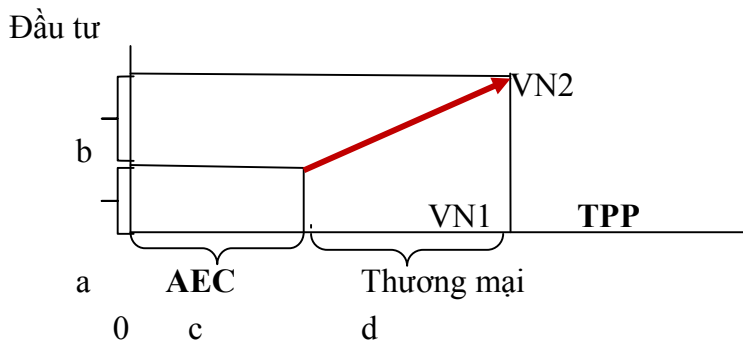
---

<sup>5</sup> Khái niệm này được tác giả sử dụng dựa trên khái niệm toán học về hệ trục tọa độ vuông góc A (x,y,...). Nếu các tọa độ khác nhau, trạng thái của sự vật hiện tượng trong bản đồ hay trong không gian vận hành sẽ khác nhau. Các hiệp định thương mại tự do làm thay đổi các khía cạnh kinh tế thành phần, tạo không gian vận hành kinh tế rộng lớn và do đó, làm thay đổi tọa độ kinh tế tổng thể của nền kinh tế của mỗi quốc gia thành viên.

sự cạnh tranh ở thị trường ngày càng cao cho nên đòi hỏi hiệu quả phải được cải thiện liên tục. (Hình 2)

Theo Hình 2, giả sử chỉ xét hai khía cạnh là đầu tư và thương mại của Việt Nam trong quan hệ với các thành viên của AEC và TPP. Đơn vị tính là tỷ USD và đầu tư là tất cả các khoản đầu tư cả dòng vào và dòng ra giữa Việt Nam với các thành viên khác trong AEC và TPP còn thương mại là tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ có thể trong một năm hoặc một giai đoạn nhất định. Thời điểm chưa có AEC và TPP nền kinh tế Việt Nam nằm ở gốc tọa độ. Khi có sự ra đời của AEC, giả sử giá trị tăng lên của xuất nhập khẩu (thương mại) của Việt Nam với các nước thành viên trong AEC đo bằng đoạn  $c$  và đầu tư là đoạn  $a$ . Tọa độ kinh tế của Việt Nam trong quan hệ với AEC là vị trí VN1 ( $a, c$ ). Khi TPP có hiệu lực, tương tự, mức tăng của thương mại và đầu tư giữa Việt Nam với các thành viên TPP là  $d$  và  $b$ , tọa độ kinh tế mới của Việt Nam tính gộp cả AEC và TPP và VN2 ( $a+b, c+d$ ). Như vậy, tọa độ kinh tế Việt Nam có sự thay đổi từ VN1 lên VN2. Điều này cho thấy tác dụng của việc tham gia AEC và TPP được mô phỏng trực quan. Phương pháp tọa độ này có thể áp dụng đối với các quốc gia thành viên và có thể tính toán cả số tuyệt đối hoặc tương đối. Nếu so sánh các giai đoạn bằng mô phỏng đồ thị có thể thấy rõ hơn khoảng cách của các tọa độ này thể hiện trạng thái của nền kinh tế.

**Hình 2. Mô phỏng tọa độ kinh tế Việt Nam trong quan hệ với AEC và TPP**



*Nguồn: Tác giả*

#### 4. Kết luận và đề xuất

Từ các phân tích trên đây có thể thấy, AEC và TPP có mối quan hệ biện chứng nghĩa là mối quan hệ qua lại, hai chiều, tương tác lẫn nhau với nền kinh tế Việt Nam. Việc Việt Nam tham gia AEC là những yếu tố đặc biệt quan trọng để làm thay đổi trạng thái hay tọa độ kinh tế Việt Nam do làm thay đổi các tham số kinh tế vĩ mô và có thể mô phỏng trên hệ tọa độ để nhận dạng rõ hơn vị trí và

trạng thái. Điều này tạo cơ sở để nhận dạng trực quan sự thay đổi của tọa độ kinh tế mà theo đó, có thể có cơ sở để điều chỉnh chiến lược, chính sách hoặc phương pháp thực hiện cũng như cả bộ máy vận hành.

AEC và TPP là những thể chế có tác động sâu rộng đến nền kinh tế Việt Nam, góp phần làm tăng khối lượng và cường độ các quan hệ mang tính biện chứng về kinh tế, có thể làm gia tăng các giá trị của nền kinh tế Việt Nam, thúc đẩy tăng trưởng, đa dạng hóa các hình thức quan hệ và tương tác với nền tảng là các giao dịch thương mại, đầu tư, dịch vụ và các loại giao dịch khác mang tính toàn diện. Vì thế, cả Chính phủ, doanh nghiệp và các chủ thể có liên quan cần coi trọng thúc đẩy sự tương tác này để hình thành những tọa độ kinh tế tối ưu đối với nền kinh tế Việt Nam, khai thác triệt để các nguồn lực theo phương thức tối ưu để có thể dịch chuyển tọa độ kinh tế theo định hướng phù hợp.

Việt Nam đang chủ động, tích cực tham gia đàm phán và ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới khác cho nên đây là động lực làm thay đổi tọa độ kinh tế Việt Nam. Phương pháp phân tích biện chứng quan hệ giữa AEC và TPP để xác định tọa độ kinh tế Việt Nam có thể áp dụng và tạo khả năng đối chiếu, so sánh giữa các vị trí tọa độ một cách khách quan và chính xác.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Các chỉ tiêu cơ bản của các nước ASEAN ([www.asean.org](http://www.asean.org)).
2. Các hiệp định quốc tế của các nước ASEAN và các hiệp định quốc tế giữa ASEAN với các nước đối tác như Nhật Bản, Ấn Độ, Trung Quốc, Úc, NewZeland, Trung Quốc và các nước đối thoại khác.
3. Đại học Kinh tế Quốc dân (1985), Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Phần tư bản chủ nghĩa, Xưởng in Đại học Kinh tế Quốc dân.
4. Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP), ([www.moit.gov.vn](http://www.moit.gov.vn)).
5. P. Krugman (1996), Kinh tế học quốc tế, Bản dịch của Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia. Phần về các lý thuyết thương mại quốc tế.
6. JICA (2015), The impacts of the TPP and AEC on the Vietnamese economy (<http://www.google.com.ph/url?url=http://www.jica.go.jp/vietnam/english/office/topics/c8h0vm0000>).



# NỘI DUNG QUAN TRỌNG CỦA HIỆP ĐỊNH TPP VÀ CÁC QUAN ĐIỂM TẬN DỤNG CƠ HỘI TỪ TPP CỦA VIỆT NAM

TS. Trần Mạnh Dũng

TS. Trương Văn Tú

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

## Tóm tắt

*Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam ngày càng sâu rộng qua việc tham gia ký kết các hiệp định thương mại như TPP, FTA, gia nhập AEC... Theo đó, nó phát sinh rất nhiều cơ hội nhưng cũng tạo ra đầy thách thức cho kinh tế Việt Nam và các doanh nghiệp Việt Nam. Trong phạm vi bài viết này, nhóm tác giả tổng hợp những nội dung quan trọng nhất của TPP và chỉ ra cơ hội và thách thức mà Việt Nam cần nắm bắt và vượt qua.*

*Từ khóa: TPP, thương mại quốc tế, Việt Nam.*

## 1. Giới thiệu

Hiệp định Đối tác Kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP) là một thỏa thuận thương mại tự do (FTA) với sự tham gia của 12 quốc gia Hợp tác Kinh tế châu Á Thái Bình Dương (APEC) từ bốn khu vực khác nhau: *Đông Á* (Malaysia, Singapore, Brunei, Việt Nam, Nhật Bản), *Châu Đại Dương* (Australia, New Zealand), *Mỹ Latin* (Chile, Peru) và *Bắc Mỹ* (Hoa Kỳ, Canada, Mexico). TPP được xây dựng dựa trên quan hệ đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (được gọi là thỏa thuận P4) bao gồm Singapore, Chile, New Zealand và Brunei, có hiệu lực vào năm 2006. Đến năm 2008, Hoa Kỳ tuyên bố tham gia vào P4 nhưng không phải Hiệp định P4 cũ mà các bên sẽ đàm phán một Hiệp định hoàn toàn mới, gọi là Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Sau đó, các nước Australia và Peru cũng tuyên bố tham gia TPP. Từ khi TPP được hình thành, Việt Nam đã được các nước TPP mời tham gia và đã tham gia đàm phán ngay từ những ngày đầu nhưng chưa phải thành viên chính thức mà là thành viên liên kết.

TPP, một thỏa thuận xuyên khu vực, được đánh giá là một Hiệp định thương mại đa phương giàu tham vọng, toàn diện và tiêu chuẩn cao của thế kỉ XXI. Nó cho phép mở rộng hơn nữa các thành viên của mình thông qua điều khoản gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). 12 nước tham gia có tổng GDP hơn 28.000 tỷ đô la, chiếm 40% tổng GDP và hơn 30% tổng thương mại toàn cầu nên các dây chuyền cung ứng sẽ có động lực dịch chuyển về khu vực này, tạo ra lợi thế và lợi ích kinh tế to lớn cho tất cả các nước tham gia.

## **2. Các nội dung quan trọng của TPP**

### **2.1. Cắt giảm thuế nhập khẩu**

Nguyên tắc chung của TPP là đưa thuế nhập khẩu về 0% đối với tất cả các dòng thuế. Với một số ít dòng thuế nhạy cảm, có thể áp dụng hạn ngạch thuế quan hoặc hình thức giảm thuế đáng kể, với điều kiện là phải được cả 11 nước còn lại chấp nhận.

Về dệt may, để hưởng thuế suất ưu đãi của Hiệp định, sẽ phải đáp ứng quy tắc xuất xứ “*từ sợi trở đi*”. Quy tắc này về dài hạn sẽ khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào công nghiệp dệt, giúp nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm may xuất khẩu và giúp ngành dệt may phát triển bền vững hơn.<sup>1</sup> Tuy nhiên, để đáp ứng yêu cầu được hưởng ưu đãi ngay của các doanh nghiệp tại các nước chưa mạnh về công nghiệp dệt, Hiệp định TPP có một danh mục “*nguồn cung thiếu hụt*”. Theo danh mục này, các doanh nghiệp sẽ có quyền nhập khẩu một số chủng loại vải, sợi từ nước thứ ba (ngoài TPP) để làm ra sản phẩm may mà vẫn được hưởng ưu đãi. Ngoài ra, có một số cơ chế linh hoạt khác để ngành dệt may có thể được hưởng ưu đãi nhiều hơn ngay khi Hiệp định có hiệu lực mà không quá phụ thuộc vào quy tắc xuất xứ “*từ sợi trở đi*”.

### **2.2. Mở cửa dịch vụ và đầu tư**

Trong lĩnh vực dịch vụ và đầu tư, nghĩa vụ chính là không phân biệt đối xử, bao gồm (i) không phân biệt đối xử giữa các nước thành viên với nhau (*dành đãi ngộ tối huệ quốc*) và (ii) không phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư - cung cấp dịch vụ trong nước với nhà đầu tư - cung cấp dịch vụ nước ngoài (*dành đãi ngộ quốc*

---

<sup>1</sup> Trên thực tế, để đón đầu TPP và FTA với EU, từ năm 2013 đã có nhiều doanh nghiệp quyết định đầu tư vào công nghiệp dệt với tổng vốn đầu tư lên đến hàng trăm triệu đô la.

gia).<sup>2</sup> Nước nào có nhu cầu phân biệt đối xử thì bảo lưu biện pháp phân biệt đối xử đó trong Phụ lục kèm theo Hiệp định.

Mọi biện pháp quản lý, nếu không có yếu tố phân biệt đối xử, đều được phép duy trì mà không cần phải bảo lưu trong Hiệp định.

Với mục tiêu thu hút mạnh đầu tư vào khu vực TPP (*chiếm 40% GDP và 30% thương mại toàn cầu*), các nước đặt ra kỳ vọng rất cao cho lĩnh vực dịch vụ và đầu tư.

Các cam kết về dịch vụ và đầu tư của Việt Nam về cơ bản là tương đương với mức độ mở cửa hiện hành.

### **2.3. Mua sắm của các cơ quan Chính phủ**

Các nước TPP thống nhất đưa ra một bộ quy tắc khá toàn diện về đấu thầu mua sắm của các cơ quan Chính phủ. Các quy tắc này không áp dụng với các gói thầu vì mục đích an ninh quốc phòng, các gói thầu có giá trị dưới một mức nhất định và các trường hợp khác mà đã ghi nhận trong đàm phán. Các quy tắc này chủ yếu là:

- Về cơ bản sẽ sử dụng hình thức đấu thầu quốc tế rộng rãi để lựa chọn nhà thầu từ các nước TPP;
- Không áp dụng các điều kiện dự thầu mang tính ưu tiên đối với nhà thầu cũng như hàng hóa và dịch vụ trong nước, trừ các trường hợp được bảo lưu;
- Minh bạch thông tin và thủ tục tại tất cả các khâu;
- Có quy định để bảo đảm liêm chính trong quá trình đấu thầu và xây dựng quy trình xem xét khiếu nại của nhà thầu.

TPP không yêu cầu mở cửa thị trường mua sắm của chính quyền địa phương (tỉnh, thành phố) và cũng không yêu cầu mở cửa thị trường mua sắm phục vụ an ninh quốc phòng.

Kết quả đàm phán mà Việt Nam đạt được trong lĩnh vực mua sắm của các cơ quan Chính phủ là cân bằng và phù hợp với trình độ phát triển của Việt Nam.

### **2.4. Doanh nghiệp Nhà nước**

Các nghĩa vụ chính của Hiệp định bao gồm:

- Các doanh nghiệp Nhà nước (DNNN) phải hoạt động theo cơ chế thị trường;

---

<sup>2</sup> Tức là Việt Nam cho phép nhà đầu tư trong nước được hoạt động kinh doanh, với các điều kiện ra sao thì cũng áp dụng như thế cho các nhà đầu tư từ các nước TPP.

- Các DNNN không được có hành vi phân cạnh tranh khi có vị trí độc quyền, gây ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư;

- Minh bạch hóa một số thông tin như tỷ lệ sở hữu của Nhà nước, báo cáo tài chính đã được kiểm toán và công bố.

- Nhà nước không trợ cấp quá mức, gây ảnh hưởng lớn đến lợi ích của nước khác.

Các nghĩa vụ của Hiệp định được áp dụng đối với các DNNN mà tại đó Nhà nước nắm giữ hơn 50% vốn điều lệ. Tuy nhiên, chỉ khi các DNNN này có doanh thu vượt quá một ngưỡng nhất định thì mới chịu sự điều chỉnh của Hiệp định.

Việt Nam bảo lưu loại trừ tất cả các doanh nghiệp có hoạt động liên quan tới quốc phòng an ninh. Với các DNNN khác, Việt Nam chấp nhận cạnh tranh bình đẳng trên thị trường. Nhà nước sẽ vẫn hỗ trợ các DNNN nhưng mức hỗ trợ sẽ không tới mức gây bất bình đẳng lớn và ảnh hưởng tiêu cực tới thương mại, đầu tư giữa các nước TPP. Việt Nam cũng đồng ý minh bạch thông tin về DNNN khi có yêu cầu, trừ các thông tin ảnh hưởng tới quốc phòng an ninh hoặc thuộc phạm vi bí mật kinh doanh của doanh nghiệp.

## **2.5. Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ**

TPP hướng đến các tiêu chuẩn cao về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (SHTT), đặc biệt là với dược phẩm. Đồng thời, các nước cũng cần có cơ chế thực thi hiệu quả việc bảo hộ quyền SHTT trên lãnh thổ nước mình, kể cả tại biên giới và trong môi trường internet. Đặc biệt, phải có quy định cho phép xử lý hình sự các vụ việc xâm phạm quyền SHTT gây thiệt hại lớn cho người sở hữu quyền SHTT. Cách tiếp cận này đi xa hơn cách tiếp cận trong WTO (*chỉ xử lý hình sự khi xâm phạm ở quy mô thương mại và thu lợi bất chính*).

TPP cũng yêu cầu các nước cho phép khả năng xử lý hình sự một số hình thức xâm phạm quyền SHTT mới xuất hiện như thiết kế các phần mềm phá mã điện tử để phục vụ sao chép lậu, câu trộm để phát tán tin hiệu truyền hình cáp ...

Việt Nam đồng ý với các tiêu chuẩn của TPP nhưng sẽ thực hiện cam kết theo lộ trình, phù hợp với trình độ phát triển và năng lực thực thi của Việt Nam.

## **2.6. Thuế xuất khẩu**

Hiệp định TPP yêu cầu các nước nỗ lực xóa bỏ thuế xuất khẩu vì coi đây là một hình thức trợ cấp gián tiếp cho doanh nghiệp trong nước (*được mua nguyên liệu với giá rẻ*). Việt Nam đồng ý với nỗ lực này nhưng phải theo lộ trình hợp lý, đồng thời bảo lưu quyền áp dụng thuế xuất khẩu đối với một số mặt hàng có ý



nghĩa quan trọng đối với thu ngân sách như dầu thô và các loại than đá sản xuất trong nước.

## **2.7. Thương mại và môi trường**

TPP đưa ra các yêu cầu liên quan đến thương mại và môi trường như:

- Cam kết bảo vệ môi trường theo các quy định của các điều ước quốc tế đã hoặc sẽ tham gia, có chế tài trong trường hợp vi phạm.

- Không áp dụng các hình thức trợ cấp nghề cá gây ảnh hưởng tiêu cực đến các loài thủy sản đang bị đánh bắt quá mức nhưng có lộ trình để rà soát lại chính sách và điều chỉnh chính sách (nếu cần thiết).

- Theo đúng các quy định trong nước, đưa ra hình thức phù hợp để hợp tác xử lý vi phạm pháp luật về môi trường ở nước ngoài.

Cùng với quá trình tham gia các diễn đàn về môi trường, Việt Nam đã có rất nhiều cải cách trong hệ thống pháp luật. Vì vậy, các cam kết trong lĩnh vực môi trường về cơ bản là phù hợp với hệ thống pháp luật cũng như điều kiện, hoàn cảnh và năng lực thực thi của Việt Nam.

## **2.8. Thương mại điện tử**

TPP đặt ra các yêu cầu chính đối với thương mại điện tử (TMĐT) như sau:

- Không phân biệt đối xử sản phẩm số và không áp thuế xuất nhập khẩu/phí nội địa đối với sản phẩm số.

- Quyền truy cập, lưu chuyên thông tin trên internet.

- Nếu không phải vì các mục tiêu công cộng chính đáng thì không yêu cầu đặt trang thiết bị (máy chủ) tại nước sở tại như là điều kiện để cấp phép đầu tư hay cung cấp dịch vụ.

Mọi biện pháp quản lý internet nhằm bảo đảm an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội, thuần phong mỹ tục vẫn được phép áp dụng.

## **2.9. Minh bạch hóa và chống tham nhũng**

Các nước TPP đưa ra nhiều nguyên tắc về tăng cường minh bạch như đăng tải mọi dự thảo pháp luật trên trang thông tin điện tử duy nhất, cho phép khu vực doanh nghiệp tham gia ý kiến trong quá trình hoạch định chính sách, cho phép các đối tượng quan tâm được đóng góp ý kiến vào các nội dung được thảo luận ở các Ủy ban của TPP trong tương lai ...

Ngoài ra, các nước đồng ý đưa nội dung minh bạch một số nguyên tắc của Công ước Liên Hợp Quốc về chống tham nhũng (UNCAC) mà hầu hết các thành viên TPP (ngoại trừ Brunei) đã tham gia.

## **2.10. Nội dung khác**

Cũng như các hiệp định FTA khác, Hiệp định TPP còn có nhiều quy định liên quan đến thương mại và đầu tư như quy định về các hàng rào kỹ thuật trong thương mại, các biện pháp kiểm dịch động thực vật và vệ sinh an toàn thực phẩm, các quy định về hải quan và tạo thuận lợi cho thương mại, các quy định về môi trường đầu tư, về bảo hộ đầu tư (*trong đó có việc cho phép nhà đầu tư được kiện Chính phủ trong một số trường hợp đặc biệt như khi Chính phủ tước đoạt tài sản của nhà đầu tư*)... Tuy nhiên, quy định trong những lĩnh vực này của TPP là tương đồng với các hiệp định về thương mại đầu tư khác mà Việt Nam đã ký kết hoặc với các quy định hiện hành của pháp luật.

## **3. Cơ hội và thách thức khi gia nhập TPP**

### **3.1. Cơ hội**

Tham gia TPP với tư cách là một trong những thành viên đầu tiên sẽ giúp nâng cao vị thế của Việt Nam trong khu vực cũng như trên trường quốc tế, giúp Việt Nam thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa và đa dạng hóa quan hệ quốc tế.

Về mặt kinh tế, theo tính toán của các chuyên gia kinh tế, trong điều kiện các yếu tố khác đều thuận lợi, TPP có thể giúp GDP của Việt Nam tăng thêm 23,5 tỷ đô la vào năm 2020 và 33,5 tỷ đô la vào năm 2025. Xuất khẩu sẽ tăng thêm được 68 tỷ đô la vào năm 2025.<sup>3</sup> Theo các nghiên cứu này, Việt Nam có thể là quốc gia được hưởng lợi nhiều nhất trong số 12 nước tham gia TPP.

Đối với xuất khẩu, các nước trong đó có các thị trường lớn như Hoa Kỳ, Nhật Bản và Canada giảm thuế nhập khẩu về 0% cho hàng hóa của Việt Nam sẽ tạo ra “*cú hích*” lớn. Riêng ngành dệt may, theo dự đoán thì kim ngạch xuất khẩu có thể tăng đáng kể. Theo tính toán, cứ 1 tỷ đô la kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may sẽ tạo ra khoảng 250.000 việc làm các loại. Như vậy, nếu kim ngạch dệt may tăng, có thể tạo ra nhiều việc làm mới. Ngoài ra, với quy mô xuất khẩu đủ lớn, Việt Nam sẽ có điều kiện thu hút đầu tư vào lĩnh vực dệt, nhuộm và sản xuất

---

<sup>3</sup> Tăng thêm ở đây là so với kịch bản không có TPP. Toàn bộ trị giá tăng thêm này đã được quy đổi về giá cố định.

nguyên phụ liệu. Đây là mặt tích cực của quy tắc xuất xứ “*từ sợi trở đi*”, giúp Việt Nam tăng giá trị nội địa cho hàng may xuất khẩu và giúp ngành may phát triển bền vững trước các đối thủ cạnh tranh tiềm năng.

Tương tự dệt may, các mặt hàng giày dép của Việt Nam cũng sẽ có cơ hội tăng đáng kể về xuất khẩu. Với các mặt hàng nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (*khu vực nông nghiệp*), cơ hội tăng xuất khẩu cũng được cho là rất lớn.

Tham gia TPP sẽ giúp Việt Nam và các nước có được các cơ hội mới từ chuỗi cung ứng mới, được hình thành sau khi TPP có hiệu lực. Các nước TPP chiếm tới 40% GDP và 30% thương mại toàn cầu, lại bao gồm các thị trường lớn như Hoa Kỳ, Nhật Bản, chắc chắn sẽ mở ra rất nhiều cơ hội khi chuỗi cung ứng mới hình thành.<sup>4</sup> Một số tập đoàn, công ty đa quốc gia trên thế giới đã cân nhắc đầu tư vào Việt Nam với mục tiêu biến Việt Nam trở thành một trong những cứ điểm quan trọng trong chuỗi sản xuất của họ. Tham gia TPP sẽ giúp xu hướng này phát triển mạnh hơn, là điều kiện quan trọng để nước ta bước sang giai đoạn phát triển các ngành mới, có hàm lượng công nghệ cao hơn.

Cam kết trong TPP về dịch vụ và đầu tư dự kiến sẽ có tác dụng tích cực trong việc cải thiện môi trường đầu tư, góp phần thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Nhiều nghiên cứu khẳng định rằng đầu tư nước ngoài sẽ gia tăng khi Hiệp định TPP có hiệu lực. Ngoài ra, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ của Việt Nam cũng dễ tiếp cận thị trường của các nước tham gia TPP hơn, tuy tác động này không lớn do khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam ở thị trường nước ngoài còn chưa cao.

Các doanh nghiệp của Việt Nam cũng sẽ có điều kiện tham gia vào thị trường mua sắm công của Hoa Kỳ, Nhật Bản, Canada... Theo số liệu của Hoa Kỳ, chỉ tính riêng mua sắm công các loại hàng hóa, vật dụng văn phòng thông thường của các cơ quan chính quyền Liên bang Hoa Kỳ hàng năm đã vào khoảng từ 10 tỷ đến 12 tỷ đô la. Đây cũng là một kênh tiêu thụ hấp dẫn đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam.

Cũng như tham gia Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), tham gia TPP, một Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, sẽ là cơ hội để Việt Nam tiếp tục hoàn thiện thể chế, trong đó có thể chế kinh tế thị trường, một trong ba đột phá chiến lược mà Đảng ta đã xác định; hỗ trợ cho tiến trình đổi mới mô hình tăng

---

<sup>4</sup> Trên thực tế, cạnh tranh giữa các tập đoàn trên thế giới hiện nay không chỉ là cạnh tranh giữa họ với nhau mà còn là cạnh tranh giữa các chuỗi cung ứng. Hầu hết các nước TPP đã có FTA với nhau nên giữa các nước này đã hình thành các chuỗi cung ứng cho nhau. Tham gia TPP sẽ là cơ hội để Việt Nam gia nhập vào các chuỗi cung ứng này.

trường và cơ cấu lại nền kinh tế của Việt Nam, đồng thời giúp Việt Nam có thêm cơ hội để hoàn thiện môi trường kinh doanh theo hướng thông thoáng, minh bạch và dễ dự đoán hơn; từ đó thúc đẩy cả đầu tư trong nước lẫn đầu tư nước ngoài. Đặc biệt, hoàn thiện và tăng cường công tác bảo hộ quyền SHTT sẽ mở ra cơ hội thu hút đầu tư vào những lĩnh vực có hàm lượng tri thức cao như sản xuất dược phẩm, trong đó có thuốc sinh học (*đặc biệt là với vắc-xin và một số sản phẩm mà Việt Nam có bước phát triển mạnh trong các năm qua*).

*Về mặt xã hội*, tham gia TPP sẽ tạo ra các cơ hội giúp nâng cao tốc độ tăng trưởng. Hệ quả là sẽ tạo thêm nhiều việc làm, nâng cao thu nhập và góp phần xoá đói giảm nghèo. Tăng trưởng kinh tế cũng giúp Việt Nam có thêm nguồn lực để cải thiện chất lượng nguồn nhân lực và chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Do nhập khẩu từ Hoa Kỳ và các nước TPP chưa có FTA với Việt Nam phần lớn là không cạnh tranh trực tiếp, nên nếu có một lộ trình giảm thuế hợp lý, kết hợp với hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội, Việt Nam có thể xử lý được các vấn đề xã hội nảy sinh do tham gia TPP. Đặc biệt, do Hiệp định TPP bao gồm cả các cam kết về bảo vệ môi trường nên tiến trình mở cửa, tự do hóa thương mại và thu hút đầu tư sẽ được thực hiện theo cách thân thiện với môi trường hơn, giúp Việt Nam tăng trưởng bền vững hơn.

*Về thể chế*, tương tự như WTO, Hiệp định TPP với các tiêu chuẩn rất cao về quản trị minh bạch và hành xử khách quan của bộ máy Nhà nước sẽ giúp Việt Nam tiếp tục hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; thúc đẩy hoàn thiện bộ máy theo hướng tinh gọn, trong sạch, vững mạnh; đẩy mạnh cải cách hành chính; tăng cường trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương và phòng chống tham nhũng, lãng phí và quan liêu.

### **3.2. Thách thức**

Hội nhập quốc tế nói chung và hội nhập kinh tế quốc tế nói riêng luôn đi kèm với các rủi ro và thách thức. Tuy nhiên, kinh nghiệm quốc tế cũng như của nước ta trong 30 năm đổi mới, hội nhập vừa qua cho thấy mặt thuận lợi là cơ bản, chủ yếu; rủi ro và thách thức là có thể kiểm soát được nếu có sự thống nhất về nhận thức rủi ro và hành động để phòng chống rủi ro, vượt qua thách thức.

#### **3.2.1. Thách thức về kinh tế**

##### *Thương mại hàng hóa*

Với một số chủng loại nông sản mà Hoa Kỳ và một số nước khác trong TPP (Australia, New Zealand, Chile) có thế mạnh, sức ép cạnh tranh là khá lớn khi

thuế được đưa về 0%, trong đó nổi bật là thịt lợn, thịt gà. Đây là những mặt hàng mà Việt Nam đã sản xuất được nhưng sức cạnh tranh còn yếu. Một số nông sản khác cũng sẽ gặp khó khăn nhưng ở mức độ thấp hơn vì những sản phẩm này Việt Nam vẫn phải nhập khẩu với số lượng lớn, trong nước dù sao cũng đã quen với cạnh tranh, đó là sản phẩm sữa, đậu tương, ngô và nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc.

Một số sản phẩm công nghiệp mà nước ngoài có thể mạnh cũng có thể gây khó khăn cho sản xuất của Việt Nam như giấy, thép, ô tô. Tuy nhiên, có cơ sở để cho rằng sức ép cạnh tranh sẽ không nhiều vì sản phẩm của Việt Nam hướng đến phân khúc thị trường trung bình trong khi sản phẩm của các nước TPP thường hướng đến phân khúc thị trường cao cấp.

Một số sản phẩm các nước TPP có sản xuất, thuế nhập khẩu của Việt Nam đang được duy trì ở mức cao, nhưng việc hạ thuế về 0% chủ yếu sẽ gây giảm thu thuế nhập khẩu là chính, không gây ra sức ép cạnh tranh, bao gồm bánh kẹo, chất tẩy rửa, đồ trang sức, sản phẩm kim loại (chủ yếu là đồ bếp), điều hòa không khí, đồ nội thất, xe mô tô phân khối lớn, rượu, thuốc lá.

Để vượt qua thách thức này, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp - chăn nuôi, Việt Nam sẽ phải hết sức nỗ lực, biến thách thức thành cơ hội đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế, đặc biệt coi trọng cơ cấu lại ngành nông nghiệp, tổ chức lại sản xuất, thúc đẩy ứng dụng khoa học & công nghệ... để sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam đủ sức đứng vững trên sân nhà<sup>5</sup>. Với những chương trình cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp như việc triển khai cánh đồng mẫu lớn Việt Nam cần sớm rút kinh nghiệm để nhân rộng và phát triển hợp lý trong tương lai. Theo kết quả đàm phán, mở cửa thị trường trong một số lĩnh vực nông nghiệp cũng sẽ được thực hiện theo lộ trình phù hợp để hỗ trợ cho tiến trình cơ cấu lại.

Với các sản phẩm khác, giải pháp chủ yếu cũng là kéo dài lộ trình giảm thuế để có thời gian tái cơ cấu sản xuất trong nước, thúc đẩy đầu tư quy mô lớn và áp dụng công nghệ cao để nâng dần sức cạnh tranh. Theo hướng đó, lộ trình cần được sử dụng một cách chủ động, hiệu quả, tránh tình trạng ỷ lại vào lộ trình dẫn đến chậm đổi mới và từ đó là bị động, lúng túng khi thách thức đến. Đặc biệt, cần đổi mới và tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến để mọi doanh nghiệp

---

<sup>5</sup> Hiện nay, nhiều Tập đoàn lớn của Việt Nam đã quan tâm đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp với các công nghệ sản xuất và quản lý tiên tiến trên thế giới. Với công nghệ và phương thức quản lý hiện đại, các sản phẩm do các Tập đoàn này làm ra hoàn toàn có khả năng cạnh tranh trên sân nhà.

đều nhận thức được cơ hội và thách thức của TPP nói riêng cũng như tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và tham gia các FTA thế hệ mới nói chung.

#### *Thương mại dịch vụ và đầu tư*

Mở cửa thị trường dịch vụ và đầu tư sẽ không ảnh hưởng tới quyền chủ động của Nhà nước trong quản lý, cụ thể là không ảnh hưởng tới quyền áp dụng các biện pháp quản lý không mang tính phân biệt đối xử, theo các tiêu chí minh bạch, áp dụng chung. Nói cách khác, mở cửa theo TPP chỉ làm tăng cạnh tranh thương mại, không ảnh hưởng tới quyền quản lý của Nhà nước nhằm đáp ứng các mục tiêu công cộng, chính đáng và vì vậy, không gây ra tác động bất lợi cho an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, quyền riêng tư của công dân cũng như thuần phong mỹ tục trong xã hội.

Với các lĩnh vực còn lại, kết quả đàm phán dự kiến sẽ không gây xáo trộn lớn vì đa phần tương đương với độ mở hiện hành.

#### **3.2.2. Thách thức về hoàn thiện khung khổ pháp luật, thể chế**

Các tiêu chuẩn cao về quản trị minh bạch và hành xử khách quan của bộ máy Nhà nước sẽ đặt ra những thách thức lớn cho bộ máy quản lý. Tuy nhiên, đây cũng là những tiêu chuẩn mà Việt Nam đang hướng đến để xây dựng một Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, thực sự của dân, do dân và vì dân, với đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất, năng lực, kỷ luật, kỷ cương. Chính phủ sẽ chủ động xây dựng chương trình để thực hiện các tiêu chuẩn cao này của TPP.

Để thực thi cam kết trong TPP, sẽ phải điều chỉnh, sửa đổi một số quy định pháp luật về thương mại, đầu tư, đấu thầu, sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường ... Tuy nhiên, như kinh nghiệm gia nhập WTO đã chỉ ra, với sự chuẩn bị nghiêm túc và nỗ lực cao, Việt Nam hoàn toàn có thể thực hiện thành công khối lượng công việc này, nhất là khi Việt Nam được quyền thực hiện theo lộ trình.

#### **3.2.3. Thách thức về xã hội**

Cạnh tranh tăng lên khi tham gia TPP có thể làm cho một số doanh nghiệp, trước hết là các doanh nghiệp vẫn dựa vào sự bao cấp của Nhà nước, các doanh nghiệp có công nghệ sản xuất và kinh doanh lạc hậu rơi vào tình trạng khó khăn, kéo theo đó là khả năng thất nghiệp trong một bộ phận lao động sẽ xảy ra. Tuy nhiên, do phần lớn các nền kinh tế trong TPP không cạnh tranh trực tiếp với Việt Nam, nên ngoại trừ một số ít sản phẩm nông nghiệp, dự kiến tác động này là có tính cục bộ, quy mô không đáng kể và chỉ mang tính ngắn hạn.

Đồng thời, với cơ hội mới có được, Việt Nam sẽ có điều kiện để tạo công ăn việc làm mới, giúp chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang các ngành mà Việt Nam thực sự có lợi thế cạnh tranh.

### **3.2.4. Thách thức về thu ngân sách**

Do tỷ trọng thu ngân sách từ thuế nhập khẩu đang giảm dần qua các năm, việc xóa bỏ thuế nhập khẩu lại được thực hiện theo lộ trình, nên về cơ bản sẽ không gây tác động lớn và đột ngột. Bên cạnh đó, khi xóa bỏ thuế nhập khẩu theo lộ trình, thu ngân sách từ thuế nhập khẩu có thể giảm nhưng bù lại, số thu từ các sắc thuế khác sẽ tăng lên do sản xuất, kinh doanh phát triển, không những đủ để bù đắp số thu mất đi từ thuế nhập khẩu mà còn bổ sung thêm cho ngân sách nhà nước. Việc tính toán tác động của Hiệp định TPP lên nguồn thu từ hàng nhập khẩu, vì vậy, cần được xem xét theo cả 2 hướng. Thực tiễn cho thấy việc giảm thuế nhập khẩu theo cam kết WTO và theo 8 FTAs đã có hiệu lực không ảnh hưởng tiêu cực tới thu ngân sách. Tổng thu từ hàng nhập khẩu vẫn tăng đều hàng năm kể từ năm 2006.

Với thuế xuất khẩu, do Việt Nam giữ lại thuế xuất khẩu đối với một số mặt hàng quan trọng nhất như dầu thô, than đá, một số loại khoáng sản kim loại nên dự kiến tác động đến thu ngân sách sẽ không đáng kể.

## **4. Vị trí của Việt Nam và quan điểm hướng đến TPP**

Trước năm 2010, phần lớn các hiệp định FTA mà Việt Nam tham gia đều trong khuôn khổ ASEAN với các nước đối tác và chủ yếu tập trung ở khu vực Đông Á. Sự gắn gũi về vị trí địa lý kết hợp với quan hệ thương mại tự do đã khiến trên 60% kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam gắn với khu vực Đông Á.

Với các nước có trình độ phát triển cao và cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu có tính bổ sung cho cơ cấu hàng hóa của Việt Nam (như Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, New Zealand), các FTA về cơ bản đem lại hiệu ứng tăng trưởng xuất khẩu như mong đợi. Với những nước có cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu cạnh tranh với Việt Nam (như Trung Quốc, các nước ASEAN, Ấn Độ), hiệu ứng tăng trưởng xuất khẩu và giảm nhập siêu chưa được như mong muốn.

Xuất phát từ đây, thúc đẩy đàm phán ký kết FTA với một số nước ở các khu vực khác có thị trường tiêu thụ lớn và cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu mang tính bổ sung cho cơ cấu hàng hóa của Việt Nam là một trong những giải pháp quan trọng giúp Việt Nam tạo dựng được cơ cấu thị trường cân đối, ổn định lâu dài,

phục vụ cho công cuộc chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Với tầm nhìn đó, từ năm 2010, Việt Nam đã đồng thời khởi động đàm phán TPP và đàm phán FTA với Liên minh châu Âu, Liên minh kinh tế Á - Âu (gồm Nga, Bêlarus, Kazacxtan, Ácmênia và Kirogixtan), Hàn Quốc và Khối các nước EFTA (Na Uy, Thụy Sĩ, Aixolen, Lichtenxtai)<sup>6</sup>.

Tuy là nền kinh tế phát triển ở trình độ thấp, nhưng các nước đánh giá cao việc Việt Nam tham gia đàm phán TPP vì các lý do sau đây:

*Một là*, trong những năm đổi mới vừa qua, Việt Nam đã chứng tỏ là một quốc gia năng động, nhất quán thi hành đường lối đổi mới; nghiêm túc trong việc thực thi cam kết quốc tế; có môi trường chính trị ổn định và đang có vai trò ngày càng quan trọng trong khu vực; là một đối tác quan trọng trong hiện tại và tương lai, có thể giúp tăng ảnh hưởng của TPP.

*Hai là*, Việt Nam có quy mô dân số đáng kể, nền kinh tế phát triển năng động, hứa hẹn trở thành thị trường có sức mua lớn, là điểm đến được doanh nghiệp các nước, nhất là tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương, hết sức quan tâm.

*Ba là*, Việt Nam là nước đang phát triển ở trình độ thấp. Việt Nam tham gia thành công vào TPP là bằng chứng thuyết phục về việc Hiệp định TPP thực sự quan tâm đến các nước đang phát triển (*thông qua các biện pháp đa dạng để hỗ trợ một nước đang phát triển thực thi các tiêu chuẩn cao của Hiệp định*). Đây là yếu tố quan trọng, giúp thu hút các nước có trình độ phát triển kinh tế chưa cao cùng tham gia vào TPP để TPP có thể mở rộng trong tương lai.

## **5. Kết luận**

Kể từ khi chính thức khởi động vào tháng 3 năm 2010, đàm phán TPP đã trải qua hơn 30 phiên làm việc ở cấp kỹ thuật và hơn 10 cuộc đàm phán ở cấp Bộ trưởng. Lãnh đạo các nước TPP cũng đã nhiều lần gặp nhau để thảo luận các biện pháp thúc đẩy đàm phán. Có thể nói TPP là FTA có tần suất đàm phán và cấp tham gia đàm phán cao nhất trong số các FTA mà Việt Nam đã tham gia. Cuối cùng thì các nước cũng đã thống nhất ký kết TPP và nó sẽ có hiệu lực trong vòng khoảng 2 năm tới.

Gồm 30 chương với các chủ đề, Hiệp định TPP được hy vọng sẽ tạo ra một mô hình mới về hội nhập và hợp tác kinh tế khu vực, tạo thuận lợi hơn nữa cho

---

<sup>6</sup> Trong số các FTA này, Việt Nam đã kết thúc đàm phán với Liên minh Kinh tế Á - Âu và Hàn Quốc; đồng thời đạt được thỏa thuận nguyên tắc về việc kết thúc đàm phán với Liên minh châu Âu.



dòng chảy thương mại và đầu tư và nếu có thể thì biến TPP thành hạt nhân để hình thành một khu vực thương mại tự do chung cho toàn khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Qua đó, những nước chưa có quan hệ FTA với Hoa Kỳ như Nhật Bản, Nea Zealand, Malaysia và Việt Nam đều mong muốn thông qua TPP để thiết lập FTA với Hoa Kỳ và tiếp cận thị trường rộng lớn này.

Thông qua nghiên cứu này, ta thấy cơ hội cũng nhiều khi gia nhập TPP nhưng thách thức cũng không phải là nhỏ. Tuy nhiên, việc tham gia TPP cũng như hội nhập kinh tế sâu rộng của kinh tế Việt Nam với thế giới là khách quan. Mặc dù thách thức nhiều nhưng không phải là chúng ta không vượt qua được, vấn đề ở đây là vai trò điều tiết của các cơ quan quản lý Nhà nước cũng như sự vận động tích cực của chính các doanh nghiệp thì hy vọng rằng chúng ta sẽ tận dụng được thời cơ này để phát triển kinh tế và phát triển doanh nghiệp.

Qua nghiên cứu này, theo nhóm tác giả thì việc cần làm ngay từ phía các cơ quan quản lý Nhà nước là tuyên truyền phổ biến nội dung cơ bản của TPP đến với những người quan tâm và cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam. Theo đó, nhiều hình thức cần được triển khai như (i) truyền thông qua các bài viết nghiên cứu; các bài nói chuyện; phóng sự; tin tức; phim ảnh; (ii) biên soạn và phát hành các ấn phẩm thông tin tuyên truyền; tài liệu giáo trình; sách chuyên khảo...; (iii) tổ chức sự kiện, hội thảo, hội nghị, buổi tọa đàm; (iv) websites, email, tư vấn nghề nghiệp; tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về TPP, FTAs ...

Từ phía chính các doanh nghiệp Việt Nam, cần tự nghiên cứu kết hợp với tham gia các hội thảo và các kênh truyền thông khác để hiểu về nội dung cơ bản của TPP, FTAs ... để tự xác định xem mình đang đứng ở đâu trong quá trình triển khai thực hiện TPP, FTAs; qua đó xác định các mặt mạnh và điểm yếu mà mình hiện có để nhận diện được các rủi ro và đưa ra các biện pháp đối phó với các rủi ro nảy sinh. Trước khi để nhận được sự giúp đỡ của Nhà nước và các cơ quan liên quan; các doanh nghiệp phải tự giải quyết với chính vài toán mà mình đang phải đương đầu. Không phải chỉ có thách thức mà TPP và FTAs mang lại mà nó còn mở ra rất nhiều cơ hội để các doanh nghiệp Việt Nam phát triển.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Claude Barfield (2011), 'The Trans-Pacific Partnership: a model for twenty-first-century trade agreement'. *International Economic Outlook*, No. 2, June.
2. Brock R. Williams (2013) 'Trans-Pacific Partnership (TPP) Countries: Comparative Trade and Economic Analysis.
3. Jefferey H. Bergstrand (1985), 'The gravity equation in international trade: some microeconomic foundations and empirical evidence', *Review of Economics and Statistics*, 67(3), pp.474-481.
4. Peter Egger (2000), 'A note on the proper econometric of the gravity equation', *Economics Letters*, 66 (1), pp. 25-31.
5. Saw Rojid (2006), 'COMESA trade potential: a gravity approach', *Applied Economics Letters*, 13(14), pp.947-951.
6. Shiro Armstrong (2011), 'Australia and the Future of the Trans-Pacific Partnership Agreement, *Working Paper Series No. 71*.
7. The China-ASEAN FTA forms the world's largest FTA, comprising 1.9 billion consumers and US\$4.3 trillion in trade.

# VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC, TRÁCH NHIỆM CỦA DOANH NGHIỆP TRƯỚC THÈM HỘI NHẬP MỚI

TS. Phạm Thùy Giang

Học viện Ngân hàng

## Tóm tắt

*Việt Nam đã tham gia ký kết nhiều hiệp định thương mại song phương, đa phương tới mức bị cảnh báo là “lạm phát” hiệp định thương mại. Năm 2015, Việt Nam tiếp tục hội nhập sâu, rộng về kinh tế và thương mại với thế giới và khu vực thông qua ký kết Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP) và là thành viên của Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC). Hội nhập quốc tế không phải là “chiếc đũa thần” giúp nền kinh tế Việt Nam phát triển. Hội nhập quốc tế mở ra cơ hội và đem đến thách thức cho cả nền kinh tế và cả các doanh nghiệp. Đứng trước hội nhập, Nhà nước phải thể hiện được đúng vai trò dẫn dắt, hỗ trợ, doanh nghiệp phải chung sức để tận dụng cơ hội và đối phó với các thách thức. Bài nghiên cứu này nhận định các cơ hội và thách thức do AEC và TPP đem lại từ đó khuyến nghị đối với nhà nước và với doanh nghiệp trước thềm hội nhập.*

## 1. Giới thiệu sơ lược về bối cảnh hội nhập năm 2015

Năm 2015, bối cảnh hội nhập của Việt Nam được đánh dấu bởi 2 sự kiện lớn là hoàn thành quá trình đàm phán Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương, tiến tới ký kết Hiệp định trong năm 2016 và sự ra đời chính thức của Cộng đồng Kinh tế ASEAN mà Việt Nam là một thành viên tham gia.

### *Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP)*

Ngày 05 tháng 10 năm 2015, Bộ trưởng của 12 nước tham gia Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) gồm Australia, Brunei Darussalam, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, Mỹ và Việt Nam đã tuyên bố kết thúc đàm phán. Các nước TPP sẽ phải tiếp tục hoàn tất thủ tục rà soát pháp lý để chuẩn bị cho việc ký kết Hiệp định. Mỗi nước, theo quy định của pháp luật nước mình, sẽ dành thời gian nhất định để người dân nghiên cứu Hiệp định trước khi ký kết, dao động từ 60 đến 90 ngày. Sau khoảng thời gian này, các nước TPP sẽ tiến hành ký kết chính thức. Thời điểm ký kết

chính thức Hiệp định hiện chưa được xác định nhưng dự kiến sẽ không muộn hơn quý I năm 2016. Sau khi ký chính thức, các nước sẽ tiến hành thủ tục phê chuẩn Hiệp định theo quy định của pháp luật nước mình.

TPP là một hiệp định chất lượng cao, tham vọng, toàn diện và cân bằng sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; hỗ trợ tạo ra và duy trì việc làm; thúc đẩy việc đổi mới, năng suất và tính cạnh tranh; nâng cao mức sống; giảm nghèo tại các nước; và nâng cao minh bạch hóa, quản trị tốt cũng như bảo hộ lao động và bảo vệ môi trường. Việc kết thúc đàm phán hiệp định TPP với các tiêu chuẩn mới và cao về thương mại và đầu tư tại khu vực châu Á Thái Bình Dương được đánh giá là một bước quan trọng để tiến tới mục tiêu cao nhất về thương mại tự do và hội nhập trên toàn khu vực.

Hiệp định TPP bao gồm các quy định và cam kết thương mại truyền thống và phi truyền thống, tại đó các nội dung về thương mại truyền thống như mở cửa thị trường hàng hóa, xuất nhập khẩu, thuế quan, phi thuế quan và các biện pháp tại biên giới vẫn tiếp tục duy trì và thực hiện tự do hóa ở cấp độ sâu rộng hơn. Hiệp định sẽ điều chỉnh các nội dung thương mại phi truyền thống, trực tiếp gắn với hoạt động kinh doanh đầu tư, cũng như hình thành thị trường trao đổi các yếu tố của quá trình sản xuất như lao động, đất đai, môi trường, vốn, khoa học công nghệ, sở hữu trí tuệ...

Có 5 đặc điểm chính làm TPP trở thành một hiệp định mang tính bước ngoặt của thế kỷ 21, tạo ra một tiêu chuẩn mới cho thương mại toàn cầu trong khi vẫn đề cập tới các vấn đề mang tính thế hệ mới.

- Tiếp cận thị trường một cách toàn diện. Hiệp định TPP cắt giảm thuế quan và các hàng rào phi thuế về căn bản đối với tất cả thương mại hàng hóa và dịch vụ và điều chỉnh toàn bộ các lĩnh vực về thương mại trong đó có thương mại hàng hóa, dịch vụ và đầu tư nhằm tạo ra các cơ hội và lợi ích mới cho doanh nghiệp, người lao động và người tiêu dùng của các nước thành viên.

- Tiếp cận mang tính khu vực trong việc đưa ra các cam kết. Hiệp định TPP tạo thuận lợi cho việc phát triển sản xuất và dây chuyền cung ứng, cũng như thương mại không gián đoạn, đẩy mạnh tính hiệu quả và hỗ trợ thực hiện mục tiêu về tạo việc làm, nâng cao mức sống, thúc đẩy các nỗ lực bảo tồn và tạo thuận lợi cho việc hội nhập qua biên giới cũng như mở cửa thị trường trong nước.

- Giải quyết các thách thức mới đối với thương mại. Hiệp định TPP thúc đẩy việc đổi mới, năng suất và tính cạnh tranh thông qua việc giải quyết các vấn

đề mới, trong đó bao gồm việc phát triển nền kinh tế số và vai trò ngày càng tăng của các doanh nghiệp Nhà nước trong nền kinh tế toàn cầu.

- Bao hàm toàn bộ các yếu tố liên quan đến thương mại. Hiệp định TPP bao gồm các yếu tố mới được đưa ra để bảo đảm rằng các nền kinh tế ở tất cả các cấp độ phát triển và doanh nghiệp thuộc mọi quy mô đều có thể hưởng lợi từ thương mại. Hiệp định bao gồm các cam kết nhằm giúp đỡ các doanh nghiệp vừa và nhỏ hiểu rõ về Hiệp định, tận dụng được những cơ hội mà Hiệp định mang lại và nêu lên những thách thức đáng chú ý tới chính phủ các nước thành viên. Hiệp định cũng bao gồm những cam kết cụ thể về phát triển và nâng cao năng lực thương mại để đảm bảo rằng tất cả các bên đều có thể đáp ứng được những cam kết trong Hiệp định và tận dụng được đầy đủ những lợi ích của Hiệp định.

- Nền tảng cho hội nhập khu vực. Hiệp định TPP được ra đời để tạo ra nền tảng cho việc hội nhập kinh tế khu vực và được xây dựng để bao hàm cả những nền kinh tế khác xuyên khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

#### *Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC)*

Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) là một trong ba trụ cột của cộng đồng ASEAN, cùng với cộng đồng Chính trị - An ninh, cộng đồng Văn hóa - Xã hội. Hiện tại, đây được đánh giá là khu vực phát triển sôi động trên thế giới với khoảng 640 triệu dân, tổng GDP khoảng 2.480 tỷ USD và kim ngạch thương mại đạt 2.530 tỷ USD vào năm 2014. AEC bao gồm 4 trụ cột:

- Một thị trường đơn nhất và cơ sở sản xuất chung, được xây dựng thông qua: tự do lưu chuyển hàng hoá; tự do lưu chuyển dịch vụ; tự do lưu chuyển đầu tư; tự do lưu chuyển vốn và tự do lưu chuyển lao động có tay nghề.

- Một khu vực kinh tế cạnh tranh, được xây dựng thông qua các khuôn khổ chính sách về cạnh tranh, bảo hộ người tiêu dùng, quyền sở hữu trí tuệ, phát triển cơ sở hạ tầng, thuế quan và thương mại điện tử.

- Phát triển kinh tế cân bằng, được thực hiện thông qua các kế hoạch phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) và thực hiện sáng kiến hội nhập nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển trong ASEAN.

- Hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu, được thực hiện thông qua việc tham vấn chặt chẽ trong đàm phán đối tác và trong tiến trình tham gia vào mạng lưới cung cấp toàn cầu (WTO).

AEC là một tiến trình hội nhập kinh tế khu vực chứ không phải là một thỏa thuận hay hiệp định với các cam kết ràng buộc thực chất. Tham gia vào các mục

tiêu của AEC là hàng loạt các hiệp định, thỏa thuận, tuyên bố... giữa các nước ASEAN có liên quan tới các mục tiêu này. Những văn bản này có thể bao gồm những cam kết có tính ràng buộc thực thi, cũng có những văn bản mang tính tuyên bố, mục tiêu hướng tới không bắt buộc của các nước ASEAN.

Việc hiện thực hóa AEC đã được triển khai trong cả quá trình dài trước đây (thông qua việc thực hiện các cam kết tại các Hiệp định cụ thể về thương mại đã ký kết giữa các nước ASEAN) và sẽ được tiếp tục thực hiện trong thời gian tới (tiếp tục thực hiện theo lộ trình các hiệp định, thỏa thuận đã có và các vấn đề mới, nếu có).

Theo Hiệp định ưu đãi thuế quan ATIGA, các nước ASEAN-6 (gồm Singapore, Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Brunei, Philippines) đã xóa bỏ gần 100% dòng thuế từ năm 2010, trừ một số sản phẩm được miễn trừ vĩnh viễn vì lý do an ninh quốc gia, đạo đức và sức khỏe. Từ năm 2015, Việt Nam đã tiến hành giảm 93% dòng thuế về 0%, chỉ giữ lại 7% số dòng thuế đến năm 2018, bao gồm các mặt hàng ô tô và linh kiện, sắt thép, linh kiện và phụ tùng xe máy, máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng, xe đạp và phụ tùng, rượu bia, sản phẩm chất dẻo, giấy các loại.

Từ năm 2018, Việt Nam chỉ còn được duy trì thuế nhập khẩu với mức thuế suất tối đa là 5% đối với khoảng 3% số dòng thuế, bao gồm phần lớn là các mặt hàng nông nghiệp nhạy cảm (gia cầm sống, thịt gà, trứng gia cầm, quả có múi, thóc, gạo lứt, thịt chế biến, đường).

## **2. Cơ hội và thách thức từ hội nhập quốc tế mang lại cho Việt Nam**

- Cả TPP và AEC đều đem lại cơ hội mở rộng xuất khẩu cho Việt Nam. Ngoài việc cắt giảm các dòng thuế nhập khẩu đối với các nước ASEAN thuộc AEC, TPP cũng có lộ trình nhanh để cắt giảm thuế. TPP sẽ thúc đẩy Việt Nam phát triển mạnh mẽ các hoạt động thương mại do được tiếp cận sâu hơn và rộng hơn với các thị trường xuất khẩu rộng lớn, trong đó có hai thị trường xuất khẩu lớn là Mỹ và Nhật Bản. Các nước TPP cam kết miễn, giảm các hàng rào thuế quan đối với hầu hết các hàng hóa và dịch vụ khi TPP có hiệu lực, trong đó, 90% các dòng thuế sẽ về 0% ngay lập tức, và 10% còn lại sẽ giảm dần về 0% trong thời gian không quá 10 năm. Nhờ cắt giảm thuế, các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sẽ có sức cạnh tranh hơn thị trường các nước thuộc AEC và tham gia TPP.

- Cơ hội thu hút các nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đây là cơ hội chung cho các nước thuộc AEC cũng như các nước tham gia TPP. Tuy nhiên, với lợi thế về lao động, giá nhân công rẻ Việt Nam sẽ có nhiều lợi thế để thu hút đầu tư nước

ngoài từ AEC và thành viên TPP. Đặc biệt, với ACE, do trụ cột là kết nối và xây dựng một ASEAN thống nhất, bớt chia cắt hơn nên sẽ tạo ra một thị trường lớn hơn. Các nhà đầu tư từ ngoài ASEAN sẽ nhìn ASEAN như một thị trường lớn, một công xưởng chung, ở đó có khối nguồn lực thống nhất, đặc biệt là nguồn nhân lực có giá rẻ. Ảnh hưởng cơ hội tiếp theo từ thu hút đầu tư đó chính là quá trình chuyển giao công nghệ, kỹ năng quản lý từ các nhà đầu tư nước ngoài. Khi Việt Nam có vị thế lớn hơn để thu hút đầu tư nước ngoài, Việt Nam có thể đặt ra những yêu cầu, những chuẩn mực chặt chẽ hơn trong việc chuyển giao công nghệ và kỹ năng quản lý từ các nhà đầu tư nước ngoài. Đây là một cơ hội lớn mà trước nay Việt Nam chưa thực hiện tốt do vị thế còn thấp khi kêu gọi đầu tư nước ngoài.

- Cơ hội cho tiêu dùng và sản xuất trong nước có sử dụng nguyên liệu đầu vào từ các nước tham gia TPP. Cơ hội từ việc giảm thuế đối với các loại hàng hóa nhập khẩu từ các nước tham gia TPP và các nước thuộc ASEAN sẽ giúp người tiêu dùng trong nước và nhất là những ngành sản xuất trong nước có sử dụng các loại nguyên vật liệu nhập khẩu từ các nước tham gia TPP và các nước thuộc ASEAN làm nguyên liệu đầu vào sẽ được hưởng lợi rất lớn từ hàng hóa, nguyên vật liệu nhập khẩu. Người tiêu dùng có cơ hội được dùng hàng nhập từ các nước tham gia TPP và các nước thuộc ASEAN với giá rẻ hơn do thuế nhập khẩu giảm. Đặc biệt với TPP, các sản phẩm có xuất xứ nội khối được hưởng ưu đãi thuế suất bằng 0%. Mức ưu đãi này sẽ giúp giá nhập hàng hóa giảm đáng kể và người dân sẽ được tiêu dùng với giá rẻ hơn. Giá giảm này sẽ kích thích tiêu dùng và góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống. Các doanh nghiệp được hưởng lợi từ nhập khẩu nguyên liệu giá rẻ sẽ nâng cao được sức cạnh tranh và giảm chi phí giá thành sản xuất.

- Cơ hội hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường. Việt Nam đã nhiều năm quyết tâm thực hiện mục tiêu hoàn thiện thể chế kinh tế. Tuy nhiên, sự quyết tâm của chính chúng ta là chưa đủ do sức ì cơ chế, chính sách là rất lớn. Vì thế nhiều năm qua, thành tựu về hoàn thiện thể chế kinh tế chưa được nhiều và luôn bị đánh giá là đi chậm hơn yêu cầu và sự phát triển của lực lượng sản xuất. Tham gia TPP và gia nhập AEC sẽ tạo ra sức ép từ bên ngoài, đòi hỏi Việt Nam phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường theo hướng giảm sự can thiệp của Nhà nước, tăng tính minh bạch, công bằng. Sức ép này cộng với quyết tâm của Việt Nam phải đổi mới sẽ là cơ hội để Việt Nam vượt qua các sức ì của cơ chế, chính sách hiện tại.

- Cơ hội cân bằng quan hệ thương mại với các đối tác quốc tế. Hiện nay, theo số liệu xuất nhập khẩu của Bộ Công thương, kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với các nước Đông Á chiếm tỷ trọng lớn, khoảng 60% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu và khoảng 75% kim ngạch nhập khẩu. Trong đó đặc biệt là kim ngạch xuất nhập khẩu với Trung Quốc luôn chiếm tỷ trọng cao và lệch. Kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Trung Quốc chiếm khoảng 10% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu và nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm khoảng 30% tổng kim ngạch nhập khẩu. Lệch cán cân thương mại ở mức độ cao, trong thời gian dài đã làm nền kinh tế của Việt Nam bị “lệ thuộc” nhiều với Trung Quốc. Việc Việt Nam tham gia TPP và AEC đã là bước tiến dài để tăng thêm sự cân bằng trong quan hệ thương mại với các đối tác quốc tế. Việt Nam sẽ đẩy được kim ngạch xuất nhập khẩu với các nước ngoài Đông Á và giảm dần tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc. Các nguyên liệu đầu vào của quá trình sản xuất đang được nhập khẩu từ Trung Quốc có thể sẽ được thay thế bởi nhập khẩu từ các nước tham gia TPP với ưu đãi thuế suất bằng 0%.

Bên cạnh những cơ hội, hội nhập quốc tế cũng đem lại không ít những thách thức mà nền kinh tế cũng như các doanh nghiệp phải đối mặt. Chính phủ cũng như doanh nghiệp cần nhìn nhận được những thách thức từ hội nhập đem lại cho nền kinh tế nói chung và cho mỗi doanh nghiệp nói riêng để có những đối sách phù hợp.

- Thách thức về thu ngân sách từ nguồn thuế nhập khẩu. Cả AEC và TPP đều có ưu đãi mạnh về thuế suất đối với các mặt hàng nhập khẩu từ nội khối, rất nhiều mặt hàng thuế suất sẽ giảm về mức 0%. Rõ ràng việc giảm thuế suất này sẽ trực tiếp kéo theo việc giảm nguồn thu ngân sách từ thuế nhập khẩu. Việt Nam hiện nay đang thường xuyên trong tình trạng bội chi ngân sách khoảng 5%. Nguồn thu ngân sách từ khai thác dầu mỏ bị giảm mạnh do giá dầu thế giới giảm sâu. Thuế thu nhập doanh nghiệp tiếp tục lộ trình giảm từ 25%, xuống 22% và tiếp tục xuống 20% trong năm 2016. Việc sụt giảm ngân sách từ nguồn thuế nhập khẩu có thể như thêm dầu vào lửa trong bối cảnh Việt Nam đang rất căng về ngân sách.

- Thách thức về sức ép cạnh tranh đặc biệt ở thị trường trong nước. Do phải mở cửa thị trường đồng thời phải thực thi ưu đãi thuế suất với hàng nhập khẩu từ nội khối AEC và các nước thành viên TPP, giá hàng nhập ngoại, không chỉ nguyên liệu sản xuất mà cả hàng tiêu dùng sẽ giảm. Trong khi tâm lý sính ngoại vẫn phổ biến đối với người tiêu dùng Việt Nam, đây sẽ là thách thức lớn đối với



các doanh nghiệp trong nước. Sức ép cạnh tranh này là chung cho tất cả các nước tham gia TPP cũng như AEC và các hiệp định hội nhập khác. Tuy nhiên, với Việt Nam, sức ép cạnh tranh từ hội nhập là không nhỏ do các doanh nghiệp của Việt Nam chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, trình độ công nghệ còn yếu kém, năng lực quản lý chưa chuyên nghiệp, tư duy kinh doanh còn mang tính nhỏ lẻ, ngắn hạn. Chính môi trường những sự yếu kém đó làm cho sự tổn thương từ hội nhập là cao nếu như các doanh nghiệp không chủ động đổi mới, nâng cao sức cạnh tranh và nhà nước thiếu những chính sách hỗ trợ phù hợp.

- Thách thức gia tăng sự bất bình đẳng. Sức cạnh tranh tăng cao, tính thị trường được nhấn mạnh trong hội nhập cũng đồng nghĩa với một quá trình thanh lọc và đào thải một cách có tính quy luật của thị trường. Điều này là công bằng trong một nền kinh tế thị trường. Sự công bằng này sẽ kéo theo sự phân hóa của tầng lớp, nhóm có năng lực, có sức cạnh tranh và sẽ phát triển ngày càng lớn mạnh. Bên cạnh đó là nhóm năng lực yếu sẽ bị đào thải khỏi thị trường và dần sẽ trở thành những nhóm yếu thế trong xã hội. Phân hóa giàu - nghèo, phân tầng xã hội sẽ ngày càng rộng nếu Nhà nước thiếu những chính sách can thiệp đúng mức và phù hợp.

- Thách thức việc làm đối với người lao động. Trong bối cảnh trình độ lao động của Việt Nam chưa cao, tay nghề, ý thức, thái độ lao động chưa chuyên nghiệp, tình trạng thừa thầy, thiếu thợ, năng lực ngoại ngữ còn yếu thì sự mở cửa thị trường lao động nhiều nỗi lo hơn mừng. Nâng cao năng lực của nguồn nhân lực không phải câu chuyện một sớm, một chiều vì vậy sự thích nghi của lực lượng lao động trong bối cảnh mới sẽ gặp không ít khó khăn. Doanh nghiệp FDI đầu tư vào Việt Nam có thể tuyển dụng lao động thuộc AEC thay vì lao động Việt Nam. Đối tượng lao động bị cạnh tranh mạnh sẽ là lao động chuyên môn kỹ thuật, lao động có tay nghề. Lao động phổ thông sẽ chưa bị cạnh tranh bởi lao động nước ngoài nhưng không vì thế mà không bị tổn thương. Những doanh nghiệp Việt Nam thâm dụng lao động phổ thông, thiếu năng lực cạnh tranh có thể thất bại trên con đường hội nhập và người lao động cũng sẽ bị mất việc làm. Như vậy, để cạnh tranh được trên thị trường lao động nội địa, bản thân người lao động cần xác định mình cũng bị cạnh tranh và cần chủ động nâng cao năng lực. Nhà nước và doanh nghiệp cũng phải chung tay để bảo vệ lợi ích cho người lao động Việt Nam.

Như vậy, hội nhập đem lại cơ hội không nhỏ nhưng cũng đem đến không ít thách thức ở cả cấp độ quốc gia, cấp độ doanh nghiệp và tác động cả tích cực và

tiêu cực tới người người lao động và mỗi người dân. Hội nhập là tất yếu để phát huy lợi thế so sánh của mỗi quốc gia nhưng hội nhập không phải là chiếc đũa thần giúp dân giàu nước mạnh. Thiếu sự chuẩn bị tích cực, hội nhập chỉ vẽ nên những cơ hội và dần đẩy xa hơn khoảng cách giữa Việt Nam và các nước trên thế giới. Vậy, Nhà nước và doanh nghiệp cần làm gì để Việt Nam có thể chủ động đương đầu với các thách thức và tận dụng được tối đa các cơ hội.

### **3. Khuyến nghị đối với Nhà nước và doanh nghiệp trước thêm hội nhập**

Đối với Nhà nước, cần có quan điểm chủ động chuẩn bị cho hội nhập một cách có trách nhiệm với những nhiệm vụ chính sau:

- Cần có những đánh giá khách quan, có luận cứ khoa học, nếu có thể lượng hóa được những tác động ảnh hưởng của hội nhập TPP, AEC tới nền kinh tế nói chung và các ngành, các lĩnh vực nói riêng. Hiện nay đã có một số nghiên cứu nhận định về mức độ ảnh hưởng của hội nhập đến Việt Nam, thậm chí cả nghiên cứu định lượng nhưng chưa đủ luận cứ khoa học và thực tiễn, những kết luận có vẻ quá vội vàng để bắt nhịp với mức độ nóng của hội nhập. Việc nghiên cứu chính thức, bài bản là cần thiết để Việt Nam đánh giá đúng những tác động tới nền kinh tế và tới mỗi ngành, lĩnh vực kinh doanh. Từ kết quả của những nghiên cứu này, bên cạnh những khuyến nghị chính sách cần xuất bản thành những cẩm nang hướng dẫn hội nhập ở cấp độ ngành và cấp độ doanh nghiệp. Những cẩm nang này cần hướng dẫn được về mặt hành động, các doanh nghiệp phải làm gì và như thế nào để đối phó với thách thức và chớp được cơ hội từ hội nhập. Chẳng hạn, cẩm nang hội nhập đối với các doanh nghiệp thủy sản. Cẩm nang này cần chỉ rõ những cơ hội và thách thức với các doanh nghiệp thủy sản là gì, mức độ tác động ra sao, để vào các thị trường quốc tế như Mỹ, Nhật ... các doanh nghiệp cần chuẩn bị những gì, cách làm như thế nào.

- Tuyên truyền, phổ biến chính sách hội nhập và các cẩm nang hội nhập tới các đối tượng bị tác động mà trực tiếp là các doanh nghiệp và người lao động. Việt Nam đến nay đã ký kết nhiều hiệp định thương mại song phương và đa phương nhưng mức độ phổ biến tới các đối tượng bị tác động còn hạn chế. Đây là điểm cần phải rút kinh nghiệm và nhất thiết phải sửa. Chỉ có sự nỗ lực chung của cả cấp Nhà nước, cấp doanh nghiệp và cấp người lao động mới tạo nên được sức cạnh tranh của Việt Nam. Thiếu đi sự chung tay của doanh nghiệp và người lao động thì Việt Nam sẽ luôn bị thụ động trong hội nhập và sẽ luôn yếu thế trước hội nhập. Cần xác định rõ mục tiêu tuyên truyền là để các doanh nghiệp hiểu được ảnh hưởng của hội nhập tới hoạt động kinh doanh của mỗi doanh nghiệp, thấy

được cơ hội và thách thức ở cấp độ doanh nghiệp và biết cần làm gì để ứng phó với hội nhập.

- Thành lập trung tâm hỗ trợ, tư vấn hội nhập miễn phí cho các doanh nghiệp. Khi các doanh nghiệp còn chưa rõ về hội nhập, truyền thông bằng văn bản, sách cẩm nang hướng dẫn là chưa đủ. Việc tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp trong hội nhập là thiết thực trong giai đoạn đầu của hội nhập và nhà nước cần đầu tư.

- Kết hợp quyết tâm sẵn có về cải cách thể chế kinh tế thị trường và sức ép của hội nhập để triệt để tiến hành cải cách thể chế một cách toàn diện với những lộ trình và mục tiêu rõ ràng. Lộ trình cải cách có thể bám theo lộ trình hội nhập và đến năm 2020 phải hoàn thành được cải cách thể chế kinh tế, thực hiện thành công 3 đột phá và chuyển dịch được sang mô hình phát triển kinh tế theo chiều sâu. Hướng cải cách thể chế cần nhấn mạnh đến tính minh bạch, công bằng và trách nhiệm giải trình. Đây chính là nền tảng cơ bản nhất để tạo môi trường kinh doanh tốt cho doanh nghiệp phát triển, đặc biệt là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Môi trường thể chế minh bạch, công bằng và có trách nhiệm giải trình sẽ không còn chỗ cho các kiểu doanh nghiệp làm ăn chộp giật, làm ăn dựa trên các đặc quyền. Cơ chế, chính sách tốt sẽ tạo ra được lợi thế cạnh tranh “động” cho cả nền kinh tế vươn lên trong hội nhập, điều mà Việt Nam buộc phải xây dựng khi các lợi thế “tĩnh” đã cạn kiệt. Để môi trường thực sự giúp doanh nghiệp phát triển, trong quá trình cải cách cần có sự tham gia và có tiếng nói của doanh nghiệp, đặc biệt là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Tuyệt đối tránh tình trạng cơ chế, chính sách được xây dựng thuần túy dựa trên các báo cáo của các cơ quan chức năng. Kiểu xây dựng chính sách như vậy đã từng xảy ra ở Việt Nam và nhiều chính sách vừa ban hành đã thấy bất hợp lý khi đưa vào thực tiễn.

- Thúc đẩy nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ, cải cách toàn diện giáo dục và đào tạo. Việt Nam đã xác định giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu. Nhưng đến nay, cả giáo dục đào tạo lẫn khoa học công nghệ của Việt Nam đều đang tụt hậu, thậm chí bị đánh giá là yếu kém. Với khoa học và công nghệ, Việt Nam đã đặt ra quá nhiều mục tiêu trong khi nguồn lực còn ít, năng lực khoa học và công nghệ còn yếu kém, khả năng hấp thụ khoa học và công nghệ của doanh nghiệp cũng còn ở mức thấp. Cần nhìn lại cách phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ cho phù hợp hơn. Cần bắt đầu từ chiến lược cấp quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội, xác định được các ngành kinh tế mũi nhọn dựa trên lợi thế cạnh tranh quốc gia. Khoa học và công nghệ sẽ cần tập trung trọng điểm vào các ngành mũi nhọn và phải vươn lên hàng đầu

trong khu vực. Chẳng hạn, Việt Nam xác định ngành nông nghiệp sản xuất và chế biến dược liệu là ngành mũi nhọn. Khoa học và công nghệ cần tập trung trọng điểm vào phát triển giống cây dược liệu, phương pháp, công nghệ chế biến dược liệu, công nghệ chế biến các phụ phẩm từ cây dược liệu. Tương tự như vậy với giáo dục và đào tạo, đầu tư gốc từ giáo dục phổ thông và đầu tư trọng điểm đào tạo nghề, giáo dục đại học trọng điểm vào những ngành kinh tế mũi nhọn của quốc gia. Có vậy, kinh tế mũi nhọn của quốc gia mới thực sự là mũi nhọn và có sức cạnh tranh dựa trên năng lực cạnh tranh quốc gia.

Đối với doanh nghiệp, cần biết lo nỗi lo của hội nhập. Lo để chớp cơ hội thành công, lo để đối phó với các thách thức. Các doanh nghiệp cần chú ý:

- Chủ động tìm hiểu về những tác động của hội nhập tới ngành nghề mà doanh nghiệp đang kinh doanh, xác định được các cơ hội và thách thức đối với doanh nghiệp mình. Dựa trên nhận thức đúng, đủ về ảnh hưởng của hội nhập đến sự phát triển của doanh nghiệp, các doanh nghiệp có thể thông qua hiệp hội kiến nghị tới các cơ quan nhà nước các chính sách hỗ trợ cần thiết và phù hợp với các điều khoản trong các hiệp định. Bản thân các doanh nghiệp cũng cần chủ động chuẩn bị cho hội nhập. Thông qua các cảm nang hướng dẫn hội nhập, các doanh nghiệp biết phải làm gì và phải tự quyết các hành động phù hợp.

- Điều chỉnh ngành nghề kinh doanh cho phù hợp. Thấy thách thức không phải để sợ mà để thấy được bức tranh toàn cảnh về môi trường kinh doanh mà các doanh nghiệp đang tham gia. Cũng như ở cấp quốc gia, phải phát triển ngành kinh tế mũi nhọn dựa trên lợi thế cạnh tranh quốc gia, ở cấp doanh nghiệp cũng vậy, cần phát triển ở những ngành nghề kinh doanh mà doanh nghiệp có nhiều lợi thế, ở những ngành nghề có nhiều tiềm năng phát triển. Đối với các doanh nghiệp đồng thời kinh doanh trong nhiều lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh khác nhau thì việc điều chỉnh, lựa chọn ngành nghề kinh doanh dựa trên các phân tích tác động của hội nhập là rất cần thiết vì các doanh nghiệp Việt chưa phải là giỏi và càng chưa giỏi đồng thời ở nhiều ngành nghề. Chọn trọng điểm đúng ngành nghề là điều cần thiết trong bối cảnh hội nhập hứa hẹn cạnh tranh gay gắt. Đồng thời với việc lựa chọn ngành nghề trọng tâm phải là nỗ lực nâng cao năng lực cạnh tranh, củng cố lợi thế cạnh tranh cốt lõi của doanh nghiệp để doanh nghiệp đứng vững và phát triển được trên thị trường trong nước cũng như vươn được ra thị trường thế giới.

- Củng cố và xây dựng những thương hiệu Việt mạnh. Cùng với chương trình “Người Việt Nam dùng hàng Việt Nam”, các doanh nghiệp Việt nếu xây

dụng được thương hiệu mạnh thì hoàn toàn có thể đứng vững được trên thị trường nội địa ngay cả khi chịu sự cạnh tranh của các thương hiệu quốc tế. Các báo cáo của Bộ Công thương về chương trình “Người Việt Nam dùng hàng Việt Nam” cho thấy người Việt sẵn sàng ủng hộ hàng Việt khi phải cạnh tranh với hàng ngoại nếu sự khác biệt không lớn./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các báo cáo của Bộ Công thương về hội nhập TPP được truy cập tại trang <http://tpp.moit.gov.vn/?page=tpp&parent=Gi%E1%BB%9Bi%20thi%E1%BB%87u%20v%E1%BB%81%20c%C3%A1c%20n%E1%BB%99i%20dung%20ch%C3%ADnh%20c%E1%BB%A7a%20Hi%E1%BB%87p%20%C4%91%E1%BB%8Bnh%20TPP&info=on&dir=about>
2. Kết thúc đàm phán TPP, Việt Nam bước vào sân chơi mới, truy cập tại trang <http://tuoitre.vn/tin/kinh-te/20151005/viet-nam-buoc-vao-san-choi-moi/980422.html>
3. The impacts of TPP and AEC on the Vietnamese Economy: Macroeconomic Aspects and the case of livestock sector. Truy cập tại <http://www.jica.go.jp/vietnam/english/office/topics/index.html>
4. Cheong, I. (2013). Negotiations for the Trans-Pacific Partnership Agreement: Evaluation and Implications for East Asian Regionalism. Truy cập tại trang [http://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract\\_id=2292899](http://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=2292899)



# VIỆT NAM CÓ THỂ LÀM GÌ ĐỂ TẬN DỤNG CÁC CƠ HỘI VÀ HẠN CHẾ CÁC THÁCH THỨC TỪ TPP

ThS.NCS. Lê Huỳnh Mai

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

## Tóm tắt

*Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương TPP đã kết thúc vòng đàm phán và dự kiến đi vào có hiệu lực từ tháng 2/2016. Hiệp định TPP mang lại cho Việt Nam rất nhiều các cơ hội nhưng đi kèm cùng với đó là nhiều những thách thức trong đó có thể kể đến như tăng trưởng kinh tế, mở rộng thị trường xuất nhập khẩu, tham gia chuỗi cung ứng hàng hóa toàn cầu và thu hút vốn đầu tư nước ngoài FDI. Để tận dụng tốt các cơ hội và vượt qua các thách thức, Việt Nam có rất nhiều việc phải làm nhưng trên hết cần chú trọng cải cách thể chế, hoàn thiện hệ thống cơ chế chính sách, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.*

Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (tiếng Anh: Trans-Pacific Strategic Economic Partnership Agreement - viết tắt TPP) là một hiệp định thương mại tự do được ký kết giữa 12 nước thành viên là Úc, Brunei, Chile, Malaysia, Mexico, New Zealand, Canada, Peru, Singapore, Việt Nam, Mỹ và Nhật Bản. Thỏa thuận ban đầu bốn quốc gia là Brunei, Chile, New Zealand và Singapore ký vào ngày 3/06/2005 và có hiệu lực ngày 28/05/2006. Hiện nay, Hàn Quốc, Colombia, Costa Rica, Indonesia, Đài Loan, Thái Lan và nhiều quốc gia khác cũng đang có ý định tham gia vào TPP. Mục đích chính và Hiệp định này là hội nhập các nền kinh tế thuộc khu vực châu Á - Thái Bình Dương, xóa bỏ các loại thuế và rào cản cho hàng hóa, dịch vụ xuất nhập khẩu giữa các nước thành viên.

Việt Nam chính thức tham gia đàm phán TPP từ tháng 11/2010, sau 5 năm đàm phán, ngày 5/10/2015 tại thành phố Atlanta (Hoa Kỳ), Bộ trưởng phụ trách thương mại quốc tế của 12 quốc gia thành viên đã tuyên bố kết thúc đàm phán. Hiệp định TPP gồm 30 chương, thiết lập các quy tắc thương mại trong lĩnh vực hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, mua sắm chính phủ, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp vừa và nhỏ, chính sách cạnh tranh, sở hữu trí tuệ, lao động, chất lượng thực phẩm, môi trường, minh bạch hóa và chống tham nhũng, hợp tác, giải quyết tranh chấp... Hiện nay các thành viên TPP đang hoàn tất các công tác rà soát kỹ

thuật và các thủ tục cần thiết chuẩn bị cho ký kết chính thức dự kiến vào tháng 2/2016 và bắt đầu có hiệu lực 2 năm sau đó. TPP tạo thành một khu vực thương mại tự do chiếm 24,9% diện tích; 11,1% dân số; 37,7% GDP; 19,3% xuất khẩu và 21,1% nhập khẩu của thế giới.

Trong 12 thành viên TPP, Việt Nam đang đứng thứ 8 về diện tích và về xuất, nhập khẩu; đứng thứ 11 về GDP; chiếm 0,5% về GDP, 2,2% tổng kim ngạch xuất khẩu, chiếm 2% tổng kim ngạch nhập khẩu của TPP. Với xuất phát điểm thấp hơn so với nhiều các quốc gia trong TPP, đặc biệt là thấp hơn nhiều so với các nước như Mỹ, Nhật Bản hay Canada, Việt Nam đang được nhiều các nhà phân tích kinh tế trong và ngoài nước đánh giá là có lợi nhiều nhất khi tham gia vào TPP như gia tăng về xuất khẩu và tốc độ tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, cần phải thấy một điều rằng, TPP không phải là hiệp ước thương mại tự do đầu tiên và duy nhất mà Việt Nam mới tham gia. Trước hiệp định này, Việt Nam đã ký rất nhiều FTA với nhiều các quốc gia và tổ chức như ASEAN, ASEAN +, Hàn Quốc, Chile, Liên minh Nga-Kazakistan-Belarus, EU...tuy nhiên, kết quả và tác động từ những hiệp định như vậy chưa thực sự rõ nét. Điều đó là hoàn toàn dễ hiểu vì bất kỳ một hiệp định nào được ký kết, bên cạnh những cơ hội mở ra cho các nước thành viên thì nó cũng đặt ra cho các nước thành viên rất nhiều những thách thức. Mặt khác, những cơ hội và thách thức này lại có sự đan xen vào nhau. Với TPP, điều này cũng không phải là ngoại lệ.

## **1. Về tăng trưởng kinh tế**

Theo Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), Việt Nam sẽ là nước được hưởng lợi nhiều nhất về kinh tế trong số 12 nước tham gia TPP. GDP có thể tăng từ 1,03% đến 2,11%, tương đương với giá trị tuyệt đối là 1,4 tỷ USD đến 2,9 tỷ USD, chủ yếu là nhờ vào tăng đầu tư và tiêu dùng. Còn thu nhập của người dân có thể tăng thêm 13% và kim ngạch xuất khẩu sẽ tăng tới 37% vào năm 2025. Nhìn vào các con số được dự báo này và so với kết quả tăng trưởng kinh tế của Việt Nam những năm gần đây có thể thấy đó là những con số rất cao, cho thấy Việt Nam được hưởng lợi nhiều nếu hiệp định TPP có hiệu lực. Tuy nhiên đây chỉ là so sánh Việt Nam với chính Việt Nam ở những thời điểm khác nhau, so sánh ấy chưa thực sự toàn diện. Lấy ví dụ, theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2014, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam là 5,98%, là quốc gia đứng thứ 2 thế giới về tốc độ tăng trưởng kinh tế, chỉ sau Trung Quốc 7,3%. Tốc độ tăng trưởng này của Việt Nam vượt xa so với nhiều quốc gia trên thế giới như Mỹ (2,2%), Singapore (2,9%), thậm chí nhiều nước còn rơi vào tình trạng suy thoái



như Nhật Bản hay Canada. Nhưng vì quy mô nền kinh tế nhỏ nên mỗi 1% tăng trưởng của Việt Nam là rất nhỏ so với các nước thành viên TPP khác. Nếu xem xét trên góc độ tuyệt đối thì sẽ thấy mặc dù tăng trưởng cao nhưng giá trị GDP tăng lên của Việt Nam là rất nhỏ so với các quốc gia này (Năm 2014, GDP của Việt Nam đạt 184 tỷ USD, Mỹ đạt 17.400 tỷ USD, Singapore đạt 297,94 tỷ USD). Như vậy nếu xem xét ở góc độ này, Việt Nam có khi còn hưởng lợi ít hơn các quốc gia khác. Việt Nam đạt tỷ lệ cao chủ yếu là do có điểm xuất phát thấp chứ thực chất khoảng cách giữa Việt Nam và các nước thành viên khác của TPP vẫn còn rất lớn.

## **2. Về mở rộng thị trường xuất nhập khẩu**

TPP sẽ giúp gỡ bỏ khoảng 18.000 loại thuế suất. Khi đó, Việt Nam sẽ là phía hưởng lợi lớn vì nới lỏng hay xóa bỏ thuế nhập khẩu sẽ giúp hàng hóa xuất xứ Việt Nam có cơ hội tiếp cận các thị trường lớn như Mỹ, Nhật Bản, Canada... Với thuế nhập khẩu bằng 0% có thể giúp đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa, mở rộng sản xuất, kinh doanh, tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động, trong đó tập trung vào các ngành, lĩnh vực xuất khẩu quan trọng của Việt Nam như may mặc, giày da, nông lâm thủy hải sản, lắp ráp thiết bị điện tử. Bên cạnh đó, người tiêu dùng Việt Nam cũng sẽ có cơ hội được sử dụng đa dạng các loại hàng hóa nhập khẩu với giá rẻ hơn rất nhiều sau khi xóa bỏ các loại thuế nhập khẩu.

Tuy nhiên, nếu nhìn ở một khía cạnh khác, mở cửa thị trường thông qua gỡ bỏ hàng rào thuế quan không có nghĩa là hàng Việt Nam có thể dễ dàng xuất khẩu được nhiều hơn. Thứ nhất, với các mặt hàng nông sản, khi các hàng rào thuế quan được gỡ bỏ thì để có thể thâm nhập vào các thị trường lớn chúng ta còn phải vượt qua rất nhiều các hàng rào phi thuế quan như các yêu cầu về chất lượng sản phẩm, vệ sinh và an toàn thực phẩm... trong khi đây lại đang là điểm yếu của Việt Nam. Tính từ năm 2014 đến hết tháng 9/2015 đã có gần 32.000 tấn tôm, cá xuất khẩu của Việt Nam bị trả về. Riêng chín tháng đầu năm 2015, Việt Nam có đến 582 lô hàng bị 38 nước trả hàng về, trung bình mỗi công ty có năm lô hàng bị trả về. Nguyên nhân của việc này là do cá, tôm bị cảnh báo nhiễm kháng sinh, chứa mầm bệnh. Thứ hai, với các sản phẩm dệt may, da giày, đồ gỗ... chủ yếu là những sản phẩm thâm dụng lao động, hàm lượng công nghệ thấp, sẽ khó có khả năng cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại từ các quốc gia khác trong khối TPP. Không những thế, trong Hiệp định TPP, yêu cầu về xuất xứ hàng hóa đầu vào cũng được quy định rất chặt chẽ. Theo đó, các sản phẩm xuất khẩu từ một thành viên của TPP sang các thành viên khác được hưởng ưu đãi thuế suất 0% phải có

xuất xứ từ các nước TPP, không sử dụng các nguyên liệu của nước thứ ba ngoài TPP. Nếu có nhập các nguyên vật liệu ngoài khối thì sản phẩm phải đạt tỷ lệ nội địa hóa từ 55% tổng giá trị trở lên. Doanh nghiệp chỉ được phép nhập tối đa 45% nguyên vật liệu từ các nước ngoài khối để sản xuất ra một sản phẩm, kể cả chi phí gia công. Đây là khó khăn đối với nhiều doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam, nhất là ngành hàng dệt may và da giày khi các ngành này của Việt Nam vẫn mới chỉ dừng lại ở mức gia công, nguyên liệu hầu hết phải nhập khẩu, tỷ lệ nội địa hóa rất thấp. Theo Tổng cục Hải quan, kim ngạch nhập khẩu nguyên vật liệu dệt may, da giày của Việt Nam 8 tháng đầu năm 2015 đạt hơn 3,3 tỷ USD, tăng 9,91% so với cùng kỳ năm 2014. Trong đó, nhập từ Trung Quốc gần 1,2 tỷ USD, từ Hàn Quốc gần 530 triệu USD, từ Đài Loan (Trung Quốc) 317 triệu USD, từ Hoa Kỳ 197 triệu USD. Điều này cho thấy, việc các doanh nghiệp phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu vẫn còn rất lớn, trong đó, với việc nhập khẩu từ các nền kinh tế không phải là thành viên của TPP, như: Trung Quốc, Đài Loan, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ không thể được hưởng lợi khi áp dụng quy tắc xuất xứ. Thứ ba, nhiều doanh nghiệp Việt Nam do hạn chế về nguồn lực và thiếu thông tin, hạn chế trong quan hệ với đối tác nước ngoài, không am hiểu luật lệ, tập quan làm ăn của các doanh nghiệp nước ngoài... nên dù có xóa bỏ rào cản về thuế thì cũng rất khó cho các doanh nghiệp Việt Nam mở rộng thị trường và gia tăng kim ngạch xuất khẩu.

Mặt khác, khi TPP chính thức có hiệu lực, việc giảm thuế có thể khiến luồng hàng nhập khẩu từ các nước thành viên TPP vào Việt Nam gia tăng và giá cả cạnh tranh hơn. Nông nghiệp sẽ là một trong những ngành chịu nhiều bất lợi từ TPP. Hoạt động sản xuất nông nghiệp Việt Nam hiện nay còn mang tính nhỏ lẻ, manh mún, năng suất lao động thấp, chi phí nhiều đẩy giá thành sản phẩm lên cao. Nhiều sản phẩm nông nghiệp không đảm bảo mức độ an toàn và vệ sinh thực phẩm tạo tâm lý lo sợ cho người dân khi sử dụng và tâm lý sính ngoại của một bộ phận không nhỏ người dân sẽ có thể khiến các sản phẩm nông sản Việt Nam mất chỗ đứng ngay ở thị trường trong nước. Ví dụ như ngành chăn nuôi, theo điều tra của Hội Chăn nuôi Việt Nam, giá thành sản xuất lợn thịt ở Mỹ thấp hơn 25 -30% so với ở Việt Nam. Giá thành 1 kg thịt bò Úc (nhập bò sống về Việt Nam để giết mổ) sau khi đã trừ các chi phí là khoảng 170-180 nghìn đồng/kg, trong khi đó bò thịt nuôi tại Việt Nam giá không thấp hơn 200.000 đồng/kg, nhưng chất lượng thịt lại không bằng thịt bò Úc. Về chi phí sản xuất thịt gà công nghiệp của Việt Nam cũng vẫn cao hơn Malaysia, Thái Lan, Ấn Độ, Philippines, Hàn Quốc...

Cuối cùng, kể cả khi Việt Nam gia tăng được xuất khẩu sang thị trường các nước thành viên khối TPP thì nguồn lợi mang về thực sự cho đất nước sẽ được bao nhiêu khi phần lớn xuất khẩu của Việt Nam hiện nay đang từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài FDI. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong 9 tháng đầu năm 2015, với thế mạnh về tiềm lực tài chính và lợi thế về thị trường xuất khẩu, tổng giá trị xuất khẩu của khu vực đầu tư nước ngoài đạt 85,2 tỷ USD, chiếm 70,6% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Mặt khác, nhóm hàng xuất khẩu chính của các doanh nghiệp này là các sản phẩm gia công, lắp ráp như dệt may, da giày, điện thoại và linh kiện, điện tử máy tính và linh kiện..., do vậy, mặc dù xuất khẩu nhiều nhưng các doanh nghiệp này cũng là những doanh nghiệp nhập khẩu lớn. 9 tháng đầu năm 2015, tổng giá trị nhập khẩu của các doanh nghiệp này đạt 83,4 tỷ USD, chiếm 67% tổng kim ngạch nhập khẩu. Nhìn qua các số liệu có thể thấy, các doanh nghiệp Việt Nam đang chỉ chiếm khoảng 1/3 trong kim ngạch xuất nhập khẩu của nước nhà. Vậy thì liệu sau khi gia nhập TPP, tỷ trọng ấy có được cải thiện không hay phần bánh của chúng ta sẽ lại nhỏ đi?

### **3. Tham gia chuỗi cung ứng hàng hóa toàn cầu**

Chuỗi cung ứng hàng hóa gồm tất cả các doanh nghiệp tham gia trực tiếp hay gián tiếp để đáp ứng nhu cầu của khách hàng, bắt đầu từ nguyên vật liệu đầu vào cho đến khi sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ đến tay người tiêu dùng cuối cùng. Chuỗi cung ứng trong bất kỳ doanh nghiệp nào cũng có 2 phần, phần nội bộ (Internal Supply Chain) bao gồm các hoạt động bên trong doanh nghiệp và phần liên kết bên ngoài (External Supply Chain) phối hợp với các đối tác trong chuỗi cung ứng. Khi tham gia vào hiệp định TPP, Việt Nam sẽ có cơ hội gia nhập vào các chuỗi cung ứng hàng hóa mới của nhiều tập đoàn lớn trên thế giới, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam phát triển và hội nhập, giảm các chi phí trung gian. Tuy nhiên, khái niệm về chuỗi cung ứng hàng hóa với nhiều các doanh nghiệp Việt Nam vẫn còn khá mới mẻ. Nhiều doanh nghiệp cũng đã bắt đầu hình thành các chuỗi cung ứng hàng hóa nhưng tính chuyên nghiệp chưa cao, chưa phù hợp với các chuẩn mực của quốc tế. Còn lại, hầu hết các doanh nghiệp và người sản xuất ở Việt Nam, nhất là hoạt động sản xuất nông nghiệp còn lạc hậu, manh mún, năng suất lao động thấp nên số lượng và chất lượng sản phẩm hàng hóa không ổn định. Nhiều nhà sản xuất chưa tạo dựng được thương hiệu, sản phẩm có chất lượng nhưng mẫu mã, bao bì kém, chưa có mã vạch, chưa đảm bảo việc truy xuất nguồn gốc... Vì vậy, khi TPP có hiệu lực, để có thể tham gia vào các chuỗi cung ứng hàng hóa của các tập đoàn lớn trên thế giới, các doanh nghiệp Việt Nam

cần điều chỉnh các chuỗi cung ứng nội bộ đáp ứng theo các chuẩn mực toàn cầu. Muốn làm được việc này ko chỉ cần sự nỗ lực lớn từ phía các doanh nghiệp, các nhà sản xuất mà còn cần sự nỗ lực từ phía Nhà nước trong việc xây dựng các quy định, quy chuẩn về chất lượng sản phẩm hàng hóa theo chuẩn quốc tế, cải cách thể chế, tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi, công bằng cho các doanh nghiệp trong nước.

#### **4. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài**

Hiệp định TPP ký kết với những cam kết giảm mạnh và tiến tới xóa bỏ các loại thuế đối với các hàng hóa, tăng độ mở cửa của dịch vụ, tăng cường quy định liên quan đầu tư nước ngoài và bảo vệ nhà đầu tư, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, tăng cường minh bạch trong cạnh tranh... sẽ kích thích và thu hút mạnh mẽ các dòng vốn đầu tư từ các quốc gia TPP vào Việt Nam. Thậm chí dòng vốn sẽ còn chảy vào từ phía các nhà đầu tư không phải từ các quốc gia TPP với kỳ vọng hưởng lợi ưu đãi thuế quan. Đây là một lợi thế nổi trội của Việt Nam trong thu hút vốn FDI khi nhiều các quốc gia từ trước đến nay đang cạnh tranh với chúng ta về thu hút FDI như Trung Quốc, Thailand, Indonesia, Myanmar... chưa được tham gia vào TPP. Từ đầu năm 2015 đến nay, nhiều doanh nghiệp FDI đã đến đặt nhà máy, cơ sở kinh doanh tại Việt Nam với mục đích đón đầu những lợi ích kinh tế từ TPP. Trong 11 tháng năm 2015, tổng vốn FDI đăng ký cấp mới và tăng thêm là 20,22 tỷ USD, tăng 16,7% so với cùng kỳ năm 2014 và đã giải ngân được 13,2 tỷ USD, tăng 17,9% với cùng kỳ năm 2014<sup>1</sup>. Tận dụng được cơ hội này, Việt Nam sẽ có cơ hội tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động, nâng cao năng lực sản xuất.

Mặc dù vậy cũng phải nhìn nhận rằng, gia tăng FDI cũng sẽ đưa đến những mặt trái cho nền kinh tế Việt Nam. Thứ nhất, các doanh nghiệp FDI thường có lợi thế hơn các doanh nghiệp trong nước về quy mô, công nghệ, trình độ quản lý và khả năng tiếp cận thị trường và sẽ trở thành những đối thủ cạnh tranh lớn của các doanh nghiệp Việt Nam. Điều này có thể đẩy các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh buôn bán nhỏ của Việt Nam lâm vào hoàn cảnh khó khăn, phải thu hẹp sản xuất hoặc phá sản. Thứ hai, khi làm song FDI ồ ạt đổ vào Việt Nam, sẽ có không ít những dự án có chất lượng công nghệ thấp, không thân thiện môi trường nếu chúng ta không có những lựa chọn và sàng lọc kỹ càng các dự án này. Thứ ba, Việt Nam có cơ hội thu hút vốn đầu tư từ các quốc gia có công nghệ cao như Mỹ, Nhật, Canada... nhưng với trình độ lao động của Việt Nam còn thấp làm cho các

---

<sup>1</sup> Theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ KH&ĐT

nhà đầu tư gặp khó khăn trong việc gia tăng chuỗi giá trị, ngay cả khi họ phải tăng thêm chi phí cho lao động. Nếu không có cải thiện trong chất lượng lao động thì dù giá cạnh tranh nhưng nguy cơ thất nghiệp của lao động sẽ vẫn cao trong khi các doanh nghiệp nước ngoài lại sẽ có thể thuê và đưa lao động từ các quốc gia khác đến làm việc.

Trước những cơ hội và thách thức như đã phân tích ở trên có thể thấy, để vượt qua thách thức, tận dụng tốt những cơ hội từ TPP cho phát triển kinh tế, Việt Nam sẽ có rất nhiều việc phải làm từ nay đến khi các điều khoản trong TPP có hiệu lực. Tuy nhiên cần tập trung trước hết vào một số vấn đề sau:

*Thứ nhất*, Việt Nam cần cải cách thể chế và hoàn thiện hệ thống chính sách theo hướng tạo dựng môi trường cạnh tranh bình đẳng cho mọi doanh nghiệp trong nội khối. Việt Nam sẽ cần rà soát, điều chỉnh và bổ sung hệ thống chính sách pháp luật liên quan đến đầu tư, kinh doanh phù hợp với các thông lệ quốc tế nhất là các chính sách, quy định liên quan đến sở hữu trí tuệ, tự do hóa thị trường các yếu tố đầu vào; tăng cường sự phối hợp giữa các bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng và thực thi các chính sách, kịp thời hỗ trợ các doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh khi cần thiết; kiện toàn và nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ từ trung ương đến địa phương để đảm đương tốt nhiệm vụ trong giai đoạn hội nhập mới.

*Thứ hai*, Việt Nam cần đẩy mạnh phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ. Hiện nay, so với các quốc gia trong nhóm thành viên TPP, Việt Nam là quốc gia có trình độ công nghệ thấp nhất và là nguyên nhân làm hạn chế khả năng cạnh tranh của Việt Nam như đã phân tích ở trên. Vì vậy, Nhà nước cần ưu tiên đầu tư, phát triển khoa học công nghệ, coi đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của thời kỳ hội nhập; tạo dựng các quỹ đầu tư mạo hiểm; xây dựng các cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển, chuyển giao và ứng dụng công nghệ vào các hoạt động kinh tế; nâng cao hiệu quả đóng góp của các cơ quan nghiên cứu nhà nước với các nghiên cứu ứng dụng, đổi mới sáng tạo. Có như vậy, không chỉ năng lực khoa học công nghệ trong nước được nâng lên mà nhờ đó, trình độ người lao động cũng dần được cải thiện phù hợp với xu thế.

*Thứ ba*, nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước. Nhà nước cần xây dựng các chính sách nâng cao chất lượng phát triển hệ thống doanh nghiệp cả về quy mô và chất lượng; khuyến khích và hướng dẫn các doanh nghiệp xây dựng chiến lược kinh doanh và áp dụng phương thức quản trị doanh nghiệp hiện đại; tạo điều kiện và hỗ trợ tối đa các doanh nghiệp trong các khâu liên quan đến thủ tục hành chính của Nhà nước; đẩy mạnh hoạt động của các

trung tâm, hiệp hội hỗ trợ doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cũng cần chủ động nâng cao năng lực cạnh tranh của bản thân như đa dạng nguồn vốn, thực hiện quản trị tài chính hiệu quả; không ngừng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tích cực nghiên cứu áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh, đảm bảo các tiêu chuẩn về mẫu mã và chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn quốc tế; chủ động nghiên cứu mở rộng thị trường; đẩy mạnh liên doanh, liên kết, hình thành các chuỗi cung ứng hàng hóa có chất lượng trong nước và hướng đến liên kết với các chuỗi cung ứng toàn cầu.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Gia nhập TPP: Ngành chăn nuôi Việt Nam cần chuẩn bị gì?*  
<http://vtc.vn/gia-nhap-tpp-nganh-chan-nuoi-viet-nam-can-chuan-bi-gi.1.576435.htm>
2. *Mô hình TPP: cơ hội và thách thức với doanh nghiệp Việt Nam*  
<http://www.pcvietnam.org/diem-tin/mo-hinh-tpp-co-hoi-va-thach-thuc-voi-doanh-nghiep-viet-nam-a1101.html>.
3. Quang Huy (2015), *Vi sao tôm, cá Việt bị trả về*  
<http://phapluattp.vn/kinh-te/vi-sao-32000-tan-tom-ca-viet-bi-tra-ve-587888.html>.
4. Phạm Chi Lan (2012), Tham luận tại hội thảo *Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương và ý nghĩa đối với DN*, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, 2012.
5. Lê Quốc Phương (2013), *TPP và những tác động đối với xuất khẩu và thu hút đầu tư của Việt Nam*, Tạp chí Tài chính Số 12, 2013.
6. Thông tin tài chính số tháng 11/2015.

# ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP ĐỀ KHAI THÁC NHỮNG LỢI THẾ TỪ TPP

ThS. Đặng Chung Kiên

Trường Đại học Tài chính-Marketing

TS. Trần Nguyên Thảo

## Tóm tắt

Đầu tháng 10 vừa qua, cuộc họp lãnh đạo cấp bộ trưởng của 12 nước tham gia đàm phán Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương đã đạt được thỏa thuận cuối cùng, mở ra một cơ hội lớn cho tất cả các quốc gia tham gia. So sánh một cách sơ bộ thì Việt Nam là quốc gia đứng ở vị trí thứ 8/12 về diện tích, 4/12 về dân số, 11/12 về GDP, 8/12 về hoạt động xuất nhập khẩu. Chắc chắn rằng khi Hiệp định này được thực thi thì chúng ta sẽ nhận được những lợi ích rất lớn và cũng có thể khai thác được nhiều cơ hội từ những thỏa thuận thương mại với các đối tác thành viên. Tuy nhiên, bên cạnh mặt tích cực thì chúng ta cũng phải đối mặt với không ít những khó khăn, thách thức. Trên cơ sở khái quát những đặc điểm cơ bản, những vấn đề chung về Hiệp định lịch sử này, bài viết phân tích và chỉ ra những lợi thế, cơ hội cũng như những thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam; đồng thời gợi mở một số vấn đề mang tính định hướng về mặt giải pháp. Hy vọng qua đó, chúng ta có thể khai thác một cách tốt nhất những lợi thế có được đồng thời giảm thiểu những bất lợi và giải quyết tốt những thách thức đặt ra, góp phần thúc đẩy sự phát triển chung của đất nước.

Từ khóa: Hiệp định TPP, Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương

Hiệp định đối tác thương mại tự do châu Á Thái Bình Dương, Trans - Pacific Strategic Economic Partnership Agreement (TPP), là một thỏa thuận thương mại giữa các quốc gia thuộc khu vực Thái Bình Dương, bao gồm các nước: Australia, Brunei, Canada, Chile, Hoa Kỳ, Malaysia, Mexico, Nhật Bản, Newzealand, Peru, Singapore và Việt Nam. Cho đến thời điểm này, công tác đàm phán đã hoàn tất, trong thời gian tới đây, để TPP có hiệu lực thì toàn bộ nội dung văn kiện này cần được quốc hội và chính phủ các nước phê chuẩn. Khi được thông qua, TPP sẽ tạo ra một khu vực tự do thương mại lớn nhất trên thế giới -

tính đến thời điểm hiện nay: chiếm khoảng 1/4 diện tích thế giới, với hơn 800 triệu dân, đóng góp 40% GDP và chiếm 1/3 thương mại toàn cầu.

Một điều rất đặc biệt là các nội dung đàm phán trong Hiệp định TPP có phạm vi rộng hơn rất nhiều so với nội dung các vòng đàm phán trong khuôn khổ của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Nếu như WTO chỉ đàm phán về thị trường hàng hoá, dịch vụ và một số vấn đề liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, thì trong đàm phán TPP, bên cạnh các vấn đề trên đây, nội dung các vòng đàm phán còn phân tích sâu đến các vấn đề về mua sắm chính phủ, doanh nghiệp nhà nước và các đơn vị độc quyền, lao động, môi trường, sự minh bạch và công tác chống tham nhũng v.v...

Theo đánh giá của Thứ trưởng Bộ Công Thương Trần Quốc Khánh - Trưởng đoàn đàm phán TPP của Việt Nam thì nếu như WTO mang tính đàm phán một chiều, Việt Nam phải mở cửa thị trường cho các nước thành viên WTO và không có quyền đòi hỏi họ mở cửa cho mình thì Hiệp định TPP là một hiệp định “có đi có lại” kiểu như “các nước muốn mình mở thị trường cho họ và họ cũng mở thị trường cho Việt Nam”<sup>1</sup>.

Còn theo đánh giá của các chuyên gia trong nước cũng như quốc tế, khi tham gia “sân chơi” này, Việt Nam sẽ là một trong những nước có lợi nhiều nhất vì mục tiêu chính của TPP là giảm thuế và những rào cản hàng hoá cho dịch vụ. Khi các dòng thuế giảm xuống, Việt Nam có thể gia tăng xuất khẩu quần áo, giày dép và nhiều mặt hàng khác vốn là thế mạnh của mình vào các thị trường lớn, đặc biệt là thị trường Hoa Kỳ mà không phải cạnh tranh với sản phẩm của một số nước khác. Hiệp định TPP được kỳ vọng sẽ trở thành một khuôn khổ thương mại toàn diện, có chất lượng cao và là khuôn mẫu cho các Hiệp định thế kỷ XXI.

Với mục tiêu duy trì tính “mở” của Hiệp định TPP, tức là có cơ chế kết nạp thêm thành viên mới trong tương lai đồng thời các bên vẫn có thể tiếp tục đàm phán những vấn đề phát sinh sau khi Hiệp định có hiệu lực, nội dung TPP đưa ra nhiều đề xuất và biện pháp liên quan để bảo đảm Hiệp định sẽ mang lại lợi ích nhiều nhất cho tất cả những nước đang và sẽ tham gia Hiệp định.

## **1. Những lợi ích, cơ hội cho Việt Nam từ TPP**

Như đã trình bày trên đây, TPP chứa đựng những đặc điểm rất đặc thù và chính điều đó đã làm cho TPP trở thành một hiệp định mang tính bước ngoặt của thế kỷ XXI, tạo ra một tiêu chuẩn mới cho thương mại toàn cầu, bao gồm: phương thức tiếp cận thị trường một cách toàn diện; tiếp cận mang tính khu vực

---

<sup>1</sup> Theo nội dung hợp báo cung cấp thông tin về kết thúc đàm phán Hiệp định TPP của Bộ Công Thương do Thứ trưởng Trần Quốc Khánh chủ trì ngày 9.10.2015 tại Hà Nội.



trong việc đưa ra các cam kết; công tác giải quyết các thách thức, rủi ro đối với thương mại; trong đó cũng bao hàm toàn bộ các yếu tố liên quan đến thương mại và là nền tảng cho hội nhập. TPP đề ra những tiêu chuẩn rất cao, cả về thương mại, kỹ thuật, IP (sở hữu trí tuệ), môi trường, lao động... Và hiệp định không chỉ giảm thuế quan thông thường, mà còn là giảm rất sâu (gần như bằng 0). Rất nhiều quan điểm đánh giá cho rằng có thể coi đây là sự khởi đầu của các FTA (hiệp định thương mại tự do) thế hệ mới, mang tính thế kỷ.

Thông qua việc nghiên cứu những thỏa thuận đã được thông qua sau hơn hai mươi phiên đàm phán của Hiệp định, có thể nêu ra một số các lợi ích và cơ hội cho Việt Nam như sau:

**Thứ nhất:** Những lợi ích, cơ hội từ việc giảm thuế đối với các loại hàng hóa nhập khẩu từ các nước thuộc TPP: Người tiêu dùng Việt Nam và nhất là những ngành sản xuất có sử dụng các loại nguyên vật liệu nhập khẩu từ các nước thuộc TPP làm nguyên liệu đầu vào sẽ được hưởng lợi rất lớn từ hàng hóa, nguyên vật liệu giá rẻ. Điều này giúp giảm chi phí sinh hoạt và nâng cao đời sống cho người dân; giúp giảm chi phí sản xuất, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh của những ngành hàng này.

Đây là một lợi thế, một cơ hội lớn cho chúng ta, tuy nhiên cũng cần hết sức lưu ý bởi nội dung quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa trong TPP yêu cầu các sản phẩm xuất khẩu từ một thành viên của TPP sang các thành viên khác phải có xuất xứ “nội khối”, tức là phải không sử dụng các nguyên liệu của nước thứ ba ngoài thành viên TPP mới được hưởng ưu đãi thuế suất 0%. Điều này là khó khăn đối với doanh nghiệp sản xuất của Việt Nam, nhất là đối với ngành xuất khẩu hàng may mặc và giày da - những ngành sản xuất có thế mạnh của chúng ta - do năng lực tự sản xuất và cung ứng nguyên phụ liệu còn hạn chế, các ngành sản xuất này đang còn phụ thuộc khá nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu. Theo tính toán thì hiện tại tỷ lệ nguyên vật liệu nhập khẩu từ các đối tác thuộc TPP chỉ chiếm trên 10%. Để khai thác tốt lợi thế này, chúng ta cần tích cực tìm kiếm nguồn cung nguyên vật liệu phù hợp từ các nước thành viên TPP, từng bước tiến tới chủ động được nguyên liệu sản xuất là phương cách tối ưu.

**Thứ hai:** Tham gia Hiệp định TPP sẽ giúp Việt Nam có thêm điều kiện thuận lợi trong hợp tác quốc tế nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Chúng ta có thể tăng cường triển khai chiến lược hội nhập quốc tế nói chung nhất là đối với các nước thuộc khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, từ đó nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Chúng ta sẽ có nhiều cơ hội cho hàng hóa của Việt Nam thâm nhập vào các thị trường lớn trong khối, tạo động lực mạnh mẽ để thúc đẩy xuất khẩu, kiểm chế nhập siêu. Bên cạnh đó, việc tham gia Hiệp định TPP sẽ

góp phần thúc đẩy hơn nữa việc thu hút đầu tư của Hoa Kỳ, Nhật Bản, Úc và các nước vào Việt Nam. TPP chắc chắn sẽ tiếp tục thúc đẩy đầu tư của các nước vào Việt Nam. Hiện tại thị đầu tư trực tiếp của các nước trong TPP vào Việt Nam đạt trên 100 tỷ USD, chiếm gần 40% tổng lượng vốn FDI của Việt Nam. Với các dòng vốn đầu tư từ các thành viên TPP có trình độ phát triển cao sẽ mang lại nhiều lợi ích về kỹ thuật công nghệ, kỹ năng quản lý cũng như các lĩnh vực dịch vụ có giá trị gia tăng cao. Mặt khác, việc tăng các mức đầu tư cũng sẽ giúp thúc đẩy sự hình thành vốn cố định và tạo cơ hội cho Việt Nam khai thác các lợi thế tiềm năng về nông nghiệp.

**Thứ ba:** Cơ hội tiếp cận các thị trường lớn của các đối tác thuộc TPP về lĩnh vực thương mại, dịch vụ: Xét trên phương diện lý thuyết thì khi TPP được thực thi, Việt Nam sẽ được tiếp cận thị trường dịch vụ của các nước đối tác một cách thuận lợi hơn rất nhiều so với hiện nay, bởi vì khi đó sẽ gần như không còn các vấn đề về điều kiện đầu tư và cũng sẽ rất ít các rào cản về thuế quan, thương mại... Đây là những cơ hội, lợi ích có được khi hàng hóa Việt Nam được tiếp cận các thị trường này với mức thuế quan thấp hoặc bằng 0. Có thể thấy rằng, đối với các thị trường lớn như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Mexico thì với mức thuế suất bằng 0 hoặc thấp sẽ mang lại một lợi thế cạnh tranh rất lớn. Đồng thời đó cũng sẽ mở ra những triển vọng hết sức thuận lợi cho nhiều chủng loại hàng hóa của chúng ta. Mặt khác thì tiếp tục kéo theo đó là lợi ích cho một bộ phận không nhỏ những người lao động hoạt động trong các lĩnh vực phục vụ xuất khẩu. Lợi ích này chắc chắn không chỉ dừng lại ở những nhóm mặt hàng mà chúng ta hiện đang có thể mạnh xuất khẩu như dệt may, giày dép, thủy sản... mà nó còn là động lực mạnh đến các mặt hàng khác hiện chưa có kim ngạch đáng kể để gia tăng sức cạnh tranh, mở rộng thị trường.

Để có thể tận dụng và khai thác hiệu quả những cơ hội, lợi ích có được từ hai nội dung vừa trình bày trên đây (thứ hai và thứ ba), Việt Nam chúng ta cần đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư, hợp tác kinh doanh - thương mại quốc tế. Trong đó cần đặc biệt chú trọng hoạt động định hướng, tư vấn của các cơ quan cấp trung ương thông qua việc tổ chức các cuộc hội thảo, tọa đàm, tiếp xúc thương mại... Đồng thời đó là các chính sách, chương trình hỗ trợ và ưu đãi cụ thể.

**Thứ tư:** Khi tham gia TPP, đòi hỏi chúng ta cũng phải có những sự cải cách, những sự thay đổi nhất định để có thể đáp ứng những yêu cầu chung của “sân chơi” này. Những sự thay đổi và cải cách đó chắc chắn sẽ theo hướng “mở” hơn, “thoáng” hơn. Mặt khác, TPP còn bao hàm cả những cam kết chặt chẽ trong các vấn đề về sự hài hòa giữa các quy định của pháp luật (của các nước thành viên), về tạo thuận lợi trong kinh doanh và năng lực cạnh tranh, về công tác hỗ

trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, về các điều khoản hành chính và thể chế,... Đây có thể được xem là những lợi ích có tính thường xuyên và lâu dài đối với các khía cạnh của đời sống kinh tế - xã hội nước ta, nhất là đối với nhóm doanh nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất trong nền kinh tế nước ta hiện nay - doanh nghiệp vừa và nhỏ. Và vì vậy, đây cũng là cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam phát triển, có những bước đột phá để vươn lên, khẳng định vị trí, vai trò và thế mạnh của mình.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động của các doanh nghiệp trong nước cũng như tất cả các chủ thể kinh tế có mảng hoạt động này, thiết nghĩ các cơ quan, đơn vị liên quan đến việc tư vấn, soạn thảo và ban hành các quy định cụ thể cần phải có sự nghiên cứu thật chuyên sâu, đòi hỏi phải có được những chuyên gia về kinh tế, chính sách am hiểu tường tận các vấn đề liên quan nhằm sớm đưa ra được những quy định cụ thể mang tính thuận lợi bảo đảm cho hoạt động của doanh nghiệp kinh doanh và hợp tác.

**Thứ năm:** Những lợi ích trong việc thực thi các thỏa thuận cam kết đối với hoạt động mua sắm công: TPP đã dành trọn 1 chương (chương 15) để thể hiện các quy định, các điều khoản liên quan đến vấn đề này. Việc mở cửa thị trường mua sắm công sẽ tạo điều kiện tốt nhất cho sự minh bạch hóa thị trường quan trọng này. Cũng chính vì vậy mà có thể xem TPP như là một cơ hội, một động lực tốt để giải quyết hàng loạt những bất cập trong các hợp đồng mua sắm công và hoạt động đấu thầu trong lĩnh vực được xem là khá “nhạy cảm” này. Lâu nay chúng ta vẫn có cảm nhận rằng là lĩnh vực “độc quyền”.

Theo tìm hiểu, chương quy định về mua sắm công trong TPP bao gồm 11 điều quy định rất chặt chẽ các nội dung, các vấn đề liên quan đến mảng công tác này như điều khoản quy định về những nguyên tắc chung, các biện pháp chuyển tiếp, công bố thông tin mua sắm, điều kiện tham gia thầu, năng lực nhà cung cấp, đấu thầu hạn chế, các thương thuyết, trường hợp ngoại lệ, v.v.... Điều này cho thấy rằng thỏa thuận về mua sắm công của TPP cũng mang những nét tương đồng với các nội dung trong Hiệp định về mua sắm chính phủ của WTO. Tuy nhiên, những điều khoản quy định trong nội dung này của TPP có phần “được nới rộng” hơn so với một số quy định tương ứng của Hiệp định trong WTO. Chúng ta cần có sự nghiên cứu thật kỹ lưỡng các điều khoản quy định trong nội dung này nhằm có thể vận dụng một cách phù hợp và hài hòa trong điều kiện thực tế Việt Nam hiện nay.

**Thứ sáu:** Thực thi TPP cũng đồng nghĩa với việc Việt Nam phải thực hiện các cam kết đặt ra những yêu cầu với các tiêu chuẩn rất cao về lao động và môi trường (được thể hiện tại chương 19 và chương 20 của Hiệp định). Đánh giá khái

quát nội dung quy định tại hai chương này của Hiệp định, có thể thấy rằng TPP cũng đặc biệt quan tâm đến các vấn đề này. Trong đó thể hiện TPP đã đưa ra rất nhiều các điều khoản chi tiết quy định một cách rất chặt chẽ và chi tiết những nội dung liên quan đến vấn đề về tiêu chuẩn lao động, việc làm, tham vấn lao động, hợp đồng lao động, thực thi Luật lao động, đối thoại, hợp tác,... (Chương 19) và các vấn đề về bảo vệ môi trường, bảo vệ tầng Ozone, thương mại và đa dạng sinh học, giải quyết việc phá rừng, giám sát chất thải, khai thác nguồn lợi thủy sản, ... (Chương 20). Rõ ràng TPP đã đặt ra những “yêu cầu cao” so với điều kiện hiện tại của chúng ta. Tuy nhiên xét về lâu dài thì điều này là hết sức cần thiết. Đây cũng sẽ là cơ hội tốt để chúng ta thực hiện tốt hơn nữa và nhanh chóng đưa ra những giải pháp hữu hiệu trong vấn đề bảo vệ môi trường, bảo vệ người lao động.

## **2. TPP - những thách thức đối với Việt Nam**

Với việc cam kết thực hiện rất nhiều các điều khoản quy định ở nhiều mảng và lĩnh vực hoạt động mà Việt Nam còn ở “vị trí thấp” so với hầu như tất cả các nước trong TPP thì chắc chắn chúng ta cũng phải đối mặt với không ít những khó khăn, thách thức đặt ra. Nếu đánh giá một cách khái quát nhất thì chúng ta thấy rằng mỗi cơ hội, lợi ích nêu trên cũng lại chứa đựng những điều có thể xem như bất lợi, thách thức đối với Việt Nam - khi xét ở mặt trái của nó. Như đánh giá của Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Việt Nam tại Mỹ Phạm Quang Vinh thì “Thách thức lớn nhất của Việt Nam là làm sao chúng ta nâng được năng lực của mình lên ngang tầm để có thể tranh thủ được các cơ hội này”<sup>2</sup>. Dưới đây là một số thách thức cụ thể cho Việt Nam từ TPP:

**Một là:** Các doanh nghiệp của Việt Nam sẽ phải đối mặt với những thách thức không nhỏ, trong đó đặc biệt là sức ép trong việc mở cửa thị trường, cạnh tranh trong điều kiện phần lớn doanh nghiệp hoạt động với quy mô vốn còn hạn chế, khả năng quản lý còn nhiều yếu kém. Việc giảm thuế đối với các loại hàng hóa nhập khẩu từ các nước thuộc TPP là cơ hội, lợi ích cho người tiêu dùng nhưng cũng là thách thức cho hoạt động sản xuất và dịch vụ trong nước. Nếu chúng ta không có những bước điều chỉnh cho phù hợp và kịp thời thì chắc chắn sẽ gặp không ít khó khăn.

Giải quyết vấn đề này, chắc chắn đòi hỏi chúng ta phải đưa ra những giải pháp mang tính đồng bộ và sự quyết tâm thực hiện của tất cả các ban ngành, các chủ thể có liên quan. Trong đó chúng ta cần phải sớm thực hiện chuyển dịch cơ

---

<sup>2</sup> Xem Đại sứ Việt Nam tại Mỹ: TPP là kỳ tích lịch sử - <http://news.zing.vn/Dai-su-Viet-Nam-tai-My-TPP-la-ky-tich-lich-su-post586359.html>

cấu kinh tế theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, bảo đảm chất lượng và hiệu quả của tăng trưởng kinh tế; tận dụng tốt những thời cơ, cơ hội nhằm nhanh chóng nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm nội địa so với những sản phẩm cùng loại từ các quốc gia khác.

**Hai là:** Tham gia TPP, chúng ta cam kết phải “mở toang” cửa thị trường dịch vụ cho các “đối thủ” mạnh trong lĩnh vực này, họ là những nhà cung cấp có tiềm lực lớn, lại có kinh nghiệm hoạt động lâu năm và hiện đang nắm giữ nhiều ưu thế về dịch vụ trên thế giới - trong đó nổi bật hơn cả là những nhà cung cấp trong lĩnh vực dịch vụ có tiếng tăm của Hoa Kỳ (là lĩnh vực tạo ra gần 70% GDP quốc gia này), Nhật Bản (chiếm khoảng 73% GDP), Mexico (cũng khoảng 70% GDP). Điều này chắc chắn dẫn đến những khó khăn lớn đặt ra cho các đơn vị cung cấp dịch vụ của Việt Nam. Cho đến thời điểm hiện nay, dịch vụ vẫn là một mảng hoạt động thương mại mà mức độ mở cửa thị trường của Việt Nam là còn hạn chế và khá dè dặt. Hơn nữa, chúng ta biết rằng với cách thức đàm phán theo phương pháp chọn - bỏ trong TPP sẽ làm cho việc thực hiện mở cửa thị trường dịch vụ của Việt Nam đối với các đối tác thuộc TPP thay đổi rất mạnh mẽ (TPP chỉ cho phép các nước bảo lưu một số lượng hạn chế các ngành, phân ngành và phải giải trình với lý do hợp lý để được bảo lưu. Còn nếu không giải trình được lý do thì sẽ phải tuân thủ đúng những nguyên tắc TPP, tức là phải mở cửa). Chính vì vậy mà đây cũng là điểm được nhiều chuyên gia kinh tế cho rằng sẽ tạo ra bất lợi lớn cho doanh nghiệp Việt Nam khi tham gia TPP.

Đây là một thách thức lớn cho nền kinh tế của Việt Nam khi tham gia TPP. Để giải quyết được vấn đề này, thiết nghĩ Nhà nước cần đưa ra những chính sách ưu đãi cụ thể, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ nhanh chóng vươn lên. Mặt khác, chính những nhà cung cấp dịch vụ của Việt Nam cũng cần phải có sự đầu tư, thay đổi mô hình hoạt động, cách thức quản lý cho phù hợp với xu thế mới,... từ đó khẳng định vị thế và uy tín của mình.

**Ba là:** Khi thực thi TPP chắc chắn cũng sẽ dẫn đến tình trạng phá sản, thất nghiệp ở các doanh nghiệp không đủ năng lực cạnh tranh. Vấn đề này tiếp tục dẫn đến hàng loạt các hệ lụy trong công tác an sinh xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, giải quyết việc làm. Mặt khác, với các quy định chặt chẽ trong nội dung về lao động của TPP cũng tạo ra những thay đổi rất lớn đối với môi trường lao động ở nước ta. Cùng với đó là việc chúng ta cũng sẽ phải có sự điều chỉnh, sửa đổi khá nhiều quy định của pháp luật về thương mại, đầu tư, đấu thầu, sở hữu trí tuệ v.v... cũng là một thách thức không nhỏ đối với Việt Nam.

Thiết nghĩ đối với vấn đề này, chúng ta cần có được những dự báo chính xác, các chính sách giải quyết mang tính chiến lược có tầm nhìn trung và dài hạn

nhằm tránh gặp phải tình trạng “bỡ ngỡ”, “trở tay không kịp” khi xảy ra các vấn đề tương tự. Nếu cần thiết, chúng ta có thể hình thành một cơ quan chuyên trách trong việc cung cấp các thông tin, tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ đối với những công tác liên quan đến TPP nói riêng, vấn đề hội nhập nói chung.

**Bốn là:** TPP không chỉ mang lại cơ hội mà còn đặt ngành nông nghiệp Việt Nam trước rất nhiều thách thức. Cho đến thời điểm hiện nay, nền nông nghiệp nước ta phổ biến là sản xuất nhỏ, quy mô hộ gia đình là chủ yếu, xuất khẩu nông sản chủ yếu ở dạng nguyên liệu thô... Mặt khác, cơ hội giảm thuế quan chung cho tất cả các đối tác cũng dẫn đến tăng lượng hàng nhập khẩu hàng hóa nông sản từ các nước thành viên TPP vào Việt Nam với giá cạnh tranh, tạo áp lực lớn cho sản xuất trong nước.

Theo đánh giá của Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Công Tuấn trong Hội thảo “Tác động của TPP đối với nông nghiệp và lao động Việt Nam” do Trường Đại học Kinh tế - Luật (Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh) và Trường Đại học Văn Hiến tổ chức tại Tp. Hồ Chí Minh ngày 28/10/2015, thì quy trình sản xuất theo lối nông hộ vẫn còn khá phổ biến ở Việt Nam khiến chất lượng nông sản khó đồng nhất. Nguyên liệu để sản xuất nông sản vẫn bị phụ thuộc vào Trung Quốc với chất lượng chưa được kiểm soát cũng khiến cho nông sản Việt Nam khó vượt qua được các đợt kiểm tra chất lượng đột xuất. Việc lượng tồn dư chất hóa học, kháng sinh, vi sinh vật trong nông sản khiến hàng xuất khẩu bị trả lại, gây thiệt hại rất cao.

Bên cạnh đó, tuy cắt giảm thuế nhưng nhiều nước vẫn còn hàng rào phi thuế cao. Các quy định khác của Hiệp định TPP về bảo vệ bản quyền (giống, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, thuốc thú y), lao động, nguồn gốc xuất xứ, bảo vệ môi trường ... cũng rất chặt chẽ. Rõ ràng đây cũng là một thách thức không nhỏ đối với ngành nông nghiệp của chúng ta.

Trong giới hạn của một bài tham luận hội thảo, sau đây bài viết xin được đi sâu phân tích các khía cạnh trong việc định hướng để đưa ra những kiến nghị, giải pháp cho riêng lĩnh vực nông nghiệp nước ta như sau:

1. Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và hàng hóa nông lâm thủy sản Việt Nam thông qua việc thực hiện tăng cường nguồn nhân lực và nâng cao năng suất lao động; phát triển lực lượng lao động tiên tiến phục vụ cho ngành.

2. Đẩy nhanh quá tái cơ cấu ngành theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, giảm thiểu sự phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu; tăng

cường đầu tư cho các lĩnh vực sản xuất trong nước nhằm ổn định và chủ động được nguyên liệu đầu vào, từng bước thay thế nguyên liệu nhập khẩu.

3. Nhà nước cần đưa ra những chính sách cụ thể nhằm tăng cường năng lực cho hiệp hội ngành hàng và doanh nghiệp Việt Nam ở các lĩnh vực liên quan đến nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập kinh tế hiện nay. Đồng thời, cần khẩn trương hoàn thiện môi trường kinh doanh, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và nhà đầu tư v.v...

4. Tại mỗi tỉnh, thành và cấp trung ương, chúng ta có thể hình thành một cơ quan chuyên trách trong việc cung cấp các thông tin, tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ đối với những công tác liên quan đến vấn đề TPP nói riêng, hội nhập nói chung. Cũng thông qua đó, chúng ta đưa ra được những dự báo chính xác, tư vấn các chính sách giải quyết mang tính chiến lược có tầm nhìn trung và dài hạn nhằm tránh gặp phải tình trạng “bỡ ngỡ”, “trở tay không kịp” khi xảy ra các vấn đề tương tự. Cơ quan này cũng sẽ tập trung triển khai các giải pháp nhằm nâng cao năng lực thực thi pháp luật và các quy định khác có liên quan; nâng cao năng lực phân tích và dự báo thị trường hàng hóa nông sản phẩm; nâng cao khả năng vận dụng cam kết và các biện pháp được áp dụng trong các FTA.

Ngoài ra, bên cạnh 4 thách thức đã được nêu ra trên đây, khi tham gia TPP cùng với việc cam kết thực hiện những thỏa thuận mang tính bao trùm ở rất nhiều các lĩnh vực như thể hiện trong nội dung Hiệp định thì Việt Nam chúng ta cũng còn phải đối mặt với những bất lợi - có thể xem là những thách thức - từ việc thực thi các yêu cầu cao về môi trường, lao động, cạnh tranh, hàng rào kỹ thuật thương mại - TBT, biện pháp vệ sinh dịch tễ - SPS ... và các ràng buộc mang tính thủ tục khi ban hành các quy định liên quan đến TBT, SPS hay bất lợi từ việc mở cửa thị trường mua sắm công v.v...

Nhìn chung, với kết quả đạt được sau nhiều năm thương lượng giữa các bên, và cũng đã phải mất một vài lần lỡ hẹn, thì việc đi đến hoàn tất đàm phán Hiệp định thương mại xuyên Thái Bình Dương - TPP vừa qua có thể xem là một “kỳ tích lịch sử” mang tầm vóc thời đại. TPP đã mở ra rất nhiều cơ hội không chỉ cho các nước đã tham gia đàm phán hiện nay (12 nước) mà còn là một “cơ hội mở” để tiếp tục có sự tham gia của các quốc gia khác trên thế giới. Điều này cũng đồng nghĩa với việc TPP đã mở ra một chương mới cho hoạt động thương mại toàn cầu. Có lẽ cũng chính vì vậy mà rất nhiều chuyên gia đều đánh giá rất cao và xem đây là một Hiệp định thương mại Thế kỷ. Khi TPP được thông qua và thực thi chắc chắn sẽ đem đến cho chúng ta những cơ hội lớn nhưng đồng thời cũng tạo ra những thách thức không nhỏ. Một điều rất quan trọng là tất cả chúng ta cần

nhanh chóng có những bước đi phù hợp, và thậm chí nếu cần thiết cũng phải có những sự thay đổi một cách hợp lý nhất để qua đó phát huy hiệu quả những thế mạnh vốn có, khai thác tốt những lợi ích, cơ hội nhằm đưa đất nước ngày một phát triển, đi lên “sánh vai cùng các cường quốc năm châu” như mong muốn của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. <http://tpp.moit.gov.vn/>
2. <http://thuvienphapluat.vn/tintuc/vn/hiep-dinh-TPP>
3. <http://www.trungtamwto.vn/>
4. <http://www.trungtamwto.vn/chuyen-de/tpp>
5. <http://news.zing.vn/>
6. <http://www.moit.gov.vn/vn/tin-tuc/6009/bo-cong-thuong-cung-cap-thong-tin-ket-thuc-dam-phan-hiep-dinh-tpp.aspx>
7. <http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/nr091019080134/nr091019083649/ns110923115344>
8. [http://ilos.com/c2xWU0evx\\_c.video](http://ilos.com/c2xWU0evx_c.video)
9. <https://vi.wikipedia.org/wiki>
10. <http://www.ezlawblog.com/2015/05/10-kien-thuc-can-ban-ve-hiep-inh-tpp.html>
11. <http://cand.com.vn/doanh-nghiep/Hop-bao-chinh-thuc-sau-khi-ket-thuc-dam-phan-TPP-368563/>
12. <http://vietstock.vn/chu-de/343/hiep-dinh-tpp.htm>
13. <http://cafef.vn/vi-mo-dau-tu/bo-truong-vu-huy-hoang-tra-loi-hop-bao-ket-thuc-dam-phan-tpp-20151006070304215.chn>
14. <http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/kinh-te-thi-truong-XHCN/2015/34950/Hiep-dinh-Doi-tac-Kinh-te-xuyen-Thai-Binh-Duong-Co-hoi.aspx>



# MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ NHẪM NẮM BẮT CƠ HỘI TỪ VIỆC THỰC THI CÁC CAM KẾT TPP Ở VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Cẩm Vân

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

## Tóm tắt

*Việc tham gia Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) sẽ đem lại cho Việt Nam nhiều cơ hội thuận lợi và cả những khó khăn, thách thức. Nhận diện được các cơ hội và thách thức sẽ góp phần giúp Việt Nam tận dụng được những thuận lợi, hạn chế những khó khăn, trở ngại và vượt qua thách thức nhằm thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững, cải thiện tính minh bạch trong điều hành, thúc đẩy đổi mới, nâng cao năng suất, sức cạnh tranh của các doanh nghiệp, các ngành và nền kinh tế. Bài viết này sẽ tập trung phân tích các cơ hội và chỉ rõ những thách thức cơ bản mà các ngành và nền kinh tế Việt Nam phải vượt qua khi tham gia và thực thi các cam kết của TPP, đồng thời cũng đề xuất một số gợi ý chính sách.*

## 1. Giới thiệu

Nhiều năm qua Việt Nam đã khởi xướng chính sách đổi mới, mở cửa và đã đạt được những thành tựu ban đầu rất đáng khích lệ. Tăng trưởng kinh tế nhanh trong hai thập niên qua đã đưa Việt Nam lên một vị thế mới, từ một nền kinh tế chậm phát triển trở thành nền kinh tế có mức thu nhập trung bình. Quá trình cải cách kinh tế đã giúp hình thành một hệ thống kinh tế đa ngành và có nhiều thành phần tham gia. Sự phát triển vượt trội của khu vực kinh tế tư nhân khiến khả năng chi phối của khu vực quốc doanh trong tổng thể nền kinh tế ngày càng giảm. Cùng với khu vực FDI, những lực lượng này đang ngày càng đóng một vai trò lớn hơn đối với các hoạt động kinh tế cũng như các mục tiêu xã hội như tạo việc làm và thu nhập cho người lao động.

Tuy nhiên, trong những năm qua, mô hình tăng trưởng của Việt Nam vẫn chủ yếu dựa vào đầu tư công và thương mại quốc tế hơn là dựa vào sức cầu trong nước. Trong đó, thương mại quốc tế đóng góp rất lớn cho tốc độ tăng trưởng kinh tế từ khi Việt Nam thực hiện chính sách mở cửa đến nay. Mặc dù xuất khẩu tăng trưởng nhanh nhưng cơ cấu hàng xuất khẩu có hiệu quả và năng lực cạnh tranh

không cao, xuất khẩu chủ yếu tập trung vào các ngành hàng thâm dụng lao động, công nghệ thấp như: dệt may, giày dép, và các ngành hàng xuất khẩu phần lớn dưới dạng nguyên liệu thô, hàm lượng chế biến và giá trị gia tăng thấp như: nông nghiệp, đặc biệt là thủy sản. Hơn nữa, tốc độ cải cách và hội nhập của nền kinh tế Việt Nam vẫn khá chậm chạp. Nền kinh tế cơ bản vẫn chưa hình thành các cơ sở của sự tăng trưởng bền vững khi các doanh nghiệp nhà nước được xem là xương sống của nền kinh tế vẫn thiếu cơ chế quản lý chặt chẽ khiến cho hiệu suất tăng trưởng kém hiệu quả. Kế hoạch cải cách doanh nghiệp nhà nước được đề ra với nhiều tham vọng song không kế hoạch nào được thực hiện đúng lộ trình trong nhiều năm qua. Trong khi đó, khu vực tư nhân vẫn chưa thực sự mạnh mẽ hơn do nội lực yếu kém.

Sau những nỗ lực thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế, để có thể tiến thêm một bước dài trên con đường cải cách, việc thúc đẩy mạnh mẽ tiến trình hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới bằng cách tham gia Hiệp định Đối tác Kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP) là một trong những bước đi quan trọng và đầy quyết đoán của Việt Nam trong hội nhập quốc tế với kỳ vọng tạo dựng một nền kinh tế có sức cạnh tranh thực chất, gia tăng hơn nữa những lợi ích, nâng cao vị thế kinh tế và trình độ phát triển của Việt Nam. Tham gia TPP là một sự kiện lịch sử đặc biệt trong quá trình hội nhập của Việt Nam sau sự kiện gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới WTO năm 2007.

TPP được đánh giá là hình mẫu cho hợp tác kinh tế khu vực trong những năm đầu của thế kỷ XXI với các tiêu chuẩn cao, toàn diện và có phạm vi ảnh hưởng rộng lớn. TPP tập hợp 12 quốc gia có quy mô và mức độ phát triển khác nhau thuộc vành đai Thái Bình Dương bao gồm: Mỹ, Nhật Bản, Canada, Singapore, Australia, New Zealand, Malaysia, Chile, Mexico, Việt Nam, Peru và Brunei tạo thành một liên kết kinh tế có quy mô lớn nhất toàn cầu với hơn 790 triệu dân, chiếm gần 25% diện tích thế giới, 40% GDP và 30% giá trị thương mại toàn cầu. Các nước tham gia TPP kỳ vọng thỏa thuận thương mại tự do lớn nhất thế giới này sẽ giúp hỗ trợ việc làm, thúc đẩy tăng trưởng bền vững, phát triển toàn diện và đổi mới, thúc đẩy thương mại tự do trên khắp khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Trong 12 thành viên tham gia TPP, Việt Nam hiện đứng ở vị trí thứ 8 về diện tích, thứ 8 về xuất nhập khẩu nhưng có trình độ kinh tế thuộc hàng thấp nhất cả về quy mô nền kinh tế cũng như mức GDP bình quân đầu người. Trong quan hệ thương mại với các nước TPP, Việt Nam ở vị thế xuất siêu tại 7/11 thị trường

của TPP. Tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam vào 11 thành viên còn lại của TPP chiếm khoảng 39% tổng kim ngạch xuất khẩu các năm 2013, 2014. Điều này cho thấy các nước TPP đã và đang là những thị trường xuất khẩu quan trọng của Việt Nam trong những năm vừa qua, đồng thời sẽ là các thị trường xuất khẩu tiềm năng trong thời gian tới. Do đó, Việt Nam có thể thu được nhiều lợi ích to lớn về kinh tế và thương mại nếu tận dụng được những cơ hội từ TPP. Tuy nhiên, TPP không chỉ mang lại nhiều cơ hội phát triển mà còn đặt các ngành và nền kinh tế Việt Nam trước những thách thức không nhỏ. Bài viết này sẽ phân tích những cơ hội và thách thức đối với các ngành và nền kinh tế Việt Nam khi tham gia Hiệp định Đối tác Kinh tế xuyên Thái Bình Dương và đưa ra một số gợi ý chính sách.

## **2. Những cơ hội và thách thức đối với các ngành và nền kinh tế Việt Nam**

TPP mở ra một thị trường rộng lớn với nền tảng công nghệ cao không chỉ tạo ra lợi ích kinh tế và thương mại lớn hơn cho các nước thành viên mà còn có thể tạo ra những chuyển biến về kỹ thuật cho các nước này nếu nâng cao được khả năng đáp ứng những quy tắc mà TPP đặt ra.

### **2.1. Những cơ hội thuận lợi cho Việt Nam**

TPP sẽ mang lại cho Việt Nam nhiều cơ hội thuận lợi. Các cơ hội đó là:

*Thứ nhất*, cơ hội mở rộng xuất khẩu. TPP sẽ tạo xung lực tích cực để Việt Nam phát triển mạnh mẽ các hoạt động thương mại do được tiếp cận sâu hơn và rộng hơn với các thị trường xuất khẩu rộng lớn, trong đó có hai thị trường xuất khẩu chủ lực là Hoa Kỳ và Nhật Bản. Các nước TPP cam kết miễn, giảm các hàng rào thuế quan đối với hầu hết các hàng hóa và dịch vụ khi TPP có hiệu lực, trong đó, 90% các dòng thuế sẽ về 0% ngay lập tức, và 10% còn lại sẽ giảm dần về 0% trong thời gian không quá 10 năm. Do đó, việc thuế nhập khẩu nhiều loại hàng hóa giảm xuống 0% sẽ tạo cú hích mạnh mẽ cho hoạt động xuất khẩu của Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu tăng, qua đó tăng sức cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu và đồng thời làm GDP tăng lên. Việt Nam có cơ hội gia tăng xuất khẩu các mặt hàng có thế mạnh, đồng thời cũng là các mặt hàng xuất khẩu chính hiện nay như hàng dệt may, giày dép, thủy sản, đồ gỗ, các sản phẩm và thiết bị điện tử... Theo tính toán của các chuyên gia Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), TPP sẽ giúp xuất khẩu của Việt Nam tăng thêm 68 tỷ USD vào năm 2025 và GDP tăng thêm khoảng 36 tỷ USD so với kịch bản khi không tham gia TPP.

*Thứ hai*, cơ hội thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Khi thực hiện các cam kết của TPP về tăng cường các quy định liên quan đến đầu tư nước ngoài và bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư, tăng mức độ bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ cao hơn so với mức trong WTO, Việt Nam sẽ tăng sức hút đáng kể đối với các nhà đầu tư quốc tế. Do đó, các nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam sẽ tăng không chỉ trong các lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu mà còn trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bất động sản,... và một số lĩnh vực có hàm lượng tri thức cao như sản xuất dược phẩm. Dòng vốn từ các nước thành viên TPP có trình độ phát triển cao có thể mang lại những lợi ích lan tỏa về công nghệ và kỹ năng quản lý, hiện đại hóa và mở rộng sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm và giúp Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất toàn cầu.

*Thứ ba*, cơ hội hội nhập sâu hơn vào thị trường tài chính thế giới. Các nước TPP cam kết sẽ tăng mức độ mở cửa các lĩnh vực dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ tài chính. Hệ thống ngân hàng sẽ được mở rộng hơn nữa theo các cam kết chung. Các luồng vốn đầu tư vào Việt Nam tăng lên sẽ tạo thuận lợi cho hệ thống ngân hàng tăng cường thanh khoản, gia tăng cơ hội kinh doanh và tiếp cận với các nguồn vốn ủy thác trên thế giới với chi phí thấp hơn.

*Thứ tư*, cơ hội hình thành một cơ cấu kinh tế toàn diện hơn. TPP quy định các sản phẩm xuất khẩu từ một thành viên của TPP sang các thành viên khác phải có xuất xứ “nội khối”, không sử dụng các nguyên liệu của nước thứ ba ngoài TPP mới được hưởng ưu đãi thuế suất 0%. Để đáp ứng quy tắc xuất xứ hàng hóa trong TPP, hàng xuất khẩu của Việt Nam phải sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc xuất xứ trong nước hoặc được nhập khẩu từ các thành viên TPP. Do đó, TPP có khả năng kích thích các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài đầu tư vào các ngành công nghiệp hỗ trợ tạo nguồn nguyên vật liệu tại chỗ phục vụ cho sản xuất xuất khẩu. Từ đó, Việt Nam có thể gia tăng giá trị nội địa cho hàng hóa xuất khẩu và giúp tăng năng lực cạnh tranh của các ngành trước các đối thủ cạnh tranh khác. Đồng thời, Việt Nam cũng dần thoát khỏi tình trạng là một nước gia công, lắp ráp giản đơn.

*Thứ năm*, cơ hội hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường. Tham gia TPP là cơ hội cho Việt Nam tiếp tục hoàn thiện thể chế, hỗ trợ cho tiến trình đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu nền kinh tế. TPP thúc đẩy hoàn thiện bộ máy theo hướng tinh gọn, đẩy mạnh cải cách hành chính, cung cách quản lý của bộ máy chính quyền và bộ máy hành chính, tăng cường trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương và

phòng chống tham nhũng, lãng phí. Đặc biệt, TPP tạo thêm cơ hội để hoàn thiện môi trường kinh doanh theo hướng minh bạch, thuận lợi, các doanh nghiệp được đối xử công bằng, cạnh tranh bình đẳng và tự do đầu tư kinh doanh, và thuận lợi cho việc cải cách hệ thống doanh nghiệp nhà nước. Như vậy, thực hiện các cam kết TPP sẽ thúc đẩy những cải cách tích cực ở trong nước, đặc biệt là trong các lĩnh vực cải cách mang tính thách thức.

*Thứ sáu*, cơ hội nâng cao chất lượng lao động trong nước. Luồng vốn đầu tư tăng sẽ giúp các doanh nghiệp mở rộng sản xuất, tạo thêm nhiều việc làm và gia tăng thu nhập cho người lao động. Trình độ và kỹ năng của người lao động cũng sẽ được cải thiện bởi vì cạnh tranh trong TPP tạo áp lực buộc người lao động phải chủ động nâng cao trình độ ngoại ngữ, kỹ năng tay nghề, tinh thần liên kết và cạnh tranh việc làm gắn với các nhóm lao động đặc thù và lợi ích xã hội trong môi trường quốc tế hóa ngày càng cao. Áp lực cạnh tranh cũng buộc người lao động phải nâng cao năng suất lao động, đáp ứng yêu cầu mới của hội nhập. Cần nhấn mạnh rằng, các nước thành viên TPP phải thực thi các nguyên tắc và quyền cơ bản tại nơi làm việc, cũng như bảo đảm quyền của người lao động. Điều đó giúp người lao động nâng cao điều kiện làm việc, tái sản xuất sức lao động, góp phần cải thiện chất lượng lao động.

## **2.2. Một số thách thức cho Việt Nam**

TPP không chỉ mang lại nhiều cơ hội thuận lợi mà còn đặt ra cho Việt Nam những thách thức nhất định bởi vì những quy tắc TPP đề ra được đánh giá là vượt quá khả năng đáp ứng của nền kinh tế Việt Nam hiện nay rất nhiều.

*Thứ nhất*, khi TPP có hiệu lực, mặc dù cơ hội mở rộng xuất khẩu là lớn nhưng giở hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam phần lớn là các mặt hàng thâm dụng lao động, có công nghệ thấp như hàng dệt may, giày dép,... và chủ yếu dưới dạng gia công, lắp ráp hoặc nguyên liệu thô, có hàm lượng chế biến thấp. Điều đó dẫn tới giá trị gia tăng của hàng hóa xuất khẩu không cao và khả năng cạnh tranh về giá cả, chất lượng thấp.

*Thứ hai*, tham gia TPP Việt Nam sẽ gặp phải thách thức về cạnh tranh. TPP sẽ tạo ra sức ép về mở cửa thị trường, các doanh nghiệp phải đối mặt với sự cạnh tranh quyết liệt. Tự do hóa thương mại có thể dẫn đến phá sản và tình trạng thất nghiệp ở các doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh yếu. Hiện tại, các doanh nghiệp Việt Nam vẫn được bảo vệ khá chặt chẽ bởi mức thuế cao, do đó, nếu không có sự chuẩn bị tốt, nhiều doanh nghiệp thậm chí là một số ngành sản xuất và dịch vụ có thể sẽ gặp khó khăn. Việc giảm thuế nhập khẩu không chỉ là giảm

thu ngân sách mà còn khiến luồng hàng hóa nhập khẩu từ các nước TPP với mức giá cả cạnh tranh vào Việt Nam tăng lên. Điều đó khiến cho các hàng hóa liên quan tại Việt Nam sẽ bị ảnh hưởng và phải chịu sự cạnh tranh gay gắt ngay trên thị trường nội địa.

*Thứ ba*, quy tắc xuất xứ “nội khối” của hàng hóa xuất khẩu từ một nước thành viên TPP sang các thành viên khác là một khó khăn đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Do năng lực tự sản xuất, cung ứng nguyên phụ liệu còn hạn chế nên một số ngành xuất khẩu chủ lực của nước ta hiện đang phụ thuộc lớn vào nguyên liệu nhập khẩu, chủ yếu từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan và một số nước trong khu vực ASEAN (các nước nằm ngoài khung khổ của TPP). Vì công nghiệp hỗ trợ còn yếu kém nên các ngành xuất khẩu thế mạnh của Việt Nam sẽ không dễ dàng khai thác được các ưu đãi từ TPP. Do đó, đáp ứng được yêu cầu xuất xứ hàng hóa trong TPP để tận dụng cơ hội có được từ việc giảm thuế xuất khẩu là một thách thức không nhỏ đối với Việt Nam.

*Thứ tư*, mặc dù thuế nhập khẩu nhiều loại hàng hóa sẽ giảm xuống 0% trong một lộ trình tương đối ngắn nhưng các nước TPP tất yếu sẽ áp dụng hàng rào phi thuế quan với các yêu cầu về vệ sinh dịch tễ và rào cản kỹ thuật. Đáp ứng được những tiêu chuẩn và vượt qua được các rào cản này tất yếu sẽ làm tăng chi phí sản xuất và khiến các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn hơn nữa.

*Thứ năm*, các tiêu chuẩn cao trong TPP sẽ gây sức ép đối với quá trình cải cách thể chế ở Việt Nam. TPP đặt ra một cơ sở pháp lý rõ ràng, với những yêu cầu minh bạch chính sách rất cao sẽ là những thách thức đối với quá trình đổi mới, hoạch định chính sách, bổ sung và sửa đổi hệ thống pháp luật ở Việt Nam. Bên cạnh đó, các tiêu chuẩn cao cũng sẽ là những ràng buộc buộc Việt Nam phải tính đến các yếu tố phát triển bền vững như bảo vệ môi trường, sức khỏe con người và các lợi ích công cộng khác.

*Thứ sáu*, thách thức từ sự trì trệ của hệ thống doanh nghiệp. Khả năng thích ứng với kinh tế thị trường của các doanh nghiệp Việt Nam còn bộc lộ sự yếu kém, khả năng chủ động khai thác cơ hội còn nhiều hạn chế. Cải cách thành công các doanh nghiệp nhà nước để tận dụng những cơ hội to lớn từ TPP đang là thách thức quan trọng nhất cho hệ thống doanh nghiệp Việt Nam bởi vì kinh tế Việt Nam vừa trải qua một giai đoạn đầy khó khăn, nhiều doanh nghiệp bị suy kiệt, đặc biệt trong một số doanh nghiệp nhà nước do sử dụng vốn và quản trị thiếu hiệu quả.

## **2.3. Cơ hội và thách thức đối với các ngành kinh tế**

### **2.3.1. Đối với nhóm ngành nông nghiệp**

Ngành nông nghiệp, một trong ba trụ cột của nền kinh tế, sẽ được hưởng nhiều lợi ích trực tiếp từ TPP. TPP sẽ giúp ngành nông nghiệp Việt Nam gặp thuận lợi trong việc tiếp cận với các thị trường lớn trên thế giới vì nhiều thành viên TPP hiện là thị trường tiêu thụ nông sản lớn và đang có xu hướng mở rộng hơn như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Australia... Do đó, Việt Nam sẽ đa dạng hóa được các thị trường xuất khẩu, không bị phụ thuộc vào một số thị trường truyền thống nhưng bất ổn định. Hơn nữa, bởi Việt Nam còn có lợi thế cạnh tranh hơn so với các quốc gia xuất khẩu những mặt hàng nông sản cùng loại nhưng không phải là thành viên của TPP nên TPP còn mở ra cho Việt Nam cơ hội tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Hiện nay, gỗ và các sản phẩm từ gỗ, thủy sản, hạt điều là các nông sản chủ lực xuất khẩu sang TPP. Bên cạnh đó, khi TPP có hiệu lực sẽ thúc đẩy đầu tư của các nước trong khối vào Việt Nam, tạo cơ hội hợp tác, tiếp cận vốn, kỹ thuật công nghệ cao, thay đổi cách làm truyền thống kém hiệu quả, phát triển nông nghiệp hiện đại, đồng thời cũng tạo thuận lợi cho Việt Nam khai thác lợi thế, tiềm năng về nông nghiệp để tăng sản lượng cũng như giá trị cho nông sản Việt. Ngoài ra, TPP còn tăng cơ hội việc làm, nâng cao trình độ và cải thiện thu nhập cho lao động nông nghiệp.

Tuy nhiên, nền nông nghiệp nước ta phổ biến là sản xuất nhỏ, quy mô hộ gia đình là chủ yếu, quy trình sản xuất theo lối nông hộ vẫn khá phổ biến, cơ sở hạ tầng nghèo nàn, lao động thiếu kỹ năng, chất lượng nông sản không đồng nhất nên khó có thể cạnh tranh với các đối thủ có kinh nghiệm và truyền thống sản xuất lớn. Đặc biệt, thuế nhập khẩu giảm có thể khiến luồng nông sản từ các nước TPP vào Việt Nam tăng lên, khi đó, các sản phẩm nông nghiệp Việt Nam sẽ phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt. Nếu rào cản kỹ thuật chưa có hoặc kém, các biện pháp kiểm dịch vệ sinh an toàn thực phẩm không hiệu quả sẽ khó bảo vệ được sản xuất nông nghiệp trong nước. Hơn nữa, cùng với việc dựng lên các hàng rào kỹ thuật và các tiêu chuẩn vệ sinh, các quy định về bản quyền (giống, thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất nông nghiệp...) rất chặt chẽ ở các thành viên khác của TPP cũng sẽ gây khó khăn cho Việt Nam khi tiếp cận và xâm nhập vào các thị trường tiềm năng này.

TPP có thể khiến ngành chăn nuôi trong nước gặp nhiều khó khăn, thách thức. Một số nước thành viên TPP có lợi thế cạnh tranh vượt trội về chăn nuôi so với Việt Nam. Các sản phẩm của chăn nuôi của họ (chẳng hạn như: lợn, gà của

Mỹ và Canada; bò thịt và sản phẩm sữa của Australia, New Zealand) đều theo quy trình sản xuất công nghiệp. Trong giai đoạn 2009 - 2014, nhập khẩu các sản phẩm thịt từ các nước TPP chiếm tỷ trọng cao trên tổng giá trị nhập khẩu từng ngành hàng (nhập khẩu thịt gà, thịt lợn từ TPP chiếm khoảng 66%, thịt bò chiếm khoảng 46%). Điểm đáng lo ngại là năng lực sản xuất, kỹ thuật và công nghệ, chất lượng con giống trong ngành chăn nuôi của Việt Nam còn hạn chế, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi chủ yếu phải nhập khẩu (từ nguyên liệu chính đến các chất phụ gia) và nhập khẩu ngày càng tăng do quy mô chăn nuôi của các hộ tăng dần, đồng thời, ngành chăn nuôi còn phải thường xuyên đối mặt với các loại dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm. Vì vậy, ngành chăn nuôi Việt Nam có thể sẽ phải đối mặt với sự cạnh tranh quyết liệt khi TPP có hiệu lực. Hơn nữa, nhằm giữ bảo hộ đối với nông sản nội địa, các nước TPP có xu hướng áp dụng hàng rào phi thuế quan với các tiêu chuẩn cao về chất lượng sản phẩm, chẳng hạn yêu cầu xử lý nước thải từ trại chăn nuôi phải đạt chuẩn sẽ làm chi phí sản xuất tăng cao, gây khó khăn cho các doanh nghiệp chăn nuôi trong nước. Tuy nhiên, ngành chăn nuôi Việt Nam sẽ có 10 năm để cải thiện năng lực trước khi các dòng thuế hoàn toàn bị gỡ bỏ.

Hiệp định TPP mở ra cơ hội lớn cho ngành gỗ và các sản phẩm gỗ của Việt Nam từ những ưu đãi thuế xuất nhập khẩu. Hoa Kỳ và Nhật Bản từ trước đến nay là các thị trường xuất khẩu lớn nhất của ngành gỗ, do vậy, TPP tạo thuận lợi lớn cho việc đẩy mạnh xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ sang những thị trường này. Việc ưu đãi thuế suất cũng sẽ tạo thuận lợi cho việc nhập khẩu nguyên liệu cho ngành gỗ nhưng cũng khiến ngành gỗ phải đối mặt với cạnh tranh khốc liệt ngay trong thị trường nội địa. Khi thuế suất bằng không, các sản phẩm gỗ của nước ngoài sẽ vào Việt Nam với chất lượng tốt, giá thành lại rẻ. Trong khi đó, các doanh nghiệp gỗ của ta chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ với quy trình sản xuất còn lạc hậu, năng suất lao động thấp nên sẽ gặp nhiều khó khăn trong cạnh tranh.

Hiện nay, 11 thành viên còn lại của TPP đều là những đối tác chiến lược của ngành thủy sản Việt Nam. Giá trị xuất khẩu của ngành thủy sản vào các nước TPP chiếm trên 50% kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm 2013, 49% năm 2014. Nhập khẩu thủy sản từ các nước TPP chiếm khoảng 21% tổng kim ngạch nhập khẩu thủy sản năm 2013, và 16% năm 2014. Như vậy, có thể thấy TPP sẽ mang lại lợi ích đáng kể cho các doanh nghiệp ngành thủy sản. Để nắm bắt cơ hội này, các doanh nghiệp thủy sản phải vượt qua những thách thức nhất định như: nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm để không bị lúng túng trước các rào cản kỹ thuật khắt khe hơn.



### **2.3.2. Đối với các ngành công nghiệp và xây dựng**

Lĩnh vực công nghiệp và xây dựng, một trong những nhóm ngành có đóng góp lớn nhất vào GDP Việt Nam hiện nay được kỳ vọng sẽ mang lại nhiều lợi ích cho Việt Nam khi tham gia TPP.

Đối với các ngành dệt may và da giày, TPP tạo cơ hội lớn cho các ngành này mở rộng xuất khẩu bởi vị trí vững vàng của ngành trong chuỗi cung ứng toàn cầu và chi phí lao động tương đối thấp của Việt Nam. Hiện nay, kim ngạch xuất khẩu của ngành dệt may đứng ở vị trí thứ hai trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước mặc dù ngành này đang phải đối mặt với mức thuế nhập khẩu cao trên thị trường TPP. Do đó, ngành dệt may được kỳ vọng là sẽ được hưởng những lợi ích đáng kể đến từ việc cắt giảm thuế khi TPP có hiệu lực. Để tận dụng cơ hội hưởng thuế nhập khẩu thấp trong TPP, các công ty dệt may trong nước và nước ngoài sẽ đẩy mạnh đầu tư tại Việt Nam. Từ đó, ngành dệt may Việt Nam có cơ hội hiện đại hóa sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, đạt giá trị gia tăng lớn hơn trong chuỗi cung ứng, tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất toàn cầu. Tuy nhiên, do ngày càng nhiều doanh nghiệp quốc tế sẽ đầu tư vào ngành này để tận dụng lợi thế của TPP nên cung ứng lao động có thể sẽ bắt đầu cạn kiệt và áp lực tăng chi phí lao động có thể gia tăng trong những năm tới. Thách thức cơ bản đối với các ngành dệt may và da giày là hiện nay 60 - 90% nguyên phụ liệu phải nhập khẩu từ các nước khác, chủ yếu ngoài TPP như Trung Quốc, Hàn Quốc và Đài Loan, nguồn thay thế từ các nước thành viên TPP gần như không có. Do chỉ chủ động được từ 20 - 40% nguyên liệu sản xuất ở các khâu ở trong nước nên phần lớn hàng dệt may, da giày xuất khẩu sẽ không đáp ứng được tiêu chuẩn nguồn gốc xuất xứ của TPP. Nếu công nghiệp hỗ trợ các ngành này phát triển, sự phụ thuộc của ngành dệt may Việt Nam vào Trung Quốc sẽ giảm đi đáng kể. Thêm vào đó, thiết bị công nghệ lạc hậu và lệ thuộc nhiều vào khâu gia công cũng là thách thức lớn với ngành dệt may.

Hiệp định TPP được dự đoán sẽ mở ra cơ hội lớn cho ngành công nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam thông qua việc thu hút được nhiều nguồn đầu tư trong và ngoài nước. Lợi thế nhân công rẻ là cơ hội thuận lợi cho các doanh nghiệp Việt Nam tìm kiếm đối tác, mở rộng thị trường, nâng cao năng lực sản xuất.

Việt Nam có cơ hội trở thành một cứ điểm quan trọng nằm trong chuỗi cung ứng các mặt hàng điện tử, công nghệ cao như bộ vi xử lý máy tính, điện thoại thông minh, các mặt hàng gia dụng sử dụng công nghệ mới... Đây là điều kiện giúp Việt Nam dần thoát khỏi tình trạng lắp ráp giản đơn, bước sang giai đoạn phát triển các ngành điện tử có công nghệ cao hơn.

Dược phẩm là một trong những lĩnh vực chịu cạnh tranh lớn nhất khi Việt Nam tham gia vào TPP. Theo hiệp định TPP, việc giảm thuế dược phẩm từ mức hiện tại khoảng 2,5% về 0% sẽ làm tăng xu hướng cạnh tranh từ các doanh nghiệp nước ngoài, và các doanh nghiệp dược trong nước sẽ phải đối diện với một cuộc cạnh tranh khốc liệt, trong đó các doanh nghiệp sản xuất thuốc gốc sẽ phải chịu áp lực cạnh tranh nhiều hơn so với các doanh nghiệp sản xuất thuốc generic (loại dược phẩm dùng thay thế sản phẩm gốc và được đưa ra thị trường sau khi bản quyền của sản phẩm gốc hết hạn). Ngoài ra, các quy định của TPP còn kéo dài thời gian bảo hộ đối với thuốc bản quyền, từ đó sẽ hạn chế khả năng tiếp cận và sản xuất các loại thuốc mới của doanh nghiệp trong nước. Đây là một thách thức lớn với các doanh nghiệp ngành dược, bởi sản phẩm của các công ty trong nước đa phần là các loại thuốc phiên bản generic. Hơn nữa, các doanh nghiệp dược Việt Nam hiện nay chủ yếu là nhỏ và vừa lại không có sự gắn kết, trong khi các tập đoàn dược nước ngoài tham gia vào thị trường Việt Nam, với kinh nghiệm và với nguồn vốn hơn hẳn các doanh nghiệp dược trong nước nên nguy cơ bị mất đi thị phần trong nước sẽ rất cao và tạo ra những áp lực không nhỏ cho các doanh nghiệp nội địa. Mặc dù vậy nhưng có thể lạc quan rằng khi TPP chính thức có hiệu lực, các doanh nghiệp dược trong nước sẽ được liên kết đầu tư nhiều hơn với doanh nghiệp nước ngoài, thậm chí, các nước không tham gia TPP như Trung Quốc cũng sẽ liên kết với Việt Nam trong các vấn đề về nhập nguyên liệu và đầu tư gia công... Đây có thể sẽ là cơ hội rất lớn cho ngành dược chủ động được nguồn nguyên liệu để không chỉ phục vụ nhu cầu trong nước mà còn xuất khẩu phục vụ thị trường nước ngoài.

Ngành sản xuất ô tô của Việt Nam được dự báo là sẽ chịu ảnh hưởng không nhỏ từ TPP. Theo các cam kết chung, sản phẩm ô tô khi xuất khẩu vào các nước thành viên TPP, nếu đạt hàm lượng sản xuất tại các nước nội khối TPP theo thỏa thuận sẽ được hưởng các ưu đãi thuế quan. Hiện nay, bốn nước sản xuất ô tô lớn nhất trong TPP là Nhật Bản, Mỹ, Canada và Mexico. Trong đó, ngành sản xuất ô tô của Nhật Bản đang sử dụng các linh kiện, phụ tùng được sản xuất từ Thái Lan, vốn không phải là nước trong cộng đồng TPP. Do đó, các công ty Nhật Bản sẽ tìm nhà cung cấp linh kiện và thị trường để tận dụng cơ hội từ TPP. Với thực tế 12 nước tham gia TPP, có thể nhận thấy tia sáng cho ngành công nghiệp ô tô Việt Nam khi TPP chính thức có hiệu lực. Tuy nhiên, khi hàng rào thuế quan được dỡ bỏ sẽ tạo điều kiện cho các nhà sản xuất ô tô của Nhật xuất khẩu xe vào Việt Nam nhiều hơn. Điều này dẫn đến nền sản xuất ô tô trong nước có nguy cơ bị phá vỡ.

Đối với ngành thép, tham gia TPP ngành thép có thể thu được những lợi ích nhất định. Khi TPP có hiệu lực, với mức thuế xuất khẩu giảm xuống 0%, thép

Việt có nhiều cơ hội hơn để khai thác mạnh các thị trường lớn như Chile, New Zealand, Úc, Mexico,... Tuy nhiên, khi đó nguy cơ khó cạnh tranh với thép nhập khẩu gia tăng cũng tạo ra nhiều áp lực cho ngành thép. Ngành thép Việt Nam đang gặp những rào cản lớn về quy mô, năng lực nội tại, công nghệ sản xuất lạc hậu... là những vấn đề khó khăn mà ngành thép vấp phải hiện nay.

Ngành xây dựng cũng có cơ hội nhận được cú hích lớn từ làn sóng đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, với nhu cầu lớn như khu công nghiệp làm cứ địa sản xuất, căn hộ cao cấp, biệt thự, nhà phố hiện đại để lưu trú, resort, văn phòng cho thuê... Nhìn chung, hầu hết nhu cầu xây dựng ở các phân khúc dự kiến sẽ tăng mạnh trong các năm tới bởi Việt Nam đang dần trở thành một công xưởng sản xuất ở châu Á.

### **2.2.5. Đối với các ngành dịch vụ**

Trong lĩnh vực dịch vụ, các ngành dịch vụ như vận tải và logistics, ngân hàng tài chính, dịch vụ tư vấn pháp lý, kinh doanh bất động sản sẽ đón nhận được nhiều cơ hội thuận lợi từ TPP.

Khi TPP chính thức có hiệu lực, nhiều dòng thuế về 0% hứa hẹn sự phát triển sôi động của hoạt động xuất nhập khẩu tại Việt Nam trong thời gian tới. Đây được coi là cơ hội lớn cho các lĩnh vực vận tải và logistics phát triển và tham gia sâu hơn vào những trung tâm giao dịch vận tải của thế giới... Tuy nhiên, trong thời gian qua, các doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam chưa thực sự tìm được tiếng nói chung với các doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Đa phần doanh nghiệp dịch vụ logistics của Việt Nam là doanh nghiệp nhỏ, vốn ít và thiếu cơ sở vật chất (như kho tàng, bến bãi, công nghệ thông tin, phương tiện vận chuyên...), năng lực tài chính và trình độ quản lý hạn chế, chỉ đáp ứng được 25% nhu cầu nội địa và chủ yếu chỉ hoạt động trong một phân khúc nhỏ trong chuỗi giá trị dịch vụ logistics như cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi, làm thủ tục hải quan, gom hàng lẻ... Năng lực cạnh tranh cũng như hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp logistics Việt Nam hiện nay không cao. Trong khi đó, các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam, thường tìm kiếm các gói dịch vụ logistics tích hợp không đơn thuần là vận chuyển hàng hóa mà còn đi kèm với nhiều dịch vụ giá trị gia tăng khác (thủ tục hải quan, lưu kho, đóng gói và phân phối sản phẩm). Các công ty điều phối logistics nước ngoài chỉ có khoảng 25 doanh nghiệp hoạt động nhưng lại chiếm 80% thị phần, còn lại gần 1.300 doanh nghiệp logistics nội địa của Việt Nam chỉ chiếm khoảng 20% thị phần. Mặc dù đối mặt với sự cạnh tranh mạnh từ các đối thủ ngoại, nhưng triển vọng tương lai của các doanh nghiệp logistics nội địa là có thực trong bối cảnh dòng vốn FDI chảy mạnh vào ngành sản xuất Việt Nam khi TPP có hiệu lực.

Tham gia TPP, hệ thống ngân hàng có thời cơ thuận lợi để phát triển, thoát khỏi tình trạng yếu kém hiện nay. Theo các cam kết chung, hệ thống ngân hàng sẽ được mở rộng hơn nữa. Các luồng vốn đầu tư vào Việt Nam tăng lên sẽ tạo thuận lợi cho hệ thống ngân hàng tăng cường thanh khoản, gia tăng cơ hội kinh doanh và tiếp cận với các nguồn vốn ủy thác trên thế giới với chi phí thấp hơn. Việc hợp tác với các nhà đầu tư nước ngoài sẽ giúp nâng cao năng lực quản trị và tài chính cho các ngân hàng trong nước. Ngoài ra, tăng trưởng thương mại của một số ngành trong nền kinh tế sẽ giúp các ngân hàng có điều kiện đồng hành, hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp xuất, nhập khẩu. Bên cạnh những cơ hội thuận lợi từ TPP, hệ thống ngân hàng trong nước cũng gặp phải không ít những khó khăn thách thức do những yếu kém nội tại của hệ thống như: khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng còn thấp, năng lực quản trị ở một số ngân hàng còn yếu kém. Hơn nữa, số lượng đáng kể các khoản nợ xấu còn tồn tại sẽ tiếp tục đe dọa khả năng phục hồi và phát triển bền vững của hệ thống ngân hàng và cản trở những sự chuẩn bị cần thiết để đương đầu với cạnh tranh từ các ngân hàng nước ngoài. Khi các điều kiện tiếp cận thị trường bị xóa bỏ, các ngân hàng trong nước không chỉ tạo phải đối mặt với áp lực cạnh tranh mà còn có nguy cơ bị chi phối, thậm chí bị thôn tính bởi các nhà đầu tư nước ngoài.

Dịch vụ tư vấn pháp lý cũng nhận được nhiều cơ hội phát triển từ TPP. Cần lưu ý rằng TPP sẽ không giúp loại bỏ các biện pháp chống bán phá giá/chống trợ cấp mà Hoa Kỳ hiện đang áp dụng. Hoa Kỳ sẽ tiếp tục áp dụng các biện pháp tự vệ thương mại này cho nền kinh tế phi thị trường đối với Việt Nam trong các vụ kiện chống bán phá giá cho tới khi Việt Nam đạt được tiêu chuẩn nền kinh tế thị trường. Bên cạnh đó, số lượng các tranh chấp sẽ gia tăng với tính chất ngày càng phức tạp, chẳng hạn những tranh chấp giữa người lao động với các chủ sử dụng lao động ở khu vực tư nhân và nước ngoài có thể gắn với hệ quả phá sản, tái cơ cấu doanh nghiệp hoặc vi phạm điều kiện hợp đồng lao động và điều kiện lao động... Tuân thủ pháp luật để tránh bị điều tra, bị kiện và bị phạt, cũng như nắm vững các quy tắc trong cạnh tranh của các doanh nghiệp và lao động sẽ giúp các doanh nghiệp tư vấn pháp lý ngày càng phát triển.

Đối với dịch vụ kinh doanh bất động sản, TPP cũng sẽ mang lại những tác động tích cực. Khi hiệp định TPP có hiệu lực, hàng loạt các điều khoản vốn được coi là rào cản trước đây về thủ tục, hồ sơ cho doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam cũng như các nhà đầu tư bất động sản ngoại quốc sẽ trở nên thông thoáng hơn rất nhiều. Vì vậy, các công ty nước ngoài ở nhiều lĩnh vực khác nhau có thể đầu tư nhiều hơn vào Việt Nam sẽ làm tăng nhu cầu về văn phòng cho thuê, đặc biệt là các văn phòng tiêu chuẩn quốc tế, căn hộ cho thuê và căn hộ để

bán, mặt bằng cho thuê, đặc biệt là các khu công nghiệp, nhà máy, kho bãi... Do đó, TPP được kỳ vọng sẽ mở ra một chu kỳ tăng trưởng mới cho bất động sản Việt Nam.

### **3. Một số khuyến nghị**

Để tận dụng những cơ hội to lớn và vượt qua những thách thức do TPP mang lại, Việt Nam cần khẩn trương hoàn thiện môi trường chính sách, nâng cao năng lực thực thi pháp luật, nâng cao năng lực phân tích dự báo thị trường, nâng cao khả năng vận dụng cam kết và các biện pháp áp dụng.

Việt Nam cần xây dựng chính sách phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng, lợi thế từ TPP và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tham gia vào các chuỗi cung ứng trong khu vực. Các chính sách cần tập trung vào nâng cấp năng lực, công nghệ, đa dạng hóa và đổi mới sản phẩm, thúc đẩy tăng hàm lượng giá trị gia tăng trong các ngành, tăng cường hợp tác dài hạn với các đối tác tiềm năng trong lĩnh vực tương ứng. Bên cạnh đó, nếu không có một chiến lược phát triển công nghiệp hỗ trợ phù hợp và được triển khai có hiệu quả thì nền kinh tế sẽ chỉ an phận ở mức gia công lắp ráp và sẽ chịu nhiều thua thiệt.

Chính phủ cần cải cách môi trường pháp lý, thực hiện các cam kết giúp môi trường đầu tư thông thoáng tạo cơ hội thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư. Mặc dù những điều chỉnh này là một quá trình khó khăn và phát sinh chi phí đáng kể và bắt buộc phải thực hiện theo đúng lộ trình đã cam kết nhưng đây là những điều kiện cần thiết để tạo đà cho những nỗ lực trong nước hướng đến môi trường thể chế minh bạch, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.

Việt Nam cần nâng cao khả năng vận dụng cam kết và các biện pháp áp dụng. Cùng với việc dần dỡ bỏ các hàng rào thuế quan theo lộ trình thực hiện các cam kết, Việt Nam cần tập trung, tăng cường hơn nữa những hàng rào phi thuế quan, đặc biệt là những hàng rào kỹ thuật để giảm thiểu những tác động tiêu cực từ mở cửa thị trường và sức ép cạnh tranh của hàng nhập khẩu. Chính vì vậy, cần có sự phối hợp giữa nhà nước với doanh nghiệp để giải quyết khâu khó khăn, trở ngại liên quan các hàng rào phi thuế quan và đặc biệt giúp doanh nghiệp tiếp cận thị trường bền vững, tránh được những tranh chấp thương mại và các vụ kiện thương mại.

Chính phủ và các cơ quan nhà nước cần sớm công bố rộng rãi những kiến thức cơ bản và các quy định của TPP cho người dân và các doanh nghiệp trong nước, tuyên truyền sâu rộng những thuận lợi, thách thức, lộ trình giảm thuế, mở cửa thị trường. Đồng thời, phải hướng dẫn, cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận những thị trường mới (như những thông

tin mang tính đặc thù liên quan đến văn hóa, tập quán, những yếu tố thị trường) và cả những thông tin về chính sách vĩ mô để các doanh nghiệp có thể chủ động, linh hoạt tiếp cận thị trường bền vững, tránh được các tranh chấp và những vụ kiện thương mại. Bên cạnh đó, các cơ quan nhà nước cần triển khai các hoạt động nghiên cứu, đánh giá tác động của TPP đối với các lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ, đầu tư... để có cơ sở xây dựng và điều chỉnh chính sách phù hợp. Đồng thời các cơ quan nhà nước cần nâng cao năng lực phân tích, dự báo thị trường để nền kinh tế có khả năng phản ứng tích cực, hạn chế được ảnh hưởng tiêu cực từ những biến động trên thị trường thế giới, có thể giảm thiểu những tác động tiêu cực từ mở cửa thị trường tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mở rộng sản xuất và xuất khẩu.

Các doanh nghiệp và đội ngũ sản xuất tại nông thôn Việt Nam cần tích cực, chủ động tìm hiểu các thông tin liên quan về TPP để có thể nắm bắt thông tin về hiệp định, về các cam kết cụ thể trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của mình, từ đó có thể tận dụng các cơ hội do TPP mang lại. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cần củng cố, đào tạo, nâng cao trình độ và tay nghề đội ngũ nhân lực, đề ra các mục tiêu và phương thức hướng hoạt động của doanh nghiệp phù hợp với các đòi hỏi của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Đồng thời, các doanh nghiệp cũng cần tận dụng cơ hội hợp tác với các doanh nghiệp nước ngoài nhằm tranh thủ lợi thế về vốn, nhân lực và kỹ thuật của các đối tác. Trong dài hạn, các doanh nghiệp trong nước cần bám sát lộ trình và các quy định về mở cửa thị trường của Hiệp định TPP nhằm xây dựng kế hoạch đầu tư, sản xuất hiệu quả, nâng cao năng lực cạnh tranh của mình, tận dụng được cơ hội tham gia chuỗi cung ứng trong khu vực.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/tpp-co-hoi-va-thach-thuc-doi-voi-viet-nam-68758.html>
2. <http://www.nhandan.com.vn/kinhte/hoi-nhap/item/27675702-tpp-co-hoi-va-thach-thuc-doi-voi-viet-nam.html>
3. <http://www.nhandan.com.vn/kinhte/tin-tuc/item/27622002-co-hoi-va-thach-thuc-khi-viet-nam-gia-nhap-tpp.html>

# VIỆT NAM CẦN CHUẨN BỊ GÌ KHI THAM GIA CUỘC CHƠI TPP

ThS. Nguyễn Văn Diệu

Liên hiệp KHKT tỉnh Quảng Nam

## Tóm tắt

TPP có nguồn gốc từ Hiệp định hợp tác Kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (Trans-Pacific Strategic Economic Partnership Agreement), có sự tham gia của 12 nước gồm: Australia, Brunei Darussalam, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, Mỹ và Việt Nam với mục tiêu thiết lập một mặt bằng thương mại tự do chung cho các nước trong khu vực châu Á Thái Bình Dương. Mặc khác, thỏa thuận TPP sẽ giúp nâng cao mức sống của người dân, giảm nghèo, khuyến khích sự minh bạch, hiệu quả điều hành nền kinh tế cũng như cải thiện việc bảo vệ người lao động và môi trường sống. Theo Bộ trưởng Bộ Công thương Vũ Huy Hoàng, TPP được coi là hình mẫu cho hợp tác kinh tế khu vực trong những năm đầu thế kỷ XXI, gồm 30 chương, đề cập không chỉ các lĩnh vực truyền thống như hàng hóa, dịch vụ, đầu tư mà còn cả các vấn đề mới như thương mại điện tử, hành xử đối với doanh nghiệp nhà nước, tạo thuận lợi cho dây chuyền cung ứng sản phẩm,...

## Đâu là cơ hội?

- Mở rộng thị trường xuất khẩu, nhất là thị trường xuất khẩu nông sản. Việt Nam sẽ tiếp cận sâu rộng hơn vào hai nền kinh tế lớn nhất thế giới là Hoa Kỳ và Nhật Bản bởi Việt Nam là một nước có thế mạnh trong nông nghiệp, có thể sản xuất quanh năm. Vì vậy, TPP ký kết có thể thúc đẩy thu hút đầu tư từ các nước trong khối vào lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, tạo cơ hội cho Việt Nam khai thác các lợi thế tiềm năng về nông nghiệp.

+ Khi tham gia TPP, thuế suất giảm về 0%, mang lại cơ hội xuất khẩu cho các doanh nghiệp trong nước và bình đẳng hơn giữa các doanh nghiệp trên sân chơi toàn cầu, có tác động tích cực đến đời sống sinh kế của người dân, cải thiện sức cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu, nâng cao kim ngạch xuất khẩu cả nước.

+ Gia nhập TPP giúp cải thiện và hiện đại hóa nền sản xuất nông nghiệp, cải thiện tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ nâng cao chất lượng sản phẩm, tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu.

- *Hội nhập sâu hơn vào thị trường tài chính thế giới:* Các luồng vốn đầu tư quốc tế vào Việt Nam cũng sẽ tăng mạnh, tạo thuận lợi cho hệ thống ngân hàng tăng cường thanh khoản và tiếp cận các nguồn vốn quốc tế với chi phí thấp hơn. Vì vậy, tham gia TPP sẽ tạo thành thị trường mở, minh bạch hơn và thúc đẩy đầu tư vào Việt Nam. Hiện nay, dòng vốn từ nhiều nước thành viên TPP có trình độ phát triển cao hơn hẳn chúng ta, điều này có thể mang lại những lợi ích đáng kể trong việc giao lưu về công nghệ và kỹ năng quản lý. Ngoài ra, gia nhập TPP sẽ mở ra cơ hội thu hút đầu tư, hợp tác với các nước nhằm hiện đại hóa sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ cũng như mở rộng quy mô sản xuất của các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam.

- *Thúc đẩy cạnh tranh bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp:* Với việc tham gia TPP, các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) sẽ không còn được hưởng các ưu đãi như trước đây nữa, điều này sẽ tạo cơ hội cho các doanh nghiệp tư nhân phát triển và cạnh tranh bình đẳng, đồng thời tạo sức ép thúc đẩy các DNNN chủ động nâng cao năng lực cạnh tranh và năng lực quản lý nhằm giảm thiểu dần gánh nặng nhà nước, tạo điều kiện kích cầu cho nền kinh tế phát triển.

- *Thúc đẩy cân bằng cơ cấu ngành ở các khu vực kinh tế* bởi TPP có khả năng kích thích các nhà đầu tư nội địa cũng như nước ngoài trong khu vực đầu tư sản xuất các ngành công nghiệp hỗ trợ nhằm tạo nguồn nguyên vật liệu tại chỗ phục vụ các ngành kinh tế khác.

- *Tham gia TPP tạo cơ hội cho Việt Nam hoàn thiện thể chế nền kinh tế thị trường* trong điều hành chính sách vĩ mô, xây dựng cơ chế chính sách và quản lý nền kinh tế thị trường theo hướng sâu hơn và toàn diện hơn.

## **Đâu là thách thức?**

Mặc dù tham gia TPP sẽ mở rộng thị trường xuất khẩu nhưng với quy mô nền kinh tế và cơ cấu các ngành sản xuất chưa phù hợp với các quy định của TPP nên ảnh hưởng lớn đến việc tham gia chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu, một số ngành hàng như may mặc, giày dép, trang thiết bị nội thất, điện tử... hiện nay chủ yếu xuất khẩu nguyên liệu thô, chưa qua sơ chế hoặc gia công nên khiến việc cạnh tranh về giá cả, chất lượng, giá trị tăng thêm của hàng hóa... trở nên yếu. Mặt khác ngành công nghiệp hỗ trợ còn yếu nên khó khai thác được các ưu đãi từ TPP khi tham gia chuỗi giá trị sản xuất do năng lực cung ứng từ nội địa còn yếu.



Bên cạnh đó, quy mô doanh nghiệp của ta còn nhỏ, khó thâm nhập vào chuỗi giá trị sản xuất và phân phối sản phẩm cho thị trường xuất khẩu từ TPP nên khó đứng vững; song song với đó, sức ép thị trường từ TPP sẽ càng đẩy doanh nghiệp Việt Nam vào thế bị động nếu không có giải pháp kịp thời và sáng tạo do chưa thích ứng kịp thời.

Ngoài ra, hiện nay các doanh nghiệp Việt Nam vẫn được bảo hộ từ chính phủ bằng các mức thuế quan, khi tham gia TPP sẽ đặt ra yêu cầu đưa thuế suất về không và đối xử công bằng như các thành viên khác trong TPP nên đây là những thách thức lớn nếu doanh nghiệp chúng ta không chuẩn bị kỹ, nhất là đối với các ngành sản xuất hiện nay đang được bảo hộ như công nghiệp ô-tô, các ngành nông nghiệp, đặc biệt là chăn nuôi vốn chủ yếu là sản xuất nhỏ, manh mún sẽ không có khả năng cạnh tranh trước các đối thủ có kinh nghiệm, thương hiệu và sản xuất truyền thống.

Đặc biệt, khi tham gia TPP yêu cầu bảo hộ sở hữu trí tuệ càng trở nên khắc nghiệt, trong khi yêu cầu này của ta trong thời gian qua chưa làm tốt, đôi lúc còn buông lỏng, đây có thể nói là yêu cầu tối thượng của cuộc chơi. Vì vậy, nguy cơ “hậu tòa” do vi phạm luật sở hữu trí tuệ sẽ luôn đặt ra nếu chúng ta không chú trọng và làm tốt.

### **Chuẩn bị gì khi tham gia TPP**

- *Cải cách thủ tục hành chính*: Cần xây dựng môi trường hành chính minh bạch và công khai, các nhũng nhiễu, nhiều khê, phiền hà, tham nhũng cần phải được xử lý triệt để, trách nhiệm minh bạch và giải trình cần phải được tăng cường nhằm tăng độ tạo tin cậy từ các nước tham gia TPP.

- *Hoàn thiện thể chế*: Tiếp tục cải cách môi trường pháp lý, chính sách điều hành kinh tế vĩ mô để bảo đảm hướng tới một “chuẩn” thống nhất theo quy định của TPP, các Bộ, Ban ngành trung ương cần sớm tham mưu chính phủ các quy định theo luật chơi quốc tế mà cả các bên cùng thắng “Win - Win”. Chính phủ cần cam kết hơn nữa trong việc cải cách chính sách thương mại, các tiêu chuẩn hải quan, tiêu chuẩn kỹ thuật... theo thông lệ quốc tế để gia nhập sớm có hiệu quả.

- *Xây dựng cơ chế phối hợp kiểm tra, giám sát đồng bộ*: Các Bộ, ngành trung ương và doanh nghiệp cần có sự phối hợp trong công tác tiếp cận, phòng ngừa... nhằm đánh giá toàn diện những tiêu cực từ thị trường xuất khẩu và những biến động trong nhóm TPP, tạo điều kiện để các doanh nghiệp trong nước nâng cao năng lực cạnh tranh, tham gia chuỗi giá trị sản xuất và cung ứng sản phẩm cho thị trường. Các chính sách điều hành kinh tế vĩ mô và thúc đẩy cung - cầu

nền kinh tế cần được kiểm tra và giám sát liên ngành, liên bộ để hạn chế thấp nhất những rủi ro. Công tác thông tin, báo cáo, phân tích thị trường... cần được làm rõ để doanh nghiệp trong nước tiếp cận nhanh và kịp thời.

- *Liên kết hội nhập*: Có thể nói đây là cơ hội để các doanh nghiệp trong nước tận dụng lợi thế về vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý, điều hành... từ các đối tác nước ngoài để nâng cao năng lực sản xuất và cạnh tranh thị trường. Cần bám sát lộ trình và các quy định về mở cửa thị trường TPP nhằm xây dựng kế hoạch đầu tư, sản xuất hiệu quả, nâng cao năng lực cạnh tranh của mình, tận dụng được cơ hội tham gia chuỗi cung ứng trong khu vực. Mặt khác, ngoài việc liên kết với các đối tác nước ngoài, các doanh nghiệp trong nước cũng cần có sự liên kết với nhau nhằm tạo sức mạnh tổng hợp, phát huy năng lực nội sinh nhằm tạo thế cạnh tranh bền vững với các doanh nghiệp nước ngoài.

# NHỮNG CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC MÀ HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG (TPP) ĐEM LẠI CHO LAO ĐỘNG VIỆT NAM

Lê Thị Thùy Dung

Học viện Chính trị khu vực II

## Tóm tắt

*Gia nhập Hiệp định TPP sẽ tạo cho Việt Nam nhiều cơ hội và thách thức đối với nhiều lĩnh vực kinh tế- xã hội như thương mại, đầu tư và phát triển, viễn thông và thương mại điện tử,... Trong đó vấn đề về lao động Việt Nam trong thời kỳ hội nhập là vấn đề rất được quan tâm. Việt Nam tham gia Hiệp định TPP sẽ tạo ra nhiều cơ hội cho lao động Việt Nam. Thứ nhất là cơ hội việc làm: TPP sẽ góp phần thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tạo ra nhiều công ăn việc làm cho lao động Việt Nam. Thứ hai là có cơ hội nâng cao chất lượng lao động. Thứ ba là giúp cải thiện tiền lương của người lao động và cuối cùng là nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực lao động. Bên cạnh những cơ hội đó thì lao động Việt Nam cũng gặp rất nhiều thách thức đòi hỏi Đảng Nhà nước và doanh nghiệp cần có những giải pháp tích cực nhằm đối phó với những thách thức nhằm hoàn thiện lao động Việt Nam.*

## 1. Đặt vấn đề

Hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay đang là một xu thế khách quan. Trong hơn một thập kỷ qua xu thế toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới có sự gia tăng mạnh mẽ. Sự gia tăng mạnh mẽ của toàn cầu hóa kinh tế đặt ra yêu cầu khách quan đòi hỏi các quốc gia phải có chiến lược, hội nhập phù hợp với nền kinh tế thế giới và khu vực. Trong bối cảnh này không thể phát triển nếu như không mở cửa hội nhập. Việt Nam đang trong quá trình đổi mới chuyển sang phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Việc đẩy mạnh tham gia hội nhập với nền kinh tế thế giới và khu vực là một vấn đề quan trọng trong công cuộc đổi mới.

Hiện nay, để phát triển kinh tế xã hội với các trên thế giới và khu vực hơn nữa ngoài những hiệp định đã có, Việt Nam vẫn tiếp tục tham gia vào những hiệp định mới. Trong đó phải kể đến Hiệp định đối tác thương mại xuyên Thái Bình Dương

(Trans - Pacific Partnership - TPP) - hiệp định được đánh giá là cơ hội không thể bỏ qua.

Tháng 11 năm 2010, sau khi tham gia 3 phiên đàm phán TPP với tư cách thành viên liên kết, Việt Nam đã chính thức tham gia đàm phán TPP với tư cách đầy đủ. Quy mô của TPP sẽ tạo ra nhiều thuận lợi cho nền kinh tế Việt Nam về các lĩnh vực quan trọng như tài chính ngân hàng, đầu tư, viễn thông và thương mại điện tử, xuất khẩu hàng hóa,... Tuy nhiên bên cạnh những thuận lợi đó, Việt Nam cũng phải đối mặt với những thách thức không nhỏ. Trong đó, vấn đề lao động khi Việt Nam tham gia Hiệp định TPP cũng là vấn đề cần được quan tâm.

## **2. Khái quát về Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP)**

TPP - Hiệp định hợp tác kinh tế, chiến lược xuyên Thái Bình Dương (một hiệp định thương mại tự do nhiều bên), được kí kết với mục đích thiết lập một mặt bằng thương mại tự do cho các nước châu Á - Thái Bình Dương. Hiệp định này được ký kết ngày 3-6-2005, có hiệu lực từ 28-5-2006 giữa 4 nước Singapore, Chile, New Zealand, Brunei (vì vậy hiệp định này còn gọi là P4). Và đến năm 2007 P4 quyết định mở rộng phạm vi đàm phán của Hiệp định.

Tháng 9-2008, Hoa Kỳ tỏ ý định muốn đàm phán để tham gia TPP. Sau đó, tháng 11-2008, các nước khác là Australia, Peru, Việt Nam cũng thể hiện ý định tương tự. Hiện nay, có 12 quốc gia đang đàm phán TPP, ngoài 8 quốc gia có tên trên, còn thêm các nước Malaysia, Mexico, Canada và Nhật.

Thỏa thuận TPP gồm 29 chương, trong đó chỉ có 5 chương là trực tiếp liên quan đến vấn đề trao đổi hàng hóa, dịch vụ, các chương còn lại đề cập nhiều vấn đề liên quan đến các chuẩn mực, tiêu chuẩn khác nhau về môi trường, chất lượng lao động, luật lệ tài chính, thực phẩm và thuốc men... TPP sẽ loại bỏ nhiều lợi ích của các công ty nhà nước để tạo cơ hội cạnh tranh cho các công ty tư nhân.

Với hiệp định TPP, các công ty, tập đoàn nước ngoài và quốc tế có khả năng mang chính phủ các quốc gia thành viên ra toàn án đặc biệt của TPP khi các quốc gia này đặt ra các luật lệ, chính sách đi ngược lại với các tiêu chí của TPP. Tòa án đặc biệt này có toàn quyền bắt chính phủ đền bù không những cho các thiệt hại đã xảy ra, mà còn những mất mát về cơ hội trong tương lai của các tập đoàn, công ty quốc tế.

Các thành viên trong TPP đều đã phải ký một thỏa thuận giữ bí mật về tiến trình thương lượng chi tiết các điều luật của TPP. Các nước này chỉ được tiết lộ những thông tin trên đến các cơ quan chính phủ, tổ chức và các cá nhân có liên quan trực tiếp đến tư vấn chính sách giao dịch.

Mục tiêu của TTP là giảm 90% các loại thuế xuất nhập khẩu giữa các nước thành viên trước ngày 1/1/2006 và đến năm 2015 cắt giảm tới bằng 0%. Đây là một thỏa thuận toàn diện bao quát tất cả các khía cạnh chính của hiệp định thương mại tự do bao gồm trao đổi hàng hóa, các quy định về xuất xứ, can thiệp, rào cản kỹ thuật, vấn đề về sở hữu trí tuệ....

### **3. Cơ hội và thách thức của lao động Việt Nam khi tham gia Hiệp định TPP**

Hội nhập khu vực đang nổi lên đóng vai trò chủ đạo với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, đặc biệt là tại khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Xu thế này không chỉ phản ánh sự mưu cầu lợi ích kinh tế mà còn phản ánh cục diện chính trị quốc tế mới, sau sự nổi lên nhanh chóng của một số nước đang phát triển hàng đầu.

Tham gia Hiệp định TPP sẽ giúp Việt Nam có thêm điều kiện, tranh thủ hợp tác quốc tế để phục vụ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, triển khai chiến lược hội nhập quốc tế nói chung và chiến lược đối ngoại ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói riêng, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Tham gia vào Hiệp định TPP, một cấu trúc quan trọng của khu vực, Việt Nam sẽ gặp không ít cơ hội và thách thức, đặc biệt là trong vấn đề lao động.

#### **3.1. Cơ hội**

##### ***Thứ nhất là cơ hội về việc làm***

Với tư duy mở cửa chưa từng có, TPP vừa được 12 nước thống nhất sẽ mở ra cơ hội tiếp cận thị trường, hỗ trợ phát triển sản xuất trong toàn khu vực và xác lập tiêu chuẩn mới cho thương mại toàn cầu. Bộ trưởng Thương mại của 12 nước tham gia đàm phán TPP đã thống nhất đạt một hiệp định với tiêu chuẩn cao, tham vọng, toàn diện và cân bằng, qua đó giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hỗ trợ việc làm, giúp nâng cao mức sống của người dân, giảm nghèo, khuyến khích sự minh bạch, hiệu quả điều hành cũng như cải thiện việc bảo vệ người lao động.

Khi tham gia Hiệp định TPP, hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có cơ hội tiếp cận các thị trường Mỹ, Nhật Bản, Canada... với thuế nhập khẩu bằng 0%. Kết hợp với các cam kết rõ ràng hơn về cải thiện môi trường đầu tư và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, TPP sẽ góp phần thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, nhất là từ các tập đoàn lớn. Nếu biết tận dụng thời cơ này, Việt Nam sẽ hưởng lợi từ làn sóng đầu tư mới, tạo ra nhiều công ăn việc làm, hình thành năng lực sản xuất mới để tận dụng các cơ hội xuất khẩu và tham gia các chuỗi giá trị trong khu vực và

toàn cầu. TPP cũng tạo cơ hội cho các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá, mở rộng sản xuất, kinh doanh, tạo thêm nhiều công ăn việc làm cho người lao động, trong đó tập trung vào các ngành, lĩnh vực như: may mặc, giấy da, thủy hải sản, lắp ráp thiết bị điện tử ...

### ***Thứ hai là về tiền lương***

TPP vừa là đòi hỏi bắt buộc, vừa là động lực để thay đổi cơ cấu đầu tư, chuyển dịch nền kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh và năng suất lao động. Trong xu thế hội nhập và chiều hướng phát triển hiện nay, khi gia nhập TPP, với tầm nhìn lâu dài và tổng thể, tiền lương và thu nhập của người lao động có xu hướng được cải thiện tốt hơn.

### ***Thứ ba là nâng cao tay nghề lao động***

Khi tham gia vào Hiệp định TPP, bên cạnh dòng hàng hóa, dịch vụ, vốn đầu tư, vốn, thì nguồn lao động di chuyển tự do giữa các nước trong hiệp định là nguồn lao động có kỹ năng. Một thị trường lao động nói chung và một phân khúc thị trường lao động có trình độ cao, lao động có kỹ năng sẽ nhanh chóng được hình thành trong TPP. Việt Nam là một thành viên của TPP cho nên việc lao động di chuyển giữa các nước thành viên trong đó có Việt Nam là tất yếu và cũng là cơ hội để quá trình hội nhập và cạnh tranh trên phân khúc thị trường lao động có kỹ năng. Cạnh tranh trên thị trường lao động sẽ trở nên gay gắt và sự tham gia của lao động nước ngoài trên thị trường lao động Việt Nam cũng tất yếu. Sức ép cạnh tranh giữa các ngành, lĩnh vực, các doanh nghiệp trong và ngoài nước cũng góp phần tạo điều kiện để thị trường lao động phát triển. Thông qua đó, góp phần tạo động lực thúc đẩy mọi người lao động phải phấn đấu nâng cao trình độ, kỹ năng và ý thức lao động đáp ứng yêu cầu thị trường lao động. Ngoài ra, TPP làm tăng cơ hội để người lao động tiếp cận trực tiếp với nền sản xuất hiện đại, với trình độ và kinh nghiệm quản lý, điều hành sản xuất, kinh doanh tiên tiến của thế giới, qua đó góp phần nâng cao trình độ, kỹ năng, tác phong lao động, kiến thức tổ chức, quản lý của người lao động.

### ***Thứ tư là về phân bổ nguồn lực lao động***

Thị trường lao động Việt Nam đang được các nhà đầu tư, tuyển dụng đánh giá cao khi dân số Việt Nam đang ở thế “cơ cấu dân số vàng” (tức người trong độ tuổi lao động nhiều gấp đôi người ngoài độ tuổi lao động), nó đang tạo ra nhiều thuận lợi cho sự phát triển kinh tế đất nước. Khi Hiệp định TPP có hiệu lực, việc tự do hóa thương mại và đầu tư cũng luôn dẫn đến tăng nhu cầu lao động, mức linh hoạt của thị trường lao động sẽ tăng lên và từ đó dẫn đến việc nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực lao động.

### 3.2. Thách thức

Bên cạnh những cơ hội và thuận lợi không thể phủ nhận, thì khi tham gia TPP, Việt Nam cũng phải đối mặt với nhiều nguy cơ, thách thức và những khó khăn không hề nhỏ, đặc biệt là với lao động Việt Nam.

#### ***Thứ nhất là chất lượng lao động***

*Về trình độ chuyên môn:* Thống kê của cơ quan chức năng cũng cho thấy, năm 2013, lực lượng lao động qua đào tạo của nước ta chỉ chiếm gần 18% và đến năm 2015, tỷ lệ này mới được nâng lên thành 19,5% - một con số còn quá khiêm tốn và không đáp ứng được nhu cầu thực tiễn cho ngay cả các doanh nghiệp trong nước. Chúng ta cũng cần nhìn thẳng vào vấn đề, nhìn chung trình độ, tay nghề lao động của nước ta còn thấp. Lực lượng nhân công trong các nhà máy xí nghiệp đang hoạt động hiện nay thường tham gia các công đoạn đơn giản trong các quy trình sản xuất sản phẩm. Họ chủ yếu sản xuất gia công sản phẩm theo đơn đặt hàng của nước ngoài kiểu “thuê gì làm nấy” nên luôn ở thế bị động. Vì không có điều kiện ổn định sản xuất để nâng cao tay nghề, nên trình độ chuyên môn hóa trong lao động của nước ta không cao, kể cả so với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đang hoạt động trong cùng lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, việc gặp phải sự cạnh tranh gay gắt về trình độ lao động trong một nội khối TPP bình đẳng sẽ xảy ra như một tất yếu.

*Về năng suất lao động:* Việt Nam chúng ta vẫn dùng lao động giá rẻ để cạnh tranh. Cụ thể, Việt Nam đang đứng trước nguy cơ bị bỏ lại phía sau trong cuộc đua phát triển kinh tế bởi vẫn cạnh tranh bằng nhân công giá rẻ chứ không phải cạnh tranh trên nền tảng đổi mới, sáng tạo như Singapore hoặc yếu tố hiệu quả như Hàn Quốc, Malaysia. Trong khi đó, năng suất thấp là nguyên nhân chính kìm hãm năng lực cạnh tranh - chìa khoá của tăng trưởng kinh tế. Dù liên tục tăng năng suất lao động trong thời gian qua song năng suất lao động của Việt Nam so với các nước trên thế giới và khu vực thì chỉ bằng 1/18 của Singapore, 1/6 của Malaysia, 1/3 của Thái Lan và Trung Quốc. Như vậy, năng suất lao động của Việt Nam thuộc diện thấp so với khu vực.

*Về kỹ luật lao động:* Cùng với phát triển trình độ lao động thì phát triển kỹ năng mềm rất quan trọng trong thời kỳ hội nhập, đặc biệt là khi Việt Nam gia nhập Hiệp định TPP. Kỹ năng ở đây không chỉ là giao tiếp, làm việc nhóm mà còn là tác phong công nghiệp. Đặc trưng của lao động Việt Nam là chưa quen với xã hội công nghiệp, làm việc còn rời rạc, thiếu tính kỷ luật, tác phong công nghiệp yếu, một bộ phận lớn người lao động hiện nay chưa được tập huấn về kỹ

luật lao động công nghiệp, tùy tiện về giờ giấc và hành vi. Người lao động chưa được trang bị các kiến thức và kỹ năng làm việc theo nhóm, thiếu khả năng hợp tác và gánh chịu rủi ro, ngại phát huy sáng kiến và chia sẻ kinh nghiệm làm việc nên các doanh nghiệp trong và ngoài nước không hài lòng. Kỹ luật lao động nước ta còn kém so với nhiều quốc gia trong khu vực. Vì vậy, đây là một thách thức lớn cho lao động Việt Nam khi hội nhập kinh tế quốc tế.

### **Thứ hai là vấn đề việc làm và thu nhập của người lao động.**

Bên cạnh những tác động tích cực thì vấn đề tự do hóa thương mại của TPP cũng sẽ làm cho một bộ phận lao động mất việc do các doanh nghiệp không có khả năng cạnh tranh, dẫn đến phải thu hẹp sản xuất thậm chí giải thể, phá sản. Vì vậy, trước mắt khi tham gia TPP, lao động Việt Nam có thể phải chịu những bất lợi sau đây:

Đầu tiên là cùng với mở cửa thị trường, hàng hóa của các nước đặc biệt là hàng tiêu dùng sẽ nhập khẩu vào Việt Nam với số lượng ngày càng lớn và đa dạng. Hàng nhập khẩu với nhiều ưu thế về chất lượng, giá cả và tâm lý thích dùng hàng ngoại của người Việt sẽ rất dễ chiếm lĩnh thị trường. Tình trạng này khiến doanh nghiệp trong nước gặp nhiều khó khăn, phải thực hiện tái cơ cấu, sắp xếp lại, thu hẹp sản xuất, phá sản dẫn đến lao động trong các doanh nghiệp đó bị mất việc làm.

Tiếp theo là cùng với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tham gia TPP sẽ góp phần thúc đẩy tốc độ di chuyển lao động từ nông thôn tới thành phố và các khu công nghiệp. Sức ép về việc làm ở các khu đô thị sẽ tăng lên. Vấn đề mất cân bằng giữa cung và cầu lao động có nguy cơ trở nên trầm trọng hơn dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp có nguy cơ tăng cao.

Thu nhập của người lao động Việt Nam nhìn chung còn thấp; lương tối thiểu mới chỉ đáp ứng khoảng 70% nhu cầu tối thiểu và khoảng 80% lao động Việt Nam không có tích lũy hoặc chỉ có mức tích lũy dưới 2 triệu đồng một người mỗi tháng.

### **Thứ ba là về thực thi các tiêu chuẩn quốc tế về lao động.**

Tất cả các quốc gia thành viên TPP trong đó có Việt Nam đều là thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO: International Labour Organization) và các thành viên đã công nhận tầm quan trọng của việc thúc đẩy các quyền của người lao động đã được quốc tế công nhận. Các quốc gia thành viên của TPP nói chung và Việt Nam nói riêng đều nhất trí thông qua và duy trì trong luật của họ và thực hiện các quyền lao động cơ bản được ghi nhận trong Tuyên bố ILO năm 1998, cụ thể là quyền tự do lập hội và quyền đàm phán tập thể; xóa bỏ lao động cưỡng



bức; bãi bỏ lao động trẻ em và việc cấm các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất; và loại bỏ phân biệt đối xử trong việc làm. Các quốc gia thành viên TPP cũng đồng ý có luật điều chỉnh tiền lương tối thiểu, giờ làm việc, và sự an toàn và sức khỏe nghề nghiệp. Ngoài ra các quốc gia thuộc TPP sẽ phải áp dụng nhiều tiêu chuẩn cao hơn nữa. Trong đó, đáng lưu ý là “đảm bảo các điều kiện lao động chấp nhận được” gồm tiền công tối thiểu, thời giờ làm việc, an toàn vệ sinh lao động, lao động trẻ em.

Về cơ bản, pháp luật Việt Nam hiện nay đã có những quy định cụ thể về tiền công tối thiểu, thời gian làm việc và an toàn vệ sinh lao động, lao động trẻ em. Nhưng hiệu quả thực tế của những chuẩn mực này vẫn còn nhiều điểm chưa đáp ứng được yêu cầu theo TPP. Điều đó đồng nghĩa với việc chúng ta sẽ không được hưởng mức thuế nhập khẩu 0% từ các nước thành viên nếu không cải thiện các tiêu chuẩn này.

## **4. Giải pháp**

### **4.1. Đối với Nhà nước**

Cần đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về Hiệp định TPP, đặc biệt về lao động có kỹ năng cao, các tiêu chuẩn cụ thể được các nước trong hiệp định khác công bố và áp dụng; đồng thời, tổng kết kinh nghiệm thích nghi và sẵn sàng của các quốc gia khác để làm bài học tham chiếu cho Việt Nam. Công tác thông tin về tình hình lao động các nước cũng cần được công bố công khai để các doanh nghiệp, dân cư tiếp cận thuận lợi. Theo đó, các thỏa thuận được ký kết cần thông báo cụ thể đến từng doanh nghiệp và dân cư, đặc biệt tới đội ngũ sinh viên các trường đại học, cao đẳng, phổ thông trung học, trung tâm dạy nghề... chuẩn bị tốt nghiệp. Các cuộc hội thảo, diễn đàn, trang thông tin điện tử và định hướng dư luận cần đặc biệt được coi trọng.

Bên cạnh đó cần quản lý chặt chẽ vấn đề đào tạo lao động. Tránh trường hợp đào tạo tràn lan nhưng chất lượng không đảm bảo, không đáp ứng yêu cầu. Nước ta có hơn 500 trường đại học, cao đẳng nhưng lao động có chất lượng chuyên môn đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp còn thấp.

Nhà nước nên chủ trương sắp xếp và phát triển các cơ sở đào tạo và trung tâm đào tạo nghề nghiệp nhằm thích nghi với điều kiện khi tham gia vào TPP, trong đó cần chú ý tập trung đào tạo ngoại ngữ cho lao động Việt Nam.

## **4.2. Đối với doanh nghiệp**

Cần tích cực, chủ động nghiên cứu thị trường TPP, trong đó có thị trường lao động để có thể hiểu rõ hơn các tiêu chuẩn nghề nghiệp nhằm có kế hoạch thích nghi. Tổ chức các khóa đào tạo kỹ năng, tay nghề, rèn luyện thể lực, cường độ và năng suất lao động có thể thực hiện trong vòng 6 tháng đến 12 tháng nhằm rèn luyện các loại kỹ năng cần thiết và cập nhật thông tin để thích nghi với thị trường các nước trong hiệp định TPP.

## **4.3. Đối với cá nhân người lao động**

Mặt bằng chung của lao động nước ta còn kém nhiều so với các nước trong khu vực và thế giới. Vì vậy, chính bản thân người lao động phải tích cực chủ động trong vấn đề nâng cao tay nghề, trình độ chuyên môn bằng cách chủ động đăng ký tham gia các lớp đào tạo dạy nghề có chất lượng trên cả nước. Người lao động nên dành nhiều thời gian để học hỏi và cập nhật những kỹ năng mới tránh lạc hậu so với lao động nước ngoài./.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. PGS.TS. Hoàng Văn Châu “Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương và vấn đề tham gia của Việt Nam, NXB Bách khoa Hà Nội, năm 2014.
2. Báo Chính phủ: <http://baochinhpvu.vn/Kinh-te/Noi-dung-co-ban-cua-Hiep-dinh-TTP/238003.vgp>
3. Báo Hội nhập: <http://www.hoinhap.org.vn/>
4. Tạp Chí tài chính: <http://tapchitaichinh.vn/>
5. Trang Thư viện pháp luật: <http://thuvienphapluat.vn/tintuc/vn/hiep-dinh-TTP/11921/ban-tieng-viet-cua-hiep-dinh-tpp-chuong-19-lao-dong>
6. Trang Thư viện pháp luật: <http://thuvienphapluat.vn/tintuc/vn/hiep-dinh-TTP/11814/lao-dong-viet-nam-truoc-nguy-co-that-nghiep-khi-tham-gia-tpp>

# LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM CỦA VIỆT NAM KHI THAM GIA HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG (TPP)

ThS. Hoàng Thị Huệ

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

## Tóm tắt

*Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP) là Hiệp định thương mại tự do giữa các nước ở ven hai bờ Thái Bình Dương, mục tiêu tiến tới loại bỏ từ 90% trở lên các rào cản về thuế quan cho hàng hóa, dịch vụ của đối tác tham gia hiệp định. Việt Nam kỳ vọng sẽ được hưởng lợi từ TPP, nhưng cũng có không ít khó khăn, thách thức đang chờ đợi ở phía trước. Khi hiệp định được ký kết, một số lượng lớn lao động tay nghề cao từ các nước sẽ gia nhập vào thị trường lao động nước ta tạo nên cuộc cạnh tranh với lao động trong nước. Bài viết đề cập đến những cơ hội và thách thức về lao động - việc làm của Việt Nam khi tham gia TPP, từ đó đưa ra một số khuyến nghị về chính sách đối với Chính phủ và các cơ quan chức năng liên quan.*

*Từ khóa: Lao động - việc làm Việt Nam, TPP.*

## 1. Đặt vấn đề

Kể từ khi bắt đầu tiến hành đổi mới vào cuối những năm 1980, Việt Nam đã liên tục theo đuổi hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Nhiều văn kiện chính thức của Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhấn mạnh tầm quan trọng của hội nhập quốc tế như một phương tiện để phát triển đất nước (Lê Hồng Hiệp, 2015). Gần đây nhất, vào tháng 4 năm 2013, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 22-NQ/TW về hội nhập quốc tế, khẳng định “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế là định hướng chiến lược lớn của Đảng nhằm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa” (CPV, 2013). Những định hướng như vậy đã dẫn tới chính sách thương mại quốc tế khá tự do của Việt Nam trong hơn hai thập niên qua. Chỉ dấu quan trọng của chính sách này là sự theo đuổi quyết liệt của Việt Nam đối với các hiệp định thương mại tự do (FTA) đa phương lẫn song phương với nhiều đối tác khác nhau. Cùng với quá

trình toàn cầu hóa, nội dung và phạm vi của các hiệp định thương mại tự do ngày càng được mở rộng. Nếu như trong giai đoạn đầu, các FTAs chủ yếu quy định về thương mại truyền thống như việc giảm thiểu hàng rào thương mại như thuế quan, quota, hải quan thì dần dần FTA chứa đựng các quy định nhằm bảo đảm cạnh tranh lành mạnh như sở hữu trí tuệ, đầu tư. Các FTA thế hệ mới tiếp tục mở rộng phạm vi điều chỉnh đến những vấn đề không liên quan trực tiếp đến thương mại truyền thống như lao động và môi trường (Phạm Trọng Nghĩa, 2015).

Và Hiệp định TPP được cho là FTA thế hệ mới, là khuôn mẫu của thế kỷ XXI, có phạm vi vừa sâu về nội dung cam kết vừa rộng về phạm vi và lĩnh vực cam kết, đồng thời cũng là Hiệp định có các điều khoản về lao động chặt chẽ nhất so với tất cả các FTA trong lịch sử. Đối với Việt Nam, trong tổng số 14 FTA mà Việt Nam tham gia, Hiệp định TPP là FTA đầu tiên có chương riêng về lao động. Tuy nhiên cam kết mạnh mẽ về lao động trong TPP sẽ làm tăng chi phí về nhân công và có tác động mạnh đến khả năng cạnh tranh của các nước đang phát triển. Việt Nam là nước kém phát triển nhất trong TPP, là nước xuất khẩu dựa vào hàng hóa thâm dụng lao động cao với lợi thế về lao động rẻ (Phạm Trọng Nghĩa, 2015). Do đó, trong ngắn hạn, việc chấp nhận các tiêu chuẩn cao của Hiệp định TPP về lao động sẽ khó tránh khỏi những tác động bất lợi cho Việt Nam trong cạnh tranh quốc tế. Trong bối cảnh như vậy, việc nghiên cứu, tìm hiểu các cam kết về lao động trong Hiệp định TPP, đánh giá những cơ hội và thách thức của lao động - việc làm Việt Nam, từ đó khuyến nghị một số giải pháp phù hợp là hết sức cần thiết.

## **2. TPP và nội dung cam kết về lao động của Việt Nam**

Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương (Trans-Pacific Strategic Economic Partnership Agreement - TPP) là Hiệp định thương mại tự do nhiều bên, được ký kết với mục tiêu thiết lập một khu vực thương mại tự do chung cho các nước đối tác trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Có 12 nước tham gia vào đàm phán TPP, bao gồm: New Zealand, Brunei, Chile, Singapore, Australia, Peru, Hoa Kỳ, Malaysia, Việt Nam, Canada, Mexico và Nhật Bản.

**Bảng 1. Việt Nam và các nước thành viên TPP**

	<b>GDP danh nghĩa 2014 (tỷ US\$)</b>	<b>GDP đầu người 2014 (tỷ US\$)</b>	<b>Tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam (%)</b>	<b>Tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam (%)</b>	<b>Tỷ trọng FDI của Việt Nam (%)</b>
Australia	1.454	61.887	1,9	1,3	0,7
Brunei Darussalam	17	41.344	0,0	0,0	0,6
Canada	1.787	50.271	1,5	0,3	1,9
Chi Lê	258	14.528	0,4	0,2	0,0
Nhật Bản	4.601	36.194	8,7	8,7	14,3
Mexico	1.283	10.230	1,0	0,3	0,0
Malaysia	327	10.933	2,3	2,5	4,1
New Zealand	188	42.409	0,2	0,2	0,0
Peru	203	6.551	0,1	0,0	0,0
Singapore	308	56.287	2,1	3,8	12,6
Hoa Kỳ	17.419	54.629	20,6	4,8	4,2
Việt Nam	186	2.052			
<b>Tổng số</b>			<b>38,8</b>	<b>22,2</b>	<b>38,3</b>

*Nguồn: The World Bank (2015)*

TPP được coi là Hiệp định thương mại của thế kỷ XXI và là một trong những cuộc đàm phán hiệp định thương mại tự do (FTA) lớn nhất trên thế giới. Các nước thành viên TPP có tổng GDP là 28 nghìn tỷ USD, tương đương 36% GDP toàn cầu, và chiếm trên 25% tổng thương mại toàn thế giới (The World Bank, 2015) (xem Bảng 1)

Cho đến nay, hầu hết các phân tích đều có xu hướng đồng tình rằng Việt Nam sẽ được hưởng lợi đáng kể từ TPP (Bloomberg, 2015; The World Bank, 2015; David Vanzetti and Pham Lan Huong, 2014; Lê Hồng Hiệp, 2015). Một số thậm chí còn cho rằng Việt Nam có thể nổi lên thành “người hưởng lợi lớn nhất” trong số các nước thành viên TPP (Bloomberg, 2015). Minor và cộng sự (2015) ước tính TPP có thể bổ sung thêm 8% GDP, 17% giá trị xuất khẩu thực tế và 12%

lượng tích lũy tài sản trong vòng 20 năm tới cho Việt Nam (The World Bank, 2015). Trong khi đó, hãng nghiên cứu Eurasia Group tuyên bố rằng đến năm 2025 GDP của Việt Nam sẽ tăng thêm 11%, tương đương 36 tỷ USD, so với khi không có hiệp định thương mại này (Eurasia Group, 2015, tr. 8).

TPP quy định các tiêu chuẩn về tự do hóa thương mại hàng hóa và dịch vụ, bên cạnh đó TPP còn bao gồm các vấn đề liên quan đến lao động. Chương 19 của Hiệp định TPP quy định về lao động, gồm 15 điều và được đánh giá là Hiệp định có các điều khoản về lao động chặt chẽ nhất so với tất cả FTA trong lịch sử. Trong đó, các quốc gia thành viên khẳng định cam kết thực thi nghĩa vụ là thành viên ILO và các nghĩa vụ nêu trong Tuyên bố về các Nguyên tắc cơ bản và các Quyền tại nơi làm việc (Tuyên bố năm 1998 của ILO); không sử dụng các tiêu chuẩn về lao động nhằm mục đích bảo hộ thương mại. Các quốc gia thành viên có nghĩa vụ bảo đảm trong pháp luật và thực tế quy định về điều kiện làm việc có thể chấp nhận được về tiền lương tối thiểu, thời giờ làm việc và an toàn vệ sinh lao động. Việc vi phạm các cam kết về lao động có thể dẫn đến việc bị áp dụng chế tài thương mại... Bên cạnh đó Hiệp định quy định cụ thể về nguyên tắc, nội dung và cơ chế hợp tác về lao động.

### **3. Cơ hội và thách thức của lao động - việc làm Việt Nam khi tham gia TPP**

#### **3.1. Cơ hội**

##### *Tạo thêm nhiều cơ hội việc làm cho người lao động*

Khi TPP có hiệu lực, cơ hội tiếp cận của hàng hóa có xuất xứ Việt Nam đứng trước cơ hội tiếp cận các thị trường Mỹ, Nhật Bản, Canada... với thuế nhập khẩu bằng 0%. Kết hợp với các cam kết rõ ràng hơn về cải thiện môi trường đầu tư và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, TPP sẽ góp phần thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, nhất là từ các tập đoàn lớn. Nếu biết tận dụng thời cơ này, Việt Nam sẽ hưởng lợi từ làn sóng đầu tư mới, tạo ra nhiều công ăn việc làm, hình thành năng lực sản xuất mới để tận dụng các cơ hội xuất khẩu và tham gia các chuỗi giá trị trong khu vực và toàn cầu. TPP cũng tạo cơ hội cho các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá, mở rộng sản xuất, kinh doanh, tạo thêm nhiều công ăn việc làm cho người lao động, trong đó tập trung vào các ngành, lĩnh vực như: may mặc, giày da, thủy hải sản, lắp ráp thiết bị điện tử ...

### ***Điều kiện làm việc và tiền lương/thu nhập của người lao động có xu hướng được cải thiện***

Trong xu thế hội nhập và chiều hướng phát triển hiện nay, khi gia nhập TPP, với tầm nhìn lâu dài và tổng thể, tiền lương và thu nhập của người lao động có xu hướng được cải thiện tốt hơn. Việc các nước thành viên FTA nhất là TPP, phải thực thi các nguyên tắc và quyền cơ bản tại nơi làm việc, cũng như thực hiện quyền của người lao động, các tổ chức xã hội dân sự, tiêu chuẩn lao động, tự do hiệp hội - công đoàn, đặc biệt là về những điều kiện tối thiểu: an toàn vệ sinh lao động, tiền lương tối thiểu, thời giờ làm việc và nghỉ ngơi,... theo tuyên bố năm 1998 của Tổ chức lao động quốc tế (ILO - mà Việt Nam là thành viên), sẽ giúp nâng cao điều kiện làm việc, tái sản xuất sức lao động và cải thiện chất lượng nguồn nhân lực. Người lao động sẽ có cơ hội cải thiện các quyền lợi hợp pháp của mình cả về thu nhập tối thiểu, môi trường làm việc và môi trường sống, cũng như về hiệp hội và công đoàn, kể cả tìm kiếm cơ hội việc làm mới trong nước hoặc ở các nước thành viên TPP.

### ***Người lao động có cơ hội học tập, nâng cao trình độ, lựa chọn môi trường làm việc phù hợp***

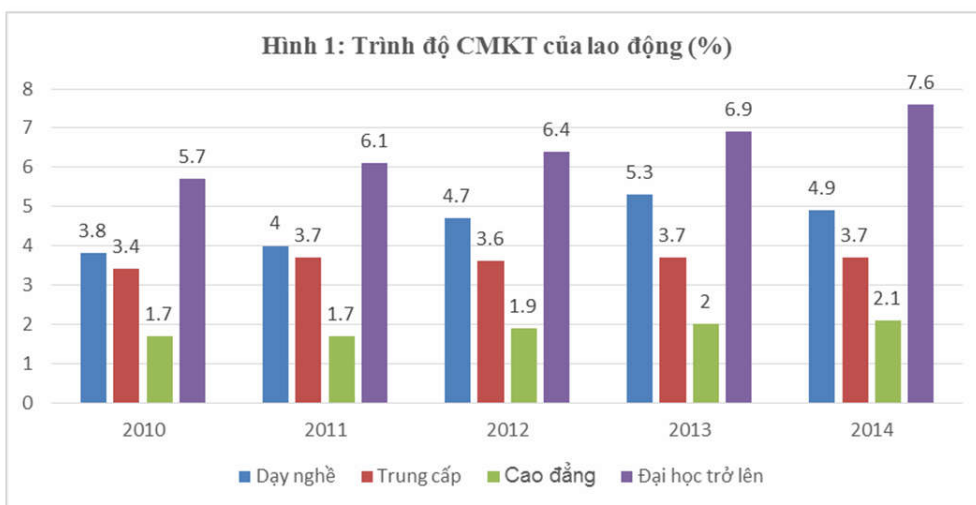
Tham gia TPP cũng đồng nghĩa với việc sức ép cạnh tranh giữa các ngành, lĩnh vực, các doanh nghiệp trong và ngoài nước sẽ lớn hơn, điều này cũng góp phần tạo điều kiện để thị trường lao động phát triển. Thông qua đó, góp phần tạo động lực thúc đẩy lao động phải phấn đấu nâng cao trình độ, kỹ năng và ý thức lao động đáp ứng yêu cầu thị trường lao động. Ngoài ra, TPP làm tăng cơ hội để người lao động tiếp cận trực tiếp với nền sản xuất hiện đại, với trình độ và kinh nghiệm quản lý, điều hành sản xuất, kinh doanh tiên tiến của thế giới, qua đó góp phần nâng cao trình độ, kỹ năng, tác phong lao động, kiến thức tổ chức, quản lý của người lao động. Bên cạnh đó khi tham gia TPP thì lực lượng lao động sẽ được di chuyển tự do hơn. Bản thân lao động Việt Nam sẽ chịu cạnh tranh gay gắt từ nguồn lao động các nước trong nội khối. Ngược lại, lượng lao động Việt Nam xuất khẩu sang các nước cũng ở mức cao. Đây chính là điều kiện tốt để lao động có trình độ cao của Việt Nam lựa chọn môi trường làm việc phù hợp.

## **3.2. Thách thức**

### ***Thách thức về chất lượng nguồn nhân lực***

*Về trình độ chuyên môn kỹ thuật:* Lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật là tiền đề quan trọng cho sự phát triển bền vững, thu nhập cao và đáp ứng

được yêu cầu của hội nhập. Tuy nhiên tỷ trọng lực lượng lao động đã qua đào tạo ở nước ta vẫn còn là một con số quá khiêm tốn (Hình 1). Chỉ tính riêng năm 2014 thì trong tổng số 52,7 triệu người có việc làm của cả nước, chỉ có 9,6 triệu người có việc làm được đào tạo, chiếm 18,2% tổng số người có việc làm. Ngược lại, hiện cả nước có hơn 43,1 triệu người (chiếm 81,8% người có việc làm) chưa được đào tạo để đạt một trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) nào đó. Lực lượng lao động qua đào tạo chiếm tỷ lệ thấp, cùng sức ép cạnh tranh có thể khiến nhiều doanh nghiệp phá sản trong môi trường chung TPP, đó là những rủi ro về lao động - việc làm mà chúng ta phải đối mặt.



*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

So với một số nước thành viên TPP thì chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam cũng rất đáng lo ngại. Theo Ngân hàng Thế giới thì nguồn nhân lực của nước ta đang thấp về tính cạnh tranh so với một số nước thành viên TPP. Nếu lấy thang điểm 10 là cao nhất thì chỉ số tổng hợp của nguồn nhân lực của Việt Nam chỉ là 3,79 trong khi đó Malaysia là 5,59; Singapore là 6,81; Nhật Bản là 6,5. Mức độ sẵn có về lao động có chất lượng cao của Việt Nam chỉ đạt 3,25 điểm trong thang điểm 10. Đáng lo ngại nhất là sự thành thạo về tiếng Anh và công nghệ cao của người lao động nước ta chỉ đạt 2,62 và 2,50 điểm; xếp hạng cuối trong danh sách trên (xem Bảng 2).



**Bảng 2. Chỉ số chất lượng giáo dục ở một số nước thành viên TPP**  
(thước đo 10 điểm)

Tên nước	Chỉ số tổng hợp về chất lượng giáo dục và nguồn nhân lực	Sự thành thạo về tiếng Anh	Sự thành thạo công nghệ cao
Singapore	6,81	8,33	7,83
Nhật Bản	6,50	3,50	7,50
Malaysia	5,59	4,00	5,50
<b>Việt Nam</b>	<b>3,79</b>	<b>2,62</b>	<b>2,50</b>

Nguồn: World Bank (2013)

*Về kỹ năng và thái độ:* Không chỉ hạn chế về trình độ chuyên môn kỹ thuật mà lao động Việt Nam cũng không được đánh giá cao về kỹ năng. Ngân hàng Thế giới (2012) đã công bố kết quả khảo sát về mức độ đáp ứng các kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp đại học so với yêu cầu của nhà tuyển dụng tại 7 quốc gia Đông Á trong đó có Việt Nam thì thái độ làm việc được đánh giá ở mức thiếu hụt nghiêm trọng, các kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng công nghệ thông tin, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng giải quyết vấn đề thiếu hụt lớn. Khảo sát của ILSSA- Manpower năm 2013 cũng cho thấy tình hình tương tự, gần 30% doanh nghiệp FDI gặp khó khăn trong tuyển dụng lao động trực tiếp và nhân viên văn phòng; ý thức về chất lượng và đúng giờ/đáng tin cậy là những kỹ năng thiếu hụt lớn nhất, với khoảng 30%, trong nhóm lao động trực tiếp và quản đốc phân xưởng; những kỹ năng thiếu hụt tiếp theo là khả năng thích nghi với những thay đổi, khả năng làm việc nhóm, khả năng nhận biết tiếp thu và ứng dụng công nghệ mới, kỹ năng máy tính cơ bản...

*Về thể lực:* Tình trạng thể lực của lao động Việt Nam ở mức trung bình kém, cả về chiều cao, cân nặng cũng như sức bền, sự dẻo dai, chưa đáp ứng được cường độ làm việc và những yêu cầu trong sử dụng máy móc thiết bị theo tiêu chuẩn quốc tế. Đến nay, nam thanh niên Việt Nam cao khoảng 163,7cm, nữ cao 153,4cm nhưng so với chuẩn quốc tế, chiều cao trung bình của thanh niên nam 18 tuổi vẫn kém 13,1cm và nữ kém 10,7cm. Chiều cao trung bình người Việt Nam hiện nay thấp nhất khu vực - nam thanh niên Việt Nam thấp hơn Nhật Bản 8cm, Thái Lan 6cm, nữ Việt Nam kém nữ Nhật Bản 4cm và Thái Lan là 2cm (Lê Thị Hồng Điệp, 2014).

Nhấn mạnh lại rằng khi tham gia TPP thì lực lượng lao động sẽ được di chuyển tự do hơn do vậy bản thân lao động Việt Nam sẽ chịu cạnh tranh gay gắt từ nguồn lao động các nước trong nội khối. Với những hạn chế vừa nêu sẽ gây ra rất nhiều khó khăn cho lao động Việt Nam khi cạnh tranh với lao động các nước khác khi chúng ta tham gia TPP.

### ***Thách thức về việc làm và chất lượng việc làm***

*Chuyển dịch cơ cấu việc làm chậm, không theo kịp chuyển dịch cơ cấu kinh tế.* Giai đoạn 2001-2013, tốc độ tăng trưởng việc làm bình quân ở thành thị đạt 4,8% trong khi ở nông thôn chỉ là 1,8%, hệ số co dãn việc làm chung chỉ đạt mức trung bình 0,28, tức là khi GDP tăng thêm 1% thì việc làm chỉ tăng 0,28%. Thậm chí, năm 2013, hệ số co dãn việc làm còn thấp hơn mức trung bình, chỉ đạt 0,27% (Lê Thị Hồng Điệp, 2014). So với các nước trong khu vực, hệ số co dãn việc làm còn thấp, hay tăng trưởng chưa tạo ra nhiều việc làm và đem lại lợi ích cho người lao động. Việc làm vẫn tiếp tục bị dồn nén trong khu vực nông nghiệp với năng suất thấp, năm 2011 tỷ lệ lao động nông nghiệp chiếm 48,4% thì đến quý 2/2015 tỷ lệ lao động nông nghiệp vẫn chiếm đến 44,7% (xem Bảng 3).

**Bảng 3. Phân bố phần trăm lao động có việc làm theo nhóm ngành kinh tế**

*Đơn vị: %*

<b>Năm</b>	<b>Nông, lâm, thủy sản</b>	<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>Dịch vụ</b>
<b>2011</b>	48,4	21,3	30,3
<b>2012</b>	47,4	21,2	31,4
<b>2013</b>	46,8	21,2	32,0
<b>2014</b>	46,3	21,3	32,4
<b>Quý 2/2015</b>	44,7	22,1	33,2

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Chuyển dịch việc làm từ nông thôn ra đô thị cũng không thuận lợi. Tính đến thời điểm quý 2/2015 thì khu vực thành thị có 15,73 triệu người có việc làm, giảm 663 nghìn người so với quý 1/2015, khiến cho tỷ trọng việc làm khu vực thành thị trong tổng việc làm giảm từ 31,26% quý 1/2015 xuống còn 29,94% quý 2/2015. Khu vực nông thôn có 36,81 triệu người có việc làm, tăng 766 nghìn người so với quý 1/2015, khiến cho tỷ trọng việc làm khu vực nông thôn tăng từ

68,74% quý 1/2015 lên 70,06% quý 2/2015 (xem Bảng 4). Tham gia TPP sẽ góp phần thúc đẩy tốc độ di chuyển lao động từ nông thôn tới thành phố và các khu công nghiệp do vậy sức ép về việc làm ở các khu đô thị sẽ tăng lên. Với tình trạng chuyển dịch lao động chậm chạp như hiện nay thì vấn đề mất cân bằng giữa cung và cầu lao động sẽ có nguy cơ trở nên trầm trọng hơn dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp có nguy cơ tăng cao.

**Bảng 4. Cơ cấu lao động theo thành thị/nông thôn**

*Đơn vị: triệu người*

	2014			2015	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
Cả nước	52,83	53,26	53,44	42,43	52,53
Thành thị	15,55	15,81	15,88	16,39	15,73
Nông thôn	37,29	37,45	37,56	36,04	36,81

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

*Chất lượng việc làm thấp:* Quý 2/2015, lao động tự làm việc và lao động gia đình không hưởng lương, với đặc trưng là việc làm không bền vững và dễ bị tổn thương, vẫn là hai nhóm lao động chủ đạo của nền kinh tế. Mặc dù có biến động nhẹ về tỷ trọng lao động tự làm (giảm) và lao động gia đình không hưởng lương (xu hướng tăng), nhưng nhìn chung tỷ trọng nhóm lao động dễ bị tổn thương trong tổng số người có việc làm vẫn cao (chiếm 58,32%) (xem Bảng 5).

**Bảng 5. Cơ cấu lao động theo vị thế việc làm**

*Đơn vị: %*

Vị thế việc làm	2009	2011	2014	Quý 2/2015
Chủ cơ sở	4,8	2,9	2,1	2,84
Tự làm	44,6	43,9	40,8	40,04
Lao động gia đình	16,9	18,6	21,4	18,28
Lao động hưởng lương	33,4	34,6	35,6	38,81
Xã viên hợp tác xã và không xác định	0,3	0	0,1	0,03

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Để có thể nhìn nhận sâu hơn về chất lượng việc làm của Việt Nam chúng ta có thể xem xét thông qua tỷ trọng người làm công ăn lương trong nền kinh tế, bởi đây là một chỉ số rất hữu ích phản ánh sự phát triển của nền kinh tế đó, tỷ trọng này lớn đồng nghĩa với một nền kinh tế phát triển và ngược lại. Bảng 6 chỉ ra rằng phần lớn người lao động ở Việt Nam không có hợp đồng lao động hoặc thỏa thuận miệng, con số này lên tới 62% trong tổng số người lao động, trong đó khu vực thành thị là khoảng 37%, còn ở khu vực nông thôn lên tới 75%. Điều này cũng đồng nghĩa rằng phần lớn người lao động ở Việt Nam đang làm các công việc phi chính thức, những công việc này thường gắn với năng suất lao động thấp, thu nhập thấp, điều kiện làm việc không đảm bảo và không có các chế độ bảo hiểm. Một khi chất lượng việc làm thấp sẽ dẫn đến kìm hãm tăng trưởng bền vững và hạn chế khả năng cạnh tranh quốc gia khi Việt Nam tham gia TPP.

**Bảng 6. Phân bố số người đang làm việc theo loại hợp đồng, năm 2014**

Nơi cư trú/vùng	Phân bố phần trăm (%)					
	<i>HĐLĐ không thời hạn</i>	<i>HĐLĐ từ 1 năm đến &lt;3 năm</i>	<i>HĐLĐ từ 3 tháng đến &lt;1 năm</i>	<i>HĐLĐ dưới 3 tháng</i>	<i>Thỏa thuận miệng</i>	<i>Không có hợp đồng</i>
Cả nước	24,5	11,0	2,0	0,6	19,8	42,2
Nam	24,7	10,2	2,0	0,6	27,1	35,5
Nữ	24,3	11,8	2,0	0,5	12,0	49,3
Thành thị	44,1	15,8	2,4	0,6	15,7	21,5
Nông thôn	14,3	8,4	1,8	0,6	21,9	53,0

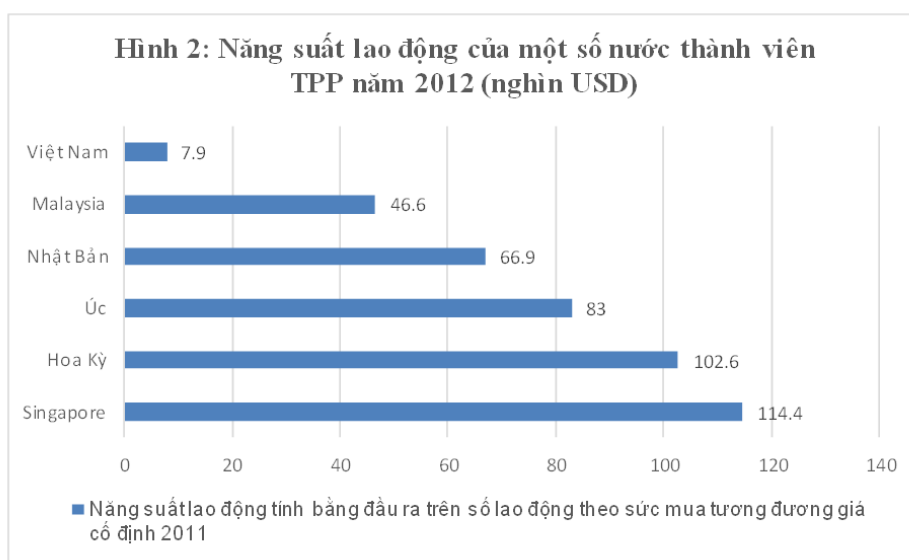
*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

### ***Thách thức về năng suất lao động***

Theo Viện Năng suất Việt Nam thì từ những năm 1980 đến nay, Singapore luôn là nước dẫn đầu về năng suất lao động. Năng suất lao động của Singapore năm 1980 là 43,2 nghìn USD theo sức mua tương đương 2011, Nhật Bản là 37,6 nghìn USD, trong khi đó Việt Nam là 2,4 nghìn USD/lao động, bằng 5,6% của Singapore (tương đương với năng suất lao động của Singapore gấp 18 lần Việt

Nam, Nhật Bản gấp 15,7 lần Việt Nam). Đến năm 1990 thì năng suất lao động của Singapore gấp 24 lần Việt Nam, Nhật Bản gấp 20 lần). Năm 2000, năng suất lao động của Việt Nam đã tăng gấp 1,7 lần so với năm 1990, tuy nhiên vẫn chỉ ở mức 4,9% so với Singapore (tương đương với năng suất lao động của Singapore gấp 20,3 lần Việt Nam, Nhật Bản gấp 12,8 lần) và vẫn đứng sau một loạt các nước đang phát triển khác.

Năm 2010, năng suất lao động của Việt Nam đã được cải thiện đáng kể rút ngắn khoảng cách với Singapore (năng suất lao động của Singapore gấp 15,4 lần Việt Nam, Nhật Bản gấp 10 lần). Khoảng cách về năng suất đang được thu hẹp dần, đến năm 2012, năng suất lao động của Việt Nam là 7,9 nghìn USD, bằng 6,9% của Singapore (tương đương với năng suất lao động của Singapore gấp 14,5 lần Việt Nam, Nhật Bản gấp 8,5 lần). Việt Nam đang trên đà cải thiện năng suất lao động tuy nhiên khoảng cách về năng suất của Việt Nam và các nước trong TPP là khá xa (xem Hình 2).



*Nguồn: APO (2015)*

Năng suất lao động là một trong những yếu tố hấp dẫn đầu tư, quyết định để doanh nghiệp Việt Nam có hay không thể tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, hội nhập nhanh hơn vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Tuy nhiên với năng suất lao động như hiện nay, Việt Nam sẽ khó có thể đảm bảo tăng trưởng nhanh, bền vững và lao động có thể mất đi nhiều cơ hội việc làm khi hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới.

Tóm lại, để có được thành công từ TPP, Việt Nam sẽ phải hết sức nỗ lực, biến thách thức thành cơ hội nhằm đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền

kinh tế, giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Theo đó, nước ta cần có những điều chỉnh cần thiết và chủ động hơn trong việc đẩy mạnh chất lượng nguồn lao động để đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

#### **4. Một vài khuyến nghị cho vấn đề lao động - việc làm của Việt Nam để tham gia TPP có hiệu quả**

Thiết nghĩ, từ một số cơ hội và thách thức đối với lao động - việc làm của Việt Nam đã trình bày trên sau khi TPP chính thức có hiệu lực, muốn phát triển và nâng cao sức cạnh tranh lao động - việc làm trong nước khi mở rộng thị trường, Việt Nam cần phải xác định đâu là điểm nút, đâu là vấn đề trọng yếu nhất cần phải làm và nhất thiết phải làm để hóa giải những khó khăn, vướng mắc hiện nay.

Có nhiều vấn đề cần phải làm tuy nhiên vấn đề trọng yếu chính là việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam để họ có thể chủ động trong việc đáp ứng những yêu cầu về lao động và việc làm trong quá trình tham gia vào sự vận hành của thị trường lao động. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực không đơn thuần dừng lại ở việc nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật mà còn là việc nâng cao thể lực, nâng cao kỹ năng làm việc và thái độ làm việc. Vậy, làm thế nào để làm được điều đó? Trả lời câu hỏi này không chỉ là việc nằm trong phạm vi, giới hạn của thị trường lao động, mà đó là vấn đề của quốc gia trong bối cảnh hiện nay.

*Đó là việc phải cải tổ một cách có hệ thống và toàn diện nền giáo dục quốc gia:* Nền giáo dục đó phải đào tạo nên những con người có ý thức, tinh thần và năng lực làm chủ thực sự để thích ứng với sự thay đổi ngày càng nhanh chóng, đa dạng và nhiều chiều của xã hội, để thích ứng với xu hướng hội nhập và toàn cầu hóa. Đó là việc cải tổ một cách có hệ thống và đồng bộ từ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp đến giáo dục đại học.

Đối với giáo dục phổ thông: Cần đổi mới đào tạo chương trình và phương pháp dạy học, nhằm chuẩn bị cho thế hệ trẻ sự tự tin, sáng tạo bước vào xã hội tương lai trên cơ sở trình độ học vấn phổ thông cơ bản toàn diện và đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, có sức khỏe, ý thức bản thân và có tinh thần trách nhiệm với gia đình và xã hội. Đồng thời thực hiện phân hóa dạy học tích cực gắn với hướng nghiệp và định nghiệp cho học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở. Ngoài ra cần phải tăng cường đầu tư cho giáo dục và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn trong giáo dục; phải xây dựng đội ngũ giáo viên đáp ứng

được yêu cầu về số lượng và chất lượng, có cơ cấu hợp lý; thực hiện công tác phổ cập giáo dục.

Đối với hệ thống đào tạo nghề: Tham gia TPP sẽ tất yếu dẫn đến dịch chuyển cơ cấu lao động có kỹ năng giữa các nước thành viên. Do đó, Việt Nam cần phải tập trung nguồn lực phát triển dạy nghề, đặc biệt là dạy nghề cho lao động nông thôn. Các giải pháp đào tạo nghề cần phải gắn với các kỹ năng mềm như ngoại ngữ, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng quản lý hiệu quả công việc, các tác phong lao động công nghiệp, kỷ luật lao động giúp người lao động có thể làm việc ở môi trường đa quốc gia. Bên cạnh đó, trong quá trình đào tạo nghề cần phải lồng ghép giáo dục phổ biến các kiến thức pháp luật của các quốc gia trong TPP cũng như các cam kết pháp lý trong TPP.

Đối với giáo dục đại học: Thúc đẩy hội nhập giáo dục đại học của Việt Nam với hệ thống giáo dục đại học khu vực để lao động của Việt Nam phát triển đáp ứng được yêu cầu của hội nhập khu vực. Để làm được điều này, Việt Nam cần tích cực trong giao lưu giáo dục, đàm phán xây dựng tiêu chuẩn giáo dục đại học chung trong các nước thành viên TPP.

*Đó là việc phải hoàn thiện hệ thống y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân:* Để nâng cao thể chất, nâng cao chất lượng dịch vụ xã hội cần nâng cao thu nhập cho người lao động trên cơ sở tạo công ăn việc làm ổn định, bảo đảm công bằng xã hội tạo điều kiện cho con em các gia đình nghèo tiếp cận được với các dịch vụ y tế, giáo dục. Không ngừng hoàn thiện và mở rộng hệ thống cơ sở y tế khám chữa bệnh nhất là vùng sâu vùng xa, bảo đảm số lượng y bác sỹ cần thiết. Thực hiện tốt các chương trình như: Y tế dự phòng và phòng chống dịch bệnh, chương trình phòng chống bệnh sốt rét, chương trình phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ em dưới 5 tuổi, chương trình chăm sóc cho phụ nữ có thai và kế hoạch hóa gia đình. Thực hiện chương trình nâng cao thể lực và tầm vóc người Việt Nam bằng giải pháp dinh dưỡng và thể dục thể thao.

*Đó còn là việc phải xây dựng và hoàn thiện hệ giá trị con người Việt Nam.* Việc xây dựng và hoàn thiện hệ giá trị (nhất là giá trị tinh thần) có ý nghĩa hết sức quan trọng khi Việt Nam hội nhập quốc tế nói chung và gia nhập TPP nói riêng. Hệ giá trị nguồn nhân lực Việt Nam phải được xây dựng một cách toàn diện, cả những giá trị trí tuệ, giá trị tài năng đến giá trị đạo đức - lối sống. Không ít người khi nói đến nguồn nhân lực chỉ chú ý đến thể lực, trí lực mà ít hoặc không đề cập đến tâm lực, đến các giá trị đạo đức, lối sống, trách nhiệm công dân... Thực tiễn mách bảo với chúng ta rằng khoa học càng phát triển, nhân loại càng tiến bộ,

người ta càng cần đến giá trị, chuẩn mực đạo đức, cần đến giá trị tinh thần. Đạo đức nghề nghiệp, đạo đức trong sản xuất, đạo đức trong kinh doanh... là một trong những nội dung cốt lõi của chất lượng nguồn nhân lực. Xây dựng và hoàn thiện giá trị con người Việt Nam nói chung, cho nguồn nhân lực nói riêng không chỉ góp phần nhân đạo hóa con người và xã hội loài người, ở một mức độ nào đó, nó còn góp phần trực tiếp thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Nguồn nhân lực phát triển một cách toàn diện với hệ thống giá trị hoàn chỉnh không chỉ là mục tiêu mà còn là động lực của mọi tiến bộ xã hội.

## 5. Kết luận

TPP là một cột mốc quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Sự tham gia của Việt Nam vào Hiệp định được thúc đẩy bởi nhiều cân nhắc kinh tế, chính trị và chiến lược. Tuy nhiên, do là thành viên kém phát triển nhất của TPP, Việt Nam cần giải quyết nhiều thách thức về lao động - việc làm để cải thiện khả năng cạnh tranh và tối đa hóa lợi ích tiềm năng mà hiệp định mang lại. Có rất nhiều điều cần phải làm để biến những thách thức thành cơ hội, tuy nhiên, điều quan trọng nhất cần phải làm được, đó là nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam. Cải tổ toàn diện giáo dục - đào tạo, hoàn thiện hệ thống y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân đồng thời xây dựng và hoàn thiện hệ giá trị con người Việt Nam là các giải pháp có tính chất nền tảng để giải quyết triệt để những hạn chế, đồng thời mở ra những hướng đi triển vọng cho việc nâng cao chất lượng lao động và việc làm trong bối cảnh tham gia TPP.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. APO(2015), *APO Productivity Databook 2014*.
2. Bloomberg (2015). *The Biggest Winner From TPP Trade Deal May Be Vietnam* Retrieved 20 Oct, 2015, from <http://www.bloomberg.com/news/articles/2015-10-08/more-shoes-and-shrimp-less-china-reliance-for-vietnam-in-tpp>.
3. CPV (2013). *Resolution No. 22/NQ-TW* Retrieved 16 Oct, 2015, truy cập ngày 05 /12/2015 tại <http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/nr091019080134/nr091019083649/ns140805203450/NQ22.ENG.doc/download>.



4. David Vanzetti and Pham Lan Huong (2014), *Rules of origin, labour standards and the TPP*, 17th Annual Conference on Global Economic Analysis June 18-20, 2014 Dakar.
5. Eurasia Group (2015). *The Trans-Pacific Partnership: Sizing up the Stakes - A Political Update*. New York: Eurasia Group.
6. ILSSA-Manpower (2014), *Nhu cầu kỹ năng lao động trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài*.
7. Lê Hồng Hiệp (2015). *The TPP's Impact on Vietnam: A Preliminary Assessment*. ISEAS Perspective, No. 63 Issue.
8. Lê Thị Hồng Điệp (2014), *Những hạn chế về lao động và việc làm trên thị trường lao động ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh, Tập 30, Số 4 (2014) 48-54.
9. Nguyễn Thị Thu Hoài (2014), *Hiệp định xuyên Thái Bình Dương: Cơ hội và thách thức đối với thị trường lao động Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh, Tập 30, Số 4 (2014) 21-28.
10. Phạm Trọng Nghĩa (2015). *Cam kết về lao động của Việt Nam trong TPP: Cần đánh giá tác động toàn diện*, truy cập ngày 10/12/2015 tại <http://nghiencuuquocte.net/2015/11/16/cam-ket-lao-dong-viet-nam-tpp-tac-dong-toan-dien/>.
11. The World Bank (2015), *Điểm lại cập nhật tình hình phát triển kinh tế Việt Nam*.
12. Tổng cục thống kê Việt Nam, *Báo cáo điều tra lao động việc làm hàng năm và hàng Quý*.
13. Viện Năng suất Việt Nam. *Báo cáo Năng suất Việt Nam 2014*.
14. *World Bank (2012), Putting higher education to work, skill and research for growth in East Asia*, Regional Report , Washington DC.
15. *World Bank (2013), Vietnam Development Report 2014, Skilling up Vietnam: Preparing the workforce for a modern market economy*.



# HIỆP ĐỊNH TPP - CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM

Lê Thanh Hải

Viện Lịch sử quân sự Việt Nam

## Tóm tắt

*Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) là Hiệp định thương mại tự do nhiều bên, gồm 30 chương với mục tiêu thiết lập một khu vực thương mại tự do chung cho các nước đối tác trong khu vực châu Á Thái Bình Dương. Khi Việt Nam tham gia vào các Hiệp định TPP sẽ tác động mạnh đến tất cả các hoạt động kinh tế, các doanh nghiệp và người lao động Việt Nam. Trong đó, bên cạnh những cơ hội về việc làm, tiền lương thì lao động Việt Nam sẽ đứng trước những thách thức lớn... Chính phủ và người lao động Việt Nam phải làm gì để đón làn sóng đầu tư mới mà TPP đem lại? Bài viết của tác giả sẽ phân tích những cơ hội, thách thức và giải pháp của Chính phủ cũng như người lao động khi tham gia vào TPP.*

*Hiệp định hợp tác xuyên Thái Bình Dương (TPP<sup>3</sup>) là hình mẫu hợp tác kinh tế đầu thế kỷ XXI, giúp tăng cường hội nhập kinh tế khu vực, thúc đẩy các mục tiêu phát triển và giúp tạo việc làm ở Việt Nam cũng như các nước thành viên TPP khác, trong khi tính đến sự đa dạng về trình độ phát triển của các thành viên trong khuôn khổ một thỏa thuận cân bằng và toàn diện. Vậy, khi gia nhập Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương, lao động Việt Nam có những cơ hội và thách thức gì?*

## 1. Nguồn lao động Việt Nam tính đến năm 2015

Theo Tổng cục Thống kê, đến 1/10/2015, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước ước tính là 54,3 triệu người, trong đó, nam 28,1 triệu người, chiếm 51,77% và nữ 26,2 triệu người, chiếm 48,2%; khu vực thành thị là 16,9 triệu người, chiếm 31%; khu vực nông thôn là 37,5 triệu người, chiếm 68,9%.

Với khoảng 20% đã qua đào tạo, lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tại thời điểm trên là 47,8 triệu người, nam chiếm 54% và nữ chiếm 46%; khu vực

---

<sup>3</sup> Trans-Pacific Strategic Economic Partnership Agreement

thành thị chiếm 32,2%; khu vực nông thôn chiếm 67,81%. Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong 9 tháng năm 2015 ước tính là 52,7 triệu người, trong đó ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản là 23,35 triệu người, chiếm 44%; ngành công nghiệp và xây dựng là 11,8 triệu người, chiếm 22,5%; ngành dịch vụ là 17,52 triệu người, tăng 590 nghìn người, chiếm 33%.

Trong 9 tháng đầu năm 2015, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi ước tính là 2,36%, trong đó khu vực thành thị là 3,42% và khu vực nông thôn là 1,86%. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15 - 24 tuổi) ước tính là 6,74%, trong đó, khu vực thành thị là 11,5% và khu vực nông thôn là 5%.

Mặc dù nước ta đang trong thời kỳ dân số vàng, có tỷ lệ tham gia lực lượng lao động lớn và tỷ lệ thất nghiệp thấp, nhưng lao động có việc làm phi chính thức phi hộ nông nghiệp (việc làm tự do, không có bảo hiểm xã hội) lại khá cao. Ước tính quý III/2015, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phi hộ nông nghiệp của cả nước chiếm 56,4% tổng số lao động có việc làm khu vực phi hộ nông nghiệp, trong đó tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phi hộ nông nghiệp khu vực thành thị là 47,1%; khu vực nông thôn là 64,5%.

Thu nhập của người lao động nước ta nhìn chung còn thấp; lương tối thiểu mới chỉ đáp ứng khoảng 70% nhu cầu tối thiểu và khoảng 80% lao động Việt Nam không có tích lũy hoặc chỉ có mức tích lũy dưới 2 triệu đồng/người/tháng. Tính chung 9 tháng năm 2015, cả nước có 227,8 nghìn lượt hộ thiếu đói, giảm 25% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với 938,7 nghìn lượt nhân khẩu thiếu đói, giảm 27,3%.

## **2. Các tiêu chuẩn lao động của ILO được áp dụng tại Hiệp định TPP**

Hiệp định TPP không đưa ra tiêu chuẩn riêng về lao động mà chỉ khẳng định lại các tiêu chuẩn lao động được nêu trong Tuyên bố năm 1998 của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO<sup>4</sup>) về những nguyên tắc và quyền cơ bản trong lao động mà tất cả các nước thành viên TPP đều có nghĩa vụ tôn trọng, thúc đẩy và thực thi với tư cách thành viên ILO, bao gồm:

- Một là, quyền tự do liên kết và thương lượng tập thể của người lao động và người sử dụng lao động (theo Công ước số 87 và số 98 của ILO)<sup>5</sup>.

---

<sup>4</sup> International Labour Organization.

<sup>5</sup> Quyền tự do liên kết được đề cập đến trong hai công ước này chỉ bao gồm quyền của người lao động cũng như của người sử dụng lao động được thành lập, gia nhập tổ chức đại diện cho mình nhằm mục đích tương tác trong quan hệ lao động. Hai công ước này không điều chỉnh các hiệp hội cũng như các hoạt động không thuộc về quan hệ lao động.

- Hai là, xóa bỏ lao động cưỡng bức và lao động bắt buộc (theo Công ước số 29 và số 105 của ILO).

- Ba là, cấm sử dụng lao động trẻ em, xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất (theo Công ước số 138 và Công ước số 182 của ILO);

- Bốn là, xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử về việc làm và nghề nghiệp (theo Công ước số 100 và số 111 của ILO).

Việt Nam là thành viên của ILO từ năm 1992. Với tinh thần bảo đảm điều kiện lao động tốt nhất cho người lao động, Việt Nam đã chủ động phê chuẩn 5 công ước cơ bản của ILO, bao gồm các Công ước số 29, 100, 111, 138 và 182. Với 3 công ước cơ bản còn lại các Công ước số 87, 98 và 105, Việt Nam đã và đang tiến hành nghiên cứu và chuẩn bị để trình cơ quan có thẩm quyền phê chuẩn. Theo Tuyên bố năm 1988 của ILO thì các nước thành viên ILO dù đã phê chuẩn hay chưa phê chuẩn các công ước cơ bản nêu trên đều có nghĩa vụ tôn trọng, thúc đẩy và thực hiện bốn tiêu chuẩn lao động được đề cập trong các công ước đó.

Do đó, có thể thấy các yêu cầu về lao động trong TPP cũng chính là yêu cầu đặt ra đối với các quốc gia thành viên ILO. Là thành viên có trách nhiệm của ILO, Việt Nam luôn khẳng định cam kết tôn trọng thúc đẩy và thực hiện các tiêu chuẩn cơ bản của Tổ chức này.

### **3. Hiệp định TPP - cơ hội và thách thức đối với người lao động Việt Nam**

#### **3.1. Cơ hội đối với người lao động Việt Nam**

*Về quyền lợi của người lao động:* TPP giúp cải thiện điều kiện làm việc tại các nước TPP nhờ vào việc đặt ra các nghĩa vụ phải tuân thủ bao gồm:

- Bảo vệ quyền thành lập công đoàn và thương lượng tập thể.
- Xóa bỏ lao động trẻ em và lao động cưỡng bức.
- Chống phân biệt đối xử về việc làm.
- Ban hành quy định pháp luật về điều kiện làm việc chấp nhận được về lương tối thiểu, thời gian làm việc, an toàn lao động, và sức khỏe lao động.
- Ngăn chặn sự suy giảm các biện pháp an toàn lao động trong khác khu chế xuất.
- Đấu tranh chống việc mua bán hàng hóa có xuất xứ từ lao động cưỡng bức tại các nước trong và ngoài TPP.

- Thiết lập một quy trình minh bạch và nhanh chóng cho phép công đoàn, những người ủng hộ, và nhà đầu tư đưa ra ý kiến về việc tuân thủ những cam kết về lao động của các nước TPP.

- TPP còn có những cam kết toàn diện của Việt Nam, Malaysia, và Brunei về việc đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn lao động cao của TPP.

- Mexico cũng đang tiến hành những cải cách lao động đồng bộ, bao gồm bảo vệ tốt hơn quyền thương lượng tập thể và cải cách hệ thống quản lý tư pháp về lao động của mình.

*Về điều kiện làm việc, tái sản xuất sức lao động và cải thiện chất lượng nguồn nhân lực:* TPP tạo cơ hội lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu, mở rộng sản xuất kinh doanh, tạo thêm nhiều việc làm, đặc biệt là các ngành, lĩnh vực như may mặc, giày da, thủy sản, lắp ráp thiết bị điện tử... Người lao động sẽ có cơ hội cải thiện các quyền lợi hợp pháp của mình cả về thu nhập tối thiểu, môi trường làm việc và môi trường sống, cũng như về hiệp hội và công đoàn, kể cả tìm kiếm cơ hội việc làm mới trong nước hoặc ở các nước thành viên TPP.

*Về tiền lương:* TPP vừa là đòi hỏi bắt buộc, vừa là động lực để Việt Nam thay đổi cơ cấu đầu tư, chuyển dịch nền kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh và năng suất lao động. Trong chiều hướng phát triển hiện nay, gia nhập TPP và hội nhập kinh tế nói chung, với tầm nhìn lâu dài và tổng thể, tiền lương và thu nhập của người lao động có xu hướng được cải thiện tốt hơn.

### **3.2. Hiệp định TPP - thách thức đối với người lao động Việt Nam**

*Về tay nghề, chuyên môn và kỹ thuật của người lao động:* Hàng hóa của Việt Nam vào được nhiều nước mà không có cản trở, khi đó việc làm sẽ tăng lên, nhưng lao động các nước khác cũng vào Việt Nam làm việc, cạnh tranh với chính nguồn lao động trong nước. Việt Nam hội nhập thì vấn đề tiền lương cũng sẽ giảm bớt đi áp lực, nhưng Việt Nam cũng có thách thức gay gắt nhất đó là trình độ tay nghề không theo kịp thế giới. Qua các nghiên cứu người lao động Việt Nam kém xa so với người lao động của Thái Lan, Malaysia và đặc biệt so với Indonesia, khoảng cách năng suất lao động của Việt Nam thấp hơn rất nhiều so với những nước trung bình khá trên thế giới.

Trong các ngành thế mạnh của Việt Nam như: dệt may, thủy sản, da giày..., nhưng lại sử dụng nhiều lao động giản đơn, giá trị sức lao động thấp, điều kiện lao động kém, việc làm và thu nhập khá bấp bênh. Bên cạnh đó, cũng có không ít ngành, lĩnh vực nội địa chịu sức ép cạnh tranh, khó khăn trong sản xuất, kinh

doanh, nguy cơ giảm việc làm, như: dịch vụ, thương mại, sản xuất hàng hóa công nghệ cao...

*Về kỹ luật lao động và sự thông hiểu của người Việt Nam về những luật lệ quốc tế:* Người Việt Nam vẫn quen thói “phép vua thua lệ làng”. Nhiều thách thức với lao động Việt Nam, lớn nhất trong thị trường lao động là chuyên môn, kỹ luật lao động và sự hiểu biết của người lao động về TPP, yêu cầu của TPP. Chỉ có người lao động Việt Nam mới có khái niệm “nhảy việc”.

Trong các ngành thế mạnh của Việt Nam như: dệt may, thủy sản, da giày..., nhưng lại sử dụng nhiều lao động giản đơn, giá trị sức lao động thấp, điều kiện lao động kém, việc làm và thu nhập khá bấp bênh. Bên cạnh đó, cũng có không ít ngành, lĩnh vực nội địa chịu sức ép cạnh tranh, khó khăn trong sản xuất, kinh doanh, nguy cơ giảm việc làm, như: dịch vụ, thương mại, sản xuất hàng hóa công nghệ cao...

*Về sử dụng người lao động:* Những tranh chấp giữa người lao động với các chủ sử dụng lao động khu vực tư nhân và nước ngoài cũng có thể tăng gắn với hệ quả phá sản, tái cơ cấu kinh tế hoặc vi phạm điều kiện hợp đồng lao động và điều kiện lao động. Tuân thủ để tránh bị điều tra, bị kiện và bị phạt, cũng như áp lực cạnh tranh nhằm nâng cao các yêu cầu tối thiểu về an toàn lao động, tiền lương, giờ làm việc, vệ sinh lao động, cấm lao động cưỡng bức, cấm lao động trẻ em, cùng cơ chế giám sát và chế tài đặt ra trong các FTA, nhất là TPP,... sẽ tạo ra không ít thách thức về chi phí cho doanh nghiệp và chi phí phát triển văn hóa doanh nghiệp, nhất là khi tham gia vào các chuỗi cung ứng xuất khẩu khu vực và quốc tế.

Cùng với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tham gia TPP sẽ góp phần thúc đẩy tốc độ di chuyển lao động từ nông thôn tới thành phố và các khu công nghiệp. Sức ép về việc làm ở các khu đô thị sẽ tăng lên. Vấn đề mất cân bằng giữa cung và cầu lao động có nguy cơ trở nên trầm trọng hơn dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp có nguy cơ tăng cao.

*Về chất lượng nguồn nhân lực có trình độ cao:* Xu thế chuyển dịch lao động giữa các nước thành viên vừa tạo cơ hội tìm kiếm việc làm mới, vừa gia tăng áp lực cho ngành Giáo dục - Đào tạo và tự nâng cao trình độ để tìm kiếm và giữ cơ hội việc làm của người lao động, nhất là lao động trẻ. Phát triển thị trường LĐ có tổ chức, chất lượng cao đang và sẽ ngày càng trở thành đòi hỏi bức xúc và công cụ đặc lực để hỗ trợ và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao nói riêng, lực lượng lao động Việt Nam nói chung trong bối cảnh đó.

Tuy nhiên, trên hết vẫn là kỳ vọng lớn lao rằng tham gia và thực thi TPP sẽ giúp Việt Nam và các thành viên thúc đẩy phát triển kinh tế, hỗ trợ những công việc được trả lương cao hơn, cải thiện sức sáng tạo, năng suất, sức cạnh tranh, tăng mức sống, giảm đói nghèo, cải thiện tính minh bạch trong điều hành, bảo vệ môi trường và người lao động, tạo việc làm, thúc đẩy tăng trưởng bền vững, thúc đẩy đổi mới và có lợi cho người dân trên khắp khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

#### **4. Những giải pháp để người lao động Việt Nam phát huy những cơ hội và khắc phục những thách thức khi gia nhập TPP**

Chính phủ Việt Nam đang thực hiện và sẽ tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật có liên quan đối với những nội dung liên quan đến xóa bỏ lao động cưỡng bức, lao động trẻ em, phân biệt đối xử trong lao động và quy định bảo đảm điều kiện lao động về lương tối thiểu, giờ làm việc, an toàn lao động; Việt Nam và tất cả các nước tham gia Hiệp định TPP phải tôn trọng và bảo đảm quyền của người lao động trong việc thành lập và gia nhập tổ chức của người lao động tại cơ sở doanh nghiệp; Hiệp định TPP cũng có các quy định bảo vệ tổ chức của người lao động để không bị người sử dụng lao động can thiệp và phân biệt đối xử nhằm vô hiệu hóa hoặc làm suy yếu khả năng đại diện, bảo vệ cho quyền và lợi ích của người lao động. Điều này cũng phù hợp với quy định của ILO<sup>6</sup>.

Theo cam kết trong Hiệp định TPP, chỉ riêng Việt Nam có thời gian chuẩn bị là 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực (tức là khoảng 7 năm kể từ khi ký Hiệp định), các tổ chức của người lao động ở cấp cơ sở doanh nghiệp có thể gia nhập hoặc cùng nhau thành lập tổ chức của người lao động ở cấp cao hơn như cấp ngành, cấp vùng theo đúng trình tự đăng ký được pháp luật quy định một cách công khai, minh bạch. Tôn chỉ, mục đích, trình tự, thủ tục thành lập và phương thức hoạt động của các tổ chức của người lao động ở cấp cao hơn này cũng phải tuân thủ đầy đủ theo các quy định của pháp luật Việt Nam và không trái với các quy định của ILO. Thời gian chuẩn bị này là để Chính phủ Việt Nam hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức bộ máy quản lý để bảo đảm tốt nhất quyền lợi cho người lao động. Việc đạt được một khoảng thời gian hợp lý nêu trên để Chính phủ Việt Nam chuẩn bị là thể hiện thiện chí của các bên trong đàm phán và vị thế, uy tín của Việt Nam, nhất là trong việc thực thi nghiêm túc các cam kết quốc tế, trong đó có việc thực hiện tốt những quy định về lao động của ILO.

Sau khi Hiệp định TPP được cấp có thẩm quyền phê chuẩn. Đối với nội dung về lao động trong Hiệp định, Chính phủ Việt Nam sẽ nghiên cứu sửa đổi, bổ

---

<sup>6</sup> Tổ chức lao động quốc tế: International Labour Organization



sung hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật (có thể là Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ) để thực thi nội dung về lao động trong Hiệp định, bảo đảm phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của Việt Nam và quy định của ILO.

Người lao động Việt Nam sẽ cạnh tranh với đội ngũ chất lượng cao từ các nước và phải phấn đấu nâng cao trình độ, phải rèn luyện nhiều kỹ năng và ý thức lao động để có thể làm việc được trong môi trường hội nhập rộng lớn.

Tóm lại, từ một số cơ hội, thách thức đối với thị trường lao động - việc làm của Việt Nam đã trình bày trên sau khi TPP chính thức có hiệu lực, muốn phát triển và nâng cao sức cạnh tranh của thị trường lao động trong nước khi mở rộng thị trường, Việt Nam cần phải có những đánh giá xác thực về chất lượng nguồn nhân lực của mình. Từ đó tìm ra giải pháp đồng bộ để nâng cao chất lượng lao động, cải thiện các điều kiện lao động trong nước để đáp ứng các yêu cầu theo cam kết TPP. Song song với đó, cần đẩy mạnh hoạt động đào tạo đội ngũ lao động chuyên môn có tay nghề cao, thực hiện tái cấu trúc lại một số ngành theo hướng hiện đại bằng cách ứng dụng khoa học kỹ thuật để tăng năng suất lao động, để từng bước vươn lên thế chủ động trong lĩnh vực lao động - việc làm, đón đầu trong công cuộc hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước./.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Trang web của Tổng cục Thống kê: <https://www.gso.gov.vn>
2. Trang web Cổng thông tin điện tử của Chính phủ: <http://www.chinhphu.vn>
3. Trang web Cổng thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: <http://www.mpi.gov.vn>
4. Trang web Cổng thông tin điện tử của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: <http://www.molisa.gov>.



# XU HƯỚNG ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ VÀ THỰC HIỆN TPP

ThS. Lê Thị Hoài Thu

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

## Tóm tắt

*TPP được đánh giá là Hiệp định của thế kỷ XXI. Hiệp định này sẽ có ảnh hưởng rất lớn đến mọi mặt phát triển của nông nghiệp Việt Nam, mà trong đó lực lượng lao động nông thôn đóng vai trò là chủ thể của các tác động đó. Bài viết phân tích các nguy cơ, thách thức cho lực lượng lao động nông thôn khi Việt Nam hội nhập quốc tế và TPP có hiệu lực. Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực nông nghiệp là con đường được lựa chọn để trang bị cho nông dân, lao động nông thôn ứng phó với các thay đổi lớn trong nông nghiệp sắp tới. Trên cơ sở phân tích thực trạng đào tạo lao động nông thôn của nước ta những năm qua (2009-2013); đánh giá những điểm đạt được và chưa đạt được trong công tác đào tạo lao động nông nghiệp. Từ đó bài viết chỉ ra một số xu hướng trong đào tạo lao động nông thôn nhằm thích ứng với quá trình hội nhập, tăng khả năng cạnh tranh của nông dân Việt Nam khi gia nhập các thị trường lao động nhóm. Chất lượng lao động nông thôn thông qua đào tạo là yếu tố then chốt trong việc giữ vững và đẩy mạnh vị thế nông nghiệp Việt Nam thời hội nhập.*

## 1. Đặt vấn đề

Sau 30 năm đổi mới, nông nghiệp Việt Nam đã có những thành tựu phát triển vượt bậc. Thành tựu trong lĩnh vực nông nghiệp đã góp phần tạo nên thành tựu kinh tế, đồng thời, là một yếu tố căn bản tạo nên tính ổn định chính trị - xã hội, từ đó trở thành đòn bẩy quan trọng cho những bước tiến vững chắc của nền kinh tế.

Trong quá trình phát triển, cũng như các ngành kinh tế khác, ngành nông nghiệp thường xuyên phải đối mặt với những khó khăn và thách thức, đặc biệt trong những năm gần đây khi Việt Nam tham gia quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Gần đây nhất, cùng với 11 nước thành viên còn lại, Việt Nam đã

chính thức kết thúc đàm phán Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Theo đó, chỉ vài tháng nữa TPP sẽ được kí kết và các cam kết sẽ có hiệu lực. Tham gia TPP mang đến cơ hội rất lớn cho nông nghiệp của Việt Nam khi được tiếp cận với một thị trường xuất khẩu rộng lớn với nhiều mặt hàng xuất khẩu nông nghiệp chủ lực của Việt Nam có mức thuế bằng 0%. Ngoài ra, cơ hội khác lớn hơn là vấn đề đầu tư xuyên quốc gia đi kèm với khoa học công nghệ tiên tiến và nâng cao trình độ năng lực lao động, tạo điều kiện thuận lợi cho nâng cao quy mô phát triển sản xuất, đẩy mạnh quá trình tái cơ cấu ngành theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Tuy nhiên, cũng phải nhìn nhận rằng, tham gia Hiệp định TPP, ngành nông nghiệp sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức lớn khi phải chịu sức ép cạnh tranh lớn với hàng nhập khẩu ngay trên thị trường trong nước. Tuy cắt giảm thuế nhưng nhiều nước vẫn còn hàng rào phi thuế cao. Các quy định khác của TPP về bảo vệ bản quyền (giống, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, thuốc thú y), lao động, nguồn gốc xuất xứ, bảo vệ môi trường cũng rất chặt chẽ. Đặc biệt, đối với những ngành kém lợi thế, sức cạnh tranh yếu sẽ bị thiệt hại ở nhiều mức độ khác nhau. Do đó, TPP cũng tạo ra những yếu tố có thể kìm hãm phát triển nông nghiệp. Để nắm bắt kịp thời các cơ hội, từ đó đổi mới và phát triển nông nghiệp thành công, cũng cần làm rõ ràng và cụ thể các yếu tố tác động mang tính hạn chế và khả năng tiếp thu cơ hội mới một cách toàn diện. Một trong những yếu tố đó là nông dân - một chủ thể trực tiếp thực hiện đổi mới, phát triển nông nghiệp, nhưng cũng là đối tượng chịu tác động mạnh mẽ, ảnh hưởng nặng nề nhất từ TPP. Khó khăn lớn nhất đối với nông dân và lao động nông nghiệp nói chung là hầu như chưa được đào tạo nghề, dẫn đến hạn chế về trình độ lao động và áp dụng kỹ thuật công nghệ trong sản xuất nông nghiệp. Đồng thời dẫn đến năng suất và chất lượng sản phẩm có sức cạnh tranh thấp. Việc thực hiện còn lỏng lẻo, thiếu các chế tài và biện pháp thực hiện, đặc biệt trong lĩnh vực kiểm soát chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm. Vì vậy, những rào cản kỹ thuật như “biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (SPS)” có thể là rào cản ngăn chặn khả năng xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường các nước. Nếu ngành nông nghiệp và người nông dân không được chuẩn bị kỹ để hội nhập, không có những chính sách và cơ chế vận hành phù hợp, mở cửa thị trường và thương mại tự do sẽ khiến sản phẩm nội địa có thể bị thua ngay trên sân nhà và sinh kế của nông dân sản xuất nhỏ cũng sẽ bị tác động mạnh.

## **2. Những thách thức cho lao động nông thôn khi Việt Nam tham gia TPP**

Với hơn 23 triệu lao động đang làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, những thách thức mà lao động nông thôn Việt Nam sẽ gặp phải khi TPP chính thức có hiệu lực, gắn liền với những khó khăn mà ngành nông nghiệp đang phải đối mặt khi hội nhập quốc tế.

### **2.1. Những thách thức về việc làm và thu nhập khi có sự gia tăng ô ạt các nguồn hàng nhập khẩu và quy định rào cản kỹ thuật của các nước**

*Nguy cơ mất việc do sự phá sản của các nông hộ*

Nền nông nghiệp nước ta phổ biến là sản xuất nhỏ, quy mô hộ gia đình là chủ yếu, trình độ kỹ thuật lạc hậu cùng với những ràng buộc về vốn sản xuất. Do vậy, không thể ứng dụng được những kỹ thuật, công nghệ hiện đại, phương pháp sản xuất tiên tiến vào quá trình cung ứng chuỗi sản phẩm nông nghiệp. Các nông hộ sản xuất quy mô nhỏ thường phải chịu rủi ro rất lớn về dịch hại, thời tiết, năng suất quá thấp, chất lượng giống thấp, chi phí đầu vào cao, liên kết chuỗi hầu như không có, rất nhiều khâu trung gian khi đưa sản phẩm đến được người tiêu dùng,... khiến cho giá thành sản phẩm bị đội giá lên rất cao, khó cạnh tranh được với dòng sản phẩm ngoại sẽ chảy ò ạt vào Việt Nam khi TPP có hiệu lực, vì hầu hết các mặt hàng nông sản xuất khẩu được giảm thuế về 0%, hoặc còn duy trì ở mức thấp và có lộ trình giảm. Bên cạnh đó, khi hội nhập, mỗi quốc gia sẽ tìm mọi biện pháp để bảo hộ nền sản xuất trong nước, vì thế vấn đề hàng rào kỹ thuật và vệ sinh dịch tễ có thể gây ra những rủi ro lớn hơn nhiều so với việc giảm thuế suất về 0%.

Trước áp lực này, nguy cơ phá sản của nông hộ là có thể nhìn thấy được, lao động nông thôn không hề có bất cứ một lá chắn kinh tế nào bảo vệ sẽ mất việc, đồng thời có thể phải gánh chịu các thiệt hại kinh tế to lớn do mất thị trường vào doanh nghiệp nhập khẩu hoặc số ít các doanh nghiệp lớn trên thị trường. Ngoài ra, quy trình sản xuất theo lối nông hộ cũng khiến chất lượng nông sản khó đồng nhất. Nguyên liệu để sản xuất nông sản vẫn bị phụ thuộc vào Trung Quốc với chất lượng chưa được kiểm soát cũng khiến cho nông sản Việt Nam khó vượt qua được các đợt kiểm tra chất lượng đột xuất. Việc lượng tồn dư chất hóa học, kháng sinh, vi sinh vật trong nông sản khiến hàng xuất khẩu bị trả lại, gây thiệt hại rất cao.

*Năng suất và trình độ lao động thấp làm giảm khả năng cạnh tranh khi thị trường lao động bị thay đổi.*

Năng suất lao động cá nhân cùng năng suất lao động của một nhóm lao động trong doanh nghiệp là cơ sở quan trọng nhất, là chìa khoá cho năng suất lao động xã hội, góp phần tăng khả năng cạnh tranh của mỗi tổ chức, ngành kinh tế hay của quốc gia. Có rất nhiều nhân tố tác động đến năng suất lao động cá nhân, tuy nhiên các nhân tố chủ yếu là các yếu tố gắn với bản thân người lao động (kỹ năng, kỹ xảo, cường độ lao động, thái độ lao động, tinh thần trách nhiệm...), dụng cụ lao động. Sự thành thạo sáng tạo trong sản xuất của người lao động và mức độ hiện đại của công cụ lao động sẽ quyết định năng suất lao động cá nhân cao hay thấp.

Trong lịch sử phát triển của mình, Việt Nam có nền tảng là kinh tế nông nghiệp, nhưng do sản xuất manh mún trong một thời gian quá dài, tất cả các yếu tố gắn với cá nhân người lao động kể trên đều trong tình trạng suy thoái nghiêm trọng. Người nông dân cha truyền con nối hiện nay chỉ là những lao động giản đơn, lao động mùa vụ, tác phong rề rà chậm chạp, thiếu sự sáng tạo, không có nhu cầu và khả năng gia tăng quy mô đất đai để tạo dựng những trang trại sản xuất quy mô lớn, có cơ hội tiếp cận công nghệ hiện đại. Những điều này, kéo theo nguy cơ mất việc của lao động nông thôn, đồng thời tư duy ngại thay đổi, trì trệ cũng làm cản trở những thăng tiến nghề nghiệp khi các lao động này thay đổi chỗ làm.

Bên cạnh đó, nguồn nhân lực của Việt Nam trẻ và dồi dào nhưng trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp. Năm 2013, lực lượng lao động qua đào tạo chỉ chiếm gần 18%, năm 2015, tỷ lệ này là 19,5%. Lao động nông nghiệp cũng không ngoại lệ. Điều này có thể gây thất nghiệp và giảm thu nhập khi các ngành nghề phát triển mạnh nhờ TPP và đòi hỏi yêu cầu cao về chất lượng lao động. Bên cạnh đó, lao động từ các nước láng giềng có thể là sự cạnh tranh gay gắt cho Việt Nam khi mà Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) chính thức hình thành.

## **2.2. Thách thức từ thực thi các tiêu chuẩn quốc tế về lao động**

Khi tham gia TPP, ngoài việc phải áp dụng các tiêu chuẩn về lao động của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), các quốc gia thuộc TPP sẽ phải áp dụng nhiều tiêu chuẩn cao hơn nữa. Trong đó, đáng lưu ý là “đảm bảo các điều kiện lao động chấp nhận được” gồm tiền công tối thiểu, thời giờ làm việc, an toàn vệ sinh lao động, lao động trẻ em.

Về cơ bản, pháp luật Việt Nam hiện nay đã có những quy định cụ thể về tiền công tối thiểu, thời gian làm việc và an toàn vệ sinh lao động, lao động trẻ

em. Nhưng hiệu quả thực tế của những chuẩn mực này vẫn còn nhiều điểm chưa đáp ứng được yêu cầu theo TPP. Điều đó đồng nghĩa với việc chúng ta sẽ không được hưởng mức thuế nhập khẩu 0% từ các nước thành viên nếu không cải thiện các tiêu chuẩn này.

Thu nhập của người lao động Việt Nam nhìn chung còn thấp; lương tối thiểu mới chỉ đáp ứng khoảng 70% nhu cầu tối thiểu và khoảng 80% lao động Việt Nam không có tích lũy hoặc chỉ có mức tích lũy dưới 2 triệu đồng một người mỗi tháng. Mức lương tối thiểu tại Việt Nam hiện nay theo nhiều đánh giá vẫn chưa thể đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tối thiểu và tích lũy tiết kiệm tối thiểu.

Trên thực tế, nhiều doanh nghiệp chế biến nông sản trong nước khi gia công hay hợp tác sản xuất với nước ngoài đã đáp ứng tiêu chuẩn lao động cao (như tiêu chuẩn sạch, xanh, trách nhiệm xã hội). Tuy nhiên, việc đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động tại đa số các doanh nghiệp Việt Nam hiện vẫn chưa được đảm bảo. Các trang thiết bị, công cụ bảo hộ an toàn cho người lao động còn thiếu thốn, chế tài xử phạt của nhà nước đối với các doanh nghiệp vi phạm an toàn, vệ sinh lao động chưa có tính răn đe cao.

Ngoài ra, còn có một thực tế là tỷ lệ lao động nông thôn ở lứa tuổi 40-55 là rất cao. Giới hạn về tuổi tác chính là một rào cản khi sản xuất nông nghiệp có những thay đổi mạnh mẽ thời gian tới. Dù thế, nhóm lao động này thời gian qua lại không hề có tích lũy tiết kiệm, vì vậy khi đối diện với nguy cơ mất việc, đây có thể là một gánh nặng đối với an sinh xã hội.

Tóm lại, để có được thành công từ TPP, Việt Nam sẽ phải hết sức nỗ lực, biến thách thức thành cơ hội nhằm đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Theo đó, nước ta cần có những điều chỉnh cần thiết và chủ động hơn trong việc đẩy mạnh chất lượng nguồn lao động để đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp mở rộng đầu tư sản xuất khi TPP có tác động thúc đẩy xuất khẩu.

### **3. Thực trạng đào tạo nghề cho lao động nông thôn Việt Nam hiện nay**

Nhận thức rõ được các cơ hội cũng như các nguy cơ có thể tác động đến nông nghiệp và lao động nông thôn, Chính phủ Việt Nam đã có rất nhiều nỗ lực trong việc xây dựng, củng cố nền tảng tri thức nghề nghiệp cho đội ngũ lao động này. Tuy nhiên vẫn còn rất nhiều bất cập trong công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn hiện nay.

Theo báo cáo của Cục thống kê, đến thời điểm 01/7/2015, lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong 9 tháng năm nay ước tính 52,72 triệu người, giảm 177,3 nghìn người so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động làm việc trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản là 23,35 triệu người, giảm 1523,7 nghìn người, chiếm 44,3%; lao động công nghiệp và xây dựng là 11,85 triệu người, tăng 756,4 nghìn người, chiếm 22,5%; lao động dịch vụ là 17,52 triệu người, tăng 590 nghìn người, chiếm 33,2%. [3]

**Bảng 1. Thống kê lực lượng lao động khu vực nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2013-2015**

Chỉ tiêu		Quý 2/ 2013	Quý 2/ 2014	Quý 2/ 2015
Lực lượng lao động (triệu người)	Thành thị	16, 29	16 03	16,87
	Nông thôn	37, 40	37,68	37,45
Số lao động đang làm việc (triệu người)	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	24,83	25,09	23,35
	Công nghiệp	10,84	11,26	11,85
	Dịch vụ	16,55	17,03	17,52

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Như vậy, so với cùng kỳ năm trước lực lượng lao động (LLLĐ) trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đã giảm tỷ trọng trong tổng số lao động đang làm việc. Tuy thế LLLĐ ở khu vực nông thôn vẫn chiếm tỷ lệ xấp xỉ 69% trong tổng số lao động cả nước, và theo tính toán của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn mỗi năm sẽ có thêm khoảng 1 triệu người đến tuổi lao động. Như vậy, theo mục tiêu, mỗi năm sẽ có khoảng 2 triệu lao động nông thôn cần được đào tạo nghề để chuyển đổi sang các ngành nghề phi nông nghiệp. Tuy nhiên, công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn ở nước ta chưa được coi trọng đúng mức. Nhiều bộ, ngành, địa phương, cán bộ và xã hội nhận thức chưa đầy đủ về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, coi đào tạo nghề chỉ là cứu cánh, có tính thời điểm, không phải là vấn đề quan tâm thường xuyên, liên tục và có hệ thống. Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn còn cầm chừng, chưa có sự vào cuộc quyết liệt của lãnh đạo các cấp, công tác điều tra, khảo sát và dự báo nhu cầu dạy nghề cho lao động nông thôn còn gặp nhiều khó khăn. Ngoài ra, nhiều nông dân chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của việc đào tạo nghề nên



không mặn mà với các trung tâm dạy nghề. Nhiều gia đình chỉ tính đến việc cho con em mình theo học nghề khi không đủ chỉ tiêu để theo học bất kỳ hệ đào tạo nào khác. Thực tế cho thấy, công tác đào tạo nghề mới chỉ thu hút được 25% số lao động trẻ ở nông thôn tham gia, và tỷ lệ này còn thấp hơn ở nhóm lao động đã có tuổi (trên 35 tuổi).

Để giải quyết thực trạng đào tạo nghề cho lao động nông thôn nước ta, ngày 27/11/2009, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1956/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” (gọi tắt là Đề án 1956). Trong Quyết định này đã thể hiện rõ quan điểm của Đảng và Nhà nước ta là: “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, của các cấp, các ngành và xã hội nhằm nâng cao chất lượng lao động nông thôn, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Nhà nước tăng cường đầu tư để phát triển đào tạo nghề cho lao động nông thôn, có chính sách bảo đảm thực hiện công bằng xã hội về cơ hội học nghề đối với mọi lao động nông thôn, khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia đào tạo nghề cho lao động nông thôn”. Đề án 1956 đã đề ra mục tiêu tổng quát: “Bình quân hằng năm đào tạo nghề cho khoảng 1 triệu lao động nông thôn, trong đó đào tạo, bồi dưỡng 100.000 lượt cán bộ, công chức xã. Nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề, nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập của lao động nông thôn; góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn...”. Đối tượng của Đề án này là lao động nông thôn trong độ tuổi lao động, có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học. Trong đó ưu tiên đào tạo nghề cho các đối tượng là người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi, người có công với cách mạng, hộ nghèo, hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người thuộc diện có đất thu hồi...

Đề án đã đề ra đồng bộ các chính sách đối với người học nghề, chính sách đối với người dạy nghề (bao gồm giáo viên, giảng viên trong các cơ sở dạy nghề; cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, người lao động có tay nghề cao tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh và các trung tâm khuyến nông, lâm, ngư, nông dân sản xuất giỏi tham gia dạy nghề) và chính sách đối với các cơ sở dạy nghề cho lao động nông thôn.

Một trong những khác biệt của đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Đề án 1956 so với các chương trình, dự án trước đó về dạy nghề cho nông dân, là yêu cầu cao về “đầu ra”. Theo mục tiêu của Đề án 1956, từ nay đến năm 2015,

70% số lao động nông thôn sau khi được đào tạo nghề có việc làm phù hợp với nghề được đào tạo và tỷ lệ này đạt được là 80% vào những năm sau đó.

*Kết quả đạt được của Đề án qua hai giai đoạn 2009-2013*

Theo tổng hợp của Ban chỉ đạo thực hiện Đề án từ báo cáo của các địa phương trên cả nước, trong giai đoạn từ 2010 đến 2013, cả nước đã hỗ trợ dạy nghề cho 1,6 triệu lao động nông thôn. Số người học nghề có việc làm mới hoặc làm nghề cũ nhưng có năng suất và thu nhập cao hơn đạt 79,7%. Trong đó trên 627 nghìn người làm nghề phi nông nghiệp được doanh nghiệp tuyển dụng hoặc bao tiêu sản phẩm chiếm 56,3%; trên 62 nghìn người đã thoát nghèo; gần 50 nghìn người có thu nhập trung nay đã có thu nhập khá; số có việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp 522 nghìn người, chiếm 43,7%. Công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức dạy nghề cho lao động nông thôn được tăng cường.[1]

Bên cạnh đó, dù mới triển khai thực hiện từ năm 2010, nhưng các ngành, các địa phương đã có những hoạt động thiết thực, sáng tạo, đã đưa ra nhiều mô hình dạy nghề và hình thức dạy nghề thích hợp. Một số mô hình đã bước đầu triển khai có hiệu quả, như mô hình đào tạo nghề cho lao động ở các vùng chuyên canh, vùng nguyên liệu cho các cây công nghiệp như thuốc lá, chè... (có sự phối hợp giữa địa phương và các doanh nghiệp); mô hình dạy nghề cho lao động trong các làng nghề (sự phối hợp giữa địa phương, các cơ sở dạy nghề và các làng nghề); mô hình dạy nghề ngắn hạn cho người nông dân ở cộng đồng (sự phối hợp giữa địa phương, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các trung tâm khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư)... Hoạt động dạy nghề cho nông dân và lao động nông thôn không chỉ huy động các cơ sở chuyên dạy nghề mà còn thu hút được sự tham gia của các viện nghiên cứu, các trường đại học; sự tham gia giảng dạy của những lao động kỹ thuật từ các doanh nghiệp; những nghệ nhân, người có tay nghề cao trong các làng nghề... Bản thân người nông dân và lao động nông thôn là những đối tượng được thụ hưởng chính sách cũng đã tích cực, ủng hộ chủ trương của Chính phủ, từ việc xác định được nhu cầu học nghề của mình phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương đến việc tham gia đầy đủ các khóa đào tạo. Qua thí điểm một số mô hình đào tạo nghề cho lao động vùng chuyên canh ở một số địa phương (như Lạng Sơn, Cao Bằng, Tây Ninh, Gia Lai...) cho thấy, kỹ năng nghề của người nông dân đã được nâng lên, do đó năng suất lao động, chất lượng cây trồng và thu nhập đã tăng lên rõ rệt. Đặc biệt, trong quá trình đào tạo, người nông dân còn được cung cấp những kỹ năng về hội nhập kinh tế, về các tiêu chuẩn an toàn, vệ sinh thực phẩm của thế giới và Việt Nam;

về cách ứng xử với môi trường (công nghệ sạch) và bước đầu còn được trang bị những kiến thức về khởi sự doanh nghiệp. Những kết quả bước đầu này đã tạo động lực để thu hút những lao động nông thôn khác trong thôn, bản, làng, xã tham gia các khoá đào tạo nghề được tổ chức tại địa bàn. Các doanh nghiệp, các cơ sở dạy nghề tham gia dạy nghề cho nông dân và lao động nông thôn, không chỉ thuần túy dạy nghề mà còn tư vấn, hướng dẫn người nông dân cách thức tổ chức sản xuất kinh doanh, bảo đảm “đầu ra” hoặc là sản phẩm hoặc là tiếp nhận lao động sau khi được học nghề. Tại những địa bàn nghèo, các doanh nghiệp ngoài việc hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề, còn hỗ trợ đầu tư các công trình xã hội, như trường học, xây dựng đường liên thôn, liên bản..., góp phần xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội, xây dựng nông thôn mới.

#### *Những hạn chế trong việc thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn*

Mặc dù công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn đã có nhiều thay đổi. Tuy nhiên, kết quả, hiệu quả dạy nghề cho lao động nông thôn chưa đạt được như mục tiêu của Đề án. Việc xác định danh mục nghề đào tạo cho lao động nông thôn còn dàn trải, chưa xuất phát từ quy hoạch sản xuất nông nghiệp, quy hoạch xây dựng nông thôn mới và yêu cầu làm nông nghiệp tiên tiến hiện đại gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Một số tỉnh thành phố phê duyệt định mức chi phí theo thời gian khóa học hoặc theo nhóm nghề nông nghiệp đào tạo là chưa đúng theo quy định. Một số địa phương, nhu cầu về công nhân kỹ thuật công nghiệp tại các huyện thị khá cao, trong khi ngành nghề đào tạo cho lao động nông thôn của tỉnh lại thiên về kỹ thuật nông nghiệp. Có tỉnh, hệ thống các khu công nghiệp phát triển nhanh, nhu cầu công nhân lành nghề về công nghiệp năng tăng nhưng tỉnh lại mở các lớp may công nghiệp, trồng cây cảnh, hoặc nuôi trồng thủy sản. Bên cạnh đó, có tình trạng đúng chuyên môn đào tạo nhưng chất lượng nguồn nhân lực thấp không đáp ứng được nhu cầu lao động của doanh nghiệp. Thực trạng đó đã gây ra tình trạng vừa thừa, vừa thiếu không đáp ứng được nhu cầu lao động thực tế của địa phương. Nhiều lao động đã được đào tạo nghề nhưng khi làm việc tại các doanh nghiệp, khu công nghiệp lại không đáp ứng đủ tiêu chuẩn.[4]

Một số địa phương thí điểm sát nhập cơ sở giáo dục dạy nghề với Trung tâm giáo dục thường xuyên, nhưng thực hiện không thống nhất, lúng túng trong tổ chức hoạt động, chưa phát huy được số biên chế cán bộ, giáo viên đông đảo của trung tâm giáo dục thường xuyên và dạy nghề, giới thiệu việc làm cho người lao động trên địa bàn. Một số địa phương chưa thực hiện đúng chỉ đạo của Ban chỉ đạo Trung ương về việc: Không tổ chức dạy nghề cho lao động nông

thôn khi chưa xác định được nơi làm việc và mức thu nhập có được sau khi học nghề. Công tác kiểm tra, giám sát, thống kê kết quả, hiệu quả dạy nghề cho lao động nông thôn còn hạn chế, nhất là ở cấp xã. [1]

Bên cạnh đó, việc thực hiện chính sách đối với giáo viên, giảng viên dạy nghề còn nhiều bất cập. Để nâng cao trình độ cho lao động nông thôn, trong quá trình dạy nghề nông dân cần phải được tiếp cận với tri thức khoa học tiên tiến hiện đại trong lĩnh vực nông nghiệp. Điều này đòi hỏi đội ngũ giáo viên giảng viên phải có trình độ chuyên môn cao cũng như cách tiếp cận phù hợp đối với đối tượng người học có trình độ hạn chế. Đồng thời, các cơ sở đào tạo phải được trang bị các phương tiện giảng dạy đồng bộ. Mặc dù cả hai vấn đề này đã được đề cập đến trong Đề án, tuy nhiên trong quá trình tổ chức thực hiện còn nhiều bất cập.

Hơn thế nữa, đối với vấn đề hội nhập quốc tế trong phát triển nông nghiệp, cũng như các trở ngại, khó khăn cho nông dân khi Việt Nam tham gia các Hiệp định thương mại nói chung và TPP nói riêng vẫn chưa được đề cập đến trong nội dung đào tạo. Nông dân nói chung và lao động được đào tạo nói riêng vẫn chưa được chuẩn bị về tâm lý cũng như có kế hoạch sản xuất để thích ứng với các thay đổi của thị trường khi các hiệp định thương mại trên có hiệu lực.

#### **4. Xu hướng đào tạo nghề cho lao động nông thôn Việt Nam trong bối cảnh tham gia TPP**

Từ việc phân tích các thách thức cho lao động nông thôn trong đó có nông dân Việt Nam khi gia nhập TPP và thực trạng đào tạo nghề cho lao động nông thôn hiện nay, có thể thấy quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá, và hội nhập quốc tế đã, đang và sẽ làm “dư thừa” một lượng lao động nông nghiệp và đã tạo ra cầu về lao động phi nông nghiệp. Một lượng lao động nông nghiệp buộc phải chuyển sang các nghề khác tại nông thôn hoặc trở thành lao động công nghiệp. Mặt khác, để đảm bảo an ninh lương thực, nuôi sống 99 triệu dân vào năm 2020 và duy trì lợi thế cạnh tranh về xuất khẩu lương thực và hàng nông sản, Việt Nam phải áp dụng mạnh mẽ tiến bộ của khoa học và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp để tăng năng suất lao động và nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá. Điều này đòi hỏi người nông dân phải trở thành những “chuyên gia” trong lĩnh vực nông nghiệp, phải trở thành những nông dân hiện đại.

Từ đây hình thành những xu hướng chuyển dịch, đồng thời hình thành các nhóm lao động có nhu cầu khác nhau và do đó tạo ra những xu hướng trong đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

*Xu hướng thứ nhất là:* từ nông dân sản xuất truyền thống trở thành nông dân sản xuất hiện đại. Đây sẽ là nhóm lao động nông thôn có thể duy trì vị thế và nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong lĩnh vực xuất khẩu nông sản khi tham gia TPP. Công tác đào tạo nghề cho nhóm đối tượng này cần cho họ thấy rõ được lợi ích cũng như khó khăn khi gia nhập thị trường nông sản thế giới. Bên cạnh việc hiểu rõ các quy định, tiêu chuẩn của mỗi quốc gia, mỗi thị trường thì nội dung đào tạo cũng cần cung cấp cho họ những tri thức hiện đại về sản xuất nông nghiệp và quản lý kinh tế. Tùy theo khả năng nhận thức và tiềm lực tài chính của mỗi cá nhân mà nhóm đối tượng này có thể trở thành các chủ trang trại, nông dân tham gia hợp tác xã nông nghiệp (tổ, hội nhóm,...) hay nông dân tham gia chuỗi liên kết. Thực tế thì nhóm nông dân tham gia hợp tác xã nông nghiệp và tham gia chuỗi liên kết đã hình thành và sẽ phát triển mạnh trong tương lai.

Về hình thức đào tạo, do đặc thù của sản xuất nông nghiệp, người nông dân làm việc theo mùa vụ, nên các khoá đào tạo cần gắn với việc vừa học, vừa làm việc của người nông dân, hoặc phải lựa chọn thời gian nông nhàn của người dân để tổ chức khoá học cho phù hợp. Mặt khác, do tính đa dạng của vật nuôi, cây trồng nông nghiệp, các khoá học nên được tổ chức gắn với thời kỳ sinh trưởng của vật nuôi, cây trồng. Điều này đòi hỏi việc xây dựng chương trình đào tạo phải rất linh hoạt và khoa học.

*Xu hướng thứ hai:* từ lao động nông nghiệp (nông dân) sang lao động phi nông nghiệp ở nông thôn. Trong bối cảnh cơ cấu lại nền kinh tế, cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp trong quá trình hội nhập hiện nay, xu hướng chuyển dịch ngành nông nghiệp và kinh tế ở nông thôn, là chuyển mạnh sang phát triển các ngành nghề mới, dựa trên nền tảng công nghệ ngày càng hiện đại. Với định hướng phát triển nông nghiệp xuất khẩu nên cần chú trọng đào tạo cho lao động những ngành, nghề chế biến nông sản phẩm xuất khẩu, nhằm đáp ứng được yêu cầu lao động của các doanh nghiệp, kể cả các doanh nghiệp hoạt động ở nông thôn. Mặt khác, cơ cấu lại nền kinh tế là giảm thiểu các ngành, nghề và sản phẩm có hàm lượng lao động cao. Theo xu hướng này, công tác đào tạo lao động nông thôn có thể tận dụng các ngành thủ công truyền thống là thế mạnh của địa phương, hoặc định hướng phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp mới phù hợp với định hướng của địa phương.

*Xu hướng thứ ba:* từ lao động nông nghiệp hoặc lao động phi nông nghiệp ở nông thôn trở thành lao động công nghiệp tại các khu công nghiệp, doanh nghiệp

sản xuất kinh doanh, dịch vụ ở nông thôn. Theo xu hướng này, công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn phải bám sát với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và từng địa phương, đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh và có hiệu quả thiết thực. Trong quá trình đào tạo, đồng thời với việc nắm thông tin về nhu cầu sử dụng lao động, cần thiết phải khảo sát nhu cầu học nghề của đối tượng, nghĩa là cần có sự phân nhóm đối tượng để tổ chức các khoá đào tạo phù hợp. Do đặc thù của sản xuất ở nông thôn là có thể sử dụng lao động từ rất trẻ cho đến sau độ tuổi lao động (theo quy định của pháp luật lao động). Vì vậy, có thể có những đối tượng chỉ có thể tham gia được các khoá đào tạo ngắn hạn, nhưng cũng có nhóm đối tượng (ví dụ từ 16- 24 tuổi) có thể và có điều kiện tham gia các khoá đào tạo dài hạn. Mặt khác, cần thiết phải phân các nhóm đối tượng trên trình độ học vấn. Đối với những người có trình độ học vấn thấp, họ có thể theo học các khoá dạy nghề ngắn hạn. Ngược lại, đối với những người có học vấn cao hơn (THCS, THPT..) có đủ điều kiện có thể theo các khoá học nghề ở trình độ trung cấp hoặc cao đẳng nghề. Hơn nữa, cũng phải khảo sát đặc điểm và thói quen canh tác của người nông dân ở các vùng miền khác nhau để có thể có các hình thức đào tạo phù hợp.

Đồng thời trong quá trình đào tạo cần xây dựng được mối liên kết giữa chất lượng đào tạo với nhu cầu của các doanh nghiệp trên địa bàn. Nhằm giải quyết bài toán việc làm đầu ra cho các đối tượng được đào tạo.

*Xu hướng thứ tư:* lao động nông thôn chuyển thành lao động công nghiệp, dịch vụ ở các đô thị (dịch chuyển nơi cư trú). Trên thực tế thì xu hướng này đã diễn ra trong nhiều năm gần đây, khi rất nhiều lao động nông thôn đổ về các thành phố kiếm việc. Việc đào tạo nghề cho các đối tượng này thường rất khó xác định đúng được nhu cầu thực sự của người học. Lao động thường tự phát đổ về các thành phố, đô thị (cũ và mới) gặp việc gì làm việc đấy, phần lớn là lao động phổ thông không qua đào tạo. Ưu điểm của nhóm đối tượng này là tuổi đời khá trẻ (16 - 35 tuổi), do đó nếu được đào tạo thì khả năng lĩnh hội tri thức sẽ rất cao.

*Xu hướng thứ năm:* Tạo ra một dòng di dân quốc tế mới, thông qua xuất khẩu lao động hoặc ra định cư ở nước ngoài với người thân. Đối với nhóm đối tượng này, việc đào tạo nghề gần như bắt buộc và kết quả đầu ra là lao động phải đáp ứng được yêu cầu của đối tác nước ngoài. Do đó, chương trình đào tạo, cách thức tổ chức và đánh giá kết quả đầu ra sẽ bám sát theo nhu cầu của doanh nghiệp nước về lĩnh vực mà lao động được đào tạo. Theo xu hướng này, chúng ta sẽ

tránh được hiện tượng người được đào tạo xong không có được việc làm. Tuy nhiên có một thực tế là, lượng lao động sau khi hoàn thành hợp đồng xuất khẩu lao động tạo các nước phát triển hơn, thường không có xu hướng tham gia vào thị trường trong lao động trong nước khi trở về. Điều này làm lãng phí một lượng lao động vừa có trình độ cao, vừa có nhiều kinh nghiệm thực tế làm việc.

Qua những phân tích ở trên, có thể thấy mục tiêu của dạy nghề cho lao động nông thôn (dù là cho nhóm đối tượng nào) là tạo cho họ có một nghề để có thể tự tạo việc làm trong nông nghiệp (tăng năng suất lao động) hoặc tìm được việc làm phi nông nghiệp (ở nông thôn hoặc ngoài nông thôn). Nói cách khác, dạy nghề cho lao động nông thôn phải gắn với giải quyết việc làm cho người lao động. Đây là vấn đề cốt lõi đối với dạy nghề cho lao động nông thôn, nhất là đối với nhóm lao động cần phải chuyển sang làm trong lĩnh vực phi nông nghiệp, công nghiệp. Nếu không gắn được với việc làm thì người nông dân sẽ không tham gia học nghề nữa và nguồn lực xã hội sẽ bị lãng phí. Do đó, trong quá trình đào tạo nghề rất cần thiết có sự kết hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất để họ một mặt tham gia vào quá trình đào tạo; mặt khác có thể tạo cơ hội cho người học được tham gia vào quá trình sản xuất của doanh nghiệp từ khi còn học và sau khi học nghề xong là có thể làm việc được ngay với nghề nghiệp của mình.

## **5. Kết luận**

Rõ ràng là nông dân nói riêng và lao động nông thôn nói chung là nhóm đối tượng chịu tác động mạnh của việc tham gia TPP. Tương lai có thể trở thành “nông dân chuyên nghiệp”, đủ năng lực quản lý các trang trại có quy mô lớn, các hợp tác xã đích thực, liên kết doanh nghiệp ở cả đầu vào và đầu ra của sản xuất nông nghiệp trong chuỗi giá trị ngành hàng, hoặc có thể trở nên trắng tay, mất việc, phải bán đất cho những doanh nghiệp lớn và chuyển dịch ngành nghề, phụ thuộc rất nhiều vào khả năng nắm bắt cơ hội của chính họ trên cơ sở những chính sách hỗ trợ của Nhà nước. Chất lượng lao động mà nông dân được thụ hưởng thông qua thực hiện chính sách đào tạo nghề của Nhà nước chính là một căn cứ xác đáng để đánh giá khả năng thích ứng của lao động nông thôn trong điều kiện hội nhập quốc tế mới.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Công văn *Chỉ đạo công tác dạy nghề cho lao động nông thôn*, Tổng cục dạy nghề, 2013.
2. Báo cáo tình hình kinh tế xã hội. Tổng cục thống kê, năm 2013, 2014, 6 tháng 2015.
3. Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định số 1956/QĐ-TTg phê duyệt Đề án đào tạo lao động nông thôn đến năm 2020*.
4. *Vấn đề đào tạo nghề cho lao động nông thôn ở Việt Nam hiện nay*, <http://www.ncseif.gov.vn/sites/vie/Pages/vandedaotaonghecho-nd-15916.html>.



# XU THẾ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG

TS. Dương Nguyệt Nga

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

## Tóm tắt

*Từ khi thực hiện công cuộc đổi mới do Đảng ta chủ trương, hoạch định và lãnh đạo, Nhà nước pháp quyền XHCN đã dần dần được xây dựng càng ngày càng phù hợp với điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Qua bài viết này tác giả sẽ đánh giá những thành tựu đã đạt được và những hạn chế trong nhận thức lý luận và thực tiễn về đặc điểm của Nhà nước pháp quyền XHCN ở nước ta hiện nay trên 2 góc độ trong điều kiện của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập kinh tế quốc tế điển hình là việc thực thi Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) trên cơ sở đó đề xuất một số biện pháp nhằm xây dựng bộ máy nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong điều kiện thực hiện Hiệp định TPP.*

*Từ khóa: nhà nước pháp quyền, kinh tế thị trường, định hướng XHCN, hội nhập kinh tế quốc tế*

## 1. Những đặc điểm của nền kinh tế thị trường trong bối cảnh hội nhập quốc tế và thực thi TPP với quyền lực trong Nhà nước pháp quyền XHCN ở nước ta

Một trong các đặc điểm của nền kinh tế thị trường là tự do hóa thương mại. Cơ sở ra đời của tự do hoá thương mại là xuất phát từ nguyên tắc “lợi thế so sánh”, hay chính là học thuyết lợi thế tuyệt đối của A. Smith và học thuyết lợi thế so sánh của David Ricardo. Theo đó, tất cả các nước, kể cả các nước nghèo đều có những nguồn lực như nhân lực, công nghiệp, tài nguyên thiên nhiên, tài chính mà họ có thể khai thác để sản xuất hàng hoá và dịch vụ phục vụ thị trường nội địa hoặc nước ngoài, và chúng ta có thể tận dụng thương mại hàng hoá và dịch vụ này. Nguyên tắc “lợi thế so sánh” chỉ ra rằng các nước làm giàu trước tiên bằng cách tận dụng các nguồn lực sẵn có để tập trung sức lực vào những lĩnh vực mà

họ có điều kiện sản xuất tốt nhất, tiếp đến bằng cách trao đổi những sản phẩm này lấy những sản phẩm mà những nước khác có thể sản xuất với những điều kiện tốt nhất. Như vậy, chính sách thương mại tự do hay chính sách đảm bảo cho hàng hoá và dịch vụ tự do lưu thông là làm gia tăng cạnh tranh, khuyến khích khả năng sáng tạo, tạo ra thành công, đồng thời cũng giúp thu thêm nhiều lợi nhuận từ việc sản xuất ở điều kiện tốt nhất, với kế hoạch hoàn hảo nhất và giá thành thấp nhất.

Tự do hoá thương mại là một trong những nguyên tắc hoạt động của WTO và cũng là nguyên tắc của TPP. TPP là một hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, hiệp định của thế kỷ XXI, một thỏa thuận mang tính bước ngoặt, đầy tham vọng, một hiệp định thương mại tự do có quy mô lớn nhất từ trước đến nay (GS.TS Hoàng Văn Châu. Chủ nhiệm đề tài cấp Nhà nước KX01.10/11-15).

TPP có 30 chương mở cửa thị trường một cách sâu rộng; tiếp cận thị trường một cách toàn diện thông qua việc cắt giảm thuế quan và các hàng rào phi thuế quan; điều chỉnh toàn bộ các lĩnh vực về thương mại tạo cơ hội mới cho các doanh nghiệp, người lao động, người tiêu dùng của các nước thành viên, tạo việc làm, nâng cao mức sống của người dân, mở cửa thị trường trong nước... Tuy nhiên, cùng với lợi ích của việc thực thi TPP đem lại, thực thi TPP cũng có một số tác động trái chiều đó là:

**Chủ quyền quốc gia bị hạn chế:** Tự do hoá thương mại đi đôi với sự phụ thuộc với nước ngoài, sự tự chủ sẽ có những hạn chế nhất định. Vì vậy, việc thực thi TPP không được tính toán kỹ càng, không được tiến hành hợp lý sẽ dẫn tới yếu tố nước ngoài trong nền kinh tế là quá nhiều và quốc gia không còn có thể làm chủ được nền kinh tế của mình - nền tảng cơ bản của sự tồn tại của một quốc gia, và lúc đó bộ máy chính quyền sẽ chỉ còn quyền lực ở “vỏ” nên chủ quyền quốc gia sẽ bị hạn chế.

**Phát triển không bền vững:** Như đã nêu ở trên, sự phụ thuộc đi cùng với tự do hoá thương mại nên trong quá trình điều hành nền kinh tế, nếu không hạn chế được sự phụ thuộc này ở mức độ hợp lý, không định hướng được nên phát triển ra sao thì nền kinh tế không còn là nền kinh tế của chúng ta, phát triển theo định hướng của chúng ta. Điều này sẽ gây ra hàng loạt hệ lụy về môi trường, chất lượng sống của người dân phân hoá giàu nghèo mạnh... Vì vậy, dù kinh tế có phát triển thì cũng có thể sẽ không bền vững.

Từ khi thực hiện công cuộc đổi mới do Đảng ta chủ trương, hoạch định và lãnh đạo, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong điều kiện hội nhập quốc tế đã dần dần được xây dựng.

Vấn đề đặt ra là nền kinh tế này có những đặc điểm gì? Như chúng ta đã rõ, nền kinh tế đó trước hết phải có đầy đủ các dấu hiệu của nền kinh tế thị trường. Như trên đã phân tích, nền kinh tế thị trường nói chung có các đặc điểm sau:

- Nền kinh tế thừa nhận và khuyến khích tự do kinh doanh và cạnh tranh lành mạnh;

- Nền kinh tế thừa nhận đa dạng các hình thức sở hữu và các loại hình kinh tế;

- Nền kinh tế vận hành phù hợp với nguyên tắc cơ bản của luật thương mại quốc tế: như nguyên tắc đối xử tối huệ quốc; nguyên tắc đãi ngộ quốc gia; nguyên tắc mở cửa thị trường; nguyên tắc minh bạch hoá; nguyên tắc thương mại công bằng.

Ngoài ra, tính định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam hiện nay chính là đặc trưng cơ bản của nền kinh tế nước ta so với các nền kinh tế thị trường khác.

Vì vậy, nói tới tác động của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đến quyền hành pháp trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa theo chúng tôi, trước hết là nói tới sự tác động của các đặc điểm đó của nền kinh tế tới quyền hành pháp ấy.

Trước hết, sự thừa nhận tự do kinh doanh và cạnh tranh lành mạnh đặt ra trách nhiệm của các cơ quan hành pháp phải đảm bảo các quyền của cá nhân, pháp nhân trong việc đăng ký, hoạt động kinh doanh theo các quy định của pháp luật. Có thể nói rằng, hệ thống pháp luật hiện nay của nước ta (Hiến pháp 2013, Luật Doanh nghiệp 2014, Luật Đầu tư 2014, Luật cạnh tranh ...) đã điều chỉnh theo hướng bảo vệ các quyền trên của họ. Tuy nhiên, trong thời gian qua, các doanh nghiệp nói riêng và người dân nói chung, không phải là không gặp các phiền toái mà các cơ quan hành pháp gây ra cho họ trong việc thực hiện các quyền tự do trên. Việc bãi bỏ một loạt các giấy phép và xây dựng cơ chế một cửa trong lĩnh vực hành pháp đã xoá bỏ được rất nhiều phiền hà cho các doanh nghiệp và người dân.

Thứ hai, nền kinh tế thừa nhận đa dạng các hình thức sở hữu và các loại hình kinh tế yêu cầu việc đối xử của các cơ quan hành pháp với các cá nhân và các doanh nghiệp phải công bằng không thiên vị. Đã qua rồi thời kỳ kinh tế tập trung bao cấp - thời kỳ sở hữu công được coi là cành vàng lá ngọc, các doanh nghiệp nhà nước được coi là loại hình kinh tế duy nhất và được đầu tư, chỉ đạo từ chính các cơ quan hành pháp. Vấn đề đặt ra là các cơ quan hành pháp cần hoạt động ra sao để đáp ứng tình hình mới (?). Trong bối cảnh các thành phần kinh tế khác nhau với các hình thức sở hữu không giống nhau cùng tồn tại, các cơ quan hành pháp phải chuyển hướng hoạt động của mình từ việc tham gia vào điều

hành hoạt động kinh tế sang hỗ trợ kiểm tra hoạt động kinh tế của các doanh nghiệp đó. Sự hỗ trợ và kiểm tra này phải được tiến hành một cách vô tư, công bằng đối với tất cả các doanh nghiệp không phân biệt hình thức sở hữu, thành phần kinh tế của chúng.

Thứ ba, việc nền kinh tế vận hành phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của hội nhập quốc tế và thực thi TPP sẽ đặt ra việc tổ chức và hoạt động của các cơ quan hành pháp phải có sự thích ứng với các nguyên tắc đó. Nguyên tắc đối xử tối huệ quốc đặt ra trách nhiệm của các cơ quan hành pháp trong quan hệ với công dân và pháp nhân nước ngoài phải ứng xử một cách công bằng không phụ thuộc vào quốc tịch của họ. Nguyên tắc đối xử quốc gia đặt ra trách nhiệm của các cơ quan hành pháp trong quan hệ với công dân và pháp nhân nước ngoài phải ứng xử một cách bình đẳng như đối với công dân và pháp nhân của Việt Nam trừ những ngoại lệ do luật định.

Nguyên tắc mở cửa thị trường đặt ra trách nhiệm của các cơ quan hành pháp trong quan hệ với công dân và pháp nhân nước ngoài phải đảm bảo cho việc đầu tư, kinh doanh... của họ được đảm bảo thuận lợi trừ những ngoại lệ do luật định. Tuy nhiên, các cơ quan hành pháp có thể đề xuất theo quy định pháp luật việc áp dụng hạn chế số lượng trong một số trường hợp ngoại lệ cụ thể khi ngành sản xuất trong nước bị hoặc có nguy cơ bị thiệt hại nghiêm trọng do sự gia tăng ò ạt của hàng nhập khẩu cùng loại.

Nguyên tắc thương mại công bằng đặt ra trách nhiệm của các cơ quan hành pháp phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của WTO, TPP về loại bỏ các hạn chế về số lượng, cắt giảm thuế quan... Bởi vì, TPP sẽ bị méo mó nếu các cơ quan hành pháp không tuân thủ các quy định trên.

Tính định hướng xã hội chủ nghĩa trong điều kiện thực thi TPP (nền kinh tế được xây dựng và phát triển theo hướng đảm bảo sự công bằng xã hội, ổn định chính trị, bảo vệ môi trường) đòi hỏi các cơ quan hành pháp phải tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định pháp luật về các chính sách trên của nhà nước.

## **2. Xu thế phát triển của bộ máy nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đáp ứng các yêu cầu của nền kinh tế thị trường trong điều kiện thực thi TPP**

Có nhiều yếu tố khác nhau tác động đến tính chất, đặc điểm, nội dung của vai trò, chức năng của nhà nước, nhưng yếu tố tác động mạnh mẽ nhất và có tính chất quyết định, đó là kinh tế trong điều kiện hội nhập quốc tế. Trong nền kinh tế tập trung ở nước ta, nhà nước vừa là chủ thể thực hiện hoạt động trong nền kinh tế, vừa quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội, vừa tiến hành các hoạt động thực

hiện, cung ứng dịch vụ công chủ yếu để phục vụ xã hội. Nó bao trùm mọi mặt đời sống của xã hội. Trong nền kinh tế thị trường trong điều kiện hội nhập quốc tế, vai trò, chức năng của nhà nước có sự thay đổi mang tính chất cách mạng. Dưới ảnh hưởng của kinh tế thị trường trách nhiệm của Nhà nước đối với xã hội, đối với công dân, tổ chức về căn bản không thay đổi, nhưng nó thu hẹp về phạm vi thực hiện vai trò, chức năng của mình mà yếu tố quyết định xu hướng này chính là kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong điều kiện hội nhập quốc tế. Ở các quốc gia có nền kinh tế thị trường vận hành tốt, kinh tế - xã hội phát triển đều chấp nhận sự can thiệp hạn chế của nhà nước vào sự vận hành của kinh tế thị trường. Trên nguyên tắc, sự can thiệp của nhà nước chỉ cần thiết khi để khắc phục khiếm khuyết vốn có hoặc phát sinh của kinh tế thị trường và tạo hành lang pháp lý, điều kiện để cho kinh tế thị trường vận hành tốt theo các quy luật vốn có của nó. Một số cách diễn đạt về nguyên tắc này: “Nhà nước nhỏ xã hội lớn”, “Nhà nước gầy xã hội béo”, Nhà nước là người cầm lái chứ không phải chèo thuyền”... Trên thực tế, đây là vấn đề có tính quy luật và đã được kiểm chứng ngay ở các nước phát triển: chi phí hành chính thấp tỷ lệ thuận với tăng trưởng kinh tế. Tại Nhật Bản, trong những năm 60 của thế kỷ trước, khi chi phí hành chính và đầu tư nhà nước không vượt quá 22% GDP thì tốc độ phát triển kinh tế là 10,6% một năm. Năm 1996, chi phí hành chính và đầu tư nhà nước tăng lên 36,9% GDP, tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp xuống còn 2,2%. Tình hình như vậy cũng diễn ra ở Anh. Vào những năm 60 của thế kỷ trước, khi chi phí hành chính và đầu tư nhà nước chiếm 32% GDP, sau đó 20 năm tăng lên là 47,2% thì tương ứng với điều đó, tăng trưởng kinh tế giai đoạn sau bị sụt giảm đi hai phần ba. Từ năm 1982 đến năm 1989, khi chi phí hành chính và đầu tư nhà nước của Anh giảm xuống còn 40,75% GDP thì tốc độ tăng trưởng kinh tế đã tăng từ 2,2 lên 3,7%. (Anh Chương. Chi phí hành chính: Quá là dờ. An ninh thế giới tháng 4 năm 2005).

Trong quá trình cải cách bộ máy nhà nước nước ta, vai trò, chức năng của Nhà nước ngày càng được xác định đúng đắn. Nhà nước không thực hiện việc quản lý sản xuất kinh doanh, không thực hiện việc phân phối trực tiếp các sản phẩm do nền kinh tế tạo ra, tổ chức bộ máy Chính phủ tổ chức theo hướng Bộ đa ngành đa lĩnh vực...

Nhưng vai trò quyết định của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đối với Nhà nước nói chung, chức năng của Nhà nước nói riêng không chỉ thay đổi trong lĩnh vực kinh tế mà cả các lĩnh vực khác trong hoạt động của xã hội như: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế phát triển, thay vì trước đây, Nhà nước tự

thực hiện. Các hoạt động y tế, giáo dục, văn hóa, nghệ thuật, môi trường có sự tham gia của cả xã hội, dưới sự quản lý chung, trách nhiệm bảo đảm của Nhà nước.

Từ những phân tích trên, theo chúng tôi xu thế phát triển Nhà nước pháp quyền XHCN trong điều kiện hội nhập quốc tế và thực thi TPP, đó là:

Các quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp là ba quyền cơ bản của quyền lực nhà nước trong Nhà nước pháp quyền Việt Nam. Quyền hành pháp có vai trò trong việc đưa pháp luật vào cuộc sống. Khác với các quốc gia xây dựng nhà nước pháp quyền dựa trên học thuyết tam quyền phân lập (quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp tồn tại một cách tách biệt, kiểm chế lẫn nhau), quyền lực nhà nước ta hiện nay vẫn như xưa được xây dựng theo nguyên tắc thống nhất quyền lực. Theo nguyên tắc này, quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Mặc dù vậy, chúng ta cũng nghiên cứu tiếp thu những yếu tố hợp lý của nguyên tắc phân quyền. Theo đó, thực hiện sự phân công phối hợp ba nhánh quyền lực như sau: thực hiện sự phân công và kiểm tra lẫn nhau giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lực nhà nước (Quốc hội thực hiện quyền lập pháp, chính phủ thực hiện quyền hành pháp, toà án và viện kiểm sát thực hiện quyền tư pháp); thực hiện việc chế ước giữa các quyền (ví dụ, chính phủ có vai trò quan trọng trong hoạt động soạn thảo các văn bản pháp luật, Quốc hội có vai trò quan trọng trong hoạt động giám sát Chính phủ...); thực hiện đề cao quyền lực của cơ quan dân cử (quyền lập pháp); thừa nhận sự tồn tại của ba loại cơ quan (mỗi cơ quan thực hiện một quyền lực nhà nước; thừa nhận sự độc lập của quyền tư pháp (khi xét xử các thẩm phán chỉ tuân thủ theo pháp luật).

Tuy nhiên, trên thực tế, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước nói chung và các cơ quan hành pháp nói riêng còn cồng kềnh, nhiều tầng lớp. Việc tuyển chọn người có tài có đức vào các vị trí của các cơ quan nhà nước còn chưa được thực hiện một cách phù hợp với yêu cầu (ví dụ, việc chạy chức, chạy quyền, nạn tham nhũng còn xảy ra nhiều).

Việc tổ chức quyền lực nhà nước nói chung phải được tiến hành đúng theo quan điểm của Đảng về chức năng nhà nước trong nền kinh tế thị trường hội nhập quốc tế. Theo quan điểm đó, các cơ quan nhà nước (đặc biệt là các cơ quan hành pháp) không được can thiệp vào hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp (kể cả doanh nghiệp nhà nước) về kinh tế và chức năng chủ sở hữu tài sản công của nhà nước.

Khác với Hiến pháp 1980, Hiến pháp 1992, Hiến pháp 2013 đã tăng cường vai trò của Thủ tướng (thủ tướng là người đứng đầu cơ quan hành pháp nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam).

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thực thi TPP, bộ máy các cơ quan hành chính cũng cần được cải cách mạnh mẽ. Trước hết, các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan này cũng cần được xác định lại. Một trong các nguyên tắc đó là nguyên tắc chuyên môn hoá trong tổ chức và hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước. Nguyên tắc này thể hiện ở chỗ việc tổ chức bộ máy và việc xác định thẩm quyền của các cơ quan hành chính phải căn cứ vào chính các yêu cầu của nền kinh tế. Các đặc điểm của nền kinh tế (như đã phân tích ở trên) đòi hỏi phải được tinh gọn, hiệu lực và hiệu quả (chuyển đổi từ việc chỉ đạo quản lý sang phục vụ nhân dân). Theo nguyên tắc đó, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ đã được sắp xếp, tổ chức lại theo hướng thu gọn đầu mối, chuyển sang quản lý vĩ mô là chủ yếu (thay vì trước kia cả vĩ mô và vi mô). Trong việc quản lý kinh tế, các cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của nhà nước bỏ chức năng quản trị doanh nghiệp trước đây. Chính vì vậy, các công việc nhà nước đã tách ra khỏi các công việc của doanh nghiệp. Ngoài ra, chức năng quản lý hành chính sự nghiệp cũng dần dần tách khỏi chức năng hoạt động sự nghiệp. Xu hướng xã hội hoá giáo dục, y tế, văn hoá và cơ chế tự quản của cộng đồng đang dần được hình thành (dấu hiệu của xã hội dân sự sẽ có điều kiện thuận lợi phát triển).

Trong thực thi TPP, đội ngũ cán bộ, công chức thuộc các cơ quan hành pháp cũng phải được đào tạo, bồi dưỡng tốt nhằm thực thi các chức năng và nhiệm vụ mới. Bởi vì, trong nền kinh tế này, chức năng và nhiệm vụ quản lý kinh tế của nhà nước không còn là cấp lãnh đạo của nhà kinh doanh; họ không làm thay chức năng quản trị doanh nghiệp của nhà kinh doanh.

Tuy nhiên, đội ngũ công chức Việt Nam hiện nay còn chưa đáp ứng các yêu cầu của tình hình mới. Thực tế vẫn còn tình trạng nhiều người không cần thiết trong các cơ quan hành chính; trình độ, năng lực của cán bộ, công chức còn nhiều hạn chế; tình trạng quan liêu, tham nhũng quá nhiều; nhiều người không muốn xoá bỏ chế độ cũ vì sợ mất đặc quyền, đặc lợi qua các khoản thu bất chính từ cơ chế “xin -cho”; quyền của cán bộ, công chức chưa gắn liền với trách nhiệm, đội ngũ quản lý kinh tế vừa thừa vừa thiếu.

Thực tế ở nước ta hiện nay quyền lực nhà nước nói chung và quyền hành pháp nói riêng chưa được thực hiện đúng với các đòi hỏi của sự phát triển nền kinh tế nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Thực tế này xuất phát, theo chúng tôi, từ các nguyên nhân sau: Tư duy tồn tại trong nền kinh tế tập trung bao cấp chưa thực sự bị xoá bỏ; mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chưa được hoạch định một cách rõ ràng trong nhận thức và chính sách của Đảng

và nhà nước; trình độ năng lực và phẩm chất đội ngũ cán bộ chưa được đào tạo và quản lý phù hợp với yêu cầu của tình hình mới.

Trước hết, sự ảnh hưởng của tư duy thời kỳ tập trung bao cấp trong đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước là rất lớn. Mặc dù về mặt thể chế, chúng ta đã xây dựng và hoàn thiện pháp luật theo hướng xoá bỏ tư duy đó, song do thói quen suy nghĩ và hành xử của cán bộ, công chức mà thực tế áp dụng pháp luật trong hoạt động của các cơ quan hành pháp đã không phù hợp với yêu cầu. Đó là thói quen hành xử theo cơ chế “xin - cho”, thói quen ra mệnh lệnh đối với các nhà kinh doanh, thói quen nhìn nhận các thành phần kinh tế phi nhà nước như những thành phần kinh tế không mong muốn, thói quen can thiệp quá sâu vào hoạt động kinh doanh, thói quen hình sự hoặc hành chính hoá các quan hệ dân sự, (mặc dù điều đó là trái với pháp luật). Các thói quen này cũng khó được loại bỏ nhanh do vì kiến thức quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường thực thi TPP chưa có được một cách đầy đủ. Trong khi đó, do lợi ích cá nhân, do tham nhũng của một số không ít cán bộ, công chức trong các cơ quan hành pháp dựa vào các thói quen ấy, cho nên mặc dù biết là hành xử không đúng song họ vẫn cố tình duy trì thói quen đó. Một nguyên nhân nữa của việc duy trì các thói quen phi pháp như đã nêu là do về mặt thể chế chúng ta chưa xác định trách nhiệm pháp lý của cán bộ, công chức trong việc hành xử theo các thói quen trên. Kinh nghiệm của các nước có nền kinh tế thị trường hội nhập quốc tế cho thấy công chức chỉ được làm cái gì mà pháp luật quy định và pháp luật bao giờ cũng quy định quyền và nghĩa vụ tương ứng nhau. Trong khi đó ở chúng ta hiện nay thì quyền của công chức có nơi có chỗ là rất lớn song nghĩa vụ lại thấy quá nhỏ (hoặc trách nhiệm lại do tập thể gánh chịu - một tàn dư phổ biến của cơ chế cũ chưa được tẩy rửa về mặt thể chế). Ngay phần trách nhiệm quá nhỏ ấy cũng khó mà truy cứu bởi cơ chế giải quyết khiếu nại và tố cáo của công dân vẫn còn mang tính hình thức, thiếu tính khả thi.

Thứ hai, mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hội nhập quốc tế chưa được hoạch định một cách rõ ràng trong nhận thức và chính sách của Đảng và Nhà nước. Điều này được thể hiện ngay trong các văn kiện của Đảng, trong pháp luật của Nhà nước.

Ví dụ, tính định hướng xã hội chủ nghĩa thể hiện trong nền kinh tế thị trường ở đây là gì (là một Đảng Cộng sản lãnh đạo); là thành phần kinh tế nhà nước nắm vai trò chỉ đạo; hay là xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; hay là cả ba yếu tố trên. Rõ ràng câu trả lời này vẫn đang chờ đợi ở các chính trị gia viết dự thảo văn kiện cho Đại hội XII và sự thông qua các văn kiện đó của Đại hội. Chính sách giải quyết các vấn đề trên trong văn kiện chắc chắn sẽ phụ thuộc vào mức độ



các chính trị gia thể hiện các yêu cầu của sự phát triển nền kinh tế thị trường hiện nay ở nước ta trong các văn kiện đó. Việc làm rõ chính sách cơ bản trên sẽ góp phần quan trọng vào việc giải quyết các bất đồng hiện nay về việc xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hội nhập quốc tế. Cụ thể sự bất đồng đó về các vấn đề như: thế nào là vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước; vì sao phải có vai trò đó (hay nói một cách khác sự cần thiết ở đây xuất phát từ đâu; đổi mới và phát triển doanh nghiệp nhà nước ra sao cho phù hợp với tình hình; cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước ở mức độ và vi phạm ra sao; chính sách đất đai, kinh tế trang trại cần được tiến hành như thế nào; vấn đề hội nhập quốc tế thực thi TPP ra sao cho phù hợp với tình hình đất nước...

Thứ ba, trình độ, năng lực của công chức chưa phù hợp với yêu cầu của đất nước trong thực thi TPP. Công tác giáo dục, đào tạo công chức vẫn còn thiên về tư tưởng chính trị (trong đó nhiều quan điểm mới chưa thực sự được thể hiện); những kiến thức cần thiết cho điều hành nền kinh tế ở cấp vĩ mô còn chưa được tập trung ở mức cần thiết. Thực tế đội ngũ cán bộ, công chức hiện nay còn yếu kém nhiều về: nắm bắt chính sách pháp luật của nhà nước, về kỹ năng nghiệp vụ và tri thức khoa học về quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh cần phải khắc phục những bất cập này thông qua cơ chế đào tạo cũng như tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ công chức nhà nước trong thời gian tới.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anh Chương (2005). *Chi phí hành chính: Quá là dỏ*. An ninh thế giới tháng 4.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011). *Văn kiện đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI*. NXB Chính trị quốc gia.
3. GS.TS Hoàng Văn Châu. Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương- kết quả đàm phán, cơ hội và thách thức cho Việt Nam. Đề tài cấp nhà nước KX01.10/11-15
4. Quốc Hội Việt Nam (2014). *Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam 1980, 1992, 2013*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
5. MUTRAP II (2007). *Vị trí, vai trò và cơ chế hoạt động của Tổ chức Thương mại thế giới trong hệ thống thương mại đa phương*. Nhà xuất bản Lao động - Xã hội.



# HOÀN THIỆN THẺ CHẾ VÀ TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG KHI THAM GIA HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC XUYỀN THÁI BÌNH DƯƠNG (TPP)

ThS.NCS. Trần Văn Duy

Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

## Tóm tắt

Hiệp định TPP vừa kết thúc quá trình đàm phán thành công. Việt Nam cần phải thực hiện đánh giá tác động của TPP với việc hoàn thiện thể chế và tiếp cận thị trường và đề xuất những giải pháp điều chỉnh chính sách và pháp luật để đảm bảo thực thi hiệu quả Hiệp định sau khi có hiệu lực. Quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam khi tham gia TPP không chỉ đem lại cơ hội cho thương mại, đầu tư, thúc đẩy sản xuất trong nước, xuất khẩu hàng hóa mà còn có tác động không nhỏ đến việc thể chế, thúc đẩy cải cách thể chế cho phù hợp với nhu cầu phát triển nội tại của đất nước cũng như quá trình hội nhập, tiếp cận thị trường, tiếp cận gần hơn với trình độ phát triển của các nước trong tham gia TPP mà còn các nước trong khu vực. Do đó, việc nghiên cứu tác động của việc gia nhập TPP đối với việc hoàn thiện thể chế và tiếp cận thị trường không chỉ nhằm thực hiện tốt các cam kết của TPP mà còn xuất phát từ chính nhu cầu nội tại của Việt Nam trong công cuộc cải cách và hoàn thiện thể chế, tiếp cận thị trường thế giới, đáp ứng nhu cầu phát triển chung của đất nước.

## 1. Tác động hai chiều của việc gia nhập TPP đối với việc thể chế, tiếp cận thị trường

### Thuận lợi:

TPP là một hiệp định toàn diện, không chỉ là thương mại mà cả những vấn đề chính trị “không liên quan đến thương mại” và có mức độ tự do hóa cao. TPP không chỉ xác lập các mối quan hệ chiến lược về kinh tế trong khu vực châu Á Thái Bình Dương và còn là khuôn mẫu và chuẩn mực cho các hiệp định thương mại tự do khác.

Việc Việt Nam tham gia TPP là một quyết định chiến lược, có ý nghĩa cả về chính trị - kinh tế:

+ Về khía cạnh chính trị, hiệp định TPP, VN-EU FTA và RCEP giúp chúng ta tạo lập sự cân bằng giữa các nước lớn (Mỹ, EU, Trung Quốc).

+ Về mặt thể chế, tham gia TPP, một hiệp định chất lượng cao sẽ tạo ra sức ép, “buộc” Việt Nam phải đẩy mạnh việc hoàn thiện thể chế nền kinh tế, thúc đẩy nhanh tiến trình tái cơ cấu nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Về mặt kinh tế, các nghiên cứu đều khẳng định tác động ròn rã mà hiệp định TPP sẽ đem lại cho Việt Nam thể hiện ở tăng trưởng GDP, thu hút FDI và gia tăng luồng thương mại (cả xuất khẩu và nhập khẩu).<sup>1</sup>

Trong đó, có vấn đề Việt Nam phải giải quyết các vấn đề về doanh nghiệp nhà nước, cạnh tranh, mua sắm công theo chuẩn mực mà các đối tác TPP đưa ra. Theo quy định thì các doanh nghiệp nhà nước và các đơn vị độc quyền các nước TPP đều có doanh nghiệp nhà nước đóng vai trò cung cấp dịch vụ công và các hoạt động khác nhưng các nước cũng nhận ra lợi ích của việc thống nhất một khung pháp lý về các doanh nghiệp nhà nước. Doanh nghiệp nhà nước lớn tham gia vào các hoạt động thương mại. Các bên cùng đảm bảo rằng các doanh nghiệp nhà nước của mình sẽ thực hiện việc mua bán trên cơ sở các xem xét thương mại trừ khi việc làm đó không nhất quán với bất kỳ một nhiệm vụ nào mà một doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động theo đó. Các nước TPP còn thỏa thuận sẽ đảm bảo các doanh nghiệp nhà nước hoặc những đơn vị độc quyền của mình không phân biệt đối xử đối với các doanh nghiệp, hàng hóa và dịch vụ của các nước còn lại. Các nước TPP đồng ý trao cho tòa án quyền tài phán đối với các hoạt động thương mại của các DNNN nước ngoài trên lãnh thổ của mình, và bảo đảm rằng các cơ quan hành chính quản lý của các DNNN và doanh nghiệp tư nhân cũng làm như vậy một cách công bằng. Các Nước TPP đồng ý sẽ không tạo ra những ảnh hưởng tiêu cực đối với lợi ích của các nước TPP khác khi cung cấp hỗ trợ phi thương mại cho các DNNN, hay làm tổn hại đến ngành công nghiệp trong nước của thành viên khác thông qua việc cung cấp các hỗ trợ phi thương mại cho DNNN sản xuất và bán hàng hóa trên lãnh thổ nước đó. Nước TPP đồng ý chia sẻ danh sách các DNNN của mình với các nước TPP khác và khi được yêu cầu sẽ cung cấp các thông tin bổ sung về mức độ sở hữu hoặc kiểm soát của chính phủ và những hỗ trợ phi thương mại cung cấp cho các DNNN. Như vậy, khi tham gia TPP, Việt Nam phải xoá bỏ sự phân biệt đối xử, áp dụng luật chơi bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, cả trên thị trường lẫn trong lĩnh vực mua sắm công trừ

---

<sup>1</sup> Xem thêm: GS.TS. Hoàng Văn Châu (2014), đề tài cấp Bộ Đại học Ngoại thương Hà Nội, Báo cáo tóm tắt kết quả nghiên cứu đề tài “Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương và vấn đề tham gia của Việt Nam”.

lĩnh vực an ninh, quốc phòng. Mọi doanh nghiệp được bình đẳng trong việc tiếp cận các nguồn lực, tài nguyên, vốn, thị trường. Doanh nghiệp nhà nước vẫn tồn tại, nhưng kinh doanh phải công khai, minh bạch, phải bình đẳng với các thành phần kinh tế khác. Từ khi ra nhập WTO đến nay, Việt Nam vẫn chưa kiến tạo được môi trường cạnh tranh lành mạnh. Chấp nhận vào TPP, Việt Nam phải sửa đổi nhiều văn bản pháp luật hiện hành và quan trọng hơn, phải đổi mới cả phương thức quản lý, điều hành nền kinh tế.

*Tiếp theo Việt Nam có cơ hội hoàn thiện thể chế pháp luật quản lý lao động và quản trị nhà nước.* Bộ Công thương cho biết, các tiêu chuẩn cao về quản trị minh bạch và hành xử khách quan của bộ máy Nhà nước sẽ đặt ra thách thức lớn cho bộ máy quản lý. Tuy nhiên, đây cũng là những tiêu chuẩn mà chúng ta đang hướng tới để xây dựng một Nhà nước pháp quyền XHCN, thực sự của dân, do dân và vì dân, với đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất, năng lực, kỷ luật, kỷ cương. Chính phủ sẽ chủ động xây dựng chương trình để thực hiện các tiêu chuẩn cao này của TPP.<sup>2</sup> Để thực thi cam kết trong TPP, sẽ phải điều chỉnh, sửa đổi một số quy định pháp luật về thương mại, đầu tư, đấu thầu, sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường ... Tuy nhiên, như kinh nghiệm gia nhập WTO đã chỉ ra, với sự chuẩn bị nghiêm túc và nỗ lực cao độ, ta có thể thực hiện thành công khối lượng công việc này, nhất là khi ta được quyền thực hiện theo lộ trình.

*Tiếp theo tác động tác động đến thể chế quản lý kinh tế đối với lao động trong doanh nghiệp.* Việt Nam phải cải cách luật lao động để đạt được chuẩn mực do các thành viên TPP đưa ra. Đó là các quyền thương lượng giữa công đoàn và giới chủ, quyền thành lập nghiệp đoàn. Đây là những vấn đề rất nhạy cảm và rất khó tìm được tiếng nói chung do thể chế chính trị của Việt Nam còn có sự khác biệt với các nước thành viên TPP.

Đối với Việt Nam, một số nội dung đàm phán về lao động trong TPP được cho là khá khó khăn để chấp nhận<sup>3</sup>:

*Thứ nhất, các nguyên tắc về điều kiện lao động:* Là một nền kinh tế đang phát triển ở mức độ thấp, việc đòi hỏi các doanh nghiệp Việt Nam phải duy trì các điều kiện lao động ở cùng tiêu chuẩn tối thiểu với các nước phát triển trong

---

<sup>2</sup> Xem thêm: <http://doanhnghiepvn.vn/nhung-thach-thuc-viet-nam-phai-doi-mat-khi-tham-gia-tpp-d56112.html>

<sup>3</sup> Trung tâm WTO- VCCI, <http://www.trungtamwto.vn/tpp/cap-nhat-tinh-hinh-dam-phan-tpp-ve-lao-dong-den-thang-52015>

TPP là điều không dễ dàng và có thể là tác nhân làm tăng chi phí sản xuất, từ đó giảm sức cạnh tranh của doanh nghiệp;

*Thứ hai, về quyền tự do nghiệp đoàn:* Quyền tự do nghiệp đoàn (freedom of association) thực chất là quyền tự do công đoàn. Trong bối cảnh Việt Nam đang duy trì một hệ thống công đoàn thống nhất và duy nhất (Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam), yêu cầu về quyền tự do nghiệp đoàn nếu được hiểu theo nghĩa rộng (đa công đoàn) sẽ làm thay đổi hệ thống hiện tại của Việt Nam;

*Thứ ba, về thực thi:* Theo cách tiếp cận chung trong TPP, việc chấp nhận các cam kết về lao động không chỉ đơn thuần bao gồm việc điều chỉnh pháp luật nội địa cho phù hợp mà còn phải đảm bảo việc thực thi nghiêm túc trong thực tế với các biện pháp trừng phạt khi không đảm bảo thực thi. Trong khi đó, ở Việt Nam luôn có một khoảng cách nhất định giữa pháp luật và thực tiễn, đặc biệt trong vấn đề lao động.

Khi thực hiện cam kết trên Việt Nam có thuận lợi thể chế trong lĩnh vực này như: *Về thuận lợi* là Việt Nam là thành viên ILO và đã tham gia nhiều Công ước quan trọng của tổ chức này, trong đó có những Công ước hàm chứa các nguyên tắc trong Chương lao động đang đàm phán trong TPP (bao gồm Công ước số 100 về công bằng trong tiền công/tiền lương; Công ước số 111 về Phân biệt đối xử về lao động và việc làm; Công ước 182 về các Hình thức tồi tệ nhất của lao động trẻ em; Công ước 138 về tuổi lao động tối thiểu; Công ước 29 về Lao động cưỡng bức; Công ước 144 về Cơ chế tham vấn ba bên). Do đó, một phần trong số những cam kết về lao động trong TPP cũng đồng thời là nghĩa vụ của Việt Nam trong ILO. Vấn đề lao động (đặc biệt là các tiêu chuẩn trong sản xuất, sử dụng lao động trẻ em/cưỡng bức, điều kiện lao động), trên thực tế, các doanh nghiệp Việt Nam đang sản xuất hàng xuất khẩu cho khách hàng nước ngoài, đặc biệt trong các lĩnh vực gia công (dệt may, giày dép...), từ lâu đã phải đáp ứng các điều kiện lao động này. Nói cách khác, nếu đây là những điều kiện mới trong TPP thì doanh nghiệp Việt Nam được suy đoán là vẫn có thể tuân thủ được.<sup>4</sup>

*Tiếp theo Việt Nam có cơ hội mở cửa nhanh và mạnh thị trường nội địa của mình cho hàng hoá, dịch vụ từ các nước đối tác và có cơ hội tiếp cận thị trường.*

---

<sup>4</sup> Trung tâm WTO-VCCI, <http://www.trungtamwto.vn/tpp/cap-nhat-tinh-hinh-dam-phan-tpp-ve-lao-dong-den-thang-52015>

Bởi lẽ, thương mại dịch vụ xuyên biên giới giữa các nước TPP, 12 quốc gia thành viên sẽ cùng nhau cam kết thực hiện thương mại tự do. Hiệp định TPP bao gồm những nghĩa vụ cốt lõi đã được thỏa thuận trong Hiệp định WTO và các hiệp định thương mại khác như nghĩa vụ đối xử quốc gia, đối xử tối huệ quốc; gia nhập thị trường. Các nước thành viên của TPP sẽ thống nhất thực hiện các biện pháp áp dụng chung trên cơ sở đảm bảo tính hợp lý, khách quan và không thiên vị; chấp nhận các điều kiện về tính minh bạch trong triển khai các quy định liên quan đến mở cửa và tiếp cận thị trường, khuyến khích hoạt động hợp tác về công nhận qua việc cấp giấy phép và các vấn đề chính sách khác cũng như tiếp cận thị trường cho nhà đầu tư.

Từ khi gia nhập WTO đến nay, Việt Nam vẫn chưa kiến tạo được môi trường cạnh tranh lành mạnh. Chấp nhận vào TPP, Việt Nam phải sửa đổi nhiều văn bản pháp luật hiện hành và quan trọng hơn, phải đổi mới cả phương thức quản lý, điều hành nền kinh tế.

Sau cùng, Việt Nam phải tiếp tục xử lý nguồn gốc xuất xứ hàng hoá xuất khẩu giữa các thành viên TPP. Theo điều khoản về xuất xứ hàng hóa được đề xuất ở TPP, các sản phẩm xuất khẩu trong các nước thành viên phải có xuất xứ nội khối mới được hưởng thuế suất ưu đãi 0%. Hoa Kỳ hiện là thị trường xuất khẩu quan trọng nhất của Việt Nam. Nếu so sánh quan hệ thương mại giữa Việt Nam với Trung Quốc và Hoa Kỳ, cán cân thương mại hai chiều của Việt Nam và Hoa Kỳ so với Trung Quốc tuy kém hơn, nhưng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Mỹ có thặng dư lớn. Hoa Kỳ mang lại cho xuất siêu của Việt Nam lên tới hơn 10% GDP- tương đương khoảng 14,8 tỷ USD/ tổng GDP là 138,1 tỷ USD năm 2012. Trong khi đó, Việt Nam nhập siêu với Trung Quốc chiếm hơn 11,5% GDP, tương đương 16 tỷ USD/138,1 tỷ USD.<sup>5</sup> Hai lĩnh vực xuất khẩu chủ lực từ Việt Nam sang Hoa Kỳ là hàng may mặc, giày da và nông hải sản. Về thuận lợi, hàng nông hải sản của Việt Nam tự sản xuất tương đối tốt. Trở ngại cần phải vượt qua là việc sử dụng phân bón, thức ăn và thuốc bảo vệ thực vật cho đúng cách để vượt qua hàng rào kiểm soát của FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ). Quy định đó đặt ra cho các nhà khoa học, nhà nước và người nông dân phải có trách nhiệm tổ chức, phối hợp với nhau để có quy trình sản xuất hợp chuẩn.<sup>6</sup>

### **Khó khăn:**

*Thứ nhất, sức ép về cải cách thể chế, pháp luật, sự kiểm soát của nhà nước.* Mặc dù hệ thống luật pháp, chính sách của Việt Nam đã được rà soát, xây

---

<sup>5</sup> Nguồn: Tổng cục Hải quan

<sup>6</sup> Nguồn: Như trên

dựng mới và từng bước được hoàn thiện nhưng nhìn chung vẫn chưa đầy đủ, đồng bộ, nhất quán và ổn định... Đây chính là một trong những nguyên nhân gây bất lợi cho Việt Nam khi va chạm và giải quyết các vụ tranh chấp và kiện quốc tế:

+ Điều chỉnh thể chế luật pháp, các luật và các quy định theo hướng tôn trọng các nguyên tắc minh bạch và đối xử quốc gia. Việt Nam có hệ thống pháp luật đã sửa đổi và ban hành mới những luật và quy định liên quan đến thương mại trong nước và nước ngoài, đầu tư nước ngoài, hợp tác kinh tế đối ngoại, bảo vệ quyền tác giả và các loại hình dịch vụ. Các quy định hiện tại chưa hướng đến việc tự do hóa hơn lĩnh vực dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm, thương mại, du lịch, truyền thông, vận tải, kế toán và pháp lý. Một số bộ và cơ quan ngang bộ liên quan đến các lĩnh vực này chưa được được cải tổ và sắp xếp lại. Việt Nam chưa có nhiều quy định hạn chế đối với hàng hóa nước ngoài, như bỏ những quy định cấm và hạn chế nhập khẩu ô tô nước ngoài,...thuế xuất khẩu và các mức hoàn thuế VAT được sử dụng đan xen nhau. Vẫn còn duy trì thương mại nhà nước trong xuất nhập khẩu một số mặt hàng nông sản, than, dầu thô và tinh chế.

+ *Hệ thống thể chế chính sách về lao động trong các doanh nghiệp còn thiếu tính pháp điển, thiếu những định nghĩa cơ bản, chính xác, chưa theo kịp sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.* Bộ Luật lao động ban hành trong thời kỳ nền kinh tế nước ta chuyển sang vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chưa dài. Bộ Luật Lao động hiện hành vẫn mang tính chất “khung”, có những vấn đề đề cập cơ bản là mang nặng tính “nghị quyết” và tính “chính sách” mà chưa bảo đảm tính quy phạm, thiếu sự bảo đảm trên tính thực tiễn. Điển hình là các quy định về việc làm, tiền lương, hợp đồng lao động, công đoàn, lao động đặc thù, thanh tra lao động... Nếu xét về khía cạnh xã hội thì đó là các quy định rất hay, có ý nghĩa nhân văn nhưng rất khó áp dụng hiệu quả trong thực tiễn vì thiếu các điều kiện cần và đủ cần thiết. Cho nên, các quy định đó cơ bản là đưa ra những vấn đề mang tính mục tiêu lý tưởng chứ không phải là các quy phạm đề trực tiếp “điều chỉnh” quan hệ xã hội về lao động. Bên cạnh đó, có những vấn đề rất quan trọng chưa được điều chỉnh; lại có những vấn đề đặc thù khác, pháp luật các nước khác đã quan tâm từ lâu, nhưng vẫn chưa được đưa vào hệ thống pháp luật lao động nước ta, như vấn đề “lạm dụng”, “đối xử thiếu công bằng/thiếu đúng đắn trong lao động”, “cơ chế ba bên”... Bên cạnh đó, nhiều vấn đề còn bị coi nhẹ trong các quy định pháp luật cũng như thực tiễn hoạt động quản lý nhà nước như tổ tụng lao động, trọng tài lao động, thương lượng tập thể, vai trò tổ chức đại diện, đối thoại xã hội, cơ chế ba bên...



Bên cạnh đó, thể chế hiện hành chưa tiếp thu và thích ứng nhiều với những quy tắc căn bản của quan hệ lao động trong nền kinh tế thị trường, với các tiêu chuẩn lao động quốc tế. Có liên quan đến thách thức thứ nhất, đó chính là tư duy, thể chế và thói quen của chúng ta trong vấn đề lao động từ trước đến nay khác khá nhiều so với các nước khác. Có thể nói trong quá trình đổi mới, chúng ta đã đổi mới mạnh mẽ tư duy kinh tế về nhiều mặt, nhưng trong vấn đề lao động, thì có lẽ sự chuyển đổi về tư duy của chúng ta chưa mạnh bằng một số chính sách kinh tế khác hay cởi mở như chính sách thương mại. Về thể chế, chúng ta có thể chế khá tốt về lao động, Luật Lao động của chúng ta có thể nói là khá cấp tiến, ILO cũng thừa nhận rằng luật pháp về lao động của Việt Nam khá tiên tiến so với các nước đang phát triển khác. Việt Nam đã mạnh dạn chấp nhận tham gia một loạt các công ước của ILO khá sớm, trong khi các nước khác còn ngần ngại. Tuy nhiên, vấn đề là dù đã có quy định trong luật pháp, cơ chế thực hiện của chúng ta rất yếu, mà không thể nói một thể chế là tốt nếu như nó không đi được vào thực tế cuộc sống. Cái yếu lớn nhất ở thể chế về lao động của chúng ta là khâu thực hiện.

+ *Khả năng điều chỉnh, thích ứng của bộ máy quản lý nhà nước và chất lượng của nguồn nhân lực:* Qua tiếp xúc và trao đổi với một số cơ quan Chính phủ, khả năng đổi mới hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước cũng như vấn đề chất lượng công chức nói riêng và chất lượng nguồn nhân lực nói chung còn hạn chế.

Thực trạng báo động ở nước ta hiện nay là tệ tham nhũng ngày càng trầm trọng, trở nên phổ biến trong tất cả các lĩnh vực từ công an đến hải quan, từ tài nguyên môi trường đến xây dựng, thuế, ngân hàng, y tế, giáo dục cho đến cả thanh tra, kiểm sát, tòa án,... Mặc dù Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản về phòng, chống tham nhũng, nhưng cho đến nay vẫn chưa đẩy lùi được tham nhũng.<sup>7</sup>

+ *Bất lợi từ việc mở cửa thị trường và tiếp cận thị trường như hàng nông sản, mua sắm công, thủ tục ràng buộc về ban hành và thực thi các quy định về TBT, phòng vệ thương mại.* Bên cạnh đó, các nhóm lợi ích dễ bị tổn thương là nông dân và người lao động.

Việt Nam vẫn còn là một thị trường tương đối đóng với nhiều nhóm mặt hàng nhập khẩu còn giữ mức thuế khá cao. Việc cam kết giảm thuế đối với phần lớn các nhóm mặt hàng từ các đối tác TPP sẽ làm cho các luồng hàng hoá nhập khẩu từ các nước này tràn vào thị trường Việt Nam. Mặt bằng thuế nhập khẩu

---

<sup>7</sup> Xem thêm: <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Viet-nam-tren-duong-doi-moi/Phong-chong-tham-nhung/2013/19910/Thuc-chat-nguyen-nhan-cua-tham-nhung-va-nhung-van-de-dat.aspx>

bình quân của Việt Nam sẽ lùi về mức 0%, tạo sức ép rất lớn lên các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam. Hệ quả làm cho thị phần của các nhà sản xuất trong nước bị thu hẹp, cạnh tranh sẽ khốc liệt hơn. Đặc biệt, nguy cơ này rất cao đối với nhóm hàng nông sản, vốn gắn liền với nhóm đối tượng rất dễ bị tổn thương trong hội nhập là nông dân, nông nghiệp và nông thôn.

## **2. Những giải pháp đối với việc hoàn thiện thể chế và tiếp cận thị trường khi Việt Nam tham gia Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương TPP**

*Thứ nhất, khẩn trương thúc đẩy cải tổ cơ cấu nền kinh tế, cải thiện năng lực ngành công nghiệp hỗ trợ Việt Nam khi tiếp cận thị trường*

Hiện nay, một số ngành công nghiệp có thế mạnh của Việt Nam như điện tử, dệt may, da giày, lắp ráp ô tô, xe máy... hầu như chưa có công nghiệp hỗ trợ đi kèm, nên phải phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu, khiến sản xuất nhiều khi còn manh mún, bị động, chi phí sản xuất cao.

Trong thời gian qua, nhà nước cũng đã có định hướng ưu đãi cho các doanh nghiệp hỗ trợ tuy nhiên những ưu đãi này chưa rõ ràng và đang dưới hình thức cào bằng. Đối tượng được hưởng nhiều ưu đãi nhất lại không phải là doanh nghiệp nội mà chiếm tới 70% là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Trong giai đoạn đầu của chính sách thu hút đầu tư nước ngoài với bối cảnh Việt nam chưa gia nhập WTO, AFTA chính sách bảo hộ mậu dịch còn lớn, khi đó các doanh nghiệp nước ngoài với mục tiêu nhắm tới là mở rộng thị trường tại Việt nam nên chỉ đầu tư vào lắp ráp sản phẩm tiêu thụ ở thị trường trong nước với số vốn không lớn chỉ cần từ vài đến vài chục triệu USD và thời gian cũng không dài, từ 10 đến 15 năm với hình thức liên doanh để hưởng các ưu đãi về bảo vệ sản xuất của Việt Nam. Hệ quả là hầu như không có doanh nghiệp có vốn nước ngoài nào đầu tư thực sự cho công nghệ cao hoặc chuyển giao công nghệ nên chúng ta chỉ thu được một số kinh nghiệm về tổ chức sản xuất và quản lý chất lượng.

Tuy nhiên với tình hình hiện nay, sau khi Việt nam đã gia nhập WTO, AFTA.. những doanh nghiệp FDI còn trụ lại hoặc đầu tư mới, họ thực sự mong muốn tìm cơ hội đầu tư lâu dài và hợp tác với Việt nam, nhưng lại gặp phải những trở lực rất lớn đó là ngành công nghiệp phụ trợ của Việt nam quá yếu và mong manh dẫn đến mặc dù các doanh nghiệp FDI này đầu tư vào Việt nam nhưng vẫn phải nhập khẩu vật tư linh kiện từ nước ngoài đồng thời phải kéo theo những nhà lắp ráp, sản xuất bán thành phẩm cho họ từ chính quốc sang. Điều này dẫn đến giá trị gia tăng do các công ty Việt nam tạo ra không đáng là bao.

Ngay cả đối với ngành hàng thể mạnh như may mặc, Việt Nam chủ yếu nhập khẩu nguyên liệu dệt may nên khó đáp ứng yêu cầu quy tắc xuất xứ (ví dụ, quy tắc “yarn-forward” - “từ sợi trở đi” của TPP, theo đó nguyên liệu dệt phải có nguồn gốc trong khu vực TPP).

Do vậy, cần tạo dựng khung khổ pháp lý hoàn chỉnh thuận lợi để phục vụ ngành cũng như doanh nghiệp tham gia vào công nghiệp hỗ trợ. Cần có các văn bản quy định về phẩm cấp kỹ thuật, đăng ký ngành nghề, thay đổi về hải quan, về chính sách thuế... Cần xây dựng Luật phát triển công nghiệp cơ khí, công nghiệp điện tử... để đưa ra các biện pháp tổng hợp, có hệ thống và quy trình cụ thể như phát triển kỹ thuật, đào tạo nhân lực, hỗ trợ tài chính, bảo đảm vị trí, khai thác thị trường...

Chính phủ cần có các ưu đãi về tài chính, về đất đai hạ tầng, về đầu tư, về nguồn nhân lực, rồi chính sách khuyến khích thành lập các DN sản xuất công nghiệp hỗ trợ, xây dựng các quỹ đặc thù riêng cho công nghiệp hỗ trợ, hình thành tổ chức đầu mối để thực hiện sự quản lý Nhà nước dẫn dắt liên kết các DN làm công nghiệp hỗ trợ, phân xử các tranh chấp hợp đồng cung ứng, xây dựng ban hành cơ sở dữ liệu đầy đủ về công nghiệp hỗ trợ...

*Thứ hai, Chính phủ cần có những giải pháp mạnh mẽ cải cách thể chế không đi trên những đường ray cũ khi tham gia TPP*

Liên quan đến cải cách thể chế, trong số những vấn đề còn gây nhiều chia rẽ trong đàm phán TPP, có thể nhận diện ra một số những khác biệt về quan điểm đứng từ lập trường của một quốc gia có nền kinh tế yếu trong số 12 quốc gia TPP như sau:

***+ Cần cải cách thể chế quản lý kinh tế mạnh mẽ đối với doanh nghiệp nhà nước, các tập đoàn kinh tế nhà nước lớn khi thực hiện các nguyên tắc của TPP***

Hiện nay, các SOEs của Việt Nam hoạt động theo cách thức quản lý chung Luật Doanh nghiệp chung, hay nói cách khác, theo luật chơi chung của các chủ thể tham gia thị trường. Vấn đề ở chỗ cần thống nhất chính sách và cơ chế quản lý hiệu quả SOEs hoạt động cạnh tranh lành mạnh trên thị trường.

***+ Chính phủ cần giải quyết hài hòa vấn đề lao động trong chính sách kinh tế hậu TPP***

Chính phủ cần coi trọng việc quy định những vấn đề mới liên quan đến quyền tự do lập hội (công đoàn), quyền can thiệp vào các trường hợp sử dụng lao động trẻ em, vào việc giải quyết các tranh chấp lao động...

### 3. Kết luận chung

Tận dụng thời cơ này, Việt Nam sẽ hưởng lợi lớn từ làn sóng đầu tư mới, tạo ra nhiều công ăn việc làm, hình thành năng lực sản xuất mới để tận dụng các cơ hội xuất khẩu và tham gia các chuỗi giá trị trong khu vực và toàn cầu do TPP đem lại. Việt Nam phải tự điều chỉnh, thay đổi cách thức quản lý, pháp lý để thích ứng với các điều kiện đặt ra, hay nói cách khác là cải cách trong nước về mua sắm công, doanh nghiệp nhà nước, thương mại điện tử, sở hữu trí tuệ, cạnh tranh.

Tham gia TPP là điều kiện tốt nhất để Việt Nam tiếp cận với các hiệp định thương mại khác, đàm phán với các đối tác khác bởi những điều khoản TPP đưa ra mang tính chuẩn mực cao. Nhà nước phải thay đổi hành lang pháp lý cho thích ứng, thay đổi cách ứng xử cho phù hợp.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alan W.Wolff - Hội đồng ngoại thương Hoa kỳ/Quy định về các quy tắc thương mại quốc tế trong các FTAs/Tài liệu hội thảo FTA - Ủy ban Đối ngoại Quốc hội 8/2012
2. Tổng hợp thông tin từ vòng đàm phán thứ 19 TPP.
3. <http://baochinhphu.vn/The-gioi-va-Viet-Nam/Tuyen-bo-chung-Viet-NamHoa-Ky/177490.vgp>
4. Khuyến nghị của cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam về phương án đàm phán Chương Đầu tư trong TPP.
5. Khuyến nghị phương án đàm phán: Chương Lao động và Giải quyết tranh chấp lao động - Hiệp định Đối tác Thương mại Xuyên Thái Bình Dương.
6. Theo nhận định của Tổng Giám đốc DABACO - Tập đoàn, Công ty Cổ phần chuyên sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc trong chuyên mục tin tức thời sự VTV1 ngày 5/2/2014
7. <http://www.duthaoonline.quochoi.vn/> “Thách thức đối với thị trường lao động và việc làm”

# THỰC HIỆN VAI TRÒ CỦA CHÍNH PHỦ ĐIỀU HÀNH TÂM VĨ MÔ VỀ CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT KHI THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG

ThS. Lê Thị Thu

Bộ Tư pháp

ThS.NCS. Trần Văn Duy

Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

## Tóm tắt

*Tháng 11 năm 2011, Việt Nam đã chính thức tham gia đàm phán Hiệp định Đối tác Kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP). Cho đến nay, các nước TPP đã tiến hành vào giai đoạn cuối của các phiên đàm phán quan trọng và chuẩn bị kết thúc để trình các Nghị viện/Quốc hội phê chuẩn. Việc đàm phán của Việt Nam thể hiện sự nỗ lực thúc đẩy đàm phán của Chính phủ để sớm đạt được mục tiêu hội nhập chủ động, sâu, rộng và nền kinh tế thế giới. Hiệp định TPP được coi là cơ hội và đồng thời cũng là thách thức đối với Việt Nam. Việt Nam sẽ là nước đạt được nhiều lợi ích nhất từ Hiệp định TPP. Tuy nhiên việc thực thi sẽ là thách thức lớn vì những quy định khắt khe trong một số lĩnh vực như lao động và mua sắm công. TPP sẽ mang lại cho Việt Nam nhiều lợi ích, như xuất khẩu nhiều hàng hóa chế biến hơn (tăng tới 21-35%), tiếp cận với hàng nhập khẩu dễ dàng hơn, thu hút nhiều đầu tư trực tiếp từ nước ngoài hơn (+7-11%), nâng cao năng suất nói chung (16-18%) và tăng cường liên kết chuỗi. Ngoài ra, đây cũng là sức ép buộc Việt Nam phải đẩy mạnh cải cách và nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo đà tăng trưởng trong tương lai. Do vậy, có thể khẳng định rằng, cần có một quyết tâm chính trị đủ mạnh của Chính phủ cho quá trình hội nhập kinh tế, tự do hóa thương mại. Vậy nên những cam kết tự do hóa thương mại mang tính khu vực trong phạm vi sân chơi toàn cầu là nhu cầu thực tế khách quan trong quá trình hợp tác phát triển, cần có những quyết sách quan trọng và tổng thể toàn diện khi gia nhập TPP.*

## 1. Dẫn nhập

Khu vực thương mại tự do là một dạng liên kết thương mại giữa nhóm quốc gia nhằm xóa bỏ rào cản thuế quan, hạn ngạch và các ưu đãi đối với hầu hết (nếu không phải tất cả) hàng hóa và dịch vụ. Các quốc gia chọn hình thức liên kết kinh tế này nếu cấu trúc nền kinh tế mang tính bổ trợ nhau. Mục tiêu của khu vực thương mại tự do là giảm bớt rào cản thương mại để tăng trưởng kinh tế như kết quả của quá trình chuyên môn hóa, phân công lao động và phát huy lợi thế cạnh tranh [3].

Khu vực thương mại tự do được thiết lập trên cơ sở Hiệp định thương mại tự do giữa các quốc gia; được gọi là “FTAs”. Hiệp định thương mại tự do là điều ước quốc tế xóa bỏ hạn chế hạn ngạch hoặc rào cản hoặc sự thiếu cân bằng thuế quan trong mua và bán, nhập và xuất hàng hóa, trong các vấn đề phi đầu tư hay lao động giữa hai hay nhiều quốc gia [3].

Cho đến nay, Việt Nam là thành viên của Hiệp định Thương mại Tự do đa phương trong khuôn khổ ASEAN và ASEAN với các nước đối tác như Úc - Newzealand, Ấn Độ, Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản. Việt Nam cũng đã ký Hiệp định thương mại tự do song phương với Chi lê; Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện với Nhật Bản; Hiệp định thương mại tự do với Lào; Hiệp định thương mại tự do với Hàn Quốc; Hiệp định thương mại tự do với Liên minh kinh tế Á Âu.

Hiện Việt Nam đang đàm phán FTAs với một số các đối tác như với Liên minh châu Âu (13 phiên); Hiệp định thương mại tự do EFTA với các nước Thụy Sĩ, Na-uy, Ai-xơ-len, Lichteinsten (Phiên 11); Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) hay còn gọi là Hiệp định ASEAN+6 ASEAN với 6 nước khác, trong đó có Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Australia và New Zealand và Hiệp định thương mại tự do giữa ASEAN và Hồng Kông [5].

Bên cạnh các FTAs đang đàm phán như trên, Hiệp định thương mại khu vực với những đặc điểm khác biệt nổi trội, là Hiệp định mẫu cho khuôn khổ hợp tác thương mại tự do là Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (sau đây viết tắt là TPP).

Hiệp định TPP là Hiệp định thương mại tự do nhiều bên, với mục tiêu thiết lập một khu vực thương mại tự do trong phạm vi các nước đối tác khu vực châu Á Thái Bình Dương. Cho đến nay, đã có 12 nước tham gia vào đàm phán TPP (bao gồm New Zealand, Brunei, Chile, Singapore, Australia, Peru, Hoa Kỳ, Malaysia, Việt Nam, Canada, Mexico và Nhật Bản - không có sự tham gia của Trung Quốc). Đàm phán TPP hiện đang là một trong những đàm phán thương

mại quan trọng nhất của Việt Nam, bao gồm không chỉ các vấn đề về mở cửa thị trường hàng hóa và dịch vụ mà còn cả những vấn đề phi thương mại [4].

Do đó, việc nghiên cứu *“Thực hiện vai trò của Chính phủ điều hành tầm vĩ mô về chính sách và pháp luật khi thực hiện Hiệp định Đối tác Kinh tế xuyên Thái Bình Dương”* với mục tiêu để giúp Chính phủ thực hiện, tận dụng được những cơ hội và thách thức mà TPP mang lại. Chính phủ phải tận dụng quá trình hội nhập vào khu vực đang nổi lên đóng vai trò chủ đạo với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, đặc biệt là tại khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Qua đây, với tư cách là chủ thể tầm vĩ mô việc nghiên cứu này cho thấy vị trí, vai trò của Chính phủ tham gia Hiệp định TPP sẽ giúp Việt Nam có thêm điều kiện, tranh thủ hợp tác quốc tế để phục vụ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, triển khai chiến lược hội nhập quốc tế nói chung và chiến lược đối ngoại ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương nói riêng, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế và thông qua Hiệp định TPP, Việt Nam sẽ có cơ hội đàm phán để Hoa Kỳ mở cửa thị trường cho hàng hóa của Việt Nam, tạo cú hích mạnh để thúc đẩy xuất khẩu, kiểm chế nhập siêu. Bên cạnh đó, việc tham gia Hiệp định TPP sẽ góp phần thúc đẩy hơn nữa đầu tư của Hoa Kỳ và các nước vào Việt Nam.

Nghiên cứu về *“Thực hiện vai trò của Chính phủ điều hành tầm vĩ mô về chính sách và pháp luật khi thực hiện Hiệp định Đối tác Kinh tế xuyên Thái Bình Dương”* sẽ giúp Chính phủ có tầm nhìn toàn diện, nhận thức những thách thức khi tham gia Hiệp định TPP là sức ép về mở cửa thị trường, cạnh tranh đối với các doanh nghiệp của Việt Nam, vốn còn yếu, khả năng quản lý còn nhiều bất cập... để từ đó giúp Chính phủ có sự chuẩn bị tốt để chuyển dịch cơ cấu kinh tế thành công, theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, chất lượng và hiệu quả của tăng trưởng kinh tế.

## **2. Nội dung đàm phán Hiệp định TPP**

Nội dung đàm phán TPP (30 Chương) bao gồm các hướng chính sau:

+ Tiếp cận thị trường toàn diện: hướng tới việc bãi bỏ thuế và các rào cản thương mại hàng hóa, dịch vụ và đầu tư;

+ Hiệp định khu vực toàn diện: hướng tới việc tạo thuận lợi để phát triển chuỗi sản xuất và cung ứng giữa các thành viên TPP;

+ Các vấn đề thương mại hướng tới các mục tiêu: Hòa hòa môi trường chính sách pháp luật; tạo thuận lợi thúc đẩy năng lực cạnh tranh và kinh doanh; hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ; thúc đẩy phát triển;

+ Những vấn đề mới trong thương mại: tạo điều kiện thúc đẩy thương mại và đầu tư đối với các sản phẩm và dịch vụ mang tính sáng tạo (nền kinh tế kỹ thuật số và công nghệ xanh..)

+ Hiệp định mở: Hiệp định có thể cập nhật về nội dung cam kết cũng như mở rộng thành viên định hướng

+ Đàm phán cả gói (tất cả các vấn đề cơ bản về thương mại và có liên quan tới thương mại); Đàm phán bao gồm các nội dung về quy tắc (legal texts) và các nội dung về mở cửa thị trường (hàng hóa, dịch vụ, mua sắm công); Đàm phán “tiêu chuẩn cao”, có tính đến các lĩnh vực nhạy cảm và thách thức riêng mà các nước đang phát triển trong TPP phải đối mặt thông qua hỗ trợ kỹ thuật, xây dựng năng lực và lộ trình thực hiện cam kết thích hợp [7].

Trong 9/30 Chương đàm phán TPP thì tranh cãi trước khi kết thúc đàm phán bao gồm: - Cạnh tranh và tạo thuận lợi kinh doanh - Hợp tác và xây dựng năng lực - Thương mại dịch vụ qua biên giới - Hải quan - Phát triển - Hải hòa pháp lý - Doanh nghiệp vừa và nhỏ - Viễn thông - Tạm nhập (những nội dung ít gây tranh cãi trong phạm vi tạo thuận lợi liên quan đến thương mại ít gắn với các cam kết mở cửa ngành cụ thể). Vấn đề khó khăn nhất đối với Việt Nam là: đầu tư; doanh nghiệp nhà nước; mua sắm Chính phủ và sở hữu trí tuệ. Đối với riêng Việt Nam, một số vấn đề khác cũng được cho là còn vướng mắc và chưa hẳn đã đạt được thỏa thuận thống nhất trong TPP là lao động và mở cửa thị trường trong một số lĩnh vực dịch vụ cụ thể như phân phối, viễn thông [15].

### **3. Những thách thức mà Chính phủ cần giải quyết khi thực hiện vai trò điều hành tầm vĩ mô về chính sách và pháp luật khi thực hiện Hiệp định Đối tác Kinh tế xuyên Thái Bình Dương khi gia nhập TPP trong thời gian tới**

TPP cũng là thách thức đối với Chính phủ Việt Nam như về sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường, doanh nghiệp nhà nước, công ty nhỏ và trung bình. Quyền lao động, bao gồm quyền thành lập nghiệp đoàn độc lập, quyền tụ họp, quyền đình công, chỉ là một phần của vấn đề rộng lớn hơn là nhân quyền. Theo đó, ba vấn đề khó khăn nhất là bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ: Những quy định của TPP về lĩnh vực này cao hơn, chế tài khắc nghiệt hơn khi các thành viên vi phạm thương mại tự do. Đồng thời, vấn đề doanh nghiệp nhà nước, cạnh tranh, mua sắm Chính phủ tham gia TPP phải xóa bỏ hết sự phân biệt, đối xử, áp dụng luật chơi bình đẳng giữa các thành phần kinh tế trên thị trường cũng như trong đấu thầu các khoản mua sắm công trừ mua sắm cho an ninh quốc phòng; mọi doanh nghiệp



bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực, tài nguyên, vốn, thị trường; kiểm soát đầu tư công, công khai toàn bộ ngân sách quốc gia, mua sắm Chính phủ. Và phải cam kết trao cho người lao động quyền lập hội để làm việc với giới chủ, để hỗ trợ nhau lúc khó khăn.

Vấn đề mà Việt Nam phải vượt qua là việc cải tổ các doanh nghiệp nhà nước để loại bỏ sự cạnh tranh thiếu công bằng giữa nhà nước và tư nhân. Khu vực quốc doanh chiếm khoảng gần 40% tổng sản lượng nội địa mà lại luôn luôn làm ăn thua lỗ, ngăn cản sự phát triển kinh tế, nhưng lại được ưu tiên về vốn đầu tư của nhà nước, quỹ phát triển quốc tế ODA và vay nợ ngân hàng. Trên 50% nợ xấu của các ngân hàng là xuất phát từ các doanh nghiệp nhà nước. Hơn 10 năm nay, nhà nước bàn thảo việc cải tổ khu vực quốc doanh, nhưng không đạt được tiến bộ cụ thể đáng kể nào [15].

Khi tham gia TPP, thuế quan giảm nhưng hàng rào phi thuế quan lại tăng, đó là những yêu cầu khắt khe về rào cản kỹ thuật và vệ sinh dịch tễ. Điển hình là trong quá trình đàm phán, một khó khăn nghiêm trọng mà Việt Nam gặp phải là vấn đề xuất xứ hàng hóa ngành Dệt may. Theo đó, Hoa Kỳ đòi hỏi quần áo chỉ được coi là hàng hóa của Việt Nam nếu vải làm bằng tơ sợi cũng phải được sản xuất tại Việt Nam hay mua của các nước trong TPP. Trên thực tế, việc chứng minh xuất xứ hàng hóa là rất khó khăn [15]. Ngành hàng trong nước có thể gặp khó khăn đầu tiên là ô tô nếu chúng ta mở cửa thị trường hoàn toàn cho Hoa Kỳ và Nhật Bản. Cùng với đó, TPP sẽ ảnh hưởng mạnh đến giá thành nông sản. Các nông hóa phẩm mà Việt Nam hiện nay sử dụng đều có bảo hộ sáng chế, vì vậy chi phí sản xuất sẽ cao. Việc sử dụng những sản phẩm có bảo hộ sở hữu trí tuệ trong TPP khắt khe hơn. Các mặt hàng thịt gà, lợn, bò là lợi thế của Hoa Kỳ hoặc mặt hàng đường là thế mạnh của Australia, thì các ngành hàng tương ứng của ta cũng có thể gặp khó khăn.

#### **4. Những giải pháp thực hiện vai trò của Chính phủ điều hành tâm vĩ mô về chính sách và pháp luật khi thực hiện Hiệp định Đối tác Kinh tế xuyên Thái Bình Dương**

*Thứ nhất, khẩn trương thúc đẩy cải tổ cơ cấu nền kinh tế, cải thiện môi trường kinh doanh, thu hút đầu tư của các nước đối tác có công nghệ nguồn*

Chính phủ Việt Nam cần thực hiện tốt quan điểm là hội nhập sâu rộng và bền vững. Cần coi chất lượng hội nhập khi tham gia TPP hướng tới mục tiêu cao nhất là việc tham gia vào khu vực thương mại tự do chất lượng cao. Tạo điều kiện thúc đẩy nhanh cải tổ cơ cấu nền kinh tế, cải thiện môi trường kinh doanh, thu hút

đầu tư của các nước đối tác có công nghệ nguồn, hoàn chỉnh nền kinh tế thị trường, nâng cao vị thế của Việt Nam góp phần giữ vững hòa bình, ổn định để phát triển.

Đối với sự tham gia vào khu vực thương mại tự do có thể mang lại sự tăng trưởng chung cho nền kinh tế, do đó, Chính phủ ở tầm vĩ mô cần chú ý tận dụng cơ hội, phát huy lợi thế cạnh tranh, tăng cường chuyên môn hóa và tận dụng lợi ích phân công lao động khi tham gia thị trường thương mại tự do.

Khi tham gia vào sân chơi trong khuôn khổ TPP với tiêu chuẩn cao, hình mẫu cho thương mại tự do trong tương lai, Chính phủ Việt Nam cần tiếp tục phát huy lợi thế từ các ngành hàng thế mạnh của Việt Nam. Tận dụng hàng rào thuế quan bị gỡ bỏ và mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hóa cũng không đơn giản. Chẳng hạn, để tránh sự lợi dụng thông qua tái xuất, các quốc gia thành viên sử dụng hệ thống chứng nhận xuất xứ, trong đó yêu cầu tỷ lệ tối thiểu sử dụng nguyên liệu đầu vào và giá trị gia tăng hàng hóa trong khu vực. Hàng hóa không đáp ứng tiêu chuẩn này sẽ không được hưởng quy chế của khu vực thương mại tự do.

Đối với ngành hàng thế mạnh như may mặc, sản phẩm dệt may, dầu thô, giày dép, thủy sản, gỗ và các sản phẩm từ gỗ. Chính phủ cần có hướng dẫn doanh nghiệp Việt Nam cần lưu ý đến đáp ứng yêu cầu quy tắc xuất xứ (ví dụ, quy tắc “yarn-forward” - “từ sợi trở đi” của TPP, theo đó nguyên liệu dệt phải có nguồn gốc trong khu vực TPP).

***Thứ hai, Chính phủ cần có những giải pháp quản lý kinh tế nâng cao mức độ chuyên môn hóa và tăng cường khả năng tham gia vào việc gia tăng giá trị hàng hóa trong khu vực thương mại tự do.***

Trong quá trình hội nhập, Việt Nam cần có những giải pháp tạo ra nguồn nhân lực đủ có trình độ cao trong hầu hết các ngành nghề công nghệ cao, đòi hỏi kỹ năng chuyên nghiệp. Việc làm có thể gia tăng nhưng tình trạng dư thừa lao động ở một số ngành nghề tạm thời vẫn có thể xảy ra. Do đó, cần có chính sách tầm Chính phủ về cơ cấu lao động theo vùng miền, ngành nghề, giới tính, độ tuổi, trình độ, mức thu nhập lao động cũng thay đổi. Hội nhập và dỡ bỏ rào cản thương mại sẽ tạo ra thất nghiệp trong từng thời điểm nhất định. Môi trường cạnh tranh sẽ trở nên khốc liệt hơn đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Do đó, khi đàm phán và ký kết các hiệp định thương mại tự do, Việt Nam cần gắn với chiến lược phát triển kinh tế xã hội dài hạn và tiến trình tái cơ cấu nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng.

Ở những lĩnh vực công nghệ cao, nhà sản xuất thiết kế gốc; nhà thầu sản xuất đạt lợi thế theo quy mô, đầu tư vào nghiên cứu và phát triển ở mọi cấp độ trong chuỗi cung ứng. Ở những lĩnh vực sản xuất yêu cầu công nghệ thấp hơn như da giày cần phải đổi mới kiểu dáng và xoay vòng sản xuất chu kỳ ngắn. Nhà thầu nào có lợi thế tiết kiệm thời gian sản xuất sẽ có lợi thế cạnh tranh [6].

Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp phải biến một trong những thách thức trở thành cơ hội đối với các Việt Nam ở trình độ phát triển thấp hơn so với các nước đối tác TPP là sự lo ngại trước thâm hụt thương mại và khả năng dễ tổn thương về tài chính. Vậy nên việc cơ cấu lại nền kinh tế và cải cách thể chế sẽ đòi hỏi thực tế hơn.

### ***Thứ ba, Chính phủ cần có những giải pháp mạnh mẽ cải cách thể chế quản lý kinh tế không đi trên những đường ray cũ khi tham gia TPP***

Liên quan đến cải cách thể chế, trong số những vấn đề còn gây nhiều chia rẽ trong đàm phán TPP, có thể nhận diện ra một số những khác biệt về quan điểm đứng từ lập trường của một quốc gia có nền kinh tế yếu trong số 12 quốc gia TPP như sau:

### ***Một là, cần cải cách thể chế quản lý kinh tế mạnh mẽ đối với doanh nghiệp nhà nước, các tập đoàn kinh tế nhà nước lớn khi thực hiện các nguyên tắc của TPP***

Chính phủ cần có những quan niệm thống nhất về sự khác biệt thể hiện trong quy định về Doanh nghiệp Nhà nước (SOEs) liên quan đến khái niệm và việc áp dụng các nguyên tắc đối với SOEs. Về lý thuyết, quy tắc chung trong các FTAs áp dụng đối với SOEs là không phân biệt đối xử; Nhà nước quản lý tốt nhằm bảo đảm các SOEs tôn trọng pháp luật, chống hối lộ và không cấp vốn ưu đãi cho SOEs [1].

Thực hiện tốt để các SOEs của Việt Nam hoạt động theo cách thức quản lý chung Luật Doanh nghiệp chung, hay nói cách khác, theo luật chơi chung của các chủ thể tham gia thị trường. Không có ngoại lệ, tạo sân chơi bình đẳng theo luật chung, cạnh tranh lành mạnh trên thị trường.

### ***Hai là, Chính phủ cần coi trọng việc phát triển xanh bền vững trong lĩnh vực môi trường***

TPP hướng tới nâng cao các cam kết khác đã ràng buộc các nước đối tác trong lĩnh vực môi trường. Bên cạnh đó, TPP quy định có tính bắt buộc về bảo tồn động thực vật hoang dã và quy định tranh chấp môi trường sẽ được xử lý theo cơ chế giải quyết tranh chấp áp dụng chung cho tất cả các lĩnh vực khác. Việt

Nam đã ký kết Tuyên bố London về bảo tồn động vật hoang dã 2014, đó cũng là bước đi ban đầu trong vấn đề này.

***Ba là, Chính phủ cần mở rộng áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp đối với các khoản đầu tư về dịch vụ tài chính và những vấn đề khác có liên quan đến nhà đầu tư***

Áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp nhà nước - nhà đầu tư (ISDS) với phạm vi rất rộng, trong đó mở rộng áp dụng đối với các khoản đầu tư về dịch vụ tài chính và những vấn đề khác có liên quan đến nhà đầu tư. Do đó, Chính phủ Việt Nam cần giải quyết quy định thể chế, chính sách và pháp luật theo hướng: Khi tham gia TPP, có một số nguyên tắc sau mà phía cơ quan nhà nước Việt Nam cần phải tuân theo:

- Nguyên tắc công bằng: Mọi nhà đầu tư đến từ các nước thuộc TPP đều phải được đối xử, xét xử một cách công bằng.

- Nếu cơ quan quản lý Việt Nam thực hiện hành vi vi phạm các nguyên tắc trong TPP, nhà đầu tư có thể thông qua Chính phủ nước đó để khởi kiện Chính phủ VN ra một tòa án quốc tế.

- Nếu một nhà đầu tư đến từ 1 nước mà vừa tham gia TPP, vừa có FTA riêng với VN, thì nhà đầu tư đó có thể chọn lựa các ưu đãi theo TPP hoặc FTA đó, nhưng nếu đã chọn lựa theo hiệp định nào, thì sẽ phải theo hiệp định đó tới cùng. Nếu vi phạm thì phải có cơ chế giải quyết tranh chấp triệt để.

Bên cạnh đó, gia nhập TPP có thể thúc đẩy nhà đầu tư tham gia vào Việt Nam cũng như quy mô của việc đầu tư, kèm theo đó là số lượng tranh chấp/mâu thuẫn phát sinh có thể gia tăng. Do đó, Chính phủ cần có quy định cụ thể để tạo hành lang pháp lý để giải quyết các vụ việc tranh chấp có thể sẽ được tiến hành hoặc điều chỉnh phù hợp với thỏa thuận của các bên (chọn quy tắc hòa giải, luật áp dụng trong hợp đồng) và có thể được giải quyết tại Việt Nam.

Cũng giống như các thỏa thuận FTA khác, TPP có quy định về việc giải quyết tranh chấp (Chương 28), trong đó có quy định về trung gian hòa giải. Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam hiện chưa có quy định chặt chẽ và cụ thể về trung gian hòa giải nên thời gian tới, để phù hợp với TPP, pháp luật Việt Nam sẽ cần ban hành thêm hành lang pháp lý cho trung gian hòa giải, cũng như hoàn thiện hành lang pháp lý cho việc giải quyết tranh chấp thương mại.

Việc giải quyết tranh chấp thương mại tại Việt Nam thay vì giải quyết tại một nước khác sẽ mang lại lợi ích cho các nhà đầu tư tại Việt Nam như: tiết kiệm chi phí đi lại, lưu trú, phí giải quyết tranh chấp,... Điều này đồng thời cũng góp

phần mang lại chi phí và lợi ích cho các tổ chức hòa giải, trọng tài tại Việt Nam, nâng cao năng lực và kinh nghiệm giải quyết tranh chấp, từ đó tạo uy tín và thu hút các nhà đầu tư trong việc giải quyết tranh chấp...

***Bốn là, Chính phủ cần giải quyết hài hòa vấn đề lao động trong chính sách kinh tế hậu TPP***

Chính phủ cần có quy định cụ thể, đánh giá tác động kỹ và sâu về một trong những cách hiểu khác nhau giữa các nước TPP liên quan đến quyền tự do lập hội (công đoàn), quyền can thiệp vào các trường hợp sử dụng lao động trẻ em, vào việc giải quyết các tranh chấp lao động... Đây là những vấn đề mới mà Chính phủ Việt Nam cần nghiên cứu để thể chế hóa nhằm đảm bảo thực hiện tốt góc độ quyền của người lao động như quyền con người thì Việt Nam đã tham gia các Công ước quốc tế về quyền dân sự, chính trị, Công ước quốc tế về kinh tế, xã hội và văn hóa cũng như ghi nhận các quyền của người lao động trong Hiến pháp và pháp luật Việt Nam. Chính phủ cần có giải pháp tăng cường áp dụng pháp luật giải quyết tốt vấn đề lao động để tránh dẫn đến việc vô hiệu hóa khả năng xuất khẩu đối với hàng hoá của Việt Nam với lý do - không đáp ứng quy định về lao động theo TPP...

## **5. Kết luận chung**

Bên cạnh các thách thức xuất phát từ nội dung đàm phán TPP, một trong những rào cản “mềm” nằm ở chính chúng ta. Sự thiếu chiến lược dài hạn, sự khát thông tin cũng như việc thiếu sáng tạo và tìm tòi phương thức, con đường riêng trong quá trình phân công lao động, chuyên môn hóa và thương mại cũng như các vấn đề khác sẽ đẩy các doanh nghiệp Việt Nam vào tình trạng rủi ro hơn trong cạnh tranh khi tham gia vào khu vực thương mại tự do. Nếu các doanh nghiệp được thông tin đầy đủ và sẵn sàng nâng cao năng lực cạnh tranh sẽ ngăn ngừa nhiều bất lợi trong quá trình tham gia khu vực thương mại tự do.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Đảng CSVN, Dự thảo Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, [www. dantri.com.vn](http://www.dantri.com.vn)
2. <http://baochinhpheu.vn/The-gioi-va-Viet-Nam/Tuyen-bo-chung-Viet-Nam-Hoa-Ky/177490.vgp>

3. [http://mfat.govt.nz/Trade-and-Economic-Relations/2-Trade-Relationships -and-Agreements/Trans-Pacific/index.php](http://mfat.govt.nz/Trade-and-Economic-Relations/2-Trade-Relationships-and-Agreements/Trans-Pacific/index.php) trang web của Bộ Ngoại giao và ngoại thương New Zealand (truy cập ngày 10/3/2014)
4. <http://thelawdictionary.org/free-trade-agreement/#ixzz2raAydaJ8>  
Black's law dictionary
5. <http://www.trungtamwto.vn/chuyen-de/tpp> truy cập ngày 05/07-2015
6. <http://www.trungtamwto.vn/fta>
7. Jonathan R.Pincus/ Phân công lao động, chuyên môn hóa và thương mại/ Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright. Nhập môn chính sách công và phân tích thể chế, Ghi chú bài giảng số 3 (Quý Tâm dịch)
8. Khung đàm phán sơ bộ TPP mà các lãnh đạo TPP chính thức đưa ra ngày 12/11/2011
9. Khuyến nghị của cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam về phương án đàm phán Chương Đầu tư trong TPP.
10. Tổng hợp thông tin từ vòng đàm phán thứ 19 TPP.
11. Alan W.Wolff - Hội đồng ngoại thương Hoa kỳ/ Quy định về các quy tắc thương mại quốc tế trong các FTAs/Tài liệu hội thảo FTA - Ủy ban Đối ngoại Quốc hội 8/2012
12. <http://www.duthaoonline.quochoi.vn/> “Thách thức đối với thị trường lao động và việc làm”
13. [http://www.princeton.edu/~achaney/tmve/wiki100k/docs/Free\\_trade\\_area.html](http://www.princeton.edu/~achaney/tmve/wiki100k/docs/Free_trade_area.html)- trang web của trường Princeton
14. Tuyên bố chung của các nhà lãnh đạo TPP bên lề APEC 2013
15. Theo nhận định của Tổng Giám đốc DABACO - Tập đoàn, Công ty Cổ phần chuyên sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc trong chuyên mục tin tức thời sự VTV1 ngày 5/2/2014
16. Trung tâm WTO - VCCI “Cập nhật tình hình Đàm phán TPP (Tính đến tháng 5/2015)”

# HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG (TPP) VÀ NHỮNG TÁC ĐỘNG ĐẾN THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ VÀ HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH CỦA VIỆT NAM<sup>1</sup>

PGS.TS. Nguyễn Vũ Hoàng

Học viện Chính trị khu vực I

## Tóm tắt

*Hội nhập kinh tế toàn cầu và hội nhập kinh tế khu vực là hai xu hướng quan trọng của thế giới. Là thành viên tích cực của cộng đồng quốc tế, Việt Nam đã tham gia nhiều Hiệp định thương mại khu vực trong những năm qua. Gần đây, Việt Nam đã hoàn tất việc đàm phán Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương. Là một trong những Hiệp định quan trọng trong hội nhập kinh tế quốc tế, Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) là hiệp định thương mại tự do nhiều bên, với mục tiêu thiết lập một khu vực thương mại tự do chung cho các nước đối tác trong khu vực châu Á Thái Bình Dương, cũng như hướng tới nhiều mục tiêu như thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; hỗ trợ tạo việc làm, nâng cao mức sống và cải thiện phúc lợi; thúc đẩy sáng tạo, nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh; thúc đẩy minh bạch hóa và quản trị tốt; củng cố các tiêu chuẩn về lao động và môi trường tại các quốc gia thành viên TPP. Với phạm vi rộng lớn của mình, Hiệp định TPP có tác động mạnh mẽ tới các hoạt động thương mại và đầu tư, cũng như tới việc hoạch định chính sách của các quốc gia thành viên.*

*Từ khóa: Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương, TPP, tác động, hoạch định chính sách*

## 1. Dẫn nhập

Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) có nguồn gốc từ Hiệp định hợp tác Kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (Trans-Pacific Strategic Economic Partnership Agreement) ký năm 2005, giữa bốn nước Xingapo, Chile, New Di Lân và Brunei. Từ tháng 9-2008, lần lượt các nước Mỹ, Australia, Peru, Việt Nam, Malaysia, Canada, Mexico và Nhật Bản tham gia đàm phán thành lập TPP. Hiệp định này được các thành viên kỳ vọng sẽ thiết lập một trật tự thương

---

<sup>1</sup> Bài viết thể hiện một phần nghiên cứu của Đề tài cấp thành phố Hà Nội năm 2015-2016: “Giải pháp tăng cường năng lực thích ứng của doanh nghiệp trước tác động của Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) – nghiên cứu tại Hà Nội”.

mại tự do chung cho các nước khu vực châu Á - Thái Bình Dương, hỗ trợ thương mại, tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài và thúc đẩy cải cách thể chế ở các nước. TPP có được thuận lợi cơ bản do các thành viên tham gia đàm phán đều là các nước đã và đang cam kết mạnh mẽ với thương mại tự do.

Là một trong những Hiệp định quan trọng trong hội nhập kinh tế quốc tế, Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP) là Hiệp định thương mại tự do nhiều bên, với mục tiêu thiết lập một khu vực thương mại tự do chung cho các nước đối tác trong khu vực châu Á Thái Bình Dương. Cho đến nay, TPP đã hoàn tất việc đàm phán và có 12 quốc gia tham gia, bao gồm Niu Di Lân, Brunêi, Chilê, Xingapo, Ôxtrâyliya, Peru, Hoa Kỳ, Malaysia, Việt Nam, Canada, Mexico và Nhật Bản.

## **2. Phạm vi và tác động của TPP đến thương mại, đầu tư của Việt Nam**

Hiệp định TPP là một hiệp định toàn diện, hướng tới việc cân bằng lợi ích và có lưu ý tới trình độ phát triển khác nhau giữa các quốc gia tham gia Hiệp định. Hiệp định nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại tất cả các quốc gia TPP; hỗ trợ mục tiêu tạo việc làm, nâng cao mức sống và cải thiện phúc lợi; thúc đẩy sáng tạo, nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh; thúc đẩy minh bạch hóa và quản trị tốt; đồng thời củng cố các tiêu chuẩn về lao động và môi trường.

Hiệp định TPP bao gồm 30 chương về thương mại và các vấn đề liên quan đến thương mại, từ thương mại hàng hóa đến hải quan và trợ giúp thương mại; biện pháp vệ sinh dịch tễ; rào cản kỹ thuật đối với thương mại; biện pháp phòng vệ thương mại; đầu tư; dịch vụ; thương mại điện tử; mua sắm công; sở hữu trí tuệ; lao động; môi trường, cạnh tranh, giải quyết tranh chấp, các điều khoản ngoại lệ, điều khoản thi hành... (2)

Ngoài cập nhật các phương pháp truyền thống đối với vấn đề của các hiệp định thương mại tự do trước đây, TPP còn đưa vào các vấn đề thương mại mới và các vấn đề xuyên suốt, bao gồm các vấn đề liên quan đến Internet và nền kinh tế kỹ thuật số, sự tham gia của các doanh nghiệp nhà nước trong đầu tư và thương mại quốc tế, khả năng của các doanh nghiệp nhỏ để tận dụng lợi thế của các hiệp định thương mại...

Là một hiệp định toàn diện và áp dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau, Hiệp định TPP tác động mạnh mẽ tới nhiều lĩnh vực của nền kinh tế, đến đời sống dân cư.

---

<sup>2</sup> Full Text of The Trans-Pacific Partnership (TPP). The text of the Agreement was released by TPP Parties on 5 November 2015.



Trên thế giới, có rất nhiều nghiên cứu về phạm vi và tác động của TPP. Hướng nghiên cứu thứ nhất là nghiên cứu những tác động chung tới đời sống kinh tế - xã hội của quốc gia. Các nghiên cứu theo hướng này phác thảo những vấn đề chung của Hiệp định, chỉ ra tầm quan trọng của Hiệp định, cũng như tác động của Hiệp định đối với các lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội quốc gia. Ví dụ, trong nghiên cứu “Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương” của Ian F. Fergusson năm 2010 (3), đã chỉ ra rằng, việc kiến trúc chiến lược và kinh tế Châu Á đang diễn ra mạnh mẽ. Và một trong các văn bản tạo dấu ấn cho điều đó là Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương. Nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng, việc hội nhập đã hình thành hai nhóm nước: Nhóm thứ nhất lấy Châu Á làm trung tâm và loại trừ ảnh hưởng của Hoa Kỳ, và nhóm thứ hai về bản chất là xuyên Thái Bình Dương và bao gồm ảnh hưởng của Hoa Kỳ. TPP là một phương tiện được sử dụng để tạo ảnh hưởng cho Hoa Kỳ. Một nghiên cứu khác của William Krist: “Các vòng đàm phán của Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương” (4) lại xem xét các vòng đàm phán của TPP dưới ngữ cảnh lịch sử, đánh giá tình trạng hiện tại của các cuộc đàm phán, xem xét một loạt các vấn đề then chốt gắn liền với các vòng đàm phán, cũng như tìm kiếm các thành viên mới tham gia các vòng đàm phán...

Hướng nghiên cứu thứ hai là nghiên cứu những tác động của TPP theo khu vực và hội nhập vùng. Các nghiên cứu dưới góc độ này nhìn nhận, đánh giá Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương dưới góc độ hội nhập vùng, ví dụ khu vực Đông Á, Châu Á-Thái Bình Dương, khối các nước lớn và đang phát triển (các nước BRIC gồm Brazil, Nga, Ấn Độ and Trung Quốc).

Nghiên cứu thứ nhất cần kể đến là của Inkyo Cheong: “Các vòng đàm phán cho Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương: Đánh giá và những xem xét cho việc hội nhập khu vực Đông Á” tháng 7 năm 2013 (5) đã chỉ ra rằng, Hiệp định TPP dường như là sự giao thoa: nó có thể là rào cản trong hội nhập kinh tế giữa Châu Á và Thái Bình Dương, và cũng có thể là điểm nhấn cho sự hình thành hai khối thương mại lớn vận hành một cách độc lập. Theo Inkyo Cheong, TPP sẽ được thúc đẩy bởi giá trị kinh tế của nó, chứ không phải vì các mục đích địa chính trị. Nó cũng sẽ mở đường cho tất cả các nước Châu Á và Thái Bình Dương, bao gồm cả Trung Quốc, nền kinh tế lớn thứ hai thế giới và là động lực phát triển

---

<sup>3</sup> Ian F. Fergusson: “The Trans-Pacific Partnership Agreement”. Ian F. Fergusson. 2010.

<sup>4</sup> William Krist: “Negotiations for a Trans-Pacific Partnership Agreement”.

<sup>5</sup> Inkyo Cheong: “Negotiations for the Trans-Pacific Partnership Agreement: Evaluation and Implications for East Asian Regionalism”.

cho nền kinh tế thế giới. Phạm vi và mức độ bao phủ của TPP cũng rộng lớn và toàn diện đủ để thúc đẩy hiệu ứng domino cho sự hội nhập kinh tế Châu Á và Thái Bình Dương.

Nghiên cứu của Peter A .Petri and Michael G. Plummer: “Đối tác xuyên Thái Bình Dương và hội nhập Châu Á - Thái Bình Dương: Những định hướng chính sách” năm 2012 (6) xác định, một nền kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương là quan trọng đối với Hoa Kỳ, khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, và toàn thế giới. Các hoạt động của Châu Á và Thái Bình Dương, đặc biệt là TPP, sẽ tạo ra các con đường để hội nhập.

Nghiên cứu của Henry Gao: “Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương: Tiêu chuẩn cao hoặc mất cơ hội?” (7) lại chỉ ra ảnh hưởng của Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương với sự so sánh, đối chiếu với các quy định của Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT).

Nghiên cứu của Gong, Baihua “Hiệp định xuyên Thái Bình Dương và những phân tích đối với các quốc gia BRICS” (bao gồm các quốc gia Brazil, Liên bang Nga, Ấn Độ và Trung Quốc (8) chỉ ra phạm vi của Hiệp định bao gồm tiếp cận thị trường toàn diện, thỏa thuận vùng, các vấn đề về cắt giảm thương mại, các thách thức thương mại mới.

Một nghiên cứu khác là Các nguyên tắc của Hiệp định xuyên Thái Bình Dương (TPP) (9) đưa ra các nhận định về Hiệp định TPP. Theo đó đây là Hiệp định toàn diện, bởi nó bao trùm tất cả các vấn đề thương mại và đầu tư, bao gồm cả nông nghiệp, hàng hóa, dịch vụ, thương mại số và sở hữu trí tuệ. Đây cũng là Hiệp định đầy ý nghĩa thương mại, tạo ra cơ hội thương mại và cơ hội cho việc mở cửa thị trường cho nông nghiệp, người tiêu dùng, các lĩnh vực sản xuất và dịch vụ và nhà đầu tư. Hiệp định này cũng tìm kiếm việc giảm các hàng rào thuế quan và phi thuế quan, yêu cầu mở cửa tương tự thị trường dịch vụ. Hiệp định này cũng làm đơn giản hóa thương mại và tăng tính cạnh tranh, thúc đẩy sản xuất và cung ứng, chấp nhận những tiêu chuẩn cao của bảo hộ sở hữu trí tuệ, phát triển và bảo vệ đầu tư, phát triển sự minh bạch và giảm bớt tham nhũng, tạo ra cơ hội mua sắm công bằng...

---

<sup>6</sup> Peter A .Petri and Michael G. Plummer: “The Trans-Pacific Partnership and Asia-Pacific Integration: Policy Implications.

<sup>7</sup> Henry Gao: “Trans-Pacific strategic economic partnership agreement: High standard or missed opportunity

<sup>8</sup> Gong, Baihua: “Trans-Pacific Partnership Agreement and its implications to BRICS Countries”.

<sup>9</sup> Trans-Pacific Partnership (TPP) Agreement Principles.

Hướng nghiên cứu thứ ba là nghiên cứu tác động của TPP đối với từng quốc gia riêng biệt. Các nghiên cứu thuộc nhóm này đi sâu phân tích các tác động của TPP đối với từng quốc gia riêng biệt. Ví dụ, Wen Jin Yuan trong tác phẩm: “Đối tác Châu Á - Thái Bình Dương và các chiến lược phù hợp của Trung Quốc” tháng 6 năm 2012 (10) đã chỉ ra những điều kiện, hoàn cảnh theo đó Trung Quốc tham gia TPP, chỉ ra những tác động tiềm năng của TPP tới Trung Quốc. Hay nghiên cứu của Hirono, K., Gleeson, D., Haigh, F., Harris, P. (2014). “Các vòng đàm phán của Hiệp định đối tác xuyên Châu Á - Thái Bình Dương và tác động tới Ôxtrâyliya: Một phân tích tóm tắt chính sách” (11) tại Trung tâm đào tạo, nghiên cứu và đánh giá sức khỏe, Trung tâm chăm sóc sức khỏe của người Ôxtrâyliya, UNSW Ôxtrâyliya, đã thông tin về sự tranh luận từ phương diện tác động tới quốc gia trong các vòng cuối cùng của đàm phán đối với Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPPA), đặc biệt là trong các cuộc gặp của các nhà đàm phán cấp cao và các Bộ trưởng tháng 2 năm 2014. Nghiên cứu này xem xét tác động tiềm năng của các điều khoản của TPPA tới sức khỏe người Ôxtrâyliya, tập trung vào hai vấn đề riêng biệt: giá thuốc, và khả năng của Chính phủ tiến hành các bước cơ bản để nâng cao sức khỏe của người Ôxtrâyliya bằng việc điều chỉnh các khu vực của chính sách thuốc lá và rượu cồn...

Một nghiên cứu khác của Wyber R, Perry W. “Đối tác xuyên Thái Bình Dương: Một phân tích về tác động đối với sức khỏe ở Niu Di Lân” (12) do Viện Nyes Institute tiến hành năm 2013 đã phát hiện 5 vấn đề then chốt phát sinh từ TPP ảnh hưởng tới sức khỏe ở Niu Di Lân: ảnh hưởng tới kinh tế vĩ mô, ảnh hưởng của việc giải quyết tranh chấp đầu tư giữa nhà đầu tư và Chính phủ các nước, ảnh hưởng tới dược phẩm, sở hữu trí tuệ và các sản phẩm ảnh hưởng sức khỏe.

Nghiên cứu của Ian F. Fergusson, William H. Cooper, Remy Jurenas, Brock R. Williams: “Các vòng đàm phán đối tác xuyên Thái Bình Dương và các vấn đề đối với Nghị viện” (13) tháng 12 năm 2013 lại tiếp cận trong mối quan hệ đối với cơ quan lập pháp (Nghị viện). Theo phân tích của tài liệu này, TPP là một Thỏa thuận thương mại tự do khu vực (FTA) được đàm phán giữa Hoa Kỳ, Ôxtrâyliya, Brunei, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, Niu Di Lân, Peru, Xingapo

---

<sup>10</sup> Wen Jin Yuan: “The Trans-Pacific Partnership and China’s Corresponding Strategies”.

<sup>11</sup> Hirono, K., Gleeson, D., Haigh, F., Harris, P. (2014). The Trans Pacific Partnership Agreement negotiations and the health of Australians: A policy brief

<sup>12</sup> Wyber R, Perry W. The Trans-Pacific Partnership: An analysis of the impact on health in New Zealand.

<sup>13</sup> Ian F. Fergusson, William H. Cooper, Remy Jurenas, Brock R. Williams: “The Trans-Pacific Partnership (TPP) Negotiations and Issues for Congress”

và Việt Nam. Các nhà đàm phán Hoa Kỳ và những nhà đàm phán khác đã mô tả và nhìn nhận TPP như là một FTA tiêu chuẩn cao và toàn diện mà nhằm tự do hóa thương mại trong hầu hết các lĩnh vực của hàng hóa và dịch vụ và bao gồm các cam kết thậm chí nằm ngoài các cam kết của WTO.

Một hướng nghiên cứu khác là nghiên cứu tác động của TPP đối với các lĩnh vực chuyên biệt. Một nghiên cứu nổi bật là “Bản sao chương đầu tư cho Hiệp định thương mại xuyên Thái Bình Dương” (14) đã đưa ra cảnh báo về những nguy hiểm của việc đàm phán “thương mại” mà không có sự giám sát của báo chí, công chúng hay của các nhà hoạch định chính sách. Tài liệu đã cho thấy rằng TPP giới hạn sự kiểm soát của các chính phủ đối với các doanh nghiệp nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ mình, cùng với các yêu cầu trao cho các doanh nghiệp nước ngoài nhiều quyền lợi hơn so với các doanh nghiệp trong nước. TPP trao cho các nhà đầu tư nước ngoài quyền trực tiếp kiện chính phủ một nước TPP ra trọng tài quốc tế (ví dụ Trung tâm giải quyết các tranh chấp đầu tư quốc tế - ICSID) thay vì tòa án và trọng tài nước đó...

Có thể nói, cam kết trong TPP về dịch vụ và đầu tư sẽ có tác dụng tích cực trong việc cải thiện môi trường đầu tư, góp phần thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Gần đây, nhiều tập đoàn lớn của nước ngoài đã đầu tư dự án mới hoặc mở rộng sản xuất tại Việt Nam trong các lĩnh vực như sản xuất sợi, dệt may, giày da, chế biến gỗ... để đón đầu TPP. Do đó, có cơ sở để khẳng định rằng đầu tư nước ngoài sẽ gia tăng mạnh mẽ hơn khi TPP được ký kết, không chỉ trong các lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu mà còn trong các lĩnh vực khác như tài chính, ngân hàng, bất động sản.... Ngoài ra, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ của Việt Nam cũng dễ tiếp cận thị trường của các nước tham gia TPP hơn, tuy tác động này không nhiều do khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam ở thị trường nước ngoài còn thấp. Mặc dù vậy, cùng với thời gian, một số doanh nghiệp của Việt Nam cũng có điều kiện vươn ra một số thị trường TPP (như Tập đoàn Viettel và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã đầu tư tại Peru) qua đó lan tỏa ra các thị trường khu vực, nhất là khu vực Trung Mỹ (lớn nhất là Mê-hi-cô) và Nam Mỹ (Pê-ru, Chi Lê)...

### **3. TPP và vấn đề hoạch định chính sách của Việt Nam**

Nhiều quy định trong TPP có ảnh hưởng mạnh mẽ tới thay đổi chế độ pháp lý của các quốc gia, điều chỉnh chính sách và hướng đi của luật pháp trong nước, ví dụ các quy định về hàng rào thuế quan và phi thuế quan, yêu cầu minh bạch

---

<sup>14</sup> “Leaked copy of the investment chapter for the Trans-Pacific Partnership (TPP) trade agreement”.

hóa, chính sách và pháp luật thương mại, đầu tư, sở hữu trí tuệ... Nhiều quy định của TPP còn cao hơn các chuẩn mực của WTO như: chính sách đầu tư, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, kiểm soát các doanh nghiệp nhà nước, chất lượng sản phẩm và lao động.... Những tác động từ bên ngoài buộc Việt Nam phải có những bước nhảy vọt trong thực hiện lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế và hoàn thiện hệ thống pháp luật để thực thi các cam kết quốc tế. Với TPP, các công ty, tập đoàn nước ngoài và quốc tế sẽ có khả năng mang chính phủ của các quốc gia thành viên ra cơ quan tài phán của TPP khi các quốc gia này đặt ra các luật lệ, chính sách đi ngược lại với tiêu chí của TPP. Cơ quan tài phán này có toàn quyền yêu cầu Chính phủ đền bù không những cho các thiệt hại đã xảy ra, mà còn những mất mát về cơ hội trong tương lai của các tập đoàn, công ty quốc tế.

### **3.1. Về hàng rào thuế quan và phi thuế quan**

Về thương mại hàng hóa, các quốc gia thành viên đồng ý xoá bỏ và cắt giảm thuế quan và các rào cản phi thuế quan đối với hàng hóa công nghiệp, xoá bỏ hoặc cắt giảm thuế quan và các chính sách hạn chế khác về hàng hoá nông nghiệp.

Các quốc gia thành viên công bố tất cả các sắc thuế và thông tin khác liên quan đến thương mại hàng hóa để đảm bảo rằng các doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng như các công ty lớn có thể tận dụng lợi thế của TPP. Các quốc gia thành viên cũng đồng ý không áp đặt các yêu cầu bao gồm những điều kiện như tỷ lệ sản xuất của địa phương do một số nước áp đặt mà các công ty cần tuân thủ để có lợi ích thuế quan.

Các quốc gia thành viên giữ nguyên các yêu cầu về nhập khẩu hoặc giấy phép xuất khẩu sẽ thông báo cho nhau về các thủ tục để tăng tính minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi cho dòng chảy thương mại. Các quốc gia thành viên sẽ loại bỏ hoặc cắt giảm thuế quan và chính sách hạn chế khác đối với các sản phẩm nông nghiệp nhằm mục đích tăng cường thương mại nông nghiệp trong khu vực và tăng cường an ninh lương thực.

Các quốc gia thành viên đồng ý thúc đẩy cải cách chính sách, kể cả việc loại bỏ trợ cấp xuất khẩu nông nghiệp,... đồng ý tăng tính minh bạch và hợp tác trên một số hoạt động liên quan đến công nghệ sinh học nông nghiệp.

Đối với lĩnh vực dệt may, các quốc gia thành viên đồng ý xoá bỏ thuế quan đối với hàng dệt và may mặc, các ngành công nghiệp có đóng góp quan trọng cho tăng trưởng kinh tế tại thị trường của một số bên. Hiệp định cũng đề cập tới các

quy định cụ thể xuất xứ, trong đó có yêu cầu về việc sử dụng của các loại sợi và vải trong khu vực TPP nhằm thúc đẩy chuỗi cung ứng và đầu tư vào lĩnh vực này trong khu vực nhờ cơ chế áp dụng “danh sách ngăn các nhà cung cấp” cho phép việc sử dụng các loại sợi và vải nhất định vốn không có sẵn trong khu vực... (15).

Hiệp định TPP đưa ra các điều khoản về giấy phép nhập khẩu nhằm ngăn ngừa các quốc gia thông qua hoặc duy trì không trái với Hiệp định của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) về thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu. Điểm then chốt trong các yêu cầu của Hiệp định của WTO là các bên phải đảm bảo rằng các trình tự cấp giấy phép nhập khẩu phải đảm bảo sự công bằng, không thiên vị. Các quốc gia thành viên có nghĩa vụ thông báo cho WTO những sự thay đổi của giấy phép nhập khẩu trước khi các giấy phép này có hiệu lực. TPP cũng đòi hỏi các phí và các thủ tục hành chính áp dụng với nhập khẩu bởi cơ quan hải quan hoặc các cơ quan Chính phủ khác phải bị hạn chế tới giá trị thực tế của dịch vụ được đưa ra bởi các cơ quan Chính phủ. TPP cũng hạn chế khả năng của Chính phủ áp đặt các chi phí tranh tụng bổ sung đối với người xuất khẩu (16).

### **3.2. Về chính sách và pháp luật thương mại**

TPP cũng tác động đến chính sách thương mại của các quốc gia thành viên. Nhiều nước thành viên của một liên minh thuế quan được đòi hỏi áp dụng một thuế quan chung với mỗi sản phẩm từ các nước thứ ba, và phương thức được sử dụng để áp dụng hệ thống thuế quan chung đối với cơ hội tiếp cận thị trường của các nhà cung cấp nước thứ ba. Trong thỏa thuận thương mại tự do, các quốc gia thành viên duy trì thuế quan riêng của mình. Vì tỷ lệ thuế quan nói chung là khác nhau giữa các nước, các nhà xuất khẩu của nước thứ ba được khuyến khích để tiếp cận thị trường của các thành viên có hệ thống thuế quan cao hơn thông qua thị trường của các quốc gia có thuế quan thấp hơn.

### **3.3. Về yêu cầu minh bạch hóa**

Hiệp định TPP đặt ra các yêu cầu về minh bạch hóa và nhiều quy định của TPP về minh bạch hóa cao hơn yêu cầu của WTO rất nhiều. Cụ thể là:

- Yêu cầu các quốc gia thành viên hình thành một trang/cổng thông tin chính thức duy nhất đăng tải các dự thảo và văn bản quy chuẩn kỹ thuật đã ban

---

<sup>15</sup> Full Text of The Trans-Pacific Partnership (TPP). The text of the Agreement was released by TPP Parties on 5 November 2015.

<sup>16</sup> The Trans-Pacific Partnership (TPP). Chapter Summary: National Treatment and Market Access For Goods.

hành để tạo điều kiện thuận lợi cho các bên liên quan truy cập và tham khảo. Trên trang này, các ý kiến góp ý và trả lời ý kiến góp ý cũng được yêu cầu đăng tải;

- Yêu cầu các quốc gia thông báo các tiêu chuẩn có tác động đáng kể đối với thương mại quốc tế, kể cả khi các tiêu chuẩn này phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế;

- Yêu cầu công bố tất cả các dự thảo của các quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp mới, các sửa đổi của các quy chuẩn và quy trình hiện hành và tất cả các quy chuẩn và quy trình mới và sau khi sửa đổi của các cơ quan chính quyền địa phương trực thuộc trung ương, trên các trang web chính thức, tốt nhất trên một trang web chính thức duy nhất;

- Trách nhiệm đăng tải giải thích về mục tiêu của quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp và cách thức đạt được mục tiêu đó; cung cấp bằng phương tiện điện tử mô tả tóm tắt về các phương án thay thế và các sửa đổi quan trọng của dự thảo quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp.

Đối với yêu cầu minh bạch hóa trong lĩnh vực pháp luật hành chính và hình sự, các quốc gia TPP cần phải đảm bảo rằng các luật, quy định và các quyết định hành chính áp dụng chung đối với bất kỳ vấn đề nào quy định trong TPP được công bố công khai và, ở mức độ có thể, các quy định có khả năng ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư giữa các nước có thể được nhận thấy và nhận xét. Các quốc gia TPP thỏa thuận đảm bảo các quyền lợi theo đúng thủ tục cho các nhà đầu tư của các quốc gia TPP với các tranh chấp hành chính, bao gồm việc xem xét nhanh chóng thông qua tòa án hoặc thủ tục công bằng về tư pháp hoặc hành chính và cũng đồng ý thông qua hoặc duy trì pháp luật về hình sự hóa các đề nghị, hoặc yêu cầu, các lợi ích không chính đáng của công chức, cũng như các hành vi tham nhũng ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư quốc tế. Các quốc gia cũng cam kết thực thi hiệu quả các luật và các quy định của các quốc gia về chống tham nhũng. Điều này có nghĩa là TPP đặt ra các tiêu chuẩn rất cao về quản trị minh bạch và hành xử khách quan của bộ máy Nhà nước. Những tiêu chuẩn này sẽ giúp Việt Nam tiếp tục hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; thúc đẩy hoàn thiện bộ máy theo hướng tinh gọn, trong sạch, vững mạnh; đẩy mạnh cải cách hành chính; tăng cường trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương và phòng chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu.

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề đặt ra với hệ thống chính sách, pháp luật về kinh doanh - thương mại của Việt Nam. Các rào cản ra nhập thị trường, hạn chế quyền tự do kinh doanh xuất hiện với xu hướng ngày càng nhiều trong văn bản pháp luật chuyên ngành hoặc các văn bản dưới luật về những lĩnh vực đầu tư,

kinh doanh cụ thể. Thực tế có tình trạng trong khi Luật Doanh nghiệp “mở” thì các luật chuyên ngành lại “đóng”, hoặc các luật của Quốc hội, văn bản của Chính phủ lại quy định thông thoáng nhưng văn bản của cơ quan quản lý lại siết chặt bằng các giấy phép con hay bằng các thủ tục phiền hà không muốn có (17).

Theo MEI (2014) (18) đánh giá chỉ số hiệu quả các hoạt động công khai thông tin và tuyên truyền và phổ biến pháp luật, điểm số bình quân của các Bộ là 60,49 điểm/100, vừa đạt mức điểm trung bình khá. Trong so sánh với MEI 2012 thì Chỉ số này đã có mức độ cải thiện đáng kể, với 8,22 điểm tăng thêm... Tuy nhiên, trong so sánh với hiệu quả kỳ vọng thì điểm số chỉ ở mức trung bình khá của mảng hoạt động này cho thấy còn một khoảng cách khá xa giữa những nỗ lực ban đầu của các Bộ với hiệu quả mong muốn... Mức hiệu quả dù cải thiện nhưng vẫn chỉ ở mức trung bình khá đặt ra nhiều vấn đề với các Bộ trong minh bạch thông tin pháp luật.

### **3.4. Về chính sách và pháp luật đầu tư**

Các quốc gia thành viên TPP phải ban hành các chính sách đầu tư và các biện pháp bảo hộ trên cơ sở không phân biệt đối xử, đảm bảo nguyên tắc cơ bản trong việc bảo vệ pháp luật. Bên cạnh đó, các quốc gia thành viên cũng phải bảo đảm các chính phủ thành viên sẽ đạt được các mục tiêu chính sách công theo đúng quy định. Hiệp định TPP quy định các nguyên tắc bảo hộ đầu tư cơ bản tương tự như các nguyên tắc trong các hiệp định liên quan đến đầu tư khác, bao gồm nguyên tắc đối xử quốc gia; đối xử tối huệ quốc; chuẩn mực ứng xử tối thiểu trong đầu tư phù hợp với các nguyên tắc luật pháp quốc tế; nghiêm cấm các hành vi thu hồi tài sản không phục vụ cho mục đích công, không đảm bảo đúng trình tự, thủ tục quy định hoặc không thực hiện bồi thường; nghiêm cấm những yêu cầu về thực hiện như yêu cầu về hàm lượng nội địa hay nội địa hóa công nghệ; tự do chuyển giao nguồn vốn thực hiện đầu tư phù hợp với những điều khoản ngoại lệ quy định trong Hiệp định TPP nhằm đảm bảo các chính phủ thành viên được phép quản lý các dòng vốn vãng lai một cách linh hoạt thông qua các biện pháp bảo hộ tạm thời nhằm hạn chế hành vi chuyển vốn đầu tư trong trường hợp xảy ra khủng hoảng cán cân thanh toán hoặc những mối đe dọa, suy thoái kinh tế khác, cũng như nhằm bảo vệ tính thống nhất và ổn định của hệ thống tài chính; bảo

---

<sup>17</sup> Báo cáo rà soát pháp luật kinh doanh. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. Tháng 11/2011.

<sup>18</sup> Báo cáo MEI (Ministerial Efficiency Index) về Chỉ số Hiệu quả hoạt động xây dựng và thi hành pháp luật về kinh doanh của các Bộ. 2014.



đảm quyền tự chủ của các quốc gia thành viên trong việc bổ nhiệm các vị trí quản lý cao cấp.

Các quốc gia thành viên của TPP phải ban hành các quy định về danh mục cấm để bảo đảm thị trường của các quốc gia luôn công khai đối với các nhà đầu tư nước ngoài, trừ trường hợp nhà đầu tư chấp nhận một điều khoản ngoại lệ nào đó được quy định tại một trong hai phụ lục cụ thể của từng quốc gia thành viên như sau:

(1) các biện pháp hiện hành quy định nước thành viên có nghĩa vụ không áp đặt thêm bất kỳ biện pháp chế tài nào khác trong tương lai cũng như tuân thủ thỏa thuận tự do hóa trong các hoạt động đầu tư sau này, và

(2) các biện pháp và chính sách quy định nước thành viên có đầy đủ quyền tự quyết trong các hoạt động trong tương lai.

Đặc biệt, đối với việc giải quyết tranh chấp đầu tư giữa nhà đầu tư nước ngoài và Chính phủ sở tại, cơ chế giải quyết tranh chấp của TPP (IDS) cho phép nhà đầu tư nước ngoài từ một quốc gia thành viên TPP có thể khởi đầu quá trình trọng tài gắn với các tranh chấp như về việc bảo hộ theo Hiệp định; bảo hộ liên quan đến đầu tư trong phân dịch vụ tài chính... Tranh chấp sẽ được giải quyết tại một địa điểm trung lập ngoài các quốc gia thành viên có liên quan, độc lập với các tòa án quốc gia của quốc gia bị đơn là thành viên TPP (19).

Điều này đặt ra các áp lực đối với Việt Nam, cả từ phía xã hội, cơ quan nhà nước và doanh nghiệp, đối với sự sẵn sàng tham gia các vụ kiện tụng ở cấp độ Chính phủ. Về phía Chính phủ, sự sẵn sàng này phụ thuộc phần lớn vào tầm nhìn và kế hoạch của Chính phủ về việc sẽ thực hiện các cam kết như thế nào. Kế hoạch này cần đưa ra các công việc cho tất cả các cấp chính quyền và đảm bảo sự đồng bộ với các nỗ lực cải cách khác trong nước như lập pháp, phát triển nguồn nhân lực và tiến hành song song với các cải cách hành chính cần thiết trong cơ cấu của Chính phủ, dịch vụ công và các thủ tục hành chính... Về phía doanh nghiệp, sự sẵn sàng gắn liền với việc được trang bị đầy đủ thông tin và kiến thức về TPP để nhanh chóng để cạnh tranh trong môi trường mới...

### **3.5. Về chính sách và pháp luật sở hữu trí tuệ**

Các quy định về sở hữu trí tuệ trong Hiệp định TPP nằm trong 74 trang ở chương 18 gồm 11 phần được đánh thứ tự theo vần chữ cái từ A đến K trong đó có chương về Các quy định chung (Section A), Về sự hợp tác (Section B), nhãn hiệu (Section C), Tên quốc gia (Section D), Chỉ dẫn địa lý (Section E), Sáng chế

---

<sup>19</sup> The Trans-Pacific Partnership (TPP) Chapter Summary: Investment.

và Các đối tượng có thể bảo hộ sáng chế (Section F), Kiểu dáng công nghiệp (Section G), Quyền tác giả và quyền liên quan (Section H), Vấn đề thực thi (Section I), Nhà cung cấp dịch vụ Internet (Section J), Điều khoản cuối cùng (Section K), các Phụ lục (Annex 18A-18F).

Theo TPP, các quốc gia đồng ý cung cấp các hệ thống chế tài mạnh, bao gồm cả những quy trình thủ tục dân sự, các biện pháp tạm thời, các biện pháp quản lý biên giới, các thủ tục và chế tài hình sự đối với tội giả mạo thương hiệu mang tính thương mại và vi phạm bản quyền hoặc các quyền liên quan.

Hiệp định TPP yêu cầu các quốc gia TPP cung cấp các công cụ hợp pháp để ngăn ngừa việc lạm dụng các bí mật thương mại, xây dựng các thủ tục và xử phạt hình sự đối với tội phạm trộm cắp bí mật thương mại.

Đối với Việt Nam, nếu xét riêng việc tuân thủ tiêu chuẩn của WTO, các quy định của Bộ luật Hình sự, Luật Sở hữu trí tuệ liên quan đến việc xác định tội phạm trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, các biện pháp xử lý vi phạm quyền sở hữu trí tuệ trong các Bộ luật Tố tụng dân sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Xử lý vi phạm hành chính và các quy định khác của pháp luật nước ta có điểm chưa phù hợp và chưa đủ chi tiết để thực thi có hiệu quả các yêu cầu của TRIPS/WTO (20). Tuy nhiên, TPP thậm chí còn đặt ra một số yêu cầu cao hơn so với yêu cầu của WTO.

Có thể nói, những yêu cầu cao của TPP về hoàn thiện pháp luật sở hữu trí tuệ sẽ thúc đẩy việc hoàn thiện và tăng cường công tác bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Những lĩnh vực bị ảnh hưởng lớn nhất sẽ là dược phẩm, khám chữa bệnh và lĩnh vực nông nghiệp (giống cây trồng, vật nuôi). Điều này sẽ mở ra cơ hội thu hút đầu tư vào những lĩnh vực có hàm lượng tri thức cao, ví dụ sản xuất dược phẩm và một số sản phẩm Việt Nam có bước phát triển mạnh trong các năm qua.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ian F. Fergusson: “The Trans-Pacific Partnership Agreement”. Ian F. Fergusson. 2010.
2. William Krist: “Negotiations for a Trans-Pacific Partnership Agreement”.
3. Inkyo Cheong: “Negotiations for the Trans-Pacific Partnership Agreement: Evaluation and Implications for East Asian Regionalism”.

---

<sup>20</sup> Hoàng Phước Hiệp: “Việt Nam gia nhập WTO và vấn đề hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam”. Tạp chí Dân chủ & Pháp luật - Số 1 (178).

4. Peter A .Petri and Michael G. Plummer: “The Trans-Pacific Partnership and Asia-Pacific Integration: Policy Implications.
5. Henry Gao: “Trans-Pacific strategic economic partnership agreement: High standard or missed opportunity
6. Gong, Baihua: “Trans-Pacific Partnership Agreement and its implications to BRICS Countries”.
7. Trans-Pacific Partnership (TPP) Agreement Principles.
8. Wen Jin Yuan: “The Trans-Pacific Partnership and China’s Corresponding Strategies”.
9. Hirono, K., Gleeson, D., Haigh, F., Harris, P. (2014). The Trans Pacific Partnership Agreement negotiations and the health of Australians: A policy brief
10. Wyber R, Perry W. The Trans-Pacific Partnership: An analysis of the impact on health in New Zealand.
11. Ian F. Fergusson, William H. Cooper, Remy Jurenas, Brock R. Williams: “The Trans-Pacific Partnership (TPP) Negotiations and Issues for Congress”
12. “Leaked copy of the investment chapter for the Trans-Pacific Partnership (TPP) trade agreement”.
13. Full Text of The Trans-Pacific Partnership (TPP). The text of the Agreement was released by TPP Parties on 5 November 2015.
14. The Trans-Pacific Partnership (TPP). Chapter Summary: National Treatment and Market Access For Goods.
15. The Trans-Pacific Partnership (TPP). Chapter Summary: Investment.
16. Báo cáo rà soát pháp luật kinh doanh. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. Tháng 11/2011.
17. Hoàng Phước Hiệp: “Việt Nam gia nhập WTO và vấn đề hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam”. Tạp chí Dân chủ & Pháp luật - Số 1 (178).
18. Báo cáo MEI (Ministerial Efficiency Index) về Chỉ số Hiệu quả hoạt động xây dựng và thi hành pháp luật về kinh doanh của các Bộ. 2014.



# NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG TPP: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHÍNH SÁCH

Nguyễn Võ Khánh Việt  
Viện Kinh tế Việt Nam

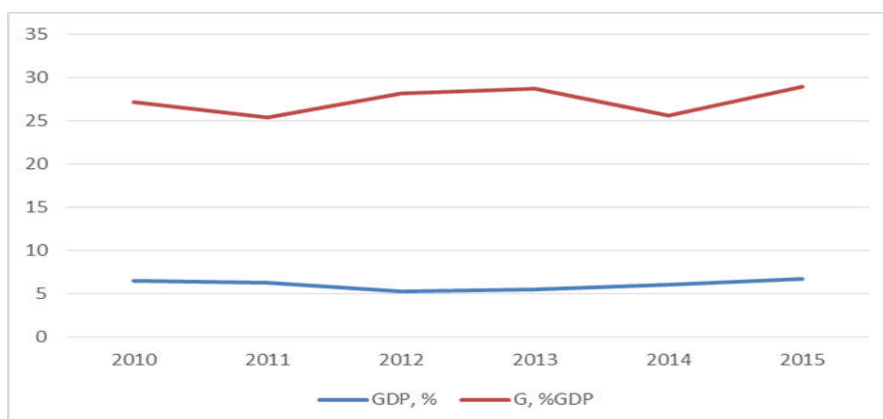
## Tóm tắt

Các dự báo đều cho thấy Việt Nam sẽ được hưởng lợi đáng kể từ TPP (Bloomberg, 2015; Eurasia Group, 2015; Petri, Plummer và Zhai, 2012). Eurasia Group tuyên bố rằng đến năm 2025 GDP của Việt Nam sẽ tăng thêm 11%, tương đương 36 tỷ USD, so với khi không có Hiệp định thương mại này (Eurasia Group, 2015). Bộ Công thương cũng tuyên bố rằng TPP có thể giúp GDP của Việt Nam tăng thêm 33,5 tỷ USD và xuất khẩu tăng thêm 68 tỷ USD trong vòng một thập niên (Bộ Công Thương, 2015). Như vậy, có thể thấy tình hình nền kinh tế rất lạc quan trong bối cảnh Việt Nam tham gia Hiệp định TPP. Thế nhưng liệu tình hình ngân sách trong thời gian tới sẽ ra sao? Bài viết sẽ đi qua một số nét về thực trạng ngân sách Việt Nam thời gian gần đây và đưa ra một số nhận xét về ngân sách giai đoạn tới.

## 1. Tình hình Ngân sách Nhà nước Việt Nam

### 1.1. Quy mô chi ngân sách lớn

Biểu đồ 1. Chi ngân sách và tăng trưởng kinh tế Việt Nam

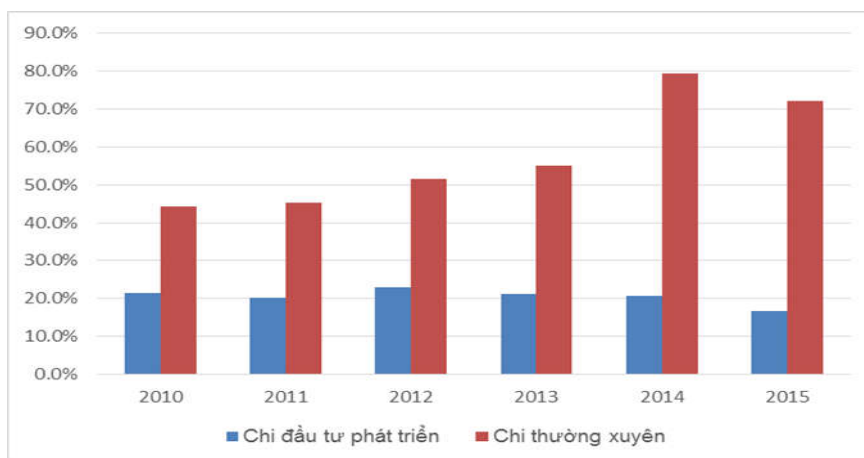


Nguồn: GSO, MOF và tính toán của tác giả

Có thể thấy chi ngân sách Việt Nam giai đoạn vừa qua vẫn giữ ở mức cao trên 25% và có xu hướng tăng dần tiệm cận 30% vào năm 2015. Theo lý thuyết đường cong Rahn, chi tiêu của Chính phủ một khi đã vượt quá ngưỡng tối ưu của đường cong Rahn sẽ cản trở tăng trưởng kinh tế do nó gây ra sự phân bổ nguồn lực một cách không hiệu quả, tham nhũng thất thoát và chèn ép khu vực tư nhân. Dựa trên những phân tích thực nghiệm, các nhà kinh tế thống nhất với nhau rằng quy mô chi tiêu công tối ưu đối với các nền kinh tế đang phát triển nằm trong khoảng từ 15-20% GDP (Ủy ban Kinh tế Quốc hội, 2013). Trong khi đó, quy mô chi tiêu ngân sách, gồm chi đầu tư và chi thường xuyên, của Việt Nam đang nằm ở phía trên rất xa ngưỡng tối ưu này, phía bên kia đường dốc của đường cong Rahn.

## 1.2. Cấu trúc chi ngân sách đang có chuyển biến xấu: chi đầu tư phát triển không những không tăng mà còn có xu hướng giảm nhẹ, trong khi chi thường xuyên tăng mạnh

**Biểu đồ 2. Tỷ trọng chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên trong tổng chi ngân sách nhà nước**



*Nguồn: MOF và tính toán của tác giả, 2014 và 2015 là ước thực hiện*

Cấu trúc chi Ngân sách Nhà nước đang có chuyển biến xấu theo hướng tỷ trọng chi thường xuyên ngày càng tăng chiếm tỷ trọng rất lớn, còn chi đầu tư phát triển lại chiếm tỷ trọng nhỏ hơn rất nhiều với chiều hướng giảm. Tính đến năm 2015 chi đầu tư phát triển chỉ còn chiếm 16.7% tổng chi ngân sách nhờ những nỗ lực cắt giảm chi tiêu công nhằm bình ổn nền kinh tế. Tỷ trọng chi đầu tư trong ngân sách suy giảm mạnh cho thấy một cơ cấu chi thiếu tích cực khi phần lớn các khoản chi ngân sách không phục vụ cho mục tiêu đầu tư hỗ trợ tăng trưởng mà tập trung vào chi thường xuyên. Tỷ trọng chi thường xuyên có xu hướng tăng nhanh, từ mức 44.3% năm 2010 lên 72.2% năm 2015, với đỉnh điểm là 79.4%

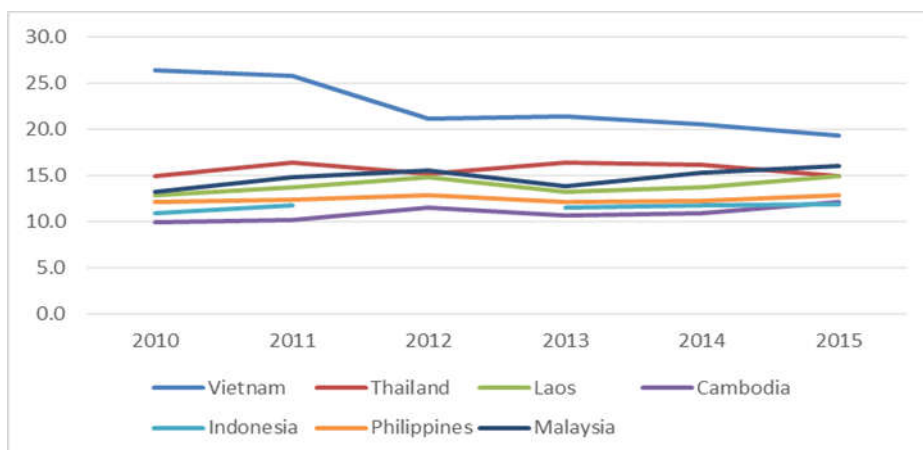
năm 2014. Điều này phần nào cho thấy sự công kênh và chi tiêu tốn kém của bộ máy công quyền. Tính trung bình trong giai đoạn 2010-2015, chi thường xuyên chiếm 58.4% tổng chi ngân sách, gấp 2.85 lần chi đầu tư phát triển với 20.5%.

Nguyên nhân chủ yếu của việc chi thường xuyên chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi là do trong những năm qua, kinh tế Việt Nam bị ảnh hưởng bởi suy thoái kinh tế thế giới nên nhu cầu chi cho đảm bảo an ninh xã hội có xu hướng tăng lên. Đồng thời, giai đoạn này cũng là giai đoạn Chính phủ đang thực hiện chương trình cải cách tiền lương trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp để phù hợp với tình hình thực tiễn nên chi thường xuyên vẫn luôn giữ tỷ trọng lớn trong chi tiêu hàng năm. Do khoản chi tiêu này chiếm tỷ trọng lớn, nếu tiếp tục tăng lên sẽ là một trong những tác nhân đẩy thâm hụt ngân sách tăng theo.

### 1.3. Tỷ lệ thu cao so với một số nước trong khu vực, tuy nhiên có xu hướng giảm dần

Với quy mô chi tiêu tăng cao, cơ cấu chi không hợp lý đã gây ra áp lực đối với thu ngân sách. Trước cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, tỷ lệ thu thuế và phí của Việt Nam nằm ở mức cao hơn hẳn, đạt 26.2% năm 2007, trong khi con số này ở các nước trong khu vực khoảng từ dưới 10 đến hơn 16% (cụ thể Cambodia 9.7%, Indonesia 12.4%, Lào 11.6%, Malaysia 14.3%, Philippines 13.5% và Thái Lan 16.1%, số liệu được tổng hợp và tính toán của tác giả). Tỷ lệ này hiện đang có xu hướng giảm dần, từ 26.2% xuống còn 19.3% vào năm 2015, tuy nhiên vẫn ở mức cao khi so sánh với các nước khác trong khu vực, do huy động từ thuế của các nước này không biến động nhiều, vẫn nằm trong khoảng 10-16%.

**Biểu đồ 3. Tỷ lệ thu thuế, phí/GDP của Việt Nam và một số nước trong khu vực giai đoạn 2010-2015 (%)**



Nguồn: WB, TRADING ECONOMICS, The Heritage Foundation, GSO, MOF và tính toán của tác giả

Từ năm 2009, nhằm ứng phó với cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu 2008-2009, Chính phủ chủ trương kích cầu đầu tư và tiêu dùng, ngăn chặn suy giảm kinh tế, tháo gỡ khó khăn đối với doanh nghiệp, thể hiện qua 2 văn bản là Quyết định số 16/2009/QĐ-TTg ngày 21/01/2009 và Quyết định số 58/2009/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 quy định việc giảm thuế giá trị gia tăng và giảm một số loại phí. Tuy nhiên các biện pháp này dường như không có tác động rõ ràng đến nền kinh tế nói chung và tỷ lệ thu thuế nói riêng khi con số này chỉ giảm nhẹ 1% vào năm 2009 và sau đó lại tăng cao hơn vào năm 2010. Phải đến giai đoạn 2011-2013, khi hàng loạt các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ thị trường của Chính phủ được đưa ra, trong đó có chính sách thuế, đặc biệt là việc ban hành Chiến lược cải cách hệ thống thuế Việt Nam trong giai đoạn tới năm 2020 (Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 17/5/2011), tỷ lệ thu thuế mới có sự sụt giảm đáng kể.

Việc suy giảm tỷ lệ thu thuế giai đoạn này còn có 1 nguyên nhân nữa là việc thu ngân sách không đạt kế hoạch đề ra, nhiều tổng công ty, tập đoàn nhà nước kinh doanh thua lỗ, dẫn đến thu từ khu vực này chỉ đạt 91% dự toán năm. Trong khi đó, khu vực FDI với sự tăng trưởng mạnh của xuất khẩu nhưng thu thuế từ xuất khẩu lại còn thấp hơn, chỉ đạt 85% dự toán năm. Nguyên nhân là do các tập đoàn lớn như Samsung đầu tư rất lớn, sản xuất rất nhiều, giúp khu vực xuất khẩu tăng mạnh nhưng họ cũng được hưởng rất nhiều ưu đãi, trong đó có việc miễn giảm thuế. Bên cạnh đó là vấn đề chuyển giá đã tồn tại từ lâu của các doanh nghiệp FDI, với một số điển hình như Coca Cola, Metro...

Bên cạnh đó, việc thực hiện theo các cam kết theo trong ASEAN, WTO và các hiệp định thương mại tự do khác khiến số thu ngân sách năm liên quan đến thuế xuất khẩu và nhập khẩu đang có xu hướng giảm. Chẳng hạn, kể từ năm 2015, thuế nhập khẩu dầu mazut và diesel từ các nước ASEAN đã giảm xuống 0% và 5%, nên các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu đều mỗi tăng tỷ trọng nhập khẩu 2 mặt hàng này từ ASEAN và giảm nhập khẩu từ các nước ngoài ASEAN với mức thuế nhập khẩu cao gấp nhiều lần. Việc này cũng góp phần làm giảm thu ngân sách Trung ương.

Xét về lý thuyết, các nhà kinh tế trường phái trọng cung cho rằng, thuế suất thấp sẽ dẫn đến chi tiêu nhiều hơn, từ đó thúc đẩy sản xuất tăng lên. Cắt giảm thuế sẽ tạo động cơ cho các doanh nghiệp sản xuất nhiều hơn, trong khi người tiêu dùng sẽ cảm giác mình có nhiều tiền hơn và chi tiêu nhiều hơn, từ đó dẫn đến tăng trưởng kinh tế. Khi nền kinh tế tăng trưởng cao hơn sẽ dẫn đến thu ngân sách của Chính phủ cũng tăng lên dù cho có cắt giảm mạnh thuế suất.

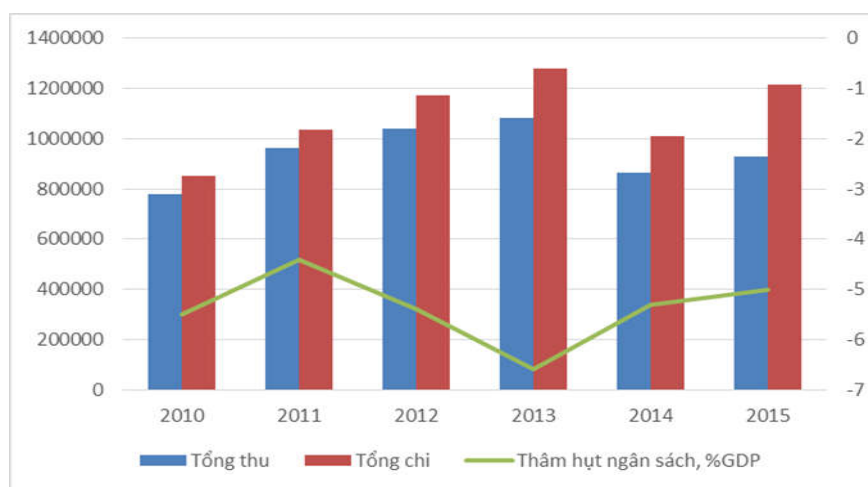


Chính sách tài khoá của Chính phủ trong vài năm gần đây đã được điều hành chặt chẽ, linh hoạt. Chính sách thu tiếp tục được điều chỉnh theo hướng tăng cường tiềm lực tài chính cho doanh nghiệp thông qua việc giảm bớt nghĩa vụ thuế cho doanh nghiệp và người dân, tạo thêm nguồn lực cho doanh nghiệp tái đầu tư mở rộng sản xuất - kinh doanh. Đồng thời trong 3 năm liên tục đã thực hiện các biện pháp miễn, giảm, giãn thuế để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Cụ thể, đối với thuế thu nhập doanh nghiệp đã giảm mức thuế suất phổ thông từ mức 25% xuống 22% từ ngày 01/01/2014, áp dụng mức thuế suất 20% từ ngày 01/7/2013 đối với doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ. Đối với thuế thu nhập cá nhân đã nâng mức khởi điểm chịu thuế cho bản thân từ 4 triệu đồng/tháng lên 9 triệu đồng/tháng, nâng mức triết trừ gia cảnh cho người phụ thuộc từ mức 1,6 triệu đồng/tháng lên 3,6 triệu đồng/tháng. Thực hiện miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp, miễn thu thủy lợi phí... Có thể thấy, dù còn nhiều hạn chế nhưng hệ thống thuế đã và đang được cải cách theo hướng có lợi cho người dân.

#### 1.4. Mất cân đối thu chi Ngân sách Nhà nước kéo dài, liên tục ở mức trên 5% GDP hằng năm

Trong bối cảnh chính sách thuế được thực thi theo hướng giảm bớt áp lực cho người dân và doanh nghiệp, áp lực chi vẫn tăng hàng năm, việc mất cân đối thu chi là điều tất yếu. Từ năm 2013 đến nay, Chính phủ không cân đối đủ nguồn để trả lãi và gốc các khoản nợ tới hạn và phải vay một số khoản mới để chi trả một phần nợ cũ, giá trị năm sau cao hơn năm trước. Năm 2013, lần đầu tiên chúng ta phải vay để đảo nợ 40 nghìn tỷ đồng, năm 2014 là 77 nghìn tỷ, năm 2015 là khoảng 125 nghìn tỷ đồng.

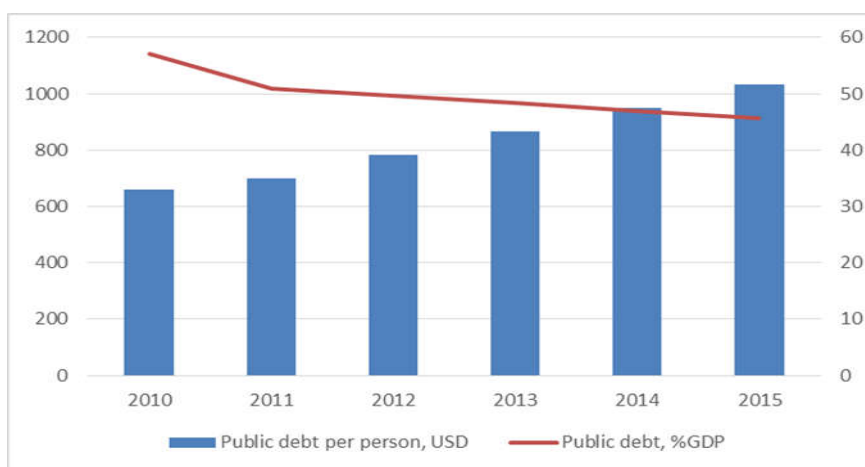
**Biểu đồ 4. Thu - chi và thâm hụt ngân sách**



Nguồn: MOF và tính toán của tác giả

Việc thâm hụt ngân sách và phải đi vay nợ tiếp tục dẫn đến một vấn đề: nợ công tăng cao. Nợ công Việt Nam tính đến cuối năm 2015 đã đạt mức 94.4 tỷ USD, bình quân 1034 USD/người, tăng 9.4% so với năm 2014. Theo đánh giá của The Economist, nợ công Việt Nam vẫn ở mức trung bình. Sự gia tăng nhanh chóng của nợ công Việt Nam đa phần là do sự thay đổi cơ cấu nợ, nhu cầu tài trợ ngân sách tăng nhanh hơn tốc độ tăng trưởng huy động vốn vay ưu đãi từ bên ngoài. Chính phủ chủ yếu dựa vào nợ trong nước để đáp ứng nhu cầu huy động vốn, nhất là dựa vào việc phát hành trái phiếu Chính phủ.

**Biểu đồ 5. Nợ công Việt Nam**



*Nguồn: Economist Intelligence Unit*

## 2. Về tình hình thu chi ngân sách năm 2016

Ngày 26 tháng 12 năm 2013, Chính phủ ban hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó từ ngày 01/01/2016, những trường hợp thuộc diện áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 22% sẽ chính thức được áp dụng thuế suất 20%, tương tự thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% đối với quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô giảm xuống còn 17%. Như vậy tiếp theo các chính sách miễn, giảm, giãn, hoãn tiền thuế cho người dân và doanh nghiệp trong giai đoạn vừa qua, đây tiếp tục là một bước hỗ trợ cho doanh nghiệp của Chính phủ, trong bối cảnh các doanh nghiệp trong nước vẫn còn nhiều khó khăn. Tuy nhiên nếu không có biện pháp thích hợp giải quyết áp lực thu ngân sách bù đắp thì tình trạng nợ công tăng mạnh là nguy cơ hiển hiện.

Vấn đề quản lý chặt chẽ chi thường xuyên cũng đã được chú trọng. Việc rà soát lại dự toán chi thường xuyên (các khoản chi, định mức chi thường xuyên) cũng sẽ được tiến hành cùng với việc thực hiện quy định về xây dựng định mức

và quản lý chi tiêu mua sắm máy móc thiết bị, tài sản công vừa được Chính phủ ban hành (Quyết định 58/2015/QĐ-TTg quy định tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2016). Điều này sẽ giúp cơ cấu chi ngân sách thay đổi theo hướng tích cực hơn.

Với việc ký kết Hiệp định TPP, các hàng rào thuế quan gần như được cắt bỏ toàn bộ. Giảm thuế nhập khẩu sẽ dẫn tới giảm thu ngân sách, tuy vậy, việc giảm thu sẽ diễn ra từ từ bởi Việt Nam sẽ giảm thuế nhập khẩu theo lộ trình. Quy mô thu ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu vẫn duy trì ổn định trong thời gian ngắn hạn, nhưng áp lực giảm thu sẽ đến vào năm 2018, khi Hiệp định Đối tác chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP) có hiệu lực. Tuy nhiên, khi Việt Nam giảm thuế nhập khẩu, hàng nhập từ Mỹ và các nước TPP có khả năng tăng lên và số thu từ thuế giá trị gia tăng (loại thuế không phải xóa bỏ trong các FTA), vì vậy cũng tăng lên. Thậm chí không loại trừ khả năng không những đủ bù đắp cho thuế nhập khẩu bị giảm mà còn tăng thu cho Ngân sách Nhà nước. Hiệu ứng này đã được kiểm định trên thực tế. Cụ thể, sau khi gia nhập WTO, dù giảm thuế nhập khẩu nhưng tổng thu từ hàng hóa nhập khẩu vẫn tăng đều qua các năm. Hơn nữa, tuy thuế nhập khẩu các mặt hàng giảm, nhưng các loại thuế như giá trị gia tăng, tiêu thụ đặc biệt, môi trường... sẽ được điều chỉnh tăng trong giới hạn cho phép. Điều này không chỉ bù đắp cho phần hụt thu từ giảm thuế nhập khẩu, mà còn góp phần tăng thu cho ngân sách theo hướng bền vững hơn.

Ngoài tác động về thu ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu thì việc giảm thuế trong TPP còn tác động tới thu nội địa từ hoạt động sản xuất kinh doanh. Đối với các ngành sản xuất xuất khẩu, đây sẽ là cơ hội để tận dụng được nguồn nguyên liệu nhập khẩu rẻ hơn với chất lượng tốt hơn để xuất khẩu, thay thế cho các đối tác truyền thống trước đây. Việc tăng xuất khẩu của các ngành và doanh nghiệp này sẽ góp phần tăng thu cho Ngân sách Nhà nước. Mặt khác, đối với các doanh nghiệp sản xuất khác thì việc mở rộng thị trường với các nước phát triển với một số mặt hàng có lợi thế cạnh tranh từ các quốc gia này sẽ tăng thêm khó khăn cho doanh nghiệp, chẳng hạn như Mỹ có nền nông nghiệp mạnh, Nhật Bản có ô tô, máy móc công nghệ, Canada, Úc cũng mạnh về một số sản phẩm nông nghiệp. Những doanh nghiệp yếu hoặc không đủ sức cạnh tranh thì sẽ phải thu hẹp quy mô hoặc phá sản, ngân sách sẽ có thể bị giảm nguồn thu từ các doanh nghiệp này.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Công Thương (2015), *Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (Hiệp định TPP) và sự tham gia của Việt Nam*, Hà Nội.
2. Bloomberg (2015), *The Biggest Winner From TPP Trade Deal May Be Vietnam*.
3. Eurasia Group (2015), *The Trans-Pacific Partnership: Sizing up the Stakes - A Political Update*, New York: Eurasia Group.
4. Petri, P. A., Plummer, M. G. and Zhai, F. (2012), *The Trans-Pacific Partnership and Asia-Pacific Integration: A Quantitative Assessment*, Peterson Institute for International Economics Vol. 98, Washington D.C.
5. Ủy ban Kinh tế của Quốc hội (2012), *Báo cáo kinh tế vĩ mô 2012: Từ bất ổn vĩ mô đến con đường tái cơ cấu*, Nhà xuất bản Tri Thức, Hà Nội.

---

**PHẦN 3**  
**CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC**  
**CHO CÁC NGÀNH VÀ DOANH NGHIỆP VIỆT NAM**  
**TRƯỚC THÈM HỘI NHẬP MỚI**

---



# TÁC ĐỘNG CỦA TPP TỚI THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM

GS.TS. Hoàng Đức Thân

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

## Tóm tắt

*Trong những năm qua thương mại hàng hóa của Việt Nam là yếu tố quan trọng của tăng trưởng kinh tế. TPP tác động tới thương mại là rất rõ ràng. Tác động tích cực tới xuất khẩu nhiều nhóm hàng chủ lực của Việt Nam và cơ hội hoàn thiện, bổ sung thể chế thương mại. Tác động bất lợi trong nhập khẩu hàng hóa ảnh hưởng đến thị trường trong nước. Phát huy tác động tích cực, hạn chế tác động bất lợi phải đổi mới tư duy hội nhập và có các giải pháp đồng bộ, dài hạn cả vĩ mô và vi mô.*

## 1. Tác động của TPP đến thể chế thương mại Việt Nam

Vào ngày 04/10/2015, Bộ trưởng của 12 nước tham gia TPP gồm Australia, Brunei Darussalam, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, Hoa Kỳ và Việt Nam đã tuyên bố kết thúc đàm phán với kết quả là một Hiệp định có những tiêu chuẩn cao, tham vọng, toàn diện và cân bằng với mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hỗ trợ tạo ra và duy trì việc làm; tăng cường đổi mới, năng suất, và sức cạnh tranh; nâng cao mức sống; giảm đói nghèo ở các nước ký kết; đồng thời thúc đẩy quản lý hiệu quả, minh bạch, bảo vệ người lao động, và bảo vệ môi trường.

Theo Văn phòng đại diện thương mại Hoa Kỳ có năm đặc điểm chính đã làm TPP trở thành một Hiệp định quan trọng của thế kỷ XXI, đặt ra các tiêu chuẩn mới cho thương mại toàn cầu, đồng thời tiếp tục giải quyết các vấn đề của thời đại mới. Những đặc điểm đó bao gồm [3]:

*Tiếp cận thị trường toàn diện.* TPP đã xóa bỏ hoặc giảm thuế quan và các rào cản phi thuế quan một cách đáng kể đối với mua bán hàng hóa và dịch vụ, bao trùm một mảng lớn về thương mại, bao gồm hàng hóa, dịch vụ và đầu tư nhằm tạo ra các cơ hội mới và lợi ích cho doanh nghiệp, công nhân và người tiêu dùng của các nước ký kết.

*Cách tiếp cận các cam kết khu vực.* TPP hỗ trợ sự phát triển sản xuất, chuỗi cung ứng và thương mại liên mạch, tăng cường hiệu quả, tạo và hỗ trợ việc làm, nâng cao mức sống, tăng cường các nỗ lực bảo tồn, hỗ trợ hội nhập xuyên biên giới, cũng như mở cửa thị trường trong nước.

*Giải quyết các thách thức thương mại mới.* TPP thúc đẩy sự đổi mới, năng suất và tính cạnh tranh nhờ vào việc xem xét giải quyết các vấn đề mới, trong đó có phát triển kinh tế kỹ thuật số và vai trò của các doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế toàn cầu.

*Thương mại toàn diện.* TPP bao gồm các yếu tố mới nhằm đảm bảo các nền kinh tế ở các mức độ phát triển khác nhau và các doanh nghiệp có quy mô khác nhau đều có thể đạt được lợi ích từ thương mại. Hiệp định bao gồm cam kết giúp đỡ các doanh nghiệp vừa và nhỏ hiểu được Hiệp định, nắm bắt các cơ hội và buộc chính quyền các nước tham gia TPP phải chú ý đến những thách thức đặc thù của mình. Hiệp định cũng bao gồm những cam kết cụ thể về phát triển và xây dựng năng lực thương mại để đảm bảo rằng tất cả các bên có thể tuân thủ cam kết trong Hiệp định và tận dụng được những lợi ích.

*Nền tảng hội nhập khu vực.* TPP được định hình như một nền tảng cho hội nhập kinh tế khu vực và nhắm đến cả những nền kinh tế khác trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

#### *Phạm vi áp dụng của TPP*

- TPP bao gồm 30 chương về thương mại và các vấn đề liên quan đến thương mại, từ thương mại hàng hóa đến hải quan và trợ giúp thương mại; biện pháp vệ sinh dịch tễ; rào cản kỹ thuật đối với thương mại; biện pháp phòng vệ thương mại; đầu tư; dịch vụ; thương mại điện tử; mua sắm công; sở hữu trí tuệ; lao động; môi trường; các chương “ngang” nhằm mục đích đảm bảo TPP tận dụng được các tiềm năng về phát triển, năng lực cạnh tranh và sự toàn diện; giải quyết tranh chấp, các điều khoản ngoại lệ và điều khoản thi hành.

- Ngoài cập nhật các phương pháp truyền thống đối với vấn đề của các hiệp định thương mại tự do trước đây, TPP còn đưa vào các vấn đề thương mại mới và các vấn đề xuyên suốt, bao gồm các vấn đề liên quan đến internet và nền kinh tế kỹ thuật số, sự tham gia của các doanh nghiệp nhà nước trong đầu tư và thương mại quốc tế, khả năng của các doanh nghiệp nhỏ để tận dụng lợi thế của các hiệp định thương mại và các chủ đề khác.

- TPP kết nối một nhóm gồm nhiều nước đa dạng về mặt địa lý, ngôn ngữ và lịch sử, kích thước và mức độ phát triển. Tất cả các nước ký kết TPP nhận thấy rằng sự đa dạng là một tài sản đặc thù nhưng cũng đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ,



xây dựng năng lực cho các nước TPP kém phát triển hơn và phát triển năng lực để thực hiện những nghĩa vụ mới trong một số trường hợp trong thời gian chuyển tiếp đặc biệt và có cơ chế cho phép một số bên thêm thời gian.

TPP là hiệp định đa phương thể hệ mới nhưng tác động lớn nhất của nó vẫn là lĩnh vực thương mại. Những phạm vi áp dụng của TPP đặt ra những vấn đề rất lớn cho hoàn thiện thể chế thương mại của Việt Nam. Vấn đề đổi mới, bổ sung và hoàn chỉnh thể chế thương mại có ý nghĩa then chốt, động lực trong tận dụng cơ hội, giảm thiểu các thách thức khi TPP có hiệu lực.

Về tư duy xây dựng thể chế thương mại: Tuân thủ các quy định của quốc tế, theo nguyên tắc thị trường và vận hành của kinh tế thị trường. Đây là cơ hội để hình thành đồng bộ thể chế kinh tế thị trường Việt Nam hiện đại. Hội nhập TPP là trình độ cao của quan hệ hợp tác kinh tế quốc tế. Thực thi TPP, Việt Nam tham gia vào một tổ chức chung, một trào lưu chung của quốc tế, mỗi quốc gia trở thành một bộ phận trong một tổng thể các quốc gia của TPP. Tham gia vào khu vực TPP thì mỗi quốc gia vẫn tồn tại với tư cách là quốc gia độc lập tự chủ. Tuy nhiên, khi đã gia nhập thì phải tuân thủ các nguyên tắc chung, phải thực hiện quyền lợi và nghĩa vụ của một thành viên, phải điều chỉnh chính sách của mình cho phù hợp với luật chơi chung. Các định chế quốc tế là những quy định chung bắt buộc các nước muốn tham gia phải công nhận và thực thi. Đó là vấn đề bất khả kháng đối với các quốc gia, mặc dù qua thương lượng đã có lộ trình thực hiện hợp lý với trình độ của quốc gia mình. Điều chỉnh chính sách cho phù hợp với các định chế quốc tế là điều kiện tối quan trọng để có thể hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế. Điều tiết hoạt động kinh tế nói chung, thương mại nói riêng ở mỗi quốc gia thành viên đều do ba lực lượng thực hiện (1) Chính phủ quốc gia; (2) các thể chế và định chế cam kết trong TPP; (3) Các công ty xuyên quốc gia và đa quốc gia. Vấn đề là tính chủ động của nhà nước trong phát huy vai trò của mình và phối hợp với các lực lượng khác để điều tiết hiệu quả nền kinh tế.

Về nội dung thể chế: Để thực thi cam kết trong TPP, Việt Nam sẽ phải điều chỉnh, sửa đổi nhiều quy định pháp luật về thương mại hàng hóa, đầu tư, đấu thầu, sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường, mua sắm công... Thực hiện mục tiêu hoàn chỉnh thể chế thương mại theo cam kết TPP của Việt Nam có liên quan đến quy định của rất nhiều bộ, ngành phụ trách các lĩnh vực theo phạm vi điều chỉnh của TPP. Cần phải có chương trình tổng thể để sửa đổi, bổ sung các quy định và yêu cầu gắt gao về tiến trình thực hiện. Bài học từ hoàn thiện thể chế thương mại

khi gia nhập WTO sẽ rất bổ ích cho các cơ quan xây dựng pháp luật và hoạch định chính sách thương mại quốc gia.

Về nguyên tắc phải đảm bảo tính công khai, minh bạch, nhất quán, dễ tiên đoán của thể chế thương mại. Thể chế thương mại hướng tới tạo lập môi trường pháp luật kinh doanh thuận lợi, tối giản thủ tục hành chính, tự do hóa thương mại trên cơ sở cạnh tranh bình đẳng, bảo đảm sự điều tiết của nhà nước tuân thủ qui luật khách quan của kinh tế thị trường. Định vị lại doanh nghiệp nhà nước và hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ. Phải chuyển căn bản từ nhà nước quản lý, can thiệp sang nhà nước điều tiết và cung ứng dịch vụ công.

## 2. Tác động đến xuất nhập khẩu hàng hóa

Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước tham gia ký kết TPP chiếm tỷ trọng cao. Tác động tích cực, tiêu cực, thời cơ và thách thức đối với xuất nhập khẩu hàng hóa khi thực hiện TPP có ý nghĩa quyết định kết quả và hiệu quả tham gia TPP của Việt Nam.

Tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước tham gia TPP thể hiện dưới đây.

**Bảng 1. Xuất nhập khẩu hàng hóa và cán cân thương mại Việt Nam trong TPP**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2012	2013	2014
1	<b>Tổng xuất khẩu cả nước</b>	100USD	114529200	132031900	150217139
2	Xuất khẩu vào TPP	100 USD	45115000	51919841	58676848
3	Tỷ trọng /Tổng KNXK	%	39,4	39,3	39,06
4	<b>Tổng nhập khẩu cả nước</b>	1000 USD	113780400	132032610	147849081
5	Nhập khẩu từ TPP	100 USD	27262600	30090641	35508202
6	Tỷ trọng /Tổng KNXK	%	23,96	22,79	24,01
7	<b>Cán cân thương mại</b>	NS(-) XS(+)	+17852400	+21829200	+23168646

*Nguồn: Tổng cục Thống kê 2015 và tính toán của tác giả*

Nhiều nước tham gia TPP là đối tác thương mại chủ yếu của Việt Nam như Hoa Kỳ, Singapore, Nhật Bản, Malaysia... Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào các nước tham gia TPP chiếm trên 39% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước và chiếm tỷ trọng 23-24% tổng kim ngạch nhập khẩu cả nước. Quan hệ thương mại của Việt Nam với khu vực TPP luôn ở trạng thái xuất siêu. Rõ ràng đây là thị trường lớn đối với xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam. Với những quan hệ

truyền thống đã tạo dựng trong APEC, ASEAN thì những cơ hội đến với Việt Nam trong xuất nhập khẩu hàng hóa với khu vực này là rất lớn. Trong xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các thành viên TPP tính tương đồng ít và tính bổ sung lại khá cao. Những đặc điểm về địa lý, đặc trưng sản xuất hàng hóa cần được nghiên cứu kỹ để có chính sách xuất nhập khẩu hợp lý của cả nhà nước và doanh nghiệp.

**Bảng 2. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào các nước TPP**

*Đơn vị: 1000 USD*

<b>TT</b>	<b>Nước tham gia TPP</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>
1	Australia	3208700	3762300	4304072
2	Brunây	16900	17480	49626
3	Canada	1156500	1557463	2077656
4	Chi lê	168600	219647	520783
5	Nhật Bản	13064500	13550252	14674923
6	Malaysia	4500300	4982739	3926398
7	Mexico	682800	892212	1035858
8	New Zealand	184000	273944	315858
9	Peru	100600	109806	186890
10	Singapore	2367700	2691711	2942040
11	Hoa Kỳ	19665200	23862287	28634744
	<b>Tổng cộng</b>	<b>45115000</b>	<b>51919841</b>	<b>58676848</b>

*Nguồn: Tổng cục Thống kê 2015*

Trong số 11 nước xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong TPP thì Hoa Kỳ là lớn nhất với kim ngạch xuất khẩu trên 28 tỷ USD năm 2014 và dự báo khoảng 30 tỷ vào năm 2015. Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ tăng trung bình khoảng 20%/năm, cao hơn mức tăng bình quân xuất khẩu cả nước cùng kỳ. Tiếp theo là Nhật Bản với kim ngạch xuất khẩu trên 14 tỷ USD năm 2014 và dự tính đạt trên 15 tỷ năm 2015. Xuất khẩu của Việt Nam vào các thị trường Malaysia, Singapore cũng có mức tăng cả kim ngạch và khối lượng trong những năm qua. Thị trường có mức tăng kim ngạch xuất khẩu cao nhất là Canada

và Mexico. Nhìn tổng thể xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam vào các nước thành viên TPP đều có sự tăng trưởng tốt. Đây là tín hiệu đáng mừng và tạo niềm tin cho các doanh nghiệp Việt Nam có khả năng phát triển xuất khẩu vào các thị trường này khi TPP chính thức có hiệu lực. Tất nhiên cơ hội với các mặt hàng xuất khẩu, với các doanh nghiệp không giống nhau.

**Bảng 2. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ các nước TPP**

*Đơn vị : 1000 USD*

TT	Nước tham gia TPP	2012	2013	2014
1	Australia	177220	158600	205560
2	Brunây	610600	605307	102297
3	Canada	455700	406279	385133
4	Chi Lê	370100	314161	367474
5	Nhật Bản	11602100	11562092	12857046
6	Malaysia	3412000	4097049	4203573
7	Mexico	111800	114248	262658
8	New Zealand	384900	454788	2054730
9	Peru	96600	42843	97982
10	Singapore	6691000	5686131	6834730
11	Hoa Kỳ	4826400	5221743	6286979
	<b>Tổng cộng</b>	<b>27262600</b>	<b>30090641</b>	<b>35508202</b>

*Nguồn: Tổng cục Thống kê 2015*

Nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các nước TPP có mức độ khác biệt khá lớn. Nhật Bản là nước Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ TPP. Năm 2014, Việt Nam nhập khẩu gần 13 tỷ USD từ thị trường này. Thị trường Singapore, Hoa Kỳ là những thị trường Việt Nam nhập khẩu đứng thứ hai, thứ ba trong TPP, nhập khẩu trên 5 tỷ USD. Trong 11 nước đối tác thương mại trong TPP của Việt Nam thì 6 nước Việt Nam xuất siêu là *Australia, Canada, Nhật Bản, Malaysia, Peru và Hoa Kỳ*; 5 nước Việt Nam nhập siêu là *Brunây, Chi Lê, Mexico, New Zealand và Singapore*. Trong tương lai, khi thực hiện cam kết TPP, cán cân thương mại giữa Việt Nam và các nước thành viên TPP chắc chắn có sự thay đổi.

Phân tích tác động của TPP đến xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam cần phải nghiên cứu từ thực trạng xuất khẩu và năng lực của Việt Nam và đặc biệt là cam kết mở cửa thị trường của các nước. Tổng hợp từ các cam kết của các nước cho thấy, các nước cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu dành cho hàng hóa của Việt Nam ngay khi Hiệp định có hiệu lực khoảng từ 78-95% số dòng thuế, đồng thời xóa bỏ hoàn toàn từ 97-100% dòng thuế. Các mặt hàng còn lại sẽ có lộ trình xóa bỏ thuế trong vòng 5-10 năm, trừ một số mặt hàng nhạy cảm có lộ trình trên 10 năm hoặc áp dụng biện pháp hạn ngạch thuế quan.

Trong cuộc họp báo diễn ra vào chiều ngày 9/11/2015, đại diện Bộ Tài chính cũng đã cung cấp thêm các thông tin về cam kết thuế nhập khẩu mà các nước dành cho Việt Nam một khi Hiệp định TPP chính thức đi vào hiệu lực, cụ thể [1]:

*Cam kết của Hoa Kỳ:* Hoa Kỳ cam kết xóa bỏ gần 100% số dòng thuế, trừ một số sản phẩm đường áp dụng hạn ngạch thuế quan. Về nông nghiệp, Hoa Kỳ sẽ xóa bỏ ngay 55,4% số dòng thuế nông nghiệp (tương đương 97,7% kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam, đạt 0,95 tỷ USD) ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như gạo, mật ong, cà phê, chè, hạt tiêu, điều, rau quả đều được xóa bỏ thuế ngay. Vào năm thứ 10, tổng số dòng thuế nông nghiệp mà Hoa Kỳ xóa bỏ cho Việt Nam là 97,4%. Quốc gia này cũng áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với 35 dòng thuế đường và sản phẩm chứa đường. Về công nghiệp (trừ dệt may), sẽ có 85,6% tổng số dòng thuế công nghiệp được xóa bỏ ngay khi Hiệp định có hiệu lực (74,2% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ, tương đương với 6 tỷ USD). Vào năm thứ 10, Hoa Kỳ sẽ xóa bỏ xấp xỉ 100% số dòng thuế công nghiệp cho Việt Nam. Đối với thủy sản, Hoa Kỳ sẽ xóa bỏ ngay hoặc vào năm thứ 3 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực (riêng cá ngừ chế biến xóa bỏ vào năm thứ 10). Đối với giày dép, 85% số dòng thuế giày dép được xóa bỏ ngay (tương đương 39,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ, đạt 1,15 tỷ USD), đồng thời 3,2% số dòng thuế có kim ngạch lớn (58% kim ngạch xuất khẩu đạt 1,7 tỷ USD) Hoa Kỳ cam kết giảm ngay từ 40% - 55% mức hiện hành và xóa bỏ hoàn toàn thuế suất vào năm thứ 12. Đồ gỗ, cao su, dây cáp điện, Hoa Kỳ sẽ xóa bỏ ngay thuế nhập khẩu, trừ lớp ô tô (xóa bỏ thuế vào năm thứ 10) và 2 dòng thuế dây cáp điện (xóa bỏ thuế vào năm thứ 5). Điện, điện tử: khoảng 80% số dòng thuế sẽ được xóa bỏ ngay, một số mặt hàng còn lại được xóa bỏ vào năm thứ 3 đến năm thứ 5 và chỉ một số ít sản phẩm được xóa bỏ vào năm thứ 10. Sản phẩm nhựa: 50% số dòng thuế được xóa bỏ ngay khi Hiệp định có hiệu lực, còn lại xóa bỏ sau tối đa vào năm thứ 5 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Đối với dệt may, 73,1% số dòng thuế (1.182 dòng) sẽ được

xóa bỏ thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực, chiếm 46,1% kim ngạch (tương đương 3,5 tỷ USD). Vào năm thứ 5 sau khi Hiệp định được triển khai, sẽ có thêm 7% số dòng thuế dệt may sẽ được xóa bỏ thuế. Ngay tại thời điểm bắt đầu thực hiện Hiệp định, 19,7% số dòng thuế có kim ngạch lớn, chiếm tổng số 51,3% xuất khẩu dệt may của Việt Nam sang Hoa Kỳ sẽ được giảm thuế suất từ 35-50% so với mức hiện hành và được xóa bỏ hoàn toàn vào năm thứ 12 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

*Cam kết của Canada:* Canada cam kết xóa bỏ ngay 94,9% số dòng thuế, tương đương 77,9% kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam (0,88 tỷ USD) ngay khi Hiệp định có hiệu lực và tổng số dòng thuế được xóa bỏ lên tới 96,3% số dòng thuế, tương đương với 93,4% kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam vào năm thứ 4. Tuy nhiên, Canada vẫn duy trì hạn ngạch thuế đối với 96 dòng thuế của 3 nhóm mặt hàng: (i) thịt gà; (ii) trứng và (iii) bơ sữa và sản phẩm bơ sữa. Nông sản, điện, điện tử của Việt Nam được Canada xóa bỏ phần lớn thuế quan ngay thời điểm bắt đầu triển khai cam kết. Mặt hàng đồ nội thất, cao su sẽ được xóa bỏ hoàn toàn ngay từ khi Hiệp định có hiệu lực hoặc vào năm thứ 5. Các mặt hàng dệt may sẽ được xóa bỏ 100% thuế vào năm thứ 4, trong đó 42,9% kim ngạch xuất khẩu dệt may được hưởng thuế 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Canada sẽ xóa bỏ đa số thuế đối với mặt hàng giày dép ngay khi Hiệp định có hiệu lực (chiếm 67% kim ngạch xuất khẩu giày dép), 12% kim ngạch xuất khẩu sẽ xóa bỏ thuế vào năm thứ 7, 1 dòng thuế có kim ngạch lớn (chiếm 10,7% kim ngạch giày dép) sẽ được cắt giảm 75% so với mức hiện hành và 9 dòng cam kết xóa bỏ vào năm thứ 12 (9,5% kim ngạch xuất khẩu giày dép).

*Cam kết của Nhật Bản:* Nhật Bản cam kết xóa bỏ ngay thuế nhập khẩu đối với 86% số dòng thuế (chiếm 93,6% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản, tương đương 10,5 tỷ USD) và xóa bỏ đối với khoảng 95,6% số dòng thuế vào năm thứ 11. Đối với nông sản từ Việt Nam, Nhật Bản không cam kết mặt hàng gạo và áp dụng hạn ngạch thuế quan hoặc cắt giảm một phần hoặc cam kết kèm theo các biện pháp phòng vệ thương mại đối với một số mặt hàng nhạy cảm như thịt trâu bò, thịt lợn, sữa, sản phẩm sữa, lúa mì, lúa gạo và các chế phẩm của chúng. Nhiều mặt hàng ưu tiên của Việt Nam được rút ngắn đáng kể lộ trình so với cam kết tại Hiệp định FTA Việt Nam - Nhật Bản như đa số mặt hàng thủy sản có thể mạnh của Việt Nam được hưởng thuế suất 0% ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực như các mặt hàng cá ngừ vây vàng, cá ngừ sọc dưa, cá kiểng, một số loài cá tuyết, surimi, tôm, cua ghe,... Toàn bộ các dòng hàng thủy sản không cam kết xóa bỏ thuế trong FTA Việt Nam - Nhật Bản sẽ được xóa bỏ trong TPP

với lộ trình xóa bỏ vào năm thứ 6, năm thứ 11 hoặc năm thứ 16 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Trong khi đó, mặt hàng rau quả, Nhật Bản cam kết mức thuế 0% vào năm thứ 3 hoặc năm thứ 5 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực; Mặt hàng mật ong: Xóa bỏ thuế vào năm thứ 8; Mặt hàng giày dép: 79,5% kim ngạch xóa bỏ thuế vào năm thứ 10 và các mặt hàng còn lại (giày da) sẽ xóa bỏ thuế suất vào năm thứ 16; và Mặt hàng vali, túi xách bằng da: Xóa bỏ thuế vào năm thứ 16. Đối với dệt may, 98,8% số dòng thuế sẽ xóa bỏ thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực, tương đương 97,2% kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam sang Nhật Bản. Những mặt hàng còn lại sẽ có lộ trình xóa bỏ thuế vào năm thứ 10.

*Cam kết của Mexico:* Tại thời điểm bắt đầu thực thi cam kết, tổng số 77,2% số dòng thuế sẽ được xóa bỏ thuế ngay (chiếm 36,5% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Mexico, tương ứng với 282 triệu USD). Vào năm thứ 10, sau khi Hiệp định có hiệu lực, 98% số dòng thuế sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu, tương ứng với 440 triệu USD. Mexico không cam kết xóa bỏ thuế đối với mặt hàng đường và áp dụng hạn ngạch thuế đối với sữa kem và sản phẩm; dầu cọ. Đối với thủy sản như cá tra, cá basa, Mexico sẽ xóa bỏ thuế vào năm thứ 3 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực; Tôm đông lạnh xóa bỏ vào năm thứ 13; Tôm chế biến xóa bỏ vào năm thứ 12. Cá ngừ chế biến xóa bỏ thuế vào năm thứ 16, trong đó giữ nguyên mức thuế cơ sở trong 5 năm đầu tiên rồi giảm dần về 0%. Đối với nông sản, thóc, gạo lứt và gạo tấm xóa bỏ thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực; các mặt hàng gạo xay xát sẽ giảm về 0% vào năm thứ 10. Gạo: xóa bỏ thuế vào năm thứ 11. Cà phê: xóa bỏ thuế cà phê hạt Robusta vào năm thứ 16, cà phê hạt Arabica và cà phê chế biến giảm mức thuế suất 50% so với mức thuế hiện hành vào năm thứ 5 và năm thứ 10 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Đối với dệt may, Mexico xóa bỏ thuế theo lộ trình và tối đa vào năm thứ 16. Giày dép, xóa bỏ thuế theo lộ trình và tối đa vào năm thứ 13; Túi xách cũng được xóa bỏ thuế vào năm thứ 10.

*Cam kết của Peru:* Peru cam kết xóa bỏ tới 80,7% số dòng thuế cho Việt Nam ngay khi Hiệp định có hiệu lực, tương đương 62,1% kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam (15,6 triệu USD) và sẽ xóa bỏ thuế quan đối với 99,4% tổng số dòng thuế vào năm thứ 17. Peru duy trì thuế theo biên động giá đối với 47 dòng thuế gồm sữa, ngô, gạo, đường. Các mặt hàng nông sản có thể mạnh xuất khẩu của Việt Nam như điều, chè, tiêu, rau quả và một số loại cà phê cũng đều được xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Nhóm mặt hàng dệt may, giày dép lại có lộ trình cắt giảm dài, xóa bỏ thuế nhập khẩu vào năm thứ 10 đến năm thứ 16 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

*Cam kết của Australia:* Tổng số 93% số dòng thuế của Australia, tương đương 95,8% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Australia (2,9 tỷ USD) sẽ được xóa bỏ thuế ngay khi thực hiện Hiệp định. Các sản phẩm còn lại sẽ được xóa bỏ thuế với lộ trình cắt giảm cuối cùng tối đa vào năm thứ 4.

*Cam kết của New Zealand:* New Zealand sẽ xóa bỏ 94,6% số dòng thuế cho Việt Nam ngay khi Hiệp định có hiệu lực, tương đương 69% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này (101 triệu USD). Vào năm thứ 7 năm kể từ khi thực hiện Hiệp định, các dòng thuế còn lại sẽ dần được xóa bỏ hoàn toàn.

*Cam kết của Malaysia:* Malaysia cam kết xóa bỏ ngay đối với 84,7% số dòng thuế khi Hiệp định có hiệu lực và xóa bỏ dần có lộ trình đối với các dòng thuế còn lại. Vào năm thứ 11, tổng số dòng hàng cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu của Malaysia lên tới 99,9%. Tuy nhiên, Malaysia áp dụng hạn ngạch thuế đối với 15 dòng thuế trứng gia cầm, thị gà, thịt lợn và thịt bò.

*Cam kết của Chi Lê:* Chi Lê cam kết xóa bỏ đối với 95,1% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực, tương đương 60,2% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Chi Lê (76 triệu USD). Vào năm thứ 8, Chi Lê sẽ xóa bỏ 99,9% số dòng thuế, tương ứng với 100% kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam. Các mặt hàng nông sản, thủy sản có thể mạnh xuất khẩu của Việt Nam đều được xóa bỏ thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Giày dép, cao su sẽ được xóa bỏ thuế theo lộ trình tối đa vào năm thứ 4. Mặt hàng dệt may sẽ được xóa bỏ tối đa vào năm thứ 8.

*Cam kết của Brunei:* Ngay tại thời điểm bắt đầu thực hiện Hiệp định, Brunei sẽ xóa bỏ 92% số dòng thuế đối với hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam (tương đương 7.639 dòng) và sẽ xóa bỏ tới 99,9% vào năm thứ 7 và sẽ xóa bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu vào năm thứ 11.

*Cam kết của Singapore:* Singapore xóa bỏ hoàn toàn thuế quan đối với tất cả các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam ngay khi thực hiện Hiệp định.

Như vậy có thể khái quát tác động tích cực của Việt Nam trong tiếp cận thị trường là rất lớn. Cơ hội nói chung với xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam lớn hơn ngay cơ.

Nhóm ngành hưởng lợi nhiều nhất là các ngành thâm dụng lao động và một số sản phẩm nông nghiệp. Điều này xuất phát từ lý thuyết lợi thế của thương mại quốc tế khi Việt Nam có trình độ thấp hơn các nước khác trong TPP. Ngành giày dép, dệt may, thủy sản, nông sản sẽ có khả năng tăng xuất khẩu vào các nước TPP. Trong đó ngành giày dép và dệt may có kỳ vọng tăng cao do hiện nay xuất



khẩu chủ yếu vào Hoa Kỳ, Nhật Bản và các dòng thuế theo cam kết của các nước này giảm mạnh. Thủy sản có lợi khi xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản khi thuế nhập khẩu giảm về 0% so với mức trung bình 6,4-7,2% nếu không có TPP.

Nhóm hàng xuất khẩu có bất lợi là những mặt hàng công nghệ cao và công nghệ chế biến hiện đại. Ngành chế biến thực phẩm với quy mô và công nghệ hiện nay không thể cạnh tranh với các quốc gia lớn là Nhật Bản, Hoa Kỳ. Ngành mía đường sẽ gặp nhiều khó khăn do công nghệ lạc hậu, chi phí sản xuất cao và Australia, nước xuất khẩu mía đường lớn thứ ba thế giới, sẽ chi phối thị trường các nước TPP. Ngành máy móc thiết bị cũng sẽ bị ảnh hưởng do các quốc gia tham gia TPP có trình độ công nghệ cao hơn Việt Nam nhiều. Tác động của TPP lên ngành chăn nuôi là không tươi sáng với sự sụt giảm sản lượng trong rất nhiều tiểu ngành, đặc biệt là chăn nuôi lợn và gia cầm. Nguyên nhân là do quy mô sản xuất nhỏ lẻ và chuỗi giá trị manh mún, dựa nhiều vào nhập khẩu đầu vào sản xuất của ngành. Ngành thức ăn chăn nuôi và ngành dược phẩm cũng có nhiều bất lợi khi TPP có hiệu lực vì chủ yếu cũng dựa vào nhập khẩu nguyên liệu.

TPP mở ra cơ hội cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ là những động lực chính cho sự tăng trưởng và việc làm tốt tại các quốc gia trên thế giới. Nhưng ở nhiều nước, kể cả Mỹ - chỉ có một tỉ lệ nhỏ các doanh nghiệp vừa và nhỏ thực hiện xuất khẩu. Nguyên nhân chính là các rào cản thương mại như thuế cao, những quy định phức tạp và tình trạng quan liêu thường tạo ra những thách thức lớn cho các doanh nghiệp nhỏ với kinh nghiệm và nguồn lực còn hạn chế. Việt Nam là một quốc gia với một môi trường kinh doanh năng động và số lượng lớn các doanh nghiệp vừa và nhỏ, Việt Nam và nhiều doanh nghiệp nhỏ có thể hưởng lợi đáng kể từ TPP. Và bởi vì thương mại điện tử là một công cụ hiệu quả cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các điều khoản TPP về thúc đẩy thương mại số có thể hỗ trợ đắc lực cho mục tiêu tham vọng của Việt Nam trong việc thúc đẩy xuất khẩu trực tiếp của các doanh nghiệp vừa và nhỏ đạt một phần tư tổng sản lượng xuất khẩu của Việt Nam.

### **3. Tác động của TPP đến thương mại trong nước**

Trước hết, TPP tác động đến lợi ích của các chủ thể trong nền kinh tế quốc dân. Tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế nói chung, gia nhập TPP nói riêng có 3 chủ thể: Nhà nước, doanh nghiệp và người tiêu dùng. Nếu xem xét một cách riêng biệt lợi ích của ba chủ thể đó, việc tham gia thực hiện các cam kết của TPP có ảnh hưởng rất khác nhau.

- Lợi ích trực tiếp của Nhà nước là nguồn thu thuế xuất nhập khẩu sẽ giảm sút, nếu như không tác động kích thích tăng lượng hàng hóa xuất nhập khẩu đến mức mà số lượng thu thuế được do tăng doanh thu không bù đắp được sự cắt giảm thu do giảm thuế suất.

- Doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh chịu hai loại tác động ngược chiều: được lợi do tăng được khả năng cạnh tranh về giá cả và chịu sức ép cạnh tranh lớn hơn do xóa bỏ các hàng rào bảo hộ thuế và phi thuế. Việc cắt giảm thuế xuất nhập khẩu không ảnh hưởng trực tiếp đến tài chính doanh nghiệp, bởi vì thuế xuất nhập khẩu là thuế gián thu, một thành phần của giá thành, sẽ do người tiêu dùng chi trả.

- Người tiêu dùng được lợi do giá cả rẻ hơn và chủng loại, chất lượng hàng hóa phong phú, đa dạng hơn.

Có thể nói rằng thiệt hại trực tiếp của Nhà nước về thuế và sự được lợi trực tiếp của người tiêu dùng do giảm thuế trong giá là hai khoản bù trừ cho nhau. Đây là sự thay đổi trong phân phối thu nhập, phần thu nhập của Chính phủ chuyển sang tay tư nhân. Điều này sẽ gián tiếp tác động đến cơ cấu đầu tư xét theo chủ thể kinh tế. Đầu tư của tư nhân cho sản xuất kinh doanh sẽ có thể tăng lên trong tương lai nhờ khoản tiết kiệm qua giá mua hàng rẻ hơn.

Tác động hai mặt của việc xóa bỏ hàng rào bảo hộ mậu dịch đối với các doanh nghiệp dễ trông thấy về định tính, song khó dự báo về định lượng. Xóa bỏ bảo hộ có thể buộc doanh nghiệp phải cải tổ toàn diện để đối đầu trực tiếp với sức ép cạnh tranh từ các nước trong khu vực. Cạnh tranh có thể thúc đẩy sản xuất phát triển, nhưng đồng thời cũng có thể làm điều đứng và phá sản hàng loạt doanh nghiệp, thậm chí hàng loạt ngành. Xóa bỏ bảo hộ chắc chắn dẫn đến việc thay đổi cơ cấu kinh tế và đặt các doanh nghiệp trước thử thách khốc liệt.

Tác động dài hạn của toàn bộ quá trình tham gia TPP, của quá trình hội nhập với các nước thành viên TPP tới cơ cấu nền kinh tế có mức độ quan trọng hơn nhiều so với nguồn thu ngân sách. Bởi vì nó quyết định việc lựa chọn một chiến lược cơ cấu thích ứng với tình thế của một nền kinh tế không còn có các hàng rào bảo hộ mậu dịch che chắn, từ đó quyết định diện mạo nền kinh tế trong tương lai và vị thế của Việt Nam trong nền kinh tế mở khu vực và toàn cầu. Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế bắt buộc các quốc gia phải thực thi chính sách mở cửa, tự do hóa thương mại, đầu tư. Do đó, mỗi quốc gia phải điều chỉnh, sửa đổi chính sách hiện hữu để hình thành chính sách kinh tế phù hợp của mình theo hướng mở cửa và tự do hóa kinh tế. Những tác động mạnh mẽ về kinh tế tất yếu sẽ tác động ảnh hưởng đến chính trị, xã hội, văn hóa ở mỗi quốc gia. Như vậy,

đánh giá định tính và định lượng tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với Việt Nam là vấn đề rất quan trọng và cấp thiết.

Thứ hai, tác động đến cạnh tranh ở thị trường trong nước. Một mặt, TPP bắt buộc các doanh nghiệp được hoạt động trong môi trường cạnh tranh bình đẳng và tạo áp lực cải tổ, đổi mới. Cạnh tranh có thể là động lực để các doanh nghiệp tự đổi mới và nâng cao năng lực để phát triển tốt hơn. Cạnh tranh cũng giúp xóa những đơn vị sản xuất yếu kém, không thích hợp với tình hình mới (đây cũng là điều nên xảy ra, dù rằng Việt Nam chưa quen với tình trạng phá sản của các doanh nghiệp yếu kém). Ngoài ra, không thể không nhắc tới những khả năng hợp tác giữa doanh nghiệp Việt Nam và đối tác từ TPP để cùng phát triển. Mở cửa thị trường cũng là cơ hội để thu hút đầu tư vào các ngành có lợi thế, đặc biệt các ngành cần vốn và công nghệ quản lý cao. Mặt khác, nguy cơ mất thị trường vào các doanh nghiệp nước ngoài và tiềm ẩn sự phá sản. Quá trình mua bán, sáp nhập làm cho nhiều doanh nghiệp, nhiều thương hiệu của Việt Nam sẽ do nước ngoài chi phối.

Thứ ba, tác động đến thị trường mua sắm công. Đối với Việt Nam, việc mở cửa thị trường mua sắm công theo cách này có được suy đoán là sẽ gây ra những tác động bất lợi (với những lo ngại tương tự như lo ngại của nhiều nước về sự “tấn công” của các nhà cung cấp nước ngoài khiến doanh nghiệp nội địa không cạnh tranh nổi trong các vụ đấu thầu lớn) trong khi khả năng Việt Nam tiếp cận được với thị trường mua sắm công của các đối tác TPP là hầu như không có (do hạn chế về năng lực cạnh tranh). Tuy nhiên, việc mở cửa thị trường mua sắm công có thể mang lại những lợi ích nhất định trong hoàn cảnh riêng của Việt Nam. Đó là cơ hội để minh bạch hóa thị trường và là biện pháp tốt để cải thiện các điều kiện mua sắm công từ đó có thể lựa chọn được các nhà cung cấp tốt hơn.

#### **4. Giải pháp bảo đảm hội nhập TPP hiệu quả**

Trước hết, cần đổi mới tư duy hội nhập lấy chất lượng và hiệu quả làm mục tiêu. Hội nhập từ dưới lên trên và hội nhập từ bên trong ra bên ngoài. Quyết định thành công của hội nhập TPP chủ động, hiệu quả là doanh nghiệp, doanh nhân. Phát triển bền vững thị trường trong nước kết hợp với phát triển thị trường quốc tế sẽ quyết định thành bại của tiến trình thực hiện cam kết TPP.

Thứ hai, xây dựng và triển khai chiến lược tổng thể về thực thi TPP. Xây dựng chiến lược tổng thể về TPP với lộ trình cụ thể để các ngành, địa phương và doanh nghiệp tổ chức sắp xếp lại sản xuất - kinh doanh, đổi mới cơ chế quản lý nhằm nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh. Tổng hợp các cam kết về TPP

của Việt Nam và các thành viên để xây dựng chương trình, lộ trình thực hiện. Các bộ, ngành và địa phương cũng xây dựng chương trình, kế hoạch chủ động thực hiện TPP trong phạm vi bộ, ngành, địa phương quản lý.

Thứ ba, đổi mới hoạt động thông tin, truyền thông về TPP. Tác động của TPP đến toàn bộ xã hội, do đó, thông tin về nội dung của Hiệp định phải đến được mọi người, mọi doanh nghiệp. Các cơ quan chuyên môn phải biên soạn loại thông tin khái quát, phổ thông để phổ biến chung, các thông tin chuyên sâu cho từng ngành, lĩnh vực để cho các doanh nghiệp nghiên cứu trong xây dựng chiến lược, kế hoạch kinh doanh và các quyết sách của doanh nghiệp. Các phương tiện thông tin đại chúng cần có chuyên đề, chuyên mục, nhiều tin, bài giới thiệu về TPP. Xây dựng chương trình đưa nội dung giáo dục về hội nhập kinh tế quốc tế nói chung, TPP nói riêng vào các trường Đảng, trường Hành chính, trường Đại học và Cao đẳng. Các Hiệp hội ngành hàng nghiên cứu, tổ chức giới thiệu, hướng dẫn cho các doanh nghiệp trong ngành nội dung sâu về TPP.

Thứ tư, xây dựng, sửa đổi, bổ sung pháp luật, cơ chế, chính sách kinh tế thương mại. rà soát lại hệ thống văn bản pháp luật và cơ chế, chính sách hiện hành. Đối chiếu nhằm tìm ra những điều không phù hợp với quy định quốc tế và cam kết TPP, từ đó đề xuất những nội dung sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản pháp quy để đưa vào chương trình xây dựng pháp luật của Quốc hội, của Chính phủ và các bộ. Kiện toàn các tổ chức pháp chế của ngành, địa phương và doanh nghiệp, củng cố hệ thống tòa án kinh tế, lao động, hành chính và các tổ chức trọng tài.

Thứ năm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao khả năng cạnh tranh ở cả ba cấp độ: Sản phẩm, doanh nghiệp và quốc gia. Đổi mới mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, chất lượng, tái cấu trúc lại ngành, doanh nghiệp, Điều tra, phân loại, đánh giá khả năng cạnh tranh của từng sản phẩm, ngành hàng, dịch vụ, từng doanh nghiệp, từng địa phương.

Thứ sáu, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và sản phẩm trên cơ sở chiến lược kinh doanh phù hợp, đổi mới phương thức kinh doanh, tăng cường tiềm lực của doanh nghiệp và phát triển các liên kết trong và ngoài nước. Doanh nghiệp tích cực và chủ động tham gia vào quá trình phân công lao động quốc tế, tham gia vào mạng sản xuất, mạng phân phối khu vực và quốc tế, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (9/11/2015), Hợp báo chuyên đề về cam kết Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương trong lĩnh vực tài chính.
2. BSC Research (05/10/2015): Báo cáo vĩ mô đặc biệt 1 Hiệp định TPP giữa Việt Nam và 11 quốc gia khác.
3. Đặng Đình Đào, Hoàng Đức Thân (2012), Giáo trình Kinh tế thương mại
4. Hoàng Đức Thân (2013), Đề tài cơ sở trọng điểm TĐ09/2013
5. Tổng cục Thống kê (2015), Số liệu thống kê về Thương mại
6. Văn phòng đại diện Thương mại Hoa Kỳ, Minh Khoa (dịch) (10/2015), Toàn văn bản tóm tắt Hiệp định TPP bằng tiếng Việt.



# THỊ TRƯỜNG BÁN LẺ VIỆT NAM TRƯỚC NGƯỠNG CỬA TPP

TS. Đinh Lê Hải Hà

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

## Tóm tắt

Năm 2015 là năm có nhiều sự kiện quan trọng đối với nền kinh tế Việt Nam: Cộng đồng kinh tế ASEAN chính thức được thành lập, nhiều hiệp định thương mại quan trọng của Việt Nam đã kết thúc đàm phán (TPP), được ký kết và phê chuẩn (Hiệp định thương mại Việt Nam - EU; Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á Âu gồm Nga, Belarus, Kazakhstan, Armenia, Kyrgyzstan; Việt Nam - Hàn Quốc...). Những sự kiện đó ảnh hưởng không nhỏ đến nền kinh tế Việt Nam nói chung và thị trường bán lẻ Việt Nam nói riêng. Trong các cam kết quốc tế, Việt Nam hầu như đã mở cửa hoàn toàn thị trường bán lẻ ở cả giác độ các phân ngành cam kết, lộ trình mở cửa thị trường, phạm vi hoạt động của nhà đầu tư nước ngoài và các mặt hàng mà nhà phân phối nước ngoài được phép kinh doanh. Đó là một trong những yếu tố làm cho thị trường bán lẻ Việt Nam năm 2015 phát triển sôi động với tốc độ tăng trưởng cao và xu thế nổi bật là sự tham gia ngày càng đông đảo của các doanh nghiệp bán lẻ nước ngoài, tạo nên sức ép cạnh tranh rất lớn cho các doanh nghiệp bán lẻ trong nước trong việc giành chỗ đứng trên chính thị trường nội địa.

*Từ khóa: Thị trường bán lẻ, hội nhập, FTA, TPP, WTO*

## 1. Giới thiệu

Năm 2015 là năm có nhiều dấu mốc đặc biệt với nền kinh tế Việt Nam nói chung và lĩnh vực bán lẻ nói riêng. Kể từ 11/01/2015, theo cam kết gia nhập WTO, Việt Nam cho phép thành lập các công ty bán lẻ 100% vốn nước ngoài. Đến 31/12/2015, Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) chính thức được thành lập, cho phép các dòng hàng hóa, tài nguyên, vốn, nhân lực... di chuyển tự do và thuận lợi trong nội khối. Tháng 10/2015, Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) gồm 12 quốc gia trong đó có Việt Nam là thành viên đã hoàn tất quá trình đàm phán kéo dài nhiều năm, theo đó hơn 10.000 loại hàng hóa từ các nước thành viên sẽ được loại bỏ hoàn toàn thuế quan. Bên cạnh đó, năm 2015 cũng là năm nhiều hiệp định thương mại quan trọng của Việt Nam được ký kết và

phê chuẩn (Hiệp định Thương mại Việt Nam - EU; Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á - Âu gồm Nga, Belarus, Kazakhstan, Armenia, Kyrgyzstan; Việt Nam - Hàn Quốc...). Ở trong nước, lĩnh vực bán lẻ chứng kiến làn sóng “M&A” (mua bán và sáp nhập) quét qua. Bài viết dưới đây phân tích thực trạng của thị trường bán lẻ Việt Nam từ sau khi gia nhập WTO đến nay và những triển vọng trước ngưỡng cửa AEC và TPP.

## **2. Mức độ mở cửa của thị trường bán lẻ Việt Nam**

Trong những năm qua, lĩnh vực bán lẻ được coi là một trong những lĩnh vực đáng quan tâm nhất đối với các đối tác của Việt Nam trong quá trình đàm phán và thực thi các cam kết thương mại quốc tế.

### **2.1. Cam kết khi gia nhập WTO**

Trên thực tế, mặc dù FTA đầu tiên mà Việt Nam tham gia là từ năm 1996 (CEPT/AFTA), nhưng cho đến nay, các cam kết chủ yếu liên quan đến mở cửa thị trường này là các cam kết gia nhập WTO năm 2007, thể hiện cách tiếp cận mở cửa của Việt Nam đối với lĩnh vực này:

*Về các phân ngành cam kết*, Việt Nam đã cam kết mở cửa cho phép nhà cung cấp nước ngoài tiếp cận thị trường Việt Nam ở hầu hết các phân ngành trong ngành dịch vụ phân phối của WTO, bao gồm cả đại lý hoa hồng, bán buôn, bán lẻ, bán hàng đa cấp, nhượng quyền thương mại. Nguyên tắc đàm phán mở cửa thị trường dịch vụ trong WTO là “chọn - cho”, nghĩa là các nước được phép chọn một số lĩnh vực dịch vụ để mở cửa cho nước ngoài, còn các lĩnh vực khác không cam kết thì không bị ràng buộc. Vì thế, có thể thấy ở góc độ này, mức độ mở cửa của Việt Nam là khá mạnh.

*Về lộ trình mở cửa thị trường*, Việt Nam cam kết cho phép các nhà đầu tư nước ngoài được thực hiện hoạt động phân phối tại Việt Nam sau thời điểm Việt Nam gia nhập WTO ngày 11/01/2007 dưới hình thức bắt buộc là liên doanh với đối tác Việt Nam (phần vốn nước ngoài trong liên doanh bị giới hạn không quá 49%); từ ngày 01/01/2008 được phép hoạt động dưới hình thức liên doanh nhưng không bị hạn chế về tỷ lệ vốn nước ngoài trong liên doanh; và được phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài trong lĩnh vực bán lẻ kể từ sau ngày 01/01/2009. Như vậy, chỉ 3 năm sau thời điểm gia nhập WTO, Việt Nam đã *mở cửa hoàn toàn thị trường bán lẻ*. Lộ trình này là khá ngắn so với lộ trình 5 năm của các dịch vụ chuyên phát, chứng khoán, vận tải... và so với rất nhiều ngành dịch vụ mà Việt Nam thậm chí không có cam kết gì về thời điểm mở cửa hoàn



toàn như các dịch vụ viễn thông cơ bản, dịch vụ nghe nhìn, phim ảnh, du lịch... Trên thực tế, không phải tới tận năm 2009 Việt Nam mới mở cửa thị trường bán lẻ cho nhà cung cấp nước ngoài, vì trước đó Việt Nam đã cấp phép đơn lẻ (xét cho từng trường hợp) cho những nhà bán lẻ lớn trên thế giới vào thị trường Việt Nam từ rất lâu trước khi gia nhập WTO (như Casino của Pháp vào Việt Nam với thương hiệu Big C năm 1998 dưới hình thức liên doanh, Metro Cash & Carry của Đức vào Việt Nam năm 2002 dưới hình thức 100% vốn nước ngoài).

*Về phạm vi hoạt động của nhà đầu tư nước ngoài*, trong cam kết mở cửa của WTO, Việt Nam đưa ra một điều kiện là các nhà bán lẻ nước ngoài chỉ được phép cung cấp dịch vụ bán lẻ thông qua việc lập cơ sở bán lẻ (cửa hàng, siêu thị...) và chỉ được mở 01 (một) địa điểm bán lẻ (mà không cần phải đáp ứng điều kiện gì), việc thành lập các cơ sở bán lẻ (ngoài cơ sở thứ nhất) phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép trên cơ sở phân tích nhu cầu kinh tế (Economic Need Test - ENT). ENT thực chất là một loại “rào cản kỹ thuật” trong lĩnh vực bán lẻ mà các nước đã phải chấp thuận để đánh đổi lấy việc Việt Nam mở cửa hoàn toàn thị trường bán lẻ của mình. ENT được thiết kế như một công cụ cho phép Việt Nam kiểm soát được số lượng cơ sở bán lẻ của một nhà bán lẻ nước ngoài tại Việt Nam và giới hạn số lượng này tùy thuộc vào nhu cầu kinh tế trong những bối cảnh cụ thể.

*Về chủng loại sản phẩm mà nhà cung cấp nước ngoài được phép phân phối*, trong WTO, Việt Nam cam kết mở cửa các dịch vụ phân phối đối với tất cả các sản phẩm sản xuất tại Việt Nam và các sản phẩm nhập khẩu hợp pháp vào Việt Nam kể từ ngày 11/01/2007, trừ với một số mặt hàng được liệt kê (xi măng, giấy, phân bón...) được mở dần tới năm 2010. Tuy nhiên, Việt Nam loại bỏ hoàn toàn bảy nhóm sản phẩm khỏi danh mục cam kết cho phép nhà đầu tư nước ngoài được phân phối tại Việt Nam (bao gồm thuốc lá và xì gà; sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình; kim loại quý và đá quý; dược phẩm; thuốc nổ; dầu thô và dầu đã qua chế biến; gạo, đường mía và đường củ cải). Bên cạnh đó, Việt Nam cũng cam kết không hạn chế về nguồn gốc các sản phẩm phân phối trong các cơ sở bán lẻ nước ngoài. Do đó, các cơ sở này có toàn quyền quyết định bán loại hàng hóa nào, nguồn gốc Việt Nam hay nước ngoài, tại các cửa hàng, siêu thị của mình. Như vậy, từ 11/01/2010, về cơ bản là không có bất kỳ hạn chế nào về sản phẩm được phép phân phối, miễn là các sản phẩm đó được sản xuất tại Việt Nam hoặc được nhập khẩu hợp pháp vào Việt Nam.

## **2.2. Các FTA và TPP**

Song song với WTO, Việt Nam còn thực hiện đồng thời các cam kết trong khuôn khổ các hiệp định thương mại tự do (FTA) khu vực và song phương khác. Tính từ FTA đầu tiên mà Việt Nam tham gia (CEPT/AFTA) năm 1996 đến nay (tháng 12/2015), Việt Nam đã ký kết 12 FTA với 22 đối tác, trong đó có 01 FTA trong khuôn khổ ASEAN (ban đầu là CEPT/AFTA, sau đó nâng cấp thành ATIGA), 06 FTA ASEAN+ với các đối tác bên ngoài ASEAN, 03 FTA song phương (với Nhật Bản, Chile, Hàn Quốc), 01 FTA đa phương (với Liên minh Kinh tế Á - Âu), 10 FTA đã có hiệu lực và đang được thực thi trên thực tế (Bảng 1).

**Bảng 1. Danh mục các FTA mà Việt Nam đã ký kết và có hiệu lực**

TT	Tên FTA	Năm ký kết
1	Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN (AFTA)	1996
2	Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA)	2004
3	Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA)	2006
4	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP)	2008
5	Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA)	2009
6	Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Australia và New Zealand (AANZFTA)	2010
7	Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Ấn Độ (AIFTA)	2010
8	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Chile (VCFTA)	2012
9	Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP)	2015
10	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU (EVFTA)	2015
11	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á - Âu (VEAEU)	2015
12	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA)	2015
13	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực ASEAN+6 (RCEP)	Đang đàm phán
14	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hiệp hội Mậu dịch Tự do châu Âu EFTA (VEFTA)	Đang đàm phán

*Nguồn: Trung tâm WTO, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam*

Các FTA mà Việt Nam đã ký kết và có hiệu lực hầu hết là các FTA thế hệ đầu, tập trung chủ yếu vào thương mại hàng hóa. So với WTO và những thỏa thuận mở cửa thương mại khác của Việt Nam trước đây, các cam kết mở cửa thị

trường hàng hóa trong các FTA của Việt Nam mạnh mẽ hơn nhiều. Nếu như trong WTO, Việt Nam chỉ cam kết cắt giảm thuế cho khoảng 1/3 số dòng thuế thì trong hầu hết các FTA đã ký Việt Nam cam kết xóa bỏ tới 80 - 90% số dòng thuế, trong đó mức độ tự do hóa cao nhất là AFTA (99% dòng thuế) và thấp nhất là AIFTA (80%). Về lộ trình cắt giảm thuế: Tốc độ cắt giảm trung bình là khoảng 10 năm, trong đó một số mặt hàng có lộ trình cắt giảm nhanh trong vòng 3-5 năm, và một số mặt hàng có lộ trình cắt giảm dài đến 15-20 năm. Phương thức cắt giảm thuế có thể chia thành 2 loại: theo lộ trình từng bước (không giảm đều theo từng năm) bao gồm AFTA, AKFTA, ACFTA; và cắt giảm dần đều từng năm để đạt mức thuế suất cuối cùng như cam kết bao gồm AJCEP, VJEPA, AANZFTA, AIFTA và VCFTA. Mặc dù ký kết nhiều FTA, đặc biệt là từ sau mốc gia nhập WTO (2007) và đặc biệt là năm 2015, các FTA đều có nội dung chủ yếu là về thương mại hàng hóa (loại bỏ thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu), phần về dịch vụ hầu như không có gì mới so với cam kết WTO, cả với việc thành lập Cộng đồng kinh tế ASEAN vào cuối năm 2015. Do đó, dù các FTA có mức độ tự do hóa rất mạnh trong dịch vụ (thậm chí trong TPP, phương pháp đàm phán cho mở cửa dịch vụ còn là “chọn - bỏ” nghĩa là mở hết, không hạn chế, trừ các lĩnh vực được liệt kê, với các điều kiện cụ thể được liệt kê) thì cam kết mở cửa thị trường bán lẻ cũng không thay đổi gì nhiều so với hiện nay.

Hiệp định TPP gồm 30 chương, thiết lập các quy tắc thương mại trong lĩnh vực hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, mua sắm chính phủ, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp vừa và nhỏ, chính sách cạnh tranh, sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường, minh bạch hóa và chống tham nhũng, hợp tác, giải quyết tranh chấp... Xét trên mặt bằng chung, khoảng từ 78-95% số dòng thuế được xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Các mặt hàng còn lại sẽ có lộ trình xóa bỏ thuế trong vòng 5-10 năm, trừ một số mặt hàng nhạy cảm có lộ trình trên 10 năm hoặc áp dụng biện pháp hạn ngạch thuế quan... Cụ thể:

- Việt Nam cam kết một biểu thuế chung cho tất cả các nước TPP, trong đó trên 65% số dòng thuế sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay khi Hiệp định có hiệu lực và gần 98% số dòng thuế sau 10 năm; các mặt hàng còn lại có lộ trình trên 10 năm hoặc áp dụng hạn ngạch thuế quan (TRQ).

- Những mặt hàng Việt Nam cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay khi Hiệp định có hiệu lực bao gồm: động vật sống, thức ăn gia súc, một số sản phẩm sữa, ngũ cốc, gạo, da và sản phẩm da, cao su và sản phẩm cao su, chất dẻo, dược phẩm, thuốc trừ sâu, hóa chất, khoáng sản, một số loại giấy, nguyên liệu dệt may, da giấy, vải bông các loại, sản phẩm dệt may, phân bón, nước hoa, mỹ phẩm, máy

móc thiết bị, đồ nội thất, gỗ và sản phẩm gỗ, nhạc cụ, sản phẩm sắt thép, linh kiện điện tử ...

- Những nhóm có lộ trình xóa bỏ thuế quan vào năm thứ 4: gồm bánh kẹo, chè và cà phê, ngô ngọt, đồng hồ, hàng gia dụng, máy khâu, máy phát điện, đồ trang sức, vật liệu xây dựng, sữa, máy móc thiết bị, nhựa và sản phẩm nhựa, sản phẩm điện tử...

- Nhóm có lộ trình xóa bỏ thuế vào năm thứ 6 gồm: dầu thực vật, chế phẩm rau quả, một số sản phẩm cao su...

- Nhóm có lộ trình xóa bỏ thuế quan vào năm thứ 8 gồm: bộ phận linh kiện xe đạp, xe máy, một số linh kiện ô tô, bánh kẹo, chế phẩm thủy sản, dầu mỡ động thực vật, rau quả, sắt thép, xe đạp nguyên chiếc, một số loại xe chuyên dụng...

- *Nhóm có lộ trình xóa bỏ thuế quan vào năm thứ 10-11 gồm: thịt các loại, bia rượu, đường, trứng, muối, xăng dầu, ô tô, sắt thép, một số loại linh kiện phụ tùng ô tô, phôi thép, sẫm lốp...*

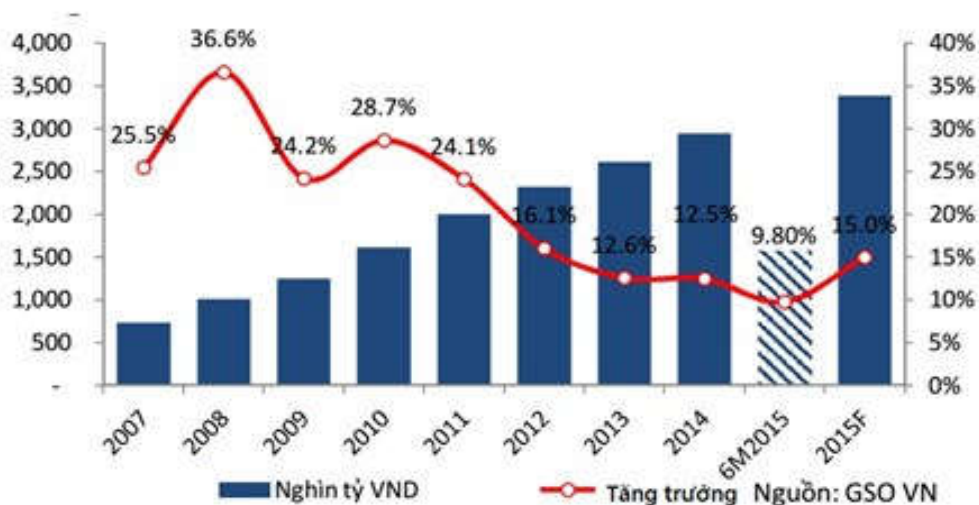
Như vậy, có thể thấy Việt Nam đã *cam kết mở cửa gần như hoàn toàn thị trường* bán lẻ trong nước cho các nhà cung cấp nước ngoài. Điều này mang lại nhiều cơ hội cho nền kinh tế đất nước, nhưng đồng thời cũng đặt ra cho Việt Nam đặc biệt là các doanh nghiệp bán lẻ trong nước trước những thách thức to lớn trong việc tăng cường năng lực cạnh tranh, sử dụng các công cụ được phép để bảo vệ tốt nhất lợi ích của người tiêu dùng, bảo vệ lợi ích hợp pháp và chính đáng của các kênh phân phối hàng Việt và sự tồn tại của các khu chợ truyền thống, của hàng triệu hộ kinh doanh trong nước.

### **3. Thực trạng thị trường bán lẻ Việt Nam**

#### **3.1. Quy mô và cơ cấu thị trường**

Với quy mô trên 90 triệu dân, trong đó dân số thành thị chiếm gần 40% và thu nhập bình quân đầu người khoảng 2000USD/người/năm và ngày càng tăng, Việt Nam được coi là một trong những thị trường bán lẻ năng động và hấp dẫn nhất trong khu vực châu Á và trên thế giới. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong giai đoạn 2007-2015 tăng trung bình gần 22%/năm, tăng gần 7 lần từ khi Việt Nam gia nhập WTO năm 2007, dự kiến đạt mức 3.500 nghìn tỷ VND vào năm 2015 (Hình 1).

**Hình 1. Giá trị và tốc độ tăng trưởng Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của Việt Nam giai đoạn 2007-2015**



*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Sự tăng nhanh của chỉ tiêu Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của Việt Nam trong những năm qua cho thấy rằng tiêu dùng trong nước luôn là một động lực quan trọng đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Mặt khác, với tốc độ tăng tiêu dùng cao, Việt Nam luôn được đánh giá là một trong những thị trường bán lẻ đầy tiềm năng. Theo nghiên cứu của tập đoàn tư vấn AT Kearney (Hoa Kỳ) với chỉ số A.T. Kearney Global Retail Development Index (GRDI), chỉ số xếp hạng thị trường bán lẻ của 30 quốc gia đang phát triển trên thế giới theo thang điểm 100 dựa trên 4 thước đo: Rủi ro quốc gia và môi trường kinh doanh (Country and business risk); Mức độ hấp dẫn thị trường (Market attractiveness); Mức độ bão hòa thị trường (Market saturation); Mức độ cấp bách đầu tư (Time pressure), Việt Nam đã từng nổi lên là thị trường bán lẻ hấp dẫn nhất toàn cầu vào năm 2008, mặc dù trong những năm sau đó, thứ hạng này có sự sụt giảm (Bảng 2).

**Bảng 2. Thứ hạng của một số quốc gia theo chỉ số GRDI (2007-2014)**

	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Brazin	20	9	8	5	1	1	1	5
Chilê	6	8	7	6	3	2	2	1
Uruguay	21	N/A	N/A	8	2	4	3	-
Trung Quốc	3	4	3	1	6	3	4	2
Malaysia	8	13	10	17	21	11	13	9
Ấn Độ	1	2	1	3	4	5	14	20
Indônêsi	24	15	22	16	16	16	19	15
Nga	2	3	2	10	14	26	23	12
Philippin	23	26	25	22	18	29	N/A	N/A
Việt Nam	4	1	6	14	23	N/A	N/A	28
Thái Lan	16	24	26	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A

*Nguồn: GRDI report, 2007-2014 (N/A: Nằm ngoài top 30 tốt nhất và không được xếp hạng)*

Xét về quy mô, Việt Nam vẫn được coi là thị trường bán lẻ có quy mô nhỏ so với chính các nước trong khối ASEAN, dự kiến đạt mức doanh số bán hơn 85 tỷ USD năm 2015 (Bảng 3). Tuy nhiên, thị trường bán lẻ Việt Nam có tốc độ tăng trưởng nhanh trong giai đoạn 2011-2015 và được dự báo vẫn đạt tốc độ hấp dẫn này trong 3 năm tiếp theo (Bảng 4).

**Bảng 3. Doanh thu thị trường bán lẻ Việt Nam và một số quốc gia ASEAN**

*Đơn vị tính: triệu USD*

Quốc gia	2011	2012	2013	2014	2015F	2016F	2017F	2018F
Indonesia	328.994	336.557	335.024	328.268	376.877	468.809	522.000	639.172
Malaysia	78.260	82.554	87.939	93.295	106.831	123.451	137.517	150.554
Phillipines	99.431	110.918	118.608	124.748	138.803	151.781	165.485	180.487
Singapore	37.015	39.358	40.760	43.573	46.443	49.769	53.203	56.003
Thái Lan	110.785	117.445	118.471	114.692	119.811	129.414	140.567	154.576
Việt Nam	53.929	60.525	66.452	75.606	85.371	96.909	109.041	122.414

*Nguồn: Economist Intelligence Unit (Ghi chú: F - số liệu dự báo)*

Economist Intelligence Unit đánh giá các ngành hàng trang phục, bột giặt, chất tẩy rửa; điện máy và đồ gia dụng; thiết bị nghe nhìn là những ngành hàng duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong những năm qua và vẫn được đánh giá là tiếp tục tăng trưởng nhanh chóng trong những năm tới (Bảng 4), với quy mô thị

trường các ngành hàng phi thực phẩm tăng trưởng trung bình 13,7%/năm trong 5 năm tới và đạt 44,5 tỷ USD, gấp đôi năm 2013. Ngành hàng thực phẩm, thuốc lá và đồ uống cũng tăng trưởng nhanh và ổn định, đạt doanh thu 43,6 tỷ USD năm 2013 và sẽ tăng gần gấp đôi vào năm 2018. Số liệu của Economist Intelligence Unit cũng cho thấy thực phẩm vẫn phát triển chưa xứng với tiềm năng, với khoảng 78% thực phẩm được phân phối ở các chợ (2013). Các trung tâm thương mại, cửa hàng bán lẻ hiện đại chủ yếu ở khu vực đô thị, thị trường nông thôn hầu như vắng bóng.

**Bảng 4. Thị trường bán lẻ Việt Nam: Tốc độ tăng trưởng một số ngành hàng**

*ĐVT: %/năm*

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014	2015F	2016F	2017F	2018F
Doanh thu bán lẻ	6,7	3,9	3,8	9,5	8,4	7,8	6,0	6,5
Thực phẩm, thuốc lá và đồ uống	-0,4	0,2	0,9	1,9	2,8	3,0	3,0	3,4
Trang phục	7,4	7,4	7,5	8,1	8,8	8,8	8,6	8,9
Bột giặt và chất tẩy rửa	13,0	8,6	8,2	9,4	10,4	10,9	10,4	11,1
Điện máy và đồ gia dụng	8,4	9,9	9,9	10,2	10,8	10,7	10,6	10,8
Thiết bị nghe nhìn	10,8	10,9	10,7	11,2	11,8	11,9	11,6	11,9

*Nguồn: Economist Intelligence Unit (Ghi chú: F - số liệu dự báo)*

Số liệu của Bộ Công Thương cho thấy hiện nay bán lẻ chiếm khoảng 15% GDP của Việt Nam (2013). Hiện nay, ở Việt Nam, chợ truyền thống là loại hình bán lẻ có lịch sử phát triển lâu đời nhất, phổ biến nhất và đóng vai trò quan trọng trong việc cung ứng và tiêu thụ hàng hoá, nhất là ở khu vực nông thôn. Loại hình chợ chủ yếu là kinh doanh tổng hợp, hàng hoá đa dạng, phong phú và thiết yếu trong cuộc sống hàng ngày; phẩm cấp hàng hoá ở mức độ trung bình, phù hợp với người tiêu dùng bình dân; Lực lượng kinh doanh chủ yếu là các hộ tư thương, có tiềm lực vốn thấp, quy mô lao động nhỏ; Hạ tầng chợ còn kém phát triển. Bên cạnh mạng lưới chợ, loại hình kết cấu hạ tầng bán lẻ truyền thống quan trọng khác là các cửa hàng, cửa hiệu nhỏ, thường cũng là của các hộ tiểu thương. Tại khu vực đô thị, các cửa hàng, cửa hiệu thường được quy tụ về không gian để hình thành lên các dãy phố buôn bán. Tại các khu, cụm dân cư, trên các tuyến đường giao thông, các cửa hàng nhỏ lẻ kinh doanh các mặt hàng thiết yếu cũng phát triển khá phổ biến. Đặc điểm của các cửa hàng loại này là có quy mô nhỏ, sử dụng tương đối ít lao động, thường sử dụng diện tích nhà ở để kinh doanh, hiện tượng chủ hộ kinh doanh trực tiếp bán hàng khá nhiều và nhìn chung thường phát triển tự phát, không theo quy hoạch.

Với những lợi thế rõ nét so với mô hình bán lẻ truyền thống như hàng hoá đa dạng hơn, được kiểm soát đầu vào chặt chẽ, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng; môi trường kinh doanh văn minh, tiện lợi hơn; hạ tầng kang trang hơn..., các mô hình bán lẻ hiện đại như siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi ngày càng có sức hút với người tiêu dùng Việt Nam. Về phân bố mạng lưới, các siêu thị tập trung chủ yếu ở vùng Đông Nam Bộ, chiếm 30,8% số siêu thị, Đồng bằng sông Hồng chiếm 23,6% và Bắc Trung Bộ, duyên hải miền Trung là 23,1%...; các trung tâm thương mại tập trung nhiều ở vùng Đông Nam Bộ, chiếm 34,8% số trung tâm thương mại cả nước, tiếp đến là Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, chiếm 26,5%, vùng Đồng bằng sông Hồng là 25%. Nếu tính theo tỉnh, thành phố, số lượng trung tâm thương mại tập trung nhiều nhất tại các thành phố lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng do mật hàng kinh doanh trong các trung tâm thương mại phần lớn là hàng hoá cao cấp và hướng tới đối tượng khách hàng có thu nhập cao, vốn sinh sống chủ yếu tại các đô thị lớn. Cả nước hiện nay có 8.500 chợ, hàng chục vạn cửa hàng bán lẻ, gần 800 siêu thị, 150 trung tâm thương mại (Bảng 5) Quy hoạch tổng thể phát triển thương mại Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến 2030 (do Bộ Công Thương ban hành 6/2011) cũng đưa ra dự báo đến năm 2020, Việt Nam sẽ có khoảng 1.200 - 1.300 siêu thị, 180 trung tâm thương mại và 157 trung tâm mua sắm.

**Bảng 5. Số lượng chợ, siêu thị và trung tâm thương mại trên thị trường Việt Nam**

*ĐVT: cái*

<b>Năm</b>	<b>Số lượng chợ</b>	<b>Số lượng siêu thị</b>	<b>Số lượng TTTM</b>
2007	-	-	-
2008	7.871	-	72
2009	8.495	451	85
2010	8.528	471	101
2011	8.550	638	116
2012	8.547	659	115
2013	8.546	724	132
2014	8.568	762	139
2015E	8.574	785	145

*Nguồn: Tổng cục Thống kê (Ghi chú: E: số liệu ước tính).*

Bên cạnh hệ thống phân phối hàng hóa được đề cập ở trên, xu hướng bán lẻ trực tuyến và bán lẻ không qua cửa hàng đã và đang phát triển mạnh mẽ tại Việt



Nam. Theo báo cáo của Cục Thương mại Điện tử và Công nghệ thông tin thuộc Bộ Công Thương (VECITA), tỷ lệ dân số sử dụng internet chiếm 36% và tỷ lệ người sử dụng, truy cập internet tham gia mua sắm 57% sẽ là cơ hội tốt để các nhà kinh doanh thương mại điện tử gia nhập vào “sân chơi” bán lẻ hiện đại ở Việt Nam. Năm 2014 giá trị mua hàng trực tuyến của người dân đạt 145USD/người, doanh thu B2C đạt 2,97 tỷ USD chiếm 2,12% tổng mức bán lẻ hàng hóa của cả nước. MasterCard (nhà cung cấp thẻ thanh toán quốc tế) cũng dự báo đến năm 2017, thị trường bán lẻ trực tuyến Việt Nam có thể đạt doanh số 8 tỷ USD.

### **3.2. Làn sóng FDI trong lĩnh vực bán lẻ**

Từ khi Việt Nam mở cửa thị trường bán lẻ, dễ nhận thấy một “làn sóng” nhà đầu tư nước ngoài gia nhập thị trường Việt Nam. 40% siêu thị và 25% trung tâm thương mại thuộc sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài. Điều này tạo nên sức ép cạnh tranh lớn trên thị trường (Bảng 6). Các nhà đầu tư nước ngoài gia nhập thị trường bán lẻ Việt Nam dưới nhiều hình thức khác nhau: Thành lập cơ sở bán lẻ (Lotte, Aeon...) hay sáp nhập và mua lại - M&A (Central Group, Berli Jucker...). Các “thương vụ” đáng kể trong năm 2015 có thể kể đến là:

- Tập đoàn Central Group của Thái Lan sau khi ra mắt 2 trung tâm thương mại Robins năm 2014, tháng 5/2015 đã mua lại 49% cổ phần của Công ty Đầu tư phát triển công nghệ và giải pháp mới NKT - đơn vị sở hữu Công ty thương mại Nguyễn Kim, nhà bán lẻ điện máy hàng đầu Việt Nam.

- Berli Jucker (BJC), một tập đoàn bán lẻ khác của Thái Lan, sau khi khai trương chuỗi cửa hàng bán lẻ tiện lợi B's Mart ở Việt Nam giữa năm 2014, đã “gây sốc” thị trường bằng thương vụ mua lại Metro Cash & Carry từ chủ sở hữu người Đức. Metro Cash & Carry Vietnam (MCC Vietnam) hiện nay bao gồm 19 trung tâm phân phối trên khắp thị trường Việt Nam với giá trị ước tính 655 triệu EUR. Bên cạnh đó, Thai Beverage, một công ty của BJC cũng đã mua lại cổ phần của Sabeco, công ty rượu bia nước giải khát lớn nhất Việt Nam.

- Tập đoàn Lotte (Hàn Quốc): Lotte có mặt ở Việt Nam ngay sau khi Việt Nam là thành viên của WTO (2007). Đến nay, Lotte Việt Nam có 2 trung tâm mua sắm, 13 đại siêu thị ở Việt Nam, với mỗi siêu thị có diện tích sàn không dưới 10.000m<sup>2</sup> và có vốn đầu tư từ 30 - 40 triệu USD.

- Tập đoàn Aeon (Nhật Bản): Năm 2011, Aeon liên kết với Trung Nguyên mở chuỗi cửa hàng Ministop. Năm 2014, Aeon khai trương 2 trung tâm thương mại lớn (Aeon Mall) ở thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương. Tháng 10/2015, trung tâm thương mại Aeon Mall Long Biên được khai trương ở Hà Nội. Kế

hoạch của Aeon là đến 2020 sẽ có 20 Aeon Mall trên thị trường Việt Nam với doanh thu khoảng 100 tỷ Yên...

**Bảng 6. Các nhà bán lẻ trên thị trường Việt Nam (2015)**

<b>Gia nhập mới</b>	<b>Mở rộng</b>	<b>Tiềm năng</b>
Aeon	Big C	Carrefour
SC Vivo City	Citimart	Tesco Lotus
Takashimaya	Co.opmart	Walmart
Vingroup	Fivimart	
Central Group	Lotte Mart	
Berli Jucker	Maximart	

*Nguồn: Seiko Ideas Corporation (2015)*

Sức hấp dẫn của thị trường bán lẻ Việt Nam đối với nhà đầu tư nước ngoài đến từ nhiều lý do, trong số đó có thể kể đến:

- Quy mô thị trường hấp dẫn với hơn 90 triệu dân, trong số đó có 70% ở độ tuổi dưới 64.

- Tốc độ đô thị hóa nhanh. Năm 2008, có 27,9% dân số Việt Nam sinh sống ở khu vực thành thị. Con số này đã tăng lên 33,1 % sau 7 năm (2014), tức là vào khoảng 6,7 triệu người.

- Thu nhập bình quân và quyền lực mua sắm (purchasing power) tăng nhanh. Trong giai đoạn 2008-2015, thu nhập khả dụng (disposable income) và chi tiêu hộ gia đình của Việt Nam tăng khá nhanh và ổn định, dẫn đến chi tiêu cho mua sắm hàng hóa của hộ gia đình tăng lên nhanh chóng, từ 70 tỷ USD (2008) lên tới 154 tỷ USD (2015).

Nhìn chung, những doanh nghiệp nước ngoài có nhiều lợi thế cạnh tranh hơn so với các doanh nghiệp Việt Nam, cụ thể là: Thuận lợi về vốn, mặt bằng; Công ty mẹ là những đại gia bán lẻ toàn cầu, họ trường vốn và có chiến lược chịu lỗ nhiều năm để xây dựng mạng lưới, đội ngũ, uy tín thương hiệu trước khi kiếm lời tại Việt Nam; Mức độ chuyên nghiệp, mức độ đảm bảo uy tín về thương hiệu cao; Có được sự tin cậy từ phía các nhà cung ứng hàng hóa trong và ngoài nước; Có phương thức thanh toán linh động, đa dạng. Có thể nói, sức ép cạnh tranh trong lĩnh vực bán lẻ ở Việt Nam ngày càng gia tăng khi các nhà phân phối nước ngoài đang ồ ạt đầu tư vào Việt Nam để giành thị phần. Sức ép này buộc các

doanh nghiệp bán lẻ trong nước phải xem lại mô hình kinh doanh, đồng thời chủ động hơn, chuyên nghiệp hơn, nâng cao năng lực để sẵn sàng cạnh tranh.

#### **4. Kết luận**

Việt Nam chính thức tham gia đàm phán TPP từ tháng 11/2010, sau 5 năm đàm phán, ngày 05/10/2015 các Bộ trưởng phụ trách thương mại quốc tế của 12 quốc gia thành viên đã tuyên bố kết thúc đàm phán. TPP, cùng với các FTA khác mà Việt Nam đang tham gia, là môi trường quan trọng cho thấy Việt Nam vẫn còn là thị trường bán lẻ đầy tiềm năng thì việc mở cửa sẽ là cơ hội và cũng là thách thức cho các doanh nghiệp trong nước. Nếu không chủ động, doanh nghiệp nội sẽ phải chấp nhận thua ngay trên sân nhà khi làn sóng đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực này ngày càng mạnh. Một cách khách quan, các doanh nghiệp bán lẻ nội địa còn thua kém nhà đầu tư nước ngoài ở nhiều mặt: hệ thống chuỗi siêu thị, cửa hàng bán lẻ của Việt Nam tuy có nhiều cải tiến và được nâng cấp nhưng vẫn thiếu tính chuyên nghiệp, từ công nghệ quản trị chuỗi, tổ chức trưng bày hàng hóa, giá cả thiếu cạnh tranh, nguồn hàng chưa phong phú, đa dạng, mức độ kiểm soát chất lượng hàng hóa chưa đáp ứng yêu cầu, mạng lưới chưa rộng khắp và chưa tương xứng với đa dạng nhu cầu của khách hàng; Thiếu tính liên kết giữa các lực lượng tham gia thị trường bán lẻ; Đội ngũ nhân sự bán lẻ thiếu chuyên nghiệp từ khâu nhập hàng, trưng bày đến giao tiếp với người tiêu dùng; Tình trạng các doanh nghiệp trong nước không những không liên kết mà còn chơi xấu nhau như: bán dưới giá thành, khuyến mãi không lành mạnh, “cướp” người của đối thủ cạnh tranh bằng mọi giá... thay vì liên kết hợp tác... Có thể nói, sức ép cạnh tranh trong lĩnh vực phân phối bán lẻ ở Việt Nam đang ngày càng gia tăng khi các nhà phân phối nước ngoài đang ồ ạt đầu tư vào Việt Nam để giành thị phần. Sức ép này buộc các doanh nghiệp bán lẻ trong nước phải xem lại mô hình kinh doanh, đồng thời chủ động hơn, chuyên nghiệp hơn, nâng cao năng lực để sẵn sàng cạnh tranh. Nếu không sớm tìm giải pháp liên kết với nhau và hợp tác cùng phát triển, doanh nghiệp bán lẻ Việt Nam sẽ dễ bị cô lập và chịu sự cạnh tranh gay gắt. Bên cạnh đó, những hỗ trợ của Chính phủ để đảm bảo một môi trường cạnh tranh công bằng cho các doanh nghiệp trong nước cũng vô cùng cần thiết.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Công Thương (2015), *Toàn văn Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (tiếng Anh)*, Cổng Thông tin điện tử [www.tpp.moit.gov.vn](http://www.tpp.moit.gov.vn).
2. Bộ Công Thương (2011), *Quy hoạch tổng thể phát triển thương mại Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng đến 2030*, Cổng Thông tin điện tử [www.moit.gov.vn](http://www.moit.gov.vn).
3. Deloitte (2015), *Retail in Vietnam: Emerging market, emerging growth*, Deloitte Southeast Asia Limited.
4. Pricewaterhouse (2015), *2015 - 16 Outlook for the Retail and Consumer Products Sector in Asia*, Pricewaterhouse Coopers Limited, HK - 20121113-1-C1.
5. Phan Tô Uyên và các tác giả (2014), *Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và các tác động đến nền kinh tế Việt Nam*, Đề tài NCKH cấp cơ sở, Đại học Kinh tế Quốc dân.
6. Seiko Ideas Corporation (2015), *TPP and Vietnam's Retail Market*, Research and Consulting Department.

# HIỆP ĐỊNH TPP - CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CỦA VIỆT NAM

**GS.TS. Đặng Đình Đào**

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

**TS. Phạm Nguyên Minh**

Viện Nghiên cứu Thương mại

**ThS. Huỳnh Minh Trí**

Học viện HCQG cơ sở miền Trung

## Tóm tắt

*Trong quá trình hội nhập và phát triển, Việt Nam đã và đang tham gia một cách tích cực vào các tiến trình hội nhập quốc tế thông qua các hiệp định đối tác kinh tế với các nước trong khu vực. Đối với TPP, sau 5 năm đàm phán, ngày 05/10/2015 đã trở thành thời khắc lịch sử, 12 nước vành đai Thái Bình Dương<sup>1</sup> đã tuyên bố chính thức hoàn tất đàm phán Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). TPP khi được ký kết là khu vực thương mại tự do lớn nhất với 800 triệu dân, tổng GDP lên tới 28.000 tỷ USD, chiếm 30% kim ngạch thương mại toàn cầu và gần 40% sản lượng kinh tế thế giới. TPP được kỳ vọng đem lại nhiều cơ hội lớn cho Việt Nam, tuy nhiên cũng sẽ mang đến không ít thách thức đối với nền kinh tế, đặc biệt là trong lĩnh vực thương mại dịch vụ của Việt Nam.*

## 1. Khái quát về Hiệp định TPP

Hiệp định TPP là Hiệp định Đối tác Kinh tế xuyên Thái Bình Dương được khởi nguồn từ Hiệp định đối tác kinh tế chặt chẽ hơn do nguyên thủ các nước Chilê, New Zealand và Singapore phát động đàm phán nhân hội nghị cấp cao APEC - 2002 tổ chức tại Mexico. Đây là hiệp định mang tính “mở” được kỳ vọng sẽ trở thành một khuôn khổ thương mại toàn diện, có chất lượng cao và là khuôn mẫu cho các hiệp định thế kỷ XXI. TPP bao gồm 30 chương, đề cập đến thương mại và các vấn đề liên quan, từ thương mại hàng hóa, hải quan, thuận lợi thương mại, các biện pháp vệ sinh dịch tễ, hàng rào kỹ thuật; đầu tư, dịch vụ, thương mại

---

<sup>1</sup> Gồm Ôt – trây – lia, Brunây, Canada, Chilê, Nhật Bản, Malaysia, Mêhicô, Niudilân, Pêru, Singapo, Hoa Kỳ và Việt Nam

điện tử, mua sắm chính phủ, sở hữu trí tuệ, lao động và môi trường... Những vấn đề này giúp TPP đáp ứng yêu cầu phát triển, khả năng cạnh tranh, giải quyết tranh chấp và các quy định về thể chế. TPP là một hiệp định toàn diện, chất lượng cao trên cơ sở cân bằng lợi ích và lưu ý tới trình độ phát triển khác nhau giữa các nước tham gia Hiệp định, đồng thời kỳ vọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tất cả các nước TPP, tạo việc làm, giảm nghèo và nâng cao mức sống của người dân, nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh, thúc đẩy sáng tạo và minh bạch hóa... Với phạm vi rộng và mức độ cam kết sâu, TPP là một hiệp định có những đặc điểm cần chú ý sau:

(1) Tiếp cận thị trường một cách toàn diện thông qua việc cắt giảm thuế quan và các hàng rào phi thuế quan về căn bản đối với tất cả các thương mại hàng hóa và dịch vụ. Điều chỉnh toàn bộ các lĩnh vực về thương mại và đầu tư nhằm tạo ra các cơ hội và lợi ích cho doanh nghiệp và người lao động, người tiêu dùng của các nước thành viên; (2) Tiếp cận mang tính khu vực trong việc đưa ra các cam kết hội nhập nhằm tạo thuận lợi cho việc phát triển sản xuất và dây chuyền cung ứng của các nước trong khu vực; (3) Giải quyết các thách thức đối với thương mại thông qua việc thúc đẩy đổi mới, năng suất và tính cạnh tranh; (4) Hiệp định TPP bao gồm các yếu tố mới được đưa vào để đảm bảo rằng các nền kinh tế ở tất cả các cấp độ phát triển và doanh nghiệp thuộc mọi quy mô đều có thể hưởng lợi từ thương mại; (5) Là nền tảng cho hội nhập khu vực và được xây dựng để bao hàm cả những nền kinh tế khác xuyên khu vực châu Á - Thái Bình Dương). Với Hiệp định như vậy, TPP sẽ đem lại nhiều cơ hội lớn cho Thương mại dịch vụ Việt Nam nhưng đồng thời cũng sẽ mang đến không ít thách thức, khó khăn.

## **2. Những cơ hội và thuận lợi đối với thương mại dịch vụ Việt Nam**

Hiệp định TPP bao gồm các quy định và cam kết thương mại truyền thống và phi truyền thống, ở đây các nội dung về thương mại truyền thống như mở cửa thị trường hàng hóa, xuất nhập khẩu, thuế quan, phi thuế quan và các biện pháp tại biên giới vẫn tiếp tục duy trì và thực hiện tự do hóa ở cấp độ sâu rộng hơn. Các nội dung thương mại phi truyền thống trực tiếp gắn với hoạt động kinh doanh đầu tư, đất đai, môi trường, khoa học công nghệ, sở hữu trí tuệ... cũng sẽ được Hiệp định điều chỉnh. Tham gia vào TPP, thương mại dịch vụ Việt Nam có nhiều cơ hội và thuận lợi cơ bản đó là:

- Mở rộng thị trường xuất khẩu, nhất là thị trường xuất nhập khẩu hàng nông sản. Khi thuế nhập khẩu nhiều loại hàng hóa sẽ được giảm xuống 0%, sẽ là cú hích cho xuất khẩu, tác động tích cực đến thu nhập của người dân, cải thiện sức

cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu, nâng kim ngạch xuất khẩu. Thương mại Việt Nam sẽ tiếp cận sâu hơn vào hai thị trường, hai nền kinh tế lớn nhất thế giới là Hoa Kỳ và Nhật Bản. Năm 2014 xuất khẩu của Việt Nam vào các thành viên TPP đạt 58,41 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 39% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Trong quan hệ thương mại với các nước TPP, Việt Nam ở vị thế xuất siêu khá lớn, xuất siêu tới 7/11 thị trường của TPP (khoảng 24,12 tỷ USD năm 2014 và 11,23 tỷ USD trong 6 tháng đầu năm 2015). Theo tính toán của các chuyên gia kinh tế, TPP sẽ giúp kim ngạch xuất khẩu may mặc và giày dép của Việt Nam đạt 16,5 tỷ USD trước năm 2025, xuất khẩu và GDP có thể tăng thêm tương ứng 68 tỷ USD và 36 tỷ USD hay 28,4% và 10,5% vào năm 2025 so với trường hợp nếu không tham gia TPP. Năm 2014 xuất khẩu của Việt Nam vào Hoa Kỳ đạt gần 30 tỷ USD, lần đầu tiên đứng đầu ASEAN về xuất khẩu vào thị trường này. Thị trường Hoa Kỳ chiếm tới 55% thị phần toàn ngành dệt may, khi TPP có hiệu lực mức thuế suất hàng dệt may từ Việt Nam sang thị trường này có thể giảm xuống 0% thay vì 17% (tháng 4/2015).

- Tham gia TPP sẽ giúp thương mại dịch vụ Việt Nam hội nhập sâu hơn vào thị trường dịch vụ tài chính thế giới. Các luồng vốn đầu tư quốc tế vào Việt Nam sẽ tăng mạnh, tạo thuận lợi cho hệ thống ngân hàng tăng tính thanh khoản và tiếp cận các nguồn vốn quốc tế với chi phí thấp hơn. Tính đến nay, đầu tư trực tiếp của các nước TPP vào Việt Nam đạt hơn 100 tỷ USD, vốn đăng ký của những dự án còn hiệu lực chiếm gần 40% tổng lượng FDI của Việt Nam. Vốn đầu tư từ các nước thành viên TPP có trình độ phát triển cao sẽ là cơ hội mang lại lợi ích lan tỏa về công nghệ và kỹ năng quản lý hay các dịch vụ có giá trị gia tăng cao. Gia nhập TPP sẽ mở ra cơ hội thu hút đầu tư, hợp tác với các nước nhằm đầu tư, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng thương mại, logistics, giảm chi phí và nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ.

- Tham gia TPP giúp thương mại dịch vụ Việt Nam có được các cơ hội mới từ chuỗi cung ứng mới hình thành sau khi TPP có hiệu lực. Các nước TPP chiếm tới 40% GDP và 30% thương mại toàn cầu lại bao gồm các thị trường lớn như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Canada... (Bảng 1) chắc chắn sẽ mở ra nhiều cơ hội khi chuỗi cung ứng mới hình thành. Hiện nay nhiều tập đoàn lớn trên thế giới như Samsung, Intel, Microsoft, LG... đã đầu tư mạnh vào Việt Nam, khi tham gia TPP sẽ giúp xu hướng này phát triển ngày càng mạnh mẽ hơn, là cơ hội lớn để nâng tầm nền kinh tế thương mại nước ta trong 5 - 10 năm tới.

**Bảng 1. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của 12 nước TPP năm 2012**

STT	Nước	Dân số (tr.người - 2013)	GDP (tr.USD) Theo giá hiện hành	Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	GDP/người (Theo sức mua tương đương) USD	Xuất khẩu (tỷ.USD)	Xuất khẩu/người (USD)
1	Australia	23,1	1,532.408	3,41	43.818	325,80	14.338,3
2	Mỹ	316,2	16.244.600	2,78	51.749	2.195,90	6.995,2
3	Canada	35,3	1.779.635	1,71	41.298	541,30	15.575,1
4	Sigapore	5,4	276.520	1,32	72.724	554,86	104.445,9
5	Nhật Bản	127,3	5.961.066	1,96	35.618	873,96	68.501,3
6	Brunây	0,4	16.954	2,15	72.323	13,79	33.462,8
7	Chilê	17,6	269.869	5,56	21.468	92,33	5.286,5
8	Mexico	117,6	1.178.126	3,78	16.426	387,31	3.204,9
9	Malaisia	29,8	30.5033	5,64	22280	265,79	9.090,1
10	Rêru	30,5	203.790	6,33	11.805	52,26	1.742,7
11	<b>Việt Nam</b>	<b>89,7</b>	<b>171.193</b>	<b>5.25</b>	<b>4.998</b>	<b>124,15</b>	<b>1.398,5</b>
12	Niudilân	4,5	171,281	3,2	32.926	49,04	11.063,7

*Nguồn: Niên giám Thống kê 2013, NXB Thống kê tháng 7 năm 2014*

- Các doanh nghiệp thương mại dịch vụ và logistics của nước ta có nhiều cơ hội tiếp cận thị trường của các nước tham gia TPP hơn. Tuy khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam ở thị trường nước ngoài còn thấp nhưng thực tế đã có một số doanh nghiệp của nước ta cũng có điều kiện vươn ra một số thị trường TPP như: Tập đoàn Viettel, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã đầu tư tại Peru qua đó lan tỏa ra các thị trường khu vực.

- Cơ hội cơ cấu lại thị trường xuất khẩu theo hướng cân bằng hơn, bền vững hơn. Vì hiện nay, thị trường xuất khẩu chủ yếu vẫn là khu vực Châu Á, hiện Việt Nam đang dựa quá nhiều vào các thị trường châu Á như Trung Quốc, Hàn Quốc và một số nước ASEAN. Cơ cấu thị trường trong 10 tháng đầu năm 2015, tổng trị giá trao đổi hàng hóa của Việt Nam với Châu Á đạt 176,27 tỷ USD, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2014 và là Châu lục chiếm tỷ trọng cao nhất, 64,7% trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước. Cơ cấu lại thị trường là yếu tố then chốt



giúp thương mại Việt Nam phát triển thị trường xuất nhập khẩu cân bằng, nâng cao tính độc lập tự chủ trong nền kinh tế thương mại.

- Cơ hội để hoàn thiện và tăng cường công tác bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, sẽ mở ra cơ hội thu hút đầu tư vào những lĩnh vực có hàm lượng tri thức cao, đồng thời tạo điều kiện cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp. TPP với tiêu chuẩn cao về quản trị minh bạch và hành xử khách quan của bộ máy quản lý nhà nước, hoàn thiện bộ máy theo hướng tinh gọn, trong sạch, vững mạnh; đẩy mạnh cải cách hành chính. Tham gia TPP, các doanh nghiệp Nhà nước sẽ không còn được hưởng các ưu đãi hay đặc quyền về điều kiện tiếp cận vốn và quyền được bảo hộ. Điều này tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tư nhân phát triển, cạnh tranh bình đẳng, đồng thời tạo sức ép thúc đẩy doanh nghiệp nhà nước chủ động nâng cao năng lực cạnh tranh. Việc gia nhập TPP sẽ giúp thương mại dịch vụ Việt Nam giao dịch thương mại tự do hơn, giảm sự tham gia của nhà nước trong nền kinh tế, giúp nền kinh tế vận hành theo đúng quy tắc của thị trường.

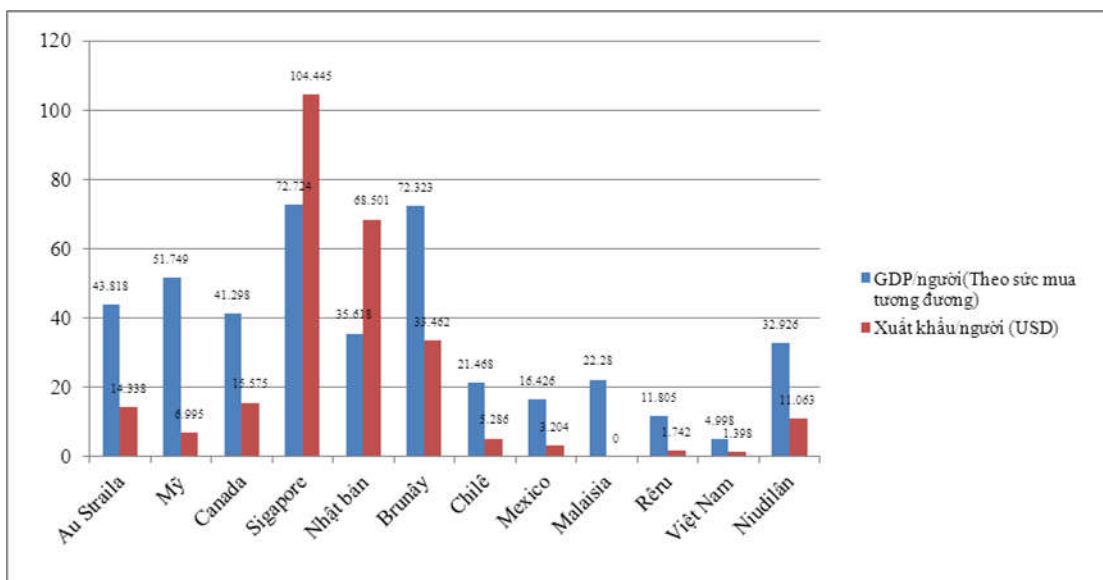
- Quy tắc xuất xứ là một trong những yêu cầu quan trọng của TPP. Quy tắc xuất xứ nội khối tạo nên sức ép, đồng thời mở ra cơ hội tăng cường thu hút FDI, là cơ hội tốt cho Việt Nam phát triển công nghiệp hỗ trợ, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa từ nguyên liệu trong nước hoặc nguyên liệu nhập khẩu từ các nước thành viên TPP. Các sản phẩm xuất khẩu từ một thành viên của TPP sang các thành viên khác đều phải có xuất xứ “nội khối”. Như vậy, những ngành nào, sản phẩm nào sử dụng các nguyên liệu của nước thứ ba ngoài thành viên TPP đều không được hưởng các ưu đãi thuế suất. Năm 2014, nhập khẩu nguyên liệu cho ngành may mặc và da giày của Việt Nam là 4,69 tỷ USD, trong đó nhập khẩu từ Trung Quốc 32,9%, Hàn Quốc 16,97%; EU 5,8%. Ba đối tác trong TPP là Nhật Bản, Hoa Kỳ và Australia chỉ chiếm tỷ lệ khiêm tốn tương ứng là 4,76%; 5,59% và 0,87%. Trong 10 tháng năm 2015, Việt Nam nhập khẩu mặt hàng này chủ yếu từ Trung Quốc với 6,3 tỷ USD, tăng 12,7%; tiếp theo Hàn Quốc 2,32 tỷ USD, giảm 1,5%; Đài Loan 1,98%, tăng 4,1%... so với cùng kỳ năm trước. Nếu tình trạng này không được cải thiện, hàng xuất khẩu của Việt Nam vào các đối tác TPP sẽ không được hưởng ưu đãi thuế quan 0%, trước hết là hàng may mặc và da giày. Điều này sẽ làm bất lợi cho Việt Nam.

### **3. Một số khó khăn, thách thức đối với thương mại dịch vụ và giải pháp**

- Mặc dù quan hệ trao đổi thương mại đến nay của Việt Nam lên tới 240 quốc gia, vùng lãnh thổ, Việt Nam có 3 thị trường xuất khẩu có trên 10 tỷ USD là

Hoa Kỳ, Nhật Bản và Trung Quốc, kim ngạch xuất khẩu năm 2015 dự kiến đạt 165,0 tỷ USD nhưng hoạt động xuất khẩu quy mô và hiệu quả còn hạn chế (Hình 1), kim ngạch xuất khẩu chủ yếu từ hàng có công nghệ thấp, hầu hết là hàng gia công, các mặt hàng dệt may, giày dép. Tuy tỷ trọng hàng chế biến hoặc tinh chế đã có những cải thiện đáng kể như điện thoại và linh kiện, máy tính, sản phẩm điện tử có nâng lên nhưng vẫn là gia công lắp ráp, giá trị mang lại cho Việt Nam còn thấp. Mặt khác nhập khẩu thiết bị máy móc, công nghệ nguồn từ thị trường của các nước có nền kinh tế phát triển như Hoa Kỳ, Nhật, Canada lại còn hạn chế.

**Hình 1. So sánh GDP và xuất khẩu tính trên đầu người của Việt Nam so với các nước TPP năm 2012**



Nguồn: Niên giám Thống kê 2013, NXB Thống kê tháng 7 năm 2014

- Hệ thống Logistics quốc gia từ thể chế pháp luật Logistics, cơ sở hạ tầng Logistics, doanh nghiệp Logistics và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ chưa được hình thành và phát triển, trong khi các thành viên TPP như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Canada, Singapo... có một hệ thống Logistics phát triển ở trình độ cao và đang bước vào thời kỳ phát triển hệ thống Logistics xanh. Đây là trở ngại cho sự phát triển thương mại dịch vụ, nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên cả thị trường trong nước, quốc tế, đặc biệt là khó khăn cho thương mại dịch vụ trong hội nhập thị trường TPP.

- Quy mô doanh nghiệp thương mại, logistics nhỏ, năng lực cạnh tranh thấp, không thâm nhập được vào hệ thống phân phối và chuỗi cung ứng toàn cầu, khiến các doanh nghiệp Việt Nam thường yếu thế và thua thiệt so với các doanh

nghiệp nước ngoài, hoạt động thương mại và xuất khẩu thiếu bền vững, không chi phối được thị trường. Tham gia TPP tạo ra sức ép về mở cửa thị trường, cạnh tranh đối với các doanh nghiệp dịch vụ Việt Nam. Nếu không có sự chuẩn bị tốt ngay từ bây giờ nguy cơ thua ngay trên sân nhà là điều rất có thể.

- Cơ sở hạ tầng thương mại và hạ tầng logistics nói chung tuy đã được tăng cường trong những năm đổi mới, nhưng do phần lớn là theo quy hoạch, kế hoạch đầu tư, xây dựng của từng ngành riêng lẻ, thiếu tính kết nối toàn cục để vận hành, khai thác hiệu quả. Điều này là do cơ sở hạ tầng logistics chưa được quan tâm đầu tư xây dựng từ doanh nghiệp, ngành, địa phương đến nền kinh tế quốc dân, ngay cả khi quy hoạch xây dựng và nâng cấp các tuyến quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh, các tuyến cao cấp như Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội - Hải Phòng ... đã không hề tính đến các cơ sở hạ tầng logistics (các Trung tâm Logistics)! Có thể nói, cơ sở hạ tầng logistics Việt Nam chưa đáp ứng yêu cầu hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, nhất là trong điều kiện đi vào triển khai TPP. Điều này làm ảnh hưởng không những tới phân phối, lưu thông sản phẩm, hiệu quả kinh doanh mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên các thị trường.

- Đội ngũ cán bộ quản lý thương mại dịch vụ và quản trị kinh doanh ở các doanh nghiệp còn nhiều hạn chế, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân lực logistics. Thực tiễn công tác đào tạo nguồn nhân lực và tổ chức công tác nghiên cứu khoa học thương mại, Logistics cả trên phương diện lý luận và tổng kết thực tiễn còn hạn chế; chưa có sự điều tra, đánh giá toàn diện đội ngũ lao động chuyên nghiệp trong thương mại dịch vụ; thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chức năng của ngành và các cơ sở đào tạo; cơ quan nghiên cứu, các tạp chí ngành chưa quan tâm đúng mức những vấn đề trao đổi và nghiên cứu lý luận cho ngành, định hướng các vấn đề nghiên cứu cơ bản và triển khai trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ.

-Về hàng hóa xuất nhập khẩu của Việt Nam, đến nay vẫn là các mặt hàng truyền thống, chủ yếu gia công, vẫn nguyên liệu, khoáng sản, xuất siêu chủ yếu từ các doanh nghiệp FDI, còn nhiều vấn đề nảy sinh từ chuỗi cung ứng sản phẩm ở cả khâu sản xuất, phân phối và lưu thông hàng hóa, đến các yếu tố cơ sở hạ tầng “phần cứng”, “phần mềm”, dịch vụ Logistics... còn nhiều khó khăn hơn. Đây là những ảch tắc trong tiêu thụ sản phẩm, xuất khẩu hàng hóa của nhiều năm qua và những năm tới mà Việt Nam cần phải có biện pháp tích cực, hiệu quả để vượt qua khi tham gia TPP.

- Tham gia TPP sẽ gặp phải thách thức về cạnh tranh. Sức ép cạnh tranh tăng lên có thể làm cho không ít doanh nghiệp trước hết là doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có công nghệ lạc hậu, làm ăn không theo quy tắc thị trường rơi vào tình trạng khó khăn, kéo theo đó là nguy cơ phá sản, thất nghiệp trong một bộ phận lao động sẽ xảy ra. Giảm thuế quan tất yếu khiến luồng hàng nhập khẩu từ các nước TPP vào Việt Nam gia tăng với giá cả cạnh tranh, chất lượng cao và đảm bảo an toàn thực phẩm. Hệ quả rõ ràng là thị phần hàng hóa của Việt Nam sẽ bị ảnh hưởng, thu hẹp, đặc biệt là thị trường các sản phẩm nông nghiệp đứng trước sự cạnh tranh gay gắt.

- Các nước tham gia TPP có xu hướng bảo hộ đối với thị trường nội địa bằng hàng rào phi thuế quan sẽ trở nên phổ biến, với yêu cầu ngày càng cao hơn về chất lượng và an toàn sản phẩm trong khi đây là điểm yếu của hàng hóa Việt Nam, đặc biệt là hàng nông sản, thêm vào đó là nạn hàng giả, kém chất lượng và gian lận thương mại đang tràn lan trên thị trường, dường như ngoài tầm kiểm soát?... Nếu Việt Nam rào cản kỹ thuật chưa có hoặc yếu kém như hiện nay, các biện pháp về an toàn vệ sinh thực phẩm không hiệu quả sẽ khiến thị trường Việt Nam trở thành thị trường tiêu thụ các sản phẩm chất lượng thấp, vừa ảnh hưởng tới sức khỏe người tiêu dùng, vừa lại không bảo vệ được sản xuất trong nước

\*\*\*

TPP là một hiệp định toàn diện, chất lượng cao trên cơ sở cân bằng lợi ích và tính tới trình độ phát triển khác nhau giữa các nước tham gia hiệp định. Đối với Việt Nam, việc tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa vào các thị trường rộng lớn như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Canada sẽ đem lại nhiều cơ hội cho xuất khẩu của Việt Nam, phát triển các hoạt động dịch vụ... Cùng với lợi ích mà TPP có thể đem lại, Việt Nam phải đối diện với không ít thách thức. Do đó TPP cũng là cơ hội để thương mại Việt Nam phát triển, thúc đẩy quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế. Để tận dụng được những cơ hội và vượt qua những thách thức từ TPP, rõ ràng là cần triển khai đồng bộ nhiều giải pháp, có những hành động cụ thể ngay từ bây giờ, từ chính người dân, cộng đồng doanh nghiệp, các ngành đến các cơ quan quản lý nhà nước các cấp.

- Trước hết cần tuyên truyền, phổ biến rộng rãi về TPP và cung cấp thông tin đầy đủ cho DN và mọi người dân trong việc tiếp cận được những cơ hội của thị trường mới mà trong đó những thông tin mang tính đặc thù liên quan đến tập quán, văn hóa, những yếu tố thị trường và cả những thông tin về chính sách vĩ mô, cần có cơ chế thông tin xuyên suốt, vận dụng một cách linh hoạt và nhanh nhạy để bảo đảm cho khả năng tiếp cận thị trường của DN là rất cần thiết.

- Cần đầu tư xây dựng hệ thống Logistics, xây dựng chính sách phát triển các ngành mà Việt Nam dự kiến sẽ có tiềm năng và lợi thế trong khối TPP, đặc biệt là các ngành dịch vụ cơ sở hạ tầng... và tạo điều kiện cho doanh nghiệp tham gia vào các chuỗi cung ứng trong khu vực.

- Cần có sự phối hợp giữa Nhà nước với DN để giải quyết khâu khó khăn, trở ngại liên quan các hàng rào phi thuế quan và đặc biệt giúp DN tiếp cận thị trường bền vững, tránh được những tranh chấp thương mại, những vụ kiện thương mại.

- Cần triển khai các hoạt động nghiên cứu, đánh giá tác động của TPP đối với các lĩnh vực thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ... để có cơ sở xây dựng và điều chỉnh chính sách dài hạn cho các ngành và doanh nghiệp; nhằm mở rộng sản xuất và xuất khẩu, đồng thời giảm thiểu tác động tiêu cực từ mở cửa thị trường và sức ép của hàng nhập khẩu, các cơ quan nhà nước, các DN và cả người tiêu dùng cần phối hợp chặt chẽ ngay từ bây giờ

- Doanh nghiệp cần tận dụng cơ hội hợp tác với các doanh nghiệp nước ngoài nhằm tranh thủ lợi thế về vốn, nhân lực và kỹ thuật của các đối tác, đồng thời bám sát lộ trình và các quy định về mở cửa thị trường của Hiệp định TPP nhằm xây dựng kế hoạch đầu tư, sản xuất hiệu quả, nâng cao năng lực cạnh tranh, tận dụng được cơ hội tham gia chuỗi cung ứng trong khu vực; tránh tư tưởng làm ăn chộp giật mang tính thời vụ và chỉ biết dựa vào kinh tế tài nguyên, lao động giá rẻ.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Hiệp định TPP
2. Báo cáo của Chính phủ: Tình hình kinh tế - xã hội năm 2015 và dự kiến kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2016. Số 526/BC-CP. Ngày 17/10/2015
3. Niên giám Thống kê 2013, NXB Thống kê tháng 7 năm 2014
4. Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương, Bộ Tài Chính, 2015



# HIỆP ĐỊNH TPP VÀ SỰ PHÁT TRIỂN LOGISTICS TẠI VIỆT NAM

**TS. Trần Thăng Long**

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

## **Tóm tắt**

*Logistics đóng vai trò rất nổi bật tạo nên xương sống cho sự tăng trưởng kinh tế và tạo thuận lợi cho thương mại quốc tế. Đây là một trong các dịch vụ quan trọng cần thiết trong môi trường kinh doanh ngày nay và là nhân tố quyết định sự tăng trưởng ở các nền kinh tế đang phát triển. Vì logistics là một trong những chất xúc tác cho sự phát triển của công nghiệp hóa ở Việt Nam, các hoạt động của ngành này sẽ có một tác động của công nghiệp hóa và khả năng cạnh tranh của mình trong thương mại quốc tế của quốc gia. Logistics không chỉ bao gồm các chuyển động vật lý của hàng hóa mà còn phải là hiệu quả trong việc tạo thuận lợi thông qua các văn bản xử lý, điều phối, giám sát và hoạt động tài chính. Vì vậy, phát triển dịch vụ logistics bao gồm cơ sở hạ tầng, hệ thống và phát triển các bên liên quan.*

*Hiệp định Đối tác Kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP) được công bố sáng 2/12/2015. Trong số các nước tham gia TPP hiện nay, Việt Nam là nước có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất và có một số lợi thế so sánh đặc biệt mà không nước nào có được, cụ thể là ngành công nghiệp chế tạo thâm dụng lao động và các ngành hiện nay đang chịu thuế suất cao như dệt may. TPP sẽ làm tăng thêm khối lượng FDI vào Việt Nam và làm tăng năng lực xuất khẩu, kể các các nhà cung cấp thượng nguồn cho các ngành hiện đang bị chi phối bởi quy định nghiêm ngặt về nguồn gốc xuất xứ (ví dụ dệt may).*

*Bên cạnh đó, việc cắt giảm các biện pháp phi thuế quan cũng sẽ đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Đầu tư dự kiến sẽ tăng trên 20% khi TPP đi vào thực hiện và sẽ làm tăng đáng kể lượng vốn đầu tư và tăng trưởng dài hạn.*

*Bài này nghiên cứu mối quan hệ của TPP với lĩnh vực logistics tại Việt Nam, thực trạng và giải pháp phát triển ngành logistics của Việt Nam trong giai đoạn mới.*

## **1. TPP và Logistics**

TPP bao gồm chính sách về giảm các rào cản thương mại, đầu tư, lao động và sở hữu trí tuệ. TPP tích hợp chuỗi cung ứng đa quốc gia thông qua việc giảm

áp đặt các rào cản cạnh tranh của chính phủ. Ví dụ về các mức thuế hiện hành nêu trên Đại diện Thương Mại Hoa Kỳ (USTR.gov) bao gồm 27 phần trăm thuế quan của Việt Nam về Mỹ làm phụ tùng ô tô, mức thuế 40 phần trăm trên gia cầm nhập Malaysia, và thuế quan từ một số quốc gia trên Mỹ làm hàng dệt may. Hiệp định TPP vạch ra lịch trình giảm thuế quan. Ví dụ, các lịch trình xoá bỏ thuế quan của Mỹ bao gồm các loại dần cùng với lịch trình cho cả việc loại bỏ thuế và giảm thuế đối với các loại mà không phải ngay lập tức loại bỏ. Lịch trình loại bỏ khoảng từ thời điểm TPP được chấp nhận đến ngày 01 tháng 1 của mỗi năm tiếp theo cho đến năm thứ 8. Sau đó, lịch trình bao gồm các phạm vi rộng lớn hơn định kỳ mở rộng ra đến 20 năm kể từ TPP được chấp nhận.

Các hiệp định TPP bao gồm một tập các quy tắc xuất xứ để xác định có hay không một sản phẩm hoặc mục được bắt nguồn trong khu vực TPP, và do đó đủ điều kiện cho ưu đãi, chế độ thuế quan thấp. Có những quy tắc sản phẩm cụ thể mà giới hạn các loại và/hoặc số lượng của vật liệu không TPP có thể được sử dụng nếu sản phẩm có thể được coi như một TPP có nguồn gốc tốt. Khái niệm “tích lũy” được sử dụng để mô tả cách thức mà các tài liệu từ một quốc gia TPP có thể được xem như là vật liệu từ bất kỳ quốc gia TPP khác khi thực hiện một TPP tốt. Đây là một khái niệm quan trọng trong sự phát triển của chuỗi cung ứng quốc tế liền mạch hơn giữa các thành viên TPP, và sẽ khuyến khích hợp tác giữa các công ty trong khu vực hợp tác thương mại.

TPP vạch ra chính sách tinh giản quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật và quy trình thông quan giữa các khu vực thương mại. Các nước tham gia sẽ chấp nhận kiểm tra và cấp chứng nhận thực hiện ở bất kỳ nước nào khác và coi đó là đủ điều kiện giống như các thủ tục xảy ra bên trong biên giới quốc gia của mình. Thỏa thuận này cũng cung cấp các hướng dẫn và bảo vệ cho một số ngành và công nghệ cụ thể. Ví dụ, có những biện pháp bảo vệ cho các nhà cung cấp của công nghệ thông tin liên lạc bằng mật mã, cấm các chính phủ buộc các nhà cung cấp tiết lộ chìa khóa riêng của họ hoặc các tham số bí mật.

TPP cung cấp hướng dẫn cho thương mại xuyên biên giới trong dịch vụ, cũng như hàng hóa vật chất. Logistics chính là một dịch vụ, phần của thỏa thuận đặc biệt có liên quan đến các nhà cung cấp dịch vụ logistics. Thỏa thuận này bao gồm như là một mục tiêu, công nhận trình độ chuyên môn và tạo điều kiện thủ tục cấp phép và đăng ký giữa các nước tham gia. Dịch vụ hàng không được ghi nhận như là một chức năng quan trọng trong việc mở rộng thương mại. Các bên khuyến khích tự do hóa dịch vụ hàng không thông qua các thỏa thuận cung cấp các hãng hàng không với sự linh hoạt lớn hơn trên tuyến và tần suất. Tuy nhiên, thỏa thuận cụ thể nói rằng văn bản không áp dụng với các dịch vụ vận chuyển



hàng không nội địa và quốc tế. Do đó, các nội dung được tập trung vào các dịch vụ phụ trợ và hỗ trợ.

Dịch vụ chuyển phát nhanh (đường bộ, thủy... - không phải hàng không) có Phụ lục của chính mình (Phụ lục 10-B). Biện pháp đáng chú ý nhất liên quan đến dịch vụ chuyển giao hàng là điều khoản thanh quốc gia tham dự từ trợ cấp dịch vụ chuyển phát bưu kiện có nguồn thu từ bưu chính độc quyền của mình. Tương tự như vậy, nó bao gồm một điều khoản cấm các nước tham gia từ đòi hỏi các nhà cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh nước ngoài cung cấp dịch vụ bưu chính phổ cập như một điều kiện để được cấp giấy phép chuyển phát bưu kiện trong nước đó. Cuối cùng, đó cũng là một điều khoản cấm việc đánh giá tính lệ phí cung cấp dịch vụ chuyển phát bưu kiện nước ngoài qua đó trợ cấp dịch vụ chuyển phát.

## **2. Logistic của Việt Nam trước thêm TPP**

Việt Nam có điều kiện thuận lợi để phát triển ngành vận tải với đường bờ biển dài, nằm ở vị trí chiến lược trung tâm của khu vực Đông Nam Á. Mỗi năm chi phí logistics (bao gồm chi phí vận tải, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác...) ở Việt Nam chiếm khoảng 21-25% GDP; tương đương 37- 40 tỉ USD. Tuy nhiên, 30-35 tỉ USD trong số đó đã thuộc về các doanh nghiệp ngoại.

Đánh giá về bức tranh ngành logistics Việt Nam hiện nay việc phân chia thị phần là tất yếu bởi nó là sự kết nối toàn cầu. Chi phí vận tải chiếm tỷ lệ lớn trong chi phí hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt là vận tải quốc tế. Do vậy, xét một cách tổng quan, thị phần cần đặt trong bối cảnh là thị phần nào doanh nghiệp Việt đáng phải chiếm, thị phần nào nên thuộc về doanh nghiệp nước ngoài.

Theo thống kê của Hiệp hội Logistics, chi phí logistics của Việt Nam chiếm khoảng 25% GDP mỗi năm, cao hơn rất nhiều so với các nước phát triển như Mỹ, Trung Quốc hay Thái Lan. Trong thời gian tới, khi TPP chính thức được ký kết với hàng nghìn dòng thuế về 0% hứa hẹn sự phát triển sôi động của hoạt động xuất nhập khẩu tại Việt Nam. Đây được coi là cơ hội lớn cho ngành logistics "bùng nổ".

Ở nước ta hiện nay có khoảng trên 1300 doanh nghiệp logistics đang hoạt động, bao gồm cả doanh nghiệp có vốn nước ngoài. Trong đó, các công ty điều phối logistics nước ngoài chỉ có khoảng 25 doanh nghiệp hoạt động nhưng lại chiếm 80% thị phần. Còn lại hơn 1.200 doanh nghiệp logistics nội địa của Việt Nam chỉ chiếm khoảng 25% thị phần. Các công ty trong nước phần lớn chỉ hoạt động trong một phân khúc nhỏ của ngành như dịch vụ giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi, làm thủ tục hải quan, gom hàng lẻ... Đa phần các doanh nghiệp dịch

vụ logistics của Việt Nam là doanh nghiệp nhỏ, vốn ít và thiếu cơ sở vật chất như kho tàng, bến bãi, công nghệ thông tin, phương tiện vận chuyển... Bức tranh thị phần đã phản ánh trung thực, cân đối với năng lực và vốn đầu tư mà doanh nghiệp Việt bỏ ra.

Về vận tải, nhờ sự bảo hộ mà Việt Nam chiếm phần lớn các tuyến vận tải thủy bộ nội địa. Còn trên quốc tế, Việt Nam chỉ mới tham gia các tuyến ngắn và trong khu vực lân cận như Việt Nam-Phnom Penh. Phạm vi hoạt động của các công ty Việt Nam chưa đủ khả năng mở rộng như các tập đoàn logistics quốc tế là APL (gần 100 quốc gia) hay Maersk (60 quốc gia). Điều này dẫn đến hầu hết doanh nghiệp Việt Nam chỉ làm đại lý cấp 2, cấp 3, thậm chí cấp 4 cho các công ty toàn cầu.

Tuy nhiên, trong thời gian qua, các doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam chưa thực sự tìm được tiếng nói chung với các doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Ngoài ra, do các công ty xuất nhập khẩu lớn của Việt Nam chủ yếu là doanh nghiệp FDI hoặc là công ty làm gia công, nên khâu giao nhận thường giao cho các công ty quốc tế triển khai. Nhiều nhà xuất khẩu của Việt Nam gia công hoặc xuất hàng cho những khách hàng lớn đều đã có những hợp đồng dài hạn với các công ty logistic toàn cầu. Hiếm có cơ hội để các công ty Việt Nam tham gia vào chuỗi logistics toàn cầu.

Điểm yếu của các doanh nghiệp logistics Việt Nam chính là nguồn nhân lực bị thiếu hụt, chưa qua đào tạo nên mức độ chuyên nghiệp còn kém. Bên cạnh đó một lực cản lớn của ngành logistics Việt Nam hiện nay chính là công nghệ. Công nghệ thông tin của Việt Nam còn kém và lúng túng, kể cả bên cung cấp lẫn người sử dụng dịch vụ. Do đó, chi phí còn cao và chưa hiệu quả. Ngoài ra, do cơ sở pháp lý chưa rõ ràng nên rất khó để hình thành những dự án đầu tư đầy đủ trong ngành logistics. Do sự không nhất quán trong việc bàn giao cho Bộ nào quản lý; mỗi bộ quản một phần như hải quan, thuế thì Bộ Tài chính; xúc tiến thương mại do Bộ Công Thương; vận tải do Bộ GTVT quản lý...

Thị trường cung cấp dịch vụ logistics tổng hợp 3PL trong năm 2014 mới chỉ đạt giá trị khoảng 1,2 tỉ USD, còn rất thấp so với thế giới và đang nằm trong tay các ông lớn nước ngoài như DHL Logistics, Damco, FedEx, APL. Tuy nhiên, phía Việt Nam đã nổi lên những cái tên như Gemadept, Vinafco hay Transimex cũng rất nỗ lực để trở thành nhà cung cấp dịch vụ 3PL.

### **3. Phân tích SWOT về Logistics Việt Nam đón đầu TPP**

Phân tích SWOT được sử dụng để đánh giá về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của hệ thống logistics Việt Nam trong giai đoạn đón đầu TPP.

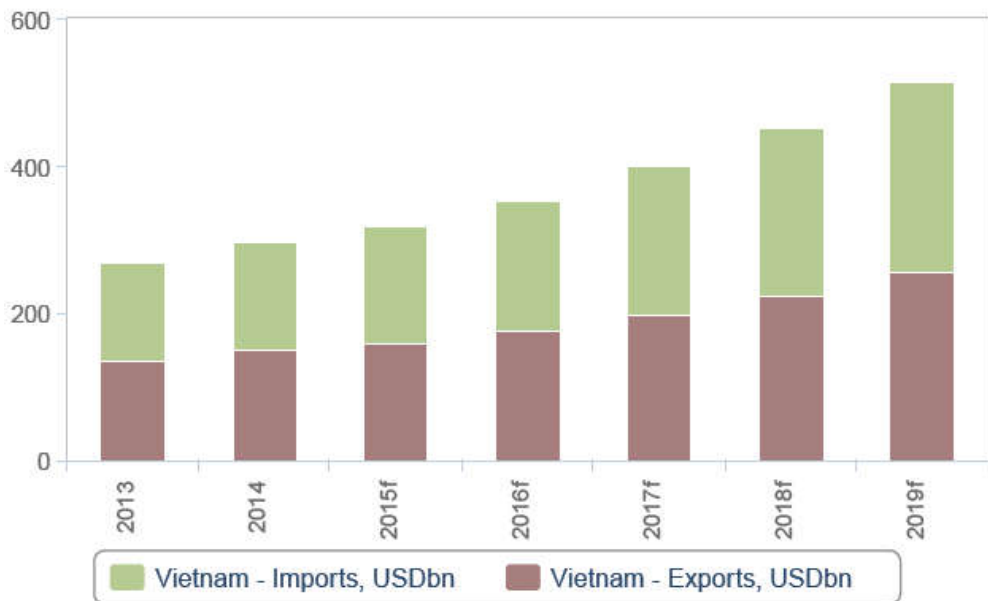
*Điểm mạnh:*

- Tỷ lệ tăng trưởng mạnh trong nước của Việt Nam, cùng với vị trí địa lý trải dài hàng ngàn cây số trên một trục Bắc-Nam - tạo ra một nhu cầu để vận chuyển hàng hóa đường dài.

- Chính phủ phê duyệt của các cơ cấu của thị trường vận tải hàng không vào năm 2020 sẽ thấy sự phát triển của thị trường vận tải hàng hóa và tăng cường vai trò của vận tải, đặc biệt là tại các khu kinh tế trọng điểm, vùng xa.

- Đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng nhanh vào lĩnh vực sản xuất của Việt Nam tiếp tục thúc đẩy mạnh mẽ các dịch vụ vận tải và logistics quốc tế.

**Hình 1. Tăng trưởng thương mại tới năm 2019 (tỷ USD)**



*Nguồn: ADB, GSO và BMI*

*Điểm yếu*

- Mạng lưới đường bộ chất lượng kém. Mặc dù xây dựng đường cao tốc mới, chỉ có 13,5% của mạng lưới được coi là ở trong tình trạng tốt. Chỉ 26% của mạng lưới có hai hay nhiều làn đường và chỉ có 29% được trải nhựa đường.

- Đầu tư thấp trong đường sắt, với tiềm năng cho hàng hóa đường sắt chi phí lớn-hiệu quả sử dụng chưa cao.

- Mặc dù vận tải hàng không tăng trưởng nhanh nhất tại các nước phát triển, Việt Nam chưa nỗ lực để thiết lập một chuỗi logistics toàn diện để tận dụng lợi thế của sự tăng trưởng này. Các vấn đề môi trường kinh doanh chưa được giải quyết và thiếu cải tiến, đáng kể trong việc tiếp cận nguồn tài chính cơ sở hạ tầng, vẫn còn chưa lạc quan về tiềm năng tăng trưởng của ngành vận tải hàng hóa của Việt Nam.

- Một suy thoái ảnh hưởng đến nền kinh tế Mỹ có một ứng dây chuyền về Việt Nam vì nó đang được đối tác xuất khẩu lớn nhất châu Á của đất nước.

#### *Cơ hội*

- Thành viên WTO và hội nhập kinh tế ASEAN vào năm 2015 sẽ tạo cho Việt Nam tiếp cận với thị trường và vốn nước ngoài, trong khi làm cho các doanh nghiệp Việt Nam mạnh mẽ thông qua việc tăng cạnh tranh nước ngoài.

- Sự khởi đầu của sản xuất xe thương mại địa phương, trong đó sẽ giúp cải thiện lực lượng xe tải được sử dụng bởi các công ty vận tải đường bộ.

- Ngân hàng Thế giới tuyên bố kể từ đầu năm 2014 cơ sở hạ tầng được cải thiện có thể cải thiện nền kinh tế của đất nước đáng kể.

- Sản xuất công nghệ cao chuyển vào Việt Nam từ Trung Quốc và Ấn Độ sẽ tăng nhu cầu năng lực vận chuyển và đặc biệt là vận tải hàng không.

- Chính phủ chấp thuận đầu tư 16 tỷ USD xây dựng sân bay quốc tế Long Thành tỉnh Đồng Nai cung cấp cơ hội cho đường bay mới và tăng cường năng lực, xử lý năm triệu tấn hàng hóa vào năm 2050.

- Việt Nam ký thỏa thuận tự do thương mại với Liên minh Châu Âu và Hàn Quốc sẽ thúc đẩy tăng trưởng thương mại và do đó giữa hai thị trường mở ra cơ hội mới cho ngành công nghiệp vận tải hàng hóa.

#### *Rủi ro*

- Việt Nam có nguy cơ thua các nước láng giềng nếu không phát triển cơ sở hạ tầng của mình để theo kịp với tốc độ của nhu cầu.

- Việt Nam là dễ bị tổn thương cho bất kỳ suy thoái ở Trung Quốc đầu tư và rủi ro chính trị nhạy cảm trong biển Đông, đối tượng tranh chấp chủ quyền.

- Sự sụt giảm nhu cầu quốc tế cho xuất khẩu sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến ngành vận tải hàng hóa của Việt Nam.

- Cần cho dịch vụ vận tải trong nước để đáp ứng nhu cầu khách hàng ngày càng tăng thông qua hiện đại hóa và mở rộng cạnh tranh hoặc sẽ bị đe dọa.

## **4. Giải pháp để đón đầu TPP**

Các doanh nghiệp logistics cần nắm và tận dụng được lộ trình thực hiện TPP. Cơ hội từ TPP là rất lớn và hiển hiện, nhưng cần sự chuẩn bị của các doanh nghiệp để nắm bắt các cơ hội đó. Từ việc phân tích SWOT cho ta thấy các điểm mạnh, điểm yếu và thách thức của các doanh nghiệp, từ đó bản thân doanh nghiệp cần có chiến lược cụ thể để phát triển trong giai đoạn mới.

Để cạnh tranh khi hội nhập, Việt Nam cần thay đổi cơ sở hạ tầng vận tải đáp ứng tính cạnh tranh toàn cầu và đẩy mạnh kết nối vận tải với các quốc gia láng giềng như Thái Lan, nước có nhiều kinh nghiệm trong phát triển ngành logistics.

Phát triển dịch vụ logistics liên quan đến sự hợp tác của chính phủ và các bên liên quan khu vực tư nhân. Sự phát triển của chiến lược và chính sách hậu cần đòi hỏi một cuộc đối thoại liên tục giữa các bên liên quan. Một cơ chế điều phối quốc gia chính thức, chứ không phải là tư vấn ad hoc, do đó có thể có lợi để thúc đẩy hợp tác và ra quyết định.

Cần có hẳn một cơ quan để quản lý ngành này, cũng như xây dựng chương trình quốc gia phát triển ngành logistics như Hàn Quốc đã làm (xem ví dụ về cơ chế phối hợp phát triển logistics của Hàn Quốc). Nhà nước cần xây dựng, hoàn thiện khung pháp lý, chuẩn hóa quy trình dịch vụ, nâng cấp cơ sở hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực cho lĩnh vực logistics. Nhà nước cũng cần có biện pháp hướng dẫn, thúc đẩy các doanh nghiệp logistics liên kết với nhau, hình thành các công ty có năng lực đủ mạnh, đủ sức cạnh tranh với các công ty nước ngoài.

Vai trò của hiệp hội ngành nghề, đặc biệt trong lĩnh vực logistics, rất quan trọng. Các hiệp hội đại diện cho các thành viên sẽ tạo tiếng nói vang hơn trong tư vấn chính sách với chính phủ. Hiệp hội thúc đẩy đào tạo, chuyển giao công nghệ, thúc đẩy áp dụng các tiêu chuẩn ngành, từ đó tạo đà phát triển cho cả ngành và các doanh nghiệp thành viên.

Các nhà cung cấp dịch vụ logistics ngày càng cung cấp dịch vụ từ quan điểm của chuỗi cung ứng chứ không chỉ là vận tải. Điều này có thể bao gồm tư vấn thiết kế và dịch vụ logistics chuỗi cung ứng, quản lý chuỗi cung ứng, hoạt động của chuỗi cung ứng, hoạt động như cung cấp dịch vụ logistics chính, các trách nhiệm mua sắm hoặc quản lý kho.

“Kho ngoại quan và trung tâm logistics khu công nghệ cao” là trung tâm phát triển cung cấp dịch vụ quản lý chuỗi cung ứng và cung cấp logistics trọn gói bên thứ 3 (3PL). Mấu chốt trong triển khai vận tải là công ty phải xây dựng được các cảng thông quan nội địa (ICD). ICD là nơi tập kết hàng hóa xuất từ các chủ hàng, đóng thành container rồi sau đó chuyển ra cảng. Hoặc theo chiều ngược lại là nhận hàng nhập từ cảng, dỡ hàng khỏi container và vận chuyển đến người nhận.

Thực tế, trong triển khai dịch vụ kho bãi, mô hình “trung tâm phân phối (DC)” mới là bước phát triển tân tiến. Các tập đoàn sản xuất hàng tiêu dùng, điện tử như Samsung, Unilever, P&G, Vinamilk đều có nhu cầu sử dụng DC vì mô hình này cho phép truy xuất thông tin, hàng hóa.

### **Ví dụ về cơ chế phối hợp điều hành Logistics quốc gia - Hàn Quốc**

Vai trò của Ủy ban Chính sách Quốc gia Logistics được đặt ra trong Đạo luật khung về Chính Sách Logistics như một cơ thể cân nhắc các vấn đề liên quan đến chính sách logistics quốc gia, dưới sự kiểm soát của Bộ Đất đai, Giao thông và Hàng hải (MLTM). Các vấn đề liên quan đặc biệt là:

- Các chính sách liên quan đến việc nâng cao hiệu quả trong hệ thống logistics quốc gia;
- Các vấn đề liên quan đến sự phát triển của hạ tầng logistics;
- Các chính sách liên quan đến sự phát triển của ngành logistics; và
- Bất kỳ vấn đề thuộc ảnh hưởng của Đạo luật hoặc trình bày trong cuộc họp mà quan trọng đối với ngành logistics quốc gia.

Ủy ban gồm 20 thành viên. Các chủ tịch của Ủy ban là Bộ trưởng Bộ Đất đai, Giao thông và Hàng hải. Ngoài ra, Ủy ban bao gồm đại diện cấp cao từ một số cơ quan chính phủ, phản ánh phạm vi của các bên có liên quan đến ngành logistics: Bộ Chiến lược và Tài chính; Bộ Giáo dục, Khoa học và Công nghệ; Bộ Ngoại giao và Thương mại; Bộ Thực phẩm, Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản; Bộ Kinh tế tri thức; Bộ Lao động; Bộ Đất đai, Giao thông và Hàng hải; Cục Hải quan Hàn Quốc; và Bộ Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ. Ngoài ra, có đến mười người có kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm đáng kể có thể được chỉ định bởi các ghế ngồi trong ủy ban. Đối với điều tra về những vấn đề cụ thể, cố vấn chuyên gia bên ngoài có thể được sử dụng bởi Ủy ban.

Ủy ban có ba tiểu ban về chính sách logistics, hạ tầng logistics, và logistics quốc tế. Vai trò của các tiểu ban là để thực hiện nghiên cứu sơ bộ về những vấn đề sẽ được thảo luận bởi các ủy ban, theo trọng tâm của họ. Ngoài ra, ủy ban có thể yêu cầu các tiểu ban để xem xét các chủ đề cụ thể. Đạo luật này cũng đại biểu một số trách nhiệm trực tiếp cho các tiểu ban. Ví dụ, về các vấn đề liên quan đến việc xây dựng mạng lưới thông tin logistics, Tiểu ban hỗ trợ logistics được giao nhiệm vụ phối hợp với Bộ MLTM.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. ESCAP 2013, Guide to Key Issues in Development of Logistics Policy
2. Thời báo Tài chính 2015, Tham gia TPP: Doanh nghiệp logistic lo mất thị phần, <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/kinh-doanh/2015-11-02/tham-gia-tpp-doanh-nghiep-logistic-lo-mat-thi-phan-25805.aspx>
3. MBI, 2015, Báo cáo quý của BMI về thị trường logistics của Việt Nam

# THAM GIA TPP: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI NGÀNH LOGISTICS VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thái Sơn

Trường Đại học Hải Phòng

## Tóm tắt

*Tham gia TPP tạo ra triển vọng phát triển kinh tế Việt Nam. Với sự cắt giảm ngay lập tức 18.000 dòng thuế (tương đương 90% số dòng thuế) về 0%, số còn lại sẽ cắt giảm về 0% trong 10 năm sẽ tạo ra sự bùng nổ giao dịch thương mại và di chuyển đầu tư giữa Việt Nam và các nước đối tác trong TPP. Sự gia tăng về di chuyển hàng hoá cùng các yếu tố đầu vào sản xuất sẽ tạo cơ hội tăng trưởng mạnh mẽ ngành logistics. Song thực trạng các doanh nghiệp logistics Việt Nam còn hạn chế về năng lực và quy mô, phải đối diện với rất nhiều thách thức cần vượt qua để có thể tận dụng cơ hội vàng từ TPP. Bài viết đánh giá những cơ hội, thách thức này và đề xuất một số giải pháp cho Chính phủ, cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp logistics trong bối cảnh gia nhập TPP...*

## 1. Đặt vấn đề

Việc hoàn tất đàm phán Hiệp định Đối tác Kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (Trans-Pacific Partnership - TPP) đã mang lại những kỳ vọng về phát triển kinh tế đối với Việt Nam cũng như các nước đối tác. TPP là một thỏa thuận thương mại tự do đa phương với mục đích hội nhập kinh tế các nước thuộc khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Theo đó, các rào cản thương mại giữa các quốc gia sẽ bị xoá bỏ, tạo những điều kiện thuận lợi nhất để thúc đẩy lưu thông hàng hoá giữa các nước thành viên, với kỳ vọng sẽ thay đổi được 40% sản lượng kinh tế toàn cầu trong các lĩnh vực thương mại, môi trường, văn hoá và chuẩn mực đạo đức kinh doanh. Sự di chuyển tự do về hàng hoá và đầu tư sẽ mở ra những triển vọng phát triển mạnh mẽ cho logistics. Tuy nhiên, rất nhiều khó khăn đặt ra cho ngành logistics Việt Nam để có thể đón nhận được những cơ hội đó từ TPP. Bài nghiên cứu này nhằm mục đích đánh giá đúng về những cơ hội và thách thức mà ngành logistics phải đối mặt sau khi TPP được các nước thành viên thông qua. Bài viết được kết cấu thành các phần: giới thiệu về TPP và kỳ vọng phát triển kinh tế Việt Nam; thảo luận về những cơ hội và thách thức từ TPP đối

với ngành logistics Việt Nam; từ đó, đề xuất một số hàm ý chính sách cho các cơ quan quản lý và doanh nghiệp logistics Việt Nam.

## **2. TPP và kỳ vọng phát triển kinh tế Việt Nam**

Hiệp định Đối tác Kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (Trans-Pacific Partnership - TPP) là một thoả thuận/hiệp định thương mại tự do có nguồn gốc từ Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương được ký kết năm 2005 giữa 4 nước Singapore, Chile, New Zealand và Brunei (P4). Từ năm 2008, các đối tác mới lần lượt tham gia và cùng đàm phán một FTA hoàn toàn mới, đưa tổng số thành viên lên 12 nước. Trong đó có 4 nước ASEAN là Việt Nam, Singapore, Brunei và Malaysia; 3 nước G7 là Mỹ, Canada và Nhật Bản; 2 nước Châu Đại Dương là Australia và New Zealand; 3 nước Trung - Nam Mỹ là Mexico, Peru và Chile. Trải qua 20 phiên đàm phán chính thức và nhiều phiên giữa kỳ, vào ngày 5/10/2015, việc đàm phán đã chính thức kết thúc, Bộ trưởng Thương mại của 12 nước thành viên đã ra tuyên bố chung về việc đã đạt được thoả thuận về TPP, mà theo đó, “sẽ tạo ra công ăn việc làm, tạo động lực tăng trưởng bền vững, phát triển toàn diện và thúc đẩy sáng tạo trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương” (Trung tâm WTO, 2015).

TPP được hình thành với mục đích tạo ra một hình mẫu khuôn khổ hợp tác của thế kỷ XXI, thiết lập những chuẩn mực mới cho thương mại thế giới và kết hợp những vấn đề nảy sinh trong tương lai nhằm tăng cường sức cạnh tranh của các nước thành viên TPP trong nền kinh tế toàn cầu. TPP sẽ thiết lập vùng tự do kinh tế giữa các quốc gia thành viên với tiêu chuẩn cao hơn cơ chế của WTO thông qua việc mở cửa thị trường hàng hoá và dịch vụ, xoá bỏ thuế quan, dỡ bỏ rào cản thương mại, tạo cú hích phát triển mới ở từng nền kinh tế tham gia lẫn toàn bộ các mối quan hệ hợp tác giữa các nước.

Việc hình thành TPP sẽ tạo ra một liên kết kinh tế với quy mô dân số khoảng 800 triệu người, chiếm 40% GDP và 26% giá trị thương mại toàn cầu. TPP sẽ trở thành một đối trọng lớn với các khu vực kinh tế khác, đặc biệt là đối với Liên minh châu Âu (EU). Do vậy, TPP có vai trò thúc đẩy các dòng chảy về thương mại và đầu tư tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Đồng thời, xác lập luật lệ cho thương mại và đầu tư trong thế kỷ XXI, tạo ra những chuyển biến lớn về kinh tế, thương mại và pháp lý tại các nước thành viên. TPP được coi là một FTA thế hệ mới, mang tính bước ngoặt của thế kỷ XXI với các đặc điểm:

- Tiếp cận thị trường một cách toàn diện;
- Tiếp cận mang tính khu vực trong việc đưa ra các cam kết;



- Giải quyết các thách thức mới đối với thương mại;
- Bao hàm toàn bộ các yếu tố liên quan đến thương mại;
- Nền tảng cho hội nhập khu vực.

TPP được đánh giá là một hiệp định toàn diện, chất lượng cao, trên cơ sở cân bằng lợi ích và lưu ý tới trình độ phát triển khác nhau của các nước thành viên. Hiệp định TPP bao gồm 30 chương điều chỉnh quan hệ thương mại và các vấn đề liên quan đến thương mại: các vấn đề truyền thống như thương mại hàng hoá, dịch vụ, đầu tư; các vấn đề mới như thương mại điện tử, tạo thuận lợi cho chuỗi cung ứng, doanh nghiệp nhà nước, lao động, môi trường...

Khi TPP có hiệu lực, 90% số dòng thuế sẽ giảm về 0% ngay lập tức, 10% còn lại sẽ giảm dần về 0% trong lộ trình không quá 10 năm. Hơn nữa là các cam kết sâu bao gồm 22 lĩnh vực, nói lỏng đầu tư quốc tế và dòng chảy tự do của các nguồn lực, tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi, chất lượng cao cùng những chuỗi cung ứng mới trên phạm vi rộng lớn, mang lại lợi ích cho các nước tham gia. Với nhiều thoả thuận được coi là lớn nhất, tham vọng nhất đến nay, dựa trên những tiêu chuẩn rất cao cả về thương mại, kỹ thuật, IP (sở hữu trí tuệ), môi trường, lao động, tài chính - tiền tệ... Nhờ đó, TPP giúp hỗ trợ việc làm, thúc đẩy sự tăng trưởng bền vững, phát triển toàn diện và đổi mới trên khắp khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Đồng thời, mang lại cho GDP thế giới thêm gần 300 tỷ USD mỗi năm và định hình tương lai cả nền thương mại toàn cầu của thế kỷ XXI (Nguyễn Minh Phong, 2015).

Đối với Việt Nam, TPP được coi là một sự kiện lịch sử đặc biệt sau WTO. Là một nước có nền kinh tế kém phát triển nhất trong TPP, Việt Nam được đánh giá là nước được hưởng lợi nhiều nhất từ TPP. Những lý thuyết về thương mại quốc tế và các đánh giá quốc tế hiện tại đều cho rằng Việt Nam sẽ có nhiều lợi ích nhất trong khu vực. Theo Eurasia Group, TPP giúp GDP Việt Nam tăng 11% vào năm 2015, xuất khẩu tăng 28% (Vneconomy, 2015a). World Bank cũng cho rằng, Việt Nam có những lợi thế mà không nước nào có được từ TPP, theo đó, có thể sẽ bổ sung thêm 8% GDP, 17% giá trị xuất khẩu thực tế, và 12% lượng tích lũy tài sản cho Việt Nam trong vòng 20 năm tới (Vneconomy, 2015b). Cũng theo các đánh giá của các chuyên gia quốc tế, GDP năm 2025 có thể tăng thêm 35,7 tỷ USD, xuất khẩu có thể tăng thêm 68 tỷ USD. Với tổng kim ngạch xuất khẩu vào các nước TPP đạt 58,41 tỷ USD năm 2014, xuất siêu vào 7/11 thị trường của TPP, việc giảm thuế xuống 0% sẽ tạo một cú hích mạnh mẽ cho xuất khẩu của Việt Nam (Báo điện tử Nhân dân, 2015). TPP giúp Việt Nam cân bằng được quan

hệ thương mại với các thị trường trọng điểm, tránh phụ thuộc quá mức vào một khu vực thị trường nhất định. TPP tạo ra cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận dễ dàng hơn với các thị trường tiêu dùng rộng lớn là Mỹ, Canada và Nhật Bản với mức thuế nhập khẩu 0%. Đồng thời, TPP giúp cho Việt Nam hội nhập sâu hơn vào thị trường tài chính thế giới, gia tăng thu hút các luồng đầu tư nước ngoài, kể cả trực tiếp và gián tiếp. Một lợi ích nữa phải kể đến là với các cam kết sâu, rộng trong TPP, nền kinh tế Việt Nam sẽ buộc phải phân bổ lại nguồn lực theo hướng hiệu quả hơn, hỗ trợ tích cực cho quá trình tái cơ cấu và đổi mới mô hình tăng trưởng, hoàn thiện thể chế kinh tế.

Các ngành của Việt Nam có thể được hưởng những lợi ích trực tiếp, tích cực từ TPP như dệt may, da giày, thủy sản, gỗ... do được miễn giảm thuế đáng kể, với điều kiện đảm bảo được quy tắc xuất xứ. Các khu công nghiệp nằm gần cảng biển, sân bay, có cơ sở hạ tầng phát triển sẽ thu hút được nhiều nhà đầu tư nước ngoài, kể cả trong và ngoài TPP. Các ngành vận tải, cảng biển logistics sẽ phát triển mạnh mẽ do nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hoá tăng cao giữa khu vực châu Á và Bắc Mỹ.

### **3. Cơ hội và thách thức từ TPP đối với ngành Logistics Việt Nam**

#### **3.1. Thực trạng ngành Logistics Việt Nam**

Logistics là quá trình lập kế hoạch, áp dụng và kiểm soát các luồng chuyển dịch của hàng hoá hay thông tin liên quan tới nguyên nhiên liệu, vật tư (đầu vào) và sản phẩm cuối cùng (đầu ra) từ điểm xuất phát tới điểm tiêu thụ. Nó là hoạt động tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công việc bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các giấy tờ thủ tục khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hoá. Hoạt động của quản trị logistics cơ bản bao gồm quản trị vận tải hàng hoá xuất và nhập, quản lý đội phương tiện vận tải, kho bãi, nguyên vật liệu, thực hiện đơn hàng, thiết kế mạng lưới logistics, quản trị tồn kho, hoạch định cung/cầu, quản trị nhà cung cấp dịch vụ thứ ba. Tùy theo mức độ thực hiện mà các hoạt động logistics được chia thành các loại hình sau:

- 1PL (First party logistics hay logistics tự cấp): Là đơn vị sở hữu hàng hóa (có thể là gửi hàng hoặc người nhận hàng) tự tổ chức các hoạt động logistics để đáp ứng nhu cầu bản thân.

- 2PL (Second party logistics hay cung cấp logistics bên thứ hai): Là đơn vị cung cấp dịch vận chuyển đơn lẻ trong chuỗi hoạt động logistics.

- 3PL (Third party logistics hay cung cấp logistics bên thứ ba): Một công ty cung cấp giải pháp tổng thể về logistics cho khách hàng, họ có thể đảm nhận một số phần hay toàn bộ các công đoạn của chuỗi cung ứng.

- 4PL (Fourth Party Logistics hay cung cấp logistics bên thứ tư): Công ty 4PL chỉ tập trung vào một đối tượng (có thể là nhà cung ứng hoặc nhà vận chuyển) để cung cấp hợp đồng dài hạn. Công ty 4PL được xem là “đối tác chiến lược”, mang lại nhiều giá trị cho các bên và cho toàn chuỗi cung ứng.

- 5PL (Fifth Party Logistics hay cung cấp logistics bên thứ 5): Là loại dịch vụ thị trường thương mại điện tử, bao gồm các 3PL và 4PL. 5PL quản lý tất cả các công việc từ tương tác với các nhà cung cấp, kiểm tra tình trạng hàng tồn kho đến theo dõi các lô hàng vận chuyển bằng các công nghệ thích hợp.

Logistics là một ngành đang phát triển mạnh mẽ ở Việt Nam. Việt Nam có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển ngành vận tải và logistics với bờ biển dài 3.200km, nằm ở vị trí chiến lược, trung tâm của Đông Nam Á. Theo báo cáo của World Bank, Việt Nam có chỉ số đánh giá phát triển logistics LPI (Logistics Performance Index) ở mức trung bình khá, năm 2014 xếp hạng 48/160 nền kinh tế (World Bank, 2015). Theo thống kê của Hiệp hội logistics Việt Nam (VLA), hiện có khoảng trên 1.300 doanh nghiệp logistics đang hoạt động tại Việt Nam. Trong đó, khoảng 25 doanh nghiệp có vốn nước ngoài chiếm 80% thị phần. Hơn 1.200 doanh nghiệp logistics nội địa chỉ chiếm khoảng 20% thị phần (Vietnam Logistics, 2015). Các doanh nghiệp logistics Việt Nam được hình thành từ các công ty vận tải hoặc giao nhận, có tuổi nghề còn non trẻ, năng lực tài chính, nhân sự và công nghệ đều yếu. Do vậy, các doanh nghiệp logistics trong nước phần lớn chỉ hoạt động trong một vài khâu đoạn của ngành như giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi, làm thủ tục hải quan, gom hàng lẻ... Chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, thực hiện logistics 2PL và làm đại lý cấp 2, cấp 3 cho các công ty toàn cầu. Chi phí logistics ở Việt Nam hiện cao gấp 2 - 3 lần so với thế giới, chiếm khoảng 21 - 25% GDP, tương đương 37 - 30 tỷ USD. Trong khi đó, với tiềm lực tài chính, công nghệ, nhân sự và mạng lưới toàn cầu, các công ty logistics FDI chiếm 30-35 tỷ doanh thu của ngành (CafeF, 2015). Hiện nay, chỉ có một số ít doanh nghiệp logistics Việt Nam có truyền thống, đã đầu tư hàng trăm tỷ để cạnh tranh với các đối thủ nước ngoài, sẵn sàng cho cung cấp dịch vụ logistics 3PL như Gemadept, Transimex Sài gòn, Vinafco, Safi...

### 3.2. Các cơ hội, lợi ích đối với Logistics Việt Nam từ TPP

Việt Nam đã hoàn tất đàm phán và ký kết một loạt các hiệp định quan trọng trong năm 2015, mà nổi bật là ký kết thành lập Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) và kết thúc đàm phán TPP. Đây là những tiền đề quan trọng để phát triển kinh tế Việt Nam, gia tăng lượng hàng hoá xuất nhập khẩu và tạo thị trường cho ngành logistics. Khác với AEC, các nước thành viên TPP ít có điểm tương đồng và cạnh tranh với Việt Nam. 3 trong số các quốc gia TPP là Mỹ, Canada, Nhật Bản là những nước nhập khẩu nhiều hàng hoá của Việt Nam. Do vậy, TPP sẽ tạo ra những cơ hội lớn cho ngành logistics Việt Nam.

*Trước hết*, việc gỡ bỏ 18.000 dòng thuế về 0% ngay lập tức cùng với những cam kết gỡ bỏ các rào cản phi thuế quan sẽ thúc đẩy lưu thông hàng hoá giữa các quốc gia. Gia tăng thương mại quốc tế là cơ hội để mở rộng thị trường, tham gia sâu vào chuỗi sản xuất và cung ứng khu vực. Dù với kịch bản nào, Việt Nam trở thành nước xuất khẩu hay “công xưởng gia công” hay là thị trường tiêu thụ, thì lượng hàng hoá xuất nhập khẩu giữa Việt Nam với các nước TPP sẽ đều gia tăng. Việc thực hiện quy tắc xuất xứ theo phương thức “cộng dồn” sẽ xuất hiện nhiều luồng di chuyển về nguyên liệu, phụ liệu, bán thành phẩm từ các nước TPP và Việt Nam. Đây là điều kiện thuận lợi để logistics Việt Nam có cơ hội tiếp cận với thị trường logistics rộng lớn hơn. Cùng với gia tăng thương mại là sự vận động mạnh mẽ của các luồng đầu tư sản xuất đến Việt Nam từ các nước TPP và các nhà đầu tư ngoại khối nhằm hưởng lợi từ TPP. Hoạt động này cũng thúc đẩy di chuyển các nguồn lực sản xuất, trong đó có máy móc, thiết bị và nguyên liệu, mở thêm cơ hội lớn cho vận tải và logistics.

*Thứ hai*, với triển vọng phát triển logistics như trên, cùng mức đánh giá tốc độ tăng trưởng của ngành logistics khá cao, ở mức 20%/năm và được dự báo sẽ duy trì được trong 5 - 10 năm tiếp theo (VCCI-HCM, 2015), sẽ có làn sóng đầu tư nước ngoài đổ vào lĩnh vực logistics. Đây là cơ hội, nhưng cũng là thách thức đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Các doanh nghiệp trong nước có cơ hội kêu gọi thêm nguồn đầu tư từ nước ngoài hoặc triển khai hợp tác với các doanh nghiệp nước ngoài. Với xu hướng M&A hiện nay, các nhà đầu tư nước ngoài thường có xu hướng mua lại một doanh nghiệp trong nước, nắm giữ cổ phần chi phối rồi tái cấu trúc lại hoạt động của doanh nghiệp để tránh các thủ tục đầu tư hoặc rào cản về sở hữu nước ngoài. Đồng thời, sự tham gia của các doanh nghiệp logistics quốc tế sẽ giúp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cũng như cải thiện chỉ số LPI quốc gia.

*Thứ ba*, trước sức ép cạnh tranh từ các doanh nghiệp FDI, những đối thủ hơn hẳn về năng lực tài chính, công nghệ, nhân lực, năng lực quản lý và mạng lưới toàn cầu, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ buộc phải tự đổi mới, liên kết để nâng cao năng lực cạnh tranh, cải tiến về công nghệ và quy trình, chất lượng phục vụ. Từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động cho ngành logistics.

*Thứ tư*, sự sôi động của thị trường xuất nhập khẩu, có đà tăng trưởng 8-10%/năm, sẽ tạo ra nhiều nhu cầu về dịch vụ logistics ở tất cả các khâu đoạn. Cơ hội tham gia của doanh nghiệp Việt vào cấp độ 3PL, 4PL sẽ nhiều hơn, tạo ra khí thế và động lực cho doanh nghiệp nội địa đầu tư sâu, rộng hơn vào cung cấp các dịch vụ gia tăng trong logistics. Thương mại điện tử là một nội dung được đàm phán trong TPP để tăng cường các hoạt động trong lĩnh vực này. Đây là tiền đề quan trọng để triển khai logistics ở cấp độ 5PL với sự vận hành hài hoà 3 hệ thống: Hệ thống quản lý đơn hàng (OMS), Hệ thống quản lý kho hàng (WMS) và Hệ thống quản lý vận tải (TMS).

*Thứ năm*, sức ép từ TPP sẽ thúc đẩy kiện toàn, cải thiện hơn nữa bộ máy quản lý nhà nước và hệ thống cơ chế chính sách quản lý xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, giao nhận và logistics. Các nỗ lực và giải pháp cải cách hành chính như Hệ thống thông quan tự động VNACCS/VCIS, Hệ thống E-manifest, Cơ chế một cửa quốc gia VNSW (với sự tham gia của 6 Bộ: Tài chính, Giao thông Vận tải, Công Thương, Y tế, Nông nghiệp - Phát triển nông thôn, Tài nguyên - Môi trường) đã góp phần cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh cho ngành logistics. Việc giảm thời gian làm thủ tục xuất nhập khẩu hàng hóa, hoàn thiện khung pháp lý cho ngành và chuẩn hóa quy trình dịch vụ, hỗ trợ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hay việc cải thiện, mở rộng cơ sở hạ tầng, quy hoạch hệ thống kho bãi, cảng biển, sân bay, cũng như các phương tiện vận tải... sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp logistics phát triển.

### **3.3. Các thách thức đối với Logistics Việt Nam từ TPP**

TPP mở ra nhiều cơ hội lớn cho phát triển kinh tế Việt Nam nói chung và ngành logistics nói riêng. Tuy nhiên, các cơ hội không tự đến mà phải do sự nỗ lực tự thân của các doanh nghiệp Việt Nam với sự hỗ trợ của các cơ quan nhà nước. Để tận dụng được các cơ hội, thu nhận các lợi ích từ TPP thì logistics Việt Nam phải đổi diện và tìm cách vượt qua rất nhiều thách thức.

*Thách thức về tự do cạnh tranh*: Tự do thương mại trong TPP và các FTA mang đến cơ hội tiếp cận thị trường mới, nhưng đồng thời với đó là mở cửa thị

trường nội địa. Do vậy, các doanh nghiệp nội chịu sức ép cạnh tranh từ những doanh nghiệp nước ngoài, đặc biệt là các hãng logistics toàn cầu, luôn hơn hẳn về năng lực tài chính, công nghệ, chất lượng dịch vụ. Các doanh nghiệp logistics của Việt Nam hầu hết có quy mô nhỏ. Trừ một số doanh nghiệp được hình thành từ cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước có số vốn cỡ vừa như Gemadept (433 tỷ), Vietfracht (150 tỷ), Viconship (80 tỷ), Vinatrans (60 tỷ)... còn lại đều có quy mô nhỏ cả về vốn và nhân sự. Năng lực tài chính yếu khiến cho các doanh nghiệp Việt không thể tạo cho mình một hạ tầng logistics tốt, không xây dựng được mạng lưới hoạt động ở nước ngoài. Các doanh nghiệp này chỉ có thể cung cấp các dịch vụ cơ bản, ít giá trị gia tăng. Hơn nữa, các doanh nghiệp sản xuất FDI có tính “dân tộc” cao, thường lựa chọn sử dụng dịch vụ vận tải và logistics từ các công ty dịch vụ có vốn từ nước của họ. Do vậy, mức độ cạnh tranh để giành những hợp đồng lớn càng trở nên gay gắt hơn.

*Thách thức về chất lượng dịch vụ:* Các doanh nghiệp logistics Việt Nam chưa cung cấp được dịch vụ logistics hoàn chỉnh theo đúng nghĩa của nó. Đa phần chỉ đảm nhận vai trò vệ tinh cho các công ty logistics nước ngoài, thực hiện các nghiệp vụ đơn lẻ khai báo hải quan, cho thuê phương tiện vận tải nội địa, kho bãi, mua bán cước phí... Những dịch vụ mang lại giá trị gia tăng cao như đóng gói, quản lý đơn hàng, thay mặt chủ hàng thực hiện các nghĩa vụ với bên thứ ba..., đặc biệt là dịch vụ logistics trọn gói “door to door” chưa được quan tâm. Hoạt động logistics chưa tạo thành một chuỗi liên tục trong chuỗi cung ứng.

*Thách thức về ứng dụng công nghệ thông tin và thương mại điện tử:* Trong hoạt động giao nhận vận tải, việc sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin trong giao dịch và quản trị là một yếu tố quan trọng, đánh giá độ tin cậy và năng lực của doanh nghiệp logistics. Các doanh nghiệp Việt Nam thường quản lý thủ công, mức độ ứng dụng công nghệ thông tin còn thấp. Các nhà cung cấp dịch vụ logistics hàng đầu thế giới đang hoạt động ở Việt Nam như APLL, Maesk Logistics sử dụng những ứng dụng chuyên dụng để quản lý và cung cấp cho khách hàng khả năng nhìn thấy và kiểm soát đơn hàng (visibility) ở bất kỳ thời điểm nào. Mức độ ứng dụng thương mại điện tử (bao gồm cả trao đổi EDI và vận đơn điện tử, chứng từ điện tử...) của các doanh nghiệp Việt Nam yếu và thua kém so với các doanh nghiệp logistics nước ngoài, chưa có khả năng liên kết với các mạng lưới dịch vụ logistics khác. Do vậy, doanh nghiệp logistics Việt Nam chỉ có thể làm các dịch vụ đơn lẻ cho các doanh nghiệp logistics nước ngoài.

*Thách thức về nguồn nhân lực:* Tại Việt Nam, hiện chưa có cơ sở đào tạo chuyên nghiệp về logistics. Nguồn nhân lực của doanh nghiệp logistics Việt Nam chủ yếu là tự đào tạo theo kinh nghiệm thực tế, mức độ chuyên nghiệp còn kém. Khi thị trường bùng nổ, các doanh nghiệp logistics sẽ phải đối diện thêm với xu hướng thiếu hụt nhân lực giỏi do sức hút của các doanh nghiệp ngoại hoặc tự tách ra thành lập công ty riêng.

*Thách thức về cơ chế chính sách quản lý và hạ tầng logistics:* Việc quản lý các hoạt động logistics không nhất quán, còn chồng chéo. Mỗi bộ quản lý một khâu đoạn như thuế và hải quan do Bộ Tài chính quản lý, vận tải và hạ tầng do Bộ Giao thông Vận tải, xúc tiến thương mại do Bộ Công Thương phụ trách... Khung khổ pháp lý và thể chế chính sách cho hoạt động logistics còn nhiều bất cập. Hạ tầng cho vận tải và logistics còn nghèo nàn và thiếu đồng bộ, lạc hậu. Hệ thống thông quan tự động VNACCS/VCIS vẫn chưa đạt được hiệu suất mong muốn. Cơ chế một cửa quốc gia VNSW hiện mới chỉ có sự tham gia của 6 bộ. Cơ chế một cửa ASEAN - ASW mới chỉ kết nối kỹ thuật. Hệ thống vận đơn điện tử và sự kết nối với các chủ thể khác như ngân hàng, doanh nghiệp chưa được thiết lập. Môi trường cho hoạt động logistics còn ở mức độ trung bình. Chỉ số đánh giá phát triển logistics LPI mặc dù có sự thăng hạng từng năm, song vẫn chỉ ở tốp giữa của các nước được đánh giá. Hoạt động của các hiệp hội vẫn còn mang nhiều tính hình thức và ít sự ràng buộc đối với thành viên, mức độ liên kết giữa các thành viên chưa cao.

#### **4. Một số gợi ý để phát triển ngành Logistics Việt Nam khi tham gia TPP**

Để tận dụng tốt những cơ hội và vượt qua những thách thức nêu trên từ TPP, các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp logistics Việt Nam cần phát huy tính chủ động, đổi mới tư duy và tăng cường năng lực cạnh tranh theo một số gợi ý, đề xuất sau:

##### **4.1. Về phía Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước**

Hoàn thiện công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động logistics. Xây dựng khung pháp lý thống nhất quản lý lĩnh vực này, tránh chồng chéo, gây khó khăn cho hoạt động của doanh nghiệp. Thành lập cơ quan quản lý và điều hành logistics quốc gia để thống nhất điều phối hoạt động logistics của Việt Nam.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và cung cấp dịch vụ công, liên quan tới vận tải, giao nhận. Nhanh chóng hoàn thiện hệ thống thông

quan tự động VNACCS/VCIS, hệ thống E-manifest và Cơ chế một cửa quốc gia VNSW để đẩy nhanh tốc độ giao dịch, rút ngắn thời gian thực hiện thông quan hàng hoá và phương tiện. Nghiên cứu xây dựng hệ thống vận đơn điện tử quốc gia theo mô hình e-B/L Korea của Hàn Quốc, kết nối hoạt động của các doanh nghiệp, nhà cung cấp dịch vụ, người chuyên chở và ngân hàng.

Hiện đại hoá hạ tầng vận tải và logistics. Có cơ chế chính sách để hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện “Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng 2030”.

Có chiến lược thích hợp cải thiện chỉ số phát triển logistics LPI thông qua việc nâng cao các chỉ tiêu đánh giá của World Bank: Chất lượng cơ sở hạ tầng liên quan đến thương mại và vận tải; Hiệu quả của quá trình thông quan; Năng lực và chất lượng dịch vụ logistics; Khả năng lên kế hoạch và theo dõi các lô hàng; Đúng lịch của các lô hàng tới điểm đích; Mức độ dễ dàng khi thu xếp các chuyến hàng với giá cạnh tranh.

Tăng cường hoạt động của các hiệp hội liên quan đến hoạt động vận tải, giao nhận và logistics để kết nối, hỗ trợ các doanh nghiệp thành viên trong hoạt động, đổi mới, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Xây dựng và thực hiện các cơ chế chính sách hỗ trợ ngành logistics để có thể giảm được chi phí logistics xuống mức trung bình của thế giới. Hiện nay, chi phí logistics của Việt Nam chiếm 21-25% GDP, chi phí này ở Mỹ là khoảng 9%, châu Âu khoảng 1%, Mexico là 14%, Singapore - 8%, Thailand - 19%, Malaysia - 13%, mức trung bình của thế giới là 15%. Giảm chi phí logistics sẽ giúp các doanh nghiệp sản xuất giảm chi phí, nâng cao sức cạnh tranh khi tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu, tạo hiệu ứng tích cực cho phát triển logistics.

Triển khai đào tạo nhân lực logistics chuyên nghiệp thông qua các trường đại học, các trung tâm đào tạo để có một đội ngũ nhân lực đủ năng lực cho nhu cầu của doanh nghiệp.

## **4.2. Về phía doanh nghiệp**

Các doanh nghiệp logistics Việt Nam cần đánh giá và nhận thức đúng thực trạng của doanh nghiệp mình. Từ đó khắc phục các điểm yếu, phát huy điểm mạnh để nâng cao năng lực cạnh tranh. Các doanh nghiệp logistics cần chủ động liên kết với các doanh nghiệp cùng ngành, tạo ra những liên kết đủ lớn tham gia vào thị trường, hỗ trợ, bổ sung cho nhau, đủ sức để thực hiện chuỗi dịch vụ



logistics hoàn chỉnh. Đẩy mạnh hợp tác với các doanh nghiệp xuất nhập khẩu để hình thành chuỗi cung ứng, nâng cao chất lượng dịch vụ và hiệu suất hoạt động.

Doanh nghiệp logistics cần xác định chính xác phân khúc thị trường của mình. Cần sẵn sàng và chủ động tham gia làm đại lý hoặc nhà cung cấp dịch vụ vệ tinh, “gia công” dịch vụ cho các công ty logistics toàn cầu để thực hiện các công đoạn nội địa. Đây là con đường ngắn nhất, rẻ nhất để từng bước tham gia thị trường, học hỏi kinh nghiệm, cách làm việc, công nghệ của các công ty nước ngoài. Trong việc tiếp cận các doanh nghiệp FDI, cần tìm thị trường ngách, các doanh nghiệp FDI vừa và nhỏ để cung ứng dịch vụ với mức chi phí phù hợp với họ.

Việc đẩy mạnh kết nối vận tải và dịch vụ logistics với các doanh nghiệp của các nước ASEAN, hợp tác với các công ty logistics ở các nước TPP để nâng cao hiệu quả hoạt động, mở rộng thị trường, học hỏi kinh nghiệm, phương thức kinh doanh của đối tác.

Các doanh nghiệp cần đẩy mạnh đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin và thương mại điện tử để hiện đại hoá, đơn giản hoá và rút ngắn quy trình giao dịch theo xu hướng thế giới, hướng tới sử dụng các phần mềm chuyên nghiệp cho quản trị logistics. Bên cạnh đó, cần nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn, ngoại ngữ, kiến thức về kinh doanh quốc tế và thương mại điện tử.

Trong tương lai, các doanh nghiệp logistics cần đầu tư hoặc liên kết đầu tư để cung cấp thêm các dịch vụ có giá trị gia tăng trong chuỗi cung ứng, cải thiện dịch vụ và cơ sở hạ tầng, mở rộng mạng lưới hoạt động nhằm nâng cao khả năng phục vụ khách hàng.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trung tâm WTO (2015), *TPP kết thúc đàm phán*, <http://www.trungtamwto.vn/tpp/tpp-ket-thuc-dam-phan>.
2. Nguyễn Minh Phong (2015), *TPP - vận hội mới của Việt Nam*, Báo Nhân Dân điện tử, <http://www.nhandan.com.vn/kinhte/nhan-dinh/item/27622602-tpp-van-hoi-moi-cua-viet-nam.html>.

3. Vneconomy (2015a), *Vào TPP, các nước được, mất thế nào?*, Thời báo Kinh tế điện tử, <http://vneconomy.vn/the-gioi/vao-tpp-cac-nuoc-duoc-mat-the-nao-20151006040424787.htm>.
4. Vneconomy (2015b), *WB nói về lợi thế “không nước nào có” của Việt Nam trong TPP*, <http://vneconomy.vn/thoi-su/wb-noi-ve-loi-the-khong-nuoc-nao-co-cua-viet-nam-trong-tpp-20151202054630836.htm>.
5. Báo Nhân dân điện tử (2015), *Cơ hội và thách thức khi Việt Nam gia nhập TPP*, <http://www.nhandan.com.vn/kinhte/tin-tuc/item/27622002-co-hoi-va-thach-thuc-khi-viet-nam-gia-nhap-tpp.html>.
6. World Bank (2015), *Global Rankings 2014*, <http://lpi.worldbank.org/international/global/2014>.
7. Vietnam Logistics (2015), *Dịch vụ logistics: “miếng bánh ngon” đang thuộc về doanh nghiệp FDI*, <http://www.vlr.vn/vn/news/img/chuoi-cung-ung/2352/dich-vu-logistics-mieng-banh-ngon-dang-thuoc-ve-doanh-nghiep-fdi.vlr>.
8. CafeF (2015), *Thị trường logistics: “Miếng bánh ngon” 35 tỉ USD đang thuộc về ai?*, <http://cafef.vn/vi-mo-dau-tu/thi-truong-ng-logistics-mie-ng-ba-nh-ngon-35-ti-usd-dang-thuoc-ve-ai-20151012191544787.chn>.
9. VCCI-HCM (2015), *Doanh nghiệp logistics trong bối cảnh Việt Nam tham gia sâu vào các FTA*, Trung tâm Thông tin Thương mại VCCI-HCM.
10. <http://vcci-hcm.org.vn/tin-tuc-vcci/doanh-nghiep-logistics-trong-boi-canhh-viet-nam-tham-gia-sau-vao-cac-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-fta-tt6048.html>.

# CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC VỚI NGÂN HÀNG VIỆT NAM KHI THAM GIA TPP

NCS. Nguyễn Văn Thọ

BIDV HSC

NCS. Nguyễn Ngọc Linh

LienVietPostBank HSC

## Tóm tắt

*Việt Nam đang tham gia hội nhập sâu rộng vào kinh tế quốc tế. Tất cả các ngành nghề đều phải thực hiện sự thay đổi để có thể tận dụng cơ hội từ hội nhập để phát triển vươn xa ra thị trường thế giới. Ngành ngân hàng cũng không phải ngoại lệ, tuy nhiên, ngành ngân hàng Việt Nam hiện đang phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, thử thách, và nếu không sớm thay đổi và hoàn thiện mình, nhiều ngân hàng chưa chắc đã trụ được trên sân nhà, chưa nói đến việc phát triển thành công tại các nước trong khu vực và quốc tế. Bài viết phân tích năng lực cạnh tranh của ngân hàng Việt Nam thông qua mô hình SWOT, từ đó đề xuất một số giải pháp chính gợi ý cho các ngân hàng cần thay đổi và sớm hoàn thiện lại hoạt động của mình trước thềm hội nhập.*

## 1. Khái quát TPP

Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP) là một hiệp định thương mại tự do với mục tiêu thiết lập một khu vực thương mại tự do chung cho các nước đối tác trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Hiệp định này được ký kết ngày 3/6/2005, có hiệu lực từ 28/5/2006 giữa 4 nước sáng lập Singapore, Chile, New Zealand, Brunei (vì vậy Hiệp định này còn gọi là P4). Hiện nay, có 12 nước tham gia vào đàm phán TPP, bao gồm New Zealand, Brunei, Chile, Singapore, Australia, Peru, Hoa Kỳ, Malaysia, Việt Nam, Canada, Mexico và Nhật Bản. Các nước tham gia đàm phán xem TPP là một Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) toàn diện và với tiêu chuẩn cao, gồm cả những cam kết cao hơn các mức cam kết đã được thiết lập trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Các nền kinh tế tham gia vào TPP này đóng góp 40% GDP toàn cầu và 30% thương mại thế giới.

- Ngày 05/10/2015, Bộ trưởng Thương mại của 12 nước tham gia đàm phán Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương gồm Australia, Brunei Darussalam, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, Mỹ và Việt Nam đã tuyên bố kết thúc đàm phán. Các bên thống nhất đạt một hiệp định với tiêu chuẩn cao, tham vọng, toàn diện và cân bằng, qua đó giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hỗ trợ việc làm, thúc đẩy sáng tạo, hiệu quả và tính cạnh tranh của các nền kinh tế.

Hiệp định cũng được xem là bước quan trọng trong việc tiến gần tới mục tiêu thúc đẩy thương mại tự do trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

TPP bao gồm 30 chương, đề cập đến thương mại và các vấn đề liên quan: Từ thương mại hàng hoá, hải quan, thuận lợi thương mại, các biện pháp vệ sinh dịch tễ, hàng rào kỹ thuật; đầu tư, dịch vụ, thương mại điện tử, mua sắm Chính phủ, sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường... trong đó, dịch vụ tài chính là lĩnh vực đàm phán được các nước TPP chú trọng quan tâm. Với kỳ vọng đưa TPP trở thành hiệp định tự do hóa của thế kỷ XXI, các nước thành viên đã cùng đưa ra những cam kết sâu rộng về tăng cường tiếp cận thị trường tài chính, đặc biệt là mở cửa các loại hình dịch vụ tài chính - ngân hàng. Một số nghĩa vụ cam kết chính bao gồm không phân biệt đối xử giữa nhà cung cấp dịch vụ tài chính trong nước và nước ngoài, cho phép các tổ chức tài chính nước ngoài cung cấp dịch vụ tài chính qua biên giới trên một số lĩnh vực, sản phẩm tài chính, bảo hộ nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực tài chính, nghĩa vụ về minh bạch hóa...

## 2. Phân tích khả năng cạnh tranh của ngân hàng Việt Nam qua mô hình SWOT

Điểm mạnh	Điểm yếu
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống mạng lưới rộng khắp</li> <li>- Hiệu thị trường</li> <li>- Thương hiệu Việt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mô hình Quản trị rủi ro thiếu chuẩn</li> <li>- Tiếp tục đối mặt với bài toán nợ xấu</li> <li>- Quy mô tài sản, vốn chủ sở hữu ở mặt bằng thấp so với các ngân hàng lớn trong khu vực</li> <li>- Mức độ sở hữu chéo giữa các ngân hàng và giữa ngân hàng với các doanh nghiệp lớn, ảnh hưởng đến quản trị, điều hành và hiệu quả hoạt động</li> </ul>

<b>Cơ hội</b>	<b>Thách thức</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp cận và mở rộng mạng lưới, thị trường hoạt động</li> <li>- Tận dụng cơ hội hội nhập kinh tế quốc tế khai thác mảng nghiệp vụ thanh toán quốc tế, chuyển tiền, bao thanh toán...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cạnh tranh trong ngành tăng cao, đặc biệt khi các ngân hàng ngoại với tiềm lực vốn, kinh nghiệm hoạt động xâm nhập thị trường</li> <li>- Xu hướng M&amp;A tăng mạnh thời gian tới (đặc biệt hướng đến các ngân hàng yếu kém)</li> <li>- Các ngân hàng phải đổi mặt hiện tượng chảy máu chất xám đối với nhân viên chất lượng cao</li> </ul>

## **2.1. Điểm mạnh**

- Hệ thống mạng lưới rộng khắp: Với quá trình hình thành và phát triển lâu dài, các ngân hàng Việt Nam đã xây dựng được hệ thống mạng lưới các Chi nhánh, Phòng giao dịch trên khắp cả nước. Đây là thế mạnh mà các ngân hàng nước ngoài khi tiếp cận thị trường không thể làm được trong thời gian ngắn. Lợi thế hệ thống mạng lưới sẽ giúp các ngân hàng dễ dàng tiếp cận được với nguồn tiền gửi, cũng như nhu cầu cấp tín dụng của các doanh nghiệp, cá nhân trên cả nước.

- Hiểu thị trường: Bên cạnh lợi thế về mạng lưới hoạt động, việc đóng vai trong là trung gian trong nền kinh tế cũng giúp các ngân hàng Việt có lợi thế so với các ngân hàng nước ngoài trong việc nắm được tâm lý, thị hiếu và nhu cầu tiêu dùng của người dân. Do mỗi quốc gia đều có những nét khác biệt về văn hóa, thu nhập, tâm lý tiêu dùng riêng..., vì vậy, việc hiểu thị trường sẽ giúp các ngân hàng Việt có lợi thế trong việc triển khai, ứng dụng các sản phẩm phù hợp với thị trường.

## **2.2. Điểm yếu**

### **2.2.1. Nợ xấu**

Theo báo cáo Chương trình đánh giá khu vực tài chính (FSAP) do Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) công bố tháng 8/2014, hệ thống ngân hàng Việt Nam đã tích tụ một lượng lớn nợ xấu (NPL) được ước tính một cách thận trọng là 12% trên tổng dư nợ tại thời điểm cuối năm 2012. Nợ xấu hiện tại là mối quan tâm hàng đầu không chỉ của riêng các ngân hàng mà của cả nền kinh tế. Chính phủ đã “hứa” trước quốc hội về việc giảm chỉ tiêu nợ xấu

xuống mức 3% vào cuối năm 2015. Vấn đề nợ xấu hiện nay tại Việt Nam còn nhiều bất cập và khó khăn vướng mắc. Các ngân hàng không thể xử lý sớm nợ xấu đồng nghĩa với việc vốn tín dụng đang hoặc đọng tại hàng tồn kho hoặc bị sử dụng sai mục đích không thể thu hồi, dẫn đến thiếu vốn để tiếp tục quay vòng cấp cho nền kinh tế. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng của việc phải thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cho nợ xấu, lợi nhuận của các ngân hàng vì thế giảm đi, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của các cổ đông. Vì vậy, áp lực xử lý nợ xấu là rất lớn khi bước vào hội nhập.

### **2.2.2. Tình trạng sở hữu chéo**

Theo báo cáo đánh giá, hệ thống ngân hàng Việt Nam có đặc điểm là mức độ sở hữu chéo cao giữa các ngân hàng với nhau và giữa các ngân hàng và doanh nghiệp. Mức độ này bao gồm sở hữu các ngân hàng thương mại cổ phần bởi các ngân hàng khác, các tập đoàn kinh tế với cấu trúc chưa hiểu rõ được. “Cơ cấu cổ đông phức tạp đã gây ra những quan ngại sâu sắc về xung đột lợi ích và hoạt động cho vay bên có quan hệ/liên quan nhằm tài trợ cho các dự án thiếu minh bạch. Cơ cấu này cũng dẫn đến tình trạng phóng đại vốn do cho vay mua cổ phần lẫn nhau và đã tạo điều kiện lách các quy định an toàn như giới hạn tập trung tín dụng”, báo cáo viết.

### **2.3. Cơ hội**

- Bên cạnh đó, một nguồn ngoại tệ được bổ sung vào nguồn vốn của ngân hàng qua việc huy động vốn từ thị trường nước ngoài. Các dịch vụ khác như tín dụng, chuyển tiền, quản lý tài sản, thẻ,... cũng mang lại cho các ngân hàng Việt Nam nguồn lợi nhuận đáng kể từ thị trường nước ngoài.

*Thứ nhất*, đối với các doanh nghiệp Việt Nam hoạt động tại nước ngoài, khi mà các thủ tục pháp lý để họ có thể tiếp cận vốn hay các dịch vụ của các ngân hàng địa phương còn là rào cản thì chính các ngân hàng Việt Nam sẽ là cứu cánh và cầu nối cho các doanh nghiệp Việt Nam. Doanh nghiệp Việt sẽ dễ dàng hơn trong việc tiếp cận vốn vay, chuyển tiền về Việt Nam, hoặc các dịch vụ khác mà các doanh nghiệp Việt Nam không thể tiếp cận tại thị trường nước ngoài.

*Thứ hai*, sự tham gia thị trường của các ngân hàng thương mại (NHTM) nước ngoài không chỉ làm gia tăng mức độ cạnh tranh mà còn gia tăng sự lành mạnh và an toàn của toàn bộ hệ thống NHTM. Mặt khác, thông qua hội nhập, các NHTM Việt Nam có cơ hội tiếp cận với vốn, công nghệ, kinh nghiệm và trình độ quản lý của các NHTM phát triển trên thế giới. Bên cạnh đó, để nâng cao chất

lượng hoạt động kinh doanh và theo kịp yêu cầu phát triển của thị trường trong và ngoài nước, các NHTM trong nước phải chủ động thực hiện cơ cấu lại tổ chức theo hướng hợp lý và chuyên nghiệp hơn, tăng năng lực tài chính, thực hiện chuyên môn hóa sâu hơn các nghiệp vụ ngân hàng, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ. Đó là những điều kiện quan trọng để các NHTM Việt Nam hoạt động kinh doanh hiệu quả và đứng vững trong cạnh tranh.

*Thứ ba*, hội nhập sẽ tạo ra động lực thúc đẩy công cuộc đổi mới và nâng cao tính minh bạch, tính tự chịu trách nhiệm của hệ thống NHTM Việt Nam để đáp ứng yêu cầu của hội nhập và thực hiện các cam kết, qua đó nâng cao hiệu quả điều hành trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng.

*Thứ tư*, hội nhập sẽ giúp các NHTM Việt Nam có cơ hội tiếp cận và phát triển đa dạng các dịch vụ và tiện ích ngân hàng mới hiện đại, mở rộng hoạt động kinh doanh đồng thời không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng để cạnh tranh tốt hơn. Đổi mới sẽ tạo ra động lực cho sự phát triển trong hoạt động kinh doanh của các NHTM Việt Nam.

*Thứ năm*, việc hội nhập cũng đòi hỏi môi trường pháp lý phải được cải thiện hơn để thực hiện các cam kết quốc tế, tạo môi trường đầu tư hấp dẫn, khuyến khích các luồng vốn chảy vào trong nước thông qua đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp nước ngoài, tạo cơ hội để các NHTM cho vay và huy động vốn lớn hơn.

## **2.4. Thách thức**

Mặc dù trong thời gian qua, hệ thống NHTM đã có những bước phát triển nhất định song khoảng cách giữa các NHTM trong nước và NHTM trong khu vực và trên thế giới vẫn còn rất lớn về mọi phương diện. Vì vậy, khi hội nhập, hệ thống NHTM Việt Nam cũng gặp phải những thách thức và sức ép không nhỏ.

*Thứ nhất*, các NHTM Việt Nam hiện nay có tiềm lực tài chính nhỏ bé, chất lượng tài sản thấp, danh mục sản phẩm dịch vụ còn nghèo nàn, chất lượng sản phẩm dịch vụ chưa cao, cơ cấu tổ chức chưa thực sự hợp lý và chưa chuyên nghiệp, trình độ quản lý điều hành còn thấp, công nghệ ngân hàng còn có khoảng cách đáng kể so với trình độ của khu vực và thế giới.

*Thứ hai*, hội nhập sẽ mang lại sự cạnh tranh gay gắt và khốc liệt trên thị trường ngân hàng Việt Nam. Các NHTM nước ngoài hiện chỉ nắm giữ thị phần thiểu số trên thị trường tài chính ngân hàng Việt Nam nhưng sẽ có ưu thế gần như toàn diện trong tương lai khi mà các quy định hạn chế của Nhà nước Việt Nam

đối với các NHTM và TCTD nước ngoài được nới lỏng dần để thực hiện cam kết mở cửa thị trường trong lĩnh vực ngân hàng.

*Thứ ba*, hội nhập đòi hỏi các NHTM Việt Nam phải có một nguồn nhân lực không chỉ có chuyên môn cao về nghiệp vụ ngân hàng mà còn phải am hiểu Luật thương mại quốc tế và được trang bị đầy đủ những kiến thức và kỹ năng nghiên cứu, phân tích, đánh giá và dự báo theo mô hình và chuẩn mực quốc tế, trong khi nguồn nhân lực của các NHTM Việt Nam còn rất yếu kém về các kiến thức và kỹ năng trên. Đây là một khó khăn lớn cho các NHTM Việt Nam.

### **3. Một số kiến nghị**

#### **3.1. Đối với các ngân hàng thương mại**

##### ***3.1.1. Khẩn trương, quyết liệt xử lý nợ xấu***

Nợ xấu là vấn đề trọng tâm trong quá trình tái cơ cấu nền kinh tế nói riêng cũng hệ thống ngân hàng thương mại nói riêng. Công tác xử lý nợ xấu hiện nay được Đảng, Nhà nước và Chính phủ đặc biệt quan tâm và xử lý quyết liệt. Tuy nhiên, công tác xử lý nợ xấu vẫn còn những hạn chế, tồn tại ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý nợ xấu và quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng. Để sớm xử lý “cục máu đông” trong nền kinh tế hiện nay, các ngân hàng trước hết phải tự mình quyết tâm xử lý nợ xấu bởi chỉ các ngân hàng hiểu rõ nhất về khách hàng, về tài sản bảo đảm và nguồn thu nợ từ khi thực hiện cấp tín dụng cho khách hàng. Việc xử lý nợ xấu sẽ là mũi tên trúng nhiều đích với các ngân hàng, bao gồm: **(i)** có vốn quay vòng để tiếp tục cung cấp vốn cho các tổ chức doanh nghiệp, cá nhân trong nền kinh tế; **(ii)** tăng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh và **(iii)** nâng cao hình ảnh, uy tín của ngân hàng trên thị trường.

##### ***3.1.2. Chuẩn bị các điều kiện triển khai Basel II theo lộ trình của Ngân hàng Nhà nước***

Thực hiện đề án tái cơ cấu hệ thống các tổ chức tín dụng (TCTD) giai đoạn 2011-2015, bên cạnh các giải pháp như sáp nhập, hợp nhất, xử lý các ngân hàng yếu kém... thì triển khai Basel II là trọng tâm. Vì đây, là giải pháp “thay đổi về chất” cho các TCTD. Thời gian qua, các TCTD đã nỗ lực cải thiện năng lực tài chính và tăng vốn điều lệ; tích cực đổi mới, nâng cao năng lực quản trị điều hành, quản trị rủi ro; hiện đại hóa công nghệ để hỗ trợ cho công tác quản trị, điều hành và phát triển các sản phẩm dịch vụ ngân hàng mới. Đặc biệt, nhận thức, tư duy của các TCTD về sự cần thiết phải áp dụng Basel II đã có sự thay đổi tích cực.



Theo lộ trình của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), đến cuối năm 2015 sẽ có 10 ngân hàng thí điểm thực hiện phương pháp quản trị vốn và rủi ro theo tiêu chuẩn Basel II, bao gồm BIDV, VietinBank, Vietcombank, Techcombank, ACB, VPBank, MB, Maritime Bank, Sacombank và VIB. Và đến năm 2018, cả 10 ngân hàng trên sẽ hoàn thành việc thí điểm này, sau đó sẽ mở rộng áp dụng Basel II với các ngân hàng thương mại khác trong nước. Tại 10 ngân hàng này, việc thực hiện Basel II được coi là giải pháp đột phá về quản lý rủi ro, phân bổ vốn hợp lý theo rủi ro... Việc áp dụng Chuẩn mực vốn Basel II sẽ tạo động lực và định hướng trong việc nâng cao năng lực quản lý rủi ro và quản lý, phân bổ vốn theo các chuẩn mực quốc tế. Việc triển khai Basel II tại các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện phải đối mặt với nhiều vấn đề, trong đó có 2 vấn đề quan trọng nhất là (i) Hệ thống dữ liệu thiếu tin cậy và chính xác và (ii) Chi phí tài chính thực hiện dự án. Các ngân hàng Việt Nam ngay từ bây giờ phải thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm tháo gỡ các khó khăn trong quá trình chuẩn bị các nguồn lực để thực hiện Basel II. Việc triển khai áp dụng Basel II trong quá trình hoạt động kinh doanh của ngân hàng sẽ nâng cao vị thế của ngân hàng Việt khi bước vào hội nhập.

### **3.2. Kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước**

Cần xây dựng cơ chế phối hợp, hợp tác tốt hơn nữa trong quá trình xử lý thu hồi nợ xấu: Hiện nay cơ chế hoạt động và phối hợp xử lý nợ xấu giữa các TCTD và VAMC vẫn thực hiện theo cơ chế quản lý nhà nước. Các TCTD thực hiện bán nợ cho VAMC, định kỳ hàng tháng thực hiện báo cáo về tình hình xử lý nợ... Cơ chế hợp tác xử lý nợ sẽ bỏ qua những thủ tục hành chính về quản lý, TCTD và VAMC cùng trực tiếp phối hợp để xử lý nợ xấu sẽ đẩy nhanh hiệu quả hoạt động mua bán và xử lý nợ của VAMC. Việc xử lý nợ xấu không phải là trách nhiệm của riêng TCTD hay VAMC. Cả TCTD và VAMC đều phải có trách nhiệm xử lý đối với các khoản nợ xấu đã giao dịch này. Trong khi động lực thu hồi nợ đối với các TCTD là khá rõ ràng (nếu không tích cực xử lý, 5 năm sau khi phải mua lại các khoản nợ đã bán, các TCTD sẽ phải gánh lại những khoản nợ xấu đã bán) thì động lực xử lý nợ xấu của VAMC chưa rõ ràng, vì thế trách nhiệm xử lý nợ xấu với VAMC cũng nhẹ gánh hơn nhiều so với các TCTD. Với tư cách là chủ nợ mới, VAMC phải có trách nhiệm quản lý, xử lý và phối hợp cùng ngân hàng để nhanh chóng thu hồi nợ chứ không chỉ chủ yếu thực hiện chức năng thay các TCTD trong việc quản lý danh mục và hồ sơ nợ xấu như hiện nay.

### 3.3. Kiến nghị với Chính phủ

- Rà soát kết quả thực hiện Thông tư 16 trên thực tế, tháo gỡ kịp thời khó khăn vướng mắc khi triển khai: Thông tư 16 ban hành đã giúp tháo gỡ phần nào khó khăn cho các TCTD khi thực hiện xử lý tài sản thế chấp để xử lý nợ, tuy nhiên, trên thực tế triển khai, việc thực hiện vẫn gặp khó khăn trong trường hợp khách hàng không hợp tác bàn giao tài sản thế chấp để chuyển nhượng cho người có nhu cầu mua, khi đó, cho dù giấy tờ pháp lý về việc chuyển nhượng tài sản có được thực hiện thì người có nhu cầu mua tài sản cũng không muốn bỏ tiền ra để mua tài sản nếu không được sử dụng. Chính phủ và các cơ quan ban ngành cần có cơ chế đẩy mạnh sự hợp tác của cơ quan công an và chính quyền địa phương tạo điều kiện hỗ trợ cho các ngân hàng trong quá trình thu giữ, bàn giao tài sản thế chấp để xử lý thu hồi nợ.

- Rà soát hoạt động thừa phát lại, tăng hiệu quả xử lý tài sản, tháo gỡ áp lực cho cơ quan thi hành án: Trong thực tế thời gian và hiệu quả xử lý nợ xấu thông qua biện pháp khởi kiện khách hàng ra Tòa và xử lý tài sản thế chấp thông qua cơ quan thi hành án hiện nay chưa hiệu quả và kỳ vọng của các TCTD, cộng thêm các khoản chi phí không tên trong quá trình xử lý, việc thí điểm, triển khai và áp dụng thực tế hoạt động thừa phát lại sẽ giúp giảm áp lực xử lý vụ việc lên Tòa án và các cơ quan thi hành án, đồng thời là một kênh mới cho các TCTD lựa chọn trong quá trình xử lý nợ xấu và tái cơ cấu hoạt động kinh doanh. Để làm được điều này, Chính phủ và các cơ quan liên quan cần tổ chức hội thảo nhằm lấy ý kiến đóng góp của các TCTD cũng như các văn phòng thừa phát lại nhằm tổng hợp vướng mắc, khó khăn trong quá trình thí điểm để giải quyết trước khi đưa vào triển khai trong thực tế.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. <http://news.zing.vn/Yeu-diem-ngan-hang-Viet-Nhung-danh-gia-truc-dien-post452828.html>.
2. <http://vietnamnet.vn/vn/kinh-te/229480/chin-ngan-hang-yeu-kem--ngay-ay--bay-gio.html>.
3. <http://www.sav.gov.vn/881-1-ndt/ngan-hang-thuong-mai-viet-nam-hoi-nhap-quoc-te-co-hoi-va-thach-thuc.sav>.
4. [http://dl.vnu.edu.vn/bitstream/11126/4656/1/TC\\_02712.pdf](http://dl.vnu.edu.vn/bitstream/11126/4656/1/TC_02712.pdf).

# GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGÀNH NGÂN HÀNG VIỆT NAM THÍCH ỨNG VỚI CÁC QUI ĐỊNH CỦA TPP

TS. Nguyễn Kim Hoàng

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

## Tóm tắt

*Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP) đã tạo ra một bước ngoặt lớn đối với hội nhập kinh tế khu vực cũng như toàn cầu. Với tư cách là thành viên của TPP, Việt Nam sẽ được hưởng lợi từ hiệp định này, tuy nhiên Việt Nam cũng chịu nhiều thách thức lớn do là quốc gia phát triển kém nhất trong nhóm. Bài viết này phân tích tác động của hiệp định TPP đến ngành ngân hàng Việt Nam và sự cần thiết cho các giải pháp nhằm phát triển ngành ngân hàng Việt Nam thích ứng với các quy định của TPP.*

## 1. Giới thiệu về TPP

Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương (tiếng Anh: Trans-Pacific Strategic Economic Partnership Agreement - viết tắt TPP) là một hiệp định thương mại tự do đã hoàn tất các đàm phán vào ngày 5/10/2015 giữa 12 quốc gia<sup>1</sup> với mục đích hội nhập các nền kinh tế thuộc khu vực châu Á - Thái Bình Dương, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hỗ trợ tạo ra và duy trì việc làm, tăng cường đổi mới, năng suất, và sức cạnh tranh, nâng cao mức sống, giảm đói nghèo ở các nước ký kết, đồng thời thúc đẩy quản lý hiệu quả, minh bạch, bảo vệ người lao động, bảo vệ môi trường và hiệp định sẽ có hiệu lực từ năm 2018.

Trước đây, TPP được biết đến với tên tiếng Anh là Pacific Three Closer Economic Partnership (P3-CEP) và được tổng thống Chile Ricardo Lagos, Thủ tướng Singapore Goh Chok Tong và Thủ tướng New Zealand Helen Clark đưa ra thảo luận tại một cuộc họp các nhà lãnh đạo của APEC diễn ra tại Los Cabos, Mexico. Brunei nhanh chóng tham gia đàm phán ở vòng 5 vào tháng 04 năm 2005. Sau vòng đàm phán này, hiệp định lấy tên là Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược Xuyên Thái Bình Dương. Đến năm 2008, thêm 4 nước đàm phán để gia

---

<sup>1</sup> Brunei, Canada, Chile, Malaysia, Mỹ, Mexico, Nhật Bản, New Zealand, Peru, Singapore, Úc và Việt Nam

nhập, đó là các nước Mỹ, Peru, Úc và Việt Nam. Từ năm 2010 đến 2013, lần lượt các nước Malaysia, Mexico, Canada và Nhật Bản bắt đầu tham gia đàm phán.

TPP trở thành một Hiệp định quan trọng của thế kỷ XXI, đặt ra các tiêu chuẩn mới cho thương mại toàn cầu, đồng thời tiếp tục giải quyết các vấn đề của thời đại mới. Những đặc điểm đó bao gồm:

- *Tiếp cận thị trường toàn diện.* TPP đã xóa bỏ hoặc giảm thuế quan và các rào cản phi thuế quan một cách đáng kể đối với mua bán hàng hóa và dịch vụ, bao trùm một mảng lớn về thương mại, bao gồm hàng hóa, dịch vụ, và đầu tư nhằm tạo ra các cơ hội mới và lợi ích cho doanh nghiệp, công nhân, và người tiêu dùng của các nước ký kết.

- *Cách tiếp cận các cam kết khu vực.* TPP hỗ trợ sự phát triển sản xuất, chuỗi cung ứng, và thương mại liền mạch, tăng cường hiệu quả, tạo và hỗ trợ việc làm, nâng cao mức sống, tăng cường các nỗ lực bảo tồn, hỗ trợ hội nhập xuyên biên giới, cũng như mở cửa thị trường trong nước.

- *Giải quyết các thách thức thương mại mới.* TPP thúc đẩy sự đổi mới, năng suất, và tính cạnh tranh nhờ vào việc xem xét giải quyết các vấn đề mới, trong đó có phát triển kinh tế kỹ thuật số và vai trò của các doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế toàn cầu.

- *Thương mại toàn diện.* TPP bao gồm các yếu tố mới nhằm đảm bảo các nền kinh tế ở các mức độ phát triển khác nhau và các doanh nghiệp có quy mô khác nhau đều có thể đạt được lợi ích từ thương mại. Hiệp định bao gồm cam kết giúp đỡ các doanh nghiệp vừa và nhỏ hiểu được Hiệp định, nắm bắt các cơ hội, và buộc chính quyền các nước tham gia TPP phải chú ý đến những thách thức đặc thù của mình. Hiệp định cũng bao gồm những cam kết cụ thể về phát triển và xây dựng năng lực thương mại để đảm bảo rằng tất cả các Bên có thể tuân thủ cam kết trong Hiệp định và tận dụng được những lợi ích.

- *Nền tảng hội nhập khu vực.* TPP được định hình như một nền tảng cho hội nhập kinh tế khu vực và nhắm đến cả những nền kinh tế khác trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

## **2. Yêu cầu của TPP đối với ngành ngân hàng và một số lĩnh vực ở Việt Nam**

Theo đánh giá của nhiều tổ chức<sup>2</sup>, mặc dù Việt Nam là quốc gia kém phát triển nhất trong 12 thành viên tham gia TPP nhưng Việt Nam có khả năng được hưởng lợi nhiều do TPP mang lại.

---

<sup>2</sup> Bloomberg (2015), *The Biggest Winner From TPP Trade Deal May Be Vietnam*  
Wall Street Journal (2015), *Why You May Soon See More Goods Labeled 'Made in Vietnam'*

*Đối với lĩnh vực dịch vụ tài chính.* Hiệp định TPP có nhiều nội dung cốt lõi giống như trong các hiệp định thương mại khác, bao gồm đối xử quốc gia; đối xử tối huệ quốc; đồng thời cũng quy định việc cung cấp dịch vụ tài chính qua biên giới cho một nước TPP từ một nhà cung cấp của một nước TPP khác mà không yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ phải thành lập cơ sở hoạt động tại một nước khác để bán các dịch vụ của mình. Việt Nam có lĩnh vực tài chính ngân hàng còn kém phát triển so với các nước tham gia TPP, do đó Việt Nam cần phải nhanh chóng nâng cao năng lực cạnh tranh trong nền kinh tế nói chung cũng như ngành dịch vụ tài chính nói riêng cho đến khi hiệp định TPP có hiệu lực vào năm 2018. Với chủ trương tái cơ cấu hệ thống các ngân hàng thương mại (NHTM) và tổ chức tín dụng (TCTD) nhằm tái cơ cấu nền kinh tế Việt Nam đã được xác định rõ trong Quyết định 254/QĐ-Ttg ngày 1/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ qua đề án 254 “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015” đã góp phần giữ ổn định hệ thống, từng bước lành mạnh hóa tình trạng tài chính, xử lý nợ xấu, đảm bảo khả năng thanh toán, xử lý tình trạng sở hữu chéo, minh bạch hóa hoạt động tín dụng.

**Bảng 1. Hệ thống ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2010-2015**

	2010	2011	2012	2013	2015
NHTM Nhà nước	5	5	5	5	4
Ngân hàng chính sách	1	1	1	1	1
NHTM cổ phần	37	37	34	33	33
NHTM liên doanh	5	5	5	5	6
Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	48	53	49	53	53
Ngân hàng 100% vốn nước ngoài	5	5	5	5	6
Tổng số ngân hàng	101	100	99	102	109

*Nguồn: Ngân hàng Nhà nước*

Riêng năm 2015, Ngân hàng Nhà nước đã đưa vào diện kiểm soát đặc biệt và thực hiện mua lại bắt buộc với giá 0 đồng 3 NHTM (NHTM cổ phần Xây dựng Việt Nam, NHTM Đại Dương, NHTM cổ phần Dầu khí Toàn cầu) không thể tự tái cơ cấu. Một số TCTD phi ngân hàng quá yếu kém đang được xem xét đánh giá để tiếp tục xử lý. Tuy nhiên vấn đề nợ xấu vẫn còn tồn tại sẽ tiếp tục đe

đạo khả năng phục hồi và phát triển bền vững của hệ thống và cản trở những sự chuẩn bị cần thiết để đương đầu với cạnh tranh từ các ngân hàng nước ngoài.

*Đối với hoạt động xuất nhập khẩu.* Do các bên tham gia TPP đồng ý đơn giản hóa thủ tục hải quan và thủ tục tại biên giới, xoá bỏ và cắt giảm thuế quan và các rào cản phi thuế quan đối với hàng hóa công nghiệp, xoá bỏ hoặc cắt giảm thuế quan và các chính sách hạn chế khác về hàng hoá nông nghiệp dẫn đến các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như dệt may, giày da, thủy sản... sang các nước thành viên TPP sẽ tăng rất mạnh. Việt Nam sẽ tiếp cận được một thị trường - không gian kinh tế mới rộng lớn, riêng Mỹ đã là 15.000 tỷ USD, mà không bị các rào cản như trước đây vì bị coi là nền kinh tế phi thị trường. Đặc biệt, không chỉ hàng hoá - sản phẩm mà cả nền kinh tế VN có được giấy chứng nhận mới bậc cao, được coi là visa (thị thực) để vào các thị trường khó tính. Tuy nhiên các mặt hàng khác được nhập khẩu về Việt Nam có chất lượng cao, mẫu mã đa dạng với mức giá rẻ hơn so với hiện nay sẽ thu hút khách hàng Việt và tạo áp lực cạnh tranh rất mạnh đến nền sản xuất nội địa còn nhiều yếu kém khi không còn nhận được sự hỗ trợ của Nhà nước.

*Đối với lĩnh vực đầu tư.* Các nước tham gia hiệp định TPP phải ban hành các chính sách đầu tư và các biện pháp bảo hộ trên cơ sở không phân biệt đối xử, đảm bảo nguyên tắc cơ bản trong việc bảo vệ pháp luật. Hiệp định TPP quy định các nguyên tắc bảo hộ đầu tư cơ bản tương tự như các nguyên tắc trong các hiệp định liên quan đến đầu tư khác, bao gồm nguyên tắc đối xử quốc gia; đối xử tối huệ quốc; chuẩn mực ứng xử tối thiểu trong đầu tư phù hợp với các nguyên tắc luật pháp quốc tế. Do nguồn vốn đầu tư nước ngoài FDI đóng vai trò rất quan trọng trong phát triển đất nước, vì vậy trong giai đoạn vừa qua chính phủ Việt Nam đã nỗ lực rất lớn để cải thiện môi trường đầu tư, từ nâng cấp cơ sở hạ tầng, cải cách hành chính và cải thiện khuôn khổ pháp lý nhằm đơn giản hóa quá trình đầu tư, giảm thiểu sự mù mờ, và tạo ra môi trường bình đẳng hơn cho các nhà đầu tư nước ngoài so với các nhà đầu tư trong nước. Vì vậy nguồn vốn FDI đổ vào Việt Nam chắc chắn sẽ tăng trưởng nhanh trong thời gian tới.

*Đối với các doanh nghiệp nhà nước và các đơn vị độc quyền.* Các nước TPP thỏa thuận sẽ đảm bảo các doanh nghiệp nhà nước hoặc những đơn vị độc quyền của mình không phân biệt đối xử đối với các doanh nghiệp, hàng hóa và dịch vụ của các nước còn lại. Các nước TPP đồng ý sẽ không tạo ra những ảnh hưởng tiêu cực đối với lợi ích của các nước TPP khác khi cung cấp hỗ trợ phi thương mại cho các DNNN, hay làm tổn hại đến ngành công nghiệp trong nước của thành

viên khác thông qua việc cung cấp các hỗ trợ phi thương mại cho DNNN sản xuất và bán hàng hóa trên lãnh thổ nước đó. Vì vậy, TPP đã cung cấp cho Việt Nam một động lực quan trọng để đẩy mạnh cải cách doanh nghiệp nhà nước, đặc biệt là việc cổ phần hoá các doanh nghiệp này. Đồng thời Chính phủ đã thực hiện nhiều giải pháp mở cửa cho cạnh tranh trong một số ngành trước nay được độc quyền bởi các doanh nghiệp nhà nước (ví dụ như phân phối than, điện, và xăng dầu); nới rộng room sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp cổ phần hóa; và kỷ luật những cán bộ quản lý không đáp ứng tiến độ cổ phần hóa được đặt ra.

*Đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV).* Hiệp định TPP cũng góp phần thúc đẩy sự tham gia của các DNNVV trong thương mại nhằm đảm bảo rằng các DNNVV chia sẻ những lợi ích của TPP. DNNVV sẽ dễ dàng tiếp cận thị trường hơn, giảm công việc giấy tờ, truy cập Internet, thuận lợi thương mại, chuyển phát nhanh,..., nắm được các quy định của TPP có liên quan đến DNNVV; các quy định và thủ tục liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ; quy định đầu tư nước ngoài; thủ tục đăng ký kinh doanh; quy định việc làm; và thông tin thuế. DNNVV được hỗ trợ, tư vấn xuất khẩu, và các chương trình đào tạo cho DNNVV; chia sẻ thông tin; tài trợ thương mại và các hoạt động khác.

*Đối với vấn đề sở hữu trí tuệ.* Hiệp định TPP thiết lập những chuẩn mực cho các bằng sáng chế dựa trên Hiệp định WTO về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ và những thông lệ quốc tế tốt nhất. Về thương hiệu, nó giúp bảo vệ các nhãn hiệu và những biểu tượng đặc thù khác mà các doanh nghiệp và cá nhân sử dụng cho hàng hóa của mình trên thị trường. TPP đòi hỏi sự minh bạch nhất định và các quy trình bảo vệ phù hợp liên quan đến việc bảo vệ những chỉ dẫn địa lý mới kể cả những chỉ dẫn địa lý được công nhận hoặc được bảo vệ thông qua các điều ước quốc tế. Việc bảo vệ này bao gồm cả việc phân định rõ mối quan hệ giữa thương hiệu và chỉ dẫn địa lý, cũng như việc bảo vệ việc sử dụng những thuật ngữ thường dùng.

TPP còn có những điều khoản liên quan đến dược phẩm thúc đẩy sự phát triển các loại thuốc cứu sinh mới, cam kết liên quan đến việc bảo vệ kết quả thử nghiệm và những dữ liệu khác đã được đệ trình để xin cấp phép lưu hành một sản phẩm dược hoặc hóa chất nông nghiệp mới. Vì vậy Việt Nam sẽ chịu nhiều tác động lớn trong lĩnh vực y tế, dược phẩm, chi phí cho hoạt động khám chữa bệnh sẽ tăng mạnh.

Hiện nay vấn đề vi phạm bản quyền, xâm phạm sở hữu trí tuệ ở Việt Nam

còn phổ biến, hoạt động thanh tra, xử lý vi phạm còn nhẹ dẫn đến các cá nhân, tổ chức vi phạm ngày càng nhiều. Tuy nhiên khi Việt Nam tham gia TPP thì sẽ phải có hệ thống chế tài mạnh, bao gồm cả những quy trình thủ tục dân sự, các biện pháp tạm thời, các biện pháp quản lý biên giới, các thủ tục và chế tài hình sự đối với tội giả mạo thương hiệu mang tính thương mại và vi phạm bản quyền hoặc các quyền liên quan, ngăn ngừa việc lạm dụng các bí mật thương mại, xây dựng các thủ tục và xử phạt hình sự đối với tội phạm trộm cắp bí mật thương mại, bao gồm cả trộm cắp qua mạng hoặc quay phim. Việc thực thi các quy định như vậy sẽ làm tăng gánh nặng chi phí cho doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, nơi mà việc sử dụng các phần mềm vi phạm bản quyền vẫn còn phổ biến. Trong dài hạn công tác xử lý những vi phạm sở hữu trí tuệ sẽ giúp các doanh nghiệp có động lực mạnh mẽ hơn để đầu tư vào các ngành công nghiệp sáng tạo mà Việt Nam đang tìm cách phát triển.

*Đối với vấn đề môi trường và tài nguyên thiên nhiên.* Khi tham gia TPP thì Việt Nam cần chú trọng đến công tác bảo vệ và bảo tồn môi trường nhiều hơn nữa, bao gồm hợp tác trong việc giải quyết các thách thức về môi trường như ô nhiễm môi trường, buôn bán trái phép động vật hoang dã, khai thác gỗ bất hợp pháp và trong việc bảo vệ môi trường biển, không đi ngược lại với hệ thống pháp luật về môi trường để khuyến khích thương mại và đầu tư.

*Đối với môi trường kinh doanh và cạnh tranh.* Việt Nam là nước kém phát triển nhất trong số các quốc gia ký kết TPP vì vậy có thể phải đối mặt với thách thức trong việc thực hiện Hiệp định và trong việc tận dụng các cơ hội mà Hiệp định tạo ra. TPP có thể tăng cường khả năng cạnh tranh, bao gồm tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và vừa trong chuỗi cung ứng khu vực, các doanh nghiệp này sẽ chịu áp lực lớn trong cuộc đua cải cách, nâng cao năng suất và tính cạnh tranh. Việt Nam cũng cần đảm bảo một khuôn khổ cạnh tranh công bằng, duy trì các chế độ pháp lý ngăn cấm hành vi kinh doanh phi cạnh tranh cũng như các hoạt động thương mại gian lận và lừa đảo làm tổn hại đến người tiêu dùng.

*Đối với vấn đề thể chế, chính sách, luật pháp và phòng chống tham nhũng.* Hiệp định TPP cũng yêu cầu thống nhất về quy định luật pháp sẽ giúp đảm bảo một môi trường pháp lý mở, công bằng, và có thể dự đoán cho các doanh nghiệp hoạt động trong thị trường TPP bằng cách khuyến khích sự minh bạch, công bằng, và phối hợp giữa các chính phủ để đạt được một cách tiếp cận quản lý chặt chẽ. TPP thúc đẩy cơ chế tham vấn liên ngành có hiệu quả và sự phối hợp của các



cơ quan, công chúng có thể tiếp cận thông tin về các biện pháp quản lý mới. TPP cũng khuyến khích các nước cung cấp một thông báo công khai hàng năm về tất cả các biện pháp quản lý dự kiến sẽ áp dụng. Việt Nam cũng cần minh bạch hơn trong công tác phòng chống tham nhũng nhằm tăng cường quản trị tốt và giải quyết những tác động tiêu cực của việc hối lộ và tham nhũng có thể gây nên cho nền kinh tế. Vì vậy Việt Nam phải đảm bảo rằng các luật, quy định và các quyết định hành chính áp dụng chung đối với bất kỳ vấn đề nào quy định trong TPP được công bố công khai. Ngoài ra, cần tăng cường công tác đào tạo công chức, thiết lập các quy tắc hoặc các tiêu chuẩn về ứng xử của công chức, thực hiện các bước để ngăn chặn việc tặng quà, khuyến khích việc báo cáo các hành vi tham nhũng và quy định các biện pháp kỷ luật hoặc các biện pháp khác đối với công chức tham gia vào các hành vi tham nhũng.

*Đối với vấn đề lao động.* Việt Nam là thành viên của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) do đó các quy định về lao động của TPP dễ dàng được thông qua, đó là quyền tự do liên kết và quyền thương lượng tập thể, xóa bỏ lao động cưỡng bức, xóa bỏ lao động trẻ em và cấm các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất, và loại bỏ sự phân biệt đối xử về việc làm và nghề nghiệp, quy định mức lương tối thiểu, số giờ làm việc, an toàn và sức khỏe nghề nghiệp. Vì vậy Việt Nam cần nhiều nỗ lực hơn nữa để cải thiện quyền lợi của người lao động nhằm phù hợp với các quy định này. Việt Nam sẽ không còn duy trì lợi thế về lao động giá rẻ vì nhu cầu về lao động có kỹ năng tăng lên và có sự dịch chuyển lao động giữa các nước.

*Đối với lĩnh vực viễn thông và thương mại điện tử.* Các nhà cung cấp dịch vụ di động sẽ chịu nhiều tác động cạnh tranh mạnh hơn nữa từ các thỏa thuận trong hiệp định TPP. Các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông lớn ở Việt Nam sẽ phải cung cấp các dịch vụ kết nối, cho thuê dây dẫn truyền của nhau, cho thuê chỗ đặt máy chủ và cho phép sử dụng cột phát tín hiệu và các trang thiết bị khác.

Hiệp định TPP cũng yêu cầu các nước cam kết bảo đảm luồng thông tin và dữ liệu mang tính toàn cầu được lưu hành một cách tự do giúp phát triển nền kinh tế Internet và kỹ thuật số đáp ứng các mục tiêu chính sách công liên quan như chính sách bảo mật thông tin cá nhân. Do đó các nội dung “nhạy cảm” theo quy định pháp luật của Việt Nam cần có những điều chỉnh như thế nào để không trái với những quy định của TPP, tránh bị kiện ra tòa án và phải bồi thường thiệt hại. Ngoài ra TPP cũng góp phần bảo vệ người tiêu dùng, các tin nhắn rác, trang web giả mạo, các gian lận trên mạng internet sẽ bị xử lý mạnh hơn. Thông tin cá nhân,

người tiêu dùng tham gia thương mại qua mạng sẽ được bảo vệ, giảm khả năng mua bán thông tin cá nhân như hiện nay.

*Đối với vấn đề phát triển và công bằng xã hội.* TPP sẽ là một mô hình cao cấp cho thương mại và hội nhập kinh tế, và trở nên phồn thịnh hơn với thị trường mạnh mẽ. Ba lĩnh vực cụ thể được xem xét cho công việc hợp tác một khi TPP có hiệu lực đối với mỗi nước: (1) tăng trưởng kinh tế trên diện rộng, bao gồm phát triển bền vững, xóa đói giảm nghèo và sự phát triển của các doanh nghiệp nhỏ; (2) phụ nữ và việc tăng trưởng kinh tế, bao gồm cả việc giúp phụ nữ nâng cao năng lực và kỹ năng, tăng cường tiếp cận của phụ nữ với các thị trường, đạt được công nghệ và tài chính, thiết lập mạng lưới lãnh đạo nữ, và xác định các thông lệ tốt nhất trong sự linh hoạt tại nơi làm việc; và (3) giáo dục, khoa học và công nghệ, nghiên cứu và đổi mới.

### **3. Một số giải pháp đối với ngành ngân hàng Việt Nam nhằm thích ứng với TPP**

Khi hiệp định TPP có hiệu lực thì các thế mạnh hiện có của các ngân hàng Việt Nam về môi trường pháp lý, am hiểu thị trường, môi trường kinh doanh, mạng lưới địa bàn sẽ dần thu hẹp và mất đi, trong khi khoảng cách với các ngân hàng nước ngoài vẫn còn quá lớn ở các lĩnh vực như tiềm lực tài chính, chất lượng tài sản, danh mục sản phẩm dịch vụ, cơ cấu tổ chức, trình độ quản lý điều hành, hệ thống công nghệ... Do đó, một số giải pháp đối với ngành ngân hàng Việt Nam nhằm thích ứng với TPP trong giai đoạn tới như sau:

- Xây dựng một môi trường pháp lý ngân hàng trong nước hấp dẫn, ổn định với các cơ chế chính sách nhất quán để tạo lập một sân chơi bình đẳng và hỗ trợ cho các hoạt động kinh doanh giúp tất cả các ngân hàng (trong nước và nước ngoài) phát triển. Một khuôn khổ đảm bảo an toàn, quản trị kinh doanh, giám sát phù hợp và các chính sách khuyến khích thị trường là yếu tố quan trọng để hoạt động ngân hàng đạt kết quả tốt trong dài hạn.

- Nâng cao năng lực tài chính, năng lực quản trị, năng lực hoạt động của ngành ngân hàng Việt Nam:

*Đối với ngân hàng thương mại Nhà nước và các ngân hàng thương mại có vốn Nhà nước chi phối:*

Tiếp tục mở rộng quy mô, nâng cao năng lực tài chính, hiệu quả hoạt động, tính chuyên nghiệp, đi đầu trong việc ứng dụng công nghệ hiện đại và thông lệ quốc tế, đảm bảo vai trò chủ đạo đối với thị trường trong nước.

Đi tiên phong trong việc đầu tư phát triển các ngành nghề, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế như nông nghiệp nông thôn, doanh nghiệp vừa và nhỏ, công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, công nghiệp chế biến và công nghiệp phụ trợ...

Đa dạng hóa cổ đông, giảm dần tỷ lệ nắm giữ của Nhà nước, sở hữu Nhà nước chi phối trong các ngân hàng cần được nắm giữ ở mức phù hợp sao cho không ảnh hưởng tới mức độ cạnh tranh của hệ thống ngân hàng, nếu các ngân hàng có sở hữu Nhà nước chi phối thì các ngân hàng này cần phải có khả năng hoạt động như một pháp nhân độc lập.

Tích cực mở rộng các nguồn lực tài chính và nâng cao năng lực quản trị ngân hàng thông qua hoạt động liên doanh, liên kết với các tổ chức nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Tiến tới niêm yết cổ phần trên thị trường chứng khoán quốc tế.

Từng bước vươn ra hoạt động ở thị trường khu vực và thế giới.

*Đối với các ngân hàng thương mại cổ phần:*

Đẩy mạnh các hoạt động sát nhập, hợp nhất, mua lại ngân hàng, thu hút các đối tác chiến lược nước ngoài có uy tín mua cổ phiếu, tham gia quản trị, điều hành ngân hàng thương mại Việt Nam.

Phát triển nhanh về quy mô, hoạt động tài chính và có trình độ quản trị, công nghệ tiên tiến.

Phát triển theo hướng chuyên môn hóa, lựa chọn phân khúc thị trường để phát huy thế mạnh riêng của từng ngân hàng.

Một số NHTMCP có hiện diện thương mại tại các thị trường quốc tế, có quy mô và năng lực cạnh tranh ở mức trung bình khu vực Đông Nam Á.

Từng bước minh bạch hóa hoạt động và áp dụng các chuẩn mực, thông lệ quốc tế.

## **Kết luận**

TPP là một cột mốc quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Hiệp định được kỳ vọng là sẽ giúp Việt Nam đạt được tốc độ tăng trưởng GDP lớn hơn, mở rộng xuất khẩu, và thu hút nhiều đầu tư nước ngoài hơn, đồng thời đóng góp một phần quan trọng đối với việc mở rộng thị trường dịch vụ tài chính nói chung và dịch vụ ngân hàng nói riêng tại Việt Nam. Tuy nhiên, do là thành viên kém phát triển nhất của TPP, các ngân hàng Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế về chất lượng dịch vụ, khả năng quản trị, hạn chế về vốn, công nghệ. Điều này đặt ra nhiều thách thức cần được giải quyết để cải thiện khả năng cạnh tranh và tối đa hóa lợi ích tiềm năng mà hiệp định TPP mang lại cho nền kinh tế Việt Nam nói chung cũng như ngành ngân hàng nói riêng.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bloomberg (2015), *The Biggest Winner From TPP Trade Deal May Be Vietnam*.
2. Bộ Công Thương (2015), *Toàn văn Hiệp định Đối tác Kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương*.
3. Hoàng Văn Châu (2014), *Hiệp định Đối tác Kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương-TPP và vấn đề tham gia của Việt Nam*, NXB Bách Khoa, Hà Nội.
4. Nguyễn Hồng Sơn, Trần Thị Thanh Tú (2014), *Hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam - kết quả sau 2 năm tái cấu trúc*, tạp chí Nghiên cứu kinh tế, 3/2014.
5. Nguyễn Quốc Trung, Nguyễn Văn Sang (2013), *Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam*, tạp chí Công nghệ Ngân hàng số 85 tháng 4/2013.
6. Wall Street Journal (2015), *Why You May Soon See More Goods Labeled 'Made in Vietnam'*.
7. <http://news.zing.vn/Dai-su-Viet-Nam-tai-My-TPP-la-ky-tich-lich-su-post586359.html>.

# NHỮNG CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

TS. Phan Hồng Mai

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

## Tóm tắt

*Là một quốc gia tăng trưởng kinh tế dựa trên vốn tín dụng, hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam giữ vai trò trụ cột trong nền tài chính đất nước, do đó, tất yếu trở thành chủ thể quan trọng, tham gia thúc đẩy cũng như chịu tác động trực tiếp từ hội nhập quốc tế. Bài viết này chỉ ra những ảnh hưởng tích cực từ hội nhập quốc tế đối với hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam, bao gồm: tăng khả năng mở rộng thị phần trên phạm vi quốc tế, cải thiện năng lực cung cấp dịch vụ, tăng tính minh bạch và hiệu quả quản trị rủi ro. Đồng thời, đề cập tới những mặt trái của hội nhập là: giảm thị phần trong nước, nguy cơ bị thôn tính từ định chế tài chính nước ngoài và không đạt mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận từ thị trường nước ngoài.*

*Từ khóa: hội nhập quốc tế, BTA, WTO, AEC, TPP, FTA, ngân hàng thương mại*

## 1. Đặt vấn đề

Hội nhập quốc tế (*international integration*) được Deutsh (1957) giải thích là sự liên kết các quốc gia thông qua phát triển các luồng giao lưu như thương mại, đầu tư, thư tín, thông tin, du lịch, di trú, văn hóa... từ đó hình thành dần các cộng đồng an ninh kiểu hợp nhất hoặc đa nguyên. Kể từ năm 1967, khi Việt Nam gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), ngành ngân hàng Việt Nam bắt đầu có những thay đổi từng bước theo lộ trình để thích nghi với yêu cầu hội nhập. Đến năm 2015, với việc quốc gia trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), gia nhập cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) và gần đây nhất là ký kết Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP), hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam nhận được nhiều cơ hội để phát triển lên tầm cao mới nhưng với điều kiện vượt qua được những thách thức về cạnh tranh. Những vấn đề nêu trên sẽ được làm rõ trong nội

dung bài viết này, từ đó khuyến cáo một số biện pháp để các ngân hàng Việt Nam nâng cao năng lực, thích nghi với điều kiện hội nhập.

## **2. Hội nhập quốc tế và những cam kết cụ thể trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng của Việt Nam**

Trải qua 48 năm tích cực đàm phán, tính từ năm 1967 đến năm 2015, Việt Nam đã gia nhập WTO, AEC, đạt thỏa thuận TPP, đồng thời ký kết được 1 hiệp định thương mại song phương (Việt Nam - Hoa Kỳ, BTA) và 11 hiệp định thương mại tự do (FTA) với tư cách là thành viên ASEAN hoặc một bên độc lập với các quốc gia/cộng đồng kinh tế, gồm: cộng đồng kinh tế Đông Nam Á (CEPT/AFTA), Trung Quốc (ACTIG), Hàn Quốc (AKTIG, FTA Việt Nam - Hàn Quốc), Nhật Bản (AJCEP, FTA Việt Nam - Nhật Bản), Úc - Niu Dilaan (ANNZCERFTA), Ấn Độ (AITIG); Chi Lê (FTA Việt Nam - Chi Lê), Liên minh Kinh tế Á - Âu (FTA Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á, Âu), Liên minh châu Âu (EVFTA). Qua đó, nền kinh tế Việt Nam dần mở cửa và gắn kết chặt chẽ hơn với nền kinh tế khu vực và thế giới, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

### **2.1. Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ**

Năm 2001, Việt Nam ký hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ (BTA) gồm 4 phần: tiếp cận thị trường, quyền sở hữu trí tuệ, thương mại dịch vụ và đầu tư. Trong đó, với lĩnh vực ngân hàng cam kết của Việt Nam là: trong vòng 9 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, các ngân hàng của Hoa Kỳ được phép thành lập liên doanh với đối tác Việt Nam, trong đó phần vốn góp của Hoa Kỳ từ 30% đến 49% vốn pháp định của liên doanh. Sau 9 năm, được phép thành lập ngân hàng 100% vốn đầu tư của Hoa Kỳ.

### **2.2. Gia nhập Tổ chức thương mại thế giới - WTO**

Sau gần 12 năm đàm phán, ngày 7/11/2006, Việt Nam đã chính thức được kết nạp vào WTO. Theo đó, ngành Ngân hàng sẽ phải tuân thủ những nghĩa vụ quy định trong Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS), bao gồm nghĩa vụ đãi ngộ tối huệ quốc, minh bạch, đãi ngộ quốc gia và tiếp cận thị trường. Trên cơ sở các nguyên tắc chung nêu trên, những cam kết cụ thể có lộ trình của Việt Nam trong lĩnh vực dịch vụ ngân hàng như sau (tổng hợp từ Ngân hàng Nhà nước, 2015):

- *Cam kết mở cửa thị trường*, Việt Nam cam kết các loại hình dịch vụ được cung cấp theo như phụ lục về dịch vụ tài chính ngân hàng của GATS, trong đó có

những loại hình dịch vụ mới như kinh doanh các sản phẩm phái sinh, quản lý tài sản tài chính...

- *Cam kết tiếp cận thị trường*, bao gồm: (i) Các tổ chức tín dụng nước ngoài chỉ được phép thiết lập hiện diện thương mại tại Việt Nam dưới các hình thức sau: văn phòng đại diện, chi nhánh ngân hàng thương mại nước ngoài, ngân hàng thương mại liên doanh (trong đó tỷ lệ góp vốn của bên nước ngoài không vượt quá 50% vốn điều lệ); Văn phòng đại diện, công ty liên doanh, công ty 100% vốn nước ngoài của công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính. Kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2007, ngân hàng 100% vốn nước ngoài được phép thành lập. (ii) Trong vòng 5 năm kể từ khi gia nhập, Việt Nam có thể hạn chế quyền của một chi nhánh ngân hàng nước ngoài được nhận tiền gửi bằng Đồng Việt Nam từ các thẻ nhân Việt Nam mà ngân hàng không có quan hệ tín dụng theo tỷ lệ trên mức vốn được cấp của chi nhánh. Từ năm 2011, bắt buộc áp dụng đủ nghĩa vụ đối xử quốc gia. (iii) Việt Nam có thể hạn chế việc tham gia cổ phần của các tổ chức tín dụng nước ngoài tại các ngân hàng thương mại quốc doanh của Việt Nam được cổ phần hóa như mức tham gia cổ phần của các ngân hàng Việt Nam. Tổng số cổ phần được phép nắm giữ bởi các thẻ nhân và pháp nhân nước ngoài tại mỗi ngân hàng thương mại cổ phần của Việt Nam không được vượt quá 30% vốn điều lệ của ngân hàng, trừ khi luật pháp của Việt Nam có quy định khác hoặc được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam. (iv) Một chi nhánh ngân hàng thương mại nước ngoài không được phép mở các điểm giao dịch khác ngoài trụ sở chi nhánh của mình. Kể từ khi gia nhập, các tổ chức tín dụng nước ngoài được phép phát hành thẻ tín dụng trên cơ sở đối xử quốc gia.

- *Cam kết về đối xử quốc gia*, điều kiện để thành lập chi nhánh của ngân hàng thương mại nước ngoài tại Việt Nam là ngân hàng mẹ có tổng tài sản có trên 20 tỷ đô la Mỹ vào cuối năm trước thời điểm nộp đơn. Còn để thành lập một ngân hàng liên doanh hoặc một ngân hàng 100% vốn nước ngoài thì giá trị nêu trên là 10 tỷ đô la. Điều kiện tương tự về tổng tài sản cũng được áp dụng khi tổ chức tín dụng nước ngoài muốn thành lập công ty tài chính 100% vốn nước ngoài, công ty tài chính liên doanh, công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài, công ty cho thuê tài chính liên doanh tại Việt Nam.

### **2.3. Gia nhập Cộng đồng Kinh tế ASEAN - AEC**

Tháng 10/2003, tại hội nghị ASEAN 9, các thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á đã nhất trí hình thành một cộng đồng ASEAN liên kết, tự cường vào năm 2020 với 3 trụ cột chính là hợp tác chính trị - an ninh (Cộng đồng

An ninh ASEAN - ASC), hợp tác kinh tế (Cộng đồng Kinh tế ASEAN - AEC) và hợp tác văn hoá xã hội (Cộng đồng Văn hoá Xã hội ASEAN - ASCC). Tuy vậy, để đẩy nhanh tiến trình hình thành Cộng đồng ASEAN, hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 12 (tháng 1 năm 2007) đã quyết định rút ngắn thời hạn hình thành AEC đến năm 2015. Đối với lĩnh vực tài chính, do mức độ phát triển không đồng đều giữa các nước trong ASEAN nên lộ trình hội nhập AEC được xác định theo công thức “ASEAN - X” cho phép các thành viên đã sẵn sàng được hội nhập ngay, trong khi một số nước khác tham gia sau, khi đủ điều kiện. Song đến hết năm 2015, về cơ bản sẽ thực hiện tự do hóa dịch vụ tài chính, tự do hóa tài khoản vốn, phát triển thị trường vốn và xây dựng hệ thống thanh toán chung. Các cam kết cụ thể của Việt Nam đối với vấn đề này như sau (tổng kết của viện Chiến lược và chính sách Tài chính, 2015):

- *Yêu cầu tự do hóa dịch vụ tài chính:* Loại bỏ hạn chế với lĩnh vực bảo hiểm, ngân hàng và thị trường vốn phân ngành theo danh mục chỉ dẫn các phân ngành dịch vụ tài chính và phương thức tự do hóa của mỗi quốc gia đã được thống nhất tại phụ lục 1, kế hoạch chi tiết AEC 2008.

- *Yêu cầu tự do hóa tài khoản vốn:* Loại bỏ sự hạn chế và kiểm soát về giao dịch tài khoản vãng lai, luồng vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ các nước thành viên, song song với việc phải giám sát chặt chẽ khả năng mất ổn định kinh tế vĩ mô tiềm tàng cũng như rủi ro hệ thống có thể xuất hiện trong quá trình tự do hóa; Đảm bảo việc chia sẻ lợi ích từ tự do hóa tài khoản vốn giữa các nước ASEAN.

- *Yêu cầu phát triển thị trường vốn:* Tự do hóa dịch vụ môi giới và các sản phẩm tài chính. hài hòa hóa tiêu chuẩn thị trường vốn tại ASEAN đối với các lĩnh vực có quy định về chứng khoán nợ, yêu cầu công bố thông tin và các quy tắc phân bổ. Tạo điều kiện thuận lợi công nhận lẫn nhau hoặc thoả thuận công nhận chéo bằng cấp, đào tạo và kinh nghiệm của các chuyên gia thị trường. Linh hoạt đối với ngôn ngữ và kiểm soát các yêu cầu về luật đối với việc phát hành chứng khoán. Cải thiện cấu trúc thuế khấu trừ nhằm mở rộng cơ sở hoạt động cho nhà đầu tư đối với việc phát hành công cụ nợ trong ASEAN.

- *Yêu cầu xây dựng hệ thống thanh quyết toán:* Tiêu chuẩn hóa và phát triển cơ sở hạ tầng thanh toán nhằm hội nhập hệ thống thanh quyết toán trong ASEAN.

Đến nay, hội nhập tài chính AEC đã hoàn thành giai đoạn I với kết quả thành lập khuôn khổ đối với các Ngân hàng ASEAN đạt tiêu chuẩn (QABs) và thừa nhận sự phát triển của thị trường trái phiếu ASEAN. Ngày 21 tháng 3 năm 2015, Hội nghị Bộ trưởng Tài chính ASEAN lần thứ 19 và hội nghị chung giữa Bộ trưởng Tài chính và Thống đốc Ngân hàng Trung ương ASEAN lần thứ nhất



đã đạt được nhất trí cao trong việc tăng cường phát triển thị trường tài chính khu vực trong các năm tiếp theo, tập trung vào một số nhiệm vụ: ký kết Nghị định thư thứ bảy về Tự do hóa dịch vụ tài chính trong Hiệp định ASEAN đối với dịch vụ (AFAS), đối thoại chính sách về cơ chế phòng vệ cho tự do hóa tài khoản vốn và ưu tiên tiếp cận tài chính toàn diện (theo Bộ Tài chính, 2015). Thực hiện lộ trình đã cam kết, đến hết năm 2015, thị trường tài chính Việt Nam sẽ trở nên liên thông với thị trường các nước trong khu vực ASEAN.

#### **2.4. Hiệp định Đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương - TPP**

Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP) có 12 nước tham gia đàm phán TPP, bao gồm: New Zealand, Brunei, Chile, Singapore, Australia, Peru, Hoa Kỳ, Malaysia, Việt Nam, Canada, Mexico và Nhật Bản. Về bản chất, TPP là một Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) nhưng toàn diện và với tiêu chuẩn cao, gồm cả những cam kết cao hơn các mức cam kết đã được thiết lập trong khuôn khổ WTO. Đối với lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, Hiệp định dành 2 Chương “Đầu tư” và “Dịch vụ tài chính” quy định việc thực hiện các biện pháp thúc đẩy sự ổn định tài chính và sự toàn vẹn của hệ thống tài chính (tổng hợp của Bộ Công Thương Việt Nam, 2015).

Trong các quy định về đầu tư, TPP yêu cầu các chính sách và bảo hộ đầu tư công bằng và không phân biệt đối xử nhằm bảo đảm nguyên tắc cơ bản của luật pháp. Các thành viên TPP cũng thông qua biện pháp tự vệ tạm thời không phân biệt đối xử (chẳng hạn như kiểm soát vốn), nhằm hạn chế việc chuyển tiền liên quan đến đầu tư trong trường hợp khủng hoảng, hoặc có nguy cơ khủng hoảng cán cân thanh toán cũng như các cuộc khủng hoảng kinh tế khác, đảm bảo sự toàn vẹn và ổn định của hệ thống tài chính; tự do bổ nhiệm các vị trí quản lý cấp cao mà không quan tâm đến quốc tịch. Thị trường các nước là mở cửa hoàn toàn đối với nhà đầu tư nước ngoài, trừ khi các thành viên TPP đưa ra một ngoại lệ (biện pháp bảo lưu không tương thích) trong phụ lục cụ thể của quốc gia kèm theo Hiệp định TPP.

Đối với dịch vụ tài chính, TPP duy trì các nghĩa vụ cốt lõi như trong các hiệp định thương mại khác, gồm: Đối xử quốc gia, đối xử tối huệ quốc, các quy định đầu tư, bao gồm tiêu chuẩn đối xử tối thiểu tuân theo luật thương mại quốc tế, quyền khiếu nại vì các thiệt hại do nội chiến và mở cửa thị trường. Đồng thời, TPP cho phép bán dịch vụ tài chính cụ thể qua biên giới sang một thành viên TPP từ một nhà cung cấp dịch vụ của một thành viên TPP khác mà không yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ phải thành lập cơ sở hoạt động tại một nước khác để bán các

dịch vụ của mình - nhưng cho phép một thành viên TPP yêu cầu đăng ký hoặc được ủy quyền của nhà cung cấp dịch vụ tài chính qua biên giới ở nước TPP khác nhằm giúp đảm bảo việc quản lý và giám sát thích hợp. Một nhà cung cấp dịch vụ của một thành viên TPP có thể cung cấp một dịch vụ tài chính mới tại thị trường của nước TPP khác nếu các công ty trong nước tại thị trường này được phép cung cấp dịch vụ đó. Ngoài ra, Hiệp định còn bao gồm các ngoại lệ duy trì quyền linh hoạt lớn cho các nhà quản lý tài chính của TPP. Quyền linh hoạt nhằm thực hiện các biện pháp thúc đẩy sự ổn định tài chính, sự toàn vẹn của hệ thống tài chính bao gồm các ngoại lệ thận trọng và ngoại lệ về các biện pháp không phân biệt đối xử, nhằm theo đuổi các chính sách tiền tệ hoặc chính sách cụ thể khác.

## **2.5. Các Hiệp định tự do thương mại khác - FTA**

Theo các hiệp định tự do thương mại khác mà Việt Nam đã ký kết, trong giai đoạn 2015 - 2020, Việt Nam cam kết mở cửa có lộ trình đối với các dịch vụ ngân hàng, bao gồm: nhận tiền gửi, cho vay, thuê mua tài chính, thanh toán, bảo lãnh, môi giới tiền tệ, quản lý tài sản... theo cả 3 phương thức là cung ứng qua biên giới, tiêu dùng ngoài lãnh thổ và hiện diện thương mại (Nguyễn Đức Hiền và cộng sự, 2015). Những cam kết này bổ sung thêm cơ hội phát triển của ngân hàng Việt Nam trên nhiều phương diện song không dễ dàng nắm bắt nếu thiếu chiến lược và quyết sách phù hợp.

## **3. Những cơ hội của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế**

Một thị trường rộng lớn hơn, dựa trên nền tảng đối xử bình đẳng, tự do lưu chuyển vốn, dịch vụ sẽ tạo cơ hội phát triển rõ ràng cho các ngân hàng thương mại Việt Nam.

*Thứ nhất, tăng khả năng mở rộng thị phần, hợp tác kinh doanh trên phạm vi quốc tế do được tạo điều kiện hiện diện chính thức hoặc đối xử bình đẳng tại nước ngoài.* Yêu cầu mở cửa thị trường tài chính, đối xử tối huệ quốc, đối xử quốc gia khi Việt Nam là thành viên chính thức của WTO, AEC, ký kết thành công BTA, TPP và các FTA khác tạo điều kiện thuận lợi cho các ngân hàng thương mại Việt Nam hợp tác kinh doanh với đối tác nước ngoài, thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh, ngân hàng con... tại nhiều nước trên thế giới. Tính đến tháng 7/2015, WTO có 162 thành viên, hầu hết trong số đó là thành viên của Liên Hiệp Quốc nên WTO là tổ chức thương mại lớn nhất toàn cầu, một “sân chơi của cả thế giới” chiếm 85% thương mại hàng hóa, 90% thương mại dịch vụ toàn cầu

(Lương Văn Tự, 2015). Mỗi thành viên WTO đều cam kết tự do hóa về dịch vụ tài chính ở các mức độ khác nhau đối với Việt Nam, mở đường cho các ngân hàng thương mại thâm nhập vào thị trường mới. Tháng 9/2011, Ngân hàng Thương mại Cổ phần (NHTMCP) Công thương Việt Nam tiên phong mở rộng hệ thống sang châu Âu với một chi nhánh tại Frankfurt (Đức) và thêm một chi nhánh nữa tại Berlin vào năm 2012 (Nhuệ Mẫn, 2014). Gần đây nhất, ngày 30/9/2015, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chấp thuận cho NHTMCP Quân đội mở văn phòng đại diện tại Nga (Trường Văn, 2015).

Đối với TPP, tuy chỉ gồm 12 quốc gia nhưng đây là khu vực thương mại tự do lớn nhất thế giới với 800 triệu dân, chiếm 40% tổng sản lượng kinh tế và 30% kim ngạch thương mại toàn cầu (Anh Thư, 2015) nên nhu cầu sử dụng dịch vụ tài chính cũng rất lớn. Mặc dù không có nhiều lợi thế do nền tài chính kém phát triển nhất trong nhóm nhưng với độ mở cao hơn WTO, trong dài hạn ngân hàng thương mại Việt Nam vẫn có cơ hội hợp tác đầu tư, hiện diện thương mại tại các nước này. Hiện tại, NHTMCP Ngoại thương Việt Nam, NHTMCP Á Châu và NHTMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép mở văn phòng đại diện tại Hoa Kỳ, chờ Cục Dự trữ liên bang Mỹ chấp thuận.

Gần về vị trí địa lý nhất và cũng được tự do hóa ở cấp độ cao nhất thành một thị trường chung là AEC. Với quy mô dân số toàn khối khoảng 625 triệu người, cơ cấu trẻ, mức thu nhập bình quân gần 4.000 USD/người/năm cùng tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân khu vực là 5%/năm (Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, 2015), ASEAN vẫn là thị trường tiềm năng, “vừa tầm” nhất cho các ngân hàng thương mại Việt Nam hướng tới cả hai đối tượng khách hàng cá nhân và doanh nghiệp. Thống kê của Ngân hàng Nhà nước (trích theo Phương Linh, 2014 và Thái Phương, 2014) cho thấy nhiều ngân hàng thương mại Việt Nam đã hiện diện tại các nước trong khu vực, bao gồm: NHTMCP Ngoại thương Việt Nam (có văn phòng đại diện tại Singapore), NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (mở chi nhánh tại Lào, Campuchia, Myanmar), NHTMCP Công Thương Việt Nam (thành lập chi nhánh tại Lào, văn phòng đại diện tại Myanmar và Singapore), Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (triển khai chi nhánh tại Campuchia), NHTMCP Sài Gòn Thương tín Ngân hàng (mở chi nhánh tại Lào, ngân hàng con tại Campuchia), NHTMCP Quân đội (có chi nhánh tại Lào, Campuchia); NHTMCP Sài Gòn - Hà Nội (đã khai trương chi nhánh tại Campuchia); NHTMCP Phát triển nhà TP Hồ Chí Minh (mở văn phòng đại diện tại Myanmar). Hai thị trường được lựa chọn ban đầu là Lào và

Campuchia do có chung đường biên giới, giao thương phi mậu dịch lớn và đã hình thành quan hệ thương mại truyền thống với doanh nghiệp Việt Nam. Tiếp theo là Myanmar, một trong những nền kinh tế được dự báo tăng trưởng nhanh nhất khu vực nhưng thị trường tài chính còn rất nhiều tiềm năng khai thác. Trong dài hạn, khi các quy định về bảo hộ chính thức được gỡ bỏ, các ngân hàng thương mại Việt Nam sẽ được phép thành lập ngân hàng con tại nước này. Việc mở rộng hoạt động tại những nước có thị trường tài chính kém phát triển hơn như Lào, Campuchia, Myanmar giúp các ngân hàng thương mại Việt Nam phần nào tránh được áp lực cạnh tranh gay gắt của thị trường trong nước, bổ sung nguồn vốn huy động và tăng lợi nhuận từ thị phần nước ngoài. Đối với các thị trường tài chính phát triển hơn (gồm các nước trong khu vực như Singapore, Malaysia, Thái Lan, Indonesia, Philippines và các nước thành viên WTO, TPP như Đức, Hoa Kỳ), việc thành lập văn phòng sẽ tăng cường khả năng nhận diện của ngân hàng thương mại Việt Nam trên thị trường quốc tế. Kết hợp với quá trình tích cực trao đổi, hợp tác ở cấp quốc gia về hoạch định chính sách tài chính, tiền tệ, quản lý ngoại hối, thanh tra, giám sát phòng ngừa rủi ro và thanh toán, uy tín của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong các giao dịch tài chính ngân hàng quốc tế được củng cố, từ đó mở rộng cơ hội hợp tác, kinh doanh tại các nước này.

*Thứ hai, cải thiện năng lực cung cấp dịch vụ nhờ cơ hội tiếp cận công nghệ quản trị tiên tiến, vốn đầu tư dồi dào và nhân lực chất lượng cao.* Khi hình thành một thị trường ASEAN đơn nhất, khách hàng của ngân hàng thương mại Việt Nam sẽ thuộc các nền kinh tế với nhiều cấp độ phát triển, đặc điểm văn hóa - xã hội khác biệt nên nhu cầu về dịch vụ tài chính rất phong phú, đòi hỏi cung cấp danh mục sản phẩm đa dạng và có tính chuyên biệt cao. Ngoài ra, dưới sức ép cạnh tranh lớn hơn ở cả trong nước và toàn khu vực Đông Nam Á, các khối thương mại tự do, hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam buộc phải nâng cao chất lượng dịch vụ theo hướng đáp ứng đầy đủ và nhanh chóng nhu cầu của khách hàng bằng phương thức an toàn, tiện lợi. Dù đây là một nhiệm vụ không dễ dàng nhưng các ngân hàng thương mại Việt Nam hoàn toàn có thể thực hiện được nhờ cơ hội tự do tiếp cận công nghệ quản trị tiên tiến, vốn đầu tư và nhân lực chất lượng cao từ các thành viên ASEAN theo yêu cầu hội nhập toàn diện, cũng như từ các quốc gia đã cam kết tự do hóa trong khuôn khổ WTO, TPP, FTA. Về công nghệ, core banking chính là nền tảng đưa ngân hàng thương mại Việt Nam hội nhập với thế giới. Bắt đầu được triển khai từ năm 1998, đến nay hầu hết ngân hàng thương mại Việt Nam ứng dụng hệ thống core banking để quản lý toàn diện

các giao dịch, vừa nâng cao chất lượng phục vụ, vừa tiết kiệm thời gian và chi phí. Đây cũng là cơ sở để phát triển các sản phẩm mới, phương thức giao dịch mới (như Internet Banking, Mobile Banking) đồng thời quản lý hoạt động của ngân hàng hiệu quả và chặt chẽ hơn. 91% giải pháp công nghệ này được cung cấp bởi các đối tác hàng đầu thế giới như Temenos (Thụy Sĩ), System Access (Singapore), I-Flex Solutions (nay là Oracle Financial Software Services Limited - Ấn Độ), Hyundai IT (Hàn Quốc), Silver Lake (Malaysia)... Ngày 17/11/2015, NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, NHTMCP Công Thương Việt Nam đã lần lượt được Tập đoàn Dữ liệu Quốc Tế (IDG Vietnam) và CEO & CIO Club trao giải ngân hàng điện tử tiêu biểu 2015 và ngân hàng an ninh thông tin tiêu biểu 2015 trong khuôn khổ giải thưởng “Sản phẩm/ Dịch vụ Ngân hàng tiêu biểu tại Việt Nam 2015” - Thạch An (2015). Ngoài ra, NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam cũng được Asian Banking & Finance (ABF) vinh danh là ngân hàng Việt Nam tốt nhất về Công nghệ và Vận hành 2015 (Hải Tuấn, 2015). Các kết quả trên thể hiện sự chuyển biến mạnh mẽ về công nghệ ngân hàng trong xu hướng hội nhập. Đối với khía cạnh vốn đầu tư, nhờ hạn chế và xóa bỏ rào cản về luân chuyển vốn, quy mô vốn điều lệ của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam đã tăng đáng kể, trong đó cơ sự đóng góp của các định chế nước ngoài. Tính từ khi Việt Nam gia nhập WTO, giai đoạn từ năm 2007 đến hết năm 2014, vốn điều lệ của hệ thống đã tăng từ 33.332 tỷ đồng lên 325.321 tỷ đồng (tăng 9,76 lần), tổng tài sản tăng tương ứng từ 1.069.000 tỷ đồng lên 5.657.150 tỷ đồng (tăng 5,29 lần) - tổng hợp từ mục thống kê hoạt động của tổ chức tín dụng tại website Ngân hàng Nhà nước. Cuối cùng, về nhân lực, nhiều ngân hàng đã tuyển dụng nhân sự cấp cao là người nước ngoài như NHTMCP Hàng Hải Việt Nam, NHTMCP Kỹ thương Việt Nam, NHTMCP Việt Nam Thịnh vượng... Những nhà quản lý này không chỉ mang đến kinh nghiệm làm việc trong các tổ chức đa quốc gia lớn như Citibank, ANZ, Standard Chartered Bank, ING Bank, HSBC... mà còn có vai trò quan trọng trong việc huấn luyện, chuyển giao công nghệ, thay đổi phong cách quản lý và làm việc theo hướng mở, tiên tiến với các suy nghĩ tích cực. Đó cũng là các chuyên gia giỏi trong việc xây dựng các nền tảng, quy trình hoạt động và kiểm soát của ngân hàng.

*Thứ ba, tăng tính minh bạch hóa và hiệu quả quản trị rủi ro khi hoạt động hướng theo các tiêu chuẩn quốc tế.* Để hòa nhập vào một thị trường chung thống nhất trong khu vực ASEAN, hoạt động quản trị của ngân hàng thương mại Việt

Nam phải được chuẩn hóa, tiệm cận tới các chuẩn mực, thông lệ quốc tế. Ngoài ra, minh bạch cũng là một trong bốn nghĩa vụ thiết yếu của Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS - WTO). Đồng thời, theo yêu cầu của TPP, để đảm bảo an toàn cho hệ thống, mỗi ngân hàng phải tuân thủ các quy chế về quản trị rủi ro được hướng dẫn bởi Ngân hàng Nhà nước và Hiệp ước Basel II, III. Đáp ứng những đòi hỏi nêu trên, từ năm 2006, các ngân hàng thương mại quốc doanh Việt Nam đã phải thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán quốc tế (Phước Hà, 2006). Các NHTMCP được khuyến khích thực hiện, tiên phong là NHTMCP Hàng Hải Việt Nam, NHTMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam, NHTMCP Kỹ thương Việt Nam. Thêm vào đó, đến cuối năm 2015 có 10 ngân hàng thí điểm thực hiện phương pháp quản trị vốn và rủi ro theo tiêu chuẩn Basel II, bao gồm NHTMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam, NHTMCP Công Thương Việt Nam, NHTMCP Kỹ thương Việt Nam, NHTMCP Á Châu, NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng, NHTMCP Quân đội, NHTMCP Hàng Hải Việt Nam, NHTMCP Sài Gòn Thương Tín và NHTMCP Quốc tế Việt Nam. Đến năm 2018, tất cả ngân hàng nêu trên sẽ hoàn thành việc thí điểm và mở rộng áp dụng Basel II với các ngân hàng còn lại trong nước (A.D, 2015). Trên cơ sở tuân thủ các quy định, thông lệ quốc tế về quản trị ngân hàng, chắc chắn hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam sẽ được cải thiện. Đồng thời, tính minh bạch và tự chịu trách nhiệm cũng được nâng cao.

#### **4. Những thách thức của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế**

Song song với những cơ hội tăng trưởng cả về chiều rộng và chiều sâu đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam, việc hội nhập quốc tế cũng tạo nên những thách thức lớn, ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển lâu dài của hệ thống. Cụ thể:

*Một là, giảm thị phần trong nước do sự thâm nhập của các ngân hàng lớn trong khu vực và trên thế giới.* Theo thống kê của Ngân hàng Nhà nước tại website chính thức, tính đến hết tháng 7 năm 2015, tại Việt Nam có sự hiện diện của 5 ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài, 4 ngân hàng liên doanh, 49 chi nhánh ngân hàng nước ngoài và 51 văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài. Các tổ chức này đến từ nhiều nước, trong đó có 4 thành viên thuộc ASEAN là Thái Lan, Malaysia, Campuchia, Singapore và các quốc gia thuộc TPP, WTO điển hình như Hoa Kỳ, Pháp, Đức, Nga, Trung Quốc, Hàn Quốc,

Nhật Bản, New Zealand... Đây đều là những quốc gia có nền tài chính quy mô lớn và phát triển cao. Cũng tại thời điểm nêu trên, tổng tài sản của khối ngân hàng nước ngoài và liên doanh là 715.250 tỷ đồng (chiếm 11,01% tổng tài sản toàn hệ thống ngân hàng tại Việt Nam). So với mức 3.065.159 tỷ đồng của khối ngân hàng do nhà nước sở hữu chi phối và 2.713.228 tỷ đồng của khối ngân hàng cổ phần, con số trên là nhỏ bé. Tuy nhiên, tỷ trọng vốn điều lệ trên tổng tài sản của các ngân hàng nước ngoài và liên doanh lại nhiều nhất (12,66%), nhóm ngân hàng cổ phần đứng thứ hai (7,73%), cuối cùng là khối ngân hàng Nhà nước (chi bằng 4,73%). Chịu ảnh hưởng từ những quy định hạn chế đối với tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam, thị phần cho vay và huy động của nhóm ngân hàng ngoại còn khiêm tốn, năm 2014, dư nợ cho vay chiếm 8,28% và giá trị huy động bằng 8,19% tổng quy mô cả thị trường (theo Thời báo Kinh tế Việt Nam, 2015). Nhưng so về khả năng sinh lời trên tổng tài sản, nhóm này lại đạt giá trị cao hơn cả. Theo công bố trên website của Ngân hàng Nhà nước, ROA năm 2014 của các ngân hàng nước ngoài và liên doanh bằng 0,61% (cao hơn mức bình quân của cả hệ thống là 0,51%). Như vậy, dù chiếm thị phần nhỏ song với mức độ an toàn vốn cao và khả năng khai thác tài sản hiệu quả, các ngân hàng nước ngoài sẽ là đối thủ cạnh tranh tiềm năng đối với những ngân hàng nội địa của Việt Nam trong tương lai gần.

Tiếp sau AEC, Việt Nam phải nói lỏng, tiến tới xóa bỏ các hạn chế trên thị trường tài chính theo cam kết gia nhập WTO, TPP, FTA... Khi đó, các tổ chức tín dụng nước ngoài sẽ được phép thực hiện hầu hết các nghiệp vụ như những ngân hàng trong nước. Điều này cũng mở đường cho nhiều ngân hàng trong khu vực và trên thế giới tăng cường sự hiện diện tại Việt Nam. Trong năm 2015, Ngân hàng Kasikorn (Thái Lan) đã khai trương 2 văn phòng đại diện ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng Public Bank Berhad (Malaysia) đã hoàn thiện các thủ tục để trở thành ngân hàng 100% vốn nước ngoài thứ 6 tại Việt Nam. Ngân hàng DBS (Singapore) và Maybank (Malaysia) đã mở thêm chi nhánh tại Việt Nam, còn Ngân hàng UOB (Singapore) cũng đang xin nâng cấp hoạt động từ mô hình chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành ngân hàng 100% vốn nước ngoài. Đặc biệt, Citibank, ngân hàng hàng đầu của Hoa Kỳ đã được chấp thuận về mặt nguyên tắc thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam. Các ngân hàng này dù không có lợi thế địa phương nhưng đổi lại quy mô lớn, sản phẩm phong phú, chất lượng cao, quản trị nội bộ hiệu quả và chuyên

nghiệp... nên khả năng thành công trong dài hạn rất lớn. Như vậy, trước sự gia nhập thị trường của các ngân hàng quốc tế, việc duy trì thị phần trong nước như hiện tại sẽ là thách thức lớn nhất đối với hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam.

*Hai là, khó duy trì hoạt động độc lập, có nguy cơ bị mất quyền kiểm soát hoặc mua lại bởi các định chế tài chính lớn.* Như đã phân tích ở trên, duy trì thị phần trong nước là thách thức chung đối với cả hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam nhưng trong dài hạn, với mỗi ngân hàng, còn tiềm ẩn nguy cơ bị thôn tính. Theo cam kết gia nhập AEC, Việt Nam phải điều chỉnh tăng sở hữu nước ngoài tại các ngân hàng thương mại lên tới 70%. Dù theo lộ trình hội nhập từng bước, tỷ lệ này chưa cần đạt ngay tới mức quy định vào cuối năm 2015 nhưng đến khoảng 40% hoặc 50% là khó tránh khỏi (nhận định của TS. Cán Văn Lực, trích từ Tạp chí Tài chính, 2015). Để thâm nhập thị trường mới, ngoài phương thức truyền thống - là từng bước thành lập văn phòng đại diện, tiếp đến lập chi nhánh hoặc liên doanh, sau cùng là ngân hàng 100% vốn nước ngoài, các định chế tài chính thế giới có thể lựa chọn mua lại hoặc giành quyền kiểm soát chi phối một ngân hàng cổ phần trong nước. Tuy mất nhiều thời gian tìm kiếm đối tác và khó đàm phán thành công nhưng cách làm này giúp tổ chức nước ngoài tiết giảm chi phí đầu tư ban đầu, tận dụng lợi thế về mạng lưới, sự am hiểu tập quán, môi trường kinh doanh, uy tín của ngân hàng nội địa... Gần đây nhất, năm 2013, Ngân hàng United Overseas của Singapore đã lập kế hoạch mua lại NHTMCP Dầu khí toàn cầu - GPBank, nhằm chuyển GPBank thành ngân hàng 100% vốn nước ngoài đầu tiên ở Việt Nam. Tuy giao dịch này không được thực hiện nhưng vẫn ghi nhận tham vọng của các ngân hàng nước ngoài đối với ngân hàng Việt Nam nói riêng và thị trường tài chính Việt Nam nói chung như đánh giá của bà Nguyễn Thùy Dương, Phó tổng Giám đốc Ernst & Young Việt Nam, “các nhà băng ngoại đang rất khát khao thị trường Việt Nam và họ đang chờ đợi thời cơ để có được “tấm vé” chính thức” (Hà Tâm, 2015). Mặc dù các ngân hàng thương mại Việt Nam đang nỗ lực tăng cường hợp tác, liên kết với các đối tác nước ngoài song bị mua lại hoặc mất quyền kiểm soát chi phối chắc chắn là điều không mong muốn. Hiện tại, nhiều ngân hàng nước ngoài đang sở hữu từ 15% đến 20% cổ phần của các ngân hàng Việt Nam. Tiêu biểu là BNP Paribas (20% cổ phần NHTMCP Phương Đông), Commonwealth Bank of Australia (20% cổ phần NHTMCP Quốc tế Việt Nam), Maybank (20% cổ phần NHTMCP An Bình), Societe Generale (20% NHTMCP Đông Nam Á), United Overseas Bank (20%



NHTMCP Phương Nam), Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ (19,73% NHTMCP Công Thương Việt Nam), HSBC Holdings PLc (19,41% NHTMCP Kỹ thương Việt Nam), Standard Chartered PLc (15,42% NHTMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam), Mizuho Corporate Bank (15% NHTMCP Công Thương Việt Nam) - theo Thái Nam (2015). Từ mức sở hữu cổ phần như trên, khi rào cản về sở hữu và pháp lý khác được dỡ bỏ đối với thành viên ASEAN và sẽ là các thành viên của TPP, WTO trong dài hạn, bằng tiềm lực rất lớn, không loại trừ khả năng đối tác nước ngoài thu tóm quyền lực và thôn tính ngân hàng Việt. Dù việc này khó thực hiện nhanh chóng song vẫn có thể trở thành hiện thực, đe dọa sự tồn tại độc lập của mỗi ngân hàng và cả hệ thống.

*Ba là, không đạt mục tiêu tăng trưởng lợi nhuận tại thị trường nước ngoài do năng lực cạnh tranh hạn chế.* Như đã trình bày tại mục 2, thời gian gần đây, các ngân hàng thương mại Việt Nam đã tích cực mở văn phòng đại diện, chi nhánh, ngân hàng con tại Lào, Campuchia và Myanmar. Hai thị trường Lào và Campuchia quá nhỏ còn thị trường Myanmar còn nhiều rào cản về pháp lý và mức độ cạnh tranh cao. Theo tổng kết của Thanh Phong (2015) - tạp chí Nhịp cầu Đầu tư, cho đến tháng 10 năm 2015, mới chỉ có 9 ngân hàng nước ngoài hoàn thành việc thiết lập cơ sở hoạt động tại Myanmar sau quá trình chọn lọc từ 25 ngân hàng xin cấp phép vào cùng kỳ năm 2014. Trong đó gồm những ngân hàng lớn và uy tín tại khu vực châu Á là ICBC (Trung Quốc), Sumitomo Mitsui Banking, Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ, Mizuho Bank (đều của Nhật Bản), Oversea-Chinese Banking Corp và United Overseas (Singapore), Bangkok Bank (Thái Lan) và Malayan Banking (Malaysia). Việc thành lập chi nhánh tại Myanmar của NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam vẫn đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ và thủ tục cần thiết. Rõ ràng, cơ hội tại Myanmar là có nhưng không dễ dàng. Đối với các thị trường còn lại ngoài 3 nước nêu trên chỉ tính trong khu vực Đông Nam Á, cơ hội tìm kiếm lợi nhuận của ngân hàng thương mại Việt Nam là rất thấp do năng lực hạn chế. Kết quả thống kê của SNL Financial về 5 ngân hàng lớn nhất mỗi quốc gia trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương năm 2014 (trích theo Việt Báo, 2014) cho thấy so với Singapore, Malaysia, Thái Lan, Indonesia, các ngân hàng Việt Nam vẫn có tài sản nhỏ hơn nhiều. Ngân hàng lớn nhất Việt Nam là ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam có quy mô tài sản bằng 33,278 tỷ USD, chỉ nhỉnh hơn ngân hàng lớn thứ tư tại Indonesia (Bank Negara Indonesia - 31,784 tỷ USD) và kém xa những ngân hàng

lớn thứ năm tại Singapore (United Overseas Bank - 225,114 tỷ USD), Malaysia (Hong Leong Financial Group - 57,121 tỷ USD) và Thái Lan (Bank of Ayudhya - 36,056 tỷ USD). Đồng thời, mức xếp hạng tín nhiệm của 5 ngân hàng hàng đầu Việt Nam chỉ là B2 (theo tiêu chuẩn của Moody's) và B+ (theo cách đánh giá của Standard & Poor's và Fitch Rating), trong khi mức thấp nhất của các ngân hàng còn lại trong danh sách là Baa3 và BBB-. Riêng hoạt động của hai chi nhánh NHTMCP Công Thương Việt Nam tại Đức mới chỉ dừng lại ở việc hoàn thiện và kiện toàn tổ chức bộ máy theo quy định, chuẩn mực thị trường châu Âu và bước đầu đi vào quảng bá thương hiệu, khuếch trương hình ảnh. Trước tình hình đó, Ngân hàng Nhà nước cũng đã yêu cầu 6 ngân hàng thương mại Việt Nam đang triển khai hoạt động tại nước ngoài phải rà soát lại hoạt động của các chi nhánh, công ty con ở nước ngoài để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động, tăng cường năng lực cạnh tranh và có chiến lược kinh doanh phù hợp đảm bảo phát triển an toàn, bền vững, hiệu quả. Như vậy, việc gia tăng lợi nhuận từ thị trường chung thống nhất AEC và khu vực thương mại tự do để nâng cấp trở thành ngân hàng khu vực, ngân hàng quốc tế thực sự là thách thức, đòi hỏi đổi mới năng lực hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam một cách toàn diện và đột phá.

## 5. Kết luận

Hình thành cộng đồng kinh tế chung, khu vực thương mại tự do là xu hướng tất yếu và đang dần trở thành hiện thực, đem lại cả cơ hội lẫn thách thức đối với sự tồn tại và phát triển lâu dài của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam. Để tận dụng tối đa các cơ hội và vượt qua thách thức thành công, các ngân hàng thương mại Việt Nam không có lựa chọn nào khác là tăng cường nội lực một cách vững chắc, tạo nền tảng để đa dạng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ. Theo đó, nên tập trung thực hiện một số giải pháp sau:

- **Tăng vốn điều lệ**, củng cố tiềm lực về quy mô vốn kinh doanh. Mục tiêu hướng tới là hình thành một số ngân hàng có mức vốn điều lệ bằng 5 tỷ USD để từ đó nâng tổng tài sản lên khoảng 50 tỷ USD. Các ngân hàng còn lại sẽ có vốn điều lệ xoay quanh mức 1 tỷ USD. Ngoài cách thức phát hành cổ phiếu mới, cần đẩy nhanh quá trình sáp nhập, hợp nhất theo kế hoạch tái cơ cấu hệ thống của Ngân hàng Nhà nước (kỳ vọng đến năm 2017 sẽ rút gọn hệ thống còn khoảng 15 ngân hàng).

- **Nâng cao chất lượng tài sản** với hai nhiệm vụ chính là giảm nợ xấu và tăng hệ số an toàn vốn. Trong đó, cần hạn chế nợ xấu một cách thực chất (thay vì

sử dụng các biện pháp kỹ thuật) dựa trên sự thay đổi căn bản phương thức quản trị rủi ro tín dụng theo đúng nghĩa là khả năng/xác suất vỡ nợ. Mục tiêu kiểm soát tỷ lệ nợ xấu dưới mức 3%. Đối với mức độ an toàn vốn, trước tiên cần thực hiện đúng theo tiêu chuẩn quốc tế về phân loại vốn và tính hệ số điều chỉnh rủi ro với từng nhóm tài sản. Tiếp theo, thiết lập các quy định an toàn tối thiểu, tiệm cận dần với khuyến nghị của Ủy ban Giám sát ngân hàng Basel với trọng tâm là duy trì hệ số an toàn vốn tối thiểu CAR ở mức 8%, đồng thời, hướng tới đạt các tỷ lệ an toàn bổ sung, gồm: tỷ lệ an toàn vốn cấp 1 (6%), tỷ lệ an toàn vốn cổ phần thường (4,5%), tỷ lệ dự phòng bảo toàn vốn (2,5%), tỷ lệ đòn bẩy - tính bằng vốn cấp 1 so với tổng tài sản có cộng với các khoản mục ngoại bảng (3%). Trên cơ sở đó, thực hiện tuân thủ nghiêm ngặt và giám sát chặt chẽ các quy trình tác nghiệp và quản trị nội bộ để đảm bảo các quy định an toàn nêu trên.

- **Đổi mới công nghệ và tổ chức quản trị** bằng cách tăng cường đầu tư cho công nghệ cung cấp dịch vụ và quản trị nội bộ trong tổng thể chiến lược về hiện đại hóa toàn diện theo tiêu chuẩn Basel II, III. Cần chú trọng chuyển đổi hệ thống ngân hàng lõi, ứng dụng điện toán đám mây, điện toán di động... để kết nối các bộ phận tác nghiệp; mạng lưới thanh toán và cơ sở dữ liệu ở cấp quốc gia và khu vực một cách nhanh chóng, an toàn và tiện lợi, đảm bảo chất lượng dịch vụ đồng nhất trên mọi kênh phân phối. Đồng thời, việc nâng cấp công nghệ và đổi mới cách thức tổ chức quản trị cần gắn liền với các quy định/tiêu chuẩn cần đạt được đối với mọi khía cạnh hoạt động của ngân hàng.

- **Tuyển dụng nhân sự chất lượng cao** thông qua quy trình chọn lọc khắt khe và minh bạch, đặc biệt ở cấp quản lý, ưu tiên các ứng viên có kinh nghiệm làm việc tại các thị trường phát triển trong khối ASEAN hay tại các nước thành viên WTO, TPP. Xây dựng chính sách đãi ngộ và kỷ luật hợp lý, căn cứ vào kết quả đánh giá năng lực thực hiện công việc KPI.

Với những nhận thức đầy đủ và hành động kịp thời, hy vọng các ngân hàng thương mại Việt Nam sẽ chuyển biến tích cực, duy trì tốc độ phát triển ổn định trên thị trường tài chính khu vực và thế giới.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A.D (2015) “Ngân hàng đã sẵn sàng cho Basel II”, truy cập ngày 20/12/2015 từ < <http://cafef.vn/tai-chinh-ngan-hang/ngan-hang-da-san-sang-cho-basel-ii-20150925090711052.chn>>.
2. Anh Thư (2015), “TPP - hiệp định thương mại tự do của thế kỷ XXI”, truy cập ngày 20/12/2015 từ <[http://www.nhandan.com.vn/mobile/\\_mobile\\_kinhte/\\_mobile\\_tintuc/item/27638402.html](http://www.nhandan.com.vn/mobile/_mobile_kinhte/_mobile_tintuc/item/27638402.html)>.
3. Bộ Công Thương Việt Nam (2015), “Hiệp định TPP: ổn định toàn vẹn hệ thống tài chính ngân hàng” , truy cập ngày 20/12/2015 từ < <http://baocongthuong.com.vn/hiiep-dinh-tpp-on-dinh-toan-ven-he-thong-tai-chinh-ngan-hang.html> >.
4. Bộ Tài chính (2015), “Hội nghị Bộ trưởng Tài chính ASEAN lần thứ 19 (AFMM19)”, truy cập ngày 25/10/2015 từ <[http://www.mof.gov.vn/portal/page/portal/mof\\_vn/ttsk/1370581?pers\\_id=2177082&item\\_id=164730590&p\\_details=1](http://www.mof.gov.vn/portal/page/portal/mof_vn/ttsk/1370581?pers_id=2177082&item_id=164730590&p_details=1)>.
5. Deutsch K. W., Burrell S. A, Kann R. A, Maurice L. J., (1957) , “Political Community and the North Atlantic Area”, *Princeton, N.J., Princeton University Press*.
6. Hà Tâm (2015), “Ngân hàng ngoại: chuyển hướng đổ bộ vào Việt Nam”, truy cập ngày 26/10/2015 từ < <http://baodautu.vn/ngan-hang-ngoai-chuyen-huong-do-bo-vao-viet-nam-d32077.html>>.
7. Hải Tuấn (2015), “9 tháng năm 2015: BIDV tăng trưởng vượt trội”, truy cập ngày 20/12/2015 từ < <http://baocongthuong.com.vn/9-thang-nam-2015-bidv-tang-truong-vuot-troi.html>>.
8. Lương Văn Tự (2015), “Tiến trình gia nhập WTO - cơ hội và thách thức của chúng ta”, truy cập ngày 20/12/2015 từ <[http://webcache.googleusercontent.com/search?q=cache:tvT5AeAQPrYJ:aitech.edu.vn/thu-vien-tai-lieu/thuong-mai-dien-tu-82/\(wto\)-co-hoi-va-thach-thuc-doi-voi-nuoc-ta-223.html+&cd=3&hl=en&ct=clnk](http://webcache.googleusercontent.com/search?q=cache:tvT5AeAQPrYJ:aitech.edu.vn/thu-vien-tai-lieu/thuong-mai-dien-tu-82/(wto)-co-hoi-va-thach-thuc-doi-voi-nuoc-ta-223.html+&cd=3&hl=en&ct=clnk)>.
9. Ngân hàng Nhà nước (2015c), “Lộ trình mở cửa của hệ thống ngân hàng Việt Nam trong cam kết gia nhập WTO (Số 1/2007)”, *Tài liệu Hội nghị triển khai Đề án phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam*

đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, truy cập ngày 20/12/2015 từ <[http://www.sbv.gov.vn/portal/faces/vi/pages/apph/tcnh/tcnh\\_chitiet](http://www.sbv.gov.vn/portal/faces/vi/pages/apph/tcnh/tcnh_chitiet)>.

10. Nguyễn Đức Hiền, Đỗ Thị Bích Hồng, Nguyễn Đình Trung, Lê Xuân Đăng, (2015), “Những vấn đề đặt ra đối với chiến lược phát triển hệ thống ngân hàng Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn 2030”, *hội thảo quốc gia “Phát triển kinh tế xã hội và ngành ngân hàng Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế”*, trang 341 - 361.
11. Nhuệ Mẫn (2014), “Ngân hàng Việt đầu tư ra nước ngoài - không phải cứ đi là đến...”, truy cập ngày 20/12/2015 từ <<http://tinnhanhchungkhoan.vn/tien-te/ngan-hang-viet-dau-tu-ra-nuoc-ngoai-khong-phai-cu-di-la-den-106886.html>>.
12. Phước Hà (2006) “NH quốc doanh thực hiện chuẩn mực kế toán quốc tế”, truy cập ngày 20/12/2015 từ <<http://vietbao.vn/Kinh-te/NH-quoc-doanh-thuc-hien-chuan-muc-ke-toan-quoc-te/20621230/87/>>.
13. Phương Linh (2014), “Ngân hàng thương mại Việt Nam mở rộng thị trường ra nước ngoài”, truy cập ngày 26/10/2015 từ <[http://www.sbv.gov.vn/portal/faces/vi/pages/trangchu/ttsk/ttsk\\_chitiet](http://www.sbv.gov.vn/portal/faces/vi/pages/trangchu/ttsk/ttsk_chitiet)>.
14. Tạp chí Tài chính (2015), “Ngành ngân hàng sẽ mở cửa 70% hay 50%?”, truy cập ngày 26/10/2015 từ <<http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/trao-doi---binh-luan/nganh-ngan-hang-se-mo-cua-70-hay-50-64637.html>>.
15. Thạch An (2015) “Giải thưởng ngân hàng tiêu biểu đề cao giải pháp công nghệ số”, truy cập ngày 20/12/2015 từ <<http://www.pcworld.com.vn/articles/kinh-doanh/2015/11/1245127/giai-thuong-ngan-hang-tieu-bieu-de-cao-giai-phap-cong-nghe-so/>>.
16. Thái Nam (2015), “Nước ngoài sở hữu 100% cổ phần ngân hàng Việt - đáng lo ngại hay không?”, truy cập ngày 20/12/2015 từ <<http://bizlive.vn/ngan-hang/nuoc-ngoai-so-huu-100-co-phan-ngan-hang-viet-dang-lo-ngai-hay-khong-797812.html>>.
17. Thái Phương (2014), “Ngân hàng Việt chạy đua xuất ngoại “kiếm com”“, truy cập ngày 26/10/2015 từ <<http://vnmoney.nld.com.vn/>>

*vnmoney/ngan-hang-viet-chay-dua-xuat-ngoai-kiem-com-20140815111312323.htm*>.

18. Thanh Phong (2015), “BIDV kiên trì với Myanmar”, *tạp chí Nhip cầu đầu tư*, số 454, ngày 19 - 25 tháng 10 năm 2015, trang 18 - 19.
19. Thời báo kinh tế Việt Nam (2015), “Ngân hàng ngoại đã tiến đến đâu tại Việt Nam?”, truy cập ngày 26/10/2015 từ <*http://vneconomy.vn/tai-chinh/ngan-hang-ngoai-da-tien-den-dau-tai-viet-nam-2015091404003890.htm*>.
20. Trường Văn (2015), “Ngân hàng Quân đội được mở văn phòng đại diện tại Nga”, truy cập ngày 20/12/2015 từ <*http://nhipcaudautu.vn/tai-chinh/tien-te-ngan-hang/ngan-hang-quan-doi-duoc-mo-van-phong-dai-dien-tai-nga-3287858/#axzz3v26jKqvN*>.
21. Viện Chiến lược và chính sách Tài chính (2015), “Thị trường tài chính Việt Nam và cơ hội từ AEC”, *tạp chí Tài chính*, kỳ 1 số tháng 4/2015, trang 16 - 19.
22. Việt Báo (2014), “Ngân hàng Việt Nam nằm đâu trong khu vực châu Á?”, truy cập ngày 26/10/2015 từ <*http://vietbao.vn/Kinh-te/Ngan-hang-Viet-Nam-nam-dau-trong-khu-vuc-chau-A/120469332/88/>*>.

# HIỆP ĐỊNH TPP VÀ NHỮNG THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA DỊCH VỤ TÀI CHÍNH Ở VIỆT NAM SAU NĂM 2015

TS. Ngô Tuấn Anh

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

## Tóm tắt

*Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) đã kết thúc đàm phán và có thể được ký kết trong Quý 1- 2016. Việc thực thi Hiệp định này mang đến nhiều cơ hội nhưng cũng có nhiều thách thức lớn đối với ngành dịch vụ tài chính của Việt Nam.*

*Bài viết phân tích những thách thức đối với dịch vụ tài chính của Việt Nam trước bối cảnh hội nhập TPP, nhằm giúp các bên liên quan có những điều chỉnh phù hợp.*

*Từ khóa: TPP, dịch vụ tài chính, ngân hàng.*

## 1. Giới thiệu

Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) hiện bao gồm 12 nước thành viên, bao gồm New Zealand, Brunei, Chile, Singapore, Australia, Peru, Hoa Kỳ, Malaysia, Việt Nam, Canada, Mexico và Nhật Bản, Ngày 5/10/2015, 12 nước TPP đã tuyên bố kết thúc đàm phán Hiệp định và sẽ tiến hành rà soát pháp lý và hoàn tất các công việc kỹ thuật, dự kiến sẽ được ký kết trong Quý 1 năm 2016. Hiệp định TPP là một Hiệp định theo mô hình FTA thế hệ mới không chỉ tập trung vào tự do hóa đối với lĩnh vực thương mại hàng hóa mà còn mở rộng đối với lĩnh vực dịch vụ và đầu tư, trong đó có các ngành dịch vụ tài chính. Các nước TPP phải cam kết tuân thủ các nghĩa vụ mở cửa thị trường dịch vụ theo cách tiếp cận chọn bỏ, ngoại trừ những lĩnh vực được đưa vào danh mục bảo lưu có chọn lọc.

Theo Bộ Tài chính (2015), Các cam kết thuộc Chương Dịch vụ tài chính của Hiệp định TPP tạo ra 3 thành tố cơ bản hướng tới đẩy mạnh sự phát triển của thị trường dịch vụ tài chính ở Việt Nam gồm: (i) Mở rộng cam kết về mở cửa thị trường đi kèm với cơ chế minh bạch hóa tạo cơ hội tiếp cận thị trường tốt hơn cho các

nhà đầu tư nước ngoài; (ii) Áp dụng cơ chế bảo hộ đầu tư nhằm đảm bảo đầy đủ lợi ích của các nhà đầu tư; (iii) Đảm bảo không gian chính sách để thực hiện các biện pháp quản lý thận trọng nhằm xây dựng một nền tài chính vĩ mô ổn định. Cụ thể như sau:

- *Về mở rộng cam kết về mở cửa thị trường đi kèm với cơ chế minh bạch hóa:* So với cam kết WTO, Việt Nam cam kết mở cửa bổ sung đối với một số loại hình dịch vụ mới nhằm tạo cơ hội tiếp cận thị trường cho các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài như: (i) mở cửa dịch vụ nhượng tái bảo hiểm qua biên giới; (ii) dành đối xử quốc gia cho các nhà cung cấp dịch vụ chứng khoán nước ngoài đối với một số dịch vụ như xử lý dữ liệu tài chính qua biên giới; dịch vụ tư vấn và các dịch vụ phụ trợ qua biên giới liên quan tới giao dịch tài khoản tự doanh hoặc tài khoản của khách hàng; (iii) mở cửa dịch vụ quản lý danh mục đầu tư qua biên giới.

- *Về cơ chế bảo hộ nhà đầu tư nước ngoài:* mở cửa thị trường dịch vụ tài chính kết hợp với nghĩa vụ bảo hộ đầu tư thông qua việc bổ sung các nghĩa vụ cam kết liên quan đến bảo hộ đầu tư như cơ chế giải quyết tranh chấp, nguyên tắc đối xử tối thiểu MST. Trong đó, cơ chế giải quyết tranh chấp được quy định chi tiết theo các cấp độ: Nhà nước với Nhà nước với Nhà đầu tư với Nhà nước, đặc biệt cơ chế Nhà đầu tư với Nhà nước cho phép đảm bảo đầy đủ quyền lợi của các nhà đầu tư khi tham gia thị trường. Quy trình giải quyết tranh chấp được quy định rõ ràng, cụ thể đảm bảo tính minh bạch, có hiệu quả.

- *Về việc đảm bảo không gian chính sách để thực hiện các biện pháp quản lý thận trọng cho các nước:* TPP cho phép các nước áp dụng các ngoại lệ cần thiết, tạo ra không gian chính sách gồm các biện pháp thận trọng, các biện pháp bảo vệ an ninh quốc gia, quyền lợi và thông tin cá nhân; chính sách về tỷ giá, tiền tệ nhằm đảm bảo một môi trường đầu tư ổn định, an toàn.

Bên cạnh đó, TPP ràng buộc nghĩa vụ các nước thành viên phải tuân thủ nguyên tắc “chỉ tiến không lùi” trong việc điều hành chính sách đối với các ngành dịch vụ, theo đó nếu Việt Nam điều chỉnh, sửa đổi quy định pháp luật trong nước theo hướng tự do hóa hơn, thông thoáng hơn so với mức cam kết ban đầu thì sẽ tự động trở thành nghĩa vụ ràng buộc, không được ban hành chính sách quay trở lại mức cam kết ban đầu. Bên cạnh đó, các nước TPP phải đảm bảo thực hiện các quy trình thủ tục cấp phép nhanh chóng và thuận tiện, tuân thủ thời gian phê duyệt hồ sơ cấp phép cho các nhà đầu tư nước ngoài không quá 120 ngày.



## 2. Những thách thức, cơ hội đối với dịch vụ tài chính

### 2.1. Những thách thức

*Thứ nhất, đối mặt với sự cạnh tranh không cân sức với các ngân hàng nước ngoài, nguy cơ mất thị trường là rất lớn*

Với việc Việt Nam chính thức hội nhập TPP, sẽ có nhiều tập đoàn, ngân hàng lớn của 11 quốc gia cùng tham gia TPP có dịch vụ tài chính ngân hàng phát triển nhất thế giới như Mỹ, Nhật Bản... sẽ tham gia thị trường. Các ngân hàng nội địa sẽ đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt, không cân sức nếu các ngân hàng nội địa không có chiến lược kinh doanh hợp lý. Đối với các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam, việc dần xóa bỏ các điều kiện thị trường lại trở thành thách thức do hệ thống ngân hàng vẫn còn nhiều hạn chế. Về tiếp cận dịch vụ ngân hàng, tuy đã có những tiến bộ nhưng vẫn ở mức thấp so với một số nước trong khu vực và trên thế giới. Điều này làm tăng cơ hội cho các ngân hàng nước ngoài tại thị trường Việt Nam. Khối ngân hàng ngoại còn có khả năng thu hút khách hàng là các doanh nghiệp địa phương dựa vào uy tín thương hiệu trên thị trường cũng như sức mạnh tài chính mà các ngân hàng nội không dễ cạnh tranh được.

Nhiều thành viên của TPP là những nước có thị trường tài chính, ngân hàng rất phát triển (Hoa Kỳ, Australia, Singapore), hoặc đã mở cửa đáng kể cho sự tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài (New Zealand), hoặc là lợi ích sẽ không bị tác động đáng kể bởi việc mở cửa thị trường dịch vụ tài chính ngân hàng (Brunei), sẽ là thách thức rất lớn đối với các ngân hàng của Việt Nam thời gian tới.

Một số nghĩa vụ cam kết chính bao gồm không phân biệt đối xử giữa nhà cung cấp dịch vụ tài chính trong nước và nước ngoài, cho phép các tổ chức tài chính nước ngoài cung cấp dịch vụ tài chính qua biên giới trên một số lĩnh vực, sản phẩm tài chính, bảo hộ nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực tài chính, nghĩa vụ về minh bạch hóa sẽ được xác lập, và chắc chắn Việt Nam sẽ đối mặt với những cam kết quá tầm. TPP cũng cho phép việc bán dịch vụ tài chính cụ thể qua biên giới sang một thành viên TPP từ một nhà cung cấp dịch vụ của một thành viên TPP khác mà không yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ phải thành lập cơ sở hoạt động tại một nước khác để bán các dịch vụ của mình - nhưng cho phép một thành viên TPP yêu cầu đăng ký hoặc được ủy quyền của nhà cung cấp dịch vụ tài chính qua biên giới ở nước TPP khác nhằm giúp đảm bảo việc quản lý và giám sát thích hợp.

### *Thứ hai, đối diện với nhiều bất ổn tiềm tàng*

Rủi ro từ việc phụ thuộc và vốn ngoại sẽ tăng lên cho nền kinh tế Việt Nam. Với tỷ lệ nợ nước ngoài (cả nợ công và nợ tư nhân) ngày một tăng lên của Việt Nam, cộng với tầm quan trọng của tỷ trọng FDI trên cán cân thanh toán và sự mở cửa hơn nữa của thị trường chứng khoán Việt Nam, chúng ta đang ngày càng phụ thuộc vào vốn ngoại. Trong bối cảnh đó, khi thị trường tài chính toàn cầu gặp những cú sốc lớn khiến dòng vốn quốc tế biến động mạnh, nền kinh tế Việt Nam sẽ càng dễ tổn thương. Một cú sốc khiến vốn ngoại ngưng vào hoặc chảy ra sẽ tác động khó lường tới sức ép phá giá ngoại tệ và sự ổn định của hệ thống tài chính. Sức ép bị thâm tóm và chi phối có thể tăng mạnh đối với lĩnh vực ngân hàng. Và điều này có thể xảy ra khi vẫn chưa đưa ra được bài toán giải quyết rõ ràng cho vấn đề sở hữu chéo giữa các ngân hàng Việt Nam.

Nguy cơ không cạnh tranh được, mất thị trường vào tay các ngân hàng nước ngoài, điều đó sẽ dẫn đến nhiều hệ lụy trong hoạt động quản lý nhà nước đối với thị trường. Đó là hiện tượng chuyển giá sẽ ngày càng gia tăng và không thể quản lý vì các ngân hàng nước ngoài thường đi theo các doanh nghiệp nước họ khi đầu tư ra nước ngoài, các nước như Nhật Bản (thành viên TPP) đang là một trong những quốc gia đứng đầu về viện trợ phát triển và đầu tư nước ngoài tại Việt Nam... sẽ rất khó khăn cho Việt Nam trong đối phó với các vấn đề tiêu cực của đầu tư trực tiếp nước ngoài như chuyển giá, bất ổn về an ninh tiền tệ, gây thất thu cho ngân sách nhà nước.

TPP sẽ tạo điều kiện cho dòng vốn đầu tư gián tiếp luân chuyển giữa các quốc gia với nhau. Tuy nhiên, sự gia tăng dòng vốn, đặc biệt từ nước ngoài vào cũng làm gia tăng nguy cơ về bong bóng giá tài sản và vấn đề rút vốn đột ngột có thể sẽ gây mất ổn định cho quốc gia nhận vốn. Một hạn chế nữa là vấn đề quản trị rủi ro tại các ngân hàng Việt Nam còn nhiều bất cập, thể hiện thông qua các vụ án xảy ra vừa qua như ACB, Huyền Như... và nợ xấu của hệ thống ngân hàng có xu hướng gia tăng. Một số ngân hàng có năng lực quản lý yếu kém, vi phạm các nguyên tắc quản trị doanh nghiệp và quản trị rủi ro sẽ là nguy cơ lớn hơn. Theo Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), hệ số an toàn vốn của toàn hệ thống ngân hàng Việt Nam tuy đã có sự cải thiện, đứng ở mức 13,6% (đầu năm 2014) nhưng vẫn thấp so với trung bình các nước trong khu vực như Thái Lan (15,7%), Philippines (15,2%), Malaysia (14,7%), Phillipines (18,5%).

### *Thứ ba, quản lý nhà nước trong lĩnh vực này sẽ đối diện với thách thức lớn*

Thời gian qua với hàng loạt các vi phạm diễn ra lâu dài trong lĩnh vực ngân hàng đã bộc lộ năng lực hạn chế về quản lý nhà nước trong lĩnh vực này, và lớn

hơn nữa là sự phối kết hợp với các cơ quan quản lý nhà nước trong các lĩnh vực khác yếu kém đã dẫn đến thị trường bất động sản có nợ xấu và tồn kho lớn, vốn không đến được những địa chỉ cần thiết, có hiện tượng lợi ích nhóm chi phối trong lĩnh vực ngân hàng. Điều này là dĩ nhiên trong các nền kinh tế, tuy nhiên nó sẽ càng trầm trọng hơn đối với Việt Nam khi chưa có được tính minh bạch trong hoạch định và thực thi chính sách, thể chế kinh tế thị trường còn đang hoàn thiện.

## **2.2. Cơ hội**

*Thứ nhất*, là cơ hội để Việt Nam hội nhập sâu hơn vào thị trường tài chính thế giới. Các luồng vốn đầu tư quốc tế vào Việt Nam cũng sẽ tăng mạnh, tạo thuận lợi cho hệ thống ngân hàng tăng cường thanh khoản và tiếp cận với các nguồn vốn ủy thác trên thế giới với chi phí thấp hơn, có điều kiện tiếp cận với các nguồn vốn ủy thác trên thế giới với chi phí thấp hơn do vị thế của Việt Nam sẽ cải thiện nhiều sau khi gia nhập TPP.

*Thứ hai*, nhiều cơ hội thu hút thêm dòng vốn nước ngoài vào ngành dịch vụ tài chính - một ngành cần vốn, công nghệ và năng lực quản lý điều hành cao. Việc tham gia sâu rộng của nhà đầu tư nước ngoài cũng sẽ tạo điều kiện mở rộng hợp tác, nâng cao năng lực quản trị và tài chính cho các ngân hàng nội địa. Cùng với việc tăng cường hiện diện của các thể chế tài chính nước ngoài tại Việt Nam sẽ đem lại cho Việt Nam một lượng vốn cần thiết. Việt Nam có cơ hội thu hút vốn đầu tư nước ngoài, công nghệ, kỹ năng quản trị, đây sẽ là động lực để phát triển nếu tận dụng hiệu quả.

*Thứ ba*, Các cam kết trong lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán được kỳ vọng sẽ tạo điều kiện thúc đẩy các cơ hội đầu tư, góp phần đẩy mạnh sự phát triển của thị trường dịch vụ tài chính ở Việt Nam. Hơn nữa, các cam kết mở cửa thị trường bảo hiểm trong các hiệp định thương mại trong đó có TPP đã và sẽ góp phần thúc đẩy hàng hóa Việt Nam thâm nhập vào các thị trường lớn có mức độ bảo hộ cao như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản.

## **3. Kết luận**

Việc thực thi các cam kết với TPP thời gian tới là cơ hội đối với Việt Nam nói chung và ngành dịch vụ tài chính nói riêng nếu tận dụng được các lợi thế do TPP mang lại. Tuy nhiên, đó cũng có thể trở thành những thách thức lớn nếu không tận dụng hiệu quả, đặc biệt sau khi gia nhập WTO và các FTA đang thực hiện đã thể hiện rõ những thua thiệt của Việt Nam trong nhiều lĩnh vực, cụ thể như thị trường nội địa vào tay các doanh nghiệp nước ngoài, tăng trưởng GDP

chủ yếu do các doanh nghiệp FDI, hiện tượng chuyển giá và gian lận thương mại diễn ra phổ biến gây thất thu cho ngân sách nhà nước, và ngành dịch vụ tài chính, nắm huyết mạch của nền kinh tế cần phải cẩn trọng, có sự chuẩn bị nguồn lực nhằm tận dụng cơ hội và ngăn ngừa những rủi ro trong thời gian tới.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

17. Bộ Tài chính (2015), Tài liệu họp báo cam kết TPP trong lĩnh vực tài chính ngày 09/11/2015, Hà Nội.
18. *Tác động của TPP đến ngành ngân hàng Việt Nam*, truy cập ngày 04/12/2015 từ <http://www.sbv.gov.vn>.
19. ADB (2015). Vietnam Private Sector Assessment. Viet Nam Resident Mission, Hanoi.

# CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI M&A NGÂN HÀNG TẠI VIỆT NAM KHI HIỆP ĐỊNH TPP CHÍNH THỨC CÓ HIỆU LỰC

TS. Nguyễn Thái Sơn

ThS. NCS Nguyễn Quang Minh

Trường Đại học Hải Phòng

## Tóm tắt

*Nội dung nghiên cứu đề cập tới hoạt động M&A ngân hàng tại Việt Nam năm 2015, các kết quả đã đạt được, các hạn chế cần khắc phục. Đây cũng là hoạt động M&A ngân hàng tại thời kỳ ngay trước mốc thời điểm dự kiến Việt Nam sẽ ký kết chính thức hiệp định TPP vào năm 2016. Do đó, bài nghiên cứu tập trung vào nội dung hiệp định TPP có liên quan, cơ hội và thách thức khi Việt Nam chính thức tham gia TPP đối với hoạt động M&A ngân hàng. Thông qua nội dung phân tích, nhóm tác giả hy vọng đề xuất một số biện pháp, các điều kiện cần chuẩn bị sẵn sàng đối với ngân hàng thương mại, kiến nghị đối với cơ quan quản lý nhà nước để hệ thống tài chính ngân hàng có thể tận dụng được cơ hội tốt hơn.*

*Từ khóa: TPP, ngân hàng thương mại, sáp nhập, mua lại, cơ hội, thách thức.*

## Đặt vấn đề

Hoạt động M&A ngân hàng tại Việt Nam đang phát triển trong thời gian gần đây, đặc biệt phát triển mạnh vào năm 2015. Đã có nhiều đề tài nghiên cứu về phát triển hoạt động M&A trong lĩnh vực ngân hàng, chỉ ra lợi ích đạt được khi các ngân hàng thương mại Việt Nam tiến hành các hoạt động này như một biện pháp tái cơ cấu ngân hàng. Tuy nhiên trong thời gian tới, khi điều kiện vĩ mô thay đổi, môi trường kinh tế nói chung, thị trường tài chính ngân hàng nói riêng thay đổi do tác động của hiệp định TPP dự kiến mang lại, hoạt động M&A ngân hàng sẽ thay đổi, mang lại những cơ hội và thách thức như thế nào đối với hệ thống ngân hàng thương mại cũng cần được xem xét và nghiên cứu, nhằm chuẩn bị sẵn sàng cho một hệ thống tài chính ngân hàng lành mạnh và vững vàng.

# 1. Khái niệm hoạt động M&A ngân hàng

## 1.1. Khái niệm hoạt động M&A

Theo Mallikarjunappa, T. và P.Nayak (2007), mua lại là một hành động kiểm soát hiệu quả của một công ty đối với tài sản hoặc quản lý (mua tài sản, mua cổ phiếu, giành quyền kiểm soát thông qua hội đồng quản trị) của một công ty khác mà không cần sự kết hợp hay thống nhất về mặt tổ chức trước. Nói chung một công ty mua lại (công ty đi mua) sẽ kiểm soát hiệu quả hơn các công ty mục tiêu bằng cách mua lại cổ phần đa số của công ty đó. Tuy nhiên, hiệu quả kiểm soát có thể được thực hiện chỉ cần với một số lượng ít cổ phần hơn bình thường, thường dao động trong khoảng 10 - 40% bởi vì các cổ đông còn lại, phân bố rải rác và tồn tại các nhóm quyền lợi, không có khả năng để thách thức sự kiểm soát của việc mua lại, thu tóm.

Theo Damodaran Aswath (1997), sáp nhập được định nghĩa là sự kết hợp của hai hay nhiều công ty thành một đơn vị công ty, có nghĩa là một đơn vị tồn tại và các đơn vị khác mất sự tồn tại của doanh nghiệp. Đơn vị tồn tại, sống sót sẽ sở hữu các tài sản cũng như trách nhiệm của các công ty bị sáp nhập.

Theo Pradeep Kumar Gupta (2012), M&A là hoạt động chiến lược trong đó doanh nghiệp tái cấu trúc lại bằng cách thay đổi nhờ bên ngoài.

Như vậy có thể khái quát cách hiểu về sáp nhập và mua lại (M&A) trên phương diện lý thuyết, hay khái niệm về M&A theo quan điểm cá nhân như sau:

Sáp nhập doanh nghiệp là trường hợp hai hay nhiều đơn vị doanh nghiệp cùng đồng ý tham gia bằng tất cả tài sản của mình vào việc hình thành một doanh nghiệp mới (mới về sự sở hữu, quản trị và pháp lý), đồng thời các doanh nghiệp cũ (về sở hữu, quản trị, pháp lý) sẽ không tồn tại. Đơn vị doanh nghiệp mới có thể trùng tên hoặc không trùng tên với đơn vị doanh nghiệp cũ. Trong trường hợp đơn vị doanh nghiệp mới không trùng tên với một đơn vị doanh nghiệp cũ nào, trường hợp sáp nhập này cũng là trường hợp hợp nhất doanh nghiệp. Vậy trường hợp hợp nhất doanh nghiệp có thể hiểu là một trường hợp đặc biệt của sáp nhập doanh nghiệp.

Mua lại doanh nghiệp là trường hợp một doanh nghiệp đi mua lại một phần hay toàn bộ tài sản (hoặc quyền sở hữu tài sản) của doanh nghiệp khác, đủ để chi phối được về quyền quản lý, chiến lược, cũng như ngành nghề của doanh nghiệp bị mua.

Do đó, mua lại doanh nghiệp sẽ có hai trường hợp, trường hợp thứ nhất giống như trường hợp sáp nhập doanh nghiệp, nhưng khác nhau ở tâm lý doanh nghiệp, nếu có sự chống đối hoặc biểu hiện chống đối có nghĩa là mua lại, còn hòa hợp thống nhất, nhất trí có nghĩa là sáp nhập. Trường hợp thứ hai, khác hẳn với sáp nhập, doanh nghiệp đi mua chỉ cần đảm bảo mua đủ số cổ phần, tài sản để chi phối được về quyền quản lý, chiến lược, cũng như ngành nghề của doanh nghiệp bị mua, mà không nhất thiết phải mua toàn bộ giá trị của doanh nghiệp bị mua.

Những trường hợp mua 15 - 20% cổ phiếu mà không kiểm soát, ko tham gia điều hành thì chỉ nên hiểu là đầu tư thông thường.

## **1.2. Khái niệm hoạt động M&A ngân hàng**

Theo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2010) quy định việc sáp nhập, hợp nhất, mua lại tổ chức tín dụng, có định nghĩa sáp nhập tổ chức tín dụng là hình thức một hoặc một số tổ chức tín dụng (sau đây gọi là tổ chức tín dụng bị sáp nhập) sáp nhập vào một tổ chức tín dụng khác (sau đây gọi là tổ chức tín dụng nhận sáp nhập) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang tổ chức tín dụng nhận sáp nhập, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của tổ chức tín dụng bị sáp nhập.

Hợp nhất tổ chức tín dụng là hình thức hai hoặc một số tổ chức tín dụng (sau đây gọi là tổ chức tín dụng bị hợp nhất) hợp nhất thành một tổ chức tín dụng mới (sau đây gọi là tổ chức tín dụng hợp nhất) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang tổ chức tín dụng hợp nhất, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của các tổ chức tín dụng bị hợp nhất.

Mua lại tổ chức tín dụng là hình thức một tổ chức tín dụng (sau đây gọi là tổ chức tín dụng mua lại) mua toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của tổ chức tín dụng khác (tổ chức tín dụng bị mua lại). Sau khi mua lại, tổ chức tín dụng bị mua lại trở thành công ty trực thuộc của tổ chức tín dụng mua lại (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2010).

Trên quan điểm lý thuyết về tài chính ngân hàng, có thể đưa ra khái niệm về hoạt động M&A ngân hàng theo quan điểm cá nhân: hoạt động M&A ngân hàng là hoạt động M&A mà một trong các bên tham gia trong hoạt động này là ngân hàng và đơn vị được hình thành sau hoạt động này thông thường là các ngân hàng.

## 2. Hiệp định TPP - nội dung trong lĩnh vực tài chính

Hiệp định TPP gồm 30 chương điều chỉnh. Chương Dịch vụ tài chính của TPP cung cấp nhiều cơ hội tiếp cận thị trường qua biên giới và đầu tư quan trọng nhưng vẫn đảm bảo rằng các nước TPP vẫn có đủ năng lực điều hành thị trường và các tổ chức tài chính cũng như thực hiện các biện pháp khẩn cấp trong trường hợp khủng hoảng. Chương này bao gồm các nghĩa vụ cốt lõi tìm thấy trong các hiệp định thương mại khác, bao gồm đối xử quốc gia; đối xử tối huệ quốc; tiếp cận thị trường; và một vài quy định cụ thể của chương Đầu tư bao gồm các tiêu chuẩn đối xử tối thiểu. Chương này cũng quy định việc cung cấp dịch vụ tài chính qua biên giới cho một nước TPP từ một nhà cung cấp của một nước TPP khác mà không yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ phải thành lập cơ sở hoạt động tại một nước khác để bán các dịch vụ của mình nhưng phải phù hợp với quy định đăng ký hoặc ủy quyền cho các nhà cung cấp dịch vụ tài chính qua biên giới của một nước TPP khác nhằm đảm bảo cho công tác điều hành và giám sát phù hợp. Một nhà cung cấp dịch vụ của một nước TPP có thể cung cấp một dịch vụ tài chính mới tại thị trường của nước TPP khác nếu các công ty trong nước hoạt động tại thị trường này được phép cung cấp dịch vụ đó. Các nước thành viên của TPP phải ban hành quy định trường hợp ngoại lệ đối với một số quy tắc trong hai phụ lục đính kèm theo TPP phù hợp với điều kiện của từng nước: (1) các biện pháp hiện hành quy định bên tham gia phải có nghĩa vụ không áp đặt thêm bất kỳ biện pháp chế tài nào khác trong tương lai cũng như tuân thủ thỏa thuận tự do hóa trong các hoạt động sau này, và (2) các biện pháp và chính sách quy định bên tham gia có đầy đủ quyền tự quyết trong tương lai.

Các nước TPP cũng đặt ra các nguyên tắc công nhận chính thức tầm quan trọng của các quy trình thủ tục pháp lý nhằm khuyến khích việc cung cấp các dịch vụ bảo hiểm của các nhà cung cấp được cấp phép và các quy trình để đạt được mục tiêu này. Ngoài ra, Hiệp định TPP cũng đề cập đến các cam kết cụ thể về quản lý danh mục đầu tư, các dịch vụ thẻ thanh toán điện tử và chuyển giao thông tin để phục vụ mục đích xử lý dữ liệu.

Chương về các dịch vụ tài chính cũng quy định cách thức giải quyết các tranh chấp phát sinh liên quan đến một số điều khoản thông qua quy định trung lập và minh bạch về trọng tài đầu tư. Chương này cũng đưa ra những điều khoản cụ thể về các tranh chấp trong đầu tư liên quan đến tiêu chuẩn đối xử tối thiểu và các điều khoản yêu cầu các trọng tài phải có chuyên môn về các dịch vụ tài chính và các điều khoản về cơ chế đối xử đặc biệt giữa các quốc gia thành viên nhằm



tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng các quy định ngoại lệ mà từng quốc gia thành viên cần xem xét một cách thận trọng và các quy định ngoại lệ được đề cập trong chương này trong trường hợp phát sinh tranh chấp trong đầu tư. Cuối cùng, chương này cũng đề cập đến các trường hợp ngoại lệ trong việc bảo hộ quyền tự chủ của các nhà quản lý tài chính của các nước TPP, trong đó họ sẽ được quyền chủ động thực hiện các biện pháp củng cố tính ổn định tài chính và tính thống nhất của hệ thống tài chính của mình, bao gồm những quy định ngoại lệ mà các quốc gia thành viên xem xét một cách thận trọng và những quy định ngoại lệ về các biện pháp không phân biệt đối xử trong quá trình thiết lập và thực thi các chính sách tiền tệ hay các chính sách khác (Thư viện Pháp luật, 2015).

### **3. Cơ hội và thách thức đối với M&A Ngân hàng tại Việt Nam khi Hiệp định TPP chính thức có hiệu lực**

#### **3.1. Hoạt động M&A Ngân hàng tại Việt Nam năm 2015**

Trong suốt một thời gian dài nhiều năm, đặc biệt là từ giai đoạn 2005-2010, hoạt động M&A gần như trầm lắng, không có một thương vụ M&A ngân hàng nào diễn ra. Phải đến giai đoạn 2011-2014, trong lĩnh vực ngân hàng bắt đầu mới có 6 thương vụ M&A tiêu biểu liên quan đến các ngân hàng thương mại cổ phần (TMCP): (1) Thương vụ sáp nhập Ngân hàng TMCP Sài Gòn, Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa, Ngân hàng TMCP Đệ Nhất; (2) thương vụ sáp nhập Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội và Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội; (3) thương vụ sáp nhập giữa Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Đại Á đồng thời Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh mua lại Công ty TNHH MTV tài chính Việt - Societe Generale cách đó 18 ngày; (4) thương vụ hợp nhất giữa Ngân hàng TMCP Liên Việt và Công ty dịch vụ tiết kiệm Bưu điện thành Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt; (5) thương vụ hợp nhất giữa Công ty cổ phần Dầu khí Việt Nam và Ngân hàng TMCP Phương Tây thành Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam; (6) thương vụ mua lại giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Công ty TNHH MTV tài chính Than khoáng sản Việt Nam (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trích dẫn trong Nguyễn Quang Minh, 2015).

Tiếp theo sự phát triển hoạt động M&A ngân hàng giai đoạn 2011-2014, năm 2015 được coi là năm phát triển mạnh đối với hoạt động M&A ngân hàng tại Việt Nam. Đến năm 2015, số thương vụ M&A ngân hàng đạt nhiều nhất trong

các năm của giai đoạn 2010-2015, và thậm chí là năm bùng nổ hoạt động M&A kể từ khi thị trường chứng khoán chính thức đi vào hoạt động.

**Bảng 1. Thương vụ sáp nhập ngân hàng thương mại Việt Nam năm 2015**

STT	Bên nhận sáp nhập	Bên bị sáp nhập	Thời gian
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà đồng bằng sông Cửu Long (MHB)	4/2015
2	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (Maritimebank)	Ngân hàng TMCP Phát triển Mê Kông (MDB)	7/2015
3	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	Ngân hàng TMCP Phương Nam (Southern Bank)	10/2015
4	Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)	Công ty tài chính cổ phần Sông Đà (SDFC)	12/2015

*Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2015)*

Bên cạnh các thương vụ kể trên, ngày 22/05/2015, VietinBank, PG Bank và Petrolimex đã tổ chức “Lễ ký kết Bộ hồ sơ sáp nhập PG Bank vào VietinBank và Thỏa thuận hợp tác toàn diện giữa VietinBank và Petrolimex” (PG Bank, 2015). Đây cũng là động thái khởi đầu cho giai đoạn thực hiện các thủ tục để sáp nhập hai ngân hàng PG Bank với VietinBank, có thể đánh dấu thương vụ thứ 5 trong hoạt động sáp nhập ngân hàng năm 2015.

Một thương vụ nữa tạo sự chú ý cho thị trường tài chính ngân hàng, chưa chính thức, nhưng cũng gần như đã đi đến phần cuối của quá trình M&A ngày 24/10/2015, tại Hà Nội, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) đã tổ chức thành công đại hội cổ đông bất thường năm 2015. Đại hội đã thông qua giao dịch sáp nhập Công ty tài chính cổ phần Vinaconex - Viettel (VVF) vào SHB với tỷ lệ phiếu biểu quyết tán thành cao (Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, 2015). Như vậy thương vụ sáp nhập VVF vào SHB cũng gần như thành công trong năm 2015. Nếu tính cả thương vụ này, trong năm 2015, có 6 thương vụ sáp nhập ngân hàng. Các thương vụ trong năm 2015 phản ánh đúng bản chất của các thương vụ sáp nhập tại cả thủ tục pháp lý và bản chất thực tế của thương vụ dựa trên khái niệm sáp nhập. Điều này khác với một số thương vụ đã tiến hành ở thời gian đầu của giai đoạn 2010-2015, khi mà thủ tục pháp lý khác so với bản chất thực tế của thương vụ dựa trên khái niệm sáp nhập (Nguyễn Quang Minh, 2015). Điều này

thể hiện tính chuyên nghiệp hơn trong hoạt động M&A thực tế trên thị trường và các thủ tục pháp lý hỗ trợ.

Nếu chỉ tính riêng số lượng thương vụ sáp nhập ngân hàng năm 2015, gần như số thương vụ này bằng số thương vụ M&A trong suốt thời gian 2011-2014 mang lại, đồng thời cũng có thể thấy số thương vụ này bằng cả số thương vụ M&A ngân hàng giai đoạn 2005-2014, bởi giai đoạn trước đó ngân hàng Việt Nam không có thương vụ M&A nào. Qua đó cho thấy sự phát triển mạnh về hoạt động sáp nhập ngân hàng trong năm 2015.

Bên cạnh các hoạt động sáp nhập ngân hàng trong năm 2015, các thương vụ mua lại ngân hàng cũng đã góp phần làm cho hoạt động M&A được diễn ra sôi nổi và mạnh mẽ hơn. Các thương vụ đã tạo ra hàng loạt các ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn (TNHH) một thành viên (MTV) theo một mô hình ngân hàng mới, đồng thời được coi là các hoạt động chưa có tiền lệ.

**Bảng 2. Thương vụ mua lại ngân hàng thương mại Việt Nam năm 2015**

STT	Bên mua	Bên bán	Tổ chức sau mua lại	Thời gian
1	Credit Saison (Nhật Bản), Công ty cổ phần chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HSC)	Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HDFinance) (công ty con nằm trong HDBank)	Công ty tài chính TNHH HD Saison (HD Saison)	3/2015
2	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam	Ngân hàng thương mại TNHH MTV Xây dựng Việt Nam	3/2015
3	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Ngân hàng TMCP Đại Dương (OceanBank)	Ngân hàng thương mại TNHH MTV Đại Dương	4/2015
4	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn cầu (GPBank)	Ngân hàng thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn cầu	7/2015

*Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2015)*

Năm 2015 chịu sự ảnh hưởng của một giai đoạn phát triển tín dụng nóng, do đó nợ xấu tăng cao. Ngân hàng Nhà nước đã có nhiều biện pháp để tái cấu trúc lại ngân hàng, trong đó có biện pháp khuyến khích M&A ngân hàng, đặc biệt là đối với các ngân hàng có tình hình tài chính không lành mạnh, nhiều nợ xấu. Thông qua đó, các ngân hàng đã có ý thức rõ rệt trong hoạt động M&A ngân hàng. Điều này có thể thấy được cụ thể qua các thương vụ mua lại ngân hàng.

Tổng số thương vụ mua lại bao gồm 4 thương vụ, trong số đó có 3 thương vụ do Ngân hàng Nhà nước mua lại. Năm 2015, cũng là năm đầu tiên có hoạt động M&A ngân hàng mà Ngân hàng Nhà nước phải tham gia vào, đây cũng là

hoạt động chưa có tiền lệ tại các thời kỳ trước đó. Tuy nhiên hoạt động này đã cho thấy sự đúng hướng trong hoạt động quản lý nhà nước, khi thị trường tài chính ngân hàng luôn giữ vững, ổn định và không bị xáo trộn.

Thương vụ đầu tiên trong hoạt động mua lại, khi Credit Saison (Nhật Bản) mua và chiếm giữ 49% tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của HDFinance (sau là HD Saison), Công ty cổ phần chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh mua và giữ 1% tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ, HDBank giữ lại 50% tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ. Đây được coi là thương vụ mua lại bởi số cổ phần nắm giữ (49%) đủ để chi phối các hoạt động quan trọng của chủ thể bên bán. Các thương vụ sau đó, Ngân hàng Nhà nước đã mua lại các Ngân hàng TMCP với giá không đồng, đồng thời chuyển đổi hình thức, mô hình hoạt động của ngân hàng được mua. Có thể thấy các thương vụ mua lại được thể hiện rõ ràng là bản chất của thương vụ mua lại trên cả giấy tờ pháp lý và trên thực tế - khi dựa vào khái niệm mua lại ngân hàng.

Bên cạnh các thương vụ sáp nhập và mua lại, trong năm gần như không có trường hợp hợp nhất ngân hàng, tuy nhiên lại vẫn có các thương vụ đầu tư thông thường trong việc mua cổ phiếu của ngân hàng, phản ánh hoạt động mua bán cổ phiếu diễn ra sôi nổi và tiềm ẩn các hoạt động M&A tiềm năng. Thị trường tài chính ngân hàng đầu năm đã dự đoán một số thông tin về các thương vụ M&A khác nhưng cho đến hết năm, có thể thấy các thương vụ này chưa đi đến được kết quả thành công, thậm chí chưa đạt được kết quả bước đầu nào.

### **3.2. Cơ hội và thách thức đối với hoạt động M&A Ngân hàng khi Việt Nam chính thức ký kết Hiệp định TPP**

Thông qua nội dung của hiệp định TPP mà Việt Nam chuẩn bị ký kết chính thức và có hiệu lực, cùng với những kết quả đạt được, các hạn chế, các đặc điểm trong hoạt động M&A ngân hàng năm 2015, có thể thấy TPP sẽ tạo ra một số cơ hội và thách thức đối với hoạt động M&A ngân hàng trong thời gian tới, khi mà thời điểm chính thức hiệp định TPP có tác dụng đang tới rất gần. Các cơ hội này thường đi liền cùng với thách thức như:

*Một là*, dòng vốn đầu tư nước ngoài sẽ tham gia vào thị trường Việt Nam với số lượng lớn hơn, và do vậy dòng vốn này sẽ được đầu tư vào các lĩnh vực, các dự án của doanh nghiệp, vào các tổ chức tài chính ngân hàng. Khi các dự án kinh tế được các doanh nghiệp thực hiện nhiều hơn, vốn cần huy động cho nền kinh tế từ ngân hàng cũng sẽ gia tăng, đòi hỏi nhu cầu vốn lớn trong giai đoạn sắp tới. Đồng thời sẽ nhiều đối tượng tham gia mua bán cổ phiếu ngân hàng hơn, tạo ra các cơ hội M&A tiềm năng trong tương lai. Thách thức đi kèm, đó là sự gia

tăng khả năng cạnh tranh đối với các ngân hàng thương mại, đồng thời các hoạt động M&A có khả năng tạo ra sự bất ổn đối với thị trường tài chính ngân hàng nếu không có sự kiểm soát.

*Hai là*, tỷ lệ cho phép sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân hay tổ chức sẽ được nâng lên, tạo ra cơ hội gia tăng đối tác kết hợp M&A cho các ngân hàng nội theo cách chủ động, đồng thời tạo ra nhiều thách thức khi ngân hàng nội có thể bị thôn tóm theo cách bị động. Hiện nay, mặc dù chưa chịu ảnh hưởng của TPP, tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài đối với ngân hàng thương mại Việt Nam cũng đã được nâng lên, tuy nhiên vẫn chưa ở mức cao để có thể thu hút hoạt động M&A từ dòng vốn nước ngoài, bởi nó liên quan đến vấn đề chi phối hoạt động ngân hàng. Tuy nhiên khi chịu ảnh hưởng của TPP, tỷ lệ sở hữu này sẽ còn được mở rộng, tạo điều kiện cho các đối tác nước ngoài tham gia một cách mạnh mẽ vào hoạt động mua bán cổ phiếu ngân hàng thương mại trong nước, từ đó tác động tới hoạt động M&A ngân hàng, ngân hàng thương mại trong nước sẽ tìm được nhiều đối tác kết hợp hơn. Tuy nhiên trái lại, ngân hàng có thể sẽ bị các ngân hàng thương mại ngoại dễ dàng thôn tóm, đây chính là thách thức đối với ngân hàng thương mại nội trong hoạt động M&A khi tham gia vào TPP. Do đó các ngân hàng thương mại trong nước cần cẩn trọng hơn trước các hoạt động này.

Việc nới giới hạn cho phép nắm giữ cổ phiếu của ngân hàng ngoại đối với ngân hàng nội theo xu hướng chung trong khu vực sẽ được mở rộng, việc thôn tóm ngân hàng tại các thị trường nước khác cũng có nhiều cơ hội hơn. Tuy nhiên một số ngân hàng thương mại Việt Nam mới tiến hành hoạt động mở chi nhánh tại một số nước khu vực Đông Nam Á, chưa thực sự có thể mạnh trong hoạt động M&A đối với các ngân hàng trong khu vực, do đó, đây đồng thời lại là thách thức lớn đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam, khi mà thị trường của các nước thành viên TPP đều là các thị trường mạnh, phát triển, ngân hàng thương mại của Việt Nam lại chưa đủ mạnh.

*Ba là*, sự cạnh tranh khốc liệt của hệ thống ngân hàng trong khối thành viên, buộc các ngân hàng phải đáp ứng về nhiều mặt mới tồn tại được, trong số đó có yêu cầu về quy mô vốn hoạt động của ngân hàng. Luận điểm này sẽ tạo ra nhiều thách thức hơn cơ hội, bởi ngân hàng có quy mô vốn lớn ở Việt Nam còn rất ít. Những ngân hàng nhỏ sẽ khó đáp ứng được nhu cầu trong thị trường cạnh tranh cao, càng đòi hỏi hoạt động tái cấu trúc ngân hàng mạnh mẽ hơn, trong đó việc các ngân hàng thương mại tìm đến hoạt động M&A nhiều hơn như là một giải pháp tích cực cho thị trường và hệ thống tài chính ngân hàng.

Bốn là, quản trị ngân hàng sẽ có nhiều ý nghĩa trong việc phát triển và tồn tại của một ngân hàng, tạo ra cả thách thức và cơ hội. Khi những ngân hàng quản trị kém trong một thị trường cạnh tranh cao, ngân hàng đó sẽ dễ bị thôn tính ngay kể cả lúc hoạt động tài chính còn đang tốt. Nếu không cũng dễ dẫn tới kịch bản sáp nhập khi mà ngân hàng đã quá yếu kém trong hoạt động kinh doanh của mình. Ngược lại, quản trị ngân hàng tốt sẽ tạo ra nhiều cơ hội trong một thị trường có sự tồn tại của một hệ thống đối tác phong phú và đa dạng. Nếu nắm bắt tốt cơ hội, ngân hàng sẽ có thể thôn tính lại hoặc nhận sáp nhập những ngân hàng mà giá trị thuần vẫn còn dương, tạo ra giá trị tăng thêm cho ngân hàng của mình.

Năm là, gia tăng cơ hội kinh doanh do số lượng khách hàng đông hơn, địa bàn kinh doanh được mở rộng hơn, với các điều kiện pháp lý về kinh doanh tương tự nhau, do đó đây được coi là đòn bẩy trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Nếu ngân hàng có uy tín tốt, số lượng chi nhánh nhiều sẽ đáp ứng được phạm vi khách hàng rộng lớn, điều này sẽ càng thúc đẩy các ngân hàng lớn tìm kiếm đối tác M&A ở các địa bàn khác nhau trong khu vực, tạo ra thách thức và cơ hội cho các ngân hàng nội.

#### **4. Một số đề xuất, kiến nghị**

Một số đề xuất đối với ngân hàng thương mại trong nước:

- Xác định định hướng kinh doanh cụ thể của ngân hàng, đối tượng khách hàng cần tập trung tới, các mảng sản phẩm, dịch vụ thế mạnh, từ đó có phương án kinh doanh lâu dài, đầu tư chuyên sâu và chuyên nghiệp với từng sản phẩm, dịch vụ cung cấp.

- Cần nhanh chóng lựa chọn, tìm kiếm đối tác tiến hành M&A, nhằm thiết lập quy mô vốn đủ lớn, đủ sức cạnh tranh trên thị trường tài chính ngân hàng. Khi hiệp định TPP chính thức có hiệu lực, cơ hội kinh doanh ngành ngân hàng được mở ra, rất nhiều ngân hàng hay các tập đoàn muốn tham gia vào hoạt động M&A ngân hàng. Do đó, ngay từ đầu việc tìm kiếm được đối tác có hiệu quả sẽ quyết định mức độ thành công của thương vụ M&A ngân hàng.

- Sắp xếp, tuyển dụng đội ngũ cán bộ có năng lực quản trị tốt, nhằm đối phó và khai thác tốt cơ hội và vượt qua thách thức khi TPP có hiệu lực chính thức. Đồng thời cần có chế độ đãi ngộ xứng đáng với đội ngũ này. Bởi các quyết định đưa ra và cách thức quản lý luôn có ý nghĩa, vai trò lớn trong việc phát triển và tồn tại của ngân hàng.

- Cần chú ý các thông tin về mua bán cổ phiếu, các thông tin liên quan đến M&A ngân hàng, bởi các thông tin này rất nhạy cảm, lại có tác động lớn tới hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Chỉ cần sự thay đổi nhỏ về tỷ lệ số lượng cổ

phiếu nắm giữ của những chủ thể có uy tín thương hiệu trên thị trường đối với một đối tượng ngân hàng, cũng có thể phản ánh phần nào dấu hiệu M&A bắt đầu được triển khai.

- Xây dựng đội ngũ nhân viên ngân hàng chuyên nghiệp, thông thạo ngoại ngữ, xử lý đa nhiệm, đáp ứng khả năng cạnh tranh, đồng thời đáp ứng nhu cầu về năng lực đối tượng tham gia M&A của các đối tác nước ngoài. Cách thức sử dụng dịch vụ tài chính ngân hàng ở các nước phát triển khác biệt so với các nước đang phát triển. Các nước phát triển không đòi hỏi nhiều nhân lực trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, nhưng lại đòi hỏi về năng lực cao đối với đội ngũ này. Do vậy đây cũng là tiêu chí mà các ngân hàng ngoại thường để ý khi tiến hành M&A.

Một số kiến nghị đối với Ngân hàng Nhà nước:

- Xây dựng chế độ cảnh báo sớm đối với tình hình tài chính của ngân hàng thương mại. Khi các ngân hàng nước ngoài tiến hành M&A với ngân hàng trong nước, Ngân hàng Nhà nước sẽ khó kiểm soát hơn, đặc biệt khi xảy ra rủi ro, rất khó để tiến hành biện pháp mua lại ngân hàng đó như việc xử lý với ngân hàng nội, do các ngân hàng này liên quan đến cả hệ thống tại nước ngoài. Chính vì thế, việc xây dựng chế độ cảnh báo sớm và xây dựng các rào cản mang tính pháp lý sẽ đóng vai trò quan trọng trong các tình huống rủi ro xảy ra đối với ngân hàng như vậy.

- Có biện pháp hỗ trợ về mặt thông tin cho các ngân hàng thương mại, xây dựng các kênh cung cấp thông tin minh bạch, từ đó ngân hàng thương mại có thể tận dụng được các cơ hội tốt và hạn chế được những tác động tiêu cực do tính cạnh tranh cao tạo ra.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Công thương Việt Nam (2015), *Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP)*, truy cập ngày 15 tháng 12 năm 2015, từ <http://tpp.moit.gov.vn/>.
2. Damodaran Aswath (1997), *Corporate Finance, Theory and Practices*, John Wiley & sons Inc.USA, first edition.
3. Mallikarjunappa, T. and P. Nayak (2007), *Why do Mergers and Acquisitions quite often fail?*, AIMS International, 1(1), pp. 53-69.

4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2010), *Thông tư số 04/2010/TT-NHNN quy định việc sáp nhập, hợp nhất, mua lại tổ chức tín dụng*, ban hành ngày 11 tháng 02 năm 2010.
5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2015), *Quyết định số 249/QĐ-NHNN mua toàn bộ cổ phần và chuyển đổi Ngân hàng thương mại cổ phần (TMCP) Xây dựng Việt Nam thành Ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên (TNHH MTV) Xây dựng Việt Nam*, ban hành ngày 05 tháng 03 năm 2015.
6. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2015), *Quyết định số 454/QĐ-NHNN chấp thuận Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh (HDBank) chuyển nhượng một phần vốn điều lệ và thay đổi hình thức pháp lý*, ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015.
7. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2015), *Quyết định số 589/QĐ-NHNN về việc sáp nhập Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long (MHB) với Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)*, ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2015.
8. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2015), *Quyết định số 663/QĐ-NHNN về việc Ngân hàng thương mại TNHH MTV Đại Dương do Nhà nước làm chủ sở hữu*, ban hành ngày 06 tháng 5 năm 2015.
9. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2015), *Quyết định số 664/QĐ-NHNN về việc sửa đổi nội dung Giấy phép hoạt động của Ngân hàng Đại Dương*, ban hành ngày 06 tháng 5 năm 2015.
10. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2015), *Quyết định số 1304/QĐ-NHNN về việc mua bắt buộc toàn bộ (100%) cổ phần của GPBank với giá 0 đồng/cổ phần; chấm dứt toàn bộ quyền, lợi ích và tư cách cổ đông của các cổ đông hiện hữu của GP.Bank. Đồng thời, chuyển đổi GP.Bank thành Ngân hàng thương mại TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu với hình thức pháp lý là Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu*, ban hành ngày 7 tháng 7 năm 2015.
11. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2015), *Quyết định số 1391/QĐ-NHNN về việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phát triển Mê Kông (MDB) vào Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (Maritime Bank)*, ban hành ngày 21 tháng 7 năm 2015.



12. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2015), *Quyết định số 1844/QĐ-NHNN về việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam (Southern Bank) vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)*, ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2015.
13. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2015), *Văn bản số số 9191/NHNN-TTGSNH chấp thuận nguyên tắc Công ty tài chính cổ phần Sông Đà (SDFC) sáp nhập vào Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội (MB), thành lập công ty con trong lĩnh vực tín dụng tiêu dùng*, ban hành ngày 02 tháng 12 năm 2015.
14. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2015), *Quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền tại Oceanbank sẽ được đảm bảo*, truy cập ngày 5 tháng 12 năm 2015, từ [http://www.sbv.gov.vn/portal/faces/vi/pages/trangchu/ttsk/ttsk\\_chitiet?..](http://www.sbv.gov.vn/portal/faces/vi/pages/trangchu/ttsk/ttsk_chitiet?..)
15. Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (2015), *Đại Hội đồng Cổ đông bất thường SHB: thông qua đề án sáp nhập VVF*, truy cập ngày 29 tháng 11 năm 2015, từ <http://www.shb.com.vn/TabId/503/ArticleId/3013/PreTabId/479/Default.aspx>.
16. Nguyễn Quang Minh (2015), *Hoạt động M&A trong lĩnh vực ngân hàng tại Việt Nam: Thực trạng và một số đề xuất*, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia Phát triển Kinh tế - xã hội và ngành ngân hàng Việt Nam trong bối cảnh hội nhập Quốc tế, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Khoa học và Công nghệ, Hà Nội, tr. 1099-1114.
17. PG Bank, *PG Bank chính thức sáp nhập vào VietinBank* (2015), truy cập ngày 1 tháng 6 năm 2015, từ [http://www.pgbank.com.vn/Desktop.aspx/Tin-tuc/Tin-noi-bat/PG\\_Bank\\_chinh\\_thuc\\_sap\\_nhap\\_vao\\_VietinBank/](http://www.pgbank.com.vn/Desktop.aspx/Tin-tuc/Tin-noi-bat/PG_Bank_chinh_thuc_sap_nhap_vao_VietinBank/).
18. Pradeep Kumar Gupta (2012), “Mergers and acquisitions (M&A): The strategic concepts for the nuptials of corporate sector”, *Innovative Journal of Business and Management*, 1(4), pp. 60-68.
19. Thư viện pháp luật (2015), *Toàn văn bản tóm tắt hiệp định TPP bằng tiếng Việt*, truy cập ngày 29 tháng 11 năm 2015, từ <http://thuvienphapluat.vn/tintuc/vn/hiep-dinh-TPP//11539/toan-van-ban-tom-tat-hiep-dinh-tpp-bang-tieng-viet>.



# TĂNG CƯỜNG TÍNH MINH BẠCH CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM KHI GIA NHẬP TPP

TS. Trương Thị Hoài Linh

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

## Tóm tắt

*Công khai, minh bạch đang là một tiêu chí quan trọng để Việt Nam bước chân ra “biển lớn” châu Á - Thái Bình Dương. Song, theo nhận định của nhiều nhà lý luận và thực tiễn thì minh bạch và trách nhiệm giải trình thực sự là một thách thức với Việt Nam. Có một thực tế ở Việt Nam là mặc dù tồn tại rất nhiều loại báo cáo, song, không thể biết một cách chính xác các con số quan trọng như nợ xấu, ROA (lợi nhuận trên tổng tài sản) và có khi cũng không biết ai thực sự là ông chủ của ngân hàng. Bài viết phân tích thực trạng minh bạch của hệ thống ngân hàng Việt Nam, rút ra các nguyên nhân của thực trạng đó và đưa ra một số đề xuất nhằm tăng cường tính minh bạch của hệ thống này.*

*Từ khóa: TPP, hệ thống ngân hàng, minh bạch.*

## 1. TPP và ngành ngân hàng của Việt Nam

Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương (*Trans-Pacific Strategic Economic Partnership Agreement* - viết tắt TPP) là một Hiệp định thương mại tự do với mục tiêu thiết lập một khu vực thương mại tự do chung cho các nước đối tác trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Hiệp định này được ký kết ngày 03/6/2005, có hiệu lực từ 28/5/2006 giữa 4 nước sáng lập Singapore, Chile, New Zealand, Brunei (vì vậy Hiệp định này còn gọi là P4). Cho đến nay, đã có 12 nước tham gia vào đàm phán TPP, bao gồm New Zealand, Brunei, Chile, Singapore, Australia, Peru, Hoa Kỳ, Malaysia, Việt Nam, Canada, Mexico và Nhật Bản. Các nước tham gia đàm phán xem TPP là một Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) toàn diện và với tiêu chuẩn cao, gồm cả những cam kết cao hơn các mức cam kết đã được thiết lập trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Các nền kinh tế tham gia vào TPP này đóng góp 40% GDP toàn cầu và 30% thương mại thế giới.

Bước chân vào TPP, những cơ hội mở ra cho ngành ngân hàng của Việt Nam có thể nhìn thấy là (1) Các luồng vốn đầu tư quốc tế vào Việt Nam sẽ tăng trưởng mạnh trong thời gian tới tạo thuận lợi cho hệ thống ngân hàng tăng cường thanh khoản và gia tăng cơ hội kinh doanh; hệ thống ngân hàng có điều kiện tiếp cận với các nguồn vốn ủy thác trên thế giới với chi phí thấp hơn do vị thế của Việt Nam sẽ cải thiện nhiều sau khi gia nhập TPP; (2) Hiệp định TPP sẽ tạo triển vọng cho ngành thương mại Việt Nam đạt mức tăng trưởng mạnh mẽ, mở ra cơ hội cho các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam đồng hành hỗ trợ vốn, dịch vụ cho các doanh nghiệp xuất khẩu trong tương lai; (3) Lĩnh vực tài chính - ngân hàng sẽ được mở rộng hơn theo các cam kết chung nên Việt Nam có cơ hội thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào ngành ngân hàng - một ngành cần vốn, công nghệ và năng lực quản lý điều hành cao; việc tham gia sâu rộng của nhà đầu tư nước ngoài cũng sẽ tạo điều kiện mở rộng hợp tác, nâng cao năng lực quản trị và tài chính cho các ngân hàng nội địa. Đây có thể là những cơ sở để phát triển ngành ngân hàng Việt Nam trong tương lai.

Dịch vụ tài chính - ngân hàng là mảng hoạt động thương mại mà mức độ mở cửa thị trường là hạn chế và dè dặt nhất. Lần đầu tiên Việt Nam biết đến khái niệm cam kết mở cửa dịch vụ tài chính ngân hàng là trong đàm phán Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Mỹ, trong đó dịch vụ tài chính - ngân hàng đã làm quá trình đàm phán kéo dài mất 4 năm mới được hoàn tất. Sau khi Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Mỹ được ký kết vào năm 2000, Việt Nam cũng chỉ mở một cánh cửa hẹp cho Mỹ tham gia vào cung ứng dịch vụ ngân hàng - tài chính cùng nhiều quy định hạn chế. Trong khi đó, tham gia TPP, Việt Nam phải cam kết mở rộng ngành dịch vụ tài chính - ngân hàng với mức độ sâu hơn, xóa bỏ dần các điều kiện tiếp cận thị trường tài chính - ngân hàng và không chỉ cam kết với riêng Mỹ mà với 12 nước có trình độ phát triển khác nhau nên tác động của việc mở cửa dịch vụ tài chính - ngân hàng cũng sẽ lớn hơn. Cụ thể, phần lớn các nước tham gia đàm phán TPP có thị trường tài chính - ngân hàng rất phát triển (Hoa Kỳ, Australia, Singapore) hoặc đã mở cửa cho sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài (New Zealand) hoặc lợi ích sẽ không bị ảnh hưởng quá nhiều bởi việc mở cửa thị trường tài chính ngân hàng (Brunei) sẽ tạo những khó khăn nghiêm trọng trong những thỏa thuận mở cửa thị trường trong khuôn khổ đàm phán TPP. Hơn nữa, các nước phát triển, đặc biệt là Hoa Kỳ và Australia sẽ có nhiều thuận lợi khi đưa ra những yêu cầu cao về mở cửa thị trường tài chính - ngân hàng, vô hình chung tạo sức ép cạnh tranh đối với các nước đang phát triển (Chi Lê, Mexico, Malaysia), trong đó có Việt Nam.

Các nguy cơ trên sẽ bị nhân lên khi đặt trong bối cảnh hiện tại của hệ thống ngân hàng Việt Nam. Theo phân tích và đánh giá bởi WB (2014), các hạn chế trong hệ thống ngân hàng Việt Nam gồm: (1) Kết quả hoạt động của khu vực ngân hàng đã xấu đi trong những năm gần đây và có lẽ còn kém hơn so với báo cáo; (2) Công tác xử lý nợ xấu trong hệ thống vẫn là vấn đề quan ngại chính cho dù các cơ quan chức năng đã áp dụng phương pháp xử lý nợ “đa chiều”; (3) Tốc độ tái cơ cấu lĩnh vực ngân hàng chậm hơn so với kỳ vọng, đặc biệt là quá trình hợp nhất trong lĩnh vực ngân hàng. Một trong những nguyên nhân của tình trạng trên là do tính minh bạch của hệ thống ngân hàng Việt Nam còn thấp so với các nước trong khu vực và trên thế giới (theo WB, 2014). Đến lượt nó, thiếu minh bạch là nguồn gốc dẫn đến những khó khăn trong tái cấu trúc ngân hàng thời gian qua. Dù có rất nhiều báo cáo phải lập song không thể biết một cách chính xác các con số quan trọng như nợ xấu, lợi nhuận trên tổng tài sản và thậm chí cũng không biết ai thực sự là ông chủ của ngân hàng.

Theo Basel Committee (1998), *tính minh bạch* của hệ thống ngân hàng được định nghĩa là công khai/công bố các thông tin đáng tin cậy và kịp thời để giúp cho người sử dụng thông tin có thể đưa ra những đánh giá chính xác về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh, rủi ro và hoạt động của ngân hàng. Nói hệ thống ngân hàng Việt Nam thiếu minh bạch vì không những các thông tin cơ bản không được cung cấp kịp thời mà mức độ tin cậy của các thông tin này còn rất thấp (theo WB, 2014). Phần tiếp theo sẽ phân tích thực trạng minh bạch trong hệ thống ngân hàng Việt Nam và nguyên nhân của thực trạng này.

## **2. Thực trạng minh bạch trong hệ thống ngân hàng Việt Nam**

*Thứ nhất, thông tin về phân loại ngân hàng không được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) công khai đầy đủ*

Chỉ thị số 01/2012/CT-NHNN ngày 13/02/2012 đã chỉ đạo phân chia các tổ chức tín dụng thành 4 nhóm để giao chỉ tiêu tín dụng lần lượt là 17%, 15%, 8% và 0%. Đa phần ngân hàng và các chuyên gia ủng hộ cách làm này của NHNN. Điều này sẽ buộc các ngân hàng ở các nhóm đều phải nỗ lực nếu muốn lên hạng và không bị tụt hạng. Song, thực tế là các ngân hàng đều biết chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng của ngân hàng mình nhưng không biết được chỉ tiêu tăng trưởng của ngân hàng khác và quan trọng là không biết tiêu chí cũng như tiêu chuẩn phân loại như thế nào (Hà Tâm, 2012). Cái mà các ngân hàng biết chỉ chung chung là phân loại dựa vào quy mô vốn, năng lực quản trị điều hành, chất lượng hoạt động, năng lực người đứng đầu, có vi phạm quy định trong quá trình hoạt động... Tiêu

chí phân loại không công khai của NHNN đã khiến nhiều ngân hàng ám ức khi nhận được “trát” tín dụng và nảy sinh tâm lý “tị nạnh” lẫn nhau. Bên cạnh đó, các ngân hàng yếu kém, mất an toàn có nguy cơ đổ vỡ cũng chỉ được đề cập là “mười ngân hàng” và kết quả sẽ được gửi trực tiếp đến từng ngân hàng mà NHNN không công khai tên với lý do để tránh “gây xáo động thị trường tiền tệ và gây tâm lý không ổn định” (theo Lê Đăng Doanh được trích dẫn bởi Trương Văn Khoa (2012)). Tuy nhiên, khi ngân hàng còn “chăng biển” có nghĩa là dân chúng vẫn đến gửi tiền. Nếu thông tin về tình hình của ngân hàng đó không được công khai thì nguy cơ tổn thất đối với các khoản tiền gửi này là rất lớn. Thêm nữa, nhiều chuyên gia nhận định một khi ngân hàng còn mở cửa thì nhà nước còn bảo lãnh tiền gửi của người dân, không lo về chuyện mất tiền dù ngân hàng đó yếu kém; tỷ trọng tín dụng và huy động của các ngân hàng nhóm này cũng rất nhỏ trong tổng tín dụng và huy động của hệ thống ngân hàng; hơn nữa, những ngân hàng này sẽ được xử lý trong thời gian tới nên dù danh tính lộ diện thì cũng không đáng lo. Thậm chí, đại diện của Ernst & Young còn cho rằng cần công khai cấm các ngân hàng nhóm IV được huy động vốn để vừa kiểm soát lạm phát, vừa định hướng vào bảo vệ cho người gửi tiền. Như vậy, xác định rõ ngân hàng cũng làm cho môi trường đầu tư của Việt Nam được cải thiện khi giảm các đánh giá bất lợi “sự thiếu rõ ràng trong các kế hoạch đề xuất, các cam kết không chắc chắn của nhà chức trách và khả năng thực hiện đồng nghĩa với những rủi ro vẫn tồn tại trong ngắn và trung hạn” (Fitch, 2012.)

*Thứ hai, thông tin về sở hữu ngân hàng không được cập nhật*

Vấn đề sở hữu chéo và lợi ích nhóm đang nổi lên thành một vấn đề khá nghiêm trọng khi trên thực tế đã xảy ra việc tập trung quyền hành vào một nhóm cổ đông lớn đã dẫn đến cho vay các công ty sân sau, dẫn đến rủi ro cho bản thân ngân hàng và việc sở hữu lẫn nhau giữa các ngân hàng, hậu quả là sự bất ổn cho hệ thống ngân hàng như trường hợp điển hình Ngân hàng Thương mại cổ phần (NHTMCP) Sài Gòn (SCB). Đây là việc làm rất cần thiết vì nếu tạo ra một ngân hàng lớn nhưng không minh bạch về sở hữu có thể dẫn đến lũng đoạn khu vực ngân hàng và lũng đoạn nền kinh tế. Tuy nhiên, để xác định và công bố thông tin về các chủ sở hữu của các ngân hàng không phải là công việc dễ dàng đối với NHNN do sự phức tạp trong tình trạng sở hữu chồng chéo. Theo một nghiên cứu của các chuyên gia thuộc Ủy ban Kinh tế của Quốc hội và UNDP năm 2013 (được dẫn bởi Hồng Phúc, 2014), nếu như sở hữu chéo giữa các tổ chức tín dụng Việt Nam được phác họa trước đây chỉ là những sơ đồ kiểu mạng nhện thì sở hữu chồng chéo là sự xếp lớp chồng lên nhau của các mạng nhện này. Theo nghiên

cứu này, hầu hết các tập đoàn và tổng công ty nhà nước đều đang sở hữu ngân hàng. Chính quyền địa phương và các doanh nghiệp nhà nước do địa phương thành lập cũng sở hữu ngân hàng. Các ngân hàng sở hữu lẫn nhau. Các ngân hàng, trừ năm ngân hàng gốc nhà nước, đều có cấu trúc sở hữu chông chéo qua trung gian là các ngân hàng khác, công ty tài chính phi ngân hàng, doanh nghiệp nhà nước hay doanh nghiệp tư nhân. 29/34 ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân có liên hệ sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp với các pháp nhân, thể nhân thuộc Nhà nước. Ngoài ra, bức tranh cấu trúc sở hữu ngân hàng còn những điểm mờ chưa được làm rõ. Đó là tình trạng sở hữu ngầm. Sở hữu chông chéo gây ra việc ngân hàng cho doanh nghiệp liên kết vay để doanh nghiệp mua cổ phần của chính ngân hàng cho vay, tức con nợ thành chủ sở hữu ngân hàng. Ví dụ như SCB trước khi hợp nhất) cho Công ty Vạn Thịnh Phát và các doanh nghiệp liên quan vay, sau đó các doanh nghiệp này dùng tiền vay góp vốn vào hai ngân hàng Tín Nghĩa và Đệ Nhất. Ba ngân hàng này về bản chất thuộc một chủ sở hữu. Và cơ quan quản lý tuy đã yêu cầu hợp nhất ba ngân hàng nhưng các vấn đề nội tại của nó vẫn chưa được xử lý xong. Sở hữu chéo dẫn đến việc doanh nghiệp có thể gián tiếp hay trực tiếp sở hữu ngân hàng. Điều này theo các chuyên gia nguy hiểm hơn là ngân hàng sở hữu doanh nghiệp. Rất nhiều doanh nghiệp và cả các tập đoàn kinh tế nhà nước đã và đang đóng vai trò chi phối ít nhất một ngân hàng. Khi doanh nghiệp sở hữu tỷ lệ cổ phần nhỏ ở ngân hàng thì mục tiêu chỉ là hưởng lợi từ khoản đầu tư nhưng khi doanh nghiệp có cổ phần lớn thì mục tiêu còn là sử dụng ngân hàng để huy động vốn dễ dàng hơn cho doanh nghiệp, lái nguồn vốn huy động theo hướng chủ doanh nghiệp muốn. Vấn đề đặt ra ở đây là dù các ngân hàng đều có hội đồng tín dụng, ủy ban an toàn rủi ro... nhưng từ cấu trúc nội tại, bản thân các ngân hàng đã mất đi động cơ tự giám sát mình. Vì thế rủi ro nảy sinh mà hậu quả rõ nhất là tình hình nợ xấu như hiện nay. Các quy định về giới hạn tín dụng cũng bị vô hiệu hóa bởi sở hữu chông chéo. Luật quy định ngân hàng không được phép cho một khách hàng vay quá 15% và cho một nhóm khách hàng vay quá 25% vốn tự có. Nhưng không khó khăn gì để một người có thể lập vài doanh nghiệp để nâng mức vốn được vay từ 15% lên 25%. Điều khiến cho việc giám sát ngân hàng Việt Nam khó khăn hơn là người có quyền sở hữu và người có quyền kiểm soát trong ngân hàng tách rời nhau. Có những người là chủ thực sự của ngân hàng nhưng lại không đứng tên sở hữu cổ phần trên giấy tờ. Mặc dù luật pháp hiện hành đã có khái niệm “người có liên quan” trong sở hữu ngân hàng, nhưng vì quy định chưa đủ chi tiết mà sở hữu chông chéo thì lại rất phức tạp, nên cơ quan giám sát khó xác định người có liên quan thực sự. Có thể nói rằng, nhờ sở

hữu chông chéo mà các NHTM đã lách qua khung giám sát của NHNN, và trong một số chừng mực đã làm cho các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng trở nên không còn hiệu lực (theo Vũ Thành Tự Anh và cộng sự, 2013).

*Thứ ba, thông tin về kết quả hoạt động và chất lượng nợ chưa được công bố chính xác hoặc chưa được công bố đầy đủ theo quy định*

ROA bình quân của tất cả các ngân hàng giảm từ 1,8% năm 2007 xuống 0,5% năm 2012 và 0,65% năm 2014, trong đó con số 0,5% và 0,65% có vẻ là đã bị phóng đại do chất lượng số liệu tài chính còn thấp (theo WB, 2014). Nói một cách khái quát hơn thì chất lượng số liệu tài chính thấp đã ảnh hưởng đến việc đo lường một cách chính xác hầu hết các chỉ số hiệu quả hoạt động như ROA, tỷ lệ nợ xấu và các hệ số vốn. Yếu kém về số liệu bắt nguồn từ một số yếu tố như các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng còn chưa thỏa đáng (bao gồm cả việc phân loại các khoản nợ được tái cơ cấu), định giá tài sản thế chấp không đáng tin cậy và phân loại một số tài sản nhất định là thanh khoản cần đặt dấu hỏi. Thêm vào đó, cũng theo WB (2014) thì còn có những quan ngại về việc xác định giá trị các tài sản phi tín dụng lớn trên bảng cân đối của các ngân hàng, đặc biệt là xác định chưa đầy đủ các khoản đầu tư (một số khoản liên quan đến các nghiệp vụ nhằm báo cáo thấp tỷ lệ nợ xấu) và thiếu minh bạch khi báo cáo về các hạng mục khác như các khoản phải thu. Một trong những nguyên nhân của thực trạng này là do tình trạng sở hữu chéo phổ biến nên hoạt động cho vay góp vốn mua cổ phần lẫn nhau cũng là nội dung cần lưu ý.

Có thể kể ra một số ví dụ điển hình về hậu quả của tình trạng này. Đầu tiên là trường hợp của NHTMCP Đại Tín (Trustbank) (theo Thanh Thương, 2015). Năm 2012 ngân hàng này có tỷ lệ nợ xấu rất cao nhưng không được công chúng biết đến do không công bố báo cáo tài chính trên website như quy định về công bố thông tin của Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 về công bố thông tin có hiệu lực từ 01/3/2010. Đến tháng 5/2013, Trustbank thuộc nhóm ngân hàng yếu và nằm trong diện phải tái cơ cấu của NHNN nên với sự tham gia của nhóm cổ đông mới đã đổi tên thành NH Xây dựng (VNCB). Hoặc trường hợp của NHTMCP Nhà Hà Nội (HBB). Ngân hàng này được giải “Báo cáo thường niên tốt nhất năm 2011” nhưng theo báo cáo tài chính kiểm toán 2011, Habubank đã gây “sốc” cho không ít cổ đông khi lãnh đạo ngân hàng này đưa ra thông tin vốn chủ chỉ còn hơn 195 tỷ đồng và tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của ngân hàng thời điểm 29/2, nếu theo chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) là 16,06% và số lỗ lũy kế được công bố vào ngày 29/02/2012 là 4.066 tỷ đồng (Mai Chi, 2012).



Khoản nợ xấu này đã khiến HBB không thể gắng gượng nổi và hậu quả là ngân hàng này đã phải tiến đến giải pháp sáp nhập vào với SHB, cái tên HBB đã biến mất trên thị trường sau gần 20 năm tồn tại. Gần đây hơn, theo báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2014 và quý 3/2014 (báo cáo quý 3/2014 đã biến mất khỏi trang web của NHTMCP Đại Dương (DCB), hiện tại chỉ còn báo cáo tài chính quý 2/2014) DCB vẫn có lãi. Ông Hà Văn Thắm, nguyên Chủ tịch Hội đồng quản trị OceanBank bị khởi tố, bắt tạm giam ngày 24/10/2014 và đúng sáu tháng sau các cổ đông OceanBank mất toàn bộ tiền góp mua cổ phần ngân hàng khi mà ngân hàng này đã bị NHNN mua lại với giá 0 đồng. Nói đúng hơn cái sổ chứng nhận quyền sở hữu cổ phần của họ vẫn còn đó, nhưng giá trị của nó đã về con số không. Ngay cả những cổ đông, nhà đầu tư kinh nghiệm cũng khó có thể hình dung giá trị cổ phiếu DCB mà họ có trong tay lại “bốc hơi” với tốc độ khủng khiếp đến vậy (theo Hải Lý, 2015).

Thêm nữa, các chuẩn mực công bố thông tin đối với công ty đại chúng như các ngân hàng cổ phần thường không được tuân thủ. Quy định các công ty đại chúng và các ngân hàng thương mại cổ phần phải có website riêng, có mục “Nhà đầu tư” để công bố thông tin định kỳ về tình hình tài chính và những thay đổi mà cổ đông cần được biết trong quá trình hoạt động. Song, theo kênh này, một loạt ngân hàng thương mại như Southern Bank, VietBank, SCB, GP.Bank đều mất hút (Kim Anh, 2014).

#### *Cuối cùng, thông tin chung về hệ thống ngân hàng không đầy đủ*

Thông tư số 35/2011/TT-NHNN quy định việc công bố và cung cấp thông tin của NHNN bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/4/2012 công bố định kỳ các thông tin quan trọng về ngành như tốc độ tăng trưởng và số tuyệt đối của vốn điều lệ, vốn tự có, tổng tài sản theo loại hình tổ chức tín dụng, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR), tỷ lệ cấp tín dụng so với nguồn vốn huy động, tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn, tốc độ tăng trưởng và số dư tiền gửi khách hàng và tín dụng, tỷ lệ nợ xấu, ROA, ROE, số lượng và giá trị giao dịch ATM, POS. Việc công bố thông tin này so với trước đây đã cho thấy nỗ lực minh bạch hóa hoạt động của ngành ngân hàng, đồng thời phù hợp với các bước đi khác trong quá trình tái cấu trúc tổng thể toàn ngành. Tuy nhiên, số liệu chưa công bố theo chuỗi và chỉ có số liệu tổng hợp ngành mà chưa có số liệu so sánh cho từng ngân hàng để có thể hỗ trợ cho hoạt động nghiên cứu khoa học và đánh giá chi tiết hoạt động của ngành. Bên cạnh đó, việc đánh giá thực trạng hoạt động chung của các ngân hàng cho

đến nay mới được NHNN phân nhóm và kết quả cũng chỉ được công bố cho từng ngân hàng chứ không công bố cho công chúng.

***Nguyên nhân của tình trạng trên xuất phát từ:***

*Trước tiên* là bản thân các cơ quan quản lý nhà nước đối với ngân hàng không minh bạch và nghiêm túc trong hoạt động điều tiết, giám sát của mình dẫn đến các ngân hàng có tâm lý ỷ lại vào việc nhà nước không để ngân hàng nào phá sản, sụp đổ nên tình trạng rủi ro đạo đức lại càng tăng. Có thể nhìn thấy điều này rất rõ qua cách NHNN xử lý các ngân hàng yếu kém thời gian qua. NHNN chỉ thị cho BIDV hỗ trợ việc hợp nhất 3 ngân hàng yếu kém SCB, Tín Nghĩa và Đệ Nhất, trong đó có việc tiếp vốn hàng ngàn tỷ đồng cho các ngân hàng này (Hạnh Nhung, 2011). Mặc dù chính sách can thiệp tài chính để ổn định các ngân hàng yếu kém, đảm bảo quyền lợi người gửi tiền là không sai, nhưng với cách làm thiếu minh bạch về vai trò, trách nhiệm giải trình của các bên như trên, đồng thời các chủ sở hữu của các ngân hàng yếu kém vẫn duy trì vị thế của mình nhờ sự tiếp vốn của nhà nước thì hệ quả là tình trạng rủi ro đạo đức trong tương lai sẽ vẫn không có cơ sở thuyên giảm. Thêm nữa, quy định về trách nhiệm giải trình và xử lý các trường hợp vi phạm chưa nghiêm túc. Việc giám sát các NHTM ở Việt Nam hiện nay được thực hiện tập trung bởi Cơ quan thanh tra giám sát Ngân hàng (CQTTGSNH). Khuôn khổ giám sát được thực hiện theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng (Luật Tổ chức tín dụng). Ngoài ra, do các NHTMCP đều các công ty đại chúng cho nên Luật Chứng khoán cũng là một khuôn khổ giám sát cho nhóm ngân hàng này. Mặc dù đã có hệ thống giám sát như vậy, song, từ 2010 đến nay, trải qua nhiều cuộc chạy đua lãi suất, nhiều trường hợp vi phạm các quy định an toàn hoạt động nhưng rất ít chủ sở hữu, lãnh đạo ngân hàng đứng ra nhận trách nhiệm và nhận hình phạt thích đáng, đúng người, đúng tội. Có thể lý giải một phần tình trạng này bởi những yếu kém trong cơ chế giám sát, hạn chế về số lượng và chất lượng nhân sự của cơ quan giám sát... Nhưng ngay cả khi bị phát hiện thì chế tài yếu, xử phạt không nghiêm cũng không tạo động cơ khuyến khích các ngân hàng phải tuân thủ luật pháp ngay từ đầu. Khi luật chơi và trọng tài thiếu nghiêm minh, khó tránh khỏi tình trạng người tham gia gian lận. Nhưng yếu tố này lại phụ thuộc rất nhiều vào động cơ của người làm chính sách. Trong bối cảnh Việt Nam, chỉ khi tình trạng xung đột lợi ích giữa người ra chính sách cũng là đối tượng điều chỉnh của chính sách được xóa bỏ thì các thay đổi khác mới có hy vọng được thực thi.

*Thứ hai* là quy định hiện hành về cá nhân phải công bố thông tin đã bỏ qua

trách nhiệm phải công bố thông tin của một lượng lớn cá nhân là chủ sở hữu ngân hàng. Theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 5 tháng 4 năm 2012, Điều 26 thì tổ chức, cá nhân, nhóm người có liên quan nắm giữ từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của một ngân hàng mới phải báo cáo về tỷ lệ sở hữu cho các cơ quan quản lý. Quy định về giới hạn công bố thông tin 5% cho một công ty cổ phần đại chúng có thể phù hợp nhưng với một ngân hàng đại chúng thì không nhất thiết. Một ngân hàng thường có vốn tự có rất lớn, do đó việc một cá nhân sở hữu 5% cũng là một số tiền rất lớn.

*Thứ ba* là các hạn chế trong công tác kế toán và kiểm toán. Khuôn khổ kế toán hiện hành (Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hay VAS) được xây dựng chủ yếu vào năm 2003 theo Luật Kế toán trên cơ sở tham chiếu đến khuôn khổ của Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IASB) vào thời gian đó song vẫn tồn tại những khác biệt lớn giữa 2 khuôn khổ này. VAS có xu hướng báo cáo phóng đại khả năng sinh lời, giá trị tài sản và khả năng trả nợ của các tổ chức báo cáo. Hiện nay chỉ có một số ít tổ chức nước ngoài gồm cả các ngân hàng có vốn đầu tư nước ngoài đang lập báo cáo tài chính theo IFRS (cùng với các báo cáo tài chính theo VAS). Thêm nữa, các vấn đề của VAS trở nên trầm trọng hơn do hệ thống kế toán và kiểm toán mới ở giai đoạn phát triển ban đầu và thiếu vắng văn hóa minh bạch và trách nhiệm giải trình. Hiện tại chưa có đủ số kế toán viên được đào tạo tốt để có thể lập các báo cáo tài chính đáng tin cậy. Luật Kiểm toán độc lập mới được ban hành năm 2011 quy định cơ sở pháp lý để xây dựng các nguyên tắc kiểm toán đáng tin cậy nhưng việc thực hiện trên thực tế vẫn đòi hỏi cam kết chính trị mạnh mẽ mà đến nay còn chưa rõ ràng. VAS còn thiếu các quy định bắt buộc thi hành. Các biện pháp kỷ luật đối với đơn vị không thực hiện VAS hoặc các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam theo quy định còn hạn chế.

### **3. Một số đề xuất nhằm tăng cường tính minh bạch của hệ thống NHTM Việt Nam**

*Thứ nhất, giảm tâm lý ỷ lại của các ngân hàng bằng kỷ luật thị trường*

Trong môi trường thông tin minh bạch, đối tượng tác nghiệp được giám sát chặt chẽ với chi phí thấp và chế tài nghiêm minh thì rủi ro đạo đức hay tâm lý ỷ lại của đối tượng tác nghiệp sẽ thuyên giảm rất đáng kể. Tâm lý ỷ lại của các chủ sở hữu ngân hàng Việt Nam không nằm ngoài các yếu tố này. Một mặt, các chủ ngân hàng ỷ thế có quan hệ sở hữu gần xa với NHNN, NHTM Nhà nước, doanh nghiệp nhà nước hoặc các cơ quan chính quyền địa phương, pháp nhân, thể nhân thuộc nhà nước. Mặt khác, các chủ ngân hàng không bị đặt trong môi trường buộc

phải minh bạch thông tin, cạnh tranh lành mạnh nên luôn tìm được kẽ hở để né luật. Hơn nữa, khi cần các chủ ngân hàng cũng sẵn sàng vi phạm luật bởi chưa chắc họ đã bị phát hiện và nếu có bị phát hiện thì hình phạt cũng không đáng kể so với lợi ích họ thu được. Thông qua việc kiểm toán và công bố thông tin, cơ quan thanh tra - giám sát ngân hàng thuộc NHNN sẽ biết được tỷ lệ sở hữu NHTM của người sở hữu sau cùng. Vì vậy, các trường hợp vi phạm quy định hiện hành về tỷ lệ sở hữu cổ phần theo Điều 55, Luật Tổ chức tín dụng 2010 bao gồm: (i) cổ đông cá nhân (5%), (ii) cổ đông tổ chức (15%), (iii) cổ đông và người có liên quan của cổ đông đó (20%), sẽ phải bán lại cổ phần nắm giữ để đảm bảo giới hạn tỷ lệ sở hữu quy định. Các trường hợp vi phạm sẽ phải xử lý nghiêm khắc theo đúng quy định của pháp luật, tuyệt đối tránh các hành vi “bỏ qua” do lo ngại tác động của nó đối với sự ổn định của ngân hàng.

*Thứ hai, quy định rõ trách nhiệm giải trình của những người lãnh đạo ngân hàng*

Người đứng tên sở hữu cổ phần của ngân hàng phải giải trình với cơ quan giám sát nhà nước về nguồn vốn của mình. Các cổ đông lớn hoặc những người được ủy quyền quản lý ngân hàng phải chịu trách nhiệm trước các cổ đông khác, đặc biệt là các cổ đông nhỏ về kết quả hoạt động của ngân hàng. Khi các quy định giám sát nhà nước và quy định quản trị nội bộ của ngân hàng xác định rõ trách nhiệm của những người lãnh đạo, quản lý, điều hành, giám sát ngân hàng thì tình trạng sở hữu ngầm có thể sẽ được cải thiện đáng kể. Trong khi Nhà nước cần những quy định pháp lý rõ ràng, minh bạch, nghiêm khắc để giám sát hành vi của các lãnh đạo ngân hàng trong việc tuân thủ các pháp luật thì các cổ đông, đặc biệt là cổ đông nhỏ lẻ, cần được cung cấp thông tin đầy đủ, cập nhật và có cơ chế thuận lợi để giám sát và đánh giá hiệu quả tài chính của những người được ủy quyền lãnh đạo công ty. Khi tính chính danh, cấu trúc sở hữu cũng như người sở hữu cuối cùng được làm rõ, lợi ích từ việc sử dụng sở hữu chồng chéo, sở hữu ngầm ẩn để thâm tóm quyền lực, né tránh các quy định pháp luật sẽ không còn đáng kể, thậm chí cấu trúc sở hữu chồng chéo này còn gây thêm chi phí tuân thủ các quy định điều tiết theo hướng tiếp cận chuẩn mực quốc tế. Bản thân các chủ sở hữu sẽ cân nhắc việc thoái bớt vốn để tập trung đầu tư sở hữu một ngân hàng hoặc tái cấu trúc thông qua hoạt động M&A để có thể giảm sở hữu chồng chéo. Những ngân hàng có cùng một chủ sở hữu sẽ có xu hướng được gom về một chủ.

*Thứ ba, các quy định về công bố thông tin được quy định trong Luật Các Tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và các quy định liên quan*

*cần tiếp tục được kế thừa và tuân thủ, song vẫn cần phải hoàn thiện và điều chỉnh cho phù hợp với khuôn khổ giám sát khu vực ngân hàng.* Quy định chi tiết các đối tượng, nội dung và phạm vi phải công bố thông tin theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính năm 2012 rất có ý nghĩa, đặc biệt với quy định về công bố Báo cáo tình hình quản trị công ty, bên cạnh các báo cáo khác như báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, và công bố thông tin về việc chào bán chứng khoán và tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán. Tuy nhiên, hạn chế của nội dung báo cáo quản trị là không bao gồm giao dịch và sở hữu của các cổ đông lớn và những người có liên quan, trong khi đó việc yêu cầu phải công bố thông tin đối với tổ chức, cá nhân, nhóm người liên quan nắm giữ từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của một công ty đại chúng có thể không phù hợp với trường hợp của một ngân hàng như đã phân tích trên đây. Chính vì vậy, Luật Các Tổ chức tín dụng cần phải xác định lại giới hạn công bố thông tin cho phù hợp với khuôn khổ giám sát hoạt động của ngân hàng, thay vì áp dụng chung cùng một tiêu thức như các công ty cổ phần đại chúng khác. Đồng thời, NHNN nên đề nghị Bộ Tài chính quy định bổ sung các đối tượng sau đây cũng phải công bố thông tin, bao gồm: (i) Các cổ đông có tỷ lệ sở hữu NHTMCP từ 1% trở lên; (ii) Người có liên quan của các cổ đông phải công bố thông tin có tỷ lệ sở hữu NHTMCP từ 1%. NHNN cũng giữ quyền yêu cầu buộc các tổ chức, cá nhân, và người có liên quan phải công bố thông tin trong một số trường hợp nhằm đáp ứng yêu cầu giám sát ngân hàng cũng như đảm bảo tính minh bạch thông tin trước đòi hỏi của các nhóm cổ đông, đặc biệt là các cổ đông nhỏ cùng sở hữu ngân hàng.

#### **4. Kết luận**

Minh bạch là một tiêu chuẩn chưa được đo lường và đánh giá đối với hệ thống NHTM Việt Nam từ trước đến nay. Song, với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam nói chung và hệ thống NH Việt Nam nói riêng, mở cửa lĩnh vực ngân hàng là một trong những cam kết mà Việt Nam phải thực hiện. Để hội nhập đem lại những lợi ích cho ngân hàng thì bản thân hệ thống NHTM Việt Nam dưới sự quản lý của NHNN và các cơ quan quản lý Nhà nước cần có tư duy rõ ràng về vấn đề minh bạch đối với các hoạt động của hệ thống ngân hàng. Chỉ khi có được sự minh bạch nội bộ thì các ngân hàng mới thấy được chính xác những thuận lợi và thách thức của mình, từ đó quyết tâm điều chỉnh để đạt được sự phát triển bền vững.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Basel Committee (1998), *Enhancing bank transparency: Public disclosure and supervisory information that promote safety and soundness in banking systems*.
2. Hạnh Nhung (2011), *Hợp nhất 3 ngân hàng Ficombank, TinNghiabank và SCB - Đảm bảo quyền lợi người gửi tiền*, truy cập tại <http://www.sggp.org.vn/kinhte/2011/12/275318/>, Tạp chí Sài gòn giải phóng Online, truy cập tháng 12/2011.
3. Hồng Phúc (2014), *Gỡ sở hữu chéo ngân hàng*, Tạp chí Kinh tế Sài Gòn Online, <http://www.thesaigontimes.vn/122589/Go-so-huu-chong-cheo-ngan-hang.html>, truy cập tháng 11/2014.
4. Fitch (2012), *Tái cấu trúc hệ thống ngân hàng Việt Nam thiếu rõ ràng*, <http://www.baomoi.com/Home/TaiChinh/gafin.vn/Fitch-Ratings-Tai-cau-truc-he-thong-ngan-hang-Viet-Namthieu-ro-rang/8025197.epi>.
5. Kim Anh (2014), *Minh bạch thông tin ngân hàng: Cuộc chơi không cân bằng*, <http://cafef.vn/tai-chinh-ngan-hang/minh-bach-thong-tin-ngan-hang-cuoc-choi-khong-cong-bang-2014090513520723317.chn>, truy cập tháng 9/2014.
6. Thanh Thương (2015), *Ngân hàng Nhà nước chính thức năm 100% vốn ngân hàng Xây dựng*, Tạp chí Kinh tế Sài gòn Online, truy cập tại <http://www.thesaigontimes.vn/126228/Ngan-hang-Nha-nuoc-chinh-thuc-nam-100-von-NH-Xay-dung.html>, truy cập ngày 28/2/2015
7. Trương Văn Khoa (2012), *Nỗi lo “đội sổ” khi phân loại ngân hàng*, <http://vnexpress.net/tin-tuc/cong-dong/loi-lo-doi-so-khi-phan-loai-ngan-hang-2223763.html>, truy cập tháng 2/2012.
8. Vũ Thành Tự Anh và cộng sự (2013), *Sở hữu chéo giữa các tổ chức tín dụng và tập đoàn kinh tế tại Việt Nam: Đánh giá và các khuyến nghị thể chế*, Ủy ban Kinh tế của Quốc hội và UNDP tại Việt Nam
9. WB (2014), *Điểm lại cập nhật tình hình phát triển kinh tế Việt Nam*, truy cập tại [http://www-wds.worldbank.org/external/default/WDSContentServer/WDSP/IB/2014/12/01/000406484\\_20141201143505/Rendered/PDF/928250VIETNAME00Dec020140Vietnamese.pdf](http://www-wds.worldbank.org/external/default/WDSContentServer/WDSP/IB/2014/12/01/000406484_20141201143505/Rendered/PDF/928250VIETNAME00Dec020140Vietnamese.pdf).

# THAM GIA TPP - CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI NGÀNH DỆT MAY VIỆT NAM

TS. Trần Thị Minh Hương

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

## Tóm tắt

*Tham gia Hiệp định TPP sẽ có ảnh hưởng lớn đến ngành dệt may Việt Nam. Bài viết đề cập đến tình hình sản xuất và xuất khẩu cùng các đặc điểm của dệt may Việt Nam trong thời gian qua, phân tích cơ hội và thách thức khi tham gia TPP đồng thời đưa ra một số khuyến nghị với Nhà Nước, doanh nghiệp dệt may và người lao động nhằm khai thác được các cơ hội và vượt qua những thách thức to lớn này, trên cơ sở đó góp phần phát triển ngành và tăng kim ngạch xuất khẩu dệt may Việt Nam trong thời gian tới.*

*Từ khóa: TPP, cơ hội, thách thức, dệt may Việt Nam*

## 1. Giới thiệu

Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (Trans-Pacific Partnership Agreement - TPP) giữa 12 nước bao gồm Australia, Brunei, Canada, Chile, Hoa Kỳ, Malaysia, Mexico, Nhật Bản, New Zealand, Peru, Singapore và Việt Nam dự định sẽ được ký kết chính thức vào năm 2016 sau khi đã được Quốc hội các nước thành viên tham gia thông qua. Với kết quả đạt được qua các vòng đàm phán, hiệp định TPP có tầm ảnh hưởng sâu rộng, được kỳ vọng sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại tất cả các nước tham gia trên cơ sở hỗ trợ thương mại, thu hút đầu tư và đẩy mạnh cải cách kinh tế ở các nước. Trong thời gian tới, khi TPP được ký kết chính thức và có hiệu lực chắc chắn sẽ tạo ra những cơ hội và thách thức lớn đối với nền kinh tế Việt Nam trong đó có ngành dệt may, một ngành được coi là chịu ảnh hưởng mạnh từ TPP.

## 2. Các nội dung của TPP có ảnh hưởng đến ngành dệt may Việt Nam

Theo hiệp định TPP, bên cạnh việc áp dụng các quy định chung như với các loại hàng hóa khác (được đề cập đến trong các chương Thương mại Hàng hóa, Quy tắc Xuất Xứ, Phòng vệ Thương mại, Hợp tác Hải quan) dệt may có những

quy định riêng mang tính đặc thù được quy định trong một chương riêng cho ngành này. Quy định riêng cho dệt may bao gồm ba nội dung cơ bản:

- Xóa bỏ thuế quan theo lộ trình
- Quy tắc xuất xứ
- Phòng vệ thương mại và hợp tác hải quan

Về xóa bỏ thuế quan, dệt may được coi là ngành được hưởng lợi nhiều do hiện tại thuế suất vào thị trường các nước tham gia TPP mà Việt Nam chưa ký hiệp định thương mại tự do (FTA) đang ở mức khá cao như Hoa Kỳ là 17,5%, Canada 17%, Mexico 30% và Peru 17%. Khi TPP chính thức có hiệu lực, thuế suất sẽ được giảm mạnh. Với thị trường Hoa Kỳ, ngay khi Hiệp định có hiệu lực 73,1% số dòng thuế sẽ có thuế suất 0%; 19,7% số dòng thuế sẽ được giảm thuế từ 35% đến 50% tại thời điểm Hiệp định có hiệu lực và xóa bỏ hoàn toàn vào năm thứ 11 và 13; 7,2% số dòng thuế sẽ được đưa về 0% vào năm thứ 6. Với thị trường Canada, các mặt hàng dệt may xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sẽ có thuế suất 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực hoặc sau 3 năm. Tuy nhiên, thuế nhập khẩu vào Mexico và Peru chỉ được xóa bỏ hoàn toàn vào năm thứ 16.

Về quy tắc xuất xứ, theo quy định chung, hàng hóa xuất khẩu muốn được hưởng thuế suất ưu đãi phải đáp ứng quy tắc xuất xứ của Hiệp định này. Đối với dệt may, quy tắc xuất xứ chủ đạo là “từ sợi trở đi” nghĩa là toàn bộ quá trình kéo sợi, dệt vải, nhuộm và may quần áo phải được thực hiện trong phạm vi các nước tham gia TPP. Quy định này khuyến khích ngành công nghiệp dệt may phát triển hơn, đầu tư phát triển ngành sợi, vải, tạo cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng trong khối các nước TPP.

Nội dung phòng vệ thương mại trong Hiệp định TPP cho phép nước nhập khẩu tăng thuế trở lại nếu nhập khẩu gây ra hoặc có khả năng gây ra thiệt hại nghiêm trọng đến ngành sản xuất trong nước. Tuy nhiên, khi áp dụng biện pháp tự vệ, nước nhập khẩu phải có giải pháp đền bù thiệt hại về kinh tế mà nước xuất khẩu phải gánh chịu do không được hưởng thuế ưu đãi. Bên cạnh đó, hiệp định TPP quy định về hợp tác trong lĩnh vực hải quan, chống gian lận xuất xứ để hưởng lợi bất hợp pháp thuế ưu đãi. Doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu dệt may sang Hoa Kỳ và Mexico cần đăng ký các thông tin cơ bản về doanh nghiệp, mặt hàng sản xuất, xuất khẩu để chia sẻ thông tin với các cơ quan chức năng các nước này phục vụ công tác quản lý, phòng chống gian lận thương mại.



### 3. Tình hình sản xuất và xuất khẩu của ngành dệt may Việt Nam

#### 3.1. Hình thức sản xuất và xuất khẩu

Sản xuất và xuất khẩu hàng dệt may thường có bốn hình thức cơ bản, bao gồm: (i) gia công (ii) sản xuất theo thiết kế có sẵn và mua nguyên phụ liệu theo chỉ định của khách hàng (iii) sản xuất theo thiết kế có sẵn và được toàn quyền mua nguyên phụ liệu (iv) sản xuất trọn gói từ thiết kế đến thành phẩm. Trong thời gian qua, phần lớn các doanh nghiệp dệt may Việt Nam đang thực hiện các hợp đồng xuất khẩu theo loại hình gia công. Theo báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam 2014 của Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI), hàng dệt may Việt Nam xuất khẩu theo hình thức gia công chiếm tỷ lệ 75,3% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Điều này bắt nguồn từ một số nguyên nhân. Thứ nhất, khả năng thiết kế sản phẩm thời trang của Việt Nam còn thấp. Thứ hai, Việt Nam thiếu nguồn nguyên liệu trong nước, các doanh nghiệp may khó tìm được nguyên liệu do bên mua quy định. Thứ ba, khả năng tìm kiếm nguồn nguyên liệu phù hợp của các doanh nghiệp may còn yếu, khả năng này bao gồm kỹ năng thương thuyết và kiến thức đối với tất cả các loại vải và sợi, đặc điểm của chúng và cách sử dụng. Thứ tư, việc toàn quyền lựa chọn nguồn nguyên liệu đòi hỏi doanh nghiệp phải có đủ năng lực tài chính và đối mặt với rủi ro trong trường hợp nguồn nguyên liệu được mua không phù hợp dẫn đến vỡ hợp đồng.

#### 3.2. Thị trường xuất khẩu

Theo số liệu trong báo cáo “Tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam” từ Tổng cục Hải quan được thể hiện trong bảng 1, xuất khẩu dệt may Việt Nam liên tục tăng trưởng từ 2007 đến nay (trừ năm 2009).

**Bảng 1. Giá trị xuất khẩu hàng dệt may Việt Nam**

(Đơn vị tính: tỷ USD)

Năm	Giá trị xuất khẩu	Tỷ lệ % tăng so với năm trước
2007	7,8	32%
2008	9,1	17%
2009	9,1	0%
2010	11,2	23%

Năm	Giá trị xuất khẩu	Tỷ lệ % tăng so với năm trước
2011	14	25%
2012	15,1	8%
2013	17,9	19%
2014	21 tỷ	17%

(Nguồn: Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan)

Tuy nhiên, trong tổng giá trị xuất khẩu, giá trị xuất khẩu của khối doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (doanh nghiệp FDI) luôn cao hơn giá trị xuất khẩu của doanh nghiệp trong nước. Thực tế này được thể hiện trong số liệu ở bảng 2.

**Bảng 2. Giá trị xuất khẩu của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước**

Năm	Giá trị xuất khẩu			
	Doanh nghiệp trong nước		Doanh nghiệp FDI	
	Giá trị xuất khẩu (tỷ USD)	Tỷ lệ % trên tổng giá trị xuất khẩu	Giá trị xuất khẩu (tỷ USD)	Tỷ lệ % trên tổng giá trị xuất khẩu
2007	3,6	46%	4,2	54%
2008	3,9	42,9%	5,3	57,1%
2009	3,7	40,7%	5,4	59,3%
2010	4,4	39,3%	6,8	60,7%
2011	5,5	39,3%	8,5	60,7%
2012	6,1	40,4%	9	59,6%
2013	7,3	40,8%	10,7	59,2%

(Nguồn: Bùi Văn Tốt (2014), Báo cáo ngành dệt may)

Các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam bao gồm Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản và Hàn Quốc, trong đó Hoa Kỳ là thị trường lớn nhất. Thực trạng này được thể hiện qua số liệu trong bảng 3. Sản phẩm xuất khẩu của dệt may Việt Nam chủ

yếu là các mặt hàng dệt may cơ bản, chất lượng và tính thời trang không cao bao gồm: áo jacket, áo thun, quần áo sơ mi.

**Bảng 3. Cơ cấu thị trường xuất khẩu của dệt may Việt Nam**

TT	Thị trường	Ước 9 tháng 2015 (triệu USD)	Tỷ lệ (%)
1	Mỹ	8.530	42,58
2	Châu Âu	2.675	13,35
3	Nhật Bản	2.103	10,50
4	Hàn Quốc	1.717	8,57
5	Khác	5.008	25%
	<b>Tổng</b>	20.033	100%

(Nguồn: Tập đoàn dệt may Việt Nam (2015), Báo cáo sơ kết hoạt động SXKD 9 tháng năm 2015)

### 3.3. Đặc điểm của ngành dệt may Việt Nam

*Thứ nhất* là mối liên kết trong nội bộ ngành từ sợi-dệt nhuộm-may còn yếu. Chuỗi giá trị của ngành dệt may bao gồm 5 công đoạn cơ bản: cung cấp sản phẩm thô là các loại sợi, sản xuất các sản phẩm đầu vào gồm có chỉ sợi và vải, may hoàn thiện, xuất khẩu, marketing và phân phối. Trong chuỗi giá trị này, dệt may Việt Nam chủ yếu hoạt động ở công đoạn may là công đoạn được đánh giá có giá trị gia tăng thấp nhất. Sự thiếu đồng bộ và thiếu liên kết từ sợi-dệt nhuộm-may đã làm hạn chế sự phát triển của dệt may Việt Nam. Trên thực tế, trong khi sợi và may đã có những bước phát triển nhất định thì dệt nhuộm lại chưa đáp ứng kịp. Điều này được thể hiện qua việc tồn tại một nghịch lý trong ngành là sợi Việt Nam xuất khẩu với tỷ lệ cao trong khi đó may mặc lại thiếu vải nghiêm trọng và chủ yếu phải nhập khẩu. Theo báo Thừa Thiên Huế đã trích dẫn số liệu thống kê của Hiệp hội Bông sợi Việt Nam (VCOSA), sản lượng sợi 2014 là trên 900.000 tấn, trong đó khoảng 300.000 tấn sợi được sử dụng cho thị trường nội địa, số còn lại được xuất khẩu. Theo Thời báo Kinh tế Sài Gòn Online, ông Nguyễn Văn Tuấn - Phó Chủ tịch Hiệp hội Bông sợi Việt Nam phát biểu tại buổi họp báo chiều 7-9-2015 tại thành phố Hồ Chí Minh về triển lãm thiết bị máy móc ngành dệt may, năm 2014 nhu cầu vải cho may mặc Việt Nam là 8,2 tỷ mét vuông vải thì chỉ có 1,7 tỷ mét vuông được sản xuất trong nước (chiếm tỷ lệ 20,73%). Hiện tại Trung Quốc là thị trường xuất khẩu lớn nhất của sợi Việt Nam cũng đồng thời

là thị trường cung cấp nguyên phụ liệu lớn nhất cho may mặc Việt Nam. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan trong báo cáo “Tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tháng 10 và 10 tháng năm 2015”, trong 10 tháng đầu năm 2015, nhóm hàng xơ sợi các loại xuất khẩu sang Trung Quốc đạt hơn 412 nghìn tấn trên tổng số xuất khẩu của mặt hàng này là hơn 796 nghìn tấn, chiếm tỷ lệ 51,76%.

*Thứ hai* là năng suất lao động thấp. Theo bài viết “TPP và bài toán năng suất lao động của doanh nghiệp dệt may” của Cục Kinh tế Bộ Quốc phòng trích dẫn số liệu thống kê của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), so sánh với các nước trong khu vực Việt Nam có năng suất lao động bình quân hiện tại rất thấp, chỉ bằng 30% của Malaysia, 40% của Thái Lan. Theo báo cáo của VCCI, trong ngành dệt may Việt Nam, năng suất lao động bình quân tính trên giá gia công đạt 1,5 USD/giờ mới chỉ bằng 50% năng suất bình quân ngành may Thái Lan và Indonesia.

*Thứ ba* là trình độ công nghệ không cao, máy móc thiết bị phần lớn đã cũ và lạc hậu cần tiến hành thay thế. Theo báo Đầu tư Online trong bài “75% máy móc thiết bị tại Việt Nam là hàng quá đắt” trích dẫn kết quả thống kê của Bộ Khoa học và Công nghệ, hiện nay cả nước có gần 600.000 doanh nghiệp phần lớn đều đang sử dụng công nghệ lạc hậu so với mức trung bình của thế giới từ 2-3 thế hệ, trong đó có 76% số máy móc và dây chuyền nhập thuộc thế hệ những năm 60-70 của thế kỷ 20, 75% số máy móc thiết bị đã hết khấu hao. Ngành dệt may cũng nằm trong tình trạng chung đó. Theo ông Trịnh Đình Đề - nguyên Phó Chủ tịch Hiệp hội Tự động hóa Việt Nam- phát biểu tại hội thảo “Cơ hội hợp tác đầu tư thiết bị máy móc công nghiệp và chính sách xuất nhập khẩu tại Việt Nam” thì thiết bị, công nghệ đóng vai trò quan trọng trong việc giúp doanh nghiệp tăng năng suất, giảm giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh và mở rộng thị trường. Tuy nhiên, theo ông hiện nay còn rất nhiều doanh nghiệp sử dụng công nghệ lạc hậu, làm tiêu tốn nhiên liệu sản xuất. Nhu cầu đổi mới, thay thế và bổ sung thêm máy móc thiết bị của ngành dệt may hiện tại là rất lớn. Bên cạnh vấn đề cần thay thế máy móc thiết bị cũ thì để tăng năng lực sản xuất của ngành cần đầu tư thêm rất nhiều vào lĩnh vực này. Theo ông Nguyễn Văn Tuấn - Phó Chủ tịch Hiệp hội Bông sợi Việt Nam, chúng ta đang thiếu 6,5 tỷ mét vuông vải/năm. Để sản xuất ra lượng vải này cần đầu tư thêm khoảng 6,5 tỷ USD, trong đó đầu tư vào máy móc thiết bị chiếm 60% tức là khoảng 3,9 tỷ USD.

*Thứ tư* là lao động ngành dệt may có trình độ không cao và mức lương khá thấp. Theo tham luận thực trạng và dự báo nguồn nhân lực của ngành dệt may khu vực phía Nam của ông Trần Anh Tuấn, Phó Giám đốc Trung tâm dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động thành phố Hồ Chí Minh, lao động ngành dệt may có trình độ văn hóa chủ yếu là đã tốt nghiệp bậc phổ thông tiểu học, trung học cơ sở. Theo khảo sát của Trung tâm này, trong tổng nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp dệt may tại thành phố Hồ Chí Minh 2014, nhu cầu đối với lao động chưa qua đào tạo là 55,9%, công nhân kỹ thuật chiếm 30,9%, trung cấp 4,1%, cao đẳng 5,1%, đại học trở lên 4%. Với trình độ và năng suất lao động thấp nên mức lương trung bình của lao động ngành dệt may cũng khá thấp. Theo bản tham luận trích dẫn số liệu của Tổng cục Thống kê 2014, mức lương bình quân của người lao động khu vực phía Nam là 4.504.000 đồng còn lương bình quân của lao động ngành dệt may khu vực này là 3.988.000 đồng.

*Thứ năm* là nguyên phụ liệu dệt may phần lớn phải nhập khẩu. Do sản xuất nguyên phụ liệu trong nước, đặc biệt là khâu dệt nhuộm sản xuất vải chưa đáp ứng được yêu cầu của khâu may mặc nên phần lớn nguyên phụ liệu phải nhập khẩu. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan trong báo cáo “Tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tháng 10 và 10 tháng năm 2015”, tổng giá trị nguyên phụ liệu dệt may nhập khẩu trong 10 tháng đầu năm 2015 đạt 15,29 tỷ USD chiếm tỷ lệ 80,68% so với giá trị xuất khẩu của hàng dệt may trong giai đoạn này 18,95 tỷ USD. Hiện tại, Trung Quốc là thị trường cung cấp nguyên phụ liệu lớn nhất cho dệt may Việt Nam, tiếp theo là Hàn Quốc, Đài Loan. Theo số liệu báo cáo nêu trên của Tổng cục Hải quan, trong 10 tháng đầu năm 2015, nguyên phụ liệu dệt may nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 6,3 tỷ USD trên tổng giá trị nhập khẩu nhóm hàng này là 15,29 tỷ USD, chiếm tỷ lệ 41,2%, giá trị nhập khẩu từ Hàn Quốc đạt 2,32 tỷ USD chiếm 15,17%, từ Đài Loan đạt 1,98 tỷ USD chiếm 12,94%.

#### **4. Các cơ hội và thách thức đối với ngành dệt may Việt Nam khi tham gia TPP**

##### **4.1. Cơ hội đối với ngành dệt may Việt Nam**

*Thứ nhất*, cơ hội có được từ việc cắt giảm thuế nhập khẩu vào các nước tham gia TPP. Cơ hội này sẽ chỉ là thực tế nếu mặt hàng dệt may Việt Nam đang phải chịu mức thuế nhập khẩu cao. Do đó, cơ hội này chủ yếu là đối với thị trường các nước hiện tại Việt Nam chưa ký FTA, trong đó đặc biệt là Hoa Kỳ do

đây là thị trường xuất khẩu dệt may lớn nhất của Việt Nam và hiện nay đang chịu thuế suất khá cao trung bình 17,5%. Đối với thị trường các nước mà Việt Nam đã ký FTA như Nhật Bản, Chile thì cơ hội tạo ra từ TPP sẽ nhỏ hơn do sự khác biệt sẽ không quá lớn, chủ yếu là từ quy tắc xuất xứ, chẳng hạn đối với FTA ký với Nhật Bản yêu cầu hàng dệt may được sản xuất từ nguyên phụ liệu nội địa Việt Nam, các nước ASEAN hoặc Nhật Bản, trong khi đó quy tắc xuất xứ của TPP lại yêu cầu hàng dệt may có nguồn gốc xuất xứ “từ sợi trở đi” trong nội bộ các nước tham gia TPP.

*Thứ hai*, đây là cơ hội để ngành dệt may phát triển các thị trường mới. Trong thời gian qua, Hoa Kỳ là thị trường lớn nhất của dệt may Việt Nam, bên cạnh đó là EU, Nhật Bản, Hàn Quốc. Tham gia TPP, Việt Nam sẽ có cơ hội để phát triển xuất khẩu sang ba thị trường lớn là Canada, Peru và Mexico mà hiện tại Việt Nam chưa có hiệp định thương mại tự do. Trong bối cảnh nhiều nhà nhập khẩu của EU đang có xu hướng dịch chuyển đơn hàng sang các quốc gia khác như Ấn Độ, Bangladesh... bên cạnh đó, tại các thị trường lớn như Hàn Quốc, dệt may Việt Nam phải cạnh tranh gay gắt với doanh nghiệp các nước khác như Campuchia, Myanmar, Bangladesh... thì việc phát triển thị trường mới là một cơ hội tốt cho dệt may Việt Nam.

*Thứ ba*, tham gia TPP là cơ hội để dệt may Việt Nam phát triển toàn diện hơn, tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị của ngành (bao gồm 5 công đoạn cơ bản: cung cấp sản phẩm thô là các loại sợi, sản xuất các sản phẩm đầu vào gồm có chỉ sợi và vải, may hoàn thiện, xuất khẩu, marketing và phân phối). Theo quy định của TPP, để được hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi, các doanh nghiệp dệt may phải đáp ứng được quy tắc xuất xứ “từ sợi trở đi”. Đây vừa là sức ép cũng vừa là động lực khuyến khích ngành dệt may phát triển khâu sợi, dệt nhuộm đặc biệt là dệt nhuộm vốn là một khâu yếu của ngành trong thời gian qua.

*Thứ tư*, tham gia TPP tạo cơ hội thu hút đầu tư để phát triển ngành theo cả chiều rộng lẫn chiều sâu, mở rộng đầu tư ra mọi khâu trong ngành và đầu tư vào máy móc thiết bị công nghệ cao, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm. Trong thời gian qua, các doanh nghiệp trong ngành không quan tâm nhiều đến đầu tư vào lĩnh vực dệt nhuộm do lĩnh vực này đòi hỏi vốn lớn và chi phí xử lý chất thải cao. Trên thực tế, nắm bắt cơ hội từ TPP, đầu tư vào sợi và dệt nhuộm đã được chú trọng hơn trước. Hiện có ba đối tượng chính đầu tư vào lĩnh vực này, bao gồm: doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI); doanh nghiệp trong nước liên doanh với nước ngoài; doanh nghiệp trong nước có tập đoàn Dệt may

Việt Nam (Vinatex) và các công ty con của Vinatex. Nhóm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bao gồm các doanh nghiệp đến từ Hồng Kông, Đài Loan, Trung Quốc trong đó có những doanh nghiệp đầu tư khép kín từ dệt vải đến may mặc như Công ty Gain Lucky Limited (thuộc tập đoàn may Trung Quốc Shenzhou International) hay Công ty Forever Glorious (thuộc tập đoàn Sheico của Đài Loan). Nhóm công ty liên doanh cũng bao gồm các liên doanh giữa doanh nghiệp Việt Nam với các công ty của Đài Loan, Trung Quốc. Với doanh nghiệp Việt Nam, từ 2014, Vinatex đã bắt đầu đầu tư 51 dự án, trong đó có 14 dự án sợi và 15 dự án dệt. Tổng mức đầu tư cho 15 dự án dệt nhuốm hơn 2.500 tỉ đồng. Ông Lê Tiến Trường, Tổng giám đốc Vinatex, cho biết sau khi các dự án hoàn thành, toàn bộ lượng vải sản xuất ra khoảng 300 triệu mét/năm, tuy nhiên sản lượng này mới chỉ đáp ứng 50-60% nhu cầu của các doanh nghiệp may thuộc tập đoàn. Điều này cho thấy, cung ứng sợi và vải vẫn cần tập trung đầu tư hơn nữa.

#### **4.2. Thách thức đối với ngành dệt may Việt Nam**

*Thứ nhất* là thách thức về quy tắc xuất xứ “từ sợi trở đi”, đây cũng là thách thức lớn nhất đối với dệt may Việt Nam trong bối cảnh hiện tại dệt may Việt Nam vẫn phụ thuộc quá lớn vào nguyên phụ liệu nhập khẩu. Bên cạnh đó, với các doanh nghiệp may mặc xuất khẩu, chất lượng vải nội cũng chưa đáp ứng được yêu cầu. Trước thực tế này thì đáp ứng được quy tắc xuất xứ là một thách thức rất lớn. Mặt khác, các doanh nghiệp trong nước còn chịu sức ép cạnh tranh của các doanh nghiệp Trung Quốc, Đài Loan đang gia tăng đầu tư tại Việt Nam để đón đầu hưởng lợi từ TPP. So với các doanh nghiệp dệt may trong nước đa phần là doanh nghiệp vừa và nhỏ các doanh nghiệp FDI với vốn lớn, công nghệ cao có lợi thế hơn nhiều có thể dẫn đến nguy cơ doanh nghiệp trong nước sẽ thua ngay trên sân nhà và phải nhường lại phần lợi lớn cho các doanh nghiệp FDI.

*Thứ hai* là các quy định về môi trường và lao động. Trong ngành dệt may, khâu dệt nhuốm sử dụng nhiều hóa chất có khả năng ảnh hưởng xấu đến môi trường nếu không được xử lý tốt. Bên cạnh đó, các quy định về lao động được xem xét chặt chẽ như mức lương tối thiểu, điều kiện làm việc cũng là những vấn đề các doanh nghiệp cần chú trọng. Đáp ứng được các điều kiện này sẽ làm chi phí tăng cao. Đây cũng là một thách thức lớn đối với các doanh nghiệp, buộc các doanh nghiệp phải tìm cách giảm chi phí thông qua cải tiến quản lý, tăng năng suất lao động.

*Thứ ba* là quy định về rào cản kỹ thuật thương mại. Khi hàng rào thuế quan được dỡ bỏ, các nước nhập khẩu sẽ có xu hướng sử dụng hàng rào phi thuế quan

để bảo hộ sản xuất trong nước, trong đó rào cản kỹ thuật thương mại đóng vai trò rất quan trọng. Vượt qua rào cản kỹ thuật thương mại, đáp ứng được các quy chuẩn kỹ thuật cũng là một thách thức lớn với dệt may Việt Nam trong bối cảnh trình độ công nghệ không cao, máy móc thiết bị phần lớn đã cũ và lạc hậu.

## **5. Kết luận và khuyến nghị**

Tham gia TPP dệt may Việt Nam đón nhận nhiều cơ hội đồng thời cũng đối mặt với nhiều thách thức to lớn. Để tận dụng được cơ hội và vượt qua những thách thức này, Nhà Nước, doanh nghiệp dệt may và người lao động cần nỗ lực đổi mới theo các hướng sau:

### **5.1. Đối với Nhà Nước**

*Thứ nhất* là xây dựng chiến lược phát triển ngành dệt may. Tham gia TPP là cơ hội tốt để dệt may Việt Nam cơ cấu lại, phát triển các công đoạn khác trong chuỗi giá trị ngành như công đoạn cung cấp sợi, vải. Bên cạnh đó, tận dụng lợi thế cạnh tranh có được nhờ ưu đãi về thuế, dệt may Việt Nam không nên dừng ở hình thức gia công mà cần nỗ lực chuyển sang các hình thức sản xuất và xuất khẩu khác, tham gia nhiều hơn vào công đoạn marketing và phân phối sẽ tạo ra giá trị gia tăng nhiều hơn.

*Thứ hai* là có chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện cho ngành dệt may phát triển, cụ thể như sau: (i) Có chính sách phát triển vùng nguyên liệu, đặc biệt là nguyên liệu bông tạo điều kiện chủ động cho nguyên liệu trong nước (ii) Có chính sách ưu đãi nhằm thu hút đầu tư vào phát triển công nghiệp phụ trợ, sợi, dệt nhuộm (ưu đãi về quỹ đất, giá thuê đất, vốn tín dụng ưu đãi lãi suất thấp). Đối với đầu tư nước ngoài, Nhà Nước cần xem xét chính sách vừa thu hút vừa lựa chọn, cần trọng về mặt công nghệ đảm bảo kỹ thuật, môi trường.(iii) Có chính sách hỗ trợ đào tạo lao động cho ngành: lao động ngành dệt may cần có trình độ cao hơn tạo điều kiện tăng năng suất lao động và từ đó tăng được tiền lương. Bên cạnh đó, ngành dệt may cũng cần tăng cường lao động ở khâu thiết kế với trình độ cao, tạo điều kiện cho doanh nghiệp có năng lực chuyển sang hình thức sản xuất và xuất khẩu trọn gói từ thiết kế đến thành phẩm.

*Thứ ba* là hỗ trợ phát triển hệ thống thông tin đến doanh nghiệp qua các kênh khác nhau, giúp cho doanh nghiệp nắm bắt kịp thời các thông tin cần thiết, các quy định, chính sách có liên quan khi tham gia TPP. Trên cơ sở đó, giúp cho doanh nghiệp có chiến lược, hoạch định kinh doanh phù hợp cũng như giúp giảm thiểu các chi phí và thời gian cho việc thực hiện các thủ tục cần thiết khi TPP có



hiệu lực. Trong vấn đề này, các Hiệp hội của ngành dệt may đóng vai trò quan trọng, giúp cho các doanh nghiệp nắm bắt thông tin kịp thời, chính xác.

## **5.2. Đối với doanh nghiệp**

*Thứ nhất* cần nâng cao tính chủ động, kịp thời nắm bắt các thông tin của thị trường, nắm vững các quy định, các điều kiện thực hiện khi tham gia TPP, trên cơ sở đó xây dựng chiến lược kinh doanh phù hợp. Các doanh nghiệp dệt may xuất khẩu cần cải thiện mạng lưới phân phối và marketing, tham gia sâu hơn vào khâu bán hàng và phân phối trong chuỗi giá trị ngành.

*Thứ hai* là cần vươn lên làm chủ thiết kế thời trang từ đó có cơ sở để xây dựng thương hiệu cho hàng Việt Nam, tạo điều kiện cho doanh nghiệp có khả năng chuyển sang hình thức sản xuất và xuất khẩu trọn gói.

*Thứ ba* là cần tăng cường đầu tư nâng cao trình độ công nghệ, tăng năng suất lao động và nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo điều kiện nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường.

*Thứ tư* cần chú trọng đào tạo nguồn nhân lực, đảm bảo lao động có tay nghề tốt đáp ứng được yêu cầu về chất lượng sản phẩm và tăng năng suất lao động. Trên cơ sở đó có điều kiện để tăng lương và giữ được người lao động làm việc trong ngành vốn được coi là có mức lương thấp, không hấp dẫn đối với họ.

*Thứ năm* là tăng cường mối liên kết trong ngành từ các khâu sợi-dệt nhuộm-may trên cơ sở khâu dệt nhuộm được đầu tư phát triển hơn, đáp ứng tốt hơn với sự phát triển của sợi và may. Các doanh nghiệp trong ngành cần nâng cao mối liên kết, sử dụng sản phẩm của nhau tạo thành chuỗi cung ứng hoàn thiện hơn.

## **5.3. Đối với người lao động**

Trước những cơ hội và thách thức khi tham gia TPP, bản thân người lao động cũng cần nỗ lực học hỏi nâng cao trình độ để đáp ứng được với những điều kiện mới, sử dụng được những máy móc thiết bị với công nghệ cao hơn, tăng năng suất lao động. Lao động trong khâu thiết kế cần nâng cao tính sáng tạo, vươn lên làm chủ lĩnh vực này, tạo ra những mẫu sản phẩm đa dạng, hấp dẫn, góp phần nâng cao vị trí hàng Việt Nam trên thị trường. Lao động trong khâu bán hàng và marketing cần chủ động, tích cực phát triển khâu này để dệt may Việt Nam tham gia sâu hơn vào công đoạn bán hàng và phân phối là công đoạn có giá trị gia tăng cao hơn. Lao động quản lý cần linh hoạt, nhạy bén với tình hình mới, nắm bắt kịp thời xu hướng trên thị trường, nắm vững các quy định, thủ tục khi tham gia TPP, cải tiến quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần giảm chi phí và giá thành, nâng cao sức cạnh tranh của hàng Việt Nam.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo Đầu tư Online (2015), *75% máy móc thiết bị tại Việt Nam là hàng “quá đắt”*, truy cập lần cuối ngày 20/12/2015 từ [baodautu.vn/75-may-moc-thiet-bi-tai-viet-nam-la-hang-qua-dat-d34582.html](http://baodautu.vn/75-may-moc-thiet-bi-tai-viet-nam-la-hang-qua-dat-d34582.html).
2. Báo Thừa Thiên Huế (2015), *Ngành dệt may Việt Nam với bài toán khó về xuất xứ nguyên liệu*, truy cập lần cuối ngày 17/12/2015 từ [baothuathienhue.vn/DichVu/ThongTin/CapNhat/prints.aspx?NewsID=2-0-62704](http://baothuathienhue.vn/DichVu/ThongTin/CapNhat/prints.aspx?NewsID=2-0-62704).
3. Bùi Văn Tốt (2014), *Báo cáo ngành dệt may*, truy cập lần cuối ngày 16/12/2015 từ [images1.cafef.vn/Images/Uploaded/DulieuDownload/PhanTichBaoCao/DetMay\\_180414\\_FPTS.pdf](http://images1.cafef.vn/Images/Uploaded/DulieuDownload/PhanTichBaoCao/DetMay_180414_FPTS.pdf).
4. Cục Kinh tế Bộ Quốc phòng (2015), *TPP và bài toán năng suất lao động của doanh nghiệp dệt may*, truy cập lần cuối ngày 20/12/2015 từ [www.ckt.gov.vn/index.php?route=cms/article&artide\\_id=2546](http://www.ckt.gov.vn/index.php?route=cms/article&artide_id=2546).
5. Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (Trans-Pacific Partnership Agreement - TPP).
6. Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam (2015), *Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam 2014*, Hà Nội.
7. Tập đoàn dệt may Việt Nam (2015), *Báo cáo sơ kết hoạt động sản xuất kinh doanh 9 tháng năm 2015*, Hà Nội.
8. Thời báo Kinh tế Sài Gòn Online (2015), *Ngành dệt may cần máy móc, công nghệ mới*, truy cập lần cuối ngày 17/12/2015 từ [www.thesaigontimes.vn/135352/Nganh-det-may-can-may-moc-cong-nghe-moi.html](http://www.thesaigontimes.vn/135352/Nganh-det-may-can-may-moc-cong-nghe-moi.html).
9. Tổng cục Hải quan (2008-2015), *Tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam*, Hà Nội.
10. Trần Anh Tuấn (2015), *Tham luận thực trạng và dự báo nguồn nhân lực của ngành dệt may khu vực phía Nam*, truy cập lần cuối ngày 20/12/2015 từ [www.dubaonhanluchcm.gov.vn/tin-tuc/5248.tham-luan-thuc-trang-va-du-ba0-nguon-nhan-luc-cua-nganh-det-may-khu-vuc-phia-nam.html](http://www.dubaonhanluchcm.gov.vn/tin-tuc/5248.tham-luan-thuc-trang-va-du-ba0-nguon-nhan-luc-cua-nganh-det-may-khu-vuc-phia-nam.html).

# PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM VÀ NHỮNG CƠ HỘI, THÁCH THỨC TỪ HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG

PGS.TS. Nguyễn Ngọc Sơn

ThS. Lê Đức Hoàng

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

NCS. Lê Thị Ngọc Diệp

Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông

## Tóm tắt

*Phát triển công nghiệp Việt Nam trong giai đoạn 2011- 2014 đang gặp rất nhiều khó khăn thách thức từ môi trường quốc tế cũng như trong nước. Tăng trưởng ngành công nghiệp đã có dấu hiệu phục hồi trong năm 2015 và dự báo sẽ tăng trưởng cao hơn trong giai đoạn 2016-2020, đặc biệt trong bối cảnh thực hiện TPP. Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) có sự tham gia của 12 nước, trong đó có Việt Nam. Những cơ hội mà TPP mang lại là rất lớn nhưng cũng không ít thách thức đối với phát triển công nghiệp Việt Nam. Có tận dụng được các cơ hội này hay không, phụ thuộc vào nhận thức và sự chuẩn bị của các doanh nghiệp. Bài viết tập trung vào các vấn đề sau: i) đánh giá thực trạng phát triển công nghiệp Việt Nam giai đoạn 2011-2014 và 2015 ii) nhận diện các cơ hội và thách thức đối với phát triển công nghiệp Việt Nam khi Việt Nam tham gia TPP.*

## 1. Thực trạng phát triển công nghiệp Việt Nam

### 1.1. Giai đoạn 2011-2014

Giai đoạn 2011- 2014 là giai đoạn mà công nghiệp Việt Nam gặp nhiều khó khăn và thách thức từ bối cảnh quốc tế và nội tại trong nước. Mục tiêu tăng trưởng công nghiệp cả giai đoạn 2011-2015 trong Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2011-2015 đặt ra là 7,0-7,5% là khó có thể thực hiện với kết quả 4 năm thực hiện chỉ đạt 5,98% (Bảng 1).

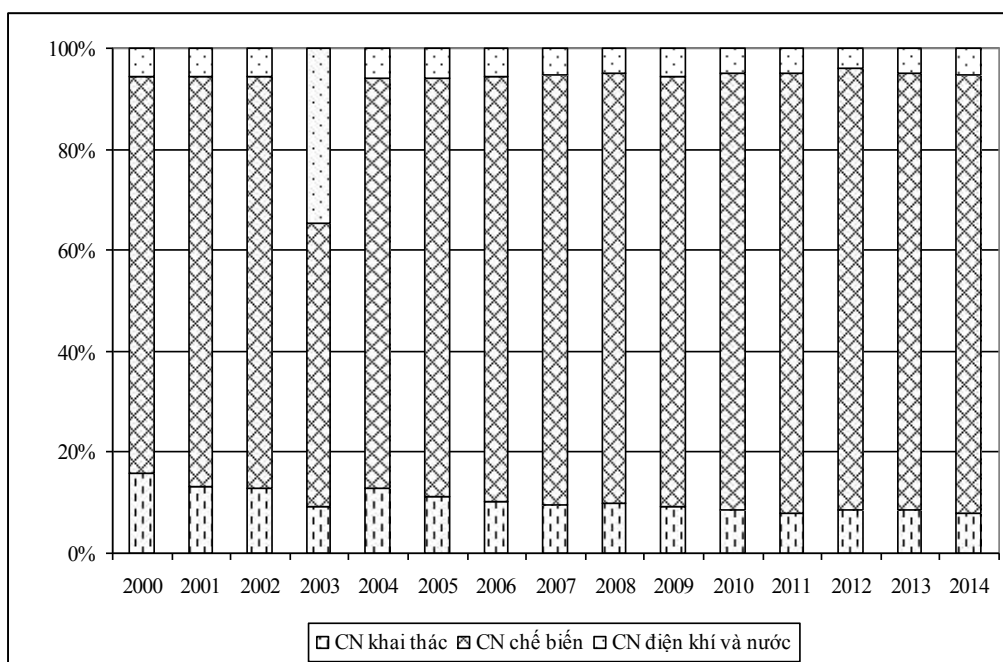
**Bảng 1. Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp giai đoạn 2011-2014  
và dự báo đạt được năm 2015**

	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>
<b>Công nghiệp</b>	6,6	8,2	6,2	5,4	6,1	9,39
Khai khoáng	2,1	2,5	4,7	-0,2	1,1	-
Chế biến, chế tác	8,4	11,0	5,8	7,4	7,9	10,6
Điện, khí đốt, nước	11,3	9,5	12,4	8,5	8,9	-
Cung cấp nước; xử lý rác thải, nước thải	7,4	9,4	8,4	9,1	9,3	-

*Nguồn: Bộ Công thương, 2014*

Tình hình kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2014 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới và khu vực phục hồi đà tăng trưởng sau cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, nhưng tốc độ phục hồi còn chậm và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Trong nước, kinh tế có dấu hiệu phục hồi nhưng còn nhiều khó khăn, thách thức. Tuy nhiên, cùng với việc thực hiện các chủ trương, chính sách lớn trong tái cơ cấu kinh tế tập trung ở tái cơ cấu đầu tư công, tái cơ cấu doanh nghiệp, tái cơ cấu hệ thống ngân hàng và thực hiện 3 khâu đột phá lớn về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, phát triển nguồn nhân lực và xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, ngành công nghiệp đã có nhiều chuyển biến tích cực. Giá trị gia tăng công nghiệp - xây dựng năm 2011 (theo giá so sánh 2010) tăng 6,7%; năm 2012 tăng 5,7%; năm 2013 tăng 5,4%, ước thực hiện năm 2014 tăng 6,1%. Bình quân 4 năm tăng 5,98%. Dự kiến nền kinh tế tiếp tục phục hồi hơn vào năm 2015, dự kiến tăng trưởng ngành công nghiệp - xây dựng năm 2015 là 6,85%, trong đó ngành công nghiệp là 6,89%. Tính bình quân 5 năm tăng 6,16%. Do đó, chỉ tiêu tăng trưởng công nghiệp giai đoạn 2011-2015 khó đạt được kế hoạch đề ra (tăng 7,2-7,7%). Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp cũng giữ tốc độ tăng trưởng ổn định trong giai đoạn 2011-2014. Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân 4 năm 2011 - 2014 là 8,3%/năm, dự kiến đến năm 2015 tăng trưởng bình quân 5 năm là 8,07%/năm. Trong nội bộ ngành công nghiệp, ngành sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng cao nhất ước tăng bình quân 9,7%/năm, tiếp đến là ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý rác thải và nước thải tăng bình quân 9,1%/năm, ngành chế biến, chế tạo ước tăng 8,1%/năm, ngành khai khoáng tăng thấp nhất, ước tăng 1,9%/năm.

**Biểu đồ 1. Chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp**



*Nguồn: tác giả tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê*

Xét dưới góc độ cơ cấu ngành, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong GDP tăng dần trong giai đoạn 2011-2015, khoảng từ 38,2% năm 2010 lên 38,62% năm 2014. Với các giải pháp thúc đẩy tái cơ cấu và phát triển kinh tế của Chính phủ cũng như những tín hiệu phục hồi kinh tế thế giới, chỉ tiêu này dự kiến sẽ đạt được 38,58% vào cuối năm 2015, tuy nhiên vẫn không đạt mục tiêu của Đại hội XI đề ra là 41-42%. Trong nội bộ ngành công nghiệp, cơ cấu đã từng bước được chuyển dịch đúng với định hướng, tăng dần ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và giảm dần ngành khai khoáng, cụ thể: ngành khai khoáng giảm từ 8,5% năm 2010 xuống 8,0% năm 2015; ngành công nghiệp chế biến tăng từ 86,5% năm 2010 lên khoảng 86,6% năm 2015.

Từ năm 2001 đến nay hàm lượng công nghệ trong ngành công nghiệp của Việt Nam thay đổi rất chậm. Theo cách thức phân loại các ngành công nghiệp của UNIDO, ở Việt Nam tỷ trọng ngành công nghiệp dựa vào tài nguyên đã có xu hướng giảm từ 42,7% năm 2010 xuống 38,5% năm 2014, ngành công nghiệp sử dụng công nghệ thấp (dệt may, da giày, đồ chơi, sản phẩm nhựa, đồ gỗ, thủy tinh...) giảm từ 41,2% năm 2010 xuống 35,2% năm 2014. Ngành công nghệ trung bình và cao tăng lên khoảng 26,3% năm 2014. Tuy nhiên, tỷ trọng này vẫn còn thấp hơn mức 50 - 60% của các nước Thái Lan, Trung Quốc và Malaysia

(Nguyễn Ngọc Sơn, 2014). Những chính sách và chiến lược tăng cường công nghệ kinh tế trí thức, chuyển dịch cơ cấu sản xuất được triển khai trong nhiều năm qua chưa hiệu quả, chưa nâng được tầm công nghệ của nền kinh tế, đã đẩy Việt Nam ngày càng tụt hậu so với các nước trong khu vực, những quốc gia đã rất năng động khi gắn chuỗi giá trị công nghiệp trung và cao để tự thay đổi cơ cấu sản xuất của mình.

## **1.2. Năm 2015**

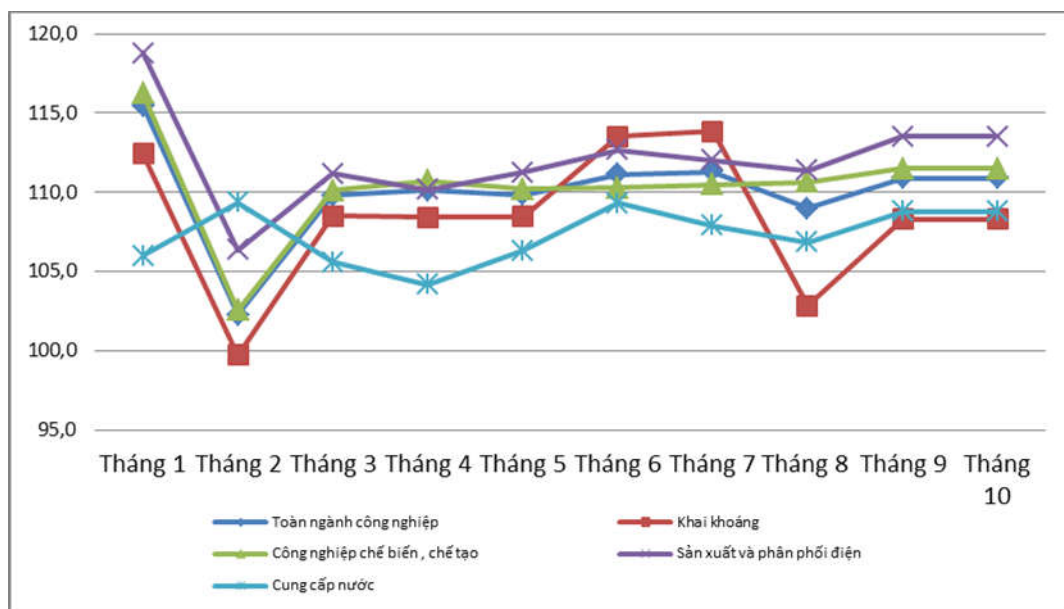
### ***a. Về tăng trưởng ngành công nghiệp***

Trong năm 2015 sản xuất công nghiệp đã có dấu hiệu phục hồi, tăng trưởng khá. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tính tăng 9,8% so với năm 2014, cao hơn nhiều mức tăng 5,9% của năm 2013 và 7,6% của năm 2014. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 6,5%; ngành chế biến, chế tạo tăng 10,6%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 11,4%. Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 11 tháng năm nay tăng 12,6% so với cùng kỳ năm 2014, cao hơn mức tăng của cùng kỳ hai năm gần đây[3]. Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 01/12/2015 tăng 7,4% so với tháng trước và tăng 9,5% so với cùng thời điểm năm 2014 (cùng thời điểm năm 2013 tăng 10,2%; năm 2014 tăng 10%).

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/12/2015 tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 6,4% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 1,3%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 4,6%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 8%. Tại thời điểm trên, lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp khai khoáng giảm 1,4%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,3%[4]; ngành sản xuất, phân phối điện tăng 1,1%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 4,3%.

Tăng trưởng chỉ số sản xuất công nghiệp cho thấy ngành công nghiệp đã dần thoát khỏi thời kỳ suy thoái từ đầu thời kỳ kế hoạch 2011-2015. Trong đó, ngành sản xuất và phân phối điện và ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có mức tăng lần lượt là 11,5% và 10%, đóng góp lớn vào mức tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp; ngành khai khoáng tăng 8,4%; ngành cung cấp nước và xử lý nước thải, rác thải tăng 7,4%.

**Biểu đồ 2. Tốc độ phát triển chỉ số phát triển công nghiệp năm 2015**



*Nguồn: Bộ Công thương năm 2015*

Một số ngành công nghiệp có chỉ số sản xuất 11 tháng năm 2015 tăng cao so với cùng kỳ năm trước là: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 38,7%; sản xuất xe có động cơ tăng 28%; sản xuất da và các sản phẩm liên quan tăng 17,4%; dệt tăng 15,1%. Một số ngành có mức tăng thấp: Khai thác than cứng và than non tăng 5,2%; sản xuất thuốc lá tăng 2,7%; sản xuất trang phục tăng 5,1%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 3%.

Các sản phẩm công nghiệp có tốc độ tăng cao hơn tốc độ tăng của toàn ngành: điện sản xuất tăng 12,2%; xăng, dầu các loại tăng 24,8%; điện thoại di động tăng 42,6%; tivi tăng 49,6%; ô tô tăng 54,5%... Một số sản phẩm tăng trưởng thấp hoặc giảm so với cùng kỳ như: than sạch tăng 4,9%; phân NPK tăng 0,4%; vải dệt từ sợi tự nhiên tăng 1,9%; phân đạm ure tăng 1,4%; vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo giảm 5,6%; sắt thép thô giảm 1%; xe máy giảm 12,2%...

Tình hình tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo duy trì tăng trưởng khá. Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 10 tăng 2,1% so với tháng 9 và tăng 10,4% so với cùng kỳ năm 2014. Tính chung 10 tháng đầu năm 2015, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,8% so với cùng kỳ năm 2014 (cùng kỳ năm 2014 tăng 10,1%).

Các ngành có chỉ số tiêu thụ tăng trưởng khá so với cùng kỳ: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 53,8%; sản xuất xe có động cơ tăng 27,6%; sản xuất kim loại tăng 23,2%... Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng trưởng thấp hoặc giảm so với cùng kỳ như: Sản xuất sản

phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 1,9%; sản xuất thuốc lá tăng 0,6%; dệt tăng 2,8%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 0,5%.

### **b. Tình hình tồn kho**

Tình hình tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục duy trì ở mức thấp hơn so với cùng kỳ. Tại thời điểm 01 tháng 10 năm 2015, chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,7% so với cùng thời điểm năm 2014 (thấp hơn 1,1 điểm phần trăm của cùng thời điểm năm 2014).

Trong đó, chỉ số tồn kho của một số ngành giảm so với cùng kỳ như: Sản xuất sản phẩm thuốc lá giảm 30,1%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 8,5%; sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất giảm 0,7%... Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao hơn nhiều so với mức tăng chung: sản xuất đồ uống tăng 97,4%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 41%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 54,5%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 29%...

**Như vậy, phát triển công nghiệp Việt Nam năm 2015 có thể được đánh giá như sau:**

#### ***Kết quả đạt được***

Thứ nhất, sản xuất công nghiệp tiếp tục duy trì đà tăng khá so với cùng kỳ của hai năm gần đây. Điều này cho thấy sản xuất công nghiệp đã bắt đầu khởi sắc, đặc biệt là trong một số ngành có hàm lượng công nghệ cao như điện tử, IT...

Thứ hai, ngành sản xuất và phân phối điện và ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục có đóng góp lớn vào mức tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp.

Thứ ba, tình hình tiêu thụ tăng trưởng khá, tồn kho ở mức thấp hơn so với cùng kỳ năm 2014, đây là những dấu hiệu tích cực thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển.

#### ***Tồn tại***

Thứ nhất, dấu hiệu khôi phục sản xuất công nghiệp vẫn còn hạn chế. Đặc biệt là các ngành công nghiệp chế biến nông sản.

Thứ hai, chưa có sự đột biến trong phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, điều này làm cho mô hình tăng trưởng của Việt Nam vẫn tiếp tục là mô hình tăng trưởng theo chiều rộng và tăng trưởng dựa vào gia công.

Thứ ba, sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu của các ngành công nghiệp chế tạo như dệt may, da giày, điện tử chưa đạt được kết quả như kỳ vọng.



## **2. TPP và cơ hội thách thức cho phát triển công nghiệp Việt Nam**

Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) với phạm vi điều chỉnh rộng và mức độ cam kết sâu, đã có sự tham gia của 12 nước, trong đó có Việt Nam. Sau gần 5 năm đàm phán, đến cuối năm 2015, TPP có thể kết. Những cơ hội mà TPP mang lại là rất lớn nhưng cũng không ít thách thức đối với phát triển công nghiệp Việt Nam. Có tận dụng được các cơ hội này hay không, phụ thuộc vào nhận thức và sự chuẩn bị của các doanh nghiệp.

Sau khi gia nhập WTO, quá trình hội nhập của Việt Nam đã chuyển sang giai đoạn mới, từ hội nhập theo chiều rộng sang hội nhập theo chiều sâu. Và một trong những yêu cầu của quá trình hội nhập theo chiều sâu đòi hỏi chúng ta phải lựa chọn những đối tác chiến lược. Trong lĩnh vực thương mại hàng hóa, những đối tác chiến lược này cần được thể hiện thông qua các hiệp định thương mại khu vực tự do (FTA). Các FTAs sẽ là cơ sở để quan hệ thương mại giữa Việt Nam và các nước đối tác phát triển mạnh hơn nhờ việc được hưởng những ưu đãi lớn hơn so với mức cam kết tối huệ quốc trong WTO. Tính đến nay, Việt Nam đã tham gia các FTAs đa phương, bao gồm: Hiệp định về thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA), Hiệp định khung về hợp tác kinh tế ASEAN – Trung Quốc (ACTIG, thực hiện từ 1/7/2005), Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN - Hàn Quốc (AKTIG, thực hiện từ 1/6/2007), Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP, thực hiện từ 2008), Hiệp định thương mại tự do và quan hệ kinh tế thân thiện toàn diện ASEAN - Australia - New Zealand (AANZCERFTA, thực hiện từ 2010), Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN - Ấn Độ (AITIG, thực hiện từ 1/6/2010). Việt Nam cũng đã có hai FTAs song phương với Nhật Bản (Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản, VJEPA, thực hiện từ 2009) và Chi Lê (Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê, ký tháng 10/2011). Bên cạnh đó, Hiệp định thương mại tự do (FTA) giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á-Âu gồm các nước Nga, Belarus, Kazakhstan, Armenia và Kyrgyzstan đã chính thức được ký kết vào ngày 29/5/2015. Đây là hiệp định có ý nghĩa chiến lược mở ra trang mới trong quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á-Âu nói chung và với từng nước thành viên nói riêng. Tỷ trọng thương mại hai chiều giữa Việt Nam với các đối tác đã có FTAs chiếm gần 60% tổng giá trị thương mại quốc tế của Việt Nam, trong đó chiếm gần 50% kim ngạch xuất khẩu và gần 70% kim ngạch nhập khẩu (Đình Văn Thành, 2012). Việt Nam kết thúc đàm phán FTA với EU, Hàn Quốc và TPP. Các đối tác đàm phán này đều là những thị trường xuất khẩu quan trọng của Việt Nam: Hàn Quốc chiếm 5,2% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam và tăng trưởng bình quân 36%/năm trong giai đoạn 2007-2011, EU chiếm 15,8% kim ngạch xuất khẩu, Mỹ (đối tác

quan trọng trong TPP) chiếm 19% kim ngạch và tăng trưởng 12%/năm. Như vậy, có thể nhận thấy việc lựa chọn các đối tác FTAs của Việt Nam đều hướng tới lợi ích mở rộng thị trường xuất khẩu cho hàng hóa của Việt Nam.

Trong số các FTAs này, có thể khẳng định vị trí quan trọng của TPP vì nó được coi là hiệp định mẫu của thế kỷ XXI và có sự tham gia của Mỹ. Nhìn lại quá trình gia nhập WTO, có thể thấy Hiệp định BTA Việt Nam – Mỹ cũng như việc kết thúc đàm phán với Mỹ là bước chuẩn bị quan trọng, mở đường cho việc gia nhập WTO. Như vậy, TPP có thể sẽ là bước chuẩn bị, tạo ra khung đàm phán cho toàn bộ các FTAs trong tương lai của Việt Nam. Với vị trí đó, việc tham gia TPP có thể sẽ là bước đi quan trọng trong quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam, tạo ra động lực phát triển kinh tế, cũng như thực hiện tái cơ cấu và đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

**Bảng 2. Các hiệp định thương mại tự do của Việt Nam và tình trạng**

	<b>Tên</b>	<b>Tình trạng</b>
1.	Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN (AFTA)	Có hiệu lực
2.	Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN-Trung Quốc (ACFTA)	Có hiệu lực
3.	Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN-Hàn Quốc (AKFTA)	Có hiệu lực
4.	Quan hệ Đối tác Kinh tế Toàn diện ASEAN-Nhật Bản (AJCEP)	Có hiệu lực
5.	Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN-Úc-New Zealand (AANZFTA)	Có hiệu lực
6.	Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN-Ấn Độ (AIFTA)	Có hiệu lực
7.	Hiệp định đối tác kinh tế Việt-Nhật (JVEPA)	Có hiệu lực
8.	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam-Chilê	Có hiệu lực
9.	Hiệp định Thương mại Việt-Lào	Ký ngày 03/03/2015, đang chờ phê chuẩn
10.	Hiệp định Thương mại Tự do Việt-Hàn	Ký ngày 05/05/2015, đang chờ phê chuẩn
11.	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam-Liên minh Kinh tế Á Âu	Ký ngày 29/05/2015, đang chờ phê chuẩn
12.	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam-EU	Kết thúc đàm phán ngày 04/08/2015, đang chờ ký
13.	Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP)	Kết thúc đàm phán ngày 05/10/2015, đang chờ ký
14.	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP)	

*Nguồn: Bộ Công Thương, 2015*

## **2.1. Cơ hội đối với phát triển công nghiệp Việt Nam**

*Thứ nhất, TPP là động lực thúc đẩy tăng trưởng công nghiệp thông qua sự tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị và mạng lưới sản xuất toàn cầu*

Với những tiêu chuẩn cao và có lưu ý tới trình độ phát triển khác nhau giữa các nước tham gia, TPP sẽ là một hiệp định toàn diện, cân bằng, góp phần tăng cường sự minh bạch, bảo vệ môi trường, cải thiện điều kiện lao động, nâng cao đời sống và xóa đói giảm nghèo; TPP sẽ hình thành một khu vực mậu dịch tự do chiếm tới 40% kinh tế toàn cầu, và được dự báo sẽ bổ sung cho GDP thế giới thêm gần 300 tỷ USD mỗi năm; TPP cũng sẽ giúp GDP của Việt Nam tăng thêm 33,5 tỷ USD vào năm 2025. Khi xem xét tác động đến từng quốc gia, điều đáng chú ý là không có một quốc gia nào bị thiệt từ việc tham gia TPP. Xét về giá trị tuyệt đối, ba nước được lợi lớn nhất từ TPP lần lượt là Nhật Bản, Hoa Kỳ và Việt Nam, trong đó riêng Việt Nam thì TPP giúp tăng GDP thêm 36 tỷ USD. Xét về tỷ lệ thì Việt Nam là nước được lợi lớn nhất từ TPP với con số là 15,5% GDP với TPP và 28% với FTAAP. Nguyên nhân của sự gia tăng này đã được Peter Petri chỉ ra là nhờ tăng cường sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực của các doanh nghiệp Việt Nam và thu hút đầu tư nước ngoài sau khi TPP có hiệu lực. Hiệp định TPP sẽ góp phần tạo ra một thị trường cạnh tranh tự do, chiếm đến 30% GDP toàn thế giới và 40% giá trị thương mại toàn cầu. Điều này sẽ buộc các doanh nghiệp tham gia phải khai thác lợi thế của chính mình để vừa cạnh tranh vừa hợp tác. Đây là cơ sở để hình thành chuỗi giá trị, trong đó, mỗi quốc gia thành viên TPP sẽ tham gia một công đoạn trong toàn bộ mạng lưới sản xuất khu vực đó. Đối với Việt Nam, việc này sẽ trở thành yếu tố giúp thu hút vốn FDI, không chỉ của các nước thành viên mà cả các nước không phải thành viên TPP để khai thác thị trường khu vực châu Á – Thái Bình Dương đang phát triển rất năng động này.

*Thứ ba, TPP sẽ thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ và nâng cao chất lượng tăng trưởng công nghiệp*

Trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, ở Việt Nam hiện phải nhập khẩu hàng năm hàng chục tỷ đô la các linh phụ kiện các ngành ô tô, điện tử, cơ khí chế tạo (trong đó riêng các tập đoàn Nhật lớn như Toyota, Canon.. đang phải nhập khẩu từ nước thứ ba các linh kiện này).

Theo quy định của TPP, hàng hóa Việt Nam muốn xuất khẩu phải sử dụng nguyên liệu tự sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu từ các nước thành viên TPP. Đây chính là cơ hội “vàng” thúc đẩy các DN công nghiệp hỗ trợ phát triển. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, rất khó có thể cạnh tranh với các DN nước ngoài với tiềm lực tài chính mạnh, kinh nghiệm, trình độ quản lý cao, vì thế trước mắt, thay vì

cạnh tranh, các DN Việt Nam có thể liên kết, hợp tác với DN nước ngoài trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, từ đó từng bước tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Đặc biệt, đối với ngành dệt may, với quy mô xuất khẩu đủ lớn, Việt Nam sẽ có điều kiện thu hút đầu tư vào lĩnh vực dệt, nhuộm và sản xuất nguyên phụ liệu. Trên thực tế, đã xuất hiện các dự án đầu tư lớn và rất lớn để đón đầu TPP. Đây là mặt tích cực của quy tắc xuất xứ “từ sợi trở đi”, giúp Việt Nam tăng giá trị gia tăng nội địa cho hàng may xuất khẩu và giúp ngành may phát triển bền vững trước các đối thủ cạnh tranh tiềm tàng.

Cùng với việc hoàn tất đàm phán Hiệp định TPP, người ta đang nói nhiều đến khả năng Việt Nam là trung tâm chế tạo mới của thế giới. Song để Việt Nam có thể đạt được điều này, vị đại diện Bộ Công Thương cho biết Việt Nam cần có các quyết sách quyết liệt và đặc biệt phải dành nguồn lực thích đáng cho phát triển công nghiệp chế tạo, trong đó ông nhấn mạnh cần phải tập trung phát triển mạnh mẽ ngành CNHT trên cơ sở tận dụng các dự án đầu tư của các tập đoàn đa quốc gia tại Việt Nam. Việc phát triển CNHT trong giai đoạn này sẽ tạo nền tảng vững chắc cho việc Việt Nam trở thành trung tâm chế tạo của thế giới. Bên cạnh đó, Nhà nước cần đầu tư nguồn lực phù hợp để hỗ trợ các DN trong lĩnh vực CNHT, đặc biệt là DNVVN thông qua hỗ trợ về vốn tín dụng, công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực và các ưu đãi về thuế và cơ sở hạ tầng.

*Thứ ba, TPP là sức ép thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước chủ động nâng cao năng lực cạnh tranh*

Cùng với những cảnh báo về các thách thức từ Hiệp định TPP, các doanh nghiệp Việt Nam đã phần nào cảm nhận được sức ép từ hội nhập quốc tế đối với việc nâng cao năng lực cạnh tranh của chính doanh nghiệp, của sản phẩm. Mặc dù số lượng các doanh nghiệp ý thức được điều này không nhiều, nhưng cần phải ghi nhận các hội thảo của các ngành dệt may, chăn nuôi, dược phẩm, thuốc lá, rượu bia... đã khơi ra những thách thức mà TPP sẽ tạo ra đối với những ngành này.

Riêng đối với ngành dệt may, thách thức từ việc đáp ứng quy tắc xuất xứ từ sợi trở đi (yarn-forward) đã rõ ràng. Một trong những điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế quan vào thị trường các nước thành viên TPP là các DN Việt Nam phải chứng minh lô hàng xuất khẩu có nguyên liệu, phụ liệu từ sợi trở đi (không tính xuất xứ bông) được sản xuất tại Việt Nam hoặc tại các nước thành viên TPP. Trong vài năm vừa qua, Hiệp hội dệt may (VITAS) và Tập đoàn dệt may Việt Nam (Vinatex) đã có nhiều nỗ lực để đáp ứng yêu cầu này. Dự kiến năm 2014, Tập đoàn Dệt may Việt Nam (Vinatex) sẽ triển khai 57 dự án đầu tư với tổng mức đầu tư hơn 9.700 tỉ đồng, bao gồm 15 dự án sợi, tám dự án dệt, 24 dự án may, hai dự án bông trang trại... Bên cạnh đó, đang có làn sóng đầu tư vào Việt

Nam để sản xuất sợi, vải, phụ liệu cho ngành dệt may nhằm hưởng ưu đãi thuế. Đây cũng chính là cơ hội để ngành dệt may nước ta tranh thủ phát triển sản xuất nguyên, phụ liệu trong nước. Đã có rất nhiều nhà đầu tư nhanh chân đến Việt Nam tìm cơ hội đầu tư trong lĩnh vực sản xuất nguyên phụ liệu dệt may để đón đầu TPP như các tập đoàn Texhong (Hong Kong), Mitsui (Nhật Bản), Sunrise (Trung Quốc)... Thí dụ Công ty Kyungbang (Hàn Quốc) vừa đưa vào hoạt động cơ sở sản xuất sợi tại tỉnh Bình Dương, với vốn đầu tư giai đoạn một là 40 triệu USD, công ty này tiếp tục đầu tư thêm 160 triệu USD để tăng năng lực sản xuất sợi với kỳ vọng trở thành nhà máy sợi lớn nhất châu Á. Texhong bắt đầu đưa nhà máy dệt nhuộm có vốn đầu tư 300 triệu USD ở Quảng Ninh đi vào hoạt động, với 370 nghìn cọc sợi, với công suất 139 nghìn tấn/năm. Làn sóng đầu tư nước ngoài này sẽ tạo điều kiện phát triển mạnh mẽ ngành công nghiệp hỗ trợ dệt may Việt Nam vốn đang vừa yếu, vừa thiếu. Với quan điểm không phân biệt giữa các thành phần kinh tế, rõ ràng đây là lợi ích mà chúng ta đang thu được từ TPP.

*Thứ tư, TPP là cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu hàng công nghiệp, nhất là công nghiệp chế tạo*

Đáng chú ý là việc các thị trường lớn như Hoa Kỳ, Nhật Bản và Canada giảm thuế nhập khẩu về 0% sẽ giúp tạo ra “cú hích” lớn đối với hoạt động xuất khẩu của nước ta. Các ngành xuất khẩu quan trọng như dệt may, giày dép, thủy sản... nhiều khả năng sẽ có bước phát triển vượt bậc về kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường này.

Do các nước thành viên TPP chiếm 39% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2014, hội nhập sâu hơn với các nền kinh tế này sẽ giúp gia tăng xuất khẩu của Việt Nam. Do khi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007-2008 nổ ra và làm hạn chế hoạt động xuất khẩu Việt Nam chưa ký kết một hiệp định thương mại tự do song phương với Hoa Kỳ, TPP cũng sẽ là một giải pháp thay thế để đẩy mạnh xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường quan trọng này. Những cân nhắc như vậy là đặc biệt hợp lý sau của Việt Nam, động lực tăng trưởng chính của đất nước. Ngoài ra, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lớn hơn có thể là một tác động tích cực khác của TPP đối với triển vọng kinh tế dài hạn của đất nước.

*Thứ năm, TPP sẽ cơ hội để thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài*

TPP cũng yêu cầu các thành viên phải áp dụng chính sách và bảo hộ đầu tư không phân biệt, trong khi cho phép các chính phủ thành viên có dư địa để theo đuổi các mục tiêu chính sách công chính đáng. Do FDI đóng vai trò là một trụ cột trong chiến lược phát triển đất nước, chính phủ Việt Nam đã nỗ lực rất lớn trong những năm gần đây để cải thiện môi trường đầu tư, từ nâng cấp cơ sở hạ tầng tới

cải cách hành chính và cải thiện khuôn khổ pháp lý. Một dấu hiệu rõ ràng của điều này là Luật Đầu tư năm 2014, được ban hành nhằm đơn giản hóa quá trình đầu tư, giảm thiểu sự mù mờ, và tạo ra môi trường bình đẳng hơn cho các nhà đầu tư nước ngoài so với các nhà đầu tư trong nước. Với những nỗ lực của nhà nước Việt Nam và tiềm năng của TPP trong việc giúp mở rộng xuất khẩu, nhiều khả năng hiệp định thương mại này sẽ tạo ra một dòng vốn FDI lớn chảy vào trong nước một khi nó có hiệu lực.

## 2.2. Thách thức

*Thứ nhất, Hiệp định TPP là một thách thức đối với năng lực cạnh tranh của một số ngành công nghiệp*

So với các nước tham gia TPP, Việt Nam có trình độ thấp hơn hầu hết các nước tham gia, đây sẽ là một thách thức lớn đối với toàn bộ nền kinh tế và một số ngành. Hiệp định TPP sẽ đặt các ngành trước sự cạnh tranh bình đẳng đối với các doanh nghiệp lớn, nhiều kinh nghiệm đến từ các nước phát triển như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Australia, không chỉ ở thị trường trong nước mà còn cả ở thị trường nước ngoài.

Về kinh tế, thách thức lớn nhất là sức ép cạnh tranh, đặc biệt là trong lĩnh vực chăn nuôi. Mặc dù Việt Nam có thế mạnh trong nhiều lĩnh vực nông nghiệp nhưng sức cạnh tranh của nước ta trong một số ngành nghề chưa thực sự tốt, ví dụ như chăn nuôi. Dự kiến đây sẽ là ngành gặp nhiều khó khăn nhất khi cam kết TPP có hiệu lực.

Đối với các ngành kinh tế khác, cạnh tranh cũng có thể xảy ra nhưng ở mức độ không lớn bởi vì các nền kinh tế TPP hiện nay có cơ cấu mặt hàng xuất khẩu mang tính bổ sung hơn là mang tính cạnh tranh với cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam.

Đối với các ngành xuất khẩu như dệt may, da giày, thách thức trong việc tận dụng cơ hội giảm thuế, vượt qua các biện pháp kỹ thuật cũng như các quy định về quy tắc xuất xứ. Chẳng hạn, đối với ngành dệt may, khi nguyên liệu của chúng ta vẫn phải nhập khẩu từ Trung Quốc, Đài Loan (các nước ngoài TPP) thì khả năng đáp ứng quy tắc xuất xứ để được hưởng mức thuế suất 0% vẫn còn là một câu hỏi.

Đối với các ngành trong nước, TPP đặt ra thách thức trong việc cạnh tranh với hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài. Chẳng hạn, đối với ngành chăn nuôi, quy mô manh mún, nhỏ lẻ, giá thành sản xuất cao, chưa kiểm soát tốt dịch bệnh vẫn đang là những điểm yếu cố hữu. Trong khi đó, các nước TPP như Australia, Hoa Kỳ lại có thế mạnh về ngành này. Nếu không kịp thời khắc phục những tồn tại

này, khi Hiệp định Đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP) được ký kết, dự kiến thuế nhiều sản phẩm thịt NK bằng 0%, ngành chăn nuôi trong nước rất dễ bị nhấn chìm.

*Thứ hai, Hiệp định TPP là một thách thức đối với tư duy quản lý của các doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam*

TPP là một cột mốc quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Sự tham gia của Việt Nam vào hiệp định được thúc đẩy bởi nhiều cân nhắc kinh tế, chính trị và chiến lược. Về mặt kinh tế, hiệp định được kỳ vọng là sẽ giúp nước này đạt được tốc độ tăng trưởng GDP lớn hơn, mở rộng xuất khẩu, và thu hút nhiều đầu tư nước ngoài hơn. Tuy nhiên, do là thành viên kém phát triển nhất của TPP, Việt Nam cần giải quyết nhiều thách thức để cải thiện khả năng cạnh tranh và tối đa hóa lợi ích tiềm năng mà hiệp định mang lại.

Thách thức lớn nhất đối với các doanh nghiệp là tư duy mới trong cạnh tranh. Trải qua gần 30 năm đổi mới mặc dù số lượng các doanh nghiệp và đội ngũ doanh nhân Việt Nam đã tăng nhanh, đóng góp ngày càng nhiều vào phát triển kinh tế đất nước. Tuy nhiên, còn đó những doanh nghiệp nhà nước vẫn dựa vào các cơ quan chủ quản, và vẫn còn dựa vào ơ chế “xin-cho” và làm ăn chộp giật. Khi tham gia vào TPP đòi hỏi sự vận động của cơ chế thị trường, đây là thách thức lớn đối với các doanh nghiệp nhà nước do đòi hỏi xóa bỏ các yếu tố phi thị trường trong nền kinh tế quốc dân.

Khi tham gia vào hiệp định TPP sẽ chuyển từ các rào cản thuế quan sang các rào cản kỹ thuật, môi trường. Để vượt qua các rào cản kỹ thuật, đòi hỏi các doanh nghiệp phải có sự lựa chọn, theo dõi những thay đổi trong chính sách của các thị trường mục tiêu để chủ động chuẩn bị các biện pháp vượt rào cản chứ không phải chạy từ thị trường này sang thị trường khác. Trong cách tiếp cận này, đòi hỏi các doanh nghiệp phải xác định và tập trung khai thác lợi thế của mình và hợp tác với các đối tác phù hợp để có thể cùng nhau tiếp cận thị trường. Chính điều này đòi hỏi sự thay đổi tư duy kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam (Đào Văn Tiến, 2014).

*Thứ ba, thách thức về đảm bảo Bảo hộ sở hữu trí tuệ và bảo vệ môi trường*

TPP có tiêu chuẩn cao về bảo hộ sở hữu trí tuệ, bao gồm quy định phải thực hiện thủ tục tố tụng và chế tài hình sự đối với hành vi xâm phạm tài sản trí tuệ quy mô thương mại, điều được coi là nghiêm ngặt hơn các quy định trong khuôn khổ WTO. Việc thực thi các quy định như vậy sẽ làm tăng gánh nặng chi phí cho doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, nơi mà việc sử dụng các phần mềm vi phạm bản quyền vẫn còn phổ biến. Tuy nhiên, trong dài

hạn, việc bảo hộ tài sản trí tuệ tốt hơn được kỳ vọng là sẽ giúp các doanh nghiệp có động lực mạnh mẽ hơn để đầu tư vào các ngành công nghiệp sáng tạo mà Việt Nam đang tìm cách phát triển.

Tóm lại, TPP có thể sẽ tạo ra một số tác động tích cực đối với phát triển công nghiệp Việt Nam trong cả trước mắt và lâu dài. Tuy nhiên, cơ hội bao giờ cũng đi cùng với thách thức, do đó Chính phủ và doanh nghiệp cần có bước chuẩn bị kỹ càng và các chiến lược rõ ràng để nắm bắt các cơ hội này, tránh phóng đại quá mức những cơ hội mà TPP đem lại để không lặp lại những thất bại khi Việt Nam gia nhập WTO.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Văn Châu (2014), *Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương và vấn đề tham gia của Việt Nam*, NXB Bách khoa.
2. NEU/JICA. (2003). *Chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong kỷ nguyên toàn cầu hóa*.
3. Nguyễn Ngọc Sơn (2014), *Phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa*.
4. Đào Ngọc Tiên (2013), *Việt Nam tham gia Hiệp định TPP và vấn đề đặt ra trong thương mại hàng hóa*, Tạp chí những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới, số 2(202), 2/2013.
5. Đào Ngọc Tiên (2015), *Một số kiến nghị đối với doanh nghiệp để tận dụng cơ hội từ Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương*, Kỷ yếu Hội thảo của Chương trình KX01/11-15.
6. Ohno, K. & Nguyễn, V. T, (2005), *Hoàn thiện chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam*, Hà Nội: Nhà xuất bản Lý luận Chính trị.
7. UNIDO (2013), *Industrial development Report 2013*, UNIDO 2013.
8. Viện nghiên cứu thương mại (2009), *Chuỗi giá trị toàn cầu mặt hàng điện tử và khả năng tham gia của Việt Nam*, trang 66, Báo cáo tổng hợp đề tài khoa học cấp Bộ, mã số 040.09.RD.



# TPP - KỶ VỌNG VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI NGÀNH NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

**Phạm Thị Lộc**

Cục Kế hoạch và Đầu tư

## **Tóm tắt**

*Khi tham gia Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) Việt Nam có thể thu lợi nhiều tỷ đô la, ngành nông nghiệp Việt Nam vừa có nhiều cơ hội, nhưng khi hàng rào thuế quan bị dỡ bỏ cũng gặp không ít thách thức đòi hỏi phải có những giải pháp thích hợp, kịp thời trong đường lối chính sách phát triển kinh tế của đất nước, từ đó phát huy được những lợi thế và khắc phục khó khăn đưa ngành nông nghiệp nước ta đứng vững trước làn sóng của TPP.*

*Sau hơn 5 năm đàm phán, ngày 5/10/2015, tại Át-lan-ta (Hoa Kỳ), Bộ trưởng thương mại 12 nước<sup>1</sup> đã đạt được thỏa thuận cuối cùng về Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP<sup>2</sup>). So với toàn thế giới, hiện các thành viên tham gia đàm phán TPP chiếm 24,9% về diện tích; 11,1% về dân số; 37,7% về GDP; chiếm khoảng 19,3% về xuất khẩu và khoảng 21,1% nhập khẩu toàn cầu. Với tiềm năng rộng lớn này, TPP được xem là Hiệp định thương mại lớn nhất thế giới trong vòng 20 năm qua. Đối với nền kinh tế Việt Nam nói chung, đặc biệt là ngành nông nghiệp - “bệ đỡ của kinh tế Việt Nam” đang đứng trước những cơ hội và thách thức không hề nhỏ.*

## **1. Nội dung cơ bản của TPP liên quan đến ngành nông nghiệp**

Khi tham gia vào TPP, các bên sẽ xóa bỏ hoặc cắt giảm thuế và chính sách mang tính hạn chế khác để gia tăng thương mại hàng nông nghiệp trong khu vực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao an ninh lương thực và hỗ trợ việc làm cho người nông dân và chủ trại nuôi gia súc của các nước TPP.

Ngoài ra, các bên nhất trí thúc đẩy cải cách chính sách, bao gồm cả việc thông qua xóa bỏ trợ cấp xuất nông nghiệp; xây dựng các quy định về tín dụng

---

<sup>1</sup> Ô-xtrây-li-a, Bru-nây, Ca-na-đa, Chi-lê, Nhật Bản, Ma-lai-xi-a, Mê-hi-cô, Niu Di-lân, Pê-ru, Xin-ga-po, Hoa Kỳ và Việt Nam.

<sup>2</sup> Trans-Pacific Strategic Economic Partnership Agreement

xuất khẩu và giới hạn khoảng thời gian cho phép áp dụng các hạn chế đối với xuất khẩu lương thực nhằm bảo đảm hơn nữa an ninh lương thực trong khu vực...

Các nước TPP chia sẻ mối quan tâm trong việc bảo đảm các quy định dựa trên căn cứ khoa học mang tính minh bạch, không phân biệt đối xử, và tái khẳng định quyền của các nước trong việc bảo đảm an ninh lương thực và bảo vệ sức khỏe vật nuôi và cây trồng tại nước mình.

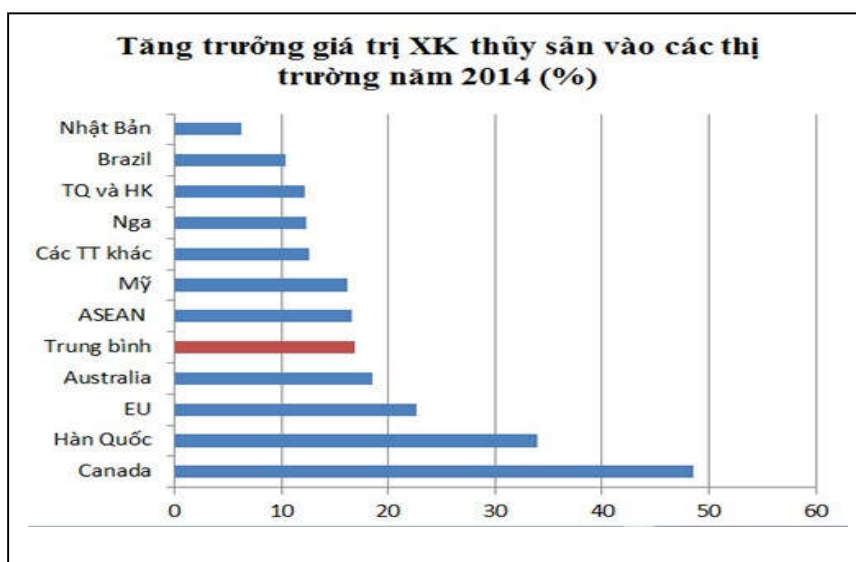
Các bên cũng nhất trí về các biện pháp khẩn cấp cần thiết để bảo vệ sức khỏe con người, động thực vật có thể được thực hiện với điều kiện bên thực hiện biện pháp đó phải thông báo cho tất cả các bên về sự cần thiết mang tính khoa học của biện pháp được áp dụng...

## **2. Hiệp định TPP - Kỳ vọng đối với ngành nông nghiệp**

Khi Hiệp định TPP có hiệu lực, nông nghiệp Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội bởi hầu hết các mặt hàng nông nghiệp sẽ được giảm thuế còn 0% và một thời gian ngắn sau đó toàn bộ các mặt hàng sẽ còn 0% thuế. Lợi thế cạnh tranh ở “sân chơi” này rất lớn, trong đó có mặt hàng Việt Nam sẽ duy trì lợi thế tốt, như thủy sản và đồ gỗ (39% đồ gỗ xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Hoa Kỳ, 19% là vào thị trường Nhật Bản...).

Khi vào TPP, thông thương thuận lợi sẽ thu hút được vốn đầu tư của các quốc gia vào Việt Nam. Thuế bằng 0% thì nhiều kỳ vọng mở ra, trong khi nông nghiệp đang rất thiếu vốn đầu tư nên sẽ là cơ hội để thu hút được vốn đầu tư trong thời gian tới. Hiện nay, vốn FDI vào nông nghiệp khá ít, giá trị vốn cam kết chỉ chiếm 1,4% tổng vốn FDI vào Việt Nam. Đây là cơ hội để đẩy nhanh thu hút đầu tư, thu hút khoa học công nghệ, cách quản lý mới với nông nghiệp. TPP là cơ hội thúc đẩy tái cấu trúc nền nông nghiệp trong chương trình tái cơ cấu nền kinh tế.

*Kỳ vọng về thủy sản:* là ngành nông nghiệp tận dụng được nhiều lợi thế khi Việt Nam gia nhập TPP, cụ thể là kỳ vọng gia tăng xuất khẩu. Nhật Bản, Hoa Kỳ là hai trong các quốc gia nhập khẩu thủy sản hàng đầu của Việt Nam, nhiều doanh nghiệp đã nhận thấy thị trường này sẽ còn lớn hơn khi thuế nhập khẩu giảm về 0%. Đồng thời, thuế nhập khẩu đối với thị trường nhỏ hơn như Ô-xtrây-li-a, Xin-ga-po và Mê-hi-cô cũng sẽ giảm xuống, và “lôi vào” các thị trường này sẽ rộng mở hơn. Với tôm, mực, cá ngừ, hiện thuế xuất khẩu chỉ từ 1-10%.



*Phát triển nông nghiệp công nghệ cao:* Trái ngược với các rủi ro trong đàm phán về SPS - TBT và lao động, nội dung về đầu tư lại hứa hẹn đem đến nhiều cơ hội cho ngành nông nghiệp nước ta. Khi TPP có hiệu lực, hiệp định này sẽ thúc đẩy, gia tăng đầu tư của các nước thành viên (nhất là các nước phát triển như Mỹ, Australia, New Zealand, Singapore...) vào Việt Nam.

Đặc biệt trong một số lĩnh vực Việt Nam mong muốn phát triển như các ngành nông nghiệp công nghệ cao, TPP sẽ tạo cơ hội hình thành các chuỗi khép kín với công nghệ tiên tiến, tạo khả năng cho Việt Nam tham gia tốt hơn vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

### **3. Hiệp định TPP - thách thức với lĩnh vực nông nghiệp**

Tuy nhiên, ngành đang tạo việc làm và thu nhập cho hơn 60% dân số Việt Nam này có khả năng bị đe dọa lớn và đứng trước những thách thức lớn TPP.

*Đối tượng dễ bị “tổn thương” - nông dân,* hơn 60% dân số Việt Nam phụ thuộc vào nông nghiệp nhưng đa phần người nông dân - vốn là đối tượng dễ bị “tổn thương” trong quá trình hội nhập vẫn chưa được trang bị nhiều kiến thức. Điều này dẫn tới năng lực cạnh tranh của một số mặt hàng trong lĩnh vực này vẫn còn yếu, điển hình là các nhóm hàng nông sản.

Gia nhập TPP, nông sản Việt Nam sẽ có cơ hội được xuất sang nhiều nước nhưng bên cạnh đó, nông sản của các nước khác cũng sẽ nhập nhẫu ồ ạt hơn. Việc không được chuẩn bị kỹ để “hội nhập” sẽ khiến sản phẩm nội địa có thể bị thua ngay trên “sân nhà”.

*Ngành chăn nuôi gặp khó khăn:* So với thủy sản, nhóm hàng chăn nuôi (lấy thịt, lấy sữa) và trồng trọt (trái cây) lại được dự báo là khó cạnh tranh ngay tại thị trường nội địa. Trước hết là nguy cơ cạnh tranh gay gắt giữa Việt Nam và hai nước gồm Australia và New Zealand, vì hai nước này được đánh giá có năng lực cạnh tranh vào hàng cao nhất thế giới ở các sản phẩm ngành chăn nuôi bò (thịt bò, sữa), quả ôn đới (táo, cam).

<b>SẢN PHẨM</b>	<b>ĐƠN GIÁ (đ/kg) (Chưa VAT)</b>
<b>Thịt bò Australia</b>	
Đùi bò	280.000
Bắp bò	254.000
Nạm bò	185.000
Thăn bò	380.000
Fillet bò	400.000
Nạc vai bò	230.000
Nạm gầu	230.000
Nạc mông	260.000
Nạc lưng COBE	300.000
<b>Thịt bò Việt Nam</b>	
Thịt đùi bít tết	211.000
Bắp bò	197.000
Nạm bò	147.000
Thăn bò	259.000
File bò	265.000

Bên cạnh đó là nguy cơ cạnh tranh giữa Việt Nam và Hoa Kỳ. Hiện tại, Hoa Kỳ có thế mạnh trong các sản phẩm như sữa, thịt bò, thịt gia cầm, thịt heo. Khó khăn hiện tại là Việt Nam đang nhập khá nhiều các mặt hàng này từ Hoa Kỳ, nếu mở cửa thị trường, nguy cơ sản phẩm tương tự của Việt Nam gặp khó khăn khi cạnh tranh với sản phẩm nhập khẩu từ Mỹ là rất lớn. Cụ thể, giá thịt heo của Hoa Kỳ trung bình cao hơn của Việt Nam khoảng 40%, trong đó tiền vận chuyển mất 20% và 20% còn lại là do Việt Nam đánh thuế. Tuy nhiên, khi TPP có hiệu lực, hầu hết các hàng nông sản đều giảm thuế về 0%, thịt heo Hoa Kỳ sẽ tràn vào Việt Nam và rẻ hơn thịt sản xuất trong nước khoảng 15-20%. Theo nhận định của các chuyên gia, sau khi ký kết TPP, thương mại có xu hướng thay đổi theo hướng chuyển sang nhập khẩu sữa bột từ Niu Di-lân, trâu bò sống từ Ô-xtrây-li-a và các sản phẩm thịt từ Hoa Kỳ. Ngoài ra, mặt hàng thịt đông lạnh cũng sẽ phát triển do yêu cầu về an toàn vệ sinh thực phẩm của người tiêu dùng ngày một tăng lên, thịt “nóng” ngoài chợ sẽ không đáp ứng được.

*Chú trọng đến các nhóm “biện pháp kỹ thuật” (TBT) với nhóm các “biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật” (SPS): những rào cản dưới dạng quy định kỹ thuật, vệ sinh dịch tễ rất có khả năng vô hiệu hóa lợi ích từ việc giảm thuế quan đối với hàng hóa Việt Nam. Nguyên nhân bởi dù thuế nhập khẩu vào các nước được xóa bỏ nhưng việc kiểm dịch, kiểm tra dư lượng kháng sinh, các đòi hỏi về nhãn mác bao bì... của các nước vẫn ngăn chặn khả năng xuất khẩu của nông sản Việt Nam, thậm chí còn rủi ro hơn nhiều so với thuế quan. Ví dụ, những quy định của TPP về quy tắc xuất xứ sẽ gây khó khăn cho một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như thủy - hải sản; còn về môi trường, có những yêu cầu cam kết trợ cấp đánh bắt thủy hải sản có thể gây bất lợi đối với chính sách phát triển của ngành nông nghiệp.*

#### **4. Đề nông nghiệp Việt Nam không “gặp khó” khi tham gia TPP**

Vấn đề đặt ra cấp bách là thay đổi hệ thống tổ chức sản xuất và phân phối lúa gạo để phát triển vững nền nông nghiệp lúa nước theo kịp trình độ phát triển của thế giới. Việt Nam phải nhanh chóng thay đổi cấu trúc ngành nông nghiệp để thấy rõ ngành nào có lợi thế cạnh tranh, ngành nào không có lợi thế nhằm tập trung nguồn lực đầu tư phát triển như rau quả, cây công nghiệp, lúa gạo... Bên cạnh đó, để nâng cao năng lực cạnh tranh, ngành nông nghiệp phải đạt được 2 mục tiêu đó là: chất lượng và giá thành sản xuất. Muốn đạt được chất lượng phải áp dụng tổng thể các giải pháp ứng dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, chất lượng nguồn lao động, tuân thủ các hàng rào kỹ thuật.

Giáo dục - đào tạo cũng có vai trò quan trọng khi đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, cũng như phải bắt tay với các hiệp hội trong lĩnh vực nông nghiệp để hướng dẫn người nông dân sản xuất làm thương hiệu cho sản phẩm nông nghiệp. Thực tế hiện nay, nông dân (người sản xuất) chỉ biết trồng, nuôi nhưng không biết làm thương hiệu (thương hiệu phải làm từ gốc chứ không phải dán nhãn cho sản phẩm như hiện nay) thì mới cạnh tranh được. Nếu người sản xuất không biết làm marketing cho thương hiệu của mình thì dù sản phẩm có tốt cũng không thể cạnh tranh được so với sản phẩm của các nước trong TPP.

Chăn nuôi được cho là “đưa con út”, là ngành chịu nhiều tác động xấu nhất khi TPP có hiệu lực. Ngành chăn nuôi trong nước sẽ phải đối mặt với “phá sản” sau TPP, tuy vậy vẫn có nhiều trang trại, hộ chăn nuôi đang tích cực mở rộng quy mô, cải tạo quy trình chăn nuôi để giảm giá thành, tìm chỗ đứng trong thị trường rộng mở sắp tới. Nhiều trang trại lớn đã đầu tư nhập khẩu giống ngoại, thiết bị,

quy trình chăn nuôi của các nước tiên tiến, để qua đó giảm giá thành, nâng chất lượng sản phẩm, nâng tỷ lệ thành công trong chăn nuôi.

Một số giải pháp của ngành nông nghiệp trước những thách thức đang phải đối mặt buộc phải thay đổi, bao gồm:

*Một là*, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và hàng hóa nông lâm thủy sản Việt Nam.

*Hai là*, tăng cường nhân lực, nâng cao năng xuất lao động, phát triển lực lượng lao động tiên tiến phục vụ cho ngành.

*Ba là*, đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

*Bốn là*, khẩn trương hoàn thiện môi trường chính sách, nâng cao năng lực thực thi pháp luật.

*Năm là*, nâng cao năng lực phân tích dự báo thị trường.

*Sáu là*, nâng cao khả năng vận dụng cam kết và các biện pháp áp dụng trong các FTAs.

*Bảy là*, tăng cường năng lực cho hiệp hội ngành hàng và doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế.

Như vậy, thông qua việc đề cập đến những nội dung chính trong đàm phán TPP và một số liên hệ đến lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn, chúng ta có thể nhận thấy rằng, TPP là hình thức hội nhập “theo chiều sâu”, trong đó các cam kết mạnh mẽ hơn, ở nhiều lĩnh vực hơn, do đó mức độ tác động tới mỗi ngành cũng lớn và phức tạp hơn. TPP được đánh giá là hiệp định của thế kỷ XXI, không chỉ vì nó là một hiệp định lớn, mà còn ở tầm vóc và ảnh hưởng của nó: về phạm vi, hiệp định TPP mở rộng hơn so với các hiệp định trước đây cả về thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư và sở hữu trí tuệ; ngoài ra còn bao gồm các vấn đề phi thương mại như mua sắm chính phủ, môi trường, lao động, công đoàn, hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ... Nét mới trong đàm phán TPP so với các Hiệp định thương mại tự do (FTA) trước đây là sự tham gia của các đối tượng liên quan như doanh nghiệp, hiệp hội và tổ chức xã hội (đàm phán thương mại tự do nhiều bên); TPP sẽ cho phép thành viên mới được đàm phán với từng đối tác thay vì phải chấp nhận các quy tắc được thiết lập bởi các thành viên cũ; ngoài ra với mục tiêu cắt giảm 90% thuế xuất khẩu, nhập khẩu giữa các nước cũng tạo ra cơ hội lớn cho nông nghiệp Việt Nam tiếp cận thị trường, thu hút đầu tư và hợp tác trong nông nghiệp./.

# CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ KHẢ NĂNG THÍCH ỨNG CỦA NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM KHI GIA NHẬP TPP

TS. Nguyễn Ngọc Tiên

CN. Nguyễn Thị Thùy Giang

Trường Đại học Quy Nhơn

## Tóm tắt

*Việt Nam đang trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu, đã tham gia đàm phán, kí kết và đang triển khai thực hiện 7 FTA bao gồm : Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA), FTA ASEAN- Trung Quốc, FTA ASEAN - Ấn Độ, FTA ASEAN - Úc/New Zealand, FTA ASEAN - Hàn Quốc, FTA ASEAN - Nhật Bản, FTA Việt Nam- Nhật Bản. Bên cạnh đó, mới đây chúng ta đã ký kết Hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP). Hiệp định TPP là một bước tiến mới trong việc thúc đẩy quan hệ kinh tế của Việt Nam với thế giới khi mà khối các quốc gia tham gia TPP chiếm đến 41% kinh tế toàn cầu và khoảng 30% thương mại của thế giới. Điều này mang lại cho Việt Nam nhiều cơ hội và theo đánh giá của các chuyên gia thì Việt Nam sẽ là nước được hưởng lợi nhiều nhất. Nhưng nông nghiệp lại là lĩnh vực chịu sự tác động rất mạnh mẽ và đặt ra nhiều thách thức khi TPP được thực hiện bởi khả năng thích ứng của nền nông nghiệp Việt Nam trước những diễn biến mới mẽ của thị trường còn yếu và chưa chủ động. Bằng một số biện pháp như khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, xây dựng thương hiệu sản phẩm hay ứng dụng khoa học công nghệ vào quá trình nuôi trồng nông lâm thủy sản...sẽ giúp cho nền nông nghiệp nước ta có những chuyển biến tích cực, thích ứng với những thay đổi của thị trường khi TPP chính thức đi vào cuộc sống.*

## 1. Đặt vấn đề

Trong số 12 nước tham gia vào TPP (bao gồm Hoa Kỳ, Australia, Brunei, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Việt Nam), Việt Nam được đánh giá là nước có nền kinh tế kém phát triển nhất. Khi cam kết trong Hiệp ước này có hiệu lực thì khoảng 90% các dòng thuế sẽ ở mức 0%. Khi đó, các sản phẩm của Việt Nam, trong đó có các sản phẩm nông nghiệp sẽ có những cơ hội lớn để tiếp cận mạnh mẽ hơn với các thị trường tham gia TPP, đồng thời chúng ta cũng sẽ đứng trước một sức ép cạnh tranh vô cùng

lớn từ những nước có nền nông nghiệp hiện đại, chuyên môn hóa cao và sức cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp lớn. Vậy thì nền nông nghiệp Việt Nam khi gia nhập TPP có những cơ hội nào? Thách thức đặt ra cho nông nghiệp Việt Nam là gì? Liệu nông nghiệp Việt Nam có thích ứng được với những thay đổi mạnh mẽ khi chúng ta gia nhập TPP? Cần làm gì để nâng cao khả năng thích ứng của nền nông nghiệp Việt Nam trước những thay đổi mạnh mẽ đó? Dựa trên việc tham khảo ý kiến của một số chuyên gia trong lĩnh vực nông nghiệp cùng một số phân tích, đánh giá của tác giả, bài viết này hy vọng phần nào trả lời được những câu hỏi đó.

## **2. Những cơ hội của nông nghiệp Việt Nam khi gia nhập TPP**

### ***\* Những cơ hội có được từ việc cắt giảm thuế quan***

Các bên khi tham gia TPP sẽ loại bỏ hoặc cắt giảm thuế quan và chính sách hạn chế khác đối với các sản phẩm nông nghiệp. Hầu hết các sản phẩm trong các lĩnh vực nông lâm thủy sản của chúng ta khi tiếp cận các thị trường trong TPP ở mức thuế quan là 0%. Điều này tạo cho chúng ta một cơ hội lớn để giảm giá thành và từ đó nâng cao sức cạnh tranh trên trường quốc tế các sản phẩm nông nghiệp Việt Nam.

### ***\* Cơ hội về xuất khẩu***

Khi kí kết TPP, một số quốc gia trước đây chưa kí FTA với Việt Nam như Mỹ, Canada, Mexico, Peru, Chile được coi là các thị trường tiềm năng cho nước ta mở rộng xuất khẩu, đặc biệt là các mặt hàng như gạo, tiêu, cà phê, cá tra, cá basa.. Nếu vượt qua được các rào cản về kỹ thuật, gạo của Việt Nam sẽ có cơ hội lớn xuất khẩu sang các thị trường này. Đây là những thị trường có mức tăng trưởng tốt và giá bán cao. Theo báo cáo của Hiệp hội lương thực Việt Nam, năm 2013 xuất khẩu gạo của Việt Nam sang châu Mỹ tăng 37% so với cùng kì năm trước và chủ yếu là từ các quốc gia kể trên. Khi TPP đi vào hiện thực, giá bán gạo cũng như các sản phẩm nông sản khác của Việt Nam sẽ có nhiều lợi thế cạnh tranh về giá và đó là một triển vọng lớn của Việt Nam trong xuất khẩu.

### ***\* Cơ hội đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm***

Khi đã ra “biển lớn”, việc sản xuất với công nghệ lạc hậu, quy mô khiêm tốn và chất lượng sản phẩm thấp chắc chắn sẽ không thể đứng vững được trên thị trường. Muốn sống được thì nông nghiệp Việt Nam phải thay đổi phương thức canh tác, ứng dụng các kỹ thuật tiên tiến cũng như các tiêu chuẩn kỹ thuật như



VietGAP, GlobalGAP, EuroGAP, HACCP...trong lĩnh vực sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng và chế biến thủy hải sản...

### **3. Những thách thức của nông nghiệp Việt Nam khi gia nhập TPP**

#### **\* Đối với ngành trồng trọt**

+ *Khả năng chi phối giá sản phẩm còn yếu*: Các mặt hàng nông sản của Việt Nam như gạo, cao su, cà phê, hồ tiêu, hạt điều nhân... chiếm một thị phần khá lớn về sản lượng trên toàn thế giới. Tuy sản lượng cao nhưng giá bán xuất khẩu lại thấp hơn của các nước cạnh tranh từ vài chục đến vài trăm USD/tấn nên hiệu quả kinh tế không cao. Nhưng có một điều cần lưu ý rằng giá nông sản của chúng ta thấp nhưng lại không có thế mạnh về cạnh tranh. Bởi lẽ nông sản của chúng ta bị chi phối về giá bởi các thương lái và doanh nghiệp nước ngoài. Rất nhiều lần sản phẩm của chúng ta bị các thương lái Trung Quốc ép giá và phải bán với giá bèo bọt, bán khi sản phẩm đã giảm giá trị dinh dưỡng khiến cho sản phẩm bị mất uy tín trên thị trường.

Khả năng chi phối đối với giá sản phẩm của chúng ta hiện nay đã yếu, một khi các mặt hàng từ các nước trong TPP mạnh mẽ tấn công vào thì người nông dân và doanh nghiệp sẽ càng lao đao.

+ *Hình thức nông sản xấu và chất lượng không cao*: Các sản phẩm của Việt Nam thường được đánh giá là có hình thức xấu do phần lớn nông sản được thu hoạch và bán cho thương lái, qua vài khâu thương lái đến tay doanh nghiệp, doanh nghiệp chế biến thô rồi đóng gói sơ sài, vận chuyển bằng phương tiện không chuyên dụng nên khó bảo quản tốt được các loại rau, củ, quả. Ngoài ra, chất lượng giống cây trồng của Việt Nam chưa cao nên không cho ra được những sản phẩm cao cấp đáp ứng được nhu cầu của thị trường.

Trong quá trình sản xuất, việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và chất kích thích quá nhiều hay sử dụng các chất cấm để bảo quản thực phẩm khiến cho chất lượng sản phẩm giảm, mất lòng tin của người tiêu dùng.

Bên cạnh đó, rào cản kỹ thuật ngăn cản việc xuất khẩu sang các thị trường khó tính như Mỹ, Nhật Bản, Singapore và thực tế thì TPP chỉ xoay quanh vấn đề hợp tác để xử lý vướng mắc khi có các khiếu nại xảy ra. Còn các điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm cũng chính là rào cản kỹ thuật của mỗi nước không bị tác động nhiều. Do vậy, các vấn đề như TBT (Technical Barriers to Trade - hàng rào kỹ thuật thương mại) và SPS (Sanitary and Phytosanitary Measures - biện pháp

vệ sinh dịch tễ) vẫn gây ra rất nhiều thách thức cho nông nghiệp Việt Nam khi xuất khẩu sang các thị trường có tham gia TPP.

+ *Quy mô sản xuất nhỏ, phân tán nên khó tạo ra khối lượng sản phẩm lớn với mẫu mã và chất lượng đồng đều:* Các sản phẩm trồng trọt của Việt Nam phần lớn xuất phát từ quy mô hộ gia đình. Theo số liệu của Tổng cục Quản lý đất, Bộ Tài nguyên và Môi trường, trong giai đoạn 2001-2010 thì bình quân mỗi năm diện tích đất nông nghiệp giảm gần 100 nghìn ha. Cùng với sự gia tăng dân số ở vùng nông thôn làm bình quân đất sản xuất trên đầu người giảm mạnh. Năm 2010 trung bình diện tích đất nông nghiệp trên đầu người là 680m<sup>2</sup>, đến năm 2011 con số này là 437m<sup>2</sup> và có xu hướng tiếp tục giảm. Cùng với sự sụt giảm trong diện tích bình quân đầu người thì quy mô sản xuất nông nghiệp của Việt Nam cũng rất hạn chế. Năm 2010, tỷ lệ hộ có diện tích canh tác nhỏ hơn 0,5ha là 67,38%. Theo Điều tra nông thôn của dự án DANIDA với bộ số liệu Điều tra tiếp cận nguồn lực của hộ gia đình Việt Nam được tiến hành điều tra trên địa bàn 12 tỉnh của Việt Nam từ 7-9/2008 đến 6-8/2010 thì diện tích đất canh tác trung bình của một hộ nông dân là 0,85ha, trung bình mỗi hộ có đến 4,7 mảnh đất khác nhau. Trong khi đó, ở giai đoạn này, diện tích đất canh tác của một hộ nông dân ở Nhật Bản vào khoảng 2ha và Nhật Bản có chính sách để tăng con số này lên đến 20-30 ha trong vòng 5 năm, ở Mỹ khoảng 180ha. Điều này cho thấy quy mô sản xuất nông nghiệp, ở đây đối với ngành trồng trọt của Việt Nam rất nhỏ bé so với các quốc gia khác trong TPP. Diện tích đất đã ít, lại còn manh mún và phân bố rải rác cho nên việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến để phát triển ngành trồng trọt, tạo ra những sản phẩm có mẫu mã đẹp và chất lượng đồng đều là hết sức khó khăn.

#### **\* Đối với ngành chăn nuôi**

Khi chúng ta thực hiện các điều khoản trong TPP, hầu hết các mặt hàng sẽ được giảm thuế về mức 0%, đồng nghĩa với các sản phẩm chăn nuôi trong nước sẽ không còn được bảo hộ. Hàng loạt các sản phẩm chăn nuôi được nhập khẩu sẽ ồ ạt tấn công vào thị trường của chúng ta.

+ *Ngành chăn nuôi của chúng ta chủ yếu là sản xuất nhỏ, lạc hậu, khó có thể cạnh tranh với những ngành chăn nuôi lớn, hiện đại của các quốc gia như Hoa Kỳ, Australia, New Zealand.*

Hiện nay, chăn nuôi nông hộ ở Việt Nam chiếm 70% tổng đàn gia súc, đóng góp khoảng 40% tổng sản lượng trong nước. Cả nước mới chỉ có khoảng 23.000 trang trại chăn nuôi với quy mô nhỏ lẻ, doanh thu chỉ đạt khoảng 500 triệu VND/năm/trang trại. Trong khi đó, tại các quốc gia có nền nông nghiệp hiện đại,

người ta lại chăn nuôi theo quy mô rất lớn. Lấy ví dụ như ở Hoa Kỳ áp dụng hình thức chăn nuôi công nghiệp chứ không còn là chăn nuôi nông hộ như ở Việt Nam. Chăn nuôi công nghiệp của Hoa Kỳ có quy mô rất lớn và tập trung vào một số ít công ty (81% bò sữa, 73% cừu, 60% lợn và 50% gà của toàn Hoa Kỳ được sản xuất chỉ từ 4 công ty của nước này). Riêng về chăn nuôi lợn, số lượng những công ty sản xuất 50 nghìn lợn đã tăng từ 7% năm 1988 lên 37% vào năm 1997. Trong khi đó thì ở Việt Nam hiện nay khi nghiên cứu với quy mô 7.865 hộ thì số hộ nuôi với quy mô dưới 100 con chiếm tới gần 70%.

Việc sản xuất với quy mô lớn, công nghệ kỹ thuật hiện đại khiến cho những quốc gia này giảm bớt rủi ro về dịch bệnh, cung cấp được con giống tốt, hạn chế khâu trung gian... qua đó làm giảm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm. Theo tính toán của Hội chăn nuôi Việt Nam thì giá thành sản xuất thịt lợn ở Mỹ thấp hơn ở Việt Nam 25-30%. Khi đưa những sản phẩm chăn nuôi đó ra thị trường thì sức cạnh tranh là vô cùng lớn, khi chúng ồ ạt tấn công vào thị trường Việt Nam thì sẽ khiến cho các sản phẩm của chúng ta có thể nhanh chóng bị tẩy chay ngay trên sân nhà.

+ *Chất lượng sản phẩm thấp*: Bên cạnh giá thành cao thì một yếu tố của sản phẩm chăn nuôi của chúng ta đó là chất lượng sản phẩm thấp. Lấy ví dụ như đối với thịt bò, nếu đem so sánh giá thành thịt bò Úc và thịt bò của Việt Nam (bán tại thị trường Việt Nam) thì không có sự chênh lệch nhiều. Trong khi đó phải công nhận rằng thịt bò Úc ngon hơn so với thịt bò của Việt Nam, do đó mà bò Việt Nam sẽ khó lòng cạnh tranh, nhất là khi các sản phẩm này được cắt giảm thuế quan khi TPP có hiệu lực.

Các quốc gia là thành viên của TPP vẫn áp dụng những tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm của quốc gia mình và phù hợp với những điều khoản đã ký kết trong Hiệp định, những quy định này vẫn là một rào cản lớn khi sản phẩm của Việt Nam xuất khẩu sang các thị trường bởi nhiều sản phẩm của chúng ta có dư lượng thuốc kháng sinh cao, quy trình nuôi không đảm bảo, công nghệ mổ, chế biến, bảo quản lạc hậu... cho nên không thể đáp ứng tiêu chuẩn của các nước.

Như vậy, trên sân nhà chúng ta thua thiệt, ra thế giới chúng ta lại yếu thế trong cạnh tranh. Đây sẽ là một thách thức không hề nhỏ đối với các sản phẩm chăn nuôi của Việt Nam.

#### 4. Khả năng thích ứng của nông nghiệp Việt Nam

Việt Nam cho đến nay đã tham gia một số Hiệp định thương mại song phương và đa phương, mở rộng giao lưu kinh tế với các tổ chức trong khu vực và trên thế giới. Mặc dù đã có một số điều chỉnh để thích ứng với sự mở cửa rộng rãi của thị trường nhưng nhìn chung khả năng thích ứng với những thay đổi đó của nông nghiệp Việt Nam, nhất là khi chúng ta gia nhập TPP, còn yếu và thiếu chủ động. Điều đó thể hiện qua một số mặt sau:

- *Quản lý nhà nước còn chưa phát huy hiệu quả*: Việc gia nhập TPP đồng nghĩa với việc thị trường sẽ hoạt động dựa vào cung cầu và những tín hiệu của thị trường. Nhà nước sẽ không thể bảo hộ cho các mặt hàng nông sản dựa vào thuế quan. Tuy nhiên, vai trò của Nhà nước trong lúc này là hết sức cần thiết để định hướng cho thị trường, bảo vệ doanh nghiệp một cách chính đáng và bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng. Tuy nhiên, thực tế cho thấy việc quản lý của Nhà nước hiện nay chưa phát huy được hiệu quả. Lấy ví dụ như những tháng đầu năm 2015, các doanh nghiệp cũng như nông dân sản xuất gà của Việt Nam lao đao bởi đùì gà Mỹ “siêu rẻ”. Nguyên nhân là cuối năm 2014, Mỹ công bố thông tin dịch cúm gà quy mô lớn trên toàn nước Mỹ. Trong khi các quốc gia khác như Singapore, Thái Lan, Nhật Bản,... ngừng nhập khẩu thịt gà Mỹ còn Việt Nam thì đến gần nửa năm sau (tháng 5/2015) mới đưa ra chính sách này. Trong nửa năm đó thì lượng thịt gà Mỹ trên đã tràn ngập thị trường Việt Nam và khiến cho thị phần gà của Việt Nam ngay trên chính sân nhà bị sụt giảm trầm trọng.

- *Sản xuất nhỏ lẻ, tự phát và không có tính liên kết, hàm lượng khoa học công nghệ thấp*: sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam chủ yếu là nông hộ, các trang trại thường có quy mô nhỏ, những trang trại lớn được đầu tư đồng bộ có số lượng rất ít. Các hộ nông dân, nhà khoa học, doanh nghiệp và Nhà nước chưa có sự liên kết một cách chặt chẽ để nâng cao khả năng cạnh tranh, khẳng định vị thế của nông sản Việt Nam trên trường quốc tế.

- *Đầu tư vào nông nghiệp còn hạn chế*: Hiện nay, tỷ trọng đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp còn nhiều hạn chế. Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì nguồn vốn đầu tư vào nông nghiệp từ Ngân sách Nhà nước và trái phiếu chính phủ từ năm 2006-2011 thì chỉ có 35% dùng để đầu tư cho nông, lâm, ngư nghiệp. Vốn FDI vào nông nghiệp rất hạn chế, ODA cho lĩnh vực nông nghiệp cũng rất hạn hẹp. Nguồn vốn ít cho nên nền nông nghiệp nước ta rất khó để có thể đầu tư nâng cao trình độ sản xuất, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm.

*Chưa xây dựng được thương hiệu riêng:* Khoảng 90% nông sản nước ta xuất khẩu mà không có thương hiệu riêng. Nhiều mặt hàng của Việt Nam sản xuất rồi xuất thô, được các doanh nghiệp nước ngoài mua lại, sàng lọc, chế biến, gắn nhãn mác rồi mang thương hiệu của họ. Khiến cho nông sản Việt Nam không thể định vị trong tâm lý của người tiêu dùng, ngay cả người tiêu dùng trong nước. Một số mặt hàng rau củ quả xuất xứ từ Đà Lạt được người dân tin dùng là do chất lượng của các mặt hàng đồng loại đến từ Trung Quốc không đảm bảo. Tuy nhiên khi mà các quốc gia trong TPP xuất sản phẩm sang thì không biết câu chuyện sẽ đi đến đâu bởi các mặt hàng như của Mỹ, Úc... đã từ lâu được người dân ưa chuộng.

- *Sản xuất nông sản còn phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu nước ngoài:* Việt Nam nhập khẩu rất nhiều phân bón, giống cây trồng và các nguyên liệu khác để phục vụ cho hoạt động nông nghiệp. Lấy ví dụ như với phân bón, theo Thời báo Tài chính thì năm 2014, khối lượng nhập khẩu phân bón của Việt Nam đạt 3,93 triệu tấn với giá trị nhập khẩu đến 1,27 tỷ USD trong khi nhu cầu của Việt Nam trong năm này là khoảng 10,76 triệu tấn phân bón các loại. Như vậy chúng ta phải nhập khẩu đến hơn 36,5% lượng phân bón. Diễn biến giá phân bón trên thị trường thế giới có nhiều biến động và do đó ảnh hưởng đến giá phân bón trong nước và từ đó tác động đến giá thành sản xuất các sản phẩm nông nghiệp. Hay như giống các loại cây trồng, kể cả lúa là sản phẩm thế mạnh của Việt Nam cũng phải nhập khẩu đến 65-70% giống lúa cũng khiến cho nguồn cung giống cây trồng phụ thuộc nhiều vào thị trường thế giới. Việc nhập khẩu một lượng lớn nguồn nguyên liệu nước ngoài dẫn đến chi phí nông sản cao và sản xuất không ổn định.

## **5. Một số kiến nghị để nông nghiệp Việt Nam thích ứng với việc gia nhập vào TPP**

- *Phát huy hiệu quả trong công tác quản lý của Nhà nước:*

Khi thị trường có những diễn biến phức tạp, Nhà nước cần kịp thời tác động để bảo vệ lợi ích của các doanh nghiệp, người nông dân cũng như người tiêu dùng mà không vi phạm đến các điều khoản đã ký kết trong TPP. Khi các sản phẩm của các quốc gia khác có dấu hiệu không đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm hoặc có những dấu hiệu phá giá, Nhà nước cần có các cuộc điều tra làm rõ và xử lý kịp thời, tránh cho người tiêu dùng Việt Nam tiêu thụ các sản phẩm kém chất lượng hay để mất thị phần trong nước.

Nhà nước cũng cần hoàn thiện hơn các cơ chế, chính sách để khuyến khích một nền nông nghiệp phát triển theo hướng hiện đại. Đầu tư hiệu quả cho nghiên cứu khoa học phục vụ sản xuất nông nghiệp. Ban hành các điều luật xử phạt đối với những hành vi sản xuất các sản phẩm nông nghiệp không an toàn làm mất uy tín cho sản phẩm nông nghiệp Việt Nam trên trường quốc tế. Đồng thời nên ban hành và hoàn thiện các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm của Việt Nam, khuyến khích nông dân và các doanh nghiệp Việt Nam sản xuất nông sản theo tiêu chuẩn quốc tế.

- *Tăng cường mối liên kết, hợp tác giữa các thành phần liên quan, ứng dụng khoa học công nghệ nâng cao chất lượng sản phẩm:*

- Để sản xuất không còn mang tính nhỏ lẻ, có thể hợp nhất các hợp tác xã có quy mô nhỏ trong một địa bàn nhất định thành các hợp tác xã có quy mô lớn hơn, liên kết giữa các hợp tác xã để phối hợp hoạt động và tăng sức cạnh tranh.

- Bên cạnh đó, liên kết “bốn nhà”: nhà nước, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp, nhà nông cần phải được thực hiện hiệu quả hơn. Tăng cường mối liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân bằng việc tăng mối ràng buộc về mặt lợi ích giữa các bên. Liên hệ trực tiếp giữa doanh nghiệp với nông dân, bỏ qua khâu thương lái để hạ giá thành sản phẩm và tránh lệ thuộc vào thương lái nước ngoài. Tăng cường đầu tư cho nhà khoa học nghiên cứu các giống cây trồng vật nuôi thích hợp với điều kiện tự nhiên của Việt Nam, trình độ canh tác của người nông dân và mang lại lợi ích kinh tế cao nhất có thể. Nhà nước cũng cần đóng vai trò tích cực trong việc khuyến khích và định hướng cho các “nhà” thực hiện mối liên kết, đồng thời có những quyết sách thích hợp để bảo vệ lợi ích nền nông nghiệp nước nhà khi cần thiết.

- Tạo điều kiện cho những người lao động xuất thân từ khu vực nông thôn hiện hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ có cơ hội an cư, lạc nghiệp để họ không quay trở về với ruộng đồng. Bởi một khi họ quay trở lại thì diện tích canh tác sẽ lại càng manh mún, khó phát triển nông nghiệp. Thực hiện hiệu quả hơn công tác dồn điền đổi thửa, tạo điều kiện ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

- *Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp:* Hoàn thiện môi trường đầu tư để các doanh nghiệp “mạnh mẽ” với việc phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp là một yếu tố quan trọng để vượt qua những thách thức khi tham gia TPP. Một số biện pháp như sau:

- Quy hoạch các khu vực sản xuất nông nghiệp trong dài hạn tạo điều kiện cho nông dân, doanh nghiệp yên tâm sản xuất và chủ động đầu tư vào nông nghiệp.

- Đầu tư vào cơ sở hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực phục vụ sản xuất nông nghiệp để đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp khi thực hiện hiện đại hóa hoạt động sản xuất.

- Khuyến khích và tạo điều kiện để nông dân, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp được tiếp cận với nguồn vốn tín dụng lãi suất thấp để đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ vào quá trình sản xuất.

- Khuyến khích các doanh nghiệp chú trọng đầu tư vào vùng nguyên liệu, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất chứ không chỉ tranh nhau mua nông sản của nông dân đã qua tay thương lái như hiện nay.

- Xúc tiến đầu tư trong nông nghiệp, thu hút các nguồn vốn như ODA, FDI, vốn đầu tư của khu vực tư nhân vào nông nghiệp.

- *Xây dựng thương hiệu riêng của sản phẩm*: Để có thể cạnh tranh được trên thị trường thì phải xây dựng được thương hiệu cho nông sản Việt Nam, đặc biệt trước mắt là các sản phẩm mà Việt Nam có thế mạnh như gạo, hạt tiêu, điều, cà phê. Để có được điều đó thì phải chú trọng ngay từ khâu chọn giống, chăm sóc cây trồng vật nuôi tuân theo các tiêu chuẩn quốc tế; thu hoạch tỉ mỉ và tuân theo quy trình; chế biến và đóng gói sản phẩm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và đẹp mắt. Đồng thời cần đăng ký thương hiệu sớm cho các sản phẩm có chất lượng tốt để dễ dàng xử lý khi có những kiện tụng, tranh chấp xảy ra về vấn đề bản quyền, thương hiệu.

- *Hạn chế việc phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nước ngoài*: Để không bị phụ thuộc quá nhiều vào nguồn nguyên liệu nước ngoài, đặc biệt là Trung Quốc thì cần phải thực hiện một số biện pháp như:

- Các nhà máy sản xuất phân bón, giống cây trồng, thuốc bảo vệ thực vật... phải có những bước tiến mới như đầu tư vào máy móc thiết bị, vùng nguyên liệu đầu vào để cung cấp trước hết là cho thị trường trong nước, sau đó hướng tới việc xuất khẩu qua các thị trường tiềm năng khi Việt Nam đã gia nhập TPP.

- Tăng cường hoạt động nghiên cứu và ứng dụng các giống cây trồng vật nuôi do chính Việt Nam sản xuất để hạn chế phụ thuộc vào nước ngoài.

- Thực sự nâng cao chất lượng sản phẩm cho các sản phẩm là nguyên liệu đầu vào của nông nghiệp và đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền cho bà con nông dân, tránh tâm lý sính hàng ngoại làm đẩy mức nhập khẩu nguyên liệu tăng cao.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (2014), *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tế qua 30 năm đổi mới*.
2. Cục Quản lý giá, Bộ Tài chính, *Thị trường phân bón năm 2015: Cầu cao, giá giảm*, <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/thong-ke-va-du-bao-gia-ca/2015-01-18/thi-truong-phan-bon-nam-2015-cau-cao-gia-giam-17258.aspx>.
3. Lê Thị Anh, *Manh mún đất đai sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*, [http://www.trithucvaphattrien.vn/n1130\\_manh-mun-dat-dai-san-xuat-nong-nghiep-o-viet-nam-trong-giai-doan-hien-nay](http://www.trithucvaphattrien.vn/n1130_manh-mun-dat-dai-san-xuat-nong-nghiep-o-viet-nam-trong-giai-doan-hien-nay).
4. Phạm Duy Nghĩa (2003), *Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP): Cơ hội nào cho Việt Nam*, Nxb Thời đại, Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Tô Đức Hạnh (2015), *Ngành chăn nuôi Việt Nam khi hội nhập TPP*, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia: Nông nghiệp, nông thôn Việt Nam đổi mới, hội nhập và phát triển bền vững, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân.
6. [Toàn văn bản tóm tắt Hiệp định TPP bằng tiếng Việt <http://thuvienphapluat.vn/tintuc/vn/hiep-dinh-TPP/11539/toan-van-ban-tom-tat-hiep-dinh-tpp-bang-tieng-viet>.
7. Viện Nghiên cứu quản lý Kinh tế Trung ương (2009), *Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nông nghiệp - thực trạng và giải pháp*.



# THAM GIA TPP - CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY XUẤT KHẨU HÀNG NÔNG SẢN CỦA VIỆT NAM<sup>1</sup>

PGS.TS. Ngô Thị Tuyết Mai

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

## Tóm tắt

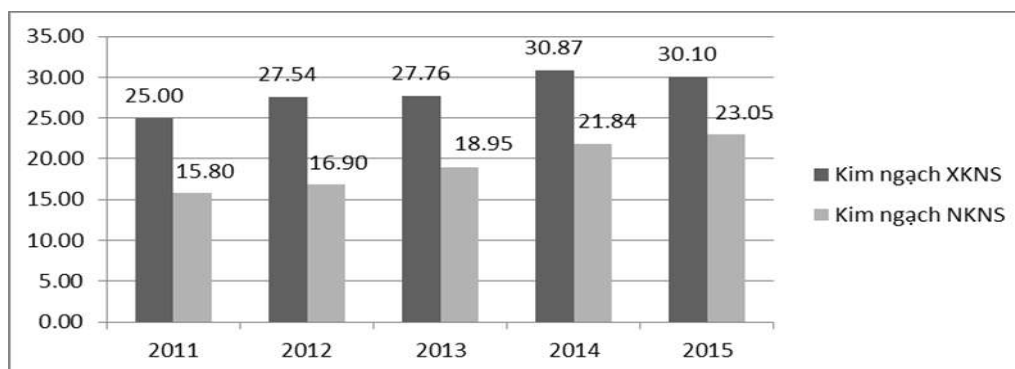
Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (Trans-Pacific Strategic Economic Partnership Agreement - TPP) được coi là hiệp định của thế kỷ XXI sẽ có những tác động rất lớn đối với phát triển kinh tế của Việt Nam nói chung, đối với phát triển sản xuất và xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam nói riêng. Bài viết này tập trung nghiên cứu tình hình xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam trong những năm gần đây, nhận diện rõ những cơ hội và thách thức đối với xuất khẩu nông sản của Việt Nam. Từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm tranh thủ những cơ hội, vượt qua những thách thức để góp phần thúc đẩy xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam khi tham gia TPP.

*Từ khóa:* TPP, xuất khẩu nông sản, cơ hội, thách thức.

## 1. Tổng quan về xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam

Trong những năm gần đây, cùng với xu thế hội nhập quốc tế, tăng trưởng xuất khẩu hàng nông sản đã phản ánh nền nông nghiệp Việt Nam đang chuyển sang nền sản xuất hàng hóa hướng về xuất khẩu (Biểu đồ 1).

**Biểu đồ 1. Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng nông sản Việt Nam**



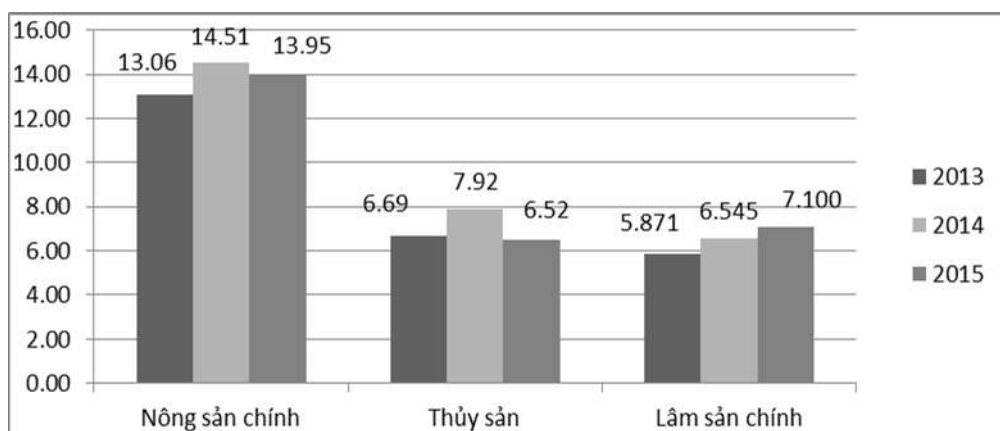
Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ NN&PTNT)

<sup>1</sup> Trong bài viết này, xuất khẩu hàng nông sản được hiểu theo nghĩa rộng xuất khẩu nông lâm thủy sản

Biểu đồ trên cho thấy, giá trị xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam đã tăng liên tục, từ 25 tỷ USD năm 2011, tăng lên đến 27,764 tỷ USD năm 2013 và tiếp tục tăng đến 30,1 tỷ USD năm 2015 (giảm nhẹ 0,8% so với năm 2014). Giá trị xuất khẩu hàng nông sản luôn chiếm khoảng 20-27% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước trong giai đoạn 2001-2015.

Về cơ cấu xuất khẩu, giá trị xuất khẩu các mặt hàng nông sản chính của Việt Nam luôn giữ vị trí dẫn đầu, đạt khoảng 13-15 tỷ USD, chiếm khoảng 50% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam (Biểu đồ 2).

**Biểu đồ 2. Cơ cấu xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam**



*Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*

Năm 2015, giá trị xuất khẩu các mặt hàng nông sản chính giảm nhẹ so với năm 2014, đạt 13,95 tỷ USD, giảm 2,6%. Trong đó, giá trị một số mặt hàng nông sản xuất khẩu chính của Việt Nam giảm rất mạnh như cà phê - giảm 28,1%, cao su - giảm 14,4%, chè - giảm 7,4% và gạo - giảm 2,9%. Đứng vị trí thứ hai trong tổng giá trị xuất khẩu hàng nông lâm thủy sản là nhóm thủy sản. Tuy nhiên, giá trị xuất khẩu nhóm hàng này năm 2015 chỉ đạt 6,52 tỷ USD, giảm 16,5% so với năm 2014, giảm rất mạnh ở thị trường xuất khẩu lớn nhất là Hoa Kỳ - giảm tới 23,81%. Giá trị xuất khẩu lâm sản chính tăng 8,2% so với năm 2014, ước tính đạt gần 7,1 tỷ USD.

Nhiều mặt hàng nông sản của Việt Nam hiện đứng vị trí cao trên thị trường thế giới trong nhiều năm trở lại đây (Hạt điều, tiêu đen - đứng thứ nhất thế giới cả về khối lượng và giá trị; cà phê nhân và sắn lát khô - đứng vị trí thứ 2 và 2; gạo - đứng vị trí thứ 3 và 4; cao su - đứng vị trí thứ 4 và 4; chè - đứng vị trí thứ 5 và 7). Điểm chú ý là trong số 10 mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của cả nước năm 2015 thì có tới 4 mặt hàng nông sản (hàng thủy sản, gỗ và sản phẩm đồ gỗ, cà phê và gạo).

*Thị trường xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam chủ yếu tập trung tại các nước trong khu vực, trong khi thị trường các nước TPP có tiềm năng lớn chưa thực sự được chú trọng.* Theo số liệu của USDA năm 2012 cho thấy Việt Nam xuất khẩu nông sản sang các nước này chỉ đạt khoảng 2,9 tỷ USD, chiếm khoảng 11% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam. Trong đó, các thị trường lớn, có sức mua và có mức độ cạnh tranh cao như Hoa Kỳ, Nhật Bản.v.v..., thì thị phần hàng nông sản Việt Nam còn chiếm tỷ lệ rất thấp, không ổn định. Thực tế, năm 2012, Hoa Kỳ là nước nhập khẩu nông sản lớn nhất, chỉ đạt 1,2 tỷ USD (chiếm tới 41% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam vào thị trường các nước TPP, chiếm 0,4-0,5% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng nông sản của Hoa Kỳ). Đứng vị trí thứ ba về nhập khẩu hàng nông sản từ Việt Nam là Nhật Bản, đạt 409 triệu USD (sau Malaysia - nhập khẩu 622 triệu USD), nhưng cũng chỉ chiếm 0,3-0,5% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng nông sản của Nhật Bản.

*Chất lượng hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam tuy có được cải thiện trong những năm gần đây, nhưng vẫn còn ở mức thấp so với đối thủ cạnh tranh.* Cho đến nay chúng ta chưa có những mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực tạo ra giá trị gia tăng lớn trên cơ sở áp dụng công nghệ cao và sử dụng lao động có trình độ, kỹ năng. Bộ NN&PTNT cho biết hiện gần 90% hàng nông sản của Việt Nam xuất khẩu dưới dạng thô, sơ chế, mang thương hiệu nước ngoài. Do đó, khi xuất khẩu hàng nông sản, phần giá trị gia tăng thấp và dễ gặp rủi ro trong hoạt động kinh doanh do giá cả sản phẩm thô trên thị trường thế giới đang có xu hướng giảm mạnh và thường xuyên biến động với biên độ cao. Một số mặt hàng nông sản của ta tuy đang được xếp ở vị trí cao trên thị trường thế giới nhưng do chất lượng thấp nên thường bán với giá thấp hơn giá thế giới.

## **2. Cơ hội đối với xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam khi tham gia TPP**

*Thứ nhất, tham gia TPP sẽ giúp Việt Nam điều chỉnh linh hoạt cơ cấu và mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản, giảm áp lực phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc.* Với 600 triệu dân có sức mua cao, đóng góp 40% GDP thế giới và chiếm tới hơn 20% giao dịch thương mại toàn cầu, TPP được xem là thị trường tiêu thụ nông sản lớn trên thế giới và đang có xu hướng mở rộng hơn, đặc biệt là đối với thị trường Hoa Kỳ, Nhật Bản, Australia và Singapore. Kết quả nghiên cứu của Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn (IPSARD) cho thấy các mặt hàng chịu sự tác động tích cực của TPP gồm thủy sản, rau quả (mức độ cao), gạo, cà phê, điều, cao su, gỗ (mức độ trung bình). Hiện tại một số

mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam phụ thuộc quá lớn vào thị trường Trung Quốc (nước này nhập tới 85% lượng sản và sản phẩm từ sản, 64% lượng rau quả, 48% lượng cao su và 35% lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam)<sup>2</sup>. Sự tập trung xuất khẩu quá mức vào Trung Quốc chứa đựng rủi ro tiềm ẩn khi thị trường này có những biến động gây bất lợi cho hoạt động xuất khẩu nông sản của Việt Nam, trong khi bỏ lỡ cơ hội khai thác tiềm năng xuất khẩu to lớn do TPP đem lại.

*Thứ hai, tham gia TPP, hàng nông sản Việt Nam sẽ có lợi thế cạnh tranh do được hưởng lợi từ những cam kết cắt giảm thuế quan.* Đặc biệt, ngay sau khi TPP có hiệu lực, việc Hoa Kỳ, Nhật Bản, Canada, Australia... giảm ngay thuế nhập khẩu về 0% đối với nhiều mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực mà Việt Nam có lợi thế cạnh tranh tại các nước TPP sẽ mở cho Việt Nam một thị trường xuất khẩu nông sản rộng lớn hơn. Chẳng hạn, các doanh nghiệp xuất khẩu tôm, bạch tuộc, cá ngừ của Việt Nam sẽ được hưởng lợi xuất khẩu vào thị trường Nhật do thuế nhập khẩu sẽ được giảm về 0% so với mức trung bình là 6,4% đến 7,2%<sup>3</sup>. Bên cạnh đó, Việt Nam còn có lợi thế cạnh tranh rất lớn so với các nước xuất khẩu những mặt hàng nông sản cùng loại gồm thủy sản, đồ gỗ, cao su, điều, tiêu,..., nhưng không phải là thành viên của TPP (cụ thể về mặt hàng gạo, do các đối thủ Thái Lan và Ấn Độ chưa tham vào TPP nên sẽ là cơ hội lớn cho gạo Việt Nam xâm nhập thị trường các nước thành viên TPP khi thuế xuất khẩu gạo của Việt Nam vào các nước này sẽ giảm, cụ thể tại Hoa Kỳ sẽ giảm từ 7% xuống 0%).

Kết quả điều tra khảo sát gần đây về tác động của điều chỉnh thuế suất theo TPP tác động đến doanh nghiệp do Vietnam Report phối hợp với cộng đồng các doanh nghiệp lớn cho thấy có đến 77% doanh nghiệp ngành nông nghiệp tham gia trả lời phỏng vấn cho rằng sẽ có ảnh hưởng tích cực<sup>4</sup>.

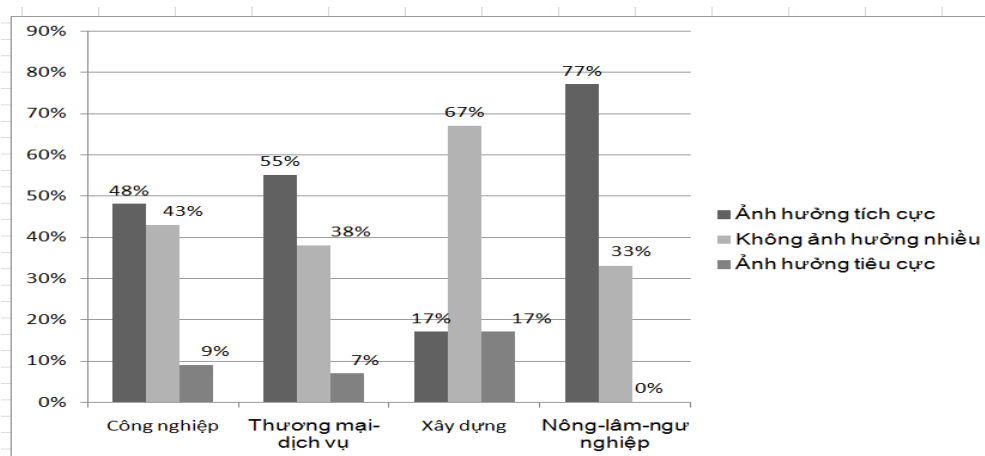
---

<sup>2</sup> Số liệu thống kê của Bộ NN&PTNT

<sup>3</sup> Với Hoa Kỳ và Canada, Việt Nam đạt được thỏa thuận tiếp cận thị trường đáng kể với khoảng 98% và 99% kim ngạch xuất khẩu hàng hóa nông sản; 92,68% và 100% kim ngạch xuất khẩu thủy sản; 100% kim ngạch xuất khẩu gỗ được xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực với Việt Nam... (Nguồn: Bộ NN&PTNT).

<sup>4</sup> Kết quả điều tra khảo sát do Vietnam Report phối hợp với cộng đồng các doanh nghiệp lớn trong bảng xếp hạng V1000-1000 doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam và VNR500-500 doanh nghiệp tăng trưởng nhanh nhất Việt Nam.

**Biểu đồ 3. Đánh giá tác động điều chỉnh thuế suất theo TPP đến cộng đồng doanh nghiệp lớn Việt Nam**



*Nguồn: Khảo sát các doanh nghiệp V1000 và VNR500 do Vietnam Report thực hiện, tháng 9/2015*

*Thứ ba, TPP sẽ mở ra cơ hội thu hút đầu tư trực tiếp từ các nước TPP vào nông nghiệp Việt Nam để tận dụng ưu đãi thuế quan, góp phần nâng cao năng suất và chất lượng hàng nông sản xuất khẩu. Tính chung cả năm 2014, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nông nghiệp còn rất ít với 513 dự án, chỉ chiếm khoảng 1,4% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam<sup>5</sup>. Việc thu hút dòng vốn từ nhiều nước thành viên có trình độ phát triển cao như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Úc, Niu-Di -lên vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam có thể mang lại những lợi ích lan tỏa đáng kể về công nghệ và kỹ năng quản lý tiên tiến đem lại giá trị gia tăng cao hơn cho xuất khẩu hàng nông sản trong chuỗi sản xuất khu vực. Mức tăng đầu tư sẽ giúp thúc đẩy sự hình thành vốn cố định và tạo cơ hội cho Việt Nam khai thác có hiệu quả hơn các lợi thế tiềm năng và cơ hội để thúc đẩy xuất khẩu nông sản.*

*Thứ tư, TPP sẽ tạo động lực thúc đẩy quá trình tái cơ cấu sản xuất và xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam khi tiếp cận được các thị trường của các nước thành viên. Trong đó, Hoa Kỳ và Nhật Bản là hai thị trường được dự báo sẽ gia tăng nhanh khối lượng nhập khẩu các mặt hàng nông sản của Việt Nam. Sức ép cạnh tranh khi tham gia TPP sẽ buộc các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong ngành nông nghiệp Việt Nam phải tăng cường đầu tư nguồn nhân lực, ứng dụng công nghệ và quản lý tiên tiến trong sản xuất và xuất khẩu hàng nông sản để nâng cao sức cạnh tranh. Việc tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng sẽ*

<sup>5</sup> Số liệu của Bộ NN&PTNT

giúp Việt Nam đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, với trọng tâm tái cấu trúc là đưa công nghệ mới, quản lý mới vào phát triển nông nghiệp để thực hiện chủ trương lớn của chính phủ hiện nay.

### **3. Thách thức đối với xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam khi tham gia TPP**

Bên cạnh những cơ hội, việc tham gia TPP cũng đặt ra không ít những thách thức cần phải giải quyết cho xuất khẩu nông sản của Việt Nam.

*Thứ nhất, việc cắt giảm thuế quan theo TPP sẽ dẫn đến các doanh nghiệp Việt Nam phải chịu sức ép cạnh tranh lớn với hàng nông sản nhập khẩu, dẫn đến giảm khả năng xuất khẩu.* Khi TPP có hiệu lực, Việt Nam phải mở cửa thị trường trong nước, trong khi nhiều rào cản kỹ thuật chưa có hoặc không cao, nên các mặt hàng nông sản trên thị trường nội địa sẽ gặp bất lợi<sup>6</sup>. Bởi vì, nhiều mặt hàng nông sản Việt Nam, do quy mô sản xuất nhỏ lẻ, hộ gia đình là chủ yếu, việc áp dụng tiến bộ khoa học còn hạn chế, năng suất lao động còn thấp nên chất lượng nông sản không đồng đều, giá thành sản phẩm còn cao. Hiện cả nước chỉ có khoảng 3.500 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, chiếm 1,01% tổng số doanh nghiệp cả nước<sup>7</sup>. Đa số là doanh nghiệp này thuộc loại nhỏ và vừa, thường sử dụng dưới 10 lao động với số vốn dưới 5 tỷ đồng chiếm tới 65%, điều kiện sản xuất còn hạn chế nên sẽ gặp khó khăn khi cạnh tranh trên thị trường thế giới<sup>8</sup>. Trong khi đó, đối với một số loại nông sản mà Hoa Kỳ, Úc, Niu-di lân, Chi lê có sức cạnh tranh mạnh (thịt lợn, thịt gà, thịt bò,...) sẽ gây sức ép cạnh tranh lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam khi thuế đưa đưa về 0%. Đây là những mặt hàng mà Việt Nam sản xuất được nhưng sức cạnh tranh còn yếu. Hệ quả là, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt, thị phần nội địa sẽ bị thu hẹp nếu như không cải thiện chất lượng và giá cả...

*Thứ hai, những quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh an toàn thực phẩm ngày càng cao từ các nước TPP đã đặt ra những rào cản lớn đối với xuất khẩu nông sản Việt Nam.* Khi thực hiện TPP, những rào cản này sẽ ngày càng khắt khe hơn từ các nước thành viên, trong khi đây lại là điểm yếu đối với nông sản xuất khẩu của Việt Nam, rất có thể sẽ vô hiệu hóa lợi ích từ việc giảm thuế quan. Thống kê của Bộ NN&PTNT cho thấy, trong thời gian qua, nhiều mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam đã bị cản trở bởi các hàng rào kỹ thuật nghiêm ngặt

---

<sup>6</sup> Trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, Việt Nam cam kết đưa khoảng hơn 98,3% mặt hàng vào lộ trình xóa bỏ ngay và xóa bỏ theo dần theo lộ trình đến năm thứ 13 tùy loại sản phẩm.

<sup>7</sup> Theo số liệu thống kê của Bộ NN&PTNT

<sup>8</sup> Theo số liệu thống kê của Bộ NN&PTNT

từ các thị trường nhập khẩu chính như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Mê-hi-cô... Tính riêng 4 tháng đầu năm 2015, cả nước đã có 36 lô tôm xuất khẩu bị trả về từ ba thị trường nhập khẩu chính là Hoa Kỳ, EU và Nhật Bản do có chứa hóa chất, kháng sinh thuộc loại chất cấm, chiếm tới 40% so với con số của cả năm 2014 (Trong đó, có tới 25 lô tôm xuất khẩu bị trả về từ thị trường Hoa Kỳ, chiếm hơn 50% so với cả năm 2014). Ủy ban châu Âu và Nhật Bản cũng đã nhiều lần đưa ra các cảnh báo đối với các mặt hàng rau, củ quả của Việt Nam, điển hình là mặt hàng tiêu, thanh long, mướp đắng, gạo... thậm chí gỗ làm bao bì đóng hàng xuất khẩu cũng bị vi phạm các quy định vệ sinh an toàn thực phẩm của các nước này. Kết quả nghiên cứu của IPSARD cho thấy một số mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam sẽ phải đối mặt với thách thức lớn khi tham gia TPP gồm rau quả (đáp ứng các quy định về SPS, công nghệ chế biến), thủy sản (SPS, TBT, công nghệ chế biến), gạo (SPS, TBT), cà phê, điều, cao su (công nghệ chế biến).

*Thứ ba, thách thức liên quan đến tiêu chuẩn lao động và môi trường cao của TPP.* Hiện nay, về cơ bản, pháp luật Việt Nam đã có những quy định cụ thể về tiền công tối thiểu, thời gian làm việc và an toàn vệ sinh lao động, lao động trẻ em. Nhưng hiệu quả thực hiện những chuẩn mực này trên thực tế vẫn còn nhiều điểm chưa đáp ứng được yêu cầu theo TPP, do đó, hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam sẽ không được hưởng mức thuế nhập khẩu 0% từ các nước thành viên nếu như các tiêu chuẩn này không được cải thiện. Hiện nay, thu nhập của người lao động Việt Nam trong nông nghiệp nhìn chung còn thấp, mức lương tối thiểu chỉ đáp ứng khoảng 70% nhu cầu tối thiểu và có đến 80% lao động Việt Nam không có tích lũy tiết kiệm hoặc chỉ có mức tích lũy dưới 2 triệu đồng mỗi người một tháng<sup>9</sup>. Vấn đề tăng ca quá mức tại một số doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu hàng nông sản vẫn thường xuyên diễn ra. Việc đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động tại đa số các doanh nghiệp này hiện vẫn chưa được đảm bảo, các trang thiết bị, công cụ bảo hộ an toàn cho người lao động còn thiếu thốn. Trong khi đó, chế tài xử phạt của nhà nước đối với các doanh nghiệp vi phạm an toàn, vệ sinh lao động chưa có tính răn đe cao. Ngoài ra, với quy mô sản xuất nông nghiệp hộ gia đình là phổ biến có sự tham gia của lao động trẻ em nông thôn, thì việc bị trả lại toàn bộ hàng xuất khẩu được làm từ lao động trẻ em tại biên giới rất dễ bị xảy ra khi thực thi TPP.

---

<sup>9</sup> Theo PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng, Hiệu trưởng Đại học Kinh tế – Luật (Đại học quốc gia TP HCM). <http://thuvienphapluat.vn/tintuc/vn/hiiep-dinh-TPP//11814/lao-dong-viet-nam-truoc-nguy-co-that-nghiep-khi-tham-gia-tp, đăng ngày 9/11/2015>

*Thứ tư, mặc dù Việt Nam có lợi thế đối với sản xuất nông nghiệp, song đáng lo ngại nhất là ngành chăn nuôi và ngành mía đường cho dù việc giảm thuế đối với ngành này trong TPP có lộ trình. Thực tế Hoa Kỳ, Úc, Niu-Di-lân hiện đang là những nước có ngành chăn nuôi rất phát triển (chiếm tới 70%-80% sản xuất nông nghiệp), do đó, sẽ gây áp lực cạnh tranh khốc liệt cho ngành chăn nuôi Việt Nam khi thuế nhập khẩu thịt bò, thịt gà, thịt lợn vào Việt Nam sẽ giảm từ 5% xuống còn 0% khi thực hiện TPP. Theo báo cáo của Bộ NN&PTNT, giá thành thức ăn chăn nuôi của Việt Nam cao hơn khoảng 10% so với các nước trong khu vực. Khi tham gia TPP, Việt Nam có cơ hội nhập khẩu những mặt hàng nguyên liệu như thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y... từ các nước TPP với giá rẻ hơn do thuế nhập khẩu giảm xuống cho tới 0%. Tuy nhiên, hiện thuế nhập khẩu đối với những mặt hàng này đã rất thấp nên kỳ vọng sau khi TPP có hiệu lực, giá thành thức ăn chăn nuôi sẽ giảm sâu là khó. Đối với ngành mía đường, gia nhập TPP sẽ buộc Việt Nam phải mở cửa ngành này, gỡ bỏ hạn ngạch thuế quan. Khi đó, ngành mía đường sẽ gặp nhiều khó khăn nếu như không cải thiện chi phí sản xuất trong nước hiện đang cao hơn đáng kể so với các nước trong khu vực và thế giới. Trong các nước TPP, Úc đang là đối thủ cạnh tranh lớn nhất với chi phí sản xuất chỉ khoảng 20USD/tấn đường, trong khi đó ở Việt Nam là 55-60 USD/tấn đường. Ngoài ra, một số sản phẩm nông nghiệp khác như sữa, đậu tương, ngô... mà Việt Nam đang phải nhập khẩu với số lượng lớn, cũng sẽ gặp khó khăn dù mức độ không lớn do quy mô sản xuất nhỏ lẻ, ứng dụng công nghệ hạn chế và không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.*

*Cuối cùng, tham gia TPP bắt buộc các doanh nghiệp Việt Nam phải tuân thủ các quy định rất chặt chẽ về bảo vệ bản quyền như giống, thuốc bảo vệ thực vật, và quy tắc xuất xứ. Điểm đáng lưu ý là, quy tắc xuất xứ hàng hóa trong TPP yêu cầu các sản phẩm nông sản xuất khẩu từ một thành viên của TPP sang các thành viên khác phải có xuất xứ nội khối, không sử dụng các nguyên liệu của nước thứ ba ngoài thành viên TPP mới được hưởng ưu đãi thuế suất 0%. Đặc biệt đối với gỗ và các sản phẩm gỗ xuất khẩu, để được hưởng mức thuế suất ưu đãi trong TPP, doanh nghiệp phải đáp ứng được yêu cầu 55% nội địa, doanh nghiệp chỉ được phép nhập tối đa 45% nguyên vật liệu từ nước ngoài.*

#### **4. Một số giải pháp chủ yếu thúc đẩy xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang các nước TPP**

Để tận dụng những cơ hội và giảm thiểu tác động của các thách thức mà TPP mang lại, đòi hỏi phải nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và các



mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam. Muốn vậy, cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp sau đây:

*Một là, cần phải nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu đáp ứng các yêu cầu của các thị trường lớn và tiềm năng như Hoa Kỳ, Nhật Bản.* Muốn vậy, trước hết, đòi hỏi nhà nước cần tập trung đầu tư nghiên cứu lai tạo ra những giống cho năng suất, chất lượng cao phù hợp với điều kiện vùng miền; đồng thời mạnh dạn chuyển đổi, thậm chí loại bỏ những loại giống kém chất lượng; cần có những chính sách chỉ khuyến khích các cơ sở thực hiện nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ gắn với yêu cầu của thị trường; chú trọng khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, áp dụng các quy trình sản xuất, công nghệ chế biến và bảo quản tiên tiến để nâng cao giá trị gia tăng cho hàng nông sản xuất khẩu trong chuỗi cung ứng khu vực TPP. Ngoài nguồn vốn từ ngân sách nhà nước đầu tư cho các hoạt động này, nên huy động nguồn vốn từ các doanh nghiệp trong nước, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, từ các quỹ khuyến nông, khuyến công... Đồng thời, Nhà nước cần sớm hoàn chỉnh hệ thống chính sách quản lý, kiểm tra chất lượng hàng nông sản xuất khẩu phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế để các doanh nghiệp lấy đó làm mục tiêu hướng tới trong quá trình sản xuất kinh doanh.

*Hai là, nhà nước cần tăng cường đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống thông tin về thị trường hàng nông sản do tác động của TPP.* Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, tình hình kinh tế thế giới có nhiều biến động, giá cả vật tư, giá hàng nông sản luôn có sự dao động theo hướng tăng hoặc giảm rất khó dự đoán. Khi thực thi TPP, các nước thành viên sẽ có những sự điều chỉnh về pháp luật, chính sách thương mại hoặc chính sách điều hành kinh tế để phù hợp với cam kết trong khuôn khổ Hiệp định, đồng thời đối phó với sự thay đổi về diễn biến cung cầu nông sản trên thị trường. Để có thể chủ động nắm bắt với những thay đổi đó, việc nhà nước cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời và dự báo chính xác diễn biến thị trường để từ đó giúp các doanh nghiệp xuất khẩu hàng nông sản có những biện pháp phù hợp để khai thác những cơ hội và vượt qua khó khăn là rất quan trọng. Muốn vậy, nhà nước cần phải tăng cường đầu tư xây dựng hệ thống thông tin thống kê, phân tích và dự báo giá cả, cung cầu... hàng nông sản để tránh những thiệt hại và giảm bớt những rủi ro không đáng có đối với doanh nghiệp xuất khẩu nông sản và nông dân.

*Ba là, đẩy mạnh và nâng cao chất lượng hoạt động xúc tiến thương mại để tăng khả năng tiếp cận thị trường nông sản các nước TPP.* Việc đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại hàng nông sản phải dựa trên cơ sở phối hợp có

hiệu quả giữa các cơ quan quản lý nhà nước, hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp, nông dân để tìm kiếm cơ hội phát triển thị trường xuất khẩu sang các nước TPP, tránh những lãng phí không cần thiết. Bên cạnh đó, cần đổi mới các hình thức xúc tiến thương mại hàng nông sản gắn với hiệu quả xuất khẩu, đặc biệt là những mặt hàng nông xuất khẩu chủ yếu mà Việt Nam có lợi thế xuất khẩu sang thị trường các nước TPP như tôm, cá ba sa, cà phê, chè, đồ gỗ, hạt tiêu,... Ngoài ra, cần tiếp tục củng cố công tác tổ chức và tăng cường trách nhiệm cho các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong hoạt động giới thiệu, quảng bá và trợ giúp các doanh nghiệp tiếp cận và thâm nhập được những thị trường lớn như Hoa Kỳ, Nhật Bản...

*Bốn là, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực nông nghiệp.* Muốn vậy, trước hết, Nhà nước cần phải xây dựng chiến lược đào tạo nguồn nhân lực làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp có chất lượng cao, thích ứng với bối cảnh hội nhập TPP. Nhà nước cần đổi mới cơ chế chính sách tuyển dụng và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút những cán bộ quản lý có năng lực, tâm huyết và có nhiều kinh nghiệm tham gia vào hoạt động nghiên cứu, sản xuất và kinh doanh hàng nông sản xuất khẩu. Đồng thời, nhà nước cần tăng cường đầu tư và xây dựng năng lực cho đội ngũ cung cấp thông tin, phân tích và dự báo thị trường hàng nông sản thường xuyên, hiệu quả thông qua công tác sắp xếp, đào tạo và bồi dưỡng nhiều mặt, kể cả kiến thức về TPP, ngoại ngữ và đạo đức nghề nghiệp. Chú trọng hơn nữa hệ thống đào tạo nghề ở nông thôn, hệ thống khuyến nông, khuyến ngư và chuyển giao khoa học kỹ thuật và kiến thức về kinh tế thị trường cho người lao động tại chỗ, trong đó có lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp.

*Năm là, cần nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến thu hút đầu tư trực tiếp từ các nước TPP vào lĩnh vực nông nghiệp.* Để đón đầu những cơ hội thu hút đầu tư từ các tập đoàn công ty đa quốc gia khi thực hiện TPP, về phía Nhà nước, cần xây dựng chiến lược quốc gia về xúc tiến đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp trong tình hình mới. Chú trọng xúc tiến thu hút, chọn lọc các dự án đầu tư vào sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, phát triển bền vững, đặc biệt là những dự án chọn tạo nhân giống cho năng suất, chất lượng cao, sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường v.v.. Về phía các địa phương, cần nâng cao tính chủ động trong hoạt động xúc tiến đầu tư để lựa chọn và tiếp nhận nguồn vốn đầu tư từ các nước TPP vào lĩnh vực nông nghiệp cho phù hợp với lợi thế và điều kiện của địa phương mình. Đồng thời, tăng cường và phối hợp chặt chẽ hơn nữa với các cơ quan trung ương, các tỉnh trong vùng, các tổ chức nước

ngoài trong công tác xúc tiến đầu tư theo vùng để nâng cao tính hiệu quả, tiết kiệm chi phí và tăng cơ hội tiếp cận thông tin của các doanh nghiệp có nhu cầu đầu tư.

*Cuối cùng*, trong xu thế hội nhập quốc tế hiện nay, khi Nhà nước hầu như không can thiệp vào hoạt động kinh doanh, thì vai trò của các Hiệp hội ngành hàng ngày càng quan trọng và cần thiết trong việc định hướng, phối hợp có hiệu quả các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trên thị trường. Để nâng cao hơn nữa vai trò của các hiệp hội và để có thể tăng cao sức cạnh tranh của hàng nông sản trên thị trường các nước TPP, các hiệp hội cần phải có cơ chế quản lý chuyên nghiệp với các quy định chặt chẽ về hội viên, về tổ chức bộ máy quản lý giám sát và tài chính của hiệp hội; phối hợp hành động giữa các hội viên về cung cấp, dự báo, trao đổi và xúc tiến thương mại thông qua việc tổ chức hội thảo, hội nghị khách hàng, hội chợ, triển lãm, khảo sát các thị trường lớn; đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế với các hiệp hội ngành hàng trên thế giới nhằm tranh thủ hỗ trợ tài chính, kỹ năng chuyên môn, công nghệ và kinh nghiệm hoạt động.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ERS/USDA (2014), *Agriculture in the Trans-Pacific Partnership*, Economic Research Report No. (ERR-176) 62 pp.
2. Hội nghị, *Việt Nam gia nhập Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) - Triển vọng và giải pháp cho ngành nông nghiệp*, Bộ NN&PTNT tổ chức tại Hà Nội ngày 6/11/2015.
3. Hội thảo “Nông Nghiệp Việt Nam và TPP: Cơ hội và thách thức” do Trường Đại học Nông Lâm TP Hồ Chí Minh tổ chức ngày 17/11/2015.
4. The office of the United States Trade Representative (2015), TPP Full Text, <https://ustr.gov/trade-agreements/free-trade-agreements/trans-pacific-partnership/tpp-full-text>.



# NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP NGÀNH MÍA ĐƯỜNG

ThS. NCV. Ma Ngọc Nga

Viện Kinh tế Việt Nam

## Tóm tắt

Sau 30 năm đổi mới và hội nhập, Việt Nam đã trở thành một trong những nước xuất khẩu hàng đầu thế giới về một số mặt hàng nông sản như: gạo, cao su, cà phê, hạt điều và thủy sản... Nông nghiệp Việt Nam đang ngày càng khẳng định vị thế của mình là một ngành kinh tế cung cấp sinh kế cho 9,53 triệu hộ dân nông thôn và 68,2% dân số (60 triệu người), đóng góp 18%-22% GDP cho nền kinh tế và 23-35% giá trị xuất khẩu với mức tăng trưởng nhanh và ổn định trong một thời gian dài cùng cơ cấu chuyển dịch theo hướng tích cực<sup>1</sup>.

Việt Nam đang hội nhập quốc tế sâu rộng với việc tham gia đàm phán, ký kết thêm nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và liên khu vực. Năm 2015, Việt Nam đã ký FTA với Hàn Quốc và Liên minh kinh tế Á-Âu, kết thúc đàm phán FTA với Liên minh châu Âu (EU) và Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Bối cảnh hội nhập sâu rộng này đã tạo thêm nhiều cơ hội và cả thách thức cho nền kinh tế Việt Nam nói chung và ngành nông nghiệp nói riêng. Trong bối cảnh hội nhập, hàng nông sản Việt Nam có cơ hội tiếp cận nhiều thị trường mới, được hưởng các ưu đãi về thuế quan, nhưng bên cạnh đó cũng phải chịu sức ép cạnh tranh ngày càng lớn ở cả thị trường trong và ngoài nước.

Hội nhập kinh tế là vấn đề tất yếu. Để có thể tồn tại và phát triển trong điều kiện hội nhập, các ngành kinh tế và các doanh nghiệp phải có được khả năng cạnh tranh nhất định. Trong tất cả các ngành nông nghiệp của Việt Nam thì có lẽ mía đường là một trong những ngành ít có khả năng cạnh tranh nhất, đặc biệt trong bối cảnh Hiệp định Đối tác Kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP) chuẩn bị bước vào lộ trình thực hiện. Vì vậy, mục đích của bài viết dưới đây trước hết là nhằm xem xét tổng thể về thực trạng, triển vọng của nông nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập, tiếp theo sẽ phân tích cụ thể về những điểm mạnh, yếu, cơ hội và triển vọng đối với ngành mía đường - một trong những ngành phải đối mặt với nhiều thách thức nhất trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng hiện nay và trong tương lai.

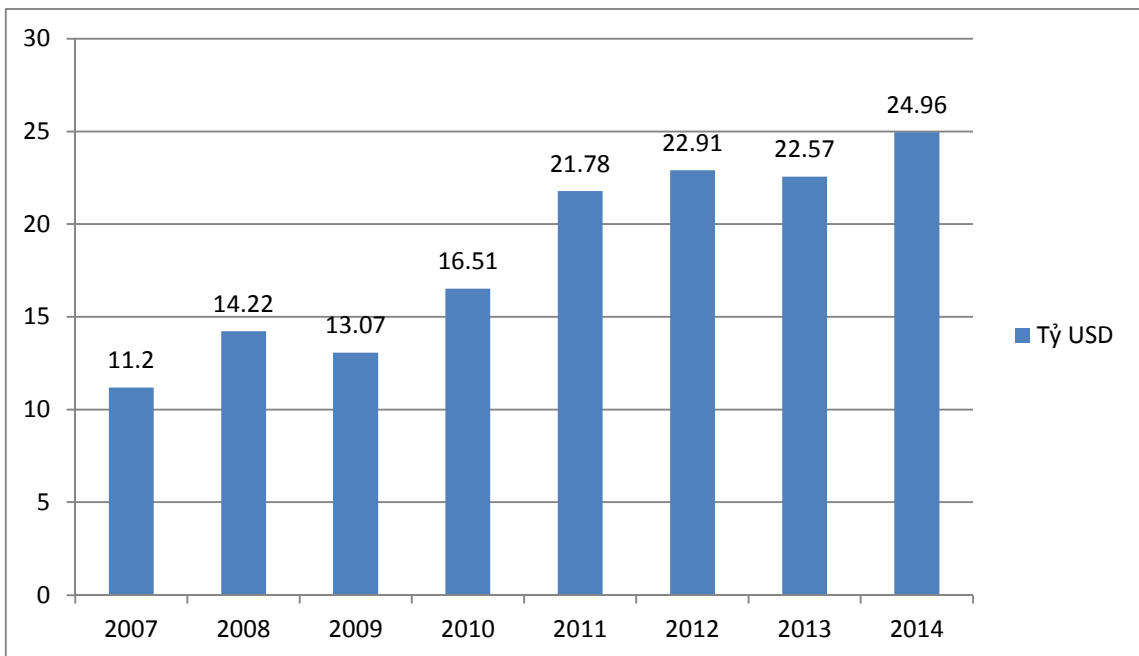
---

<sup>1</sup> Trang Trần, “Hành trang cho nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập”, Tạp chí Tài chính, 3/2015.

## 1. Ngành nông nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập

Một trong những đóng góp quan trọng của khu vực nông nghiệp đó là xuất khẩu nông sản tăng liên tục trong nhiều năm qua, đặc biệt kể từ khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại Thế giới WTO (2007). Xuất khẩu nông sản đã vượt ngưỡng 20 tỷ USD, và khu vực nông nghiệp được đánh giá là tạo ra thặng dư thương mại, đem lại nguồn thu ngoại tệ quan trọng để nhập khẩu công nghệ và trang thiết bị phục vụ công nghiệp hóa<sup>2</sup>.

**Biểu đồ 1. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông lâm thủy sản giai đoạn 2007-2014**



*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Trong bối cảnh chung của nền kinh tế chịu ảnh hưởng lớn của suy thoái kinh tế, nông nghiệp vẫn là ngành duy nhất có thặng dư xuất khẩu giai đoạn 2010 - 2013. Năm 2014, tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp đạt 3,3%, vượt mục tiêu Chính phủ đề ra và tăng 11,2% so với năm 2013, tiếp tục là lĩnh vực tạo ra giá trị thặng dư cao với 9,5 tỷ USD. Trong đó, có 10 mặt hàng nông sản có kim ngạch xuất khẩu hơn 1 tỷ USD<sup>3</sup>. Đó là những kết quả khả quan đánh dấu sự phục

<sup>2</sup> Phạm Quang Diệu (2015), “Tăng trưởng nông nghiệp 30 năm đổi mới - Sự cần thiết cho một tư duy mới về đất lúa cho xuất khẩu gạo và an ninh lương thực”, Kỷ yếu Hội thảo “Tổng kết 30 năm phát triển kinh tế Việt Nam (1986-2015)”, Viện Kinh tế Việt Nam, tháng 11/2015.

<sup>3</sup> “Ngành nông nghiệp Việt Nam tăng cường hội nhập quốc tế”, <http://www.omard.gov.vn/site//vi-VN/50/15761/10115/Nga%CC%80nh-Nong-nghie%CC%A3p-Vie%CC%A3t-Nam-tang-cuo%CC%80ng-ho%CC%A3i-nha%CC%A3p-quo%CC%81c-te%CC%81.aspx>, truy cập ngày 20/12/2015.

hồi và tăng trưởng trở lại của nông nghiệp, đồng thời góp phần củng cố sức mạnh cho ngành nông nghiệp nói riêng và cả nền kinh tế nói chung vượt qua những thách thức có thể gặp phải trong năm 2015 và những năm tiếp theo.

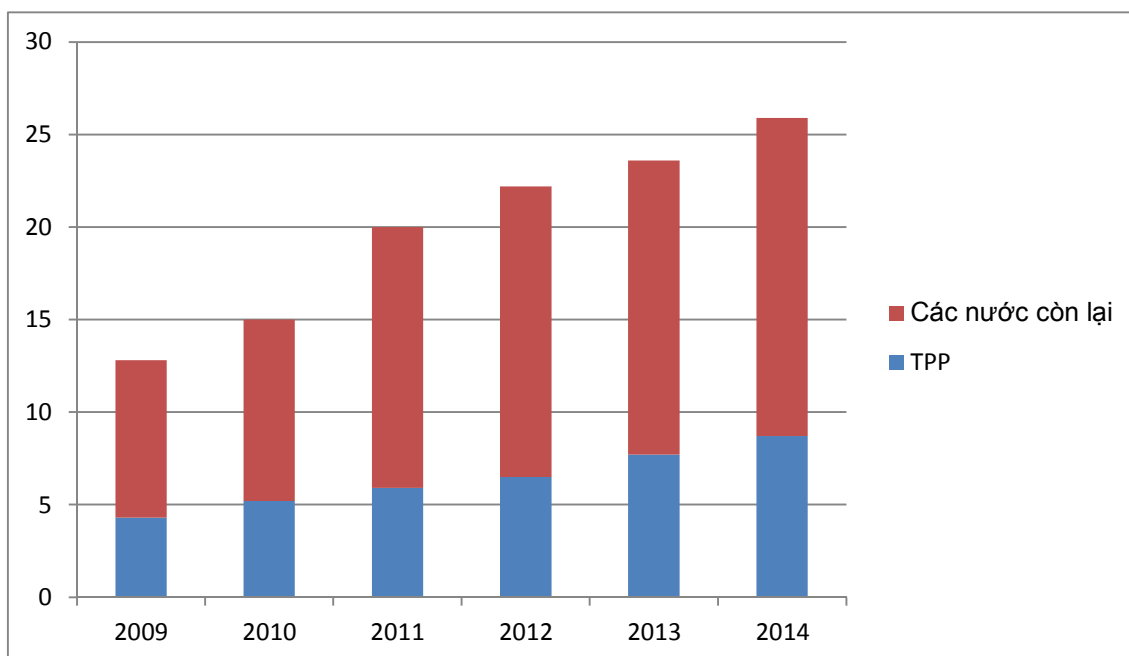
### Cơ hội và thách thức trong hội nhập

Trước bối cảnh hội nhập sâu rộng trong năm 2015, đặc biệt là sau khi TPP được ký kết, nông nghiệp Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội để phát triển, đồng thời cũng sẽ phải đối mặt với những thách thức nhất định.

Quan hệ xuất nhập khẩu với các nước TPP đóng vai trò quan trọng đối với thương mại nông sản Việt Nam. Kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và các nước thành viên TPP đều tăng trưởng mạnh trong những năm gần đây, trong đó kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng nhanh hơn. Điều đó chứng minh rằng Việt Nam là quốc gia có lợi thế tương đối về nông nghiệp so với hầu hết các quốc gia thành viên.

**Biểu đồ 2. Kim ngạch xuất khẩu sang các nước TPP trong tổng kim ngạch một số mặt hàng nông sản chủ lực của Việt Nam**

*Đơn vị tính: Tỷ USD*



*Nguồn: Đặng Kim Khôi, tính toán từ số liệu Tổng cục Hải quan (2015)*

Trong các mặt hàng nông sản chủ lực của Việt Nam, gỗ (và các sản phẩm về gỗ) và tôm là 2 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất (hơn 5 tỷ USD), nhóm hàng xuất khẩu lớn thứ 2 là cá tra và các cây công nghiệp (cà phê, điều, tiêu, cao su). Mỹ và Nhật Bản là 2 đối tác lớn nhất của Việt Nam trong xuất khẩu mặt hàng gỗ, thủy sản và cây công nghiệp, Malaysia là đối tác lớn nhập khẩu gạo

và cao su của Việt Nam. Như vậy, có thể thấy rằng những năm gần đây, hoạt động xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang TPP mới chỉ tập trung vào một số mặt hàng và một số ít thị trường lớn. Vì vậy, TPP sẽ mở ra cơ hội cho nông nghiệp Việt Nam trong việc mở rộng xuất khẩu và khai thác các thị trường tiềm năng, đặc biệt là một số thị trường lớn như Canada, Mexico hay Australia. Đây cũng là cơ hội giúp Việt Nam cân bằng lại quan hệ thương mại với các khu vực thị trường trọng điểm, tránh phụ thuộc quá mức vào một khu vực thị trường nhất định. Ngoài ra, tham gia TPP cũng là cơ hội để Việt Nam thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Khi Việt Nam tham gia vào Hiệp định này với 11 nước thành viên, rõ ràng trong số đó có những nước không có lợi thế về nông nghiệp như Singapore hay Brunei, cộng với việc bị ép giảm hàng rào bảo hộ nông nghiệp thì có thể họ sẽ chuyển nguồn đầu tư sang Việt Nam. Khi có đầu tư nước ngoài, bên cạnh việc tạo thêm việc làm, tăng thêm thu nhập, điều quan trọng nhất là nền nông nghiệp Việt Nam sẽ hấp thụ được khoa học kỹ thuật mới, thay đổi được phương thức sản xuất truyền thống kém hiệu quả. Gia nhập TPP sẽ mở ra cơ hội thu hút đầu tư, hợp tác với các nước nhằm hiện đại hóa sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, tham gia sâu hơn và nâng cao giá trị gia tăng cho Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Bên cạnh những cơ hội và những triển vọng như trên, nông nghiệp Việt Nam khi gia nhập TPP cũng phải đối mặt với không ít những thách thức. Thách thức rõ nét nhất đối với nông nghiệp Việt Nam là phải chịu sự cạnh tranh gay gắt khi những quy định về cắt giảm thuế suất của TPP được thực hiện. Việt Nam sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các yêu cầu về quy tắc xuất xứ do sự phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu, thiếu thông tin nghiên cứu, phân tích và dự báo thị trường thế giới, thị trường nhập khẩu và thị trường trong nước. Bên cạnh đó, Việt Nam thiếu vốn và công nghệ tiên tiến, đặc biệt là công nghệ kỹ thuật thông minh nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu và kiểm soát dịch bệnh, hạn chế trình độ lao động và nguồn lực cùng việc vận dụng công cụ hữu ích trong thương mại quốc tế nhằm tái lập công bằng thương mại và giải quyết tranh chấp. Ngoài ra, môi trường chính sách chưa hoàn thiện, đầy đủ, chưa được thực hiện đồng bộ hóa và thiếu biện pháp chế tài, tồn tại hạn chế trong thực thi quy định.

Trong bối cảnh hội nhập mạnh mẽ, ngoài TPP, Việt Nam còn ký kết những cam kết thương mại khác như FTA Việt Nam - Hàn Quốc, FTA Cộng đồng kinh tế ASEAN... Khi những cam kết thương mại này chính thức bước vào lộ trình thực hiện, nông nghiệp Việt Nam sẽ phải đối mặt với những thách thức chưa từng có. Thực tế sản xuất với quy mô nhỏ lẻ, manh mún; tình trạng chuyên dịch cơ cấu



nông nghiệp còn mang tính tự phát, sản xuất chủ yếu theo tín hiệu thị trường ngắn hạn cộng thêm trình độ sản xuất công nghiệp chế biến còn thấp so với các nước cùng với các yếu tố tác động khách quan như khí hậu, dịch bệnh... Đây sẽ là những thách thức đặt ra cho toàn ngành nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng.

## **2. Ngành mía đường trước ngưỡng cửa hội nhập**

Thực trạng nền kinh tế Việt Nam cho thấy có khá nhiều ngành dù có tiềm năng lớn nhưng khả năng cạnh tranh lại rất yếu. Mía đường là một trong số những ngành như vậy.

### **2.1. Thực trạng ngành mía đường Việt Nam**

Với diện tích mía khoảng hơn 300 nghìn ha, Việt Nam hiện là một trong 10 nước có diện tích trồng mía lớn nhất thế giới. Những năm qua, Nhà nước đã có nhiều chính sách phát triển ngành mía đường và hiện giá đường của Việt Nam đang ở mức cao gấp rưỡi, thậm chí gấp đôi so với nhiều nước trên thế giới. Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này được rất nhiều các nghiên cứu chỉ ra là do: sản xuất nhỏ, manh mún, thiếu vùng nguyên liệu, năng suất mía thấp, công nghệ sản xuất lạc hậu... dẫn đến chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm cao. Lẽ ra, người nông dân phải được hưởng lợi từ chính sách, mức giá này. Tuy nhiên, trên thực tế, đa phần người trồng mía rất khó sống được bằng nghề. Vì vậy, hiện nay, ở nhiều địa phương trên cả nước, đặc biệt là vùng Đồng bằng sông Cửu Long - vùng trồng mía lớn nhất Việt Nam, người nông dân đã bỏ cây mía để chuyển sang các loại cây trồng khác. Khả năng cạnh tranh của ngành mía đường Việt Nam rất yếu do từ trước đến nay Nhà nước vẫn thực hiện chính sách bảo hộ. Từ khi ngành mía đường ra đời cho đến nay, cả các nhà máy đường và nông dân đều ỷ lại sự bảo hộ của Nhà nước. Nhưng có một thực tế là chính sách bảo hộ này không thể tiếp tục được lâu dài bởi theo cam kết với ASEAN, đến năm 2018 Việt Nam phải xóa bỏ bảo hộ với mặt hàng đường và theo các hiệp định thương mại tự do khác, đặc biệt là TPP thì mức độ hội nhập kinh tế sẽ ngày càng sâu rộng. Khi Việt Nam xóa bỏ bảo hộ tất yếu sẽ đặt người nông dân và doanh nghiệp mía đường trước áp lực cạnh tranh, buộc họ phải vận động để tồn tại. Bên cạnh đó, khi tham gia TPP, với việc tận dụng thuế suất xuất khẩu 0% từ 11 quốc gia có nền công nghiệp phát triển, ngành mía đường Việt Nam có cơ hội nhập khẩu máy móc hiện đại phục vụ chế biến thay cho công nghệ lạc hậu lỗi thời như hiện nay. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra hiện nay là sản phẩm đường của các nước thành viên TPP sẽ có mặt

ở thị trường Việt Nam, trong đó có Australia - nước xuất khẩu đường đứng thứ 3 thế giới. Nếu không thay đổi sớm, ngành đường sẽ có nguy cơ “thua ngay trên sân nhà”. Bởi trong 12 nước thành viên TPP, giá thành sản xuất đường Việt Nam hiện nay cao hơn nhiều so với 11 nước còn lại. Cùng với áp lực đến từ các thành viên TPP, tới đây khi Hiệp định mậu dịch hàng hóa ASEAN có hiệu lực, hàng rào hạn ngạch nhập khẩu đường trong các nước Đông Nam Á sẽ được dỡ bỏ, ngành đường còn phải cạnh tranh trực tiếp với đường Thái Lan, vốn được người tiêu dùng Việt ưa chuộng từ nhiều năm nay. Do giá thành và giá nội địa cao nên hàng năm có một lượng lớn đường nhập lậu vào Việt Nam từ Thái Lan qua cửa khẩu biên giới với Campuchia. Tuy không có tính toán đáng tin cậy, nhưng con số này được một số người trong ngành cho rằng vào khoảng 300-400 ngàn tấn/năm.

Theo Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ngành mía đường đang ở tình trạng sản xuất cung vượt cầu, nếu không nâng cao khả năng cạnh tranh, Việt Nam khó có thể cạnh tranh với sản phẩm của các nước có lợi thế trong thời gian tới, đặc biệt khi thời điểm cắt giảm thuế theo các cam kết hội nhập ngày càng đến gần. Bởi vậy, giá thành sản phẩm phải bằng hoặc thấp hơn; đồng thời phải cạnh tranh từ các khâu nguyên liệu, trồng trọt, giống... Đồng thời, quá trình hội nhập kinh tế sẽ tạo sự cạnh tranh rất quyết liệt cho các doanh nghiệp không những trên thị trường thế giới mà còn ngay tại trong nước. Tuy nhiên, hiện nay một số nhà máy đường chưa thực sự tìm hiểu, đánh giá về các thách thức và có chiến lược nâng cao năng lực cạnh tranh trong hội nhập. Thêm vào đó, quan hệ giữa sản xuất và tiêu thụ chưa được các doanh nghiệp quan tâm để tạo nên mối quan hệ hữu cơ gắn bó. Ngoài một số doanh nghiệp có ký kết hợp đồng với các hộ tiêu thụ lớn, còn lại đều phụ thuộc vào sức mua của thị trường. Việc xuất, nhập khẩu đường vẫn theo cơ chế “xin - cho” nên hạn chế sự năng động và tạo ra sự không công bằng giữa các doanh nghiệp, vấn đề lợi ích nhóm cũng là một trong những rào cản đáng kể ảnh hưởng tới sự phát triển của ngành. Ngoài ra, đường lậu hoành hành với số lượng lớn nhưng không có cơ sở pháp lý thiết thực chống việc kinh doanh đường nhập lậu cũng là nguyên nhân kìm hãm sự phát triển của ngành.

Trong bối cảnh thực hiện tự do hóa thương mại, ngành mía đường Việt Nam đang đứng trước nhiều thách thức.

## 2.2. Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với ngành mía đường

*Điểm mạnh:* Ngành mía đường Việt Nam hiện có vùng nguyên liệu với điều kiện đất đai, thổ nhưỡng phù hợp cho canh tác cây mía. Ngoài ra, Nhà nước cũng có quy hoạch vùng trồng mía tương đối rõ ràng. Đây là điểm mạnh, đồng thời cũng là tiềm năng để có thể phát triển ngành mía đường. Mía đường là một trong những ngành có khá nhiều doanh nghiệp hoạt động, hiện có khoảng trên dưới 40 doanh nghiệp hoạt động trong ngành. Ngoài ra, mía đường cũng là ngành được hưởng chính sách bảo hộ nhiều nhất từ phía Nhà nước. Sở dĩ ngành mía đường Việt Nam có được chỗ đứng an toàn ở thị trường nội địa mà không gặp sự cạnh tranh khốc liệt của các quốc gia xuất khẩu đường lớn trên thế giới là nhờ chính sách và các biện pháp hỗ trợ của Nhà nước. Đây là một điểm mạnh, đồng thời cũng là một rào cản đối với sự phát triển của ngành này.

*Điểm yếu:* Sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, khó xây dựng mô hình “cánh đồng mẫu lớn” trong canh tác mía nên năng suất mía thấp, dẫn đến giá thành cao nhưng chất lượng sản phẩm lại kém hơn so với nhiều nước khác. Nông dân với kỹ thuật canh tác lạc hậu, không tự sản xuất được mía giống, phụ thuộc đầu vào (hiện nay 95% giống mía được nhập từ Đài Loan); tỷ lệ cơ giới hóa thấp, hiện nay tỷ lệ này ở Việt Nam chỉ khoảng 10-20%, chủ yếu ở khâu làm đất, trong khi đó tỷ lệ cơ giới hóa trong canh tác cây mía ở các nước như Brazil hay Thái Lan đạt khoảng 80-90%. Doanh nghiệp mía đường của Việt Nam hiện nay so với những năm trước đã có những bước cải thiện đáng kể về kỹ thuật, công nghệ sản xuất, tuy nhiên vẫn tương đối lạc hậu, các nhà máy chế biến chủ yếu có công suất thấp. Ngoài ra, một điểm yếu nữa của ngành đó là thiếu sự liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi, đặc biệt là giữa nông dân và doanh nghiệp - 2 tác nhân chính của chuỗi giá trị ngành mía đường. Nhà nước vẫn thực hiện chính sách bảo hộ bằng thuế quan đối với ngành này trong nhiều năm qua làm cho khả năng cạnh tranh của ngành mía đường Việt Nam trở nên rất yếu, thậm chí có thể nói là không có khả năng cạnh tranh.

*Cơ hội:* Hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng mở ra cơ hội cho ngành mía đường đổi mới khoa học kỹ thuật, tiếp thu công nghệ hiện đại, học tập được kinh nghiệm phát triển của các nước tiên tiến, đặc biệt khi thực hiện TPP, ngành mía đường Việt Nam có thể tiếp thu kinh nghiệm của Australia - nước sản xuất và xuất khẩu đường thứ 3 thế giới. Ngoài ra, đây cũng là cơ hội để mở rộng thị trường xuất khẩu sang các nước thành viên TPP bởi Ấn Độ và Thái Lan là 2 đối thủ cạnh tranh trực tiếp không thuộc TPP nên giảm được phần nào sự cạnh tranh; bên cạnh đó thị trường nội địa vẫn còn nhiều tiềm năng để có thể khai thác.

*Thách thức:* Tham gia TPP, ngành mía đường Việt Nam sẽ phải cạnh tranh trực tiếp với đường nhập khẩu từ Australia. Bên cạnh đó, trong cam kết thương mại với Cộng đồng Kinh tế ASEAN, ngành đường Việt Nam sẽ phải cạnh tranh với Thái Lan. Theo dự kiến, cuối năm 2015, khi Cộng đồng Kinh tế ASEAN hình thành, Việt Nam sẽ áp dụng mức thuế suất ưu đãi trong hạn ngạch 5% đối với cả đường trắng và đường thô cho các thành viên ASEAN. Đến năm 2018, sẽ xóa bỏ bảo hộ đối với mặt hàng đường, đồng nghĩa với việc tự do hóa nhập khẩu đường của các nước ASEAN. Ngoài ra, trong bối cảnh suy thoái và bất ổn của kinh tế thế giới, ngành mía đường Việt Nam cũng sẽ phải chịu những tác động không nhỏ.

Bởi vậy, trong bối cảnh ngành sản xuất mía đường trong nước còn nhiều hạn chế, bất cập, đời sống người nông dân trồng mía bấp bênh thì những áp lực hội nhập kinh tế quốc tế càng đòi hỏi ngành mía đường phải cơ cấu lại toàn diện.

### **2.3. Những vấn đề tồn tại đối với sự phát triển của ngành mía đường**

Có thể thấy rằng, ngành mía đường Việt Nam từ trước đến nay luôn tồn tại 5 vấn đề cơ bản:

*Thứ nhất*, năng suất cây mía thấp: Ngoài các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long do có điều kiện tự nhiên thuận lợi nên năng suất mía đạt khoảng 60-70 tấn/ha, còn lại hầu hết các vùng nguyên liệu mía trên cả nước chỉ đạt năng suất trung bình khoảng 40-50 tấn/ha, trong khi đó năng suất mía bình quân của thế giới là 80 tấn/ha.

*Thứ hai*, diện tích trồng mía nhỏ lẻ, phân tán. Các vùng trồng mía lại đang phải cạnh tranh với các loại cây trồng khác do người nông dân không “mặn mà” với cây mía. Do vậy, những năm gần đây, diện tích trồng mía của cả nước có xu hướng giảm.

*Thứ ba*, giá thành cao: Để sản xuất được 1 tấn đường, chi phí nguyên liệu của Việt Nam hiện nay cao gấp đôi chi phí của Ấn Độ hay Thái Lan (mà chi phí nguyên liệu chiếm tới 80% chi phí sản xuất), vì vậy giá thành đường của Việt Nam cũng cao hơn nhiều so với các nước.

*Thứ tư*, các nhà máy đường hầu hết có quy mô nhỏ, công suất thấp. Cả nước hiện có khoảng 40 nhà máy đường thì phần lớn trong số đó là công suất nhỏ (chỉ khoảng 1000 tấn mía/ngày), thiết bị, máy móc, kỹ thuật lạc hậu nên chất lượng đường thấp.

*Thứ năm*, chính sách bảo hộ của Nhà nước gây nên sự ỷ lại cho người nông dân và các doanh nghiệp trong ngành dẫn đến khả năng cạnh tranh yếu. Bên cạnh đó, sự phân bổ không hài hòa về lợi ích giữa người nông dân và doanh nghiệp cũng là một trong những rào cản phát triển của ngành. Đây là vấn đề vô cùng nghiêm trọng trong bối cảnh hội nhập.

Ngoài ra, những năm gần đây, vấn đề đường nhập lậu qua biên giới cũng hết sức bất cập. Người Việt vốn khá ưa chuộng đường Thái Lan, vì vậy, khi đường Thái Lan nhập lậu vào Việt Nam đã gây ra sức ép đáng kể đối với thị trường nội địa.

## **2.4. Giải pháp**

Để nâng cao khả năng cạnh tranh của ngành mía đường Việt Nam và để ngành này có thể tồn tại và phát triển được trong bối cảnh hội nhập thì cần phải làm những việc sau đây:

*Một là*, phải quy hoạch lại vùng nguyên liệu của các nhà máy, tổ chức vùng nguyên liệu mía theo hướng thâm canh cao, tập trung. Hướng dẫn nông dân có định hướng lâu dài trong sản xuất, khắc phục tình trạng phát triển tự phát diện tích mía khi thấy giá cao, gây ra tình trạng thừa nguyên liệu, cần phải gắn lợi ích của người nông dân với nhà máy thông qua hợp đồng kí kết giữa 2 bên, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa 2 tác nhân này trong chuỗi giá trị ngành mía đường. Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng cho vùng nguyên liệu để nâng cao năng suất, chất lượng và giảm được chi phí vận chuyển.

*Hai là*, các nhà máy cần đổi mới phương thức quản lý, tổ chức sản xuất, mạnh dạn đầu tư cho việc hiện đại hóa khoa học, kĩ thuật, công nghệ sản xuất nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của ngành.

*Ba là*, Nhà nước cần xóa bỏ dần chính sách bảo hộ đối với ngành này theo một lộ trình cụ thể để người nông dân và doanh nghiệp chủ động từng bước thích nghi với những biến động của cơ chế chính sách và của thị trường. Nhờ đó, doanh nghiệp nào mạnh, có năng lực thì sẽ tồn tại và phát triển được trong hội nhập, ngược lại, doanh nghiệp yếu kém sẽ bị đào thải.

*Bốn là*, cần phải điều tiết sản lượng đường để giữ giá trong nước, đối phó với tình trạng đường nhập lậu. Tuy nhiên, đây chỉ là giải pháp tạm thời. Về lâu dài cần phải có sự phối hợp chặt chẽ của các cơ quan liên quan như hải quan, biên phòng, an ninh,... trong việc rà soát và ngăn chặn tình trạng nhập lậu đường trái phép qua biên giới.

Trên đây là những nghiên cứu sơ lược ngành mía đường Việt Nam về thực trạng cũng như một số giải pháp mà tác giả đề xuất đối với ngành này trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng. Nâng cao khả năng cạnh tranh của ngành mía đường Việt Nam thực sự là một bài toán khó đòi hỏi sự can thiệp mạnh mẽ và quyết liệt từ phía Nhà nước, đồng thời người nông dân và các doanh nghiệp cũng cần có ý thức tự nâng cao năng lực, bên cạnh đó cũng cần tích cực, chủ động hơn nữa trong hội nhập.

### 3. Kết luận

Để có thể đứng vững trong hội nhập đòi hỏi toàn ngành nông nghiệp phải chủ động và nắm bắt được cơ hội mà hội nhập mang lại nhằm mở rộng quan hệ thương mại với các thị trường tiềm năng cũng như thu hút các làn sóng đầu tư mới, tạo ra nhiều công ăn việc làm, hình thành năng lực sản xuất mới để tận dụng các cơ hội xuất khẩu và tham gia các chuỗi giá trị trong khu vực và toàn cầu. Để làm được điều này, trước hết, các sản phẩm nông sản của Việt Nam phải đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của thị trường quốc tế về chất lượng, tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm, mẫu mã phải đa dạng, giá thành hợp lý, đồng thời cũng phải đảm bảo khâu cung ứng kịp thời cho nhà nhập khẩu... Theo đó, nhiều nhà khoa học cho rằng nông nghiệp Việt Nam cần phát triển trên cơ sở thực hiện một nền nông nghiệp đa chức năng và phải đầu tư nhiều hơn trong nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ, khuyến khích doanh nghiệp trong nước đầu tư vào nông nghiệp cũng như nâng cao năng lực cho nông dân để họ có thể tự tổ chức sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng.

Xin mượn lời của người đứng đầu ngành nông nghiệp Việt Nam - Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Cao Đức Phát để thay lời kết cho bài viết này: *“Giải pháp quan trọng nhất để tiếp tục duy trì tăng trưởng của ngành nông nghiệp trong năm 2015 và những năm tiếp theo đó là thực hiện toàn diện và sâu sắc hơn chủ trương về tái cơ cấu ngành. Tập trung cao độ nỗ lực vào những sản phẩm nông sản có thị trường và có lợi thế của Việt Nam...”*. Tái cơ cấu nông nghiệp trước hết là chuyển từ sản phẩm có giá trị thấp và tiềm năng thị trường thấp sang sản phẩm có giá trị cao và tiềm năng thị trường cao. Đồng thời, cần tiến hành quy hoạch vùng chuyên canh và giám sát thực hiện quy hoạch đối với các mặt hàng xuất khẩu chủ lực, các mặt hàng nông sản mà Việt Nam có lợi thế.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Quang Diệu (2015), “*Tăng trưởng nông nghiệp 30 năm đổi mới - Sự cần thiết cho một tư duy mới về đất lúa cho xuất khẩu gạo và an ninh lương thực*”, Kỷ yếu Hội thảo “Tổng kết 30 năm phát triển kinh tế Việt Nam (1986-2015)”, Viện Kinh tế Việt Nam, tháng 11/2015.
2. Đặng Kim Khôi (2015), “*Việt Nam tham gia Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP): Cơ hội và triển vọng đối với nông nghiệp*”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Dự báo Kinh tế - xã hội phục vụ lập kế hoạch trung hạn trong bối cảnh hội nhập quốc tế”, Nxb Hồng Đức, Hà Nội, tháng 12/2015.
3. “*Ngành nông nghiệp Việt Nam tăng cường hội nhập quốc tế*”, <http://www.omard.gov.vn/site//vi-VN/50/15761/10115/Nga%CC%80nh-Nong-nghie%CC%A3p-Vie%CC%A3t-Nam-tang-cuo%CC%80ng-ho%CC%A3i-nha%CC%A3p-quo%CC%81c-te%CC%81.aspx>, truy cập ngày 20/12/2015.
4. Lưu Thanh Đức Hải (2009), “*Giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh mía đường ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long*”, Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ, số tháng 12/2009.
5. Báo cáo Ngành mía đường Việt Nam năm 2012-2013, Ngân hàng Sacombank
6. Báo cáo Ngành mía đường Việt Nam, Ngân hàng Vietinbank (2014)
7. Trang Trần, “*Hành trang cho nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập*”, Tạp chí Tài chính, 03/2015.
8. Website Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: [www.mard.gov.vn](http://www.mard.gov.vn)
9. Website Hiệp hội mía đường Việt Nam: [www.vinasugar.vn](http://www.vinasugar.vn)
10. Website của Tổ chức Nông lương Liên Hợp Quốc: [www.fao.org](http://www.fao.org)
11. Báo Nhân dân điện tử: [www.nhandan.org.vn](http://www.nhandan.org.vn)
12. Website Tổng cục Thống kê: [www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn)
13. Báo cáo Hội nghị tổng kết vụ sản xuất mía đường 2014-2015, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
14. Website Tổng cục thống kê: [www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn)





# CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM CÓ THỂ LÀM GÌ KHI TPP ĐI VÀO CUỘC SỐNG

ThS. Lê Quốc Anh

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

## Tóm tắt

*Khi Hiệp định đối tác Kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP), được đánh giá là “hiệp định của thế kỷ XXI”, đi vào cuộc sống, với tư cách thành viên đặc quyền tiếp cận, là một cơ hội “vàng” cho nền kinh tế Việt Nam. Nhờ đó, doanh nghiệp (DN) nước ta sẽ có cơ hội để đầu tư chiến lược, đẩy mạnh xuất khẩu, thu hút vốn FDI, phát triển ngành phụ trợ, thúc đẩy khu vực DN tư nhân (DNTN)... Song, DN cũng gặp nhiều thách thức, từ khả năng đứng dậy và đổi mới kịp thời, nền tảng phát triển yếu, bài toán vốn cho việc đáp ứng các tiêu chuẩn cao về môi trường lao động, thu nhập công nhân; đến thách thức về tự tài cơ cấu, nguy cơ sa lầy trong bẫy lao động giá rẻ... Để góp phần làm sáng tỏ các vấn đề trên, bài viết này tập trung vào: (1) DN trong hội nhập kinh tế quốc tế (HNKTQT), (2) TPP tạo nhiều cơ hội lớn lao cho DN Việt, (3) Với DN Việt Nam, TPP cũng đầy thách thức và (4) Thay cho lời kết, đưa ra một vài khuyến nghị giúp DN khai thác cơ hội, khắc phục thách thức tốt hơn, giúp nước nhà hội nhập TPP thành công.*

*Từ khóa: TPP, FDI, vốn rẻ.*

## 1. Đặt vấn đề

Với TPP, dự báo một thời kỳ mới đang mở ra với hệ thống DN Việt Nam, khi trước mặt là thị trường tự do rộng mở bao trùm 12 quốc gia trên 3 châu lục, chiếm trên 1/4 diện tích đất nổi, với số dân trên 800 triệu người, quy mô GDP gần 3.000 tỷ USD và chiếm khoảng 30% thương mại toàn cầu. Trước triển vọng đó, DN Việt Nam sẽ có những cơ hội nào cần tập trung khai thác tận dụng; đồng thời những trở ngại thách thức nào cần cảnh giác, khắc phục, và làm sao để hệ thống DN khai thác tốt nhất các cơ hội, vượt qua nhanh nhất các khó khăn - là những vấn đề cần được tập trung nghiên cứu làm rõ, khi TPP hy vọng sẽ đi vào cuộc sống, dự kiến vào năm 2018, để mang về nhiều lợi ích nhất cho nước ta.

## 2. DN trong hội nhập kinh tế quốc tế

Một thế giới đại đồng, biên giới quốc gia “mềm”, mọi người hòa nhập, bình đẳng trong sản xuất, buôn bán và thụ hưởng sản phẩm của nhau luôn là một khát vọng cháy bỏng của nhân loại. Tuy nhiên, phải đến đầu thế kỷ XXI, thực tế phát triển của thế giới, mới: hội tụ đầy đủ các điều kiện, phương tiện để nhân loại tiến xa về hội nhập quốc tế, mà nhất là về HNKTQT. Đó là việc thế giới chuyển nhanh sang đa cực, tiện lợi cho hợp tác bình đẳng đa phương; sản phẩm ngày càng tích hợp nhiều tiện ích tiên tiến, nên phải là các sản phẩm quốc tế. Bên cạnh đó, WTO ngày càng giúp HNKTQT lan tỏa; mạng internet phát triển làm cho việc tiếp nhận và chuyển giao thông tin, từ tìm kiếm bạn hàng, xem, đặt và kiểm tra hàng, thay đổi mẫu mã sản phẩm... trong thương mại quốc tế trở nên đơn giản. Mạng lưới logistic toàn cầu phát triển, với nhiều phương tiện vận tải chuyên dụng, đảm bảo giao nhận, chuyên chở mọi loại hàng hóa, mức sống và nhu cầu hưởng thụ của người dân tăng cao, mà nếu không hội nhập thì khó lòng đáp ứng được. Ngoài ra, bài học về phát triển của các nước Đông Á, nhất là sự phát triển hoành tráng, lâu bền theo lối “Đại dương xanh” của ngành công nghiệp điện tử Hàn Quốc, đã buộc mọi nước xem xét lại các chính sách phát triển của mình; thậm chí ngay cả “đất nước bí ẩn” Triều Tiên cũng đang chuyển mạnh theo con đường HNKTQT.

HNKTQT là quá trình chủ động gắn nền kinh tế trong nước với nền kinh tế khu vực và thế giới, thông qua nỗ lực mở cửa và thúc đẩy tự do hóa nền kinh tế quốc dân, gia nhập và góp phần xây dựng các thể chế kinh tế khu vực và toàn cầu; thiết lập các mối quan hệ song phương hoặc đa phương về thương mại, đầu tư, tài chính, khoa học, công nghệ... (Chu Văn Cấp, 2014)<sup>4</sup>. Trong đó, HNKTQT rộng là hình thức HNKTQT phổ biến nhất, tại sân chơi này, mỗi nước có thể tham gia một hoặc nhiều thỏa thuận thương mại ưu đãi (Preferential Trade Area/PTA) với một hoặc nhiều các nước khác; mà điển hình là gia nhập WTO - nơi đã quy tụ 164 nước thành viên và 23 quan sát viên; và đến tháng 5/2012, đã có 511 thỏa thuận mậu dịch khu vực (Đặng Đình Quý, 2012)<sup>5</sup>... Từ cơ sở đó, nhiều nước có quan hệ kinh tế đặc biệt, hoặc tiến trình hội nhập đã phát triển sâu về chất, thì ở đó, họ có thể HNKTQT sâu hơn. Điển hình là sự hội nhập của nhiều nước EU: ban đầu, năm 1948, vài nước ký kết các PTA để cùng nhau khắc phục

<sup>4</sup> <http://hocthuat.vn/tai-lieu/28-nam-hoi-nhap-kinh-te-quoc-te-cua-viet-nam---tien-trinh-thanh-tuu-va-giai-phap-thuc-day-670>

<sup>5</sup> <http://tapchiconsangsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2012/19013/Ban-them-ve-khai-niem-hoi-nhap-quoc-te-cua-Viet-Nam.aspx>

hậu quả chiến tranh; đến năm 1960, họ nâng lên thành Hiệp định/Khu vực thương mại tự do (Free Trade Area/FTA). Năm 1973, vài nước ký các Liên minh thuế quan (Customs union/CU) với nhau, làm bước đệm để thành lập Thị trường chung châu Âu năm 1993. Tới ngày 1/1/1999: 11/27 thành viên trong tổ chức này quyết định thành lập Khu vực đồng Euro, Liên minh kinh tế - tiền tệ (Economic union - monetary) đầu tiên trên thế giới, đạt tới cấp độ cao nhất, hoàn hảo về HNKTQT. Nhưng hình thức phổ biến và hiệu quả nhất hiện nay là kết hợp giữa HNKTQT rộng với HNKTQT sâu, tạo thành HNKTQT sâu rộng, chẳng hạn, mỗi thành viên của Eurozone lại có thể có riêng: các PTA, FTA hoặc CU với các nước, các khu vực khác trên thế giới.

Trong thực tiễn, mục tiêu của HNKTQT là tranh thủ mọi cơ hội, phát huy mọi khả năng, để thu về quyền lợi kinh tế nhiều nhất cho quốc gia, nên tiêu thức đánh giá mức độ thành công về HNKTQT là sự gia tăng về mặt kinh tế của nước hội nhập - mà đầu tiên là mức tăng thêm về GDP, sau đó, là sự cải thiện về chất lượng của nền kinh tế và mức sống của dân cư so với mức cơ sở không có hội nhập. Vì thế, mỗi lần HNKTQT cần tạo ra năng suất lao động mới cao hơn, hoặc làm cho sản xuất có hiệu quả hơn, tạo thêm việc làm, tạo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực. Hơn nữa, khác với hợp tác kinh tế, bên cạnh hoạt động xuất nhập khẩu, tiếp thu khoa học, công nghệ; hình thức thể hiện của HNKTQT còn là đầu tư ra và thu hút dòng vốn FDI, xây dựng và phát triển các cộng đồng kinh tế... Nên chỗ dựa để HNKTQT thành công là phải phát huy lợi thế cạnh tranh, trong “cuộc chơi” rõ ràng, công bằng, vừa sức; các thời điểm chuyển giao trong các lộ trình phải phù hợp, đủ dài để từng nước chuyển đổi. Và vì các cơ hội do HNKTQT tạo ra không tự biến thành sức mạnh của thị trường, không tự biến thành lợi ích kinh tế “chảy” về cho quốc gia, mà cần thông qua đội ngũ “người chơi” - đó là DN, nên đội ngũ DN phải đủ đông, đủ mạnh, có phân công hợp lý và được chơi một cách chủ động, trong sự hỗ trợ đúng luật của các người hỗ trợ.

Mặt khác, lợi ích mà DN thu về từ HNKTQT suy cho cùng là phụng sự quốc gia, nên người hỗ trợ đầu tiên, tốt nhất cho DN không ai khác, chính là nhà nước. Nhà nước cần làm tốt vai trò tổ chức HNKTQT thông qua: (i) Từ việc nắm bắt về thực trạng nền kinh tế, từ các kế hoạch phát triển trước mắt và trong các tầm nhìn tiếp theo, Nhà nước căn cứ vào các cái đã có, các cái cần có, các lợi thế, các yếu kém, dự kiến đầu tư trong nước và tính toán các bổ trợ cần có từ bên ngoài... để tìm các đối tác, xác định loại hình và mức độ hội nhập. (ii) Trên cơ sở hiểu mình hiểu người, có nắm có buông, tham khảo ý kiến cộng đồng DN, chú

trọng lợi ích quốc gia, tiến hành đàm phán nhằm đạt được các thỏa thuận có lợi trong “luật chơi”. (iii) Sau mỗi FTA được ký kết, cần đổi mới thể chế, để tương thích với “luật chơi”, ban hành chính sách để thay đổi cách thức phân bổ nguồn lực, cải thiện nền tảng tăng trưởng, điều chỉnh cơ cấu kinh tế, tạo mới hoặc bổ sung mắt xích còn thiếu và yếu cho phù hợp với “cuộc chơi”, giúp DN tháo gỡ rào cản, nút thắt, khuyến khích DN phát triển theo xu thế HNKTQT. (iv) Phổ biến sâu rộng “luật chơi”, các mốc thời gian và thay đổi theo lộ trình, để DN vận dụng và tuân thủ; cung cấp các dự báo về tổng cầu thực tế, tăng theo sự mở rộng quy mô thị trường, để chỉ ra chiều sâu cơ hội; giúp dự báo tổng cung thực tế, do sự góp mặt của các DN đối tác, để chỉ ra mức độ cạnh tranh, để các DN trù liệu ứng phó. (v) Hỗ trợ DN tiếp cận vốn, bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh phát hành trái phiếu DN, giúp đổi mới công nghệ, nhân lực, cải thiện chuỗi cung ứng, đổi mới cơ cấu và chất lượng sản phẩm, giúp xúc tiến thương mại, tạo rào chắn kỹ thuật bảo vệ sản xuất nội địa, hỗ trợ pháp lý trong tranh chấp thương mại... theo hướng tăng cường năng lực cạnh tranh quốc gia.

Còn từ đó, thành bại nhiều ít và cuối cùng, trong mỗi lần thay đổi trong HNKTQT, tùy thuộc vào DN, mà cụ thể hơn là tùy thuộc vào năng lực của các DN chủ đạo trong phương diện điển hình cho lần HNKTQT đó. Cụ thể, đó là năng lực cạnh tranh DN ở ba nhóm chính: (a) các DN/nhóm DN dẫn dắt thị trường: là các DN lớn hoặc nhóm DN có tầm quan trọng đặc biệt, có trách nhiệm đứng mũi chịu sào trong cạnh tranh, làm nòng cốt trong chuỗi giá trị/cung ứng, giữ vai trò hạt nhân cho các DN phụ trợ xoay quanh cùng phát triển, là “vũ khí” hội nhập của đất nước, có nhiệm vụ chính là sản xuất hàng xuất khẩu hoặc sản phẩm cạnh tranh quốc gia; (b) các DN sản xuất hàng tiêu dùng nội địa, chủ yếu là các DN nhỏ và vừa (DNNVV), phần lớn là DN tư nhân có nhiệm vụ chính là giảm sự phụ thuộc vào hàng tiêu dùng ngoại nhập tại thị trường trong nước; và (3) các DN có vốn đầu tư nước ngoài (ĐTNN), đây là DN “ở nhờ” với thực chất là đang HNKTQT, nên chúng phải có trách nhiệm “lan tỏa” về một mặt nào đó, để bổ sung cho DN nước sở tại. Ngoài ra: cần xem lần HNKTQT đó có ảnh hưởng thế nào tới cơ cấu DN, cùng sức mạnh tổng hợp của toàn hệ thống DN. Trong đó, cần chú trọng vấn đề lợi thế cạnh tranh của từng nhóm DN, hòng có được năng suất và hiệu quả kinh tế cao nhất; tốt nhất là mỗi DN, mỗi chuỗi DN có được hướng đi riêng, để ít phải cạnh tranh dạng triệt hạ sống còn, hoặc nên phối hợp cùng nhau theo các chuỗi, hợp tác trong trạng thái “win - win” hai bên cùng thắng. Cuối cùng, để duy trì và phát huy thành quả HNKTQT lâu dài về sau, cần chú ý cải thiện và bổ sung để các DN luôn có lợi thế tương đối cao hơn các

đôi thủ cạnh tranh trong khối; cần chú trọng thời gian và lộ trình, để luôn chủ động trong tiến trình hội nhập.

### **3. TPP tạo nhiều cơ hội lớn lao cho doanh nghiệp Việt**

Đến ngày hoàn tất đàm phán về TPP (05/10/2015), nước ta đã có quan hệ thương mại, xuất khẩu hàng hoá tới trên 230 nước và vùng lãnh thổ, ký kết trên 90 Hiệp định thương mại song phương, gần 60 Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, 54 Hiệp định chống đánh thuế hai lần<sup>6</sup>... Song trước đây, nước ta mới chỉ: hợp tác kinh tế, và chỉ thực sự HNKTQT khu vực từ tháng 7/1995, khi gia nhập ASEAN, sau đó HNKTQT toàn cầu bằng việc gia nhập WTO (01/2007). Đặc biệt, riêng năm 2015, nước ta ký 03 FTA với Hàn Quốc, Liên minh Kinh tế Á - Âu và TPP; hoàn tất đàm phán FTA với Liên minh châu Âu, và ký Tuyên bố Kuala Lumpur 2015 về thành lập Cộng đồng kinh tế khu vực ASEAN (AEC). Việc thúc đẩy HNKTQT trên cả ba cấp độ: song phương, khu vực và toàn cầu chỉ trong một năm, nên nước ta được thế giới đánh giá cao và ngợi ca là “ngôi sao” HNKTQT. Trong các FTA vừa ký hoặc sắp ký này, thì TPP chính là FTA có nguy cơ đổ vỡ cao nhất, vì nguy cơ khó qua được cửa ải Quốc hội Mỹ, do có những phản đối từ cả phe Cộng hòa lẫn phe Dân chủ<sup>7</sup>. Song, TPP lại là FTA có ý nghĩa nhất đối với Việt Nam, không chỉ trong lĩnh vực HNKTQT, mà còn có ảnh hưởng lớn cả về nhận thức thực tiễn, về tư duy và chiến lược phát triển, về chỉ đạo hoạt động kinh tế.

TPP có nguồn gốc từ: Hiệp định hợp tác Kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (P4), được ký kết ngày 03/06/2005, có hiệu lực từ 28/05/2006 giữa bốn nước Singapore, Chile, New Zealand, Brunei; nay được phát triển lên thành FTA thế hệ mới với 30 chương và gần 6.000 trang. Khi đi vào hoạt động, TPP tạo ra khu vực thương mại lớn nhất thế giới, gồm 12 nước (thêm Australia, Peru, Mỹ, Malaysia, Việt Nam, Canada, Mexico, Nhật Bản); với diện tích 32,1 triệu km<sup>2</sup>, số dân trên 804 triệu người, tạo sự thông thương hàng hóa và dịch vụ cho cộng đồng kinh tế có GDP 2014: 27.807 tỷ USD - chiếm 24,9% về diện tích; 11,1% về dân số; 37,7% GDP; khoảng 30% tổng thương mại toàn thế giới; và dự kiến mang lại thêm 300 tỷ USD mỗi năm khi hiệp định đi vào cuộc sống. Đây là FTA toàn diện và sâu rộng, xây dựng theo cơ chế “mở”, mở cửa thị trường nhanh, theo cách tiếp cận “chọn - bỏ”, chỉ cho phép các nước bảo lưu một số hạn chế các ngành với lý do hợp lý. Hơn nữa, TPP còn đảm bảo hạn chế tối thiểu các hàng rào phi thuế,

<sup>6</sup> <http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/nr091019080134/nr091019083649/ns120314091238>

<sup>7</sup> <http://vneconomy.vn/the-gioi/tpp-kho-qua-cua-quoc-hoi-my-truoc-bau-cu-2016-2015121104274835.htm>

xây dựng cả luật chơi cho các vấn đề nhạy cảm, như nông nghiệp, dịch vụ, sở hữu trí tuệ; xác lập cả khuôn khổ cho các vấn đề mới như lao động, DNNN, mua sắm chính phủ,... Nhiều chuyên gia cho rằng: TPP đã tạo ra tiêu chuẩn, khuôn khổ cơ bản cho quá trình HNKTQT trong nhiều năm sau, nên dù mới được ký tắt vào năm 2015, nó đã được đánh giá là “hiệp định của thế kỷ XXI”<sup>8</sup>.

Trong TPP, Việt Nam đứng thứ 8 về diện tích, hiện chiếm 0,5% về GDP, 2,2% tổng kim ngạch xuất khẩu, chiếm 2% tổng kim ngạch nhập khẩu, nên đang đứng thứ 8 về xuất nhập khẩu, thứ 11 về GDP. Năm 2013, tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam vào TPP chiếm 39% tổng kim ngạch xuất khẩu; nhập khẩu của Việt Nam từ TPP chiếm 22,8% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam. Nhưng xuất khẩu của Việt Nam vào TPP mới chiếm 1% tổng kim ngạch nhập khẩu của các nước thành viên TPP, nên TPP là thị trường giàu tiềm năng của Việt Nam. Mặt khác, khi đàm phán TPP, Việt Nam mới lần đầu tiên đàm phán nhiều lĩnh vực, như công đoàn, lao động, DNNN; nhiều lĩnh vực như tài chính còn bị yêu cầu mở cửa hơn; chỉ rất ít mặt hàng nhạy cảm (gia cầm sống, trứng gà, xăng dầu...) mới có lộ trình dài trên 3 năm... Các đặc điểm và khác biệt đó làm cho TPP là “cửa sổ”, là hy vọng lớn, là cú hích quan trọng đối với kinh tế Việt Nam; còn riêng đối với DN, nó cũng mang lại **nhiều cơ hội** lớn lao:

*Một là, TPP với các tiêu chuẩn cao và chiều sâu cam kết, đã giúp nước ta đổi mới sâu sắc thể chế, nhờ đó hệ thống DN giảm nỗi bất an về bất ổn chính sách, giảm lo ngại về thiếu công bằng và yên tâm đầu tư chiến lược lâu dài theo xu thế hội nhập.*

Với hy vọng: là nước kém phát triển nhất nên sẽ là nước hưởng lợi nhiều nhất, từ năm 2009, nước ta đã là quan sát viên, rồi chính thức tham gia đàm phán TPP từ năm 2011. Do là nơi lần đầu tiên đàm phán sâu rộng, lại với 11 đối tác từ ba châu lục, đã giúp nước ta nhận ra nhiều điều, từ vị thế, các nỗi trỗi, những tồn tại, yếu kém... Từ đó để “không khác người”, dễ gắn kết, tạo sự tương thích đồng thời thực hiện các cam kết để hưởng lợi từ TPP; nước ta đã có “năm đổi mới thể chế 2014”, thay đổi lớn trong công khai minh bạch, ứng xử với DNNN... Việc tiệm cận dần các chuẩn mực quốc tế, xem doanh nghiệp là trung tâm của nền kinh tế; đã giúp loại bỏ dần tình trạng “tân quan tân chính sách”, làm sức sản xuất được giải phóng, nền kinh tế khởi sắc, đến mức được xem “là điểm sáng hiếm hoi

---

<sup>8</sup> <http://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/doanh-nghiep/tpp-khac-gi-nhung-hiep-dinh-thuong-mai-viet-nam-da-ky-3257248.html>

trên thị trường mới nổi” (Financial Times, 9/2015)<sup>9</sup>; được dự báo trong giai đoạn từ nay đến 2050, Việt Nam là một trong hai nước (với Nigeria) có tăng trưởng GDP bình quân cao nhất, ở mức 5,3% (Hãng Kiểm toán PwC, 2/2015)<sup>10</sup>... Nhờ đó, nỗi âu lo “chính sách thay đổi xoành xoạch” được giảm thiểu, nỗi ám ảnh DNNN được ưu đãi đủ mặt cũng giảm mạnh, với đề án “Định hướng chính sách phát triển công nghiệp Việt Nam giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2035” vừa được lược duyệt (6/2015)<sup>11</sup>, các ban hàng lâu dài được xác định và các dự báo kinh tế tươi sáng - là các điểm xuyên thúc đẩy các DN mạnh dạn tìm đối tác, đầu tư chiến lược theo chiều sâu, phát triển sản xuất. Cơ hội này sẽ giúp công nghiệp nước ta: tự thoát dần khỏi dáng dấp gia công lắp ráp, chọn hướng đi riêng lâu dài trong phân công nội khối TPP, làm xương sống đưa hệ thống DN phát triển. Đồng thời, sẽ giúp DN Việt phát triển về quy mô, làm tăng số DN đủ lớn để HNKTQT, vượt con số khiêm tốn khoảng 1.500 DN như hiện tại, và nhanh có các DN siêu lớn làm chỗ dựa cho “đội quân thuyền thúng”, với 2/3 là DN siêu nhỏ tham gia HNKTQT. Mặt khác, còn giúp nước ta thoát dần tình trạng DN lớn nhất là Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam chỉ có vốn điều lệ khoảng 8,5 tỷ USD, và mới có 2 DN niêm yết có giá trị thị trường trên 5 tỷ USD (là Công ty cổ phần Sữa Việt Nam - Vinamilk, khoảng 6 tỷ USD và Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Vietcombank, khoảng 5,5 tỷ USD)<sup>12</sup>, góp phần tăng vị thế của DN Việt trên trường kinh doanh quốc tế.

*Hai là, cơ hội thâm nhập thị trường Mỹ, Nhật Bản trên tư cách thành viên đặc quyền tiếp cận, đang thúc đẩy các DN sản xuất hàng xuất khẩu đẩy mạnh đầu tư, phát triển, góp phần đưa xuất khẩu tăng nhanh, từng bước chen chân vào các chuỗi giá trị toàn cầu.*

Bên cạnh khu vực DN FDI, đóng góp chính vào tăng trưởng bình quân gần 6%/năm trong giai đoạn 2011-2015 là hoạt động xuất nhập khẩu, và trong vài năm tới, đây vẫn là “động cơ” quan trọng nhất trong tăng trưởng của nước ta. Tuy rằng, các FTA vừa ký hoặc hoàn tất đàm phán khác, cùng vận hội AEC cũng sẽ đóng góp đáng kể, nhưng hy vọng lớn nhất vẫn là TPP, với các ngành được hưởng lợi lớn là: dệt may, da giày, thủy sản, đồ gỗ... Đây đều là các ngành mà

---

<sup>9</sup> <http://www.vietnamplus.vn/bao-anh-viet-nam-la-diem-sang-hiem-hoi-tren-thi-truong-moi-noi/345330.vnp>

<sup>10</sup> <http://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/doanh-nghiep/pwc-gdp-viet-nam-dung-thu-22-the-gioi-vaonam-2050-3147314.html>

<sup>11</sup> <http://fica.vn/dong-chay-von/cong-nghiep-viet-nam-30-nam-chua-chon-duoc-nganh-mui-nhon-31412.html>

<sup>12</sup> Thời điểm nghiên cứu cụ thể: 22/9/2015.

các thành viên TPP khác đều đã hạn chế phát triển vì thâm dụng lao động, tạo cho DN Việt lợi thế “một mình một chợ” trong nội khối với áp lực cạnh tranh rất nhỏ. Lợi nhất là hàng dệt may, khi năm 2014 có 9,82 tỷ USD xuất khẩu vào Mỹ và 2,62 tỷ USD xuất khẩu vào Nhật Bản, trong tổng xuất khẩu 20,95 tỷ USD. Khi TPP có hiệu lực, khoảng 1.000 dòng thuế dệt may nhập khẩu vào Mỹ của nước ta được giảm thuế từ 17,3% xuống 0%; trong khi lại tránh được hai cường quốc hàng dệt may thứ 1 và thứ 3 thế giới là Trung Quốc và Bangladesh, do không tham gia TPP. Vì vậy, Vinatex đang tích cực đầu tư vào các chuỗi cung ứng sản phẩm dệt may, riêng tại Vietcombank dư nợ cho hoạt động này đã vượt 3.000 tỷ đồng. Tại thị trường Nhật Bản, các DN Việt xuất khẩu hàng thủy sản: tôm, bạch tuộc, cá ngừ sẽ được giảm thuế nhập khẩu từ 6,4-7,2% hiện tại về 0%. Ngành gỗ cũng hưởng lợi lớn, khi là nước xuất khẩu gỗ đứng thứ 6 thế giới và đứng đầu ASEAN, xuất khẩu chính là sang Mỹ (37%), Nhật Bản (16%)... Vì thế TPP thực sự là cơ hội vàng cho các DN xuất khẩu của nước ta, tạo cho họ cơ hội chen chân vào các chuỗi cung ứng/giá trị toàn cầu, để tồn tại, hưởng lợi và phát triển lâu dài.

*Ba là, sức hấp dẫn và cơ hội hưởng lợi từ TPP đã tạo ra: làn sóng đầu tư nước ngoài mới vào nước ta, làm các DN bất động sản thêm khởi sắc, đồng thời giúp khu vực DN FDI càng phát triển hơn với khả năng phối hợp tốt hơn với các DN nội địa.*

Với lợi thế nguồn lao động trẻ đông đảo giá rẻ, môi trường chính trị ổn định, các đòi hỏi về bảo vệ môi trường chưa cao, vị trí địa lý thuận lợi, trong 20 năm qua Việt Nam luôn là “điểm đến của đầu tư nước ngoài”. Tuy nhiên, hạ tầng chưa phát triển và kém đồng bộ, nạn những nhiễu đòi hỏi của viên chức và cái bóng của Trung Quốc vẫn ngăn cản đáng kể dòng vốn FDI. Nay, tình hình kinh tế Trung Quốc bất ổn, giá nhân công tăng, lại không tham gia TPP - nên khi TPP đi vào hoạt động, hoạt động thương mại và đầu tư trong khu vực TPP và toàn cầu sẽ bị xáo trộn. Trong khi, lợi thế lao động giá rẻ của nước ta lại cao thêm khi 11 thành viên TPP khác đều phát triển hơn - ngay Peru là nước kém phát triển kể trên nước ta, cũng có GDP/người danh nghĩa năm 2014 (6.458 USD) cao hơn 3 lần nước ta (2.053 USD). Sự trái ngược đó, cùng cơ hội: hưởng lợi từ TPP, thâm nhập các thị trường Mỹ, Nhật Bản, đã kéo các nhà ĐTNN đổ xô đến Việt Nam, khiến họ di rời cơ sở sản xuất từ Trung Quốc sang nước ta. Vì thế, dù nhanh nhất năm 2018 TPP mới đi vào cuộc sống, nhưng tốc độ giải ngân FDI năm 2015 đã tăng, dự kiến đạt 14 tỷ USD, cao hơn 1,5 tỷ USD so với năm trước, lượng vốn FDI cam kết dự báo sẽ vượt mức 21,9 tỷ USD của năm 2014. Làn sóng ĐTNN đón đầu lợi ích của TPP này sẽ làm khu vực DN FDI đã đông, nay càng



mạnh; nhưng hầu hết các DN FDI mới đợt này không còn là các DN đơn lẻ, cô độc, mà chủ yếu là các DN đến để bổ khuyết cho các mắt xích còn yếu (dệt, nhuộm, thuộc da...) nhằm giúp các sản phẩm dệt may, da giày đạt được yêu cầu về nguồn gốc xuất xứ, nên có tính phối hợp cao với DN đã có. Đồng thời, làn sóng này còn làm: nhu cầu bất động sản công nghiệp, kho bãi, văn phòng cho thuê và nhà ở cho người nước ngoài tăng, làm ấm thêm thị trường bất động sản, kích cầu tích cực cho các DN có liên quan trong lĩnh vực này.

*Bón là, TPP sẽ khuếch trương thành quả xuất khẩu nông thủy sản, khuyến khích DN đầu tư vào nông nghiệp, đòi hỏi phát triển các ngành hỗ trợ tiến trình HNKTQT, nhờ đó giúp khu vực DN tư nhân phát triển, theo hướng trở thành “DN TPP”.*

Tiềm năng của nông nghiệp Việt Nam rất lớn, trong 20 năm vừa qua luôn có nhiều nông sản trong top đầu thế giới, nhiều đặc sản có giá trị kinh tế cao. Tuy nhiên, thành quả hoạt động của ngành còn rất nhỏ bé so với tiềm năng, nguyên nhân là vốn đầu tư cho ngành ở mức thấp và có xu hướng giảm. Tỷ trọng đầu tư cho nông nghiệp chỉ chiếm 5,8% chi đầu tư phát triển trong giai đoạn 2008-2013 (riêng 2013 chỉ còn 4,7%), khiến hạ tầng nông nghiệp chia cắt, điện phập phù, vật tư phải phụ thuộc nhập khẩu, làm chỉ có 5-7% DN đầu tư vào nông nghiệp và chỉ 1-3% vốn FDI rót vào lĩnh vực này. Mặt khác, do thiếu tầm nhìn, chính sách không đi vào cuộc sống, quy hoạch không khả thi, thiếu vốn, yếu về nhân lực, nên các ngành hỗ trợ và ngành logistic đều phát triển yếu và thiếu. Song năm 2015, lần đầu tiên nhãn, thanh long, xoài được xuất khẩu sang Mỹ, Nhật Bản, cho thấy qua TPP, rất nhiều DNNVV, mà nhất là trong khu vực DNTN, sẽ có triển vọng lớn khi đầu tư bài bản vào nông nghiệp, nhất là phát triển các vùng rau quả đặc sản Việt Nam theo tiêu chuẩn VietGAP phục vụ xuất khẩu. Các ngành hỗ trợ được hưởng lợi từ TPP như phân phối ô tô, khu công nghiệp, cảng biển, logistic... cùng nông nghiệp (trang trại, đặc sản vùng miền, nguyên liệu tập trung...) sẽ là hướng đi mà 1,6 triệu hộ kinh doanh cá thể trong nước nên quan tâm đầu tư, vì tham gia vào đây, DN của họ dù là DNTN, nhưng đã mang dáng dấp DN TPP, và đó cũng là nơi để nhà nước chú trọng đầu tư theo mục tiêu đưa số DN trong nước tăng lên; song, bên các cơ hội, TPP cũng tạo ra nhiều thách thức cho DN nước ta.

#### **4. Với doanh nghiệp Việt, TPP cũng đầy thách thức**

Các tính toán kinh tế cho thấy nếu các yếu tố khác thuận lợi, TPP có thể giúp GDP của Việt Nam tăng thêm 23,5 tỷ USD vào năm 2020 và 33,5 tỷ USD

vào năm 2025, tương đương 1/5 GDP hiện tại. Kim ngạch xuất khẩu của các ngành công nghiệp chính, như dệt may và da giày, tăng tới 46% lên 165 tỷ USD vào năm 2025 nhờ được miễn thuế nhập khẩu vào các nước đối tác<sup>13</sup>; và riêng ngành dệt may sẽ tạo thêm 6 triệu chỗ làm mới... Tuy nhiên, lợi ích đó sẽ chỉ có được khi DN Việt Nam vượt qua được các thách thức, hội nhập thành công; song, cùng với việc giải quyết các thách thức từ TPP, DN Việt còn ***phải vượt qua thách thức chung*** từ các yếu kém nội tại của chính mình, của nền kinh tế cùng các thách thức từ các nhân tố khác, chẳng hạn thách thức từ các HNKTQT sâu rộng khác.

Thách thức chung lớn nhất là *sự yếu kém nội tại của hệ thống DN*. Tuy hệ thống DN đã dần đông, đạt tới 926.600 DN vào tháng 11/2015<sup>14</sup>, nhưng không mạnh, số DN siêu nhỏ ngày càng tăng, đã chiếm 2/3 tổng số DN; trong khi rất thiếu DN vừa và lớn để tạo hạt nhân liên kết hoặc đủ lớn để hội nhập; vì thế hay có làn sóng đầu tư theo tâm lý bầy đàn, hợp tan khó lường trước các sự kiện kinh tế nóng. Hiện tại, còn đến 2/3 số DN đang hoạt động “sức khỏe” chưa hoàn toàn hồi phục sau các năm vật lộn với lãi suất cao, còn làm ăn tạm bợ, nhiều DN thua lỗ, có nợ xấu, an toàn vốn yếu, nhiều DN có hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu quá 3 lần và luôn trong tình trạng khát vốn. Hơn 1/2 DN sử dụng công nghệ, thiết bị lạc hậu, phụ thuộc vào nguyên vật liệu và thiết bị công nghệ nhập khẩu, chủ yếu sử dụng lao động thủ công, gia công, lắp ráp giản đơn. Trình độ quản lý, hạ tầng cả cứng và mềm, vốn và khả năng tiếp cận, sự liên kết, phối hợp, năng lực cạnh tranh, độ linh hoạt và nhạy bén trong tiếp cận thị trường... đều có nhiều yếu kém.

Trong *từng khu vực DN còn có nhiều thách thức riêng*, như trong khu vực DNNN nắm quyền chi phối, việc quản lý điều hành theo phương thức cũ vẫn hiện hữu, với nhiều bất cập trong cơ chế thực hiện và giám sát. Nhiều rủi ro tiềm ẩn, như rủi ro thanh toán do nợ và lỗ, rủi ro tỷ giá do vay nước ngoài, rủi ro thanh khoản vì hàng tồn và đặc biệt là rủi ro đạo đức, khi tham nhũng còn là quốc nạn... Khu vực DNTN, tuy chiếm trên 97,5% tổng số DN; nhưng chỉ có chưa đến 0,1% là DN lớn, 0,2% là DN vừa, còn 66,7% là DN siêu nhỏ. Vốn ít, công nghệ thấp, non tuổi nghề, nắm bắt thông tin và tiếp cận thị trường chưa tốt, lại kinh niên thiếu hỗ trợ, nhiều DNTN đang vật lộn trước nguy cơ đổ vỡ... Khu vực DN FDI còn nhiều DN có hoạt động chuyển giá, nhiều DN chỉ đưa vào các công nghệ lạc

---

<sup>13</sup> <http://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/doi-nghiep/hang-made-in-vietnam-co-the-som-pho-bien-toan-cau-3298149.html>

<sup>14</sup> Theo VCCI, đến 31/12/2014 có 838.000 DN đã đăng ký thành lập (nguồn: <http://thoibaokinhdoinh.vn/24h-9/Quy-mo-doanh-nghiep-dang-ngay-cang-nho-di-13749.html>); và theo TCTK: có 86.800 DN thành lập mới, có thêm 1.855 dự án ĐTNN mới được cấp phép trong 11 tháng đầu năm 2015.

hậu, tập trung khai thác lao động giá rẻ, đóng góp hạn chế, chây ì trong nộp thuế, gây ô nhiễm môi trường; nhưng lại có biểu hiện vùi vĩnh về miễn hạn mức tín dụng, miễn thuế, trong khi tác động lan tỏa về công nghệ và quản trị chưa nhiều.

Thách thức chung thứ hai là *môi trường kinh doanh của DN khó khăn*, nhất là bài toán khơi thông dòng vốn, trong đó ứ vốn do nợ xấu và hàng tồn kho; còn rất khát vốn rẻ, do nguồn vốn xã hội đang bị điều chuyển cho mục tiêu phát triển hạ tầng (từ 2016 đến 2010 đã cần đến 170 tỷ USD, trong khi năm tài khóa 2016, ngân sách Trung ương chỉ có khoảng 2 tỷ USD để chi phát triển<sup>15</sup>) và hội chứng “trung tâm hành chính nghìn tỷ” của các địa phương. Sau đó là nạn giấy phép đủ loại, gây nạn “hành là chính” bởi viên chức thoái hóa, “không bơi là không trơn”, làm chính sách không đi vào cuộc sống với bộ máy quản lý kèp công kênh. Mô hình tăng trưởng hiện tại chủ yếu vẫn như cũ và kém hiệu quả, phụ thuộc vào đầu tư công, cơ cấu kinh tế méo mó, nền kinh tế tập trung bị chia cắt thành nhiều thành phần (Nguyễn Quang Thái, 2013)<sup>16</sup>, với 63 “nền kinh tế” cùng cấu trúc tổ chức công nghiệp rất li ti (Trần Đình Thiên, 2011)<sup>17</sup>, hiệu quả kinh tế chung rất thấp.

Hậu quả, tỷ lệ DN hoạt động trên 10.000 dân của nước ta chỉ loanh quanh trên dưới 40, tức chỉ bằng 1/10 tỷ lệ này Nhật Bản năm 1974<sup>18</sup>, làm việc HNKTQT ít hướng mở rộng, thậm chí tiềm ẩn nguy cơ đưa đôi thủ đến lần mất cả phần sân nhà theo luật chơi mà ta không có quyền chi phối... Bên cạnh các thách thức ấy, DN Việt Nam còn chịu thêm *các thách thức riêng do TPP mang lại*, cụ thể:

*Một là, liệu DN nội, nhất là các DN dẫn dắt thị trường, có kịp đứng dậy, đổi mới, đủ sức đương đầu cạnh tranh hoặc hợp tác với DN ngoại trong khu vực TPP, để tự hoặc cùng phát triển trên tư cách hai bên cùng thắng.*

Việc gần như thất thế “toàn tập” trước các DN lớn của 11 đối tác khác trong TPP, làm cho rủi ro của các DN ngoài các lĩnh vực ưu thế (dệt may, da giày, thủy sản và gỗ...) ở nước ta rất lớn, khi TPP đi vào cuộc sống. Liệu các DN Việt trong thời gian ngắn, có kịp vượt qua các khuyết tật cố hữu (vốn ít, hoạt động rời rạc, trình độ thấp, tồn tại nhờ lao động giá rẻ...), để vươn lên tự khẳng định, hoặc tham gia chuỗi cung ứng ở phân khúc cao hơn, lấn sang các lĩnh vực thiết kế, tiêu thụ để tránh cạnh gia công, tăng giá trị gia tăng, tăng hàm lượng nội trong hàng

<sup>15</sup> <http://dantri.com.vn/kinh-doanh/nong-bong-tinh-hinh-thu-chi-ngan-sach-2015102919482909.htm>

<sup>16</sup> Nguồn: *Kỷ yếu Diễn đàn kinh tế Mùa Xuân 2013*, tài nguyên PDF, trang 254.

<sup>17</sup> <http://vietnamnet.vn/vn/chinh-tri/41378/lat-cat-co-cau-nen-kinh-te-viet.html>

<sup>18</sup> <http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/tai-chinh-doanh-nghiep/phat-trien-doanh-nghiep-don-co-hoi-tu-hoi-nhap-68556.html>

xuất khẩu... Nếu không, các DN này, mà nhất là các DNNN nắm quyền chi phối, khi thay đổi phải qua bao khâu phê duyệt phiền toái, sẽ teo tóp dần vì năng suất lao động thấp, không đủ sức đãi ngộ lao động có tay nghề cao; hoặc lụi dần khi chi phí lao động tăng. Còn hầu hết các DN khác, nhất là các DN đang có sự cạnh tranh trực tiếp - do còn thua thiệt thêm về chi phí vốn, marketing, mạng lưới tiêu thụ và quản trị DN, liệu có tìm được các phân khúc “ngách” để chen chân vào các chuỗi giá trị, trở thành vệ tinh cho các thương hiệu lớn, phát triển trên nguyên lý “win-win”; nếu không tìm được phương sách để khẳng định, thì nhiều DN sẽ khó tồn tại, như là cái giá phải trả cho TPP<sup>19</sup>.

*Hai là, sự cải thiện của nền tảng tăng trưởng, nhất là khâu vốn, có nhanh chóng bù lấp khoảng cách phát triển, hay vẫn bắt DN ngụp lặn và suy sụp dần trước các đối tác được hoạt động trong môi trường kinh doanh chất lượng cao hơn nhiều.*

Trong 11 đối tác trong TPP, có 7 thành viên thuộc OECD, còn 4 thành viên còn lại đều có môi trường kinh doanh chất lượng rất cao, như Singapore; vì thế, nếu nước ta không cải thiện nhanh nền móng tăng trưởng, khóa lấp độ chênh trong trình độ phát triển, thì sẽ làm cho việc cạnh tranh của các sản phẩm cùng loại trong nội khối, rất bất lợi cho DN Việt Nam. Nếu điều kiện tiếp cận nguồn lực, điện vẫn cải thiện chậm, điểm nghẽn chính là phân bố nguồn lực (Huỳnh Thế Du, 2015)<sup>20</sup> không được giải tỏa, vẫn để “văn hóa phong bì” lẫn khuất trong bộ máy khổng lồ, chông chéo, thì nguy hiểm. Trong khâu vốn, bên việc lãi vay trong nước đang cao hơn 2-4%, các DN còn đang khát vốn, và càng khát hơn khi tham gia TPP vì các chi phí để thực hiện các cam kết hội nhập, như: chi phí bản quyền, cải thiện môi trường, tăng phúc lợi cho người lao động... Điều gây bức xúc là: trong lúc đó hàng nghìn tỷ bị sử dụng vào việc xây dựng các trung tâm hành chính, khu quảng trường. Chính phủ vẫn đề trên 98% trái phiếu Chính phủ và đang huy động thêm 170 tỷ USD trong 5 năm tới cho nâng cấp hạ tầng, dù nguồn vốn đã rất khan hiếm, như câu hỏi của bà Victoria Kwakwa, Giám đốc quốc gia của WB tại nước ta “Việt Nam sẽ lấy nguồn ở đâu ra để tài trợ cho chương trình phát triển đầy tham vọng trong 5 năm tới?”, vì có tới 1/2 nhu cầu vốn đó chưa tìm được nguồn huy động<sup>21</sup>. Rất có thể, tình thế đó sẽ làm lãi suất vốn đã cao còn rục rịch tăng lên, lại là “cú đấm” làm hạ gục nhiều DN đang lặn lội sinh, đẩy họ rơi vào tình trạng phải bán mình cho đối thủ, trước nguy cơ cạn khả năng đầu tư

<sup>19</sup> <http://bizlive.vn/kinh-te-dau-tu/tpp-va-cai-gia-viet-nam-phai-danh-doi-1510545.html>

<sup>20</sup> <http://vinacorp.vn/news/dung-xem-ta-da-den-nguon-cua-tpp/ct-579756>

<sup>21</sup> <http://vinacorp.vn/news/viet-nam-lay-tien-dau-de-phat-trien/ct-579470>

và thanh toán, thì chuyện DN Việt “biến mất” hoặc bị thâm tóm là khó tránh. Và từ đó nguồn lợi từ TPP sẽ không “chảy” vào túi Việt Nam, mà còn đẩy DN Việt chìm sâu hơn vào tình trạng lệ thuộc, tỷ lệ GNI/GDP sẽ giảm dần, biến thị trường trong nước thành sân chơi cho các nước đối tác, làm xấu lây các ngành sản xuất khác, các FTA khác...

*Ba là, các trở ngại bên ngoài khác có tháo gỡ kịp để giúp DN hưởng lợi từ giảm thuế, hay vẫn cản trở việc nâng cao năng lực cạnh tranh, gây tình trạng tụt hậu sâu hơn, thậm chí có thể đẩy nhiều DN vào tình cảnh sa lầy vì tham gia TPP.*

Đó là các rào cản về nguồn nguyên liệu, về các ngành hỗ trợ không đảm bảo quy tắc xuất xứ, bởi ngành dệt may vẫn nhập đến 99% bông, nhập 50% nguyên liệu xơ, các loại phụ liệu mà chủ yếu từ Trung Quốc - nước không nằm trong TPP; ngành da giày chưa thể tự lo được nguồn da, chưa phát triển được công nghệ thuộc da... Kỳ vọng đạt 30 tỷ USD xuất khẩu sang Mỹ vào năm 2020 của ngành dệt may sẽ phá sản, nếu không cải thiện được nguồn cung cấp vật liệu<sup>22</sup>, và gần như không thể tận dụng được các quy định giảm thuế<sup>23</sup>. Công cuộc cải cách thủ tục hành chính có đủ sức giảm thiểu tình trạng tham nhũng “vật” tràn lan, làm DN phải chi chi phí bôi trơn lên đến 5-10% giá trị hợp đồng<sup>24</sup>, ăn chặn đến 1/2 lợi nhuận<sup>25</sup>; số lao động có tay nghề cao có đồng cam cộng khổ cùng DN hay lại vì chế độ đãi ngộ mà ra đi... Ngoài ra, bộ máy hành chính quan liêu và các viên chức thiếu chuyên nghiệp có chịu từ bỏ đặc lợi riêng tư để hỗ trợ<sup>26</sup>, hay lại đẩy DN vào thua kiện vì vi phạm TPP; nhà nước từ bỏ rất ít chức năng sản xuất, nhưng lại tham gia chưa đủ vào việc tạo đà, hỗ trợ và bảo vệ DN, hay để lợi ích nhóm làm rối quá trình sản xuất. Các bộ ngành vẫn níu kéo “quyền quản lý”, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D) quá thấp (1,5% tổng chi ngân sách), khiến DN nội luôn chạy theo, nhận “rác” công nghệ... Và nỗi lo nước ta gia nhập TPP chủ yếu để tận dụng lợi thế lao động giá rẻ, tập trung vào các loại hình DN mà các đối tác không muốn duy trì nữa, thì liệu sau vài năm tới, khi lợi thế đó không còn, có thể đẩy hàng loạt DN lâm vào tình cảnh sa lầy trong TPP.

*Bốn là, các DN Việt có tận dụng được cơ hội gia nhập TPP để tự tái cơ cấu chính mình, từng bước vươn lên để giành lại quyền chủ động trong sản xuất, trong xuất khẩu, để làm nền cho đất nước phát triển.*

<sup>22</sup> <http://vietnamnet.vn/vn/kinh-te/211564/lo-mo-hoi-nhap--cai-gi-cung-biet-nhung-chang-hieu-gi.html>

<sup>23</sup> <http://cafef.vn/vi-mo-dau-tu/dung-tuong-tpp-toan-mau-hong-20150517090618721.chn>

<sup>24</sup> <http://www.gocnhinalan.com/bai-cua-khach/phi-bi-trn-510-kinh-vn-khng-ngc-ln-ni.html>

<sup>25</sup> <http://cafebiz.vn/cau-chuyen-kinh-doanh/day-la-ly-do-khien-doanh-nghiep-viet-nam-mai-mai-cham-phat-trien-20151229143023096.chn>

<sup>26</sup> <http://fica.vn/dong-chay-von/doanh-nghiep-hoi-nhap-nhu...di-tren-cau-khi-32659.html>

Cuộc chơi với các đối thủ trên tầm: bao giờ cũng khó khăn, dễ thất bại, hoặc trả giá đắt khi giành phần thắng, nhưng cũng là một cơ hội để học hỏi, và trưởng thành. Việc gia nhập TPP cũng như vậy, chắc chắn hàng loạt DN trong lĩnh vực chăn nuôi, mía đường, chế tạo cùng các DN năng lực cạnh tranh thấp sẽ phá sản, nhưng liệu phần nước ta thu được có xứng đáng với “học phí” đó. Thực tế này đòi hỏi giới doanh nhân và các nhà kỹ trị phải thể hiện tài năng, trở tài về tầm nhìn, để trả lời câu hỏi “phải từ bỏ gì” vì tương lai của DN - theo triết lý “Nếu không chịu mất gì thì sẽ không được gì” (Adlai Stevenson)<sup>27</sup>. Thách thức này đòi hỏi các DN, mà nhất là các DNNN nắm quyền chi phối hãy tinh táo lựa chọn lại mục tiêu, dũng cảm từ bỏ những cái thứ yếu - như ưu ái của nhà nước, đặc quyền đặc lợi của giới quản lý, sự ổn định giả tạo,... để tự tái cơ cấu chính mình; chấp nhận đau đớn, thiết thời để tiến vào “cuộc chơi” công bằng, minh bạch, có giá trị trường tồn. Phải làm sao cho quyền sản xuất, phát triển, tiêu thụ và hưởng lợi từ hoạt động kinh tế trên lãnh thổ Việt Nam phải hoàn toàn do người Việt chủ trì, thực hiện và quyết định, để ngàn đời không phải ân hận, tui hổ với các thế hệ mai sau.

## 5. Thay cho lời kết

Như vậy, TPP từ chỗ tham gia vào như là một lựa chọn sinh-tử (Nguyễn Đức Kiên, 2014)<sup>28</sup>, nhưng đã mở rộng tầm mắt cho người Việt trong “cuộc chơi” kinh tế toàn cầu, mà còn là một cơ hội, một niềm hy vọng, với các cơ hội, lợi ích to lớn, rõ ràng. Do đó, với nhiều nước TPP đã là “hiệp định thế kỷ”, thì đối với DN nước ta, dù vẫn tiềm ẩn rủi ro và tạo nên nhiều thách thức, song TPP thực sự là “FTA vĩ đại”, mở ra kỷ nguyên “thế giới phẳng” cho họ vươn tới, hy vọng tạo ra bước đột phá giúp nước ta vượt bẫy thu nhập trung bình. Nhưng để hiện thực hóa các cơ may TPP đó, còn nhiều trở ngại phải vượt qua, mà trước hết là việc qua cửa ải Quốc hội của các nước thành viên, gian nan nhất là qua ải lưỡng viện Mỹ. Còn ở nước ta, đó là việc giải hàng loạt bài toán: giải cứu các DN bị tổn thương, tăng lực cho các DN dẫn dắt thị trường, phát triển DN phụ trợ, giải phóng năng lực đang bị kiềm tỏa, thu hút được DN FDI bổ sung, khâu vốn... Và đặc biệt, cửa ải lớn nhất là khâu thực hiện, với rào cản chính là các lợi ích nhóm và cá nhân được che chắn sau quyền lực và “trách nhiệm quản lý” của các cơ quan công quyền, chấp pháp.

---

<sup>27</sup> Dẫn theo Shlomo Maitan: “Kinh tế học dành cho doanh nhân”, Nxb Lao động – Xã hội, Hà Nội, 2015, trang 91.

<sup>28</sup> <http://fica.vn/dong-chay-von/-chung-ta-chi-con-hai-lua-chon-mo-cua-hay-la-chet--33128.html>

Việc hàng loạt luật và chính sách tốt đẹp khó, ít, thậm chí không đi vào cuộc sống, là do hiệu quả quản lý của bộ máy không cao, khi đó nhân dân không được thụ hưởng, đất nước chậm một bước đi, và Đảng một lần lỡ hẹn. Song nếu TPP được ký chính thức, mà triển khai chậm sau các mốc lộ trình, thì hậu quả lúc này tai hại lớn và di họa lâu dài hơn nhiều. Do đó, để khai thác cơ hội, vượt qua thách thức trong lần HNKTQT này, trọng tâm là phải đẩy được bộ máy quản lý sang chức năng kiến tạo, vượt qua sức ỳ của hơn 30 năm chưa hề “đại tu” mặc hàng loạt biến đổi về kinh tế, thậm chí là đảo ngược cả trong và ngoài nước. Hơn nữa, nước ta chưa đổi mới triệt để thể chế kinh tế, để khâu trọng yếu nhất - các cơ quan/tổ chức nhà nước về kinh tế y nguyên quá lâu, lạc hậu quá xa trong tiến trình kinh tế sôi động và nhanh chóng, dù có mâu thuẫn không nhỏ giữa thể chế kinh tế và thể chế chính trị (Lê Du Phong, 2014)<sup>29</sup>. Do đó, việc *xây dựng và nhanh chóng hoàn thiện bộ máy quản lý kinh tế tương thích, phù hợp cho nền kinh tế thị trường* đã được 59 nước công nhận, theo hướng tinh gọn, trong sạch, vững mạnh, tiệm cận cơ chế chất lượng cao, là khâu quyết định. Bộ máy đó sẽ vạch ra phương hướng và chủ trì việc huy động và phân bổ nguồn lực, lựa chọn và quyết định các ngành mũi nhọn, ưu đãi các DN đầu mối cùng các DN phụ trợ vệ tinh, quy hoạch và phát triển vùng nguyên liệu, thay đổi trong ưu đãi cho DN FDI, hỗ trợ DN logistic, cho DN bị thiệt hại vì cam kết hội nhập; xây dựng và triển khai hàng rào kỹ thuật để bảo hộ sản xuất trong nước... Bên cạnh đó, từng DN cần nỗ lực phát triển, tăng cường liên kết, hợp tác, tiến tới xây dựng các chuỗi giá trị trên cơ sở nòng cốt là DN Việt Nam, số DN đã tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu (hiện khoảng 36%) cần hỗ trợ các DNNVV khác chen chân vào đó, tổ chức tốt sự phối hợp giữa DN FDI với DN nội địa... Ngoài ra, còn cần sự hỗ trợ của các: tổ chức, đoàn thể, công dân Việt, chung tay góp sức, thì lúc đó các thách thức DN mới dễ dàng bị gạt bỏ, các cơ hội khai thác mới thuận lợi hơn, giúp DN vươn lên, tiến tới hội nhập TPP thành công, mở đường cho kinh tế nước nhà phát triển trong tương lai với vị thế tốt đẹp trên trường kinh doanh quốc tế.

---

<sup>29</sup> *Kỷ yếu hội thảo: “Khơi thông nguồn vốn cho phát triển kinh tế Việt Nam trong giai đoạn hiện nay”, Nxb ĐHKQTĐ, 2014, tập 1, tr.60*





# CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CHO CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM KHI VIỆT NAM THAM GIA TPP

TS. Phan Thế Công

ThS. Vương Thị Huệ

Trường Đại học Thương mại

## Tóm tắt

*Hiệp định Đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP) là mô hình mới về hợp tác kinh tế, thương mại tự do giữa các nước ở ven hai bờ Thái Bình Dương, mục tiêu tiến tới loại bỏ từ 90% trở lên các rào cản về thuế quan cho hàng hóa, dịch vụ của đối tác tham gia hiệp định. TPP được đánh giá là Hiệp định của thế kỷ XXI, có ảnh hưởng sâu rộng đến hoạt động và sự phát triển của các doanh nghiệp Việt Nam. Bài viết phân tích quá trình Việt Nam tham gia vào TPP, phân tích những cơ hội cũng như thách thức mà các doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt khi thực hiện các cam kết trong hiệp định này. Từ đó đưa ra một số khuyến nghị và đề xuất các giải pháp nhằm góp phần thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước nhập cuộc một cách mạnh mẽ, tận dụng tối đa các cơ hội và hạn chế thách thức để cạnh tranh tốt và hiệu quả trong bối cảnh hội nhập sâu rộng hiện nay nói chung và tham gia TPP nói riêng.*

Từ khóa: tham gia TPP; doanh nghiệp Việt Nam; cơ hội TPP; thách thức TPP.

## 1. Đặt vấn đề

Hiệp định hợp tác Kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (Trans-Pacific Strategic Economic Partnership Agreement - TPP còn gọi là P4) ký năm 2005, giữa bốn nước Singapore, Chile, New Zealand và Brunei. Từ tháng 9-2008, lần lượt các nước Mỹ, Australia, Peru, Việt Nam, Malaysia, Canada, Mexico và Nhật Bản tham gia đàm phán thành lập TPP. Hiệp định TPP được khởi động từ tháng 3/2010 và đã trải qua 19 phiên chính thức và thêm nhiều phiên giữa kỳ. Ngày 05/10/2015, tại Atlanta, Bộ trưởng của 12 nước thành viên tham gia Hiệp định TPP chính thức thông báo hoàn thành các thỏa thuận liên quan đến hiệp định này và tuyên bố kết thúc quá trình đàm phán. Đây là bước ngoặt lớn đánh dấu sự

phát triển của một mô hình mới về hợp tác kinh tế khu vực và hứa hẹn trở thành hạt nhân để hình thành một Khu vực mậu dịch tự do cho châu Á - Thái Bình Dương trong tương lai. Đến nay, hiệp định gồm 12 thành viên là Brunay, Chi lê, New Zealand, Singapore, Mỹ, Úc, Peru, Việt Nam, Malaysia, Canada, Mexico và Nhật Bản. Hiệp định TPP - được xem là mô hình mới kỳ vọng về hợp tác kinh tế khu vực, tạo thuận lợi tối ưu cho đầu tư, thương mại và cơ sở làm hạt nhân xây dựng một Hiệp định thương mại tự do chung cho toàn khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Theo viện nghiên cứu kinh tế quốc tế Perterson của Mỹ, 12 quốc gia thành viên TPP kiểm soát trên một phần tư thương mại toàn cầu, đạt xấp xỉ 10 nghìn tỷ USD. Nhưng khi TPP đi vào thực thi, tỷ trọng trong thương mại toàn cầu có thể tăng mạnh, lên tới 50%. TPP là mô hình mới về hợp tác kinh tế, vừa có tính toàn diện, vừa có mức độ cam kết sâu và rộng. Việc tận dụng được cơ hội để hạn chế và vượt qua thử thách sẽ thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước nhập cuộc một cách mạnh mẽ hơn, công bằng hơn. Đàm phán Hiệp định TPP là đàm phán sâu về mở cửa thị trường hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ và các rào cản thương mại. Điều đó sẽ đưa đến mức độ tự do hóa càng cao, các cam kết sẽ đi sâu hơn, quyền lợi và nghĩa vụ hay cơ hội và thách thức sẽ lớn hơn.

Các quốc gia thành viên này chiếm 24,9% về diện tích thế giới; 11,1% về dân số; 37,7% GDP; 19,3% về xuất khẩu và 21,1% về nhập khẩu. Trong 12 thành viên TPP, Việt Nam đang đứng thứ 8 về diện tích, đang đứng ở vị trí thứ 8 về xuất, nhập khẩu; đứng thứ 11 về GDP. Hiện nay, Việt Nam chiếm 0,5% về GDP, 2,2% tổng kim ngạch xuất khẩu, chiếm 2% tổng kim ngạch nhập khẩu của TPP. Tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam vào TPP năm 2013 chiếm 39%; Nhập khẩu của Việt Nam năm 2013 từ TPP chiếm 22,8% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam; Xuất khẩu của Việt Nam vào TPP chiếm khoảng 1% tổng kim ngạch nhập khẩu của các nước thành viên TPP, điều này cho thấy TPP là thị trường tiềm năng của Việt Nam.

Hiện nay, Hàn Quốc, Philippines, Thái Lan và Indonesia đang tỏ ra đặc biệt quan tâm đến TPP và đều mở ra khả năng tham gia với tư cách thành viên chính thức, các vấn đề nằm trong chương trình đàm phán gồm: Thuế quan, dịch vụ, đầu tư, quyền sở hữu trí tuệ, bảo vệ tính mạng và sức khỏe, cạnh tranh và mua sắm công, mở rộng quyền và quyền lợi người lao động,... TPP hướng tới một sân chơi nhằm tạo ra các tiêu chuẩn mới cho thương mại, đầu tư, hội nhập kinh tế quốc tế nên mục tiêu đặt ra rất cao, khác với các vòng đàm phán trong khuôn khổ WTO,

đàm phán TPP có phạm vi rộng hơn nhiều. Ngoài các vấn đề về thị trường hàng hóa, dịch vụ, sở hữu trí tuệ,... như ở WTO, TPP còn đề cập vấn đề mua sắm của chính phủ, vấn đề lao động, môi trường, cải cách doanh nghiệp nhà nước.

Trong số các nước tham gia TPP hiện nay, Việt Nam là nước có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất và có một số lợi thế so sánh đặc biệt mà không nước nào có được, cụ thể là ngành công nghiệp chế tạo thâm dụng lao động và các ngành hiện nay đang chịu thuế suất cao như dệt may. TPP sẽ làm tăng thêm khối lượng FDI vào Việt Nam và làm tăng năng lực xuất khẩu, kể cả các nhà cung cấp thượng nguồn cho các ngành hiện đang bị chi phối bởi quy định nghiêm ngặt về nguồn gốc xuất xứ (ví dụ dệt may). Bên cạnh đó, việc cắt giảm các biện pháp phi thuế quan cũng sẽ đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Đầu tư dự kiến sẽ tăng trên 20% khi TPP đi vào thực hiện và sẽ làm tăng đáng kể lượng vốn đầu tư và tăng trưởng dài hạn. Tiền lương 5 nhóm ngành dự kiến cũng sẽ tăng trong giai đoạn 2020-2035, trong đó tiền lương nhóm tay nghề thấp tăng nhanh nhất. Tác động tiếp theo là TPP sẽ tạo điều kiện cho Việt Nam tăng khả năng thâm nhập thị trường và mở rộng cơ hội xuất khẩu. Hầu hết các loại thuế quan và nhiều biện pháp phi thuế quan đối với sản phẩm công nghiệp sẽ bị loại bỏ và cắt giảm ngay lập tức; thuế quan và các chính sách hạn chế khác đối với sản phẩm nông nghiệp sẽ bị loại bỏ và cắt giảm dần.

Theo tuyên bố của Phòng Thương mại Hoa Kỳ tại Hà Nội: “Các thỏa thuận của TPP sẽ khiến lĩnh vực tư nhân được tiếp cận nhiều hơn tới các thị trường chủ chốt, thúc đẩy cạnh tranh, thu hút thêm đầu tư nước ngoài, và giúp thiết lập hạ tầng cung ứng then chốt, qua đó tạo ra những cơ hội to lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam, đem lại công ăn việc làm và thu nhập tốt hơn cho người lao động Việt Nam”. Theo ông Phạm Đình Thúy, Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp (Tổng cục Thống kê) 97% doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ chủ yếu là doanh nghiệp có vốn đầu tư và tay nghề thấp, máy móc thiết bị lạc hậu, trình độ quản lý thấp dẫn đến năng suất lao động thấp so với nhiều nước thành viên TPP cũng như các quốc gia phát triển trong khu vực và thế giới. Ngoài ra, công tác đào tạo nguồn nhân lực cũng như phát triển ứng dụng khoa học kỹ thuật của các doanh nghiệp Việt Nam còn hạn chế, nhiều bất cập. Chính vì vậy, năng lực cạnh tranh của các DNVN thường yếu đây là một trong những bất lợi lớn đối với các DNVN khi tham gia vào sân chơi TPP, khi phải đối mặt với áp lực cạnh tranh từ những doanh nghiệp, tập đoàn của những nước TPP.

Hiệp định TPP được xem là mang tính chiến lược của thế kỷ XXI này đang có những bước hoàn tất sau đàm phán để đi đến quá trình thực thi. Dù TPP mang lại cơ hội lớn cho nền kinh tế cũng như các doanh nghiệp Việt Nam nhưng vẫn còn rất nhiều thách thức mà doanh nghiệp cần phải đối mặt. Và nếu không có sự chuẩn bị tốt, Việt Nam có thể bị thua ngay trên sân nhà. Bên cạnh các hiệp định thương mại quốc tế giữa các nước thì TPP được đánh giá là sẽ tạo ra bộ quy tắc chung, tiêu chuẩn mới cho thương mại các quốc gia. TPP sau khi hoàn tất sẽ bao trùm 40% nền kinh tế toàn cầu. Ngân hàng Thế giới (WB) nhận định TPP có thể giúp GDP Việt Nam tăng thêm 8-10%.

Chính vì vậy, Việt Nam muốn hòa nhập vào sân chơi lành mạnh này thì mỗi doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân cần biết tuân thủ luật chơi, chơi đẹp, chơi tốt mới có thể sống khỏe. Tuy vậy, không ít các doanh nghiệp vẫn còn khá mù mờ về TPP, trong khi đó khó khăn và thách thức đã như “nước đến chân” mà doanh nghiệp vẫn chưa chịu nhảy. Nhiều doanh nghiệp vẫn chưa hiểu hết về những tác động của hiệp định này (có tới trên 65% được điều tra, khảo sát). Do đó, kế hoạch kinh doanh dường như vẫn nằm trong “kịch bản cũ” chứ chưa có một động tác nào mang tính đột phá. Dệt may, da giày, sản xuất nông nghiệp là những ngành thế mạnh của nước ta và chịu ảnh hưởng lớn từ TPP.

Thời gian tới, khi thực thi hiệp định, chắc chắn sẽ mang lại những cơ hội và thách thức cho các ngành cũng như các doanh nghiệp của các quốc gia thành viên nói chung và Việt Nam nói riêng. Tuy nhiên, đến thời điểm này, khi việc đàm phán hiệp định đã thành công, nhiều người nói chung và một số doanh nghiệp nói riêng vẫn còn khá mơ hồ về một trong những hiệp định thương mại quan trọng nhất của Việt Nam, là cơ hội để Việt Nam hội nhập sâu hơn vào kinh tế thế giới này. Các doanh nghiệp Việt Nam cần đánh giá đâu là thời cơ, thách thức để có sự chuẩn bị kỹ lưỡng khi tham gia vào sân chơi này để tận dụng tối đa cơ hội phát triển và hạn chế hết mức có thể thách thức.

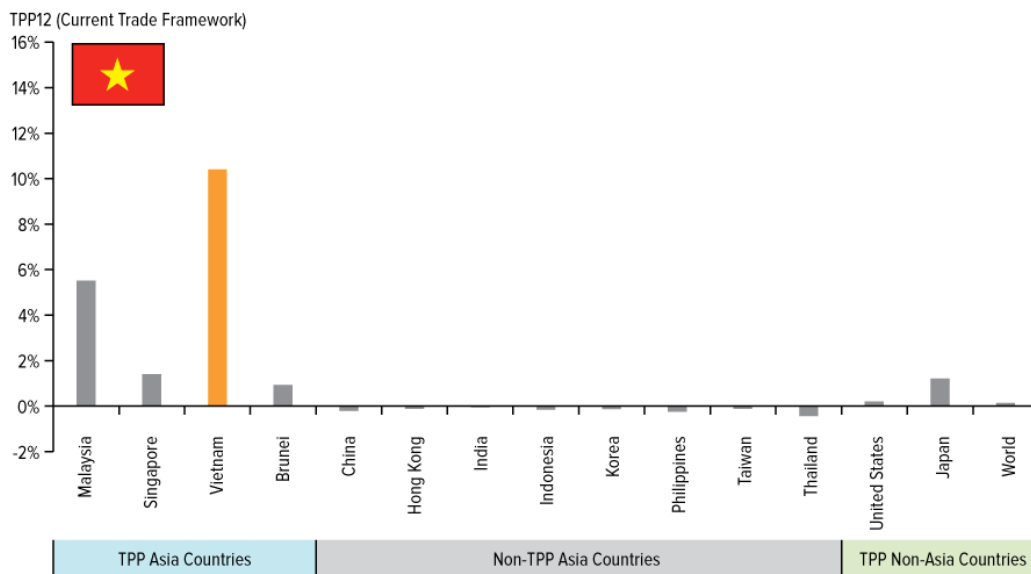
## **2. Cơ hội và thách thức đối với các doanh nghiệp Việt Nam khi tham gia TPP**

### **2.1. Những cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam khi tham gia Hiệp định TPP**

Theo tính toán của các chuyên gia kinh tế độc lập, TPP sẽ giúp GDP của Việt Nam tăng thêm 2 tỷ USD vào năm 2020 và 33,5 tỷ USD vào năm 2025. Xuất khẩu sẽ tăng thêm được 68 tỷ USD vào năm 2025. Các ngành kinh tế mũi nhọn như: Dệt may, giày dép, thủy sản... sẽ có bước phát triển vượt bậc về kim

ngạch xuất khẩu sang những thị trường này. Lợi ích mà TPP mang lại cho Việt Nam là rất lớn bởi Việt Nam được đánh giá là nước hưởng lợi nhiều nhất khi TPP chính thức được ký kết.

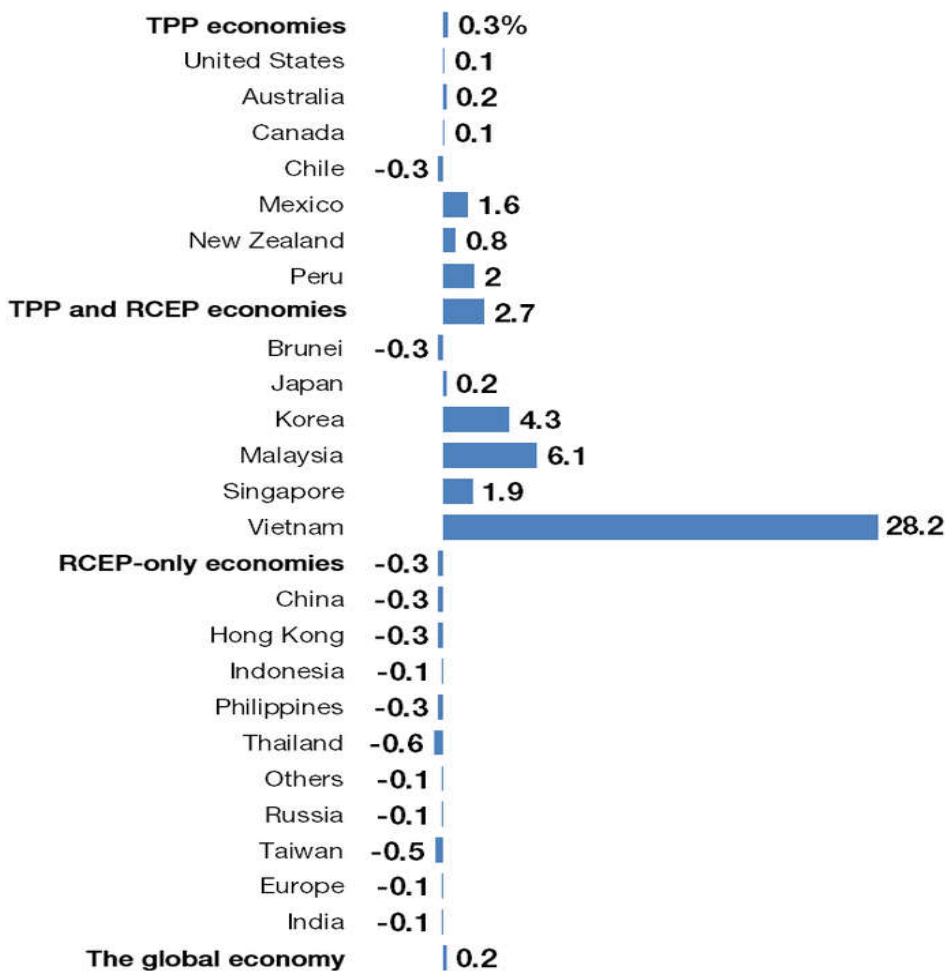
**Biểu đồ 1. Việt Nam có nhiều cơ hội nhất trong ảnh hưởng đến GDP từ thỏa thuận TPP**



*Nguồn: Petri, AsiaPacificTrade.org, Credit Suisse, U.S.Global Investors*

Theo Viện Kinh tế Quốc tế Peterson (PIIE), trong số các quốc gia TPP thành viên, Việt Nam là quốc gia nhận được nhiều cơ hội nhất về thương mại và đầu tư. Sau đó là Malaysia. Xuất khẩu của Việt Nam có cơ hội gia tăng thu nhập và giá trị xuất khẩu mạnh nhất trong 12 quốc gia thành viên của TPP với 13,6% và 31,7%. Trong khi đó, Ngân hàng Thế giới (WB) thì cho rằng Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương có thể góp phần làm tăng 8% GDP của Việt Nam, 12% lượng vốn quốc gia và 17% kim ngạch xuất khẩu thực tế trong thời gian 20 năm tới. TPP có ảnh hưởng rất lớn đến nền kinh tế các quốc gia như trong biểu đồ sau.

**Biểu đồ 2. Ảnh hưởng của TPP đối với sự thay đổi GDP của các quốc gia đến năm 2025**



*Nguồn: Viện nghiên cứu Kinh tế Quốc tế Peterson*

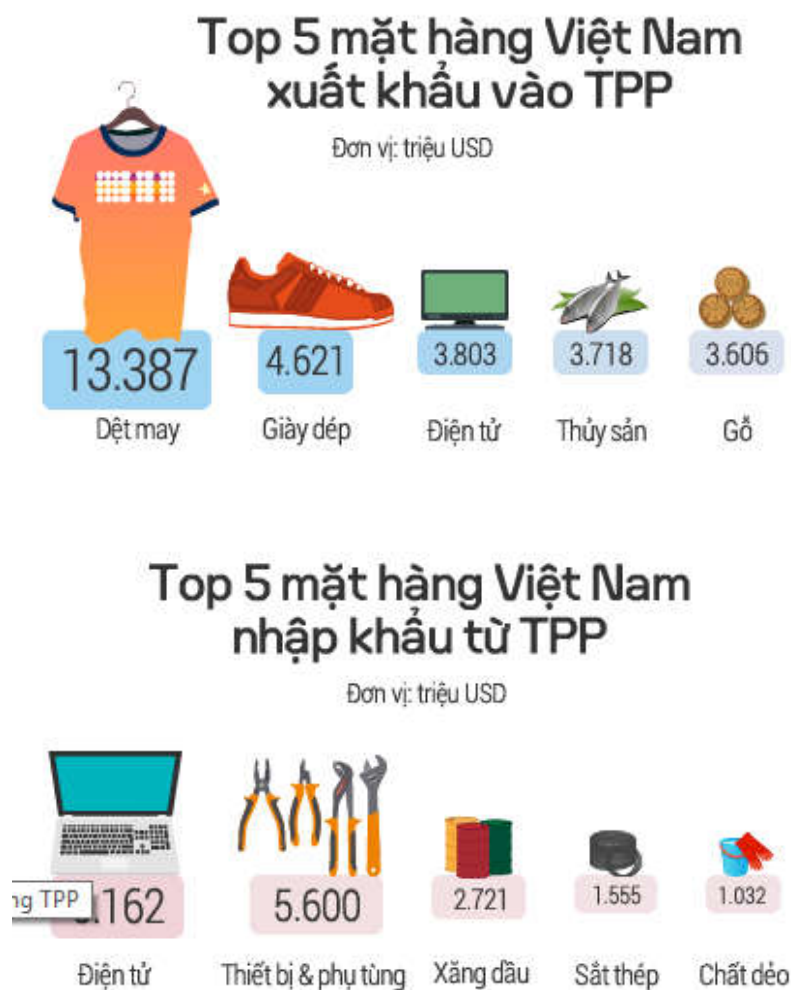
Erasia Group thì nhận định TPP có thể đẩy xuất khẩu của Việt Nam tăng thêm 28%, GDP tăng 11% trong năm 2025 khi các công ty nước ngoài thâm nhập thị trường bởi giá nhân công rẻ. TPP mang đến rất nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam trong việc thúc đẩy xuất khẩu, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, mở ra cơ hội hợp tác của các doanh nghiệp trong nước với các công ty, tập đoàn lớn của các quốc gia thành viên trong TPP, từ đó thúc đẩy một làn sóng đầu tư mới, cải thiện năng lực sản xuất, tạo thêm nhiều công ăn việc làm, tận dụng các cơ hội xuất khẩu và nâng cao năng lực cạnh tranh, quá trình chuyển giao công nghệ. Cụ thể:

*Thứ nhất*, TPP sẽ tạo điều kiện tốt cho xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam (DNVN), theo Viện Chiến lược và Chính sách Tài chính chỉ ra rằng, khi

tham gia TPP, thuế suất giảm về 0% sẽ đem lại cơ hội cạnh tranh bình đẳng hơn cho các doanh nghiệp Việt Nam, cải thiện sức cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu, nâng cao kim ngạch xuất khẩu của cả nước. TPP là một thị trường bao gồm các thị trường lớn, do đó, các DNVN sẽ được hưởng lợi nhiều, đặc biệt là những DN hoạt động trong lĩnh vực như dệt may, giày dép, thủy sản, đồ gỗ và nông sản. TPP sẽ hỗ trợ và giúp cho xuất khẩu của DNVN có cú hích thực sự nhờ quan hệ thương mại tự do với các thị trường lớn như Mỹ, Canada và Nhật Bản xóa bỏ thuế nhập khẩu cho hàng nông sản trong TPP. Theo tầm nhìn, DNVN khi áp dụng thuế suất bằng 0% thì hàng dệt may và giày dép, nông sản, đồ gỗ Việt Nam sẽ đứng trước cơ hội lớn trong việc mở rộng thị phần thị trường ở các nước TPP, nhất là đồ gỗ sẽ được rất nhiều thuận lợi khi vào thị trường Mỹ.

Theo Ủy ban Kinh tế Trung Ương, đối với ngành dệt may, thuế nhập khẩu vào Hoa Kỳ giảm 50% ngay năm đầu tiên TPP có hiệu lực (tương đương 1 tỷ USD) và tăng lên trong những năm tiếp theo, kim ngạch xuất khẩu tăng khoảng 30%/năm; về quy tắc xuất xứ “từ sợi trở đi”, có một số linh hoạt như nhập nguyên liệu từ nước thứ ba để sản xuất hàng dệt may xuất khẩu vào Hoa Kỳ vẫn được hưởng ưu đãi theo TPP. Đối với ngành da giày, dự kiến giảm khoảng 60% số thuế nhập khẩu phải nộp cho Hoa Kỳ, kim ngạch xuất khẩu được đánh giá dự kiến tăng khoảng 25% so với tốc độ tăng 15% trước khi tham gia TPP; kim ngạch xuất khẩu nông sản, thủy sản và sản phẩm chế biến có khả năng tăng lên. Trong đó, ngành dệt may của Việt Nam là một trong những ngành sẽ được hưởng lợi nhiều nhất từ hiệp định này. Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn của ngành dệt may Việt Nam. Khi hiệp định này có hiệu lực thì các sản phẩm dệt may Việt Nam xuất khẩu vào thị trường này sẽ được giảm thuế từ 16-17% xuống 0%. Năm 2014, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Mỹ đạt 9 tỷ 800 triệu đô la. Năm 2015, xuất khẩu dệt may sang Mỹ có thể đạt 11 tỷ đô la. Dự kiến, khi TPP được ký kết thì con số này sẽ tăng lên gấp đôi.

**Biểu đồ 3. Top 5 mặt hàng Việt Nam xuất khẩu vào TPP và 5 mặt hàng Việt Nam nhập khẩu từ TPP**



Nguồn: <http://vnexpress.net/infographic/vi-mo/viet-nam-co-vi-tri-nhu-the-nao-trong-tpp-3293259.html>

Thứ hai, TPP có thể mang lại nhiều lợi ích cho các doanh nghiệp kinh doanh nông sản ở Việt Nam, do sản xuất nông nghiệp của Việt Nam chủ yếu là quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu nên gia nhập TPP sẽ mở ra cơ hội thu hút đầu tư, hợp tác với các nước nhằm hiện đại hóa sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất toàn cầu, mở ra thị trường nông sản chế biến cho Việt Nam.



*Thứ ba*, việc tham gia TPP sẽ giúp cạnh tranh giữa các loại hình doanh nghiệp trở lên bình đẳng. Trong TPP, các doanh nghiệp nhà nước sẽ không còn được hưởng các ưu đãi hay đặc quyền, đặc lợi (về điều kiện tiếp cận vốn, được bảo hộ). Điều này sẽ tạo cơ hội cho các doanh nghiệp tư nhân phát triển và cạnh tranh bình đẳng, đồng thời tạo sức ép thúc đẩy các DNNN chủ động nâng cao năng lực cạnh tranh.

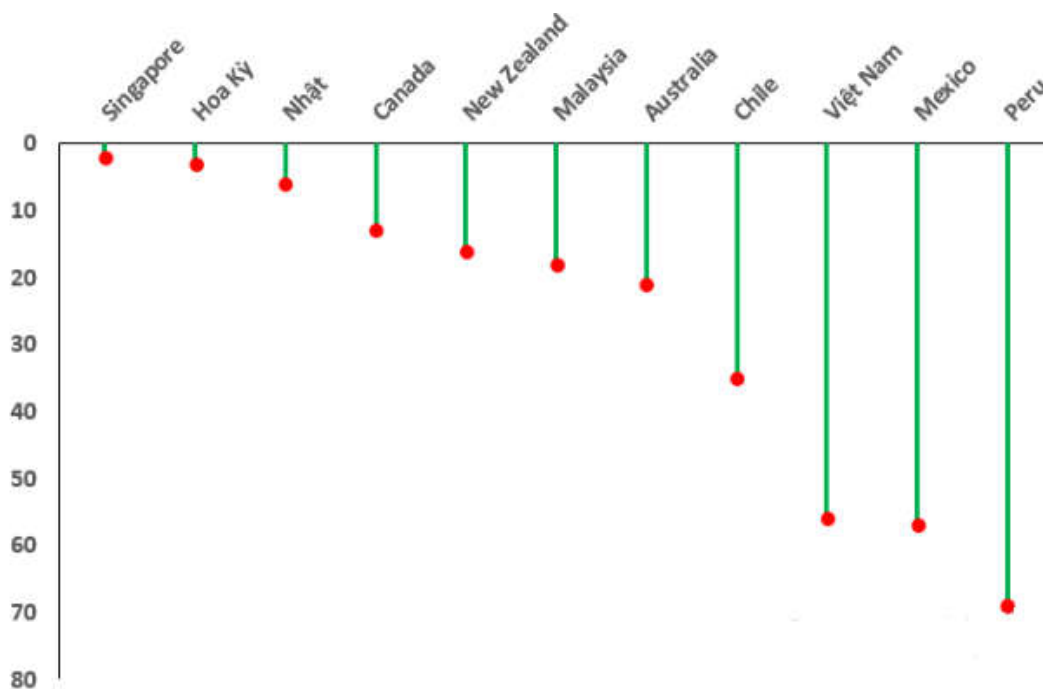
*Thứ tư*, theo Bộ trưởng Bộ Công Thương Vũ Huy Hoàng, Hiệp định TPP có thể giúp thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp, tập đoàn lớn của các nước thành viên trong TPP như Hoa Kỳ, Australia, New Zealand, Singapore... vào các DNVN, nhất là trong lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp, giúp các DNVN có cơ hội tăng giá trị gia tăng đồng thời có khả năng tham gia tốt hơn vào chuỗi giá trị trong khu vực và trên toàn cầu.

Như vậy, khi tham gia TPP, Việt là một trong những nước có lợi nhiều nhất vì mục tiêu lớn nhất của TPP là giảm thuế quan và xóa bỏ các rào cản thương mại. Khi các dòng thuế giảm cũng đồng nghĩa với việc các doanh nghiệp Việt Nam sẽ gia tăng xuất khẩu sang thị trường 11 nước thành viên, trong đó có các thị trường lớn, sức mua cao và ổn định như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Canada... Mở rộng thị trường có thể đem lại cơ hội về kinh tế dựa trên quy mô và chuyên môn hóa. Việc tiếp cận các nguyên liệu đầu vào cạnh tranh có thể giúp các doanh nghiệp trở nên cạnh tranh hơn. Kết quả của hội nhập, của cạnh tranh là sự đổi mới và năng suất được cải thiện.

## **2.2. Những thách thức của các doanh nghiệp Việt Nam khi tham gia Hiệp định TPP**

Việc cam kết và thực hiện các cam kết sâu và rộng trong khuôn khổ đàm phán Hiệp định TPP sẽ đặt ra những thách thức không nhỏ, đặc biệt là sức ép về mở cửa thị trường, cạnh tranh đối với các DNVN, vốn còn yếu, khả năng quản lý còn nhiều bất cập. Trong khi đó theo bảng xếp hạng về năng lực cạnh tranh các nước tham gia TPP của Diễn đàn Kinh tế Thế giới 2015, mặc dù hoạt động kinh doanh và đổi mới ở các DNVN tăng mạnh, cùng với năng lực cạnh tranh quốc gia tăng 12 bậc đã giúp Việt Nam vươn lên, từ vị trí thấp nhất trong bảng xếp hạng vượt lên trên Peru và Mexico nhưng nhìn chung năng lực cạnh tranh của các DNVN vẫn còn nhiều yếu kém.

**Biểu đồ 4. Bảng xếp hạng năng lực cạnh tranh các nước tham gia TPP năm 2015**



*Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới*

Thách thức đầu tiên phải kể đến là các DNVN có thể mất khả năng cạnh tranh ngay ở thị trường trong nước, nguyên nhân là do khi cắt giảm thuế quan, chắc chắn sẽ dẫn đến sự gia tăng nhanh chóng trong luồng hàng nhập khẩu từ các nước TPP vào Việt Nam với giá cả, mẫu mã, chất lượng cạnh tranh. Khi thuế suất xuống 0-5% thì thị trường sẽ là bình thông nhau cho hàng hóa di chuyển, doanh nghiệp vừa được hưởng lợi mua hàng giá rẻ, xuất khẩu những mặt hàng mình có thế mạnh như may mặc, giày dép, nông lâm thủy sản nhiệt đới,... nhưng khi thuế nhập khẩu giảm xuống 0% thì hàng nhập khẩu cũng sẽ cạnh tranh quyết liệt với hàng trong nước. Đồng thời muốn xuất khẩu và hưởng ưu đãi thuế xuất khẩu bằng 0% phải tuân thủ quy tắc xuất xứ. Tham gia TPP đồng nghĩa với việc mở cửa thị trường hàng hóa, dịch vụ giữa các quốc gia thành viên, điều này sẽ khiến các nhà cung cấp nước ngoài với tiềm lực tài chính lớn mạnh, có kinh nghiệm quản lý, thương hiệu và danh tiếng lâu năm từ các quốc gia như Mỹ, Nhật Bản, Singapore, Úc,... ò ạt vào Việt Nam. Hệ quả tất yếu là DNVN có nguy cơ phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt, thị phần cung cấp hàng hóa, dịch vụ của các DNVN sẽ bị thu hẹp, thậm chí xảy ra nguy cơ mất thị phần nội địa. Ngoài ra, điều

này cũng dẫn đến việc doanh nghiệp trong nước phải cạnh tranh với nhau và doanh nghiệp nào yếu kém sẽ bị đào thải khỏi thị trường.

Không những vậy, so với các hiệp định khác, TPP hướng tới một sân chơi bình đẳng, không phân biệt quốc gia phát triển hay đang phát triển. Như vậy, rõ ràng đây là bất lợi lớn cho các DN Việt Nam khi không có đủ năng lực để cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp Mỹ hay Australia. Khi vào TPP, rõ ràng là các DNVN chưa đủ “tầm” để cạnh tranh ở thị trường Mỹ - Nhật, do vậy các doanh nghiệp chưa thể kiếm được nhiều lợi nhuận từ những thị trường này trong khi thị trường nội địa phải mở cửa rộng hơn để hàng ngoại tự do xâm nhập theo tinh thần hiệp định. Như vậy một thách thức xuất hiện ở đây là trên thị trường nội địa, trong khi phân khúc giá rẻ đang bị cạnh tranh bởi Trung Quốc và Thái Lan, thì phân khúc cao cấp sẽ gặp phải sự cạnh tranh khốc liệt bởi chất lượng của hàng Mỹ - Nhật thì rõ ràng lợi thế cạnh tranh sẽ ngày càng thu hẹp đối với các doanh nghiệp quốc nội.

Ngoài ra, mặc dù theo như những nhận định ban đầu, TPP có thể mang lại rất nhiều lợi ích cho ngành dệt may, tuy nhiên lợi ích này có thể không đồng đều giữa các khối doanh nghiệp, theo Ủy ban Kinh tế Trung ương, các doanh nghiệp FDI thuộc ngành dệt may và da giày được hưởng lợi hơn các doanh nghiệp trong nước khi Việt Nam tham gia TPP, vì có thế mạnh 3 về vốn, công nghệ và tham gia các chuỗi cung ứng trên phạm vi toàn cầu. Các doanh nghiệp trong nước, dù có số lượng doanh nghiệp khá lớn, nhưng vốn nhỏ, công nghệ trình độ thấp hơn, hầu hết doanh nghiệp chưa có khả năng tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu, cho nên sản xuất công đoạn may, làm gia công cho doanh nghiệp FDI. Thêm vào đó, các doanh nghiệp xuất nhập khẩu hàng nông sản cũng được dự đoán sẽ gặp nhiều thách thức khi Hiệp định TPP có hiệu lực. Hàng nông sản của các nước sẽ thâm nhập vào Việt Nam điều này có thể dẫn tới nông sản trong nước bị cạnh tranh, ép giá, mất thị phần, làm giảm thu nhập của nông dân và doanh nghiệp. Ngoại trừ mặt hàng hồ tiêu, hạt điều, các mặt hàng khác như thịt gà, thịt lợn,... khả năng cạnh tranh của các DNVN còn thấp.

Tương tự như vậy, cũng có những thách thức không nhỏ từ việc mở cửa thị trường mua sắm công. Mua sắm công là một vấn đề phức tạp và hiện vẫn đang là lĩnh vực tương đối “đóng” đối với tự do thương mại. Đối với doanh nghiệp Việt Nam, việc mở cửa thị trường mua sắm công theo cách này sẽ gây ra những tác động bất lợi do sự thâm nhập của các nhà thầu nước ngoài khiến nhà thầu nội địa không cạnh tranh nổi trong khi khả năng tiếp cận và thắng thầu của các nhà thầu

nội địa trên thị trường mua sắm công của các đối tác TPP là hầu như không có do hạn chế về năng lực cạnh tranh.

Thứ hai, thách thức từ việc thực thi các yêu cầu cao liên quan đến việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Mỹ là đối tác rất cứng rắn trong những vấn đề liên quan đến bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Đối với TPP, vấn đề này cũng được Mỹ thể hiện tương đối rõ ràng. Tuy nhiên, đây lại là một vấn đề lớn đối với các DN Việt Nam vì hiện nay, Việt Nam vẫn chưa có các thiết chế bảo hộ hiệu quả, số vụ việc vi phạm sở hữu trí tuệ còn rất lớn. Do đó, nếu bảo hộ chặt chẽ sẽ dẫn tới những khó khăn cho doanh nghiệp Việt Nam khi phải bỏ chi phí nhiều hơn trước đây cho cùng một loại sản phẩm.

Thứ ba, thách thức từ việc chứng minh xuất xứ của nguyên liệu đầu vào. Theo TPP, một ngành chỉ hưởng ưu đãi về thuế xuất khẩu nếu chứng minh được nguồn nguyên liệu đầu vào có xuất xứ từ các nước tham gia TPP. Ví dụ, ở lĩnh vực dệt may, Mỹ có truyền thống áp dụng quy tắc “yarn forward” (đối tác thương mại phải sử dụng sợi do họ tự sản xuất hoặc được sản xuất tại Mỹ). Đối với dệt may - ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, nhưng 75% nguyên vật liệu phải nhập từ Trung Quốc. Nhưng theo quy định của TPP, nguồn gốc sản phẩm dệt may được tính là nơi mà sợi được dệt, có nghĩa là sản phẩm được sản xuất tại Việt Nam, từ vải dệt của Trung Quốc sẽ được coi là hàng Trung Quốc dù nó được cắt may tại Việt Nam. Trong khi Trung Quốc không tham gia TPP nên rõ ràng ngành dệt may sẽ không được hưởng ưu đãi thuế quan như các ngành khác. Do công nghiệp phụ trợ của Việt Nam chưa phát triển nên rất nhiều ngành sản xuất khác của Việt Nam cũng ở trong hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp này, DN Việt Nam hoàn toàn không được hưởng lợi gì từ việc ký kết TPP. Tương tự như vậy, do yêu cầu về xuất xứ hàng hóa nên những doanh nghiệp nào nhập khẩu nguyên liệu ở dạng tạm nhập tái xuất sẽ phải chứng minh nguồn gốc xuất xứ nhưng không được hưởng ưu đãi vì nguồn nguyên liệu đó không sản xuất tại một trong những quốc gia thành viên TPP. Như vậy, với quy định này, thời gian tới những doanh nghiệp chế biến hải sản lâu nay nhập khẩu cá ngừ đại dương sẽ bị ảnh hưởng ít nhiều và không được hưởng thuế suất trong xuất khẩu.

Thứ tư, xây dựng chiến lược mới về thị trường, sản phẩm, thương hiệu, mạnh dạn đầu tư công nghệ mới phù hợp, đào tạo đội ngũ cán bộ về nghiệp vụ ngoại ngữ, quản trị để nâng cao năng lực cạnh tranh. Mở rộng mạng lưới tiêu thụ trong và ngoài nước theo hình thức kinh doanh chuỗi. Thay đổi cách tư duy, sản phẩm sản xuất ra không phải chỉ dựa vào trên 90 triệu người Việt Nam mà phải

ngũ sản phẩm cho thị trường 600 triệu người trong AEC, 800 triệu người trong TPP, 500 triệu người trong FTA với EU... Như cách làm của Vinamilk, Tôn Hoa Sen, Viettel...

Như vậy, một trong những thách thức khác mà các DNVN phải đối mặt từ Hiệp định TPP đó là cơ hội đem đến nhiều, nhưng làm sao tận dụng được những cơ hội này để phát triển. Mặc dù TPP mang lại cho các DNVN những lợi ích to lớn trong xuất khẩu, nhưng ngoài các yêu cầu về xuất xứ hàng hóa, DNVN còn phải đáp ứng rất nhiều điều kiện khi xuất khẩu vào những thị trường khó tính như Mỹ, Nhật. DN trong những thị trường này từ lâu đã chuẩn hóa từ những vấn đề như lao động, môi trường, sổ sách kế toán, chứng từ... Nếu không đáp ứng được các yêu cầu này thì DNVN khó có thể tận dụng được những cơ hội mà TPP mang lại.

### **3. Một số đề xuất và kiến nghị**

Để tận dụng tốt các cơ hội mở ra từ TPP, các doanh nghiệp phải chuẩn bị cho cuộc cạnh tranh để có thể đáp ứng được tiêu chuẩn kỹ thuật và cạnh tranh sòng phẳng ở các thị trường khó tính như Mỹ, Nhật,... Muốn vậy, các DNVN phải chủ động tiếp cận thông tin, phải phân tích được những tác động thuận lợi cũng như bất lợi đối với ngành hàng của mình và trên cơ sở đó đề ra chương trình hành động, phải chủ động tiếp cận ngành hàng và hướng ngành hàng của mình vào những thị trường được ưu đãi thuế quan. Doanh nghiệp cũng cần chủ động đầu tư và đổi mới trang thiết bị theo chiều sâu nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, bởi nếu không đáp ứng được các tiêu chuẩn quốc tế thì sản phẩm của doanh nghiệp không thể cạnh tranh với các nước khác.

TPP sẽ là “cú hích” tạo đà phát triển cho nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, theo các chuyên gia, liệu doanh nghiệp có tận dụng được các cơ hội hay không, còn phụ thuộc vào chính doanh nghiệp và những cải cách của Việt Nam. Theo phân tích của các chuyên gia, khoảng trống giữa những cam kết rộng và sâu của Việt Nam với TPP và hệ thống hành lang pháp lý cũng là một bài toán lớn mà các nhà hoạch định chính sách Việt Nam phải giải quyết một cách hiệu quả và có hệ thống nếu như không muốn bị thua ngay trên sân nhà. Để doanh nghiệp tận dụng được cơ hội khi tham gia TPP, Nhà nước và các ngành chức năng nên cập nhật và hướng dẫn cụ thể về nội dung của hải quan, tiêu chuẩn của TPP. Cần thay đổi cơ chế, hành lang pháp lý, cải thiện môi trường kinh doanh để tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận TPP tốt nhất.

Hiện nay, thương mại điện tử đang từng bước nhanh chóng thay thế thương mại truyền thống nhờ công nghệ thông tin, Internet phát triển. Buôn bán qua mạng không phải chỉ trong nước và cho phép qua biên giới. Đòi hỏi doanh nghiệp vừa có trình độ kinh doanh xuất nhập khẩu vừa có hiểu biết công nghệ thông tin, vừa thông thạo ngoại ngữ và biết cách quản lý rủi ro đối tác làm ăn, quản lý rủi ro tài chính để hạn chế tổn thất và lừa đảo...

Các doanh nghiệp Việt Nam cần tận dụng thời cơ để nhanh chóng chiếm lĩnh thị trường trong nước theo lộ trình mở cửa từng lĩnh vực để xây dựng lộ trình mở rộng sản xuất và mạng lưới tiêu thụ. Đăng ký thương hiệu, các phần mềm quản trị và quyết toán với các cơ quan quản lý để bảo vệ cho mình. Doanh nghiệp cũng cần tăng cường công tác quản lý tài chính và quản trị rủi ro, lợi ích trước mắt và lâu dài, mạnh dạn thuê các chuyên gia giỏi thực sự giúp mình. Tự do hóa thương mại càng cao, nhà nước giảm và từng bước từ bỏ vai trò bảo hộ qua thuế quan, qua trợ cấp, độc quyền, thương mại nhà nước, mở cửa thị trường và chấp nhận đối xử quốc gia trong các lĩnh vực. Để giữ thị trường và bảo vệ sản xuất, nhà nước sẽ chuyển công việc này cho các hiệp hội ngành hàng. Nên trong thời gian tới, vai trò của các hiệp hội rất quan trọng. Họ cần nâng cao năng lực để liên kết các hội viên trong sản xuất kinh doanh, trong việc bảo vệ thị trường thông qua các công cụ chống bán phá giá, trợ cấp, độc quyền và văn hóa tiêu dùng...

Nếu doanh nghiệp có tài sản sở hữu trí tuệ thì cần khẩn trương đăng ký ngay để được bảo hộ trong toàn khối TPP, từ nhãn hiệu hàng hóa, tên doanh nghiệp, tên thương mại, kiểu dáng công nghiệp... Với các tập đoàn hoặc doanh nghiệp mang tính địa phương thì cần phải có chỉ dẫn địa lý nữa, ví dụ nước mắm Phú Quốc, Bưởi Năm Roi... Đồng thời, doanh nghiệp cũng phải nhanh chóng đổi mới công nghệ, vốn đang rất lạc hậu. Bây giờ thuế có về 0% mà hàng hóa kém chất lượng cũng rất khó cạnh tranh, ngay cả những thứ truyền thống như gạo hay rau quả nếu vẫn giữ công nghệ chế biến, bảo quản hiện nay. Để làm được việc đó, doanh nghiệp phải thắt lưng buộc bụng để đầu tư cho khoa công nghệ, nghiên cứu; đồng thời tận dụng tối đa hỗ trợ của Nhà nước.

Cuối cùng, các doanh nghiệp cần chuẩn bị nguồn nhân lực và thị trường. Không thể có công nghệ tốt nếu không có nguồn nhân lực tốt. Phải chuẩn bị thị trường, xem sản phẩm của mình, đối thủ của mình là ai, trong nước hay nước ngoài, đang làm ở trình độ nào, giá cả, thị phần ra sao... Doanh nghiệp, nhất là các đơn vị sản xuất cần làm khẩn trương 3 việc này trong vòng 2-5 năm. Nếu chậm hơn nữa thì chắc chắn không thể cạnh tranh được.

Cánh cửa hội nhập mở rộng hơn bao giờ hết tạo ra rất nhiều cơ hội song cũng đặt ra rất nhiều thách thức cho các doanh nghiệp. Biết tận dụng cơ hội về thị trường vốn, công nghệ, nguồn lực con người, biết vượt qua thách thức, biến thách thức trở thành cơ hội mới thì cơ hội sẽ được nhân đôi cho những ai biết nắm bắt thời cơ này.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hà Văn Hội (2015), *Tham gia TPP Cơ hội và thách thức đối với xuất khẩu gạo của Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh, Tập 31, Số 1, 2015.
2. Nguyễn Thị Thu Hoài (2014), *Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương: Cơ hội và thách thức đối với thị trường lao động Việt Nam*. Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh, Tập 30, Số 4 (2014) 21-28.
3. Nguyễn Thu Trang (2015), *Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) Bản chất - Diễn tiến - Tác động*, Trung tâm WTO - VCCI.
4. Peter A Petri, Michael G.Plummer, and Fan Zhai (2011), *The Trans-Pacific Partnership and Asia - Pacific Integration: A Quantitative Assessment*, East-west Center Working Papers, No, 119, 2011.
5. Viện nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (2015), *Tác động của TPP và AEC lên nền kinh tế Việt Nam - khía cạnh kinh tế vĩ mô và trường hợp ngành chăn nuôi*, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.





# DOANH NGHIỆP VIỆT NAM CẦN PHẢI CHUẨN BỊ NHƯ THẾ NÀO KHI VIỆT NAM THAM GIA TPP<sup>1</sup>

ThS. NCS. Nguyễn Nam Anh

Ban Kinh tế Trung ương

## Tóm tắt

*Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) xuất hiện như là một tất yếu khi có rất nhiều vấn đề mà các FTA hiện tại chưa giải quyết được. Với những lợi ích to lớn, TPP kỳ vọng sẽ giúp các doanh nghiệp Việt Nam vượt qua khủng hoảng và phát triển bền vững trong thời gian tới.*

*Bài viết phân tích tình hình, làm rõ những lợi ích của TPP và đề xuất một số biện pháp chính nhằm giúp cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam tận dụng tốt cơ hội và vượt qua thách thức nhằm góp phần thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam.*

## 1. Tổng quan về TPP

Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (Trans-Pacific Strategic Economic Partnership Agreement - còn gọi là TPP) là một Hiệp định thương mại tự do nhiều bên, được ký kết với mục tiêu thiết lập một mặt bằng thương mại tự do chung cho các nước khu vực châu Á Thái Bình Dương. Hiệp định này được ký kết ngày 03/6/2005, có hiệu lực từ 28/5/2006 giữa bốn nước Xingapo, Chilê, Niu Dilân, Brunây.

Nội dung đàm phán của TPP, so với các hiệp định BTA, AFTA và WTO, TPP mở rộng hơn, cả về thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ, đầu tư và sở hữu trí tuệ. Ngoài ra, TPP còn đề cập đến các vấn đề phi thương mại như mua sắm chính phủ, môi trường, lao động, công đoàn, hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Với phạm vi đa biên như vậy, các cam kết trong TPP sâu hơn, toàn diện hơn. Do đó, tác động ảnh hưởng của TPP rất lớn. Đây là điểm khác biệt cơ bản giữa TPP với các hiệp định thương mại khác. Về nguyên tắc, các cam kết thực hiện TPP phải thực sự bình đẳng, không phân biệt trình độ phát triển và xuất phát điểm của mỗi nước. Mọi thành viên đều có nghĩa vụ và quyền lợi ngang

---

<sup>1</sup> Ban Kinh tế Trung ương. Bài viết phản ánh góc độ nghiên cứu riêng của tác giả, không phản ánh quan điểm nơi tác giả công tác. Email: anhnn@kinhjetrunguong.vn

nhau. TPP tạo lập môi trường cho các nước có trình độ phát triển khác nhau, nhưng cố gắng đạt được cùng mẫu số chung để phát triển.

Ngày 5/10/2015, Bộ trưởng của 12 nước tham gia TPP gồm Ôxtraylia, Brunây, Canada, Chile, Nhật Bản, Malayxia, Mêxico, Niu Dilan, Pêru, Xingapo, Hoa Kỳ và Việt Nam đã tuyên bố kết thúc đàm phán.

**Bảng 1. Số liệu GDP và dân số các quốc gia tham gia đàm phán TPP**

<b>Quốc gia</b>	<b>GDP năm 2014 (Tỷ USD)</b>	<b>Dân số năm 2014 (Triệu người)</b>
Ôxtrâyliã	1.454	24
Brunây	17	0,5
Canada	1.787	36
Chilê	258	17
Nhật Bản	4.601	127
Malayxia	327	30
Mêxicô	1.283	123
Niu Dilân	188	4,5
Pêru	203	31
Xingapo	308	5,5
Hoa Kỳ	17.419	319
Việt Nam	186	92,5

*Nguồn: Ngân hàng Thế giới 2015*

### **1.1. Vai trò của TPP**

TPP là Hiệp định mang tính bước ngoặt của thế kỷ XXI, TPP ra đời nhằm mục đích để các nước Châu Á - Thái Bình Dương ngày càng gần nhau hơn, tạo ra một khu vực thương mại tự do, tạo ra một tiêu chuẩn mới cho thương mại toàn cầu khi vẫn đề cập đến các vấn đề mang tính thế hệ mới. TPP có vai trò quan trọng đối với kinh tế thế giới không chỉ bởi vị trí địa lý quan trọng mà còn bởi quy mô kinh tế, quy mô trao đổi thương mại giữa các quốc gia tham gia TPP. Các

nước thành viên TPP có tổng GDP là 28 nghìn tỉ USD, tương đương 36% GDP toàn cầu, và chiếm trên 25% tổng thương mại toàn thế giới<sup>2</sup>.

## 1.2. Các đặc điểm chính của TPP

Có 5 đặc điểm chính làm TPP trở thành một hiệp định mang ý nghĩa quan trọng đặc biệt trong giai đoạn hiện nay. Các đặc điểm đó bao gồm:

- **Tiếp cận thị trường một cách toàn diện.** Hiệp định TPP cắt giảm thuế quan và các hàng rào phi thuế về căn bản đối với tất cả thương mại hàng hóa và dịch vụ và điều chỉnh toàn bộ các lĩnh vực về thương mại trong đó có thương mại hàng hóa, dịch vụ và đầu tư nhằm tạo ra các cơ hội và lợi ích mới cho doanh nghiệp, người lao động và người tiêu dùng của các nước thành viên.

- **Tiếp cận mang tính khu vực trong việc đưa ra các cam kết.** Hiệp định TPP tạo thuận lợi cho việc phát triển sản xuất và dây chuyền cung ứng, cũng như thương mại không gián đoạn, đẩy mạnh tính hiệu quả và hỗ trợ thực hiện mục tiêu về tạo việc làm, nâng cao mức sống, thúc đẩy các nỗ lực bảo tồn và tạo thuận lợi cho việc hội nhập qua biên giới cũng như mở cửa thị trường trong nước.

- **Giải quyết các thách thức mới đối với thương mại.** Hiệp định TPP thúc đẩy việc đổi mới, năng suất và tính cạnh tranh thông qua việc giải quyết các vấn đề mới, trong đó bao gồm việc phát triển nền kinh tế số và vai trò ngày càng tăng của các doanh nghiệp Nhà nước trong nền kinh tế toàn cầu.

- **Bao hàm toàn bộ các yếu tố liên quan đến thương mại.** Hiệp định TPP bao gồm các yếu tố mới được đưa ra để bảo đảm rằng các nền kinh tế ở tất cả các cấp độ phát triển và doanh nghiệp thuộc mọi quy mô đều có thể hưởng lợi từ thương mại. Hiệp định bao gồm các cam kết nhằm giúp đỡ các doanh nghiệp vừa và nhỏ hiểu rõ về Hiệp định, tận dụng được những cơ hội mà Hiệp định mang lại và nêu lên những thách thức đáng chú ý tới chính phủ các nước thành viên. Hiệp định cũng bao gồm những cam kết cụ thể về phát triển và nâng cao năng lực thương mại để đảm bảo rằng tất cả các Bên đều có thể đáp ứng được những cam kết trong Hiệp định và tận dụng được đầy đủ những lợi ích của Hiệp định.

- **Nền tảng cho hội nhập khu vực.** Hiệp định TPP được ra đời để tạo ra nền tảng cho việc hội nhập kinh tế khu vực và được xây dựng để bao hàm cả những nền kinh tế khác xuyên khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

---

<sup>2</sup>Báo cáo World Bank năm 2014.

## 2. Cơ hội và thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam tham gia TPP

### 2.1. Trước hết doanh nghiệp Việt Nam cần nhìn nhận thấu đáo những cơ hội mà TPP mang lại

*Thứ nhất*, theo ước tính sơ bộ của một mô phỏng kinh tế do Minor, et al 2015 thực hiện cho thấy TPP có thể sẽ bổ sung thêm 8% GDP, 17% giá trị xuất khẩu thực tế và 12% lượng tích lũy tài sản trong vòng 20 năm tới. Riêng đối với Việt Nam, kết quả của dự báo cho thấy TPP sẽ làm tăng GDP thực tế khoảng trên 8% (lũy kế) vào năm 2030 xuất phát từ việc thuế quan cắt giảm đối với các mặt hàng xuất khẩu vào các nước trong khối, nhất là dệt may<sup>3</sup> và phụ kiện. Cắt giảm các biện pháp phi thuế quan cũng sẽ đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam<sup>4</sup>. TPP mang lại cho doanh nghiệp Việt Nam cơ hội tiếp cận thị trường rộng lớn của các nước tham gia TPP. Trong thời gian vừa qua, các doanh nghiệp Việt Nam đã chủ động và tích cực tận dụng rất tốt những ưu đãi từ các FTA mà Việt Nam đã ký song phương (Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện Việt Nam - Nhật Bản, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Chilê) hoặc cùng với ASEAN ký kết với Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ, Ôxtrâyliya và Niu Dilân. Bằng cách tận dụng được ưu đãi thuế quan từ việc cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) trong các thị trường có FTA, một phần không nhỏ hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam vào các thị trường kể trên được hưởng mức thuế nhập khẩu ưu đãi 0%. Ngoài ra, trong các thành viên TPP, có những quốc gia quan trọng, có khả năng bổ sung cao cho nền kinh tế Việt Nam như Mỹ, Ôxtrâyliya, Niu Dilân... Những quốc gia này là những đối tác tiềm năng, có khả năng đầu tư vào Việt Nam ở một số lĩnh vực mà Việt Nam ưu tiên phát triển như ngành công nghiệp hỗ trợ, ngành công nghệ cao... Thông qua chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, Việt Nam có thể nâng cao được trình độ sản xuất và tham gia tốt hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

---

<sup>3</sup>Đối với ngành dệt may, thuế nhập khẩu vào Hoa Kỳ giảm 50% ngay năm đầu tiên TPP có hiệu lực (tương đương 1 tỷ USD) và tăng lên trong những năm tiếp theo, kim ngạch xuất khẩu tăng khoảng 30%/năm; về quy tắc xuất xứ “từ sợi trở đi”, có một số linh hoạt như nhập nguyên liệu từ nước thứ ba để sản xuất hàng dệt may xuất khẩu vào Hoa Kỳ vẫn được hưởng ưu đãi theo TPP. Đối với ngành da giày, dự kiến giảm khoảng 60% số thuế nhập khẩu phải nộp cho Hoa Kỳ, kim ngạch xuất khẩu được Hiệp hội da giày Việt Nam đánh giá dự kiến tăng khoảng 25% so với tốc độ tăng 15% trước khi tham gia TPP; kim ngạch xuất khẩu nông sản, thủy sản và sản phẩm chế biến có khả năng tăng lên.

<sup>4</sup>Đầu tư dự kiến tăng trên 20% khi TPP đi vào thực hiện và sẽ làm tăng đáng kể lượng vốn đầu tư và tăng trưởng dài hạn.

Theo khảo sát của Hoàng Văn Châu et al (2014), phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam đều cho rằng tham gia TPP là cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu sang các nước thành viên TPP, đặc biệt là Mỹ (với hơn 90% doanh nghiệp). Về ngắn hạn, những mặt hàng Việt Nam có thể tăng kim ngạch xuất khẩu là những mặt hàng có lợi thế so sánh về mặt điều kiện tự nhiên và sử dụng lao động giá rẻ như gạo, rau quả và hạt, thủy hải sản, thịt, dệt may, hóa chất, gỗ...

*Thứ hai*, TPP còn mang lại cho doanh nghiệp Việt Nam cơ hội được mua các nguồn nguyên liệu nhập khẩu với chi phí thấp từ các nước tham gia TPP. Việc dỡ bỏ hàng rào thuế quan giúp doanh nghiệp giảm được chi phí nguyên vật liệu đầu vào, từ đó giảm chi phí sản xuất nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm/dịch vụ. Đây là cơ hội quý giá để doanh nghiệp Việt Nam bớt lệ thuộc hơn vào nguồn nguyên vật liệu đến từ thị trường Trung Quốc<sup>5</sup>. Việt Nam sẽ có cơ hội tham gia vào các chuỗi cung ứng của nhiều tập đoàn lớn trên thế giới, nhất là chuỗi cung ứng hàng điện tử, công nghệ cao (do các nước TPP chiếm tới 36% GDP và 25% thương mại toàn cầu).

*Thứ ba*, doanh nghiệp Việt Nam đạt được nhiều lợi ích trong việc tiếp cận thị trường dịch vụ của các nước tham gia TPP. Theo đó doanh nghiệp Việt Nam sẽ được tiếp cận thị trường dịch vụ của các nước đối tác thuận lợi hơn với ít rào cản và điều kiện hơn. Các doanh nghiệp Việt Nam có cơ hội tham gia đấu thầu mua sắm Chính phủ các nước, có cơ hội tiếp cận thị trường dịch vụ và đầu tư các nước của TPP. Tuy nhiên, hiện tại các dịch vụ mà doanh nghiệp Việt Nam cung cấp ra nước ngoài còn hạn chế, chưa có chiến lược quốc gia trong hoạt động đầu tư ra nước ngoài, còn có tình trạng các doanh nghiệp của Việt Nam cùng cạnh tranh với nhau trên các thị trường nước ngoài, quy mô đầu tư còn nhỏ, hiệu quả mới chỉ bước đầu, rủi ro còn tiềm ẩn do thiếu kinh nghiệm và thị trường biến đổi phức tạp do đó cơ hội để Việt Nam tận dụng mở rộng và phát triển thị trường dịch vụ một cách hiệu quả là không cao. Hiện tại mới chỉ có một số doanh nghiệp đầu tư khai thác dịch vụ viễn thông (Viettel đầu tư tại Lào, Campuchia, Haiti...), đầu tư vào xuất khẩu phần mềm (FPT) và đầu tư vào dịch vụ tài chính.

*Thứ tư*, song hành với việc tham gia vào thị trường dịch vụ của các nước thì Việt Nam cũng tiến hành mở cửa thị trường dịch vụ của mình. Với một môi trường kinh doanh dịch vụ tự do và cạnh tranh hơn, các doanh nghiệp từ các nước đối tác với cách thức quản lý chuyên nghiệp, công nghệ hiện đại, kinh nghiệm

---

<sup>5</sup> Nguyên vật liệu nhập từ Trung Quốc giá cả thường biến động do những chính sách thương mại thay đổi đột ngột và chất lượng thường không đảm bảo.

cung cấp dịch vụ lâu năm và nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ tham gia và cùng cạnh tranh với các doanh nghiệp nội địa tạo áp lực thực sự và thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam tăng cường thu hút đầu tư, hợp tác để hiện đại hóa sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm và tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất toàn cầu.

*Cuối cùng*, tham gia TPP sẽ thúc đẩy Việt Nam hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với tái cơ cấu nền kinh tế, cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm, doanh nghiệp và nền kinh tế. Tất cả doanh nghiệp sẽ có một sân chơi công bằng để phát triển.

## **2.2. Tuy nhiên, doanh nghiệp trong nước cũng cần phải tỉnh táo để nhận diện đầy đủ những thách thức sẽ gặp phải**

*Thứ nhất*, khi gia nhập TPP, Việt Nam phải cam kết cắt giảm thuế quan cho các mặt hàng nhập khẩu từ các thành viên của TPP, do đó sẽ có thể gây ra khả năng làm giảm thu ngân sách quốc gia. Thêm vào đó, việc cắt giảm thuế sẽ là cơ hội cho hàng hóa từ các nước thành viên TPP tăng cường xuất sang Việt Nam kèm theo đó là sự đa dạng về mẫu mã, phong phú về chủng loại và chất lượng sẽ cạnh tranh gay gắt với hàng hóa nội địa, đặc biệt là mặt hàng nông sản<sup>6</sup>. Điều này vô hình chung gây nên sức ép rất lớn đối với các doanh nghiệp Việt Nam, nhất là các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp.

Ngoài ra, cơ hội tiếp cận thị trường các nước với thuế suất bằng 0% có thể sẽ trở nên rất nhỏ bởi việc các nước sử dụng những rào cản dưới dạng những quy định liên quan đến kỹ thuật, vệ sinh dịch tễ (ví dụ như Mỹ, Ôxtrâylia) hay việc các nước sử dụng các vụ kiện phòng vệ thương mại với quy chế kinh tế phi thị trường (chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ)<sup>7</sup>.

Một điểm đáng chú ý là việc quy tắc xuất xứ hàng hóa trong TPP yêu cầu các sản phẩm xuất khẩu từ một quốc gia thành viên sang thành viên khác bắt buộc phải có nguồn gốc xuất xứ nội khối, không sử dụng nguyên liệu của nước thứ 3 ngoài thành viên TPP mới được hưởng ưu đãi thuế suất 0%. Đây là một trong

---

<sup>6</sup> Hàng nông sản của các nước tràn vào Việt Nam, làm cho nông sản trong nước bị cạnh tranh, ép giá, mất thị phần, làm giảm thu nhập của nông dân và doanh nghiệp. Ngoại trừ mặt hàng hồ tiêu, hạt điều, các mặt hàng khác như thịt gà, thịt lợn, thịt bò... khả năng cạnh tranh của ta thấp.

<sup>7</sup>Năm 2013 có 6 vụ kiện phòng vệ thương mại: Vụ Mỹ điều tra chống trợ cấp đối với tôm nước âm đông lạnh, ống dẫn dầu, ống thép không gỉ; vụ Ôxtrâylia điều tra chống bán phá giá đối với máy biến thế; vụ Côlômbia điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với ống thép; vụ Ủy ban Châu Âu điều tra chống trợ cấp đối với sản phẩm sợi Polyeste.

những khó khăn lớn đối với doanh nghiệp nội địa, nhất là những doanh nghiệp trong lĩnh vực may mặc và da giày khi phần lớn nguyên vật liệu là có xuất xứ từ Trung Quốc<sup>8</sup>.

*Thứ hai*, thương mại dịch vụ của Việt Nam sẽ mở cửa mạnh mẽ khi tham gia TPP. Theo đó, tình hình xuất khẩu dịch vụ của Việt Nam sẽ giảm sút trong khi tình hình nhập khẩu dịch vụ của Việt Nam sẽ tăng trưởng mạnh mẽ<sup>9</sup>. Điều này xuất phát từ việc các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ từ các nước thành viên TPP với kinh nghiệm kinh doanh lâu năm, đội ngũ nhân viên chất lượng cao và chiến lược tiếp cận thị trường nhạy bén tham gia thị trường dịch vụ Việt Nam sẽ khiến cho các công ty kinh doanh dịch vụ trong nước gặp nhiều khó khăn và có thể đánh mất thị trường.

*Thứ ba*, TPP quy định rất rõ về các vấn đề liên quan đến sở hữu trí tuệ. Theo đó, TPP xây dựng những cam kết liên quan đến quyền của người sáng chế, và tạo ra bảo hộ rõ rệt đối với các tác phẩm như bài hát, phim, sách, và phần mềm và yêu cầu các thành viên TPP cung cấp các công cụ hợp pháp để ngăn ngừa việc sử dụng sai các bí mật thương mại, và xây dựng các quy trình thủ tục và xử phạt hình sự đối với tội phạm trộm cắp bí mật thương mại, bao gồm cả trộm cắp qua mạng. Kèm theo đó, các thành viên được yêu cầu cung cấp các hệ thống chế tài mạnh, bao gồm cả những quy trình thủ tục dân sự, các biện pháp tạm thời, các biện pháp quản lý biên giới, và chế tài hình sự đối với tội giả mạo nhãn hiệu và vi phạm bản quyền. Mặc dù đã tham gia Công ước Bern nhưng Việt Nam vẫn chưa xây dựng được các thiết chế bảo hộ hiệu quả và số vụ việc vi phạm trí tuệ còn rất lớn. Trong khi đó, các doanh nghiệp Việt Nam chưa có kiến thức và sự chú ý cần thiết đối với vấn đề này. Chính vì vậy, việc áp dụng mạnh mẽ bảo hộ sở hữu trí tuệ sẽ gây khó khăn lớn cho doanh nghiệp, tạo áp lực gia tăng các chi phí cấu thành giá của sản phẩm, làm giảm năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

### **2.3. Đề xuất giải pháp đối với doanh nghiệp Việt Nam tham gia TPP**

*Thứ nhất*, các doanh nghiệp cần học quản trị sự bất định thông qua tìm hiểu và sử dụng các công cụ phòng chống rủi ro biến động (như thị trường kỳ hạn, các công cụ phái sinh, bảo hiểm); nhận thức và đảm bảo các yêu cầu tiêu chuẩn, các

---

<sup>8</sup> Theo Báo cáo của Hiệp hội da giày VN, có đến 70% nguồn nguyên liệu có xuất xứ từ Trung Quốc.

<sup>9</sup>Theo P. Petri (2011), trong giai đoạn 2007-2025, nếu gia nhập TPP, xuất khẩu dịch vụ của Việt Nam có khả năng giảm 15,3% và nhập khẩu dịch vụ của Việt Nam có khả năng tăng 83,7%.

hàng rào kỹ thuật (nhất là tại các thị trường phát triển); nhận thức vấn đề ổn định kinh tế vĩ mô và thay đổi chính sách (những cú sốc nhất thời thì cần điều chỉnh bộ phận; những cú sốc lâu dài thì cần điều chỉnh chiến lược). Đồng thời, các doanh nghiệp cần làm quen với việc xây dựng và thực hiện chiến lược kinh doanh dài hạn kết hợp với kế hoạch cụ thể thực hiện các mục tiêu ngắn hạn một cách linh hoạt và hiệu quả. Có như vậy, các doanh nghiệp mới nâng cao được năng lực để cạnh tranh với các đối thủ nước ngoài.

*Thứ hai*, thực tế trên nhiều lĩnh vực hiện nay nhiều doanh nghiệp Việt Nam không thể cạnh tranh được với doanh nghiệp nước ngoài, do họ có bề dày kinh nghiệm, tiềm lực tài chính, thương hiệu, uy tín... Do đó, doanh nghiệp Việt Nam cần định vị lại bản thân, xác định lại vị trí trên thị trường, điểm mạnh, điểm yếu, tìm hiểu kỹ các đối thủ tiềm năng. Hiện nay, doanh nghiệp Việt Nam vẫn cạnh tranh về giá là chính, khi TPP đi vào thực hiện thì lợi thế này sẽ bị loại bỏ. Vì thế, thay vì đối đầu trực tiếp trên các thị trường lớn thì hãy chọn các thị trường ngách, thị trường nhỏ với chiến lược “đại dương xanh” - khai phá mảng thị trường có thể nhỏ hẹp nhưng mới và ít đối thủ cạnh tranh. Ngay trong mảng mua sắm công, thay vì tham gia đấu thầu trực tiếp những hợp đồng lớn, doanh nghiệp Việt Nam hoàn toàn có thể lựa chọn trở thành nhà thầu phụ. Điều này phù hợp với tiềm lực và khả năng của doanh nghiệp Việt Nam hơn.

*Thứ ba*, những quy định về môi trường, lao động hay bảo hộ sở hữu trí tuệ là xu hướng phát triển tất yếu của môi trường kinh doanh toàn cầu trong điều kiện hội nhập quốc tế. Dù muốn hay không thì các doanh nghiệp cũng phải chấp nhận xu hướng này. Do đó, thay vì cố tình trì hoãn, đi theo lối kinh doanh cũ, các doanh nghiệp nên chủ động cải cách hoạt động của mình cho phù hợp với xu thế của thời đại.

*Thứ tư*, các doanh nghiệp cần tận dụng cơ hội hợp tác, tiếp cận các nguồn vốn, thành tựu khoa học công nghệ, nhân lực của đối tác nước ngoài. TPP sẽ là cơ hội quý giá để các nhà đầu tư nước ngoài tăng cường đầu tư vào Việt Nam. Với tiềm lực to lớn về vốn, khoa học công nghệ, năng lực quản lý và nguồn nhân lực chất lượng cao, nếu các doanh nghiệp Việt Nam biết tiếp cận và phát huy sẽ trưởng thành rất nhanh chóng. Tuy nhiên cần chú ý những bài học kinh nghiệm đi trước của các nước khác nhằm tránh thua thiệt trong hợp tác kinh doanh cũng như để tránh bị nhà đầu tư nước ngoài thâm tóm.

*Thứ năm*, cần xây dựng định hướng xuất khẩu để phù hợp với các tiêu chí mà các nước thành viên TPP yêu cầu nhằm hưởng ưu đãi thuế suất 0%. Từ đó có



những điều chỉnh hợp lý về sản xuất kinh doanh, nhập khẩu nguồn nguyên vật liệu nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn đó.

*Cuối cùng*, cần phải tăng cường vai trò của các hiệp hội, các câu lạc bộ giám đốc... nhằm giao lưu, xúc tiến thương mại, trao đổi thông tin và hỗ trợ phát triển chuyên môn giữa các doanh nghiệp. Những hoạt động này tuy đơn giản nhưng rất bổ ích, tạo điều kiện để phát triển doanh nghiệp và hoàn thiện năng lực của các nhà quản lý, kinh doanh. Cần chuyển dần từ cách thức cạnh tranh bằng giá sang chú trọng cạnh tranh phi giá gắn liền với tiêu chuẩn, mẫu mã giao dịch. Các doanh nghiệp cần chủ động nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh, cải thiện chất lượng, mẫu mã sản phẩm để nâng cao khả năng cạnh tranh và xây dựng thương hiệu. Doanh nghiệp nên song hành cùng với Chính phủ trong việc nắm bắt các thông tin về hội nhập để giúp Chính phủ đề ra các chính sách cải cách có hiệu quả. Doanh nghiệp cũng cần nắm vững về cơ sở pháp lý và các cơ chế có liên quan trong việc giải quyết tranh chấp quốc tế để đảm bảo quyền lợi của mình khi tham gia vào thương mại khu vực.

*Với doanh nghiệp Việt Nam, cơ hội là rất to lớn nhưng thách thức cũng không nhỏ. Do đó để nắm bắt được các cơ hội, đối phó được những thách thức, doanh nghiệp Việt Nam cần chủ động và tích cực hơn trong việc nâng cao năng lực bản thân, gia tăng sức cạnh tranh và tìm hiểu hiệp định một cách thấu đáo. Hy vọng rằng, khi TPP có hiệu lực, những lợi ích mà doanh nghiệp Việt Nam thu được sẽ lớn hơn những trở ngại mà các doanh nghiệp gặp phải.*

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Doanh nghiệp Việt Nam phải làm gì khi tham gia TPP. Nguyễn Thị Tường Anh. Tạp chí Tài chính. 2013. Truy cập ngày 03/12/2014 tại: <http://www.tapchitaichinh.vn/Nghien-cuu-dieu-tra/Doanh-nghiep-Viet-Nam-phai-lam-gi-khi-tham-gia-TPP/26860.tctc>
2. Vào TPP, kinh tế Việt Nam được - mất gì. Đặng Khanh. Truy cập ngày 03/12/2014 tại: <http://vov.vn/kinh-te/vao-tpp-kinh-te-viet-nam-duoc-mat-gi-307957.vov>
3. Giới thiệu tóm tắt về TPP. Trung tâm thương mại WTO. Truy cập ngày 03/12/2014 tại: <http://trungtamwto.vn/forum/topic/gioi-thieu-tom-tat-ve-hiep-dinh-thuong-mai-xuyen-thai-binh-duong-tpp>

4. Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương - TPP và vấn đề tham gia của Việt Nam. Hoàng Văn Châu et al. 2014. Trường Đại học Ngoại thương Hà Nội.
5. Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam khi tham gia Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) và một số kiến nghị. Nguyễn Nam Anh. Kỷ yếu hội thảo khoa học “Hội nhập kinh tế quốc tế: 30 năm nhìn lại và thực tiễn Quảng Ninh”. 2014.
6. Backgrounder Trans-Pacific Partnership: what’s in it for Canada. CCCE. 2014. Truy cập ngày 03/12/2014 tại: <http://www.ceocouncil.ca/wp-content/uploads/2014/07/Backgrounder-TPP-Whats-in-it-for-Canada-July-2014.pdf>.
7. The Trans-Pacific Partnership and Asia-Pacific Intergration: A Quantitative Assessment. P. Petri et al. East-West Center Working Papers. 2011.
8. Cải thiện năng suất lao động: Phải mang sách đi học. Danh Tùng. Truy cập ngày 31/10/2014 tại: <http://www.24h.com.vn/tin-tuc-trong-ngay/vi-sao-nang-suat-lao-dong-viet-nam-thap-c46a669540.html>.
9. Điềm lại cập nhật tình hình phát triển kinh tế Việt Nam: Chuyên đề về Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương. World Bank. 12/2015.
10. Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương và Hội nhập châu Á - Thái Bình Dương: Đánh giá Định lượng. Peter A. Petri et al. 2012.

# CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM KHI THAM GIA TPP

ThS. Nguyễn Thị Minh Quế

## Tóm tắt

Sau 5 năm tích cực đàm phán, sáng ngày 05/10/2015 đã trở thành thời khắc lịch sử đối với 12 quốc gia thuộc vành đai Thái Bình Dương (gồm Australia, Brunei, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaixia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, Hoa Kỳ và Việt Nam) với tuyên bố chính thức hoàn tất đàm phán Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Đây là bước ngoặt lịch sử đối với các nước thành viên TPP, trong đó có Việt Nam. Với những tiêu chuẩn cao và có lưu ý tới trình độ phát triển khác nhau giữa các nước tham gia, TPP sẽ là một hiệp định toàn diện, cân bằng, góp phần tăng cường sự minh bạch, bảo vệ môi trường, cải thiện điều kiện lao động, nâng cao đời sống và xóa đói giảm nghèo; TPP sẽ hình thành một khu vực mậu dịch tự do chiếm tới 40% kinh tế toàn cầu, và được dự báo sẽ bổ sung cho GDP thế giới thêm gần 300 tỷ USD mỗi năm; TPP cũng sẽ giúp GDP của Việt Nam tăng thêm 33,5 tỷ USD vào năm 2025.

Tuy vậy, TPP không chỉ mở ra nhiều cơ hội mà còn đặt ra những thách thức đối với các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp.

## 1. Khái quát về TPP

### 1.1. Sự ra đời của TPP

TPP có nguồn gốc từ Hiệp định Đối tác Kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (Trans-Pacific Strategic Economic Partnership Agreement) ký năm 2005, giữa bốn nước Singapore, Chile, New Zealand và Brunei. Từ tháng 9-2008, lần lượt các nước Mỹ, Australia, Peru, Việt Nam, Malaysia, Canada, Mexico và Nhật Bản tham gia đàm phán thành lập TPP.

Hiệp định này được các thành viên kỳ vọng sẽ thiết lập một trật tự thương mại tự do chung cho các nước khu vực châu Á - Thái Bình Dương, hỗ trợ thương

mại, tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài và thúc đẩy cải cách thể chế ở các nước. TPP có được thuận lợi cơ bản do các thành viên tham gia đàm phán đều là các nước đã và đang cam kết mạnh mẽ với thương mại tự do. Ngày 5/10/2015, tại Át-lan-ta (Hoa Kỳ) 12 quốc gia thành viên tham gia Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (Trans-Pacific Partnership Agreement - TPP) đã kết thúc đàm phán. Khi hoàn tất quá trình xem xét nội dung và được Quốc hội các nước thành viên thông qua, TPP sẽ chính thức trở thành khu vực kinh tế có quy mô lớn nhất toàn cầu, với hơn 790 triệu dân, đóng góp 40% GDP và chiếm 1/3 giá trị thương mại thế giới.

**Hình 1. Các nước tham gia TPP**



*Ảnh: Vietq.*

TPP được đánh giá là một hiệp định mẫu mực cho thế kỷ XXI, bởi so với các thỏa thuận thương mại khác ở khu vực cũng như toàn cầu, nó vượt trội ở cả tầm vóc và sức ảnh hưởng.

Về phạm vi, các yêu cầu đàm phán trong TPP mở rộng hơn nhiều so với khung khổ các cam kết trong WTO. Nội dung hiệp định bao gồm tự do hóa hầu hết các lĩnh vực liên quan đến thương mại hàng hóa của khoảng 20.000 dòng hàng hóa (chiếm 90% tổng số các dòng hàng hóa của các nước thành viên), tự do hóa thương mại dịch vụ ở hầu hết các ngành, các lĩnh vực được nhiều nước coi là “nhạy cảm” như tài chính - ngân hàng... tăng cường các biện pháp tiếp cận thị trường ở cả những ngành trước đây từng được một số nước xem là thuộc phạm trù “an ninh quốc gia”.

Những quy định sở hữu trí tuệ cũng được đề cập trong các vòng đàm phán TPP với các yêu cầu cao hơn, chế tài mạnh hơn. Bảo hộ sản phẩm trí tuệ là yêu cầu của mọi quốc gia trong thời đại kinh tế tri thức, không bảo vệ được sản phẩm trí tuệ sẽ khiến giới doanh nghiệp không dám mạo hiểm đầu tư mới. Yêu cầu bảo hộ trí tuệ đối với dược phẩm, thuốc bảo vệ thực vật... mặc dù vấp phải sự quan ngại của nhiều nước do tạo ra gánh nặng tài chính lớn cho rất nhiều ngành như sản xuất nông nghiệp, y tế,... đã được đưa vào nội dung TPP.

Bên cạnh đó, nhiều nội dung phi thương mại, liên quan các vấn đề có thể sẽ tạo ra những đòi hỏi về một cuộc cải cách sâu rộng ở nhiều nước thành viên, cũng được đưa vào nội dung Hiệp định như minh bạch hóa mua sắm Chính phủ, tiêu chuẩn lao động, vai trò của công đoàn và tự do lập hội, thiết lập môi trường cạnh tranh công bằng nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Cho đến nay, TPP là hiệp định thương mại tự do đầu tiên có riêng một phần nội dung về các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

## **1.2. Bối cảnh Việt Nam tham gia TPP**

Nhiều năm qua, Việt Nam đã khởi xướng chính sách đổi mới, mở cửa. Thành tựu ban đầu rất đáng khích lệ và tự nó lại đặt ra những đòi hỏi mới đối với yêu cầu cải cách. Kinh tế tăng trưởng nhanh trong hai thập niên qua đã đưa nền kinh tế Việt Nam lên một vị thế mới, từ nền kinh tế chậm phát triển trở thành nền kinh tế tiệm cận mức thu nhập trung bình. Quá trình cải cách kinh tế đã giúp hình thành một hệ thống kinh tế có nhiều thành phần tham gia. Sự phát triển vượt trội của khu vực kinh tế tư nhân khiến khả năng chi phối của khu vực quốc doanh trong tổng thể nền kinh tế ngày càng giảm, hơn nữa khu vực FDI cũng ngày càng cho thấy họ không muốn bị bó buộc trong phạm vi chật hẹp của các cam kết tiếp cận thị trường hiện tại. Những lực lượng này đang ngày càng đóng một vai trò lớn hơn đối với các hoạt động kinh tế cũng như các mục tiêu xã hội như tạo việc làm và thu nhập cho người lao động. Do đó, những đòi hỏi về một môi trường có sự cạnh tranh công bằng hơn ngày càng tăng lên từ phía họ là hoàn toàn cấp thiết và chính đáng.

Sau khi gia nhập WTO, tốc độ cải cách và hội nhập của nền kinh tế Việt Nam vẫn khá chậm chạp. Nền kinh tế cơ bản vẫn chưa hình thành các cơ sở của sự tăng trưởng bền vững khi các doanh nghiệp nhà nước, vốn vẫn được xem là xương sống của nền kinh tế, vẫn thiếu cơ chế quản lý chặt chẽ khiến cho hiệu suất tăng trưởng không hiệu quả. Trong khi đó, khu vực tư nhân vẫn chưa mạnh mẽ do nội lực yếu kém và bị phân biệt đối xử so với khu vực nhà nước. Kế hoạch cải

cách doanh nghiệp nhà nước (DNNN) được đề ra với nhiều tham vọng song không kế hoạch nào được thực hiện đúng lộ trình trong nhiều năm qua có lý do chính là thiếu sức ép cải cách.

Với TPP, Việt Nam có thể hy vọng tiến thêm một bước mới trên con đường cải cách, thiết lập một nền kinh tế thị trường theo đúng nghĩa, tạo dựng một nền kinh tế có sức cạnh tranh thực chất. Mặt khác, việc tham gia TPP là góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Mô hình tăng trưởng của Việt Nam vẫn chủ yếu dựa vào đầu tư công và thương mại quốc tế. Những năm dồn sức chống lạm phát vừa qua khiến cho việc sử dụng bừa bãi ngân sách làm yếu tố chính kích cầu tăng trưởng trước đây cho thấy là một sự lựa chọn tồi. Trong khi sức mua của nền kinh tế còn yếu và năng lực giới doanh nghiệp nội địa còn mỏng, việc tham gia một hiệp định FTA cỡ lớn là lối thoát cho việc tìm kiếm thị trường và mở rộng sản xuất ở những ngành kinh tế hướng xuất khẩu cũng như giải quyết việc làm vốn đang khan hiếm ở một nền kinh tế có tốc độ đô thị hóa và công nghiệp hóa khá nhanh. Bằng chứng hội nhập cho thấy, thương mại quốc tế đóng góp rất lớn cho tốc độ tăng trưởng kinh tế từ khi Việt Nam thực hiện chính sách mở cửa đến nay. Trong trung hạn, vẫn chưa thấy rõ khả năng xây dựng được mô hình tăng trưởng dựa vào sức cầu nội địa. Để thoát khỏi “*bẫy thu nhập trung bình*”, nền kinh tế cần tăng tốc nhanh và thị trường rộng lớn với hơn 790 triệu dân có mức thu nhập bình quân đầu người cao của TPP là cơ hội cho những mục tiêu này.

Xét về năng lực cạnh tranh, quy mô nền kinh tế và những bất cập của hệ thống thể chế hiện tại, việc Việt Nam nỗ lực đàm phán gia nhập TPP gây ra một sự ngạc nhiên lớn đối với các nước. So với các thành viên khác, Việt Nam có nền kinh tế kém sức cạnh tranh nhất, hệ thống pháp luật lỏng lẻo, nhiều kẽ hở nhất. Hơn nữa, cho dù đã có những kinh nghiệm nhất định khi tham gia tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế 20 năm qua, Việt Nam còn thiếu các trải nghiệm ở môi trường hội nhập có mức độ cạnh tranh và yêu cầu cao khi mới chỉ làm quen với các FTA thế hệ 1, nơi mà các cam kết mở cửa và áp lực cải cách dễ được chấp nhận trong một nền kinh tế đang chuyển đổi có nhiều nét đặc thù. Trong khi đó, những quy tắc TPP đề ra qua các vòng đàm phán được đánh giá vượt quá khả năng đáp ứng của nền kinh tế Việt Nam hiện nay rất nhiều.

Trong số các thành viên tham gia đàm phán TPP, Việt Nam đã ký Hiệp định thương mại tự do FTA với 7 nước, bao gồm các thành viên của tổ chức đa phương ASEAN như Singapore, Malaysia, Brunei và các hiệp định song phương với Nhật Bản, Australia, New Zealand, Chile. Tuy nhiên, các FTA trên có phạm

vi tác động và hàm ý cải cách khá hạn chế do quy mô hiệp định và mức độ cam kết khá nghèo nàn so với các FTA khác trên thế giới. Còn các FTA có Mỹ tham gia luôn chứa đựng những yếu tố khiến các nền kinh tế chuyển đổi tập trung mỗi quan tâm; bởi vì bên cạnh sự thu hút của một thị trường khổng lồ với nền tảng công nghệ cao, không chỉ tạo ra lợi ích thương mại và kinh tế lớn hơn mà còn có thể tạo ra những chuyển biến về kỹ thuật cho các nước đối tác, các yêu cầu mở cửa thị trường hoặc các vấn đề kỹ thuật đàm phán từ phía Mỹ thường rất cao và thường gây ra áp lực cải cách toàn diện. Những cải cách nội địa không dễ được đẩy mạnh nếu thiếu đi sự hấp dẫn lợi ích cũng như sức ép từ những FTA như vậy.

### **1.3. Một số tiêu chuẩn đặc thù của TPP**

TPP được xem là hiệp định tự do thương mại của thế kỷ XXI với độ mở toàn diện; các tiêu chuẩn cao hơn, khắt khe hơn; phạm vi điều tiết sâu và rộng hơn; gồm nhiều lĩnh vực mới so với các hiệp định tự do thương mại mà Việt Nam đã ký kết. TPP được kỳ vọng tạo ra một tiêu chuẩn mới cho thương mại toàn cầu trong thế kỷ XXI với các đặc điểm chính sau đây:

*Tiếp cận thị trường một cách toàn diện.* TPP chủ trương cắt giảm, xóa bỏ thuế quan và các hàng rào phi thuế quan đối với tất cả hàng hóa, dịch vụ. Đồng thời, nó cũng điều chỉnh toàn bộ lĩnh vực thương mại hàng hóa, dịch vụ và đầu tư, nhằm tạo ra cơ hội và lợi ích mới cho doanh nghiệp, người lao động và người tiêu dùng của các nước thành viên.

*Tiếp cận mang tính khu vực trong việc đưa ra các cam kết.* TPP tạo thuận lợi để phát triển sản xuất và chuỗi cung ứng; thương mại không gián đoạn; tăng cường hiệu quả và hỗ trợ việc làm; nâng cao mức sống; tăng cường các nỗ lực bảo tồn; hỗ trợ hội nhập xuyên biên giới cũng như mở cửa thị trường trong nước.

*Giải quyết các thách thức mới đối với thương mại.* TPP thúc đẩy đổi mới, tăng năng suất và năng lực cạnh tranh thông qua việc giải quyết các vấn đề như phát triển nền kinh tế kỹ thuật số và vai trò của các doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế toàn cầu.

*Bao hàm toàn bộ các yếu tố liên quan đến thương mại.* TPP bảo đảm các nền kinh tế với trình độ phát triển khác nhau và doanh nghiệp thuộc mọi quy mô đều có thể hưởng lợi từ thương mại. TPP cam kết giúp đỡ các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể nắm bắt các cơ hội trong thị trường mới và buộc chính quyền các nước tham gia TPP phải chú ý đến những thách thức đặc thù của mình. TPP cũng bao gồm những cam kết cụ thể về phát triển, xây dựng năng lực thương mại để

đảm bảo tất cả đối tác có thể tuân thủ cam kết trong hiệp định và tận dụng được những lợi ích mà TPP mang lại.

*Nền tảng cho hội nhập khu vực.* TPP tạo ra nền tảng cho việc hội nhập kinh tế khu vực và được xây dựng hướng đến cả nền kinh tế khác trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

## **2. Những cơ hội và thách thức đối với Việt Nam khi TPP chính thức được ký kết**

TPP được coi là hình mẫu cho hợp tác kinh tế khu vực trong những năm đầu thế kỷ XXI. TPP bao gồm 30 chương, không chỉ đề cập đến các lĩnh vực truyền thống từ thương mại hàng hoá, hải quan, thuận lợi thương mại, các biện pháp vệ sinh dịch tễ, hàng rào kỹ thuật; đến các vấn đề liên quan: đầu tư, dịch vụ, thương mại điện tử, mua sắm Chính phủ, sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường... Những vấn đề này giúp TPP đáp ứng yêu cầu phát triển, khả năng cạnh tranh, giải quyết tranh chấp và các quy định về thể chế.

Với các kết quả đàm phán đã đạt được, TPP sẽ là một hiệp định toàn diện, chất lượng cao trên cơ sở cân bằng lợi ích và lưu ý tới trình độ phát triển khác nhau giữa các nước tham gia Hiệp định, đồng thời kỳ vọng sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại tất cả các nước TPP; tạo việc làm, giảm nghèo và nâng cao mức sống của người dân, thúc đẩy sáng tạo, nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh, thúc đẩy minh bạch hàng hóa, quản trị tốt, đồng thời củng cố các tiêu chuẩn về lao động và môi trường.

TPP được xem là thỏa thuận thương mại lớn nhất trong lịch sử nhân loại, giúp giảm thuế xuất nhập khẩu, cũng như các loại bảo hộ thương mại tại 12 quốc gia thành viên. Các nước này hiện chiếm đến khoảng 40% tỷ trọng kinh tế toàn cầu. TPP sẽ loại bỏ 18.000 thuế quan đối với hàng hóa Mỹ, đồng thời mở ra cơ hội cho mọi đối tượng từ các nhà sản xuất tôm của Việt Nam cho tới chủ nông trại bò sữa của Niu Di-lân cơ hội tiếp cận giá rẻ hơn với các thị trường ở khắp khu vực Thái Bình Dương. Các nước tham gia đàm phán TPP cũng đã thảo luận về nhiều vấn đề, bao gồm các lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp và công nghiệp, cũng như hoạt động cạnh tranh với khối doanh nghiệp nhà nước. Tuy nhiên, chi tiết của các vòng đàm phán vẫn không được công khai ra công chúng, mà các nhà thương thuyết sẽ soạn ra một bộ tài liệu cho Chính phủ nước họ.

TPP mở ra những cơ hội lớn đồng thời cũng đặt ra những thách thức không nhỏ cho các doanh nghiệp Việt Nam, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, đặc biệt là các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp.



## 2.1. Những cơ hội

Với quy mô của các nền kinh tế thành viên và những điều khoản tự do hóa thương mại của Hiệp định, việc gia nhập TPP rõ ràng là tạo thuận lợi khá lớn cho việc nâng cao vị thế kinh tế Việt Nam ít nhất là trong khu vực Đông - Nam Á ở cả khía cạnh tăng trưởng kinh tế, thương mại cũng như cầu nổi FDI. Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR) trước đây cũng công bố báo cáo về tác động của TPP tới kinh tế Việt Nam. Theo đó, GDP Việt Nam có thể tăng cao nhất nếu hàng rào thuế quan được dỡ bỏ, nổi bật nhất so với các nước khác. Theo đánh giá của nhiều chuyên gia quốc tế, Việt Nam sẽ là quốc gia được hưởng lợi nhiều nhất khi tham gia TPP; GDP Việt Nam có thể tăng thêm 35,7 tỷ USD vào năm 2025 nếu ngành sản xuất nội địa đáp ứng được hàng rào kỹ thuật của các đối tác. Tham gia vào TPP, Việt Nam có nhiều cơ hội và thuận lợi cơ bản, đó là:

*Thứ nhất*, cơ hội tăng trưởng kinh tế nhanh hơn là rất triển vọng. Các ngành sản xuất xuất khẩu chính như dệt may, giày dép, thủy sản,... được mở rộng sẽ giúp kích thích sự tăng trưởng thu nhập từ sản xuất trong nước, từ đó hỗ trợ sự gia tăng của tổng cầu. Tại cuộc họp báo về triển vọng kinh tế khu vực Đông Á sáng 05/10/2015, chuyên gia kinh tế của Ngân hàng Thế giới (WB) nhận định, kinh tế Việt Nam sẽ được hưởng lợi lớn khi TPP - có phạm vi ảnh hưởng tới 40% GDP toàn cầu, được ký. Việt Nam sẽ có thị trường rộng hơn; GDP có thể tăng thêm 8 đến 10% đến năm 2030, thậm chí còn nhiều hơn. Đây là cú hích lớn cho Việt Nam nhưng cũng đem lại áp lực cho nhà sản xuất trong nước. Họ phải cạnh tranh quyết liệt hơn, nhưng điều này sẽ thúc đẩy năng suất lao động; rất tốt cho Việt Nam trong tăng trưởng dài hạn.

*Thứ hai*, cơ hội gia tăng xuất khẩu các mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh như hàng dệt may, giày dép, các sản phẩm và thiết bị điện tử, nông sản... là hiện thực khi Việt Nam có thể kết hợp sự cắt giảm thuế quan cùng những kinh nghiệm đã có ở các thị trường này. Việt Nam sẽ tiếp cận sâu rộng hơn vào hai nền kinh tế lớn nhất thế giới là Hoa Kỳ và Nhật Bản. Năm 2014, xuất khẩu của Việt Nam vào các nước thành viên TPP đạt 58,41 tỷ USD, chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Trong quan hệ thương mại với các nước TPP, Việt Nam ở vị thế xuất siêu khá lớn, xuất siêu tới 7/11 thị trường của TPP. Điều quan trọng nhất là, thuế nhập khẩu nhiều loại hàng hóa sẽ được giảm xuống 0%, là cú hích mạnh cho xuất khẩu, tác động tích cực đến thu nhập của người dân, cải thiện sức cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu, nâng cao kim ngạch xuất khẩu. TPP dự kiến giúp kim ngạch xuất khẩu may mặc và giày dép của Việt Nam

đạt 16,5 tỷ USD trước năm 2025. Việt Nam tham gia TPP, xuất khẩu và GDP có thể tăng thêm tương ứng 68 tỷ USD và 36 tỷ USD, hay 28,4% và 10,5% vào năm 2025 so với kịch bản nếu không tham gia TPP. Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, với 55% thị phần toàn ngành dệt may. Khi TPP có hiệu lực, mức thuế suất hàng dệt may từ Việt Nam sang thị trường này có thể giảm xuống gần bằng 0%, thay vì 17% như hiện nay. Việt Nam là nước có thế mạnh trong nông nghiệp với điều kiện thiên nhiên thuận lợi. TPP được ký kết sẽ giúp Việt Nam thúc đẩy FDI của các nước trong khối, tạo cơ hội cho Việt Nam khai thác lợi thế, tiềm năng về nông nghiệp, nhất là thủy sản.

*Thứ ba*, tham gia TPP sẽ giúp Việt Nam hội nhập sâu hơn vào thị trường tài chính thế giới, cơ hội thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam là rất sáng, nhất là của các tập đoàn lớn cũng rất rõ ràng. Việc tiếp cận các thị trường rộng lớn như Mỹ, Nhật Bản, Canada,... kết hợp với các cam kết rõ ràng hơn về cải thiện môi trường đầu tư và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ sẽ trở thành lực hút đáng kể đối với các nhà đầu tư quốc tế. Hơn nữa, ngay trong nội bộ TPP, Việt Nam cũng có thể thu hút dòng vốn đáng kể từ các nước thành viên nhờ tư cách thành viên các tổ chức kinh tế khu vực khác như AFTA, ACFTA. Các luồng vốn đầu tư quốc tế vào Việt Nam cũng sẽ tăng mạnh, tạo thuận lợi cho hệ thống ngân hàng tăng cường thanh khoản và tiếp cận các nguồn vốn quốc tế với chi phí thấp hơn. Tham gia TPP chắc chắn thúc đẩy đầu tư của các nước vào Việt Nam. Tính đến nay, đầu tư trực tiếp của các nước TPP vào Việt Nam đạt hơn 100 tỷ USD vốn đăng ký của những dự án còn hiệu lực, chiếm gần 40% tổng lượng vốn FDI của Việt Nam.

Dòng vốn từ nhiều nước thành viên TPP có trình độ phát triển cao có thể mang lại những lợi ích lan tỏa đáng kể về công nghệ và kỹ năng quản lý, hay các lĩnh vực dịch vụ có giá trị gia tăng cao hơn. Mức tăng đầu tư sẽ giúp thúc đẩy sự hình thành vốn cố định và tạo cơ hội cho Việt Nam khai thác các lợi thế tiềm năng về nông nghiệp. Các công ty dệt may nội địa và nước ngoài sẽ đẩy mạnh đầu tư tại Việt Nam để tận dụng cơ hội hưởng thuế xuất khẩu thấp vào TPP. Như vậy, ngành dệt may Việt Nam không chỉ nhận ưu đãi từ thị trường Hoa Kỳ, mà còn đạt giá trị gia tăng lớn hơn trong chuỗi cung ứng.

Gia nhập TPP sẽ mở ra cơ hội thu hút đầu tư, hợp tác với các nước nhằm hiện đại hóa sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất toàn cầu. Thỏa thuận TPP sẽ giảm đáng kể thuế nhập khẩu áp dụng cho

các hàng may mặc Việt Nam vào thị trường các quốc gia thành viên, qua đó gia tăng cạnh tranh với hàng hóa tương tự từ các nước khác trong khu vực.

*Thứ tư*, cơ hội hình thành một cơ cấu kinh tế toàn diện hơn. TPP quy định các hàng hóa Việt Nam phải sử dụng nguyên liệu tự sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu từ các thành viên TPP. TPP có khả năng kích thích các nhà đầu tư nội địa cũng như trong khu vực đầu tư sản xuất trong các ngành công nghiệp phụ trợ tạo nguồn nguyên vật liệu tại chỗ nhờ quy định nguồn gốc xuất xứ được đặt ra rất cao. Điều này thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ cũng như mở rộng quy mô sản xuất của các doanh nghiệp (DN) Việt Nam.

*Thứ năm*, Việt Nam có cơ hội hoàn thiện các thể chế điều hành cơ chế kinh tế thị trường. TPP đặt ra một cơ sở pháp lý rõ ràng để không chấp nhận những ưu đãi với bất kỳ doanh nghiệp nào. Với những yêu cầu minh bạch chính sách rất cao và đi trước thực tiễn so với nhiều hiệp định khác, TPP có thể trở thành một trong những tiền đề quan trọng để Việt Nam tiến hành cải cách thể chế và thị trường một cách sâu rộng và toàn diện - một trong ba đột phá chiến lược mà Đảng ta đã xác định; hỗ trợ cho tiến trình đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế của Việt Nam, đồng thời giúp nước ta có thêm cơ hội để hoàn thiện môi trường kinh doanh theo hướng thông thoáng, minh bạch và dễ dự đoán hơn, từ đó thúc đẩy cả đầu tư trong nước lẫn đầu tư nước ngoài.

Đặc biệt, việc *hoàn thiện và tăng cường công tác bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ* sẽ mở ra cơ hội thu hút đầu tư vào những lĩnh vực có hàm lượng tri thức cao, thí dụ như sản xuất dược phẩm, trong đó có thuốc sinh học (đặc biệt là với vaccine và một số sản phẩm Việt Nam có bước phát triển mạnh trong các năm qua).

Thêm vào đó, TPP với các *tiêu chuẩn rất cao về quản trị minh bạch và hành xử khách quan* của bộ máy Nhà nước sẽ giúp Việt Nam tiếp tục hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; thúc đẩy hoàn thiện bộ máy theo hướng tinh gọn, trong sạch, vững mạnh; đẩy mạnh cải cách hành chính; tăng cường trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương và phòng chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu.

Về mặt xã hội, tham gia TPP sẽ tạo cho Việt Nam các cơ hội giúp nâng cao tốc độ tăng trưởng. Hệ quả là sẽ tạo thêm nhiều việc làm, nâng cao thu nhập và góp phần xoá đói giảm nghèo. Tăng trưởng kinh tế cũng giúp Việt Nam có thêm nguồn lực để cải thiện chất lượng nguồn nhân lực và chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

Do nhập khẩu từ Hoa Kỳ và các nước TPP chưa có FTA với Việt Nam phần lớn là không cạnh tranh trực tiếp, do đó nếu có một lộ trình giảm thuế hợp lý, kết hợp với hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội, Việt Nam có thể xử lý được các vấn

đề xã hội nảy sinh do tham gia TPP. Đặc biệt, do TPP bao gồm cả các cam kết về bảo vệ môi trường nên tiến trình mở cửa, tự do hóa thương mại và thu hút đầu tư sẽ được thực hiện theo cách thân thiện với môi trường hơn, giúp Việt Nam tăng trưởng bền vững hơn.

## 2.2. Những thách thức

Tuy nhiên, trong số các quốc gia tham gia TPP, Việt Nam là nước có trình độ phát triển thấp nhất và đứng trước những thách thức không nhỏ.

*Thách thức từ cơ cấu các ngành sản xuất chưa phù hợp với các quy định của TPP.* Sự chuẩn bị của nền kinh tế rõ ràng là chưa tốt khi ngành công nghiệp phụ trợ còn rất yếu kém. Với các yêu cầu về xuất xứ được thông qua, các ngành đang là thế mạnh trong lĩnh vực xuất khẩu của Việt Nam như dệt may, giày dép, điện tử,... sẽ không dễ dàng khai thác được các ưu đãi từ TPP bởi các yếu tố đầu vào của chúng đều không mang nhiều yếu tố nội địa. Mặc dù xuất khẩu tăng trưởng nhanh nhưng cơ cấu hàng xuất khẩu chưa mang tính hiệu quả, chủ yếu xuất khẩu hàng có công nghệ thấp, thâm dụng lao động như hàng may mặc, giày dép, đồ nội thất... Xuất khẩu chủ yếu nguyên liệu thô, chưa qua sơ chế hoặc gia công đã khiến việc cạnh tranh về giá cả, chất lượng, giá trị tăng thêm của hàng hóa... trở nên yếu. Quy mô DN xuất khẩu nhỏ, không thâm nhập được vào hệ thống phân phối chính khiến các DN xuất khẩu trở nên không bền vững, không chi phối được thị trường.

*Thách thức từ sự trì trệ của hệ thống doanh nghiệp.* Khả năng thích ứng với kinh tế thị trường của các doanh nghiệp Việt Nam còn bộc lộ sự yếu kém, khả năng chủ động khai thác cơ hội là rất yếu. Không có một chiến lược đầu tư cho sản xuất công nghiệp phụ trợ được triển khai hiệu quả và việc “an phận gia công” làm lợi ích tổng thể của nền kinh tế bị thua thiệt, đồng thời làm tăng gánh nặng lên điều hành kinh tế vĩ mô.

*Thách thức khi hạn chế vai trò doanh nghiệp nhà nước (DNNN) trong nền kinh tế quốc dân nằm trong nội dung của TPP.* Tuy nhiên, sức ép bên ngoài chỉ trở thành đồng thuận nếu nó tiệm cận với lợi ích mà cộng đồng bên trong đang theo đuổi. Nếu lựa chọn TPP đối với Việt Nam chỉ bao hàm phạm trù thương mại - kinh tế đơn thuần nó sẽ không gây ra những phản ứng chống đối cải cách trong hệ thống DNNN.

*Thách thức từ sự cạnh tranh gia tăng của các hàng hóa đến từ thành viên TPP.* Hiện tại, các doanh nghiệp Việt Nam vẫn được bảo vệ khá chặt chẽ bởi mức

thuế cao. Xu hướng và yêu cầu cắt giảm thuế quan bằng không sẽ được thực hiện đối với các thành viên trong TPP vào thời gian tới. Phân tích cơ cấu xuất khẩu của các nước TPP, có thể thấy những ngành sản xuất của Việt Nam thực sự gặp khó khăn sẽ là công nghiệp ô-tô, các ngành nông nghiệp, đặc biệt là chăn nuôi vốn chủ yếu là sản xuất nhỏ, manh mún sẽ không có khả năng cạnh tranh trước các đối thủ có kinh nghiệm và truyền thống sản xuất lớn. Tham gia TPP sẽ tạo ra sức ép về mở cửa thị trường, cạnh tranh đối với các DN Việt Nam. Nếu không có sự chuẩn bị tốt, nhiều ngành sản xuất và dịch vụ có thể sẽ gặp khó khăn. Ngành chăn nuôi sẽ đối mặt sự cạnh tranh quyết liệt. Việt Nam cũng sẽ gặp phải thách thức cạnh tranh, có thể dẫn tới phá sản và tình trạng thất nghiệp ở các DN có năng lực cạnh tranh yếu, không được chuẩn bị kỹ cho hội nhập; việc giảm thu ngân sách từ giảm thuế nhập khẩu sau khi thực hiện TPP. Hơn nữa, việc giảm thuế quan có thể khiến luồng hàng nhập khẩu từ các nước TPP vào Việt Nam gia tăng, với giá cả cạnh tranh hơn. Thị phần hàng hóa liên quan tại Việt Nam sẽ bị ảnh hưởng và cạnh tranh sẽ gay gắt hơn. Sản phẩm nông nghiệp, doanh nghiệp và nông dân Việt Nam đứng trước sự cạnh tranh gay gắt, nhất là các hàng nông sản và nông dân là những đối tượng dễ bị tổn thương nhất trong hội nhập.

*Thách thức từ những yêu cầu bảo hộ sở hữu trí tuệ trong TPP* tỏ ra khắc nghiệt hơn nhiều. Nguy cơ “hầu tào” liên tục do vi phạm luật sở hữu trí tuệ là hiện hữu đối với các quốc gia trước nay vốn chưa có sự chuẩn bị kỹ cho luật sở hữu trí tuệ. Hơn nữa, các đòi hỏi tăng cường mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sáng chế, bản quyền, nhãn hiệu thương mại có thể đưa giá thuốc leo thang, tạo ra gánh nặng y tế đối với nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam. Không chỉ có vậy, các biện pháp bảo hộ sở hữu trí tuệ liên quan đến sinh học còn tác động đến nông nghiệp, nơi sinh sống của trên 60% dân số Việt Nam. Giá các loại nông hóa phẩm như thuốc thú y, phân bón... theo đó sẽ tăng lên đáng kể, làm tăng chi phí và giảm hiệu quả sản xuất nông nghiệp nói chung. Các nước tham gia TPP có xu hướng đàm phán nhằm giữ bảo hộ đối với sản phẩm nội địa nói chung, nông sản nói riêng. Khi đó, hàng rào phi thuế quan sẽ trở nên phổ biến hơn với yêu cầu cao hơn về chất lượng sản phẩm, trong khi đây là điểm yếu của sản xuất nông nghiệp Việt Nam. Hàng nhập khẩu tăng, xuất khẩu không tìm được đường vào thị trường các nước sẽ khiến nông nghiệp đứng trước những khó khăn. Để bảo hộ hàng hóa trong nước, Việt Nam tất yếu cũng sẽ áp dụng các hàng rào phi thuế quan. Nếu rào cản kỹ thuật chưa có hoặc kém, các biện pháp vệ sinh dịch tễ không hiệu quả sẽ khiến Việt Nam trở thành thị trường tiêu thụ các sản phẩm chất lượng thấp.

*Một điểm nữa là, quy tắc xuất xứ hàng hóa trong TPP yêu cầu các sản phẩm xuất khẩu từ một thành viên của TPP sang các thành viên khác phải có xuất xứ nội khối, không sử dụng các nguyên liệu của nước thứ ba ngoài thành viên TPP mới được hưởng ưu đãi thuế suất 0%. Đây là khó khăn đối với DN sản xuất của Việt Nam, nhất là ngành xuất khẩu hàng may mặc và da giày. Việt Nam phải có hướng dẫn cung cấp thông tin đầy đủ cho DN trong việc tiếp cận được những cơ hội của thị trường mới mà trong đó những thông tin mang tính đặc thù liên quan đến tập quán, văn hóa, những yếu tố thị trường, và cả những thông tin về chính sách vĩ mô, phải có cơ chế thông tin xuyên suốt, vận dụng một cách linh hoạt và nhanh nhạy để bảo đảm cho khả năng tiếp cận thị trường của DN Việt Nam mà chúng ta đều hiểu còn hạn chế rất nhiều về nguồn thông tin khi tiếp cận thị trường đó.*

### **3. Nhà nước và doanh nghiệp cần làm gì để phát huy cơ hội và đối phó với thách thức**

#### **3.1. Đối với Nhà nước**

Trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập rất nhanh, đồng thời thế giới cũng có những khung khổ toàn cầu hóa rất phát triển và đa dạng, thì bên cạnh việc dỡ bỏ hàng rào thuế quan, các nước cũng tập trung tăng cường hơn nữa những hàng rào phi thuế quan, đặc biệt những hàng rào kỹ thuật. Chính vì vậy, cần có sự phối hợp giữa khu vực Nhà nước với DN để làm sao giải quyết khâu khó khăn, trở ngại liên quan các hàng rào phi thuế quan và đặc biệt giúp DN tiếp cận thị trường bền vững, tránh được những tranh chấp thương mại, những vụ kiện thương mại. Thí dụ các vụ kiện về chống bán phá giá, chống trợ cấp hay là các biện pháp tự vệ thương mại của các quốc gia, là những nội dung mang tính sống còn đối với DN và trong công cuộc hội nhập của chúng ta hiện nay.

Do đó, nhằm mở rộng sản xuất và xuất khẩu, đồng thời giảm thiểu tác động tiêu cực từ mở cửa thị trường và sức ép của hàng nhập khẩu, các cơ quan nhà nước và các DN cần phối hợp chặt chẽ ngay từ bây giờ. Về phía các cơ quan nhà nước, cần triển khai các hoạt động nghiên cứu, đánh giá tác động của TPP đối với các lĩnh vực hàng hóa, đầu tư, dịch vụ... để có cơ sở xây dựng và điều chỉnh chính sách dài hạn. Việt Nam cũng cần xây dựng chính sách phát triển các ngành công nghiệp mà Việt Nam dự kiến sẽ có tiềm năng và lợi thế trong khối TPP... và tạo điều kiện cho doanh nghiệp tham gia vào các chuỗi cung ứng trong khu vực. Đồng thời, việc xây dựng các chính sách thúc đẩy tăng hàm lượng giá trị gia tăng

trong tất cả các ngành của nền kinh tế thông qua nâng cấp năng lực, công nghệ, hợp tác dài hạn với các đối tác mạnh trong lĩnh vực tương ứng, đa dạng hóa đổi mới sản phẩm cũng là một nhiệm vụ cần thiết.

Để tranh thủ những cơ hội, đối phó với thách thức đặt ra khi TPP được ký kết và đi vào thực hiện, Việt Nam cần giải quyết một số vấn đề sau:

*Thứ nhất*, cải cách thủ tục hành chính và “mạnh tay” xử lý tham nhũng là việc quan trọng nhất hiện tại. Kinh nghiệm cho thấy, WTO là kinh tế thị trường tự do vì thế nó chỉ có thể vận hành và phát triển trong môi trường cạnh tranh lành mạnh. Từ sau khi tham gia WTO đến nay, kinh tế Việt Nam chưa thật sự kiến tạo được một môi trường cạnh tranh lành mạnh. Trong khi đó, tham nhũng lại tạo thêm điều kiện cho các nhóm lợi ích hoành hành, làm méo mó cả những quốc sách tốt của Nhà nước. Nếu các chính sách không hướng vào việc tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của hệ thống doanh nghiệp, nếu thủ tục hành chính vẫn nhiều kê, phiền hà, nạn tham nhũng vẫn phá tan sự minh bạch cần có trong quản lý doanh nghiệp, thì TPP không là cơ hội, mà là thách thức với toàn bộ hệ thống.

*Thứ hai*, cải cách môi trường pháp lý, chính sách để bảo đảm hướng tới một “chuẩn” thống nhất theo quy định của TPP là một khó khăn đối với Việt Nam. Nhưng trong dài hạn, cải cách môi trường thể chế, hướng tới các “luật chơi” quốc tế là điều kiện cần thiết cho tăng trưởng trong bối cảnh toàn cầu hóa. Để thực thi cam kết trong TPP, Việt Nam sẽ phải điều chỉnh, sửa đổi một số quy định pháp luật về thương mại, đầu tư, đấu thầu, sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường ... Tuy nhiên, như kinh nghiệm gia nhập WTO đã chỉ ra, với sự chuẩn bị nghiêm túc và nỗ lực cao độ, Việt Nam có thể thực hiện thành công khối lượng công việc này, nhất là khi nước ta được quyền thực hiện theo lộ trình. Thực hiện các cam kết cải cách chính sách thương mại, hệ thống quy định pháp lý, áp dụng các tiêu chuẩn hải quan, tiêu chuẩn kỹ thuật... trong khuôn khổ quy định của TPP sẽ là những ràng buộc mang tính pháp lý, bắt buộc phải thực hiện theo đúng lộ trình đã cam kết. Theo cách tiếp cận như vậy, mặc dù điều chỉnh hệ thống chính sách liên quan đến các quy định của TPP là một quá trình khó khăn và phát sinh chi phí đáng kể, cam kết của Việt Nam với tư cách thành viên TPP có thể coi như một “cú huých” từ bên ngoài để tạo thêm đà cho những nỗ lực trong nước hướng đến một môi trường thể chế minh bạch, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.

*Thứ ba*, tổ chức thông tin hoàn hảo đến mọi tầng lớp nhân dân, chú trọng vào đội ngũ doanh nghiệp và đội ngũ sản xuất tại nông thôn. Tham gia TPP khi người nông dân có sự cập nhật thông tin chậm, sẽ có khả năng mất thị trường,

chịu áp lực cạnh tranh lớn thậm chí là thất thế về mặt pháp lý khi xảy ra tranh chấp và kiện tụng.

*Thứ tư*, trọng tâm là cải cách DNNN và phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ. So với dân số và nhu cầu tăng trưởng kinh tế, số lượng doanh nghiệp hiện rất thấp. Đây là hạn chế lớn trong việc phát triển kinh tế, giải quyết công ăn việc làm, tạo ra thị trường cạnh tranh và huy động nguồn lực của xã hội. Trong bối cảnh nguồn lực hạn chế, nhu cầu việc làm lớn việc phát triển loại hình doanh nghiệp này vừa phù hợp với năng lực nội tại vừa phù hợp với những ưu đãi của TPP. Định hướng cơ bản để thực hiện việc này là cải cách DNNN một cách thực chất, tạo điều kiện để doanh nghiệp có môi trường kinh doanh minh bạch.

Ngoài ra, Nhà nước cũng cần có các biện pháp trợ giúp để chủ động xử lý kịp thời các tác động tiêu cực có thể xảy ra trong đó có việc tổ chức đào tạo lại đội ngũ lao động. Với thời gian, thu hút đầu tư nước ngoài tăng lên, cơ cấu sản xuất sẽ được điều chỉnh và nhiều việc làm mới sẽ được tạo ra.

### **3.2. Đối với doanh nghiệp**

Các DN Việt Nam, trước tiên cần chủ động tìm hiểu các thông tin liên quan về hiệp định thông qua việc tích cực tham gia hơn nữa vào quá trình tham vấn với Đoàn đàm phán thông qua Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), các nhà đàm phán, các học giả để có thể nắm bắt thông tin về Hiệp định, về các cam kết cụ thể trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của mình, từ đó có những biện pháp tận dụng các cơ hội do Hiệp định TPP mang lại. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cần củng cố, đào tạo, nâng cao trình độ và tay nghề đội ngũ nhân lực, đề ra các mục tiêu và phương thức hướng hoạt động của doanh nghiệp phù hợp với các đòi hỏi của quá trình Hội nhập kinh tế quốc tế. Đồng thời, các doanh nghiệp cũng cần tận dụng cơ hội hợp tác với các doanh nghiệp nước ngoài nhằm tranh thủ lợi thế về vốn, nhân lực và kỹ thuật của các đối tác. Về dài hạn, các doanh nghiệp trong nước cần bám sát lộ trình và các quy định về mở cửa thị trường của Hiệp định TPP nhằm xây dựng kế hoạch đầu tư, sản xuất hiệu quả, nâng cao năng lực cạnh tranh của mình, tận dụng được cơ hội tham gia chuỗi cung ứng trong khu vực. Để nắm bắt được các cơ hội, loại bỏ thách thức, cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam cần phải nâng cao năng lực cạnh tranh, tuân thủ các quy định, chủ động trước thời cơ và thách thức...Cụ thể:

*Thứ nhất*, năng lực cạnh tranh của mỗi DN là yếu tố quyết định trong “sân chơi TPP”. Do đó, để tồn tại được, điều tối quan trọng với các DN là phải nâng cao năng lực cạnh tranh của DN mình để có đủ sức cạnh tranh với các DN nước ngoài trên thị trường trong nước cũng như trên thị trường của nước đối tác.



*Thứ hai*, thực tế trên nhiều lĩnh vực hiện nay nhiều DN Việt Nam không thể cạnh tranh được với DN nước ngoài, do họ có bề dày kinh nghiệm, tiềm lực tài chính, thương hiệu, uy tín... Do đó, DN Việt Nam thay vì đối đầu trực tiếp trên các thị trường lớn thì hãy chọn các thị trường ngách, thị trường nhỏ với chiến lược “đại dương xanh” - khai phá mảng thị trường có thể nhỏ hẹp nhưng mới và ít đối thủ cạnh tranh. Ngay trong mảng mua sắm công, thay vì tham gia đấu thầu trực tiếp những hợp đồng lớn, DN Việt Nam hoàn toàn có thể lựa chọn trở thành nhà thầu phụ. Điều này phù hợp với tiềm lực và khả năng của DN Việt Nam hơn.

*Thứ ba*, những quy định về môi trường, lao động hay bảo hộ sở hữu trí tuệ là xu hướng phát triển tất yếu của môi trường kinh doanh lành mạnh, văn minh. Dù muốn hay không thì DN cũng phải chấp nhận xu hướng này. Do đó, thay vì cố tình trì hoãn, đi theo lối kinh doanh cũ, DN Việt Nam từng bước cải cách hoạt động của DN mình cho phù hợp với xu thế của thời đại.

*Thứ tư*, TPP khi được ký kết sẽ gây ra những tác động, trực tiếp đến hoạt động của DN. Do đó, DN phải lên tiếng, thông qua các hiệp hội hay Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam vì quyền lợi của DN mình, kiến nghị với Chính phủ để đàm phán những điều kiện có lợi cho các DN nội địa.

Để tận dụng được các cơ hội to lớn và giảm thiểu các khó khăn mà TPP mang lại, doanh nghiệp Việt Nam không còn cách nào khác ngoài việc phải tự thay đổi mình để cạnh tranh và khai thác các cơ hội kinh doanh và thị trường to lớn của TPP. Bên cạnh cải cách nhằm nâng cao năng suất, kỹ năng quản lý của doanh nghiệp, các doanh nghiệp cần đặc biệt chú trọng đến 3 vấn đề sau:

### ***Nghiên cứu thị trường***

Trong môi trường cạnh tranh, yêu cầu về nghiên cứu thị trường càng cao và tỉ mỉ giúp doanh nghiệp xác định được lợi thế cạnh tranh của mình, từ đó xác định được sản phẩm hay khâu trong chuỗi giá trị của sản phẩm để tập trung phát triển; vượt qua hàng rào kỹ thuật hay tận dụng các ngoại lệ dành riêng cho Việt Nam.

Ví dụ: Đối với Việt Nam, quy tắc xuất xứ nội khối tạo nên sức ép, đồng thời mở ra cơ hội tăng cường thu hút FDI, là cơ hội tốt cho Việt Nam phát triển công nghiệp hỗ trợ, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa từ nguyên liệu trong nước hoặc nguyên liệu nhập khẩu từ các nước thành viên TPP. Trong nông nghiệp, Việt Nam cần sử dụng phân bón, thức ăn và thuốc bảo vệ thực vật đúng cách để vượt qua hàng rào kỹ thuật của TPP. Trong dệt may, doanh nghiệp Việt Nam có thể tận dụng các ngoại lệ ngoài nguyên tắc “từ sợi trở đi” như “cơ chế nguồn cung thiếu hụt” hay hạn mức 10% trong tổng giá trị của thành phẩm.

### ***Trao đổi ngoại ngữ***

Phát biểu trước 2.000 sinh viên tại Đại học Quốc gia Đài Loan, tỷ phú Jack Ma của Trung Quốc chia sẻ tiếng Anh đã góp phần giúp ông xây dựng “đế chế” Alibaba như ngày nay.

Ngoại ngữ không chỉ cần thiết đối với doanh nghiệp muốn vươn ra nước ngoài mà cũng quan trọng thậm chí đối với doanh nghiệp chỉ xác định đưa sản phẩm tiêu thụ trong nước do nhu cầu hợp tác với các đối tác và khách hàng nước ngoài; nhu cầu học hỏi kinh nghiệm quản lý từ các nước tiên tiến và đặc biệt là nhu cầu tìm hiểu luật chơi trong các hiệp định thương mại mà Việt Nam tham gia.

### ***Tăng cường gắn kết giữa các doanh nghiệp***

Đề cạnh tranh với doanh nghiệp nước ngoài có nguồn vốn mạnh và quy mô rộng lớn, các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam, thay vì cạnh tranh nhau thì cần hợp tác, gắn kết tốt hơn thông qua các Hiệp hội ngành nghề, các câu lạc bộ doanh nghiệp... để tạo lợi thế về quy mô (economies of scale), tập hợp thành một tiếng nói chung, thống nhất để chia sẻ kinh nghiệm, góp phần thiết lập luật chơi cho thị trường theo hướng có lợi cho doanh nghiệp, tăng cường khả năng đối thoại và thương thuyết với các bên liên quan, phục vụ tốt hơn cho khách hàng.

Tóm lại, các FTA thế hệ mới, điển hình là TPP, tạo ra một “cuộc chơi” khắt khe, lành mạnh hơn và có khả năng đào thải nhanh hơn các doanh nghiệp thiếu cạnh tranh. Trong “cuộc chơi” này, kẻ được - người mất chỉ có tính tương đối. Doanh nghiệp (DN) nào chủ động tìm hiểu luật chơi, mạnh dạn cải cách để chuẩn bị thích nghi với môi trường mới thì có thể biến thiệt thành lợi, chuyển bại thành thắng.

### **3.3. Một số giải pháp cụ thể cần thực hiện đối với ngành nông nghiệp Việt Nam**

Để giảm thiểu những tác động tiêu cực do TPP mang lại về nông nghiệp, Việt Nam sẽ phải hết sức nỗ lực, biến thách thức thành cơ hội để đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế. Trong đó, Việt Nam cần đặc biệt coi trọng cơ cấu lại ngành nông nghiệp, tổ chức lại sản xuất, thúc đẩy ứng dụng khoa học - công nghệ, chuyển đổi sang mô hình kinh doanh trang trại, đồn điền lớn để giảm chi phí sản xuất, dễ quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, cũng như để ứng dụng các công nghệ sinh học vào lĩnh vực trồng trọt, canh tác, chăn nuôi, phù hợp với việc xây dựng các chiến lược về nông nghiệp.

Với những chương trình cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp như việc triển khai cánh đồng mẫu lớn, nước ta cần sớm nhân rộng và phát triển hợp lý trong tương lai. Đặc biệt, cần đổi mới và tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến để mọi

doanh nghiệp đều nhận thức được cơ hội và thách thức của TPP nói riêng cũng như tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và tham gia các FTA thế hệ mới nói chung.

## **Kết luận**

Việt Nam đã chủ động và tích cực hội nhập từ khá lâu, gia nhập ASEAN từ năm 1995, tham gia Hiệp định BTA với Hoa Kỳ năm 2001, Hiệp định BIT với Nhật Bản năm 2003, gia nhập WTO vào năm 2007 và tiếp theo đó là rất nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Gần đây nhất, trong năm 2015, Việt Nam đã ký kết thêm 2 Hiệp định FTA với Hàn Quốc và Liên minh Á-Âu, kết thúc đàm phán FTA với EU. Như vậy, có thể nói, nước ta không còn quá xa lạ với hội nhập kinh tế quốc tế. Tất nhiên, với tư cách là nước có trình độ phát triển thấp nhất trong TPP, Việt Nam cũng là nước sẽ gặp phải thách thức lớn nhất, nhưng cũng là nước dự kiến có được cơ hội cao nhất khi TPP được đưa vào thực thi.

Việc ra đời TPP là một tất yếu khi có rất nhiều vấn đề mà các FTA hiện tại chưa giải quyết được. Với riêng DN Việt Nam, cơ hội có nhiều nhưng thách thức cũng không nhỏ và nếu không nỗ lực hết mình thì rất có thể DN Việt Nam sẽ thua ngay khi TPP bắt đầu có hiệu lực. Điều này đòi hỏi sự đầu tư công sức của các nhà hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu và bản thân mỗi DN để tìm được hướng đi phù hợp nhất cho DN của mình. Hy vọng rằng, khi TPP được ký kết và có hiệu lực, những lợi ích mà DN Việt Nam thu được sẽ lớn hơn những trở ngại mà các DN này gặp phải.

Trên thực tế, chủ trương và chính sách của Đảng và Nhà nước cũng đang hướng tới một nền hành chính công hiệu quả, minh bạch, dễ dự đoán, phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của tất cả các hiệp định quốc tế nên việc Việt Nam tham gia TPP là hoàn toàn phù hợp với nguyên tắc và định hướng hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước. Việc tham gia TPP với các tiêu chuẩn cao cũng giúp đẩy nhanh các quá trình xây dựng lại các thực thể kinh tế, đẩy mạnh cơ chế kinh tế theo định hướng thị trường, trong đó có cả vấn đề về cơ cấu lại doanh nghiệp Nhà nước. Việc chấp nhận các tiêu chuẩn cao trong TPP cũng là một trong những cách để gây sức ép đối với quá trình đổi mới, hoạch định chính sách, sửa đổi pháp luật theo hướng minh bạch hóa hơn, dễ dự đoán, không gây phân biệt đối xử, qua đó giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam, tạo môi trường kinh doanh trong sạch, lành mạnh, nâng cao chỉ số cạnh tranh, giảm bớt thủ tục hành chính phiền hà, cắt giảm các chi phí hoạt động sản xuất, xuất nhập khẩu, cắt giảm chi phí sản xuất, thương mại. Từ những thay đổi nói trên sẽ giúp Việt Nam trở nên hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư nước ngoài,

tiến tới mục tiêu cuối cùng là thúc đẩy phát triển kinh tế một cách tổng thể, nâng cao đời sống nhân dân, ổn định xã hội. Các tiêu chuẩn cao này cũng gây ra sức ép buộc các nước khi phát triển kinh tế phải tính đến các yếu tố phát triển bền vững như bảo vệ môi trường, lao động, sức khỏe con người, động thực vật và các lợi ích cộng đồng khác. Đây cũng là những mục tiêu mà Việt Nam đang hướng tới./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. [Http://nghiencuuquocte.net/forum/topic/10-kien-thuc-can-ban-ve-hiep-dinh-tpp](http://nghiencuuquocte.net/forum/topic/10-kien-thuc-can-ban-ve-hiep-dinh-tpp)
2. [Http://vnexpress.net/infographic/doanh-nghiep/qua-trinh-dam-phan-hiep-dinh-doi-tac-xuyen-thai-binh-duong-3257334.html](http://vnexpress.net/infographic/doanh-nghiep/qua-trinh-dam-phan-hiep-dinh-doi-tac-xuyen-thai-binh-duong-3257334.html).
3. [Https://ustr.gov/about-us/policy-offices/press-office/pressreleases/2015/october/summary-trans-pacific-partnership](https://ustr.gov/about-us/policy-offices/press-office/pressreleases/2015/october/summary-trans-pacific-partnership).
4. Tạp chí Tài chính số 06 (584) 2013;
5. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam -VCCI; Ủy ban tư vấn về Chính sách thương mại quốc tế; Bản dự thảo số 1 và 2 khuyến nghị chính sách của Cộng đồng Doanh nghiệp Việt Nam về đàm phán Hiệp định TPP;
6. <http://vietstock.vn/2013/04/hiep-dinh-tpp-khong-bong-hong-nao-khong-co-gai-768-292118.htm>;

# **ĐỔI MỚI HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN TRỊ DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN TRONG BỐI CẢNH HÌNH THÀNH CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN VÀ MRA-TP**

**PGS.TS. Phạm Hồng Chương**

**TS. Đồng Xuân Đảm**

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

## **Tóm tắt**

*Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) vừa mới hình thành thúc đẩy hơn nữa quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của các quốc gia thành viên. Đi cùng với sự xóa bỏ các rào cản thuế quan, là sự tự do dịch chuyển lao động trong nội khối ASEAN đối với 8 ngành nghề trong đó có ngành du lịch. Sự kiện này đặt các cơ sở đào tạo trước những thách thức về đổi mới nội dung, phương pháp và phương thức đào tạo nhằm phát triển những năng lực nghề nghiệp hữu ích và được thừa nhận trong khu vực cho người học giúp họ không những đáp ứng tốt nhất yêu cầu của các nhà tuyển dụng. Bài viết này đề cập đến những thách thức đối với các cơ sở đào tạo về quản trị du lịch và quản trị khách sạn trong bối cảnh mới đồng thời đưa ra giải pháp đẩy mạnh sự hợp tác giữa doanh nghiệp và trường học trong quá trình đào tạo nhằm phát triển những năng lực nghề nghiệp cần thiết để cạnh tranh với nguồn nhân lực du lịch đến từ các quốc gia ASEAN.*

*Từ khóa: AEC, hội nhập, hợp tác, doanh nghiệp, cơ sở đào tạo, du lịch*

## **1. Cộng đồng kinh tế ASEAN: Cơ hội và thách thức đối với các cơ sở đào tạo quản trị du lịch Việt Nam**

Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) chính thức được hình thành vào ngày 31/12/2015 thể hiện thêm một bước hội nhập kinh tế, xã hội sâu hơn của 10 quốc gia thành viên và kỳ vọng mang lại nhiều cơ hội phát triển kinh tế trên cơ sở xóa bỏ những rào cản thương mại trong nội khối. Bên cạnh tự do hóa thương mại, sự hình thành AEC cũng dẫn tới sự tự do di chuyển lao động của 8 ngành nghề trong đó có ngành du lịch giữa các quốc gia ASEAN trên cơ sở thỏa thuận thừa nhận

văn bằng, chúng chỉ lẫn nhau (MRA-TP: Mutual Recognition Agreement on Tourism Professionals).

Xét trên nhiều khía cạnh, sự kiện này mang lại rất nhiều cơ hội như người Việt Nam có thể làm việc cho các doanh nghiệp du lịch, khách sạn, nhà hàng...tại tất cả các quốc gia thành viên. Hơn nữa, các doanh nghiệp Việt Nam hoàn toàn có thể tuyển dụng nguồn nhân lực chất lượng cao là những nhân viên nước ngoài từ đó nâng cao được năng lực cạnh tranh của mình. Tuy nhiên, đứng trên góc độ của các cơ sở đào tạo du lịch tại Việt Nam, dường như chúng ta đang phải đối mặt với nhiều thách thức hơn là cơ hội.

*Thứ nhất*, bản thân những chương trình đào tạo của Việt Nam hiện nay chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp trong nước (Vallely, 2008) bởi hầu hết các doanh nghiệp đều phải đào tạo thêm, thậm chí đào tạo lại một thời gian do trong quá trình học sinh viên bị tách rời khỏi bối cảnh thực của thế giới việc làm (Paulina Ngo, 2015; Đồng Xuân Đám và Trần Thành Đạt, 2015). Như vậy, sinh viên du lịch của Việt Nam chắc chắn gặp nhiều khó khăn trong việc cạnh tranh với nguồn nhân lực tại các nước trong khu vực.

*Thứ hai*, ngôn ngữ chính được ASEAN sử dụng trong các giao dịch là tiếng Anh, trong khi đó năng lực ngoại ngữ của lao động Việt Nam luôn là một điểm yếu cần cải thiện so với nhiều quốc gia khác trong khu vực như Singapore, Philippines, Thailand, Malaysia...Rõ ràng đây là một trong những thách thức vô cùng lớn cho các cơ sở đào tạo Việt Nam trong việc đảm bảo chất lượng và khả năng cạnh tranh của “sản phẩm đào tạo” khi tiếng Anh trở thành một rào cản xuyên suốt quá trình phát triển năng lực (kiến thức, kỹ năng và thái độ) nghề nghiệp trong môi trường làm việc quốc tế.

*Thứ ba*, theo báo cáo “Năng lực cạnh tranh du lịch năm 2015”, Việt Nam có chỉ số về nguồn nhân lực và lao động du lịch rất thấp chỉ đứng thứ 55/141 và có khoảng cách rất xa so với 3 quốc gia du lịch trong khu vực như Thái Lan, Malaysia và Singapore (VCCI, 2015). Trong khi chất lượng đào tạo nhân lực du lịch trong nước còn nhiều hạn chế và chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn, các doanh nghiệp du lịch và khách sạn sẽ có xu hướng sử dụng nhân lực đến từ các quốc gia trong khu vực đặc biệt là nhân lực quản lý cấp trung, thậm chí những vị trí quản lý cấp cao để nâng cao năng lực cạnh tranh của mình. Như vậy, các cơ sở đào tạo du lịch Việt Nam sẽ đối mặt với thách thức về sản phẩm của mình thiếu khả năng cạnh tranh ngay trong thị trường nội địa.

Từ những phân tích nêu trên, các cơ sở đào tạo Việt Nam nói chung và các trường đào tạo về quản trị du lịch, quản trị khách sạn nói riêng cần phải có những giải pháp chiến lược cũng như những hành động, điều chỉnh khẩn cấp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo để nguồn nhân lực du lịch Việt Nam có thể cạnh tranh được với nguồn nhân lực của các nước ASEAN từ đó góp phần cải thiện năng lực cạnh tranh của ngành du lịch Việt Nam so với các quốc gia khác trong AEC.

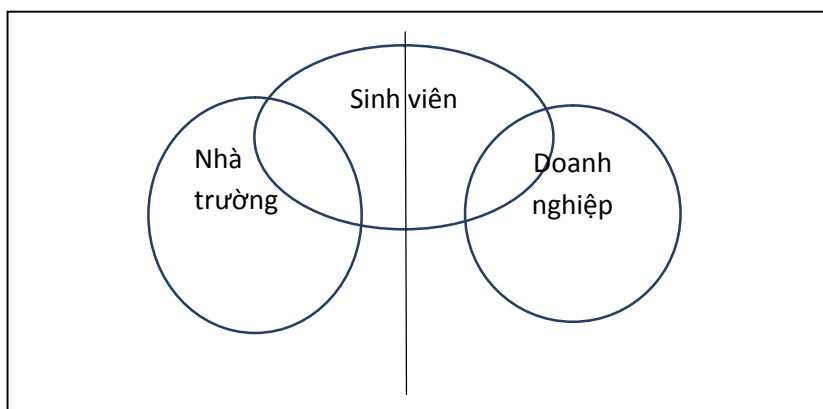
## **2. Thực trạng các chương trình đào tạo du lịch và khoảng cách “năng lực” cần phải thu hẹp giữa các doanh nghiệp du lịch và cơ sở đào tạo tại Việt Nam**

Mặc dù là một ngành kinh tế quan trọng với những đóng góp đáng kể vào GDP cũng như số lượng việc làm của Việt Nam, hoạt động đào tạo về du lịch nói chung và quản trị du lịch nói riêng vẫn là một lĩnh vực rất non trẻ, (Paulina Ngo, 2015). Ngoài các trường trung cấp, cao đẳng chuyên đào tạo kỹ năng nghề cung cấp nguồn nhân lực tác nghiệp phục vụ trực tiếp du khách, các chương trình đào tạo quản trị du lịch lần đầu tiên được đào tạo tại Việt Nam vào năm 1989 bởi Đại học Kinh tế Quốc dân. Nhiều năm sau đó, nhiều chương trình đào tạo ở bậc cử nhân du lịch đã lần lượt ra đời tại các trường đại học khác như: Đại học Thương Mại, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Viện Đại học Mở Hà Nội, Đại học Văn hóa, Đại học Huế, Đại học Kinh tế (Đại Học Đà Nẵng)...với nhiều đặc thù khác nhau như Quản trị Du lịch, Du lịch học, Hướng dẫn Du lịch...

Tuy nhiên, các chương trình đào tạo của các trường nêu trên đều được phát triển dựa trên chương trình đào tạo khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, dẫn tới có rất nhiều điểm giống nhau và không phát huy được thế mạnh riêng có của từng cơ sở đào tạo. Mặt khác, những chương trình này đều thiết kế dựa trên triết lý giáo dục: “*chuyển giao kiến thức*” (Knowledge Transfert) thay vì “*phát triển năng lực*” (*Competences development*) do hầu hết các cơ sở đào tạo đại học về du lịch đều thiếu cơ sở cũng như giảng viên dạy thực hành. Thiên hướng về lý thuyết của các chương trình này càng nhiều hơn khi sự tương tác giữa cộng đồng doanh nghiệp du lịch và các trường trong quá trình đào tạo rất hạn chế thậm chí tách biệt. Trong báo cáo khảo sát thị trường lao động du lịch được thực hiện bởi Khoa Du lịch và Khách sạn (Đại học Kinh tế Quốc dân, 2015), hầu hết các chương trình đào tạo đại học du lịch hiện nay chỉ bao gồm một kỳ thực tập cuối khóa (4 tháng trước khi tốt nghiệp) qua đó sinh viên được gửi xuống các doanh nghiệp du lịch và khách sạn và kết thúc bằng một báo cáo chuyên đề tốt nghiệp. Nói một cách khác,

các chương trình đào tạo này đều thiếu vắng sự hợp tác hiệu quả và chặt chẽ giữa 3 đối tác liên quan chính: (i) *Sinh viên*; (ii) *Nhà trường* [thông qua giảng viên hướng dẫn] và (iii) *Cộng đồng doanh nghiệp* [Cán bộ hướng dẫn, chuyên gia chuyên ngành...] (Bilsland và Nagy, 2015), điều này hạn chế khả năng phát triển năng lực nghề nghiệp cũng như hiểu biết thực tiễn của sinh viên (xem hình 1). Hơn nữa, do không có sự tham gia, phối hợp cụ thể và hiệu quả giữa nhà trường và doanh nghiệp, hầu hết sinh viên được gửi đi thực tập tại doanh nghiệp đều không thực sự được hướng dẫn, làm việc và làm đúng nghiệp vụ được đào tạo.

**Hình 1. Thiếu sự tương tác hiệu quả giữa nhà trường, sinh viên và doanh nghiệp**



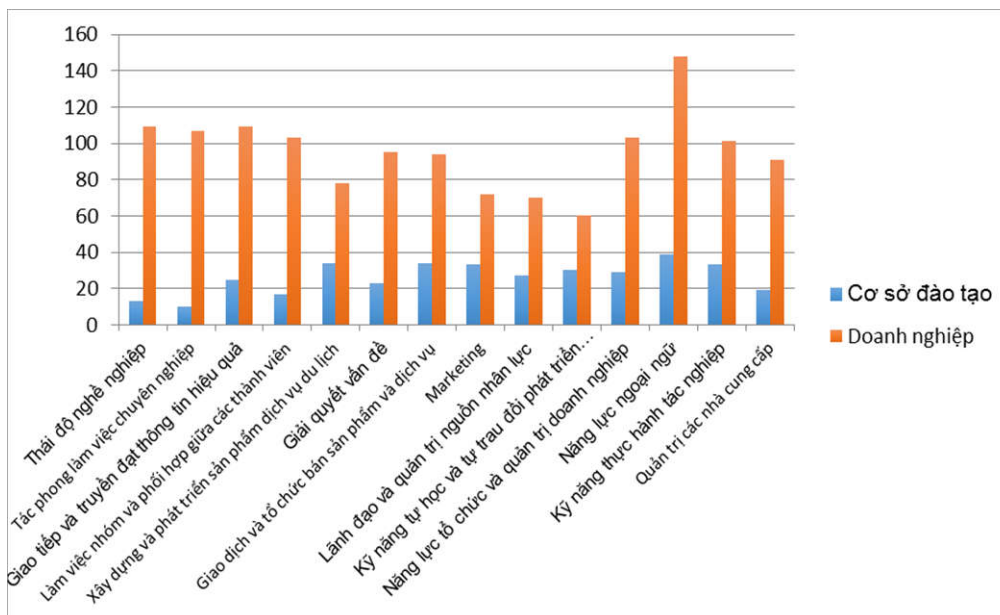
Cũng theo báo cáo này, tư duy và quan điểm về năng lực nghề sinh viên cần được phát triển trong quá trình xây dựng giữa các nhà trường và doanh nghiệp cũng có nhiều điểm khác biệt. Trong khi các cơ sở đào tạo nhấn mạnh tầm quan trọng của khối kiến thức chuyên ngành thì các doanh nghiệp chú trọng và yêu cầu những năng lực làm việc chung và kỹ năng mềm và đặc biệt là thái độ và phong cách làm việc chuyên nghiệp của sinh viên (Xem hình 2). Chính sự khác biệt về quan điểm và cách tiếp cận này lý giải và chia sẻ nhận định “hơn 50% sinh viên sau khi tốt nghiệp không tìm được việc làm” của Vallely (2008).

Bên cạnh khoảng cách, sự khác biệt giữa năng lực được phát triển bởi các cơ sở đào tạo và yêu cầu của doanh nghiệp, thì nội dung các chương trình đào tạo đại học về du lịch chưa hướng tới phát triển năng lực làm việc trong các nền văn hóa khác nhau cũng như năng lực sử dụng tiếng Anh như một ngôn ngữ thứ hai thay vì ngoại ngữ như hiện nay. Hơn nữa, sự tương thích với các tiêu chuẩn của các trường đào tạo du lịch và khách sạn uy tín trên thế giới vẫn còn rất hạn chế.



Đây cũng là một khó khăn lớn cho các cơ sở đào tạo du lịch Việt Nam do năng lực này không thể trang bị cho sinh viên trong thời gian ngắn được.

**Hình 2. Sự khác biệt giữa yêu cầu của nhà trường và doanh nghiệp du lịch**



### 3. Yêu cầu đặc thù của đào tạo quản trị du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp trong và ngoài nước

So với các ngành kinh tế khác, nhân lực trong ngành du lịch ngoài kiến thức hàn lâm thường được yêu cầu phải được trang bị một số kỹ năng nghề nhất định để có thể tham gia ngay vào quá trình cung ứng dịch vụ phục vụ khách du lịch (Dredge và cộng sự, 2014; Ritchie và cộng sự, 2003). Sự yếu kém về năng lực và kỹ năng nghề sẽ tạo ra những khó khăn, rào cản cho cả người học cũng như các doanh nghiệp. Ngay tại những quốc gia phát triển như Hoa Kỳ, một nghiên cứu được thực hiện vào năm 2007 cho thấy các doanh nghiệp du lịch đã không thể tuyển đủ nguồn nhân lực phù hợp vì: (i) Các ứng viên không được trang bị những kỹ năng nghề nghiệp phù hợp với công việc; (ii) Các ứng viên không có kinh nghiệm làm việc phù hợp với vị trí tuyển dụng (Weiss, 2007). Để khắc phục những khiếm khuyết trên, các cơ sở đào tạo về quản trị du lịch và khách sạn cần phải nỗ lực đổi mới chương trình đào tạo và đặc biệt là triết lý giáo dục cũng như phương pháp giảng dạy nhằm trang bị cho sinh viên đồng thời 3 khía cạnh chính

sau: thái độ; kiến thức và kỹ năng nghề (Đông Xuân Đám, 2013). Ngoại trừ cấu phần “kiến thức” có thể được cung cấp thuần túy tại cơ sở đào tạo thông qua các hoạt động giảng dạy của giảng viên, hai cấu phần còn lại đòi hỏi một sự thay đổi căn bản về “triết lý giáo dục” cũng như phương pháp giảng dạy trong đó sinh viên phải thực sự là trung tâm và có sự tham gia tích cực của cộng đồng doanh nghiệp trong suốt quá trình đào tạo (UQTR, 2007; Ritchie và cộng sự, 2003). Trong nghiên cứu của mình, Đông Xuân Đám và Nguyễn Quốc Hưng (2014) đã đưa ra một số yêu cầu đặc thù cũng như cách tiếp cận trong quá trình quản lý và thực hiện chương trình đào tạo quản trị du lịch và được trình bày tại bảng 1 dưới đây cần phải được chia sẻ, phổ biến và nhấn mạnh cho tất cả những bên liên quan (stakeholders) của chương trình đào tạo.

**Bảng 1. Một số yêu cầu về phương pháp giảng dạy và cách tiếp cận đối với chương trình đào tạo du lịch nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập**

<p>Tính tổng thể</p>	<p>Trong mục tiêu phát triển năng lực và kỹ năng nghề nghiệp, giảng viên cần phải thiết kế nội dung và phương pháp giảng dạy, các hoạt động sư phạm nhằm cung cấp cho người học một nhiệm vụ tổng thể và cho phép họ có một cái nhìn bao quát, tổng hợp về tình huống học tập, các hoạt động sư phạm của môn học;</p>
<p>Khả năng phát triển</p>	<p>Để chương trình quản trị du lịch và quản trị khách sạn hướng tới chuẩn quốc tế, trong quá trình đào tạo, giảng viên cần phải khuyến khích người học sử dụng những kiến thức đã học trước đó vào việc hình thành và xây dựng những kiến thức mới.</p>
<p>Tính ứng dụng</p>	<p>Đặc thù nhân lực ngành quản trị du lịch là phát triển năng lực hành động và giải quyết vấn đề. Do vậy, giảng viên phải thiết kế các hoạt động sư phạm nhằm "kích hoạt" những kiến thức đã học trước đó và tạo cho họ cơ hội áp dụng nhiều nhất có thể được những điều đã được học để giải quyết những vấn đề cụ thể của thực tiễn hoặc vào những tình huống thực tiễn mới một cách chủ động, tích cực.</p>

Tính liên hệ, ảnh hưởng	Khi thiết kế và đưa ra những hoạt động sư phạm trên lớp, giảng viên cần phải đảm bảo rằng người học bắt buộc phải có những liên hệ thường xuyên và sâu sắc với nhiều tình huống khác nhau trong thực tiễn; cần phải có sự tiếp xúc và tham gia tích cực của công giới (WoW).
Tính chuyển giao	Trong quá trình giảng dạy, giảng viên phải đảm bảo rằng sinh viên có thể ứng dụng các kỹ năng, năng lực (đã được phát triển thông qua các hoạt động sư phạm) vào nhiều tình huống, bối cảnh khác nhau trong thực tiễn; Để thực hiện được điều này, bản thân giảng viên cũng phải được tiếp xúc sâu rộng vào các hoạt động thực tế tại cộng đồng doanh nghiệp và ngược lại trong quá trình giảng dạy tại trường cũng phải có sự tham gia mạnh mẽ của công giới.
Tính đa văn hóa	Là lĩnh vực đặc thù nên nhân lực ngành du lịch cần phải được rèn luyện khả năng hiểu và làm việc hiệu quả trong môi trường đa văn hóa. Do vậy, trong quá trình giảng dạy, giảng viên cần phải tạo cơ hội và rèn luyện cho người học thái độ tôn trọng và trân trọng sự khác biệt về văn hóa thông qua các nghiên cứu tình huống cụ thể của nhiều quốc gia khác nhau.

*Nguồn: Đồng Xuân Đàm (2013) và Đồng Xuân Đàm và Nguyễn Quốc Hưng (2014)*

#### **4. Một số giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên thị trường lao động ASEAN**

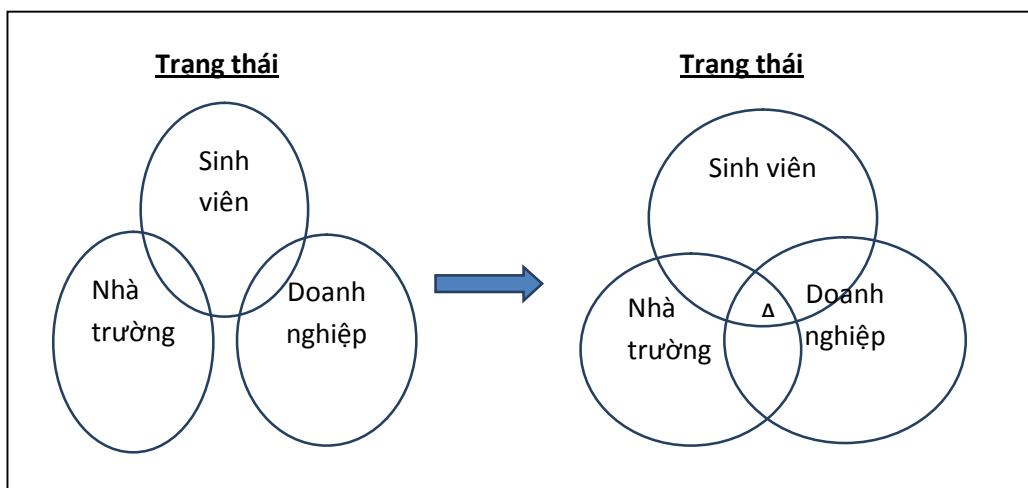
Qua những yêu cầu đặc thù nêu trên (xem bảng 1), để xây dựng và phát triển những năng lực nghề nghiệp cần thiết đáp ứng nhu cầu cũng như thách thức dịch chuyển lao động tự do trong khối ASEAN, các cơ sở đào tạo đại học về du lịch cần cần nhắc một số khía cạnh sau:

*Thứ nhất*, cần phải thay đổi một cách căn bản triết lý đào tạo theo hướng dựa trên sự gắn kết và hợp tác chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo và cộng đồng doanh nghiệp du lịch và khách sạn trong suốt quá trình đào tạo: từ khâu thiết kế nội dung chương trình đào tạo, tham gia cùng đào tạo, kiến tập và thực tập, cập nhật kiến thức thực tế của giảng viên, tạo cơ hội để giảng viên và sinh viên tiếp cận

vào các tình huống thực tiễn nhằm xây dựng các nghiên cứu tình huống điển hình (case study), tuyển dụng...

*Thứ hai*, hoạt động kiến tập và thực tập cần được tổ chức một cách khoa học hơn sao cho luôn có sự tương tác, phối hợp chặt chẽ giữa 3 bên liên quan: (i) Sinh viên; (ii) Nhà trường (thường thông qua người hướng dẫn) và (iii) Doanh nghiệp du lịch (thông qua người hướng dẫn tại cơ sở thực tập). Sự tương tác này cần phải đổi mới nhằm tránh để sinh viên làm việc riêng rẽ và độc lập với giảng viên hướng dẫn và cán bộ của doanh nghiệp. Nói cách khác, cần phải chuyển từ trạng thái 1 sang trạng thái 2 nhằm tối đa hóa sự tương tác giữa 3 bên liên quan (thể hiện qua diện tích A hình 3). Nhờ vào sự tương tác này, sinh viên sẽ luôn cập nhật được yêu cầu của thực tiễn cũng như chuẩn bị thái độ và những kỹ năng mà cộng đồng doanh nghiệp đang yêu cầu.

**Hình 3: Tăng cường sự tương tác giữa 3 đối tác liên quan trong quá trình đào tạo**



*Thứ ba*, để tăng khả năng tìm kiếm việc làm và thuận lợi cho việc dịch chuyển tự do lao động du lịch sang các nước thành viên của Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC), yêu cầu về khả năng sử dụng tiếng Anh như một ngôn ngữ thứ hai là rất cần thiết thậm chí đóng vai trò quyết định. Do vậy, các cơ sở đào tạo bậc đại học về quản trị du lịch cần áp dụng nhiều phương thức và hình thành môi trường sử dụng tiếng Anh trong thời gian học tập tại trường như áp dụng phương pháp giảng dạy tích hợp (CLIL: Content and Language Integrated Learning) khi giảng dạy những môn chuyên ngành bằng tiếng Anh, tăng cường những hoạt động thực tế cũng như khuyến khích sự trao đổi sinh viên giữa các trường đại học

trong khu vực ASEAN có đào tạo về du lịch. Trên cơ sở những hoạt động này, sinh viên không những nâng cao năng lực sử dụng ngoại ngữ chuyên ngành cũng như phát triển năng lực làm việc trong những môi trường văn hóa khác nhau.

*Thứ tư*, phương pháp giảng dạy cần phải được thay đổi theo hướng phát triển những kỹ năng và năng lực giải quyết vấn đề xuất phát từ thực tiễn như PBL (Problems Based Learning) và Real Case studies. Để thực hiện tốt hai phương pháp này đòi hỏi sự phối hợp nhịp nhàng và chặt chẽ giữa giảng viên của các cơ sở đào tạo và chuyên gia, cán bộ quản lý tại các doanh nghiệp du lịch và khách sạn trong suốt quá trình đào tạo: (i) thiết kế các tình huống thực tiễn (real cases); (ii) Báo cáo chuyên đề nhằm cập nhật kiến thức cho giảng viên và sinh viên; (iii) Đón tiếp và đồng hướng dẫn sinh viên trong các hoạt động thực tế, kiến tập và thực tập (Coaching và Co-teaching)(Bilsland và Nagy, 2015);

## **5. Kết luận**

Việt Nam ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới thông qua hàng loạt những thỏa thuận tự do hóa thương mại song phương và đa phương. Việc hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) vừa qua với sự tự do dịch chuyển lao động của 8 ngành nghề giữa các quốc gia thành viên trong đó có lao động của ngành du lịch sẽ là một dấu mốc quan trọng đối với cách doanh nghiệp du lịch cũng như các cơ sở đào tạo bậc đại học về quản trị du lịch và khách sạn tại Việt Nam. Bên cạnh những cơ hội làm việc ở các quốc gia trong khu vực, nhân lực du lịch Việt Nam sẽ phải đối mặt với những thách thức vô cùng lớn trước sự cạnh tranh khốc liệt bởi nguồn nhân lực chất lượng cao hơn đến từ các nước có ngành du lịch phát triển như Singapore, Thái Lan, Malaysia, Phillipines...

Do vậy, đổi mới chương trình, phương pháp, hình thức cũng như cách tiếp cận về đào tạo du lịch là một yêu cầu cấp thiết đối với các cơ sở đào tạo du lịch Việt Nam, đặc biệt là hệ đào tạo bậc đại học nhằm cung cấp một nguồn nhân lực quản lý chất lượng cao và có khả năng cạnh tranh trong môi trường làm việc đa văn hóa và mang tính quốc tế. Hợp tác và gắn kết với các doanh nghiệp du lịch và phát triển năng lực sử dụng tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai dường như là hai giải pháp chiến lược để các trường đào tạo quản trị du lịch và khách sạn ở bậc đại học vượt qua những thách thức trước sự hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) và MRA-TP.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bilsland Chistine và Helga Nagy (2015), Work-integrated Learning in Vietnam: Perspectives of Intern Work Supervisors, Tạp chí Asia-Pacific Journal of Cooperative Education, Số 16 (3), Trang: 185-198.
2. Đồng Xuân Đảm (2013), 'Vai trò của Bộ môn đối với sự phát triển và đổi mới phương pháp giảng dạy chương trình POHE tại Khoa Du lịch và Khách sạn, Đại học Kinh tế Quốc dân', Kỷ yếu hội thảo: Tăng cường năng lực và vai trò của Bộ môn, đáp ứng yêu cầu phát triển Trường Đại học Kinh tế Quốc dân thành đại học định hướng nghiên cứu, Nghệ An.
3. Đồng Xuân Đảm và Nguyễn Quốc Hưng (2014), POHE: Xu hướng đào tạo mới trong ngành Quản trị Du lịch và Khách sạn, Tạp chí Du lịch, Số 4/2014.
4. Đồng Xuân Đảm và Trần Thành Đạt (2015), 'Mô hình hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp: Nghiên cứu trường hợp chương trình đào tạo định hướng ứng dụng (POHE) du lịch - khách sạn tại Đại học Kinh tế Quốc dân', Kỷ yếu hội thảo: Hội thảo Quốc gia "Phát triển đào tạo đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục đại học ở Việt Nam, Hà Nội, Trang 532.
5. Dredge Dianne, Pierre Benckendorff, Michele Day, Micheal J. Gross, Maree Walo, Paul Weeks và Paul A. Whitelaw (2014), 'The Philosophical practitioner and the curriculum space', Trong The Routledge Handbook of Tourism and Hospitality Education, Dianne Dredge, David Airey và Michael J. Gross(Biên soạn), Nhà xuất bản Routledge, London.
6. Paulina Ngo (2015), 'Con người - Tài sản lớn nhất của ngành du lịch', The Saigon Times, Từ liên kết sau: <http://www.thesaigontimes.vn/140203/Con-nguoi---tai-san-lon-nhat-cua-nganh-du-lich.html>
7. Ritchie Brent W., Neil Carr và Chris Cooper (2003), Managing Educational Tourism, Nhà xuất bản Channel View Publications, Toronto.

8. UQTR (2007), Guide Pédagogique visant à favoriser le développement des compétences informationnelles des étudiants, Nhà xuất bản Presse de l'Université du Québec, Québec, Canada.
9. Vallely Thomas J. (2008), Vietnamese Higher Education: Crisis and Response, ASH Institute - Harvard Kennedy School, USA.
10. VCCI (2015), Khi lao động du lịch hội nhập thị trường ASEAN, Truy cập ngày 8.1.2016 2016], từ liên kết:  
<http://www.trungtamwto.vn/aec/khi-lao-dong-du-lich-hoi-nhap-thi-truong-asean>
11. Weiss Bradley (2007), Tourism Skills and Knowledge Needs Assessment, United States Agency of International Development, USA.

**KỶ YẾU**  
**HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA**  
**KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM NĂM 2015,**  
**CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC TRƯỚC THÈM HỘI NHẬP MỚI**

---

**NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

Địa chỉ: 207 đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Website: <http://nxb.neu.edu.vn>-Email: [nxb@neu.edu.vn](mailto:nxb@neu.edu.vn)

Địa chỉ phát hành Ebooks: <http://alezaa.com/ktqd>

Điện thoại: (04) 36282486-36282483

Fax: (04) 36282485

<i>Chịu trách nhiệm xuất bản:</i>	<b>NGUYỄN ANH TÚ</b> , <i>Giám đốc Nhà xuất bản</i>
<i>Chịu trách nhiệm nội dung:</i>	<b>GS.TS. NGUYỄN THÀNH ĐỘ</b> , <i>Tổng biên tập</i>
<i>Biên tập:</i>	TRỊNH THỊ QUYÊN
<i>Chế bản:</i>	NGUYỄN LAN
<i>Thiết kế bìa:</i>	TRẦN MAI HOA
<i>Sửa bản in và đọc sách mẫu:</i>	TRỊNH THỊ QUYÊN

---

In 150 bản, khổ 19 x 27cm tại Xưởng in Trung tâm Dịch vụ hỗ trợ đào tạo

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Địa chỉ: 207 đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mã số ĐKXB: 4235-2015/CXBIPH/02-330/ĐHKQTQD và ISBN: 978-604-946-058-6.

Số quyết định xuất bản: 334/QĐ-NXBĐHKQTQD - Ngày 31 tháng 12 năm 2015

In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2016.